THERAVĀDA

PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY



THẮNG PHÁP TẬP YẾU LUẬN VÀ LỜI GIẢI THÍCH

Tập 1

Nguyên bản

Nhóm Dunadhammanidhi

Người dịch

Tỳ khưu Khải Minh *(Bhikkhu Jotivādi)*

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

Scanned with CamScanner

"Sabbadānaṃ dhammadānam jināti
sabbaṃ rasaṃ dhammaraso jināti,
sabaṃ ratiṃ dhammaratī jināti
taṇhakkhayo sabbadukkhaṃ jināti."

"Bố Thí Pháp, Thắng Mọi Sự Bố Thí,
Hương Vị Của Pháp, Thắng Mọi Hương Vị,
Sự Thích Thú Trong Pháp, Thắng Mọi Sự Thích Thú,
Sự Diệt Trừ Tham Ái, Thắng Mọi Khổ Đau".

(Tiểu Bộ Kinh-Pháp Cú 354.21)



Scanned with CamScanner

Được quét bằng CamScanner

Scanned with CamScanner

Được quét bằng CamScanner

Scanned with CamScanner

THẮNG PHÁP
TẬP YẾU LUẬN
Và Lời giải Thích

TK. KHẢI MINH

Được quét bằng CamScanner

Scanned with CamScanner

Được quét bằng CamScanner

Scanned with CamScanner



NAMO TASSA BHAGAVATO ARAHATO
SAMMĀSAMBUDDHASSA

CUNG KÍNH ĐẢNH LỄ ĐỨC THẾ TÔN
BẬC ỨNG CÚNG CHÁNH ĐẲNG CHÁNH GIÁC

Scanned with CamScanner

Được quét bằng CamScanner

Scanned with CamScanner

THERAVĀDA

PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY

THẮNG PHÁP TẬP YẾU LUẬN

VÀ LỜI GIẢI THÍCH

TẬP 1

Tô Đình BỬU QUANG
THƯ VIỆN
PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY
THERAVADA

Nguyên bản

Nhóm Dunadhammanidhi

Dịch giả

Tỳ khưu Khải Minh

(Bhikkhu Jotivādi)

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

Được quét bằng CamScanner

Scanned with CamScanner

THÀNG PHÁP

TẬP YẾU LUẬN

VÀ LỜI GIẢI THÍCH

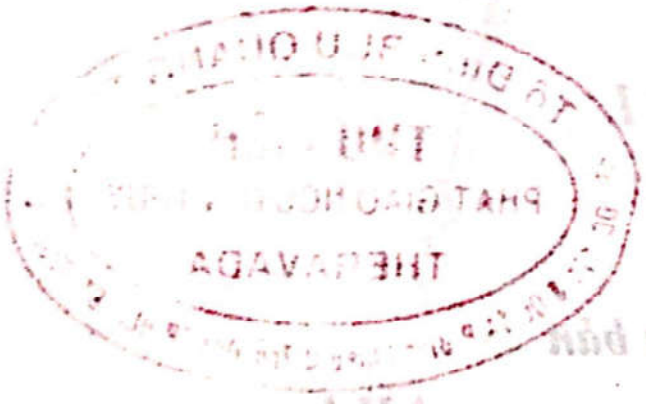

Nguyên bản
Nhóm Dunadhammanidhi

Dịch giả
Tỳ Khưu Khải Minh
(Bhikkhu Johnnadi)

Được quét bằng CamScanner

Scanned with CamScanner

Lời Tựa.

Như sen trong hồ luôn vươn cao khoe sắc, mỗi loại hoa hiện lên sự tinh khiết và cao quí của mình một cách tao nhã mà không điều gì có thể chối bỏ nét đẹp ấy.

Cũng vậy, Tam Tạng Pháp Học được Đức Thiện Thệ ban dạy trãi qua bao nhiêu thế hệ nhưng vẫn luôn vươn cao rực rỡ mà không hề bị tác động bởi những bùn nhơ luân hồi. Thật thanh khiết thay! Tam Tạng giáo điển tựa như ba loài hoa sen trong khu vườn trang trọng của Chánh Pháp. Mỗi loại toát lên cho mình một nét đẹp cao quí riêng. Tùy duyên từng người sẽ tự cảm nhận được loài hoa sen nào là tươi đẹp nhất. Tuy loại nào cũng đẹp, cũng thanh cao nhưng đối với mỗi người thì lại có sự nhận định riêng. Mỗi người có duyên với mỗi Tạng khác nhau như có người thì thọ trì Tạng Kinh, Tạng Luật, Tạng Thắng Pháp. Tạng Abhidhamma đặc thù hơn Tạng Suttanta (Kinh) và Tạng Vinaya (Luật) trên phương diện nghĩa lý, trình bày Pháp chơn đế, như loài hoa sen thanh khiết nhất trong hồ.

Với sự mong muốn góp phần giúp cho người hữu duyên với Tạng Thắng Pháp và có tâm cầu Pháp, Ngài Giáo thọ Sư Anuruddha đã viết nên bộ "Thắng Pháp Tập Yếu Luận" là nội dung cốt lõi đúc kết qua bảy (7) bộ trong Tạng Thắng Pháp. Tuy nhiên, với trí tuệ ngày càng muội lược của chúng sanh hiện nay thì khó thể nào hiểu được trọn vẹn bộ sách của Ngài, nên có một nhóm các vị Tỳ

Scanned with CamScanner

Kheo Dunadhammanidhi tại Thái Lan đã nêu lên những lời giải thích về nội dung trong bộ sách của Ngài Anuruddha, giúp cho những người sơ cơ mới biết Tạng Diệu Pháp có thể hiểu được phần nào. Đó là cuốn "Thắng Pháp Tập Yếu Luận và Lời Giải Thích" gồm có chín (9) chương:

Chương 1: Tâm Tập Yếu.

Chương 2: Tâm Sở Tập Yếu.

Chương 3: Linh Tinh Tập Yếu.

Chương 4: Tâm Lộ Tập Yếu.

Chương 5: Ngoại Tâm Lộ Tập Yếu.

Chương 6: Sắc Pháp Tập Yếu.

Chương 7: Tổng Hợp Tập Yếu.

Chương 8: Duyên Tập Yếu.

Chương 9: Nghiệp Xứ Tập Yếu.

Và trong Tập 1 "Thắng Pháp Tập Yếu Luận Và Lời Giải Thích" này trình bày đến ba (3) chương đầu tiên.

Mong rằng với dịch phẩm này sẽ giúp cho quí vị hiểu được những gì mình còn đang vướng mắc, và quí vị có thể tự đọc, hiểu, suy nghiệm, thực hành để đem lợi ích cho chính quý vị. Cũng như thấy được nét đẹp tuyệt diệu của hoa sen đang nở trong hồ.

Được quét bằng CamScanner

Scanned with CamScanner

Do Phước báu biên dịch này xin cho tôi trong vòng luân hồi luôn được độc lập, có chánh kiến và không bao giờ bị lệ thuộc vào ai cả. Một khi tôi đã kiến tạo thiện sự thì không có một tác nhân nào có thể làm trở ngại hoặc rơi vào những trường hợp nguy biến, khốn cùng khiến cho tôi phải thối lui thiện pháp.

Khi được nghe và biết đến Chánh Pháp, xin cho tôi thông suốt nhanh chóng để làm duyên sớm chấm dứt sanh hữu trong thời Đức Phật vị lai.

Tỳ khưu Khải Minh

Được quét bằng CamScanner

Scanned with CamScanner

Chương 1: Tâm Tập Yếu.

Chương 3: Lạnh Tịnh Tập Yếu.

Chương 4: Tâm Lộ Tập Yếu.

Chương 5: Tâm Lộ Tập Yếu.

Chương 6: Sắc Pháp Tập Yếu.

Chương 7: Tổng Hợp Tập Yếu.

Chương 8: Duyên Tập Yếu.

Chương 9: Nghiệp Xứ Tập Yếu.

Và mong Tập 1 "Thắng Pháp Tập Yếu Luận Và Lời Giải Thích" này trình bày đến ba (3) chương đầu tiên.

Mong rằng với dịch phẩm này sẽ giúp cho quý vị hiểu được những gì mình còn đang vướng mắc, và quý vị có thể tự đọc, hiểu, suy nghiệm, thực hành để đem lợi ích cho chính quý vị. Cũng như thấy được nét đẹp tuyệt diệu của [illegible]

Được quét bằng CamScanner

Scanned with CamScanner

KỆ NGÔN KHỞI ĐẦU

Ngài Giáo thọ Sư khởi đầu sáng tác bộ Kinh này bằng kệ ngôn:

Sammāsambuddhamatulaṃ	Sasaddhammaganuttamaṃ
Abhivādiya bhāsissaṃ	Abhidhammatthasaṇgahaṃ
Tattha vuttābhidhammatthā	Catudhā paramatthato
Cittaṃ cetasikaṃ rūpaṃ	Nibbānamiti sabbathā.

Con (Giáo thọ Sư Anuruddha) xin thành kính đảnh lễ Đức Chánh Đẳng Giác, Bậc không tìm thấy ai so sánh ngang bằng cùng với Chánh Pháp và Chư Tăng cao thượng, rồi xin thành kính trình bày đến bộ Thắng Pháp Tập Yếu Luận.

Nội dung chính của Bộ Thắng Pháp trong Tạng Thắng Pháp có bốn (4) Pháp chơn đế là: Tâm, Tâm Sở, Sắc Pháp và Níp-bàn.

Giải Thích Về Sự Khởi Đầu Sáng Tác Bộ Kinh

Ngài Giáo thọ Sư Anuruddha khi sáng tác bộ Kinh này là bộ Kinh có sự thâm sâu vi tế, có nhiều nghĩa lý thù diệu vô cùng đa dạng, có thể tháo gỡ chỉnh đốn tri kiến của mình và người khác được hoàn hảo, để làm điều kiện vun bồi trí tuệ nhạy bén cho thiện nam tử trong việc học Pháp.

Được quét bằng CamScanner

Scanned with CamScanner

Ngài mới khởi đầu sáng tác bằng kệ ngôn rằng: Sammāsambuddhamatulaṃ... với ý định trình bày:

- Việc đảnh lễ Tam Bảo.
- Nội dung chính mà ngài sẽ trình bày.
- Tên bộ Kinh.
- Việc hoàn thành lợi ích.

Giải thích:

Câu **"Sammāsambuddhamatulaṃ... abhivādiya:** *Con xin thành kính đảnh lễ Đức Chánh Đẳng Giác, Bậc không tìm thấy ai so sánh bằng, cùng với Chánh Pháp và Chư Tăng cao thượng*". Là Ngài trình bày đến việc đảnh lễ Tam Bảo.

Lợi ích của việc đảnh lễ Tam Bảo có vô số, nhưng đặc biệt hơn là Ngài Giáo thọ Sư có ý định nương vào oai lực Tam Bảo để ngăn ngừa sự rủi ro tai hại có thể xảy ra trong lúc sáng tác bộ Kinh này, có thể làm cho việc sáng tác không thành tựu.

Câu **"Bhāsissaṃ abhidhammatthasaṇgahaṃ**: *Xin thành kính trình bày bộ Thắng Pháp Tập Yếu Luận*". Là ngài trình bày khai mở cho hiểu đến nội dung cốt lõi sẽ đề cập trong bộ Kinh mà Ngài sáng tác.

Từ "Thắng Pháp Tập Yếu Luận" có nghĩa là nội dung cốt lõi của bộ Thắng Pháp trong Tạng Thắng Pháp mà Đức Phật thuyết thành bảy (7) bộ như: Bộ Pháp Tụ... nên Ngài Giáo thọ Sư trình bày đến nội dung cốt lõi của Tạng

Được quét bằng CamScanner

Scanned with CamScanner

Thắng Pháp được nêu lên trong bộ kinh mà ngài sáng tác này để giải thích. Đức Thế Tôn thuyết về nội dung cốt lõi nào trong Tạng Thắng Pháp, thì ngài Giáo thọ Sư sẽ trình bày đến nội dung ấy giống như vậy trong bộ Kinh mà ngài sẽ sáng tác.

Lại nữa, nhóm từ "Bộ Thắng Pháp Tập Yếu Luận" là nhóm từ mà ngài Giáo thọ Sư trình bày nêu rõ cách thức sáng tác của ngài. Ngài Giáo thọ Sư sáng tác bộ Kinh theo cách thức gom lại nội dung cốt lõi của Tạng Thắng Pháp đã đề cập rộng rãi. Trình bày đến tên gọi của bộ Kinh là "Thắng Pháp Tập Yếu Luận" **(Abhidhammatthasaṇgaha)** theo cách thức mà tự mình sáng tác.

Lại nữa, chỉ riêng từ "Tập yếu" (Saṇgaha) tức "gom lại" hiển lộ tên gọi trong bộ này còn để trình bày sự thành tựu lợi ích đối với việc học tập trong bộ Kinh này.

Thật vậy, trong bảy (7) bộ Thắng Pháp như bộ Pháp Tụ (Dhammasaṇganī)... đề cập đến mỗi loại thực tánh Pháp gom chung với nhau, như trong bộ Pháp Tụ trình bày đến mỗi loại Tâm đồng sanh với Tâm sở (Pháp đồng sanh với Tâm) và cảnh đặc biệt... Khi đề cập lẫn lộn với nhau sẽ là nhân làm cho người bắt đầu mới học tập dễ lầm lẫn khó phân biệt rằng đây là Tâm, đây là Tâm sở, đây là Cảnh... không tìm hiểu cho thấu suốt được trong nhóm thực tánh Pháp đó. Cho nên ngài Giáo thọ Sư Anuruddha mới dùng cách thức gom lại nội dung chính của nhóm đó rồi trình bày phân ra cho học tập từng Pháp một theo sự sắp xếp ngăn

Scanned with CamScanner

nắp và sắp đặt ý nghĩa tuần tự cả bảy (7) bộ, ấn định thành chín (9) chương cho người bắt đầu mới học, được học tập dễ dàng, không nhầm lẫn, không rối ren. Có như vậy mới được thành tựu lợi ích trong việc học tập, tức phát sanh trí tuệ nhận định được dễ dàng các Pháp thực tánh.

Tiếp theo ý nghĩa của mỗi từ theo tuần tự như sau:

Từ "Sammāsambuddhamatulaṃ" là sự kết hợp lại giữa hai từ: Sammāsambuddhaṃ - Bậc Chánh Đẳng Giác và từ Atulaṃ - Bậc không tìm thấy ai so sánh được.

Giải thích từ "Sammāsambuddhaṃ: Bậc Chánh Đẳng Giác"

Vấn: *Vì sao Đức Thế Tôn có Hồng danh là Bậc Chánh Đẳng Giác?*

Đáp: Ngài Giáo thọ Sư nêu lên định nghĩa: "Sammāsāmañca sabbadhamme abhisambuddhoti sammāsambuddho". Đức Thế Tôn có Hồng danh là "Bậc Chánh Đẳng Giác" bởi vì Ngài *là "Bậc Giác Ngộ Vô Thượng"* tức Ngài liễu tri hoàn toàn tất cả Pháp bằng trí tuệ, cả hữu vi - tất cả duyên đồng nhất cùng nhau tạo lên, lẫn vô vi - Níp-bàn, bằng cách chơn chánh đúng theo sự thật không biến đổi sai lệch.

- Nghĩa là nhóm Pháp nào có thực tánh khổ áp bức, Đức Phật giác ngộ nhóm Pháp đó, bởi Pháp có thực tánh khổ đó không trở thành Pháp có thực tánh khác.

Được quét bằng CamScanner

Scanned with CamScanner

- Nhóm Pháp nào có thực tánh là nhân sanh khổ, Đức Phật giác ngộ nhóm Pháp đó, bởi Pháp có thực tánh là nhân sanh khổ đó thì không trở thành Pháp có thực tánh khác.

- Nhóm Pháp nào có thực tánh diệt khổ, Đức Phật giác ngộ nhóm Pháp đó, bởi Pháp có thực tánh diệt khổ không trở thành Pháp có thực tánh khác.

- Nhóm Pháp nào có thực tánh là đạo lộ thực hành đưa đến diệt khổ, Đức Phật giác ngộ nhóm Pháp đó, bởi Pháp đó có thực tánh là đạo lộ thực hành đưa đến diệt khổ không trở thành Pháp có thực tánh khác.

Lại nữa, nhóm Pháp nào là Pháp cần phải biến tri, Đức Phật giác ngộ nhóm Pháp đó bởi vì chính Pháp đó cần phải biến tri. Nhóm Pháp nào cần phải đoạn trừ, Đức Phật giác ngộ nhóm Pháp đó, bởi vì chính Pháp đó cần phải đoạn trừ.

Nhóm Pháp nào là Pháp cần phải tác chứng, Đức Phật giác ngộ nhóm Pháp đó, bởi vì chính Pháp đó cần phải tác chứng.

Nhóm Pháp nào là Pháp cần phải tu tiến, Đức Phật giác ngộ nhóm Pháp đó, bởi vì chính nhóm Pháp đó cần phải tu tiến.

Đức Phật giác ngộ nhân dẫn đến đa dạng các ân đức tức Trí tuệ không phổ biến đến nhóm người khác như: Quyền Thắng Liệt Trí (Indriyaparopariyattañāṇa) là Tuệ xác

Được quét bằng CamScanner

Scanned with CamScanner

định biết được quyền yếu mạnh của tất cả chúng sanh, Toàn Giác Trí (Sabbaññutañāṇa) là Tuệ biết được mọi thứ, mọi loài... và tự Ngài giác ngộ bằng chính Trí tuệ mà Ngài đã tích lũy vun bồi hoàn hảo, mà không phải tác chứng nương vào Trí tuệ của người khác. Điều này thích hợp như ngài nêu lên thuyết rằng: "Sayaṃ abhiññāya kamuddiseyyaṃ" *"Như Lai tự giác ngộ không nhờ vào ai"* (thầy tế độ hay thầy giáo thọ dẫn dắt cho biết).

Một lý khác nữa, ngữ căn "Bud" làm cho hoàn thành từ Buddha diễn tiến theo ý nghĩa "thức dậy" hoặc "phấn khởi" cho nên từ "Chánh Đẳng Giác" mới có ý nghĩa là Ngài bậc chơn chánh thức dậy từ giấc ngủ trong sự mê muội và tự Ngài giác ngộ tức không phải Ngài bị người khác đánh thức. Ngài là bậc chơn chánh phấn khởi và tự mình giác ngộ bởi Ngài tác chứng pháp làm điều kiện cho sự phấn khởi, tức Trí tuệ tác thành bậc A-la-hán vì không còn phiền não làm điều kiện cho vẩn đục héo hon.

Như vậy là ý nghĩa của từ "Sammāsambuddhaṃ".

Tiếp theo giải thích ý nghĩa "Atulaṃ" - *Bậc không tìm thấy ai so sánh ngang bằng.*

Đức Thế Tôn được gọi là Bậc không có ai so sánh ngang bằng vì không có một người nào khác so sánh ngang bằng với Đức Phật về các Ân đức như Giới... cùng tất cả Tuệ mà không phổ biến với người khác như Quyền Thắng Liệt Trí...

Scanned with CamScanner

***Giải thích*:**

Ngài là Bậc Tối thượng trên thế gian, luôn cả Thiên giới bởi các ân đức đó. Điều này thích hợp như ngài nêu lên thuyết rằng: "Yāvatā bhikkhave sattā apadā vā...tathāgato tesaṃ aggamakkhāyati arahaṃ sammāsambuddho"

"Này các Tỳ kheo! Trong tất cả chúng sanh không chân, hai chân, bốn chân, nhiều chân... Như Lai bậc A-la-hán Đấng Chánh Đẳng Giác tuyên bố Ngài là Bậc Tối Thượng trong tất cả chúng sanh".

Ý nghĩa của từ "Sammāsambuddhamatulaṃ" như đề cập trên.

Tiếp đến là ý nghĩa của từ "Sasaddhammaganuttamaṃ" - *cùng với Chánh Pháp và Chư Tăng cao thượng*.

Từ "Dhamma" có định nghĩa như sau: "Attānaṃ dhārente catūsu apāyesu vaṭṭadukkhesu ca apatamāne katvā dhāretīti dhammo" Tứ Thánh Đạo... gọi là Pháp có ý nghĩa nâng đỡ, tất cả chúng sanh được nâng đỡ (tức chính tứ Thánh Đạo... nâng đỡ) làm cho không rơi vào bốn (4) khổ cảnh và trong khổ luân hồi, gồm có chín (9) Pháp siêu thế tức: Tứ (4)Thánh Đạo như Nhập Lưu Thánh Đạo... Tứ (4)Thánh Quả như Nhập Lưu Thánh Quả... và Níp-bàn hoặc tính cả Pháp học vào là mười (10) Pháp.

Scanned with CamScanner

Thật vậy, người nào gìn giữ nhóm Pháp này bằng cách học tập rồi tinh cần thực hành cho đến khi tác chứng thì nhóm Pháp này luôn gìn giữ người đó nghĩa là nâng đỡ, ủng hộ, bảo tồn không cho rơi vào bốn (4) khổ cảnh như địa ngục... và trong khổ luân hồi tức khổ thường xuyên trong sự sanh, già... theo tương ứng với mãnh lực của Pháp có mãnh lực khác nhau.

Chính nhóm Pháp đó gọi là chánh Pháp (Saddhamma) bởi vì là Pháp của bậc chân nhân làm đình chỉ tất cả ác bất thiện. Trong nơi đây ám chỉ đến tất cả các bậc Thánh bởi vì ân đức đặc biệt mà các Ngài đã tác chứng và liễu tri.

Một lý khác nữa, mười (10) Pháp đó gọi là Chánh Pháp do là Pháp cao thượng mà bậc hiền trí tán thán (là Pháp giác ngộ hoàn toàn chơn chánh (svākkhāta)... không có điều chi đáng chê trách).

Tất cả bậc Thánh nhân như bậc Nhập Lưu... gọi là Chư Tăng bởi vì các Ngài đã đoạn trừ hoàn toàn được các phiền não, một khi đã sát tuyệt thì phiền não không còn sanh trở lại với Ngài nữa.

Ngài Giáo thọ Sư tiền bối định nghĩa từ "Chư Tăng" (Saṇgha) như sau: "Suṭṭhu kilesa hanatīti saṇgho" Tất cả bậc Thánh nhân gọi là Chư Tăng bởi vì đã sát tuyệt hoàn toàn các phiền não.

Scanned with CamScanner

Chính Chư Tăng đó gọi là đoàn thể bởi vì là nhóm của bậc Thánh nhân, gọi là cao thượng bởi vì hội đủ ân đức cao thượng như bậc thực hành hoàn hảo (Supaṭipanna), bậc thực hành chín chắn (Ujupaṭipanna)... cho nên mới gọi là đoàn thể Chư Tăng cao thượng. Đó là ý nghĩa của từ "Saddhammaganuttamaṃ: cùng với Chánh Pháp và Chư Tăng cao thượng".

Tiếp đến là ý nghĩa của từ "Abhivādiya bhāsissaṃ abhidhammatthasaṇgahaṃ: Xin thành kính trình bày đến bộ Thắng Pháp Tập Yếu Luận."

Từ "Abhivādiya": *Xin thành kính* nghĩa là đảnh lễ bằng cách đặc biệt, tức có tâm cung kính đối với ân đức Tam Bảo bằng thân, ngữ và ý bởi vì không có sợ hãi, không mong cầu lợi lộc, không nghĩ đến dòng giống, và không do tịnh tín là Thầy giáo thọ...

Giải thích:

Khi có sự suy nghĩ: "*Tam Bảo như Đức Phật... ngay cả đức vua cũng tịnh tín lễ bái cúng dường, nếu ta không đảnh lễ Đức Phật Ngài sẽ nổi giận làm cho ta tổn hại*". Rồi đảnh lễ gọi là đảnh lễ do sợ hãi.

Khi mong cầu lợi lộc rồi đảnh lễ gọi là đảnh lễ do mong cầu lợi lộc.

Khi nhìn thấy: "*Sa môn Gotama là bậc xuất thân từ dòng giống Sát Đế Lỵ*" rồi đảnh lễ gọi là đảnh lễ do nghĩ đến dòng giống.

Scanned with CamScanner

Khi có suy nghĩ: "*Trong thời còn là cư sĩ là thầy chỉ dạy kiến thức cho ta*" rồi đảnh lễ gọi là đảnh lễ do tịnh tín là Thầy giáo thọ.

Việc đảnh lễ chỉ bằng tâm cung kính thuần nhất đối với ân đức Tam Bảo mà không phải đảnh lễ do sự hãi...

Khi đảnh lễ rồi tiếp theo sẽ trình bày đến bộ Thắng Pháp Tập Yếu Luận. Bảy bộ như bộ Pháp Tụ... gọi là Tạng Thắng Pháp, là Tạng trình bày đến Pháp tăng trưởng lên kể từ Pháp bậc thấp nhất rồi cao lên theo tuần tự cho đến bậc cao nhất.

Nghĩa là trình bày Pháp Dục giới là Pháp bậc thấp nhất rồi tuần tự tiếp theo trình bày Pháp Sắc giới là Pháp cao hơn Pháp dục giới. Khi trình bày Pháp Sắc giới rồi theo tuần tự kế tiếp trình bày Pháp Vô Sắc giới là Pháp bậc cao hơn Pháp Sắc giới. Sau đó trình bày nêu lên sau cùng Pháp Siêu thế là Pháp cao tột.

Một lý khác nữa, các nhóm Pháp như nhóm ngũ uẩn, nhóm mười hai (12) xứ, nhóm mười tám (18) giới, nhóm thiện, nhóm bất thiện, nhóm vô ký... mà Đức Thế Tôn gom tất cả Pháp lại, sắp xếp, phân ra, để đem đến sự lợi ích, nhổ bỏ chế định về chúng sanh, người...

Khi loại trừ nhóm Pháp đó ra khỏi uẩn... tức không tác ý đến uẩn... chỉ là bốn (4) Pháp chơn đế: Tâm, Tâm sở, Sắc Pháp, Níp-bàn.

Scanned with CamScanner

THƯ VIỆN
PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY
THERAVADA

Bốn (4) Pháp chơn đế này gọi là Thắng Pháp tức Pháp cao quý đặc thù, bởi vì là Pháp loại trừ ra khỏi việc xếp vào là uẩn...

Tạng thứ ba (3) trình bày nhiều về bốn (4) nhóm Pháp chơn đế, có bốn (4) nhóm Pháp chơn đế hiện bày đầy đủ cho nên mới gọi là Tạng Tắng Pháp.

Nội dung cốt lõi chính được nêu lên trong Tạng Thắng Pháp này, nên gọi là Thắng Pháp Yếu Nghĩa (Abhidhammattha).

Bộ này gom lại nội dung cốt lõi chính trong Tạng Thắng Pháp nên mới gọi là Thắng Pháp Tập Yếu Luận (Abhidhammatthasaṇgaha), (Abhidhammattha - Nội dung cốt lõi chính được nêu lên thuyết trong Tạng Thắng Pháp + Saṇgaha - bộ gom lại = Thắng Pháp Tập Yếu Luận).

Nhóm từ còn lại "Tattha vuttābhidhammatthā": *Nội dung cốt lõi chính của bộ Thắng Pháp được nêu lên thuyết trong Tạng Thắng Pháp.*

***Giải thích*:**

Nội dung cốt lõi chính của bộ Thắng Pháp nếu như chỉ chọn lấy Pháp thực tánh là chi Pháp kết hợp của từng nhóm Pháp như nhóm Ngũ uẩn... ra khỏi từng nhóm Pháp đó thì chỉ có 4 loại Pháp Chơn đế như:

- ***Tâm*** (Citta): Thức uẩn trong nhóm ngũ uẩn.
- ***Tâm sở*** (Cetasika): Ba uẩn như thọ uẩn...

Scanned with CamScanner

- ***Sắc Pháp*** (Rūpa): Sắc uẩn khác nhau bởi sắc tứ đại và sắc y sinh.
- ***Níp-bàn*** (Nibbāna): Pháp vô vi là Cảnh của Tâm đạo và Tâm quả.

"Bằng tất cả trường hợp", tức chọn ra từ tất cả trường hợp trong các nhóm Pháp đó, cho nên Ngài mới đề cập rằng:

"Catudhā paramatthato cittaṃ cetasikaṃ rūpaṃ nibbānamiti sabbathā".

"Bằng tất cả trường hợp được chọn ra từ bốn (4) Pháp Chơn đế là Tâm, Tâm sở, Sắc Pháp và Níp-bàn".

Tiếp theo nêu lên ý nghĩa của từ "Chơn Đế" (Paramattha) có định nghĩa: "Paramo uttamo aviparito atthoti paramattho".

"Pháp thực tánh như Tâm... gọi là Chơn đế bởi vì có ý nghĩa thực tánh cao quý cùng tột không thay đổi".

***Giải thích*:**

Bốn (4) Pháp thực tánh như tâm... gọi là Chơn đế tức thực tánh cao quý. Parama: cao quý + Attha: thực tánh = chơn đế (thực tánh cao quý) bởi liên quan đến thực tánh cùng tột. Từ "cùng tột" trong nơi đây là không thay đổi.

Tâm là thực tánh biết tất cả cảnh như cảnh sắc... Tâm đó sanh lên với người nào đi nữa bất cứ là vua chúa, hay là người nghèo khổ... cũng đều có tánh chất *biết cảnh*, sanh

Scanned with CamScanner

lên với vua chúa cũng biết cảnh, sanh lên với người nghèo khổ... cũng biết cảnh. Thực tánh biết cảnh của Tâm không biến đổi theo sự khác nhau của từng người.

Lại nữa, Tâm đã sanh lên trong quá khứ có sự biết cảnh, đang sanh lên trong hiện tại cũng có sự biết cảnh và sẽ sanh lên trong vị lai cũng có sự biết cảnh.

Thực tánh biết cảnh của Tâm không biến đổi, tháp tùng theo sự khác nhau của thời gian... Do đó, Tâm mới gọi là Chơn đế, ngay cả Tâm sở, Sắc Pháp và Níp-bàn cũng là Chơn đế bởi vì cùng một lý như nhau.

Một lý khác nữa, có định nghĩa như: "Paramassa uttamassa ñānassa attho gocaroti paramattho" - *Thực tánh Pháp như Tâm... gọi là Chơn đế bởi có ý nghĩa là Pháp thực tánh làm cảnh của trí tuệ cao quý cùng tột.*

***Giải thích*:**

Bốn (4) Pháp thực tánh như Tâm... được xếp vào là Pháp thực tánh làm cảnh cho trí tuệ cao quý cùng tột là Toàn Giác Trí, bởi Toàn Giác Trí có thể thấu đáo nhóm Pháp này được.

Nếu như Bậc Toàn Giác Trí không xuất hiện trên thế gian thì bất cứ ai trên thế gian này luôn cả Thiên giới cũng không thể tuyên bố lên nhóm Pháp thực tánh có sự đa dạng theo giống, cõi, cảnh... do không có trí tuệ làm điều kiện để thấu đáo nhóm Pháp đó như Toàn Giác Trí.

Scanned with CamScanner

Như vậy bốn (4) Pháp thực tánh mới tính vào cảnh thuộc lãnh vực trí tuệ cao tột của Toàn Giác Trí. Cho nên, nhóm Pháp thực tánh này mới gọi là Chơn đế (Parama: Trí tuệ cao tột + Attha: thực tánh làm cảnh = Chơn đế - Paramattha).

Ý Nghĩa Của Từ Chơn Đế

Ý Nghĩa Của Từ "Tâm"

Từ "Tâm" (citta) có định nghĩa như: "Cintetīti cittaṃ". Thức gọi là *Tâm* bởi vì có ý nghĩa là "suy nghĩ".

Từ "suy nghĩ" trong nơi đây có nghĩa là biết cảnh đặc biệt. Giống như ngài Giáo thọ Sư sớ giải đề cập rằng: "Visayavijānanalakkhaṇaṃ cittaṃ" - trạng thái Tâm có sự biết cảnh đặc biệt.

Từ "biết cảnh đặc biệt" trong nơi đây có nghĩa là biết tốt hơn tưởng vì tưởng chỉ là sự biết ghi nhận.

Giải thích:

Tâm có khả năng trong việc nắm giữ trường hợp vi tế hoặc trạng thái sâu sắc trong cảnh tốt hơn tưởng, vì tưởng chỉ biết ghi nhận trong trạng thái thô mà thôi.

Từ "Cảnh" (ārammaṇa) tức 6 cảnh như: Sắc, Thinh... gọi là cảnh vì là Pháp mà Tâm và Tâm sở bám víu để biết. Nghĩa là Pháp mà Tâm và Tâm sở biết được, cho dù Tâm

Scanned with CamScanner

sở (Pháp đồng sanh với Tâm) có sự biết cảnh giống như Tâm nhưng ngài đề cập riêng biệt Tâm mà thôi.

Nói về Pháp biết cảnh, thì không đề cập đến Tâm sở bởi vì tất cả Tâm sở biết được cảnh, cũng do đồng sanh với Tâm rồi nương vào Tâm làm điều kiện để biết Cảnh.

Còn trong Sớ Giải Bộ Pháp Tụ, ngài nêu lên ý nghĩa của từ Tâm theo nhiều cách như sau:

Vicittakaraṇā cittaṃ Attano cittatāya vā
Cittaṃ kammakilesehi Cittaṃ tāyati vā tathā
Cinoti attasantānaṃ Vicittārammaṇanti vā

Thức gọi là Tâm bởi vì làm cho đa dạng... hoặc bởi vì tự mình là thực tánh đa dạng.

Một lý khác nữa, gọi là Tâm bởi vì *do tính tích lũy Nghiệp và Phiền não.*

Lại nữa, bởi vì *gìn giữ tự thể đa dạng do tích lũy trong cơ tánh của mình và do có cảnh đa dạng.*

Giải thích:

Từ "Vicittakaraṇā cittaṃ" phân ra thành ba (3) loại :

1. Gọi là Tâm bởi vì làm cho đa dạng.
2. Gọi là Tâm bởi vì làm cho vật thể đa dạng.
3. Gọi là Tâm bởi vì có hành động đa dạng.

Cả ba (3) từ này có ý nghĩa khác nhau như sau:

Scanned with CamScanner

"*Bởi vì làm cho đa dạng*" nghĩa là Thức làm công việc nghệ thuật như: Ngành hội họa... làm cho đa dạng tức làm cho khác lạ nhau nên gọi là Tâm.

"*Bởi vì làm cho vật thể đa dạng*" nghĩa là Thức làm cho vật thể đa dạng, tức làm cho các vật thể thành nhiều loại đều khác lạ nhau nên gọi là Tâm.

Cả hai (2) cách trình bày trên không bao hàm tất cả Thức mà chỉ chứa đựng riêng biệt một số loại Thức như bất thiện, thiện dục giới, Tâm thông và một số loại Tâm tố tiến hành trong lúc người làm các công việc đó. Trừ ra một số loại thức thuộc dị thục quả của Nghiệp và Thức thuộc vào nhóm Sắc giới, nhóm Vô sắc giới và nhóm Siêu thế.

(Tóm lại, gồm ba mươi hai (32) Tâm diễn tiến cùng sắc biểu tri tức hai mươi chín (29) đổng lực dục giới, tâm khai ý môn, hai (2) tâm thông).

"*Bởi vì có hành động đa dạng*" nghĩa là mỗi loại thức có hành động, tức có phận sự liên quan đến cảnh mà mình biết khác biệt nhau không giống nhau.

Như một tâm hướng đến cảnh, một tâm thấy cảnh, một tâm tiếp nhận cảnh, tâm khác nữa xem xét cảnh... cho nên gọi tóm lại gọi là **tâm**, từ này bao hàm mỗi loại thức.

Từ "attano cittatāya vā" - "*hoặc bởi vì tự mình là thực tánh đa dạng*" nghĩa là thức tự mình là thực tánh đa dạng tức có sự khác biệt nhau theo tánh (sabhāva) như một nhóm thuộc thiện, một nhóm thuộc bất thiện, một nhóm

Scanned with CamScanner

thuộc vô ký. Hoặc theo lãnh vực (bhūmi) như: Một nhóm thuộc dục giới, một nhóm thuộc sắc giới, một nhóm thuộc vô sắc giới, một nhóm thuộc siêu thế. Hoặc theo tương ưng (sampayoga - đồng sanh với nhau như tâm sở...) do đó mới gọi là **Tâm**, bao gồm đủ loại tâm.

Từ "cittaṃ kammakilesehi" - "*tích lũy Nghiệp và Phiền não*" nghĩa là thức thuộc Pháp tánh nghiệp như: có loại nghiệp thiện, có loại nghiệp bất thiện lẫn nghiệp thiện như ái dục... làm duyên cho tích lũy nghiệp làm cho quả sanh lên. Do đó, mới gọi là **tâm**.

Nghĩa là chỉ riêng biệt thức thuộc dị thục quả là quả của nghiệp thiện hiệp thế và nghiệp bất thiện.

Từ "cittaṃ tāyati" - "*Gìn giữ tự thể đa dạng*". Nghĩa là tự thể của chúng sanh đa dạng khác biệt nhau theo sự khác nhau của nghiệp mà thức sanh lên luôn gìn giữ tự thể đa dạng bằng cách kết hợp chi phần của tuổi thọ.

Do đó, nhóm thức này mới gọi là **tâm**, nghĩa là chỉ riêng biệt tất cả nhóm thức hiệp thế ngoại trừ ra nhóm thức siêu thế.

Từ "cinoti attasantānaṃ" - "*tích lũy trong cơ tánh của mình*", nghĩa là thức làm nhân tích lũy trong cơ tánh nối tiếp nhau của mình liên quan với hành động diễn tiến không gián đoạn do liên quan với duyên, như khi một tâm diệt đi thì sự diệt đi của tâm này làm duyên cho tâm khác

Scanned with CamScanner

nữa sanh lên nối tiếp nhau... cho nên mới gọi là **tâm**, nghĩa là mỗi tâm sanh lên một lần.

Từ "vicittārammaṇaṃ" - "*có cảnh đa dạng*", nghĩa là thức này là nhân cho có cảnh đa dạng tức có cảnh khác biệt nhau. Trong tất cả sáu (6) cảnh liên quan với một tâm như sắc làm cảnh, một tâm nữa có tiếng... làm cảnh cho nên mới gọi là tâm, nghĩa là mỗi tâm có một cảnh.

Ý Nghĩa Của Từ "Tâm Sở"

"Tâm sở" (cetasika) có định nghĩa như: "Cetasi bhavaṃ tadāyattavuttitāyāti cetasikaṃ" - "*Nhóm Pháp gọi là Tâm sở bởi vì đồng sanh với Tâm, diễn tiến nương vào Tâm*".

Tâm và Tâm sở đồng sanh với nhau trong lúc bắt lấy cảnh, cho nên Tâm sở mà loại bỏ Tâm ra khỏi thì không thể bắt lấy cảnh được, bởi vì không có Tâm thì Tâm sở cũng không có. Đối với Tâm cho dù loại bỏ một số Tâm sở cũng biết cảnh được.

Do đó, ngài đề cập chỉ riêng biệt Tâm sở. Điều này thích hợp như Đức Thế Tôn thuyết rằng: "Manopubbaṃgamā dhammā". Tất cả Pháp có Tâm dẫn đầu. Nghĩa là tất cả Tâm sở có Tâm dẫn đầu, và một định nghĩa khác như: "Cetasi niyuttaṃ cetasikaṃ". Pháp đồng sanh với Tâm gọi là Tâm sở.

Lời giải thích cũng giống như lý đã đề cập.

Scanned with CamScanner

Ý Nghĩa Của Từ "Sắc Pháp"

Từ "Sắc Pháp" (rūpa) có định nghĩa như: "Ruppatīti rūpaṃ" - "*Pháp tánh gọi là Sắc Pháp do ý nghĩa tiêu hoại*", nghĩa là có sự biến đổi do các duyên đối nghịch như: Lạnh, nóng... hoặc bị duyên đối nghịch như lạnh, nóng... làm cho biến đổi, luôn thay đổi theo thực tánh do duyên đối nghịch.

Cho nên Đức Thế Tôn mới thuyết rằng: "Sītenapi ruppati uṇehanapi ruppati" - "*Hằng tiêu hoại do lạnh hay hằng tiêu hoại do nóng...*".

Sự tiêu hoại trong nơi đây nên hiểu rằng Ngài có ý định lấy sự thay đổi từ ban đầu trong lúc duyên hội tụ đối nghịch như lạnh, nóng đang có...

Tất cả nhóm Danh Pháp (Tâm và Tâm sở) mặc dù có sự tiêu hoại giống như vậy, nhưng việc chế định từ "Sắc Pháp". Ngài có ý định nhắm đến tất cả nhóm Sắc Pháp có sự tiêu hoại rõ ràng hơn bởi ảnh hưởng do mãnh lực lạnh, nóng...

Còn sự tiêu hoại của tất cả nhóm Danh Pháp không có sự đối nghịch liên quan như nhóm duyên đặc biệt như sự lạnh, nóng... vì vậy tất cả nhóm Danh Pháp mới không được gọi tên thêm nữa là "sắc pháp".

Sự lạnh, nóng... được đề cập là do duyên đối nghịch. Bậc Thiện trí nên hiểu rằng chỉ nhắm lấy riêng biệt duyên làm phận sự nhiễu hại và trong một số trường hợp làm phận sự ủng hộ cũng gọi là duyên đối nghịch. Bởi vì nhắm

Scanned with CamScanner

lấy hành vi trọng yếu làm cho thay đổi từ thực tánh ban đầu. Cho nên trong cõi Phạm Thiên mặc dù không có duyên nhiễu hại nhưng có duyên ủng hộ nên tất cả Pháp như tứ đại... cũng không vượt khỏi tên gọi "Sắc" Pháp.

Ý Nghĩa Của Từ "Níp-bàn"

Từ "Níp-bàn" (Nibbāna) có định nghĩa như: "Bhavābhavaṃ vinanato saṃsibbanato vānasaṇkhātāya taṇhāya nikkhantaṃ nibbāti vā etena rāgaggi ādikoti nibbānaṃ".

Pháp Vô-vi (Pháp không có duyên tạo tác) gọi là Níp-bàn vì có ý nghĩa giải thoát khỏi ái dục. Ái dục là vật xâu kết lại (Vāna) bởi vì xâu kết gắn liền vào sanh hữu nhỏ, sanh hữu lớn (ni + vāna = Nivāna). Hoặc gọi là Níp-bàn bởi vì là Pháp dập tắt lửa như lửa tham...

Kết thúc Lời Giải Thích tóm tắt về Tâm
Cùng Lời Giải Thích Về Kệ Ngôn Khởi Đầu Sáng Tác Bộ Thắng Pháp Tập Yếu Luận.

Namo Tassa Bhagavato Arahato
Sammāsambuddhassa

Scanned with CamScanner

CHƯƠNG 1: TÂM TẬP YẾU

(Cittasaṇgahavibhāga)

Trong bốn (4) Pháp thực tánh Ngài thuyết trong Bộ Thắng Pháp tuần tự đầu tiên là Tâm, có bốn (4) loại Tâm như: Tâm Dục Giới, Tâm Sắc Giới, Tâm Vô Sắc Giới và Tâm Siêu Thế.

Giải Thích Về Bốn (4) Loại Tâm

Ngài Giáo thọ Sư khi đề cập kệ ngôn khởi đầu sáng tác bộ Thắng Pháp Tập Yếu Luận kết thúc, bây giờ có ý định gom lại và phân Pháp Chơn đế ra theo các nhóm Pháp trong bảy (7) Bộ Thắng Pháp tuần tự xiển thuật, mà tự ngài nêu lên trình bày trong kệ ngôn sáng tác dẫn nhập trong bộ này theo trình tự thứ nhất (1) là Tâm, thứ hai (2) là Tâm sở, thứ ba (3) là Sắc pháp, thứ tư (4) là Níp-bàn, nên đề cập rằng: "*Trong bốn (4) Pháp thực tánh được nêu lên trình bày trong bộ Thắng Pháp theo tuần tự đầu tiên là Tâm*".

Việc phân tích Tâm ra thành bốn (4) loại như tâm dục giới... *gọi là phân theo cõi.*

Scanned with CamScanner

Ý Nghĩa Của Từ "Cõi"

Gọi là "Cõi" (Bhūmi) bởi vì có ý nghĩa là nơi sanh lên tức nơi sinh hoạt của chúng sanh và Pháp bao gồm *nơi chốn* (ṭhāna) và *sự sinh diễn* (Avatthā).

Cõi được xem như là nơi chốn tức nơi sanh lên của chúng sanh gồm có ba mươi mốt (31) cõi như cõi địa ngục...

Tóm lại là ba (3) cõi tức cõi Dục giới, cõi Sắc giới, cõi Vô sắc giới hoặc nói gọn lại là: cõi Dục, cõi Sắc và cõi Vô sắc.

Còn cõi được xem như là nơi sinh diễn tức thực tánh xác định nhắm đến ái (nói theo cảnh của ái (taṇhā) là cảnh của ái thuộc loại nào trong tất cả ba (3) loại ái) hoặc bao gồm thực tánh là nơi du nhập vào hoặc không du nhập vào của ái.

Sự sinh diễn của cõi có bốn (4) là lãnh vực dục giới, lãnh vực Sắc giới, lãnh vực Vô sắc giới và lãnh vực Siêu thế.

Tất cả nhóm Siêu thế được xem là một lãnh vực liên quan đến sự sinh diễn mà không phải là nơi chốn bởi vì không thể gặp được lãnh vực Siêu thế là nơi mà chúng sanh sanh vào đó.

Tất cả Pháp thực tánh như Tâm... được phân ra thành bốn (4) loại theo lãnh vực bởi mãnh lực của nơi chốn và sự sinh diễn theo tương ứng với hành vi như sau:

Scanned with CamScanner

* Một nhóm Pháp là nơi dạo đi, sinh diễn của ái dục (sự vui thích hài lòng trong ngũ dục) là cảnh của ái dục cho nên mới được gọi là Pháp dục giới (kāmāvacaraddhamma). Đây là tên theo thực tánh do nhắm vào ái dục (kāmataṇhā) hoặc bởi vì là thực tánh du nhập vào ái dục.

Một lý khác nữa, gọi là *Pháp dục giới* bởi vì là Pháp phần nhiều sinh diễn trong mười một (11) cõi dục (bốn (4) cõi khổ, cõi nhân loại, sáu (6) cõi chư Thiên).

* Một nhóm Pháp là nơi dạo đi, sinh diễn của Ái sắc (sự vui thích hài lòng trong thiền hữu sắc và trong cõi Sắc giới) là cảnh của Ái sắc cho nên mới được gọi là Pháp Sắc giới (rūpavacaradhamma).

Một lý khác nữa, gọi là *Pháp Sắc giới*, bởi vì là Pháp dạo đi phần nhiều sinh diễn trong mười lăm (15) cõi Sắc giới (trừ cõi Vô tưởng).

* Một nhóm Pháp là nơi dạo đi, sinh diễn của Ái vô sắc (sự vui thích hài lòng trong thiền vô sắc và trong cõi vô sắc giới) là cảnh của ái vô sắc cho nên mới được gọi là Pháp Vô Sắc giới (arūpāvacaradhamma).

Một lý khác nữa, gọi là *Pháp vô sắc*, bởi vì là Pháp dạo đi phần nhiều sinh diễn trong bốn (4) cõi Vô Sắc giới.

* Một nhóm Pháp không là nơi dạo đi, không là cảnh của bất cứ ái nào, nhóm Pháp này gọi là Pháp Siêu thế.

Scanned with CamScanner

Từ "Siêu thế" tức "Vượt ra khỏi thế gian" nghĩa là thoát khỏi ngũ Thủ uẩn, bởi không dính dấp trong ngũ Thủ uẩn cho nên mới không là cảnh của bất cứ Ái nào.

Đối với việc phân Tâm ra thành bốn (4) loại theo lãnh vực thì Tâm được gọi là Tâm Dục giới (kāmavacaracitta) cũng theo cách thức đã đề cập tức nhóm Tâm này được gọi là Tâm Dục giới vì có ý nghĩa là nơi dạo đi của ái dục, là cảnh của ái dục.

Trong nơi đây Ngài gọi ái dục (kāmataṇhā) là "Dục" (kāma) lược bớt từ "ái" (taṇhā). Từ "avacara" là nơi dạo đi, cho nên từ "kāmāvacara" (kāma + avacara) tức " nơi dạo đi của ái dục".

Một lý khác nữa, nhóm Tâm này cho dù có dạo đi trong cõi Sắc giới và cõi Vô sắc giới đi nữa nhưng vẫn là Pháp phần nhiều dạo đi trong mười một (11) cõi Dục giới, vì vậy mới gọi là Tâm Dục giới.

Cũng theo cách thức này Ngài gọi cõi Dục giới (kāmabhūmi) là "Dục" bỏ bớt từ sau tức từ "Cõi" (bhūmi).

Ngay cả nhóm Tâm được gọi là Tâm Sắc giới, Tâm Vô sắc giới, bậc thiện trí nên hiểu theo lời giải thích tương ứng với cách thức trên.

Đối với tất cả Tâm Siêu thế (lokuttaracitta) tức Tâm Đạo và Tâm Quả của tất cả bậc Thánh nên hiểu theo lời giải thích như sau:

Scanned with CamScanner

Tâm Đạo gọi là Tâm Siêu thế bởi vì có ý nghĩa đang vượt thoát khỏi thế gian tức ngũ thủ uẩn bởi không là cảnh của Lậu hoặc hay ái (taṇhā).

Tâm Quả gọi là Tâm Siêu thế bởi vì có ý nghĩa đã vượt thoát khỏi thế gian.

Một lý khác nữa, Tâm Đạo, Tâm Quả cùng Níp-bàn được gọi là Siêu thế vì là Pháp cao thượng tột cùng hơn thế gian do mãnh lực Ân đức và không là cảnh của Lậu hoặc.

Scanned with CamScanner

Tâm Dục Giới
(Kāmavacaracitta)

Mười Hai (12) Tâm Bất Thiện

Vấn: *Trong tất cả bốn (4) loại tâm thì tâm dục giới như thế nào?*

Đáp: Gồm có nhóm tâm như sau:

- Somanassasahagataṃ Diṭṭhigatasampayuttaṃ Asaṇkhārikamekaṃ, Sasaṇkhārikamekaṃ: Tâm đồng sanh thọ hỷ tương ưng kiến, một vô trợ, một hữu trợ (1,2).
- Somanassasahagataṃ Diṭṭhigatavippayuttaṃ Asaṇkhārikamekaṃ, Sasaṇkhārikamekaṃ: Tâm đồng sanh thọ hỷ bất tương ưng kiến, một vô trợ, một hữu trợ (3,4).
- Upekkhāsahagataṃ Diṭṭhigatasampayuttaṃ Asaṇkhārikamekaṃ, Sasaṇkhārikamekaṃ: Tâm đồng sanh thọ xả tương ưng kiến, một vô trợ, một hữu trợ (5,6).
- Upekkhāsahagataṃ Diṭṭhigatavippayuttaṃ Asaṇkhārikamekaṃ, Sasaṇkhārikamekaṃ: Tâm đồng sanh thọ xả bất tương ưng kiến, một vô trợ, một hữu trợ (7,8).

Scanned with CamScanner

Tám (8) tâm trên gọi là tâm đồng sanh tham (lobhasahagatacitta) hoặc gọi là tâm tham căn (lobhamūlacitta).

- Domanassasahagataṃ Paṭighasampayuttaṃ Asaṇkhārikamekaṃ, Sasaṇkhārikamekaṃ: Tâm đồng sanh thọ ưu tương ưng phẫn, một vô trợ, một hữu trợ (1,2).

Cả hai (2) tâm trên gọi là tâm tương ưng phẫn (paṭighacitta) hoặc tâm sân căn (dosamūlacitta).

- Upekkhāsahagataṃ vicikicchāsampayuttamekaṃ: Tâm đồng sanh thọ xả tương ưng hoài nghi.
- Upekkhāsahagataṃ uddhaccasampayuttamekaṃ: Tâm đồng sanh thọ xả tương ưng phóng dật.

Hai (2) tâm trên gọi là tâm si (momūhacitta) hoặc gọi là tâm si căn (mohamūlacitta).

Giải Thích Về Mười Hai (12) Tâm Bất Thiện

Trong tất cả bốn (4) loại tâm nói theo lãnh vực thì ngài Giáo thọ Sư đề cập trước tiên là tâm dục giới, và trong tất cả tâm dục giới được phân ra thành ba (3) loại theo "tánh" (sabhāva) tức thiện, bất thiện và vô ký (quả và tố). Trong tất cả ba (3) loại tâm phân theo tánh thì ngài Giáo thọ Sư đề cập đến tâm bất thiện trước bởi vì là tâm thô thiển, biết được dễ dàng, khi thẩm xét được tâm bất thiện rồi thì tâm thiện... bậc thiện trí cũng thẩm xét được không khó khăn.

Scanned with CamScanner

Ý nghĩa của từ "Tánh" (sabhāva)

Trước khi phân ba (3) loại tâm theo tánh thì nên hiểu sự giải thích về từ "tánh" bởi vì có nghĩa là nơi sanh lên tức nơi diễn tiến chung với nhau của các Pháp cho dù không giống nhau nhưng có tánh chất cùng loại giống nhau như:

- Một nhóm Pháp mặc dù khác nhau, không giống nhau theo lãnh vực tức một loại là dục giới, một loại là sắc giới, một loại là vô sắc giới, một loại là siêu thế. Nhưng nhóm Pháp này cũng có tánh chất cùng loại giống nhau, như tạo ra quả dị thục an lạc cho sanh lên trong vị lai, chính tánh chất tạo ra quả dị thục an lạc cho sanh lên này là một loại tánh gọi là "thiện". Tâm có tánh chất như vậy cho dù có khoảng bao nhiêu tâm, mỗi tâm có lãnh vực như thế nào đi nữa thì mỗi tâm đó đều gọi là **tâm thiện**.

- Đối với tánh chất tạo ra quả dị thục khổ sanh lên trong vị lai cũng tính là một loại tánh nữa gọi là "bất thiện". Tâm có tánh chất như vậy cho dù có khoảng bao nhiêu tâm đi nữa, mỗi tâm đó đều gọi là "**tâm bất thiện**", tâm bất thiện này nói theo lãnh vực cũng cùng một nhóm dục giới. Tâm bất thiện chẳng sanh vào lãnh vực sắc giới... được bởi vì lãnh vực sắc giới... là lãnh vực của bậc tác chứng được do đoạn trừ bất thiện và có năng lực chế ngự bất thiện cho nên tâm bất thiện mới duy nhất là nhóm tâm dục giới.

Scanned with CamScanner

- Từ "vô ký" (abyākata) là ngoài ra thiện và bất thiện bởi vì không có tánh chất được xem là thiện hoặc bất thiện, nghĩa là nhóm Pháp như "quả" (vipāka) gồm có tâm và tâm sở đồng sanh trong tâm quả của thiện hoặc bất thiện. "Tố" (kiriyā) tức tâm và tâm sở đồng sanh trong tâm tiến hành theo tánh chất chỉ đưa đến thành tựu trong cơ tánh của bậc A-la-hán mà chẳng phải là phước tội tức không có tánh chất thiện hoặc bất thiện và không phải là quả của thiện, bất thiện.

"Sắc pháp" (rūpa) có sự khác nhau bởi sắc Tứ đại và sắc y sinh. "Níp-bàn" (Nibbāna) là cảnh của tâm Đạo và tâm Quả. – Bốn (4) nhóm Pháp này không có tánh chất được xem là thiện hoặc bất thiện cho nên mới không được ngài thuyết là thiện hoặc bất thiện, mà là một loại tánh nữa gọi là "vô ký".

Nguyên nhân mà ngài có ý định thuyết tất cả tâm bất thiện trước đã được trình bày. Nên hiểu rằng sự việc mà ngài thuyết tâm đồng sanh tham hoặc tâm tham căn trước, bởi vì trong thời tục sinh vào các sanh hữu thì tâm lộ đầu tiên diễn tiến đối với chúng sanh trong lúc tục sinh là tâm lộ của tâm đổng lực đồng sanh tham. Khi đã thuyết tâm tham rồi, tiếp theo ngài mới thuyết đến tâm tương ưng phẫn hoặc tâm sân căn, nêu lên tuần tự tiếp theo và sau cùng ngài thuyết tâm si hoặc tâm si căn, bởi nắm giữ theo việc sắp xếp tuần tự của căn (mūla) mà Đức Thế Tôn nêu lên thuyết rằng: "Tham, sân, si".

Scanned with CamScanner

Giải Thích Về Tám (8) Tâm Đồng Sanh Tham

Tâm tốt hoặc người có tâm tốt gọi là hảo tâm (sumana) sự hình thành tâm tốt hoặc sự hình thành người có tâm tốt gọi là "hân hoan" (somanassa).

Từ hân hoan này là tên gọi của thọ lạc theo đường tâm gọi là lạc tâm. Tâm gọi là đồng sanh thọ hỷ (somananassasahagataṃ) bởi vì đồng sanh tức hòa trộn với thọ hỷ, hoặc cùng sanh lên chung... với thọ hỷ, nghĩa là đồng sanh với nhau, đồng diệt với nhau, có cảnh như nhau và cùng nương một vật như nhau với thọ hỷ.

Từ "Tương ưng kiến" (diṭṭhigatasampayuttaṃ) tức một loại Pháp gọi là "tà kiến" do ý nghĩa là thấy sai. Từ "kiến" theo thông thường là từ "thấy" ám chỉ đến chánh kiến cũng được, ám chỉ đến tà kiến cũng được tùy theo từ này hiện bày trong nơi nào. Nhưng trong nơi đây nên hiểu là "tà kiến" tức "sự thấy sai" bởi không cần phải có từ "tà" (micchā) kèm theo phía trước, vì có sự đặc biệt liên quan với tâm sở bất thiện đồng sanh với tâm bất thiện và khi là tâm sở bất thiện thì cũng chẳng phải là chánh kiến. Chính tà kiến (diṭṭhi) gọi là "diṭṭhigata", nên hiểu rằng từ "gata" phía sau không có ý nghĩa đặc biệt nữa.

Điều này cũng giống như đề cập đến hành (saṇkhāra) là "saṇkhāragata", đề cập đến sự tăm tối (tama) là "tamagata".

Scanned with CamScanner

Một lý khác nữa, sự chấp thủ bản ngã (atta) hay ngã sở (attaniya)... cũng dẫn đến ý nghĩa: "như vậy sự chấp thủ về bản ngã... là sự thật ngoài ra đây, là hư ngụy không thật" cũng gọi là "tà kiến" bởi vì là suy đoán trong sáu mươi hai (62) tà kiến tức liên quan trong sáu mươi hai (62) tà kiến. Tâm gọi là "tương ưng kiến" (sampayuttadiṭṭhi), bởi vì thường xuyên kết hợp với tà kiến bằng các tánh chất như đồng sanh... với nhau.

Từ "vô trợ" (asaṇkhārikaṃ), "hữu trợ" (sasaṇkhārikaṃ) được giải thích như sau :

Trước tiên, nên hiểu về sự liên quan của từ "hữu trợ" trong nơi đây. Sự nỗ lực dẫn dắt trước (pubbapayago) cho tâm khởi hiện gọi là "hữu trợ" bởi vì có ý nghĩa chuẩn bị, sắp xếp cho vững chắc. Tức do sự nỗ lực của mình hoặc của người khác tiến hành liên quan đến việc giao phó sức mạnh cho tâm (hoặc người có tâm sẵn sàng) đang lùi sụt trong phận sự để trở thành sự nỗ lực đúng đắn hay không đúng đắn, tiến hành theo sự thúc đẩy hoặc động viên cho phát sanh sự nỗ lực và chấm dứt sự thối lùi. Đối với sự nỗ lực của chính mình diễn tiến theo ba (3) môn như bằng đường thân thì sắp đặt oai nghi làm cho phát sanh sự nhận thức rằng: "ta là người đáng tin tưởng"... bằng đường ngữ thì chuẩn bị lời nói thanh tao đáng thương mến với người nghe... và bằng đường ý thì suy xét theo các trường hợp đó. Đối với sự nỗ lực của người khác tiến hành bằng hai (2) môn trừ ý môn, nghĩa là bằng đường thân thì gật đầu, vẫy

Scanned with CamScanner

tay hay chỉ cho thấy... và bằng ngữ thì lên tiếng dẫn dắt cho thấy hay cho nghe... Sự nỗ lực tiến hành trước theo trường hợp đã đề cập trên là việc sửa soạn sắp đặt tâm cho vững chắc mới gọi là "hữu trợ".

Tâm nào không có sự trợ giúp như nỗ lực liên quan với việc thúc đẩy, dẫn dắt tiến hành trước thì tâm đó gọi là "vô trợ".

Chính sự không trợ giúp ngài gọi là vô trợ (asaṇkhārika) tức tâm có sự vững chắc theo thực tánh, không phải nhờ vào sự trợ giúp hay chờ đợi sự thúc đẩy dẫn dắt.

Tâm nào có sự trợ giúp tâm đó gọi là "hữu trợ", chính nhờ sự trợ giúp nên ngài gọi là hữu trợ (sasaṇkhārika) tức tâm có được sự vững chắc phải nhờ vào trợ giúp.

Từ "Bất tương ưng kiến" (diṭṭhigatavippayuttaṃ) có ý nghĩa không hòa trộn lẫn nhau với tà kiến, tức ly tà kiến.

Từ "Đồng sanh với thọ xả" (upekkhāsahagataṃ) có ý nghĩa nhắm đến phận sự hưởng cảnh vừa vặn không nghiêng về cảnh tốt (iṭṭhārammaṇa) là cảnh mà chúng sanh mong muốn và cảnh xấu (aniṭṭhārammaṇa) là cảnh mà chúng sanh không mong muốn, và khi cảm thọ cảnh thường cảm thọ bằng trạng thái trung dung không lạc và không khổ.

Scanned with CamScanner

Tâm này gọi là đồng sanh với thọ xả (upekkhāsahagataṃ) cùng lý giống như đồng sanh với thọ hỷ.

Vì vậy, tâm tham ngài phân ra thành tám tâm do nương vào "thọ" (hỷ và xả) cùng với "kiến" và "trợ" làm điều kiện để phân ra.

Tâm này nói theo căn (mūla) thì duy nhất có một loại là tâm tham căn. Nhưng nếu nương vào thọ làm điều kiện để phân ra thì có hai (2) tức một tâm đồng sanh với thọ hỷ, nói đơn giản có thọ hỷ, một tâm đồng sanh với thọ xả, nói đơn giản có thọ xả. Tâm tham không hợp với thọ khác như khổ thọ bởi vì tâm đồng sanh với tham thường diễn tiến trong cảnh đáng mong muốn, nhưng nếu là khổ thọ thì phải diễn tiến trong cảnh không đáng mong muốn. Khi có cảnh đối lập nhau như vậy thì tâm đồng sanh với tham không thể diễn tiến cùng chung với thọ khổ được. Do đó, nói theo thọ thì tâm tham có hai (2) tâm.

Lại nữa, tà kiến khi sanh lên luôn sanh lên trong tâm tham bởi có cảnh cùng chung với tham, vì vậy có thể nương vào "tà kiến" làm điều kiện phân ra nữa. Nên hiện bày hai (2) tâm chỉ khác nhau về thọ, mỗi tâm còn phân ra thành hai (2) tâm nữa tức một tâm tương ưng kiến, một tâm bất tương ưng kiến nên gom lại là bốn (4) tâm do mãnh lực của "kiến" thêm vào làm điều kiện để phân ra.

Scanned with CamScanner

Trong bốn (4) tâm đó thì mỗi tâm có thể phân ra thành hai (2) tâm nữa theo "sự trợ giúp" bởi liên quan đến một tâm không có sự trợ giúp là vô trợ, một tâm có sự trợ giúp là hữu trợ nên gom lại thành tám (8) tâm do mãnh lực của "sự trợ giúp" thêm vào làm điều kiện để phân ra.

Tóm lại chỉ một tâm tham có thể phân ra thành tám (8) tâm do nương vào ba (3) Pháp là "thọ, kiến và trợ" làm điều kiện để phân ra theo trường hợp đã trình bày. Nên hiểu rằng tâm tham có thể phân ra nhiều hơn tám (8) tâm do nương vào duyên làm điều kiện để phân ra nữa như: ba (3) thời, sáu (6) cảnh, mười (10) bất thiện nghiệp đạo... cho đến không thể đếm hết số lượng.

Trong nơi đây không thể nêu lên duyên để trình bày phân ra nhiều hơn bởi vì có thể dẫn đến nhầm lẫn rắc rối cho người bắt đầu học cho nên hãy hiểu theo cách này. Sự việc mà ngài chỉ phân ra thành tám (8) tâm cũng vừa vặn và đầy đủ để hiểu được hoàn chỉnh về tâm tham.

Do nguyên nhân chỉ nương vào "thọ" như hỷ... "kiến" và "trợ" làm điều kiện phân ra thành tám (8) tâm mà không nương vào pháp khác để làm điều kiện phân ra.

Vấn: *Trong tất cả tâm tham khi tâm sở đồng sanh như xúc, tư, tầm, tứ... hiện hữu sanh lên với tâm hoặc thức uẩn thì sanh lên đầy đủ tất cả tâm sở thuộc 3 danh uẩn như thọ, tưởng và hành nhưng tại sao ngài chỉ nương vào thọ hỷ... làm điều kiện để phân ra, nguyên nhân là gì?*

Scanned with CamScanner

Đáp: Ngài phân như vậy bởi vì thọ hỷ... không phổ biến khắp cùng với mỗi tâm tham, nghĩa là một số tâm hỷ thọ, một số tâm không có, ngay cả xả thọ, kiến và trợ cũng có lý giống như vậy đều không phổ biến khắp cùng. Vì vậy, có thể nương vào làm điều kiện phân tâm ra để chỉ cho thấy một tâm có sự khác biệt với một tâm khác, như một tâm đồng sanh với hỷ, một tâm khác thì không đồng sanh với hỷ, nhưng nếu cùng đồng sanh với thọ xả và cùng đồng sanh với thọ hỷ như nhau thì một tâm tương ưng kiến, còn tâm khác là bất tương ưng kiến. Bởi vì nhóm Pháp này làm điều kiện phân ra không phổ biến khắp cùng nên ngài mới nương vào để phân ra thành tám (8) tâm tham theo số lượng không ít hơn hay nhiều hơn mà vừa vặn giúp học viên hiểu biết được tường tận về tâm tham không khó khăn.

Đối với duyên khác như xúc... là duyên cho mỗi giống tâm bất cứ là thiện, bất thiện hoặc vô ký vì là tâm sở biến hành đồng sanh với mỗi tâm. Hoặc một số tâm sở như si... dù không đồng sanh với mỗi tâm nhưng khi đồng sanh với tất cả tâm bất thiện thì có tánh chất là sanh lên được trong tất cả tâm bất thiện mà không phải chỉ riêng biệt tâm tham. Cho nên không thể dùng nhóm tâm sở này làm điều kiện phân ra thành tám (8) tâm tham hoặc trở thành loại khác nữa, điều này cho thấy được sự khác biệt nhau của tất cả tâm tham. Do đó, ngài mới nương vào Pháp không phổ

Scanned with CamScanner

biến khắp cùng như thọ hỷ... để làm điều kiện phân ra thành nhóm tâm tham này.

Nhân Sanh Hỷ, Xả, Kiến Và Trợ

Vấn: *Tại sao tất cả Pháp như hỷ... có trong một số tâm và không có trong một số tâm?*

Đáp: Sự việc tất cả Pháp như hỷ... chỉ có riêng biệt trong một số tâm và không có trong một số tâm là do liên quan đến nhân, nghĩa là khi có nhân thì sanh lên, khi không có nhân thì không sanh lên.

Vấn: *Nhân sanh của tất cả Pháp như hỷ... là gì ?*

Đáp: Nhân sanh của thọ hỷ riêng biệt trong tâm bất thiện như sau:

1. Có cảnh tốt theo thực tánh hoặc theo riêng biệt
2. Là người có tâm tục sinh đồng sanh với hỷ thọ.
3. Là người thường không có sự sâu sắc.

***Giải thích*:**

Cảnh như Sắc... được gọi là cảnh tốt bởi vì là cảnh mà tất cả chúng sanh hằng mong mỏi, ước muốn, tầm cầu.

Gọi là cảnh tốt theo thực tánh *(iṭṭhārammaṇasabhāva)* vì là cảnh tốt theo thực tánh thật sự của pháp làm cảnh mà không liên quan đến chúng sanh khác có sự thích thú hoặc không thích thú hay không, như hình tướng chư thiên hiện bày cho thấy rõ là cảnh tốt thuần nhất bởi là cảnh sanh lên

Scanned with CamScanner

bằng mãnh lực của thiện nghiệp, cho dù là khi gặp được sẽ phát sanh sự vui thích hài lòng hoặc sợ hãi do tưởng rằng thấy ma quỷ đi nữa.

Gọi là cảnh tốt theo riêng biệt (iṭṭhārammaṇaparikappa) vì là cảnh tốt do tưởng tâm điên đảo của tất cả chúng sanh. Nghĩa là cảnh đó khi mình đã thấy, đã nghe và phát sanh sự vui thích hài lòng do tưởng là cảnh tốt (iṭṭhārammaṇa) như hình tướng của bàng sanh là cảnh xấu (cảnh mà chúng sanh không mong muốn) theo thực tánh bởi vì sanh lên do mãnh lực của bất thiện nghiệp nhưng do có thân hình hoặc màu sắc đẹp đẽ nên tạo sự thích thú với người thấy. Cảnh này thường là cảnh chúng sanh ưa thích gọi là *cảnh tốt theo riêng biệt*.

Cảnh tốt theo thực tánh và *cảnh tốt theo riêng biệt* thường là nhân làm cho phát sanh thọ hỷ dẫn đến tham. Phần nhiều cảnh tốt theo riêng biệt do tất cả chúng sanh có sự điên đảo (vipallāsa) sâu đậm nên thường có tưởng trong các cảnh là đáng ưa thích bởi mãnh lực của điên đảo như mỹ điên đảo (subhavipallāsa)...

* Tâm tục sinh của nhân loại thuộc dị thục quả là quả của nghiệp đã tạo ra trong kiếp trước, là tâm khởi đầu trong kiếp sống, làm phận sự giống như nối tiếp từ kiếp sống cũ với kiếp sống mới, không cho gián đoạn kiếp sống. Bởi vì làm phận sự này nên ngài gọi là tâm tục sinh. Chúng sanh có các tâm gọi là: Sanh ra, khởi sanh, phát sanh bởi vì có tâm tục sinh. Tâm tục sinh đồng sanh với một loại thọ

Scanned with CamScanner

nào trong 2 thọ như hỷ và xả. Người nào có tâm tục sinh đồng sanh với thọ hỷ, họ sẽ dễ dàng phát sanh sự thích thú trong cảnh, dễ dàng vui đùa, dễ dàng mỉm cười, dù là cảnh tốt chỉ chút ít cũng phát sanh thọ hỷ vui mừng vô cùng với cảnh đó, bởi vì tâm tục sinh làm duyên cho tâm xuôi theo hoàn cảnh đó.

Do đó, ngài mới đề cập rằng: *"Người có tâm tục sinh đồng sanh với hỷ là nhân phát sanh thọ hỷ"* tức là nhân làm cho phát sanh thọ hỷ với tâm khác nữa như tâm tham... sanh lên trong thời gian kế tiếp đó sau khi tục sinh.

* Lại nữa, *người thường nhiên không có sự sâu sắc* nghĩa là người thường xuyên không có trí suy xét trong cảnh gặp được, cũng là nhân làm cho phát sanh thọ hỷ. Thật vậy, trong lúc người gặp được cảnh tốt như sắc đẹp, tiếng thanh tao... nhưng chỉ nhắm vào một số trường hợp đáng ưa thích trong cảnh, mà không có sự suy xét cho sâu sắc thêm. Khi không suy xét cho sâu sắc thì không thấy được một số trường hợp không đáng ưa thích (có thể đang có trong cùng một cảnh) nên họ chỉ mải vui thích với cảnh. Do đó, ngài mới đề cập rằng người thường nhiên không có sự sâu sắc là nhân sanh thọ hỷ.

* Đối với nhân sanh của thọ xả như sau :

1. Có cảnh trung bình (iṭṭhamajjhattārammaṇa - cảnh đáng ưa thích bình thường).
2. Là người có tâm tục sinh đồng sanh với thọ xả.

Scanned with CamScanner

3. Là người thường nhiên có sự sâu sắc.

Giải thích:

Cảnh đáng ưa thích, đáng mong muốn trung bình tức có hình dạng kích thước vừa vặn như không đẹp lắm, có ít giá trị, tìm được dễ dàng, xuất hiện dẫy đầy nhiều vô số... không phải là vật vô cùng quý giá, khó tìm được, cho nên dù có gặp được cũng khởi lên trạng thái vừa lòng trung bình, trạng thái vui mừng thích thú không hiện bày rõ, có thể nói là thọ xả đang diễn tiến trong lúc đó. Vì vậy mới đề cập là cảnh đáng ưa thích trung bình là nhân sanh thọ xả.

Đối với người có tâm tục sinh đồng sanh với thọ xả và người thường nhiên có sự sâu sắc là nhân sanh thọ xả, thì bậc thiện trí nên hiểu theo cách thức đã đề cập trong nhân sanh thọ hỷ.

* Nhân sanh tà kiến như sau :

1. Giao du thân cận với người có kiến suy vong (diṭṭhivipatti) gọi là kiến suy vong tức tà kiến.
2. Là người có khuynh hướng thường kiến, đoạn kiến.

Giải thích:

Trong kiếp sống hiện tại người nào thích giao du thân cận với người có kiến suy vong như có quan kiến nghịch lý lệch lạc, hoặc là đệ tử của ngoại đạo có quan kiến lệch lạc như "bố thí không có quả báo, nghiệp tốt

Scanned with CamScanner

nghiệp xấu không có quả báo"... không ưa thích giao du thân cận với bậc thiện trí, thường xuyên giao tiếp thân cận chấp giữ theo lề lối của người có tà kiến. Thường xuyên như vậy thì sẽ có sự nhận định xuôi theo quan kiến của người có tà kiến do mãnh lực của việc thường xuyên được nghe phi chánh Pháp và do ảnh hưởng của việc thường xuyên gặp gỡ hành vi của người có tà kiến.

Do đó, ngài mới đề cập rằng thân cận giao du với người có kiến suy vong là nhân sanh tà kiến.

Phần nhiều tâm có tánh chất xuôi theo trạng thái gọi là khuynh hướng. Một số người tâm có khuynh hướng xuôi theo sự buông bỏ, không chấp giữ dính theo đối tượng thời gian dài, khi đó gọi là người có cơ tánh vô tham hoặc có khuynh hướng vô tham. Một số người có khuynh hướng tâm xuôi theo sự thấy rằng "thường còn" hoặc "tiêu mất" trong tất cả cảnh gọi là người có cơ tánh tà kiến hoặc có khuynh hướng tà kiến... Sự việc được thành tựu như vậy bởi vì có tâm tích lũy, huân tập theo các trường hợp đó từ kiếp sống quá khứ, như thế nào? Bởi do liên quan đến tà kiến tức một số người trên thế gian này trong kiếp sống quá khứ thích giao du thân cận với người có kiến suy vong hoặc nghe Pháp và thực hành Pháp của tu sĩ ngoại đạo có kiến suy vong.

Kiến suy vong mặc dù có nhiều vô số loại cũng được gom vào hai (2) loại kiến là *thường kiến* (sassatadiṭṭhi) theo cách: "Sau khi thân hoại mạng chung thì chúng sanh

Scanned with CamScanner

sẽ có nữa, sẽ sanh lên nữa"... và *đoạn kiến* (ucchediṭṭhi) theo cách: "Sau khi thân hoại mạng chung chúng sanh sẽ không có, sẽ không sanh lên nữa"... Tâm của họ thường xuyên tiếp nhận tích lũy huân tập liên quan từ việc giao du với người như vậy. Khi giao du thân cận với người có kiến suy vong hoặc nghe Pháp, thực hành Pháp của tu sĩ ngoại đạo thì phát sanh tin tưởng, thường có tâm xuôi theo tà kiến nhận thức rằng "thường còn" hay "tiêu mất" trong tất cả cảnh hiện bày nơi phạm vi của môn, từ đó làm thành tựu khuynh hướng trong kiếp sống sanh lên kế tiếp, người đó được gọi là người có khuynh hướng tà kiến. Khi thành tựu khuynh hướng này thì trong lúc gặp cảnh như sắc... theo đường môn như mắt... sẽ khởi lên sự tầm cầu, sự tầm cầu khởi hiện đó thường ảnh hưởng bởi mãnh lực có khuynh hướng ẩn sâu trong cơ tánh trở thành cận y duyên (upanisayapaccaya) làm cho tâm tham sanh lên hầu như đồng sanh với tà kiến, diễn tiến cùng với tà kiến.

Nên ngài mới đề cập rằng người có khuynh hướng thấy rằng: "thường còn", "tiêu mất" cũng là nhân sanh tà kiến.

* Nhân sanh vô trợ (asaṇkhārika)

Tức tất cả duyên thích hợp như: thời tiết, vật thực... khi người cảm nhận được thời tiết nóng, lạnh (xung quanh của thiên nhiên) thích hợp nghĩa là không lạnh quá, không nóng quá như nói với nhau rằng thời tiết tốt lành. Trong nơi đây ngài gọi là "thích hợp" bởi vì tạo nên sự thoải mái,

Scanned with CamScanner

phấn chấn, thường hay vui tươi không có tâm chán nản trong các công việc và trong việc nhận biết cảnh theo các môn cũng tự phát sanh sự hân hoan không chờ đợi người khác nhắc nhở động viên cho hân hoan. Ngay cả khi thọ dụng được vật thực ngon ngọt không có tổn hại chỉ có lợi ích làm cho khỏe mạnh, có sức lực dồi dào, thường phát sanh sự hân hoan, nhiệt tình trong công việc làm... cho nên ngài mới đề cập rằng: thời tiết, vật thực... thích hợp là nhân phát sanh sự vô trợ.

Ngược lại là thời tiết,vật thực... không thích hợp bởi vì không tạo nên sự sảng khoái như đã đề cập, hoặc không nhận được thời tiết, vật thực... thích hợp thường làm điều kiện phát sanh sự hữu trợ.

* Tiếp theo sẽ đề cập về trạng thái sanh lên của tám (8) tâm tham theo tuần tự.

Trong lúc nào mà người vui mừng hớn hở bởi có tà kiến dẫn đầu như sự thấy sai khởi lên trong lúc gặp cảnh như sắc... theo các môn như theo đường mắt... bằng tánh chất như sau: "*tất cả ngũ dục không có tác hại chi cả, chỉ thuần nhất có lợi ích*". Rồi dẫn đến chìm đắm, thọ dụng ngũ dục. Hoặc tin tưởng các điều kiết tường như sự thấy là một điều kiết tường (diṭṭhamaṇgala - điều kiết tường khởi hiện do thấy được sắc đẹp mắt) như "do thấy được hình ảnh đức vua như thế này thì ngày này ta sẽ gặp được sự thành công thịnh vượng...". Hoặc tin tưởng sự nghe là điều kiết tường (sutamaṇgala - điều kiết tường khởi hiện do nghe

Scanned with CamScanner

được tiếng êm tai) như do nghe được lời nói: "*xin hãy là người trường thọ, xin hãy là người vô bệnh...* " như thế này thì chắc chắn ta sẽ gặp được sự thành công thịnh vượng. Hoặc tin tưởng do suy tư riêng là một điều kiết tường (mutamaṇgala - điều kiết tường khởi hiện do được ngửi mùi, nếm vị hay xúc chạm cảnh đáng ngửi...) như: "*lợi lộc của ta như thế này, vận may của ta như thế này do ta ngửi được mùi nhang trầm trong lễ hội Bà-la-môn chắc là như vậy...*". Khi các điều này trở thành then chốt rồi dẫn đến chìm đắm thọ dụng trong ngũ dục như sắc đẹp, tiếng hay... bằng tâm mạnh mẽ không có sự nhắc nhở thúc đẩy do tự mình hoặc từ người khác làm cho thích thú, tham muốn, dính mắc trong các cảnh, trong lúc đó gọi là tâm bất thiện thứ 1 sanh lên.

- Trong lúc nào mà người vui mừng hớn hở... bằng tâm yếu đuối thiếu sự nỗ lực và có sự thúc đẩy dẫn dắt cho phát sanh sự hân hoan, trong lúc đó gọi là tâm bất thiện thứ hai (2) sanh lên.

- Trong lúc nào họ chỉ vui mừng hớn hở mà không có tà kiến dẫn đầu, chỉ nhắm đến thụ hưởng an lạc thuần nhất của cảnh như hành dâm, hay nhắm đến tài sản của người khác hoặc trộm cắp đồ vật của người khác... bằng tâm bạo dạn bình thường, không có sự nỗ lực, trong lúc đó gọi là tâm bất thiện thứ ba (3) sanh lên.

Scanned with CamScanner

- Trong lúc nào họ chỉ duy nhất vui mừng hớn hở... bằng tâm yếu đuối, thiếu sự nỗ lực, trong lúc đó gọi là tâm bất thiện thou tư (4) sanh lên.

- Trong lúc mà người gặp tất cả cảnh ngũ dục không được trọn vẹn như sắc đẹp không đáng ưa thích lắm chỉ là trung bình... thì không là nhân phát sanh thọ hỷ như trong bốn (4) tâm đầu. Trong lúc đó gọi là bốn (4) tâm bất thiện đồng sanh với thọ xả còn lại sanh lên, một trong bốn tâm này khi sanh lên thì sanh lên theo cách như đã đề cập trên chỉ thay đổi từ thọ hỷ thành thọ xả.

Cả tám (8) tâm này gọi là tâm đồng sanh tham bởi vì là tâm cùng sanh lên với "tham", gọi theo căn (mūla: Pháp cội rễ làm nhân) là tâm tham căn cũng được vì tám (8) tâm này cho dù có căn khác nữa như căn si nhưng "tham" là căn đặc biệt của tâm tham không phổ biến khắp cùng.

Giải Thích Về Hai (2) Tâm Sân

Tâm không tốt hoặc người có tâm không tốt gọi là phiền muộn (dumana). Việc trở thành tâm không tốt hoặc trở thành người có tâm không tốt gọi là **ưu** (domanassa).

Từ "Ưu" này là tên gọi của thọ khổ theo đường tâm, nghĩa là khổ tâm, tâm không an lạc.

Tâm gọi là *đồng sanh với thọ ưu* (domanassasahagataṃ) đồng sanh tức hòa trộn với thọ ưu hoặc sanh lên cùng với thọ ưu.

Scanned with CamScanner

Từ "Tương ưng phẫn" (paṭighasampayuttaṃ) chính sân gọi là phẫn vì có trạng thái va chạm cảnh. Gọi là sân bởi có thực tánh hung dữ nên diễn tiến giống như đang va chạm cảnh.

Thật vậy, hai (2) tâm này có cùng một thọ đồng sanh là ưu thọ và có cùng một Pháp tương ưng là phẫn uất (sân). Nhưng ngài muốn đề cập đến tên gọi để trình bày sự khác nhau giữa hai tâm này bởi liên quan với trợ (saṇkhārika) như một tâm vô trợ, một tâm hữu trợ, mà không muốn đề cập đến tên gọi của thọ và Pháp tương ưng khác làm cho dài dòng. Bậc thiện trí nên hiểu rằng sự việc ngài đề cập đến tên gọi của hai (2) tâm do dựa vào thọ và Pháp tương ưng, bởi liên quan đến thọ ưu là thọ không phổ biến với loại tâm bất thiện khác mà chỉ là thọ sanh lên được trong hai (2) tâm này mà thôi. Và việc nêu lên rõ tên gọi của thọ để làm cho hiểu được rằng hai (2) tâm này có thọ gì, có bao nhiêu loại đồng sanh.

Lại nữa, việc nêu rõ tên gọi của Pháp tương ưng là phẫn uất để làm cho hiểu rằng thọ ưu diễn tiến không tách rời với phẫn uất mà diễn tiến đồng cùng với phẫn uất. Do đó, ngài mới đề cập đến hai (2) tâm này đồng sanh thọ ưu tương ưng phẫn uất.

Sự Khác Biệt Giữa Ưu Thọ Với Phẫn Uất

Nên hiểu về hai (2) loại Pháp Ưu thọ và Phẫn uất (sân) không diễn tiến tách lìa nhau được, trong lúc diễn tiến

Scanned with CamScanner

cùng nhau thì có trạng thái tương tự nhau như thực tánh không ham muốn hoặc thối lùi lại khỏi cảnh, cho nên việc thẩm xét rằng đây là thọ ưu, đây là phẫn uất mới là điều không dễ dàng. Do đó để làm cho sáng tỏ về tâm sân bậc thiện trí nên hiểu sự khác biệt nhau của ưu thọ với phẫn uất như sau:

Gọi Thọ là Pháp thực tánh cảm giác cảnh như cảm giác bằng trạng thái đắm chìm trong vị của cảnh, không phải riêng về việc nếm vị của cảnh giống như Pháp đồng sanh khác như xúc... cho nên Đức Thế Tôn mới phân Pháp tánh này ra xếp vào thành một uẩn riêng biệt trong ngũ uẩn gọi là thọ uẩn.

Có ba (3) loại thọ thì thọ ưu có trạng thái cảm giác vị của cảnh xấu tức cảnh mà chúng sanh không ưa thích (như sắc không đẹp....) liên quan vào trong thọ uẩn. Bởi vì dù là thọ gì đi nữa cũng đều gom vào trong thọ uẩn theo trạng thái giống nhau tức cảm giác cảnh. Còn phẫn uất là một loại Pháp tánh nữa có trạng thái hung dữ dính dấp vào trong hành uẩn vì có trạng thái tạo tác Pháp hữu vi, tức ngũ uẩn.

Nếu như nói đến nhân làm cho sanh lên được, thì thọ ưu có một cảnh xấu là nhân, còn phẫn uất thì có chín (9) Pháp là nhân sanh.

Scanned with CamScanner

Từ "oán sự" (āghātavatthu) tức cứ điểm nương vào của sự oán hận là nơi nương sanh của sự oán hận hung dữ có chín (9) Pháp là:

- Người khởi lên sự oán hận do suy nghĩ liên quan đến hành động của người khác đối với mình:

1. Họ đã làm tổn hại đến ta.
2. Họ đang làm tổn hại đến ta.
3. Họ sẽ làm tổn hại đến ta.

- Khởi lên sự oán hận do suy nghĩ liên quan đến hành động của người khác đối với người yêu thương của mình:

1. Họ đã làm tổn hại đến người yêu thương của ta.
2. Họ đang làm tổn hại đến người yêu thương của ta.
3. Họ sẽ làm tổn hại đến người yêu thương của ta.

- Khởi lên sự oán hận do suy nghĩ liên quan đến hành động của người khác làm điều lợi ích cho kẻ thù của mình:

1. Họ đã làm điều lợi ích cho người mà ta thù ghét.
2. Họ đang làm điều lợi ích cho người mà ta thù ghét.
3. Họ sẽ làm điều lợi ích cho người mà ta thù ghét.

Scanned with CamScanner

Tóm lại chín (9) Pháp liên quan đến ba (3) nhóm người:

1. Chính mình.
2. Người mà mình yêu thương.
3. Người mà mình thù ghét.

Kết hợp với ba (3) thời quá khứ... thì sân tức nóng giận sẽ có sức mạnh gọi là oán hận.

Một lý khác nữa, trong khi nào oán hận có sức mạnh hoặc không có sức mạnh cũng gọi là oán hận bởi vì có thực tánh nhắm vào sự hung dữ.

Nhân nương sanh của oán hận tức việc suy nghĩ như đã trình bày gọi là "oán sự" (āghātavatthu).

Một lý khác nữa, oán sự này tính thành mười (10) Pháp tức thêm vào nhân không thích hợp (aṭhāna) như nóng giận vì trời mưa, nóng giận vì gốc cây làm cho mình đi đường bị vấp ngã...

Nhóm oán sự này là nhân sanh của sân đồng sanh với thọ ưu, thực tánh của hai (2) Pháp này hiện bày rõ ràng trong lúc tâm phẫn uất sanh lên có một Pháp nào trong hai (2) Pháp chủ yếu dẫn đầu.

Trong lúc nào mà người tức giận người khác, không hài lòng, nổi cáu, bực tức thì trong lúc đó gọi là sân chủ yếu dẫn đầu, thực tánh của sân hiện bày rõ ràng trong lúc như vậy. Còn trong lúc mà người buồn rầu, than thở, thất

Scanned with CamScanner

vọng, nuối tiếc liên quan đến sự chia lìa người thương yêu, tài sản suy vong... thì trong lúc đó gọi là thọ ưu làm chủ yếu dẫn đầu, thực tánh của thọ ưu hiện bày rõ ràng trong lúc như vậy.

Trạng Thái Sanh Lên Của Hai (2) Tâm Phẫn Uất

Sự sanh lên của hai (2) tâm này bậc thiện trí nên hiểu rằng trong khi tiến hành táo bạo tức có sức mạnh và yếu ớt kém sức mạnh như trong lúc người tạo các bất thiện nghiệp đạo như sát sanh...

Nghĩa là trong khi tạo bất thiện nghiệp đạo nếu diễn ra táo bạo thì gọi là vô trợ nhưng nếu diễn ra yếu ớt như được thúc đẩy kích động thì gọi là hữu trợ.

Tóm lại tâm uất được chia ra làm hai (2) tâm do mãnh lực thuần nhất của trợ.

Hai (2) tâm này gọi theo căn (mūla) là "tâm sân căn" (dosamūlacitta) cũng được bởi vì dù cho có căn khác nữa như si nhưng "sân" là căn đặc biệt không phổ biến khắp cùng với tâm bất thiện ngoài ra.

Bậc thiện trí nên hiểu về việc phân ra tâm phẫn uất không nhiều hơn hai (2) tâm đã đề cập này.

Giải Thích Về Hai (2) Tâm Si

Hai (2) tâm si này đồng sanh với một thọ duy nhất là thọ xả nên hiểu theo cách đã đề cập.

Scanned with CamScanner

Từ *"Tương ưng hoài nghi"* (vicikicchāsampayuttaṃ) nghĩa là một loại Pháp tánh gọi là "hoài nghi" bởi vì là nhân làm cho khó phân tích được pháp thực tánh do chính sự phân vân ngờ vực. Giống như người đi đến ngã ba thì tâm khởi lên phân vân rằng: *"Con đường này nên rẽ trái hay rẽ phải thì đúng?"*.

Tuy nhiên tất cả sự phân vân lưỡng lự khởi lên như nghe Pháp rồi mà không hiểu được rõ ràng và khởi lên ngờ vực thì sự ngờ vực này không gọi là hoài nghi. Bởi vì, không có tánh bất thiện, không đưa đến tội lỗi mà ngược lại đưa đến lợi ích.

Sự phân vân lưỡng lự được xem là "hoài nghi" phải là "hoài nghi" liên quan với tám (8) trường hợp như:

1- Liên quan đến Ân Đức Phật như: *"Ngài là Bậc Toàn Giác thấu hiểu mọi Pháp chăng?"* hoặc liên quan đến kim thân Phật, như: *"Ngài hội đủ ba mươi hai (32) tướng đại nhân có thật chăng?"*...

2- Liên quan đến Ân Đức Pháp về chín (9) Pháp siêu thế và Pháp học như: *"Pháp này thuộc lãnh vực giác ngộ chơn chánh hoàn toàn có thật chăng? Chắc chắn không sai lệch chăng?"*.

3- Liên quan đến Ân Đức Tăng như Ân Đức của Bậc Nhập Lưu... rằng: *"Chư Tăng của Đức Phật là bậc thực hành chơn chánh (supaṭipanna) có thật chăng?"*.

Scanned with CamScanner

4- Liên quan đến tam học như Tăng Thượng Giới Học(adhisīlasikkhā), Tăng Thượng Tâm Học (adhicittasikhā) và Tăng Thượng Tuệ Học (adhipaññāsikkhā) rằng: "*Tam học mà Ngài tuyên bố là Pháp dẫn xuất khỏi khổ có thật chăng?*"

5- Liên quan đến uẩn quá khứ như uẩn đã từng có trong quá khứ trong kiếp sống trước, rằng: "*Trong thời quá khứ ta đã từng có, từng hình thành phải chăng?*"...

6- Liên quan đến uẩn vị lai như uẩn sẽ có nữa trong vị lai tức trong kiếp sống tương lai, rằng: "*Trong thời vị lại ta sẽ có nữa hoặc không có nữa chăng?*"...

7- Liên quan đến uẩn quá khứ lẫn vị lai về uẩn đang có trong hiện tại, rằng: "*Trong thời hiện tại ta đang hiện hữu có thật chăng?*"... Bởi vì chừng nào chưa có trí tuệ thấy được sự thật trong uẩn hiện tại thì chừng đó còn hoài nghi về uẩn quá khứ lẫn vị lai.

Do đó hoài nghi về uẩn hiện tại, mới gọi là hoài nghi về uẩn quá khứ lẫn uẩn vị lai.

8- Liên quan về Pháp duyên khởi (paṭiccasamuppāda) là Pháp duyên làm cho quả nương vào sanh lên, rằng: "*Do vô minh làm duyên nên có hành, do hành làm duyên nên có thức... do sanh làm duyên nên có già, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não sanh lên của khối khổ đau có được do trường hợp này*" như vậy: "*Pháp duyên khởi là sự liên quan của nhân và quả*

Scanned with CamScanner

diễn tiến nối tiếp nhau cho đến khi chấm dứt nhân, chấm dứt duyên có thật chăng?"

Một lý khác nữa, ngay đến hoài nghi trong vòng luân hồi như sự luân chuyển trong sanh hữu lớn, nhỏ không gián đoạn của chúng sanh do mãnh lực của nhân duyên, rằng: "*Gọi là vòng luân hồi là vậy có thật chăng?*"... được xếp vào hoài nghi gồm vào trong tám (8) lãnh vực bởi vì khi loại trừ chúng sanh, người thuộc chế định ra thì vòng luân hồi tức là Pháp duyên khởi.

Sự phân vân lưỡng lự trong tám (8) lãnh vực như đã đề cập gọi là *hoài nghi* (vicikicchā)

Trong tâm si đầu tiên này tương ưng với hoài nghi cho nên mới gọi là "*tương ưng hoài nghi*" (vicikicchāsampayuttaṃ)

Còn từ "*tương ưng phóng dật*" (uddhaccasampayuttaṃ) được giải thích là phóng tán tức sự lao chao không vững trú trong các cảnh của tâm gọi là phóng dật.

Phóng dật sanh lên trong mười hai (12) tâm bất thiện. Tuy nhiên khi sanh lên trong tâm bất thiện ngoài ra tâm tương ưng phóng dật thì không có sức mạnh bởi vì bị Pháp khác như tham hoặc sân... lấn áp, nhưng phóng dật đồng sanh trong tâm tương ưng phóng dật thì không có Pháp nào có thể lấn áp được cho nên mới có toàn quyền

Scanned with CamScanner

sức mạnh và diễn tiến dẫn đầu làm chánh yếu của tất cả Pháp đồng sanh với nhau.

Do đó, ngài mới nêu lên trong lãnh vực tương ưng rồi gọi tên tâm này là *tương ưng phóng dật* (uddhaccasampayuttaṃ) để trình bày cho thấy sự khác biệt với tâm si đầu tiên hoặc với mười một (11) tâm bất thiện còn lại đều có phóng dật đồng sanh.

Vấn: *Nếu như có người hoài nghi liên quan đến việc thọ đồng sanh với hai (2) tâm si rồi phản bác rằng hai (2) tâm si này bắt lấy cảnh tốt, cảnh xấu, cảnh trung bình được phải chăng? Như vậy thì tại sao tâm si chỉ có thọ xả duy nhất, bởi vì nếu trong lúc bắt cảnh tốt thì lẽ ra có thọ hỷ được, trong lúc bắt cảnh xấu thì lẽ ra có thọ ưu được và trong lúc bắt cảnh trung bình nên mới có thọ xả giống như tâm tham có hai thọ là hỷ và xả bởi vì bắt được hai (2) loại cảnh là cảnh tốt và cảnh trung bình, tâm sân thì chỉ có một thọ duy nhất là ưu thọ bởi vì bắt lấy cảnh xấu?*

Đáp: Hai (2) tâm si này là tâm mê muội chủ yếu do si căn bởi vì chỉ thuần nhất có si căn mà không có căn khác như tham hoặc sân làm cho xuôi theo chiều hướng hỷ hoặc ưu trong cảnh.

Một lý khác nữa, tâm giao động bởi do đồng sanh với Pháp tương ưng giao động, nghĩa là tâm đầu đồng sanh với hoài nghi giao động liên quan với ngờ vực, không khẳng quyết, không quyết định trong cảnh rằng như thế này là chắc chắn, như thế kia là chắc chắn.

Scanned with CamScanner

Còn tâm thứ hai (2) đồng sanh với phóng dật giao động liên quan với sự phóng tán không dừng lại trong cảnh do hai (2) nguyên nhân:

1. Bởi có sự mê muội do si vượt trội.
2. Bởi có tâm ngờ vực do hoài nghi và tán loạn do phóng dật.

Như đã trình bày thọ sanh lên trong hai (2) tâm này mới không chìm đắm trong việc bắt lấy cảnh cho dù cảnh tốt cũng diễn tiến trung bình không dẫn đến thọ hỷ hay cho dù gặp cảnh xấu cũng tiến hành trung dung không dẫn đến thọ ưu nghĩa là chỉ duy nhất là thọ xả.

Lại nữa, nên hiểu rằng hai (2) tâm này ngài không phân ra theo trợ như hữu trợ hay vô trợ. Sự việc ngài không phân ra theo trợ do liên quan đến sự mê muội vượt trội thuần nhất của một căn (mūla) là căn si. Bởi vì chỉ có tâm ngờ vực và phóng tán cho nên không có thực tánh mạnh bạo theo thông thường nên không xem là vô trợ, không có thực tánh thúc đẩy lôi kéo cho sanh lên sự mạnh bạo nên không được tính là hữu trợ. Nghĩa là cho dù có sự thúc đẩy cũng không thể khởi sanh thực tánh mạnh bạo tháp tùng theo mãnh lực của việc thúc đẩy lôi kéo đó cho nên ngài mới không phân ra thành vô trợ và hữu trợ.

Hai (2) tâm này gọi là tâm si bởi vì có ý nghĩa tăm tối tức mê muội vượt trội do si mê mà không có căn nào khác. Hai (2) tâm này được gọi thêm một tên khác là tâm si

Scanned with CamScanner

căn (mohamūlacitta) tức là tâm có si là căn duy nhất mà không có căn đặc biệt khác nữa.

Như vậy ngài Giáo thọ Sư Anuruddha phân chia mười hai (12) tâm bất thiện ra theo sự đồng sanh với hỷ, xả và kiến... theo sự đồng sanh với phẫn uất... và theo sự đồng sanh với hoài nghi...

Trong tất cả mười hai (12) tâm bất thiện thì bất thiện gọi là đối lập lại với thiện giống như kẻ thù đối chọi lại bạn hữu.

Việc đối lập nhau của thiện với bất thiện bậc thiện trí nên hiểu rằng một loại là Pháp đoạn trừ, còn một loại nữa là Pháp bị đoạn trừ.

Kệ Ngôn Tóm Lược Mười Hai (12) Tâm Bất Thiện

Ngài Giáo thọ Sư Anuruddha khi đề cập phân mười hai (12) tâm bất thiện theo mỗi loại tâm. Bây giờ, ngài có ý định tóm lược lặp lại tâm bất thiện mới trình bày gom lại kệ ngôn như sau:

Aṭṭhadhā lobhamūlāni Dosamūlāni ca dvidhā
Mohamūlāni ca dveti Dvādasākusalā siyuṃ

Tham căn có tám (8) tâm, sân căn có hai (2) tâm và si căn có hai (2) tâm nên có mười hai (12) tâm bất thiện.

Giải thích về kệ ngôn này: Tâm tham có tham căn, "căn" giống như cội rễ bởi làm cho tâm được thành tựu vững chắc cho nên nhóm tâm có căn tham này nới gọi là

Scanned with CamScanner

tâm tham căn (lobhamūlacitta), tám (8) tâm này có sự khác biệt nhau như thọ...

Gọi là tâm sân căn (dosamūlacitta) cũng cùng trường hợp giống như vậy, có hai (2) tâm theo sự khác biệt nhau của trợ.

Tâm si căn (mohamūlacitta) tức tâm có si làm căn bởi vì có thuần nhất một loại si làm căn, có hai (2) tâm theo sự khác biệt nhau của pháp tương ưng.

Tâm bất thiện hiện khởi có mười hai (12) tâm.

Tâm Bất Thiện Làm Thành Tựu Bất Thiện Nghiệp Đạo Nào Trong Mười (10) Bất Thiện Nghiệp Đạo

Gọi là các bất thiện nghiệp đạo được thành tựu do mãnh lực của mười hai (12) tâm bất thiện này, vì vậy bậc thiện trí nên hiểu tâm bất thiện nào làm thành tựu bất thiện nghiệp đạo nào.

Trước tiên nên hiểu rằng tất cả nghiệp bất thiện như sát sanh... gọi là đạo - con đường (patha) bởi vì là con đường đưa đến khổ cảnh cho nên mới gọi là bất thiện nghiệp đạo, ám chỉ lấy Pháp bất thiện hiện diện trong lãnh vực là nhân đưa đi tục sinh, có mười (10) loại là:

1. Sát sanh (paṇātipāta): Làm cho sanh mạng (sự sống) chúng sanh chấm dứt liền tức thì, ám chỉ đến giết chúng sanh.

Scanned with CamScanner

2. Trộm cắp (adinnādāna): Lấy đồ vật mà họ không cho, nghĩa là ăn cắp, ăn trộm.

3. Tà dâm (kāmesumicchācāra): Hành vi sai quấy trong các dục như trong việc dâm dục. Nghĩa là xâm phạm đến hai mươi (20) nhóm nữ nhân do mãnh lực giao hợp phi pháp.

4. Nói dối (musāvāda): Nói lời giả dối.

5. Nói đâm thọc (pisuṇavācā): Nói xúc xiểm, xúi giục làm cho người chia rẽ nhau.

6. Nói thô tục (pharusavācā): Nói lời thô bỉ, hạ liệt.

7. Nói vô ích (samphappalāpa): Nói về câu chuyện nhảm nhí mông lung.

8. Tham ác (abhijjhā): Tham muốn nhắm đến của cải người khác.

9. Sân ác (byāpāda): Hãm hại.

10. Tà kiến ác (Micchādiṭṭhi): Quan kiến sai trái theo phương châm bố thí không có quả báo...

Trong tất cả bất thiện nghiệp đạo thì bất thiện nghiệp đạo phần đầu là sát sanh, trộm cắp và tà dâm được tính vào là *thân nghiệp* (kāyakamma) bởi vì phần nhiều diễn tiến theo đường thân môn, bốn (4) bất thiện nghiệp đạo tiếp theo là nói dối, nói đâm thọc, nói thô tục, và nói vô ích được tính vào là *ngữ nghiệp* (vacīkamma) bởi vì phần nhiều diễn tiến theo đường ngữ môn, bất thiện nghiệp đạo sau cùng là tham ác, sân ác và tà kiến ác được tính vào là *ý*

Scanned with CamScanner

nghiệp (manokamma) bởi vì cho dù không hành động thân hoặc ngữ cũng thành tựu bằng tâm.

Trong tất cả thập bất thiện nghiệp đạo thì *tâm tham căn* làm thành tựu bảy (7) loại bất thiện nghiệp đạo là hai (2) loại thân nghiệp trừ ra sát sanh và ba (3) loại ngữ nghiệp trừ ra nói thô tục, hai (2) loại ý nghiệp trừ ra sân ác.

Còn *tâm sân căn* làm thành tựu được bảy (7) loại bất thiện nghiệp đạo là hai (2) loại thân nghiệp trừ ra tà dâm, bốn (4) loại ngữ nghiệp, một (1) loại ý nghiệp là sân ác.

Còn *tâm si căn* làm thành tựu được thập bất thiện nghiệp đạo bằng cách đơn độc một mình hay bằng tánh chất hòa hợp với tham căn hoặc sân căn. Đề cập như vậy là trình bày riêng biệt trong lúc tạo nghiệp đó mà thôi không phải trong lúc trước khi làm hoặc sau khi làm.

Bậc thiện trí nên hiểu theo chi tiết liên quan đến vấn đề trong chương năm (5) tiếp theo. Do đó có thể phân tâm bất thiện ra được nhiều hơn mười hai (12) tâm do mãnh lực của nhóm bất thiện nghiệp đạo này.

Kết thúc nội dung liên quan đến mười hai (12) tâm bất thiện

Scanned with CamScanner

Mười Tám (18) Tâm Vô Nhân

(Ahetukacitta)

Trước tiên nên hiểu về từ "nhân" (hetu) trong nơi đây có nghĩa là "căn" (mūla) tức "cội rễ" không có ý nghĩa là nguyên nhân (kāraṇa), tức Pháp tạo cho quả sanh lên.

Giống như trong nơi khác, từ "nhân" có nhiều ý nghĩa. Từ "căn" tức "cội rễ" có nghĩa là duy trì cho tâm được thành tựu vững chắc, giống như rễ của thân cây bám giữ duy trì cho thân cây được tươi tốt vững chắc.

Nhân tức nhóm căn có sáu (6) loại là: Tham, sân, si, vô tham, vô sân, vô si. Các tâm này không có sáu (6) loại nhân đồng sanh dù chỉ duy nhất một nhân cho nên mới gọi là tâm vô nhân.

Chính vì không có nhân đồng sanh nên các tâm này không được vững chắc tốt đẹp, giống như rong tảo không có sự vững chắc thường bị lay động ngã nghiêng và trôi đi khắp nơi bởi sức mạnh của sóng và gió.

Tâm vô nhân có ba (3) nhóm là :

1. Quả bất thiện (akusalavipāka)
2. Quả thiện vô nhân (ahetukakusalavipāka).
3. Tố vô nhân (ahetukakiriyā).

Scanned with CamScanner

Bảy (7) Tâm Quả Bất Thiện

Ngài Giáo thọ Sư Anuruddha khi phân ra ba (3) loại tâm bất thiện theo sự khác biệt của căn, thành mười hai (12) tâm theo sự khác biệt của tương ưng (đồng sanh với thọ...) rồi. Bấy giờ, ngài có ý định trình bày tiếp theo đến tâm vô nhân do liên quan với nhóm tâm vô tịnh hảo (tâm không có tâm sở tốt đẹp đồng sanh) giống như tâm bất thiện đã trình bày.

Trong tất cả ba (3) nhóm tâm vô nhân thì ngài muốn trình bày nhóm tâm quả bất thiện trước bởi vì là quả của tâm bất thiện bằng cách phân ra thành bảy (7) tâm theo sự khác biệt nhau của vật (nơi nương sanh) như mắt (thần kinh nhãn)... và có phận sự tiếp thâu (nhận lấy cảnh)... gom chung lại với nhau rồi đề cập rằng:

Upekkhāsahagataṃ cakkhuviññāṇaṃ, tathā sotaviññāṇaṃ ghānaviññāṇaṃ jivhāviññāṇaṃ dukkhasahagataṃ kāyaviññāṇaṃ.

Upekkhāsahagataṃ sampaṭicchannaṃ, tathā santīraṇañceti imāni sattapi akusalavipākacittāni nāma.

Nhóm tâm này như:

1. Tâm nhãn thức đồng sanh thọ xả.
2. Tâm nhĩ thức đồng sanh thọ xả.
3. Tâm tỷ thức đồng sanh thọ xả.
4. Tâm thiệt thức đồng sanh thọ xả.
5. Tâm thân thức đồng sanh thọ khổ.

Scanned with CamScanner

6. Tâm tiếp thâu đồng sanh thọ xả.
7. Tâm quan sát đồng sanh thọ xả.

Bảy (7) Tâm này gọi là Tâm quả bất thiện.

Giải Thích Về Bảy (7) Tâm Quả Bất Thiện

Đầu tiên theo tuần tự là "*Tâm nhãn thức*". Trong tất cả nhóm tâm này thì "nhãn" (cakkhu) có ý nghĩa: "cakkhatīti cakkhu" gọi là nhãn bởi vì có ý nghĩa "báo lại" tức khi cảnh đến xúc chạm nơi nương của thức thì thấy được sắc do mắt (thần kinh nhãn), giống như báo lại cho biết đến tuyến đường hoặc khu vực bằng phẳng hay lồi lõm.

Tâm này được gọi là *nhãn thức* vì có ý nghĩa là sự biết nơi con mắt nương vào thần kinh nhãn mà sanh lên. Điều này thích hợp như ngài Giáo thọ Sư sớ giải nêu lên đề cập rằng: "Trạng thái của nhãn thức có nhãn là nơi nương để biết được sắc".

Gọi là nhãn thức *đồng sanh với xả* (upekkhāsahagataṃ) bởi vì hòa trộn như một với thọ xả.

Trong lúc nhìn thấy sắc thì sự thấy trong lúc đó là Pháp biểu hiện có nhãn thức sanh lên vì việc thấy sắc là phận sự của nhãn thức.

Đối với nhĩ thức... được giải thích như sau:

Gọi là "*nhĩ*" (sota) bởi vì có ý nghĩa khi cảnh xúc chạm đến nơi nương của thức thì nghe được tiếng do tai

Scanned with CamScanner

(thần kinh nhĩ). Tâm này được gọi là *nhĩ thức* bởi vì có ý nghĩa là sự biết nơi tai nương vào thần kinh nhĩ mà sanh lên.

Trong lúc được nghe tiếng thì sự nghe tiếng lúc đó là Pháp hiện bày có nhĩ thức sanh lên do việc nghe tiếng là phận sự của nhĩ thức.

Gọi là "tỷ" (ghāna) bởi vì có ý nghĩa khi cảnh xúc chạm đến nơi nương của thức thì ngửi được mùi do mũi (thần kinh tỷ). Tâm này gọi là *tỷ thức* bởi vì có ý nghĩa là sự biết nơi lỗ mũi nương vào thần kinh tỷ mà sanh lên.

Trong lúc ngửi mùi thì sự ngửi mùi khi đó là Pháp biểu hiện có tỷ thức sanh lên bởi việc ngửi mùi là phận sự của tỷ thức.

Thiệt là nhân của sanh mạng bởi vì liên quan đến người muốn nếm vị rồi thọ dụng vật thực làm cho sanh mạng được tồn tại, gọi là "sanh mạng" (jīvita) vì là tên gọi của thành quả khởi lên, "thiệt" (jivhā) gọi là sanh mạng bởi vì việc nuôi dưỡng sanh mạng do vị trực tiếp qua lưỡi (thần kinh thiệt).

Tâm này gọi là *thiệt thức* bởi vì có ý nghĩa là sự biết nơi lưỡi nương vào thần kinh thiệt mà sanh lên.

Trong lúc dùng vật thực có vị ngon ngọt... lưỡi khởi lên sự nếm như nhận biết được vị ngon ngọt... thì trong lúc đó gọi là thiệt thức sanh lên do việc nếm vị là phận sự của thiệt thức.

Scanned with CamScanner

Nên hiểu rằng ba (3) tâm như nhĩ thức... đều là Pháp đồng sanh duy nhất với thọ xả giống như nhãn thức.

Thân hội đủ chi thể lớn nhỏ (sasambhārakāya), gọi là "thân" vì là nơi hội tụ của tất cả thể trược (koṭṭhāsa) như tóc... đáng nhờm gớm, thần kinh thân cũng gọi là thân giống nhau bởi vì ảnh hưởng chung với chi thể lớn nhỏ của thân. Tâm này gọi là *thân thức* bởi vì có ý nghĩa là sự biết nơi thân (thần kinh thân) nương vào thân mà sanh lên. Trong lúc có cảnh xúc (như lạnh, nóng, cứng, mền, căng, dùn...) đến xúc chạm nơi thân hoặc trong lúc người dùng tay cầm lấy đồ vật rồi nhận biết vật này cứng, vật này nóng... thì trong lúc đó thân thức sanh lên do việc nhận thức vật đến xúc chạm thuộc phận sự của thân thức

Thọ được gọi là khổ do ý nghĩa là Pháp tánh không đáng ưa thích vì lấy mất đi sự an lạc theo đường thân hoặc do ý nghĩa làm cho chúng sanh khó chịu đựng được. Trong nơi đây gọi là thọ khổ theo đường thân là đau, nhức, rát, buốt, đói, khát... gọi là tâm thân thức quả bất thiện *đồng sanh với thọ khổ* (dukkhasahagataṃ) bởi vì chỉ hòa trộn duy nhất với thọ khổ.

Còn *tâm tiếp thâu* và *tâm quan sát* được giải thích như sau:

Tâm gọi là *tiếp thâu* (sampaṭicchāna) do ý nghĩa là nhận lấy cảnh hoàn chỉnh như sắc... mà năm (5) thức như nhãn thức... bắt lấy bằng sự thấy...

Scanned with CamScanner

Tâm gọi là *quan sát* (santīraṇa) do ý nghĩa xem xét đúng đắn như thẩm xét cảnh sắc... do tâm tiếp thâu đưa đến để trợ giúp cho sự khẳng quyết của tâm tố phán đoán tiếp theo.

Tất cả tâm gọi là "dị thục quả" (vipāka) bởi vì là quả chín muồi của tất cả thiện và bất thiện do chúng sanh tích lũy tạo nên.

Từ "dị thục quả" là tên thường dùng để gọi tất cả danh Pháp là quả của nghiệp. Khi dị thục quả sanh lên thì tất cả chúng sanh thường nhận biết rằng: "ta cảm thọ an lạc, ta cảm giác đau khổ", an lạc, đau khổ là quả chín muồi mà chúng sanh nhận lãnh. Cho nên tất cả nhóm sắc Pháp mặc dù sanh lên từ nghiệp, ngài cũng không gọi là dị thục quả vì sắc là Pháp diễn tiến sanh lên từ nghiệp mà tất cả chúng sanh không thể khởi lên nhận thức được rằng: "ta cảm thọ an lạc, ta cảm giác đau khổ" do sắc Pháp là Pháp tánh mù lòa, không nhận thức được cảnh.

Bảy (7) tâm này là quả của một (1) trong mười hai (12) tâm bất thiện cho nên mới gọi là "tâm quả bất thiện"

Quả của nghiệp bất thiện là nhóm tâm quả bất thiện này, có thể hiểu theo đường lối cảnh tức tất cả cảnh như sắc... của nhóm tâm quả bất thiện này phải là cảnh xấu theo thực tánh thuần nhất mà không phải là cảnh tốt.

Từ "cảnh" (ārammaṇa) là Pháp tánh mà tất cả tâm và tâm sở bám víu để biết, có 6 loại là cảnh sắc, cảnh

Scanned with CamScanner

thinh, cảnh khí, cảnh vị, cảnh xúc: gồm có ba (3) đại (dhātu) như: địa đại (paṭhavīdhātu: thực tánh cứng, mềm), hỏa đại (tejodhātu: thực tánh nóng, lạnh), phong đại (vāyodhātu: thực tánh căng, dùn) và Pháp (Pháp tánh ngoài ra năm (5) cảnh đầu và chế định).

Sáu (6) nhóm Pháp này khi làm cảnh cho tâm và tâm sở thì gọi là cảnh sắc, cảnh thinh...

Sáu (6) cảnh này nên hiểu được phân thành 2 loại là loại cảnh tốt và loại cảnh xấu. Đối với cảnh của tâm quả cho dù là cảnh tốt hay cảnh xấu cũng theo thực tánh mà không phải theo riêng biệt (parikappa) vì là quả nhận lãnh của nghiệp tốt và nghiệp xấu đã tạo. Tâm quả thiện thì có cảnh thuộc cảnh tốt theo thực tánh, còn tâm quả bất thiện thì có cảnh thuộc cảnh xấu theo thực tánh.

Gọi là quả thì bất cứ ai cũng không thể bưng bít, biến đổi theo sự điên đảo (vipallāsa) của mình được.

Thật vậy, sắc của bàng sanh cho dù có hình dáng xinh đẹp đi nữa cũng xếp vào là cảnh xấu theo thực tánh, do sanh lên từ nghiệp bất thiện. Cho nên nhãn thức sanh lên khi nhìn thấy hình tướng của loài bàng sanh đó cũng được xếp vào là quả bất thiện ngay đến tâm tiếp thâu nhận cảnh từ nhãn thức và tâm quan sát xem xét cảnh đều là quả bất thiện. Sự thích thú khởi lên cùng với tâm tham sau khi nhìn thấy hình tướng đó không thể che đậy hoặc biến đổi quả đó cho trở thành quả thiện được, vì không thể biến đổi

Scanned with CamScanner

cảnh xấu theo thực tánh trở thành cảnh tốt theo thực tánh được, liên quan đến người đang nhận lãnh quả của nghiệp bất thiện đã từng tạo tác. Ngay cả trong lúc nhĩ thức... được nghe tiếng... thuộc cảnh xấu, bậc thiện trí nên hiểu theo cách tương tự như vậy.

Còn *tâm tiếp thâu* quả bất thiện có cảnh xấu do năm (5) nhóm cảnh đó, nghĩa là trong lúc đó tâm tiếp thâu nhận cảnh sắc từ tâm nhãn thức đã thấy cũng được gọi là có cảnh sắc làm cảnh. Nếu tâm tiếp thâu sanh lên kế tâm nhĩ thức nhận lãnh cảnh thinh mà nhĩ thức đã nghe, cũng được gọi là có cảnh thinh làm cảnh... nên tâm tiếp thâu có được năm (5) loại cảnh.

Còn *tâm quan sát* quả bất thiện là tâm đặc biệt hơn 6 tâm quả đầu, ngoài phận sự xem xét cảnh, còn có đến bốn (4) phận sự khác nữa là: tục sinh (paṭisandhi) nối tiếp từ kiếp sống trước; hữu phần (bhavaṇga) chi phần của kiếp sống; tử (cuti) chuyển khỏi kiếp sống; và na cảnh (tadālambana) giữ lại cảnh của đổng lực. Cho nên mới có thể bắt lấy sáu (6) loại cảnh xấu theo tương ứng với phận sự của việc làm trong lúc đó theo sáu (6) môn hoặc ngoại môn. Cho dù chỉ làm phận sự quan sát riêng biệt thì cũng có năm (5) cảnh phía đầu tùy theo sự sanh lên trước đó nhận được cảnh gì rồi mới đưa qua cho xem xét.

Bậc thiện trí nên hiểu sự liên quan lẫn nhau giữa các tâm quả vô nhân với sáu (6) cảnh, sáu (6) môn, mười bốn (14) sự theo chi tiết trong chương ba (3).

Scanned with CamScanner

Tám (8) Tâm Quả Thiện Vô Nhân

Ngài Giáo thọ Sư đã đề cập kết thúc bảy (7) tâm quả bất thiện, bấy giờ ngài có ý định trình bày tâm quả thiện vô nhân tiếp theo rằng:

Upekkhāsahagataṃ cakkhuviññāṇaṃ tathā sotaviññāṇaṃ ghānaviññāṇaṃ jivhāviññāṇaṃ sukhasahagataṃ kāyaviññāṇaṃ.

Upekkhāsahagataṃ sampaticchannaṃ somanassasahagataṃ santīraṇaṃ upekkhāsahagataṃ santūraṇañceti imāni aṭṭhapi kusalavipākacittāni nāma.

Các tâm như:

1. Tâm nhãn thức đồng sanh thọ xả.
2. Tâm nhĩ thức đồng sanh thọ xả.
3. Tâm tỷ thức đồng sanh thọ xả.
4. Tâm thiệt thức đồng sanh thọ xả.
5. Tâm thân thức đồng sanh thọ lạc.
6. Tâm tiếp thâu đồng sanh thọ xả.
7. Tâm quan sát đồng sanh thọ xả.
8. Tâm quan sát đồng sanh thọ hỷ.

Tám (8) tâm này gọi là tâm quả thiện vô nhân.

Giải Thích Về Tám Tâm Quả Thiện Vô Nhân

Nên hiểu về lời giải thích liên quan đến tám (8) tâm quả thiện phần nhiều cũng giống như đã đề cập trong tâm quả bất thiện, chỉ khác nhau là tâm quả bất thiện và tâm

Scanned with CamScanner

quả thiện. Khi là tâm quả thiện thì cảnh đó thuộc cảnh tốt theo thực tánh.

Tiếp theo xin giải thích riêng về điều khác biệt liên quan đến tâm thân thức và tâm quan sát.

Trong từ "tâm thân thức đồng sanh thọ lạc" nên hiểu rằng thọ gọi là "lạc" do có ý nghĩa làm mất đi sự bệnh hoạn theo đường thân hoặc có ý nghĩa tất cả chúng sanh dễ dàng chịu đựng. Trong nơi đây ám chỉ đến thọ lạc theo đường thân khi có cảnh xúc đáng ưa thích liên quan đến sự không nóng lắm không lạnh lắm, không cứng lắm không mềm lắm, không căng lắm không dùn lắm đến xúc chạm thân. Thân thức sanh lên trong lúc có cảnh xúc đáng ưa thích đến xúc chạm thân là pháp tánh thuần nhất đồng sanh với thọ lạc cho nên ngài mới gọi là "tâm thân thức đồng sanh thọ lạc" (sukhasahagataṃ kāyaviññāṇaṃ).

Còn tâm quan sát thuộc về quả thiện ngài phân ra thành hai (2) tâm là một tâm đồng sanh với thọ hỷ, một tâm đồng sanh với thọ xả. Do có lời giải thích đến nguyên nhân liên quan đến việc phân ra thành hai (2) tâm như sau:

Nếu trong lúc nhận được cảnh tốt rồi xem xét cảnh tốt thì là thọ hỷ. Thọ hỷ sanh lên được trong mỗi giống tâm, nếu trong lúc đó nhận được cảnh trung bình rồi xem xét cảnh trung bình thì là thọ xả.

Vấn: *Nếu như vậy thì tâm quan sát quả bất thiện đáng lẽ ngài phải phân ra thành hai (2) tâm giống như vậy,*

Scanned with CamScanner

tức một tâm đồng sanh thọ ưu trong lúc nhận được cảnh xấu rồi xem xét cảnh xấu đó, một tâm đồng sanh với thọ xả trong lúc nhận được cảnh trung bình (cảnh không đáng ưa thích trung bình). Tại sao ngài chỉ đề cập duy nhất đến một tâm đồng sanh với thọ xả?

Đáp: Tâm quan sát quả bất thiện không thể diễn tiến tương tự giống như tâm quan sát quả thiện được, bởi vì thọ ưu chỉ thuần nhất có tánh bất thiện phải đồng sanh chung với phẫn uất không tách lìa khỏi nhau được, phẫn uất cũng chỉ thuần nhất là tánh bất thiện. Nhưng nếu tâm này thuộc giống quả thì không phải là bất thiện mà chỉ là quả của bất thiện cho nên không thể đồng sanh chung với ưu là thọ thuộc giống bất thiện được.

Sự thật thì tất cả nhóm danh pháp khi có giống khác nhau thì không thể đồng sanh cùng nhau được. Còn đối với thọ xả thì được cả ba (3) tánh tức tánh thiện, tánh bất thiện, tánh vô ký. Vì vậy cho dù nhận được cảnh xấu thì tâm quan sát quả bất thiện cũng phải là thọ xả mà không phải là thọ ưu.

Vấn: *Nếu như vậy thì bốn thức đầu như nhãn thức... mỗi tâm phải phân ra thành hai(2) thọ giống như tâm quan sát. Như một tâm đồng sanh thọ hỷ trong lúc nhận được cảnh tốt, một tâm đồng sanh thọ xả trong lúc nhận được cảnh trung bình. Nhưng tại sao không là như vậy?*

Scanned with CamScanner

Đáp: Thọ của bốn thức đầu thuộc quả thiện hoặc cho dù thuộc quả bất thiện cũng duy nhất chỉ có thọ xả, bởi vì không phải chỉ có cảnh mà còn có duyên khác nữa làm điều kiện cho sanh lên. Nghĩa là còn có việc xúc chạm nhau của vật với cảnh tức vật (nơi nương sanh của tâm) nhãn vật (thần kinh nhãn)... là nơi nương sanh của nhóm thức đó thuộc sắc y sinh (sắc nương vào tứ đại) cho dù cảnh như sắc... đến xúc chạm với thần kinh nhãn... cũng là sắc y sinh giống như vậy. Sự việc sắc y sinh xúc chạm với sắc y sinh là thực tánh yếu sức mạnh, giống như bông gòn xúc chạm với bông gòn. Cho nên bốn nhóm thức đầu thuần nhất là pháp đồng sanh thọ xả trong tất cả cảnh, bất cứ cảnh nào dù là cảnh tốt, cảnh trung bình hoặc cảnh xấu.

Vấn: *Tại sao thọ của tâm thân thức lại khác biệt nhau, như quả bất thiện lại đồng sanh thọ khổ, còn quả thiện thì đồng sanh thọ lạc?*

Đáp: Đối với tâm thân thức nương sanh thân vật là thần kinh thân và có ba (3) đại là địa đại, hỏa đại và phong đại gọi là cảnh xúc. Nhóm cảnh này là sắc đại hiển (mahābhūtarūpa) không phải là sắc y sinh. Khi cảnh xúc đến chạm vào thần kinh thân là sắc y sinh (upādāyarūpa) thì phải xúc chạm vào sắc đại hiển là nơi nương của thần kinh thân. Sự việc sắc đại hiển chạm với sắc đại hiển là Pháp tánh có sức mạnh vượt trội (tức xúc chạm mạnh bạo) giống như người lấy bông gòn đặt lên cái đe rồi dùng búa đập, khi búa chạm vào bông gòn đó thì va mạnh vào cái đe. Việc va

Scanned with CamScanner

chạm nhau của sắc đại hiển là cảnh với sắc đại hiển là nơi nương của thân vật thuộc Pháp tánh có sức mạnh vô cùng, nên tâm thân thức nương vào thân vật sanh lên mới là pháp đồng sanh thọ khổ nếu cảnh đến xúc chạm đó là cảnh xấu, và là Pháp đồng sanh thọ lạc nếu cảnh đến xúc chạm đó là cảnh tốt. Tâm đồng sanh thọ khổ là quả bất thiện, tâm đồng sanh thọ lạc là quả thiện.

Vấn: *Đối với thọ của hai (2) tâm tiếp thâu thì giải thích như thế nào?*

Đáp: Hai (2) tâm tiếp thâu sanh lên kế tiếp các thức như nhãn thức... thì có nơi nương sanh không giống như nơi nương sanh của nhãn thức. Nghĩa là nhãn thức có nhãn vật là nơi nương sanh, nhĩ thức có nhĩ vật là nơi nương sanh... còn tâm tiếp thâu có sắc ý vật[*1] là nơi nương. Khi nhãn thức... diệt đi thì sự diệt đi bằng duyên gọi là vô gián duyên làm cho tâm tiếp thâu sanh lên. Khi tâm tiếp thâu sanh lên bằng vô gián duyên từ tâm có nơi nương sanh khác nhau không phải cùng một nơi nương nên là pháp không có nhiều sức mạnh. Mặc dù Đức Thế Tôn xếp tâm tiếp thâu vào nhóm ý giới (chỉ là giới biết cảnh, ám chỉ không có sức mạnh trong việc biết cảnh) giống như người không được người bạn ngang bằng với mình giúp đỡ trong công việc.

[*1] Ý vật là một loại sắc pháp nương vào tứ đại có kích cỡ như nụ bông sen trắng là nơi nương cho số lượng máu bên trong trái tim.

Scanned with CamScanner

Do đó, tâm tiếp thâu mới là Pháp đồng sanh thuần nhất với thọ xả.

Vấn: *Tại sao trong tất cả tâm vô nhân thuộc nhóm quả ngài Giáo thọ Sư Anuruddha đề cập đến quả bất thiện bằng từ "tâm quả bất thiện" mà không kèm theo từ "vô nhân" vào thành "tâm quả bất thiện vô nhân" giống như đã đề cập đến quả thiện là "tâm quả thiện vô nhân"?*

Đáp: Quả của bất thiện là pháp thuần nhất không có nhân, trong tất cả sáu (6) nhân như tham... nếu có nhân thì nhóm nhân đó phải là nhân không tốt như tham, sân, si và quả của bất thiện là tâm đồng sanh với nhân này, nhưng tại sao cũng có các nhân không đồng sanh với tâm được? Bởi vì ba (3) nhân như tham... chỉ thuần nhất thuộc giống bất thiện, không sanh lên trong các tâm thuộc giống quả được. Nếu các nhân này vẫn sanh lên trong tâm quả được thì bất cứ ai dù cho Đức Chánh Đẳng Giác cũng không thể đoạn trừ tham, sân, si. Vì Đức Phật khi còn hiện diện trên thế gian thì phải có mắt... Đức Phật phải nhận lãnh quả của bất thiện nghiệp theo thường nhiên mà Ngài đã tạo trong quá khứ. Nghĩa là Ngài sẽ có nhóm tâm quả bất thiện này sanh lên khi thấy hình ảnh thuộc cảnh xấu đến xúc chạm với thần kinh nhãn, nghe tiếng thuộc cảnh xấu trong lúc âm thanh đó đến xúc chạm thần kinh nhĩ... Khi nhóm quả bất thiện này vẫn còn tiến hành với nhân như tham... được thì lúc này ai sẽ là người đoạn trừ tham... vì tất cả tâm quả không phải là pháp cần phải đoạn trừ, chỉ có bất thiện mới

Scanned with CamScanner

là pháp cần phải đoạn trừ cho nên quả bất thiện mới không có nhân bất thiện đồng sanh.

Lại nữa, cũng chẳng có cơ hội cho ba (3) nhân còn lại như vô tham... đồng sanh vì ba (3) nhân này thuộc về thiện, không có cơ hội trở thành quả của bất thiện, cho nên quả bất thiện mới là vô nhân tức không có một loại nhân nào đồng sanh cả. Khi thuần nhất vô nhân thì lúc đề cập đến cũng không cần thiết phải kèm theo từ "vô nhân" (ahetuka) vào cho rườm rà như: "tâm quả bất thiện vô nhân", và sẽ có cơ hội chỉ trích đến việc đề cập như vậy có thể làm cho một số người hiểu sai rằng: "tâm quả bất thiện hữu nhân cũng có, đây là chỉ trường hợp vô nhân" chắc chắn như vậy.

Còn tất cả tâm quả thiện thì không giống như tâm quả bất thiện bởi vì có hai (2) loại là vô nhân và hữu nhân cho nên bắt buộc phải dùng từ vô nhân hoặc hữu nhân kèm theo để nêu rõ loại tâm quả thiện sẽ đề cập đến cho được sáng tỏ.

Scanned with CamScanner

Ba (3) Tâm Tố Vô Nhân

(Ahetukiriyacitta)

Ngài Giáo thọ Sư khi đề cập kết thúc hai (2) loại tâm quả vô nhân bấy giờ ngài có ý định đề cập đến loại tâm tố vô nhân, tiếp theo phần còn lại đề cập rằng:

Upekkhāsahagataṃ pañcadvārāvajjanaṃ tathā manodvārāvajjanaṃ somanassasahagataṃ hasituppādacittañceti imāni tīṇipi ahetukakiriyācittāni nāma. Iccevaṃ sabbathāpi aṭṭhārasa ahetukacittāni samattāni.

Các tâm như:

1. Tâm khai ngũ môn đồng sanh thọ xả.
2. Tâm khai ý môn đồng sanh thọ xả.
3. Tâm Ưng Cúng vi tiếu đồng sanh thọ hỷ.

Ba tâm này gọi là "tâm tố vô nhân".

Giải Thích Về ba (3) Tâm Tố Vô Nhân

Trước hết, từ "tố" (kiriyā) nên hiểu gọi là *tố* bởi vì chỉ có hành động thuần nhất mà không có quả của hành động giống như thiện hoặc bất thiện. Do không có thực tánh là nghiệp làm cho dị thục quả sanh lên và không phải là quả của bất cứ nghiệp nào giống như nhóm tâm quả.

Tâm tố có hai (2) nhóm là:

1. Tâm tố hữu nhân (sahetukakiriyācitta).
2. Tâm tố vô nhân (ahetukakiriyācitta).

Scanned with CamScanner

Ngài Giáo thọ Sư trình bày tâm tố vô nhân trước bởi vì ngài có ý định trình bày tất cả tâm vô nhân cho chấm dứt trước theo các trường hợp rồi mới trình bày tất cả nhóm tâm tố hữu nhân tiếp theo.

Tâm tố vô nhân ngài Giáo thọ Sư đề cập đến ba (3) tâm theo sự khác biệt nhau của phận sự.

Theo thứ tự đầu tiên là tâm khai ngũ môn (pañcadvāvajjanacitta). Gọi là tâm khai ngũ môn bởi vì làm phận sự khai mở tức hướng đến cảnh nơi xúc chạm theo đường ngũ môn như nhãn môn... nghĩa là hành động hướng đến cảnh tiếp chạm đó giống như làm phận sự nhận biết rằng: "hiện giờ cảnh đến phạm vi môn này" để làm duyên cho năm (5) thức như nhãn thức... sanh lên hoặc để làm duyên cho tâm nơi cơ tánh thoát khỏi tâm hữu phần (bhavaṇga) diễn tiến xuôi theo thành lộ tâm (vithīcitta) như tâm lộ nhãn thức (hoặc tâm lộ nhãn môn)... tức tâm mà Đức Thế Tôn gọi thêm một tên nữa là "tố ý giới" (manodhātukakiriyā).

Còn tâm khai ý môn (manodvārāvajjanacitta) nên hiểu theo lời giải thích như sau:

Tâm hữu phần (là thành phần tâm của kiếp sống thuộc ngoại tâm lộ) là tâm trước khi sanh lên lộ tâm và khi lộ tâm đã diệt đi thì làm duyên cho tâm này. Tâm khai ý môn sanh lên gọi là "ý môn" bởi vì là tâm hình thành môn tức đường lối cho sự diễn hoạt của lộ tâm thứ sáu (6) gọi là tâm ý thức (manodvārāvajjana) do ý nghĩa làm phận sự hướng đến cảnh đã

Scanned with CamScanner

được thấy, đã được nghe,... đã được xúc chạm theo năm (5) môn đầu hoặc một cảnh nào đến phạm vi của ý môn trực tiếp làm duyên cho tâm trong cơ tánh vượt ra khỏi dòng tâm hữu phần rồi xuôi theo sự diễn tiến của lộ tâm đổng lực như đổng lực bất thiện...

Thật vậy, khi tâm này sanh lên rồi diệt đi thì tâm đổng lực xử sự cảnh đó trở thành thiện hay bất thiện. Nên có thể đề cập rằng thiện hay bất thiện của các tâm đổng lực có tâm khai ý môn làm duyên.

Lại nữa, tâm khai ý môn vẫn có thể làm phận sự "phán đoán" (voṭṭhabbana) tức khẳng quyết cảnh mà tâm quan sát đã xem xét theo đường năm (5) môn đầu để tâm đổng lực xử sự tức trở thành thiện hoặc bất thiện...Tâm khai ý môn còn làm thêm phận sự phán đoán nữa nên còn có tên gọi là *tâm phán đoán* (voṭṭhabbanacitta).

Còn tâm Ứng Cúng vi tiếu (hasituppādacitta) nên hiểu rằng có tên gọi là Ứng Cúng vi tiếu do ý nghĩa làm cho khởi lên sự mỉm cười (hasita + uppāda = hasituppāda; hasita: sự mỉm cười, uppāda: làm cho khởi lên) đối với Bậc A-la-hán trong lúc ngài khởi lên hân hoan trong tất cả cảnh không thô thiển.

Từ "trong cảnh không thô thiển" nơi đây là sáu (6) cảnh không hiện bày rõ đối với khắp mọi người nhưng là cảnh hiển lộ trong tâm của bậc A-la-hán bằng trạng thái đặc biệt như bằng cách suy xét đến oai lực của Phật Tuệ hay bằng cách suy xét đến thực tánh mà chính Ngài đã thoát khỏi như:

Scanned with CamScanner

- Diễn tiến trong cảnh sắc, đối với bậc A-la-hán khi gặp được trú xứ thích hợp cho việc tinh cần thì vui thích rằng: "Ta được trú xứ thích hợp sẽ làm cho bản thân sống được an lạc trong hiện tại", hoặc trong lúc nhìn thấy loài ngạ quỷ bằng thiên nhãn thì hân hoan rằng : "Ôi! Chúng sanh đau khổ như vậy" mặc dù ngạ quỷ có thân tế hơn nhân loại thông thường mà Phật Tuệ nhìn thấy thấu đáo được tiền nghiệp (pubbakamma) bất khả tư nghì (acinteyya) của tất cả chúng sanh rồi nghĩ đến: "Ta đã thoát khỏi hoàn toàn trạng thái như vậy"...

- Diễn tiến trong cảnh thinh, đối với bậc A-la-hán nghe được tiếng như: "Xin hãy cho tôi trước, xin hãy dâng cho thầy tế độ của tôi trước"... trong nơi mà các vị tỳ kheo phân chia thực phẩm cho nhau... rồi hân hoan rằng: "Tham ái như vậy ta đã đoạn trừ"...

- Diễn tiến trong cảnh khí, đối với bậc A-la-hán trong lúc cúng dường bảo tháp bằng vật thơm hoặc bông hoa, rồi hân hoan rằng: "Ta cúng dường Đức Thế Tôn bằng phẩm vật có mùi thơm như vậy"...

- Diễn tiến trong cảnh vị, đối với bậc A-la-hán trong lúc chia sẻ vật thực thượng vị mà Ngài khất thực, rồi thọ dụng cùng với bạn đồng phạm hạnh, thì hân hoan rằng: "Pháp lục hòa (sāraṇīyadhamma) ta đã thực hành đầy đủ không thiếu sót"...

- Diễn tiến trong cảnh xúc, đối với bậc A-la-hán trong lúc làm phận sự thắng hạnh (abhisamācārikavatta) như phận sự tiếp đón khách (āgantukavatta)... đã làm đầy đủ, rồi hân hoan

Scanned with CamScanner

rằng: "Ta đã làm phận sự lớn, nhỏ phải làm bằng thân được trọn vẹn"...

- Diễn tiến trong cảnh pháp, như lúc Đức Phật hiểu được bằng vị lai trí (anāgataṃsañāṇa) rằng ba (3) ngày nữa kể từ ngày này trở đi người thương buôn này sẽ mạng chung sanh vào địa ngục rồi ngài hé môi cười. Hoặc giống như trong lúc ngài hiểu được trong vị lai Đề Bà Đạt Đa sẽ tác chứng Độc Giác Tuệ trở thành Đức Phật Độc Giác hồng danh Aṭṭhissara bằng vị lai trí rồi ngài biểu lộ sự mỉm cười...

Tâm của bậc A-la-hán biểu lộ sự mỉm cười cho dù là tâm khác không phải tâm này cũng có, nhóm tâm đó đều là tâm hữu nhân biểu lộ sự mỉm cười theo cách thông thường giống như tất cả mọi người nhưng tâm này là tâm vô nhân.

Vấn: Có lời phản bác rằng ngoại trừ bậc thinh văn A-la-hán thì tâm tố (Ứng Cúng vi tiếu) vô nhân không có trí tuệ suy xét này mà có thể sanh lên với Đức Thế Tôn được chăng? Không mâu thuẫn với câu rằng: "*Làm cho mọi thứ diễn tiến theo đường thân của Đức Thế Tôn có ba (3) Pháp như Túc Mạng Trí (pubbenivāsānusatiñāṇa), Vị Lai Trí (anāgataṃsañāṇa) và Toàn Giác Trí (sabbaññutañāṇa) dẫn đầu biến chuyển tháp tùng theo trí hay sao?*"

Đáp: Không mâu thuẫn, hành động mỉm cười của Đức Thế Tôn cho dù thực hiện bằng tâm Ứng Cúng vi tiếu vô nhân cũng được xem là biến chuyển theo trí đó, tức Túc Mạng Trí... sanh lên trước rồi tâm này sanh lên liền kề theo sau cho nên

Scanned with CamScanner

không mâu thuẫn với Pāḷi chi cả. Nếu như vẫn còn lời phản bác nữa thì nêu tâm vô nhân khác như nguyên nhân sở sanh làm cho thân lay động di chuyển (tâm khai ý môn) sẽ không thể có với Đức Thế Tôn được giống như vậy. Bởi vì lời giải thích như vậy bậc thiện trí nên thấy rằng theo đường năm (5) môn thì tâm này chỉ sanh lên thọ hỷ chưa có thể làm cho biểu lộ sự mỉm cười được vì tâm sanh khởi nơi năm (5) môn kém sức mạnh để có thể làm cho biểu lộ sự mỉm cười. Nên hiểu sự diễn tiến của tâm Ứng Cúng vi tiếu theo trường hợp đã đề cập trên.

Như vậy tâm vô nhân có mười tám (18) bởi do tánh chất như quả bất thiện có bảy (7) tâm, quả thiện có tám (8) tâm, tố có ba (3) tâm.

Kệ Ngôn Tóm Lược Gom Lại Mười Tám (18) Tâm Vô Nhân

Ngài Giáo thọ Sư muốn tóm lược nhắc lại tất cả tâm vô nhân đã đề cập mới sáng tác bằng kệ ngôn rằng:

Sattākusalapākāni Paññapākāni aṭṭhadhā
Kriyācittāni tīṇīti Aṭṭhārasa ahetukā.

Mười tám (18) tâm vô nhân tức bảy (7) tâm quả bất thiện, tám (8) tâm quả thiện và ba (3) tâm tố.

Kết thúc nội dung liên quan đến mười tám (18) tâm vô nhân

Scanned with CamScanner

Năm Mươi Chín (59) Tâm Tịnh Hảo
(Sobhaṇacitta)

Ngài Giáo thọ Sư khi đã trình bày đủ ba mươi tâm (30) tâm là: Mười hai (12) tâm bất thiện và mười tám (18) tâm vô nhân rồi. Bây giờ, ngài trình bày đến tâm ngoài ra ba mươi (30) tâm đó bằng cách đặt tên gọi giống nhau rằng "tịnh hảo" (sobhaṇa) nên đề cập kệ ngôn rằng:

Pāpāhetukamuttāni Sobhaṇānīti vuccare
Ekūnasaṭṭhī cittāni Athekanavutīpi vā

Tâm ngoài ra tâm tội lỗi (tâm bất thiện) và tâm vô nhân có năm mươi chín (59) tâm hoặc chín mươi mốt (91) tâm gọi là *tâm tịnh hảo.*

Giải Thích Kệ Ngôn Tập Yếu

Tâm nào làm cho người nương vào đưa đến khổ cảnh như khổ trong địa ngục... tâm đó gọi là tâm tội lỗi, gồm có mười hai (12) tâm bất thiện. Tâm nào không đồng sanh với tất cả nhân như tham... tâm đó gọi là tâm vô nhân, gồm có mười tám (18) tâm vô nhân. Tâm gọi là tịnh hảo do ý nghĩa là tâm không thuộc giống bất thiện và hoàn toàn là tâm đồng sanh với nhân.

Tâm tịnh hảo này có năm mươi chín (59) tâm là tất cả hai mươi **bốn** (24) tâm dục giới còn lại, hai mươi bảy (27) tâm đáo đại và tám (8) tâm siêu thế, hoặc nói theo chín mươi mốt (91) tâm cũng được bằng cách phân tám (8)

Scanned with CamScanner

tâm siêu thế mỗi tâm ra thành năm (5) theo cách đồng sanh với năm (5) thiền như sơ thiền... vì vậy không có tâm siêu thế nào mà không diễn tiến đồng sanh với thiền như sơ thiền...

Do đó, tâm siêu thế đồng sanh với sơ thiền có tám (8) tâm, đồng sanh với nhị thiền... mỗi loại có tám (8) tâm tổng cộng là bốn mươi (40) tâm siêu thế.

Tâm tịnh hảo này nói theo tánh có hai (2) là tánh thiện và tánh vô ký, hoặc nói có ba (3) thì phân vô ký ra thành hai (2) là giống quả và giống tố. Các tâm này gọi là tâm tịnh hảo hữu nhân theo ba (3) trường hợp.

Trong tất cả năm mươi chín (59) tâm thì nhóm tâm thuộc giống thiện gọi là tâm tịnh hảo bởi vì là tâm dẫn đến điều lợi ích tốt đẹp, nghĩa là tạo các điều lợi ích tốt đẹp như bố thí, trì giới... được khởi hiện thành tựu do các tâm thiện này. Cho nên các tâm thiện này mới gọi là tâm tịnh hảo.

Nhóm tâm thuộc giống quả gọi là tâm tịnh hảo do có tâm nhân là Pháp dẫn đến lợi ích tốt đẹp tức có các tâm thiện là nhân.

Nhóm tâm thuộc giống tố gọi là tâm tịnh hảo do chỉ là tâm đồng sanh với nhân không có tội lỗi, như nhân vô tham...

Scanned with CamScanner

Hai Mươi Bốn (24) Tâm Dục Giới Tịnh Hảo

Tám (8) Tâm Thiện Dục Giới

Tiếp theo ngài Giáo thọ Sư trình bày tâm tịnh hảo như tâm thiện... tuần tự theo bốn (4) lãnh vực như dục giới... khởi đầu bằng tâm thiện dục giới trước theo nội dung gom lại như sau:

Các tâm:

- Somanassasahagataṃ ñāṇasampayuttaṃ asaṇkhārikamekaṃ, sasaṇkhārikamekaṃ: Tâm đồng sanh thọ hỷ tương ưng trí, một tâm vô trợ, một tâm hữu trợ (1,2).
- Somanassasahagataṃ ñāṇavippayuttaṃ asaṇkhārikamekaṃ, sasaṇkhārikamekaṃ: Tâm đồng sanh thọ hỷ bất tương ưng trí, một tâm vô trợ, một tâm hữu trợ (3,4).
- Upekkhāsahagataṃ ñāṇasampayuttaṃ asaṇkhārikamekaṃ, sasaṇkhārikamekam: Tâm đồng sanh thọ xả tương ưng trí, một tâm vô trợ, một tâm hữu trợ (5,6).
- Upekkhāsahagataṃ ñāṇavippayuttaṃ asaṇkhārikamekaṃ, sasaṇkhārikamekaṃ: Tâm đồng sanh thọ xả bất tương ưng trí, một tâm vô trợ, một tâm hữu trợ (7,8).

Tám tâm này gọi là tâm thiện dục giới hữu nhân (sahetukakāmāvacarakusalacitta).

Scanned with CamScanner

Giải Thích Về tám (8) Tâm Thiện Dục Giới Hữu Nhân

Ngài Giáo thọ Sư nêu lên trình bày tâm thiện trước bởi vì mỗi lãnh vực như lãnh vực dục giới... thì thiện đứng phần đầu theo tuần tự của việc thuyết pháp, bậc thiện trí nên hiểu ý nghĩa của từ hiện diện trong tên gọi của tám (8) tâm như sau:

Trong từ "tương ưng thọ hỷ" (sahagatasomanassavedanā) này nên hiểu ý nghĩa và lời giải thích của từ "đồng sanh" (sahagata) và từ "thọ hỷ" (somanassavedanā) theo như đã đề cập trong tám (8) tâm tham chỉ khác nhau là bất thiện và thiện cho nên nhân thiện trong bốn (4) tâm thiện thọ hỷ đồng sanh lên từ một nhân với nhau và thọ hỷ trong tâm bất thiện hoàn toàn khác nhau.

Nhân Sanh Của Thọ Hỷ

Bậc thiện trí nên hiểu đến nhân sanh của thọ hỷ trong bốn (4) tâm thiện thọ hỷ như sau :

- *Sức mạnh của tín* (balavasaddhā): Mãnh lực của đức tin do liên quan với việc suy xét rằng: "lợi lộc của ta đã được đầy đủ như thế này khi có cơ hội thì sẽ tạo phước bố thí..."

- *Đầy đủ tri kiến* (dassanasampatti): Gọi là đầy đủ tri kiến hoặc thành tựu tri kiến là tên gọi của chánh kiến tiến hành trong lúc tạo các việc phước bằng suy nghĩ "bố thí mà

Scanned with CamScanner

người đã tạo chắc chắn có quả báo"... mà không có tâm ngờ vực trong hành động theo cách suy nghĩ "chắc chắn có được quả báo hay không có được quả báo nhỉ?".

- *Đầy đủ tứ vật dụng và người thọ nhận...* (paccayapaṭiggāhakādisampatti):

Đầy đủ tứ vật dụng như vật thực... đều là vật thù thắng và có được đầy đủ không thiếu sót, phù hợp với mong muốn (nhu cầu) của người thọ nhận tứ vật dụng là người đầy đủ giới hạnh như oai nghi thu thúc đáng tịnh tín, đáng cung kính, đáng cúng dường...

Từ "..." bao hàm nơi chốn tạo phước, thời gian tạo phước được thuận tiện, thiện bạn hữu sẵn sàng hướng dẫn là cảnh tốt, là người có tâm tục sinh đồng sanh thọ hỷ, là người có sự sâu sắc, suy xét thường xuyên về quả báo của phước như tất cả phước đưa đến nhân sản, thiên sản, Níp-bàn sản...

Trong bốn (4) tâm thiện thọ hỷ sanh lên nương vào nhân như đã đề cập trên. Bốn (4) tâm thiện này đồng sanh với thọ hỷ cho nên mới gọi là đồng sanh thọ hỷ (somanassasahagataṃ).

Từ "tương ưng trí" (sampayuttañāṇa) nên hiểu theo từ "tương ưng" đã đề cập trong tâm bất thiện. Còn từ "trí" (ñāṇa) tức trí tuệ (paññā). Pháp tánh gọi là trí tuệ do ý nghĩa biết được tất cả trường hợp. Chính tuệ (paññā) gọi là trí (ñāṇa) do ý nghĩa là biết thấu đáo theo tương ứng với thực

Scanned with CamScanner

tánh. Các tâm thiện này là pháp tương ưng với trí nên mới gọi là tương ưng trí (ñāṇasampayuttaṃ).

Nhân Sanh Tâm Tương Ưng Trí

Bậc thiện trí nên hiểu nhân sanh tâm tương ưng trí như sau:

- *Nghiệp thực hiện cùng với trí tuệ* (paññāsaṃvattanikakammaṃ):

Nghiệp tạo cùng với trí tuệ nghĩa là trong lúc tạo các nghiệp thiện như bố thí... thường suy xét như đây là nghiệp nên làm, thuần nhất liên quan với lợi ích mà không có tội lỗi, là việc làm mà bậc thiện trí tán thán, hoặc suy xét thấy được quả báo của việc làm đưa đến lợi ích trong đời này, trong đời sau hoặc ngay cả lợi ích cao thượng. Tâm thiện sanh lên trong lúc đó phần nhiều là tâm đồng sanh với trí tuệ.

- *Sanh vào trong thế gian không có sự trở ngại* (abyāpajjalokūpapatti).

Như sanh vào cõi sắc giới bởi vì trong cõi sắc giới có duyên làm điều kiện như: cảnh, thời tiết (thực tánh lạnh, nóng...) ít gây trở ngại cho trí tuệ, còn duyên làm điều kiện hỗ trợ cho trí tuệ thì nhiều, hầu như trí tuệ có cơ hội sanh lên thuận lợi. Cho dù chết từ cõi phạm Thiên đó tục sinh vào cõi chư Thiên và cõi nhân loại thì loại tâm thiện này cũng vẫn dễ dàng sanh lên được trong tất cả cảnh do mãnh lực của việc từng quen tích lũy trong kiếp trước.

Scanned with CamScanner

- *Chu kỳ chín muồi của quyền* (indriyāparipāko).

"Quyền" trong nơi đây ám chỉ đến trí tuệ tức trí tuệ làm nhân cho tâm tương ưng với trí.

Thật vậy, trong giai đoạn thời gian moat trăm năm (100) năm là thọ kiếp[2] (āyukappa) Ngài phân ra thành mười (10) giai đoạn, mỗi giai đoạn là mười (10) năm bằng cách xác định rằng giai đoạn thời gian mười (10) năm, năm đầu gọi là "thập niên hỷ lạc" (khiḍḍādasaka) bởi vì là thời điểm mười (10) năm chỉ chơi đùa nghịch ngợm... giai đoạn mười (10) năm, năm thứ năm (5) Ngài gọi là "thập niên dụng trí" (paññādasaka) bởi vì là thời điểm mười (10) năm có trí tuệ chín muồi tức sanh lên dễ dàng hơn trong thời điểm khác. Ngài nói rằng người có tuổi thọ trong giữa giai đoạn hơn bốn mươi (40) năm, cho đến năm mươi (50) năm cho dù ngày trước là người tối dạ, người khờ khạo, chỉ là do không biết nhưng đến khi họ nhận thức, học hỏi thì sẽ hiểu được các sự việc ấy dù chỉ là một điều đơn sơ nhỏ nhoi. Còn đối với người thông minh am hiểu theo thông thường thì không cần phải nói đến. Tóm lại vào giai đoạn có trí tuệ già mạnh làm duyên thì tâm thiện đồng sanh với trí thường có cơ hội khởi hiện dễ dàng.

[2] Thọ kiếp tức thời điểm xác định tuổi thọ trung bình của nhân loại trong chu kỳ đó. Trong thời kỳ Đức Phật xuất hiện trên thế gian ngài tuyên bố rằng thọ kiếp của nhân loại trong châu diêm phù khoảng một trăm (100) năm.

Scanned with CamScanner

- *Là người xa lìa khỏi phiền não* (kilesadūrabhāvo)

Nên hiểu rằng ngay cả người xa lìa phiền não bởi mãnh lực của việc tu tiến chỉ tịnh hoặc minh quán cũng là nhân sanh tâm tương ưng trí được vì chỉ tịnh hoặc minh quán sanh khởi thì đoạn trừ phiền não là kẻ thù của trí tuệ chỉ chực chờ làm cho trí tuệ suy giảm hết năng lực theo tương ứng với mãnh lực. Do đó, trí tuệ mà có cơ hội sanh lên dễ dàng do nương vào thực tánh này.

Lại nữa, *người có tâm tục sinh tam nhân* như vô tham, vô sân, vô si thì cũng được xếp vào là một nhân nữa làm cho tâm tương ưng trí có cơ hội sanh lên.

Người muốn phát triển làm tăng thượng thiện Pháp (adhikusala) như chỉ tịnh hoặc minh quán cho đến chứng đắc thiền, tác chứng Đạo - Quả được thì phải hội đủ tất cả Pháp làm duyên, như kiếp trước đã tích lũy phước ba la mật trong việc tu tiến chỉ tịnh hoặc minh quán được hoàn chỉnh...

Tại sao trong tất cả nhóm Pháp làm duyên đó thì người có tâm tục sinh tam (3) nhân làm duyên trọng yếu nhất trong kiếp sống hiện tại? Bởi vì việc phát triển làm tăng thượng thiện pháp được thành tựu tốt đẹp phải nương vào trí tuệ vượt trội không thể thiếu được, trí tuệ này phải huân tập cho sanh lên thường xuyên và phát triển vun bồi dồi dào cho đến khi đạt được thành quả mong muốn do hành giả có tâm tục sinh vững chắc tức đồng sanh với ba (3) nhân (vô tham, vô sân, vô si).

Scanned with CamScanner

Từ "..." vẫn còn có các nhân hỗ trợ như thiện bạn hữu, như lý tác ý...

Còn từ "*bất tương ưng trí*" (vippayuttañāṇa) nghĩa là tâm thiện đó cho dù đồng sanh với thọ hỷ hay đồng sanh với thọ xả mà gọi là bất tương ưng trí bởi vì tách lìa khỏi trí, không đồng sanh với trí do khiếm khuyết nhân trí tuệ, như nghiệp không thực hiện cùng với trí tuệ...

Lại nữa, công việc mà thường xuyên làm, lần đầu được thành tựu tốt đẹp do nương vào trí tuệ, thì lần sau được thành tựu không cần nương vào trí tuệ bởi vì có sự quen thuộc thông thạo, giống như việc học thuộc lòng pāli lần đầu phải dùng trí tuệ suy xét ý nghĩa, thẩm nghiệm pháp trong lúc học thuộc lòng, lần sau thì ý nghĩa và pháp tự hiển lộ mà không cần phải dùng trí tuệ để suy xét bởi vì đã quen thuộc. Cho nên bậc thiện trí nên hiểu rằng đối với cảnh đã từng quen làm cho trí tuệ phát sanh, về sau đó thì tâm tiến hành theo pháp tánh bất tương ưng trí do ảnh hưởng bởi sự quen thuộc như đã đề cập trên.

Còn từ "*đồng sanh với thọ xả*" (upekhāsahagataṃ)

Bậc thiện trí nên hiểu ý nghĩa của từ theo cách đã trình bày, còn nhân sanh của thọ xả nên hiểu theo cách đối lập với nhân của thọ hỷ đã trình bày như: không có sức mạnh của đức tin...

Lại nữa, trong *cảnh trung bình* (majjhattārammaṇa) tức cảnh vừa vặn không đáng ưa thích lắm, *người thường có*

Scanned with CamScanner

sự sâu sắc tức hầu như suy xét trước khi làm, *người có tâm tục sinh đồng sanh thọ xả*... gom chung vào là nhân sanh của thọ xả. Thọ xả trong bốn (4) tâm thiện này nương vào những trường hợp đã đề cập trên mà hiện khởi.

Bốn (4) tâm thiện đồng sanh thọ xả cho nên mới gọi là *đồng sanh với thọ xả*.

Còn từ "vô trợ, hữu trợ" (asaṇkhārikaṃ, sasaṇkhārikaṃ)

Nên hiểu ý nghĩa của từ này theo cách đã trình bày trong tâm bất thiện.

Nên hiểu nhân sanh của "vô trợ" điểm chánh yếu trong tâm thiện như sau:

Thân và tâm có tiềm lực năng nổ, linh hoạt bởi vì nhận được các pháp thích hợp, thời tiết thích hợp... là nhân sanh vô trợ. Thật vậy, người mà thân tâm có tiềm lực do nhận được các pháp thích hợp khi tạo phước như bố thí... phần nhiều là người tích cực trong việc tạo phước không cần phải chờ đợi người khác thúc đẩy dẫn dắt.

Một lý khác nữa, việc thường quen tạo các phước nghiệp sự như bố thí... nghĩa là thường quen tích lũy phước trong kiếp trước cũng được xếp vào là nhân sanh vô trợ, vì sao? Bởi vì khi thường xuyên tạo trữ làm cho mình trở thành người có khuynh hướng tâm nghiêng theo, xuôi theo, hướng theo trong việc tạo phước. Theo thông thường khi

Scanned with CamScanner

đến lúc tạo phước cho dù không có người dẫn dắt cũng là người vui thích tự mình tạo phước.

Còn *nhân sanh hữu trợ* nên hiểu theo cách đối lập lại nhân sanh vô trợ.

Tiếp theo sẽ trình bày dẫn chứng trạng thái sanh lên của tám (8) tâm thiện dục giới.

Nên hiểu về trạng thái sanh lên của nhóm tâm thiện dục giới như sau:

Trong lúc người có sự hân hoan vui thích do nhân thọ hỷ, có đầy đủ vật thí (như tứ vật dụng)... và người thọ thí... hoặc do nhân thọ hỷ khác như chánh kiến diễn tiến theo cách "*cúng dường đến ngài sẽ được quả báo*"... dẫn đầu, có tâm không lùi sụt, không giải đãi nên không cần có người khác nhắc nhở thúc đẩy để tạo các việc phước như bố thí... thì trong lúc đó tâm thiện của họ là Pháp đồng sanh với thọ hỷ tương ưng trí vô trợ.

Từ "*là người có sự hân hoan vui thích*" là từ trình bày đến tâm đồng sanh với thọ hỷ.

Từ "*có chánh kiến... dẫn đầu*" là từ trình bày đến tâm tương ưng trí. "Trí" ngài gọi là chánh kiến do ý nghĩa thấy đúng tức thấy chín chắn theo thực tánh không biến đổi.

Từ "*nên không cần có người khác nhắc nhở thúc đẩy*" là từ trình bày đến vô trợ.

Scanned with CamScanner

Như đã đề cập trên là dẫn chứng trình bày trạng thái sanh lên của tâm thứ nhất.

Trong lúc người có sự phấn chấn hân hoan theo cách đã trình bày, có chánh kiến dẫn đầu nhưng tâm chần chờ, không năng nỗ bởi mãnh lực không thoát khỏi sự dứt bỏ, không thoát khỏi xả ly, nghĩa là vẫn còn tâm tiếc nuối dính mắc đối với vật thí sẽ cho... được người khác thúc đẩy lôi kéo mới tạo phước thì trong lúc đó tâm thiện của họ là đồng sanh thọ hỷ tương ưng trí nhưng chỉ khác là hữu trợ. Bởi vì *được người khác thúc đẩy lôi kéo* là từ trình bày đến hữu trợ. Đây là trình bày dẫn chứng trạng thái sanh lên của tâm thứ hai.

Bọn trẻ con quen thuộc trong việc tạo phước bởi vì thường xuyên nhìn thấy được việc làm đúng của quyến thuộc, ám chỉ cho biết rằng việc làm này là việc tốt mà tất cả mọi người ưa thích làm. Khi vừa gặp được các vị Tỳ kheo đến thì phát sanh vui thích và cho dù không được người lớn khuyến khích nhắc nhở cũng mau chóng cúng dường đồ vật đang có trên tay hay đảnh lễ, thì trong lúc đó tâm thiện của bọn trẻ là đồng sanh thọ hỷ bất tương ưng trí vô trợ.

Từ "*bọn trẻ con... ám chỉ cho biết rằng việc làm này là việc tốt mà tất cả mọi người ưa thích làm*" là nhóm từ trình bày đến tâm bất tương ưng trí bởi vì bọn trẻ không biết được chi cả và chỉ làm theo người lớn mà không có trí tuệ suy xét đến nhân quả nên tạo phước trong lúc đó. Sự

Scanned with CamScanner

việc đề cập đến bọn trẻ là trình bày ví dụ cho thấy rõ và hiểu được dễ dàng trong trường hợp này là tâm thiện bất tương ưng trí vô trợ sanh lên nhưng không có nghĩa là tâm này không sanh lên đối với người lớn không biết chi cả. Đây là trình bày dẫn chứng trạng thái sanh lên của tâm thứ ba.

Trong lúc mà bọn trẻ gặp được các vị Tỳ kheo thì phát sanh sự vui thích, nhưng có tâm chần chờ không năng nổ phải được thân quyến dẫn dắt sách tấn rằng: "Hãy cúng dường cho các ngài, hãy đảnh lễ các ngài" mới làm theo thì trong lúc ấy tâm thiện của bọn trẻ đó thuộc pháp tánh đồng sanh thọ hỷ bất tương ưng trí hữu trợ là tâm thứ tư.

Trong lúc người không vui thích tạo các phước nghiệp sự... như bốn (4) trường hợp đã đề cập bởi vì không có nhân sanh thọ hỷ, có đầy đủ vật thí và người thọ thí... nhưng có sự tiến hành ngoài ra như đã đề cập trong bốn (4) tâm đầu, trong lúc đó thì bốn (4) tâm còn lại theo tuần tự đều đồng sanh với thọ xả mà sanh lên.

Nên hiểu rằng tâm thiện dục giới được phân ra thành 8 tâm do mãnh lực của của "thọ, trí và trợ" theo cách giống như tâm tham được phân ra thành tám (8) tâm do mãnh lực của thọ, kiến, trợ.

Từ "aṭṭhapi" tức " tám (8) tâm" nên hiểu rằng "pi" là từ mà ngài Giáo thọ Sư gom lại thành nhiều tâm theo tâm

Scanned with CamScanner

thiện do mãnh lực của thập phước nghiệp sự (puññakiriyāvatthu)...

Tiếp theo là phương pháp tính tâm thiện dục giới được nhiều hơn tám (8) tâm.

Các ngài Giáo thọ Sư tiền bối sáng tác kệ ngôn như:

Kamena puññavatthūhi Gocarādhipatīhi ca

Kammahīnādito ceva Gaṇeyya nayakovido.

Người thông thạo về cách tính tâm thiện theo tuần tự tất cả phước nghiệp sự bằng cảnh, Pháp trưởng, nghiệp và theo loại của tâm bậc hạ...

***Giải thích*:**

Tâm thiện lần đầu có thể tính thành tám mươi (80) tâm bằng cách phân mỗi tâm thành mười (10) theo mười (10) loại phước nghiệp sự bởi vì tất cả phước nghiệp sự được tiến hành bởi mãnh lực của nhóm tâm thiện này.

Mười (10) loại nghiệp như bố thí... gọi là phước (puñña) do ý nghĩa gột rửa tâm của mình cho trong sạch hoặc là Pháp cần phải làm cho đầy đủ.

Gọi là hành vi (kiriyā) bởi vì là pháp cần phải làm và gọi là sự (vatthu) bởi vì là nơi dựa vào để tính quả báo thành hàng trăm cho nên mới gọi là phước nghiệp sự.

Có mười (10) loại là:

1. Bố thí (dāna): Sự cho, chia sẻ.

Scanned with CamScanner

2. Trì giới (sīla): Sự thực hành tránh xa ác giới.
3. Tu tiến (bhāvanā): Sự trau dồi tâm theo đường lối chỉ tịnh hoặc theo đường lối minh quán.
4. Cung kính (apacāyana): Tôn kính bậc đáng tôn kính.
5. Phục vụ (veyyāvacca): Tích cực đúng đắn đối với phận sự.
6. Hồi hướng phước (pattidāna): Chia sẻ việc làm thiện của mình như hồi hướng việc làm thiện mà mình đã tạo cho người khác.
7. Tùy hỷ phước (pattānumodanā) : Tùy hỷ việc làm thiện mà người khác đã tạo.
8. Thính pháp (dhammasavana): Lắng nghe pháp.
9. Thuyết pháp (dhammadesana): Thuyết giảng Pháp.
10. Chấn chỉnh tri kiến (diṭṭhujukamma): Làm cho tri kiến đúng đắn để chánh kiến sanh lên.

Ý nghĩa tóm tắt của thập phước nghiệp sự này nên hiểu theo chi tiết trong chương năm (5) tiếp theo sau.

Trong tất cả nhóm phước nghiệp sự này thì tám (8) tâm thiện diễn hoạt liên quan với bố thí là một nhóm, liên quan với trì giới là một nhóm... cho nên khi tính số lượng tâm thiện diễn hoạt liên quan với thập phước nghiệp sự thì có tám mươi (80) tâm.

Được quét bằng CamScanner

Scanned with CamScanner

Lại nữa, tám mươi (80) tâm thiện liên quan với thập phước nghiệp sự tiến hành theo sáu (6) cảnh như sắc... bởi vì trong lúc bố thí thì nếu lúc đó bố thí sắc thì gọi là cảnh sắc, nếu trong lúc đó bố thí thinh thì gọi là cảnh thinh... cho đến phước nghiệp sự còn lại như trì giới... cũng nên gom vào cảnh theo tương ứng, như khi tránh xa sát sanh thì gọi là cảnh pháp (sanh mạng của chúng sanh)... Việc phân ra theo chi tiết liên quan với sáu (6) cảnh và gom lại cảnh theo nhóm phước nghiệp sự này sẽ trình bày trong chương năm (5). Do đó, tám mươi (80) tâm nhân với sáu (6) cảnh thì tính thành bốn trăm tám mươi (480) tâm

Còn khi lấy *Pháp trưởng* vào để tính thì số lượng tâm này tăng lên nữa. Bốn (4) Pháp trưởng là:

1. Dục (chanda): Sự mong muốn làm.
2. Cần (viriya): Sự nỗ lực.
3. Tâm (citta): Tâm liên kết trong cảnh.
4. Thẩm (vimaṃsā): Sự thẩm xét pháp là tên gọi của trí tuệ.

Ngài gọi là trưởng (adhipatī) do ý nghĩa lớn mạnh bởi liên quan đến phận sự dẫn đầu trong việc sắp xếp pháp đồng sanh nỗ lực trong phận sự của mình cho đến khi đạt được thành quả mong muốn. Nhóm pháp trưởng này hiện hữu trong bốn trăm tám mươi (480) tâm thiện. Khi phân ra theo Pháp trưởng thì nhóm tâm bất tương ưng trí có bảy trăm hai mươi (720) tâm (lấy số lượng hai trăm bốn mươi

Scanned with CamScanner

(240) tâm nhân với ba (3) Pháp trưởng) trừ thẩm trưởng bởi vì không có trí tuệ trong nhóm tâm này.

Riêng hai trăm bốn mươi (240) tâm còn lại là nhóm tương ưng trí thì có chín trăm sáu mươi (960) tâm (lấy số lượng hai trăm bốn mươi (240) nhân với bốn (4) Pháp trưởng). Do đó, nhóm tâm thiện này được tính thành một ngàn sáu trăm tám mươi (1680) tâm.

Một ngàn sáu trăm tám mươi (1680) tâm khi phân ra theo ba (3) loại nghiệp là thân nghiệp, ngữ nghiệp và ý nghiệp thì được tính thành năm ngàn không trăm bốn mươi (5040) tâm.

Năm ngàn không trăm bốn mươi (5040) tâm thiện thuộc bậc hạ cho quả ít hoặc diễn tiến với người nghĩ đến phước do thấy được lợi ích trong đời này thành một nhóm. Thuộc bậc trung cho quả trung bình vừa đủ hoặc diễn tiến với người nghĩ đến phước do nhìn thấy được lợi ích trong đời sau thành một nhóm. Thuộc bậc thượng cho quả thù thắng hoặc diễn tiến với người nghĩ đến phước do nhìn thấy được lợi ích cao thượng (Níp-bàn) thành một nhóm.

Do đó, khi nhân với ba (3) do liên quan đến tánh chất bậc hạ... thì nhóm tâm này có đến mười lăm ngàn một trăm hai mươi (15.120) tâm.

Bậc thiện trí có thể tính số lượng tâm thiện nhiều hơn đã đề cập bằng cách phân ra theo ba (3) thời như quá khứ... hoặc phân theo cách khác như ba (3) cõi.

Scanned with CamScanner

Nhưng nếu nói theo sát-na tâm thì mỗi sát-na liên quan đến một tâm sanh lên rồi diệt đi có một tâm mới sanh lên tiếp theo như vậy, thì nhóm tâm này có vô số không thể ước lượng, không thể tính được số lượng.

Như đã đề cập trên là chỉ dẫn chứng trình bày cho thấy được việc phân ra tính số lượng tâm thiện nhiều hơn tám (8) tâm để cho hiểu rằng việc phân số lượng ra thành tám (8) tâm là một cách, không khẳng định nêu rõ số lượng phải có tám (8) tâm theo các trường hợp, tâm này phân ra số lượng nhiều hơn nữa cũng được tùy theo các điều kiện để phân ra thêm. Nên hiểu theo các cách như đã nêu lên trình bày dẫn chứng trên. Vì vậy cũng không cần phải nắm giữ số lượng cho nhiều quá nên ngài Giáo thọ Sư Anuruddha chỉ đề cập riêng biệt số lượng tám (8) tâm, vì ngài thấy được việc phân số lượng thích hợp để cho học hiểu về nhóm tâm thiện dục giới được dễ dàng và không lẫn lộn; còn việc phân ra số lượng thêm nữa thì ngài muốn cho hiểu theo cùng một cách với việc trình bày các tâm bất thiện trong phần đầu.

Nguyên Nhân Nhóm Tâm Này Được Gọi Là "Thiện"

Vấn: *Vì sao nhóm tâm này được gọi là thiện?*

Đáp: Nên hiểu về ý nghĩa của từ "**thiện**" như sau: "Kucchite pāpadhamme salayantīti kusalāni" gọi là thiện do ý nghĩa các ác pháp làm cho bậc hiền trí kinh tởm, nghĩa là nhóm tâm gọi là thiện do ý nghĩa các ác pháp làm cho bậc

Scanned with CamScanner

hiền trí giao động kinh tởm hoặc kinh tởm để diệt trừ, hay kinh tởm để xa lìa.

Một lý khác nữa, "Kucchitākārena santāne sayanato pavattanato kusasaṇkhāte pākadhamme sunanti chindatīti kusalāni".

Gọi là thiện do ý nghĩa cắt đứt tức đoạn trừ các ác pháp, gọi là "ác xấu"(kusa) bởi vì ngủ ngầm diễn tiến trong cơ tánh theo tánh chất mà bậc hiền trí kinh tởm.

Một lý khác nữa, nói theo thực tánh thì nhóm tâm được gọi là thiện do có quả dị thục an lạc.

Nhân Cận Của Tâm Thiện

Trong tất cả tâm có giống khác nhau như thiện... nên hiểu rằng nhân cận của tâm thiện là một loại, nhân cận của tâm bất thiện là một loại....

Cảnh hay môn... là nhân phổ biến cùng khắp của mỗi giống tâm kể cả giống thiện. Nhưng khi đề cập đến nhân cận, tâm có giống khác nhau thì nhân cận làm cho sanh lên khác nhau như:

Tâm thiện có nhân cận là khéo tác ý (yonisomanasikāra).

Tâm bất thiện có nhân cận là không khéo tác ý (ayonisomanasikāra).

Tâm quả có nhân cận là nghiệp.

Scanned with CamScanner

Tâm tố có nhân cận là tâm hữu phần (bhavaṇga) định vị trước tâm khai môn, và trong cơ tánh không có tiềm miên.

Trong phần nội dung chánh của tâm thiện này sẽ đề cập về nhân cận của tâm thiện là khéo tác ý.

Khéo tác ý là gì? Làm cho tâm đúng theo phương pháp hoặc đúng theo lề lối gọi là khéo tác ý (yonisomanasikāra), tức tác ý đến tánh chất của cảnh. Khi đã tác ý thì là nhân làm cho thiện pháp chưa sanh sẽ sanh lên, thiện pháp đã sanh được tăng trưởng. Như khi gặp chúng sanh khổ nếu tác ý đến tánh chất khổ mà chúng sanh đang nhận lãnh thì tâm thiện như bi mẫn chưa sanh sẽ sanh lên trong sát-na này... Do đó, khi khéo tác ý trong tất cả cảnh thì tâm thiện sẽ thường xuyên sanh lên.

Vấn: *Việc khéo tác ý trong tất cả cảnh thì một số người có thể làm cho sanh lên thường xuyên, còn một số người thì không thể làm cho sanh lên như vậy, có nhân duyên gì trong sự khác biệt này chăng?*

Đáp: Việc khéo tác ý có nhân duyên làm cho sanh lên và diễn tiến được thường xuyên, có năm (5) trường hợp:

1- *Ở trong nước thích hợp* (paṭirūpadesavāso): Ở trong vùng, trong khu vực, trong địa phận có bậc chân nhân trú ngụ.

2- *Thân cận bậc chân nhân* (sappurisūpasaṃsevo): Được vào ở trong nơi có bậc chân nhân, được đi đến giao

Được quét bằng CamScanner

Scanned with CamScanner

du thân cận với các bậc chân nhân (trong một số nơi là sappurisunissayo: đi đến nương tựa bậc chân nhân cũng như nhau).

3- *Được nghe Pháp của bậc chân nhân* (saddhammassavanaṃ): Không chỉ giao du thân cận các bậc chân nhân mà còn vui thích nghe Pháp từ ngài và cung kính chú tâm lắng nghe Pháp ấy.

4- *Giữ mình theo lẽ chánh* (attasammāpaṇidhi): Không chỉ nghe Pháp của các bậc chân nhân mà còn giữ mình tức giữ tâm của mình theo lẽ chánh, theo thiện Pháp là thường xuyên, nghĩa là giữ tâm khi chưa có đức tin thì làm cho phát sanh đức tin, giữ tâm khi chưa thọ trì giới thì lập nguyện thường xuyên trì giới... bằng cách cung kính lấy Pháp đã được nghe làm chuẩn mực thực hành để thường xuyên phát sanh tâm thiện.

5- *Là người đã tạo phước trong kiếp trước* (pubbekatapuññatā): Là người tạo nhiều thiện Pháp như bố thí... trong kiếp trước nên thường khởi lên sự hân hoan vui thích tán thán đối với việc làm thiện, dần trở thành khuynh hướng dính theo cơ tánh nối tiếp nhau cho đến kiếp hiện tại.

Đây là nhân sanh và thường đưa đến khéo tác ý. Bốn (4) nhân đầu là nhân hiện tại, duy nhất nhân sau cùng là nhân quá khứ.

Scanned with CamScanner

Vấn: *Tại sao trong lời kết thúc ngài Giáo thọ Sư đề cập rằng:* ***"tám tâm thiện dục giới hữu nhân"*** *(sahetukakāmāvacarakusalacitta) tâm thiện dục giới vô nhân không có hay chăng mà sao ngài chỉ nêu lên tám (8) tâm hữu nhân?*

Đáp: Không có tâm thiện dục giới vô nhân bởi vì không có tâm thiện dục giới khác ngoài ra tám (8) tâm đã đề cập.

Tám (8) tâm này đều có nhân nghĩa là bốn (4) tâm tương ưng trí có ba (3) nhân đồng sanh là vô tham, vô sân, và vô si gọi là nhóm tâm tam nhân, còn bốn (4) tâm bất tương ưng trí còn lại có hai (2 nhân đồng sanh là vô tham và vô sân, không có vô si, vì vô si là tên gọi của trí tuệ. Gọi là nhóm tâm hữu nhân cho nên mới đều có nhân. Nhưng ngài Giáo thọ Sư đề cập như vậy bởi do nhắm đến tâm bất thiện và tâm vô nhân đã đề cập khi trước để trình bày cho thấy rằng tám (8) tâm đã đề cập này khác biệt rõ ràng với nhóm tâm kia dù cùng là tâm dục giới như nhau nhưng một nhóm tâm là bất thiện, còn nhóm tâm này là thiện, nhóm tâm kia là vô nhân nhưng nhóm tâm này là hữu nhân.

Khi hiểu biết được điều này thì sẽ nói đến nhóm tâm này là "*tâm thiện dục giới*" chỉ bấy nhiêu cũng được xem như đúng đắn đầy đủ.

Nên hiểu rằng tám (8) tâm thiện dục giới này ngài gọi ngắn gọn là "*tâm đại thiện*" bởi vì là tâm thiện, là Pháp

Scanned with CamScanner

mà các bậc hiền trí hằng quý trọng, là nhân làm điều kiện dẫn đến tâm tục sinh của Bồ-tát. Nghĩa là người sanh lên trong thế gian này trở thành Đức Bồ- tát là bậc sẽ tác chứng Toàn Giác Trí cũng do tạo trữ mười (10) Pháp ba-la-mật như bố thí... được trọn vẹn, nhóm Pháp ba-la-mật ấy được tiến hành do năng lực của tám (8) tâm thiện này.

Hoặc gọi là "tâm đại thiện" bởi vì là tâm thiện quảng đại, liên quan đến việc thành tựu vô số phước nghiệp sự cả mười (10) loại như bố thí...

Nội dung chính yếu của tâm thiện dục giới hữu nhân như đã đề cập trên, tiếp theo nên hiểu đến tám (8) tâm quả dục giới hữu nhân là quả của tâm thiện dục giới hữu nhân như sau:

Tám (8) Tâm Quả Dục Giới Hữu Nhân
(Sahetukakāmāvacaravipākacitta)

Các tâm như:

- Somanassasahagataṃ ñāṇasampayuttaṃ asaṇkhārikamekaṃ sasaṇkhārikamekaṃ: Tâm đồng sanh thọ hỷ tương ưng trí, một tâm vô trợ, một tâm hữu trợ (1,2).
- Somanassasahagataṃ ñāṇavippayuttaṃ asaṇkhārikamekaṃ sasaṇkhārikamekaṃ: Tâm đồng sanh thọ hỷ bất tương ưng trí, một tâm vô trợ, một tâm hữu trợ (3,4).

Scanned with CamScanner

- Upekkhāsahagataṃ ñāṇasampayuttaṃ asaṇkhārikamekaṃ sasaṇkhārikamekaṃ: Tâm đồng sanh thọ xả tương ưng trí, một tâm vô trợ, một tâm hữu trợ (5,6).
- Upekkhasahagataṃ ñāṇavippayuttaṃ asaṇkhārikamekaṃ sasaṇkhārikamekaṃ: Tâm đồng sanh thọ xả bất tương ưng trí, một tâm vô trợ, một tâm hữu trợ (7,8).

Tám tâm này gọi là tâm quả dục giới hữu nhân.

Giải Thích Về Tám (8) Tâm Quả Dục Giới Hữu Nhân

Các tâm gọi là tâm quả dục giới bởi vì là quả của nghiệp thiện dục giới. Từ "quả" có ý nghĩa như đã đề cập trong phần tâm vô nhân.

Tâm thiện đã đề cập diễn tiến liên quan với phước nghiệp sự, liên quan với môn của nghiệp, liên quan với nghiệp và liên quan với các Pháp trưởng như thế nào thì nhóm tâm quả này không diễn tiến giống như vậy.

Thật vậy, tâm thiện là Pháp cần phải làm cho tăng trưởng, tức cần phải làm cho sanh lên, cần phải vun bồi bởi vì là nhân dẫn đến tất cả lợi ích. Người được gọi là làm cho tâm thiện tăng trưởng cũng do tạo trữ các phước nghiệp sự như bố thí... cho nên mới gọi là diễn tiến liên quan với phước nghiệp sự. Còn tất cả tâm quả thì không phải là Pháp cần phải làm tăng trưởng vì chỉ là quả của nghiệp thiện mà người đã làm tăng trưởng chín muồi.

Scanned with CamScanner

Lại nữa, bởi vì là quả thành tựu của nghiệp nên quả mới có thực tánh yên tịnh, không tích cực, mà bất cứ ai cũng không thể làm cho quả tăng trưởng lên được. Quả sanh lên mỗi sát-na cũng không phải diễn tiến do mãnh lực làm cho tăng trưởng, mà do mãnh lực của nghiệp tạo tác tích lũy đưa đến. Cho nên tất cả tâm quả dù là quả thiện cũng gọi là diễn tiến không liên quan với phước nghiệp sự.

Lại nữa, các tâm thiện này khi trở thành nghiệp, nghĩa là khi tư (cetanā) trong các tâm thiện này trở thành nghiệp thì sẽ làm cho quả sanh lên tiếp tục trong vị lai, còn làm cho môn của nghiệp tức đường lối tiến hành của nghiệp như thân môn (kāyadvāra)... khởi hiện lên trước.

Giải thích:

Khi trở thành thân nghiệp (nghiệp được thành tựu qua đường thân) như cúng dường bằng tự tay của mình... thì các tâm thiện này làm bằng thân môn tức thân biểu tri (kāyaviññatti)[3] là trạng thái cử động di chuyển của thân khởi hiện làm cho chuyển động trước thì việc cúng dường bằng tay mới thành tựu. Khi trở thành ngữ nghiệp như bảo người khác cúng dường... thì cũng làm bằng ngữ môn tức ngữ biểu tri[4] là trạng thái chuyển động xê dịch của lời nói nơi khu vực phát sanh ra tiếng để cho lưỡi đụng đến nóc

[3] Thân biểu tri là Sắc pháp trong phần chi tiết liên quan với lời giải thích thuộc chương sáu (6).

[4] Ngữ biểu tri là sắc pháp trong phần chi tiết liên quan với lời giải thích thuộc chương sáu (6).

Scanned with CamScanner

họng, môi trên đụng với môi dưới... trong lúc phát khởi ra lời nói trước thì việc cúng dường theo cách thức đó mới thành tựu được. Khi trở thành ý nghiệp như trú tâm vào nghiệp xứ... diễn tiến theo đường ý môn thì việc chú tâm vào nghiệp xứ mới được hoàn thành, tâm diễn tiến nối tiếp nhau như vậy trong nơi đây gọi là ý môn. Do đó, tất cả tâm thiện mới gọi là diễn tiến liên quan với nghiệp môn. Còn nhóm tâm quả thì không diễn tiến như vậy bởi vì cho dù diễn tiến nối tiếp nhau nhiều sát-na cũng không có sức mạnh trong việc làm cho sắc biểu tri khởi hiện được vì tâm quả là pháp tánh yên tịnh, không tích cực, nên không nương vào cơ tánh để làm cho thành tựu bất cứ nghiệp gì được, mà diễn tiến nối tiếp nhau bởi mãnh lực duy nhất của nghiệp đưa đến. Do đó, tất cả tâm quả mới gọi là không diễn tiến liên quan với nghiệp môn.

Lại nữa, tư trong nhóm tâm thiện khi đầy đủ duyên như môn... và quen thuộc trong cảnh thì có thể thành tựu nghiệp làm cho tâm quả sanh lên tiếp tục trong vị lai. Khi tư trở thành nghiệp hiện hữu trong các tâm thiện thì các tâm thiện đó được gọi là diễn tiến liên quan đến nghiệp. Còn tâm quả cho dù có tư đồng sanh, tư là pháp tánh hiện hữu phổ biến khắp mỗi tâm, nhưng tư trong tâm quả không thể làm cho quả nào sanh lên được bởi vì chính mình là quả của nghiệp, bị nghiệp tạo ra cho nên nhóm tâm quả này mới gọi là diễn tiến không liên quan đến nghiệp.

Scanned with CamScanner

Lại nữa, nhóm tâm thiện này trong lúc diễn tiến có một pháp nào trong bốn pháp trưởng như dục... làm phận sự dẫn đầu nên gọi là diễn tiến liên quan đến pháp trưởng. Còn nhóm tâm quả mặc dù đồng sanh với nghiệp có dục... cũng không làm cho dục... làm phận sự dẫn đầu bởi vì tâm quả có thực tánh yên tịnh, không tích cực, hiện diện liên quan đến lãnh vực quả cho nên bốn (4) pháp như dục... đang có trong nhóm tâm quả này Đức Thế Tôn mới không thuyết là trưởng. Vì vậy nhóm tâm quả này mới không gọi là diễn tiến liên quan đến nhóm trưởng. Nên hiểu sự diễn tiến khác biệt nhau của nhóm tâm thiện và tâm quả theo trường hợp đã dẫn chứng.

Nhân Sanh Của Thọ Trong Tám (8) Tâm Quả

Nên hiểu rằng cảnh tốt (cảnh mà chúng sanh ưa thích) theo thực tánh, không phải theo riêng biệt, là nhân sanh của thọ hỷ trong nhóm tâm quả này. Còn cảnh trung bình (cảnh mà chúng sanh ưa thích bình thường) là nhân sanh của thọ xả.

Thọ của tâm quả luôn diễn tiến xuôi theo thực tánh duy nhất của cảnh mà không xuôi theo sự ưa thích hoặc không ưa thích của chúng sanh, bởi vì là quả dị thục của nghiệp, bị nghiệp tạo ra. Lời giải thích còn lại liên quan đến nhân sanh của thọ trong nhóm tâm này nên hiểu theo tương tự như đã đề cập trong 3 tâm quan sát vô nhân phần đầu.

Scanned with CamScanner

Nguyên Nhân Trở Thành Tương Ưng Trí Và Bất Tương Ưng Trí Của Nhóm Tâm Quả

Nên hiểu rằng nghiệp tương ưng trí là tư trong tâm thiện tương ưng trí thường là nghiệp có nhiều sức mạnh hơn nghiệp bất tương ưng trí là tư trong tâm thiện bất tương ưng trí bởi vì chính trí tuệ làm cho tâm cùng tất cả tâm sở như tư... có sức mạnh. Cho nên tâm quả trở thành tâm tương ưng trí được cũng do sanh lên từ nghiệp tương ưng trí mà không sanh lên từ nghiệp bất tương ưng trí. Tâm quả trở thành bất tương ưng trí cũng do sanh lên từ nghiệp bất tương ưng trí.

Đề cập như vậy ám chỉ lấy tư trở thành hai (2) loại nghiệp là tương ưng trí và bất tương ưng trí diễn tiến đủ ba (3) thời điểm tức lúc trước khi làm, lúc đang khi làm và lúc sau khi làm, trong khi tạo các việc phước như bố thí... giống nhau.

***Giải thích tiếp theo*:**

Trong lúc tạo các việc phước như bố thí... thì tư diễn tiến trong lúc chuẩn bị vật thí để bố thí trong ngày khác thì gọi là tư diễn tiến lúc trước khi làm; tư diễn tiến trong sát-na xả thí đến tay người thọ thí ngay trong ngày gọi là tư diễn tiến trong lúc đang làm, tư đồng sanh với thọ hỷ sanh lên do nhớ đến việc thiện sau ngày mà mình đã tạo gọi là tư diễn tiến lúc sau khi làm là tư tương ưng trí. Nếu như tiến hành đủ ba (3) thời điểm thì được xếp vào có sức mạnh vượt trội sẽ cho quả tương ưng trí với mình; nhưng nếu

Scanned with CamScanner

thiếu sót tư không đủ ba (3) thời điểm như không có tư trước khi làm hoặc sau khi làm, sức mạnh của nghiệp bị giảm xuống thì không thể làm cho quả tương ưng trí sanh lên mà chỉ cho quả bất tương ưng trí và các tâm quả vô nhân. Còn tư bất tương ưng trí cho dù tiến hành đủ ba (3) thời điểm cũng không thể làm cho quả tương ưng trí sanh lên được vì thông thường ngay cả chính mình cũng chưa có trí đồng sanh thì làm thế nào mà có khả năng cho quả tương ưng trí sanh lên được. Do đó, quả sanh lên do nghiệp bất tương ưng trí loại cao nhất cũng chỉ là loại bất tương ưng trí mà thôi. Bậc thiện trí nên hiểu đến chi tiết về nghiệp có sức mạnh và không có sức mạnh làm cho quả sanh lên trong chương 5 sẽ trình bày đến phần sau.

Nguyên Nhân Trở Thành Vô Trợ Và Hữu Trợ Của Tám (8) Tâm Quả

Trước hết nên hiểu về tám (8) tâm quả thiện có bốn (4) phận sự trong mười bốn (14) phận sự của tâm như:

- **Tục sinh** (Paṭisandhi) "nối tiếp kiếp sống trước" được xếp vào là phận sự của tâm sanh lên trong sát-na đầu tiên của kiếp sống.

- **Hữu phần** (Bhavaṇga) "thành phần của kiếp sống" là chi phần hiện diện của kiếp sống liên quan nối tiếp với dòng tâm không gián đoạn, là nhân làm cho chúng sanh duy trì được suốt tuổi thọ.

Scanned with CamScanner

- **Tử** (Cuti) "chuyển đổi khỏi kiếp sống".

- **Na cảnh** (tadālambaṇa hoặc tadārammana) "có cảnh của đổng lực làm cảnh" tức giữ lại cảnh của đổng lực diễn tiến phía trước để làm thành cảnh của mình khi sát-na tâm đổng lực sau cùng chấm dứt.

Nên hiểu theo chi tiết liên quan đến mười bốn (14) phận sự của tâm trong chương ba (3). Sự liên quan đến nhân trở thành vô trợ... chỉ riêng biệt có bốn (4) phận sự như đề cập trên.

Nên hiểu về vô trợ... của tất cả tâm quả dục giới hữu nhân làm bốn (4) sự như sau:

Nhóm tâm quả này bất cứ là quả thiện vô trợ hay quả thiện hữu trợ thì tự mình không là vô trợ hoặc hữu trợ theo thiện hữu nhân được. Bởi vì thiện vô trợ làm cho quả hữu trợ sanh lên được, và thiện hữu trợ làm cho quả vô trợ sanh lên được. Cho nên mới đề cập rằng việc trở thành vô trợ hoặc hữu trợ của nhóm tâm quả này liên quan đến thiện là nhân của mình.

Vấn: *Như vậy thì liên quan như thế nào?*

Đáp: Trước hết đối với tâm quả làm phận sự tục sinh, hữu phần và tử thì liên quan đến các duyên như nghiệp... hiện bày thành cảnh giai đoạn cận tử trong kiếp trước theo hai (2) trường hợp là:

Scanned with CamScanner

1. Tự hiện bày.
2. Có người động viên dẫn dắt.

Đối với tâm quả làm phận sự na cảnh thì liên quan đến duyên khác như thời tiết, vật thực... thích hợp hoặc không thích hợp giống như thiện.

Giải thích:

Vào lúc chúng sanh gần cận tử trong kiếp trước nếu chúng sanh chưa chấm dứt ái dục thì thông thường dẫn đến việc tục sinh trong kiếp sống tiếp theo nữa. Trong lúc cận tử thì tâm lộ sau cùng của kiếp sống luôn nắm giữ lại ba (3) cảnh như nghiệp, nghiệp tướng và thú tướng, một loại nào làm cảnh cho tâm tục sinh tiếp tục trong kiếp sống mới.

Trong ba (3) loại cảnh có lời giải thích tóm tắt như sau:

- Nghiệp (kamma): Nghiệp tốt hoặc nghiệp xấu đã làm trước khi chết.
- Nghiệp tướng (kammanimitta): Đồ vật sử dụng để tạo nghiệp như vật thực ngon ngọt, tanh hôi, vải, y cúng dường đến chư Tăng, gươm, giáo, cung tên để giết chúng sanh...
- Thú tướng (gatinimitta): Hình ảnh thiên cung, cây như ý, hình ảnh phụ nữ có thai, hình ảnh ngọn lửa, hình ảnh rừng núi, sông rạch... hiện bày trong lúc chúng sanh sắp chết là dấu hiệu của nhàn cảnh và khổ cảnh mà chúng sanh sẽ sanh vào sau khi chết.

Scanned with CamScanner

Đối với chúng sanh tích lũy cả phước và tội, nếu như trong lúc cận tử phước tích lũy có cơ hội cho quả thì tâm thiện của họ nghĩ đến một loại nào trong ba (3) loại như nghiệp... thuộc cảnh tốt như: "Trong ngày nọ ta đã bố thí, trong ngày kia ta đã trì giới"... tự mình không cần có người khác đến dẫn dắt nhắc nhở, gọi là *cảnh tự hiện bày.*

Khi tâm lộ sau cùng của kiếp sống có cảnh tự hiện bày chấm dứt thì tâm quả tục sinh trong kiếp sống mới của họ thuộc vô trợ. Nếu như *cảnh hiện bày bởi mãnh lực của sự nhắc nhở* từ quyến thuộc như: "Ngài hãy nhớ đến việc bố thí mà ngài đã làm trong ngày đó đi"... thì tâm quả tục sinh của họ thuộc hữu trợ. Tâm tục sinh như thế nào thì tâm hữu phần, tâm tử cũng như thế đó, bởi vì là một loại tâm quả như nhau, được thành tựu từ nghiệp như nhau, chỉ là sát-na đầu tiên của kiếp sống gọi là tục sinh, sát-na sau cùng của kiếp sống gọi là tử, trong khoảng giữa thì gọi là hữu phần.

Nội dung chi tiết liên quan đến ba (3) loại cảnh như nghiệp... hiện bày làm cảnh cho chúng sanh lúc cận tử sẽ sanh vào nhàn cảnh hoặc khổ cảnh trong kiếp sống tiếp theo sẽ trình bày sau trong chương năm (5).

Đối với tâm quả làm phận sự na cảnh trở thành vô trợ hoặc hữu trợ do liên quan đến duyên như: Thời tiết, vật thực... thích hợp hoặc không thích hợp theo cách thức giống như đã đề cập trong tâm thiện bởi vì diễn tiến trong thời bình nhật sau khi đã tục sinh giống như tâm thiện.

Scanned with CamScanner

Nên hiểu về nguyên nhân trở thành vô trợ và hữu trợ của tâm quả dục giới hữu nhân theo trường hợp đã đề cập trên liên quan từ các tâm quả dục giới có hai (2) loại là vô nhân (ahetuka) và hữu nhân (sahetuka) cho nên ngài Giáo thọ Sư muốn chỉ đích danh về loại cho rõ ràng mới nêu lên đề cập trong lời kết thúc: "*Tám tâm này gọi là tâm quả dục giới hữu nhân*"

Lại nữa, tám (8) tâm này ngài gọi ngắn gọn là "*tâm đại quả*" (mahāvipākacitta) bằng tên gọi nương theo tâm đại thiện là nhân.

Kết thúc nội dung chính trong tâm quả dục giới hữu nhân

Scanned with CamScanner

Tám (8) Tâm Tố Dục Giới Hữu Nhân

(Sahetukakāmāvacarakiriyācitta)

Các tâm như:

- Somanassasahagataṃ ñāṇasampayuttaṃ asaṇkhārikamekaṃ sasaṇkhārikamekaṃ: Tâm đồng sanh thọ hỷ tương ưng trí, một tâm vô trợ, một tâm hữu trợ (1,2).
- Somanassasahagataṃ ñāṇavippayutaṃ asaṇkhārikamekaṃ sasaṇkhārikamekaṃ: Tâm đồng sanh thọ hỷ bất tương ưng trí, một tâm vô trợ, một tâm hữu trợ (3,4).
- Upekkhāsahagataṃ ñāṇasampayuttaṃ asaṇkhārikamekaṃ sasaṇkhārikamekaṃ: Tâm đồng sanh thọ xả tương ưng trí, một tâm vô trợ, một tâm hữu trợ (5,6).
- Upekkhāsahagataṃ ñāṇavippayuttaṃ asaṇkhārikamekaṃ sasaṇkhārikamekaṃ: Tâm đồng sanh thọ xả bất tương ưng trí, một tâm vô trợ, một tâm hữu trợ (7,8).

Tám (8) tâm này gọi là *tâm tố dục giới hữu nhân* (sahetukāmāvacarakiriyācitta).

Theo như cách đã đề cập trên có hai mươi bốn (24) tâm là tâm thiện dục giới hữu nhân, tâm quả dục giới hữu nhân và tâm tố dục giới hữu nhân.

Scanned with CamScanner

Giải Thích Về Tám Tâm Tố Dục Giới Hữu Nhân

Tám tâm diễn tiến trong cơ tánh của phàm nhân và các bậc Thánh hữu học là tâm thiện, khi diễn tiến trong có tánh của bậc Lậu-tận tức bậc A-la-hán đã sát tuyệt lậu hoặc, gọi là tâm tố bởi vì là thực tánh dứt tuyệt hoàn toàn quả dị thục.

Bậc thiện trí nên hiểu ý nghĩa của từ "tố" (kiriyā) như đã đề cập ở phần đầu, giống như thiện chỉ khác là không thể tạo ra quả cho sanh lên được, nên mới có nhân sanh thọ hỷ, nhân sanh tương ưng trí, nhân sanh vô trợ... giống như tâm thiện. Nhưng nên hiểu thêm một chút nữa rằng tất cả bậc Lậu-tận khi làm phận sự pháp hành như phận sự của thầy tế độ bằng tâm tương ưng trí thường xuyên cho đến khi thuần thục thì về sau ngài làm các phận sự pháp hành đó cho dù không bằng tâm tương ưng trí cũng được, giống như các vị Tỳ kheo học thuộc lòng Kinh Tạng sâu sắc thường xuyên bằng tâm tương ưng trí sau đó được thuần thục hoàn chỉnh thì cũng có thể đọc thuộc lòng cho dù bằng tâm bất tương ưng trí.

Do đó, tâm bất tương ưng trí của bậc A-la-hán mới không giống như tâm bất tương ưng trí của bọn trẻ con như đã dẫn chứng trình bày trong phần tâm thiện. Tâm tố dục giới này thuần nhất là hữu nhân giống như tâm thiện dục giới mà chẳng phải là vô nhân như đã đề cập trong phần tâm vô nhân. Cho nên ngài Giáo thọ Sư muốn chỉ đích danh

Scanned with CamScanner

phân loại cho rõ ràng mới đề cập rằng: *"Tám (8) tâm này gọi là tâm tố dục giới hữu nhân"*.

Kết thúc nội dung chính của tám (8) tâm tố dục giới hữu nhân. Như vậy tâm tịnh hảo dục giới tổng cộng có hai mươi bốn (24) tâm là tám (8) tâm thiện dục giới hữu nhân, tám (8) tâm quả dục giới hữu nhân, tám (8) tâm tố dục giới hữu nhân.

Kệ Ngôn Tóm Lược Đề Cập Về Năm Mươi Bốn (54) Tâm Dục Giới

Vedanāñāṇasaṇkhāra — Bhedena catuvīsati
Sahetukāmāvacara — Puññapākakriyā matā
Kāme tevīsa pākāni — Puññāpuññāni vīsati
Ekādasa kriyā ceti — Catupaññāsa sabbathā

Hai mươi bốn (24) tâm là: Tâm thiện dục giới hữu nhân, tâm quả dục giới hữu nhân, tâm tố dục giới hữu nhân theo sự khác biệt nhau của tho, trí, trợ...

Tổng cộng trong tâm dục giới có năm mươi bốn (54) tâm tức hai mươi ba (23) tâm quả, tám (8) tâm thiện, mười hai (12) tâm bất thiện và mười một (11) tâm tố.

Giải Thích Về Kệ Ngôn

Tâm thiện dục giới hữu nhân, tâm quả dục giới hữu nhân, tâm tố dục giới hữu nhân gom lại thành hai mươi bốn (24) tâm theo sự khác biệt nhau của tương ưng trí và bất

Scanned with CamScanner

tương ưng trí, của vô trợ và hữu trợ, của thọ hỷ và thọ xả. Bằng cách phân một (1) tâm thiện ra thành hai (2) tâm theo sự khác biệt nhau của thọ, phân hai (2) tâm đó ra thành bốn (4) tâm nữa theo sự khác biệt nhau của tương ưng trí và bất tương ưng trí, và phân bốn (4) tâm đó ra thành tám (8) tâm nữa theo sự khác biệt nhau của tâm vô trợ và hữu trợ.

Ngay cả tâm quả và tâm tố cũng phân ra theo giống như trường hợp đã đề cập nên có ba (3) nhóm tâm như nhóm tâm thiện, nhóm tâm quả và nhóm tâm tố, tổng cộng có hai mươi bốn (24) tâm. Ngài Giáo thọ Sư muốn gom lại tất cả tâm theo lãnh vực dục giới mới đề cập rằng: "kāme tevīsa..."

Nghĩa là trong cõi dục mặc dù có nhiều vô số tâm theo sự khác biệt nhau của môn, thời, cảnh... nhưng cũng tính vào năm mươi bốn (54) tâm theo sự khác biệt nhau của giống, mỗi giống đó được phân loại theo thọ... như sau:

Tâm thiện có tám (8) tâm, tâm bất thiện có mười hai (12) tâm, tâm quả có hai mươi ba (23) tâm.

Vậy hai mươi ba (23) tâm đó là gì? Tức tám (8) tâm quả thiện hữu nhân, tám (8) tâm quả thiện vô nhân tổng cộng mười sáu (16) tâm quả thiện, còn tâm quả bất thiện có bảy (7) tâm. Tâm tố có mười một (11) tâm là tám (8) tâm tố hữu nhân và ba (3) tâm tố vô nhân.

Kết thúc tâm dục giới

Scanned with CamScanner

Tâm Sắc Giới
(Rūpāvacaracitta)

Tâm Thiện Sắc Giới
(Rūpāvacarakusalacitta)

Các tâm như:

- Vitakkavicārapītisukhekaggatāsahitaṃ paṭhamajjhānakusalacittaṃ: Tâm thiện sơ thiền đồng sanh với tầm, tứ, hỷ, lạc và nhất hành.
- Vicārapītisukhekaggatāsahitaṃ dutiyajjhānakusalacittaṃ: Tâm thiện nhị thiền đồng sanh với tứ, hỷ, lạc và nhất hành.
- Pītisukhekaggatāsahitaṃ tatiyajjhānakusalacittaṃ: Tâm thiện tam thiền đồng sanh với hỷ, lạc và nhất hành.
- Sukhekaggatāsahitaṃ catutthajjhānakusalacittaṃ: Tâm thiện tứ thiền đồng sanh với lạc và nhất hành.
- Upekkhekaggatāsahitaṃ pañcamajjhānakusalacittaṃ: Tâm thiện ngũ thiền đồng sanh với xả và nhất hành.

Tổng cộng năm (5) tâm này gọi là tâm thiện sắc giới.

Scanned with CamScanner

Giải Thích Về Tâm Thiện Sắc Giới

Khi đã đề cập kết thúc tất cả tâm dục giới, kế đến ngài Giáo thọ Sư muốn đề cập đến lãnh vực tâm sắc giới tiếp theo.

Lại nữa, bởi vì tâm thiện sắc giới là tâm tịnh hảo thuần nhất nên tâm mới có ba (3) giống là thiện, quả và tố trừ ra giống bất thiện thuần nhất thuộc về tâm vô tịnh hảo.

Và trong tất cả tâm sắc giới đó ngài Giáo thọ Sư muốn đề cập về giống theo tuần tự nên ngài mới nêu lên tâm thiện để trình bày trước bằng câu: "vitakkavicāra... kusalacittaṃ"... như Đức Thế Tôn phân ra thành năm (5) tâm theo sự khác biệt nhau của thiền. Nghĩa là tâm đồng sanh với nhóm Pháp như tầm, tứ, hỷ, lạc và nhất hành được xếp vào tâm thiện thứ nhất gọi là tâm thiện sơ thiền (paṭhamajjhānakusalacitta). Bốn (4) tâm còn lại cũng giống ý nghĩa như vậy.

Giải thích:

Tâm thiện này đồng sanh với năm (5) chi thiền gọi là tâm thiện sơ thiền, đồng sanh với bốn (4) chi thiền trừ "tầm" gọi là tâm thiện nhị thiền, tâm đồng sanh với ba (3) chi thiền trừ "tầm, tứ" gọi là tâm thiện tam thiền, đồng sanh với hai (2) chi thiền là "lạc và nhất hành" gọi là tâm thiện tứ thiền, đồng sanh với hai (2) chi thiền nhưng đổi "lạc" thành "xả" gọi là tâm thiện ngũ thiền.

Scanned with CamScanner

Nên hiểu rằng các tâm thiện sắc giới này được chứng đắc bởi tu tiến hai mươi sáu (26) nghiệp xứ sắc Pháp là: Mười (10) án xứ hoàn tịnh (kasiṇa), mười (10) án xứ bất mỹ (asubha), một (1) án xứ thân hành niệm (kāyagatāsati), một (1) án xứ nhập xuất tức niệm (anāpānasati) và bốn (4) án xứ phạm trú (brahmavihāra) trong bốn mươi (40) chỉ tịnh nghiệp xứ (samathakammaṭhāna).

Giải Thích Về Các Chi Thiền Như Tầm...

Trong tất cả Pháp thuộc nhóm chi thiền nên hiểu về thực tánh của mỗi chi thiền như sau:

Tầm (vitaka):

Định nghĩa từ "Tầm": "Ārammaṇaṃ vitakketi sampayuttadhamme abhiniropetīti vitakko".

Thực tánh Pháp gọi là "Tầm" do ý nghĩa suy nghĩ tức đem các pháp tương ưng đến cảnh.

Trạng thái của tầm là đem các pháp đồng sanh với mình đến cảnh, nghĩa là dẫn tâm vào tìm đến cảnh. So sánh giống như một nhóm dân làng muốn vào yết kiến đức vua phải nhờ người bạn là quan cận thần hoặc bạn thân tín của đức vua mới có cơ hội vào yết kiến đức vua như thế nào thì tâm phải nương vào tầm mới vào đến cảnh được như thế đó.

Vấn: *Một số tâm không có Tầm gồm có nhóm tâm ngũ song thức như nhãn thức... và tâm nhị thiền... các tâm*

Scanned with CamScanner

này mặc dù không có tầm cũng vẫn biết cảnh được, khi có sự biết cảnh thì gọi là vào đến cảnh. Bằng cách nào các tâm này vào đến cảnh khi mà không có Tầm?

Đáp: Đối với ngũ song thức theo thực tánh là tâm không có tầm cũng vào đến cảnh được do mãnh lực của việc xúc chạm giữa vật như nhãn vật... với cảnh như cảnh sắc... Còn tâm nhị thiền... cho dù không có tầm cũng gọi là vào đến cảnh (như án xứ hoàn tịnh thuộc tương tự tướng (paṭibhāganimitta) do sức mạnh của tầm đã quen thuộc với cảnh từ việc tu tiến bậc thấp hơn trong giai đoạn tu tiến có tầm. Điều này được giải thích như sau:

Ví như dân làng phải nhờ người bạn thường xuyên dẫn vào yết kiến đức vua rồi dần trở nên quen thuộc với đức vua. Sau đó, cho dù xa cách khỏi người bạn cũng không có sự lo sợ hoang mang, mà đơn độc tự mình vào yết kiến đức vua như thế nào, thì tâm nhị thiền... cho dù không có tầm nhưng do tu tiến trong giai đoạn bậc thấp hơn trước khi chứng đắc nhị thiền (như án xứ hoàn tịnh thuộc tương tự tướng...) do sức mạnh liên tục của tầm thì trở nên quen thuộc với cảnh. Khi đã quen thuộc thì đơn độc vào đến cảnh đó mà không cần "tầm" bởi do mãnh lực .

Tứ (vicāra):

Định nghĩa từ "Tứ": "Ārammaṇe tena cittaṃ vicaratīti vicāro".

Scanned with CamScanner

Thực tánh pháp gọi là "Tứ" do ý nghĩa là nhân cho tâm dạo đi trong cảnh.

Trạng thái của tứ có sự chìm vào theo cảnh. Tứ được Đức Thế Tôn nêu lên thuyết là: "Sự nối tiếp theo (anusandhānatā)".

Sự khác biệt giữa Tầm và Tứ

Tầm với tứ phần nhiều có sự giống nhau bởi liên quan đến thực tánh làm cho tâm và Pháp tương ưng còn lại được thấy cảnh.

Do đó, để không lầm lẫn về hai (2) Pháp này nên hiểu về sự khác biệt nhau như sau:

Trong hai (2) Pháp này thì "Tầm" đem tâm đến lần đầu tiên giống như việc đánh chuông lần đầu (ám chỉ đến tiếng chuông vang lên từ việc đánh chuông lần đầu) bởi vì có thực tánh thô hơn tứ và dẫn đầu cho Tứ, còn "Tứ" là sự đi theo qua lại giống như tiếng ngân vang của chuông.

Lại nữa, tầm có trạng thái rung chuyển theo cử động của tâm như con chim muốn tung bay lên trời mới vỗ cánh bay lên và giống như con ong say mê trong mùi mới bay sà xuống nhắm ngay vào bông sen, còn tứ có sự diễn tiến yên tịnh hơn là trạng thái tâm không cử động nhiều lắm giống như con chim bay lên bầu trời rồi dang đôi cánh ra bay đi và giống như con ong bay sà xuống ngay trước bông sen rồi bay lượn vòng quanh phía trên của bông sen.

Scanned with CamScanner

Hỷ (pīti):

Định nghĩa từ "Hỷ": "Pinayati kāyacittaṃ tappeti vaḍḍhetīti vā pīti".

Pháp tánh gọi là Hỷ do ý nghĩa làm cho thân tâm no vui hoặc do ý nghĩa làm cho thân tâm được tăng trưởng.

Trạng thái của hỷ có tánh chất dẫn đến sự hân hoan.

***Giải thích*:**

Trạng thái nhận lấy cảnh đầy đủ không thiếu sót. Hỷ có năm (5) loại là:

1. *Tiểu hỷ* (khuddakāpīti): Hỷ có chút ít.
2. *Sát-na hỷ* (khaṇikāpīti): Hỷ có trong chốc lát.
3. *Hải triều hỷ* (okkhantikāpīti): Hỷ như nước tạt vào.
4. *Khinh thân hỷ* (ubbeṇgāpīti): Hỷ làm cho thân bay lơ lửng.
5. *Sung mãn hỷ* (pharaṇāpīti): Hỷ lan tỏa khắp thân.

- *Tiểu hỷ* (khuddakāpīti): Hỷ chỉ có thể làm cho lông dựng đứng lên.

- *Sát-na hỷ* (khaṇikāpīti): Hỷ lóe lên trong chốc lát giống như tia sáng chớp.

- *Hải triều hỷ* (okkantikāpīti): Hỷ như nước tạt vào thân giống như sóng tạt vào bờ rồi tan đi.

Scanned with CamScanner

- *Khinh thân hỷ* (ubbeṇgāpīti): Hỷ sanh lên với người nào thường làm cho thân của người đó bay bổng vượt thoát lên trên bầu trời.

- *Sung mãn hỷ* (pharaṇāpīti): Làm cho no vui khắp toàn thân.

Trong tất cả năm (5) loại hỷ này thì **sung mãn hỷ** là hỷ chi thiền.

Lạc (sukha):

Định nghĩa từ "Lạc": "Sampayuttadhamme sukhayatīti sukhaṃ".

Pháp tánh gọi là Lạc do ý nghĩa làm cho Pháp tương ưng được an lạc. Trong trạng thái lạc có sự hưởng cảnh mà chúng sanh mong muốn hoặc trong trạng thái có sự hưởng cảnh theo tánh chất mà chúng sanh mong muốn. Trong nơi đây tức thọ Lạc theo đường tâm hoặc gọi theo tên khác nữa là "thọ hỷ" (somanassa).

Sự Khác Biệt Giữa Hỷ Và Lạc

Bởi vì "Hỷ" và "Lạc" có phần tương tự nhau do liên quan với thực tánh thích thú trong cảnh như nhau nên cần phải hiểu về sự khác nhau như sau:

Ví như người mệt lả đi trên con đường hiểm trở mà gặp được rừng cùng với nước thì tâm phấn khởi vui mừng rằng: "Thật là vui thích, thật là hân hoan". Lúc đi đến tắm rửa, uống nước cũng như đi nghỉ ngơi dưới bóng mát của

Scanned with CamScanner

rừng cây thì nghĩ rằng: "Thật là sung sướng, thật là hạnh phúc". Ví dụ này như thế nào thì "hỷ" có sự hiển lộ rõ ràng theo tánh chất tâm phấn khởi trong lúc đầu tiên gặp được khu rừng cùng hồ nước. Còn "lạc" có sự hiển lộ rõ ràng trong lúc hưởng cảnh đáng vui mừng giống như trong lúc người đó tắm, uống, nghỉ ngơi dưới bóng mát của cây.

Nói về uẩn thì "Hỷ" được tính vào hành uẩn, "Lạc" tính vào thọ uẩn.

Nhất hành (ekaggatā):

Định nghĩa từ "nhất hành": "Nānālambanavikkhepābhāvena ekaṃ ārammaṇaṃ aggaṃ imassāti ekaggaṃ tassa bhāvo ekaggatā samādhi".

Tâm được gọi là nhất hành do ý nghĩa có một cảnh duy nhất bởi vì không có sự phóng tán trong cảnh, trạng thái của nhất hành (thực tánh tâm có một cảnh duy nhất) gọi là định.

Thật vậy, tâm tương ưng với định không phóng tán trong các cảnh bởi do mãnh lực của định.

Ý nghĩa Của Từ "Sơ Thiền"

Năm (5) nhóm Pháp như tầm... gọi là sơ thiền bởi vì có ý nghĩa gọi là thứ nhất (paṭhama) theo tuần tự sanh lên, tức sanh lên lần đầu tiên và theo tuần tự thuyết tức nhóm mà Đức Phật thuyết trước tiên và được gọi là thiền (jhāna) bởi vì có hai (2) ý nghĩa:

Scanned with CamScanner

1. Chú vào tức chuyên chú vào cảnh.
2. Thiêu đốt tức thiêu đốt pháp nghịch như triền cái...

Năm (5)chi gom lại với nhau gọi là thiền, giống như bộ phận của xe: bánh xe, trục xe... hợp lại với nhau gọi là chiếc xe, nên ngoài ra năm (5) chi này thì Pháp khác không gọi là thiền (jhānā).

Thật vậy, ngài thuyết trong bộ Phân Tích (Vibhaṇga) rằng: "Tầm, tứ, hỷ, lạc, nhất hành của tâm gọi là thiền".

Tâm thiện tương ưng với sơ thiền tức năm (5) chi thiền gọi là tâm thiện sơ thiền (paṭhamajjhānakusalacitta).

Nguyên Nhân Năm Pháp Như Tầm... Được Gọi Là Chi Thiền

Vấn: *Tại sao có Pháp đồng sanh khác nhau như: xúc, tưởng, tư... cũng hiện hữu nhưng Đức Thế Tôn chỉ thuyết riêng biệt năm (5) Pháp như tầm... là năm (5) chi thiền?*

Đáp: Sự việc Đức Phật chỉ thuyết riêng biệt năm (5) Pháp như tầm... là năm (5) chi thiền mà không thuyết đến pháp khác bởi vì có hai (2) nguyên nhân:

1. Do năm (5) Pháp này có phận sự đặc biệt chú vào cảnh.
2. Do năm (5) Pháp này là Pháp thiêu đốt Pháp nghịch, tức năm (5) triền cái, do đối lập lại nhóm triền cái.

Scanned with CamScanner

Khi tầm đem tâm đến cảnh, tứ làm cho tâm chìm vào trong cảnh, hỷ tạo nên sự no vui cho tâm và lạc làm tăng trưởng cho tâm, tuần tự theo đó nhất hành nhận được sự hỗ trợ từ phận sự đem đến của tầm, từ phận sự chìm vào của tứ, từ phận sự no vui của hỷ và từ phận sự làm cho tăng trưởng của lạc. Cho nên làm cho tâm có sức mạnh cùng tất cả pháp đồng sanh xuôi theo phận sự của mình được vững chắc ngang bằng hợp theo trong một cảnh duy nhất như "*án xứ hoàn tịnh*" (kasiṇa)... thì gọi là "kiên cố" (agga). Tức được vững chắc do liên quan đến sự không chao đảo trong cảnh khác, làm cho ngang bằng do liên quan đến sự quân bình của quyền và hợp theo do liên quan đến sự xa lìa Pháp đối nghịch. Phận sự nghĩa là làm cho tâm và các Pháp tương ưng vững chắc, ngang bằng và hợp theo cảnh nhất hành. Theo như trường hợp đã đề cập trên gọi là phận sự chú vào.

Nhất hành được gọi là chi thiền bởi vì có phận sự chú vào. Còn tầm... ngoài ra được gọi là chi thiền do liên quan là chi phần hỗ trợ trọng yếu cho nhất hành được hoàn thành phận sự chú vào.

Lại nữa, năm (5) loại triền cái (nivāraṇa: Pháp làm điều kiện cản trở thiện Pháp tức thiền) là:

- *Dục dục* (kāmachanda): Sự thích thú ham muốn trong ngũ dục.
- *Sân độc* (byāpāda): Sự nóng giận.

Scanned with CamScanner

- *Hôn thụy* (thīnamiddha): Sự dã dượi và lừ đừ buồn ngủ.
- *Trạo hối* (uddhaccakukkucca): Sự phóng tán và tâm bứt rứt khó chịu.
- *Hoài nghi* (vicikicchā): Sự phân vân lưỡng lự (rằng phương pháp này là nhân làm chứng đắc kiên cố định có thật hay không thật...)

Nhất hành (ekaggatā): Tức định xem như đối nghịch trực tiếp với *dục dục* bởi vì là kẻ thù đối nghịch lại tham ái.

Thật vậy, tâm bị cảnh đáng ưa thích dỗ dành thường đôn đáo loạn động tìm kiếm cảnh do mãnh lực của dục dục và sẽ được định tĩnh vững chắc tốt đẹp bởi mãnh lực của nhất hành.

Còn *hỷ* (pīti) bởi vì có thực tánh hân hoan nên được xem là đối nghịch trực tiếp với *sân độc* có thực tánh không hài lòng, chẳng có sự hân hoan.

Tầm (vitaka) bởi vì đem tâm đến cảnh do mãnh lực suy nghĩ đúng nên được xem như đối nghịch lại *hôn thụy* là Pháp có thực tánh lùi sụt khỏi cảnh do mãnh lực của sự dã dượi và lừ đừ buồn ngủ.

Lạc (sukha) đạt đến sự an tịnh khỏi tâm bấn loạn và có sự mát mẻ nên được xem là đối nghịch trực tiếp đối với *trạo hối* là thực tánh bấn loạn và ray rứt.

Còn *tứ* (vicāra) bởi vì có thực tánh giống như trí tuệ do liên quan đến việc chìm vào cảnh của tứ như sự suy xét

Scanned with CamScanner

cảnh của trí tuệ nên xem như là đối nghịch lại với *hoài nghi*.

Là Pháp đối nghịch lại với nhóm triền cái nên các Pháp như nhất hành... mới gọi là Pháp thiêu đốt Pháp nghịch tức triền cái.

Năm (5) Pháp này có phận sự đặc biệt chú vào cảnh và là Pháp thiêu đốt Pháp nghịch nên Đức Thế Tôn mới thuyết đến năm (5) Pháp như tầm... là chi thiền. Như các ngài Giáo thọ Sư tiền bối đề cập rằng:

Upanijjhānakiccattā Kāmādipaṭipakkhato
Santesupi ca aññesu Pañcevajjhānasaññitā

Mặc dù pháp khác (như xúc...) cùng đồng sanh, ngài cũng ám chỉ năm pháp (như tầm...) là chi thiền bởi vì có phận sự chú vào cảnh và là pháp đối nghịch lại với triền cái như dục dục...

Sự đặc biệt của thiền sắc giới và thiền vô sắc giới sẽ được đề cập tiếp theo hoặc cho dù thiền siêu thế cũng liên quan đến việc từ bỏ chi thiền theo tuần tự, cảnh và cách tu tiến... sẽ trình bày trong chương chín (9).

Người chứng đắc sơ thiền nếu muốn tiếp tục tu tiến có thể chứng đắc được thiền định tịnh chỉ tầm, có bốn (4) chi thiền không có "tầm" được gọi là nhị (2) thiền, tâm thiện tương ưng với nhị thiền gọi là *tâm thiện nhị thiền* (dutiyajjhānakusalacittā) ngay cả được gọi là *tâm thiện tam*

Scanned with CamScanner

thiền (tatiyajjhānakusalacitta).... cũng tương tự giống như vậy.

Tâm thiện sắc giới này không được ngài phân ra theo trợ, vì vậy nên hiểu rằng *tâm thiện sắc giới không phân ra theo vô trợ hoặc hữu trợ.*

Vấn: Vì sao không phân ra thành vô trợ và hữu trợ bởi vì lẽ ra nhóm tâm này được đề cập rằng: "*Do thuần tu tiến chỉ tịnh cũng xem như là hữu trợ bởi mãnh lực tu tiến bằng yù (manopayoga) tức tâm tiến hành liên quan với việc tu tiến trước mới chứng đắc thiền. Và do tác chứng đạo thuộc đạo tương ưng thiền (maggasiddhijhāna: Thiền được thành tựu khởi hiện do tác chứng Đạo) không có tu tiến chỉ tịnh trước giống như thiền của ngài Cūḷapanthaka hoặc giống như thiền của bậc Bất Lai là bậc lạc quán (sukkhavipassaka) sanh lên lúc cận tử được xem như là vô trợ?*

Đáp: Thiện thiền sắc giới không thể nói được như vậy, bởi thành tựu được do uy lực của đạo cũng không thể xếp vào là vô trợ được vì dù như thế nào đi nữa cũng sanh lên do sự tích lũy sắp xếp trước dù chỉ là nhỏ nhoi cũng là nhân cho thiền sanh lên. Như nhìn thấy khoảng trống của cửa sổ là nhân làm cho án xứ hư không sanh lên cấp kỳ, nhìn thấy mặt nước trong khi ngồi trên thuyền là nhân làm cho án xứ nước sanh lên tức thì... thiện thiền sắc giới không thể thiếu sót sự tích lũy sẵn để sắp xếp như đã đề cập thì không được xem như là vô trợ (asaṇkhārika).

Scanned with CamScanner

Vấn: *Nhưng vì sao bắt buộc phải nương vào sự tích lũy sẵn để sắp xếp diễn tiến như vậy, lẽ ra thiện thiền sắc giới phải được xếp vào hữu trợ nhưng cũng không là hữu trợ được nữa?*

Đáp: Bởi vì thiện sắc giới không thể sanh lên được chỉ nương vào duy nhất sự tích lũy sắp xếp.

Thật vậy, nếu không có lập nguyện chủ tâm rằng: "Tiếp theo ta sẽ chứng đắc thiền" thì cho dù có tích lũy sắp xếp sẵn cho việc tu tiến nối tiếp nhau lâu đến chừng nào cũng không chứng đắc thiền được. Cho nên bắt buộc phải có chủ tâm lập nguyện, khi có chủ tâm lập nguyện thì không thể nói là hữu trợ (sasaṇkhārika) bởi vì khi có chủ tâm lập nguyện thì tâm đó có sự năng động nỗ lực không cần phải nương vào sự thúc đẩy nhắc nhở.

Tóm lại, nếu phải dựa vào *sự tích lũy sắp xếp sẵn* thì phản bác sự vô trợ. Còn nếu phải dựa vào *sự chủ tâm lập nguyện* thì phủ nhận sự hữu trợ. Do đó, thiền thiện sắc giới mới không có vô trợ hoặc hữu trợ.

Một lý khác nữa, thiền đang khởi hiện do mãnh lực của sự tích lũy sắp xếp sẵn diễn tiến trước thì không có vô trợ theo như cách đã trình bày, khi không có vô trợ thì cũng không có hữu trợ bởi vì hữu trợ mà ngài nêu lên diễn tiến khác biệt nhau.

Lại nữa, cho dù ngài Giáo thọ Sư đề cập rằng thiện thiền sắc giới có năm tâm theo sự khác biệt nhau trong việc

Scanned with CamScanner

đồng sanh với chi thiền bằng từ "pañcapi" tức "tổng cộng năm (5) tâm" tính theo thiền năm (5) bậc, tức tính theo cách có năm (5) tâm.

Nên hiểu rằng "pi"là từ trong hợp từ "pañcapi" này ngài gom lại theo thiền bốn (4) bậc tức tính theo cách chỉ có bốn (4) tâm để thuận theo Kinh Tạng mà ngài thuyết về bốn thiền sắc giới, không có ngũ thiền. Việc tính thiền theo bốn (4) bậc như vậy tức thiền có đủ năm (5) chi gọi là sơ thiền; chỉ có ba (3) chi bởi vì tịnh chỉ tầm tứ thì gọi là nhị (2) thiền (tức là tam (3) thiền theo thiền năm (5) bậc); có hai (2) chi là lạc và nhất hành bởi vì diệt đi hỷ thì gọi là tam (3) thiền (tức tứ (4) thiền theo thiền năm (5) bậc), có hai (2) chi là xả và nhất hành bởi vì diệt đi lạc gọi là tứ (4) thiền (tức ngũ (5) thiền theo thiền năm (5) bậc).

Do đó, tâm thiện sắc giới tính có bốn cũng được theo thiền bốn (4) bậc của Kinh Tạng hoặc tính có năm (5) cũng được theo thiền năm (5) bậc của Thắng Pháp Tạng.

Thiền theo cả hai (2) bậc có thể phân loại ra được nhiều hơn nữa theo bốn (4) đạo hành như sau:

- Dukkhāpaṭipadādandhabhiññā: Hành khó thắng trí chậm.
- Dukkhāpaṭipadākhippābhiññā: Hành khó thắng trí nhanh.
- Sukhāpaṭipadādandhābhiññā: Hành dễ thắng trí thắng trí chậm.

Scanned with CamScanner

– Sukhāpaṭipadākhippābhiññā: Hành dễ thắng trí nhanh.

Nên hiểu về ý nghĩa liên quan đến từ "thực hành" (paṭipadā) và từ "thắng trí" (abhiññā) như sau:

Tu tiến giai đoạn đầu diễn tiến kể từ khi thu thúc tâm trong nghiệp xứ lần đầu bằng cách chuẩn bị tu tiến rằng: "Đất (paṭhavī)! Đất (paṭhavī)!" hoặc "Nước (āpo)! Nước (āpo)!"... cho đến khi hoàn toàn vắng lặng triền cái do cận định (upacārasamādhi) sanh lên gọi là **thực hành** (paṭipadā). Gọi là thực hành khó (dukkhāpaṭipadā) do ý nghĩa thực hành trở ngại bởi vì khó làm cho triền cái vắng lặng lẫn khó làm cho cận định khởi hiện được, nguyên nhân liên quan đến từ việc thiếu Pháp thích hợp (sappāyadhamma: Pháp tạo nên sự thuận lợi cho việc tu tiến) như trú xứ thích hợp... hoặc là người có nhiều ái dục...

Trí tuệ tiến hành kể từ khi nhận được cận hành thiền (upacārajhāna) sanh lên cho đến khi kiên cố thiền (appanājhāna) khởi hiện gọi là **thắng trí** (abhiññā).

Trong nơi đây không phải là lục thông bởi vì tánh chất của thắng trí là biết tốt hơn trí tuệ trong giai đoạn đầu. Gọi là thắng trí chậm (dandhābhiññā) do ý nghĩa là nhân làm cho chứng đắc được kiên cố định chậm trễ hoặc không được mau chóng vì là người không thiện xảo về mười (10) Pháp làm cho kiên cố định sanh lên (appanākosala) như điều hòa ngu (5) quyền cho quân bình... không khiếm khuyết một Pháp nào, hoặc là người nhiều vô minh... Thiền

Scanned with CamScanner

gọi là "hành khó thắng trí chậm" do ý nghĩa thực hành trở ngại thắng trí lâu đắc.

Từ "dễ dàng" (sukhā) tức "thuận lợi" và từ "nhanh" tức "mau lẹ" nên hiểu theo cách ngược lại như đã đề cập.

Khi cả hai (2) thiền tính theo bậc có thể phân loại ra cho nhiều thêm lên theo bốn (4) đạo hành (paṭipadā) thì tâm đồng sanh với nhóm thiền đó cũng phân loại ra nhiều thêm lên theo nhóm thiền đó.

Thiền bốn (4) bậc (jhānacatukkanaya) và thiền năm (5) bậc (jhānapañcakanaya) mà phân loại theo bốn đạo hành được phân ra thêm nhiều hơn nữa theo cảnh như sau:

- Thiền hy thiểu có cảnh hy thiểu (paritta).
- Thiền hy thiểu có cảnh vô lượng(appamāṇa).
- Thiền vô lượng có cảnh hy thiểu.
- Thiền vô lượng có cảnh vô lượng.

Trong từ "*hy thiểu*" và "*vô lượng*" được giải thích như sau:

Thiền chưa được thuần thục không thể làm duyên cho thiền bậc cao gọi là *hy thiểu* tức có uy lực nhỏ nhoi.

Thiền sanh lên có cảnh ấn tướng không được mở rộng như kích cỡ bằng cái thúng hoặc cái âu gọi là có *cảnh hy thiểu* tức có cảnh kích cỡ nhỏ.

Scanned with CamScanner

Còn *vô lượng* tức có uy lực không ước lượng được, là thiền thuần thục có thể làm duyên cho thiền bậc cao. *Có cảnh vô lượng* tức có cảnh không ước lượng được là thiền khởi hiện có cảnh ấn tướng (nimitta) được mở rộng.

Do đó, nhóm tâm thiện sắc giới khi gom vào thiền có uy lực và cảnh thì phân loại ra theo thiền như vậy.

Bậc thiện trí có thể phân số lượng thiền sắc giới cho nhiều thêm hơn bằng mãnh lực của cảnh nghiệp xứ như mười (10) án xứ hoàn tịnh (kasiṇa)... để chứng đắc kiên cố thiền, nhưng để tránh sự dài dòng nên không đề cập đến, xin hiểu theo cách này mà thôi.

Nên hiểu rằng nhóm tâm này diễn tiến với phàm nhân và Thánh hữu học trong cõi vui dục giới, và đắc chứng thiền sắc giới sau khi chết cũng vẫn sanh vào cõi sắc giới theo tương ứng, và tất cả phàm nhân và Thánh nhân hữu học trở thành Phạm Thiên trong cõi Phạm Thiên đó.

Kết thúc tâm thiện sắc giới

Scanned with CamScanner

Tâm Quả Sắc Giới

(Rūpāvacaravipākacitta)

Nội dung đề cập đến tâm quả sắc giới như sau:

Các tâm như:

- Vitakkavicārapītisukhekaggatāsahitaṃ paṭhamajjhānavipākacittaṃ: Tâm quả sơ thiền đồng sanh với tầm, tứ, hỷ, lạc và nhất hành.
- Vicārapītisukhekaggatāsahitaṃ dutiyajjhānavipākacittaṃ: Tâm quả nhị thiền đồng sanh với tứ, hỷ, lạc và nhất hành.
- Pītisukhekaggatāsahitaṃ tatiyajjhānavipākacittaṃ: Tâm quả tam thiền đồng sanh với hỷ, lạc và nhất hành.
- Sukhekaggatāsahitaṃ catuthajjhānavipākacittaṃ: Tâm quả tứ thiền đồng sanh với lạc và nhất hành.
- Upekkheggatasahitaṃ pañcamajjhānavipākacittaṃ: Tâm quả ngũ thiền đồng sanh với xả và nhất hành.

Năm (5) tâm này gọi là tâm quả sắc giới.

Giải Thích Về Tâm Quả Sắc Giới

Dị thục quả của thiền làm cho sanh lên thuần nhất giống như thiền đó, cho nên ngài mới phân ra tâm quả thuần nhất giống như tâm thiện thiền chỉ khác nhau là thiện và quả.

Scanned with CamScanner

Vấn: *Tại sao trong tâm quả dục giới có mười sáu (16) tâm không giống với nghiệp thiện chỉ có tám (8) tâm, còn trong tâm quả sắc giới chỉ có năm (5) tâm giống như tâm thiện sắc giới?*

Đáp: Tất cả tâm quả dục giới được thành tựu từ tâm thiện dục giới diễn tiến bởi năng lực của ái dục (kāmataṇhā) diễn hoạt theo sáu (6) cảnh như cảnh sắc... tâm thiện dục giới diễn hoạt nương theo dục ái đa dạng bằng đủ loại cảnh khác nhau, là nghiệp có thể làm cho quả sanh lên được vô số xuôi theo năng lực của dục ái. Còn thiện sắc giới tiến hành thuần nhất theo uy lực của hữu ái (bhavataṇhā) có cảnh hạn chế trong thiền, và hiện khởi do mãnh lực của chuẩn bị tưởng (parikammasaññā) rằng: "Đất (paṭhavī)! Đất (paṭhavī)!"... chỉ thuần nhất một án xứ tiến hành lập đi lập lại cho đến khi tương tự tướng (paṭibhāganimitta) sanh lên. Khi tương tự tướng hiện khởi thì kiên cố định (appanāsamādhi) mới sanh lên. Tùy theo nơi cảnh tương tự tướng mà tương tự tướng chỉ duy nhất khởi hiện do mãnh lực chuẩn bị tưởng. Thiện sắc giới làm cho quả sanh lên bởi xuôi theo năng lực của hữu ái và kiên cố định chỉ có một cảnh như nhau theo chuẩn bị tưởng. Do đó, quả của thiện sắc giới mới giống như thiện sắc giới về số lượng, cả đồng sanh với chi thiền lẫn cảnh. Ngay cả tâm vô sắc giới và tâm siêu thế cũng được giải thích đến tâm thiện và tâm quả giống như tâm sắc giới.

Scanned with CamScanner

Bậc thiện trí nên hiểu về năm (5) tâm quả sắc giới thực hiện theo phận sự tục sinh, hữu phần và tử của tất cả nhóm phạm Thiên trong bốn (4) cõi sắc giới như cõi sơ thiền... như sau:

Tâm quả sơ thiền thực hiện phận sự tục sinh... cho tất cả nhóm phạm thiên trong cõi sơ thiền.

Tâm quả nhị (2) thiền và tâm quả tam (3) thiền thực hiện phận sự tục sinh... cho tất cả phạm thiên trong cõi nhị thiền.

Tâm quả tứ (4) thiền thực hiện phận sự tục sinh... cho tất cả phạm thiên trong cõi tam thiền.

Tâm quả ngũ (5) thiền thực hiện phận sự tục sinh... cho tất cả phạm thiên trong cõi tứ (4) thiền.

Kết thúc tâm quả sắc giới



Được quét bằng CamScanner

Scanned with CamScanner

Tâm Tố Sắc Giới

(Rūpavacarakiriyācitta)

Nội dung đề cập đến tâm tố sắc giới như sau:

Các tâm như:

- Vitakkavicārapītisukhekaggatāsahitaṃ paṭhamajjhānakiriyācittaṃ: Tâm tố sơ thiền đồng sanh với tầm, tứ, hỷ, lạc và nhất hành.
- Vicārapītisukhekaggatāsahitaṃ dutiyajjhānakiriyācittaṃ: Tâm tố nhị thiền đồng sanh với tứ, hỷ, lạc và nhất hành.
- Pītisukhekaggatāsahitaṃ tatiyajjhānakiriyācittaṃ: Tâm tố tam thiền đồng sanh với hỷ, lạc và nhất hành.
- Sukhekaggatāsahitaṃ catutthajjhānakiriyācittaṃ: Tâm tố tứ thiền đồng sanh với lạc và nhất hành.
- Upekkhekaggatasahitaṃ pañcajhamajjhānakiriyācittaṃ: Tâm tố ngũ thiền đồng sanh với xả và nhất hành.

Năm (5) tâm tố này gọi là tâm tố sắc giới.

Giải Thích Về Tâm Tố Sắc Giới

Nên hiểu rằng tâm tố sắc giới diễn tiến giống như tâm thiện sắc giới chỉ khác nhau về giống. Nghĩa là sinh diễn trong cơ tánh phàm nhân và Thánh hữu học thì là giống thiện, sinh diễn trong cơ tánh của bậc Lậu Tận thì là

Scanned with CamScanner

giống tố. Từ "tố" (kiriyā) có ý nghĩa như đã trình bày trong các tâm tố dục giới.

Lại nữa, trong việc thuyết về tâm thiện sắc giới thì đã trình bày đến thành phần phải đoạn trừ là các nhóm triền cái, còn trong việc thuyết về tâm tố sắc giới thì không đề cập đến nhóm triền cái phải đoạn trừ, bởi vì tất cả phiền não gồm cả triền cái phải đoạn trừ thì không có đối với bậc Lậu-tận, do ngài đã sát tuyệt trong thời điểm tác chứng A-la-hán Thánh đạo. Tất cả tâm tố không có thực tánh là pháp đoạn trừ bất thiện giống như các tâm thiện. Nhóm tâm tố sắc giới này sinh diễn đối với bậc Lậu- tận trong cõi vui dục giới và trong tất cả cõi sắc giới.

Kết thúc tâm tố sắc giới

Scanned with CamScanner

Kệ Ngôn Đề Cập Tóm Lược Mười Lăm (15) Tâm Sắc Giới

Pañcadhā jhānabhedana Rūpavacaramānasaṃ
Puññapākakriyābhedā Taṃ pañcadasadhā bhave

Tâm sắc giới có năm (5) tâm theo sự khác biệt nhau của thiền nên tâm sắc giới có mười lăm (15) tâm phân loại theo thiện, quả và tố.

Giải Thích Về Kệ Ngôn Tóm Lược

Tâm sắc giới có năm (5) tâm theo sự khác biệt nhau của thiền tức theo sự khác biệt nhau của việc đồng sanh với năm (5) chi thiền, bốn (4) chi thiền, ba (3) chi thiền, hai (2) chi thiền và hai (2) chi thiền một lần nữa.

Nghĩa là đồng sanh với năm (5) chi thiền có một tâm, đồng sanh với bốn (4) chi thiền có một tâm, đồng sanh với ba (3) chi thiền có một tâm, đồng sanh với hai (2) chi thiền có một (1) tâm và đồng sanh với hai (2) chi thiền theo cách khác nữa có một (1) tâm.

Tâm sắc giới có được mười lăm (15) tâm phân loại theo sự khác nhau của giống như thiện, quả, tố, mỗi loại có năm (5) tâm mà không khác biệt nhau bởi đồng sanh với chi thiền

Kết thúc tâm sắc giới

Scanned with CamScanner

Tâm Vô Sắc Giới
(Arūpavacaracitta)

Tâm Thiện Vô Sắc Giới
(Arūpavacarakusalacitta)

Nội dung đề cập đến tâm thiện vô sắc giới (arūpavacarakusalacitta) như sau:

Các tâm như:

- Ākāsānañcāyatanakusalacittaṃ: Tâm thiện không vô biên xứ
- Viññānañcāyatanakusalacittaṃ: Tâm thiện thức vô biên xứ
- Ākiñcaññāyatanakusalacittaṃ: Tâm thiện vô sở hữu xứ
- Nevasaññānāsaññāyatanakusalacittaṃ: Tâm thiện phi tưởng phi phi tưởng xứ.

Bốn (4) tâm này gọi là tâm thiện vô sắc giới.

Giải Thích Về Tâm Thiện Vô Sắc Giới

Giải Thích Về Tâm Thiện Thứ Nhất

Tâm vô sắc giới được phân ra thành bốn (4) tâm như tâm không vô biên xứ... là phân theo sự khác biệt nhau của cảnh. Trong từ "*tâm thiện không vô biên xứ*" này nên hiểu theo việc phân tích từ "*không vô biên xứ*"

Scanned with CamScanner

(ākāsānañcāyatana) tức "hư không" (ākāsa) gọi là "vô cùng tận" (ananta) vì không có nơi tận cùng. Không có nơi tận cùng khởi đầu tức sự sanh lên và nơi tận cùng sau cuối tức sự diệt đi bởi vì chỉ là chế định.

Một lý khác nữa, gọi là "vô cùng tận" bởi vì không có nơi tận cùng do mãnh lực của chuẩn bị tu tiến (parikammabhāvanā) rằng: "Hư không vô cùng tận! Hư không vô cùng tận!". Cùng là một Pháp được gọi là hư không bởi vì là khoảng trống, gọi là vô cùng tận bởi vì không có nơi tận cùng cho nên mới gom chung lại gọi là "hư không vô cùng tận" (ākāsānanta), tức hư không là khoảng trống của ấn tướng án xứ hoàn tịnh [(kasiṇanimitta) (án xứ hoàn tịnh trở thành tương tự tướng (paṭibhāganimitta) như án xứ đất (paṭhavīkasiṇa)]... bị loại bỏ đi gọi là hư không được chú niệm thoát thai từ ấn tướng của án xứ hoàn tịnh (kasiṇugghātimākāsa).

Hư không có ba (3):

1. Hư không giao giới (paricchedākāsa).
2. Hư không chú niệm được thoát thai từ án xứ hoàn tịnh (kasiṇugghātimākāsa).
3. Khoảng trống hư không (ajaṭākāsa).

- Trong ba (3) loại hư không thì khoảng trống là nơi ấn định ranh giới của mỗi bọn sắc, phân cách sắc Pháp cho tách rời nhau thành mỗi bọn, không lẫn lộn với nhau, không

Scanned with CamScanner

dính nhau thành một dãy gọi là hư không giao giới, tức hư không là nói phân ra thành từng phần bọn sắc.

- Hư không tức khoảng trống là nơi thoát thai từ ấn tướng của án xứ hoàn tịnh (án xứ trở thành tương tự tướng) gọi là "kasiṇugghāṭimākasa: Hư không thoát thai từ án xứ hoàn tịnh". Gọi là "thoát thai từ" tức làm cho gián đoạn bởi mãnh lực của sự không tác ý, không nghĩ đến ấn tướng của án xứ hoàn tịnh (kasiṇanimitta) mà tác ý nghĩ đến khoảng trống nơi không có ấn tướng bằng mãnh lực của chuẩn bị tu tiến rằng: "*Hư không! Hư không! (akāsa)*" hoặc "*Hư không vô cùng tận! Hư không vô cùng tận!*" của hành giả chứng đắc ngũ thiền (hoặc tứ thiền theo Tạng Kinh) trong chín (9) án xứ hoàn tịnh như án xứ ñaát (paṭhavīkasiṇa) trừ án xứ hư không (ākāsakasiṇa) hướng đến tu tiến thiền vô sắc tiếp tục.

- Hư không là nơi thoáng đãng sáng sủa, là nơi đàn chim bay qua bay lại cũng là nơi của thế gian giới (lokadhātu), của luân vi thế giới (cakkavāla) gọi là *khoảng trống hư không* (ajaṭākāsa).

Trong ba (3) loại hư không thì hư không là khoảng trống thoát thai từ án xứ hoàn tịnh (kasiṇugghāṭimākāsa) tức cảnh của thiền vô sắc thứ nhất.

Do đó, hư không vô biên cũng tức là khoảng trống, là nơi thoát thai từ án xứ hoàn tịnh.

Thật ra có thể đề cập rằng: "*Vô cùng tận hư không!*" (anantākāsa) nhưng ngài đề cập ngược lại "*Hư không vô*

Được quét bằng CamScanner

Scanned with CamScanner

cùng tận!" (ākāsananta) bởi liên quan đến việc dùng từ đặc biệt là từ "vô cùng tận" (ananta) đặt phía sau giống như từ "agyāhīto" (xuất xứ từ aggi tức lửa mà họ đem đến cúng dường...)

Hư không vô cùng tận (ākāsānanta) trở thành hư không vô biên (ākānañca) bởi thay đổi từ theo tánh chất ý nghĩa (tức có ý nghĩa từ trước không thay đổi ý nghĩa).

Hư không vô biên là xứ (āyatana) bởi vì có ý nghĩa là nơi trú của thiền cùng với các Pháp đồng sanh, từ "xứ" là nơi trú cũng được giống như từ "nơi trú của chư thiên devatāyatana" cho nên mới được gom chung với nhau là "hư không vô biên xứ" (ākāsānañcāyatana). Như vậy hư không vô biên xứ này lần đầu tiên là tên gọi của hư không là nơi thoát thai từ án xứ hoàn tịnh trước mà chưa phải là tên gọi của thiền vô sắc.

Tiếp theo khi tâm thiền vô sắc lần đầu tiên được vững chắc, trở thành kiên cố trong cảnh hư không vô biên xứ thì được gọi là "hư không vô biên xứ (ākāsānañcāyatana)" như nhau bởi tên gọi theo cảnh, giống như thiền có án xứ đất làm cảnh được gọi là "án xứ đất".

Một lý khác nữa, có định nghĩa theo cách tóm tắt rằng tâm vô sắc giới đầu tiên được gọi là không vô biên xứ bởi vì có ý nghĩa hư không vô biên là xứ tức nơi trú làm cảnh. Tâm thiện tương ưng với thiền không vô biên xứ gọi

Được quét bằng CamScanner

Scanned with CamScanner

là tâm thiện không vô biên xứ (ākāsānañcāyatanakusalacitta).

Tâm thiện vô sắc thứ nhất sanh lên từ việc hành giả đắc chứng ngũ thiền trong các án xứ như án xứ đất... Do nhìn thấy tác hại trong sắc mới hướng đến tu tiến thiền vô sắc để thoát khỏi sắc, nên nhập ngũ thiền của một loại án xứ nào trong chín (9) án xứ hoàn tịnh như án xứ đất... ngoại trừ án xứ hư không. Khi xuất thiền thì không tác ý đến án xứ hoàn tịnh, chỉ khai triển khắp mọi nơi theo như ý muốn nhưng tác ý đến hư không tức khoảng trống ngay bên vòng tròn của án xứ hoàn tịnh khi thi triển đi khắp mọi nơi, bằng tác niệm lặp đi lặp lại rằng "Hư không vô biên! Hư không vô biên!" gọi theo phương cách như vậy là "thoát thai từ biến xứ hoàn tịnh", và hư không đó được gọi là nơi thoát thai từ án xứ hoàn tònh (kasiṇugghāṭimākāsa). Khi đó tất cả triền cái cũng được tịnh chỉ theo tuần tự thì kiên cố định (appanāsamādhi) hoặc kiên cố thiền (appanājhāna) sanh lên từ cảnh hư không là nơi thoát thai từ án xứ hoàn tịnh hiện khởi trong lúc nào, trong lúc đó gọi là tâm thiện thiền vô sắc thứ nhất tức tâm thiện không vô biên xứ đã hiện khởi, sanh lên trước theo tuần tự đầu tiên cũng gọi là tâm thứ nhất. Nên hiểu về cách tu tiến theo chi tiết được giải thích trong chương chín (9).

Chi thiền trong tâm vô sắc thứ nhất cũng vẫn có hai (2) chi là xả và nhất hành giống như chi thiền trong tâm thiện ngũ thiền sắc giới. Việc chứng đắc thiền vô sắc giới

Được quét bằng CamScanner

Scanned with CamScanner

không là nhân làm cho thay đổi chi thiền bởi vì sự tu tiến không ảnh hưởng đến mãnh lực tinh cần vượt qua chi thiền theo tuần tự giống như các tâm thiện sắc giới, nhưng tiến hành theo mãnh lực thay đổi việc tác niệm trong cảnh thuộc nghiệp xứ sắc trở thành tác niệm trong cảnh thuộc nghiệp xứ vô sắc. Cho nên, hai (2) chi thiền mới gom vào trong tâm ngũ thiền.

Tóm lại, tâm thiện ngũ thiền có hai (2) loại là thuộc sắc giới và loại thuộc vô sắc giới, ngay cả tâm thiện vô sắc giới ngoài ra cũng thuộc về tâm thiện ngũ thiền do mãnh lực của hai (2) chi thiền.

Giải Thích Về Tâm Thiện Vô Sắc Giới Thứ Hai

Trong từ "*thức vô biên xứ*" (viññānañcāyatana) được phân tích như sau:

Chính thức đó vô cùng tận (ananta) cho nên mới gọi là "*thức vô cùng tận*" (viññāṇānanta) tức tâm vô sắc mới đầu là thức không vô biên xứ (ākāsānañcayatanaviññāṇa).

Tâm thức vô sắc mới đầu dù rằng có sự chấm dứt sanh lên... bởi vì là Pháp hữu vi không phải là chế định nhưng cũng gọi là vô cùng tận (ananta) bởi mãnh lực của chuẩn bị tu tiến (parikammabhāvanā) tiến hành kể từ đầu rằng: "*Thức vô cùng tận! Thức vô cùng tận!*".

Thức vô cùng tận (viññāṇānanta) là thức vô biên (viññānañca) bởi làm cho từ "Ā" thành đoản âm và bỏ ra

Scanned with CamScanner

một từ "na", ngoài ra đó thì thay đổi từ theo cách đã đề cập về từ "không vô biên" (ākāsānañca). Từ "thức vô cùng tận (viññāṇānanta) mới thay đổi thành "thức vô biên" (viññaṇañca).

Một lý khác nữa, thức vô sắc thứ nhất (1) tức thức không vô biên xứ gọi là "*thức vô biên*" (viññāṇañca), bởi vì có ý nghĩa làm thành cảnh cho thiền thức vô sắc thứ hai (2) được chứng đắc. Chính thức vô biên là xứ bởi vì là nơi trú, nơi nương vào làm cảnh của tâm thiền vô sắc thứ hai (2), nên mới gọi là thức vô biên xứ.

Như vậy, thức vô biên xứ (viññāṇañcāyatana) này lần đầu là tên gọi của thức vô sắc thứ nhất (1) tức thức không vô biên xứ trước, cũng thức thứ nhất (1) này thay đổi trong vai trò khác tức trong vai trò thức là nơi trú, nơi nương vào làm cảnh cho thiền vô sắc thứ hai (2).

Tiếp theo thiền vô sắc thứ 2 vững chắc trở thành kiên cố trong cảnh, tức tâm thức vô sắc thứ hai (2) cũng được gọi tên theo cảnh của mình là "thức vô biên xứ" (viññāṇañcāyatana) như nhau, giống như thiền có án xứ đất làm cảnh thì được gọi tên theo cảnh là "án xứ đất". Tâm thiện tương ưng với thiền thức vô biên xứ gọi là *tâm thiện thức vô biên xứ* (viññāṇañcāyatanakusalacitta).

Tâm thiện vô sắc thứ hai (2) mà hành giả đã chứng đắc nương từ tâm thiện vô sắc thứ nhất (1). Do nhìn thấy được tác hại của tâm thiện vô sắc thứ nhất (1) vẫn còn gần

Scanned with CamScanner

kề với sắc... nên hướng đến tu tiến thiền vô sắc vượt trội hơn, bằng cách nhập vào thiền vô sắc thứ nhất (1) khi xuất ra thì tác ý đến tâm thiện vô sắc thứ nhất (1), tác niệm rằng: "*Thức vô cùng tận! Thức vô cùng tận!*" hoặc thậm chí chỉ là "*Thức! Thức*" thì kiên cố định hoặc kiên cố thiền khởi hiện trong cảnh của thiền vô sắc giới thứ nhất (1) vào lúc nào, thì lúc đó tâm thiện vô sắc giới thứ hai (2) gọi là tâm thiện thức vô biên xứ sanh lên.

Sanh lên theo tuần tự thứ hai (2) thì gọi là tâm thứ hai (2). Nên hiểu về cách tu tiến theo chi tiết được giải thích trong chương chín (9).

Giải Thích Về Tâm Thiện Vô Sắc Giới Thứ ba

Trong từ "*vô sở hữu xứ*" (Akiñcaññāyatana) được luận giải như sau:

Chính tâm thức vô sắc mới đầu bắt lấy thức không vô biên xứ để tu tiến bằng tên gọi là vô sở hữu (akiñcana) bởi vì tâm thức vô sắc này có ý nghĩa là bất cứ cái gì cũng không có cho dù chỉ chút ít thậm chí tận cùng chỉ có sát-na diệt cũng không còn lại (Akiñcana: bất cứ cái gì cũng không có, chỉ chút ít cũng không có). Bất cứ Pháp gì dù chỉ chút ít cũng không có gọi là vô sở hữu. Ngay cả tâm thức vô sắc đầu tiên cũng không có, theo chế định ngài gọi là "vô hữu chế định" (natthibhava). Vô sở hữu là xứ có ý nghĩa là nơi trú, là nơi nương vào làm cảnh của thiền cùng với Pháp tương ưng, cho nên mới gọi là vô sở hữu xứ

Scanned with CamScanner

(ākiñcaññāyatana). Như vậy lần đầu tiên từ "vô sở hữu xứ" này là tên gọi của thức vô sắc đầu tiên mà chế định rằng "không có" do mãnh lực tác niệm từ ban đầu của hành giả nhìn thấy tác hại của tâm thiền vô sắc thứ hai (2) rằng tâm thiền vô sắc thứ nhất (1) là chướng ngại gần kề rồi hướng đến tu tiến để chứng đắc thiền vô sắc thứ ba (3) tiếp tục.

Thiền vô sắc thứ ba (3) vững chắc trở thành kiên cố trong cảnh vô hữu của tâm thức vô sắc mới gọi là "*vô sở hữu xứ*", cũng được gọi tên theo cảnh của mình là "vô sở hữu xứ" như nhau, giống như thiền có án xứ đất làm cảnh thì được gọi là án xứ đất. Tâm thiện tương ưng với thiền vô sở hữu xứ gọi là tâm thiện vô sở hữu xứ (Ākiñcaññāyatanakusalacitta).

Tâm thiện vô sắc giới thứ ba (3) có được do hành giả nhìn thấy được tác hại trong tâm thiện vô sắc giới thứ hai (2) rằng có tâm thiện vô sắc giới thứ nhất (1) là mối nguy hại, rồi tinh cần tu tiến để đắc chứng thiền vô sắc thứ ba (3) bằng cách nhập vào thiền vô sắc thứ hai (2), khi xuất ra thì tác ý đến sự không có, không còn dư sót dù chút ít của tâm thiền vô sắc giới thứ nhất (1) (Không vô biên xứ), rồi tác niệm rằng: "*Không có! Không có!* hoặc *Rỗng không! Rỗng không!*" thì kiên cố định hoặc kiên cố thiền sanh lên trong cảnh về sự không có của tâm vô sắc giới thứ nhất (1) này vào lúc nào, thì lúc đó tâm thiện thiền vô sắc thứ ba (3) gọi là tâm thiện vô sở hữu xứ sanh lên, khởi hiện lên theo tuần tự thứ ba (3) gọi là tâm thứ ba (3).

Scanned with CamScanner

Nên hiểu về cách tu tiến theo chi tiết được giải thích trong chương chín (9).

Tâm thiện vô sắc giới thứ hai (2) và thứ ba (3) mỗi tâm có cảnh liên quan với tâm thứ nhất (1) chỉ khác nhau là tâm thứ hai (2) dựa vào tâm thứ nhất (1) làm cảnh, tâm thứ ba (3) dựa vào sự không có của tâm thứ nhất (1) làm cảnh.

Giải Thích Về Tâm Thiện Vô Sắc Giới Thứ Tư (4)

Trong từ "*phi tưởng phi phi tưởng xứ*" (nevasaññānāsaññāyatana) này được luận giải như sau:

Từ "phi tưởng phi phi tưởng" được gom lại từ hai (2) từ "*phi tưởng*" (nevasaññā) và từ "*phi phi tưởng*" (na asaññā) đều là tên gọi duy nhất của tưởng, tức chính tưởng đó gọi là "không phải tưởng" (neva saññā) bởi vì không liên quan đến trạng thái hoặc phận sự của tưởng.

Nghĩa là việc ghi nhớ nhằm biết được trọn vẹn rõ ràng đối với việc bắt cảnh của minh quán để đem đến lợi ích cho sự nhàm chán sanh lên cho dù là tưởng nhưng trong lúc đó diễn tiến như là không phải tưởng cho nên mới gọi là "phi tưởng". Cũng tưởng đó gọi là "phi phi tưởng" (không phải tưởng cũng không phải) bởi liên quan đến thực tánh Pháp đang có không phải là không có mà chỉ là đang có tưởng vi tế được xem như là điều vụn vặt còn lại của Pháp hành, giống như hỏa đại còn thừa lại trong nước nóng,

Scanned with CamScanner

cho nên mới được gọi chung với nhau là "phi tưởng phi phi tưởng".

Thiền vô sắc thứ tư (4) được gọi là "phi tưởng phi phi tưởng" bởi vì có ý nghĩa có tưởng, gọi phi tưởng phi phi tưởng là xứ tức là nơi của mình cùng với các Pháp tương ưng theo tưởng, là Pháp đồng sanh chung với mình. Như vậy, thiền vô sắc thứ tư (4) chẳng phải được gọi tên theo cảnh giống như thiền vô sắc trước nhưng được gọi tên theo tưởng có trạng thái đặc biệt đồng sanh chung với mình. Nên hiểu rằng sự việc ngài định đặt tên gọi của thiền theo tưởng chỉ để dẫn chứng, cho dù các Pháp khác như thọ trong thiền đó thì cũng gọi là "phi thọ phi phi thọ" được (nevavedanānāvedanā)... tâm thiện tương ưng với thiền phi tưởng phi phi tưởng xứ gọi là *tâm thiện phi tưởng phi phi tưởng xứ* (nevasaññānāsaññāyatanakusalacitta).

Tâm thiện vô sắc giới thứ tư (4) này sanh khởi do hành giả nhìn thấy được tác hại trong tâm thiện vô sắc giới thứ ba (3) rằng có tâm vô sắc thứ hai (2) là trở ngại gần kề... rồi tinh cần tu tiến tiếp tục để chứng đắc tâm thiện vô sắc giới thứ tư (4) bằng cách nhập vào thiền vô sắc giới thứ ba (3), khi xuất ra thì tác ý đến tâm thiện vô sắc giới thứ ba (3) bằng tác niệm liên tục rằng: "*Tâm này (tâm thiện vô sắc giới thứ ba (3)) an tịnh! Tâm này an tịnh!*".

Khi kiên cố định hoặc kiên cố thiền sanh lên trong cảnh tức tâm thiện vô sắc giới, tác ý đến trong lúc nào thì trong lúc đó tâm thiện vô sắc giới thứ tư (4) gọi là tâm

Được quét bằng CamScanner

Scanned with CamScanner

thiện phi tưởng phi phi tưởng xứ sanh lên. Tâm thiện vô sắc giới này gọi là tâm có tâm thiện vô sắc giới thứ ba (3) làm cảnh, được tính vào là thứ tư (4) bởi vì sanh lên theo tuần tự thứ tư (4). Nên hiểu về cách tu tiến theo chi tiết được giải thích trong chương chín (9).

Từ "pi" trong từ cattāripi tức "cả bốn (4) tâm" này ngài Giáo thọ Sư gom lại tâm thiện vô sắc giới theo cách khác nhau lẫn lộn nhau của cảnh và phương Pháp thực hành... như đã đề cập theo cách trong tâm thiện sắc giới.

Tâm thiện vô sắc giới có bốn tâm bởi khác nhau về cảnh phải vượt qua và theo sự khác biệt nhau của cảnh phải bắt lấy như sau:

Tâm thiện vô sắc giới đầu tiên gọi là "tâm thiện không vô biên xứ" (ākāsanañcāyatanakusalacitta) là tâm vượt qua cảnh ấn tướng của án xứ hoàn tịnh (kasiṇanimitta) là cảnh của ngũ thiền sắc giới, bắt lấy hư không thoát thai từ án xứ hoàn tịnh (kasiṇugghaṭimākāsa) làm cảnh.

Tâm thiện vô sắc giới thứ hai (2) gọi là "Tâm thiện thức vô biên xứ" (viññāṇañcāyatanakusalacitta) là tâm vượt qua cảnh hư không được thoát thai từ án xứ hoàn tịnh, bắt lấy thức tiến hành đối với hư không tức tâm thiện vô sắc thứ nhất làm cảnh.

Tâm thiện vô sắc thứ ba (3) gọi là "tâm thiện vô sở hữu xứ" (akiñcaññāyatanakusalacitta) là tâm vượt qua cảnh tức tâm thiện vô sắc giới thứ nhất (1), bắt lấy sự không có

Scanned with CamScanner

của tâm thiện vô sắc thứ nhất (1) gọi là "vô hữu chế định" (natthibhāvapaññatti) làm cảnh.

Tâm thiện vô sắc giới thứ tư (4) gọi là "tâm thiện phi tưởng phi phi tưởng xứ" (nevasaññānāsaññāyatanakusalacitta) là tâm vượt qua khỏi cảnh vô hữu chế định, bắt lấy tâm thiện thứ ba (3) làm cảnh.

Từ "vượt qua" nghĩa là không tác ý, không nghĩ đến, không làm thành cảnh do sức mạnh của việc tác niệm ban đầu.

Từ "bắt lấy" tức tác ý đến làm cho thành cảnh bởi sức mạnh của việc tác niệm ban đầu.

Từ "phận sự" gồm cả "vượt qua" và "bắt lấy" tiến hành cùng lúc với nhau, nghĩa là khi bắt lấy cảnh này cũng gọi là vượt qua cảnh kia.

Tóm lại tâm thiện vô sắc giới theo cảnh phải vượt qua có bốn (4) loại khác biệt nhau theo tuần tự như sau:

1. Ấn tướng của án xứ hoàn tịnh (kasiṇanimitta).
2. Hư không thoát thai từ án xứ hoàn tịnh (kasiṇugghātimākāsa).
3. Tâm thiện không vô biên xứ.
4. Vô hữu (natthibhāva) tức không có tâm thiện không vô biên xứ.

Scanned with CamScanner

Và theo cảnh phải bắt lấy có bốn (4) loại khác biệt nhau theo tuần tự như sau:

1. Hư không thoát thai từ án xứ hoàn tịnh.
2. Tâm thiện không vô biên xứ.
3. Vô hữu chế định (sự không có của tâm thiện không vô biên xứ).
4. Tâm thiện vô sở hữu xứ.

Sự liên quan riêng biệt về việc vượt qua có hai (2) loại:

1. Vượt qua chi thiền.
2. Vượt qua cảnh.

Tâm thiện sắc giới có sự vượt qua chi thiền tức loại bỏ chi thiền thô như tầm... theo tuần tự của thiền như sơ thiền... mà không có sự vượt qua cảnh vì hành giả có thể tu tiến cả năm thiền trong cùng một cảnh có ấn tướng là án xứ hoàn tịnh. Còn tâm thiện vô sắc giới chỉ vượt qua cảnh của án xứ hoàn tịnh... mà không vượt qua chi thiền, bởi vì bốn (4) tâm thiện vô sắc giới mỗi tâm chỉ có hai (2) chi thiền là xả và nhất hành như nhau.

Kết thúc lời giải thích về tâm thiện vô sắc giới

Scanned with CamScanner

Tâm Quả Vô Sắc Giới

(Arūpāvacaravipākacitta)

Các tâm như:

- Ākāsānañcāyatanavipākacittaṃ: Tâm Quả không vô biên xứ.
- Viññāṇañcāyatanavipākacittaṃ: Tâm Quả thức vô biên xứ.
- Ākiñcaññāyatanavipākacittaṃ: Tâm Quả vô sở hữu xứ.
- Nevasaññānāsaññāyatanavipākacittaṃ: Tâm Quả phi tưởng phi phi tưởng xứ.

Bốn (4) tâm này gọi là Tâm Quả vô sắc giới.

Giải Thích Về Tâm Quả Vô Sắc Giới

Bốn (4) Tâm Quả vô sắc giới như Tâm Quả không vô biên xứ... là quả của bốn (4) tâm thiện vô sắc giới như tâm thiện không vô biên xứ... theo tuần tự diễn hoạt liên quan đến việc tục sinh, hữu phần và tử trong bốn (4) cõi vô sắc như cõi không vô biên xứ... của hành giả đắc chứng thiền vô sắc mà không hoại thiền. Sau khi chết được sanh vào cõi vô sắc đó theo tương ứng với thiền vô sắc mà mình đã đắc chứng. Nếu như đắc chứng nhiều bậc thiền thì thiền cao nhất cho quả sanh lên, thiền thấp hơn trở thành vô hiệu nghiệp (ahosikamma) không cho quả.

Scanned with CamScanner

Ngài Giáo thọ Sư đề cập rằng "cả bốn (4) tâm" trình bày cho hiểu rằng Tâm Quả vô sắc giới chỉ có bốn (4) tâm giống như tâm thiện vô sắc giới, không có nhiều hơn bởi vì thiện thuộc kiên cố cho quả có số lượng bằng với số lượng của mình, giống như năm (5) tâm thiện sắc giới cho ra năm (5) Tâm Quả sắc giới.

Kết thúc lời giải thích về Tâm Quả vô sắc giới

Scanned with CamScanner

Tâm Tố Vô Sắc Giới
(Arūpāvacarakiriyācitta)

Các tâm như:

- Ākāsānañcāyatanakiriyācittaṃ: Tâm tố không vô biên xứ.
- Viññāṇañcāyatanakiriyācittaṃ: Tâm tố thức vô biên xứ.
- Ākiñcaññāyatanakiriyācittaṃ: Tâm tố vô sở hữu xứ.
- Nevasaññānāsaññāyatanakiriyācittaṃ: Tâm tố phi tưởng phi phi tưởng xứ.

Bốn (4) tâm này gọi là tâm tố vô sắc giới.

Theo như phương cách đã trình bày trên thì có mười hai (12) tâm là: Tâm Thiện vô sắc giới, Tâm Quả vô sắc giới và Tâm Tố vô sắc giới.

Giải Thích Về Tâm Tố Vô Sắc Giới

Tâm thiện vô sắc giới diễn hoạt trong cơ tánh của phàm nhân và các bậc Thánh hữu học, khi diễn hoạt trong cơ tánh của bậc Lậu Tận là bậc không còn phiền não tiềm miên thì trở thành tâm tố.

Lại nữa, nếu bậc Thánh Lậu Tận khi còn là phàm nhân hoặc Thánh hữu học tu tiến chứng đắc tâm thiện vô sắc thứ hai (2), sau khi tác chứng A-la-hán thì tâm thiện vô

Scanned with CamScanner

sắc giới thứ hai (2) trở thành tâm tố và tâm tố vô sắc thứ hai của ngài vẫn còn cảnh ban đầu là tâm thiện vô sắc giới thứ nhất làm cảnh, không thay đổi cảnh tháp tùng theo tâm tố bởi vì là tâm kiên cố. Nếu như ngài tu tiến chứng đắc tâm tố vô sắc giới thứ hai trong thời điểm đã trở thành bậc A-la-hán thì tâm tố thứ hai (2) của ngài mới có tâm tố vô sắc thứ nhất (1) làm cảnh. Ngay cả liên quan đến cảnh của tâm tố vô sắc thứ tư (4) cũng nên hiểu theo tương tự giống như vậy. Lời giải thích ngoài ra cũng giống như đã đề cập trong phần tâm thiện.

Kết thúc lời giải thích về tâm tố vô sắc giới

Kết thúc tâm vô sắc giới

Scanned with CamScanner

Tâm Siêu Thế

(Lokuttaracitta)

Nội dung tóm lược đề cập đến tâm thiện siêu thế (lokuttarakusalacitta) như sau:

Các tâm như:

- Sotāpattimaggacittaṃ: Tâm Nhập Lưu Đạo
- Sakadāgāmimaggacittaṃ: Tâm Nhất Lai Đạo
- Anāgāmimaggacittaṃ: Tâm Bất Lai Đạo
- Arahattamaggacittaṃ: Tâm A-la-hán Đạo.

Bốn (4) tâm này gọi là tâm thiện siêu thế.

Giải Thích Về Tâm Thiện Siêu Thế

Tâm thiện siêu thế được xếp vào có bốn (4) tâm theo sự khác biệt nhau của việc đồng sanh với bốn (4) Đạo là:

1. Nhập Lưu Đạo.
2. Nhất Lai Đạo.
3. Bất Lai Đạo.
4. A-la-hán Đạo.

Mỗi đạo có tám (8) chi như chánh kiến... hội đủ trong lúc tác chứng Níp-bàn, liễu tri tứ Thánh Đế. Tổng cộng bốn (4) lần được gọi là Nhập Lưu Đạo... nên hiểu theo ý nghĩa của mỗi tên gọi như sau:

Scanned with CamScanner

Thánh đạo có tám (8) chi như chánh kiến...ngài gọi là "sota" do ý nghĩa "dòng nước" bởi vì chảy trực diện đến Níp-bàn, tức tác chứng Níp-bàn.

Một lý khác nữa, gọi là "sota" nghĩa là vào đến dòng nước tức Thánh Đạo (ariyamagga) vì A có nghĩa là xuôi chảy vào lần đầu tiên (sota + ā + patti = sotāpatti).

Còn từ "Đạo" (magga) là ngữ căn có ý nghĩa là thành tựu trong ngôn ngữ magadha khác biệt nhau như sau:

Nibbānaṃ maggetīgi maggo: Tám (8) chi hợp lại như chánh kiến... gọi là "Đạo" bởi vì tầm cầu Níp-bàn (thành tựu từ ngữ căn magga có nghĩa là "tầm cầu").

Nibbānatthikehi vā maggiyatīti maggo: Tám (8) chi hợp lại như chánh kiến... gọi là "Đạo" bởi vì là người mong muốn tầm cầu Níp-bàn (thành tựu từ ngữ căn magga có nghĩa là "tầm cầu").

Kilese mārento gacchatīti maggo: Hợp lại gọi là "Đạo" bởi vì có ý nghĩa vào đến sát tuyệt các phiền não (thành tựu từ ngữ căn magga có nghĩa là "vào đến").

Một lý khác nữa, đạo (magga) tức "con đường", tám (8) chi được gọi là "đạo" bởi vì giống như con đường thực hành hoặc phương Pháp chứng đắc Níp-bàn.

Đạo của bậc Nhập Lưu gọi là "Nhập Lưu Đạo"(sotāpattimagga).

Scanned with CamScanner

Một nhóm bậc Thánh nhân gọi là "Bậc Nhất Lai" (Sakadāgāmī) bởi vì sanh vào nhân giới do mãnh lực tục sinh lại một lần nữa (sakiṃ ekavāraṃ paṭisandhivasena imaṃ manussalokaṃ āgacchati) nghĩa là sanh vào nhân giới một lần nữa rồi tác chứng A-la-hán viên tịch Níp-bàn trong nhân giới.

Bậc Nhất Lai có năm (5) nhóm là :

1. Tác chứng Nhất Lai trong nhân giới về sau tác chứng A-la-hán rồi viên tịch Níp-bàn trong nhân giới.
2. Tác chứng Nhất Lai trên thiên giới về sau tác chứng A-la-hán rồi viên tịch Níp-bàn trên Thiên giới.
3. Tác chứng Nhất Lai trong nhân giới mệnh chung sanh lên thiên giới, sau đó tác chứng A-la-hán rồi viên tịch Níp-bàn trên Thiên giới.
4. Tác chứng Nhất Lai trên thiên giới khi mệnh chung sanh vào nhân giới, sau đó tác chứng A-la-hán rồi viên tịch Níp-bàn trong nhân giới.
5. Tác chứng Nhất Lai trong nhân giới, mệnh chung sanh lên Thiên giới, sau khi sanh trở lại nhân giới thì tác chứng A-la-hán rồi viên tịch Níp-bàn trong nhân giới.

Gọi là bậc Nhất Lai là "bậc đến một lần nữa" là tên gọi do nương vào bậc Nhất Lai nhóm thứ năm (5).

Thánh Đạo có tám (8) chi mà hành giả tác chứng rồi trở thành bậc Nhất Lai gọi là "Nhất Lai Đạo" (sakadāgāmimagga). Từ "Nhất Lai" cho dù là tên gọi của

Được quét bằng CamScanner

Scanned with CamScanner

bậc thành tựu quả đi nữa, nhưng ngài cũng nêu thành tên gọi của đạo là "Nhất Lai Đạo" để trình bày đến đạo thứ hai (2) là nhân trở thành tên gọi của bậc này.

Còn một nhóm Thánh nhân nữa gọi là "Bậc Bất Lai" (Anāgāmī) là bậc "không trở lại" bởi vì tác chứng Bất Lai trong nhân giới hoặc trong cõi chư Thiên dục giới sau khi chết sanh vào phạm Thiên giới. Khi đã sanh vào phạm Thiên giới thì sẽ tác chứng A-la-hán rồi viên tịch Níp-bàn trên phạm Thiên giới, không trở lại nhân giới hoặc cõi chư Thiên dục giới nữa, và nhóm Phạm Thiên tác chứng Bất Lai trên Phạm Thiên giới cũng giống như vậy.

Đạo của bậc Bất Lai tức Thánh Đạo có tám (8) chi mà hành giả tác chứng trở thành bậc Bất Lai gọi là "Bất Lai Đạo" (anāgāmimagga).

Một nhóm bậc Thánh nhân gọi là "bậc A-la-hán" (Arahanta) bởi vì là bậc xa lìa phiền não.

Giải thích:

Bậc ở rất xa phiền não, là bậc đã xa lìa phiền não mà ngài đã đoạn tận, làm cho các phiền não đó không sanh trở lại với ngài được nữa.

Một lý khác nữa, gọi là bậc A-la-hán bởi vì ngài không tạo ác nghiệp trong nơi khuất lấp.

Scanned with CamScanner

Tác chứng A-la-hán gọi là Bậc A-la-hán, từ "A-la-hán" là tên gọi của Tâm Quả thứ tư (4). Đạo làm nhân trở thành bậc A-la-hán gọi là "A-la-hán Đạo" (arahattamagga).

Đạo có bốn (4) như: Nhập Lưu Đạo, Nhất Lai Đạo, Bất Lai Đạo, A-la-hán Đạo.

Tâm thiện tương ứng với bốn (4) đạo như Nhập Lưu đạo... gọi là tâm Nhập Lưu đạo, tâm Nhất Lai đạo, tâm Bất Lai đạo, tâm A-la-hán đạo theo tuần tự.

Bốn (4) tâm này gọi là tâm kiên cố giống như nhóm tâm sắc giới và tâm vô sắc giới, bởi vì chỉ vững trú riêng biệt thuần nhất trong cảnh Níp-bàn, sanh lên chỉ duy nhất một sát-na sát tuyệt phiền não cần phải sát tuyệt bằng đạo do mãnh lực của việc tu tiến minh quán theo tuần tự của thất thanh tịnh (visuddhi) như kiến thanh tịnh... Phương Pháp tu tiến minh quán tuần tự theo thất thanh tịnh này ngài đề cập trong chương chín (9).

Từ "pi" trong từ "cattāripi" (bốn tâm này) nên hiểu rằng có thể phân ra được nhiều hơn bốn (4) tâm bằng cách tu tiến liên quan đến chi thiền có trong nhóm Tâm Đạo và Pháp trưởng... gom vào theo như ngài thuyết trong bộ Phân Tích về Đế (saccavibhaṇga).

Nên hiểu rằng việc phân ra theo tóm tắt chỉ có bốn (4) tâm là phân theo sự khác nhau của bốn nhóm Tâm Đạo này tương ưng như Nhập Lưu đạo....

Được quét bằng CamScanner

Scanned with CamScanner

Nội dung tóm lược đề cập đến Tâm Quả siêu thế (lokuttaravipākacitta) như sau :

- Sotāpattiphalacittaṃ: Tâm Nhập Lưu Quả.
- Sakadāgāmiphalacittaṃ: Tâm Nhất Lai Quả.
- Anāgāmiphalacittaṃ: Tâm Bất Lai Quả.
- Arahattaphalacittaṃ: Tâm A-la-hán Quả.

Bốn (4) tâm này gọi là Tâm Quả siêu thế.

Giải Thích Về Tâm Quả Siêu Thế

Tâm Quả của bậc Nhập Lưu (bậc vào đến dòng nước Thánh đạo lần đầu tiên) gọi là tâm Nhập Lưu Quả. Tâm Quả của bậc Nhất Lai và của bậc Bất Lai gọi là Tâm Quả Nhất Lai và Tâm Quả Bất Lai theo tuần tự. Còn Tâm Quả của bậc A-la-hán gọi là tâm A-la-hán Quả. Bốn Tâm Quả đều là quả của bốn (4) Tâm Đạo. Bốn (4) Tâm Quả này đều là tâm kiên cố giống như Tâm Đạo vì vững trú thuần nhất chỉ riêng biệt trong cảnh Níp-bàn, nhưng không có phận sự liên quan đến việc đoạn trừ phiền não giống như Tâm Đạo mà chỉ làm phận sự hoàn thành công việc đoạn trừ phiền não của Tâm Đạo. Phận sự liên quan đến việc đoạn trừ phiền não hoặc phận sự liên quan đến bốn thánh đạo như biến tri khổ... xem như đã được an tịnh vắng lặng ngay khi Tâm Đạo diệt đi thì Tâm Quả sanh lên liền tức thì. Tâm Quả này sanh lên hai (2) ba (3) sát-na tiếp nối từ Tâm Đạo hoặc nhiều sát-na không thể ước lượng được trong lúc bậc Thánh muốn đi ẩn tránh nơi thanh vắng viễn ly rồi làm cho lộ tâm thuần nhất diễn hoạt hướng

Scanned with CamScanner

đến cảnh Níp-bàn nối tiếp thời gian hai (2)- ba (3) ngày gọi là "nhập thiền quả" (phalasamāpatti) giống như người đắc thiền rồi nhập thiền.

Như vậy, tâm siêu thế có tám (8) tâm là bốn (4) Tâm Đạo thuộc về thiện và bốn (4) Tâm Quả thuộc về quả.

Từ "*tâm siêu thế*" (lokuttaracitta) là tâm vượt ra khỏi thế gian, gọi là thế gian (loka) trong nơi đây tức ngũ thủ uẩn là khổ, bốn (4) Tâm Đạo gọi là tâm siêu thế vì có sức mạnh vượt ra khỏi thế gian, còn bốn (4) Tâm Quả gọi là tâm siêu thế bởi vì đã vượt ra khỏi thế gian.

Nội Dung Đề Cập Đến Kệ Ngôn Tóm Lược Về Tám (8) Tâm Siêu Thế Như Sau

Catumaggappabhedana Catudhā kusalanatthā
Pākantassa phalattāti Aṭṭhadhānuttaraṃ mataṃ

Ngài đề cập đến tâm siêu thế có tám (8) tâm bằng cách phân ra thành bốn (4) Tâm Đạo, bốn (4) Tâm Quả bởi vì là quả của tâm thiện.

Giải Thích Về Kệ Ngôn

Tâm siêu thế gọi là tâm vô lượng (anuttaracitta) bởi vì không có tâm khác cao trội hơn. Ngài thuyết rằng có bốn (4) tâm thiện siêu thế được xếp vào là bốn (4) Tâm Đạo theo sự khác biệt nhau của việc đồng sanh chung với bốn (4) Tâm Đạo như Nhập Lưu Đạo... do mãnh lực của việc

Scanned with CamScanner

đoạn trừ kiết sử. Như Nhập Lưu Đạo đoạn trừ thân kiến, hoài nghi và giới cấm thủ không còn dư sót. Nhất Lai Đạo làm cho ái dục và sân hận được giảm nhẹ; Bất Lai Đạo đoạn trừ dục ái và sân hận không còn dư sót; A-la-hán Đạo đoạn trừ năm kiết sử còn lại là ái sắc, ái vô sắc, ngã mạn, phóng dật và vô minh dứt tuyệt không còn dư sót.

Mỗi Đạo có khả năng khác nhau theo Pháp quyền (indrīya) như tín... Các Pháp quyền trong các Tâm Đạo có sự khác biệt nhau như sau:

Quyền trong tâm Nhập Lưu Đạo không già mạnh lắm; quyền trong tâm Nhất Lai Đạo già mạnh hơn; quyền trong tâm Bất Lai Đạo già mạnh vượt trội; và quyền trong tâm A-la-hán Đạo được già mạnh tột cùng.

Còn Tâm Quả bởi vì là quả của tâm thiện nên có bốn tâm giống nhau theo tương ứng với tâm thiện.

Tại sao tâm siêu thế không có tâm tố ?

Vấn: *Trong tất cả tâm kiên cố hiệp thế thì mười lăm (15) tâm sắc giới có ba(3) giống là năm (5) tâm thiện, năm (5) Tâm Quả và năm (5) tâm tố . Ngay đến mười hai (12) tâm vô sắc giới cũng có ba (3) giống là bốn (4) tâm thiện, bốn (4) Tâm Quả và bốn (4) tâm tố.*

Như vậy tại sao nhóm tâm kiên cố siêu thế không có ba (3) giống, lẽ ra tâm siêu thế phải có mười hai (12) tâm giống như vậy tức có bốn (4) tâm thiện siêu thế, bốn (4) Tâm

Được quét bằng CamScanner

Scanned with CamScanner

Quả siêu thế và bốn (4) tâm tố siêu thế nhưng vì sao không có tâm tố siêu thế ?

Đáp: Tất cả tâm thiện hiệp thế như tâm thiện dục giới... diễn hoạt trong cơ tánh của phàm nhân và bậc Thánh hữu học trước, thời gian sau đó trở thành tâm tố khi người này tác chứng A-la-hán. Trình bày cho hiểu rằng tất cả tâm tố hiệp thế giai đoạn trước đó thuần túy cũng chính là tất cả tâm thiện hiệp thế. Tất cả tâm tố siêu thế nếu như có thì sẽ trình bày rằng trước đây các tâm này là tâm thiện tức tâm thiện siêu thế dù là tâm gì đi nữa cũng chính là bốn (4) Tâm Đạo bởi vì không có tâm thiện siêu thế khác nữa, nhưng các Tâm Đạo này chỉ sanh lên duy nhất một sát-na để sát tuyệt chấm dứt phiền não, phiền não đã bị sát tuyệt không có cơ hội sanh lên lại nữa.

Như vậy thì Tâm Đạo sanh lên lập đi lập lại đem đến lợi ích như thế nào để sát tuyệt phiền não đã bị sát tuyệt. Cho nên mới không có cơ hội để cho tâm thiện siêu thế tức Tâm Đạo riêng biệt về tâm A-la-hán đạo sanh lên lập đi lập lại trong cơ tánh của bậc A-la-hán trở thành tâm tố giống như tất cả tâm hiệp thế, vì vậy mới không có loại tâm tố siêu thế.

Hoặc đề cập như thế này cũng được: Trong bốn (4) Tâm Đạo thì tâm của bậc Thánh hữu học vẫn còn đang thực hành tam học không phải là của bậc Thánh vô học đã thành tựu Tam học. Do đó, mới không có cơ hội sanh lên để trở thành tâm tố với bậc A-la-hán là bậc vô học được.

Scanned with CamScanner

Nên hiểu rằng nhóm Tâm Quả siêu thế diễn tiến nối tiếp nhau được nhiều sát-na chỉ riêng biệt trong lúc bậc Thánh nhập thiền quả.

Nội Dung Đề Cập Tóm Lược Kệ Ngôn Gom Lại Số Lượng Tâm Trong Bốn (4) Giống Và Bốn (4) Lãnh Vực Như Sau:

Dvādasākusalānevaṃ Kusalānekavīsati
Chattiṃseva vipākāni Kriyācittāni vīsati
Catupaññasadhā kāme Rūpe paṇṇarasīriye
Cattāni dvādasārūpe Aṭṭhadhānutttare tathā
Itthamekūnanavutip Pabhedaṃ pana mānasaṃ
Ekavīsasataṃ vātha Vibhajanti vicakkhaṇā

Tâm bất thiện có mười hai (12) tâm, tâm thiện có hai mươi mốt (21) tâm, tâm quả có ba mươi sáu (36) tâm, tâm tố có hai mươi (20) tâm.

Bậc thiện trí nên đề cập đến tâm dục giới có năm mươi bốn (54) tâm, tâm sắc giới có mười lăm (15) tâm, tâm vô sắc giới có mười hai (12) tâm. Tâm siêu thế có tám (8) tâm, và nên dùng trí tuệ thấy rõ việc phân tâm ra thành tám mươi chín (89) thứ hoặc phân ra thành một trăm hai mươi mốt (121) thứ.

Scanned with CamScanner

Giải thích:

Nhóm từ "*tâm bất thiện có mười hai (12) tâm...*" là gom số lượng tâm lại theo bốn (4) giống, như giống bất thiện...

Còn nhóm từ "*bậc thiện trí nên đề cập đến tâm dục giới có năm mươi bốn (54) tâm...*" là gom số lượng tâm lại theo bốn (4) lãnh vực như lãnh vực dục giới... nghĩa là nên đề cập tâm trong lãnh vực dục giới có năm mươi bốn (54) tâm, tâm trong lãnh vực sắc giới có mười lăm (15) tâm, tâm trong lãnh vực vô sắc giới có mười hai (12) tâm, tâm trong lãnh vực siêu thế có tám (8) tâm.

Bậc thiện trí có trí tuệ thấy rõ biết được tất cả ý nghĩa bằng cách đặc biệt phân tâm ra thành tám mươi chín (89) thứ liên quan đến việc phân tâm trong bốn (4) lãnh vực theo sự khác biệt nhau của giống.

Một lý khác nữa, vẫn còn phân tâm ra thành một trăm hai mươi mốt (121) thứ được nữa.

Nội dung tóm lược đề cập đến số lượng tâm *phân ra thành một trăm hai mươi mốt (121) thứ* như sau:

Vấn: Tám mươi chín (*89) tâm phân ra thành một trăm hai mươi mốt (121) tâm là như thế nào?*

Đáp: Tâm siêu thế có đầy đủ đến bốn mươi (40) tâm tức *Tâm Đạo* đầy đủ có hai mươi (20) tâm là:

Scanned with CamScanner

-Tâm Nhập Lưu Đạo sơ thiền đồng sanh với tầm, tứ, hỷ, lạc và nhất hành.

-Tâm Nhập Lưu Đạo nhị thiền đồng sanh với tứ, hỷ, lạc và nhất hành.

-Tâm Nhập Lưu Đạo tam thiền đồng sanh với hỷ, lạc và nhất hành.

-Tâm Nhập Lưu Đạo tứ thiền đồng sanh với lạc và nhất hành.

-Tâm Nhập Lưu Đạo ngũ thiền đồng sanh với xả và nhất hành.

Năm (5) tâm này gọi là tâm *Nhập Lưu đạo*.

Tâm Nhất Lai đạo, tâm Bất Lai đạo và tâm A-la-hán đạo mỗi tâm có năm (5) tâm tương tự như trên. Tâm Quả đầy đủ cũng có hai mươi (20) tâm giống như Tâm Đạo.

Kệ Ngôn Gom Lại Nói Về Cách Thức Của Một Trăm Hai Mươi Mốt (121) Tâm

Jhānaṇgayogabhedena Katvekekantu pañcadhā
Vuccatānuttaraṃ cittaṃ Cattāḷīsavidhanti ca
Yathā ca rūpāvacaraṃ Gayhātānuttaraṃ tathā
Paṭhamādijjhānabhede Aruppañcāpi pañcame
Ekādasavidhaṃ tasmā Paṭhamādikamīritaṃ
Jhānamekekamantetu Tevīsatividhaṃ bhave

Được quét bằng CamScanner

Scanned with CamScanner

Sattatiṃsavidhaṃ puññaṃ Dvipaññāsavidhantathā
Pākamiccāhu cittāni Ekavīsasatambudhā.

Tâm vô lượng (tâm siêu thế) có bốn mươi (40) tâm do việc làm của mỗi tâm (trong tám (8) tâm) làm cho hình thành năm (5) tâm tùy theo sự khác biệt nhau của việc đồng sanh với chi thiền giống như dựa vào sự khác biệt nhau của tâm thiền sắc giới như sơ thiền... như thế nào thì tâm siêu thế như sơ thiền... giống như vậy, ngay cả tâm vô sắc giới cũng dựa vào tâm ngũ thiền, cho nên mỗi tâm thiền như sơ thiền... có mười một (11) tâm, tâm thiền sau cùng (tâm ngũ thiền) có hai mươi ba (23) tâm.

Như vậy, ngài đề cập có một trăm hai mươi mốt (121) tâm là ba mươi bảy (37) tâm thiện, năm mươi hai (52) Tâm Quả (tâm bất thiện và tâm tố có số lượng bằng như ban đầu).

Giải thích:

Tâm Nhập Lưu đạo được gọi là *tâm Nhập Lưu đạo sơ thiền* bởi liên quan đến chi thiền được tính vào là sơ thiền tức có năm (5) chi thiền giống như các tâm sơ thiền hiệp thế, cho dù gọi là *tâm Nhập Lưu đạo nhị thiền...* cũng được giải thích giống như vậy. Ngay cả tất cả Tâm Đạo còn lại như *tâm Nhất Lai đạo sơ thiền...* cũng có lý giống như vậy.

Bốn (4) Tâm Đạo được gọi là tâm sơ thiền... bởi vì chi thiền hiển lộ rõ như tầm... giống như thiền đó do mãnh

Được quét bằng CamScanner

Scanned with CamScanner

lực của thiền làm nền tảng quán xét về thiền và khuynh hướng một Pháp nào là nhân làm cho ngài Giáo thọ Sư đề cập rằng: "*Tâm siêu thế... tùy theo sự khác biệt nhau của việc đồng sanh với chi thiền*" điều này như thế nào ?

Trong tất cả nhân như thiền làm nền tảng... khi hành giả đắc chứng thiền hiệp thế rồi nhập thiền để làm nền tảng cho minh quán, nhưng vừa xuất khỏi thiền không quán xét chi thiền mà trở lại quán xét Pháp hành danh sắc (Pháp dục giới pakiṇṇakasaṇkhāra) tu tiến như vậy khi xuất hành minh quán (vuṭṭhānagāminīvipassanā) diễn tiến thì Tâm Đạo hiện khởi thường sanh lên cùng với chi thiền giống như lấy thiền làm nền tảng, nghĩa là nếu như có sơ thiền làm nền tảng thì Tâm Đạo hiện khởi sanh lên cùng với năm (5) chi thiền như tầm...

Nhóm từ "*thiền làm nền tảng*" là thiền cơ (pādakajhāna), trong nơi đây thiền làm nền tảng là nhân cận của xuất hành minh quán.

Một hành giả khác là người chứng đắc thiền hiệp thế khi nhập thiền để làm nền tảng cho minh quán, vừa xuất khỏi thiền thì quán xét chi thiền, tu tiến như vậy khi xuất hành minh quán diễn tiến thì Tâm Đạo hiện khởi sanh lên cùng với chi thiền giống như quán xét về thiền.

Một hành giả khác nữa, là người đắc chứng một lần nhiều thiền chứng nhập vào một thiền chứng nào để làm nền tảng cho minh quán. Khi xuất khỏi thiền thì quán xét

Được quét bằng CamScanner

Scanned with CamScanner

chi thiền nếu như có khuynh hướng tức có tâm ưa thích hướng về thiền đó trước, rằng "*Xin cho Tâm Đạo của tôi hãy là Tâm Đạo đồng sanh với năm (5) chi thiền giống như sơ thiền của tôi*". Tu tiến như vậy khi xuất hành minh quán diễn tiến thì Tâm Đạo hiện khởi sanh lên cùng với chi thiền tùy theo khuynh hướng, tức giống như thiền làm nền tảng cũng được, giống như quán xét về thiền cũng được. Nếu như không có khuynh hướng như đã đề cập trên thì Tâm Đạo sanh lên cùng với chi thiền là thiền cao nhất mà mình đã đắc chứng bởi vì thiền cao hơn có sức mạnh nhiều hơn thiền thấp.

Còn đối với hành giả *lạc quán (sukkhavipassaka)* thì không có thiền làm nền tảng... kể từ ban đầu chỉ tu tiến minh quán thuần nhất ghi nhận Pháp dục giới nếu như có Tâm Đạo sanh lên thì Tâm Đạo của vị này sanh lên cùng với chi thiền sơ thiền nghĩa là có năm (5) chi thiền như tầm...

Một lý khác nữa, hành giả cho dù chứng đắc thiền nhưng nếu không lấy thiền làm nền tảng từ ban đầu chỉ tu tiến minh quán ghi nhận thuần nhất Pháp dục giới thì Tâm Đạo hiện khởi sanh lên cùng với năm (5) chi thiền giống như vậy.

Được quét bằng CamScanner

Scanned with CamScanner

Thọ Trong Bốn Mươi (40) Tâm Siêu Thế

Nên hiểu về thọ trong các tâm siêu thế này như sau:

Tất cả thọ trong tâm siêu thế đều đồng sanh với chi thiền cho nên Tâm Đạo được gọi là Pháp đồng sanh với thọ hỷ vì đồng sanh với chi thiền được tính theo sơ thiền, nhị thiền, tam thiền và tứ thiền, được gọi là Pháp đồng sanh với thọ xả bởi vì Tâm Đạo đồng sanh với chi thiền được tính theo ngũ thiền. Nhóm thọ này tiến hành xuôi theo việc ghi nhận của xuất hành minh quán. Bậc thiện trí có thể hiểu đến sự khác biệt nhau của giác chi, chi đạo... trong các Tâm Đạo này bởi xuôi theo sự khác biệt nhau của chi thiền nên hiểu theo chi tiết trong các bộ sớ giải.

Hai mươi (20) Tâm Quả cũng nên hiểu là quả tương ứng với hai mươi (20) Tâm Đạo nên có thọ có chi thiền tương ứng... giống như Tâm Đạo về mọi thứ.

Việc phân tâm siêu thế ra theo tóm tắt thành tám (8) tâm là phân theo sự khác biệt nhau của bốn (4) Tâm Đạo tương ưng và Pháp làm quả của Tâm Đạo. Việc phân ra thành tám (8) tâm không thể nêu rõ phân loại của thọ cho chắc chắn được, còn phân ra thành bốn mươi (40) tâm thì có thể nêu rõ phân loại của thọ chắc chắn được.

Giải thích tiếp theo phần còn lại

Bậc thiện trí dựa vào sự khác biệt nhau của tâm thiền sắc giới, như sơ thiền... rồi gọi tên là "*tâm thiện sơ*

Được quét bằng CamScanner

Scanned with CamScanner

thiền" (paṭhamajjhānakusalacitta)... như thế nào, dựa vào tâm siêu thế do sự khác biệt nhau của thiền như sơ thiền... rồi gọi là "*tâm Nhập Lưu đạo sơ thiền*" (paṭhamajjhānasotāpattimaggacitta)... giống như vậy, ngay cả tâm vô sắc giới do có hai (2) chi thiền bằng nhau và giống nhau với ngũ thiền sắc giới. Do dựa vào ngũ thiền nên ngay cả việc gọi tên là "*tâm thiện không vô biên xứ*"... cũng không gọi là "*tâm thiện ngũ thiền*" giống như nhóm tâm sắc giới. Do đó, ngài Giáo thọ Sư mới nêu lên đề cập trong bộ Nāmarūpapariccheda rằng:

Rūpāvacaracittani Gayhatānuttarāni ca
Paṭhamādijjhānabhede Āruppañcāpi pañcame

Bậc thiện trí dựa vào tâm sắc giới và tâm siêu thế do sự khác biệt nhau của thiền như sơ thiền... và cho dù là tâm vô sắc cũng dựa vào trong ngũ thiền.

Do đó, tâm thiền như tâm sơ thiền... kể từ tâm sơ thiền cho đến tâm tứ thiền trừ tâm ngũ thiền mỗi loại có mười một (11) tâm thuộc về hiệp thế (sắc giới) có ba (3) loại như thiện, quả và tố. Thuộc về tám (8) tâm siêu thế thì có hai (2) loại là: Bốn (4) tâm thiện, bốn (4) Tâm Quả. Tâm thiền sau cùng là tâm ngũ thiền có đến hai mươi ba (23) tâm tức thuộc về sắc giới có ba (3) tâm là: Tâm thiện, Tâm Quả, tâm tố. Thuộc về vô sắc giới có mười hai (12) tâm là bốn (4) tâm thiện, bốn (4) Tâm Quả, bốn (4) tâm tố. Thuộc về siêu thế có tám (8) tâm là: Bốn (4) tâm thiện và bốn (4) Tâm Quả.

Scanned with CamScanner

Việc thêm vào số lượng tám mươi chín (89) tâm thành một trăm hai mươi mốt (121) tâm thì chỉ có trong nhóm tâm siêu thế có trong giống thiện và giống quả, không có trong giống tố. Cho nên trong giống thiện và giống quả có số lượng thêm vào từ ban đầu. Do đó, ngài Giáo thọ Sư có ý định trình bày số lượng khác nhau từ ban đầu của giống thiện và giống quả này mới đề cập rằng: "*Tâm thiện có ba mươi bảy (37) tâm, Tâm Quả có 52 tâm*" mà không đề cập đến giống bất thiện và giống tố bởi vì giống bất thiện và giống tố có số lượng như ban đầu.

Kết Thúc Chương 1

Tâm Tập Yếu

Namo Tassa Bhagavato Arahato Sammāsambuddhassa

Scanned with CamScanner

CHƯƠNG 2: TÂM SỞ TẬP YẾU

(Cetasikasaṇgahavibhāga)

Kệ Ngôn Tóm Lược

Ekuppādā nirodhā ca Ekālambanavatthukā
Cetoyuttā dvipaññāsa Dhammā cetasikā matā

52 Pháp tương ưng với tâm, như đồng sanh, đồng diệt, đồng có cảnh và vật như nhau với tâm. Nên hiểu là tâm sở.

Giải Thích Kệ Ngôn:

Ngài Giáo thọ Sư phân tâm ra theo sự khác biệt của lãnh vực, giống, tương ưng, trợ, thiền, cảnh và đạo theo tương ứng như sau:

Tâm Dục Giới (kāmāvacaracitta):

Nói về tâm thuộc lãnh vực dục giới Ngài phân ra theo sự khác biệt nhau của lãnh vực.

Theo sự khác biệt nhau của giống có bốn (4) như giống thiện, giống bất thiện, giống quả, giống tố.

Được quét bằng CamScanner

Scanned with CamScanner

Theo sự khác biệt nhau của tương ưng như một nhóm đồng sanh với thọ hỷ, một nhóm đồng sanh với thọ xả, một nhóm đồng sanh với tà kiến, một nhóm không đồng sanh với tà kiến, một nhóm đồng sanh với trí tuệ, một nhóm không đồng sanh với trí tuệ.

Theo sự khác biệt nhau của trợ tức sự "tự nỗ lực" trong việc làm, hay cần "sự thúc đẩy, dẫn dắt" nên có một nhóm thì hữu trợ, một nhóm thì vô trợ.

Tâm sắc giới (Rūpāvacaracitta):

Ngài phân ra theo sự khác biệt nhau của lãnh vực, nói về tâm thuộc lãnh vực sắc giới.

Theo sự khác biệt nhau của giống có ba giống là giống thiện, giống quả và giống tố trừ giống bất thiện.

Theo sự khác biệt nhau của thiền tức năm chi thiền như tầm..., nói về một tâm đồng sanh với năm chi thiền, một tâm đồng sanh với bốn chi thiền... một tâm đồng sanh với hai chi thiền.

Tâm vô sắc giới (Arūpāvacaracitta):

Ngài phân ra theo sự khác biệt nhau của lãnh vực, nói về tâm thuộc lãnh vực vô sắc giới.

Theo sự khác biệt nhau của giống có ba (3) giống như giống thiện, giống quả và giống tố (trừ giống bất thiện).

Được quét bằng CamScanner

Scanned with CamScanner

Theo sự khác biệt nhau của cảnh như cảnh hư không thoát thai từ biến xứ hoàn tịnh (kasinagghāṭimākasa)..., nói về một tâm có hư không thoát thai từ biến xứ hoàn tịnh làm cảnh...một tâm có thức vô sở hữu xứ (ākiñcaññāyatanaviññāṇa) làm cảnh.

Tâm siêu thế (Lokuttaracitta):

Ngài phân ra theo sự khác biệt nhau của lãnh vực, nói về tâm thuộc lãnh vực siêu thế.

Theo sự khác biệt nhau của giống có hai (2) giống là giống thiện và giống quả.

Theo sự khác biệt nhau của Đạo tức bốn (4) Đạo như Nhập Lưu đạo...; một tâm đồng sanh với Nhập Lưu đạo... một tâm đồng sanh với A-la-hán Đạo.

Bấy giờ theo tuần tự đến việc phân tích tâm sở, Ngài muốn làm cho hiểu biết đến trạng thái của tâm sở trước nên mới bắt đầu bằng hợp từ **"Năm mươi hai (52) Pháp đồng sanh với tâm"**...

Trạng thái (Lakkhaṇa) có hai (2) là:

- Trạng thái phổ biến (Sādhāraṇalakkhaṇa).
- Trạng thái riêng biệt của Pháp thực tánh (Paccattalakkhaṇa).

Ví như trạng thái biết cảnh là trạng thái phổ biến của mỗi tâm, còn trạng thái nương vào nhãn để thấy được cảnh

Được quét bằng CamScanner

Scanned with CamScanner

sắc là trạng thái riêng biệt của tâm nhãn thức, trạng thái nương vào nhĩ để nghe được cảnh thinh là trạng thái riêng biệt của tâm nhĩ thức... Trạng thái đồng sanh và đồng diệt với tâm... là trạng thái phổ biến của mỗi tâm sở, còn trạng thái chạm cảnh là trạng thái riêng biệt của tâm sở xúc, trạng thái hưởng cảnh là trạng thái riêng biệt của tâm sở thọ...

Ngài Giáo thọ Sư đề cập kệ ngôn khởi đầu là phân theo trạng thái phổ biến trước.

Tâm sở mà Ngài gọi là **Pháp** bởi vì gìn giữ trạng thái của mình có năm mươi hai (52) tâm sở, năm mươi hai (52) tâm sở, có bốn (4) trạng thái phổ biến là:

1. Đồng sanh với tâm.
2. Đồng diệt với tâm.
3. Đồng có một cảnh với tâm.
4. Đồng nương một vật với tâm.

Do đó, Ngài Giáo thọ Sư mới đề cập rằng "Ekuppādā nirodhāca - Đồng sanh và đồng diệt với tâm".

Giải Thích:

Nhóm từ "*đồng sanh với tâm*" tức cùng sát-na sanh (uppādakhaṇa) là sát-na sanh của tâm sở và sát-na sanh của tâm cùng với nhau.

Scanned with CamScanner

Nhóm từ "*đồng diệt với tâm*" tức có sát-na diệt (bhaṇgakhaṇa) là sát-na diệt của tâm sở và sát-na diệt của tâm cùng với nhau.

Nhóm từ "*đồng có một cảnh với tâm*" tức tâm sở thuộc danh Pháp mới là Pháp biết cảnh giống như tâm, tâm biết cảnh nào thì tâm sở đồng sanh với tâm cũng biết cảnh đó.

Nhóm từ "*đồng nương một vật với tâm*" tức tâm phải nương vào một trong sáu vật như nhãn vật, nhĩ vật... mà sanh lên. Khi tâm nương vào vật nào thì tâm sở đồng sanh cũng nương vào vật đó mà hiện khởi.

Vấn: *Tâm sở phải có đầy đủ bốn (4) tướng trạng đúng vậy chăng? Nếu chỉ có một (1) hoặc hai(2) hay ba (3) tướng trạng, không đầy đủ bốn (4) tướng trạng thì có sự hiểu nhầm tâm sở với các Pháp khác phải chăng*?

Đáp: Phải rồi, Pháp gọi là tâm sở phải có đầy đủ bốn (4) tướng trạng cho nên Ngài mới đề cập như vậy, nếu như không đầy đủ bốn (4) tướng trạng thì sẽ trở ngại như sau:

Sắc tâm có tâm làm sở sanh (samuṭṭhāna) có sự đồng sanh với tâm, nếu như Pháp thực tánh được gọi là tâm sở chỉ là thuần nhất đồng sanh với tâm thì tất cả sắc tâm cũng được gọi là tâm sở nhưng sắc không phải là tâm sở. Cho nên để ngăn chặn sự hiểu lầm rằng sắc tâm cũng là tâm sở nên Ngài Giáo thọ Sư mới đề cập thêm một tướng trạng

Được quét bằng CamScanner

Scanned with CamScanner

nữa là *"đồng diệt với tâm"*. Bởi vì sắc tâm mặc dù đồng sanh với tâm nhưng chẳng phải đồng diệt với tâm do sắc là Pháp thô diệt chậm hơn tâm.

Lại nữa, nếu như gọi là tâm sở chỉ có hai (2) tướng trạng đầu tức sanh và diệt cùng với tâm thì hai (2) sắc biểu tri (viññatti - thân biểu tri và ngữ biểu tri) cũng được gọi là tâm sở bởi vì trong tất cả sắc Pháp thì hai (2) sắc biểu tri có sự sanh và diệt đồng với tâm.

Nhưng sắc biểu tri không phải là tâm sở cho nên để ngăn chặn sự hiểu lầm rằng sắc biểu tri là tâm sở nên Ngài Giáo thọ Sư mới đề cập rằng *"đồng có một cảnh với tâm"*. Vì hai (2) sắc biểu tri cho dù có sự sanh và diệt cùng với tâm nhưng lại chẳng biết được cảnh nào cả giống như tâm, bởi vì tất cả sắc Pháp là Pháp mù lòa không biết được cảnh.

Còn hợp từ *"đồng nương một vật với tâm"* là trình bày đến trạng thái đặc biệt của tâm sở đồng sanh với tâm sanh lên trong cõi ngũ (5) uẩn, bởi vì tâm sanh lên trong cõi ngũ (5) uẩn là tâm nương vào vật mà khởi hiện, trong tất cả sáu (6) vật như nhãn vật... tâm nương vào vật nào sanh lên thì tâm sở đồng sanh với tâm cũng nương vào vật đó mà sanh lên. Còn tâm sở đồng sanh với tâm sanh lên trong cõi tứ (4) uẩn (trừ sắc uẩn) tức cõi vô sắc thì không có tướng trạng này bởi vì tâm trong cõi vô sắc không nương vào sắc mà sanh lên do sáu (6) vật là sắc Pháp không có trong cõi tứ (4) uẩn.

Được quét bằng CamScanner

Scanned with CamScanner

Tóm lại, tâm sở đồng sanh với tâm trong cõi ngũ(5) uẩn có đủ bốn (4) tướng trạng, còn tâm sở đồng sanh với tâm trong cõi tứ (4) uẩn thì có ba (3) tướng trạng.

Đối với cõi nhất uẩn (cõi chỉ có một uẩn tức sắc uẩn là cõi vô tưởng) thì không có tướng trạng nào bởi vì là cõi chỉ hiển lộ thuần nhất có sắc Pháp mà không có danh Pháp. Như vậy, tâm sở phải có bốn (4) tướng trạng hoặc có ít nhất ba (3) tướng trạng theo tương ứng với cõi.

Ngài Giáo thọ Sư khi trình bày bốn (4) tướng trạng của tâm sở, tuần tự tiếp đến Ngài trình bày tất cả tâm sở bằng cách nêu lên thành ba (3) nhóm:

1. Nhóm tâm sở tợ tha (aññasamānācetasika).
2. Nhóm tâm sở bất thiện (akusalacetasika).
3. Nhóm tâm sở tịnh hảo (sobhaṇacetasika).

Rồi trình bày đến việc đồng sanh với tâm, như tâm sở đồng sanh được với tâm nào, có số lượng lớn bao nhiêu và gom số lượng tất cả tâm sở vào trong mỗi tâm như tâm đó có bao nhiêu tâm sở đồng sanh.

❖❖❖

Được quét bằng CamScanner

Scanned with CamScanner

Mười Ba (13) Tâm Sở Tợ Tha
(Aññasamānācetasika)

*Gồm có bảy (7) **tâm sở tợ tha biến hành** ***(sabbacittasādhāraṇacetasika)***:

1. Xúc.
2. Thọ.
3. Tưởng.
4. Tư.
5. Nhất hành.
6. Mạng quyền.
7. Tác ý.

*Gồm có sáu (6) **tâm sở biệt cảnh** ***(pakiṇṇakacetasika)***:

1. Tầm.
2. Tứ.
3. Thắng giải.
4. Cần.
5. Hỷ.
6. Dục.

Giải thích:

Từ *"như thế nào?"* là câu hỏi nêu lên để tự trả lời (kathetukamyatāpucchā) câu hỏi đến Pháp thực tánh cùng với trạng thái đồng sanh.

Scanned with CamScanner

Có năm (5) câu hỏi:

1. Adiṭṭhajotanāpucchā: Hỏi để được sáng tỏ đến điều mình chưa hiểu.
2. Diṭṭhasaṃsandanāpucchā: Hỏi để đối chiếu điều mà mình đã hiểu với người hiểu biết khác nữa.
3. Vimatichedanāpucchā: Hỏi để chấm dứt hoài nghi trong vấn đề còn ngờ vực.
4. Anumatipucchā: Hỏi để quan kiến được xuôi theo.
5. Kathetukamyatāpucchā: Hỏi để tự mình trả lời.

Trong nơi đây là câu hỏi để tự mình trả lời.

★

Giải Thích Về Mười Ba (13) Tâm Sở Tợ Tha

A. Bảy (7) Tâm Sở Tợ Tha Biến Hành

1. Xúc *(Phassa)*

Từ **xúc** ***(phassa)*** có định nghĩa như: "Phussatīti phasso". Thực tánh Pháp gọi là xúc do có ý nghĩa chạm vào. Xúc có trạng thái chạm vào cảnh. Thật vậy, mặc dù xúc là danh Pháp cũng vẫn diễn tiến theo trạng thái chạm vào cảnh. Trạng thái chạm vào cảnh của xúc nên hiểu giống như sự việc một người nhìn thấy người khác đang nhai đồ chua thì chảy nước miếng mặc dù đồ chua đó không chạm đến lưỡi của mình.

Scanned with CamScanner

Một lý khác nữa, có định nghĩa theo sự việc như: "Phusati etenāti phasso", gọi là **xúc** bởi vì có ý nghĩa là nhân xúc chạm. Thật vậy, các Pháp tương ưng khi diễn tiến trong cảnh thì diễn tiến giống như đang chạm vào cảnh, như theo đường ngũ môn thì xúc trợ giúp cho vật chạm vào cảnh, theo đường ý môn thì xúc trợ giúp cho tâm chạm vào cảnh.

Xúc có sự kết nối vật như nhãn vật... và cảnh như cảnh sắc... vào với nhau, giống như Ngài Nāgasena ví dụ trong **Milinda vấn đạo** (milindapañhā) rằng: *"Tâu đại vương giống như hai (2) con dê cụng nhau thì nhãn giống như con dê thứ nhất(1), sắc giống như con dê thứ hai (2), xúc giống như sự cụng nhau (xúc chạm nhau) của hai (2) con dê. Trạng thái của xúc là chạm cảnh và phận sự có sự kết nối nhau.*

Một lý khác nữa, tâu đại vương giống như hai (2) lòng bàn tay chạm vào nhau thì nhãn giống như lòng bàn tay thứ nhất (1), sắc giống như lòng bàn tay thứ hai (2), xúc giống như sự chạm nhau của hai lòng bàn tay. Trạng thái của xúc là chạm cảnh và phận sự có sự kết nối nhau".

Nên hiểu rằng Ngài trình bày trạng thái bằng ví dụ đầu tiên, trình bày phận sự bằng ví dụ thứ hai (2). Và hợp từ **"trạng thái chạm cảnh"** có nghĩa là xúc có trạng thái chạm cảnh và là nhân cho việc chạm cảnh.

Đức Thế Tôn thuyết rằng: "Cakkhuñca paṭicca rūpe ca uppajjati cakkhuviññāṇaṃ tiṇṇaṃ saṇgati phasso".

Scanned with CamScanner

"Nương vào nhãn vật, cảnh sắc và nhãn thức sanh lên, gọi là xúc do đầy đủ ba (3) Pháp".

***Giải thích*:**

Đầy đủ tức hội tụ nhau của ba (3) Pháp như nhãn vật, cảnh sắc, nhãn thức. Trong lúc có cảnh sắc vào đến phạm vi của nhãn vật thì nhãn thức sanh lên hiện bày nhãn xúc. Nếu cảnh sắc vào đến phạm vi của nhãn vật nhưng nhãn thức chưa sanh lên thì gọi là chưa có nhãn xúc. Nhãn thức sanh lên mới được xem là Pháp xác nhận rằng có xúc sanh lên, xúc đồng sanh với nhãn thức gọi là làm phận sự kết nối nhãn vật và cảnh sắc vào với nhau làm cho trùng khớp nhau, giáp mặt nhau, ngay cả theo đường môn còn lại như nhĩ môn... cũng diễn tiến tương tự như vậy.

2. Thọ *(Vedanā)*

Từ **"thọ" (vedanā)** có định nghĩa như: "Vedeyati ālambanarasaṃ anubhavatīti vedanā".

Pháp tánh gọi là thọ do có ý nghĩa là cảm giác tức hưởng vị của cảnh. Trạng thái của thọ tiến hành theo tánh chất thụ hưởng. Tâm và tâm sở khác ngoài ra cũng là Pháp biết cảnh bởi vì là danh Pháp cũng được xem là có phần hưởng vị của cảnh nhưng bởi vì có trạng thái riêng biệt khác của mình hoặc nhắm đến phận sự khác, như chạm vào cảnh... cho nên trạng thái hưởng vị của cảnh mới không dẫn đầu hiển lộ rõ ràng. Còn thọ bởi vì không có trạng thái riêng biệt khác hoặc nhắm đến phận sự khác ngoài ra sự

Scanned with CamScanner

hưởng vị của cảnh, chính trạng thái hưởng vị của cảnh mới dẫn đầu hiển lộ rõ ràng trong việc thụ hưởng đầy đủ. Cho nên việc hưởng vị của cảnh Ngài mới đề cập là trạng thái riêng biệt của thọ, nghĩa là thọ có sự lớn mạnh trong việc hưởng vị của cảnh vượt trội hơn tâm và tâm sở khác. Chính điều này là nhân làm cho tâm sở này gọi là **"thọ".**

Giải thích thêm:

Tất cả tâm và tâm sở khác đồng sanh với nhau cho dù đạt đến phạm vi hưởng vị của cảnh được nhưng chỉ hưởng được một phần mà không hưởng được trọn vẹn. Nghĩa là xúc được gọi là hưởng cảnh bởi vì chỉ là xúc chạm cảnh, tưởng được gọi là hưởng cảnh vì chỉ là ghi nhận cảnh, tư được gọi là hưởng cảnh bởi chỉ là chủ tâm trong cảnh, tâm được gọi là hưởng cảnh vì chỉ là biết cảnh... Nhóm tâm và tâm sở này mới không được xếp vào là lớn mạnh trong việc hưởng vị của cảnh. Còn đối với thọ hưởng vị của cảnh được trọn vẹn bởi vì làm chủ, có sự lớn mạnh, có uy lực trong việc thụ hưởng.

Ví như người đầu bếp chế biến thức ăn có vị ngon tuyệt hảo khác nhau rồi để vào trong một hộp đựng thức ăn đóng dấu niêm phong lại đem đến dọn bày ra trong nơi ngự thiện của đức vua. Đến khi người có trách nhiệm kiểm soát đến gỡ dấu niêm phong, mở hộp đựng thức ăn chỉ múc lấy phần tuyệt hảo của canh bỏ vào đồ đựng rồi nếm thử xem có độc hại hay không độc hại, vị được vua ưa thích hay không được vua ưa thích, khi đó mới đem đồ đựng các thức

Được quét bằng CamScanner

Scanned with CamScanner

ăn có vị tuyệt hảo vào dâng cho đức vua. Bởi vì đức vua là chủ nhân làm trưởng có vương quyền trong việc thụ hưởng các vật thực này, vì vậy không chỉ đức vua nếm hương vị mà còn hưởng thụ được trọn vẹn theo ý muốn của đức vua như thế nào thì thọ cũng làm chủ lớn mạnh có uy lực trong việc hưởng vị của cảnh như thế đó. Nên thọ hưởng vị của cảnh được đầy đủ không thiếu sót. Cho nên mới đắm chìm trong cảnh dù lạc, khổ hay xả tùy theo tương ứng phân loại của cảnh như cảnh tốt... Việc hưởng cảnh của nhóm tâm và tâm sở khác so sánh giống như việc nếm vị của vật thực chỉ là để biết vị của người có trách nhiệm, để kiểm soát hoặc ngay đến người đầu bếp nhắm đến việc chế biến vị cho đúng theo vị mà đức vua ưa thích. Còn việc hưởng vị cảnh của tâm sở thọ giống như việc đức vua hưởng thụ vị tuyệt hảo của vật thực.

Đối với việc phân loại của ba (3) loại thọ là lạc, khổ, phi khổ phi lạc (xả), hoặc năm (5) loại thọ là lạc, khổ, hỷ, ưu, xả thì Ngài Giáo thọ Sư sẽ đề cập đến trong chương ba (3), Ngài cũng đã đề cập một phần nào trong lời giải thích liên quan đến tâm đồng sanh với thọ trong chương 1.

3. Tưởng *(Saññā)*

Từ **"tưởng"** có định nghĩa như sau: "Nīlādibhedārammanaṃ sañjānāti saññaṃ katvā jānātīti saññā".

Scanned with CamScanner

Pháp tánh gọi là tưởng bởi vì có ý nghĩa là ghi nhớ cảnh khác nhau theo màu sắc như màu xanh... Trạng thái của tưởng làm dấu hiệu để nhận biết. Tưởng có sự ghi nhớ trường hợp khác biệt trong cảnh làm thành dấu hiệu để về sau nhận biết trở lại được nữa, giống như người thợ mộc gạch dấu trên gỗ làm dấu hiệu để nhận biết về sau tức trong thời gian về sau được nữa, như: *"Đây là phía trên, đây là phía dưới"* hoặc *"Ta phải đẽo gỗ cho đến dấu gạch này, không được vượt quá dấu gạch này"*, giống như người nương vào nốt ruồi son trên khuôn mặt của một người để làm dấu hiệu ghi nhớ về sau, như *"Người này là người tên như vậy"*. Và giống như quan thủ kho ghi nhớ vật trang sức khác nhau của đức vua, khi nghe đức vua phán truyền rằng *"Hãy đem vật trang sức loại này đến"* thì đi vào kho chứa vật trang sức lấy vật trang sức loại đó đem ra bởi vì nương vào tướng trạng sai biệt từ vật trang sức loại khác để làm dấu hiệu ghi nhớ.

Vấn: *Nếu như tưởng mỗi lần hiện khởi thì phận sự của tưởng là ghi nhớ sự thay đổi của cảnh như màu sắc, hình dáng... làm dấu hiệu, để giúp ích cho việc ghi nhớ duy nhất về sau, như vậy không có tưởng thì có thể ghi nhớ cảnh được chăng?*

Đáp: Tưởng không có trạng thái không ghi nhớ cảnh được, nghĩa là sát-na sanh lên ghi nhớ sự khác biệt của cảnh như màu sắc, hình dáng... làm dấu hiệu để giúp ích cho việc ghi nhớ về sau nữa, việc ghi nhớ cảnh đó có điều

Scanned with CamScanner

chỉ khác nhau như vầy: Tức trong cảnh không từng ghi nhớ trước thì trạng thái ghi nhớ không rõ ràng, phận sự làm dấu hiệu để ghi nhớ về sau thì rõ ràng, còn trong cảnh đã được ghi nhớ trước thì trạng thái ghi nhớ được rõ ràng, phận sự làm dấu hiệu để ghi nhớ về sau thì không rõ ràng tức yếu đi.

Như đã đề cập về tưởng sanh lên trước ghi nhớ cảnh và tạo hiện tượng như màu sắc, hình dáng... thành dấu hiệu để ghi nhớ cho tưởng khác sanh lên về sau. Bậc thiện trí nên hiểu rằng người ghi nhớ được theo dấu hiệu đó bởi nương vào tưởng trong tâm đồng lực thiện, bất thiện và tố làm chánh yếu bởi vì chỉ là ghi nhớ theo sự việc làm cho màu sắc, hình dáng... thuần nhất thành dấu hiệu nên được xem chỉ là biết của sự ghi nhớ mà không thấu đáo được Pháp thực tánh làm cảnh theo sự thật nên việc ghi nhớ của tưởng mới có cơ hội sai lệch khỏi sự thật trở thành tưởng điên đảo (saññāvipāllāsa) được, giống như con bò lầm tưởng hình nộm con bù nhìn được làm bằng cỏ là người thật.

4. Tư *(Cetanā)*

Từ **"tư"** có định nghĩa "Ceteti attanā sampayuttadhamme ārammaṇe abhisandahati, saṇkhatābhisaṇkharaṇe vā byāpāramajjatīti cetanā".

Pháp tánh gọi là tư do có ý nghĩa là chủ tâm. Tức sắp xếp các Pháp đồng sanh với mình trong cảnh.

Được quét bằng CamScanner

Scanned with CamScanner

Một lý khác nữa, gọi là tư bởi vì có ý nghĩa là nỗ lực trong việc tạo tác Pháp hữu vi.

Thật vậy tư khi diễn tiến trong cảnh thì chủ tâm sắp xếp cho Pháp tương ưng được tiến hành trong cảnh theo tánh chất của mình, giống như nói rằng *"Ngài hãy cầm lấy, Ngài hãy giữ lấy"*. Như sắp xếp cho xúc tiến hành trong cảnh theo tánh chất chạm vào cảnh, sắp xếp cho thọ tiến hành trong cảnh theo tánh chất hưởng cảnh... Giống như người cầm đầu nhóm học trò khi tự mình học thuộc lòng thì việc học thuộc lòng của mình làm cho học trò cấp dưới ảnh hưởng theo học thuộc lòng cùng với mình.

Lại nữa, người thợ chánh khi bắt tay vào việc đẽo gỗ thì làm cho những người thợ phụ cũng vào kết hợp trong công việc của người thợ chánh như đẽo gỗ... như thế nào thì tư khi tiến hành trong cảnh làm cho Pháp đồng sanh tiến hành trong cảnh theo tánh chất của mình hoặc làm cho xuôi theo phận sự của mình. Bởi vì khi tư bắt đầu phận sự của mình thì đồng thời nhóm Pháp đồng sanh cũng bắt đầu phận sự của mình là xuôi theo việc làm của tư đó.

Lại nữa, tất cả năm mươi (50) tâm sở trừ thọ và tưởng ra thì được gọi là hành uẩn bởi vì tạo tác Pháp hữu vi (saṇkhatadhamma). Nhưng trong nhóm hành uẩn đó thì tư làm chánh yếu trong việc tạo tác bởi vì nhóm hành uẩn đó tiến hành trong cảnh theo tánh chất của mình bằng sự sắp xếp của tư một lần nữa. Do đó, trong bộ Pháp Tụ (dhammasaṇgaṇī) Đức Thế Tôn thuyết trong phần ngũ uẩn

Scanned with CamScanner

khi thuyết đến ý nghĩa của từ **"hành" (saṇkhāra)** rằng: **"Gọi là hành bởi vì có ý nghĩa tạo tác Pháp hữu vi"** rồi Ngài thuyết giải thích riêng biệt về tư như sau **"Tư sanh lên từ nhãn xúc"**...

Tư trở thành Hành được tính vào liên quan trong hành uẩn bởi vì trạng thái tạo tác Pháp hữu vi có hai trường hợp:

1- Tạo tác Pháp hữu vi như sắp xếp làm cho Pháp đồng sanh với tư được tiến hành trong cảnh theo tánh chất của mình, gồm có tư sanh lên trong mỗi tâm.

2- Tạo tác Pháp hữu vi như sắp xếp làm cho Tâm Quả và sắc nghiệp sanh lên trong thời gian tiếp theo. Nên gồm có tư trong tâm thiện và tâm bất thiện trở thành nghiệp làm cho Tâm Quả và sắc nghiệp sanh lên.

Tương ứng như Ngài thuyết rằng: "Cetanāhaṃ bhikkhave kammaṃ vadāmi" – "Này các Tỳ kheo, ta nói rằng tư chính là nghiệp".

5. Nhất Hành *(Ekaggata)*

Nhất hành đã đề cập trong phần nói về chi thiền ở chương một (1), nhưng để cho được đầy đủ về lời giải thích của năm mươi hai (52) tâm sở xin nêu lên lời giải thích để trình bày lại trong chương hai (2) cùng thêm vào lời bình luận về lời giải thích đó.

Scanned with CamScanner

Từ **"nhất hành"** có định nghĩa: "Nānālambanavikhepābhāvena ekaṃ ārammaṇaṃ aggaṃ imassāti ekaggaṃ cittaṃ tassa bhāvo ekaggatā".

Gọi là nhất hành do có ý nghĩa là cao quý, có duy nhất một (1) cảnh bởi vì không có sự phóng tán trong các cảnh, thực tánh của nhất hành (thực tánh tâm có một cảnh duy nhất) gọi là **nhất hành** tức **định**.

Thật vậy, tâm tương ưng định sẽ không có tán loạn (không có phóng dật sanh lên) bởi mãnh lực của định.

Vấn: *"Tâm tương ưng với định sẽ không có tán loạn bởi mãnh lực của định" đúng như vậy phải chăng? Bởi vì nhất hành là tâm sở biến hành của mỗi tâm, còn phóng dật là tâm sở biến hành của mỗi tâm bất thiện nhưng nhất hành lại đồng sanh với phóng dật trong mười hai (12) tâm bất thiện, khi đồng sanh với nhau thì trình bày được rằng nhất hành chẳng phải là Pháp làm cho tịnh chỉ sự phóng tán?*

Đáp: "*Tâm tương ưng với định sẽ không có tán loạn bởi mãnh lực của định*" không sai, bởi vì người muốn tịnh chỉ sự tán loạn mà thành tựu được ý muốn bằng cách phải tu tiến định. Nên hiểu về lời mà Ngài đề cập ám chỉ đến nhất hành cần phải tu tiến tức nhất hành trong tâm thiện là chánh yếu. Thật ra, nhất hành có sức mạnh thêm lên bởi vì tu tiến theo tuần tự có uy lực làm cho tâm an tịnh diễn tiến trong một cảnh duy nhất nối tiếp nhau lâu dài khép kín, lại không cho phóng dật có cơ hội sanh lên nên đạt đến lãnh

Scanned with CamScanner

vực được gọi thêm một tên nữa là "định" (samādhi) tức "Thực tánh luôn vững chắc và thích hợp trong cảnh".

Nhất hành khi không có sự tập trung để làm cho phát sanh sức mạnh thì chỉ là diễn tiến làm cho tâm trú vào trong một cảnh đang biết mà thôi. Nghĩa là tâm sanh lên mỗi sát-na chỉ thuần nhất biết một cảnh mà không được biết vượt hơn khỏi cảnh do mãnh lực của nhất hành. Nhất hành trong tất cả tâm bất thiện không phải là nhất hành cần phải tu tiến, mà chỉ là tiến hành làm cho tâm trụ vào trong một cảnh, nên không có đầy đủ sức mạnh để áp chế phóng dật được. Vì vậy, phóng dật mới sanh lên được trong các tâm bất thiện này cho dù là tâm có nhất hành đồng sanh. Sự việc Ngài nêu lên đề cập đến phóng dật đối lập lại với định là trong lãnh vực khác, tức khi phóng dật sanh lên trong tâm trước, là nhân làm cho tâm tiếp theo vứt bỏ cảnh ban đầu nên biết, để nắm giữ cảnh khác bởi dễ dàng bắt lấy cảnh này, cảnh kia, chứ không phải đề cập đến lãnh vực đồng sanh nhau với nhất hành.

6. Mạng Quyền *(Jīvitindrūya)*

Từ **"mạng quyền"** có định nghĩa như: "Jīvanti tena sampayuttadhammāti jīvītaṃ tadeva sahajātānupālane adhipaccayagena indriyanti jīvitindriyaṃ".

Pháp tánh gọi là quyền do có ý nghĩa là nhân làm cho các Pháp tương ưng được tồn tại, chính sanh mạng là quyền bởi vì kết hợp làm trưởng trong việc bảo tồn Pháp

Scanned with CamScanner

đồng sanh cho nên mới gọi là mạng quyền. Trạng thái của mạng quyền là theo bảo tồn Pháp đồng sanh giống như nước bảo tồn bông sen...

Thật vậy, bông sen trong nước được nước bảo tồn cho được tồn tại. Từ "bảo tồn" có nghĩa là "làm cho diễn tiến". Mạng quyền cho dù có cách thức bảo tồn các Pháp đồng sanh với mình đi nữa nhưng bảo tồn được nhóm Pháp đồng sanh chỉ riêng biệt trong sát-na mà mạng quyền vẫn đang còn tồn tại, giống như nước bảo tồn được bông sen chỉ riêng biệt trong lúc nước vẫn đang còn.

Nên hiểu rằng các Pháp tương ưng mặc dù sanh lên từ duyên của chính các Pháp tương ưng đó, nhưng cũng có mạng quyền theo bảo tồn giống như nhũ mẫu nuôi dưỡng đứa bé sanh ra từ nữ nhân khác.

Lại nữa, mạng quyền diễn tiến do liên quan với các Pháp mà mình làm cho tồn tại. Khi nhóm Pháp đó tồn tại thì chính mạng quyền cũng tồn tại theo cùng với nhóm Pháp đó. Giống như viên thuyền trưởng khi cho tàu chạy đi thì chính thuyền trưởng cũng tháp tùng đi cùng với đoàn tàu đó, cho nên mạng quyền bảo tồn nhóm Pháp đó cho tồn tại hơn sát-na diệt cũng không được vì chính mạng quyền lẫn Pháp mà mạng quyền bảo tồn mỗi Pháp phải diệt cùng nhau mà không có Pháp thực tánh nào ngoài ra được.

Lại nữa, việc bảo tồn nhóm Pháp đồng sanh mà gìn giữ được cũng trong sát-na khi mạng quyền chưa diệt đi,

Scanned with CamScanner

giống tim đèn và dầu sẽ duy trì ngọn đèn trong lúc tim đèn và dầu chưa hết. Còn trong sát-na diệt thì không thể bảo tồn nhóm Pháp đồng sanh cho tồn tại được bởi vì ngay cả chính mạng quyền cũng đang diệt, giống như tim đèn và dầu hết thì không thể duy trì ngọn đèn cho tồn tại được. Bậc thiện trí nên hiểu rằng: *"Mạng quyền "đáng lẽ" ra không cần phải có bởi vì cho dù không có mạng quyền thì nhóm Pháp đồng sanh cũng vẫn sanh lên từ duyên của mình được bởi vì thông thường sanh lên rồi cuối cùng cũng phải diệt đi. Như vậy thì mạng quyền không có giúp ích được gì cả"*.

Dù thế nào đi nữa thì nhóm Pháp đồng sanh cũng nhận lấy ba (3) uy lực của mạng quyền kể từ khi sanh lên cho đến sát-na diệt là:

1. Bảo tồn Pháp đồng sanh, giống như nước bảo tồn hoa sen.
2. Làm cho Pháp đồng sanh được diễn tiến, giống như viên thuyền trưởng làm cho tàu chạy đi.
3. Duy trì Pháp đồng sanh được tồn tại, giống như tim đèn và dầu trong lúc chưa hết, thì duy trì ngọn đèn được tồn tại.

7. Tác Ý *(Manasīkāra)*

Từ **"tác ý"** có định nghĩa như: "Karaṇaṃ kāro manasmiṃ kāro manasikāro".

Scanned with CamScanner

Hành động gọi là "công việc", việc làm trong tâm gọi là "tác ý", trạng thái của tác ý dẫn tâm vào trong cảnh.

Nhóm từ **"dẫn tâm vào trong cảnh"** nên hiểu là làm cho cảnh vào trong tâm.

Giải thích:

Tâm bị Pháp nào dẫn vào trong cảnh thì tâm đó phải có sự kết hợp với cảnh, cho nên ngay cả cảnh cũng gọi là bị Pháp đưa vào trong tâm giống như vậy, Pháp này gọi là tác ý.

Tác ý khi có trạng thái làm cho cảnh vào trong tâm thì diễn tiến như là dẫn các Pháp đồng sanh với tác ý hướng đến ngay trước cảnh, hoặc nhắm thẳng đối diện cảnh, giống như người đánh xe điều khiển ngựa cho chạy đi ngay trước mặt đường, hoặc nhắm thẳng đến con đường.

Nên hiểu rằng **Pháp thực tánh gọi là tác ý có ba (3) loại**:

1. Tác ý thành cảnh (ārammaṇapaṭipādakamanasikāra): Tác ý làm cho tâm tiến hành trong cảnh.
2. Tác ý thành tâm lộ (vīthipaṭipādakamanasikāra): Tác ý làm cho lộ tâm được diễn tiến.
3. Tác ý thành đổng lực (javanapaṭipādakamanasikāra): Tác ý làm cho đổng lực tâm được diễn tiến.

Được quét bằng CamScanner

Scanned with CamScanner

Trong ba (3) loại tác ý thì tác ý có ý nghĩa là "làm cho cảnh vào trong tâm" gọi là **"tác ý thành cảnh"** vì làm cho cảnh vào trong tâm tức là làm cho tâm tiến hành trong cảnh, giống như người đánh xe ngựa điều khiển ngựa chạy theo con đường thẳng.

Còn nhóm từ **"tác ý thành tâm lộ"** là tên gọi của tâm khai ngũ môn (pañcadvārāvajjanacitta).

Thật vậy, tất cả tâm được diễn hoạt do nối tiếp nhau từ tâm hữu phần (bhavaṇga), khi sự diễn hoạt của tâm hữu phần chấm dứt, nhưng diễn hoạt trở thành tâm lộ thì ngay lập tức tâm khai ngũ môn... sanh lên nối tiếp nhau theo tuần tự, chính tâm khai ngũ môn là Pháp khởi đầu cho tâm lộ như sau: tâm khai ngũ môn, tâm nhãn thức..., tâm tiếp thâu, tâm quan sát, tâm phán đoán... Khi sanh lên thì tâm khai ngũ môn là nhân làm cho thoát khỏi sự diễn hoạt của tâm hữu phần, rồi diễn hoạt trở thành tâm lộ bằng cách có tâm khai ngũ môn là giai đoạn đầu, nên tâm khai ngũ môn trở thành một loại tác ý gọi là "tác ý thành tâm lộ" vì tác ý làm cho tâm lộ (riêng biệt lộ ngũ môn) được diễn tiến. Trong nhân sanh của tâm nhãn thức có bốn (4):

1. Cảnh sắc.
2. Thần kinh nhãn.
3. Ánh sáng.
4. Tác ý.

Scanned with CamScanner

Tác ý trong nơi đây là tác ý thành tâm lộ, ngay cả tác ý là nhân sanh của tâm nhĩ thức... cũng giống như vậy.

Còn từ **"tác ý thành đổng lực"** là tên gọi của tâm khai ý môn.

Thật vậy, trong lúc năm (5) cảnh như sắc... một cảnh nào đến phạm vi năm (5) môn, thì một môn nào có cảnh có tuổi thọ vừa đủ sanh lên đến chặng đổng lực của tâm lộ diễn hoạt nối tiếp nhau theo tuần tự, thì ngay lập tức tâm khai ý môn (manodvāravajjanacitta) sanh lên làm phận sự phán đoán (phận sự khẳng quyết cảnh) rồi diệt đi thì các tâm đổng lực xử sự trong cảnh.

Lại nữa, trong lúc một (1) cảnh nào trong sáu (6) cảnh vào đến phạm vi ý môn, tâm khai ý môn sanh lên làm phận sự khai mở (āvajjanakicca) rồi diệt đi, thì các tâm đổng lực cũng xử sự trong cảnh. Như vậy cũng thấy được rằng các tâm đổng lực xử sự trong cảnh được bởi do có tâm khai ý môn là Pháp hướng dẫn phía trước, Pháp dẫn đầu (purecārika) tức phải có tâm khai ý môn sanh lên rồi diệt đi trước. Như vậy cũng trình bày cho hiểu rằng chính tâm khai ý môn là Pháp làm cho các tâm đổng lực được diễn tiến vì nếu như không có tâm khai ý môn sanh lên rồi diệt đi trước, thì các tâm đổng lực không thể sanh lên xử sự trong cảnh được. Tâm khai ý môn Ngài mới xếp thành một loại tác ý gọi là "tác ý thành đổng lực".

Được quét bằng CamScanner

Scanned with CamScanner

Lại nữa, tác ý thành đổng lực không phải chỉ làm cho tâm đổng lực xử sự trong cảnh, mà trong cơ tánh của chúng sanh vẫn còn phiền não tiềm miên, làm cho các tâm đổng lực đó trở thành thiện hoặc bất thiện được nữa.

Trong sớ giải bộ Pháp Tụ (Aṭṭhasālinī) điều 598 rằng: "Idaṃ pana javanaṃ kusalatāya vā akusalatāya vā ko niyāmetīti avajjanañceva voṭṭhabbanañca".

Vấn: *Tâm nào xác định tâm đổng lực này là thiện hoặc bất thiện?*

Đáp: Tâm khai môn và tâm phán đoán.

Giải thích:

Khi sự diễn tiến nối tiếp nhau của tâm lộ (theo đường ý môn) bị tâm khai môn chuyển đổi theo đúng phương Pháp, khi cảnh (theo đường ngũ môn) bị tâm phán đoán khẳng quyết theo đúng phương Pháp thì tâm đổng lực sẽ trở thành thiện. Khi sự diễn tiến tiếp nối nhau của tâm lộ bị tâm khai môn chuyển đổi không đúng theo phương Pháp, khi cảnh bị tâm phán đoán khẳng quyết không đúng theo phương Pháp thì tâm đổng lực sẽ trở thành bất thiện. Bậc thiện trí nên hiểu rằng khi sự diễn tiến tiếp nối của tâm lộ, khi cảnh đã bị tâm này chuyển đổi và khẳng quyết theo đúng phương Pháp thì tâm đổng lực trở thành thiện, không đúng theo phương Pháp thì tâm đổng lực trở thành bất thiện.

Được quét bằng CamScanner

Scanned with CamScanner

Như ý nghĩa đã trình bày rằng sự trở thành thiện và bất thiện của tâm đổng lực đều liên quan đến tâm khai ý môn, nên Ngài nêu lên đề cập tâm này theo hai (2) phận sự là phận sự phán đoán (voṭṭhabbanakicca) theo đường ngũ môn và phận sự khai môn (āvajjanakicca) theo đường ý môn. Do đó, từ "khéo tác ý" (yonisomanasikāra) hay "không khéo tác ý" (ayonisomanasikāra) Ngài nêu lên thuyết trong các bộ kinh rằng nhân trở thành thiện và bất thiện nói theo Pháp thực tánh, cũng tức là tâm khai ý môn. Thích hợp như Ngài Giáo thọ Sư Sumaṇgala đề cập trong bộ Abhidhammathavikāsinī rằng: "Tattha yoniso patthena upāyena manasikāro yonisomanasikāro, atthato pana... uppannamāvajjanaṃ yonisomanasikāro nāma".

"Trong từ khéo tác ý có nghĩa là làm cho vào trong tâm bằng sự khéo léo. Tức theo đúng con đường, theo đúng phương Pháp gọi là khéo tác ý (yonisomanasikāra). Còn nói theo Pháp thực tánh thì khai môn (tâm khai ý môn) sanh lên làm đình chỉ tâm hữu phần, bằng cách làm duyên cho các Pháp thiện khi có sự trùng khớp cùng với các nhân, như ở trong nước đáng nên ở... trong lúc tất cả cảnh đến phạm vi sáu môn của chúng sanh có cơ tánh còn tiềm miên gọi là khéo tác ý".

Tâm khai ngũ môn lẫn tâm khai ý môn được gọi là "làm cho tâm" (manasikāra) theo định nghĩa khác (không phải làm cho vào trong tâm) như: "Purimamanato visadisaṃ manaṃ karotīti manasikāro".

Được quét bằng CamScanner

Scanned with CamScanner

"Làm cho tâm (manasikāra) do có ý nghĩa là làm cho tâm khác đi với tâm trước", nghĩa là tâm khai ngũ môn và tâm khai ý môn làm cho tâm trở thành tâm lộ khác với tâm trước, tâm trước ở đây nên hiểu là tâm ngoại lộ tức tâm hữu phần, hoặc làm cho tâm đổng lực xử sự trong cảnh, cùng làm cho trở thành thiện hoặc bất thiện, khác đi với tâm trước không phải là thiện hoặc bất thiện (riêng biệt tâm khai ý môn và trong cơ tánh của người vẫn phiền não tiềm miên).

Tác ý thành tâm lộ và tác ý thành đổng lực là tâm không phải là tâm sở, Ngài không có ý muốn lấy tâm sở trong nơi đây làm chánh yếu hoặc để xiển minh giải thích trình bày các tâm sở.

Bảy (7) tâm sở như xúc... sau cùng là tâm sở tác ý gọi là **tâm sở tợ tha biến hành (sabbacittasādhāraṇacetasika)** bởi vì là tâm sở phổ biến của tám mươi chín (89) tâm đồng sanh nhất định thường xuyên trong nhóm tâm này.

B. Sáu (6) Tâm Sở Biệt Cảnh

8. Tầm *(Vitakka)*

Từ **"tầm"** cũng giống như nhất hành tuy đã đề cập một phần nào trong lãnh vực chi thiền trong chương 1, nhưng cũng xin nêu lên giải thích trình bày lại trong nơi

Được quét bằng CamScanner

Scanned with CamScanner

đây nữa để cho được đầy đủ về lời giải thích của tâm sở cùng giải thích bổ sung thêm.

Từ **"tầm"** có định nghĩa như: "Ārammaṇaṃ vitakketi sampayuttadhamme abhiniropetīti vitakko".

Pháp thực tánh gọi là **tầm** do có ý nghĩa là suy nghĩ, tức đem các Pháp tương ưng đến cảnh.

Trình bày rằng tầm khi sanh lên hiển lộ trạng thái đem các Pháp tương ưng đến cảnh.

Ví như một số người nông dân nhờ vào người bạn là quan cận thần của đức vua mới đi theo người bạn vào hoàng cung, để yết kiến đức vua như thế nào, thì tâm cũng như vậy, do nương vào tầm mới vào đến cảnh được. Tâm giống như người nông dân, tầm giống như người bạn là quan cận thần, cảnh giống như đức vua.

Vấn: *Tâm không có tầm đồng sanh thì vào đến cảnh được chăng?*

Đáp: Một số tâm không có tầm như tâm nhị thiền... cũng vào đến cảnh được, giống như người nông dân do đã quen thuộc với đức vua khi được người bạn là quan cận thần thường xuyên dẫn vào yết kiến đức vua. Về sau đó, tuy rằng gián đoạn không gặp được bạn của mình cũng không có sự e dè vào hoàng cung để yết kiến đức vua như thế nào, thì tâm cũng quen thuộc với cảnh do mãnh lực của tầm thường xuyên đem tâm vào cảnh, sau đó tuy rằng gián đoạn khỏi tầm, tâm cũng vẫn vào đến cảnh được.

Scanned with CamScanner

Từ "quen thuộc" trong nơi đây tức tâm tu tiến có tầm thường xuyên diễn tiến nối liền nhau trong cảnh như có án xứ đất... làm cảnh duy nhất.

Giải thích:

Trong lúc hành giả bắt đầu tu tiến phát triển định thì tâm có tầm thường xuyên diễn tiến trong cảnh có án xứ (kasiṇa)... (thuộc tương tự tướng - paṭibhāganimitta) cho đến khi chứng đắc sơ thiền là thiền có tầm, rồi có thể gìn giữ thiền chứng đắc đó không bị hoại; quán xét thấy tác hại của sơ thiền vẫn còn tầm là gần kề với dục ái, thì bắt đầu tu tiến để chứng đắc thiền không tầm thì tâm tu tiến thiện dục giới có tầm được tiến hành lặp đi lặp lại trước mới đắc chứng nhị thiền là thiền không có tầm duy nhất trong một cảnh như nhau.

Vấn: *Tâm nhị thiền không có tầm đem tâm đến cảnh thì tại sao cũng vẫn vào đến cảnh được?*

Đáp: Bởi vì đã tích tập quen thuộc với cảnh do tầm nối liền nhau thường xuyên đem tâm đến cảnh, trong lúc bắt đầu tâm tu tiến để chứng đắc nhị thiền trước, khi đã thuần thục quen thuộc thì không bắt buộc phải nương vào tầm để vào đến cảnh nữa, việc tu tiến thuần thục quen thuộc trong cảnh là phương Pháp để ly tầm.

Đối với một loại tâm không có tầm nữa là ngũ song thức như nhãn thức... nên hiểu rằng các tâm này mặc dù

Scanned with CamScanner

không có tầm cũng vào đến cảnh được do sức mạnh của việc xúc chạm nhau trực tiếp của vật với cảnh.

Sự Khác Biệt Nhau Giữa Tầm, Tư Và Tác Ý

Ba (3) Pháp tầm, tư và tác ý có phần giống nhau nhưng khác nhau về việc sắp xếp Pháp đồng sanh với mình vào trong cảnh. Như khác biệt nhau về trạng thái sắp xếp cho nên nếu như phân tích ấn định trạng thái khác nhau của nhóm này thì không được, vì có thể phát sanh sự hiểu lầm về nhóm Pháp thực tánh này.

Do đó, nên hiểu theo trạng thái sắp xếp khác nhau chỉ một chút của nhóm Pháp này.

Tầm diễn tiến theo trạng thái đem các Pháp đồng sanh với mình vào đến cảnh tức làm cho hiện diện được trong cảnh, giống như chực chờ bắt lấy nhóm Pháp đó đặt để vào trong cảnh.

Tư diễn tiến theo trạng thái sắp xếp Pháp đồng sanh vào đến cảnh bởi mãnh lực của tư làm theo phận sự của mình, giống như vị tướng quân chỉ huy dẫn đoàn quân làm theo phận sự của mình.

Tác ý diễn tiến theo trạng thái làm cho Pháp đồng sanh với mình hướng thẳng về cảnh không cho thoát khỏi cảnh, giống như người đánh xe điều khiển con tuấn mã cho xe hướng thẳng tới con đường không cho xe chạy lệch ra khỏi con đường.

Scanned with CamScanner

9. Tứ *(Vicāra)*

Từ **"tứ"** có định nghĩa như: "Ārammaṇe tena cittaṃ vicaratīti vicāro". Pháp thực tánh gọi là **tứ** do có ý nghĩa làm nhân cho tâm dạo đi quanh. Tứ có trạng thái như theo vồn vã cảnh, trạng thái theo vồn vã cảnh của tứ này bậc thiện trí thấy rõ được khi trình bày đến sự khác biệt nhau giữa tầm với tứ.

Sự Khác Biệt Nhau Của Tầm Với Tứ

Trong hai (2) Pháp này thì tầm đem tâm đến cảnh lần đầu tiên giống như tiếng chuông vang lên lần đầu tiên từ việc đánh chuông vì tầm có tánh chất thô hơn tứ và tầm có thực tánh dẫn đầu cho tứ, tứ là sự đi theo qua lại trong cảnh giống như tiếng chuông vang ngân nga dính liền với tiếng chuông vang lên từ việc đánh chuông lần đầu tiên.

Lại nữa, tầm là sự chuyển động của tâm thúc đẩy làm cho tâm vào đến cảnh, giống như sự vỗ cánh của con chim bay lên trên bầu trời thúc đẩy làm cho thân của nó có thể bay lên trên bầu trời được, hoặc giống như con ong say đắm trong mùi, bay xuống nhắm thẳng đến hoa sen. Còn tứ có sự diễn tiến an tịnh hơn tức trạng thái tâm không chuyển động thân quá mức, giống như con chim bay lên trên bầu trời rồi dang cánh lượn theo gió hoặc giống như con ong bay thẳng xuống hoa sen lượn vòng quanh trên hoa sen.

Lại nữa, trong việc đánh bóng lư đồng thì một bên tay nắm chắc lư đồng, giống như tầm có trạng thái đem

Được quét bằng CamScanner

Scanned with CamScanner

Pháp tương ưng vào nắm giữ lấy cảnh, một bên tay kia thì đánh bóng phía này phía kia giống như tứ có trạng thái theo dính liền với cảnh. Đây là sự khác biệt nhau của tầm với tứ.

Lại nữa, trong ba (3) hành thì Đức Thế Tôn thuyết thành một nhóm nữa như thân hành, ngữ hành, tâm hành thì hơi thở vô và hơi thở ra gọi là thân hành, tầm và tứ gọi là ngữ hành, thọ và tưởng gọi là tâm hành.

Vấn: *Tại sao tầm và tứ gọi là ngữ hành?*

Đáp: Bởi vì trong lúc nói ra lời thì người nói cân nhắc tức suy nghĩ lời nói mà mình sẽ nói bằng tầm, suy xét theo tuần tự lời nói và ý nghĩa của lời mà mình muốn nói bằng tứ trước rồi mới nói ra, cho nên tầm và tứ mới được tính là Pháp làm duyên tạo tác lời nói gọi là ngữ hành. Tương ứng theo lời nói của trưởng lão ni Dhammadinnā thuyết trong kinh Tiểu Phương Quảng (cūḷavedallasutta) rằng: "Pubbe kho āvuso visākha vitakketvā vicāretvā vācaṃ bhindati tasmā vitakkavicārā vacīsaṇkhāro".

"Này Visākha, người cân nhắc trước rồi mới nói ra cho nên tầm và tứ gọi là ngữ hành".

10. Thắng Giải *(Adhimokkha)*

Từ **"thắng giải"** có định nghĩa như: **"Adhīmuccanaṃ adhimokkho"** "vững tin gọi là **thắng giải (adhimokkha). Adhīmuccanaṃ** cũng gọi là vững tin". Trong nơi đây tức sự khẳng quyết, tương ứng theo Ngài

Được quét bằng CamScanner

Scanned with CamScanner

thuyết rằng: "Trạng thái của thắng giải có sự khẳng quyết trong cảnh".

Vấn: *Ngay cả đức tin (saddhā) cũng được gọi là thắng giải có phải chăng bởi vì đức tin cũng có sự vững tin giống như vậy?*

Thật vậy, trong mười (10) tùy phiền não quán (vipassanūpakilesa) như ánh sáng... cũng có thắng giải và thắng giải Ngài cũng thuyết là đức tin, sự vững tin của tâm sở thắng giải có sự khác biệt nhau với thắng giải của đức tin như thế nào?

Đáp: Thắng giải của đức tin là sự vững tin xuôi theo, hướng theo mãnh lực của sự lắng sâu vào trong đối tượng bắt nguồn cho sự tin tưởng mà không có Pháp nào ngăn cản trạng thái vững tin được. Tánh chất vững tin trong đối tượng đáng tịnh tín của đức tin như Đức Phật... giống như nước trôi chảy xuôi theo chiều từ trên cao chảy đến nơi thấp theo tuyến đường mà không có bất cứ vật gì như tảng đá... cản trở. Còn tâm sở thắng giải là sự vững tin theo trạng thái không lưỡng lự trong việc nắm giữ cảnh, tâm có tâm sở thắng giải đồng sanh thì nắm giữ cảnh trọn vẹn không có sự phân vân, giống như người đi trên đường khi đến ngã ba không do dự sẽ quẹo con đường bên phải hoặc con đường bên trái. Do đó, lời giải thích mới bổ sung thêm rằng là sự khẳng quyết trong việc nắm giữ lấy cảnh.

Được quét bằng CamScanner

Scanned with CamScanner

Vấn: *Tâm phán đoán (voṭṭhabbana) cũng khẳng quyết cảnh như vậy thì sự khẳng quyết cảnh của tâm phán đoán khác biệt nhau với sự khẳng quyết nắm giữ lấy cảnh của tâm sở thắng giải như thế nào?*

Đáp: Tâm phán đoán tiến hành theo trạng thái khẳng quyết trong Pháp thực tánh của cảnh mà tâm quan sát đã xem xét, hành vi khẳng quyết đó có thành quả tác động đến tâm đổng lực làm cho tâm đổng lực xử sự trong cảnh (đối với cảnh có tuổi thọ vừa đủ để làm duyên cho việc khởi hiện của đổng lực), luôn cả làm cho nhóm đổng lực trở thành thiện hoặc bất thiện trong cơ tánh của người chưa hết phiền não tiềm miên. Do đó, việc khẳng quyết giống như chấp nhận rằng "sai" hoặc "không sai" của người phán xử xem xét trước rồi mới khẳng quyết vụ kiện, cho nên mới không chỉ là khẳng quyết nhất định trong việc nắm giữ lấy cảnh mà còn không phân vân giống như tâm sở thắng giải.

11. Cần *(Viriya)*

Từ **"cần"** có định nghĩa như: "Vīranaṃ bhāvo kammaṃ vāti viriyaṃ utasāho".

Pháp thực tánh gọi là cần do ý nghĩa có tánh chất hành động dũng mãnh của người, tức sự tinh cần.

Hợp từ **"tánh chất hành động dũng mãnh của người"** tức căn cứ vào sự tinh cần để gọi là người dũng mãnh.

Scanned with CamScanner

Hợp từ **"hành động dũng mãnh của người"** thuộc về hành động là nhân để gọi người dũng mãnh, tức sự nỗ lực trong cảnh.

Ngài đề cập đến sự tinh cần bởi vì trở thành người dũng mãnh là người nỗ lực không thối lùi, bởi mãnh lực của sự tinh cần, chính tinh cần đó Ngài thuyết giảng là **sự nỗ lực cố gắng**. Trạng thái của tinh cần là nâng đỡ Pháp đồng sanh với mình bằng cách không cho các Pháp đó thối lùi và từ bỏ phận sự của mình cần phải làm trong cảnh, giống như cây cột mà người chống để nâng đỡ ngôi nhà cũ kỹ không cho sụp đổ, ngôi nhà cũ kỹ không sụp đổ bởi do chủ nhà dùng cây cột chống để nâng đỡ như thế nào, thì các Pháp tương ưng không thối lùi, không từ bỏ phận sự của mình cần phải làm trong cảnh bởi do có cần nâng đỡ.

Do đó, từ **nâng đỡ** trong nơi đây là giao phó sức mạnh cho các Pháp tương ưng, không chấp thuận cho rơi vào sự thối lui biếng nhác. Trong tâm không có cần thì các Pháp đồng sanh cho dù có làm phận sự của mình cũng không có sự nỗ lực tinh cần trong phận sự của mình được.

Một lý khác nữa, trạng thái của cần có sự hỗ trợ dìu dắt giống như khi đội quân nhỏ giao chiến với đội quân lớn, đội quân nhỏ thấy được sức mạnh vượt trội hơn nên thối lùi. Sau đó mới tấu trình chiến sự lên cho đức vua biết rõ, đức vua mới truyền lệnh cho đoàn quân cơ giới xuất binh cứu viện. Đội quân nhỏ của đức vua được đoàn quân cơ giới cứu viện hỗ trợ thì không thối lùi có thể chiến thắng quân

Được quét bằng CamScanner

Scanned with CamScanner

địch như thế nào, thì các Pháp đồng sanh với cần được cần hỗ trợ dìu dắt nên không thối lùi theo phận sự của mình trong cảnh như thế đó.

12. Hỷ *(Pīti)*

Từ **"hỷ"** có định nghĩa như: "Pinayati kāyacittaṃ tappeti vaḍḍhetīti vā".

Pháp gọi là hỷ do có ý nghĩa làm cho thân (danh thân tức tâm sở) và tâm được no vui, hoặc làm cho thân và tâm được phát triển (hoặc làm cho rộng lớn lên tức giống như khai mở cho thân và tâm rộng lớn lên).

Trạng thái của hỷ diễn tiến theo tánh chất vui mừng (phấn chấn).

***Giải thích*:**

Trạng thái của Pháp hỷ là nhận lấy cảnh được trọn vẹn đầy tràn thấm nhuần trong cảnh đầy đủ không thiếu sót.

Trong phần diễn giảng về chương tâm của **sớ giải bộ** Pháp tụ (atthakathāaṭṭhasālinī) có giải thích phân loại về hỷ (pīti) như sau:

Hỷ có năm (5) loại là:

1. Tiểu hỷ (khuddakāpīti): Hỷ có chút ít.

2. Sát-na hỷ (khaṇikāpīti): Hỷ có trong chốc lát.

3. Hải triều hỷ (okkantikāpīti): Hỷ như nước tạt vào.

Được quét bằng CamScanner

Scanned with CamScanner

4. Khinh thân hỷ (ubbeṇgāpīti): Hỷ làm cho thân bay lơ lửng.

5. Sung mãn hỷ (pharaṇāpīti): Hỷ lan tỏa khắp.

Trong tất cả năm (5) loại hỷ thì **tiểu hỷ** là hỷ chỉ có thể làm cho lông dựng đứng.

Sát-na hỷ là hỷ lóe lên trong tâm thoáng qua trong chốc lát thì chấm dứt, giống như tia chớp lóe lên.

Hải triều hỷ là hỷ hiện khởi như nước tạt vào thân (danh thân tức tâm sở) và tâm thành từng gợn sóng, giống như sóng tạt vào bờ biển thành từng gợn sóng rồi tan đi.

Khinh thân hỷ là hỷ có sức mạnh làm cho thân bay lơ lửng đi trên hư không.

Vào ngày rằm lúc thời tiết mát mẻ, ngài trưởng lão Mahātissa cư ngụ tại tịnh xá Puṇṇavallikavihāra đi đến sân bảo tháp, vừa suy nghĩ "Trong lúc này hàng tứ chúng đang cùng nhau đảnh lễ bảo tháp" thì khinh thân hỷ có ân đức Phật làm cảnh, là cảnh mà thường nhiên đã từng quen thuộc sanh lên làm cho thân của ngài bay lơ lửng lên trên hư không rồi xuống đứng tại sân bảo tháp, giống như bông vụ kỳ diệu mà họ quay rơi trên nền nhà bằng phẳng.

Ngay cả nàng Kuladhidā trong làng Vattakālaka ở gần núi Kaṇḍakavihāra cũng giống như vậy, nương vào sức mạnh của khinh thân hỷ có ân đức Phật làm cảnh thì bay lên trên hư không được.

Được quét bằng CamScanner

Scanned with CamScanner

Tương truyền rằng vào một buổi chiều, cha mẹ của nàng Kuladhidā khi sắp đi đến tịnh xá để thính Pháp thì nói với tiểu thư rằng: "Này con, con còn bổn phận phải làm không thể đi với cha mẹ trong lúc không hợp thời được, cha và mẹ khi đã nghe Pháp rồi sẽ chia phước thiện đến cho con" rồi thì đi đến tịnh xá. Nàng Kuladhidā mặc dù muốn đi nhưng không thể cãi lời của cha mẹ nên bắt buộc phải ở nhà. Khi đứng tại cửa nhà nhìn thấy được sân Bảo Tháp ở trên cao tại núi Kaṇḍakavihāra, cùng thấy các ngọn đèn cúng dường Bảo Tháp, lúc nhìn thấy được hàng tứ chúng cùng nhau cúng dường bằng các chùm hoa thơm... nàng cũng được nghe tiếng tụng kinh của chư Tăng. Tuần tự theo đó, nàng suy nghĩ rằng: "Nhóm người này thật là có phước được đi đến tịnh xá, được đi nhiễu quanh chiêm bái Bảo Tháp và được nghe Pháp vi diệu".

Đang nhìn thấy Bảo Tháp giống như một khối ngọc trai thì phát sanh khinh thân hỷ làm cho thân nàng bay lơ lửng lên hư không, bước xuống sân bảo tháp từ đường hư không ngay tức thì trước mặt cha mẹ, đảnh lễ Bảo Tháp rồi ngồi nghe Pháp.

Tuần tự sau đó, khi cha mẹ đi đến và hỏi nàng rằng: "Này con! Con đến bằng đường nào?". Nàng đáp rằng: "Con đến từ đường hư không, không phải đến bằng đường bộ". Bà mẹ mới bác bỏ rằng: "Đường hư không chỉ có bậc lậu tận Ngài mới du hành trên hư không thì làm sao con đi được?". Nàng đáp rằng: "Khi con đứng nhìn Bảo Tháp

Được quét bằng CamScanner

Scanned with CamScanner

nương vào ánh sáng mặt trăng thì mãnh lực của Pháp hỷ phát sanh có ân Đức Phật làm cảnh, sau đó con không biết rằng con đang đứng hoặc ngồi nhưng bay lơ lửng trên hư không do nhân nắm giữ ân Đức Phật làm cảnh, rồi đến đứng tại sân bảo tháp". Như vậy, khinh thân hỷ là loại hỷ có sức mạnh làm cho thân bay lơ lửng trên hư không.

Còn ***sung mãn hỷ*** là hỷ vừa sanh lên thì lan tỏa đi từ tâm thấm nhuần luôn cả thân, giống như bong bóng được bơm đầy hơi và giống như hốc núi mà dòng nước chảy vào đọng lại đầy tràn.

13. Dục *(Chanda)*

Từ **"dục"** có định nghĩa như sau: "Chandanaṃ chando ālambanenātthikatā".

Sự hài lòng gọi là dục, tức Pháp mong muốn cảnh.

Trạng thái của dục là Pháp mong muốn làm, tức trạng thái mong muốn làm cho Pháp đó trở thành cảnh của tâm.

Ngài nêu lên đề cập trong **sớ giải bộ Pháp Tụ** rằng: *"Trong lúc tâm nắm giữ cảnh thì dục giống như bàn tay duỗi ra"*. Dục mới là sự mong muốn trao cảnh qua cho tâm cùng với Pháp tương ưng.

Vấn: *Nếu như dục là Pháp mong muốn cảnh thì dục đồng sanh với tư là sự chủ tâm buông bỏ bố thí đồ vật cho người khác thì gọi là Pháp mong muốn cảnh như thế nào,*

Được quét bằng CamScanner

Scanned with CamScanner

bởi vì trong lúc đó khi suy nghĩ sẽ buông bỏ cảnh tức bố thí đồ vật đó thì không gọi là mong muốn cảnh được?

Đáp: Cho dù dục tiến hành trong lúc bố thí, xả bỏ đồ vật cũng gọi là Pháp có sự mong muốn cảnh nên xả bỏ, nghĩa là khi suy nghĩ buông bỏ cảnh nào thì cũng gọi là có sự mong muốn cảnh để giúp ích cho việc buông bỏ trong lúc đó. Vì vậy "dục" là Pháp mong muốn cảnh mới không sai lệch chi cả, cho nên trình bày trạng thái của dục là sự mong muốn làm (cho trở thành cảnh) là lời giải thích trình bày rõ ràng về điều này rồi.

Lại nữa, mặc dù **ái dục (taṇhā)** cũng có sự mong muốn cảnh do mãnh lực say mê trong vị của cảnh cho nên ái này Ngài cũng gọi là "dục" giống như trong câu "chandokāmo" tức "sự hài lòng tham muốn" hoặc từ "kāmachando" tức "hài lòng trong dục"..., ngay cả **sự tinh cần** cũng là Pháp mong muốn cảnh do liên quan đến sự mong muốn làm cho tâm và các Pháp đồng sanh tiến hành trong cảnh tiếp nối nhau không buông bỏ, không thối giảm cho nên sự tinh cần Ngài cũng gọi là "dục" (chanda) giống như trong câu đề cập đến chánh cần (sammappadhāna) rằng: **"Chandaṃ janeti vāyamati"** tức "thường luôn tinh cần làm cho dục sanh lên"... Như vậy thì cũng đề cập được dục có ba (3) loại:

1. Kattukamyatāchanda: Dục là Pháp mong muốn làm.
2. Taṇhāchanda: Dục ái.
3. Viriyachanda: Dục cần.

Được quét bằng CamScanner

Scanned with CamScanner

Sự việc Ngài đề cập đến trạng thái của dục rằng: "Trạng thái của dục là sự mong muốn làm (cho thành cảnh)" để soi rọi cho hiểu rằng trong ba (3) loại dục Ngài muốn lấy dục là Pháp mong muốn làm là tâm sở dục làm chánh yếu để trình bày giải thích về tâm sở mà không có ý định lấy hai loại dục ngoài ra. Sáu tâm sở như tầm... sau cùng là dục gọi là **tâm sở biệt cảnh** (pakiṇṇakacetasika).

Ý Nghĩa Của Từ "Tâm Sở Biệt Cảnh"

Từ **"biệt cảnh"** (Pakiṇṇaka) có định nghĩa như: "Sobhaṇesu tadītaresu ca pakārena kiṇṇā vippakiṇṇāti pakiṇṇakā".

Sáu (6) tâm sở như tầm... sau cùng là dục, gọi là **biệt cảnh** bởi vì có ý nghĩa đầy dẫy theo khắp trường hợp, tức phân tán theo các trường hợp trong tâm tịnh hảo và ngoài tâm tịnh hảo (tức trong tâm vô tịnh hảo).

Ý Nghĩa Của Từ "Tâm Sở Tợ Tha"

Từ "**tợ tha**" (Aññasamānā) được phân ra thành hai (2) từ là từ "añña" và từ "samānā" nên có định nghĩa rằng: "Sobhaṇāpekkhāya itare itarāpekkhāya sabhaṇā ca añña nāma. Tesaṃ samānā na uddhaccādīsaddhādayo viya akusalādisabhāvayevāti aññasamānā".

"Hợp với tâm tịnh hảo thì không hợp với tâm vô tịnh hảo gọi là "khác" (añña) tức khác với tâm tịnh hảo, và hợp với tâm vô tịnh hảo thì không hợp với tâm tịnh hảo gọi là "khác" tức khác với tâm vô tịnh hảo".

Được quét bằng CamScanner

Scanned with CamScanner

Mười ba (13) tâm sở thì bảy (7) tâm sở tợ tha biến hành (sabbasādhāraṇacetasika) như xúc..., sáu (6) tâm sở biệt cảnh (pakiṇṇakacetasika) như tầm... gọi là **tợ tha** bởi vì có ý nghĩa giống nhau, ngang bằng nhau tức đồng sanh phổ biến với tâm, được gọi là "khác" (aññā) tức không có thực tánh thuần nhất là bất thiện giống như tất cả tâm sở bất thiện như tâm sở phóng dật... hoặc thuần nhất là tâm sở tịnh hảo giống như tất cả tâm sở tịnh hảo như tâm sở tín... Nghĩa là tâm sở phóng dật... thuần nhất là tâm sở bất thiện sanh lên trong tâm vô tịnh hảo là loại tâm bất thiện, tâm sở tín... thuần nhất là tâm sở tịnh hảo chỉ sanh lên trong tất cả tâm tịnh hảo. Nhưng mười ba (13) tâm sở này là phổ biến ngang nhau sanh lên trong tâm tịnh hảo cũng được, sanh lên trong tâm vô tịnh hảo cũng được nên mới gọi là "tâm sở tợ tha" (aññasamānācetasika) bởi vì từ "aññā" tức là "khác". Trong nơi đây tức tâm tịnh hảo khác với tâm vô tịnh hảo và tâm vô tịnh hảo khác với tâm tịnh hảo.

Được quét bằng CamScanner

Scanned with CamScanner

Mười Bốn (14) Tâm Sở Bất Thiện
(Akusalacetasika)

Mười bốn (14) tâm sở:

1. Tâm sở si.
2. Tâm sở vô tàm.
3. Tâm sở vô úy.
4. Tâm sở phóng dật.
5. Tâm sở tham.
6. Tâm sở tà kiến.
7. Tâm sở ngã mạn.
8. Tâm sở sân.
9. Tâm sở tật.
10. Tâm sở lận.
11. Tâm sở hối.
12. Tâm sở hôn trầm.
13. Tâm sở thụy miên.
14. Tâm sở hoài nghi.

Gọi là **tâm sở bất thiện**.

Giải thích:

Ngài Giáo thọ Sư khi nêu lên mười ba (13) tâm sở để trình bày thành nhóm tâm sở tợ tha phân ra thành hai (2) nhóm tức nhóm tâm sở tợ tha biến hành và nhóm tâm sở tợ tha biệt cảnh này trước. Bây giờ Ngài muốn trình bày về mười bốn (14) tâm sở như si... thành nhóm tâm sở bất thiện

Được quét bằng CamScanner

Scanned with CamScanner

bởi vì sanh lên trong tất cả tâm bất thiện. Sau đó mới nêu lên hai mươi mươi lăm (25) tâm sở nữa như tín... để trình bày thành nhóm tâm sở tịnh hảo bởi vì sanh lên trong tất cả tâm tịnh hảo tiếp theo... Nên hiểu rằng sự việc mà Ngài không nêu lên nhóm tâm sở vô nhân lên để trình bày riêng rẽ thành một nhóm nữa, vì không có tâm sở nào sanh lên riêng biệt trong tất cả tâm vô nhân được tính vào là tâm sở vô nhân, cho dù chỉ là một tâm sở.

1. Si *(Moha)*

Từ **"si"** có định nghĩa như: "Ārammaṇe muyhatīti moho aññāṇaṃ".

Pháp thực tánh gọi là **si** do có ý nghĩa là mê muội trong cảnh, tức sự không biết.

Trạng thái của si là sự không biết, nhưng si thuộc về danh Pháp thì cũng biết cảnh được cho nên bậc thiện trí nên hiểu rằng si được gọi là biết cảnh cũng chỉ là nắm giữ lấy cảnh, mà không biết được sự thật trong cảnh. Và việc không biết được sự thật trong cảnh của si nên hiểu rằng giống như việc không biết được sự thật của tâm bất tương ưng trí thì không có tội lỗi. Nhưng việc không biết được sự thật do thực tánh mê muội của si, bởi vì thực tánh mê muội của si thì che đậy sự thật nên biết trong cảnh, không cho hiện bày; là nhân làm cho người không thể thấu đáo được thực tánh của cảnh theo sự thật; là căn cội của mỗi loại bất

Được quét bằng CamScanner

Scanned with CamScanner

thiện Pháp ác xấu, là Pháp có tội lỗi, si sanh lên với người nào thì làm cho người đó trở thành người mù lòa tăm tối.

Bậc thiện trí nên hiểu rằng chỉ dựa vào sự không biết mà gọi là si thì không phải, riêng biệt sự không biết Pháp thực tánh theo sự thật trong tất cả cảnh, là căn cội của tất cả Pháp bất thiện và là nhân làm cho luân hồi tiếp tục trường kỳ dai dẳng nên mới được gọi là si. Si là Pháp cần phải đoạn trừ.

Thật vậy, ngoại trừ bậc Chánh Đẳng Giác ra thì tất cả bậc A-la-hán khác cho dù đã hoàn toàn đoạn trừ si nhưng các ngài cũng không thể biết được con đường đi đến, không biết được địa điểm, không biết được tên gọi của đồ vật, của người... luôn cả không biết được Pháp ngoài ra lãnh vực của các ngài như Pháp thuộc lãnh vực của Đức Phật.

Sự không biết theo chế định của dân gian... của các ngài không là căn cội của tất cả Pháp bất thiện, không là nhân làm cho luân hồi trường kỳ dai dẳng, mới không là Pháp cần phải đoạn trừ, cũng không phải là si.

Do đó, **trong Milinda vấn đạo câu hỏi về trí nhớ không lầm lẫn của bậc Lậu Tận** ***(khīṇāsavasatisammosapañhā)*** Ngài Nāgasena trả lời câu hỏi của đức vua Milinda rằng: *"Việc biết được trọn vẹn mọi thứ mọi loại không phải thuộc lãnh vực của một vị A-la-hán nào bởi vì ngài không có năng lực biết được trọn vẹn mọi thứ, mọi loại. Tâu đại vương, bậc A-la-hán vẫn còn không*

Được quét bằng CamScanner

Scanned with CamScanner

biết được tên, dòng giống của tất cả mọi người, bậc A-la-hán vẫn còn không biết được con đường trên đất liền. Tâu đại vương, sự giải thoát (vimutti) vị A-la-hán nào cũng liễu tri, bậc A-la-hán lục thông thì liễu tri theo lãnh vực của Ngài. Tâu đại vương, chỉ có đấng Như Lai Bậc Toàn Giác mới thấu triệt được vạn Pháp".

Lại nữa, Pháp bất thiện Ngài gọi là **vô minh** ***(avijjā)*** vì không biết trong tám (8) lãnh vực như không biết về Tứ (4) Thánh Đế, không biết về uẩn quá khứ, không biết về uẩn vị lai, không biết về uẩn quá khứ lẫn vị lai, không biết về Pháp duyên khởi. Trong lời giải thích về Thắng Pháp thì sự không biết theo bốn lãnh vực tức Tứ (4) Thánh Đế, trong lời giải thích về Kinh thì nên hiểu rằng Pháp gọi là vô minh nói theo Pháp thực tánh cũng tức là si.

2. Vô Tàm *(Ahirika)*

Từ **"vô tàm"** có định nghĩa như: "Na hiriyati na lajjiyatīti ahiriko puggalo vā dhammasamūho vā. Ahirikassa bhāvo ahirikkaṃ tadeva ahirikaṃ".

Người hoặc nhóm Pháp gọi là vô tàm do có ý nghĩa không hổ thẹn, tức không ghê sợ (đối với ác hạnh như thân ác hạnh...) tánh chất không hổ thẹn gọi là vô tàm (trở thành người không hổ thẹn hoặc trở thành nhóm Pháp không hổ thẹn).

Scanned with CamScanner

3. Vô Úy *(Anottappa)*

Từ **"vô úy"** có định nghĩa như: "Na attappatīti anottappaṃ".

Pháp gọi là **vô úy** do có ý nghĩa không ngần ngại (đối với ác hạnh).

Trong hai (2) Pháp này thì **vô tàm** có trạng thái không ghê sợ đối với tất cả ác hạnh như thân ác hạnh..., giống như con chó không ghê sợ phẩn. Còn **vô úy** có trạng thái không e dè sợ hãi đối với tất cả ác hạnh như thân ác hạnh..., giống như con châu chấu không e dè sợ hãi lửa.

Do đó, các Ngài Giáo thọ Sư tiền bối mới đề cập đến vô tàm và vô úy theo phương diện nhân sinh (puggaladhiṭṭhāna) rằng:

Jigucchati nāhiriko — Pāpā gutthāva sūkaro
Na bhayanti anottappī — Salabho viya pāvakā

Người không hổ thẹn thì không ghê sợ ác hạnh, giống như con chó không ghê sợ phẩn, người không e dè sợ hãi thì không ngần ngại đối với ác hạnh, giống như con châu chấu không sợ hãi lửa.

Từ "..." trong câu "Tất cả ác hạnh như thân ác hạnh..." này nên hiểu là ngoài ra việc gom lại lấy ác hạnh còn lại như ngữ ác hạnh... thì vẫn còn gom lại lấy tất cả phiền não là nhân của ác hạnh. Vô tàm và vô úy luôn hiện hữu trong tất cả tâm bất thiện.

Scanned with CamScanner

Vào lúc nào bọn trẻ con thò tay vào hố phân để nắm lấy loài thú có nọc độc thì lúc đó gọi là không ghê sợ vật dơ bẩn hoặc phẩn và gọi là không sợ hãi đối với loài thú có nọc độc. Trong lúc nào mà người tạo ác hạnh thì trong lúc đó gọi là không ghê sợ vật dơ bẩn tức ác hạnh bằng vô tàm, không rụt rè đối với tội lỗi tựa như không sợ hãi loài thú có độc chết người gọi là không ngần ngại e dè đối với ác hạnh bằng vô úy, cho nên hai (2) Pháp này mới diễn tiến song hành nhau.

4. Phóng Dật *(Uddhacca)*

Từ **"phóng dật"** có định nghĩa như: "Uddhatassa bhāvo uddhaccaṃ".

Tánh chất của người phóng tán gọi là phóng dật.

Phóng dật có trạng thái tâm không an tịnh, giống như người ném hòn đá vào trong đống tro, làm tro tung lên. Từ "không an tịnh" tức thực tánh tâm không lặng yên trụ vững, giống như ngọn cờ dù cho không lìa khỏi cột cờ do sức mạnh của sợi dây cũng không thể lặng yên nơi cột cờ bởi sức mạnh của gió thổi dồn dập như thế nào, thì phóng dật cho dù không lìa khỏi cảnh do sức mạnh của thắng giải (thực tánh khẳng quyết tức quyết định trong cảnh) cũng không thể lặng yên dừng lại, chỉ có giao động trong cảnh do sức mạnh của phi như lý tác ý (ayonisomanasikāra).

Được quét bằng CamScanner

Scanned with CamScanner

5. Tham *(Lobha)*

Từ **"tham"** có định nghĩa như: "Lubbhātīti lobho".

Tánh chất gọi là tham do ý nghĩa ham muốn.

Trạng thái của tham có sự dính mắc trong cảnh, giống như con khỉ dính vào nhựa cây. Trong ví dụ này có điều so sánh như sau:

Trong lúc con khỉ dính vào nhựa cây của người thợ săn đã đặt sẵn để bẫy thì tham cũng giống như con khỉ, cảnh giống như nhựa cây để bẫy con khỉ, sự việc tham dính vào trong cảnh giống như con khỉ dính vào trong nhựa cây.

So sánh để cho thấy được rằng *tham là Pháp dính trong cảnh.*

Một lý khác nữa, so sánh như trong lúc con khỉ bị dính vào cành cây... thì tham giống như nhựa cây là nhân làm cho bị con khỉ dính vào. Cũng vậy, tham làm cho *người hoặc tâm dính vào cảnh* như nhựa cây làm cho con khỉ dính vào cành cây.

Tham đạt đến lãnh vực căn (mūla) gọi là **"tham"** ***(lobha)***, đạt đến lãnh vực triền cái (nivāraṇa) thì gọi là **"dục dục"** ***(kāmachanda)***, đạt đến lãnh vực nghiệp đạo thì gọi là **"tham ác"** ***(abhijjhā)***, đạt đến lãnh vực ham muốn là nhân sanh của khổ thì gọi là **"ái dục"** ***(taṇhā)***, đạt đến lãnh vực tùy phiền não quán (Pháp làm điều kiện cho minh quán bị bợn nhơ) hoặc dính mắc trong việc làm tăng trưởng thiện

Scanned with CamScanner

Pháp thì gọi là **"ái chấp"** ***(nikanti)***... nên có nhiều tên gọi theo lãnh vực hiện hành.

Từ còn lại cần phải đề cập đến tâm sở tham đã đề cập trong chương một (1) phần nói về tâm tham.

6. Tà Kiến *(Diṭṭhi)*

Từ **"kiến" (diṭṭhi)** là sự thấy, lời nói chung chung ám chỉ đến chánh kiến (samādiṭṭhi) là sự thấy đúng, thấy chín chắn, còn tà kiến (micchādiṭṭhi) là sự thấy sai như đã đề cập trong chương một (1) phần nói về tâm tham.

Tuy nhiên từ "kiến" này trong phần chánh yếu của tâm sở thì được tính vào là một loại tâm sở bất thiện, bậc thiện trí nên hiểu là Ngài ám chỉ lấy tà kiến.

Trong **Kinh Phạm Võng (brahmajālasutta)** Đức Phật thuyết đến sáu mươi hai (62) loại tà kiến là tà kiến diễn tiến liên quan đến ngã (atta) và thế gian (chúng sanh thế gian - satavaloka).

Sáu mươi hai (62) loại tà kiến có thể tóm lại thành mười loại (10) như sau:

1. Thế gian thường tồn.
2. Thế gian không thường tồn.
3. Thế gian vô tận.
4. Thế gian không vô tận.
5. Sanh mạng (ngã) và thể xác (ngũ uẩn) là một.

Scanned with CamScanner

6. Sanh mạng là một loại, thể xác là một loại.
7. Sau khi chết chúng sanh còn nữa.
8. Sau khi chết chúng sanh không còn nữa.
9. Sau khi chết chúng sanh còn nữa và không còn nữa cũng được.
10. Sau khi chết chúng sanh còn nữa cũng không phải, không còn nữa cũng không phải.

Các tà kiến diễn tiến do nghĩ đến uẩn quá khứ của nhóm Sa-môn,bà-la-môn đắc được túc mạng thông (pubbenivāsānussatiñāṇa) nhớ được vô số kiếp trước cũng có, tà kiến diễn tiến do nghĩ đến uẩn vị lai của nhóm Sa-moan, bà-la-môn đắc được sanh tử thông (cūtuppātañāṇa) cũng có, tà kiến diễn tiến do suy luận rồi chấp lấy chủ trương theo suy luận của nhóm Sa-môn, bà-la-môn là người suy luận cũng có.

Lại nữa, còn có vô số tà kiến khác nữa ngoài ra đây, liên quan đến tà kiến chấp thủ về điều kiết tường (maṇgala) là tà kiến diễn tiến liên quan đến điều thực hành để làm cho được trong sạch thoát khỏi vòng luân hồi... đều là tà kiến nảy nở xuất phát từ nhóm tà kiến này, như khi thấy rằng có bản ngã và bản ngã đó bền vững thì khởi lên sự mong muốn làm cho bản ngã đó được thanh tịnh, an lạc, đạt đến sự thành tựu. Nên chế định phương Pháp hoặc điều lệ thực hành để làm cho thanh tịnh, an lạc, để thành tựu bản ngã đó bằng các trường hợp, đều là phương Pháp hoặc điều

Scanned with CamScanner

lệ thực hành cùng nhau chế định lên do mãnh lực của tất cả tà kiến này.

Tất cả tà kiến mà có được đều do thân kiến (sakkāyadiṭṭhi) nếu không có thân kiến thì không có tà kiến. Thích hợp theo như Ngài trưởng lão Isidatta thuyết (cho gia chủ Citta) rằng: "Imā kho gahapati diṭṭhiyo sakkāyadiṭṭhiyā sati honti, sakkāyadiṭṭhiyā assti na honti".

"Này gia chủ, khi có thân kiến thì nhóm tà kiến này mới có, khi không có thân kiến thì nhóm tà kiến này cũng không có".

Thân kiến là sự hiểu sai về sự hiện hữu của thân, từ "sakkāya là thân hiện hữu" trong nơi đây tức ngũ thủ uẩn. Thân kiến có hai mươi loại (20) loại bởi vì diễn tiến theo ngũ (5) thủ uẩn, mỗi uẩn có bốn (4) loại là:

Trong sắc uẩn, thì thấy rằng sắc là ta.

Trong sắc uẩn, thì thấy rằng sắc có ta.

Trong sắc uẩn, thì thấy rằng ta có trong sắc.

Trong sắc uẩn, thì thấy rằng sắc có trong ta.

Trong uẩn còn lại như thọ uẩn... cũng theo phương cách này như: "Thấy rằng thọ là ta"... cho nên mới gom lại thành hai mươi (20) thân kiến.

Scanned with CamScanner

7. Ngã Mạn *(Māna)*

Từ "ngã mạn" có định nghĩa như: "Seyyohamasmīti ādinā maññatīti māno".

Pháp thực tánh gọi là **ngã mạn** do ý nghĩa xem trọng bản thân theo phương diện: "Ta là người tốt hơn"...

Trạng thái của ngã mạn là đề cao mình.

Ngài đề cập đến ngã mạn rằng: "Có trạng thái dính mắc hiện rõ giống như ngọn cờ". Tức trong lúc khởi hiện có trạng thái hiện rõ như muốn đưa mình lên cao giống như ngọn cờ mà họ treo lên cho oai phong nổi bật.

Ngã mạn có bảy (7):

Trong bộ **Phân Tích (vibhaṇga)** Ngài thuyết thành bảy (7) loại là:

1. Mạn (māna).
2. Quá mạn (atimāna).
3. Mạn quá maïn (mānātimāna).
4. Thấp kém mạn (omāna).
5. Tăng thượng mạn (adhimāna).
6. Ngã mạn (asmimāna).
7. Tà mạn (micchāmāna).

Có lời giải thích như sau:

Scanned with CamScanner

Trong tất cả bảy (7) loại ngã mạn thì **mạn (māna)** là sự chấp ta chỉ liên quan thuần nhất về dòng giống... mà không quan tâm không đụng chạm đến con người bằng cách đem mình vào so sánh với nhau như "Ta tốt hơn họ"... Nghĩa là người làm vua thì có sự chấp ta luôn xem trọng mình rằng "Ta là vua có uy quyền"... bởi không khuất phục khi so sánh với người khác như "Ta là vua còn họ không phải là vua"... cho dù là quan đại thần, là thống soái, là bậc thông thái... cũng có sự chấp ta giống như vậy.

Quá mạn (atimāna) là sự chấp ta bằng cách so đo dòng giống với người khác theo phương diện "Ta là vua, ta cao quý hơn, người này chỉ là thường dân trong đất nước này, không có người được như ta"... Ngay cả người còn lại cũng giống như vậy.

Mạn quá mạn (mānātimāna) là ngã mạn khởi hiện theo phương diện như "Người này khi trước cũng giống như ta nhưng bây giờ ta tốt hơn, họ tệ hơn" của người có sự tranh đua so sánh hơn thua với người mà mình suy nghĩ rằng: ngang nhau hoặc bằng nhau khi trước, rồi về sau mình tốt hơn hoặc vượt trội hơn.

Thấp kém mạn (omāna) là ngã mạn đưa đến làm cho mình thấp kém hơn họ do dòng giống... cũng là sự chấp ta xem trọng mình rằng "Ta tầm thường hơn, thấp kém hơn họ".

Scanned with CamScanner

Tăng thượng mạn (adhimāna) là sự chấp ta rằng "Ta là người chứng đắc chơn Pháp, còn người này không chứng đắc". Tăng thượng mạn hiện khởi với phàm nhân có giới thanh tịnh không dễ duôi trong nghiệp xứ khởi đầu về minh quán đạt được danh sắc phân tích tuệ (nāmarūpapariccheda ñāṇa), duyên đạt tuệ (paccayapariggahañāṇa) và thẩm quán tuệ (sammasanañāṇa), sát-na đạt được sanh diệt tuệ còn non yếu thì bị các tùy phiền não như ánh sáng... chi phối làm cho hiểu lầm rằng "Ta là người tác chứng chơn Pháp trở thành Thánh nhân còn người này vẫn còn là phàm nhân".

Ngã mạn (asmimāna) là sự chấp ta xem trọng mình rằng "Ta hiện hữu trong tất cả uẩn như sắc...".

Giải thích:

Ngã mạn sanh lên liên quan đến "ta là sắc"... tương tự giống như thân kiến chỉ khác là thân kiến là sự thấy sai, còn ngã mạn là sự chấp ta.

Tà mạn (micchāmāna) là ngã mạn do việc làm ác... Thật vậy, người ngu làm nhiều việc ác hoặc làm việc ác mà tất cả mọi người không dám làm hoặc không thể làm được thì hống hách rằng "Ta hay hơn, ta có thể làm được nhưng họ không thể làm được".

Ngã mạn có chín (9):

Cũng trong bộ Phân Tích Ngài thuyết ngã mạn thành chín (9) nhóm nữa, ngã mạn có chín (9) loại như:

Scanned with CamScanner

1. Ngã mạn rằng "Ta tốt hơn họ" của người tốt hơn họ.
2. Ngã mạn rằng "Ta ngang bằng với họ" của người tốt hơn họ.
3. Ngã mạn rằng "Ta thấp kém hơn họ" của người tốt hơn họ.
4. Ngã mạn rằng "Ta tốt hơn họ" của người ngang bằng với họ.
5. Ngã mạn rằng "Ta ngang bằng với họ" của người ngang bằng với họ.
6. Ngã mạn rằng "Ta thấp kém hơn họ" của người ngang bằng với họ.
7. Ngã mạn rằng "Ta tốt hơn họ" của người thấp kém hơn họ.
8. Ngã mạn rằng "Ta ngang bằng với họ" của người thấp kém hơn họ.
9. Ngã mạn rằng "Ta thấp kém hơn họ" của người thấp kém hơn họ.

Giải thích về chín (9) loại ngã mạn theo sớ giải như sau:

Trong chín (9) loại ngã mạn này thì **ngã mạn rằng "Ta tốt hơn họ" của người tốt hơn họ** khởi hiện với đức vua và nhóm tu sĩ, như đức vua chấp thủ về mình rằng

Scanned with CamScanner

"Đức vua giống như ta có lãnh thổ, tài sản hay quân lực... mấy ai được như vậy?". Ngay cả vị tu sĩ chấp ta rằng "Tu sĩ giống như ta về giới hay đầu đà... mấy người được như vậy?"

Ngã mạn rằng "Ta ngang bằng với họ" của người tốt hơn họ khởi hiện với đức vua và nhóm tu sĩ, như đức vua chấp thủ về mình rằng "Tính về lãnh thổ, tài sản hay quân lực... thì có gì khác biệt nhau giữa ta với đức vua khác". Ngay cả tu sĩ cũng chấp ta rằng "Tính về giới hoặc đầu đà... có gì khác biệt nhau giữa ta và Tỳ kheo khác".

Ngã mạn rằng "Ta thấp kém hơn họ" của người tốt hơn họ khởi hiện với đức vua và nhóm tu sĩ, như đức vua là vị có lãnh thổ, tài sản hay quân lực... không được đầy đủ lắm, đức vua đó mới chấp thủ về mình rằng "Đối với ta cũng chỉ có an lạc được gọi là "đức vua", so với các vị vua cùng như ta thì ta là người không có gì đầy đủ dù chỉ là lãnh thổ". Ngay cả tu sĩ có được lợi lộc cúng dường ít cũng chấp thủ rằng "Ta là Pháp sư, là bậc đa văn, là đại trưởng lão cũng chỉ theo danh nghĩa gọi ta là Pháp sư, bậc đa văn, đại trưởng lão mà thôi nhưng ta cũng không được lợi lộc cúng dường chi cả".

Ngã mạn rằng "Ta tốt hơn họ"... của người ngang bằng với họ khởi hiện với tất cả người như quan chức... như quan đại thần hay quan tri phủ chấp thủ rằng "Quyền uy của người khác làm sao giống được như ta về tài sản, phương tiện, binh quyền...". Hoặc "Quyền uy giữa ta với

Scanned with CamScanner

người khác thì có gì khác biệt nhau đâu!". Hoặc "Ta là quan đại thần chỉ theo danh nghĩa chứ vật thực, y phục... ta cũng chưa có, chỉ gọi ta là quan đại thần mà thôi".

Ngã mạn rằng "Ta tốt hơn họ"... của người thấp kém hơn họ khởi hiện với tất cả người như nhóm nô lệ... nghĩa là người nô lệ chấp thủ rằng "Người nô lệ khác bằng với ta tính theo phương diện mẹ lẫn phương diện cha đang có nhưng người nô lệ khác không thể tự mình nuôi mạng được do trở thành nô lệ từ trong thai bào, còn ta thì tốt hơn bởi đến từ dòng giống khác", hoặc "Tính theo nô lệ mà được trong sạch hai bên cha, mẹ thì có điều gì khác biệt giữa ta với người nô lệ kia đến từ dòng giống", hoặc "Ta trở thành nô lệ do liên quan trong thai bào tuy nhiên ta không phải giai cấp nô lệ từ phía mẹ phía cha như mỗi người nô lệ cùng như ta" cho dù nhóm nô lệ nào đi nữa thì tất cả người như người Dekhaya, người Caṇḍāla... cũng chấp thủ giống nhau.

Nên hiểu rằng sự việc Ngài Giáo thọ Sư sớ giải đề cập đến đức vua và tu sĩ chỉ thuần nhất trong vai trò *người tốt hơn họ* bởi đề cập theo sự hiện bày rõ ràng. Đức vua khi so sánh với người khác là một người cao nhất trong đất nước và tu sĩ là người thật sự cao quý nhất của hàng tứ chúng. Cho dù đức vua là *người ngang bằng với họ*, cũng tức ngang bằng với đức vua khác có lãnh thổ, tài sản, quân lực... ngang hàng nhau. Và đức vua là *người thấp kém hơn họ* tức thấp kém hơn đức vua khác về lãnh thổ, tài sản,

Scanned with CamScanner

quân lực... nhiều hơn ngài. Cho dù tu sĩ cũng giống như vậy. Cho nên tất cả ngã mạn như "Ta tốt hơn họ"... của người ngang bằng với họ và tất cả ngã mạn như "Ta tốt hơn họ"... của người thấp kém hơn họ nên mới có được ngay cả đức vua và tu sĩ; liên quan với người còn lại như quan đại thần hay quan tri phủ, nô lệ hoặc người Caṇḍāla... Bậc thiện trí nên hiểu theo tương tự giống như vậy.

Lại nữa, tất cả chín (9) loại ngã mạn này được gom vào hai (2) loại ngã mạn là: Tự cao đúng sự thật và tự cao không đúng sự thật.

Giải thích:

Ngã mạn rằng "Ta tốt hơn họ" của người tốt hơn họ, ngã mạn rằng "Ta ngang bằng với họ" của người ngang bằng với họ và ngã mạn rằng "Ta thua kém hơn họ" của người thua kém hơn họ là ngã mạn thuộc loại tự cao đúng sự thật. Ngã mạn ngoài ra là tự cao không đúng sự thật, ngã mạn thuộc loại tự cao đúng sự thật là ngã mạn mà tứ đạo cần phải đoạn trừ, ngã mạn thuộc loại tự cao không đúng sự thật là ngã mạn sơ đạo cần phải đoạn trừ.

8. Sân *(Dosa)*

Từ **"sân"** có định nghĩa như sau: "Dussatīti doso"

Pháp thực tánh gọi là sân do có ý nghĩa hung dữ. Trạng thái của sân có sự dữ tợn giống như loài thú có nọc độc bị đánh.

Scanned with CamScanner

Khi sân sanh lên thì làm cho tự mình hung dữ, hung dữ đối với người khác. Nhưng dù có hung dữ với người khác hoặc không đi nữa khi sân khởi hiện trong cơ tánh của người nào thì chắc chắn người đó sẽ có những biểu hiện làm cho màu da, sắc mặt trở nên đáng ghê sợ giống như đồ dơ bẩn tựa phẩn... mà người cầm lên ném vào người khác làm cho dấy bẩn. Việc ném đụng vào thân của người khác hoặc không đụng đi nữa nhưng khi cầm lên thì chính mình là người bị dấy bẩn trước tiên bởi vật bất tịnh ấy rồi.

Sân đạt đến lãnh vực căn thì gọi là **"sân căn" (dosamūla)**, đạt đến lãnh vực triền cái thì gọi là **"sân độc triền cái" (byāpādanivaraṇa)**, đạt đến lãnh vực nghiệp đạo thì gọi là **"sân ác" (byāpāda)**. Lời giải thích còn lại nên hiểu theo như đã đề cập về tâm sân trong chương 1.

9. Tật *(Issā)*

Từ **"tật"** có định nghĩa như: "Issatīti issā".

Pháp thực tánh gọi là tật do có ý nghĩa ganh tỵ. Trạng thái của tật là ganh ghét (không chịu đựng được) sự thành đạt của người khác. Đối tượng gọi là sự thành đạt của người khác là:

1. Trú xứ (avāsa).
2. Quyến thuộc (kula).
3. Vật dụng cần thiết như tứ vật dụng... (lābha).
4. Lời tán thán (vaṇṇa).

Scanned with CamScanner

5. Sự hiểu biết về Pháp học hoặc về kiến thức vô tội trong thế gian (dhamma).

Vật chất như trú xứ... được gọi là "sự thành đạt" bởi vì là vật chất mà con người cần phải có đầy đủ để sống được an lạc trong hiện tại. Trạng thái không thể chịu đựng được khi thấy người khác có chỗ ở tốt, xinh đẹp, nguy nga hơn mình, gọi là ganh tỵ sự thành đạt về trú xứ của người khác. Ngay cả sự thành đạt còn lại như quyến thuộc... cũng giống như vậy. Nên hiểu rằng "Sự ganh tỵ về việc thành đạt của người khác" là ngôn từ đề cập dựa vào đối tượng là cứ điểm bắt nguồn cho sự ganh tỵ. Mục đích chính của ganh tỵ là nghĩ đến sự thành đạt của người khác.

Một lý khác nữa, tật là nói đến sự diễn tiến do nghĩ đến lợi lộc cúng dường... mà người khác nhận được. Như Ngài thuyết trong phần toát yếu của Bộ Pháp Tụ (pakaraṇadhammasaṇgaṇīnikkhepakaṇḍa) rằng:

Thế nào là tật kiết sử? Tật tức sự ganh tỵ, thực tánh ganh tỵ, sự ganh ghét, thực tánh ganh ghét về lợi lộc cúng dường, cung kỉnh, tịnh tín, đảnh lễ... của người khác nhận được. Đây gọi là **tật kiết sử (issāsaṃyojana)**.

Khi tật khởi hiện thì tâm của người sẽ nóng nảy, không vui mừng thích thú. Do đó, các Ngài Giáo thọ Sư tiền bối mới sáng tác thành kệ ngôn rằng:

Issānalalikhā yesaṃ Hadaye jalatīdha te
Neva vindanti pāmojjaṃ Sambuddhādīhi sevitaṃ

Scanned with CamScanner

"Nhóm người nào trên thế gian này có ngọn lửa ganh tỵ rực cháy trong tâm, nhóm người đó tâm thường không đón nhận sự vui thích thân cận với các bậc hiền trí như bậc Chánh Đẳng Giác..."

Do đó, nên thấy rằng tật là Pháp đối lập lại tùy hỷ (muditā) là Pháp thực tánh vui thích trong sự thành đạt của người khác.

Lại nữa, người có sự ganh tỵ chi phối phần nhiều là người có sự tranh đua hơn thua, tâm của họ thường nóng nảy loạn động, thân của họ cũng vùng vẫy tán loạn theo tâm không yên tịnh do mãnh lực của sự so đo, bởi vì tật luôn nghĩ đến sự thành đạt của người khác.

10. Lận ***(Macchariya)***

Từ **"lận"** có định nghĩa như: "Maccherassa bhāvo macchariyaṃ".

Trạng thái của người bỏn xẻn gọi là lận (trở thành người bần tiện).

Một lý khác nữa, như định nghĩa: "Mā acchariyaṃ aññesaṃ hotu mayhameva hotūti pavattaṃ macchariyaṃ".

Pháp tánh diễn tiến theo trạng thái "Pháp thù diệu này hãy đừng có với nhóm người khác, chỉ có với ta mà thôi" gọi là bỏn xẻn (từ "me" - với tôi + "acchariyaṃ" - Pháp thù diệu). Từ **Pháp thù diệu** trong nơi đây ám chỉ đến sự thành đạt mà chúng sanh thấy rằng cao quý và chỉ thích

Scanned with CamScanner

hợp riêng biệt với chính mình, không thích hợp khắp cùng với người khác.

Trạng thái của bỏn xẻn là che dấu tài sản của mình, từ "che dấu" trong nơi đây là tánh chất tâm hướng đến việc không cho người khác biết tài sản của mình, hoặc không thích phơi bày sự thành đạt của mình.

Bỏn xẻn có năm (5) loại bởi vì diễn tiến nghĩ đến năm (5) sự thành đạt như trú xứ... của mình. Tương ứng theo lời thuyết giảng trong **phần toát yếu của Bộ Pháp Tụ** rằng:

Thế nào là **lận kiết sử (macchariyasaṃyojana)**? Lận gồm có năm (5) loại bỏn xẻn là:

1. Bỏn xẻn trú xứ (āvāsamacchariya).

2. Bỏn xẻn quyến thuộc (kulamacchariya).

3. Bỏn xẻn lợi lộc (lābhamacchariya).

4. Bỏn xẻn lời tán thán (vaṇṇamacchariya).

5. Bỏn xẻn Pháp (dhammamacchariya).

Tóm lược lời giải thích về năm (5) loại bỏn xẻn như sau:

Sự không muốn cho người khác đến nương ngụ trong trú xứ thuộc tài sản của mình chỉ là bảo thủ chỗ ở, không nhắm đến làm tổn hại nào khác hoặc không muốn cho người khác đi vào trú ngụ trong nơi công cộng dành cho

Scanned with CamScanner

mọi người, bởi vì tham lam được nhiều chỗ ở... khi người khác đi đến thì chỉ muốn nhanh chóng đuổi đi gọi là **bỏn xẻn trú xứ**.

Quyến thuộc có hai (2) loại là quyến thuộc hộ độ và quyến thuộc dòng tộc, sự việc vị Tỳ kheo muốn cho quyến thuộc hộ độ của mình chỉ tịnh tín cúng dường hộ độ duy nhất cho mình mà không muốn cho tịnh tín cúng dường hộ độ vị Tỳ kheo khác nữa. Mỗi khi có vị Tỳ kheo khác đi đến quyến thuộc hộ độ của mình, thì không có sự hài lòng, gọi là bỏn xẻn quyến thuộc hộ độ. Đối với sự không hài lòng vị Tỳ kheo khác đi đến quyến thuộc dòng tộc của mình cũng tương tự giống như vậy, gọi là bỏn xẻn quyến thuộc dòng tộc. Ngài đề cập chánh yếu ám chỉ đến Tỳ kheo, còn đối với cư sĩ cũng nên gom chung vào gọi là **bỏn xẻn quyến thuộc**.

Sự việc mà người không cho đồ vật cần thiết đến người khác, hoặc không vui thích chia sẻ cho người khác chỉ để bảo thủ đồ vật của mình hoặc sợ hao tổn gọi là **bỏn xẻn lợi lộc**.

Vị Tỳ kheo bỏn xẻn lợi lộc mặc dù là người đầy đủ tài vật như đi bát... được vô số cũng không vui thích xả ly hoặc chia sẻ cho Tỳ kheo khác đồ vật cần thiết để được lợi ích thuận lợi trong việc bảo tồn sanh mạng. Ngài gọi là "lợi lộc" bởi vì là đồ vật cần thiết gồm có vật thực, phương tiện

Scanned with CamScanner

giao thông... Bỏn xẻn như đã trình bày gọi là **bỏn xẻn lợi lộc.**

Gọi là "sự tốt đẹp" tức lời tán thán, đối tượng đáng tán thán có hai (2) là:

1. Màu da của thân thể.
2. Ân Đức Pháp.

Đối với người bỏn xẻn khi người khác đang được tán thán rằng "Người này có sắc đẹp đáng ngắm nhìn"... thì khó chịu không ưa lời tán thán đó, nên không nói lên lời tán thán này gọi là bỏn xẻn lời tán thán về sắc đẹp của thân thể.

Một lý khác nữa, khi hiểu rằng "Vị này là người đầy đủ giới, có hành vi đáng kính" hay biết rằng "Vị này là vị đa văn"... thì không muốn tán thán ân Đức Pháp của các vị đó. Đây gọi là bỏn xẻn lời tán thán về ân Đức Pháp. Gom chung lại gọi là **bỏn xẻn lời tán thán.**

Từ "Pháp" trong nơi đây ám chỉ đến Pháp học (pariyattidhamma) mà không ám chỉ đến Pháp thành (paṭivedhadhamma) bởi vì Pháp thành là tài sản các bậc Thánh đã sát tuyệt bỏn xẻn. Cho nên Pháp thành mới không có cơ hội làm điều kiện cho các bậc Thánh bỏn xẻn bởi tất cả trường hợp. Tất cả bậc Thánh luôn mong muốn hướng dẫn cho những ai hữu duyên trên thế gian có thể liễu tri Pháp mà Ngài đã liễu tri, nên hằng vui thích chỉ dạy phương Pháp đưa đến liễu tri các Pháp thành. Một số vị Tỳ

Scanned with CamScanner

kheo phàm là vị hiểu biết nhiều về Pháp học không muốn cho Tỳ kheo khác hiểu biết về Pháp học nhiều hơn mình, hoặc cho dù ngang bằng với mình, nên không vui thích chỉ dạy dẫn dắt thuyết Pháp mà mình đã hiểu cho vị Tỳ kheo khác, cho dù có chỉ dạy dẫn dắt cũng chỉ là một phần nào mà không khai mở phần còn lại, được xem là vị thầy có sự nắm giữ lại đối với người khác.

Lại nữa, kiến thức theo đường lối thế gian mà vô tội đưa đến an lạc trong kiếp sống hiện tại cũng được gom vào từ "Pháp" trong nơi đây được, một số người không muốn cho người khác hơn mình hoặc ngang bằng mình về sự hiểu biết trong kiến thức, nên không vui thích chỉ dạy dẫn dắt cho người khác. Do đó, sự bỏn xẻn Pháp học và bỏn xẻn sự hiểu biết về kiến thức theo đường lối thế gian như đã đề cập trên gọi là **bỏn xẻn Pháp**.

Khi có sự bỏn xẻn khởi lên trong tâm của người nào thì người đó chỉ có tâm nóng nảy, không có sự vui thích, giống như khi có sự ganh tỵ sanh lên. Bỏn xẻn nên hiểu rằng được diễn tiến do nghĩ đến tài sản của mình.

11. Hối *(Kukkucca)*

Từ **"hối"** có định nghĩa như: "Kucchitaṃ katantī kukkataṃ katākataṃ duccaritasucaritaṃ".

Pháp được gọi là hối do ý nghĩa là nghiệp mà người tạo không tốt, tức ác hạnh đã tạo và thiện hạnh không tạo.

Scanned with CamScanner

Tất cả ác hạnh như thân ác hạnh... đã tạo gọi là hối chắc chắn không có điều chi phải hoài nghi, tuy nhiên bậc thiện trí nên hiểu rằng ngay đến tất cả thiện hạnh như thân thiện hạnh... là nghiệp nên tạo mà không tạo cũng gọi là hối giống như vậy. Thật ra khi thân thiện hạnh... mà không tạo thì mọi người gọi là "hối", giống như gọi người hoại giới là "người ác giới". Tâm nhiệt não sanh lên bởi vì hối nghĩ đến ác hạnh đã tạo và thiện hạnh không tạo làm cảnh, được gọi tên theo cảnh là "hối", giống như thiền sanh lên do bắt lấy án xứ đất (paṭhavīkasiṇa) làm cảnh thì được gọi tên theo cảnh là "án xứ đất". Trạng thái bứt rứt của tâm gọi là **hối**.

Khi có hối sanh lên thì người có tâm bứt rứt bởi đang nghĩ đến ác hạnh đã tạo hoặc thiện hạnh không tạo trong lúc đó. Cho nên Đức Thế Tôn mới thuyết trong **bài kinh Atapa nīyasutta** rằng: "Idha bhikkhave ekacco akatakalyāṇo hoti... kataṃ me pāpantipi tappati".

"Này các Tỳ kheo, một số người trên thế gian này không tạo nghiệp tốt, không tạo thiện Pháp, không tạo Pháp tránh khỏi sợ hãi chỉ tạo nghiệp xấu, tạo nghiệp đê tiện, tạo nghiệp gây tổn thương, họ thường có tâm nhiệt não do nghĩ rằng "Ta không tạo nghiệp tốt" hay thường có tâm bứt rứt do nghĩ rằng "Ta đã tạo nghiệp xấu"..."

Trong nhóm từ này thì hợp từ ***"Họ thường có tâm nhiệt não do nghĩ rằng: Ta không tạo nghiệp tốt"*** là thuyết đến hối diễn tiến do nghĩ đến thiện hạnh không tạo. Hợp từ

Scanned with CamScanner

"Họ thường có tâm bứt rứt do nghĩ rằng: Ta đã tạo nghiệp xấu" là thuyết đến hối diễn tiến do nghĩ đến ác hạnh đã tạo.

Tiếp đến sẽ trình bày ý nghĩa của hối cùng với nguyên nhân mà Đức Phật thuyết trong Bộ Pháp Tụ (dhammasaṇgaṇī).

Thế nào là **hối**? Trạng thái tâm bứt rứt... tâm nóng nảy, tâm phiền toái (khởi lên do nhân này) tức nghĩ rằng nên làm đối với việc không nên làm, nghĩ rằng không nên làm đối với việc nên làm, nghĩ rằng có tội đối với nghiệp không có tội, nghĩ rằng không có tội đối với nghiệp có tội. Đây gọi là hối.

Tóm lại lời giải thích trong sớ giải Bộ Pháp Tụ (aṭṭhasālinī) như sau:

Từ **"nghĩ rằng nên làm đối với việc không nên làm"**... là thuyết để trình bày nguyên nhân của hối liên quan đến việc Tỳ kheo phạm vào điều học chế định. Về sau do nhớ lại chưa sám hối tội thì phát sanh tâm bứt rứt không an lạc rằng "Ta đã làm không tốt, ta đã phạm vào điều học, ta vẫn còn có tội"... thì trạng thái của hối đó có sự diễn tiến sầu muộn (tâm không được thanh thản) về sau.

Từ **"nghĩ rằng nên làm đối với việc không nên làm"** như thịt gấu là vật không nên thọ dụng bởi vì là điều học chế định được cấm chế, Tỳ kheo nghĩ rằng là thịt heo

Scanned with CamScanner

nên thọ dụng thịt gấu ấy. Khi biết là thịt gấu thì chưa phạm tội nhưng đã dùng thì khi nhớ lại tâm bứt rứt không an lạc.

Lại nữa, khi dùng vật thực phi thời mà nghĩ rằng là đúng thời, về sau nhớ lại thì khởi lên tâm nhiệt não không an lạc. Đây là hối sanh lên do nguyên nhân nghĩ rằng nên làm đối với việc không nên làm.

Từ **"nghĩ rằng không nên làm đối với việc nên làm"** như thịt heo là vật thực hợp lẽ, Tỳ kheo nghĩ rằng là thịt gấu nên đã không thọ dụng, về sau nhớ lại thì phát sanh tâm bứt rứt không an lạc.

Lại nữa, khi thọ dụng đúng thời nhưng nghĩ rằng phi thời, về sau nhớ đến thì khởi lên tâm nhiệt não không an lạc. Đây là hối sanh lên do nguyên nhân nghĩ rằng không nên làm đối với việc nên làm. Nên hiểu rằng vị Tỳ kheo cho dù có tâm nghi ngờ không an lạc cũng không thể khẳng định được về hành vi của mình là phạm tội hay không phạm tội. Chính trạng thái như vậy là hối, Tỳ kheo làm cho đình chỉ bằng cách đi vào học hỏi lại nơi vị Tỳ kheo thông luật.

Từ **"nghĩ rằng có tội đối với nghiệp vô tội"** như một số nghiệp vô tội mà người đã tạo nhưng nghĩ rằng là nghiệp có tội, khởi lên tâm bứt rứt không an lạc rằng "Ta đã tạo nghiệp rồi"... Đây là hối sanh lên do nguyên nhân nghĩ rằng có tội đối với nghiệp vô tội.

Scanned with CamScanner

Lại nữa, mặc dù là nghiệp tốt không có tội nhưng một số người không tạo nghiệp tốt lại nghĩ rằng có tội (bởi vì không tạo nghiệp tốt đó), họ phát sanh tâm hối không an lạc rằng "Ta không tạo nghiệp tốt, ta không tạo thiện Pháp chi cả"... cho dù như vậy cũng được xem là hối sanh lên do nguyên nhân nghĩ rằng có tội đối với nghiệp vô tội.

Từ **"nghĩ rằng không có tội đối với nghiệp có tội"** như đối với nghiệp có tội bởi vì cho quả dị thục khổ nhưng người lại nghĩ rằng không có tội nên tạo nghiệp đó, khi hiểu được là nghiệp có tội hoặc phát sanh tâm ngờ vực rằng có thể là nghiệp có tội thì khởi lên tâm bứt rứt không an lạc rằng "Ta đã tạo nghiệp xấu rồi"...

12. Hôn Trầm ***(Thīna)***

13. Thụy Miên ***(Mddha)***

Từ **"hôn trầm"** có định nghĩa như: "Thīnanaṃ thīnaṃ anussāhanāvasīdanavasena saṃhatabhāvo thīnaṃ"

Thực tánh tâm dã dượi do thối lùi khỏi cảnh bởi không có sự năng nổ, gọi là hôn trầm. Như vậy hôn trầm là trạng thái tâm dã dượi tức có sự thối chuyển, trì trệ trong việc nắm giữ cảnh, có sự lùi sụt, co lại khỏi cảnh giống như da hoặc lông chim gần đống lửa rực nóng thì co trở lại, cuộn trở lại khỏi đống lửa, vì vậy là Pháp có thực tánh thụ động trong việc làm hay trong việc nắm giữ lấy cảnh, nhận biết cảnh, tiến hành theo trong cảnh. Trạng thái có sự

Scanned with CamScanner

không nỗ lực (do sự thụ động) nên hiểu là đối lập lại sự tinh cần.

Từ **"thụy miên"** có định nghĩa như: "Midanaṃ middhaṃ vigatasāmatthiyatā".

Sự uể oải gọi là thụy miên tức thực tánh không có năng lực.

Giải thích:

Sự không tiến hành theo (trong việc làm) bởi vì không còn khả năng, cho nên Ngài mới thuyết rằng trạng thái của thụy miên có sự không thích hợp với việc làm. Tất cả Pháp tương ưng với thụy miên thường uể oải, bị hạn chế đi năng lực, đưa đến khiếm khuyết làm cho không tiến hành theo trong việc làm được, như không hoàn thành tròn vẹn phận sự trong cảnh được bởi mãnh lực của thụy miên.

Sự Khác Biệt Nhau Giữa Hôn Trầm Với Thụy Miên

Do hôn trầm và thụy miên luôn đồng sanh với nhau trong cùng một tâm, như hôn trầm sanh lên trong tâm nào thì thụy miên cũng sanh lên trong tâm đó, thụy miên sanh lên trong tâm nào thì hôn trầm cũng sanh lên trong tâm đó. Hôn trầm lẫn thụy miên đều có thực tánh lùi sụt khỏi cảnh như nhau tức hôn trầm lùi sụt khỏi cảnh do mãnh lực thụ động hoặc không có sự nỗ lực, thụy miên lùi sụt khỏi cảnh do mãnh lực không có năng lực cho nên hai Pháp này được xếp vào Pháp tánh đều không thích hợp với công việc như

Scanned with CamScanner

nhau. Như vậy sẽ khó làm cho phân biệt được sự khác nhau của hai (2) Pháp này. Nên hiểu rằng *hôn trầm là sự không thích hợp với việc làm của tâm*, làm cho tâm có tánh chất không thể hoàn thành công việc, như làm phận sự nhận biết cảnh của mình cho được hoàn hảo, còn *thụy miên là sự không thích hợp với việc làm của thân* (ba (3) danh uẩn như thọ..., hoặc tất cả tâm sở đồng sanh chung với nhau) làm cho thân có tánh chất không thể hoàn thành việc làm hay phận sự của mình trong cảnh như xúc chạm cảnh cho suôn sẻ được...

Trong Bộ Pháp Tụ có lời giải thích trình bày nhóm Pháp này như sau:

"Trong nhóm hôn trầm và thụy miên thì thế nào gọi là **hôn trầm**? Sự không có năng lực, không thích hợp với việc làm của tâm. Trong nhóm hôn trầm và thụy miên thì thế nào gọi là **thụy miên**? Sự không có năng lực, không thích hợp với việc làm của thân".

Vấn: Có thể có lời phản bác rằng "**Sự không thích hợp với việc làm của thân** nhưng thân có hai (2) loại là danh thân tức ba (3) danh uẩn như thọ... hoặc tất cả tâm sở đồng sanh chung với nhau và sắc thân.

Như vậy thì thụy miên có hai (2) loại là thụy miên thuộc danh là sự không thích hợp với việc làm của danh thân tức tâm sở và thụy miên thuộc sắc là sự không thích hợp với việc làm của sắc thân tức sự buồn ngủ".

Scanned with CamScanner

Đáp: Không có thụy miên thuộc sắc, các ngài Giáo thọ Sư đã phản bác thụy miên thuộc sắc trong một số bộ Kinh, xin đề cập gom lại tóm tắt như sau:

Đức Thế Tôn nêu lên thuyết thụy miên trong nhóm bất thiện cần phải đoạn trừ, tức nhóm triền cái như dục dục cái... nhưng sắc thì Ngài không thuyết là Pháp cần phải đoạn trừ, cho dù Ngài có thuyết đến sắc là Pháp cần phải đoạn trừ đi nữa như: "Rūpaṃ bhikkhave na tumhākaṃ taṃ pajahatha"[5]

"Này các Tỳ kheo, sắc không phải của các con, các con hãy đoạn trừ sắc đó"... lời nói đó không có nghĩa là sắc cần phải đoạn trừ, giống như tất cả Pháp bất thiện, ý nghĩa trong câu này chủ yếu như sau "Các con hãy đoạn trừ dục ái (chandarāga) trong sắc, tức hãy đoạn trừ dục ái nương vào sắc sanh lên hoặc có sắc làm cảnh". Nhưng sắc thì không cần phải đoạn trừ mà chỉ đoạn trừ dục ái trong sắc thôi, gọi là đoạn trừ sắc, được xếp vào nương theo lời kêu gọi.

Bởi vì thụy miên khi đã sanh lên thì ngay tức thì thành quả nối tiếp nương từ sắc sẽ hiện bày sự buồn ngủ cho nên Ngài mới đề cập rằng "Thụy miên có sự ngủ do buồn ngủ là thành quả hiển lộ". Do có thành quả hiển lộ như vậy nên nhóm luận thuyết thụy miên (middhavādī) mới nghĩ rằng thụy miên là sắc, bậc thiện trí nên hiểu rằng thụy

[5] Tương Ưng Bộ Kinh, phẩm Uẩn, trang 17-41.

Scanned with CamScanner

miên không là sắc bởi vì Ngài thuyết thụy miên trong nhóm triền cái đều thuần nhất là danh triền cái mà không phải là sắc.

Một lý khác nữa, Ngài thuyết về thụy miên trong lãnh vực là Pháp đồng sanh chung với tâm, nhưng chỉ riêng biệt tất cả danh Pháp đồng sanh chung với tâm mà không phải là sắc, bởi vì sắc là Pháp tách lìa với tâm. Bậc thiện trí nên khẳng định rằng thụy miên thuần nhất là danh mà không phải là sắc.

Vấn: *Bậc Lậu Tận đoạn trừ tất cả Pháp bất thiện gồm cả thụy miên, khi đã không có loại thụy miên này thì các Ngài chìm vào giấc ngủ như thế nào?*

Đáp: Việc chìm vào giấc ngủ của bậc Lậu Tận đã đoạn trừ thụy miên tất nhiên sẽ không tiến hành theo mãnh lực của thụy miên nữa, mà chỉ diễn tiến theo sự mệt mỏi thuần nhất của thân xác.

14. Hoài Nghi *(Vicikicchā)*

Hoài nghi mặc dù đã được đề cập trong chương 1 phần nói về tâm si, nhưng để trình bày giải thích đầy đủ về tâm sở hoài nghi trong chương hai (2) này cũng xin đề cập thêm một lần nữa để bổ sung thêm phần giải thích còn lại.

Từ **"hoài nghi"** có định nghĩa như: "Sabhāvaṃ vicinanto tāya kicchati kilamatīti vicikicchā".

Scanned with CamScanner

Pháp thực tánh gọi là **hoài nghi** bởi vì có ý nghĩa là nhân làm cho người khó nhận biết được lãnh vực Pháp thực tánh.

Một lý khác nữa, có định nghĩa như: "Vikicchituṃ dukkaratāya vigatā vikicchā ñāṇapaṭikāro imassātī vicikicchā".

Pháp thực tánh gọi là **hoài nghi** do ý nghĩa không có phương thuốc trí tuệ làm điều kiện chữa trị bởi vì khó tạo ra được phương thuốc. Hoài nghi tức sự phân vân lưỡng lự, khi Pháp tánh này khởi hiện với người nào, thì khó nhận biết được lãnh vực Pháp thực tánh hoặc khó khẳng quyết rằng "Là thế này hoặc là thế kia phải chăng?" Trong lúc đó Pháp tánh này cũng được xem là không có phương thuốc chữa trị, vì không có trí tuệ làm điều kiện để chữa trị. Cho nên sự phân vân lưỡng lự này mới gọi là hoài nghi.

Trong **bộ Pháp Tụ phần toát yếu** Ngài thuyết về hoài nghi như sau:

"Trong các nhóm Pháp đó, thế nào là hoài nghi? Phàm nhân ngờ vực phân vân về Bậc Đạo Sư, ngờ vực phân vân về Pháp, ngờ vực phân vân về Chư Tăng, ngờ vực phân vân về tam học, ngờ vực phân vân về quá khứ, ngờ vực phân vân về vị lai, ngờ vực phân vân về quá khứ lẫn vị lai, ngờ vực phân vân về y duyên tánh (idappaccayatā) như về duyên có vô minh... của Pháp như hành... và trong Pháp duyên khởi (paṭiccasamuppannadhamma) tức Pháp nương vào duyên sanh

Scanned with CamScanner

lên như già chết... thì ngờ vực phân vân thấy như vậy gọi là **hoài nghi**".

Tóm lại sự ngờ vực phân vân gọi là hoài nghi diễn tiến trong tám (8) lãnh vực như về Bậc Đạo Sư... về y duyên tánh và Pháp duyên khởi.

Hoài nghi về tám (8) lãnh vực được giải thích theo sớ giải như sau:

Nhóm từ **"ngờ vực phân vân về Bậc Đạo Sư"** tức ngờ vực phân vân về kim thân hay về ân đức hoặc cả về kim thân lẫn ân đức của Bậc Đạo Sư. Nghĩa là phàm nhân khi khởi lên ngờ vực phân vân về Bậc Đạo Sư thường có suy nghĩ như "Đức Phật có kim thân được tô điểm bởi ba mươi hai (32) đại nhân tướng (mahāpurisalakkhaṇa) và tám mươi (80) tướng phụ (anubyañjana) có thật hay không thật, sự thật là như vậy hay không phải như vậy"... Đây gọi là ngờ vực phân vân về kim thân Bậc Đạo Sư.

Lại nữa, sự ngờ vực phân vân như "Đức Phật là bậc Toàn Giác thấu đáo được vạn Pháp có thật hay không thật, người như vậy có thật hiện hữu hay không thật hiện hữu trên thế gian". Đây gọi là ngờ vực phân vân về Ân đức Bậc Đạo Sư.

Lại nữa, sự ngờ vực phân vân như "Gọi là bậc Đại nhân có kim thân đầy đủ ba mươi hai (32) Đại nhân tướng cùng tám mươi (80) tướng phụ, là bậc tự mình giác ngộ chơn

Scanned with CamScanner

chánh, có trí tuệ thấu đáo được vạn Pháp có thật hiện hữu hay không thật hiện hữu trên thế gian".

Đây gọi là ngờ vực phân vân về kim thân và ân đức của Bậc Đạo Sư.

Nhóm từ **"ngờ vực phân vân về Pháp"** tức ngờ vực phân vân diễn tiến tương tự giống như vậy, như "Bốn (4) Thánh Đạo sát tuyệt được phiền não có thật hay không thật, bốn (4) Thánh Quả là quả của bốn (4) Thánh Đạo đình chỉ được phiền não thật hay không thật, Níp-bàn là Pháp bất tử thuộc Pháp vô vi có thật hay không thật"... Hoặc diễn tiến tương tự như "Pháp này làm điều kiện thoát khỏi khổ có thật hay không thật"...

Nhóm từ **"ngờ vực phân vân về Chư Tăng"** tức ngờ vực phân vân diễn tiến tương tự như "Tăng Bảo các Ngài an trú trong bốn đạo như Nhập Lưu đạo..., các Ngài an trú trong bốn quả như Nhập Lưu quả... có thật hay không thật". Hoặc diễn tiến tương tự như "Chư Tăng là bậc hành trì chơn chánh, hành trì đúng đắn, là bậc mà bất cứ ai cúng dường cho các Ngài cũng sẽ nhận được quả báo thù thắng hơn sự bố thí cho khắp cả phàm nhân có thật hay không thật"...

Nhóm từ **"ngờ vực phân vân về tam (3) học"** tức ngờ vực phân vân diễn tiến tương tự như "Tam (3) học như tăng thượng giới học, tăng thượng tâm học và tăng thượng tuệ học có thật hay chăng? Việc thực hành tam (3) học có quả báo chấm dứt khổ, chấm dứt phiền não thật hay chăng?"...

Scanned with CamScanner

Nhóm từ **"ngờ vực phân vân về Pháp quá khứ"**... nghĩa là uẩn, xứ, giới quá khứ gọi là "Pháp quá khứ"; uẩn, xứ, giới vị lai gọi là "Pháp vị lai". Phàm nhân khi ngờ vực phân vân về uẩn, xứ, giới quá khứ tương tự như "Trong thời quá khứ ta đã từng có uẩn như vậy từ trước rồi hay không từng có?"... Đây gọi là **ngờ vực phân vân về Pháp quá khứ**. Khi ngờ vực phân vân về uẩn, xứ, giới vị lai tương tự như "Trong thời vị lai ta sẽ có uẩn như vậy nữa hay không có?"... Đây gọi là **ngờ vực phân vân về Pháp vị lai**. Khi ngờ vực phân vân về uẩn, xứ, giới cả hai thời. Đây gọi là **ngờ vực phân vân về Pháp cả quá khứ và vị lai**. Lại nữa, nên hiểu rằng ngờ vực phân vân về uẩn, xứ, giới hiện tại cũng gọi là ngờ vực phân vân về Pháp cả quá khứ và vị lai giống như vậy. Khi không có trí tuệ làm điều kiện để loại trừ sự ngờ vực phân vân về uẩn, xứ, giới hiện tại thì không thể loại trừ được sự ngờ vực phân vân về uẩn, xứ, giới quá khứ lẫn vị lai được.

Nhóm từ **"ngờ vực phân vân về y duyên tánh và Pháp duyên khởi"** tức ngờ vực phân vân về Pháp duyên khởi như duyên là thành quả nương sanh khi có vô minh..., và Pháp là thành quả nương vào duyên sanh lên như hành..., tương tự như "luân hồi tiến hành theo tất cả Pháp làm duyên cho quả sanh lên theo cách thức như vầy: Do vô minh làm duyên nên có hành, do hành làm duyên nên có thức..., do sanh làm duyên nên có già chết có thật hay không thật như vậy?"...

Lại nữa, nên hiểu rằng ngay cả sự ngờ vực phân vân về chính mình có mười sáu (16) loại liên quan với ba (3) thời,

Scanned with CamScanner

Ngài thuyết trong Kinh Tạng như sau: "Ahosiṃ nu kho ahaṃ atītamaddhānaṃ". "Trong thời quá khứ ta đã từng có hay chăng?"... cũng gom vào trong ba (3) loại ngờ vực phân vân như ngờ vực phân vân về quá khứ... bởi vì loại bỏ chế định "ta" ra thì chỉ hoàn toàn có uẩn, xứ, giới diễn tiến trong ba (3) thời.

Kết thúc nội dung về mười bốn (14) tâm sở bất thiện.

Scanned with CamScanner

Hai Mươi Lăm (25) Tâm Sở Tịnh Hảo
(Sobhaṇacetasika)

- **Mười Chín (19) Tâm Sở Tịnh Hảo Biến Hành (Sobhaṇasādhāraṇacetasika):**

1. Tâm sở tín.
2. Tâm sở niệm.
3. Tâm sở tàm.
4. Tâm sở úy.
5. Tâm sở vô tham.
6. Tâm sở vô sân.
7. Tâm sở hành xả.
8. Tâm sở tịnh thân.
9. Tâm sở tịnh tâm.
10. Tâm sở khinh thân.
11. Tâm sở khinh tâm.
12. Tâm sở nhu thân.
13. Tâm sở nhu tâm.
14. Tâm sở thích thân.
15. Tâm sở thích tâm.
16. Tâm sở thuần thân.
17. Tâm sở thuần tâm.
18. Tâm sở chánh thân.
19. Tâm sở chánh tâm.

Scanned with CamScanner

- **Ba (3) Tâm Sở Giới Phần (Viraticetasika):**

1. Tâm sở chánh ngữ.
2. Tâm sở chánh nghiệp.
3. Tâm sở chánh mạng.

- **Hai (2) Tâm Sở Vô Lượng Phần (Appamaññācetasika):**

1. Tâm sở bi.
2. Tâm sở tùy hỷ.

- **Một (1) Tâm Sở Tuệ Quyền (Paññindrūyacetasika).**

Tất cả hai mươi lăm (25) tâm sở này gọi là tâm sở tịnh hảo.

Giải Thích:

1. Tín *(Saddhā)*

Từ **"tín"** có định nghĩa như: "Saddahātīti saddhā buddhādīsu pasādo".

Pháp thực tánh gọi là **đức tin** do có ý nghĩa là tin tưởng, tức tin tưởng đối tượng đáng tin tưởng như Đức Phật... Tín có trạng thái làm cho Pháp tương ưng có sự tin tưởng tốt đẹp, giống như ngọc maṇī làm cho nước trong suốt.

Do đó, ngài trưởng lão Nāgasena mới trả lời cho đức vua Milinda về câu hỏi **trạng thái trong sạch của đức tin** (sampasādanalakkhaṇasaddhāpañhā) **trong Milinda vấn đạo**

Scanned with CamScanner

rằng "Tâu đại vương, ví như Chuyển Luân Vương ngự đi trên đường gần với bốn đội binh phải vượt qua ao nước và chính vì như vậy nên nước trong ao bị dấy lên vẩn đục trở thành nước bùn bởi vì đoàn voi, đoàn ngựa, đoàn xe và đoàn bộ binh. Chuyển Luân Vương khi đã vượt qua rồi thì ra lệnh cho tất cả mọi người rằng: "Này các khanh hãy đem nước uống đến đây, ta muốn uống nước". Đức vua có viên ngọc maṇī có thể thanh lọc nước trở nên tinh khiết, tất cả mọi người làm theo lệnh của Chuyển Luân Vương rồi tâu rằng: "Nước đây, tâu đại vương" mới đổ nước vào trong đồ đựng, đức vua cho viên ngọc maṇī vào trong nước thì lặp tức tất cả rong rêu, bèo tẩu tán đi và cặn lắng yên xuống, nước ấy trở nên trong suốt không còn vẩn đục nữa. Sau đó mới đem dâng lên cho Chuyển Luân Vương thọ dụng và tâu rằng: "Tâu đại vương ngài là chư thiên chế định, xin đại vương hãy thọ dụng".

Tâu đại vương, bậc thiện trí nên hiểu rằng tâm giống như nước, tất cả phiền não giống như rong rêu, bèo và cặn, đức tin là viên ngọc maṇī làm cho nước trong suốt. Ví như khi bỏ viên ngọc maṇī vào nước thì rong rêu bèo cũng tẩu tán đi và cặn cũng lắng yên xuống, nước trở nên trong suốt không còn vẩn đục như thế nào, thì tâu đại vương, đức tin khi sanh lên đè nén được triền cái, khi tâm không có triền cái thì trở nên trong sáng không vẩn đục giống như thế đó. Tâu đại vương, **đức tin** gọi là **trạng thái tin tưởng tốt đẹp** theo như đã đề cập trên.

Scanned with CamScanner

Một lý khác nữa, **đức tin có trạng thái lấn lướt đến**. Ví như người nhút nhát khi vừa đến con sông cái đầy dẫy hiểm nguy như cá sấu, rắn dữ và dạ xoa hung ác... thì dừng lại ở hai bên bờ, người chiến binh oai hùng gan dạ trên chiến trường đi đến hỏi rằng "Vì sao các vị cùng nhau lẳng lặng đứng tại đây?". Khi đó họ đáp rằng "Chúng tôi không dám bước xuống bởi vì có đầy dẫy sự tai hại trước mặt". Người chiến binh mới rút gươm ra mài cho sắc bén rồi nói rằng "Các vị hãy đi theo tôi, đừng sợ hãi" rồi dẫn đầu bước xuống sông để ngăn chặn loài thú dữ như cá sấu... Chỉ một mình tiến đến tạo bình an cho tất cả mọi người, dẫn họ từ bờ bên kia đến bờ bên này, từ bờ bên này đến bờ bên kia như thế nào thì người khi bố thí, thọ trì ngũ giới, bát quan trai giới, bắt tay vào tu tiến thì đức tin chính là Pháp dẫn đầu. Vì vậy mới đề cập rằng "đức tin" có trạng thái lấn lướt đến.

Hai (2) trạng thái đức tin như đã đề cập này nói về người phát khởi đức tin thì được phân ra thành bốn (4) loại như **đức tin nguyện lực** (āgamanasaddhā)... giống như Ngài nêu lên đề cập **trong sớ giải Trường Bộ Kinh Saṃgīti** rằng: "Saddhā panesā āgamanasaddhā... pasādasaddhā nāma".

Đức tin có bốn (4) loại là đức tin do nguyện lực (āgamanasaddhā), đức tin do tác chứng (adhigamanasaddhā), đức tin khẳng quyết (okappanasaddhā), đức tin tịnh tín (pasādasaddhā). Trong bốn loại đức tin này thì đức tin của

Scanned with CamScanner

chư bồ tát Chánh Đẳng Giác gọi là **đức tin do nguyện lực** kể từ khi có nguyện vọng (hướng tâm đến việc giác ngộ trở thành Phật Toàn Giác), đức tin của các bậc Thánh Thinh Văn gọi là **đức tin do tác chứng** bởi vì ngài liễu tri do tác chứng. Sự tin chắc không lay chuyển khi có người nói rằng "Đức Phật, Đức Pháp, Đức Tăng" gọi là **đức tin xác quyết**. Sự phát sanh niềm tin gọi là **tịnh tín**.

Giải thích:

Đức tin do nguyện lực là đức tin tin tưởng trong việc cúng dường để trở thành Phật Toàn Giác, trong việc vun bồi tích lũy ba la mật để trở thành Phật Toàn Giác thì luôn hướng tâm tin tưởng Pháp sẽ giác ngộ là có thật như "Khi đang có sự sanh tức Pháp diệt đi của sự sanh cũng đang có"... là đức tin diễn tiến nối tiếp nhau mãi kể từ khi có nguyện vọng (hướng tâm đến việc giác ngộ trở thành Phật Toàn Giác) lần đầu tiên.

Đức tin do tác chứng là đức tin của các bậc Thánh Thinh Văn, ngài đã tác chứng do liễu tri Tứ Thánh Đế, không phải là đức tin của phàm nhân mà là đức tin vững chắc đối với ân đức Tam Bảo, không lay động đối với ân đức Tam Bảo bởi bất cứ trường hợp nào.

Đức tin xác quyết là đức tin sanh lên ngay tức khắc khi nghe được từ người đến nói rằng "Đức Phật, Đức Pháp, Đức Tăng" thì không có sự do dự, không có tâm ngờ vực

Scanned with CamScanner

với lời nói của họ, tựa như niềm tin khẳng quyết của đức vua Mahākappina... gọi là **đức tin xác quyết**.

Còn đối với tâm có đức tin là trạng thái tâm phấn chấn trong sáng không vẩn đục trong lúc tạo phước như bố thí, nghe Pháp... trong khi đó gọi là **tịnh tín**.

Một lý khác nữa, đức tin nếu đề cập về đối tượng tin tưởng thì có bốn (4) loại:

1- Tin nghiệp (Kammasaddhā): Tin nghiệp là tin rằng nghiệp có thật cho dù nghiệp đó là phước hay tội đi nữa cũng có quả dị thục, nghiệp tốt cho quả dị thục an lạc, nghiệp xấu cho quả dị thục khổ đau.

2- Tin quả (Vipākasaddhā): Tin quả là tin rằng quả thị dục của nghiệp tốt, nghiệp xấu có thật, sự sanh lên nhàn cảnh là quả dị thục của nghiệp tốt, sự sanh vào khổ cảnh là quả dị thục của nghiệp xấu. Việc gặp được cảnh đáng hài lòng là quả dị thục của nghiệp tốt, gặp phải cảnh không đáng hài lòng là quả dị thục của nghiệp xấu. Lạc là quả dị thục của nghiệp tốt, khổ là quả dị thục của nghiệp xấu.

3- Tin nghiệp sở thuộc (Kammassakatāsaddhā): Tin về người có nghiệp là của mình, tức tin rằng người tạo nghiệp gì đi nữa cho dù tốt hay xấu thì chính họ là người nhận lãnh quả của nghiệp đó. Không có sự việc một người phải nhận lãnh quả của nghiệp mà người khác tạo.

Scanned with CamScanner

4- Tin tuệ giác của Đức Như Lai (Tathāgatabodhisaddhā): Tin sự giác ngộ của Đức Như Lai tức tin rằng Đức Như Lai là bậc giác ngộ thật sự. Nhóm Pháp nào Ngài thuyết rằng đem đến lợi ích thì nhóm Pháp đó đem đến lợi ích cho người tuân thủ thực hành thật sự, nhóm Pháp nào Ngài thuyết rằng là tai hại thì nhóm Pháp đó dẫn đến tai hại cho người cố tình thực hành thật sự...

Phương Cách Làm Cho Hiểu Được Người Có Đức Tin

Ngài nêu lên thuyết trong **Kinh Tiṭhāna** (Tăng Chi Kinh - Pháp ba (3) chi) rằng: "Tīhi bhikkhave ṭhānehi saddho pasanno veditabbo"...

"Này các Tỳ kheo, các con nên hiểu rằng người có đức tin theo ba (3) lãnh vực. Thế nào là ba (3) lãnh vực?

1. *Là người muốn gặp các bậc có giới hạnh.*
2. *Là người muốn nghe được chánh Pháp.*
3. *Sống tại gia bằng tâm ly cấu uế, ly bỏn xẻn có bàn tay buông bỏ (xả thí bằng sự cung kính) vui thích trong việc xả bỏ thích hợp với sự xin, vui thích trong việc cho và chia sẻ.*

Này các Tỳ kheo, các con nên hiểu người có đức tin theo ba (3) lãnh vực này".

Đức tin đạt đến lãnh vực quyền gọi là **"tín quyền"** bởi có sự lớn mạnh làm cho Pháp tương ưng lấn lướt xuôi theo mình đến cảnh đáng tin tưởng, đạt đến lãnh vực lực thì

Scanned with CamScanner

được gọi là **"tín lực"** bởi thực tánh không lay động đối với Pháp đối nghịch là Pháp vô tín... Đức Phật tán thán đức tin trong tất cả bài kinh như *(trong Tương Ưng Kinh, phẩm Sagātha)* rằng "Saddhāya tarati oghaṃ". Người vượt qua được dòng nước bằng đức tin...

Sự khác nhau giữa Đức Tin và Tham Ái

Do đức tin và tham ái có trạng thái tương tự, chỉ khác nhau là sự vui thích, vừa lòng trong cảnh. Khi không thận trọng lưu ý ghi nhận trạng thái khác biệt nhau của hai (2) Pháp này thì có thể dẫn đến sự lầm lẫn tưởng tham ái là đức tin. Cho nên cần phải hiểu rõ sự khác biệt của nhóm Pháp này như sau:

Tham Ái (rāga) là sự vui thích vừa lòng bởi mãnh lực của dục vọng, tham muốn, dính mắc trong cảnh, hiểu sai do Pháp điên đảo như đẹp đẽ, thường tồn, an lạc, bản ngã. Do hiểu rằng đẹp đẽ... là cứ điểm cho sự dính mắc, là nhân làm cho chúng sanh đắm nhiễm, khi chưa được thì nóng nảy chộn rộn không an tịnh do sự tầm cầu, khi đã đạt được thì nhiệt não bận tâm không yên lòng bởi sự gìn giữ. Khi đối tượng yêu thương dính mắc cho dù là người hay đồ vật đi nữa một khi đã biến đổi chia lìa thì vô cùng đau khổ sầu muộn nhiệt não. Mặc dù là vui thích đối với Đức Phật Chánh Đẳng Giác cũng là vui thích bởi mãnh lực dính mắc kim thân kiều diễm vô cùng đẹp mắt, âm thanh du dương vô cùng êm tai giống như tiếng phạm thiên, như Ngài

Scanned with CamScanner

Vakkali chỉ mải đi theo ngắm nhìn duy nhất sự mỹ lệ của kim thân Bậc Chánh Đẳng Giác, mà không nghiệm suy nghe Pháp, thực hành Pháp cho nên tham ái thuần nhất thuộc giống bất thiện sanh khởi làm cho tâm vẩn đục là Pháp cần phải từ bỏ.

Đức Tin (saddhā) là sự vui thích vừa lòng với ân đức Phật, không phải chỉ vui thích vừa lòng, mà chủ yếu lấy cảnh để làm phát sanh an lạc, phấn chấn với mình. Nếu là sự vui thích vừa lòng với con người cũng do liên quan nhìn thấy ân đức Pháp hoặc phẩm chất đang có trong con người, hay liên quan đến sự diễm lệ của kim thân Đức Phật, cũng không dính mắc cảm giác an lạc thỏa thích với hình tướng nhìn thấy, giống như Ngài Vakkali khi vừa thấy hình tướng thì tâm cũng hướng đến các phước thiện mà Ngài đã tạo từ trong lúc quá khứ là nhân làm cho Ngài có được kim thân vô cùng kiều diễm rồi phát sanh sự hân hoan với Phật Lực đồng cùng trong sát-na nhìn thấy được kim thân. Sự vui thích vừa lòng phát sanh khi nghe Pháp cũng không liên quan tới tánh chất nắm giữ trong âm thanh du dương giống như Phạm Thiên, mà chỉ thỏa thích do nhận thấy được giá trị dẫn đến lợi ích an lạc làm cho người nghe được bình an. Đôi khi Pháp thuyết không làm cho thỏa thích trong việc nghe, nhưng vẫn vui thích hài lòng rằng thật sự thiện hành có giá trị đáng nên nghe như Pháp thuyết nói về vấn đề sợ hãi trong khổ cảnh, vấn đề sợ hãi trong luân hồi, vấn đề tam tướng, vấn đề nguy hại của ngũ uẩn... đều làm cho phát

Scanned with CamScanner

sanh sự kinh cảm cho người nghe. Là vấn đề đi ngược dòng nước ái dục, khi người đã nghe thay vì khởi lên tham ái thì ngược lại tham ái sẽ chấm dứt, khởi suy nghĩ sẽ thoát ly khỏi khổ. Mặc cho thành quả như thế nào cũng vui thích hài lòng để được thường xuyên nghe Pháp do thấy được Pháp vi diệu khó tầm cầu, là Pháp hội đủ nhân quả dẫn đến lợi ích thuần nhất giúp người nghe được an lạc, không có tội lỗi. Việc vui thích hài lòng như vậy nhất định là vui thích hài lòng của đức tin, ngay cả các đối tượng có phẩm chất khác cũng diễn tiến tương tự giống như vậy. Đức tin sanh lên làm cho tâm trong sáng không vẩn đục.

2. Niệm *(Sati)*

Từ **"niệm"** có định nghĩa như: "Saraṇaṃ sati asammoso".

Sự ghi nhớ gọi là niệm tức không quên lãng. Niệm có trạng thái không nhầm lẫn và trạng thái nắm giữ.

Niệm **có trạng thái không nhầm lẫn** như thế nào? Trong Milinada vấn đạo (milindapañhā) nói về niệm như sau:

"Tâu đại vương, ví như quan thủ kho của Chuyển Luân Vương không nhầm lẫn (không lẫn lộn) tấu trình cho đức vua nhận biết đến vương sản vào buổi sáng, vào buổi chiều rằng *"Tâu đại vương, ngài là chư thiên chế định ngài có bấy nhiêu voi, bấy nhiêu ngựa, bấy nhiêu xe, bấy nhiêu bộ binh, bấy nhiêu bạc, bấy nhiêu vàng, của cải của đại*

Scanned with CamScanner

vương có bấy nhiêu đây" không có sự nhầm lẫn như thế nào thì tâu đại vương, niệm khi sanh lên không có nhầm lẫn về Pháp thiện, Pháp bất thiện, Pháp có tội, Pháp không có tội, Pháp hạ liệt, Pháp thù thắng, Pháp đen, Pháp trắng, Pháp thích hợp, Pháp không thích hợp. Không nhầm lẫn rằng *"Đây là tứ niệm xứ, đây là tứ chánh cần, đây là ngũ quyền, đây là ngũ lực, đây là thất giác chi, đây là Bát Thánh đạo, đây là chỉ tịnh, đây là minh quán, đây là minh, đây là giải thoát"*. Do trạng thái không nhầm lẫn nên hành giả chỉ thân cận Pháp nên thân cận, không thân cận Pháp không nên thân cận, chỉ giao du Pháp nên giao du, không giao du Pháp không nên giao du. Tâu đại vương, niệm có trạng thái không nhầm lẫn là như vậy".

Trong các từ đó thì nhóm từ **"niệm khi sanh lên không nhầm lẫn về Pháp thiện, Pháp bất thiện..."** Nghĩa là khi niệm sanh lên không nhầm lẫn như sau: "Đây là thiện nên thân cận, đây là bất thiện không nên thân cận, đây là Pháp có tội là bất thiện không nên thân cận, đây là Pháp không có tội là thiện nên thân cận, đây là Pháp hạ liệt là bất thiện không nên thân cận, đây là Pháp thù thắng là thiện nên thân cận, đây là Pháp đen là bất thiện không nên thân cận, đây là Pháp trắng là thiện nên thân cận, đây là Pháp thích hợp là thiện nên thân cận, đây là Pháp không thích hợp là bất thiện không nên thân cận".

Scanned with CamScanner

Nhóm từ **"không nhầm lẫn tất cả Pháp như: đây là tứ niệm xứ..."** Nghĩa là không nhầm lẫn tất cả Pháp như "Đây là tứ niệm xứ là thiện nên thân cận"...

Từ "minh" (vijjā) tức quả tuệ (trí tuệ đồng sanh chung với Thánh Quả)

Từ "giải thoát" (vimutti) tức Níp-bàn bởi giải thoát vô dư y (nissaraṇavimutti) là Pháp giải thoát khỏi tất cả hành.

Lại nữa, nên hiểu đến sự không nhầm lẫn của niệm mặc dù trong tất cả Pháp như tứ niệm xứ... mà hành giả đã thấu đáo hoàn toàn bằng trí tuệ thì niệm vẫn ghi nhớ được về sau không nhầm lẫn, tức không lẫn lộn theo cách thức nắm giữ niệm thuộc loại khác không phải là niệm xứ mà trở thành niệm xứ, nắm giữ sự tinh cần loại khác không phải là chánh cần mà trở thành chánh cần... Đây là chỉ cho thấy sự không nhầm lẫn của niệm ở khía cạnh khác. Bậc thiện trí khi hiểu được điều này thì nên gom vào sự không nhầm lẫn của niệm trong tất cả nhóm Pháp bằng các trường hợp khác theo tương ứng, như không nhầm lẫn tức không lẫn lộn do nắm giữ tưởng là trí tuệ, nắm giữ ái dục là tâm từ...

Một lý khác nữa, từ **không nhầm lẫn** (chìm sâu vào - apilāpana) có nghĩa là không lơ đễnh cũng được, tức không lơ đễnh trong tất cả cảnh, giống như chiếc ghe, bè không có cây sào chống thì trôi dạt tự do theo dòng nước do

Scanned with CamScanner

sóng và gió, rồi tạt vào bên này bên kia, không dừng lại, trôi dạt đi mãi, không có phương hướng. Nhưng khi có cây sào chống thì cho dù có sóng và gió cũng dừng lại được, không trôi dạt loanh quanh, hoặc đi theo phương hướng chủ định, không lầm lẫn như thế nào, thì tâm không có niệm sanh lên thường bị sức mạnh của cảnh xâm nhập vào theo các môn như nhãn môn... tạo hấp lực làm cho quan tâm đủ mọi việc, không dừng lại được phận sự đang làm, chỉ suy nghĩ mông lung vấn đề này vấn đề kia mãi mà không chủ định được. Nhưng khi có niệm hiện khởi thì cho dù có cảnh vào đến các môn cũng không lơ đễnh, chỉ vững trú trong phận sự đang làm, tức suy nghĩ về cảnh này cảnh kia tuần tự theo ý định suy nghĩ, cho nên tâm giống như chiếc ghe, niệm giống như cây sào chống.

Niệm **có trạng thái nắm giữ** như thế nào? Trong ***Milinda vấn đạo*** nói về niệm như sau:

"Tâu đại vương, ví như tướng quân báu của Chuyển Luân Vương biết rõ được người trợ giúp và người không trợ giúp cho đức vua như: Nhóm người này trợ giúp, nhóm người này không trợ giúp, nhóm người này có làm lợi ích, nhóm người này không có làm lợi ích cho đức vua".

Do đó, mới loại trừ người không trợ giúp, chỉ nắm giữ người trợ giúp, loại trừ người không làm lợi ích, chỉ nắm giữ người làm lợi ích như thế nào, tâu đại vương, niệm khi sanh lên thì nhận biết hoàn toàn các Pháp trợ giúp và không trợ giúp như *"Nhóm Pháp này trợ giúp, nhóm Pháp*

Scanned with CamScanner

này không trợ giúp, nhóm Pháp này có lợi ích, nhóm Pháp này không có lợi ích". Do trạng thái nắm giữ, hành giả loại trừ được Pháp không trợ giúp, chỉ nắm giữ Pháp trợ giúp, loại trừ Pháp không có lợi ích, chỉ nắm giữ Pháp có lợi ích giống như vậy. Tâu đại vương, Đức Thế Tôn thuyết Phật ngôn này như sau: "Satiñca khvāhaṃ bhikkhave sabbatthikaṃ vadāmi"[6]

"Này các Tỳ kheo, ta thuyết về niệm là Pháp ghi nhớ trong tất cả phận sự".

Trong nhóm từ **"người trợ giúp và không trợ giúp"** tức người là nhân cho sự thịnh vượng và người là nhân cho sự suy vong, ngay cả nhóm từ **"người có lợi ích và không có lợi ích"** chỉ là từ đồng nghĩa với nhóm từ **"người trợ giúp và không trợ giúp"**.

Nhóm từ **"trạng thái niệm có sự nắm giữ"** nghĩa là trạng thái nắm giữ của niệm khi sanh lên thì ghi nhớ, không quên lãng rằng "Đây là thiện là Pháp trợ giúp nên nắm giữ, đây là bất thiện là Pháp không trợ giúp không nên nắm giữ". Chỉ nắm giữ thiện tức an trú trong cảnh thích hợp, trong việc sanh lên theo riêng biệt của thiện nếu như niệm thuộc niệm xứ thì trú trong bốn loại cảnh như thân, thọ, tâm và Pháp. Cho nên Ngài Sārīputta mới xác định trạng thái

[6] Milinda vấn đạo.

Scanned with CamScanner

của niệm thuộc niệm xứ khẳng định chắc chắn rằng: "Upaṭṭhānaṭṭhena satipaṭṭhānā abhiññcyyā"[7]

"Gọi là niệm xứ do ý nghĩa trú vào cảnh là Pháp cần phải biến tri".

Thật vậy, Ngài thuyết đến người tu tiến niệm xứ, niệm của họ được gọi là niệm xứ bởi vì có trạng thái trú vào bốn loại cảnh như thân... và làm cho các Pháp tương ưng trú vào cảnh cùng với niệm.

Từ **"trú vào"** nên hiểu là giống như trạng thái trực tiếp hướng thẳng đến thực tánh Pháp không phải chỉ suy nghĩ theo tên gọi của Pháp thực tánh, rồi tác niệm mãi tiến hành cùng với trí tuệ bằng sự quán thấy thân... theo sự thật, niệm có trạng thái như vậy.

3. Tàm *(Hiri)*

4. Úy *(Ottappa)*

Từ **"tàm"** có định nghĩa như: "Hiriyati kāyaduccaritādīthi jigucchatīti hiri".

Thực tánh Pháp gọi là **tàm** do ý nghĩa hổ thẹn tức ghê tởm tất cả ác hạnh như thân ác hạnh...

Trạng thái của tàm có sự ghê tởm tội lỗi.

Từ **"úy"** có định nghĩa như: "Ottappatīti ottappaṃ".

[7] Tiểu bộ kinh - Vô ngại giải đạo. 31/28

Scanned with CamScanner

Thực tánh Pháp gọi là **úy** do có ý nghĩa e dè sợ hãi. Trạng thái của úy có sự rụt rè, sợ hãi tội lỗi.

Sự Khác Biệt Nhau Giữa Tàm Và Úy

Hai (2) Pháp này luôn diễn tiến song hành với nhau tức tâm nào có tàm thì tâm đó có úy, tâm nào có úy thì tâm đó có tàm. Như vậy là nhân cho hiểu được rằng tàm có trong úy, úy có trong tàm. Để cho sáng tỏ về hai (2) Pháp này bậc thiện trí nên hiểu về sự khác biệt nhau như sau:

Tàm diễn tiến giống như người con gái đoan trang. Ví như người con gái đoan trang nghĩ đến hành vi nết hạnh tốt đẹp trong thời gian dài của mình thì khởi lên sự tôn trọng chính mình, luôn ghê tởm hành động tội lỗi như ngoại tình... thường không tạo nghiệp đó cho dù trong nơi khuất lấp như thế nào, thì tàm sanh lên do nghĩ đến nhân bên trong là người cao quý về dòng giống... của mình, khởi lên sự tôn trọng chính mình, thường ghê tởm đối với tội lỗi, là nhân cho người không tạo tội lỗi cho dù trong nơi khuất lấp.

Úy giống như người gái mãi dâm. Ví như người con gái mãi dâm nương vào thân xác để làm điều kiện nuôi sống, nghĩ đến bị người khác chê bai chỉ trích hoặc khinh bỉ, khởi lên sự rụt rè sợ hãi người khác biết được hành động xấu xa của mình mà chê bai chỉ trích, nên không làm hành động đó như thế nào, thì úy sanh lên do nghĩ đến nhân bên ngoài như bị người khác chê bai... khởi lên sự tôn trọng

Scanned with CamScanner

người khác, thường rụt rè sợ hãi các ác hạnh, là nhân làm cho người tránh xa không tạo tội lỗi.

Trong **Sớ Giải Bộ Pháp Tụ** (aṭṭhasālinī) giải thích về chương tâm (cittuppādakaṇḍa) đề cập đến sự khác biệt nhau của tàm và úy trình bày tóm lược trong nơi đây như sau:

Tàm có nhân sở sanh bên trong.

Úy có nhân sở sanh bên ngoài.

Tàm lấy mình làm trọng yếu.

Úy lấy thế gian làm trọng yếu.

Tàm hiện diện theo thực tánh ghê tởm.

Úy hiện diện theo thực tánh e dè sợ hãi.

Tàm có nhân sở sanh bên trong, úy có nhân sở sanh bên ngoài là như thế nào?

Tàm gọi là có nhân sở sanh bên trong vì có 4 Pháp làm cho hiện khởi là:

1- **Suy xét đến dòng giống**: Suy xét đến dòng giống cao quý của mình rằng "Hành động xấu như vậy không thích hợp với mình là người có dòng giống cao quý"...

2- **Suy xét đến lứa tuổi**: Suy xét đến tuổi tác cao của mình rằng "Hành động xấu như vậy là hành động mà người trẻ tuổi bồng bột, thiếu suy nghĩ họ làm, không thích hợp với người lớn tuổi như mình"...

Scanned with CamScanner

3- **Suy xét đến sự kiên cường**: Suy xét đến sự kiên cường của mình rằng "Hành động xấu chỉ thích hợp với người nhút nhát, không nỗ lực, chịu thua thiệt đối với mãnh lực phiền não, không thích hợp đối với ta mà bất cứ ai họ cũng thấy được sự kiên cường của ta"...

4- **Suy xét đến học thức**: Suy nghĩ đến học thức của mình rằng "Hành động xấu là của người ngu dốt, không gặp được bậc hiền trí, không được nghe Pháp của bậc hiền trí, không phải của người đã được nghe Pháp, người có học thức như ta"...

Úy gọi là có nhân sở sanh bên ngoài bởi vì có ba (3) Pháp là nhân bên ngoài làm cho hiện khởi là:

1. Suy xét đến người tạo tội lỗi mà hàng tứ chúng chê bai.
2. Suy xét đến người tạo tội lỗi mà người biết được chê bai.
3. Suy xét đến người tạo tội lỗi mà tất cả người tốt có giới tránh xa không giao du.

(Mặc dù Ngài không đề cập đến sự suy xét sợ hãi về khổ cảnh trong nơi đây đi nữa, nhưng khi có hiện bày trong nơi khác thì nên đem gom chung vào thành bốn Pháp cho thích hợp).

Tàm lấy mình làm trọng yếu, úy lấy thế gian làm trọng yếu là như thế nào?

Scanned with CamScanner

Nghĩa là tàm khởi hiện do bốn nhân đã đề cập mới gọi là tàm lấy mình làm trọng yếu, vì mỗi trường hợp bên trong đều liên quan đến mình, tất cả đều nghĩ đến chính mình.

Còn úy khởi hiện lên do nhân bên ngoài tức người thế gian nên gọi là lấy thế gian làm trọng yếu.

Tàm hiện diện theo thực tánh ghê tởm, úy hiện diện theo thực tánh e dè sợ hãi là như thế nào?

Nghĩa là thực tánh của tàm là ghê tởm thấy được rõ ràng trong lúc không tạo nghiệp xấu, hổ thẹn không làm bởi vì thấy rằng hành động như vậy là điều đáng ghê tởm không nên làm.

Còn thực tánh của úy là rụt rè sợ hãi không làm nghiệp xấu bởi vì sợ hãi đối với việc bị trừng phạt...

Tóm lại thực tánh của tàm dẫn đến đặt nặng về nhân tức hành động, thực tánh của úy dẫn đến đặt nặng về quả tức sự đau khổ nhiệt não là quả của nghiệp xấu.

Vấn: *Đối với thực tánh của tàm thì thấy đúng phải là như vậy, nhưng thực tánh của úy thì không thể như vậy được bởi vì theo thông thường bọn cướp của giết người sợ hãi bị nhà chức trách bắt giữ trị tội thì bọn cướp có úy được hay sao?*

Đáp: Sự sợ hãi đối với việc bị trừng phạt là nhân làm cho từ bỏ không làm tội lỗi là thực tánh của úy, còn đối

Scanned with CamScanner

với việc đã tạo tội lỗi rồi sợ hãi đối với việc bị bắt để trị tội thì không phải là thực tánh của úy.

Bậc thiện trí nên hiểu rằng **tàm và úy là nhân cận của giới.**

Lại nữa, nên hiểu rằng **tàm và úy** là Pháp hộ trì thế gian. Như Ngài thuyết rằng: "Dveme bhikkhave sukhā dhammā lokaṃ pālenti. Katame dve? Hiri ca ottappañca... "Garūnaṃ" ti vā".

Này các Tỳ kheo, hai (2) Pháp trong sáng này luôn hộ trì thế gian. Thế nào là hai (2) Pháp trong sáng? Tàm và úy. Này các Tỳ kheo, nếu hai (2) Pháp trong sáng này không hộ trì thế gian thì trong thế gian này cho dù là mẹ đi nữa, cũng không biểu hiện rõ là "mẹ", cho dù là cậu, dì, bác trai, bác gái cũng không hiện rõ là "cậu, dì, bác trai, bác gái", cho dù là vợ của thầy tổ cũng không biểu hiện rõ là "vợ của thầy tổ". Thế gian này sẽ đưa đến hỗn loạn giống như dê, cừu, gà, heo, chó nhà, chó sói... Này các Tỳ kheo, do hai (2) Pháp trong sáng này hộ trì thế gian nên mẹ biểu hiện rõ là "mẹ"... vợ của thầy tổ biểu hiện rõ là "vợ của thầy tổ"".

Trong nhóm từ này tàm và úy gọi là **Pháp trong sáng** bởi vì sanh lên với người nào thì làm cho người đó được trong sạch sáng suốt.

Scanned with CamScanner

Gọi là **luôn hộ trì thế gian** tức luôn hộ trì cho nhân giới, duy trì làm cho người có tâm cao thượng cao quý hơn loài bàng sanh.

Nhóm từ **cho dù là mẹ mình đi nữa cũng không biểu hiện rõ là "mẹ"** tức mẹ không hiện rõ với con trai vì là người không có tàm, úy. Là người đang xúc phạm mẹ của mình đi nữa cũng không nhận thức, không nhìn thấy rằng "đây là mẹ của mình", ngay cả người còn lại cũng có cùng lý như vậy.

Nhóm từ **thế gian này sẽ đưa đến hỗn loạn** nghĩa là trong nhân giới này sẽ đưa đến hỗn loạn với nhau, tức không có ranh giới nên đối xử với nhau giống như gì? **Giống như loài dê, cừu**...

5. Vô tham ***(Alobha)***

Từ **"vô tham"** có định nghĩa như: "Lobhapaṭipakkho alobho".

Pháp đối lập lại tham gọi là vô tham. Nên hiểu rằng từ "A" trong từ "Alobha" có nghĩa là đối lập lại. Ngay cả từ "A" trong từ "Adosa, amoha" được trình bày tiếp theo cũng giống như vậy.

Trạng thái của vô tham là tâm không dính mắc trong cảnh, giống vị Tỳ kheo giải thoát (tức bậc Lậu Tận) và giống như giọt nước trên lá sen.

Scanned with CamScanner

Ví như vị Tỳ kheo là bậc Lậu Tận cho dù có thọ dụng tứ vật dụng như y phục... bởi bắt buộc phải nương vào để sinh hoạt nhưng cũng thọ dụng bằng trạng thái không dính mắc, tức không chấp thủ trong các vật dụng đó rằng "của ta"...

Một lý khác nữa, giọt nước cho dù tồn đọng trên lá sen cũng không dính mắc, tức không thấm dính trên lá sen như thế nào thì vô tham cho dù có bắt lấy cảnh do nương vào cảnh mà diễn tiến nhưng cũng bắt lấy theo trạng thái không dính mắc như thế đó, tâm và Pháp tương ưng còn lại không có sự dính mắc trong cảnh đó bởi mãnh lực của vô tham nên có thực tánh ngược lại với mọi loại tham.

Nhóm thiện Pháp nào làm điều kiện ly dục, nhóm thiện Pháp đó đều là thiện Pháp có vô tham dẫn đầu làm chánh yếu, gồm có thiện Pháp sanh lên trong cảnh bất mỹ như thiện sơ thiền...

Lại nữa, sự buông bỏ của người được gọi là buông bỏ để giải thoát (muttacāga) tức buông bỏ rồi thì không có tâm dính mắc ràng buộc trong vấn đề mà họ đã làm hoặc khởi lên sự tiếc nuối về sau... bởi nương vào mãnh lực của vô tham.

Vô tham đạt đến lãnh vực căn (mūla) thì gọi là **căn vô tham** (alobhamūla), đạt đến lãnh vực nghiệp đạo (kammapatha) thuộc ý nghiệp thì gọi là **ly tham ác**

Scanned with CamScanner

(anabhijjhā)... Vô tham có sức mạnh là nhân làm cho mình thực hành trở thành người thiểu dục được dễ dàng.

6. Vô Sân *(Adosa)*

Từ **"vô sân"** có định nghĩa như: "Dosapaṭipakkho adoso".

Pháp đối lập lại sân gọi là vô sân. Trạng thái của vô sân có sự không hung dữ, giống như người bạn chực chờ giúp đỡ. Từ **không hung dữ** tức thực tánh không thô thiển như dịu dàng, điềm đạm được tính vào là an tịnh sự nóng nảy của tâm. Ví như người bạn có sự mong muốn tốt đối với bạn của mình nên chực chờ giúp đỡ cho người bạn đang nhiệt não được đình chỉ nhiệt não, sân là sự nóng nảy của tâm thì vô sân là nhân đối lập lại với sân, cho nên mới dẫn đến trạng thái làm cho sự nóng nảy của tâm được vắng lặng. Vì vậy mới là thực tánh đặc biệt mát mẻ của tâm.

Vô sân đạt đến lãnh vực căn thì gọi là **căn vô sân** (adosamūla), đạt đến lãnh vực nghiệp đạo thì gọi là **ly sân ác** (abyāpāda), đạt đến lãnh vực phạm trú (brahmavihāra) thì gọi là **từ** (mettā)... Vô sân có sức mạnh có thể chiến thắng nóng giận, chiến thắng oán thù bằng cách tu tiến tâm từ.

7. Hành Xả *(Tatramajjhattatā)*

Từ **"hành xả"** có định nghĩa như: "Tese tesu dhammesu majjhattatā tatramajjhattā".

Scanned with CamScanner

Sự quân bình trong nhóm Pháp đó (tức trong nhóm tâm và tâm sở tương ưng với mình) gọi là hành xả.

Hành xả có trạng thái trung dung trong tất cả Pháp (đồng sanh chung với mình) diễn tiến đều đặn với nhau, ngang bằng nhau, giống như người đánh xe thản nhiên điều khiển con ngựa thuần chủng chạy đều đặn. Hoặc trạng thái thản nhiên trung dung trong nhóm Pháp đó làm cho diễn tiến đều đặn với nhau ngang bằng nhau. Nghĩa là tự hành xả diễn tiến theo trạng thái thản nhiên trong tất cả Pháp, tiến hành đều đặn với nhau ngang bằng trong cùng sát-na, có sự thản nhiên trung dung làm cho nhóm Pháp diễn tiến theo phận sự của mình đều đặn với nhau, ngang bằng với nhau, không thiên về một phía, không lấn lướt làm cho Pháp có phận sự này tiến hành lấn hơn Pháp khác bằng cách đặc biệt và không giằng co lôi kéo Pháp có phận sự này phải diễn tiến giảm xuống, mới là Pháp tánh không căng và không dùn theo phận sự của nhóm Pháp đó.

Ví như đức vua ngự đến lặng thinh thản nhiên cũng vẫn điều hành các quan triều thần làm phận sự của mình ngang bằng nhau không tăng không giảm hơn nhau.

Vấn: *Nếu là lời giải thích như vậy thì việc không thiên về một phía của hành xả lại thiên về Pháp làm trưởng như dục... thì như thế nào bởi vì nhóm Pháp trưởng đó tiến hành dẫn đầu Pháp còn lại theo phận sự?*

Scanned with CamScanner

Đáp: Nhóm Pháp đó (như dục trưởng...) khi làm trưởng thì làm cho tiến hành theo Pháp trưởng (adhipati), tùy thuận theo Pháp trưởng, dẫn đầu lớn hơn Pháp khác theo phận sự, cũng chính là phận sự của hành xả. Ví như đức vua là vị minh quân ban thưởng công trạng cho quan triều thần có công trạng, không ban thưởng công trạng cho quan triều thần không có công trạng nên mới gọi là không thiên về một phía, không thiên vị với nhóm quan triều thần đó, xem như là thản nhiên trung dung với nhóm quan triều thần như thế nào thì khi các Pháp như dục... đạt đến Pháp trưởng lớn hơn, dẫn đầu hơn nhóm Pháp khác theo phận sự thì chính hành xả làm cho nhóm Pháp đó tiến hành theo Pháp trưởng, tùy thuận theo Pháp trưởng. Khi chưa đến lúc làm Pháp trưởng thì không làm cho tiến hành theo Pháp trưởng nên mới gọi là không thiên lệch về một phía chỉ thản nhiên trung dung trong nhóm Pháp đó, cho dù các Pháp đồng sanh chung với nhau nhưng khi diễn tiến đạt đến quyền, lực... thì cũng giống như vậy.

Lại nữa, nói theo cảnh thì tất cả Pháp đồng sanh với nhau một số Pháp có sức mạnh tăng lên hoặc có sức mạnh giảm xuống do liên quan với thực tánh của cảnh tùy theo duyên khác nữa, nghĩa là nếu như gặp cảnh có tánh chất thích hợp hơn đối với sự diễn tiến của mình thì Pháp đó có sức mạnh tăng lên, nếu như không được cảnh như vậy thì diễn tiến trở thành Pháp có sức mạnh giảm xuống.

Scanned with CamScanner

Thật vậy, đối với cảnh là cứ điểm của đức tin như ân đức Phật... thì đức tin diễn tiến trở thành Pháp có sức mạnh tăng lên, đối với cảnh ngoài ra thì có sức mạnh giảm xuống. Còn đối với cảnh thực tánh Pháp sâu sắc mà hành giả tác ý đến thành uẩn, xứ, giới... thì trí tuệ diễn tiến thành Pháp có sức mạnh tăng trưởng, đối với cảnh ngoài ra thì sức mạnh giảm xuống hơn... Việc làm cho nhóm Pháp đó diễn tiến trở thành Pháp có sức mạnh tăng lên hoặc giảm xuống bởi xuôi theo thực tánh của cảnh cũng do phận sự của hành xả.

Trạng thái của hành xả có sự thản nhiên, Ngài mới gọi là "xả" (upekkhā) mà không phải là thọ xả (upekkhāvedanā). Trong tất cả mười (10) loại xả thì hành xả có trong **"lục phần xả"** (chalaṇgupekkhā) là thản nhiên trong sáu (6) cảnh của bậc A-la-hán, trong **"phạm trú xả"** (brahmavihārupekkhā) là xả phạm trú thuộc phạm trú thứ tư (4), trong **"xả giác chi"** (bojjhaṇgupekkhā) là xả giác chi thuộc giác chi sau cùng, trong **"trung bình xả"** (tattramajjhattupekkhā) là sự trung dung thản nhiên trong Pháp đồng sanh với nhau, trong **"thiền xả"** (jhānupekkhā) là xả trong thiền, và trong **"tịnh xả"** (parisuddhupekkhā) là sự thanh tịnh thản nhiên do thành tựu ân đức thiền thứ tư, xả còn lại ngoài ra đây không phải là tâm sở hành xả. Bậc thiện trí nên xem chi tiết về mười loại xả trong Thanh Tịnh Đạo.

Scanned with CamScanner

8. Tịnh Thân *(Kāyapassaddhi)*,
9. Tịnh Tâm *(Cittapassaddhi)*

Từ **"tịnh thân, tịnh tâm"** có định nghĩa như: "Kāyassa passambhanaṃ kāyapassaddhi, cittassa passambhanaṃ cittapassaddhi".

Sự lắng dịu của thân gọi là tịnh thân, sự lắng dịu của tâm gọi là tịnh tâm.

Nên hiểu rằng từ "thân" (kāya) trong từ tịnh thân (kāyapassaddhi)... (khinh thân, nhu thân, thích thân, thuần thân, chánh thân) ám chỉ đến **danh thân** tức ba uẩn tâm sở như thọ uẩn... Gọi là **sự lắng dịu** trong nơi đây tức thực tánh không chao đảo, không chộn rộn, không lo toan. Tịnh thân là sự lắng dịu của tất cả tâm sở đồng sanh với nhau, còn tịnh tâm là sự lắng dịu của tâm.

Trạng thái của hai (2) tâm sở tịnh thân, tịnh tâm làm lắng dịu sự chộn rộn (không an tịnh) của thân và tâm nên đối lập lại triền cái như phóng dật... làm chao đảo, chộn rộn tâm hoặc đối lập lại bốn (4) danh uẩn bất thiện mà trội hơn là phóng dật.

Hai (2) tâm sở tịnh thân tịnh tâm khi có sức mạnh thì làm duyên cho lạc (hỷ), lạc làm duyên cho định thì khởi hiện sự vững trú trong cảnh được hoàn chỉnh. Tương ứng như Ngài thuyết rằng: "Passaddhi sukhatthāya, sukhaṃ samādhatthāya". "Tịnh đưa đến lợi ích cho lạc, lạc đưa đến lợi ích cho định"... Khi định vững trú trong cảnh thì phóng

Scanned with CamScanner

dật tồn tại trong lãnh vực rất xa nên có thể nói rằng hai (2) tâm sở tịnh thân tịnh tâm này là phe cánh của định. Hai (2) tâm sở tịnh thân tịnh tâm này đạt đến lãnh vực giác chi thì gọi là **"tịnh giác chi"** (passaddhibojjhaṇga).

10. Khinh Thân *(kāyalahutā)*,
11. Khinh Tâm *(cittalahutā)*

Từ **"khinh thân, khinh tâm"** có định nghĩa như: "Kāyassa lahubhāvo kāyalahutā, tathā cittalahutā".

Sự nhẹ nhàng của thân gọi là khinh thân, sự nhẹ nhàng của tâm gọi là khinh tâm.

Trạng thái của hai (2) tâm sở khinh thân và khinh tâm dẫn đến an tịnh sự nặng nề của thân và tâm, cho nên mới đối lập lại phiền não hôn trầm... làm cho nặng nề thân và tâm, hoặc đối lập lại bốn (4) danh uẩn bất thiện mà trội hơn là hôn trầm và thụy miên.

Khi người bị hôn trầm và thụy miên chi phối thì việc làm thiện của họ khó tiến hành được, giống như người vác đồ nặng đi lên núi, cho nên hôn trầm và thụy miên mới đề cập là Pháp tánh có sự nặng nề, tạo sự nặng nề cho thân và tâm. Hai (2) tâm sở khinh thân và khinh tâm này là sự nhẹ nhàng của tâm và tâm sở có thực tánh trái ngược lại với hôn trầm và thụy miên. Do đó, Ngài mới thuyết rằng là Pháp đối lập lại với hôn trầm và thụy miên hoặc bốn (4) danh uẩn bất thiện mà trội hơn là hôn trầm và thụy miên.

Scanned with CamScanner

Vấn: *Trong nơi khác Ngài thuyết rằng sự tinh cần đối lập lại hôn trầm và thụy miên có phải chăng? Như vậy thì tại sao trong nơi đây Ngài lại thuyết rằng hai tâm sở khinh thân và khinh tâm đối lập lại hôn trầm và thụy miên?*

Đáp: Nên hiểu rằng bất cứ một loại thiện Pháp nào cũng đều là Pháp đối lập lại với một loại bất thiện Pháp bằng một tánh chất nào như bằng thực tánh trái ngược lại hoặc bằng sự tu tập cho có sức mạnh để có năng lực diệt trừ được...

Tâm sở khinh thân và khinh tâm gọi là đối lập lại với hôn trầm và thụy miên bởi vì có thực tánh trái ngược với hôn trầm và thụy miên. Còn trong nơi khác Ngài thuyết đến sự tinh cần là Pháp đối lập lại hôn trầm và thụy miên thì nên hiểu rằng Ngài thuyết ám chỉ đến sự tinh cần là thiện Pháp, không phải sự tinh cần nào cả chỉ là sự tinh cần liên quan đến thiện Pháp. Khi người đã nghĩ đến thiện Pháp thì khởi hiện sức mạnh cũng có năng lực diệt trừ hôn trầm và thụy miên làm cho vắng mặt sự lười biếng.

Lại nữa, ngay cả tâm sở tầm khi có sức mạnh đạt đến chi thiền cũng được xem như là Pháp đối lập lại hôn trầm và thụy miên giống như vậy, có năng lực áp chế hôn trầm và thụy miên bởi vì khi làm cho tâm áp sát vào chỉ một cảnh nối tiếp nhau thời gian lâu dài, cũng khép kín lại cơ hội chi phối của hôn trầm và thụy miên.

Scanned with CamScanner

Do đó, trong việc đề cập đến chi thiền là Pháp đối lập lại với tất cả triền cái, Ngài mới thuyết đến tầm là Pháp đối nghịch lại với hôn trầm và thụy miên. Trong phần giải thích về sáu cặp tâm sở như tâm sở tịnh thân tịnh tâm... thì nên hiểu rằng Pháp bất thiện nào đối lập lại bởi liên quan với thực tánh trái ngược lại với cặp tâm sở nào, thì Ngài cũng nêu lên riêng biệt về Pháp bất thiện đó có sự đối lập lại với cặp tâm sở đó để trình bày cho hiểu được.

12. Nhu Thân *(Kāyamudutā),*
13. Nhu Tâm *(Cittamudutā)*

Từ **"nhu thân, nhu tâm"** có định nghĩa như: "Kāyassa mudubhāvo kāyamudutā, tathā cittamudutā".

Sự mềm mại của thân gọi là nhu thân, sự mềm mại của tâm gọi là nhu tâm.

Trạng thái của hai (2) tâm sở nhu thân và nhu tâm dẫn đến thực tánh an tịnh sự thô cứng, cho nên mới là Pháp đối lập lại tà kiến và ngã mạn là Pháp làm cho tâm và tâm sở thô cứng (tức tà kiến làm cho thô cứng thân và tâm, ngã mạn cũng làm cho thô cứng thân và tâm).

Gọi là người thô cứng bởi vì có tâm nhận thức suy nghĩ xem như là thô cứng, làm gì đi nữa cũng là tà kiến và ngã mạn. Nghĩa là bị tà kiến và ngã mạn chi phối nên trở thành người thô cứng. Gọi là **người thô cứng** tức người bướng bỉnh, người khó dạy, người không khiêm tốn, người không nhún nhường. Tà kiến làm cho trở thành người thô

Scanned with CamScanner

cứng bởi chấp thủ tà kiến, chấp thủ quan kiến của mình, thường bác bỏ không chịu lắng nghe lời chỉ dẫn giải thích của người khác rồi trở thành người khó dạy... Ngã mạn làm cho người trở nên thô cứng bởi tự cao cho rằng mình tốt hơn... thường không tôn trọng người khác, nên không chịu lắng nghe lời chỉ dẫn giải thích của người khác rồi cũng trở thành người khó dạy... Khi tâm sở nhu thân và nhu tâm có thực tánh trái ngược lại với tà kiến và ngã mạn thì tâm sở nhu thân và nhu tâm này được xem như là Pháp làm cho người trở thành nhu thuận, không bướng bỉnh, dễ dạy, khiêm tốn, nhún nhường. Dễ dạy (sovassatā), khiêm cung (soracca), nhún nhường (nivāta) Đức Phật thuyết ám chỉ đến tất cả uẩn thiện mà nổi trội là nhu thuận (mudutā).

14. Thích Thân *(Kāyakammaññatā),*

15. Thích Tâm *(Cittakammaññatā)*

Từ **"thích thân, thích tâm"** có định nghĩa như: "Kammani sādhu kammaññaṃ kammaññameva kammaññatā. Kāyassa kammaññatā kāyakammaññatā tathā cittakammaññatā".

Sự thành tựu trong việc làm gọi là thích hợp (kammañña) chính sự thích hợp đó trở thành thích ứng (kammaññatā). Sự thành tựu trong việc làm của thân gọi là thích thân, sự thành tựu trong việc làm của tâm gọi là thích tâm.

Scanned with CamScanner

Gọi là **sự thành tựu trong việc làm** tức có khả năng trong tất cả việc làm phước nghiệp sự (puññakiriyavatthu) theo thực tánh thích hợp, tùy thuận tiến hành cho dù trở ngại trong lúc tạo phước nghiệp sự.

Trạng thái của hai tâm sở thích thân và thích tâm dẫn đến an tịnh, chấm dứt những chướng ngại trong việc làm của thân và tâm. Trạng thái dẫn đến an tịnh sự không có khả năng, thiếu bản lãnh trong việc làm thiện, không thích hợp, không tùy thuận và những trở ngại trong lúc tạo tất cả phước nghiệp sự. Do đó, mới là Pháp đối lập lại phiền não như dục dục... là Pháp làm cho không thành tựu trong việc làm của thân và tâm.

Khi triền cái còn lại như dục dục và hoài nghi sanh lên thì tâm bị dục dục quyến rũ làm cho say mê trong cảnh, là cứ điểm cho tham ái hay bị hoài nghi làm cho không quả quyết trong việc nắm giữ cảnh theo một trường hợp nào. Trong lúc đó, cả tâm và tâm sở đồng sanh chung dẫn đến trạng thái xem như không có khả năng tạo phước nghiệp sự. Không thích hợp, không tùy thuận theo việc làm, dẫn đến công việc đó tiến hành không được suôn sẻ do thiếu đi tính nhất quán, đồng bộ. Hai tâm sở thích thân và thích tâm có thực tánh trái ngược lại với thực tánh của nhóm dục dục và hoài nghi này cho nên Ngài mới đề cập là đối lập lại triền cái này.

Lại nữa, khi hai (2) tâm sở thích thân và thích tâm đã sanh lên thì cả tâm và tâm sở đều dẫn đến thích hợp, hỗ trợ

Scanned with CamScanner

cho việc làm lợi ích, ví như vàng ròng được nấu chảy thích hợp cho việc làm thành các đồ trang sức.

16. Thuần Thân *(Kāyapāguññatā)*,
17. Thuần Tâm *(Cittapāguññatā)*

Từ **"thuần thân, thuần tâm"** có định nghĩa như: "Paguṇassa bhāvo paguññaṃ taṃdeva pāguññatā. Kāyassa pāguññatā kāyapāguññatā. Tathā cittapāguññatā".

Người rành rẽ gọi là thông thạo (pāguñña), chính sự thông thạo trở thành thuần thục (pāguññatā).

Sự thuần thục của thân gọi là thuần thân, sự thuần thục của tâm gọi là thuần tâm.

Trạng thái của hai (2) tâm sở thuần thân và thuần tâm dẫn đến đình chỉ, chấm dứt bệnh hoạn của thân và tâm. Bệnh hoạn trong nơi đây tức sự hiện khởi phiền não như người không có đức tin... là người làm cho thân và tâm bệnh hoạn, nghĩa là làm cho thân và tâm suy giảm sức khỏe, làm cho yếu sức toàn diện không thể nỗ lực trong tất cả phước nghiệp sự.

Ví như khi phát sanh bệnh hoạn thì người bệnh sẽ bị chi phối trở thành người yếu sức, suy giảm sức khỏe, không thể tích cực trong việc làm của mình giống như trong lúc bình thường như thế nào, thì khi bệnh hoạn phát sanh trở thành người không có đức tin... cũng như thế đó. Khi thân và tâm bị chi phối trở thành người không có đức tin sẽ dẫn

Scanned with CamScanner

đến sự yếu đuối, suy giảm sức mạnh toàn diện, không thể nỗ lực trong tất cả phước nghiệp sự như trong lúc khác. Hai (2) tâm sở thuần thân và thuần tâm có thực tánh trái ngược lại với người không có đức tin... cho nên mới là Pháp đối lập lại người không có đức tin.... Hai (2) tâm sở thuần thân và thuần tâm khi đã sanh lên thì làm cho tích cực tiến hành trong tất cả phước nghiệp sự được hoàn tất.

18. Chánh Thân *(Kāyujukatā),*
19. Chánh Tâm *(Cittujukatā)*

Từ **"chánh thân, chánh tâm"** có định nghĩa: "Kāyassa ujukabhāvo kāyujukatā. Tathācittujukatā".

Sự ngay thẳng của thân gọi là chánh thân, sự ngay thẳng của tâm gọi là chánh tâm.

Trạng thái của hai (2) tâm sở chánh thân và chánh tâm có sự ngay thẳng của thân và tâm. Do đó mới là Pháp đối lập lại một số Pháp phiền não (saṇkilesa) làm cho thân và tâm lươn lẹo như xảo trá và khoe khoang...

Khi xảo trá và khoe khoang... đã sanh lên, thì làm cho người có thân và tâm gian dối, không ngay thẳng. Hai (2) tâm sở chánh thân và chánh tâm có thực tánh trái ngược lại với xảo trá và khoe khoang... Do đó mới đề cập được rằng là Pháp đối lập lại phiền não làm cho gian dối như xảo trá và khoe khoang...

Scanned with CamScanner

Nguyên Nhân Thuyết Về Tịnh Thân Tịnh Tâm... Thành Từng Đôi

Vì hai (2) tâm sở tịnh thân và tịnh tâm là Pháp cùng đối lập lại sự lao chao phóng dật cho nên Đức Thế Tôn khi thuyết đến hai tâm sở tịnh thân, tịnh tâm Ngài luôn nêu lên thuyết thành đôi với nhau như "Tịnh thân, tịnh tâm", ngay cả năm đôi như "khinh thân, khinh tâm"... cũng giống như vậy.

Lại nữa, bởi vì tâm sở tịnh thân, tịnh tâm... khi đã sanh lên trong tâm nào thì tâm đó làm sở sanh cho sắc tâm sanh lên, đều là sắc tinh tế bởi mãnh lực của nhóm tâm sở này. Như vậy ngay cả sắc thân cũng dẫn đến sự an tịnh không lao chao... do năng lực lan tỏa của sắc tâm tinh tế này.

Nguyên Nhân Gọi Là "Tâm Sở Tịnh Hảo Biến Hành"

Từ **"Tịnh hảo biến hành"** (sobhaṇasadhāraṇa) có định nghĩa như: "Sobhaṇānaṃ sabbesampi sādhāraṇā niyamena tesu uppajjanatoti sobhaṇasādhāraṇā".

Mười chín (19) Pháp tâm sở như tín... gọi là **tâm sở tịnh hảo biến hành** bởi vì có ý nghĩa là phổ biến sanh lên nhất định đối với nhóm tâm tịnh hảo đó.

Sáu (6) tâm sở còn lại như ba (3) tâm giới phần (vīrati)... sẽ đề cập tiếp theo thuộc nhóm tâm sở không phổ biến với mỗi tâm chỉ sanh lên được trong một số tâm tịnh hảo.

Scanned with CamScanner

Ba (3) Tâm Sở Giới Phần

20. Chánh ngữ *(Sammāvācā)*

Từ **"chánh ngữ"** có định nghĩa như: "Sammā vadanti etāyāti sammāvācā vacīduccaritavirati".

Pháp thực tánh gọi là chánh ngữ do có ý nghĩa là nói chơn chánh tức tránh xa nói ác ngữ. Nhưng Pháp tánh gọi là chánh ngữ này hiện bày là tâm sở giới phần (viraticetasika) cũng có, không là tâm sở giới phần là loại Pháp khác cũng có. Do đó, để làm cho hiểu được rõ ràng về chánh ngữ thuộc tâm sở giới phần này, bậc thiện trí nên hiểu theo phân loại về chánh ngữ trước.

Chánh ngữ có ba (3) loại là lời nói chánh ngữ (kathāsammāvācā), tác ý chánh ngữ (cetanāsammāvācā) và ngăn ngừa chánh ngữ (viratisammāvācā).

Lời nói chánh ngữ tức chánh ngữ là lời nói mà người nói ra không dẫn đến tội lỗi, chỉ đưa đến lợi ích, đưa đến trợ giúp, làm cho lợi ích an lạc với người khác.

Tóm lại phải nói ra lời nói tốt lành mới gọi là có chánh ngữ.

Tác ý chánh ngữ tức chánh ngữ thuộc tác ý, chủ tâm không nói ác ngữ của người nhìn thấy được tội lỗi của lời nói ác ngữ, nhìn thấy được lợi ích của không nói lời ác ngữ, giống như tác ý của người thọ trì giới về điều học (sikkhāpada) rằng: "Kể từ nay trở đi tôi sẽ không nói dối"...

Scanned with CamScanner

Điều chánh ngữ này cho dù không nói ra lời gì đi nữa cũng thành tựu được tác ý nói lên này.

Ngăn ngừa chánh ngữ tức chánh ngữ tránh xa tất cả ngữ ác hạnh, nghĩa là vào lúc, vào thời điểm có thể nói lời ác hạnh, thức tỉnh được thì không nói lời ác hạnh, tức ngăn chặn được, tránh xa được là Pháp tánh đã sanh lên, thì làm nhân ngăn chặn ngữ ác hạnh. Tránh xa ngữ ác hạnh trong lúc đó gọi là "chánh ngữ" thuộc một loại tâm sở giới phần trong tất cả ba (3) tâm sở giới phần..

Trong tất cả ba (3) loại chánh ngữ thì chánh ngữ trong phần xiển minh giải thích về tâm sở này Ngài ám chỉ lấy *ngăn ngừa chánh ngữ* bởi vì lời nói chánh ngữ cũng là lời nói theo ngôn ngữ chế định, còn tác ý chánh ngữ cho dù là tâm sở cũng không phải là tâm sở giới phần (viraticetasika) mà là tâm sở tư (cetanācetasika) có tánh chất như đã đề cập. Bởi vì cho dù người có chủ tâm sẽ không nói dối... cũng không chắc chắn rằng họ sẽ thực hành đúng theo chủ tâm được.

Vấn: *Vì sao họ không thể thực hành theo chủ tâm được?*

Đáp: Bởi vì trong lúc đó không có một loại tâm sở nào sanh lên làm nhân cho họ tránh xa được, nếu như khởi hiện họ sẽ tránh xa được, chính tâm sở này là một loại khác với tâm sở tư gọi là tâm sở giới phần. Và bởi vì là tâm sở giới phần làm cho tránh xa hoặc là nhân làm cho tránh xa

Scanned with CamScanner

ngữ ác hạnh nên Ngài gọi là "chánh ngữ". Trong nơi đây được xếp vào là một loại tâm sở tịnh hảo trong tất cả tâm sở tịnh hảo.

Chánh ngữ có bốn (4) loại bởi vì ngữ ác hạnh nên tránh xa có bốn (4) loại như sau:

-Tránh xa nói dối (musāvādā veramaṇī).

-Tránh xa nói đâm thọc (pisuṇāvācā veramaṇī).

-Tránh xa nói thô tục (pharusavacā veramaṇī).

-Tránh xa nói vô ích (samphappalāpā veramaṇī).

Nên hiểu rằng từ ngăn ngừa (virati), từ bỏ (viramaṇaṃ) hay tránh xa (veramaṇī) nói về ý nghĩa cũng là một nghĩa như nhau.

21. Chánh nghiệp *(Sammākammanta)*

Từ **"chánh nghiệp"** có định nghĩa như: "Kammeva kammanto suttantavanantādayo viya. Sammā pavatto kammanto sammākammanto kāyaduccaritavirati".

Nghiệp là hành động (kammanta) giống như bài kệ ngôn là Kinh (suttanta), khu vực cây cối rậm rạp gọi là rừng (vananta)... Nghiệp tiến hành đúng gọi là chánh nghiệp tức tránh xa thân ác hạnh (kāyaduccarita).

Chánh nghiệp cũng có nhiều loại giống như chánh ngữ, một số trong nơi đây không phải là tâm sở giới phần

Scanned with CamScanner

muốn nhắm đến cho nên bậc thiện trí nên hiểu theo phân loại về chánh nghiệp.

Chánh nghiệp có ba (3) loại là:

-Tùy theo khả năng chánh nghiệp (yathābalasammākammanta).

-Tác ý chánh nghiệp (cetanāsammākammanta).

-Ngăn ngừa chánh nghiệp (viratisammākammanta).

***Tùy theo khả năng chánh nghiệp:** Tức hành động theo đường thân hoặc thân nghiệp tiến hành đúng, do liên quan với việc thực hành chơn chánh theo đường thân trong các phận sự nên làm, như phận sự nên làm đối với thầy tế độ (upajjhāyavatta) ví dụ mang nước uống, nước dùng để cho Ngài sử dụng, quét lau dọn chùi nơi ở của Ngài, phận sự nên làm đối với thầy giáo thọ (ācariyavatta) cũng giống như vậy, phận sự nên làm tại sân cây bồ đề ... (bodhiyaṃgaṇavatta), phận sự nên làm tại sân bảo tháp... (cetiyaṃgaṇavatta) cũng giống như vậy, phận sự nên làm đối với cha, mẹ... theo khả năng thích hợp. Từ "nghiệp" trong nơi đây Ngài đề cập trọng yếu lấy hành động theo đường thân hoặc thân nghiệp.

***Tác ý chánh nghiệp:** Tức chánh nghiệp là tư (cetanā), chủ tâm không làm tất cả thân ác hạnh của người nhìn thấy được tội lỗi của hành động ác hạnh, nhìn thấy được lợi ích của việc không làm ác hạnh. Giống như chủ tâm người thọ trì giới về điều học như: "Kể từ đây trở đi tôi

Scanned with CamScanner

sẽ không sát sanh"... Điều chánh nghiệp này cho dù không có hành động gì được tốt đẹp theo đường thân đi nữa cũng thành tựu được tác ý nói lên này.

***Ngăn ngừa chánh nghiệp:** Tức chánh nghiệp tránh xa tất cả thân ác hạnh, nghĩa là vào lúc, vào thời điểm có thể hành động ác hạnh thì thức tỉnh không hành động ác hạnh như ngăn chặn được, tránh xa được. Pháp tánh làm nhân cho ngăn chặn được thân ác hạnh, tránh xa được thân ác hạnh trong lúc đó gọi là "chánh nghiệp" thuộc một loại tâm sở giới phần trong tất cả ba (3) tâm sở giới phần. Do đó, trong phần xiển minh giải thích về tâm sở này thì từ chánh nghiệp này ám chỉ lấy *ngăn ngừa chánh nghiệp* tương tự như đã đề cập trong chánh ngữ.

Chánh nghiệp có ba (3) loại bởi vì thân ác hạnh cần phải tránh xa có ba (3) loại như sau:

-Tránh xa sát sanh (paṇātipātā veramaṇī).

-Tránh xa trộm cắp (adinnādānā veramaṇī).

-Tránh xa tà hạnh trong các dục (kāmesumicchācārā veramaṇī).

22. Chánh mạng *(Sammāājīva)*

Từ **"chánh mạng"** có định nghĩa như: "Sammā ājīvanti etenāti samāājīvo micchājīvavirati".

Pháp thực tánh gọi là chánh mạng do ý nghĩa là nhân nuôi mạng đúng đắn, tức tránh xa tà mạng.

Scanned with CamScanner

Chánh mạng cũng có nhiều loại, trong nhiều loại đó một số Pháp thuộc loại khác không phải là tâm sở giới phần, cho nên để được sáng tỏ về vấn đề này, bậc thiện trí nên hiểu theo phân loại của chánh mạng trước.

Chánh mạng có ba (3) loại là:

-Tinh cần chánh mạng (viriyasammāājīva).

-Tác ý chánh mạng (cetanāsammāājīva).

-Ngăn ngừa chánh mạng (viratisammāājīva).

***Tinh cần chánh mạng:** Là nuôi mạng chơn chánh như làm ruộng, buôn bán, làm công chức... được xem là chơn chánh do liên quan đến thiện hạnh không dựa vào thân ác hạnh và ngữ ác hạnh làm điều kiện để tầm cầu nuôi mạng. Việc nuôi mạng được thành tựu tốt đẹp như vậy cũng do nương vào sự tinh cần tức sự cần cù siêng năng không lười biếng, chịu mệt nhọc đổ mồ hôi, nước mắt dần dần tích lũy tài sản mỗi lần một ít không chấp nhận làm xấu do thấy lợi nhuận trước mắt.

Do thành tựu trong việc nuôi mạng trọng yếu nương vào sự tinh cần nên gọi là "tinh cần chánh mạng". Tóm lại là chánh mạng dùng sự tinh cần để làm việc nuôi mạng.

***Tác ý chánh mạng:** Tức chánh mạng là tư (cetanā) như chủ tâm không nuôi mạng bằng cách nương vào ba thân ác hạnh, bốn ngữ ác hạnh của tất cả người nhìn thấy được tội lỗi của tà mạng, nhìn thấy được lợi ích của chánh

Scanned with CamScanner

mạng. Chánh mạng này cho dù không làm để nuôi mạng đi nữa như làm ruộng, buôn bán... cũng thành tựu được tác ý nói lên này.

***Ngăn ngừa chánh mạng:** Tức chánh mạng tránh xa tất cả thân ác hạnh và ngữ ác hạnh liên quan đến việc nuôi mạng hoặc phụ thuộc vào để nuôi mạng được xem là tà mạng trong nơi đây. Nghĩa là vào lúc, vào thời điểm có thể tạo tất cả ác hạnh như sát sanh... để được lợi ích cho việc bảo tồn sanh mạng của mình mà thức tỉnh không tạo ác hạnh như ngăn chặn được, tránh xa được thì Pháp tánh sanh lên là nhân ngăn chặn tránh xa được ác hạnh trong lúc đó gọi là "ngăn ngừa chánh mạng" thuộc một tâm sở giới phần trong tất cả ba (3) tâm sở giới phần. Vì vậy, trong phần xiển minh giải thích về tâm sở này thì từ chánh mạng này ám chỉ lấy ngăn ngừa chánh mạng tương tự đã đề cập trong chánh ngữ...

Chánh mạng có bảy (7) loại do tránh xa ba (3) thân ác hạnh và bốn (4) ngữ ác hạnh liên quan đến việc nuôi mạng.

Lại nữa, đối với Tỳ kheo vẫn còn có nhiều loại theo trường hợp khác nữa, như tránh xa khỏi năm loại tầm cầu không thích hợp (anesānā) là xảo trá (kuhanā), nói tâng bốc bợ đỡ (lapanā), làm điệu bộ (nemittikatā), nói khích bác ép uổng (nippesikatā), lấy lợi câu lợi (lābhena lābhaṃ nijigiṃsanatā).

Scanned with CamScanner

Xảo trá được chia ra thành ba (3) loại là:

1. Giả bộ từ chối vật dụng mà họ dâng đến lần đầu tiên chỉ chút ít để được lợi ích vô số vật dụng lần sau.
2. Nói gạ gẫm đến vật dụng mà mình cần đến.
3. Giả vờ làm điệu bộ thu thúc oai nghi nghiêm trang để tạo sự tịnh tín.

Nói tâng bốc bợ đỡ tức nói đủ điều mục đích để được lợi ích về vật dụng như nói săn đón chào hỏi, nói lời phô diễn khoe khoang mình để cho họ thỉnh mời mình...

Làm điệu bộ tức tạo cử chỉ cho biết được mục đích bằng cách làm thinh để họ hiểu được ý định rồi dâng cúng vật dụng đến cho mình.

Nói khích bác ép uổng tức nói làm cho họ phát sanh thẹn thùng hoặc ấm ức cho đến nỗi buộc lòng họ phải dâng cúng vật dụng để không phải nghe lời nói đó nữa.

Lấy lợi câu lợi tức lấy đồ vật của mình để trao đổi với người khác.

Xem chi tiết về năm (5) Pháp tầm cầu không thích hợp trong bộ Thanh Tịnh Đạo (visuddhimagga)

Scanned with CamScanner

Mỗi Tâm Sở Giới Phần Chia Ra Thành Ba (3) Loại Theo Tánh Chất Tránh Xa

Ba (3) tâm sở giới phần mỗi Pháp có thể chia ra thành ba (3) loại theo tánh chất tránh xa là:

1. Giới ngăn ngừa (sampattavirati).
2. Giới thọ trì (samādānavirati).
3. Giới sát trừ (samucchedavirati).

Trong ba (3) loại giới này thì giới có năng lực với người không vượt quá, không phạm vào đối tượng mà mình gặp phải bởi vì suy xét về gia tộc, tuổi tác, học thức... của mình mà nghĩ rằng *"Việc tạo nghiệp bất thiện như vậy thật không thích hợp với ta là người có sự học hỏi"*... Nên hiểu rằng gọi là **giới ngăn ngừa** tức tránh xa đối với cảnh gặp phải.

Tiếp đến sẽ dẫn chứng trình bày câu chuyện về giới ngăn ngừa như sau:

Tương truyền về giới của một người cận sự nam Cakkana trong đảo Tích Lan rằng: Trong lúc còn là thanh niên thì người mẹ bị bệnh, thầy thuốc bảo rằng: "Cần phải dùng thịt thỏ". Khi đó anh của Cakkana mới lấy bẫy cho y đi đến một nơi của đồng ruộng. Cakkana đi đến ruộng theo lời dặn của người anh, trong lúc đó có một con thỏ đang đi vào ăn mạ, khi nó nhìn thấy Cakkana đến thì trốn chạy nhanh chóng nên bị dây leo quấn lấy không thể chạy trốn tiếp tục được, chỉ kêu la. Thanh niên Cakkana đi theo tiếng

Scanned with CamScanner

kêu ấy để tìm xem, khi gặp được thì bắt con thỏ đó, mới suy nghĩ rằng "Ta đã tìm được thuốc cho mẹ ta rồi" thì trở lại suy nghĩ lần nữa rằng "Bởi vì sanh mạng của mẹ ta mà ta phải giết chúng sanh khác thì thật không nên".

Khi đã suy nghĩ như vậy mới thả con thỏ ấy, rồi nói rằng: "Ngươi hãy đi ăn cỏ cùng với các con thỏ trong rừng đi". Khi trở về nhà bị người anh hỏi, Cakkana kể lại các sự việc cho người anh nghe thì bị người anh chửi rủa. Cakkana không quan tâm đến lời chửi rủa của người anh, đi đến đứng nơi giường của người mẹ phát nguyện lời chân thật rằng: "Kể từ khi sanh ra tôi không hề suy nghĩ giết chúng sanh, do năng lực của lời chân thật này, xin cho mẹ tôi được hết bệnh". Vừa dứt lời nói chân thật đó, thì mẹ của y cũng hết bệnh liền tức thì.

Còn sức mạnh của giới đối với người thọ trì điều học chấp nhận từ bỏ sanh mạng của mình mà không chịu vi phạm vào điều học kể từ lúc thọ trì và trong lúc về sau gọi là **giới thọ trì** bởi vì phát sanh lên do năng lực thọ trì. Điều này giống như giới của một người cận sự nam sống ở núi Dantaravaḍḍhamāna.

Tương truyền có người cận sự nam thọ trì điều học nơi trú xứ của trưởng lão Piṇgalabuddharakkhita tại tịnh xá Ambariya rồi đi cày ruộng. Sau đó con bò của y bị mất, y mới đi vào trong núi tìm kiếm con bò, tại nơi đó y bị con trăn siết chặt, mới cầm chuôi rựa nghĩ rằng "Ta sẽ dùng cây rựa bén này chặt đầu con trăn" rồi trở lại suy nghĩ lần

Scanned with CamScanner

nữa "Ta đã thọ trì điều học trong trú xứ của vị thầy đáng tôn kính như vậy mà trở lại phá hủy đi thì không xứng đáng" y suy nghĩ như vậy cho đến lần thứ ba (3) mới khẳng định dứt khoát rằng "Ta chấp nhận từ bỏ sanh mạng, không chịu từ bỏ điều học", khẳng định dứt khoát như vậy rồi ném cây rựa giắt sau vai, liệng đi trong rừng thì chính trong sát-na đó con trăn thả y ra và bò vào trong rừng.

Trong từ "giới thọ trì" này nên hiểu rằng chính sự thọ trì là giới vì vậy gọi là giới thọ trì.

Thật vậy, thọ trì là một loại, giới là một loại. Thọ trì là nắm giữ, nhận lấy chín chắn tất cả điều học, tức tư (cetanā) chủ tâm gìn giữ điều học đó, cho nên mới không phải là giới, giới sanh lên được do có sự thọ trì trước vì vậy mới gọi là giới thọ trì.

Giới tương ưng với Thánh Đạo là một phần của bát chi đạo gọi là **giới sát trừ**, kể từ khi giới sát trừ sanh lên cho dù chỉ suy nghĩ rằng "Ta sẽ sát sanh"... cũng không khởi hiện với các bậc Thánh.

Ý Nghĩa Của Từ "Giới" (Virati)

Từ **"giới"** có định nghĩa như: "Viratiyo nāma yathāvuttaduccaritehi viramaṇato".

Ba (3) Pháp như chánh ngữ... gọi là giới do tránh xa tất cả ác hạnh.

Scanned with CamScanner

Sự Khác Biệt Nhau Về Trạng Thái Tránh Xa Của Tàm và Úy với Giới

Vấn: *Tàm và úy khi sanh lên là nhân làm cho người tránh xa tất cả ác hạnh. Như vậy, tàm và úy có tánh chất khác với tánh chất tránh xa của giới như thế nào, làm lợi ích được gì nữa cho giới?*

Đáp: Tánh chất tránh xa của tàm và úy tiến hành do mãnh lực của sự hổ thẹn và rụt rè sợ hãi, còn tánh chất tránh xa của giới tiến hành do mãnh lực khiêm cung tức từ tốn, mềm mỏng, tinh tế, nhu thuận là thực tánh của tâm không xem thường đối với tất cả ác hạnh là sự hạ liệt của tâm.

Lại nữa, đối với người hằng luôn tránh xa các ác hạnh thường là người có tàm và úy liên tục thường xuyên. Cho dù trong lúc đó chưa hiện bày lên vấn đề phải tránh xa nghiệp xấu đi nữa, họ cũng sẽ là người có giới khởi hiện khi có vấn đề làm cho phải tránh xa nghiệp xấu hiện bày lên. Nhóm từ "có vấn đề làm cho phải tránh xa nghiệp xấu hiện bày lên" có nghĩa là có đối tượng phải ngăn tránh (viramitabbavatthu) tức sanh mạng của chúng sanh... có thể vi phạm trong lúc đó.

Một lý khác nữa, giới có tánh chất đối lập lại với ác giới nên được xếp vào là một loại giới trong tất cả giới giống như loại Pháp khác như tư... Còn đối với tàm và úy không phải là giới mà chỉ là nhân cận (padaṭṭhāna) của giới,

Scanned with CamScanner

giống như Ngài nêu lên trong bộ Thanh Tịnh Đạo... rằng: **"Giới có tàm và úy là nhân cận"**. Do đó, mới đề cập được rằng: "Tàm và úy hiện diện theo vai trò là nhân của giới diễn tiến trước khi giới hiện khởi, còn giới hiện diện theo vai trò là quả của tàm và úy sanh lên trong lúc có đối tượng phải ngăn tránh đã hiện bày".

Hai (2) Tâm Sở Vô Lượng Phần

23. Bi *(Karuṇā)*

Từ **"bi"** được hình thành từ nhiều loại ngữ căn nên có nhiều loại định nghĩa khác nhau như: "Karoti paradukkhe sati sādhūnaṃ hodayakhedaṃ janetīti karuṇā".

Pháp thực tánh gọi là "bi" do hình thành từ ngữ căn "Kara" tức "hành động", như hành động làm cho người khác đang khốn khổ được chấm dứt khốn khổ đó và trở nên an lạc. Nhóm từ "làm cho chấm dứt khốn khổ đó và trở nên an lạc" có nghĩa là làm cho tâm nao núng, giao động trở nên an lạc.

"Kirati vā vikkhipatīti karuṇā".

Một lý khác nữa, gọi là **"bi"** do hình thành từ ngữ căn "Kira" tức "tán loạn", như sự tán loạn làm cho người khác bối rối đau khổ. Nhóm từ "làm cho người khác bối rối đau khổ" có nghĩa là sự bối rối đau khổ của người khác tiến hành giống như được quăng bỏ, vứt đi.

"Paradukkhaṃ kiṇāti vā himsatīti karuṇā".

Scanned with CamScanner

Một lý khác nữa, gọi là **"bi"** do hình thành từ ngữ căn "Ki" tức "nhiễu hại", như nhiễu hại đau khổ của người khác được diệt trừ. Nhóm từ "nhiễu hại đau khổ của người khác được diệt trừ" có nghĩa là sự đau khổ của người khác được phá hủy hoàn toàn.

"Kiriyati vā dukkhitesu pasāriyatīti karuṇā".

Một lý khác nữa, gọi là **"bi"** do hình thành từ ngữ căn "Kira" tức "san bằng sự tán loạn", như san bằng sự tán loạn đưa đẩy tất cả chúng sanh đến đau khổ. Nhóm từ "đưa đẩy tất cả chúng sanh đến đau khổ" nghĩa là chúng sanh bị đưa đẩy đến đau khổ nhưng được nâng đỡ lên từ đau khổ đó.

Trạng thái của **bi** là diệt trừ đi đau khổ của người khác. Cho dù bi sẽ diệt trừ đi đau khổ hay không đi nữa cũng tiến hành theo tánh chất diệt trừ đau khổ của người khác.

Nên hiểu rằng **bi** có ba (3) giai đoạn là: Giai đoạn đầu, giai đoạn giữa, giai đoạn cuối.

- Giai đoạn đầu: làm cho tâm bậc hiền trí xúc động khi gặp người khác đau khổ.

- Giai đoạn giữa: muốn diệt trừ đau khổ đó.

- Giai đoạn cuối: gắng sức để diệt trừ đau khổ đó.

Lại nữa, do có thực tánh trái ngược lại với não hại (vihiṃsa) nên cũng là Pháp đối lập lại với não hại. Khi

Scanned with CamScanner

người đang đau khổ, khốn đốn, lo lắng thì dẫn đến yếu đuối sa sút về sức khỏe, cho dù chỉ bảo vệ chính mình cũng không thể được. Đây là điều kiện thuận lợi, là cơ hội tốt cho những kẻ xấu, chúng khởi lên suy nghĩ não hại gây thêm nhiều đau khổ khác nữa cho người đó một cách dễ dàng. Nhưng đối với bậc hiền nhân khi gặp phải trường hợp đó thì khởi lên tâm bi mẫn.

Do đó, trong cùng một cảnh chúng sanh đau khổ như nhau nhưng đối với người xấu xa sẽ khởi lên đàn áp não hại, còn bậc hiền nhân thì trở lại phát khởi tâm bi mẫn này.

Cho nên có thể nói được rằng **bi** là Pháp đối lập lại não hại hoặc có não hại là kẻ thù trực tiếp.

24. Tùy Hỷ *(Muditā)*

Từ **"hỷ"** có định nghĩa như: "Modanti etāyāti muditā".

Pháp thực tánh gọi là **"tùy hỷ"** do có ý nghĩa là vui mừng. Trạng thái của tùy hỷ là vui thích với sự thành đạt của người khác (điều mà chúng sanh đạt được như lợi lộc...). Do đó, trạng thái của **tùy hỷ** có thể nói được rằng là thực tánh trái ngược với ganh tỵ (issā) là sự không vui thích, không chịu đựng được với sự thành đạt của người khác, cho nên **tùy hỷ** là Pháp đối lập lại với ganh tỵ.

Nghĩa là trong cùng một cảnh chúng sanh đạt được an lạc do thành đạt về lợi lộc... thì ganh tỵ tiến hành theo

Scanned with CamScanner

thực tánh không chịu đựng được, còn **tùy hỷ** dẫn đến thực tánh vui thích.

Ý Nghĩa Của Từ Vô Lượng (Appamaññā)

Từ **"vô lượng"** có định nghĩa như: "Appamāṇasattārammanattā appamānātā eva appamaññā".

Hai (2) tâm sở như bi, tùy hỷ gọi là vô lượng bởi vì có chúng sanh không hạn lượng làm cảnh. Chính sự không có giới hạn đó là vô lượng. Nhóm từ "có chúng sanh không hạn lượng làm cảnh", Ngài nêu lên đề cập liên quan đến năng lực rải đến tất cả chúng sanh vô hạn lượng tức không giới hạn số lượng và phân loại được.

Nguyên Nhân Đề Cập Đến Hai Tâm Sở Vô Lượng Phần Không Gom Từ Và Xả Vào

Vấn: *Ngài Giáo thọ Sư đề cập trong chương chín (9) rằng* ***"Vô lượng có 4"*** *có phải chăng? Như vậy thì tại sao trong phần xiển minh giải thích trình bày về thực tánh tâm sở trong chương hai (2) này ngài chỉ đề cập có hai (2) tâm sở mà không có tâm sở từ (mettācetasika) và tâm sở xả (upekkhācetasika)?*

Đáp: Sự việc mà Ngài chỉ đề cập đến hai (2) tâm sở vô lượng phần bởi vì trong phần xiển minh giải thích trình bày về tâm sở chỉ nêu cụ thể thực tánh đang có thật, còn từ và xả thì Ngài dựa vào tâm sở vô sân và tâm sở hành xả. Do đó, nên hiểu rằng vô sân cho dù không đạt đến lãnh vực

Scanned with CamScanner

tâm từ mỗi lần khi hiện khởi đi nữa, nhưng tâm từ mỗi lần khi sanh lên đều là vô sân, tâm sở hành xả cũng giống như vậy. Do đó, không có tâm sở từ cũng không có tâm sở xả mà chỉ có tâm sở riêng biệt khác là tâm sở vô sân và tâm sở hành xả, cho nên các Ngài Giáo thọ Sư tiền bối mới đề cập rằng:

Abyāpādena hi Tatramajjhattatāya ca
Upekkhā gahitā yasmā Tasmā na gahitā ubho

Đức Thế Tôn dựa vào tâm từ (mettā) bằng từ không oán hận (abyāpāda) tức vô sân – adosa và dựa vào tâm xả (upekkhā) bằng từ hành xả (tatramajjhattatā). Do đó (trong nơi đây) ngài Giáo thọ Sư mới không nêu lên hai (2) Pháp này (bằng tâm sở riêng biệt khác nữa).

25. Tuệ Quyền *(Paññindrīya)*

Từ **"tuệ quyền"** có định nghĩa như: "Pakārena jānāti aniccādivasena avabujjhatīti paññā. Sāeva yathāsabhāvāvabodhena adhipaccayogato indriyanti paññindriyaṃ".

Pháp thực tánh gọi là trí tuệ do có ý nghĩa hiểu biết bằng cách thẩm xét liên quan đến trạng thái vô thường... Chính trí tuệ đó trở thành quyền bởi vì kết hợp bằng sự lớn mạnh trong việc thẩm xét Pháp thực tánh theo sự thật, cho nên mới gọi là tuệ quyền.

Bậc thiện trí có thể hiểu được rõ ràng hơn về thực tánh của trí tuệ nếu như hiểu được sự khác biệt nhau về

Scanned with CamScanner

trạng thái biết của trí tuệ với trạng thái biết của tưởng và thức mà Ngài đã nêu lên trình bày so sánh trong bộ Thanh Tịnh Đạo.

Sự Khác Biệt Nhau Về Trạng Thái Biết Của Tưởng, Thức Và Trí Tuệ

Vấn: *Tưởng là Pháp tánh biết cảnh bằng cách ghi nhận, ngay cả thức cũng là Pháp tánh biết cảnh theo cách đặc biệt. Như vậy để nhận xét sự khác biệt nhau về trạng thái biết cảnh của ba nhóm Pháp này như thế nào?*

Đáp: Trạng thái biết cảnh của tưởng chỉ liên quan đến sự ghi nhận cảnh nương từ màu sắc như màu trắng... mà không thể làm cho thấu rõ được, trạng thái của thức tuy làm cho thấu rõ được nhưng không thể nỗ lực cho đến khi chứng đắc Thánh Đạo được, còn trí tuệ thì làm được cả ba (3) phận sự đó. Việc đoán biết được đồng tiền kim loại của đứa bé, người nông dân và người thủ quỹ là ví dụ điển hình để minh chứng nhằm làm cho hiểu được sáng tỏ điều này.

Trong bộ **Thanh Tịnh Đạo (visuddhimaggo)** Ngài nêu lên ví dụ này như sau:

Ví như trong tất cả ba người thì một người là đứa bé còn ngây thơ, một người là nông dân, một người là thủ quỹ mỗi người đang nhìn xem đồng tiền mà họ đặt trên bàn của thủ quỹ.

Scanned with CamScanner

Đứa bé ngây thơ chỉ biết hoa văn mỹ thuật, hình dáng dài ngắn, bốn cạnh, tròn mà không biết rằng đây là vật mà họ định đặt với nhau cùng nhau ấn định giá trị làm điều kiện để sử dụng tiêu xài của tất cả mọi người.

Người nông dân thì biết được hoa văn mỹ thuật... biết rằng là vật mà họ định đặt với nhau cùng nhau ấn định giá trị làm điều kiện để sử dụng tiêu xài của tất cả mọi người nhưng không biết phân tích rằng: Đây là đồng tiền thật, đồng tiền giả, đồng tiền này chỉ có một nửa giá trị...

Người thủ quỹ thì biết được tất cả mọi khía cạnh như khi nhìn thấy cũng biết được, hay khi gõ vào nghe được tiếng cũng biết được, hay ngửi mùi cũng biết được, hoặc nếm thử cũng biết được, hoặc cân bằng tay cũng biết được, biết được rằng sản xuất tại tỉnh lỵ, thành phố hay quốc gia... tên như thế đó, hay được chế tạo ra như thế nào thì bậc thiện trí nên hiểu rằng tưởng giống như sự thấy đồng tiền kim loại của đứa bé còn ngây thơ bởi vì chỉ nhận biết trạng thái hiện bày của cảnh liên quan đến màu sắc như màu trắng... Thức giống như sự nhìn thấy đồng tiền kim loại của người nông dân bởi vì nhận biết trạng thái liên quan đến màu sắc như màu trắng... và làm cho đạt được nhiều lợi ích hơn tức biết trạng thái như vô thường tướng... cũng được. Trí tuệ thì giống như sự thấy đồng tiền kim loại của người thủ quỹ nghĩa là ngoài ra việc nhận biết cảnh liên quan đến màu sắc như màu trắng... và làm cho thấu rõ được tướng trạng, còn dẫn đến chứng đắc Pháp đặc biệt hơn

Scanned with CamScanner

nữa như Thánh Đạo cũng được. Do đó, nên hiểu rằng sự biết bằng các trường hợp đặc biệt hơn sự biết của tưởng và sự biết của thức gọi là sự biết của trí tuệ.

Trong tất cả ba (3) Pháp như tưởng... nên hiểu rằng phận sự biết được dấu hiệu của tưởng là Pháp tánh nổi trội rõ ràng khi tâm bất tương ưng trí diễn tiến với người nhắm đến để biết dấu hiệu khác biệt mới lạ đáng quan tâm hiện bày trước mặt, thì trong lúc đó tuy rằng có thức nhưng thức đó được đề cập là không đáng kể (abbohārika) bởi vì không có phận sự nổi trội rõ ràng bằng tưởng, ngoài ra trong lúc khác thức mới là Pháp có phận sự nổi bật rõ ràng.

Lại nữa, thức có thể thấu rõ tướng trạng trong cảnh của trí tuệ nghĩa là tuệ quán sanh lên thấu rõ trước, và khi thực chứng thường xuyên quen thuộc như vậy, về sau cho dù không có trí tuệ thì tâm bất tương ưng trí cũng vẫn nắm giữ cảnh cùng tam tướng giống như trí tuệ, nên mới nói được rằng thức có một phần thấu rõ tướng trạng hay xuôi theo việc thấu rõ của trí tuệ. Điều này giống như việc học thuộc lòng (kinh tạng) thành thạo lần đầu thì tiến hành cùng trí tuệ để suy xét ý nghĩa trong câu đang đọc. Thường xuyên như vậy mãi về sau đến lúc đã quen thuộc thông thạo thì cho dù không cần trí tuệ phải suy xét ý nghĩa cũng đoán biết được ý nghĩa cùng với việc đọc tụng lên câu đó.

Lại nữa, dẫn chứng trình bày sự khác biệt nhau về trạng thái biết của ba (3) Pháp này theo từng khía cạnh liên quan với việc học thuộc lòng như sau:

Scanned with CamScanner

Việc tụng đọc học thuộc lòng mà không biết ý nghĩa của câu được xếp vào biết của *tưởng*, việc tụng đọc mà biết được ý nghĩa của câu được xếp vào biết của *thức*, việc tụng đọc biết được ý nghĩa của câu lẫn biết được lý thâm sâu về ý nghĩa của câu đó được xếp vào biết của *trí tuệ*.

Gọi là **tuệ** (paññā) bởi vì biết được tất cả mọi trường hợp, gọi là **trí** (ñāṇa) bởi vì đoán biết được điều cần nên biết, đạt đến lãnh vực căn thì gọi là **căn vô si** (amohamūla) do đối lập lại si, gọi là **minh** (vijjā) do thấu đáo tức phá hủy vô minh, gọi là **chánh kiến** (samādiṭṭhi) do thấy đúng nghĩa là không biến đổi sai lệch.

Nhân Làm Tăng Trưởng Trí Tuệ

Có bốn (4) Pháp như thân cận bậc chân nhân... là nhân làm cho tăng trưởng phát triển trí tuệ. Tương ứng như Ngài thuyết bài Kinh Paññavuḍḍhisutta trong Tăng Chi Kinh rằng:

"Cattārome bhikkhave dhammā paññāvuddhiyā saṃvattanti".

"Này các Tỳ kheo, bốn (4) Pháp này đưa đến tăng trưởng trí tuệ. Thế nào là bốn (4) Pháp? Thân cận bậc chân nhân, lắng nghe diệu Pháp, khéo tác ý, thực hành Pháp tùy thuận Pháp (dhammānudhammapaṭipatti) (giai đoạn đầu thực hành Pháp tùy thuận Pháp, giai đoạn sau làm cho tăng trưởng lên). Này các Tỳ kheo, bốn (4) Pháp này đưa đến tăng trưởng trí tuệ".

Scanned with CamScanner

Kệ Tóm Lược Tất Cả Tâm Sở

Terasaññasamānā ca Cuddasākusalā tathā
Sobhaṇā pañcavīsāti Dvipaññāsa pavuccare

Tôi đã nêu lên trình bày về năm mươi hai (52) tâm sở là mươi ba (13) tâm sở tợ tha, mười bốn (14) tâm sở bất thiện, hai mươi lăm (25) tâm sở tịnh hảo.

Giải thích:

Ngài Giáo thọ Sư đề cập rằng: **"Tôi đã nêu lên trình bày về năm mươi hai (52) tâm sở..."**

Để trình bày cho hiểu rằng năm mươi hai (52) tâm sở này Ngài nêu lên đề cập tóm lược thành ba (3) nhóm là:

- Mười ba (13) tâm sở tợ tha
- Mười bốn (14) tâm sở bất thiện
- Hai mươi lăm (25) tâm sở tịnh hảo.

Scanned with CamScanner

Phương Cách Phối Hợp
(Sampayaganaya)

Kệ Ngôn Tóm Lược

Tesaṃ cittāviyuttānaṃ Yathāyagamito paraṃ
Cittuppādesu paccekaṃ Sampayogo pavuccati
Satta sabbattha yujjanti Yathāyogaṃ pakiṇṇakā
Cuddasākusalesveva Sobhaṇesveva sobhaṇā

Tiếp theo đây, tôi sẽ đề cập về sự phối hợp của tất cả tâm và tâm sở không lìa khỏi tâm theo tương ứng phối hợp với nhau, bảy (7) tâm sở tợ tha biến hành phối hợp với tất cả tâm, các tâm sở biệt cảnh phối hợp theo tương ứng, tâm sở bất thiện đồng sanh với mười hai (12) tâm bất thiện, tâm sở tịnh hảo phối hợp với tất cả tâm tịnh hảo.

Giải thích:

Nhóm từ **"trong tất cả tâm"** tức trong tất cả tâm sanh lên. Nhưng trong nơi khác thì cả tâm và tâm sở đồng sanh chung với nhau Ngài gọi là tâm.

Từ sampayoga là đồng sanh chung với nhau.

Scanned with CamScanner

Phương Cách Phối Hợp Của Mười Ba (13) Tâm Sở Tợ Tha

* **Bảy (7) tâm sở tợ tha biến hành** phối hợp được tám mươi chín (89) tâm.

* **Sáu (6) tâm sở tợ tha biệt cảnh:**

-Tầm phối hợp được năm mươi lăm (55) tâm tức bốn mươi bốn (44) tâm dục giới (trừ mười (10) tâm ngũ song thức) và mười một (11) tâm sơ thiền.

-Tứ phối hợp được sáu mươi sáu (66) tâm tức năm mươi lăm (55) tâm trên và mười một (11) tâm nhị thiền.

-Thắng giải phối hợp được với một trăm mười (110) tâm (trừ mười (10) tâm ngũ song thức, và một (1) tâm si tương ưng hoài nghi).

-Cần phối hợp được với một trăm lẻ năm (105) tâm (trừ một (1) tâm khai ngũ môn, mười (10) tâm ngũ song thức, hai (2) tâm tiếp thâu và ba (3) tâm quan sát).

-Hỷ phối hợp được với năm mươi mốt (51) tâm thọ hỷ (trừ mười một (11) tâm tứ thiền).

-Dục phối hợp được với một trăm lẻ một (101) tâm (trừ mười tám (18) tâm vô nhân, và hai (2) tâm si).

Giải thích:

***Tầm** không phối hợp được với mười (10) tâm ngũ song thức bởi vì nhóm tâm này là tâm không có tầm theo

Scanned with CamScanner

thực tánh, vì khi có cảnh đến xúc chạm với môn thuộc lãnh vực của sắc thần kinh thì vừa đủ làm cho tâm hữu phần rúng động cho đến dứt dòng, làm duyên cho tâm khai ngũ môn sanh lên hướng đến cảnh rồi diệt đi, thì tâm ngũ song thức cũng sanh lên biết cảnh đó. Hành vi biết cảnh theo trường hợp như vậy diễn tiến không nương vào tầm cho nên mới nói rằng là "tâm không có tầm theo thực tánh".

Còn sự việc tầm không phối hợp trong mười một (11) tâm nhị thiền, mười một (11) tâm tam thiền, mười một (11) tâm tứ thiền, hai mươi ba (23) tâm ngũ thiền, tổng cộng năm sáu (56) tâm, diễn tiến do bị áp chế bởi mãnh lực của việc tu tiến.

Do đó, tầm chỉ phối hợp được trong các tâm còn lại là bốn mươi bốn (44) tâm dục giới và mười một (11) tâm sơ thiền.

Nên hiểu về việc không phối hợp của **tứ** trong năm mươi lăm (55) tâm là mười (10) tâm ngũ song thức và mười một (11) tâm tam thiền, mười một (11) tâm tứ thiền, hai mươi ba (23) tâm ngũ thiền tương tự như đã đề cập về tầm.

Tứ phối hợp được với sáu mươi sáu (66) tâm tức năm mươi lăm (55) có tầm và mười một (11) tâm nhị thiền.

***Thắng giải** không phối hợp được với mười một (11) tâm là mười (10) tâm ngũ song thức theo như lý đã đề cập và một (1) tâm si tương ưng hoài nghi bởi vì có thực tánh

Scanned with CamScanner

đối lập lại hoài nghi. Do đó, mới sanh lên trong bảy mươi tám (78) tâm còn lại.

***Cần** không phối hợp được với mười sáu (16) tâm là mười sáu (16) tâm vô nhân (trừ một (1) tâm khai ý môn và (1) tâm Ứng Cúng vi tiếu) vì mười sáu (16) tâm này hoàn thành phận sự của mình trong cảnh mà không cần phải nương vào sự tinh cần. Vì tâm khai ngũ môn chỉ cần có cảnh vào đến phạm vi sắc thần kinh là nhân làm cho tâm hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng sanh lên cắt đứt dòng tâm chủ quan thì khởi hiện làm phận sự của mình như hướng đến cảnh thuộc phạm vi của sắc thần kinh mà thôi. Còn tâm ngũ song thức chỉ cần khi có nhân hội tụ với nhau thì sanh lên làm phận sự của mình như sự thấy... liền tức thì. Tâm tiếp thâu chỉ cần khi tâm ngũ song thức diệt đi thì sanh lên làm phận sự nhận cảnh của mình. Ngay cả tâm quan sát cũng vậy, có sự diễn tiến chỉ một (1) sát- na hoặc nhiều thì hai (2) sát-na (tâm quan sát trong lúc làm phận sự na cảnh thì diễn tiến hai (2) sát-na).

Bảy mươi ba (73) tâm còn lại thì hoàn thành phận sự của mình trong cảnh được bởi nương vào sự tinh cần, cho nên cần mới phối hợp được với bảy mươi ba (73) tâm còn lại này.

***Hỷ** tính theo một trăm hai mươi mốt (121) tâm thì không phối hợp được với bảy mươi (70) tâm là hai (2) tâm sân, hai (2) tâm thân thức, tất cả năm mươi lăm (55) tâm đồng sanh với xả thọ bởi vì năm mươi chín (59) tâm này có

Scanned with CamScanner

thọ khác mà không phải là hỷ thọ bởi vì **hỷ** (pīti) chỉ sanh lên trong tâm có thọ hỷ, và không sanh lên trong mười một (11) tâm tứ thiền bởi vì tâm tứ thiền cho dù có thọ **hỷ** nhưng **hỷ** không thể sanh lên vì bị áp chế bởi mãnh lực của việc tu tiến. Do đó, **hỷ** chỉ sanh lên được trong năm mươi mốt (51) tâm đều là tâm đồng sanh với thọ hỷ.

***Dục** không phối hợp được với hai mươi (20) tâm là mười tám (18) tâm vô nhân và hai (2) tâm si bởi vì khi dục sanh lên do mãnh lực làm phận sự mong muốn trong cảnh, sanh lên với tâm có sự chuẩn bị sẵn sàng trong cảnh trước nhưng đối với tất cả tâm vô nhân thì không thiết lập sẵn sàng trong cảnh được. Vì không có nhân làm căn gốc, cho nên dục mới không sanh lên trong mười tám (18) tâm vô nhân và hai (2) tâm si. Cho dù hai (2) tâm si là tâm có nhân làm căn gốc, nhưng do sự giao động không vững chắc, không trụ vào cảnh nên khép kín cơ hội cho dục sanh lên.

Do đó, dù trong hai (2) tâm si có nhân thì dục cũng không phối hợp được, chỉ phối hợp với sáu mươi chín (69) tâm ngoài ra.

Scanned with CamScanner

Kệ Ngôn Trình Bày Số Lượng Tâm Phối Hợp Và Không Phối Hợp Được Với Tâm Sở Biệt Cảnh

Chasaṭṭhī pañcapaññāsa — Ekādasa ca soḷasa
Sattati vīsati ceva — Pakiṇṇakavivajjitā
Pañcapaññāsa chasaṭṭhayaṭ — Ṭhasattati tisattati
Ekapaññāsa cekūna — Sattati sappakiṇṇakā

Tâm sở biệt cảnh phối hợp được với số lượng tâm theo tuần tự như sau:

Tầm phối hợp được với năm mươi lăm (55) tâm.

Tứ phối hợp được với sáu mươi sáu (66) tâm.

Thắng giải phối hợp được với bảy mươi tám (78) tâm.

Cần phối hợp được với bảy mươi ba (73) tâm.

Hỷ phối hợp được với năm mươi mốt (51) tâm.

Dục phối hợp được với sáu mươi chín (69) tâm.

Tâm sở biệt cảnh không phối hợp được với số lượng tâm như sau:

Tầm không phối hợp được với sáu mươi sáu (66) tâm.

Tứ không phối hợp được với năm mươi lăm (55) tâm.

Thắng giải không phối hợp được với mười một (11) tâm.

Scanned with CamScanner

Cần không phối hợp được với mười sáu (16) tâm.

Hỷ không phối hợp được với bảy mươi (70) tâm.

Dục không phối hợp được với hai mươi (20) tâm.

Giải thích:

Nhóm từ "tất cả số lượng tâm" tức tâm phối hợp được với tâm sở biệt cảnh và không phối hợp được với tâm sở biệt cảnh.

Từ **"có sáu mươi sáu (66) tâm, năm mươi lăm (55) tâm"**... là phối hợp được nêu lên liên quan với việc tính số lượng của tất cả một trăm hai mươi mốt (121) tâm và liên quan với việc tính số lượng của tám mươi chín (89) tâm theo tương ứng như số lượng tâm sáu mươi sáu (66), năm mươi lăm (55), bảy mươi (70). Năm mươi lăm (55), sáu mươi sáu (66) là tính theo số lượng của tất cả một trăm hai mươi mốt (121) tâm, số lượng tâm còn lại là tính theo số lượng tám mươi chín (89) tâm.

Giải thích:

Sự phối hợp hoặc sanh lên được với tâm của tâm sở biệt cảnh liên quan với thiền theo chi thiền hay liên quan riêng biệt về thọ cũng có, nên mới tính số lượng tâm phối hợp hoặc không phối hợp với tâm sở biệt cảnh theo số lượng một trăm hai mươi mốt (121) tâm. Nếu không phối hợp liên quan với chi thiền hoặc riêng biệt về thọ thì tính số lượng tâm theo số lượng tám mươi chín (89) tâm.

Scanned with CamScanner

Từ **"theo tuần tự"** tức theo thích hợp tuần tự của tâm phối hợp và không phối hợp với sáu (6) tâm sở biệt cảnh như tầm...

Phương Cách Phối Hợp Của Mười Bốn (14) Tâm Sở Bất Thiện

Trong tất cả tâm sở bất thiện thì bốn tâm sở như:

1. Si.
2. Vô tàm.
3. Vô úy.
4. Phóng dật.

Gọi là **tâm sở bất thiện biến hành (sabbākusalasādhāraṇa)** vì phối hợp được với mười hai (12) tâm bất thiện.

Tham phối hợp được với tám (8) tâm tham.

Tà kiến phối hợp được với bốn (4) tâm tham tương ưng kiến.

Ngã mạn phối hợp được với bốn (4) tâm tham bất tương ưng kiến.

Bốn (4) tâm sở như:

1. Sân.
2. Tật.
3. Lận.
4. Hối.

Scanned with CamScanner

Phối hợp được với hai (2) tâm sân.

Hôn trầm và **thụy miên** phối hợp được với năm (5) tâm bất thiện hữu trợ.

Hoài nghi phối hợp được duy nhất với tâm si hoài nghi.

Giải thích:

Trong lúc người tạo các ác hạnh như sát sanh... thì trong lúc đó tất cả tâm bất thiện hiện khởi với họ theo tương ứng nghiệp đang tạo. Chính trong lúc đó thì người này được xem là có **si** sanh lên che án, không cho thấy tội lỗi đối với ác hạnh, có **vô tàm** sanh lên không hổ thẹn đối với ác hạnh, có **vô úy** sanh khởi không e dè sợ hãi đối với ác hạnh và có **phóng dật** khởi hiện làm cho tâm lao chao không yên tịnh. Do đó, Ngài mới đề cập rằng: **"Bốn (4) tâm sở này gọi là tâm sở bất thiện biến hành"**.

Tâm phối hợp với tâm sở tham có tám cho nên Ngài mới đề cập rằng: **"Tâm sở tham phối hợp được với tám (8) tâm tham"**.

Tà kiến là thực tánh chấp thủ cảnh bởi vì trong cảnh nào đi nữa cũng thấy sai gọi là chấp thủ cảnh đó theo bản chất (rằng "ta", "của ta"...) nên giống như tham chấp thủ cảnh liên quan đến sự dính mắc trong vị của cảnh, xem như có cảnh cùng chung với tham cho nên tà kiến khi sanh lên thì chỉ hiện khởi trong tâm đồng sanh với tham.

Scanned with CamScanner

Ngài gọi là **"Tà kiến phối hợp được với bốn (4) tâm tham tương ưng kiến"** bởi vì bốn (4) tâm đồng sanh với tham còn lại thuộc loại bất tương ưng kiến.

Ngã mạn diễn tiến giống như tà kiến bởi liên quan đến sự kiêu ngạo rằng "ta" (Ta tốt hơn, ta kém hơn...) do mãnh lực của sự yêu quý cái ta, tức do nguyên nhân yêu quý mình, nên mới tiến hành gom chung với tâm tham mà không sanh lên trong tâm sân và cũng không sanh lên trong cùng một tâm với tà kiến, giống như loài sư tử chúa không sống chung trong cùng một hang động với sư tử chúa khác.

Giải thích:

Việc chấp vào "Ta" do mãnh lực của Pháp như tà kiến... thì chỉ duy nhất một Pháp nào diễn tiến mà thôi, nghĩa là khi tà kiến sanh lên thì hành động chấp vào "Ta" do liên quan đến việc hiểu sai, trong sát-na đó không có ngã mạn hiện khởi dựa vào sự chấp "Ta" liên quan với sự kiêu ngạo lặp lại nữa. Do đó, ngã mạn mặc dù sanh chung cùng tâm sở tham, cũng sanh chung trong tâm tham, nhưng không có tà kiến đồng sanh chung cho nên Ngài mới đề cập rằng: **"Ngã mạn phối hợp được với bốn (4) tâm tham bất tương ưng kiến"**.

Sân sanh lên trong hai (2) tâm sân, **tật** khi sanh lên cũng hiện khởi trong hai (2) tâm sân, vì thực tánh không ưa thích tức không chịu đựng được với sự thành đạt của người khác, ganh tỵ tiến hành xuôi theo trạng thái va chạm hoặc

Scanned with CamScanner

gây tổn hại đối tượng nên phải diễn tiến cùng chung với sân. Ngay cả thực tánh không thích chia sẻ tài sản của mình đến người khác của **lận** cũng như vậy, luôn diễn tiến cùng với trạng thái bực bội, tức không chịu đựng được đối với cảnh, nên bỏn xẻn phải tiến hành cùng với sân. **Hối** khi hiện khởi có thực tánh sầu muộn hoặc bứt rứt về sau do ác hạnh đã tạo và thiện hạnh không tạo, theo thông thường khi diễn tiến thì diễn tiến cùng với trạng thái hối tiếc đối với cảnh. Vì vậy, Ngài mới đề cập rằng: **"Bốn (4) tâm sở như sân, tật, lận và hối phối hợp được với hai (2) tâm sân"**.

Ngài đề cập rằng: **"Hôn trầm và thụy miên phối hợp được với năm (5) tâm bất thiện hữu trợ"** bởi vì hôn trầm và thụy miên là sự dã dượi, thối lùi không thích ứng với công việc nên không tiến hành trong tâm vô trợ năng động theo thực tánh được.

Còn **hoài nghi** thì không có lời giải thích liên quan đến việc đồng sanh trong tâm hoài nghi bởi vì đơn giản rõ ràng.

Kệ Ngôn Tóm Lược Việc Phối Hợp Của Tâm Sở Bất Thiện

Sabbāpuññesu cattāro — Lobhamūle tayo katā
Dosamūlesu cattāro — Sasaṇkhāre dvayantathā
Vicikicchā vicikicchā — Citte cāti catuddasa
Dvādasākusalesveva — Sampayujjanti pañcadhā

Scanned with CamScanner

Tâm sở bất thiện phối hợp với mười hai (12) tâm bất thiện theo năm (5) cách:

1. Bốn tâm sở phối hợp với tất cả tâm bất thiện.
2. Ba tâm sở phối hợp với tâm tham.
3. Bốn tâm sở phối hợp với tâm sân.
4. Hai tâm sở phối hợp với tâm bất thiện hữu trợ.
5. Tâm sở hoài nghi phối hợp duy nhất với tâm si hoài nghi.

Giải thích:

Bốn (4) tâm sở gọi là **nhóm bốn si phần** (Mo_catukka) phối hợp trong tất cả tâm bất thiện.

Ba (3) tâm sở gọi là **nhóm ba (3) tham phần** (Lo-tika) phối hợp trong tâm tham theo tương ứng với việc sanh lên.

Bốn (4) tâm sở gọi là **nhóm bốn (4) sân phần** (Do_catukka) phối hợp trong tâm sân theo tương ứng với cảnh.

Hai (2) tâm sở gọi là **nhóm hai (2) hôn phần** (Thī_duka) phối hợp trong tâm bất thiện hữu trợ.

Tâm sở duy nhất gọi là **nhóm một hoài nghi** (Vi_eka) phối hợp duy nhất trong tâm si hoài nghi.

Scanned with CamScanner

Phương Cách Phối Hợp Của Hai Mươi Lăm (25) Tâm Sở Tịnh Hảo

Đối với tất cả tâm tịnh hảo thì mười chín (19) tâm sở tịnh hảo phối hợp được trong năm mươi chín (59) tâm tịnh hảo.

Ba (3) tâm sở giới phần phối hợp nhất định đi chung trong tám (8) tâm siêu thế bằng tất cả trường hợp. Nhưng trong tất cả tâm hiệp thế thì chỉ hiện bày riêng biệt trong tâm thiện dục giới bằng cách phối hợp bất định đi riêng.

Tâm sở vô lượng phần sanh lên bất định đi riêng trong hai mươi tám (28) tâm tức mười hai (12) tâm đáo đại đồng sanh với thọ hỷ (trừ mười lăm (15) tâm ngũ thiền), tám (8) tâm thiện dục giới và tám (8) tâm tố dục giới hữu nhân. Nhưng một số nhóm Giáo thọ Sư đề cập rằng trong tâm dục giới đồng sanh với xả thọ thì trong nhóm tâm này không có bi và tùy hỷ.

Trí tuệ phối hợp được trong bốn mươi bảy (47) tâm là mười hai (12) tâm dục giới tương ưng trí và trong ba mươi lăm (35) tâm đáo đại với siêu thế.

Giải thích:

Nên hiểu về sự liên quan của mười chín (19) tâm sở này sanh lên trong năm mươi chín (59) tâm tịnh hảo theo như cách thức đã đề cập đến thực tánh của nhóm tâm sở này về mỗi Pháp trong phần trước.

Scanned with CamScanner

Trong tất cả tâm siêu thế thì một số tâm siêu thế đôi khi trừ chánh tư duy ra bởi liên quan đến thiền làm nền tảng... nên không có tầm đồng sanh. Nhưng không thể không có ba (3) tâm sở giới phần đồng sanh bởi vì tất cả chi đạo hội tụ với nhau trong Tâm Đạo để sát tuyệt phiền não phải hoàn toàn đầy đủ tam học là Pháp cao tột thì tăng thượng giới (adhisīla) tức ba (3) tâm sở giới phần, còn Tâm Quả thì tiến hành xuôi theo mãnh lực của Tâm Đạo nên có tâm sở đồng sanh giống như Tâm Đạo cho nên Ngài Giáo thọ Sư mới đề cập rằng: **"Ba (3) tâm sở giới phần phối hợp nhất định đi chung trong tám (8) tâm siêu thế"**. Từ **"nhất định"** nghĩa là không sanh lên bất định mà đồng sanh nhất định trong tâm siêu thế. Từ **"đi chung"** là sự đối lập lại việc sanh lên riêng rẽ nhau mỗi Pháp giống như trong tâm hiệp thế. Tâm sở giới phần trong tâm siêu thế không tiến hành liên quan đến việc ngăn ngừa ác hạnh và tà mạng giống như trong tâm hiệp thế vì là giới phần thuộc chi đạo có Níp-bàn làm cảnh, có thể cùng đồng sanh cả ba (3) Pháp với nhau trong một sát-na để sát tuyệt phiền não là nhân của thân ác hạnh... theo tương ứng với mãnh lực của Tâm Đạo, là nhân làm cho ác hạnh được chấm dứt hoàn toàn không còn dư sót hay ác hạnh còn dư sót cũng không thể dẫn đến khổ cảnh...

Nhóm từ **"bằng tất cả trường hợp"** tức bằng tất cả trường hợp để sát tuyệt các phiền não.

Scanned with CamScanner

Nhóm từ **"nhưng trong tất cả tâm hiệp thế"**... nên hiểu như sau:

Bởi vì ba (3) tâm sở giới phần mà hiện bày trong tất cả tâm hiệp thế khi sanh lên thì hiện khởi riêng rẽ trong tâm thiện dục giới mà không sanh lên trong Tâm Quả và tâm tố dục giới lẫn không sanh lên trong tất cả tâm đáo đại. Vì tâm sở giới phần trong tâm hiệp thế sanh lên chỉ để làm lợi ích duy nhất là ngăn ngừa các ác hạnh thuộc giống bất thiện. Chỉ có thiện là Pháp đối lập lại bất thiện bằng cách là Pháp diệt trừ, cho nên tâm sở giới phần phải là giống thiện sanh lên trong tâm thiện, mà không sanh lên trong Tâm Quả và tâm tố bởi vì là tâm không đối lập lại bất thiện được.

Lại nữa, cho dù sanh lên trong tâm thiện thì cũng sanh lên trong thiện dục giới mà không sanh lên trong tâm đáo đại (tâm thiện sắc giới và tâm thiện vô sắc giới). Vì tất cả ác hạnh như thân ác hạnh... thuộc ác giới được thành tựu do phiền não thô (vītikkamakilesa) trong lúc gặp phải đối tượng là cứ điểm nương vào của ác hạnh. Nên tâm sở giới phần khi hiện khởi thì ngăn ngừa ác hạnh thuộc ác giới, trở thành phước nghiệp sự do trì giới (sīlamaya) ngăn ngừa ác giới bằng cách diệt trừ phiền não thô là nhân làm cho ác giới sanh lên. Được gọi là phước nghiệp sự do trì giới thuần nhất là thiện dục giới và chỉ hiện khởi trong tâm thiện dục giới. Ba (3) tâm sở giới phần không thể sanh lên trong tâm thiện đáo đại trở thành thiện đáo đại giống như tâm sở bi,

Scanned with CamScanner

tùy hỷ... bởi vì thiện đáo đại thuộc phước nghiệp sự do tu tiến (bhāvanāmaya) dẫn đến diệt trừ phiền não trung bình (pariyuṭṭhānakilesa) như triền cái... mà không dẫn đến diệt trừ phiền não thô.

Một lý khác nữa, tâm sở giới phần chánh nghiệp khi tiến hành để ngăn ngừa thân ác hạnh thì trở thành thân thiện nghiệp, tâm sở giới phần chánh ngữ khi tiến hành để ngăn ngừa ngữ ác hạnh thì trở thành ngữ thiện nghiệp, tâm sở giới phần chánh mạng khi tiến hành để ngăn ngừa thân ác hạnh và ngữ ác hạnh liên quan đến việc nuôi mạng thì trở thành thân thiện nghiệp hay ngữ thiện nghiệp theo tương ứng với việc nuôi mạng. Nhưng thiện thuộc thân thiện nghiệp và ngữ thiện nghiệp đều là thiện dục giới không phải là thiện đáo đại. Vì thiện đáo đại thuần nhất thuộc ý môn, cho nên tâm sở giới phần trong tâm thiện hiệp thế là thiện dục giới chỉ sanh lên trong tâm thiện dục giới.

Một lý khác nữa, nếu nói theo cảnh thì cảnh của ba (3) tâm sở giới phần là đối tượng nên ngăn tránh (viramītabbavatthu). Vì là cảnh mà tâm sở giới phần cần phải hướng đến để được lợi ích cho việc ngăn ngừa ác hạnh. Tuy các Tâm Quả dục giới mặc dù là tịnh hảo nhưng do làm phận sự khác như tục sinh... không liên quan đến việc ngăn ngừa các ác hạnh, nên mới có cảnh không phải là đối tượng nên ngăn tránh. Luôn cả các tâm tố dục giới cho dù cũng là tịnh hảo nhưng bởi vì diễn hoạt trong cơ tánh của bậc Lậu Tận là bậc hoàn toàn thanh tịnh không

Scanned with CamScanner

còn tất cả ác hạnh nên có cảnh không phải là đối tượng nên ngăn tránh vì không có bất cứ ác hạnh nào mà Ngài phải ngăn ngừa.

Còn đối với tất cả tâm đáo đại bởi vì là tâm kiên cố nên có cảnh án xứ như án xứ đất... là cảnh trực thuộc, không thể thay đổi, không nắm lấy đối tượng phải ngăn tránh làm cảnh. Cho dù một số tâm như tâm thông, dù biết được nhiều cảnh đi nữa nhưng chắc chắn nhóm cảnh đó cũng ngoài ra đối tượng nên ngăn tránh do người hướng đến thần thông để được lợi ích khác mà không phải để ngăn ngừa ác hạnh.

Nhóm từ **"đi riêng bất định"** ngài đề cập phản bác sự sanh lên thường xuyên trong tâm thiện dục giới, tâm sở giới phần chỉ khởi hiện bất định tức chỉ trong lúc tâm hướng đến cảnh thuộc đối tượng nên ngăn tránh. Và khi sanh lên thì chỉ hiện khởi riêng rẽ không cùng sạnh chung với nhau bởi vì liên quan đến cảnh thuộc đối tượng nên ngăn tránh khác biệt nhau như sau:

***Chánh ngữ** khởi hiện trong cảnh thuộc đối tượng nên ngăn tránh là cứ điểm làm cho ngữ ác hạnh nương vào vì vậy cần phải ngăn ngừa, gồm có:

1. Vấn đề không thật hoặc nói dối.
2. Người mà mình xúi giục làm cho chia rẽ nhau.
3. Nói thô tục.
4. Nói nhảm nhí không lợi ích.

Scanned with CamScanner

***Chánh nghiệp** khởi hiện trong cảnh thuộc đối tượng nên ngăn tránh là cứ điểm làm cho thân ác hạnh nương vào vì vậy cần phải ngăn ngừa, gồm có:

1. Sanh mạng của chúng sanh.

2. Đồ vật của người khác.

3. Hai mươi nhóm nữ nhân.

***Chánh mạng** khởi hiện trong cảnh thuộc đối tượng nên ngăn tránh là cứ điểm làm cho tà mạng nương vào như vấn đề không thật...

Nghĩa là một điều ác hạnh nào làm cảnh thì tâm sở giới phần ngăn ngừa ác hạnh đó.

Giải Thích Về Sự Liên Quan Của Vô Lượng Phần

Nhóm từ **"tâm sở vô lượng phần sanh lên bất định đi riêng".**

Giải thích:

Hai (2) tâm sở vô lượng phần cho dù sanh lên được trong hai mươi tám (28) tâm cũng không thường xuyên sanh lên chung với nhau. Tức sanh lên riêng biệt tùy theo cảnh làm duyên cho khởi hiện. Nghĩa là **tâm sở bi** sanh lên trong lúc nghĩ đến *chúng sanh đau khổ*, **tâm sở tùy hỷ** sanh lên trong lúc nghĩ đến *chúng sanh an lạc*. Và do có cảnh khác

Scanned with CamScanner

biệt nhau tức chúng sanh đau khổ và chúng sanh an lạc nên hai tâm sở vô lượng phần mới không sanh lên chung với nhau mà sanh lên riêng rẽ nhau.

Tâm sở vô lượng phần thuộc về đáo đại sanh lên trong tâm đáo đại là Pháp tánh không tách lìa khỏi thọ hỷ, phải luôn sanh chung với thọ hỷ. Bởi vì sức mạnh đạt đến kiên cố vững trú trong một cảnh phải có thọ hỷ là thọ có sự nỗ lực (tích cực trong việc cảm giác vị của cảnh) ủng hộ giúp đỡ. Do thọ xả đạt đến kiên cố có Pháp tánh yên tịnh, thản nhiên (trong cảnh) không tích cực, không nỗ lực trong việc cảm giác vị của cảnh nên không ủng hộ giúp đỡ cho hai tâm sở vô lượng phần sanh lên vững trú trong cảnh chúng sanh đau khổ hoặc chúng sanh an lạc được.

Do đó, tâm sở bi và tùy hỷ này mới sanh lên chỉ riêng biệt trong mười hai (12) tâm đáo đại đồng sanh với thọ hỷ trừ ra nhóm tâm ngũ thiền là tâm đồng sanh với thọ xả.

Nhóm từ **"trong tám (8) tâm thiện dục giới và tám (80 tâm tố dục giới hữu nhân"** Ngài trình bày cho hiểu rằng đối với tất cả tâm dục giới thì mỗi tâm sở vô lượng phần sanh lên trong tâm dục giới tịnh hảo thiện và tố, mà không sanh lên trong Tâm Quả bởi vì tâm sở vô lượng phần có chúng sanh chế định làm cảnh, còn Tâm Quả dục giới thì có Pháp chơn đế tức Pháp dục giới thuần nhất làm cảnh.

Scanned with CamScanner

Lại nữa, nhóm từ này còn trình bày làm cho hiểu được theo một lý khác nữa, tâm sở bi và tùy hỷ trong tâm dục giới đồng sanh chung với thọ hỷ cũng được, đồng sanh chung với thọ xả cũng được. Vì không có điều kiện liên quan với sức mạnh dẫn đến đạt được kiên cố hoặc khi đồng sanh với thọ hỷ liên tục, khi đã phát sanh quen thuộc thì cũng đồng sanh được với thọ xả, nên mới đề cập rằng sanh lên được trong tám (8) tâm thiện dục giới, ngay cả trong tám (8) tâm tố dục giới cũng giống như vậy.

Sự việc ngài Giáo thọ Sư nêu lên lời nói của một số nhóm Giáo thọ Sư trình bày như sau: **"Nhưng một số nhóm Giáo thọ Sư đề cập rằng trong tâm dục giới đồng sanh với thọ xả thì trong nhóm tâm này không có bi và tùy hỷ"**. Để làm cho hiểu được lời nói này chỉ là tư kiến của một số nhóm Giáo thọ Sư. Các bậc thiện trí nên hiểu rằng tâm đổng lực dục giới trong lộ tâm kiên cố là tâm đồng sanh với thọ hỷ. Vì tâm đổng lực kiên cố đồng sanh với thọ hỷ và tiến hành theo tâm đổng lực có thọ giống như mình làm tập hành duyên kể từ đầu, cho nên hai tâm sở vô lượng phần đồng sanh với tâm dục giới trong lộ tâm kiên cố mới là Pháp đồng sanh thuần nhất với thọ hỷ, giống như sanh lên trong tâm kiên cố hoặc trong tâm đáo đại. Tóm lại tâm sở vô lượng phần sanh lên được trong hai mươi tám (28) tâm theo trường hợp đã đề cập trên.

Lời giải thích liên quan đến việc đồng sanh với nhau trong bốn mươi bảy (47) tâm của tâm sở trí tuệ thì không

Scanned with CamScanner

cần phải giải thích bởi vì đơn giản dễ hiểu tâm tam nhân hoặc tất cả tâm tương ưng trí đều gọi là tâm có trí tuệ đồng sanh.

Kệ Tổng Kết Phương Cách Phối Hợp Của Tâm Sở Tịnh Hảo

Ekūnavīsati dhammā Jāyantekūnasatthiyaṃ
Tayo soḷasacittesu Aṭṭhavīsatiyaṃ dvayaṃ
Paññā pakāsitā satta Cattāḷīsavidhesupi
Sampayuttā catudhevaṃ Sobhaṇesveva sobhaṇā

Các tâm sở tịnh hảo tương ưng trong tất cả tâm tịnh hảo theo bốn (4) cách như sau:

- Mười chín (19) Pháp phối hợp trong năm mươi chín (59) tâm.
- Ba (3) Pháp phối hợp trong mười sáu (16) tâm.
- Hai (2) Pháp phối hợp trong hai mươi tám (28) tâm.
- Trí tuệ phối hợp trong bốn mươi bảy (47) tâm.

Giải thích:

Nhóm từ **"theo bốn (4) cách"** tức: Mười chín (19) Pháp là một cách, ba (3) Pháp là một cách, hai (2) Pháp là một cách và một (1) Pháp tức trí tuệ Pháp là một cách.

Scanned with CamScanner

Nhóm từ **" Mười chín (19) Pháp phối hợp trong năm mươi chín (59) tâm"** nghĩa là: Mười chín (19) Pháp như tín... phối hợp trong tất cả năm mươi chín (59) tâm tịnh hảo là tâm sở biến hành trong tất cả tâm tịnh hảo.

Nhóm từ **" ba (3) Pháp phối hợp trong mười sáu (16) tâm"** tức ba (3) tâm sở giới phần như chánh ngữ...phối hợp trong mười sáu (16) tâm là tám (8) tâm siêu thế và tám (8) tâm thiện dục giới.

Nhóm từ **" hai (2) Pháp phối hợp trong hai mươi tám (28) tâm"** tức hai (2) tâm sở vô lượng phần như tâm sở bi... phối hợp trong hai mươi tám (28) tâm là mười hai (12) tâm đáo đại trừ nhóm tâm ngũ thiền, tám (8) tâm thiện dục giới và tám (8) tâm tố dục giới.

Nhóm từ **"trí tuệ phối hợp trong bốn mươi bảy (47) tâm"** tức tâm sở trí tuệ phối hợp trong tất cả bốn mươi bảy (47) tâm tam nhân.

Kệ Ngôn Nêu Cụ Thể Pháp Phối Hợp Nhất Định Và Bất Định, Phối Hợp Đi Chung Và Đi Riêng

Issāmaccherakukkucca — Viratikaruṇādayo
Nānā kadāci māno ca — Thīnamiddhaṃ tathā saha
Yathāvuttānusārena — Sesā niyatayogino
Saṇgahañca pavakkhāmi — Tesandāni yathārahaṃ

Scanned with CamScanner

Tất cả Pháp như tật, lận, hối, giới phần, bi... và ngã mạn phối hợp bất định đi riêng. Lại nữa, hôn trầm và thụy miên phối hợp bất định đi chung, tất cả Pháp còn lại phối hợp nhất định tương tự như đã đề cập. Bây giờ tôi sẽ đề cập đến phương cách yếu hiệp (saṇgahanaya) của nhóm Pháp đó theo tương ứng.

Giải thích:

Việc phối hợp của tất cả Pháp như tật... bi phối hợp bất định đi riêng và ngã mạn phối hợp bất định trong lúc tâm diễn tiến liên quan đến "ta tốt hơn"... hôn trầm và thụy miên phối hợp bất định nhưng không tách lìa nhau tức đi chung trong lúc tâm diễn tiến theo thực tánh không thích hợp với công việc.

Tất cả mười một (11) Pháp phối hợp bất định này nên hiểu về sự khác biệt nhau về một số trường hợp như sau:

Ba (3) Pháp tật, lận và hối phối hợp bất định và đi riêng trong hai (2) tâm sân.

Ba (3) Pháp là tâm sở giới phần phối hợp được với mười sáu (16) tâm, phối hợp nhất định và đi chung không tách lìa nhau trong tám (8) tâm siêu thế, phối hợp bất định và đi riêng tách lìa nhau mỗi Pháp trong tám (8) tâm thiện dục giới.

Hai (2) Pháp là hai (2) tâm sở vô lượng phần phối hợp bất định với hai mươi tám (28) tâm, phối hợp bất định

Scanned with CamScanner

và đi riêng mỗi Pháp tách lìa nhau trong mười sáu (16) tâm thiện và tố dục giới tịnh hảo, phối hợp bất định và đi riêng trong mười hai (12) tâm đáo đại đồng sanh thọ hỷ.

Nên hiểu về sự bất định thay đổi trong tâm đáo đại như sau:

Nếu như tâm đáo đại chứng đắc bằng nghiệp xứ vô lượng phần thì phối hợp với tâm sở vô lượng phần, nếu không chứng đắc bằng nghiệp xứ vô lượng phần thì không phối hợp với tâm sở vô lượng phần.

Ngã mạn phối hợp bất định với bốn (4) tâm tham bất tương ưng kiến.

Hôn trầm và thụy miên phối hợp bất định và khi phối hợp thì không phối hợp tách lìa nhau trong tâm bất thiện hữu trợ.

Một lý khác nữa, sự liên quan của từ "ca" trong từ "māno ca" này vào trong từ "saha" thì nên hiểu từ kết hợp này như sau:

Hôn trầm và thụy miên phối hợp bất định đi chung với một trong các tâm sở tật, lận, hối trong tâm sân hữu trợ, phối hợp bất định đi chung với ngã mạn trong tâm tham bất tương ưng kiến hữu trợ, phối hợp bất định đi chung với các tâm hữu trợ trong lúc không có tật, lận, hối và ngã mạn đồng sanh.

Scanned with CamScanner

Nhóm từ **"Pháp còn lại phối hợp nhất định"** tức bốn mươi mốt (41) tâm sở ngoài mười một (11) tâm sở phối hợp bất định ra.

Ngài Giáo thọ Sư khi trình bày phương cách phối hợp tức phối hợp tâm sở như xúc... phối hợp trong tâm này được số lượng bấy nhiêu rồi. Bấy giờ ngài mới trình bày đến phương cách yếu hiệp tức phương cách gom lại nhóm tâm sở trong mỗi tâm hoặc mỗi nhóm như "Trong tâm này hoặc trong nhóm tâm này mỗi tâm được bấy nhiêu số lượng tâm sở". Do đó, mới đề cập rằng: **"Bây giờ tôi sẽ đề cập đến phương cách yếu hiệp của nhóm Pháp đó theo tương ứng"**.

Scanned with CamScanner

Phương Cách Yếu Hiệp

(Saṇgahanaya)

(Phương cách gom lại nhóm tâm sở vào trong mỗi tâm)

Chattiṃsānuttare dhammā Pañcattiṃsa mahaggate
Aṭṭhattiṃsāpi labbhanti Kāmāvacarasobhaṇe
Sattavīsatya puññamhi Dvādasāhetuketi ca
Yathāsambhavayagena Pañcadhā tattha saṇgaho

Việc gom lại tâm sở vào trong các tâm có năm trường hợp bằng cách kết hợp theo tương ứng với sự sanh lên:

1. Ba mươi sáu (36) Pháp yếu hiệp được với tâm siêu thế.
2. Ba mươi lăm (35) Pháp yếu hiệp được với tâm đáo đại.
3. Ba mươi tám (38) Pháp yếu hiệp được với tâm thiện dục giới.
4. Hai mươi bảy (27) Pháp yếu hiệp được với tâm bất thiện.
5. Mười hai (12) Pháp yếu hiệp được với tâm vô nhân.

Scanned with CamScanner

Phương Cách Yếu Hiệp Trong Tâm Siêu Thế

Tám tâm siêu thế có năm (5) cách yếu hiệp (gom lại số lượng tâm sở) liên quan đến năm (5) thiền theo các trường hợp như sau:

1- Ba mươi sáu (36) Pháp là mười ba (13) tâm sở tợ tha và hai mươi ba (23) tâm sở tịnh hảo (trừ hai (2) tâm sở vô lượng phần) gom lại vào trong tám (8) tâm sơ thiền.

2- Ba mươi lăm (35) Pháp là mười hai (12) tâm sở tợ tha (trừ tâm sở tầm) và hai mươi ba (23) tâm sở tịnh hảo (trừ hai (2) tâm sở vô lượng phần) gom lại vào trong tám (8) tâm nhị thiền.

3- Ba mươi bốn (34) Pháp là mười một (11) tâm sở tợ tha (trừ tâm sở tầm và tứ) và hai mươi ba (23) tâm sở tịnh hảo (trừ hai (2) tâm sở vô lượng phần) gom lại vào trong tám (8) tâm tam thiền.

4- Ba mươi ba (33) Pháp là mười (10) tâm sở tợ tha (trừ tâm sở tầm, tứ và hỷ) và hai mươi ba (23) tâm sở tịnh hảo (trừ hai (2) tâm sở vô lượng phần) gom lại vào trong tám (8) tâm tứ thiền.

5- Ba mươi ba (33) Pháp là mười (10) tâm sở tợ tha (trừ tâm sở tầm, tứ và hỷ) đồng sanh với xả và hai mươi (23) tâm sở tịnh hảo (trừ hai (2) tâm sở vô lượng phần) gom lại vào trong tám (8) tâm ngũ thiền.

Scanned with CamScanner

Giải thích:

Trong kệ ngôn Chattiṃsa (Ba mươi sáu (36) Pháp)... là gom lại số lượng Pháp yếu hiệp vào trong tâm đó theo tương ứng.

Trong câu thứ 1 – Tất cả tâm siêu thế thuần nhất có cảnh Níp-bàn nhất định, còn tâm sở vô lượng phần có chúng sanh chế định làm cảnh nhất định. Vì có cảnh khác biệt nhau như vậy nên tâm sở vô lượng phần không sanh lên trong tâm siêu thế được. Do đó, Ngài Giáo thọ Sư mới đề cập rằng: **"Trừ tâm sở vô lượng phần"**.

Trong câu thứ 2 – Tâm siêu thế nhị thiền chỉ có bốn (4) chi thiền trừ tầm, cho nên trong tâm siêu thế nhị thiền mới gom lại chỉ có ba mươi lăm (35) tâm sở bởi vì trừ tầm ra.

Trong câu thứ 3 – Tâm siêu thế tam thiền là thiền không có tứ, là tâm không có tứ đồng sanh cho nên trong tâm siêu thế này mới gom lại có ba mươi bốn (34) tâm sở bởi vì trừ tầm và tứ ra.

Trong câu thứ 4 - Tâm siêu thế tứ thiền là thiền ly hỷ, là tâm không có hỷ đồng sanh cho nên trong tâm siêu thế này mới gom lại có ba mươi ba (33) tâm sở bởi vì trừ tầm, tứ và hỷ ra.

Trong câu thứ 5 - Tâm siêu thế ngũ thiền đồng sanh với thọ xả cho nên trong tâm siêu thế này mới gom lại có ba mươi ba (33) tâm sở giống như tâm siêu thế tứ thiền chỉ

Scanned with CamScanner

khác với tâm tứ thiền siêu thế là thay đổi thọ hỷ trở thành thọ xả.

Kệ Ngôn Tóm Lược Phương Cách Yếu Hiệp Trong Tâm Siêu Thế

Chattiṃsa pañcatiṃsātha Catuttiṃsa yathākkamaṃ
Tettiṃsa dvayamiccevaṃ Pañcadhānuttare ṭhitā

Tâm sở yếu hiệp được trong tâm siêu thế theo năm (5) cách như sau: Ba mươi sáu (36) Pháp, ba mươi lăm (35) Pháp, ba mươi bốn (34) Pháp, ba mươi ba (33) Pháp, ba mươi ba (33) Pháp.

Giải thích:

Hai lần 33 Pháp bởi vì trong tâm tứ thiền có ba mươi ba (33) Pháp và trong tâm ngũ thiền có ba mươi ba (33) Pháp.

Phương Cách Yếu Hiệp Trong Tâm Đáo Đại

Trong tất cả hai mươi bảy (27) tâm đáo đại yếu hiệp được theo năm (5) cách bởi liên quan đến năm (5) thiền theo các trường hợp như sau:

1- Ba mươi lăm (35) Pháp là mười ba (13) tâm sở tợ tha và hai mươi hai (22) tâm sở tịnh hảo (trừ ba (3) tâm sở giới phần) gom vào trong ba (3) tâm sơ thiền nhưng chỉ một tâm sở bi hoặc tùy hỷ đồng sanh trong nhóm tâm này.

Scanned with CamScanner

2- Ba mươi bốn (34) Pháp là mười hai (12) tâm sở tợ tha (trừ tâm sở tầm) và hai mươi hai (22) tâm sở tịnh hảo (trừ ba (3) tâm sở giới phần) gom vào trong ba (3) tâm nhị thiền.

3- Ba mươi ba (33) Pháp là mười một (11) tâm sở tợ tha (trừ tâm sở tầm và tứ) và hai mươi hai (22) tâm sở tịnh hảo (trừ ba (3) tâm sở giới phần) gom vào trong ba (3) tâm tam thiền.

4- Ba mươi hai (32) Pháp là mười (10) tâm sở tợ tha (trừ tâm sở tầm, tứ và hỷ) và hai mươi hai (22) tâm sở tịnh hảo (trừ ba (3) tâm sở giới phần) gom vào trong ba (3) tâm tứ thiền.

5- Trong mười lăm (15) tâm ngũ thiền thì không có hai (2) tâm sở vô lượng phần.

Giải thích:

Trong câu thứ nhất (1) nên hiểu về sự liên quan đến tâm sở giới phần không sanh lên được trong tâm đáo đại theo như trường hợp đã đề cập trong phương cách phối hợp.

Nhóm từ **"trong ba (3) tâm sơ thiền"** tức trong ba (3) tâm sơ thiền liên quan đến thiện, quả, tố.

Nhóm từ **"chỉ một tâm sở bi hoặc tùy hỷ đồng sanh trong nhóm tâm này"** tức tâm sở bi và tùy hỷ không đồng sanh chung trong nhóm tâm này mà chỉ duy nhất một tâm sở nào đồng sanh theo tương ứng với sự khác biệt cảnh.

Scanned with CamScanner

Không cần phải giải thích trong câu thứ hai (2), thứ ba (3) và thứ tư (4) bởi vì đơn giản dễ hiểu.

Trong câu thứ năm (5), nhóm từ **"trong mười lăm (15) tâm ngũ thiền"** gồm có ba (3) tâm ngũ thiền sắc giới và mười hai (12) tâm vô sắc giới, nguyên nhân không có hai (2) tâm sở vô lượng phần đồng sanh trong mười lăm (15) tâm này thì cũng giống như đã đề cập trong phương cách phối hợp (sampayaganaya).

Do đó, trong mười lăm (15) tâm này thì yếu hiệp được ba mươi (30) Pháp (trừ tâm sở giới phần, tầm, tứ, hỷ và hai (2) vô lượng phần).

Kệ Ngôn Tóm Lược Phương Cách Yếu Hiệp Trong Tâm Đáo Đại

Pañcattiṃsa catuttiṃsa Tettiṃsātha yathākkamaṃ
Dvattiṃsa ceva tiṃsāti Pañcadhāva maggate

Tâm sở yếu hiệp được trong tâm đáo đại theo năm (5) cách như sau: Ba mươi lăm (35) Pháp, ba mươi bốn (34) Pháp, ba mươi ba (33) Pháp, ba mươi hai (32) Pháp và ba mươi (30) Pháp.

Scanned with CamScanner

Phương Cách Yếu Hiệp Trong Tâm Dục Giới Tịnh Hảo

Trong tất cả hai mươi bốn (24) tâm dục giới tịnh hảo được gom lại thành mười hai (12) trường hợp liên quan đến mỗi cặp tâm theo các trường hợp như sau:

Trong tâm thiện:

- Ba mươi tám (38) Pháp là mười ba (13) tâm sở tợ tha, hai mươi lăm (25) tâm sở tịnh hảo được gom vào trong cặp tâm đầu tiên tương ưng trí nhưng cặp tâm này chỉ đồng sanh với một tâm sở nào đó trong nhóm tâm sở vô lượng phần và nhóm tâm sở giới phần.
- Ba mươi bảy (37) Pháp là mười ba (13) tâm sở tợ tha, hai mươi bốn (24) tâm sở tịnh hảo (trừ trí tuệ) được gom vào trong cặp thứ hai (2) bất tương ưng trí.
- Ba mươi bảy (37) Pháp là mười hai (12) tâm sở tợ tha (trừ tâm sở hỷ), hai mươi lăm (25) tâm sở tịnh hảo được gom vào trong cặp thứ ba (3) tương ưng trí.
- Ba mươi sáu (36) Pháp là mươi hai (12) tâm sở tợ tha (trừ tâm sở hỷ), và hai mươi bốn (24) tâm sở tịnh hảo (trừ trí tuệ) được gom vào trong cặp thứ tư (4) bất tương ưng trí.

Scanned with CamScanner

***Trong tâm tố*:**

Trừ ra tâm sở giới phần cũng gom vào thành bốn (4) trường hợp theo bốn (4) cặp tâm.

***Trong Tâm Quả*:**

Trừ ra tâm sở vô lượng phần và giới phần gom vào thành bốn (4) trường hợp theo các cặp tâm.

Giải thích:

Trong câu thứ nhất (1), nhóm từ **"trong cặp tâm đầu tiên tương ưng trí"** tức tâm thou nhất (1) và tâm thứ hai (2).

Nhóm từ **"chỉ một** (1) **tâm sở"** nghĩa là chỉ một tâm sở trong năm (5) Pháp là hai (2) tâm sở vô lượng phần và ba (3) tâm sở giới phần có cảnh khác biệt nhau với bốn (4) tâm sở còn lại như đã đề cập trong phương cách phối hợp.

Do đó, chỉ một tâm sở nào trong năm (5) nhóm Pháp gom vào trong cặp tâm đầu tiên đồng sanh thọ hỷ, tương ưng trí.

Trong câu thứ hai (2), nhóm từ **"tất cả Pháp đề cập đó"** tức ba mươi tám (38) Pháp như đã đề cập trong câu thứ 1 trừ ra tâm sở trí tuệ thì còn lại ba mươi bảy (37) Pháp gom vào trong cặp tâm thứ hai (2) tức tâm thứ ba (3) và tâm thứ tư (4) đồng sanh thọ hỷ, bất tương ưng trí.

Scanned with CamScanner

Trong câu thứ ba (3), ba mươi tám (38) Pháp như đã nêu lên đề cập trong câu thứ nhất (1) trừ tâm sở hỷ thì còn lại ba mươi bảy (37) tâm sở được gom vào trong cặp tâm thứ ba (3) tức tâm thứ năm (5) và tâm thứ sáu (6) đồng sanh thọ xả, tương ưng trí.

Trong câu thứ tư (4), ba mươi tám (38) Pháp như đã nêu lên đề cập trong câu thứ nhất (1) trừ tâm sở trí tuệ và tâm sở hỷ thì còn lại ba mươi sáu (36) tâm sở được gom vào trong cặp tâm thứ tư (4) tức tâm thứ bảy (7) và tâm thứ tám (8) đồng sanh thọ xả, bất tương ưng trí.

Trong **tâm tố** cũng gom theo bốn (4) trường hợp liên quan với mỗi cặp của bốn (4) cặp tâm chỉ đổi khác là trừ ra ba (3) tâm sở giới phần bởi vì ba (3) tâm sở giới phần không thể sanh lên được trong các tâm tố.

Do đó, ngài Giáo thọ Sư mới đề cập rằng: **"Tất cả Pháp đã đề cập đó trừ ra tâm sở giới phần"** cho nên cặp tâm tố đầu tiên mới có ba mươi lăm (35) Pháp yếu hiệp, cặp tâm tố thứ hai (2) có ba mươi bốn (34) Pháp yếu hiệp, cặp tâm tố thứ ba (3) có ba mươi bốn (34) Pháp yếu hiệp, cặp tâm tố thứ tư (4) có ba mươi ba (33) Pháp yếu hiệp.

Tất cả Pháp yếu hiệp trong tâm tố phân thành bốn (4) trường hợp theo như đã đề cập.

Trong bốn **(4) cặp Tâm Quả** cũng gom theo bốn (4) trường hợp liên quan thành mỗi cặp giống như vậy chỉ đổi

Scanned with CamScanner

khác trừ ra tâm sở vô lượng phần và tâm sở giới phần bởi vì các tâm sở này không có trong Tâm Quả.

Vấn: *Sự việc trừ ra tâm sở giới phần thì cũng hợp lý bởi vì tâm sở giới phần trong tâm hiệp thế thuần nhất thuộc giống thiện. Trong bộ Phân Tích Ngài thuyết về giới phân tích (sikkhāpadavibhaṇga) rằng:* ***"Ngũ giới thuần nhất là thiện"****. Nhưng Ngài không thuyết đến nguyên nhân sanh lên của tâm sở vô lượng phần trong nhóm Tâm Quả dục giới này "bởi vì tâm sở vô lượng phần có chúng sanh chế định làm cảnh nhưng Tâm Quả dục giới có Pháp dục giới chơn đế làm cảnh". Sự việc có hợp lý hay chăng bởi vì quả của thiện lại có Pháp dục giới chơn đế làm cảnh nhưng lẽ ra phải có chúng sanh chế định làm cảnh giống như tâm thiện là nhân của mình có phải chăng?*

Đáp: Cảnh của Tâm Quả dục giới không liên quan đến tâm thiện dục giới là nhân của mình bởi vì Tâm Quả dục giới là quả của nghiệp liên quan với dục ái (kāmataṇhā) nên có cảnh xuôi theo dục ái.

Ví như người con trai của nàng nô lệ không thể làm theo phận sự mà người mẹ muốn được mà phải làm theo mọi phận sự mà ông chủ muốn, thì Tâm Quả của nghiệp dục giới giống như con trai nàng nô lệ, là Pháp tánh liên quan đến dục ái nên không nắm giữ cảnh mà nghiệp dục giới bắt lấy được, chỉ bắt lấy riêng biệt cảnh của dục ái. Nhưng cảnh dục ái hoàn toàn là Pháp dục giới không phải là chế định. Do đó, Tâm Quả của thiện dục giới khi có cảnh thì xuôi theo dục ái

Scanned with CamScanner

chỉ có cảnh là Pháp dục giới, Tâm Quả dục giới giống như người con trai của nàng nô lệ, nghiệp dục giới giống như nàng nô lệ, dục ái giống như ông chủ.

Như vậy, trong Tâm Quả dục giới theo bốn (4) trường hợp có số lượng Pháp gom vào trong bốn cặp tâm mỗi cặp tâm có số lượng như sau: Ba mươi ba (33) Pháp, ba mươi hai (32) Pháp, ba mươi hai (32) Pháp, ba mươi mốt (31) Pháp.

Kệ Ngôn Tóm Lược Phương Cách Yếu Hiệp
Trong Tâm Dục Giới Tịnh Hảo

Aṭṭhattiṃsa sattattiṃsa	Dvayaṃ chattiṃsakaṃ subhe
Pañcattiṃsa catittiṃsa	Dvayaṃ tettiṃsakaṃ kriye
Tettiṃsa pāke dvattiṃsa	Dvayekattiṃsakaṃ bhave
Sahetukāmāvacara_	Puññapākakriyāmane

Trong tâm thiện, Tâm Quả và tâm tố dục giới hữu nhân gom lại theo mười hai (12) cách như:

- Tâm thiện dục giới: Ba mươi tám (38) Pháp, ba mươi bảy (37) Pháp, ba mươi bảy (37) Pháp, ba mươi sáu (36) Pháp.
- Tâm tố dục giới: Ba mươi lăm (35) Pháp, ba mươi bốn (34) Pháp, ba mươi bốn (34) Pháp, ba mươi ba (33) Pháp.
- Tâm Quả dục giới: Ba mươi ba (33) Pháp, ba mươi hai (32) Pháp, ba mươi hai (32) Pháp, ba mươi mốt (31) Pháp.

Scanned with CamScanner

Kệ Ngôn Trình Bày Một Số Tâm Sở Làm Cho Tâm Tịnh Hảo Có Sự Khác Biệt Nhau

Na vijjantettha viratī — Kriyāsu ca mahaggate
Anuttare appamaññā — Kāmapāke dvayaṃ tatha
Anuttare jhānadhammā — Appamaññā ca majjhime
Viratī ñāṇapīti ca — Parittesu visesakā

Trong nhóm tâm như sau: Tâm tố dục giới và tâm đáo đại không có tâm sở giới phần, trong tâm siêu thế không có tâm sở vô lượng phần. Lại nữa, tâm sở giới phần và tâm sở vô lượng phần không có trong Tâm Quả dục giới. Trong tất cả tâm siêu thế có Pháp thiền làm cho khác biệt nhau. Trong tâm bậc trung (tâm đáo đại) có tâm sở vô lượng phần và Pháp thiền làm cho khác biệt nhau. Trong tất cả tâm bậc hạ tức tâm dục giới có tâm sở giới phần, trí tuệ, hỷ và tâm sở vô lượng phần làm cho khác biệt nhau.

Giải thích:

Ngài Giáo thọ Sư đề cập rằng: **"Trong nhóm tâm như sau: tâm tố dục giới và tâm đáo đại không có tâm sở giới phần"**... để trình bày một số tâm sở làm cho tâm có sự thay đổi khác biệt nhau.

Nên hiểu rằng trong tất cả Pháp như tâm sở giới phần..., thì tâm sở giới phần là hiện thân làm cho tâm thiện dục giới có sự khác biệt với Tâm Quả dục giới và tâm tố dục giới, còn tâm sở vô lượng phần là hiện thân làm cho

Scanned with CamScanner

tâm thiện dục giới và tâm tố dục giới có sự khác biệt nhau với Tâm Quả dục giới.

Nhóm từ **"trong tất cả tâm siêu thế có Pháp thiền làm cho khác biệt nhau"** tức trong tất cả tâm siêu thế có Pháp thiền là tầm, tứ, hỷ, lạc và xả làm cho khác biệt nhau bởi liên quan đến một số tâm có tầm có tứ, một số tâm không tầm có tứ, một số tâm không tầm không tứ, một số tâm có hỷ, một số tâm không có hỷ, một số tâm đồng sanh lạc, một số tâm đồng sanh xả.

Trong tâm bậc trung (majjhimacitta) tức trong tâm đáo đại có tâm sở vô lượng phần và Pháp thiền làm cho khác biệt nhau liên quan đến một số tâm có bi, một số tâm có tùy hỷ, một số tâm không có bi và tùy hỷ và liên quan đến một số tâm có tầm có tứ, một số tâm không tầm có tứ... tương tự như đã đề cập trong tâm siêu thế.

Trong tâm bậc hạ (parittacitta – tâm có ít uy lực) tức trong tâm dục giới có tâm sở giới phần, trí tuệ, hỷ và tâm sở vô lượng phần làm cho khác biệt nhau bởi tâm sở giới phần chỉ liên quan riêng biệt trong tâm thiện dục giới, trí tuệ chỉ có riêng biệt trong tâm tương ưng trí, hỷ chỉ có riêng biệt trong tâm đồng sanh thọ hỷ và tâm sở vô lượng phần chỉ có riêng biệt trong tâm thiện và tâm tố dục giới.

Scanned with CamScanner

Phương Cách Yếu Hiệp Trong Tâm Bất Thiện

Nên hiểu rằng đối với tất cả tâm bất thiện thì các tâm sở đồng sanh trong mười hai (12) tâm bất thiện này mỗi tâm sở được tính số lượng gom vào theo bảy (7) cách như sau:

1- Mười bảy (17) Pháp là mười ba (13) tâm sở tợ tha và bốn (4) tâm sở bất thiện biến hành cùng với tâm sở tham và tà kiến. Tổng cộng mười chín (19) tâm sở được gom vào trong tâm vô trợ thứ nhất (1).

Các Pháp như đã đề cập cùng với tâm sở tham và ngã mạn. Tổng cộng mười chín (19) tâm sở được gom vào trong tâm vô trợ thứ nhì (2).

2- Các Pháp như đã đề cập trừ tâm sở hỷ cùng với tâm sở tham và tà kiến. Tổng cộng mười tám (18) tâm sở được gom vào trong tâm vô trợ thứ ba (3).

Các Pháp như đã đề cập trừ tâm sở hỷ cùng với tâm sở tham và ngã mạn. Tổng cộng mười tám (18) tâm sở được gom vào trong tâm vô trợ thứ tư (4).

3- Các nhóm Pháp đó trừ tâm sở hỷ cùng với bốn (4) tâm sở là sân, tật, lận hối. Tổng cộng hai mươi (20) tâm sở được gom vào trong tâm vô trợ thứ năm (5) tương ưng phẫn. Trong tâm tương ưng phẫn chỉ đồng sanh với một tâm sở tật, hay lận hoặc hối.

Được quét bằng CamScanner

Scanned with CamScanner

-Bốn (4), năm (5), sáu (6)- các Pháp đồng sanh như đã đề cập được gom vào trong năm (5) tâm hữu trợ chỉ khác là thêm tâm sở hôn trầm và tâm sở thụy miên.

-Bảy (7)- mười lăm (15) Pháp là mười một (11) tâm sở tợ tha (trừ tâm sở dục và hỷ) và bốn (4) tâm sở bất thiện biến hành đồng sanh với tâm si phóng dật.

Lại nữa, mươi lăm (15) Pháp như đã đề cập trừ tâm sở thắng giải, đồng sanh với tâm sở hoài nghi trong tâm si hoài nghi.

Giải thích:

Trong phương cách yếu hiệp thì tâm vô trợ thứ nhất (1) và thứ hai (2) theo cách tính thứ nhất (1) như nhau bởi có số lượng tâm sở bằng nhau, cách tính thứ nhì (2) cũng như vậy.

Còn cách tính thứ ba (3) thì số lượng của một nhóm tâm sở khác nhau, cách tính thứ tư (4), năm (5), sáu (6) thì giống như cách tính thứ nhất (1), nhì (2), ba (3) chỉ là nhóm tâm này thuộc hữu trợ thì thêm vào số lượng tâm sở hôn trầm và thụy miên. Cách tính thứ bảy (7) thì giống nhau bởi vì hai (2) tâm si này có số lượng tâm sở bằng nhau.

Trong cách thứ nhất (1) thì nhóm từ **"tâm vô trợ thứ nhất (1)"** tức tâm tham vô trợ đồng sanh thọ hỷ, tương ưng kiến.

Scanned with CamScanner

Nhóm từ **"các Pháp như đã đề cập"** là mười bảy (17) tâm sở đã đề cập trên.

Nhóm từ **"trong tâm vô trợ thứ hai (2)"** nghĩa là trong tâm tham vô trợ đồng sanh thọ hỷ, bất tương ưng kiến.

Trong cách thứ hai thì nhóm từ **"các Pháp như đã đề cập"** là mười bảy (17) tâm sở đã đề cập trên.

Nhóm từ **"trong tâm vô trợ thứ ba (3)"** nghĩa là trong tâm tham vô trợ đồng sanh thọ xả, tương ưng kiến.

Nhóm từ **"các Pháp như đã đề cập"** là mười bảy (17) tâm sở trừ tâm sở hỷ còn lại 16 tâm sở đã đề cập trên.

Nhóm từ **"trong tâm vô trợ thứ tư (4)"** nghĩa là trong tâm tham vô trợ đồng sanh thọ xả, bất tương ưng kiến.

Trong cách thứ ba thì nhóm từ **"các nhóm Pháp đó"** là mười bảy (17) tâm sở trừ tâm sở hỷ còn lại mười sáu (16) tâm sở.

Trong cách thứ tư (4), năm (5), sáu (6) đồng sanh với các Pháp đã đề cập, cách tính cũng tương tự như trong cách thứ nhất (1), hai (2), ba (3) theo tuần tự nhóm đó, chỉ khác là thêm vào tâm sở hôn trầm và tâm sở thụy miên.

Trong cách thứ bảy (7) đề cập đến tâm sở đồng sanh với hai (2) tâm si, mỗi tâm có số lượng mười lăm (15) tâm sở bằng nhau chỉ khác nhau là một (1) tâm si phóng dật có

Scanned with CamScanner

tâm sở thắng giải, một (1) tâm si tương ưng hoài nghi thì không có tâm sở thắng giải, nhưng thay thế thêm vào tâm sở hoài nghi bởi vì tâm sở thắng giải không sanh lên trong tâm si hoài nghi bởi diễn tiến theo hai (2) trạng thái là:

1- Không khẳng quyết trong việc nắm giữ cảnh này.

2- Nắm lấy cảnh khác.

Kệ Ngôn Tóm Lược Phương Cách Yếu Hiệp Trong Tâm Bất Thiện

Ekūnavīsaṭṭhārasa — Vīsekavīsa visati
Bāvīsa paṇṇarasāti — Sattadhākusale ṭhitā
Sādhāraṇā ca cattāro — Samānā ca dasāpare
Cuddasete pavuccanti — Sabbākusalayogino

Tất cả tâm sở đồng sanh với tâm bất thiện theo bảy (7) cách là: Mười chín (19) tâm sở, mười tám (18) tâm sở, hai mươi (20) tâm sở, hai mươi mốt (21) tâm sở, hai mươi (20) tâm sở, hai mươi hai (22) tâm sở, mười lăm (15) tâm sở.

Mười bốn (14) tâm sở là bốn (4) tâm sở bất thiện biến hành và mười (10) tâm sở tợ tha gọi là đồng sanh trong tất cả tâm bất thiện (sabbākusalayogī).

Scanned with CamScanner

Giải thích:

Đồng sanh trong kệ ngôn đầu rằng: "Ekūnavīsaṭṭhārasa... sattadhā kusale ṭhitā" như sau:

Các tâm sở đồng sanh với tâm bất thiện theo bảy (7) cách:

1- Mười chín (19) tâm sở đồng sanh trong tâm vô trợ thứ 1 và tâm vô trợ thứ hai (2).

2- Mười tám (18) tâm sở đồng sanh trong tâm vô trợ thứ ba (3) và tâm vô trợ thứ tư (4).

3- Hai mươi (20) tâm sở đồng sanh trong tâm vô trợ thứ năm (5).

4- Hai mươi một (21) tâm sở đồng sanh trong tâm hữu trợ thứ nhất (1) và tâm hữu trợ thứ hai (2).

5- Hai mươi (20) tâm sở đồng sanh trong tâm hữu trợ thứ ba (3) và tâm hữu trợ thứ tư (4).

6- Hai mươi hai (22) tâm sở đồng sanh trong tâm hữu trợ thứ năm (5).

7- Mươi lăm (15) tâm sở đồng sanh trong hai (2) tâm si.

❖

Scanned with CamScanner

Phương Cách Yếu Hiệp Trong Tâm Vô Nhân

Trong tất cả tâm vô nhân thì mười tám (18) tâm vô nhân được gom vào cách tính số lượng theo bốn (4) cách như sau:

1. Cách đầu tiên thì các Pháp là mười hai (12) tâm sở tợ tha (trừ tâm sở dục được gom vào trong tâm Ứng Cúng vi tiếu).
2. Các Pháp như đã đề cập trừ tâm sở dục và hỷ được gom vào trong tâm phán đoán, các Pháp như đã đề cập trừ tâm sở dục và cần được gom vào trong tâm quan sát thọ hỷ.
3. Các Pháp như đã đề cập trừ tâm sở dục, hỷ và cần được gom vào trong ba (3) tâm ý giới và trong đôi tục sinh vô nhân.
4. Các nhóm Pháp đó trừ tâm sở biệt cảnh (pakiṇṇakacetasika) được gom vào trong mười (10) tâm ngũ song thức.

Giải thích:

Trong cách đầu tiên thì nhóm từ **"trừ tâm sở dục"** nghĩa là mười ba (13) tâm sở tợ tha (trừ tâm sở dục) còn lại mười hai (12) tâm sở.

Trong cách thứ hai (2) thì nhóm từ **"các Pháp như đã đề cập"** nghĩa là mười ba (13) tâm sở tợ tha (trừ tâm sở dục và hỷ) còn lại mười một (11) tâm sở.

Scanned with CamScanner

Từ **"trong tâm phán đoán"** tức tâm khai ý môn.

Nhóm từ **"các Pháp như đã đề cập"** là mười ba (13) tâm sở tợ tha trừ tâm sở dục và cần còn lại mười một (11) tâm sở được gom vào trong tâm quan sát thọ hỷ.

Trong cách thứ ba (3) thì nhóm từ **"các Pháp như đã đề cập"** là mươi ba (13) tâm sở tợ tha (trừ tâm sở dục, hỷ và cần) còn lại mười (10) tâm sở được gom vào trong ba (3) tâm ý giới...

Nhóm từ **"ba tâm ý giới"** gồm có tâm khai ngũ môn và hai (2) tâm tiếp thâu được gọi là "ý giới" bởi vì là giới chỉ biết cảnh chút ít theo phận sự của mình, không làm được phận sự biết cảnh đặc biệt hơn, giống như tất cả tâm ý thức giới.

Nhóm từ **"trong đôi tục sinh vô nhân"** tức trong hai (2) tâm quan sát thọ xả.

Trong cách thứ tư (4) thì nhóm từ **"trừ tâm sở biệt cảnh"** nghĩa là mươi ba (13) tâm sở tợ tha (trừ sáu (6) tâm sở biệt cảnh) còn lại bảy (7) tâm sở tợ tha biến hành được gom vào trong mươi (10) tâm ngũ song thức.

Scanned with CamScanner

Kệ Ngôn Tóm Lược Phương Cách Yếu Hiệp Trong Tâm Vô Nhân

Dvādasekadasa dasa — Satta cāti catubbidho
Aṭṭhārasāhetukesu — Cittuppādesu saṇgaho
Ahetukesu sabbattha — Satta sesā yathāraham
Iti vitthārato vittā — Tettiṃsavidhasaṇgahā

Trong mười tám (18) tâm vô nhân được gom vào theo bốn (4) cách như sau: Mười hai (12) tâm sở, mười một (11) tâm sở, mười tâm (10) tâm sở và bảy (7) tâm sở, và bảy (7) tâm sở còn lại được gom vào trong tất cả tâm vô nhân.

Tôi đã đề cập ba mươi ba (33) phương cách yếu hiệp bằng cách chi tiết theo tương ứng mọi trường hợp.

Giải thích:

Việc đồng sanh trong mười tám (18) tâm vô nhân được gom vào theo bốn (4) cách như sau:

1- Mười hai (12) tâm sở đồng sanh trong tâm Ứng Cúng vi tiếu.

2- Mười một (11) tâm sở đồng sanh trong tâm khai ý môn và tâm quan sát thọ hỷ.

3- Mười (10) tâm sở đồng sanh trong năm (5) tâm là ba (3) tâm ý giới và đôi tục sinh vô nhân.

Scanned with CamScanner

4- Bảy (7) tâm sở đồng sanh trong mười (10) tâm ngũ song thức.

Nhóm từ **" bảy (7) tâm sở còn lại "** nghĩa là bảy (7) tâm sở tợ tha biến hành đồng sanh trong tất cả tâm ngoài ra sáu (6) tâm sở biệt cảnh.

Nhóm từ **"ba mươi ba (33) phương cách yếu hiệp"** gồm có ba mươi ba (33) cách như sau:

- Trong tâm siêu thế có năm (5) cách.
- Trong tâm đáo đại có năm (5) cách.
- Trong tâm dục giới tịnh hảo có mười hai (12) cách.
- Trong tâm bất thiện có bảy (7) cách.
- Trong tâm vô nhân có bốn (4) cách.

Kệ Ngôn Đề Cập Phân Số Lượng Tâm Sở Theo Chi Tiết

Itthaṃ cittāviyuttānaṃ Sampayogañca saṇgahaṃ
Ñatvā bhedaṃ yathāyogaṃ Cittena samamuddise

Bậc thiện trí khi hiểu được cách tương ưng và yếu hiệp của tâm sở không tách lìa nhau với tâm như vậy, thì nên trình bày phân ra tâm sở với tâm theo tương ứng với việc đồng sanh.

Scanned with CamScanner

Giải thích:

Bậc thiện trí khi hiểu được cách tương ưng đề cập liên quan đến việc ấn định tâm và cách yếu hiệp đề cập liên quan đến việc ấn định nhóm tâm sở, tâm sở không tách lìa nhau với tâm như vậy tức theo phương cách đã đề cập thì nên trình bày việc phân tâm sở với tâm theo tương ứng với việc đồng sanh như sau: *"Trước hết bảy (7) tâm sở tợ tha biến hành thì mỗi tâm sở hợp được với tám mươi chín (89) Pháp bởi vì đồng sanh với tám mươi chí (89) tâm, trong tất cả tâm sở biệt cảnh thì tâm sở tầm hợp được với năm mươi lăm (55) Pháp bởi vì đồng sanh với năm mươi lăm (55) tâm"*...

Kết thúc Chương 2

Tâm Sở Tập Yếu

Namo Tassa Bhagavato Arahato Sammāsambuddhassa

Scanned with CamScanner

CHƯƠNG 3: LINH TINH TẬP YẾU

(Pakiṇṇakasaṇgahavibhāga)

Kệ Ngôn Khởi Đầu

Sampayuttā yathāyogaṃ Tepaññāsa sabhāvato
Cittacetasikā dhammā Tesandāni yathārahaṃ
Vedanāhetuto kicca Dvārālambanavatthuto
Cittuppādavaseneva Saṇgaho nāma nīyate

Tất cả tâm và tâm sở đồng sanh theo tương ứng với nhau, tính theo thực tánh Pháp có năm mươi ba (53) Pháp. Tiếp theo đây, tôi sẽ giới thiệu về yếu hiệp gọi là gom lại nhóm Pháp đó theo thọ, nhân, sự, môn, cảnh và vật tương ứng liên quan với tâm.

Giải thích:

Ngài Giáo thọ Sư muốn trình bày về phần linh tinh tập yếu (gom nhóm Pháp lại theo riêng biệt chi tiết) của tâm và tâm sở như đã đề cập trong phần đầu của chương 2 bằng cách phân tích theo thọ... và theo tâm để cho thấy được sự khác biệt nhau của thọ... nên mới khởi đầu bằng kệ

Scanned with CamScanner

ngôn "Sampayutta yathāyogaṃ..." Nghĩa là tất cả tâm và tâm sở kết hợp nhau theo các tánh chất như đồng sanh... tương ứng với việc kết hợp theo phương cách tâm sở xúc đồng sanh được trong tám mươi chín (89) tâm, tâm sở tham đồng sanh được trong tám (8) tâm tham... Tính theo thực tánh Pháp tức trạng thái của mình thì chỉ có năm mươi ba (53) Pháp, tức tám mươi chín (89) tâm tính theo trạng thái của mình chỉ có một (1) Pháp, bởi vì tám mươi chín (89) tâm mỗi tâm có trạng thái như nhau là biết cảnh, còn năm mươi hai (52) tâm sở mỗi tâm sở đều có trạng thái riêng của mình khác biệt với trạng thái của tâm sở ngoài ra, như xúc có trạng thái chạm cảnh, còn thọ thì có trạng thái hưởng cảnh... Vì vậy năm mươi hai (52) tâm sở mới tính thành năm mươi hai (52) Pháp. Tiếp theo ngài Giáo thọ Sư chỉ dẫn cách yếu hiệp gọi là gom lại năm mươi ba (53) Pháp đó theo thọ... tức gom lại nhóm Pháp đó vào với nhau thành mỗi nhóm, bằng cách nương vào mỗi loại thọ khác nhau để làm điều kiện gom lại... bởi liên quan đến tâm tức gom lại diễn tiến liên quan đến tất cả tâm mà không diễn tiến loại trừ tâm ra được.

Scanned with CamScanner

Thọ Tập Yếu

(Vedanāsaṇgaha)

Phân tích thọ:

Trong sáu (6) loại tập yếu sẽ đề cập đến thọ tập yếu trước, thọ có ba (3) loại:

1. Thọ lạc.
2. Thọ khổ.
3. Thọ phi khổ phi lạc.

Nhưng phân theo loại có năm (5) loại:

1. Thọ lạc.
2. Thọ khổ.
3. Thọ hỷ.
4. Thọ ưu.
5. Thọ xả.

Giải thích về phân tích thọ:

Việc gom lại tất cả thọ như thọ lạc... và gom lại tâm đồng sanh với thọ bằng cách liên quan đến số lượng thọ và số lượng tâm đồng sanh với thọ gọi là **thọ tập yếu**.

Giải thích về ba (3) loại thọ:

Một loại thọ gọi là **"lạc"** (sukha) bởi vì là thọ mà

Scanned with CamScanner

chúng sanh dễ dàng chịu đựng, còn một loại thọ khác gọi là **"khổ"** (dukkha) bởi vì là thọ mà chúng sanh khó chịu đựng.

Từ **"phi khổ phi lạc thọ"** (adukkhamasukhavedanā) thì từ "Ma" trong từ adukkhamasukhavedanā là từ thêm vào trong từ "adukkha" và "asukha" có nghĩa là khác. Do đó, mới giải thích rằng là thọ khác với khổ và khác với lạc, nghĩa là một loại thọ riêng biệt khác với thọ khổ và thọ lạc.

Tóm lại: có ba (3) loại thọ như thọ lạc..., điều này tương ứng như Ngài thuyết rằng: "Tisso imā bhikkhave vedanā sukhā dukkhā adukkhamasukhā".

"Này các Tỳ kheo, có ba (3) loại thọ là thọ lạc, thọ khổ, thọ phi khổ phi lạc".

Vấn: *Trong một số nơi Đức Phật thuyết chỉ có hai (2) thọ không có thọ phi khổ phi lạc, như Ngài nêu lên thuyết rằng: "Dvemā bhikkhave vedanā sukhā dukkhā".*

"Này các Tỳ kheo, có hai (2) loại thọ là thọ lạc, thọ khổ". *Tại sao có nơi Ngài nêu lên thọ phi khổ phi lạc rồi thuyết là ba (3) thọ, nhưng trong nơi khác Ngài không nêu lên thọ phi khổ phi lạc mà chỉ thuyết có hai (2) thọ?*

Đáp: Thật vậy, trong một số nơi Ngài thuyết chỉ có hai (2) thọ. Nhưng sự việc mà Ngài không nêu lên thuyết về thọ phi khổ phi lạc không phải vì Ngài không thuyết đến thọ này, mà thật sự Ngài đã nêu lên thông qua nhóm từ thọ lạc, thọ khổ rồi. Nghĩa là nếu như thọ phi khổ phi lạc tiến

Scanned with CamScanner

hành chung với Pháp có tội lỗi, tức phiền não thuộc giống bất thiện, là dị thục quả có cảnh xấu bởi vì là quả của bất thiện thì được gom vào trong **thọ khổ**. Nếu như thọ phi khổ phi lạc tiến hành chung với Pháp không có tội lỗi thuộc giống thiện và tố, là dị thục quả có cảnh tốt bởi vì là quả của thiện thì được gom vào trong **thọ lạc**.

Như vậy trong hai (2) loại thọ đó, Ngài đã nêu lên thọ phi khổ phi lạc rồi. Nên hiểu rằng thọ xả đã đề cập trong chương trước tức là thọ phi khổ phi lạc trong ba (3) loại thọ này.

Lại nữa, trong một số bài kinh Ngài thuyết đến thọ dường như chỉ có một thọ là thọ khổ như sau: "Yaṃ kiñci vedayutaṃ idamettha dukkhassa". *"Một loại thọ nào trong lãnh vực này cũng đều gọi là khổ"*. Nên hiểu rằng Ngài thuyết về lời nói đó không có ý định gom tất cả thọ vào thành một thọ tức khổ thọ. Mà Ngài có ý định trình bày cho hiểu rằng tất cả thọ cho dù có phân tích thành bao nhiêu thọ đi nữa thì mỗi loại đều là khổ, lạc thọ cũng là khổ, khổ thọ cũng là khổ, phi khổ phi lạc thọ hoặc xả thọ cũng là khổ. Vì hội đủ thực tánh khổ khác nhau như sau: Thọ khổ cả đường thân và đường tâm đều là khổ liên quan đến thực tánh mà tất cả chúng sanh khó chịu đựng được gọi là **"khổ khổ"** (dukkhadukkha) là "thực tánh khó chịu đựng được", gọi theo tên khác là **"thực tánh khổ"** (sabhāvadukkha) tức "khổ do tánh chất", chính vì có thực tánh khó chịu đựng được. Còn "lạc" cả đường thân và đường tâm gọi là "lạc"

Scanned with CamScanner

do có ý nghĩa tất cả chúng sanh dễ chịu đựng, mặc dù là thọ mà chúng sanh vui thích cũng là khổ, vì sao? Bởi vì là Pháp vô thường biến đổi. Khi thọ lạc chấm dứt đi, thay đổi kết thúc thì tất cả chúng sanh hân hoan vui mừng với thọ lạc thường ưu phiền tiếc nuối với thọ lạc đó. Vì vậy, mới xếp thọ lạc là khổ gọi là **"hoại khổ"** (vipariṇāmadukkha) là "khổ do tánh chất biến đổi", bởi liên quan là nhân sanh của khổ tâm. Còn phi khổ phi lạc hoặc gọi theo một tên khác là xả thọ (gồm tất cả thủ uẩn còn lại) không có trạng thái khổ đặc biệt, như thực tánh khó chịu đựng giống như thọ khổ và không có trạng thái là nhân sanh của khổ tâm trong lúc biến đổi giống như thọ lạc, mà chỉ là Pháp hành nương vào nhân duyên thường nhiên có sự sanh diệt. Phi khổ phi lạc thọ (gồm tất cả thủ uẩn còn lại) này mới là Pháp vô thường, Pháp nào vô thường Pháp đó là khổ, tức khổ do bị áp bức bởi sự sanh diệt, khổ này gọi là **"hành khổ"** (saṇkhāradukkha) là "khổ thường xuyên do hành", là khổ có với tất cả chúng sanh như nhau.

Như vậy, cả ba (3) thọ đều là khổ như nhau chỉ khác nhau trường hợp khổ, cho nên Ngài mới thuyết rằng: *"Một loại thọ nào cũng đều là khổ"*. Nên hiểu rằng Đức Phật thuyết như vậy để làm lợi ích với việc nhàm chán trong tất cả thọ của chúng sanh có khuynh hướng mong muốn thoát khỏi khổ, mà Ngài không có ý định gom tất cả thọ vào thành một theo trường hợp nào cả.

Scanned with CamScanner

Nên hiểu rằng, **lạc thọ** diễn tiến theo trạng thái thỏa thích trong việc hưởng cảnh tốt, cả theo thực tánh và theo riêng biệt (parikappa) tương ứng.

Khổ thọ diễn tiến theo trạng thái không thỏa thích trong việc hưởng cảnh xấu, cả theo thực tánh và theo riêng biệt theo tương ứng.

Phi khổ phi lạc thọ diễn tiến theo trạng thái trung dung (bình thản) trong việc hưởng cảnh trung bình, cho nên mới gọi theo một tên khác là "thọ xả".

Giải thích về năm (5) loại thọ:

Mặc dù nhóm thọ này có ba (3) loại theo như đã đề cập trên, Đức Thế Tôn vẫn còn nêu lên thuyết trong quyền xiển minh (indriyaniddesa) rằng có năm (5) loại là:

1. Lạc quyền.
2. Khổ quyền.
3. Hỷ quyền.
4. Ưu quyền.
5. Xả quyền.

Do đó, ngài Giáo thọ Sư muốn trình bày phân tích về thọ liên quan đến Quyền mới đề cập rằng: **"Nhưng theo phân loại có năm (5) loại là thọ lạc... thọ xả ".**

Scanned with CamScanner

Từ "**theo phân loại**" trong nơi đây có nghĩa là phân chia loại theo Quyền cho nên Ngài chỉ đề cập rằng "**thọ lạc**"... mà không đề cập rằng "lạc quyền"... Bậc thiện trí nên hiểu Ngài đề cập rằng "lạc quyền"... bởi vì phân tích thọ thành năm (5) loại theo trong Quyền xiển minh.

Ngài phân tích thọ lạc như đã đề cập trong ba (3) loại thọ ra thêm thành hai (2) loại liên quan đến trạng thái thỏa thích theo đường thân và theo đường tâm gọi là lạc quyền và hỷ quyền. Ngài phân khổ thọ ra thêm thành hai (2) loại liên quan đến trạng thái không thích thú theo đường thân và theo đường tâm gọi là khổ quyền và ưu quyền. Còn thọ phi khổ phi lạc hoặc xả thọ thì không có phân theo đường thân mà chỉ liên quan thuần nhất theo đường tâm mà thôi, vì không nương vào thần kinh thân mà sanh lên, cho nên mới thuần nhất chỉ là một quyền là xả quyền.

Tóm lại ba (3) thọ phân ra thành năm (5) thọ theo phân loại của quyền như sau:

Lạc thọ phân ra thành 2 loại là lạc thọ theo đường thân gọi là **lạc quyền** (sukhindrūya) và lạc thọ theo đường tâm gọi là **hỷ quyền** (somanassindrūya).

Khổ thọ phân ra thành hai (2) loại là khổ thọ theo đường thân gọi là **khổ quyền** (dukkhindrūya) và khổ thọ theo đường tâm gọi là **ưu quyền** (domanassindrūya).

Scanned with CamScanner

Phi khổ phi lạc thọ bởi vì diễn tiến duy nhất theo đường tâm nên thuần nhất chỉ là một quyền gọi là **xả quyền** (upekkhindrūya).

Trong năm (5) loại thọ có lạc thọ... như sau:

- **Lạc thọ** có trạng thái hưởng cảnh xúc tốt (cảnh đáng mong muốn mà thân xúc chạm) theo thực tánh.

- **Khổ thọ** có trạng thái hưởng cảnh xúc xấu (cảnh không đáng mong muốn mà thân xúc chạm) theo thực tánh.

- **Hỷ thọ** có trạng thái hưởng cảnh tốt (cảnh đáng mong muốn) theo thực tánh hoặc theo riêng biệt.

- **Ưu thọ** có trạng thái hưởng cảnh xấu (cảnh không đáng mong muốn) theo thực tánh hoặc theo riêng biệt.

- **Xả thọ** có trạng thái hưởng cảnh có thực tánh trung bình hoặc hưởng cảnh theo tánh chất trung bình.

Phân Tích Tâm Đồng Sanh Với Thọ

Trong năm (5) loại thọ thì:

Tâm đồng sanh với thọ lạc là tâm thân thức quả thiện.

Tâm đồng sanh với thọ khổ là tâm thân thức quả bất thiện.

Còn tâm đồng sanh với thọ hỷ gồm có mười tám (18) tâm dục giới là bốn (4) tâm tham, mười hai (12) tâm dục

Scanned with CamScanner

giới tịnh hảo, một (1) tâm quan sát thọ hỷ và một (1) tâm Ứng Cúng vi tiếu, và bốn mươi bốn (44) tâm là: Tâm đáo đại với tâm siêu thế thuộc sơ thiền, nhị thiền, tam thiền và tứ thiền. Tổng cộng sáu mươi hai (62) tâm.

Tâm đồng sanh với ưu thọ gồm có hai (2) tâm sân.

Năm mươi lăm (55) tâm còn lại là tâm đồng sanh thuần nhất với xả thọ.

Giải thích

Trong năm (5) loại thọ thì thọ lạc thuần nhất thuộc giống quả và đồng sanh với tâm thân thức quả thiện trong lúc có cảnh xúc tốt đến xúc chạm thần kinh thân, làm duyên cho thân thức sanh lên. Do đó, Ngài mới đề cập rằng: **"Tâm đồng sanh với thọ lạc là tâm thân thức quả thiện"**.

Trong tất cả tâm đồng sanh với thọ hỷ là tâm đáo đại và tâm siêu thế có bốn mươi bốn (44) tâm bởi liên quan đến tâm đáo đại có bốn (4) thiền (trừ ngũ thiền) có số lượng mười hai (12) tâm, và tâm siêu thế có bốn (4) thiền (trừ ngũ thiền) có số lượng ba mươi hai (32).

Tâm đồng sanh với thọ ưu gồm có **hai (2) tâm sân** bởi vì thọ ưu không lìa khỏi phẫn uất và chỉ luôn sanh lên trong tâm sân.

Nhóm từ **" Năm mươi lăm 55 tâm còn lại"** tức tâm ngoài ra tâm đồng sanh với thọ lạc, tâm đồng sanh với thọ

Scanned with CamScanner

khổ, tâm đồng sanh với thọ hỷ, tâm đồng sanh với thọ ưu có số lượng năm mươi lăm (55) tâm là: Sáu (6) tâm bất thiện, mười bốn (14) tâm vô nhân, mười hai (12) tâm dục giới tịnh hảo và hai mươi ba (23) tâm ngũ thiền.

Tất cả năm mươi lăm (55) tâm này đồng sanh với thọ xả.

Kệ Ngôn Thọ Tập Yếu

Sukhaṃ dukkhamupekkhāti Tividhā tattha vedanā
Somanassaṃ domanassaṃ Iti bhedena pañcadhā
Sukhamekattha dukkhañca Domanassaṃ dvaye ṭhitaṃ
Dvāsaṭṭhīsu domanassaṃ Pañcapaññāsaketarā

Trong thọ tập yếu có ba (3) loại là lạc, khổ, xả. Theo phân loại có năm (5) loại là: Hỷ, ưu, lạc, khổ và xả.

Lạc và khổ mỗi thọ đồng sanh trong một tâm, ưu đồng sanh trong hai (2) tâm, hỷ đồng sanh trong sáu mươi hai (62) tâm, xả đồng sanh trong năm mươi lăm (55) tâm.

Kết Thúc Thọ Tập Yếu.

Được quét bằng CamScanner

Scanned with CamScanner

Nhân Tập Yếu

(Hetusaṇgaha)

Trong nhân tập yếu thì nhân có sáu (6) loại:

1. Nhân tham.

2. Nhân sân.

3. Nhân si.

4. Nhân vô tham.

5. Nhân vô sân.

6. Nhân vô si.

Giải thích

Việc gom lại tất cả nhân như nhân tham... và gom lại tâm có sự khác biệt nhau do nhân gọi là "nhân tập yếu". Bậc thiện trí nên hiểu về sáu (6) loại nhân như nhân tham... là căn (nguồn gốc - mūla), căn này như thế nào? Tức việc làm cho thành tựu vững chắc hoàn toàn tất cả tâm và tâm sở.

Tất cả tâm và tâm sở đồng sanh với sáu (6) nhóm Pháp này, nhóm Pháp này là căn đưa đến sự vững chắc hoàn toàn, giống như cây cối có rễ tốt tươi đâm sâu lan tỏa vào trong đất thì được vững chắc hoàn toàn. Tất cả tâm và tâm sở không đồng sanh với nhóm Pháp này, khi không được nhóm Pháp này làm căn thì không đạt đến sự vững

Được quét bằng CamScanner

Scanned with CamScanner

chắc hoàn toàn, giống như bèo trôi dạt trên sông chỉ lênh đênh di chuyển trôi qua bên này bên kia bởi sự tác động của sóng và gió. Với tâm bi mẫn Đức Thế Tôn mới thuyết giảng giải thích về sáu (6) nhóm Pháp này là căn (mūla), như nêu lên thuyết trong bài kinh **căn bất thiện** (akusalasutta) Pháp ba (3) chi trong Tăng Chi Kinh rằng: "Tīṇimāni bhikkhave akusalamūlānī. Katamānitīṇi? Lobho akusalamūlaṃ, doso akusalamūlaṃ, moho akusalamūlaṃ".

"Này các Tỳ kheo, có ba (3) căn bất thiện. Thế nào là ba (3) căn bất thiện? Tham bất thiện căn, sân bất thiện căn, si bất thiện căn"... Ngay cả Pháp còn lại như nhân vô tham... Ngài cũng thuyết theo lãnh vực căn tương tự như vậy.

Từ **"nhân" (hetu)** này có nhiều ý nghĩa, không chỉ có ý nghĩa duy nhất là "Căn" bởi vì nhân có nhiều loại. Cho nên để không lẫn lộn với từ "nhân" hiện bày trong nơi khác, bậc thiện trí nên hiểu phân loại về nhân như sau:

Trong **Sớ Giải Bộ Pháp Tụ** (atthakathāaṭṭhasālini) đề cập về nhân có bốn (4) loại là:

1. Nhân nhân (hetuhetu).
2. Nhân duyên (paccayahetu).
3. Chí thượng nhân (uttamahetu).
4. Phổ biến nhân (sādhāraṇahetu).

Khi gom lại lời giải thích của Ngài như sau:

Scanned with CamScanner

Trong bốn (4) loại nhân thì nhân trong tạng Thắng Pháp (bộ Pháp Tụ) như sau: Ba (3) nhân thiện, ba (3) nhân bất thiện, ba (3) nhân vô ký... gọi là **nhân nhân** tức nhân là nguồn gốc (căn - mūla).

Nhân trong Trung Bộ Kinh (uparipaṇṇasaka) bài kinh Mahāpuṇṇama như sau: *"Này các Tỳ kheo, bốn (4) đại là **nhân,** bốn (4) đại là duyên để chế định cho biết là sắc uẩn"*... gọi là **nhân duyên** tức nhân làm điều kiện cho các Pháp khác.

Nhân như sau: *"Thiện nghiệp và bất thiện nghiệp gọi là nhân cao tột trong lãnh vực quả của mình, cảnh tốt gọi là nhân cao tột của quả thiện, cảnh xấu gọi là nhân cao tột của quả bất thiện, khéo tác ý gọi là nhân cao tột của thiện, không khéo tác ý gọi là nhân cao tột của bất thiện, tâm hữu phần diệt đi trước làm duyên cho hai (2) tâm khai môn và cơ tánh lìa khỏi tiềm miên (anusaya) là nhân cao tột của tâm tố"*, gọi là **chí thượng nhân (uttamahetu)** tức nhân cao tột làm trọng yếu cho tất cả nhân tạo điều kiện cho quả sanh lên.

Nhân như sau: *"Tất cả hành có vô minh là nhân, có vô minh là duyên. Cho nên vô minh mới là phổ biến nhân làm duyên lan rộng cho tất cả hành"*..., gọi là **phổ biến nhân (sādhāraṇahetu)** tức là nhân khắp cùng, giống như dưỡng tố đất và dưỡng tố nước làm duyên cho mọi loại cây trái như thế nào thì vô minh là phổ biến nhân cho cả thiện hành (kusalasaṇkhāra) và bất thiện hành (akusalasaṇkhāra)

Được quét bằng CamScanner

Scanned with CamScanner

như vậy. Cảnh gọi là phổ biến nhân cho tất cả danh Pháp thiện, bất thiện và vô ký...

Nhân (hetu) Ngài ám chỉ trong nhân tập yếu này là **nhân nhân**.

Một số nhóm Giáo thọ Sư đề cập rằng "Nhân thuộc về thiện làm cho Pháp đồng sanh với mình được thành tựu thiện, nhân thuộc về bất thiện làm cho Pháp đồng sanh với mình được thành tựu bất thiện. Chính Pháp có thể làm cho Pháp đồng sanh với mình được thành tựu thiện hoặc được thành tựu bất thiện gọi là nhân của nhóm Pháp này (có 6 loại)".

Nếu như các ngài Giáo thọ Sư đề cập đúng như vậy thì chính hiện thân của nhân sẽ làm thành tựu thiện hoặc bất thiện được cũng phải nương vào nhân khác đồng sanh với mình. Nghĩa là trong các tâm tham có hai (2) loại nhân là nhân tham và nhân si, nhân bất thiện tham làm cho nhân si và các Pháp tương ưng khác nữa dẫn đến bất thiện xuôi theo mình; nhân bất thiện si làm cho nhân tham và các Pháp tương ưng khác nữa dẫn đến bất thiện xuôi theo mình.

Ngay cả hai (2) tâm sân có hai (2) loại nhân là nhân sân và nhân si cũng tương tự giống như vậy. Trong tâm si là tâm có một nhân tức nhân si, nhân bất thiện si làm cho Pháp đồng sanh dẫn đến bất thiện xuôi theo mình thì cũng chấp nhận được, khi biết được hiện thân của nhân si thì cũng hiểu rõ được rằng nhân si thuần nhất thuộc giống bất

Được quét bằng CamScanner

Scanned with CamScanner

thiện. Trong hai (2) tâm si là bất thiện như thế nào khi không có nhân bất thiện nào trong hai (2) tâm si này làm cho nhân si xuôi theo bất thiện? Đây là lời phản bác về lời nói của nhóm Giáo thọ Sư đó bởi vì chỉ sử dụng được trong tất cả tâm tịnh hảo thuộc giống thiện và vô ký.

Lại nữa, Ngài thuyết trong phần xiển minh giải thích về nhân duyên trong **Bộ Vị Trí** (mahāpaṭṭhāna) như sau: "Hetū hetusampayuttakānaṃ dhammānaṃ taṃsamuṭṭhānānañca rūpānaṃ hetupaccayena paccayo".

"Các nhân sáu (6) loại làm điều kiện trợ cho các Pháp (tâm và tâm sở) tương ưng nhân và trợ cho tất cả sắc Pháp hữu nhân và Pháp tương ưng nhân làm sở sanh bằng nhân duyên".

Điều này trình bày cho thấy rằng không phải đều bằng nhân duyên trợ cho Pháp tương ưng với mình như tâm và tâm sở mà còn bằng nhân duyên trợ cho sắc có tâm làm sở sanh.

Như vậy, ngay cả sắc có tâm đồng sanh với nhân làm sở sanh cũng ảnh hưởng xuôi theo nhân, nghĩa là dẫn đến bất thiện... cũng xuôi theo nhân nhưng trong bất cứ nơi nào Ngài cũng thuyết rằng *"Sắc là vô ký"*. Do đó, theo nguyên nhân đã đề cập trên bậc thiện trí nên hiểu rằng sáu (6) loại Pháp như tham... gọi là "nhân" bởi vì làm cho Pháp đồng sanh với mình dẫn đến thiện... xuôi theo mình; nhưng cũng nên hiểu rằng gọi là "nhân" bởi vì là căn, tức nguồn gốc liên quan làm cho thành tựu vững chắc hoàn toàn tất cả

Được quét bằng CamScanner

Scanned with CamScanner

tâm và tâm sở đồng sanh chung với mình. Nên hiểu rằng thiện... được thành tựu bằng Pháp khác không phải bằng sáu (6) loại nhân này tức thiện được thành tựu bằng khéo tác ý (yonisomanasikāra), bất thiện được thành tựu bằng không khéo tác ý (ayonisomanasikāra), quả được thành tựu từ nghiệp, tâm tố được thành tựu bằng tâm hữu phần diệt đi trước trợ cho tâm khai môn và bằng cơ tánh lìa khỏi tiềm miên.

Phân Tích Tâm Tương Ưng Với Nhân

Trong sáu (6) loại nhân thì mười tám (18) tâm là một (1) tâm khai ngũ môn, mười (10) tâm ngũ song thức, hai (2) tâm tiếp thâu, ba (3) tâm quan sát, một (1) tâm phán đoán, một (1) tâm Ứng Cúng vi tiếu gọi là **tâm vô nhân** (ehetukacitta).

- Tất cả bảy mươi mốt (71) tâm còn lại gọi là **tâm hữu nhân** (sahetukacitta). Trong bảy mươi mốt (71) tâm hữu nhân thì hai (2) tâm si gọi là **tâm một (1) nhân** (ekahetukacitta).

- Hai mươi hai (22) tâm là mười (10) tâm bất thiện còn lại (trừ hai (2) tâm si) và mười hai (12) tâm dục giới tịnh hảo bất tương ưng trí gọi là **tâm hai (2) nhân** (duhetukacitta).

Scanned with CamScanner

- Bốn mươi bảy (47) tâm là mười hai (12) tâm dục giới tương ưng trí và ba mươi lăm (35) tâm đáo đại với tâm siêu thế gọi là **tâm ba (3) nhân** (tihetukacitta).

Giải thích:

*Sáu (6) loại Pháp như tham... được gọi là nhân thuộc về **nhân nhân** thì không có trong mười tám (18) tâm cho nên mười tám (18) tâm này mới gọi là **tâm vô nhân**.

* Hai (2) tâm si gọi là **tâm một nhân** bởi vì đồng sanh duy nhất với nhân si.

Vấn: *Trong tất cả tâm bất thiện vì sao chỉ có tâm một nhân và tâm hai nhân mà không có **tâm ba (3) nhân**, tâm bất thiện đồng sanh với ba (3) nhân là nhân tham, nhân sân và nhân si không được hay sao*?

Đáp: Không được. Bởi vì nhân tham và nhân sân không thể đồng sanh trong cùng một tâm, do là Pháp có cảnh đối lập lại với nhau. Nghĩa là nhân tham có cảnh tốt, còn nhân sân có cảnh xấu. Và cho dù là Pháp bất thiện như nhau, nhưng có thực tánh đối lập lại với nhau.

Tức nhân tham nhiễm đắm hoặc thích thú trong cảnh, còn nhân sân thì hủy diệt hoặc không hài lòng trong cảnh. Do đó, tất cả tâm bất thiện mới có nhiều nhất là hai (2) nhân tức nhân tham với nhân si hoặc nhân sân với nhân si mà không có tâm bất thiện ba (3) nhân. Còn nhân si thì luôn có trong tất cả tâm bất thiện không loại trừ ra được, vì

Scanned with CamScanner

trong lúc tất cả tâm bất thiện sanh lên thì trong lúc đó xem như người ấy có sự mê muội, không hiểu biết được, không khẳng định được thế nào nên làm, thế nào không nên làm, thế nào là quan trọng, thế nào là không quan trọng, thế nào nên nắm giữ, thế nào không nên nắm giữ... Sự không hiểu biết đó là si cho nên trong lúc đó nhất định có nhân si sanh lên, do đó thực tánh thật trong các cảnh đang có không hiện bày được, bởi vì bị si che đậy. Nên có thể nói được rằng tất cả tâm bất thiện phải có nhân si luôn đồng sanh chung, bởi nhân si đó là nhân đơn độc duy nhất, là nhân đồng sanh với nhân khác như nhân tham hoặc nhân sân.

Vấn: *Tâm thiện dục giới có hai (2) nhân gọi là thiện bất tương ưng trí như thế nào, bởi vì tất cả Pháp được gọi là "thiện" do sanh lên từ sự khôn khéo có phải chăng? Trí tuệ cũng là sự khôn khéo thuộc nhân vô si phải chăng? Như vậy tâm thiện có hai (2) nhân (trừ nhân vô si) không thể có được hoặc nếu có thì không thể tính là thiện được do sanh lên không liên quan đến sự khôn khéo của trí tuệ đồng sanh.*

Đáp: Nhân của tâm bất tương ưng trí và tâm tương ưng trí của thiện dục giới đã được trình bày trong chương 1, cho nên tâm thiện dục giới dù là bất tương ưng trí cũng vẫn có được. Và tâm thiện bất tương ưng trí không sanh lên từ sự khôn khéo tức không có tâm sở trí tuệ đồng sanh đi nữa, cũng vẫn là thiện giống như các nhóm tâm tương ưng trí vì có dị thục quả, có quả báo giống như nhóm tâm tương ưng trí. Ví như cây quạt cho dù làm bằng loại vật liệu khác

Scanned with CamScanner

không bằng lá thốt nốt nhưng cũng có hình dáng giống như cây quạt lá thốt nốt mà tất cả mọi người thường gọi là cây quạt lá thốt nốt như thế nào, thì tâm thiện tương ưng trí được gọi là "thiện" bởi vì chắc chắn sanh lên từ sự khôn khéo. Còn tâm thiện bất tương ưng trí cho dù không sanh lên từ sự khôn khéo do không có tâm sở trí tuệ đồng sanh, nhưng cũng có dị thục quả, có quả báo đáng mong muốn giống như nhóm tương ưng trí cũng thích hợp gọi là "thiện" giống như vậy.

Vì sao phải đề cập nhiều mặc dù trong chương 1 đã trình bày? Bởi vì đề cập để lập lại ý nghĩa một lần nữa rằng *"Gọi là thiện bởi vì có dị thục quả an lạc"*. Cả thiện bất tương ưng trí và thiện tương ưng trí mỗi nhóm đều có dị thục quả an lạc nên được gọi là thiện.

Vấn: *Trong tâm bất thiện có hai (2) nhân là nhân tham với nhân si hoặc nhân sân với nhân si mà không thể có hai (2) nhân là nhân tham với nhân sân được theo nguyên nhân đã đề cập. Như vậy thì nhân tham và nhân sân là nhân phải tách lìa nhau, tại sao trong tâm tịnh hảo thì không giống như vậy, tức nhân vô tham và nhân vô sân không tách lìa nhau mà phải luôn đồng sanh với nhau. Tại sao nhân vô tham và nhân vô sân phải luôn đồng sanh với nhau, tại sao nhân vô tham có mặt trong tâm nào thì nhân vô sân phải có mặt trong tâm đó, nhân vô sân có mặt trong tâm nào thì nhân vô tham phải có mặt trong tâm đó?*

Được quét bằng CamScanner

Scanned with CamScanner

Đáp: Nếu nắm giữ rằng trong tâm bất thiện như thế nào trong tâm tịnh hảo cũng phải như thế đó, thì chỉ có nắm giữ được từ ngữ mà không thẩm định được lý Pháp. Vì nhân tham là Pháp thực tánh không thể đồng sanh với nhân sân được do có nhân đối nghịch như đã đề cập. Nhưng nhân đối nghịch làm cho nhân vô tham không đồng sanh với nhân vô sân thì **không có**.

Trong tâm có tất cả nhân và các Pháp đồng sanh được vững chắc làm phận sự của mình được hoàn hảo, cũng do nương vào nhân là nguồn gốc. Nhân vô tham cũng giống như vậy, trong tâm thiện tương ưng trí không thể thiếu nhân vô tham, cho nên tự mình làm phận sự được vững chắc tức không cho dính mắc trong cảnh được hoàn hảo, thì bắt buộc phải nương vào nhân khác làm nguồn gốc (căn). Nhân khác làm nguồn gốc tức nhân vô sân. Nhân vô sân có thực tánh đối lập lại nhân sân, không tiến hành trái nghịch lại nhau với sự tiến hành của nhân vô tham, mà luôn tiến hành hoàn hảo chung với nhau. Vì người không dính mắc nếu đang xả ly, buông bỏ cảnh nào nhưng trong cùng sát-na mà vẫn còn bực tức, gây tổn hại đối với cảnh đó thì không đúng theo vai trò có được. Cho nên lúc nào có nhân vô tham thì lúc đó có nhân vô sân. Ngay cả nhân vô sân mà làm phận sự được vững chắc, như không bực tức, gây tổn hại trong cảnh đó được hoàn hảo thì bắt buộc phải nương vào nhân khác làm nguồn gốc (căn) tức nhân vô tham. Nhân vô tham có thực tánh đối lập lại nhân tham, không tiến hành trái nghịch lại

Được quét bằng CamScanner

Scanned with CamScanner

với sự tiến hành của nhân vô sân, mà luôn tiến hành hoàn hảo chung với nhau. Bởi vì người có tánh tình giúp đỡ, không tức giận, gây tổn hại đối với cảnh nào nhưng trong cùng sát-na mà vẫn còn dính mắc tham đắm đối với cảnh đó đến ngự trị, thì không đúng theo vai trò có được. Cho nên trong lúc nào có nhân vô sân thì trong lúc đó có nhân vô tham, nhân vô tham và nhân vô sân nhất định diễn tiến chung với nhau theo mỗi vai trò làm căn hỗ trợ nhau. Còn trong tâm có ba (3) nhân thì tất cả Pháp gồm cả nhân vô tham và nhân vô sân được vững chắc hoàn hảo hơn lên bởi mãnh lực của nhân vô si thêm vào bốn mươi bảy (47) tâm gọi là **tâm ba nhân** (tihetukacitta) bởi vì nhóm tâm này đều tương ưng với trí tuệ là nhân thứ ba (3) thêm lên từ hai (2) nhân là nhân vô tham và nhân vô sân.

Kệ Ngôn Trong Nhân Tập Yếu

Lobho doso ca moho ca	Hetūakusalā tayo
Alobhādosāmohā ca	Kusalābyākatā tathā
Ahetukaṭṭhāraseka_	Hetukā dve dvivīsati
Duhetukā matā satta_	Cattāḷīsa tihetukā

Nhân bất thiện có ba (3) là nhân tham, nhân sân, nhân si. Nhân thiện và nhân vô ký (mỗi loại) cũng có ba (3) giống nhau là nhân vô tham, vô sân, vô si.

Ngài đề cập rằng:

Scanned with CamScanner

Tâm vô nhân có mười tám (18) tâm.

- Tâm một (1) nhân có hai (2) tâm.
- Tâm hai (2) nhân có hai mươi hai (22) tâm.
- Tâm ba (3) nhân có bốn mươi bảy (47) tâm.

Giải thích:

Ba (3) loại nhân là nhân tham, nhân sân, nhân si thuần nhất thuộc giống bất thiện cho nên ngài Giáo thọ Sư đề cập rằng: **"Nhân bất thiện có ba (3) là nhân tham, nhân sân, nhân si"**.

Còn ba (3) nhân nữa đồng sanh trong tâm thiện và tâm vô ký vì vậy ngài Giáo thọ Sư mới đề cập rằng: **"Nhân thiện và nhân vô ký (mỗi loại) cũng có ba (3)"**.

Kết Thúc Nhân Tập Yếu.

Scanned with CamScanner

Sự Tập Yếu

(Kiccasaṇgaha)

Gọi là **sự (kicca)** trong sự tập yếu có mười bốn14 loại là:

1. Sự tục sinh (paṭisandhikicca).
2. Sự hữu phần (bhavaṇgakicca).
3. Sự khai môn (āvajjanakicca).
4. Sự thấy (dassanakicca).
5. Sự nghe (savanakicca).
6. Sự ngửi (ghāyanakicca).
7. Sự nếm (sāyanakicca).
8. Sự đụng (phusanakicca).
9. Sự tiếp thâu (sampaṭicchannakicca).
10. Sự quan sát (santīraṇakicca).
11. Sự phán đoán (voṭṭhabbanakicca).
12. Sự đổng lực (javanakicca).
13. Sự na cảnh (tadālambanakicca).
14. Sự tử (cutikicca).

Lại nữa, nên hiểu theo phân loại mười (10) sở của nhóm tâm này như sau:

Scanned with CamScanner

1. Sở tục sinh (paṭisandhiṭhāna).
2. Sở hữu phần (bhavaṇgaṭhāna).
3. Sở khai môn (āvajjanaṭhāna).
4. Sở ngũ (pañcaviññāṇathāna).
5. Sở tiếp thâu (sampaṭicchannaṭhāna).
6. Sở quan sát (santīraṇaṭhāna).
7. Sở phán đoán (voṭṭhabbanaṭhāna).
8. Sở đổng lực (javanaṭhāna).
9. Sở na cảnh (tadālambanaṭhāna).
10. Sở tử (cutiṭhāna).

Giải thích:

Việc gom lại tất cả sự bằng cách phân tích, và việc xác định tâm có bao nhiêu sự gọi là **sự tập yếu**.

Tục sinh... gọi là **sự** bởi vì là Pháp mà cần phải làm.

Sự là việc tiếp nối của kiếp sống hiện tại liền với kiếp sống quá khứ, là nhân làm cho kiếp sống của tất cả chúng sanh không gián đoạn gọi là **sự tục sinh**.

Sự là chi phần của kiếp sống bởi liên quan là nhân làm cho kiếp sống diễn tiến nối tiếp nhau cho đến khi chết gọi là **sự hữu phần**. Sự diễn tiến nối tiếp nhau về tự thể của chúng sanh liên quan với thức hữu phần

Scanned with CamScanner

(bhavaṇgaviññāṇa) điều này là một duyên nữa. Thích hợp như các ngài Giáo thọ Sư tiền bối đề cập rằng:

Āyu usmā ca viññāṇaṃ Yadā kāyaṃ jahantimaṃ
Apaviddho tadā seti Niratthaṃva kaliṅgahaṃ

Tuổi thọ (mạng quyền), hơi ấm và thức lìa khỏi thân này khi nào, khi đó thân này cũng bị vứt bỏ nằm như khúc gỗ chẳng có lợi ích.

Từ **"thức"** (viññāna) trong kệ ngôn này Ngài thuyết ám chỉ đến thức hữu phần.

Sự là việc hướng đến cảnh, khi vào đến phạm vi của ngũ môn và ý môn, tức việc hướng đến cảnh vào đến phạm vi của môn đó giống như đang nhận biết rằng: "Đây là cảnh sắc"... gọi là **sự khai môn**.

Sự là việc nhìn thấy cảnh sắc hoặc hành vi làm cho sắc thành cảnh để thấy gọi là **sự thấy**.

Sự là việc nghe âm thanh hoặc làm cho tiếng đó thành cảnh để nghe gọi là **sự nghe**.

Sự là việc ngửi mùi hoặc làm cho nhận thức được mùi gọi là **sự ngửi**.

Sự là việc nếm vị hoặc làm cho nhận biết được vị gọi là **sự nếm**.

Sự là việc xúc chạm cảnh xúc hoặc làm cho nhận biết được cảnh mà thân xúc chạm gọi là **sự xúc**.

Scanned with CamScanner

Sự là việc tiếp nhận cảnh đã được thấy... gọi là **sự tiếp thâu.**

Sự là việc xem xét, tức thẩm tra cảnh đã nhận được gọi là **sự quan sát.**

Sự là việc khẳng quyết cảnh, tức quyết định trong cảnh gọi là **sự phán đoán.**

Sự là việc tiến hành trong cảnh như xử sự trong cảnh bảy (7) chặng hoặc ít hơn hoặc một (1) chặng hoặc hai (2)-ba (3) chặng hay không có số lượng chặng gọi là **sự đổng lực.**

Đổng lực dục giới xử sự bảy (7) chặng hoặc ít hơn; đổng lực đáo đại thuộc thần thông và lộ đắc thiền (ādikammikajhāna) xử sự một (1) chặng, thiền phi tưởng phi phi tưởng xứ trong khi nhập thiền diệt xử sự hai (2) chặng, tiến hành trong lúc nhập thiền diễn tiến vô số chặng, đổng lực siêu thế thuộc Tâm Đạo xử sự một (1) chặng, thuộc Tâm Quả kế tiếp Tâm Đạo hai (2) hay ba (3) chặng và vô số chặng trong lúc nhập thiền quả; cũng có nhóm tâm sử xự bằng sự tham đắm, hoặc hãm hại, hay mê muội... đối với cảnh.

Sự là việc nắm giữ cảnh đổng lực làm cho thành cảnh gọi là **sự na cảnh,** tức giữ lại cảnh của đổng lực.

Sự là việc chuyển đổi giống như chuyển đổi ra khỏi kiếp sống gọi là **sự tử.**

Scanned with CamScanner

Lại nữa, nhóm sự này hiện bày theo mãnh lực của sở cho nên ngài Giáo thọ Sư muốn trình bày phân loại theo sở của nhóm sự này nên mới đề cập rằng: **"Sở tục sinh"**...

Vị trí (hoặc nơi chốn) dựa vào vai trò của tâm mà phân theo phận sự gọi là **sở** (ṭhāna). Sở có mười (10) loại là:

1. Sở tục sinh.
2. Sở hữu phần.
3. Sở khai môn.
4. Sở ngũ.
5. Sở tiếp thâu.
6. Sở quan sát.
7. Sở phán đoán.
8. Sở đổng lực.
9. Sở na cảnh.
10. Sở tử.

Trong nhóm sở đó thì sở của tâm tục sinh gọi là **sở tục sinh** tức vị trí ở giữa tâm tử và tâm hữu phần. Thật ra gọi là sở chẳng phải một loại nào khác mà chính tục sinh là sở. Sự việc đề cập giống như là mỗi loại rằng "Sở của tâm tục sinh" cũng chỉ để cho hiểu được dễ dàng giống như từ: "Sīlaputtakassa sarīraṃ" tức đầu của cây chày đá (nghĩa là "cái đầu" với "cây chày đá" cũng như nhau, nói chính xác

Scanned with CamScanner

để cho dễ hiểu là cái đầu chày và cây chày đá cùng một loại như nhau). Các sở còn lại cũng như vậy.

Sở của tâm hữu phần gọi là **sở hữu phần** tức vị trí của tâm hữu phần ở giữa tâm tục sinh với tâm khai môn, tâm đổng lực với tâm khai môn, tâm na cảnh với tâm khai môn, tâm phán đoán với tâm khai môn, tâm đổng lực với tâm tử (thỉnh thoảng), và trong giữa tâm na cảnh với tâm tử (tổng cộng sáu (6) vị trí).

Sở của hai (2) tâm khai môn gọi là **sở khai môn** tức vị trí ở giữa tâm hữu phần với tâm ngũ song thức như nhãn thức... và ở giữa tâm hữu phần với tâm đổng lực (tổng cộng hai (2) vị trí).

Sở của tâm ngũ song thức gọi là **sở ngũ** tức vị trí ở giữa tâm khai ngũ môn với tâm tiếp thâu.

Sở của tâm tiếp thâu gọi là **sở tiếp thâu** tức vị trí ở giữa tâm ngũ song thức với tâm quan sát.

Sở của tâm quan sát gọi là **sở quan sát** tức vị trí ở giữa tâm tiếp thâu với tâm phán đoán.

Sở của tâm phán đoán gọi là **sở phán đoán** tức vị trí ở giữa tâm quan sát với tâm tâm đổng lực, và vị trí ở giữa tâm quan sát với tâm tâm hữu phần (tổng cộng hai (2) vị trí).

Sở của tâm đổng lực gọi là **sở đổng lực** tức vị trí ở giữa tâm phán đoán với tâm na cảnh, tâm phán đoán với

Scanned with CamScanner

tâm hữu phần, tâm phán đoán với tâm tử, tâm khai ý môn với tâm na cảnh, tâm khai ý môn với tâm hữu phần và ở giữa tâm khai ý môn với tâm tử (tổng cộng sáu (6) vị trí).

Sở của tâm na cảnh gọi là **sở na cảnh** tức vị trí ở giữa tâm đổng lực với tâm hữu phần và ở giữa tâm đổng lực với tâm tử (tổng cộng hai (2) vị trí).

Sở của tâm tử gọi là **sở tử** tức vị trí ở giữa tâm đổng lực với tâm tục sinh, tâm na cảnh với tâm tục sinh và tâm hữu phần với tâm tục sinh (tổng cộng ba (3) vị trí).

Xác Định Tâm Có Bao Nhiêu Sự

Trong mười bốn (14) sự thì mười chín (19) tâm là hai (2) tâm quan sát đồng sanh thọ xả, tám (8) tâm đại quả, năm (5) Tâm Quả sắc giới và bốn (4) Tâm Quả vô sắc giới có ba (3) sự là sự tục sinh, sự hữu phần và sự tử.

Tâm làm sự khai môn có hai (2) tâm, tâm làm sự thấy có hai (2) tâm, tâm làm sự nghe có hai (2) tâm, tâm làm sự ngửi có hai (2) tâm, tâm làm sự nếm có hai (2) tâm, tâm làm sự đụng có hai (2) tâm, tâm làm sự tiếp thâu có hai (2) tâm.

Tâm làm sự quan sát có ba (3) tâm.

Tâm khai ý môn làm sự phán đoán theo lộ ngũ môn.

-Năm mươi lăm (55) tâm là hai mươi mốt (21) tâm thiện, Mười hai (12) tâm bất thiện, bốn (4) Tâm Quả siêu

Scanned with CamScanner

thế và mười tám (18) tâm tố (trừ hai (2) tâm khai môn) làm sự đổng lực.

- Mười một (11) tâm là tám (8) tâm đại quả và ba (3) tâm quan sát làm sự na cảnh.

Lại nữa, trong nhóm đó thì hai (2) tâm quan sát đồng sanh thọ xả làm năm (5) sự là sự tục sinh, sự hữu phần, sự tử, sự na cảnh, sự quan sát.

-Tám (8) tâm đại quả làm bốn (4) sự là sự tục sinh, sự hữu phần, sự tử, sự na cảnh.

- Chín (9) Tâm Quả đáo đại làm ba (3) sự là sự tục sinh, sự hữu phần, sự tử.

Tâm quan sát đồng sanh thọ hỷ làm hai (2) sự là sự quan sát và sự na cảnh.

Tâm khai ý môn làm hai (2) sự là sự phán đoán và sự khai môn.

Tâm còn lại là năm mươi lăm (55) tâm đổng lực, ba (3) tâm ý giới, mười (10) tâm ngũ song thức mỗi tâm làm một sự theo tương ứng với sự sanh lên.

Giải thích:

Trong ba (3) tâm quan sát thì hai (2) tâm đồng sanh thọ xả làm sự tục sinh, hữu phần, tử. Còn tâm quan sát đồng sanh thọ hỷ thì không làm sự tục sinh... do nguyên nhân như sau: Theo tuần tự khởi đầu nếu như tục sinh trong

Scanned with CamScanner

kiếp sống kế tiếp của chúng sanh là Pháp tánh đồng sanh với thọ hỷ thì cảnh rất tốt (atiiṭṭhārammaṇa) xuất hiện theo cảnh nghiệp... với họ trong lúc cận tử. Nhưng cảnh rất tốt thường không xuất hiện với người có ít phước, là người sẽ tục sinh bằng Tâm Quả vô nhân. Cho nên cơ hội mà Tâm Quả vô nhân tức tâm quan sát đồng sanh thọ hỷ sanh lên làm phận sự tục sinh mới không có vì thiếu điều kiện của thọ hỷ là cảnh rất tốt, chỉ đồng sanh với thọ xả mới diễn tiến liên quan đến sự tục sinh.

Tâm quan sát đồng sanh thọ hỷ là tâm diễn tiến trong thời bình nhật (thời sinh diễn sau lúc tục sinh), trong lúc có cảnh rất tốt vào đến phạm vi các môn thì tâm quan sát làm phận sự xem xét cảnh đó hoặc làm phận sự giữ lại cảnh của đổng lực đã xử sự. Đức Thế Tôn thuyết đến tâm này (trong Bộ Vị Trí - mahāpaṭṭhānapaticcanaya) chỉ riêng biệt trong thời bình nhật không phải trong thời tục sinh rằng: *"Trong sát-na bình nhật hai (2) uẩn nương một (1) uẩn vô nhân đồng sanh với thọ lạc"*.

Còn hai (2) tâm còn lại đồng sanh với thọ xả Ngài nêu lên thuyết trong thời tục sinh rằng: *"Trong sát-na của tâm tục sinh vô nhân hai (2) uẩn nương một (1) uẩn đồng sanh với thọ xả"*. Sự việc Ngài nêu lên thuyết như vậy là để trình bày rằng tâm quan sát thọ hỷ không diễn tiến liên quan đến tâm tục sinh.

Từ **" hai (2) uẩn"** tức hai (2) danh uẩn là tưởng uẩn và hành uẩn. Nhóm từ **"nương một (1) uẩn vô nhân đồng**

Scanned with CamScanner

sanh với thọ lạc" nghĩa là nương vào thức uẩn quả quan sát thọ lạc.

Nhóm từ **"nương một (1) uẩn vô nhân đồng sanh với thọ xả"** nghĩa là nương vào thức uẩn quả quan sát thọ xả. Trong nơi đây Ngài nêu lên ba (3) danh uẩn trừ ra thọ uẩn bởi vì thọ hiện diện trong vai trò làm điều kiện để phân tích sự khác biệt nhau của thức uẩn quả vô nhân.

Trong tất cả bộ Thắng Pháp Ngài thuyết về mười chín (19) loại tâm tục sinh của tất cả chúng sanh là mười (10) Tâm Quả dục giới (tám (8) tâm đại quả, hai (2) tâm quan sát thọ xả) và chín (9) Tâm Quả đáo đại mà không thuyết tâm quan sát thọ hỷ. Sự việc mà Ngài không nêu lên thuyết bởi vì không có tâm tục sinh này. Ví như trong tất cả ba (3) người thợ sơn thì hai (2) người có khả năng đặc biệt như đẽo gỗ được.

Theo sự suy nghĩ của một số người rằng "Ngay cả người thứ ba (3) cũng phải đẽo gỗ được bởi vì họ cũng là thợ sơn như nhau". Như vậy là suy nghĩ không đúng theo thực tế, trong tất cả ba (3) tâm quan sát thì hai (2) tâm đồng sanh với thọ xả có khả năng đặc biệt làm phận sự tục sinh. Nhưng theo suy nghĩ của một số Giáo thọ Sư: "Ngay cả tâm thứ ba (3) đồng sanh với thọ hỷ cũng phải làm phận sự tục sinh được bởi vì tâm này cũng là tâm quan sát như nhau". Như vậy là suy nghĩ không đúng theo nguyên lý.

Scanned with CamScanner

Do đó, bậc thiện trí nên khẳng định rằng không có tâm tục sinh quan sát thọ hỷ, hoặc không có chúng sanh tục sinh bằng tâm quan sát thọ hỷ.

Nhóm từ **"tâm làm phận sự khai môn có hai (2) tâm"** tức tâm làm phận sự hướng đến hoặc khai mở cảnh vào đến phạm vi của môn có hai (2) tâm là **tâm khai ngũ môn (pañcadvārāvajjana)** hướng đến cảnh theo đường ngũ môn, bằng cách sanh lên cắt đứt sự diễn tiến của tâm hữu phần, rồi hướng đến hoặc khai mở cảnh vào đến phạm vi năm (5) môn như nhãn môn... giống như nhận biết rằng *"Đây là cảnh sắc"*... và **tâm khai ý môn (manodvāravajjana)** hướng đến cảnh theo đường ý môn bằng cách sanh lên làm đình chỉ sự diễn tiến của tâm hữu phần, rồi hướng đến cảnh vào đến phạm vi của ý môn.

Nhóm từ **"tâm làm sự thấy có hai (2) tâm"** tức tâm làm phận sự thấy cảnh sắc có hai (2) tâm là hai (2) tâm nhãn thức liên quan đến quả thiện và quả bất thiện. Ngay cả nhóm từ **"tâm làm sự nghe"**... cũng nên hiểu tương tự theo như vậy.

Nhóm từ **"tâm làm sự quan sát có ba (3) tâm"** nghĩa là tâm làm sự quan sát như xem xét cảnh mà tâm tiếp thâu đã nhận lấy có 3 tâm là: đồng sanh với thọ xả và đồng sanh với thọ hỷ quả thiện có hai (2) tâm, đồng sanh với thọ xả quả bất thiện có một (1) tâm.

Scanned with CamScanner

Nhóm từ **"tâm khai ý môn làm sự phán đoán theo đường ngũ môn"** tức chính tâm khai ý môn làm sự khai môn theo đường ý môn còn làm sự phán đoán theo đường ngũ môn.

Nhóm từ **" Năm mươi lăm (55) tâm là tâm thiện... làm sự đổng lực"** nghĩa là tâm làm sự đổng lực liên quan đến việc xử sự cảnh bằng mãnh lực hưởng vị của cảnh. Ngài đề cập rằng "lướt đi" bởi vì hầu như diễn tiến được qua nhiều chặng giống như lướt đi. Nhưng các Tâm Đạo mặc dù diễn tiến hết một chặng cũng gọi là có phận sự đổng lực bởi vì hưởng vị của cảnh theo thực tánh, giống như Toàn Giác Trí cho dù khi biết cảnh chỉ biết mỗi một cảnh cũng gọi là trí làm phận sự thấu đáo được vạn Pháp. Cho nên Tâm Đạo dù chỉ diễn tiến có một chặng cũng gọi là lướt đi trong cảnh bởi vì hưởng vị của cảnh theo thực tánh. Trong tất cả tâm tố thì tâm khai ý môn cho dù diễn tiến nối liền nhau đến ba (3) chặng khi có cảnh nhỏ (parittārammaṇa - cảnh có ít tuổi thọ) vào đến phạm vi của năm (5) môn theo vai trò là sự phán đoán nhưng không hưởng vị của cảnh theo thực tánh cũng giống như tâm khai ngũ môn chỉ là sự khai môn và không hưởng vị của cảnh theo thực tánh.

Do đó, ngài Giáo thọ Sư mới trừ ra 2 tâm khai môn chỉ đề cập rằng năm mươi lăm (**55) tâm** tức tất cả hai mươi mốt (21) tâm thiện, mười hai (12) tâm bất thiện, Tâm Quả thì chỉ riêng biệt bốn (4) Tâm Quả siêu thế và mười tám

Scanned with CamScanner

(18) tâm tố trừ hai (2) tâm khai môn gọi là **làm sự đổng lực.**

Mỗi tâm có số lượng và phân loại theo sự khác nhau, ngài Giáo thọ Sư muốn nêu rõ số lượng và phân loại của sự theo tâm nên đề cập rằng: **"Lại nữa, trong nhóm tâm đó thì ba (3) tâm ý giới... Mười (10) tâm ngũ song thức mỗi tâm làm một sự theo tương ứng với sự sanh lên".**

Kệ Ngôn Về Sự Tập Yếu

Paṭisandhādayo nāma	Kiccabhedena cuddasa
Dasadhā ṭhānabhedena	Cittuppādā pakāsitā
Aṭṭhasaṭṭhī tathā dve ca	Navaṭṭha dve yathākkamaṃ
Eka dvi ti catu pañca	Kiccaṭhānāni niddise

Tất cả tâm Ngài tuyên bố có mười bốn (14) do phân loại theo sự gọi là tâm tục sinh..., có mười (10) bởi phân loại theo sở. Bậc thiện trí nên trình bày tâm theo một (1) sự và một (1) sở, tâm theo hai (2) sự và hai (2) sở, tâm theo ba (3) sự và ba (3) sở, tâm theo bốn (4) sự và bốn (4) sở, tâm theo năm (5) sự và năm (5) sở, có sáu mươi tám (68) tâm, hai (2) tâm, chín (9) tâm, tám (8) tâm và hai (2) tâm.

Giải thích:

Trong kệ ngôn đầu: Tất cả tâm sanh lên Ngài tuyên bố:

Scanned with CamScanner

- Có mười bốn (14) phân loại theo sự tức theo sự khác nhau của sự gọi là tâm tục sinh... bởi vì làm sự tục sinh...

- Có mười (10) phân loại theo sở tức theo vị trí trong lúc làm phận sự như sở tục sinh...

Trong kệ ngôn thứ hai (2): Tâm có một (1) sự và một (1) sở có sáu mươi sáu tâm (68) tâm.

Tâm có hai (2) sự và hai (2) sở có hai (2) tâm.

Tâm có ba (3) sự và ba (3) sở có chín (9) tâm.

Tâm có bốn (4) sự và bốn (4) sở có tám (8) tâm.

Tâm có năm (5) sự và năm (5) sở có hai (2) tâm.

Kết Thúc Sự Tập Yếu

Scanned with CamScanner

Môn Tập Yếu

(Dvārasaṇgaha)

Phân tích về môn

Gọi là **môn** trong môn tập yếu có sáu (6) loại là:

1. Nhãn môn.
2. Nhĩ môn.
3. Tỷ môn.
4. Thiệt môn.
5. Thân môn.
6. Ý môn.

Trong sáu (6) loại môn thì chính nhãn gọi là nhãn môn, nhĩ... gọi là nhĩ môn... còn ý môn Ngài thuyết là tâm hữu phần.

Giải thích:

Việc gom lại tất cả môn và tâm diễn tiến theo đường môn gọi là **môn tập yếu**.

Định nghĩa từ **"môn"** (dvāra) như: "Āvajjanādīnaṃ arūpadhammānaṃ pavattimukhabhāvato dvārāni viyāti dvārāni".

Nhãn... gọi là **môn** bởi có ý nghĩa giống như cánh cửa, là đường lối diễn tiến của tất cả danh Pháp như tâm

Scanned with CamScanner

khai môn... Tức là đường lối diễn tiến của tất cả tâm lộ, bởi vì khi tâm vượt qua khỏi dòng hữu phần rồi thì diễn hoạt thành tâm lộ, diễn hoạt nương vào Pháp như nhãn... làm đường lối.

Do đó, nhãn... này mới gọi là "môn" (cánh cửa, đường lối).

Nhóm từ **"chính nhãn gọi là nhãn môn"** tức thần kinh nhãn gọi là nhãn môn.

Nhóm từ **"nhĩ..."** tức thần kinh nhĩ... gọi là nhĩ môn...

Định nghĩa về từ **"nhãn"**... đã được đề cập trong phần giải thích về tâm vô nhân trong chương 1.

Nhóm từ **"còn ý môn Ngài thuyết là tâm hữu phần"** tức tâm hữu phần diễn tiến tuần tự trước tâm khai môn gọi là ý môn giống như Ngài Giáo thọ Sư tiền bối đề cập rằng: "Savajjanaṃ bhavaṇgaṃ manodvāraṃ".

"Tâm hữu phần diễn tiến theo tuần tự trước tâm khai môn gọi là ý môn".

Phân Tích Tâm Diễn Tiến Theo Môn

Trong tất cả nhóm môn đó thì bốn mươi sáu (46) tâm là: Tâm khai ngũ môn, tâm nhãn thức, tâm tiếp thâu, tâm quan sát, tâm phán đoán, tâm đổng lực dục giới và tâm na cảnh sanh lên bằng đường nhãn môn theo tương ứng.

Scanned with CamScanner

Bốn mươi sáu (46) tâm là: Tâm khai ngũ môn, tâm nhĩ thức... giống như vậy sanh lên bằng đường nhĩ môn... Và theo đường ngũ môn nên mới có năm mươi bốn (54) tâm dục giới theo tất cả trường hợp.

Còn sáu mươi bảy (67) tâm là: Tâm khai ý môn, năm mươi lăm (55) tâm đổng lực và mười một (11) tâm na cảnh sanh lên bằng đường ý môn.

Mười chín (19) tâm liên quan đến tâm tục sinh, tâm hữu phần và tâm tử gọi là **tâm ngoại môn** (dvāravinimuttacitta).

Trong tất cả nhóm tâm đó thì ba mươi sáu (36) tâm là: Tâm ngũ song thức và tâm đổng lực đáo đại với tâm đổng lực siêu thế gọi là **tâm một môn** (ekadvārikacitta).

Còn ba (3) tâm ý giới gọi là **tâm năm môn** (pañcadvārikacitta).

Tâm quan sát thọ hỷ, tâm phán đoán và tất cả tâm đổng lực dục giới (tổng cộng ba mươi mốt (31) tâm) gọi là **tâm sáu môn** (chadvārikacitta).

Tâm quan sát đồng sanh với thọ xả và tất cả tâm đại quả gọi là **tâm sáu môn**, cũng gọi là **tâm ngoại môn**.

Tâm Quả đáo đại gọi là **tâm ngoại môn**.

Scanned with CamScanner

Giải thích:

Nhóm từ **" Bốn mươi sáu (46) tâm là tâm khai ngũ môn... sanh lên bằng đường nhãn môn theo tương ứng"** tức: bốn mươi sáu (46) tâm là một (1) tâm khai ngũ môn, hai (2) tâm nhãn thức, hai (2) tâm tiếp thâu, ba (3) tâm quan sát, một (1) tâm phán đoán, hai mươi chín (29) tâm đổng lực dục giới là tám (8) tâm đại thiện, mười hai (12) tâm bất thiện, tám (8) tâm đại tố và một (1) tâm Ứng Cúng vi tiếu, tám (8) tâm na cảnh là tám (8) tâm đại quả, và ba (3) tâm na cảnh là ba (3) tâm quan sát sanh lên bằng đường nhãn môn theo tương ứng, tức theo thích hợp đối với cảnh tốt... bằng khéo tác ý, không khéo tác ý và cơ tánh lìa khỏi tiềm miên... như sau:

Tâm nhãn thức, tâm tiếp thâu, tâm quan sát và tâm na cảnh thuộc quả thiện sanh lên trong cảnh tốt. Nếu cảnh tốt đó thuộc cảnh rất tốt, đối với cảnh này thì tâm quan sát và tâm na cảnh chỉ khởi hiện đồng sanh với thọ hỷ. Đối với cảnh xấu thì tâm nhãn thức, tâm tiếp thâu, tâm quan sát và tâm na cảnh thuộc quả bất thiện sanh lên.

Tâm đổng lực thiện dục giới sanh lên do nhân khéo tác ý.

Tâm đổng lực bất thiện sanh lên do nhân không khéo tác ý.

Tâm đổng lực tố dục giới sanh lên với bậc Lậu Tận do mãnh lực của cơ tánh ly tiềm miên.

Scanned with CamScanner

Lại nữa, nói theo cõi thì tâm na cảnh chỉ sanh lên trong cõi dục giới, tâm na cảnh và tâm sân không sanh lên trong cõi sắc giới.

Còn nói về người thì tâm na cảnh người tam nhân không sanh lên với chúng sanh nhị nhân và chúng sanh vô nhân.

Nhóm từ **"cho dù theo tất cả trường hợp"** tức theo đường ngũ môn chỉ có riêng biệt năm mươi bốn (54) tâm dục giới diễn tiến cho dù theo tất cả trường hợp của lộ tâm có tâm khai môn... tâm na cảnh là sau cùng bằng cách tính gom chung tâm lại với nhau cả năm (5) môn.

Nhóm từ **"còn sáu mươi bảy (67) tâm... sanh lên bằng đường ý môn"** tức 67 tâm là: Tâm khai ý môn tiến hành theo sự khai môn, năm mươi lăm (55) tâm đổng lực là hai mươi chín (29) tâm đổng lực dục giới có phân loại như đã đề cập theo đường ngũ môn, mười tám (18) tâm đổng lực thiện và tố đáo đại và tám (8) tâm đổng lực siêu thế, mười một (11) tâm na cảnh diễn tiến theo đường ý môn.

Nhóm từ **"sanh lên theo đường ý môn"** không có nghĩa là diễn tiến riêng biệt theo đường ý môn nhưng Ngài đề cập nhắm vào một số tâm cho dù sanh lên được theo môn khác đi nữa thì cũng sanh lên được theo đường ý môn nên mới gom vào theo phân loại tâm sanh lên theo đường ý môn.

Scanned with CamScanner

Mười chín (19) tâm: tám (8) tâm đại quả, hai (2) tâm quan sát thọ xả, chín (9) Tâm Quả đáo đại diễn tiến theo sự tục sinh... gọi là **tâm ngoại môn** bởi vì diễn tiến không nương vào môn, do liên quan đến việc nắm giữ cảnh khác với cảnh vào đến phạm vi của môn đó, là cảnh mà Ngài gọi là nghiệp, nghiệp tướng hay thú tướng xuất hiện trong kiếp sống trước vào giai đoạn cận tử.

Ngài Giáo thọ Sư muốn đề cập đến mãnh lực diễn tiến trong một môn hoặc hơn thế đó của tất cả tâm diễn tiến theo nhóm môn này nên đề cập rằng **"Ba mươi sáu (36) tâm"**...

Ba mươi sáu (36) tâm là mười (10) tâm ngũ song thức, mười tám (18) tâm đổng lực đáo đại, tám (8) tâm đổng lực siêu thế gọi là **tâm một môn** bởi vì sanh lên theo môn thuộc sắc thần kinh và ý môn tương ứng thích hợp với môn như sau: Hai (2) tâm nhãn thức sanh lên theo một môn là nhãn môn, ngay cả hai (2) tâm nhĩ thức... cũng giống như vậy sanh lên theo một môn là nhĩ môn... Còn tâm đổng lực đáo đại và tâm đổng lực siêu thế sanh lên theo một môn là đường ý môn.

Còn ba (3) tâm ý giới là tâm khai ngũ môn, hai (2) tâm tiếp thâu được gọi là "ý giới" liên quan đến giới chỉ là biết mà không có phận sự liên quan đến việc biết cảnh đặc biệt khác. Hơn thế nữa gọi là **tâm năm môn** sanh lên dẫn đường cho năm (5) thức như nhãn thức... theo phận sự hướng đến cảnh vào đến phạm vi của môn đó. Còn tâm tiếp thâu

Scanned with CamScanner

là tâm chờ đợi theo sau năm (5) thức với phận sự nhận lấy cảnh sắc... mà nhãn thức... thấy được...

Còn tâm quan sát thọ hỷ, tâm phán đoán và tất cả tâm đổng lực dục giới, tổng cộng ba mươi mốt (31) tâm gọi là **tâm sáu (6) môn** bởi vì diễn tiến theo cả sáu (6) môn theo tương ứng với phận sự của mình như sau:

Tâm quan sát thọ hỷ diễn tiến theo sáu (6) môn như sau: Diễn tiến theo đường ngũ (5) môn làm sự quan sát và sự na cảnh trong lúc cảnh rất tốt vào đến phạm vi của năm (5) môn và diễn tiến theo đường ý môn thuần nhất làm sự na cảnh trong lúc có cảnh rất tốt.

Tâm phán đoán (tâm khai ý môn) diễn tiến theo sáu (6) môn tức diễn tiến theo đường năm (5) môn làm phận sự phán đoán và diễn tiến theo đường ý môn làm phận sự khai môn.

Tất cả tâm đổng lực dục giới diễn tiến theo sáu (6) môn như sau: Diễn tiến theo đường năm (5) môn làm sự đổng lực, theo tuần tự của tâm khai ý môn làm sự phán đoán, và diễn tiến theo đường ý môn làm sự đổng lực theo tuần tự của tâm khai ý môn làm sự khai môn.

Tâm quan sát đồng sanh với thọ xả và tất cả tâm đại quả tổng cộng mười (10) tâm gọi là **tâm sáu (6) môn** đồng thời cũng gọi là **tâm ngoại môn** theo tương ứng với phận sự như sau: Hai (2) tâm quan sát đồng sanh với thọ xả diễn tiến theo đường năm (5) môn làm sự quan sát và sự na

Scanned with CamScanner

cảnh, diễn tiến theo đường ý môn làm sự na cảnh và diễn tiến theo ngoại môn làm sự tục sinh...

Tám (8) tâm đại quả diễn tiến theo sáu (6) môn thuần nhất làm sự na cảnh, và diễn tiến theo ngoại môn làm sự tục sinh...

Tâm Quả đáo đại thuần nhất gọi là **tâm ngoại môn** bởi diễn tiến làm sự tục sinh... không cần phải nương môn.

Kệ Ngôn Trong Môn Tập Yếu

Ekadvārikacittāni	Pañcachadvārikāni ca
Chadvārikavimuttāni	Vimuttāni ca sabbathā
Chattiṃsati tathā tīṇi	Ekattiṃsa yathākkamaṃ
Dasadhā navadhā ceti	Pañcadhā paridīpaye

Bậc thiện trí nên trình bày tâm diễn tiến theo một môn, tâm diễn tiến theo năm (5) môn, tâm diễn tiến theo sáu (6) môn, tâm diễn tiến theo sáu (6) môn cùng ngoại sáu (6) môn và tâm ngoại môn theo tất cả loại.

Theo năm (5) loại tức ba mươi sáu (36) tâm, ba (3) tâm, ba mươi mốt (31) tâm, mười (10) tâm và chín (9) tâm theo tuần tự.

Giải thích:

Trình bày tâm liên quan đến môn theo năm (5) loại tuần tự như sau:

Scanned with CamScanner

1. Tâm diễn tiến theo một môn có ba mươi sáu (36) tâm.
2. Tâm diễn tiến theo năm (5) môn có ba (3) tâm.
3. Tâm diễn tiến theo sáu (6) môn có ba mươi mốt (31) tâm.
4. Tâm diễn tiến theo sáu (6) môn cùng theo ngoại môn có mười (10) tâm.
5. Tâm ngoại môn theo tất cả loại có chín (9) tâm.

Kết Thúc Môn Tập Yếu



Scanned with CamScanner

Cảnh Tập Yếu

(Ālambanasaṇgaha)

Phân tích về cảnh

Gọi là **cảnh (ārammaṇa)** trong cảnh tập yếu có sáu (6) loại là:

1. Cảnh sắc (rūparammaṇa).
2. Cảnh thinh (saddārammaṇa).
3. Cảnh khí (gandhārammaṇa).
4. Cảnh vị (rasārammaṇa).
5. Cảnh xúc (phoṭṭhabbārammaṇa).
6. Cảnh Pháp (dhammārammaṇa).

Trong nhóm cảnh đó thì **sắc** (hình ảnh) gọi là **cảnh sắc. Thinh (các tiếng)**... gọi là **cảnh thinh**...

Còn **cảnh Pháp** tổng cộng có sáu (6) loại là:

1. Sắc thần kinh.
2. Sắc tế.
3. Tâm.
4. Tâm sở.
5. Níp-bàn.
6. Chế định.

Scanned with CamScanner

Giải thích:

Việc gom lại tất cả cảnh theo thực tánh hiện hữu và tâm có sắc... làm cảnh bằng cách phân tích gọi là **cảnh tập yếu**.

Định nghĩa từ **"cảnh"** (ārammaṇa) rằng: "Dubbalapurisena daṇḍādi viya cittacetasikahi atambiyatīti ālambanaṃ".

Pháp tánh như sắc... gọi là **cảnh** bởi vì có ý nghĩa là tất cả tâm và tâm sở bám níu (biết) cảnh giống như cây gậy mà người yếu đuối (như người già...) bám níu như thế đó.

Từ: **cảnh sắc**... có định nghĩa như sau:

Rūpayatīti rūpaṃ - Màu sắc gọi là **sắc** do có ý nghĩa hiện bày. Giải thích: hiện bày tức công bố hình dáng như bốn (4) cạnh, sáu (6)cạnh, tròn, dài, ngắn...

Một lý khác nữa: "Vaṇṇavikaraṃ apajjamānaṃ rūpayati hadayagatabhāvaṃ pakāsetīti rūpaṃ".

Màu sắc gọi là sắc do có ý nghĩa khi thay đổi màu sắc thì thể hiện lên sự sinh diễn của tâm.

Giải thích:

Giống như màu sắc của thân con kỳ nhông khi có sự vui thích dục vọng hoặc sự nổi giận... thì chính sắc đó làm cảnh cho nên gọi là **cảnh sắc**. Tức các sắc khác nhau là cảnh của tâm và tâm sở.

Scanned with CamScanner

Saddiyati kathiyatīti saddo - Một loại Pháp thực tánh gọi là thinh do có ý nghĩa người nói ra như vậy. Cho dù là tiếng khác nữa không phải là tiếng nói cũng gọi là âm thanh, bởi vì là từ ngữ sử dụng theo thông thường. Chính thinh đó làm cảnh cho nên gọi là **cảnh thinh**. Tức các tiếng khác nhau là cảnh của tâm và tâm sở.

Gandhayati attano vatthuṃ sūceti idamettha atthīti pesuññaṃ karontaṃ viya hotīti gandho - Một loại Pháp thực tánh gọi là mùi bởi do có ý nghĩa loan báo nơi ở của mình (như bông hoa...) giống như loan báo rằng: "Tại nơi đây có mùi này". Chính khí làm cảnh cho nên mới gọi là **cảnh khí**. Tức các mùi khác nhau là cảnh của tâm và tâm sở.

Rasanti taṃ sattā assādentīti raso - Một loại Pháp thực tánh gọi là vị bởi do có ý nghĩa là đối tượng mà tất cả chúng sanh thích thú khoái khẩu. Chính vị đó là cảnh cho nên mới gọi là **cảnh vị**. Tức các vị khác nhau là cảnh của tâm và tâm sở.

Phusiyatīti phoṭṭhabbaṃ - Một loại Pháp thực tánh gọi là **xúc** bởi do có ý nghĩa thân thường xúc chạm. Chính xúc đó là cảnh vì vậy mới gọi là **cảnh xúc**.

Tức ba (3) đại trừ thủy đại là cảnh của tâm và tâm sở.

Ngài Giáo thọ Sư đề cập rằng: **"Còn cảnh Pháp gom lại thành sáu (6) loại"**... nghĩa là Pháp thực tánh ngoài ra thành năm (5) cảnh như đã trình bày và thêm chế

Scanned with CamScanner

định gọi là "Pháp" gồm có năm (5) sắc thần kinh như thần kinh nhãn..., mười sáu (16) sắc tế là thủy đại, sắc dưỡng tố, sắc ý vật, hai (2) sắc tánh, sắc mạng quyền, hai (2) sắc biểu tri, ba (3) sắc đặc biệt, bốn (4) sắc tướng, sắc giao giới được gọi là sắc tế.

Các sắc Pháp còn lại được tính vào là vi tế bởi liên quan đến sự khó biết được, khó quán xét thấy được, tám mươi chín tâm (89) tâm, năm mươi hai (52) tâm sở, Níp-bàn và chế định là cảnh của ý môn, diễn tiến theo đường ý môn gọi là **cảnh Pháp**.

Một vài nhóm Giáo thọ Sư đề cập rằng năm (5) cảnh đầu như cảnh sắc... không vào đến lãnh vực của năm (5) môn bởi liên quan đến việc quá nhỏ, quá vi tế, có vật ngăn che, ở quá xa... thuộc lãnh vực của tâm thông là tâm diễn tiến theo đường ý môn, hoặc là quá khứ hay vị lai thuộc lãnh vực của tâm theo đường ý môn được xếp vào là cảnh Pháp. Lời nói của nhóm Giáo thọ Sư này không chính xác bởi vì cảnh sắc quá nhỏ... cho dù thuộc lãnh vực của tâm thông diễn tiến theo đường ý môn không phải thuộc lãnh vực của tâm theo đường nhãn môn cũng vẫn là cảnh sắc bởi vì đều có thực tánh là màu sắc hiện bày hình dáng.

Cho dù là cảnh sắc quá khứ, vị lai cũng như vậy, không phải không xác định chắc chắn cảnh sắc được, khi thấy theo đường mắt được là cảnh sắc, nếu không thấy theo đường mắt được thì không là cảnh sắc, hoặc thuộc hiện tại là cảnh sắc, còn nếu là quá khứ, vị lai thì không là cảnh

Scanned with CamScanner

sắc. Nên hiểu rằng gọi là sắc khi cảnh của tâm vào đến đường nhãn môn hay đường ý môn cũng đều là cảnh sắc, cảnh sắc không thay đổi theo môn. Ngay đến thực tánh Pháp còn lại như thinh... mà trở thành cảnh thinh... cũng giống như vậy.

Vấn: *Tại sao trong tất cả bốn (4) đại thì ba (3) đại là cảnh xúc, còn thủy đại không phải là cảnh xúc. Khi người xúc chạm vào vật thể lỏng thì cũng gọi là đụng vào thủy đại phải chăng?*

Đáp: Khi người xúc chạm vào vật thể lỏng thì chẳng phải gọi là xúc chạm vào thủy đại, mà bởi do thủy đại trội hơn theo thực tánh thấm rịn hoặc quến tựu với ba (3) đại còn lại. Trong lúc chạm vào vật thể lỏng khi nhận biết đến sự cứng, mềm thì gọi là chạm vào địa đại. Khi nhận biết đến sự nóng, lạnh thì gọi là chạm vào hỏa đại. Khi nhận biết đến sự căng dùn thì gọi là chạm vào phong đại. Không có cơ hội nhận biết đến thực tánh thấm rịn hoặc quến lại của thủy đại. Thủy đại mới không là cảnh xúc chỉ là cảnh nhận biết được riêng biệt theo đường ý cho nên mới gọi là cảnh Pháp.

Phân Tích Tâm Biết Cảnh Theo Đường Môn

Trong sáu (6) cảnh thì tất cả tâm diễn tiến theo nhãn môn có sắc làm cảnh và sắc đó thuộc hiện tại.

Scanned with CamScanner

Giống như vậy, ngay cả tất cả tâm diễn tiến theo nhĩ môn... có thinh... làm cảnh và thinh... thuộc hiện tại.

Còn tâm theo đường ý môn có sáu (6) cảnh thuộc hiện tại, quá khứ, vị lai và ngoại thời theo tương ứng.

Tâm ngoại môn được gọi là tâm tục sinh, hữu phần, tử cũng có sáu (6) cảnh, sáu (6) môn phần nhiều bắt lấy trong kiếp sống khác theo tương ứng với việc sanh lên thuộc hiện tại, quá khứ hoặc chế định gọi là nghiệp, nghiệp tướng, thú tướng.

Giải thích:

Nhóm từ **"tâm diễn tiến theo đường nhãn môn... và sắc thuộc hiện tại"** tức khi sắc vào đến phạm vi nhãn môn là nhân làm cho hai (2) sát-na hữu phần rúng động rồi diệt đi, sau đó là tâm diễn tiến theo đường nhãn môn thành lộ tâm gọi là lộ tâm nhãn môn. Tâm hiện khởi suốt cả lộ tâm kể từ tâm khai ngũ môn, tâm nhãn thức... trở đi có sắc vào đến phạm vi nhãn môn làm cảnh, và sắc đó thuộc cảnh hiện tại, và tâm nương vào trong ba (3) sát-na của mình là **sát-na sanh** (uppādakhaṇa), **sát-na trụ** (ṭhitikhaṇa) **và sát-na diệt** (bhaṇgakhaṇa).

Nhóm từ **"giống như vậy"** tức tâm diễn tiến theo bốn (4) môn như nhĩ môn... nên hiểu theo cách đã đề cập liên quan với nhãn môn.

Scanned with CamScanner

Nhóm từ **"còn tâm theo đường ý môn có sáu (6) cảnh"** tức tâm diễn tiến qua mãnh lực tâm lộ theo đường ý môn gọi là lộ tâm ý môn có sáu (6) cảnh là cảnh sắc... thuộc hiện tại, quá khứ đã vượt qua sát-na diệt, vị lai chưa đến sát-na hiện tại của mình và có cảnh ngoại thời là Níp-bàn và chế định, được gọi là ngoại thời (kālavimutta) bởi vì không có sự diệt mất.

Nhóm từ **"theo tương ứng"** tức theo thích hợp với khả năng bắt lấy Pháp đó làm cảnh của tâm.

Tất cả hai mươi chín (29) tâm dục giới thì hai mươi tám (28) tâm đổng lực dục giới trừ tâm Ứng Cúng vi tiếu có được sáu (6) cảnh diễn tiến trong ba (3) thời và ngoại thời. Còn tâm Ứng Cúng vi tiếu có được sáu (6) cảnh nhưng chỉ diễn tiến riêng biệt trong ba (3) thời và là Pháp hy thiểu (parittadhamma - Pháp dục giới) bởi vì ngài Giáo thọ Sư đề cập rằng tâm Ứng Cúng vi tiếu chỉ có cảnh riêng biệt thuần nhất là cảnh hy thiểu.

Còn các tâm thông diễn tiến bằng thiên nhãn... có sáu (6) cảnh diễn tiến trong ba (3) thời và ngoại thời theo tương ứng. Việc phân tích cảnh của mỗi loại thông khác biệt nhau sẽ trình bày rõ trong chương chín (9).

Tất cả tâm đáo đại trừ tâm vô sắc giới thứ hai (2) và thứ tư (4) thì có chế định gọi là ngoại thời làm cảnh.

Scanned with CamScanner

Tâm vô sắc giới thứ hai (2) và thứ tư (4) có tâm vô sắc giới thứ nhất (1) và thứ ba (3) làm cảnh gọi là có cảnh quá khứ.

Tất cả tâm siêu thế có Níp-bàn thuộc ngoại thời làm cảnh.

Ngài Giáo thọ Sư nêu lên rằng: Gọi là cảnh của tâm ngoại môn bởi vì sinh diễn theo sự tục sinh... nhóm cảnh đó là cảnh mà bất cứ lộ tâm nào trong kiếp sống này cũng không từng bắt lấy, không là cảnh vào đến phạm vi của môn giống như cảnh của tâm khai môn và không là một loại cảnh thuộc hiện tại giống như cảnh của tâm đổng lực diễn tiến theo đường ngũ môn. Và không là cảnh diễn tiến liên quan trong ba (3) thời hoặc ngoại thời giống như loại cảnh của tâm đổng lực theo đường ý môn. Tâm ngoại môn không vượt khỏi cảnh làm thành tựu các loại nghiệp (như thiện hay bất thiện) là nhân cho nghiệp, nghiệp tướng, thú tướng rồi mới đề cập rằng: **"Tâm ngoại môn được gọi là tục sinh... gọi là nghiệp, nghiệp tướng, thú tướng"**.

Trong nhóm từ này được giải thích như sau:

Tâm ngoại môn nghĩa là diễn tiến không nương môn.

Gọi là tục sinh bởi vì nối tiếp kiếp sống trước vào với kiếp sống này.

Gọi là hữu phần bởi vì là chi phần của kiếp sống.

Scanned with CamScanner

Gọi là tử bởi vì giống như chuyển tiếp từ kiếp sống.

Có sáu (6) cảnh là cảnh của sáu (6) môn tức tâm diễn tiến theo đường sáu (6) môn trong lúc cận tử.

Trong kiếp khác tức trong kiếp sống trước bắt lấy làm cảnh.

"Phần nhiều" tức là cảnh mà tâm theo đường 6 môn trong kiếp sống quá khứ kế cận bắt lấy. Ngài dùng từ "phần nhiều" bởi vì không hoàn toàn là như vậy, liên quan với cảnh của tâm tục sinh của chúng sanh chuyển tiếp từ cõi vô tưởng không phải là cảnh mà tâm theo bất cứ môn nào trong kiếp sống trước bắt lấy. Bởi vì kiếp sống trước là kiếp sống của phạm thiên vô tưởng là kiếp sống không có tâm.

Vấn: *Nếu như vậy thì cảnh của tâm tục sinh của chúng sanh chuyển tiếp từ cõi vô tưởng hiện bày theo cách nào?*

Đáp: Cảnh được xem là nghiệp tướng... hiện bày với chúng sanh chuyển tiếp từ cõi vô tưởng do mãnh lực của nghiệp mà thôi. Nghĩa là một loại thiện nghiệp nào đã tạo trước lúc sanh lên trong cõi vô tưởng, làm cảnh đưa đến gọi là nghiệp tướng... làm cho hiện bày với tâm tục sinh của chúng sanh chuyển tiếp từ cõi vô tưởng.

Khi **Ngài Giáo thọ Sư Dhammapāla** đặt câu hỏi đến nguyên nhân về tâm tục sinh của chúng sanh chuyển tiếp từ cõi vô tưởng cũng đề cập đến sự hiện bày về cảnh của tâm

Scanned with CamScanner

tục sinh do mãnh lực thuần nhất của nghiệp trong bộ **Saccasaṇkhepa** rằng:

Bhavantarakataṃ kammaṃ Yamokasaṃ labhe yato
Hoti sā sandhi teneva Upaṭṭhāpitagocare

Nghiệp nào đã tạo trong lúc trước có cơ hội làm việc tục sinh thì nghiệp đó làm cảnh cho xuất hiện.

Bậc thiện trí nên hiểu về vấn đề trình bày cảnh của tâm ngoại môn, nhóm từ " sáu (6) môn bắt lấy" này ngài Giáo thọ Sư ám chỉ lấy cảnh mà tâm đổng lực sinh diễn lúc cận tử trong kiếp trước bắt lấy. Do đó, Ngài Giáo thọ Sư mới đề cập trong bộ **Paramatthavinicchaya** về vấn đề đó như sau:

Maraṇāsannasattassa Yathopaṭṭhitagocaraṃ
Chadvāresu tamārabbha Paṭisandhi bhavantare

Đối với chúng sanh lúc cận tử tục sinh trong kiếp sống kế tiếp bắt lấy cảnh tùy vào sự hiện bày theo sáu (6) môn.

Từ **"thuộc hiện tại"**... ngài Giáo thọ Sư phản bác cảnh của tâm tục sinh thuộc vị lai bởi vì cảnh gọi là **nghiệp** (kamma) tức nghiệp thiện và nghiệp bất thiện mà chúng sanh đã tạo trước, thuần nhất là quá khứ. **Nghiệp tướng** (kammanimitta) là dụng cụ mà chúng sanh sử dụng để tạo thiện nghiệp hay bất thiện nghiệp, đều là dụng cụ mà chúng sanh đã từng sử dụng trong lúc trước, hay đang sử

Scanned with CamScanner

dụng tức đang nhận biết trong lúc cận tử mới được tính là cảnh quá khứ hay là cảnh hiện tại. Nếu như chúng sanh lúc cận tử là thiền giả mà không hoại thiền sanh vào cõi Phạm Thiên sau khi chết thì chỉ riêng biệt nghiệp tướng xuất hiện trong lúc cận tử gồm có tất cả nhóm nghiệp xứ chế định như ấn tướng án xứ đất thuộc ngoại thời hay Pháp đáo đại như thiền không vô biên xứ... thuộc quá khứ hay tùy theo tương ứng với thiền. Còn **thú tướng** (gatinimitta) như hình ảnh người nữ có thai... thì thuần nhất là cảnh sắc... vào đến phạm vi theo đường ý môn lúc cận tử cũng thuộc hiện tại, và *cảnh của tâm tục sinh thuộc hiện tại hay quá khứ mà không là cảnh vị lai.*

Vấn: *Ngài đề cập (trong chương năm (5) rằng tâm tục sinh, hữu phần và tử trong một kiếp sống thì cùng loại với nhau, có cảnh như nhau. Như vậy, nếu tâm tục sinh có cảnh quá khứ thì tâm hữu phần và tâm tử cũng có cảnh quá khứ, nếu tâm tục sinh có cảnh hiện tại thì tâm hữu phần và tâm tử cũng có cảnh hiện tại... có phải chăng?*

Đáp: Chẳng phải vậy, trước hết nhóm từ "có cảnh như nhau" được giải thích như sau: Nếu tâm tục sinh có cảnh nghiệp thì tâm hữu phần và tâm tử cũng có cảnh nghiệp như nhau. Nếu tâm tục sinh có cảnh nghiệp tướng thì tâm hữu phần và tâm tử cũng có cảnh nghiệp tướng như nhau... Lời nói này không liên quan thuộc về thời bởi vì tâm tục sinh, tâm hữu phần và tâm tử mặc dù có cùng một cảnh không khác biệt nhau theo thực tánh nhưng cảnh cũng

Scanned with CamScanner

không phải luôn luôn có thời giống nhau. Nghĩa là nếu tâm tục sinh có cảnh quá khứ thì tâm hữu phần và tâm tử sanh lên kế tiếp cũng có cảnh quá khứ. Nhưng nếu tâm tục sinh có cảnh hiện tại thì tâm hữu phần nhiều nhất là ba (3)- bốn (4) sát-na liên quan theo sau tâm tục sinh cũng có cảnh hiện tại bởi vì diễn tiến theo cảnh vẫn còn thừa lại tuổi thọ chưa vượt qua khỏi sát-na của mình, còn về tâm hữu phần diễn tiến kế tiếp và tâm tử thì có cảnh quá khứ bởi vì bắt lấy cảnh đã chấm dứt tuổi thọ vượt qua đến ba (3) sát-na như sát-na sanh của mình. Do đó, cũng có thể đề cập rằng nếu **tâm tục sinh có cảnh hiện tại** thì **tâm hữu phần có cảnh hiện tại hay quá khứ**, còn **tâm tử thuần nhất có cảnh quá khứ**. Nếu cảnh của tâm tục sinh không liên quan đến thời tức thuộc ngoại thời bởi vì là chế định thì cảnh của tất cả tâm hữu phần và tâm tử cũng thuộc chế định không khác nhau.

Để được sáng tỏ về cảnh liên quan đến thời của tâm ngoại môn này thêm ít nữa, bậc thiện trí nên hiểu về sự việc Ngài đề cập liên quan đến vấn đề này trong **Thanh Tịnh Đạo** (visuddhimagga) được tóm lược như sau:

Tâm tục sinh có cảnh liên quan đến ba (3) thời là cảnh quá khứ, cảnh hiện tại và cảnh chế định, tâm tục sinh của chúng sanh vô tưởng không có cảnh bởi vì không có tâm.

Trong nhóm tâm tục sinh đó thì tâm tục sinh thức vô biên xứ của chúng sanh đang sanh vào tầng Phạm Thiên

Scanned with CamScanner

Vô Sắc thức vô biên xứ và tâm tục sinh phi tưởng phi phi tưởng xứ của chúng sanh đang sanh vào tầng Phạm Thiên Vô Sắc phi tưởng phi phi tưởng xứ *thuần nhất có cảnh quá khứ* bởi vì tâm tục sinh thức vô biên xứ có cảnh là tâm không vô biên xứ quá khứ làm cảnh, còn tâm tục sinh phi tưởng phi phi tưởng xứ có cảnh là tâm vô sở hữu xứ quá khứ làm cảnh.

Mười (10) tâm tục sinh dục giới đều có cảnh Pháp dục giới nên có cảnh quá khứ cũng được, có cảnh hiện tại cũng được.

Tâm tục sinh còn lại là tâm tục sinh đáo đại trừ tâm tục sinh thức vô biên xứ và tâm tục sinh phi tưởng phi phi tưởng xứ đều có cảnh chế định là nghiệp xứ chế định như án xứ đất...

Tâm tục sinh diễn tiến trong ba (3) loại cảnh là cảnh quá khứ, cảnh hiện tại và cảnh chế định theo như đã đề cập bởi do diễn tiến kế tiếp từ tâm tử mà có cảnh quá khứ hoặc có cảnh chế định, nói về **tâm tử thì không có cảnh hiện tại**. Do đó, nên hiểu rằng: **"Trường hợp diễn tiến liên quan đến nhàn cảnh và khổ cảnh của tâm tục sinh có một loại nào trong ba (3) cảnh, tuần tự kế tiếp từ tâm tử thì có một loại nào trong hai (2) cảnh"**.

- Theo tuần tự đối với chúng sanh lìa khỏi cõi vui dục giới sanh vào cõi khổ có sự diễn tiến như sau:

Scanned with CamScanner

Đối với người đã tạo ác nghiệp, sát-na cận tử thì ác nghiệp đã tích lũy hoặc nghiệp tướng như hình ảnh cây cung, giáo, lao... mà dùng để tạo ác nghiệp từ trước vào đến phạm vi ý môn, như Pāli: "Tānissa tamhi samaye olambanti". *"Ác nghiệp đó luôn xuất hiện với họ trong thời điểm đó"*... Lộ tâm sanh lên có tâm đổng lực bắt lấy ác nghiệp đó làm cảnh, tâm na cảnh mót lại cảnh ác nghiệp, tiếp theo sau đó tâm tử sanh lên rồi diệt đi. Khi tâm tử diệt đi thì tâm tục sinh sanh vào khổ cảnh bắt lấy nghiệp hoặc nghiệp tướng vào đến phạm vi của môn trong kiếp sống trước thuộc giai đoạn cận tử làm cảnh bằng mãnh lực làm cho xuôi theo trong cảnh đó bởi sức mạnh của nghiệp chưa được đoạn trừ. Như vậy gọi là **tục sinh có cảnh quá khứ nối tiếp tuần tự từ tâm tử có cảnh quá khứ.**

Vào thời điểm cận tử của một người nữa thì **khổ cảnh tướng** (dugatinimitta) có hình ảnh ngọn lửa... là dấu hiệu dành riêng cho địa ngục... vào đến phạm vi ý môn do mãnh lực của ác nghiệp.

Khi tâm hữu phần rúng động sanh lên hai (2) sát-na rồi diệt đi thì ba (3) loại tâm tức một (1) sát-na tâm khai môn, năm (5) sát-na đổng lực do yếu sức mạnh vào lúc cận tử và hai (2) sát-na tâm na cảnh sanh lên với họ, kế tiếp thì một sát-na tâm tử sanh lên.

Trải qua một (1) sát-na tâm hữu phần vừa qua đầu tiên và mười một (11) sát-na tâm nối tiếp thì tâm tục sinh mới sanh lên trong cảnh còn dư lại năm (5) sát-na tâm.

Scanned with CamScanner

(cảnh sắc Pháp có tuổi thọ bằng với sự diễn tiến của mười bảy (17) sát-na tâm, cảnh có tuổi thọ đã vượt qua bằng một (1) sát-na tâm (hữu phần vừa qua), còn lại mười sáu (16) sát-na tâm mới vào đến phạm vi môn là nhân làm tâm hữu phần rúng động sanh lên).

Như vậy gọi là **tục sinh có cảnh hiện tại nối tiếp tuần tự từ tâm tử có cảnh quá khứ.**

Trong thời điểm cận tử của một người nữa có cảnh thấp kém là nhân của phiền não như tham ái... vào đến phạm vi theo một môn nào của năm (5) môn làm cho họ thấy được... tâm lộ theo đường môn đó diễn tiến theo tuần tự khi tâm phán đoán chấm dứt thì năm (5) sát-na tâm đổng lực do yếu sức mạnh vào lúc cận tử và hai (2) sát-na tâm na cảnh sanh lên, kế tiếp đó thì một (1) sát-na tâm tử cũng sanh lên.

Lộ tâm cận tử mười sáu (16) sát-na tâm thì gồm có một (1) sát-na tâm hữu phần vừa qua, hai (2) sát-na tâm hữu phần rúng động, một (1) sát-na tâm khai môn, một (1) sát-na thấy... một (1) sát-na tâm tiếp thâu, một (1) sát-na tâm quan sát, một (1) sát-na tâm phán đoán, năm (5) sát-na tâm đổng lực, hai (2) sát-na tâm na cảnh, một (1) sát-na tâm tử theo tuần tự thì tâm tục sinh sanh lên trong cảnh có tuổi thọ chỉ một sát-na tâm.

Như vậy cũng gọi là **tục sinh có cảnh hiện tại nối tiếp tuần tự từ tâm tử có cảnh quá khứ.**

Scanned with CamScanner

- Trình bày như vậy là đề cập đến trường hợp của tâm tục sinh vào cõi khổ có cảnh quá khứ và có cảnh hiện tại theo tuần tự nối tiếp từ tâm tử trong cõi vui dục giới có cảnh quá khứ.

- Đối với chúng sanh lìa khỏi cõi khổ và sanh vào cõi vui dục giới là người tích lũy nghiệp vô tội, tức thiện nghiệp thì nên hiểu các câu theo cách thức phần đầu bằng cách đưa thiện nghiệp vào thay thế cho bất thiện nghiệp. "Nghiệp vô tội như tích lũy thiện Pháp hoặc nghiệp tướng như hình ảnh y cà sa... sử dụng tạo nghiệp tốt trong lúc trước vào đến phạm vi của ý môn"... Theo cách thức đã đề cập trên là trường hợp diễn tiến của tâm tục sinh sanh vào cõi vui có cảnh quá khứ và hiện tại theo tuần tự nối tiếp từ tâm tử trong cõi khổ có cảnh quá khứ.

- Đối với chúng sanh lìa khỏi cõi vui dục giới rồi sanh vào cõi vui dục giới hoặc cõi sắc giới, cõi vô sắc giới là người tích lũy nghiệp vô tội. Khi nằm trên giường lúc cận tử, nếu sanh vào cõi vui dục giới thì **thiện nghiệp** đã tích lũy hoặc **nghiệp tướng** vào đến phạm vi ý môn. Khi tâm lộ đổng lực có na cảnh hoặc chỉ có đổng lực đều sanh lên bắt lấy thiện nghiệp hoặc nghiệp tướng đó làm cảnh chấm dứt thì tâm tử sanh lên rồi diệt đi, nối tiếp từ đó trở đi thì tâm tục sinh sanh lên bắt lấy thiện nghiệp hoặc nghiệp tướng làm cảnh.

Nếu sanh vào cõi sắc giới hoặc vô sắc giới thì chỉ riêng biệt **nghiệp tướng** là cảnh của thiền như án xứ đất...

Scanned with CamScanner

chỉ một loại vào đến phạm vi ý môn. Nói về cảnh của thiền cho dù là tất cả cảnh cũng xếp vào thuần nhất là nghiệp tướng. Khi tâm lộ đổng lực chỉ thuần túy là đổng lực (không có na cảnh) sanh lên bắt lấy nghiệp tướng đó làm cảnh chấm dứt thì tâm tử sanh lên rồi diệt đi kế tiếp. Từ đó trở đi thì tâm tục sinh sanh lên bắt lấy nghiệp tướng là cảnh của thiền đó làm cảnh. Như vậy gọi là **tục sinh có cảnh quá khứ hoặc có cảnh chế định (nghiệp xứ chế định) theo tuần tự nối tiếp từ tâm tử có cảnh quá khứ.**

Vào thời điểm cận tử của một người nữa thuộc **nhàn cảnh tướng (sugatinimitta)** như hình ảnh người nữ mang thai hoặc hình ảnh bào thai của người mẹ trong cõi nhân loại hoặc hình ảnh vườn hoa, thiên cung, cây như ý... trên thiên giới vào đến phạm vi ý môn do mãnh lực của thiện nghiệp dục giới, tâm tục sinh sanh lên với người đó theo tuần tự nối tiếp từ tâm tử, như đã trình bày theo tuần tự trong khổ cảnh tướng... Như vậy gọi là **tục sinh có cảnh hiện tại tuần tự nối tiếp từ tâm tử có cảnh quá khứ.**

Vào thời điểm cận tử của một người nữa do nhóm quyến thuộc hướng năm (5) cảnh đến vào theo đường năm (5) môn như hướng cảnh sắc vào bằng cách làm thành bó hoa, cờ, tấm vải... rồi nói rằng "Thưa cha, đây là vật cúng dường đến Đức Phật, chúng con tạo thành để tạo phước đến cho cha, xin cha hãy giữ tâm tịnh tín" hay hướng cảnh thinh vào bằng cách cho thính Pháp, cúng dường bằng nhạc khí..., hướng cảnh vị vào bằng cách đem mật ong, nước mía... rồi

Scanned with CamScanner

nói rằng "Thưa cha, cha hãy nếm thử thức uống là vật cúng dường mà chúng con sẽ dâng cúng để tạo phước đến cho cha" hay hướng cảnh xúc vào bằng cách đem vải Trung Quốc, vải may y... rồi nói rằng "Thưa cha, cha hãy rờ vào vải này là vật cúng dường mà chúng con sẽ dâng cúng để tạo phước đến cho cha". Khi cảnh sắc... vào đến phạm vi môn đó rồi diệt đi theo tuần tự có năm (5) sát- na đổng lực do yếu sức mạnh trong lúc cận tử và hai (2) sát-na tâm na cảnh sanh lên với họ, tiếp theo đó tâm tử cũng sanh lên rồi diệt đi, từ đó trở đi thì tâm tục sinh sanh lên trong cảnh tồn tại một sát-na tâm. Như vậy cũng gọi là **tục sinh có cảnh hiện tại tuần tự nối tiếp từ tâm tử có cảnh quá khứ**.

Còn vào lúc cận tử của một người nữa là người đang tồn tại trong cõi sắc giới hoặc cõi vô sắc giới bởi mãnh lực của thiền nhưng do chấm dứt năng lực của thiền thì một loại nào thuộc nghiệp, nghiệp tướng hoặc thú tướng thiện dục giới vào đến phạm vi ý môn. Khi tâm lộ theo đường ý môn diễn tiến trong cảnh như nghiệp... thiện dục giới chấm dứt thì tâm tử sanh lên rồi diệt đi. Sau tâm tử là tâm tục sinh cũng sanh lên với người đó có cảnh là nghiệp... thiện dục giới liên quan đến cõi vui dục giới.

Lại nữa, nếu vị ấy vẫn còn bảo tồn nương vào mãnh lực của thiền hoặc thiền khác thì nghiệp tướng như án xứ đất (paṭhavīkasiṇa)... hay tâm đáo đại vào đến phạm vi ý môn. Khi tâm lộ theo đường ý môn diễn tiến trong cảnh như án xứ đất... hay tâm đáo đại chấm dứt thì tâm tử sanh

Scanned with CamScanner

lên rồi diệt đi. Sau đó thì tâm tục sinh sanh lên với người đó trong cảnh án xứ đất... hay tâm đáo đại liên quan đến cõi sắc giới hoặc vô sắc giới theo tương ứng với mãnh lực của thiền. Một lý khác nữa, cảnh vi tế là nhân sanh của thiện Pháp vào đến phạm vi một môn nào của nhãn môn hoặc nhĩ môn. Khi tâm lộ theo đường nhãn môn... diễn tiến theo tuần tự khi đến tâm phán đoán chấm dứt thì năm (5) sát-na tâm đổng lực sanh lên do yếu sức mạnh trong lúc cận tử nhưng người tồn tại trong lãnh vực đáo đại thì không có tâm na cảnh sanh lên cho nên tâm tử sanh lên liền lập tức sau sát-na đổng lực thứ năm (5).

Sau khi tâm tử diệt đi thì tâm tục sinh sanh lên với người đó đưa đi tái sanh vào cõi vui dục giới. Như vậy gọi **là tục sinh có cảnh quá khứ, hiện tại hoặc chế định một loại nào tuần tự nối tiếp từ tâm tử trong cõi vui có cảnh chế định hoặc cảnh quá khứ.**

Nên hiểu về tâm tục sinh nối tiếp tuần tự từ tâm tử vô sắc tương tự giống như vậy. Tánh chất diễn tiến của tâm tục sinh nối tiếp tuần tự từ tâm tử vô sắc này là thực trạng diễn tiến của tâm tục sinh có cảnh quá khứ (tức tâm tục sinh thức vô biên xứ có tâm không vô biên xứ làm cảnh và tâm tục sinh phi tưởng phi phi tưởng xứ có tâm vô sở hữu xứ làm cảnh), hoặc cảnh chế định nối tiếp tuần tự từ tâm tử trong cõi vui đáo đại có cảnh quá khứ hoặc chế định.

Còn đối với người có nghiệp xấu là người tồn tại trong khổ cảnh thì nghiệp, nghiệp tướng, thú tướng làm

Scanned with CamScanner

cảnh là nhân sanh của bất thiện vào đến phạm vi ý môn hay ngũ môn tiếp sau đó khi tâm tử diệt đi theo tuần tự thì tâm tục sinh liên quan đến khổ cảnh sanh lên với họ có một loại cảnh nào trong nhóm cảnh đó. Như vậy gọi là **thực trạng diễn tiến của tâm tục sinh có quá khứ hoặc cảnh hiện tại theo tuần tự nối tiếp từ tâm tử trong cõi vui có cảnh quá khứ.**

Ngài trình bày việc diễn tiến liên quan đến cảnh của mười chín (19) thức tục sinh chỉ như vậy.

Trong nhóm từ **"gọi là nghiệp, nghiệp tướng, thú tướng"** nên hiểu theo chi tiết bởi liên quan đến Pháp làm cảnh, liên quan đến việc diễn tiến của thời và môn trong lời giải thích của chương năm (5).

Phân Tích Về Phân Loại Và Số Lượng Cảnh Mà Tâm Biết

Trong nhóm tâm đó thì tâm nhãn thức... có cảnh sắc... mỗi loại làm cảnh theo tuần tự.

Còn ba (3) tâm ý giới có năm (5) cảnh như cảnh sắc...

Tâm Quả dục giới còn lại và tâm Ứng Cúng vi tiếu thuần nhất có cảnh dục giới.

Tất cả tâm bất thiện và tâm đổng lực dục giới bất tương ưng trí có mọi loại cảnh trừ cảnh siêu thế.

Scanned with CamScanner

Tâm thiện dục giới tương ưng trí và tâm thông thiện gọi là tâm ngũ thiền có mọi loại cảnh trừ A-la-hán đạo và A-la-hán quả.

Tâm tố dục giới tương ưng trí và tâm thông tố với tâm phán đoán có mọi loại cảnh.

Trong các tâm vô sắc giới thì tâm vô sắc giới thứ hai (2) và thứ tư (4) có Pháp đáo đại làm cảnh, tâm đáo đại còn lại có chế định làm cảnh.

Tất cả tâm siêu thế có Níp-bàn làm cảnh.

Giải Thích Phân Tích Về Phân Loại Và Số Lượng Cảnh Tâm Biết

Giải thích việc biết cảnh của tâm ngũ song thức

Nhóm từ **"tâm nhãn thức... có cảnh sắc... mỗi loại làm cảnh theo tuần tự"** tức tâm ngũ song thức như tâm nhĩ thức... mỗi tâm có một loại sắc làm cảnh theo tuần tự như sau:

Tâm nhãn thức chỉ có riêng biệt cảnh sắc.

Tâm nhĩ thức chỉ có riêng biệt cảnh thinh.

Tâm tỷ thức chỉ có riêng biệt cảnh khí.

Tâm thiệt thức chỉ có riêng biệt cảnh vị.

Tâm thân thức chỉ có riêng biệt cảnh xúc.

Scanned with CamScanner

Giải thích về việc biết cảnh của tâm ý giới

Ba (3) tâm là tâm khai ngũ môn, hai (2) tâm tiếp thâu gọi là **ý giới** (manodhātu) bởi vì là giới thuộc giới thức chỉ là biết cảnh mà không có tánh chất biết đặc biệt đối với cảnh đó giống như tất cả tâm thuộc nhóm ý thức giới. Ba (3) tâm ý giới này biết được năm (5) loại cảnh như sau:

Tâm khai ngũ môn khi diễn tiến theo đường nhãn môn trong lúc có cảnh sắc vào đến phạm vi nhãn môn dẫn đường đi trước (purecārika) cho nhãn thức, có cảnh sắc làm cảnh. Khi diễn tiến theo đường nhĩ môn... trong lúc có cảnh thinh... vào đến phạm vi nhĩ môn... dẫn đường đi trước cho nhĩ thức... có cảnh thinh... làm cảnh.

Hai (2) tâm tiếp thâu khi sanh lên nhận lấy cảnh như cảnh sắc mà nhãn thức đã thấy cũng gọi là có sắc làm cảnh. Khi sanh lên nhận lấy cảnh như cảnh thinh... mà nhĩ thức... đã nghe... cũng gọi là có thinh... làm cảnh.

Tóm lại ba (3) tâm ý giới biết được năm (5) cảnh trừ ra duy nhất cảnh Pháp.

Giải thích việc bắt cảnh của Tâm Quả dục giới còn lại và tâm Ứng Cúng vi tiếu

Nhóm từ **"Tâm Quả dục giới còn lại"** tức tất cả Tâm Quả dục giới là: Ba (3) tâm quan sát, tám (8) tâm đại quả tổng cộng là mười một (11) tâm; Mười hai (12) Tâm

Scanned with CamScanner

Quả dục giới ngoài ra là mười (10) tâm ngũ song thức và hai (2) tâm tiếp thâu đã được trình bày.

Nhóm từ **"và tâm Ứng Cúng vi tiếu"** tức tâm tố vô nhân của bậc Lậu Tận.

Nhóm từ **"có thuần nhất cảnh dục giới"** nghĩa là mười hai (12) tâm này cho dù phân loại theo ý thức giới cũng có thể diễn tiến theo đường sáu (6) môn, một số tâm diễn tiến ngoại môn trong lúc làm sự tục sinh... mặc dù có sáu (6) cảnh đi nữa nhóm cảnh này cũng đều là thực tánh dục giới.

Giải thích:

Trong mười một (11) Tâm Quả thì ba **(3) tâm quan sát** diễn tiến trong năm (5) cảnh như cảnh sắc... theo phận sự quan sát; và theo phận sự na cảnh thì diễn tiến theo đường sáu (6) môn. Diễn tiến trong cảnh Pháp theo phận sự na cảnh thì thuần nhất theo đường ý môn.

-Hai (2) tâm quan sát đồng sanh xả thọ diễn tiến trong sáu (6) cảnh, theo phận sự tục sinh... thì ngoại môn.

- Tám (8) tâm đại quả diễn tiến trong sáu (6) cảnh, theo phận sự na cảnh thì theo sáu (6) môn, diễn tiến trong sáu (6) cảnh theo phận sự tục sinh... thì ngoại môn.

Sáu (6) cảnh của nhóm Tâm Quả này đều là dục giới bởi vì nhóm Tâm Quả này sanh lên từ nghiệp được thành tựu do dục ái.

Scanned with CamScanner

Còn **tâm Ứng Cúng vi tiếu** diễn tiến trong sáu (6) cảnh dục giới theo đường sáu (6) môn đối với bậc Lậu Tận như sau:

Diễn tiến trong cảnh sắc đối với bậc Lậu Tận khi Ngài thấy trú xứ thích hợp với sự tinh cần tu tập... thì hân hoan rằng: "Ta được trú xứ thích hợp thuận lợi với tự thể trong hiện tại"...

Diễn tiến trong cảnh thinh đối với bậc Ứng Cúng khi nghe được tiếng trong nơi mà họ phân chia vật dụng với nhau thì vui thích rằng: "Ái dục nhiễm đắm như vậy ta đã đoạn tận"...

Diễn tiến trong cảnh khí đối với bậc A-la-hán khi Ngài thoả thích trong việc cúng dường hương thơm đến bảo tháp...

Diễn tiến trong cảnh vị đối với bậc Vô Sanh khi Ngài vui thích chia sẻ vật thực đi bát, rồi thọ dụng chung với các bậc đồng phạm hạnh đồng đẳng.

Diễn tiến trong cảnh xúc đối với bậc Ái Tận khi Ngài hân hoan trong lúc thực hành thắng hạnh sự (abhisamācārikavatta) như thực hành phận sự đối với thầy tế độ được đầy đủ.

Diễn tiến trong cảnh Pháp đối với bậc Đoạn Tận Hữu khi Ngài hướng đến Pháp dục giới dựa vào túc mạng trí (pubbenivāsañāṇa)... thì hân hoan.

Scanned with CamScanner

Nên hiểu về lời giải thích liên quan đến sự diễn tiến của tâm Ứng Cúng vi tiếu còn lại theo cách thức đã đề cập trong chương 1.

Giải thích về sự biết cảnh của hai mươi (20) tâm là mươi hai (12) tâm bất thiện và tám (8) tâm đổng lực dục giới bất tương ưng trí

Ngài Giáo thọ Sư nêu lên trong tâm rằng: " Hai mươi (20) tâm là mười hai (12) tâm bất thiện và tám (8) tâm đổng lực dục giới bất tương ưng trí không thể diễn tiến bắt lấy các Pháp siêu thế làm cảnh được, vì tất cả tâm bất thiện là Pháp bợn nhơ, không thích hợp song hành đối với cảnh thuộc Pháp siêu thế - là Pháp thanh tịnh khỏi các bợn nhơ; và do các tâm đổng lực dục giới bất tương ưng trí mặc dù không phải là Pháp bợn nhơ bởi vì là tâm tịnh hảo, nhưng cũng có ít uy lực, vì không có trí tuệ đồng sanh, nên không thích hợp với cảnh siêu thế là Pháp có nhiều uy lực chỉ thích hợp với trí tuệ".

Nên mới đề cập rằng: **"Tất cả tâm bất thiện và tâm đổng lực dục giới bất tương ưng trí có mọi loại cảnh trừ cảnh siêu thế".**

Trong nhóm từ này bậc thiện trí nên nhận xét như sau: Trong tất cả hai mươi (20) tâm này, về phần tâm bất thiện thì bốn (4) tâm tương ưng kiến có Pháp dục giới làm cảnh, trong lúc diễn tiến bắt lấy Pháp hy thiểu (parittadhamma - Pháp dục giới) làm cảnh do mãnh lực thấy

Scanned with CamScanner

sai rằng "thường còn"... bởi tà kiến, và bởi mãnh lực say mê thỏa thích do ái gọi là có Pháp đáo đại (mahaggatadhamma- Pháp sắc giới và vô sắc giới) làm cảnh trong lúc diễn tiến bắt lấy hai mươi bảy (27) Pháp đáo đại làm cảnh, do mãnh lực thấy sai và do mãnh lực say mê thỏa thích gọi là có Pháp chế định làm cảnh trong lúc diễn tiến bắt lấy Pháp định đặt ra làm cảnh. Cho đến bốn (4) **tâm bất tương ưng kiến** cũng gọi là có Pháp hy thiểu làm cảnh, có Pháp đáo đại làm cảnh và có chế định làm cảnh trong lúc diễn tiến bắt lấy Pháp hy thiểu... do mãnh lực say mê thỏa thích thuần nhất (không có sự thấy sai).

Còn **hai (2) tâm tương ưng phẫn** cũng gọi là có Pháp hy thiểu... làm cảnh trong lúc diễn tiến bắt lấy Pháp hy thiểu... do mãnh lực tức giận nóng nảy.

Tâm tương ưng hoài nghi cũng có Pháp hy thiểu... làm cảnh trong lúc bắt lấy Pháp hy thiểu... do mãnh lực ngờ vực trong cảnh.

Tâm tương ưng phóng dật cũng gọi là có Pháp hy thiểu... làm cảnh trong lúc diễn tiến bắt lấy Pháp hy thiểu... do mãnh lực phóng tán không yên tịnh.

Về phần **tám (8) tâm đổng lực dục giới bất tương ưng trí** là bốn (4) tâm thiện và bốn (4) tâm tố gọi là có Pháp hy thiểu làm cảnh, trong lúc diễn tiến bắt lấy Pháp hy thiểu làm cảnh đem đến lợi ích đối với phận sự như sự bố thí, suy xét, thính Pháp... không làm phận sự hướng tâm tạo

Scanned with CamScanner

sự cung kính nghiêm trang của bậc Thánh hữu học như bậc Nhập Lưu... phàm nhân và bậc Lậu Tận. Gọi là có Pháp đáo đại làm cảnh trong lúc diễn tiến liên quan đến việc quán xét thiền thuần thục. Gọi là có chế định làm cảnh trong lúc diễn tiến liên quan đến việc chuẩn bị tu tiến trong tướng án xứ (kasiṇanimitta) như đất...

Giải thích việc biết cảnh của tâm thiện dục giới tương ưng trí và tâm thông thiện

Tâm thiện dục giới tương ưng trí và tâm thông thiện gọi là **có mọi loại cảnh trừ tâm A-la-hán đạo và tâm A-la-hán quả** bởi vì diễn tiến trong cơ tánh của bậc Thánh hữu học và phàm nhân. Tâm A-la-hán đạo và tâm A-la-hán quả chỉ riêng biệt của bậc Lậu Tận tác chứng vượt khỏi lãnh vực của bậc Thánh hữu học và phàm nhân chưa tác chứng được.

Tâm thiện dục giới cho dù tương ưng trí và tâm thông thiện của phàm nhân cũng không thể biết được các Tâm Đạo và Tâm Quả riêng biệt của các bậc Thánh được.

Còn đối với các bậc Thánh hữu học thì tâm thiện dục giới tương ưng trí diễn tiến bắt lấy Tâm Đạo và Tâm Quả của mình trong lúc diễn tiến liên quan đến việc phản kháng Pháp đạo và Pháp quả của mình. Tâm thông thiện diễn tiến bắt lấy Pháp đạo và Pháp quả của bậc Thánh hữu học ngang bằng với mình và bậc Thánh hữu học thấp hơn mình trong giai đoạn chuẩn bị của thông để đem đến lợi ích cho

Scanned with CamScanner

việc nhận biết đạo và quả diễn tiến trong cơ tánh của người khác, mà không thể biết được riêng biệt tâm của bậc Lậu Tận, tức Tâm Đạo và Tâm Quả được. Do đó, đối với tất cả bậc Thánh hữu học, Ngài mới bác bỏ chỉ riêng biệt A-la-hán đạo và A-la-hán quả là vượt khỏi lãnh vực. Trong nhóm từ đó Ngài không phản bác tâm hiệp thế của tất cả bậc Lậu Tận bởi vì cho dù phàm nhân đắc thông cũng có thể biết được các tâm hiệp thế của bậc Lậu Tận.

Trong tất cả cảnh còn lại trừ ra A-la-hán đạo và A-la-hán quả thì **tâm thiện dục giới tương ưng trí** gọi là có Pháp hy thiểu làm cảnh trong lúc diễn tiến bắt lấy Pháp hy thiểu làm cảnh để đem đến lợi ích đối với phận sự như bố thí, suy xét, thính Pháp... bằng sự cung kỉnh nghiêm trang của bậc Thánh hữu học và phàm nhân.

Gọi là có Pháp đáo đại làm cảnh cũng trong lúc diễn tiến liên quan đến việc phản kháng thiền đắc chứng của bậc Thánh hữu học và phàm nhân.

Gọi là có Níp-bàn làm cảnh trong giai đoạn diễn tiến liên quan đến chuyển tộc tuệ (gotrabhūñāṇa) của phàm nhân và trong giai đoạn diễn tiến liên quan đến phản kháng tuệ (paccavekkhaṇañāṇa) và liên quan đến dũ tịnh (vodāna) của bậc Thánh hữu học, gọi là có chế định làm cảnh trong lúc diễn tiến nghĩ đến tất cả Pháp chế định làm cảnh hoặc trong lúc chuẩn bị tu tiến án xứ (kasiṇa)... của bậc Thánh hữu học và phàm nhân.

Scanned with CamScanner

Còn **tâm thông thiện** gọi là có Pháp hy thiểu làm cảnh trong giai đoạn chú nguyện của thông để đem đến lợi ích cho việc thấy được sắc nhỏ vi tế bằng thiên nhãn... của bậc Thánh hữu học và phàm nhân.

Gọi là có Pháp đáo đại làm cảnh trong lúc diễn tiến liên quan đến tha tâm trí (cetopariyañāṇa) để biết được tâm đáo đại của người khác... Gọi là có Tâm Đạo, Tâm Quả và Níp-bàn làm cảnh cũng trong giai đoạn diễn tiến bắt lấy đạo, quả và Níp-bàn mà mình tác chứng trong kiếp quá khứ... làm cảnh của bậc Thánh hữu học. Gọi là có chế định làm cảnh trong lúc diễn tiến liên quan đến túc mạng trí, nhớ đến tên và dòng giống trong kiếp sống trước của mình... của bậc Thánh hữu học và phàm nhân.

Giải thích việc biết cảnh của tâm tố dục giới tương ưng trí, tâm thông tố và tâm phán đoán

Tâm tố dục giới tương ưng trí, tâm thông tố và tâm phán đoán gọi là **biết mọi loại cảnh** tức biết tất cả cảnh khác nhau như dục giới... bằng tất cả trường hợp. Tức không biết cảnh chỉ đơn thuần một phần giống như tâm thiện mà biết được trọn vẹn, không có Pháp nào mà không thể biết được.

Thật vậy, trong lúc tâm tố dục giới tương ưng trí diễn tiến liên quan đến Toàn Giác Trí... và trong lúc tâm phán đoán (voṭṭhabbanacitta) tức tâm khai ý môn (manodvāravajjanacitta) diễn tiến bằng cách dẫn đầu của

Scanned with CamScanner

bất cứ nhóm Pháp đổng lực tố mà gọi là không biết cảnh thì không có.

Tâm tố đổng lực dục giới tương ưng trí diễn tiến liên quan đến Toàn Giác Trí khi Ngài muốn biết Pháp dục giới diễn tiến thì biết Pháp dục giới được trọn vẹn, khi Ngài muốn biết Pháp đáo đại diễn tiến thì biết được tường tận Pháp đáo đại, khi Ngài muốn biết Pháp siêu thế diễn tiến thì biết được hoàn toàn Pháp siêu thế. Nên hiểu về các Pháp siêu thế làm cảnh của tâm tố dục giới tương ưng trí như sau:

Trong lúc bậc Lậu Tận đang quán xét "Đây là đạo, đây là quả mà ta đã tác chứng" gọi là làm cho đạo và quả thành cảnh, và trong lúc đang quán xét "Đây là Níp-bàn làm cảnh của đạo và quả mà ta đã tác chứng" cũng gọi là Níp-bàn làm thành cảnh.

Do đó, Ngài Giáo thọ Sư Anuruddha mới đề cập trong chương chín (9) rằng: "Bậc hiền trí quán xét đạo, quả và Níp-bàn". Tâm tố đổng lực dục giới tương ưng trí diễn tiến liên quan đến Toàn Giác Trí gọi là có thể làm cho tất cả Pháp như Pháp dục giới, đáo đại, siêu thế và chế định thành cảnh.

Còn tâm đổng lực thông tố gọi là có Pháp dục giới, Pháp đáo đại, Pháp siêu thế và chế định làm cảnh trong lúc diễn tiến liên quan đến túc mạng trí nghĩ đến uẩn thuộc dục giới... diễn tiến trong kiếp sống trước của mình, nghĩ đến

Scanned with CamScanner

đạo, quả, Níp-bàn đã từng tác chứng và nghĩ đến gia tộc, dòng giống... của mình trong kiếp sống trước. Tâm đổng lực thông tố diễn tiến liên quan đến vị lai trí (anāgataṃsañāṇa) cũng có mọi loại cảnh nhưng của người khác hoặc liên quan trong cơ tánh người khác.

Ngay cả tâm phán đoán cũng gọi là có mọi loại cảnh nhưng nên hiểu rằng Ngài không ám chỉ tâm phán đoán phổ biến của người khác mà ám chỉ lấy **tâm phán đoán làm sự khai môn dẫn đầu của Toàn Giác Trí thôi**, bởi vì tâm phán đoán này biết được hết mọi loại cảnh giống như Toàn Giác Trí.

Giải thích việc biết cảnh của tất cả tâm đáo đại

Tâm vô sắc giới thứ hai (2) và thứ tư (4) gọi là có Pháp đáo đại làm cảnh bởi vì tâm vô sắc giới thứ hai (2) là tâm thức vô biên xứ có Pháp đáo đại là tâm không vô biên xứ làm cảnh; và tâm vô sắc giới thứ tư (4) là phi tưởng phi phi tưởng xứ có Pháp đáo đại là tâm vô sở hữu xứ làm cảnh.

Đối với các tâm đáo đại còn lại gọi là **có chế định làm cảnh** bởi vì tâm vô sắc giới thứ nhất (1) có chế định là hư không thoát thai từ án xứ hoàn tịnh làm cảnh; tâm vô sắc giới thứ ba (3) cũng có chế định là vô hữu chế định của tâm vô sắc giới thứ nhất (1) làm cảnh; tâm đáo đại ngoài ra đều là tâm sắc giới có chế định như án xứ hoàn tịnh đất... làm cảnh theo tương ứng với nghiệp xứ đó.

Scanned with CamScanner

Giải thích việc biết cảnh của tâm siêu thế

Tất cả tâm siêu thế là Tâm Đạo và Tâm Quả gọi là thuần nhất **có Níp-bàn làm cảnh** bởi vì Níp-bàn là cảnh song hành thích hợp với Tâm Đạo và Tâm Quả.

Kệ Ngôn Trong Cảnh Tập Yếu

Pañcavīsa parittamhi	Cha cittāni mahaggate
Ekavīsati vohāre	Aṭṭha nibbānagocare
Vīsānuttaramuttamhi	Aggamaggaphalujjite
Pañca sabbattha cha ceti	Sattadhā tattha saṇgaho

Trong cảnh tập yếu được gom lại theo bảy (7) cách là:

1. Hai mươi lăm (25) tâm có cảnh hy thiểu.
2. Sáu (6) tâm có cảnh đáo đại.
3. Hai mươi mốt (21) tâm có cảnh chế định.
4. Tám (8) tâm có cảnh Níp-bàn.
5. Hai mươi (20) tâm có cảnh ngoài ra siêu thế.
6. Năm (5) tâm có cảnh trừ ra A-la-hán đạo và A-la-hán quả.
7. Sáu (6) tâm có mọi loại cảnh.

Giải thích:

1- **Hai mươi lăm (25) tâm** là hai mươi ba (23) Tâm Quả dục giới, tâm khai ngũ môn và tâm Ứng Cúng vi tiếu có cảnh

Scanned with CamScanner

hy thiểu tức diễn tiến trong cảnh thuộc Pháp dục giới. Pháp dục giới Ngài gọi là hy thiểu (paritta) bởi vì so sánh với Pháp sắc giới và Pháp vô sắc giới được xem là có uy lực nhỏ nhoi.

2- **Sáu (6) tâm** là tâm thức vô biên xứ và tâm phi tưởng phi phi tưởng xứ mỗi loại có ba (3) tâm là thiện, quả và tố có cảnh đáo đại tức diễn tiến trong cảnh thuộc Pháp vô sắc giới, như tâm thức vô biên xứ diễn tiến trong cảnh thuộc Pháp vô sắc giới là tâm không vô biên xứ, còn tâm phi tưởng phi phi tưởng xứ diễn tiến trong cảnh thuộc Pháp vô sắc giới là tâm vô sở hữu xứ. Pháp sắc giới và Pháp vô sắc giới Ngài gọi là đáo đại bởi vì dẫn đến thành tựu do Pháp thù thắng làm trưởng như dục...

3- **Hai mươi mốt (21) tâm** là tất cả mười lăm (15) tâm sắc giới, sáu (6) tâm vô sắc giới là tâm không vô biên xứ và tâm vô sở hữu xứ mỗi loại có ba (3) tâm là thiện, quả và tố có cảnh chế định tức diễn tiến trong cảnh thuộc chế định như sau:

-Mười lăm (15) tâm sắc giới sanh lên từ việc tu tiến nghiệp xứ thành tựu kiên cố định khác với bốn (4) phạm trú (brahmavihāra) diễn tiến trong cảnh chế định, tức tương tự tướng (paṭibhāganimitta) của nghiệp xứ đó, gọi là ấn tướng của án xứ hoàn tịnh: Đất (paṭhavīkasiṇanimitta)... Còn sanh lên từ việc tu tiến bốn (4) phạm trú thì diễn tiến trong cảnh chúng sanh chế định.

Còn trong sáu (6) tâm vô sắc giới thì ba (3) tâm không vô biên xứ diễn tiến trong cảnh chế định là hư không thoát thai từ án xứ hoàn tịnh (kasinugghāṭimākāsa), ba (3) tâm vô sở hữu

Scanned with CamScanner

xứ diễn tiến trong cảnh vô hữu chế định (natthibhava - không có tâm không vô biên xứ làm cảnh cho thức vô biên xứ).

4- **Tám (8) tâm** là bốn (4) Tâm Đạo và bốn (4) Tâm Quả diễn tiến nhất định thuần nhất trong cảnh Níp-bàn.

5- **Hai mươi (20) tâm** là mười hai (12) tâm bất thiện và tám (8) tâm đại thiện và đại tố bất tương ưng trí có cảnh ngoài ra siêu thế. Tức diễn tiến trong mọi loại cảnh ngoại trừ cảnh siêu thế. Bởi vì liên quan đến Pháp bợn nhơ không thanh tịnh không thích hợp với cảnh thuộc Pháp siêu thế thanh tịnh, diễn tiến để chấm dứt Pháp bợn nhơ bất tịnh và liên quan đến một loại nữa cho dù không bợn nhơ thì cũng có uy lực nhỏ nhoi bởi vì không có trí tuệ, không thích hợp với cảnh thuộc Pháp siêu thế có nhiều uy lực thích hợp với trí tuệ.

6- Năm (**5**) **tâm** là bốn (4) tâm đại thiện tương ưng trí và tâm thông thiện có trong các cảnh ngoại trừ A-la-hán đạo và A-la-hán quả tức sinh diễn trong mọi loại cảnh trừ ra cảnh A-la-hán đạo và A-la-hán quả, bởi vì là tâm sinh diễn trong cơ tánh của bậc Thánh hữu học và phàm nhân.

7- Sáu (**6**) **tâm** là bốn (4) tâm đại tố tương ưng trí, tâm thông tố và tâm khai ý môn sinh diễn trong mọi loại cảnh, không thể có bất cứ Pháp nào mà không làm cảnh được cho nhóm tâm này.

Kết thúc Cảnh Tập Yếu

Scanned with CamScanner

Vật tập yếu

(Vatthusaṇgaha)

Phân tích về vật

Gọi là **vật (Vatthu)** trong vật tập yếu có sáu (6) loại là:

1. Nhãn vật (cakkhuvatthu).
2. Nhĩ vật (sotavatthu).
3. Tỷ vật (ghānavatthu).
4. Thiệt vật (jivhāvatthu).
5. Thân vật (kāyavatthu).
6. Ý vật (hadayavatthu).

Trong cõi dục giới thì có đủ nhóm vật đó; còn trong cõi sắc giới thì không có ba (3) loại vật như tỷ vật, thiệt vật, thân vật, trong cõi vô sắc giới thì không có vật nào.

Giải thích:

Việc gom lại tất cả vật theo thực tánh đang có và tâm sinh diễn nương vật đó theo việc phân tích gọi là **vật tập yếu**.

Từ **"vật"** có định nghĩa như: "Vasanti etesu cittacetasikā tannissayattāti vatthūni".

Scanned with CamScanner

Tất cả tâm và tâm sở trú trong Pháp như nhãn... bởi vì nhãn... là nơi nương. Do đó, nhãn... này mới gọi là **vật** (nơi nương).

Vật thuộc về nhãn tức thần kinh nhãn gọi là **nhãn vật**, ngay cả gọi là **nhĩ vật**... cũng theo phương cách này. Việc định nghĩa từ **nhãn**... đã đề cập trong lời giải thích về tâm vô nhân trong chương một (1).

Còn Pháp gọi là **ý vật (hadaya)** là sắc Pháp diễn hoạt với sắc tứ đại kích cỡ như cánh bông sen trắng là nơi nương cho số lượng máu bằng phân nửa lòng bàn tay bên trong trái tim nên cũng đề cập được rằng:

- Nhãn vật là thần kinh nhãn.
- Nhĩ vật là thần kinh nhĩ.
- Tỷ vật là thần kinh tỷ.
- Thiệt vật là thần kinh thiệt.
- Thân vật là thần kinh thân.
- Ý vật là sắc ý vật.

Lời giải thích chi tiết liên quan đến năm (5) sắc thần kinh và sắc ý vật được trình bày trong chương sáu (6), nhóm vật này đều là sắc Pháp mới là vật làm nơi nương của tâm diễn hoạt trong cõi hữu sắc (cõi ngũ uẩn).

Trong cõi dục tức trong mười một (11) cõi dục giới **nhóm vật này có đủ sáu (6) loại** bởi vì chúng sanh có các

Scanned with CamScanner

quyền đầy đủ như nhãn quyền... thường gặp được cũng trong cõi dục giới, và vì chúng sanh trong cõi dục giới này sanh lên từ nghiệp thành tựu từ ái dục (kāmataṇhā) sinh diễn trong sáu (6) loại cảnh. Nên hiểu nhóm từ **"có đủ nhóm vật đó"** là xác định loại vật nhiều nhất có thể có được, nếu như chúng sanh là người đui, người điếc... thì không có nhãn vật, nhĩ vật...

Trong cõi sắc tức trong mười lăm (15) cõi sắc giới trừ cõi Vô Tưởng thì **không có ba (3) loại vật là tỷ vật, thiệt vật, thân vật** bởi vì nhóm Phạm Thiên đã xa lìa dục ái thỏa thích mùi, vị và xúc chạm bởi mãnh lực của việc tu tiến áp chế dục ái thỏa thích trong ngũ dục. Khi đã xa lìa dục ái thỏa thích trong mùi... thì cũng viễn ly các sắc thần kinh tỷ, thiệt, thân. Còn sự việc nhóm Phạm Thiên vẫn còn hai (2) loại vật là nhãn vật và nhĩ vật cũng do chưa viễn ly dục ái vui thích trong sắc thần kinh nhãn và sắc thần kinh nhĩ để tạo lợi ích cho việc chiêm bái Đức Phật, thân cận giao du với bậc hiền trí, nghe Chánh Pháp.

Trong cõi vô sắc tức trong bốn (4) cõi vô sắc giới thì **hoàn toàn không có sáu (6) loại vật** bởi vì tất cả sắc không có với nhóm Phạm Thiên Vô Sắc, bậc sanh lên do mãnh lực tu tiến áp chế dục ái vui thích trong sắc.

Tâm của nhóm Phạm Thiên Vô Sắc mới không sinh diễn nương vào vật thuộc sắc Pháp chỉ sinh diễn nương vào duyên khác như cảnh...

Scanned with CamScanner

Quy Định Về Tâm Sinh Diễn Nương Vào Vật

Trong sáu (6) nhóm vật thì năm (5) thức giới sinh diễn nương vào vật tức năm (5) sắc thần kinh theo thứ tự.

Còn ba (3) tâm ý giới tức tâm khai ngũ môn và hai (2) tâm tiếp thâu là Pháp thuần nhất chỉ nương vào sắc ý vật.

Pháp còn lại gọi là ý thức giới liên quan đến tâm quan sát, tâm đại quả, tâm sân, tâm sơ đạo, tâm Ứng Cúng vi tiếu và tâm sắc giới chỉ thuần nhất sinh diễn nương vào sắc ý vật.

Còn Pháp ngoài ra liên quan đến tâm thiện, tâm bất thiện, tâm tố và tâm siêu thế (trừ tâm sơ đạo) sinh diễn nương vào sắc ý vật cũng được, không nương vào sắc ý vật cũng được.

Tâm Quả vô sắc sinh diễn không nương vào sắc ý vật.

Giải thích:

Nhóm từ **"Năm (5) thức giới"** tức năm (5) thức giới đầu như nhãn thức giới... thuộc về quả thiện và quả bất thiện, tất cả thức được gọi là giới (dhātu) do ý nghĩa không phải chúng sanh, không phải sanh mạng nên mới được gọi là **thức giới** (viññāṇadhātu). **Năm (5) nhóm thức giới này sinh diễn nương vào vật tức năm (5) sắc thần kinh theo thứ tự** nhất định, bởi vì khi sanh lên thì sanh lên trong năm (5) nhóm sắc thần kinh này. Nếu thiếu sắc thần kinh thì

Scanned with CamScanner

thức giới này không có nơi nương vào sẽ không sanh lên được.

Nhóm từ **"còn ba (3) ý giới... là Pháp thuần nhất chỉ nương vào sắc ý vật"** gọi là Pháp thuần nhất chỉ nương vào sắc ý vật bởi vì chỉ sinh diễn trong cõi ngũ uẩn, khi sinh diễn trong cõi ngũ uẩn thì nhất định phải nương vật và khi năm (5) vật đầu là nơi nương riêng biệt dành riêng cho năm (5) thức đầu, thì ba (3) ý giới cũng sinh diễn nương vào vật khác tức ý vật trong lúc sinh diễn, bằng cách dẫn đầu cho năm (5) thức giới (tâm khai ngũ môn) và chờ đợi nhận lấy cảnh theo sau năm (5) thức giới này (hai (2) tâm tiếp thâu).

Nhóm từ **"Pháp còn lại gọi là ý thức giới liên quan đến tâm quan sát... chỉ thuần nhất sinh diễn nương vào sắc ý vật"** nghĩa là tâm còn lại ngoài ra năm (5) thức giới đầu và ba (3) ý giới, tổng cộng bảy mươi sáu (76) tâm gọi là "ý thức giới" bởi vì là thức giới có phận sự biết cảnh đặc biệt hơn năm (5) thức giới đầu và ba (3) ý giới, một số tâm nương vào sắc ý vật nhất định, một số tâm nương vào sắc ý vật bất định. Ngài Giáo thọ Sư muốn trình bày một số tâm sinh diễn nương vào sắc ý vật nhất định trước mới đề cập rằng: **"liên quan đến tâm quan sát"**... Thật vậy, nhóm tâm này là ba (3) tâm quan sát, tám (8) tâm đại quả sanh lên trong cõi ngũ uẩn mà không sanh lên trong cõi vô sắc vì tâm quan sát khi làm sự quan sát thì là tâm sinh diễn nương vào năm (5) môn đầu không có trong cõi vô sắc bởi vì là

Scanned with CamScanner

sắc Pháp, tâm quan sát và tâm đại quả khi làm sự na cảnh thì cũng là tâm chỉ có với nhóm chúng sanh dục giới trong cõi dục mà thôi (bởi vì có điều quy định nhất định rằng tâm na cảnh là tâm chỉ có với nhóm chúng sanh dục giới) không có với chúng sanh trong cõi khác, chính nhóm tâm quan sát và tâm đại quả đó khi làm ba (3) sự như tục sinh... cũng là tâm sinh diễn trong cõi dục giống nhau vì là quả của nghiệp nương từ dục ái. Do đó, các tâm quan sát và đại quả mới không sanh lên trong cõi vô sắc.

Còn hai **(2) tâm sân** sinh diễn cùng với phẫn uất có điều quy định nhất định rằng là triền cái (sân triền cái - byāpādanivaraṇa) mà triền cái thì không có với nhóm Phạm Thiên còn nói gì đến nhóm Phạm Thiên Vô Sắc, và là tâm sinh diễn nương từ sắc ý vật là nhân cận của thọ ưu là thọ sinh diễn chung với phẫn uất cho nên mới không sanh lên trong cõi vô sắc.

Tâm sơ đạo là tâm Nhập Lưu đạo thì không sanh lên trong cõi vô sắc bởi vì Tâm Đạo này sinh diễn nương vào lời chỉ dẫn từ người khác (paratoghosa) và thực hành ghi nhận danh sắc.

Tâm Ứng Cúng vi tiếu là tâm tạo sự mỉm cười đối với bậc A-la-hán là tánh chất của sắc Pháp và cảnh cũng nương từ sắc Pháp cho nên mới không sinh diễn trong cõi vô sắc.

Scanned with CamScanner

Tất cả tâm sắc giới thì nhất định không sanh lên trong cõi vô sắc bởi vì tất cả nhóm Phạm Thiên Vô Sắc đã viễn ly dục vọng thỏa thích trong các thiền hữu sắc, do tu tiến thiền vô sắc, chứng đắc thiền vô sắc, đã vượt qua các thiền hữu sắc mới không có tâm sắc giới là tâm tương ưng với thiền hữu sắc sanh lên trong cơ tánh được.

Do đó, bốn mươi ba (43) tâm như đã đề cập trên mới sinh diễn trong cõi ngũ uẩn (pañcavokārabhūmi) theo tương ứng với việc sanh lên, sinh diễn nương vào vật nhất định khi không sinh diễn nương vào năm (5) vật đầu thì cũng sinh diễn nương vào sắc ý vật. Vì vậy, Ngài Giáo thọ Sư mới đề cập rằng: **"Thuần nhất sinh diễn nương vào sắc ý vật"**.

Nhóm từ **"còn Pháp ngoài ra liên quan đến tâm thiện"**... tức tâm còn lại đã tính trong phần đầu tổng cộng bốn mươi hai (42) tâm; liên quan đến **thiện** là thiện dục giới và thiện vô sắc giới tổng cộng mười hai (12) tâm; **bất thiện** là mười (10) tâm (trừ hai (2) tâm sân); **tố** là tâm tố dục giới, tâm tố vô sắc giới và tâm khai ý môn tổng cộng mười ba (13) tâm và bảy (7) **tâm siêu thế** trừ tâm sơ đạo **sinh diễn nương vào sắc ý vật cũng được, không nương vào sắc ý vật cũng được** bởi vì nhóm tâm này sanh lên với chúng sanh trong cõi ngũ uẩn cũng được, sanh lên với nhóm Phạm Thiên Vô Sắc trong cõi vô sắc cũng được.

Bốn (4) Tâm Quả vô sắc sinh diễn không nương vào sắc ý vật bởi vì sanh lên trong cõi vô sắc.

Scanned with CamScanner

Kệ Ngôn Vật Tập Yếu

Chavatthunissitā kāme — Satta rūpe catubbidhā
Tivatthunisittāruppe — Dhātvekanissitā matā
Tecattāḷīsa nissāya — Dvecattāḷīsa jāyare
Anissāya ca nissāya — Pākāruppā anissitā

Trong cõi dục thì bảy (7) loại thức giới nương vào sáu vật; trong cõi sắc thì bốn (4) loại thức giới nương vào ba vật; trong cõi vô sắc thì chỉ duy nhất có một thức giới Ngài thuyết rằng không nương vật. Bốn mươi ba (43) tâm sanh lên nương vật; Bốn mươi hai (42) tâm sanh lên nương vật cũng được không nương vật cũng được; Bốn (4) Tâm Quả vô sắc sanh lên không nương vật.

Giải thích về kệ ngôn vật tập yếu

Trong cõi dục tức mười một (11) cõi dục giới thì bảy **(7) loại thức giới** sinh diễn **nương vào sáu vật**.

Trong cõi sắc tức mười lăm (15) cõi sắc giới trừ cõi vô tưởng thì bốn **(4) loại thức giới** là nhãn thức giới, nhĩ thức giới, ý giới và ý thức giới trừ ra ba (3) loại thức giới như tỷ thức giới... sinh diễn **nương vào ba (3) vật** là nhãn vật, nhĩ vật và ý vật trừ ra ba (3) vật là tỷ vật...

Trong cõi vô sắc tức bốn (4) cõi vô sắc giới thì **thuần nhất có một thức giới** là ý thức giới bởi vì trong tất cả bảy (7) loại thức giới thì trong bốn (4) cõi vô sắc giới thì

Scanned with CamScanner

chỉ có duy nhất ý thức giới **nên Ngài thuyết rằng** sinh diễn **không nương vào vật**.

"Bốn mươi ba (43) tâm là hai mươi bảy (27) tâm dục giới (tức hai mươi ba (23) Tâm Quả dục giới, một (1) tâm khai ngũ môn, hai (2) tâm sân và một (1) tâm Ứng Cúng vi tiếu) cộng với mười lăm (15) tâm sắc giới, và một (1) tâm sơ đạo **thuần nhất chỉ sanh lên nương vật** nhất định".

Bốn mươi hai (42) tâm tức ngoài ra bốn mươi ba (43) nhóm tâm đó trừ bốn (4) Tâm Quả vô sắc thì **sanh lên nương vào vật cũng được, không nương vào vật cũng được** bởi vì sanh lên trong cõi ngũ uẩn cũng được, sanh lên trong cõi tứ uẩn cũng được.

Bốn (4) Tâm Quả vô sắc sanh lên không nương vào vật bởi vì sanh lên với nhóm Phạm Thiên Vô Sắc trong các cõi vô sắc.

Kết thúc Vật Tập Yếu

Kết Thúc Chương 3

Linh Tinh Tập Yếu

–Kết Thúc Tập 1–

Scanned with CamScanner

MỤC LỤC

Lời Tựa. ----------3
KỆ NGÔN KHỞI ĐẦU----------7
❖ **Ý Nghĩa Của Từ "Tâm"**----------20
❖ **Ý Nghĩa Của Từ "Tâm Sở"**----------24
❖ **Ý Nghĩa Của Từ "Sắc Pháp"**----------25
❖ **Ý Nghĩa Của Từ "Níp-bàn"**----------26
CHƯƠNG 1: TÂM TẬP YẾU----------27
❖ **Tâm Dục Giới** ----------32
– Mười Hai (12) Tâm Bất Thiện----------32
✓ Giải Thích Về Tám (8) Tâm Đồng Sanh Tham ---------- 36
✓ Giải Thích Về Hai (2) Tâm Sân ---------- 50
✓ Giải Thích Về Hai (2) Tâm Si ---------- 55
❖ **Mười Tám (18) Tâm Vô Nhân**----------65
✓ Bảy (7) Tâm Quả Bất Thiện ---------- 66
✓ Tám (8) Tâm Quả Thiện Vô Nhân---------- 73
✓ Ba (3) Tâm Tố Vô Nhân---------- 80
– Hai Mươi Bốn (24) Tâm Dục Giới Tịnh Hảo ------88
✓ Tám (8) Tâm Thiện Dục Giới---------- 88
✓ Tám (8) Tâm Tố Dục Giới Hữu Nhân --------119
❖ **Tâm Sắc Giới**---------- 123
– Tâm Thiện Sắc Giới---------- 123

Scanned with CamScanner

– Tâm Quả Sắc Giới ---------- 141
– Tâm Tố Sắc Giới ---------- 144
❖ **Tâm Vô Sắc Giới** ---------- 147
– Tâm Thiện Vô Sắc Giới ---------- 147
– Tâm Quả Vô Sắc Giới ---------- 161
– Tâm Tố Vô Sắc Giới ---------- 163
❖ **Tâm Siêu Thế** ---------- 165
– Giải Thích Về Tâm Thiện Siêu Thế ---------- 165
– Giải Thích Về Tâm Quả Siêu Thế ---------- 170
CHƯƠNG 2: TÂM SỞ TẬP YẾU ---------- 183
❖ **Mười Ba (13) Tâm Sở Tợ Tha** ---------- 190
– 1. Xúc *(Phassa)* ---------- 191
– 2. Thọ *(Vedanā)* ---------- 193
– 3. Tưởng *(Saññā)* ---------- 195
– 4. Tư *(Cetanā)* ---------- 197
– 5. Nhất Hành *(Ekaggata)* ---------- 199
– 6. Mạng Quyền *(Jīvitindrūya)* ---------- 201
– 7. Tác Ý *(Manasīkāra)* ---------- 203
– 8. Tầm *(Vitakka)* ---------- 209
– 9. Tứ *(Vicāra)* ---------- 213
– 10. Thắng Giải *(Adhimokkha)* ---------- 214
– 11. Cần *(Viriya)* ---------- 216
– 12. Hỷ *(Pīti)* ---------- 218
– 13. Dục *(Chanda)* ---------- 221

Scanned with CamScanner

❖ **Mười Bốn (14) Tâm Sở Bất Thiện** ---------- 225
– 1. Si *(Moha)*---------- 226
– 2. Vô Tàm *(Ahirika)* ---------- 228
– 3. Vô Úy *(Anottappa)*---------- 229
– 4. Phóng Dật *(Uddhacca)* ---------- 230
– 5. Tham *(Lobha)* ---------- 231
– 6. Tà Kiến *(Diṭṭhi)* ---------- 232
– 7. Ngã Mạn *(Māna)*---------- 235
– 8. Sân *(Dosa)* ---------- 241
– 9. Tật *(Issā)* ---------- 242
– 10. Lận *(Macchariya)*---------- 244
– 11. Hối *(Kukkucca)* ---------- 248
– 12. Hôn Trầm *(Thīna)* ---------- 252
– 13. Thụy Miên *(Mddha)*---------- 252
– 14. Hoài Nghi *(Vicikicchā)*---------- 256
❖ **Hai Mươi Lăm (25) Tâm Sở Tịnh Hảo** ---------- 262
– 1. Tín *(Saddhā)* ---------- 263
– 2. Niệm *(Sati)* ---------- 271
– 3. Tàm *(Hiri)* ---------- 276
– 4. Úy *(Ottappa)*---------- 276
– 5. Vô tham *(Alobha)* ---------- 282
– 6. Vô Sân *(Adosa)* ---------- 284
– 7. Hành Xả *(Tatramajjhattatā)* ---------- 284
– 10. Khinh Thân *(kāyalahutā)* ---------- 289

Scanned with CamScanner

– 11. Khinh Tâm *(cittalahutā)* ---------- 289
– 12. Nhu Thân *(Kāyamudutā)*, ---------- 291
– 13. Nhu Tâm *(Cittamudutā)* ---------- 291
– 14. Thích Thân *(Kāyakammaññatā)* ---------- 292
– 15. Thích Tâm *(Cittakammaññatā)* ---------- 292
– 16. Thuần Thân *(Kāyapāguññatā)* ---------- 294
– 17. Thuần Tâm *(Cittapāguññatā)* ---------- 294
– 18. Chánh Thân *(Kāyujukatā)* ---------- 295
– 19. Chánh Tâm *(Cittujukatā)* ---------- 295
– 20. Chánh ngữ *(Sammāvācā)* ---------- 297
– 21. Chánh nghiệp *(Sammākammanta)* ---------- 299
– 22. Chánh mạng *(Sammāājīva)* ---------- 301
– 23. Bi *(Karuṇā)* ---------- 309
– 24. Tùy Hỷ *(Muditā)* ---------- 311
– 25. Tuệ Quyền *(Paññindrīya)* ---------- 313

❖ **Phương Cách Phối Hợp** ---------- 319
– Phương Cách Phối Hợp Của Mười Ba (13) Tâm Sở Tợ Tha ---------- 320
– Phương Cách Phối Hợp Của ---------- 326
– Mười Bốn (14) Tâm Sở Bất Thiện ---------- 326
– Phương Cách Phối Hợp Của Hai Mươi Lăm (25) Tâm Sở Tịnh Hảo ---------- 331

❖ **Phương Cách Yếu Hiệp** ---------- 344
– Phương Cách Yếu Hiệp Trong Tâm Siêu Thế --- 345
– Phương Cách Yếu Hiệp Trong Tâm Đáo Đại ---- 347

Scanned with CamScanner

– Phương Cách Yếu Hiệp Trong Tâm Dục Giới Tịnh Hảo ---------- 350
– Phương Cách Yếu Hiệp Trong Tâm Bất Thiện-- 357
CHƯƠNG 3: LINH TINH TẬP YẾU---------- 367
❖ **Thọ Tập Yếu** ---------- 369
– Phân Tích Tâm Đồng Sanh Với Thọ ---------- 375
– Kệ Ngôn Thọ Tập Yếu ---------- 377
❖ **Nhân Tập Yếu** ---------- 378
– Phân Tích Tâm Tương Ưng Với Nhân ---------- 383
– Kệ Ngôn Trong Nhân Tập Yếu---------- 388
– Xác Định Tâm Có Bao Nhiêu Sự---------- 396
– Kệ Ngôn Về Sự Tập Yếu---------- 402
❖ **Môn Tập Yếu** ---------- 404
– Phân Tích Tâm Diễn Tiến Theo Môn ---------- 405
– Kệ Ngôn Trong Môn Tập Yếu---------- 411
❖ **Cảnh Tập Yếu** ---------- 413
– Phân Tích Tâm Biết Cảnh Theo Đường Môn---- 417
– Giải Thích Phân Tích Về Phân Loại Và Số Lượng Cảnh Tâm Biết---------- 433
❖ **Vật tập yếu** ---------- 447
– Phân tích về vật---------- 447
– Quy Định Về Tâm Sinh Diễn Nương Vào Vật -- 450
– Giải thích về kệ ngôn vật tập yếu ---------- 454

Scanned with CamScanner

Sabbadānam Dhammadānam Jināti

Pháp Thí Thắng Mọi Thí

PL 2561 - DL 2017

Tôn Kính Ấn Tống



Tập thể Cán Bộ Công Nhân Viên
Cty Cổ Phần Thái Bình *(TBS)*

Đo phần phước thí thanh cao này. Chúng con xin dâng đến chư Thiên và Nhân loại cùng thân bằng quyến thuộc hiện tiền cũng như quá vãng, cùng tất cả Chúng sanh được sự an vui và sự tấn hóa lâu dài..

Nguyện cầu cho phần Phước báu này sẽ là duyên lành dẫn dắt chúng con tới bờ Giác ngộ giải thoát.



Scanned with CamScanner

HỘI LUẬT GIA VIỆT NAM
NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC
65 Tràng Thi - Hoàn Kiếm - Hà Nội
ĐT: 04-39260024 - Fax(04)39260031
Email: nhaxuatbanhongduc65@gmail.com

THẮNG PHÁP TẬP YẾU LUẬN VÀ LỜI GIẢI THÍCH tập 1

Chịu trách nhiệm xuất bản
Giám đốc
BÙI VIỆT BẮC

Chịu trách nhiệm nội dung
Tổng biên tập
LÝ BÁ TOÀN
Biên tập
Phan Thị Ngọc Minh
Vi tính
Võ Thị Anh Thư
Trình bày
Hoàng Sơn - Kim Loan
Sửa bản in
Tỳ khưu Khải Minh
Đối tác liên kết
Nguyễn Kim Loan
ĐT: 0938890628 - Email: loanksg@gmail.com
Web: http://sites.google.com/site/chuclien/

Số lượng in 500 bản, khổ 14,5x20,5 cm. In tại XN In Fahasa.
774 Trường Chinh, P.15, Quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh
Số ĐKXB: 1648 - 2017/CXBIPH/20 - 25/HĐ
Mã ISBN: 978-604-955-865-8
QĐXB: 0200/QĐ-NXBHĐ ngày 04 tháng 07 năm 2017
In xong và nộp lưu chiểu quý III năm 2017

Scanned with CamScanner

Scanned with CamScanner

Scanned with CamScanner

Scanned with CamScanner

"Puññaṃ ce puriso kayirā
kayirāthenaṃ punappunaṃ, tamhi
chandaṃ kayirātha sukho puññassa
uccayo."

"Người Làm Việc Phước Thiện Hãy Tiếp
Tục Làm Việc Ấy, Nên Tạo Ra Sự Mong
Muốn Về Việc Này,
Vì Sự Tích Lũy Việc Phước Thiện Là Điều
Hạnh Phúc".

(Tiểu Bộ Kinh-Pháp Cú 118.3)



Scanned with CamScanner

THẮNG PHÁP TẬP YẾU LUẬN
Và Lời Giải Thích

"Tâm Tục Sinh Của Nhân Loại ... Thuộc dị thục quả, là quả của Nghiệp đã tạo ra trong kiếp trước. Là Tâm khởi đầu trong kiếp sống hiện tại, nó làm phận sự nối tiếp từ kiếp sống củ sang kiếp sống mới (không cho gián đoạn...)

Do làm phận sự nầy, nên Ngài Giáo Thọ Sư Anuruddha gọi là tâm tục sinh..."

(Trích Trong Thắng Pháp Tập Yếu Luận)





Scanned with CamScanner

THERAVĀDA

PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY

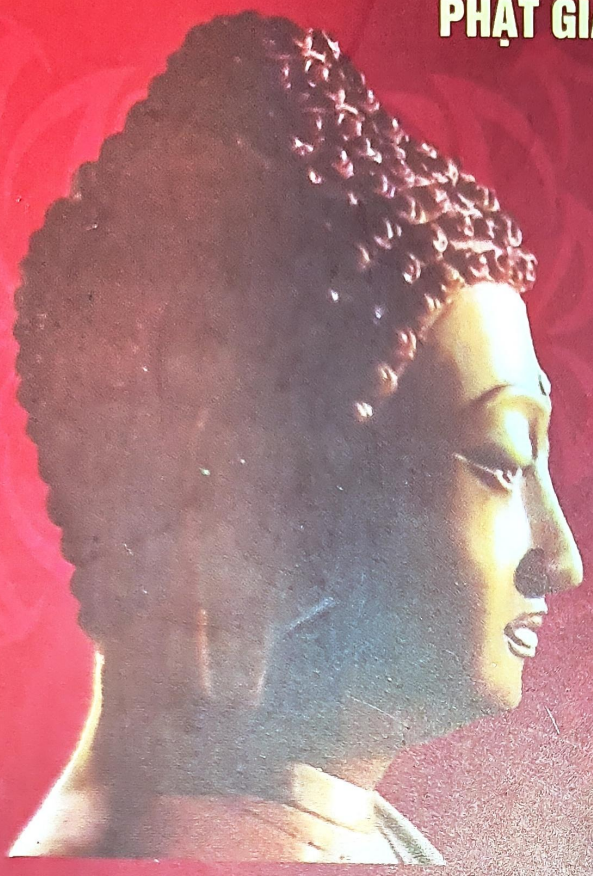

THẮNG PHÁP TẬP YẾU LUẬN VÀ LỜI GIẢI THÍCH

TẬP 2

Nguyên bản

Nhóm Dunadhammanidhi

Người dịch

Tỳ khưu Khải Minh (Bhikkhu Jotivādi)

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

"Sabbadānaṃ dhammadānam jināti sabbaṃ rasaṃ dhammaraso jināti, sabaṃ ratiṃ dhammaratī jināti taṇhakkhayo sabbadukkhaṃ jināti."

"Bố Thí Pháp, Thắng Mọi Sự Bố Thí, Hương Vị Của Pháp, Thắng Mọi Hương Vị, Sự Thích Thú Trong Pháp, Thắng Mọi Sự Thích Thú, Sự Diệt Trừ Tham Ái, Thắng Mọi Khổ Đau".

(Tiểu Bộ Kinh-Pháp Cú 354.21)

THẮNG PHÁP
TẬP YẾU LUẬN
VÀ LỜI GIẢI THÍCH
TẬP 2

TK. KHẢI MINH



NAMO TASSA BHAGAVATO ARAHATO
SAMMĀSAMBUDDHASSA

CUNG KÍNH ĐẢNH LỄ ĐỨC THẾ TÔN
BẬC ỨNG CÚNG CHÁNH ĐẲNG CHÁNH GIÁC

THERAVĀDA
PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY



THẮNG PHÁP
TẬP YẾU LUẬN
VÀ LỜI GIẢI THÍCH

TẬP 2

Nguyên bản
Nhóm Dunadhammanidhi

Việt dịch
Tỳ kheo Khải Minh
(Bhikkhu Jotivādi)

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

Namo Tassa Bhagavato Arahato Sammāsambuddhassa

✪

CHƯƠNG 4: TÂM LỘ TẬP YẾU

(Vīthisaṇgahavibhāga)

Diễn Hoạt Tập Yếu

(Pavattisaṇgaha)

Kệ Ngôn Khởi Đầu

Cittuppādānamiccevaṃ Katvā saṇgahamuttaraṃ
Bhūmipuggalabhedena Pubbāparanīyāmitaṃ
Pavattisaṇgahaṃ nāma Paṭisandhippavattiyaṃ
Pavakkhāmi samāsena Yathāsambhavato kathaṃ

Khi gom lại đỉnh cao của tất cả tâm theo trường hợp đã đề cập trên, tôi sẽ đề cập đến việc gom lại sự sinh diễn của tâm gọi là diễn hoạt tập yếu trong thời tục sinh và thời bình nhật, bằng cách quy định gom lại ý nghĩa tâm trước và tâm sau theo sự khác biệt nhau của cõi và người theo tương ứng với sự sanh lên.

Giải thích:

Khi gom lại nghĩa là gom lại phân loại theo nhóm pháp bằng cách phân tích thành tập yếu (saṇgaha) như thọ tập yếu... **đỉnh cao** tức đề cao, **của tất cả tâm** tức 4 danh uẩn, **theo trường hợp đã đề cập trên** tức theo cách thức đã đề cập trên, sẽ đề cập đến việc gom lại sự diễn tiến của tâm tức gom lại sự sinh diễn của tất cả tâm, **trong thời tục sinh** tức trong sát na sanh của tâm tục sinh và **trong thời bình nhật** tức thời sau sát na sanh của tâm tục sinh trở đi, **bằng cách quy định gom lại ý nghĩa tâm trước và tâm sau** tức tâm này kế tiếp tâm kia, tâm này có chừng này, tâm kia có chừng này, có theo tuần tự kế tiếp từ tâm này, **theo sự khác biệt nhau của cõi** tức theo sự khác biệt nhau của 4 lãnh vực như lãnh vực dục giới..., **và người** như người nhị nhân..., **theo tương ứng với sự sanh lên** tức sinh diễn tiếp tục theo duyên nữa.

6 Nhóm Pháp

Sáu nhóm pháp trong tâm lộ tập yếu là:

1- **Vật (vatthu)** là pháp làm nơi nương của tâm và tâm sở, có 6 loại là nhãn vật...

2- **Môn (dvāra)** là pháp làm **đường lối cho sự diễn hoạt của lộ tâm**, có 6 loại là nhãn môn...

3- **Cảnh (ārammaṇa)** là pháp mà tâm và tâm sở bám níu, có 6 loại là cảnh sắc...

4- **Thức (viññāṇa)** là pháp biết cảnh đặc biệt, có 6 loại là nhãn thức...

5- **Lộ tâm (vīthī)** là đường lối diễn hoạt của tâm theo tuần tự sinh diễn của 6 môn, có 6 loại là lộ nhãn môn...

6- **Quy trình cảnh (visayappavatti)** là sự diễn hoạt của cảnh theo các môn, có 6 loại là cảnh rất lớn...

Giải thích về 6 nhóm pháp

Vật, môn và cảnh mặc dù ngài giáo thọ sư đã đề cập trong 6 phần tập yếu như thọ tập yếu... thuộc chương 3 nhưng ngài vẫn nêu lại để trình bày về sự diễn hoạt tập yếu cho đầy đủ mà không cần phải giải thích thêm.

Tất cả thức cho dù phân tích theo cõi, giống... tổng cộng là 89 hoặc 121 loại hoặc nhiều hơn nữa nhưng khi nói theo nơi nương thì cũng có 6 loại mà thôi. Do đó, ngài giáo thọ sư mới đề cập rằng **"6 thức"**.

Đường lối diễn hoạt của tâm, tức sự nối tiếp nhau của tâm theo đường môn gọi là lộ tâm và có 6 bởi vì diễn hoạt theo đường 6 môn. Cho nên ngài giáo thọ sư mới đề cập rằng **"6 lộ tâm"**.

Sự diễn hoạt hoặc trạng thái diễn hoạt của cảnh trong các môn và sự diễn hoạt của tâm trong các cảnh gọi là **"quy trình cảnh"**.

Gọi là **tâm ngoại lộ** tức tâm diễn hoạt ngoại môn,

không nương môn bởi vì diễn hoạt theo phận sự tục sinh, hữu phần và tử, **có quy trình cảnh** tức có sự diễn hoạt của 3 loại cảnh như nghiệp... mà tâm bắt lấy vào giai đoạn cận tử thuộc kiếp sống trước để trợ giúp cho tâm tục sinh trong kiếp sống này. Nội dung chi tiết liên quan đến 3 loại cảnh này sẽ được sáng tỏ trong phần sau (chương 5).

6 Thức
(Viññāṇa)

Trong 6 nhóm pháp thì vật, môn và cảnh đã được trình bày ở phần trước (chương 3) cho nên sẽ không giải thích lại nữa.

Gọi là **6 thức**:

1. Nhãn thức (cakkhuviññāṇa).
2. Nhĩ thức (sotaviññāṇa).
3. Tỷ thức (ghānaviññāṇa).
4. Thiệt thức (jivhāviññāṇa).
5. Thân thức (kāyaviññāṇa).
6. Ý thức (manoviññāṇa).

Giải thích về 6 thức

Ý nghĩa của từ **"nhãn thức"**... đã đề cập trước đó (trong chương 1 và chương 3). Việc quy định thức thành 6 loại như nhãn thức... này là quy định theo sự khác biệt nhau về nơi nương (vật) và cảnh, tức nương vào nhãn để

biết riêng biệt cảnh sắc thì gọi là nhãn thức... Còn ý thức cho dù không được gọi tên theo nơi nương trực tiếp giống như 5 thức đầu, bởi vì ý tức tâm (tâm hữu phần) không phải là vật nhưng tên gọi này cũng vẫn được dựa vào vật và cảnh làm điều kiện để quy định. Tức nhóm tâm nào diễn hoạt nương vào vật nhất định hay bất định hoặc không nương vật và biết 6 cảnh hoặc chỉ biết riêng biệt cảnh thứ 6 - "cảnh pháp" theo tương ứng với năng lực thì nhóm tâm này gọi là "ý thức". Điều này tương ứng như Ngài thuyết rằng: "Cakkhuñca paṭicca rūpe ca uppajjati viññāṇaṃ, cakkhuviññāṇantveva saṇkhayaṃ gacchati... manañca paṭicca dhamme ca uppajjati viññāṇaṃ, manoviññaṇantveva saṇkhayaṃ gacchati".

Thức nương vào nhãn và sắc sanh lên gọi là nhãn thức..., thức nương vào ý và pháp sanh lên gọi là ý thức. Như vậy chỉ riêng biệt gọi là ý thức theo tên gọi mà không dựa vào Vật bởi vì ý không phải là vật. Đức Phật nhìn thấy được nhóm tâm này diễn hoạt chỉ nương vào ý (mano) làm nhân (trong nơi đây ám chỉ tâm hữu phần đang diễn hoạt trước) và cảnh nên mới thuyết gọi là ý thức. Do đó, ngài giáo thọ sư mới đề cập rằng **"6 thức là nhãn thức"**...

6 Lộ Tâm
(Vithī)

Còn về 6 lộ tâm là sự diễn hoạt của tâm theo đường môn kết hợp liên quan với môn như sau:

1. Lộ nhãn môn (cakkhudvāravithī).

2. Lộ nhĩ môn (sotadvāravithī).

3. Lộ tỷ môn (ghanadvāravithī).

4. Lộ thiệt môn (jivhādvāravithī).

5. Lộ thân môn (kāyadvāravithī).

6. Lộ ý môn (manodvāravithī) cũng được.

Nếu kết hợp liên quan với thức thì như sau:

1. Lộ nhãn thức (cakkhuviññāṇavithī).

2. Lộ nhĩ thức (sotaviññāṇavithī).

3. Lộ tỷ thức (ghanaviññāṇavithī).

4. Lộ thiệt thức (jivhāviññāṇavithī).

5. Lộ thân thức (kāyaviññāṇavithī).

6. Lộ ý thức (manoviññāṇavithī) cũng được.

Giải thích về 6 lộ tâm

Đường lối diễn hoạt nối tiếp nhau của tâm sinh diễn theo các môn gọi là **lộ tâm**, ngài giáo thọ sư muốn trình bày rằng lộ tâm có 6 bởi vì môn là đường lối diễn hoạt của lộ tâm có 6. Do đó, tên của lộ tâm mới kết hợp liên quan với môn đó hoặc kết hợp với thức khởi hiện riêng biệt thường xuyên trong môn đó cũng được, nên mới đề cập rằng **"kết hợp liên quan với môn"**... Nghĩa là khi kết hợp với môn thì gọi tên theo môn là **"lộ nhãn môn"**... Khi kết hợp với thức khởi hiện riêng biệt thường xuyên theo môn

đó thì gọi tên theo thức là **"lộ nhãn thức"**... bởi tâm diễn hoạt nối tiếp nhau trong cùng một lộ tâm đều có cảnh như nhau ngoại trừ lộ tâm siêu thế.

6 Quy Trình Cảnh (Visayappavatti)

Quy trình cảnh theo đường ngũ môn có 4:

1. Cảnh rất lớn (atimahantārammaṇa).
2. Cảnh lớn (mahantārammaṇa).
3. Cảnh nhỏ (parittārammaṇa).
4. Cảnh rất nhỏ (atiparittārammaṇa).

Còn về lộ ý môn có 2:

1. Cảnh rõ (vibhūtārammaṇa).
2. Cảnh không rõ (avibhūtārammaṇa).

Tổng cộng là 6 loại.

Giải thích về 6 quy trình cảnh

Cảnh vượt qua một sát na tâm vào đến phạm vi của môn có tuổi thọ còn lại 16 sát na tâm gọi là **cảnh rất lớn** - cảnh có tuổi thọ rất nhiều.

Nhóm từ **"vào đến phạm vi của môn"** có nghĩa là vào đến giai đoạn sức mạnh của sắc thần kinh theo môn đó, trải qua sự xúc chạm làm duyên cho tâm hữu phần rúng động.

Cảnh vượt qua 2-3 sát na tâm mới vào đến phạm vi của môn, có tuổi thọ còn lại 15, 14 sát na tâm gọi là **cảnh lớn** - cảnh có tuổi thọ nhiều.

Cảnh vượt qua kể từ 4 sát na tâm cho đến 9 sát na tâm mới vào đến phạm vi của môn, có tuổi thọ còn lại 13 sát na tâm (giảm xuống) cho đến 8 sát na tâm gọi là **cảnh nhỏ - cảnh có ít tuổi thọ.**

Cảnh vượt qua kể từ 10 sát na tâm cho đến 15 sát na tâm mới vào đến phạm vi của môn, có tuổi thọ còn lại kể từ 7 sát na tâm (giảm xuống) cho đến 2 sát na tâm gọi là **cảnh rất nhỏ** - cảnh có rất ít tuổi thọ.

Đây là quy trình cảnh theo đường 5 môn.

Còn theo đường ý môn là do cảnh vào đến phạm vi ý môn thuộc quá khứ, vị lai hay hiện tại cũng có mà không phải thuần nhất là hiện tại giống như vào đến phạm vi của 5 môn. Và cho dù cảnh đó là hiện tại cũng không phải vào đến phạm vi theo tương tự như sức mạnh của sắc thần kinh thuộc môn đó sẽ trải qua sự xúc chạm của 5 môn; nhưng gọi là vào đến phạm vi ý môn bởi liên quan đến việc hiện bày là nhân làm cho tâm hữu phần rúng động sanh lên làm duyên cho tâm khai ý môn khởi hiện bắt lấy trực tiếp cảnh đó. Vì vậy, ngài giáo thọ sư mới không nêu lên tên bằng cách tính tuổi thọ của cảnh là cảnh rất lớn... giống như 5 môn, cảnh thuộc ý môn diễn hoạt phụ thuộc vào tâm khai ý môn bắt lấy được rõ ràng hoặc không rõ ràng. Nếu như bắt lấy được rõ ràng thì gọi là hiện bày rõ ràng. Nếu như bắt lấy không rõ ràng thì gọi là hiện bày không rõ ràng.

Do đó, ngài giáo thọ sư mới nêu lên tên của cảnh vào đến phạm vi ý môn liên quan đến việc hiện bày rõ ràng và không rõ ràng rằng: **"Cảnh rõ** (vibhūtārammaṇa) **- cảnh hiện bày rõ ràng, cảnh không rõ** (avibhūtārammaṇa) **- cảnh hiện bày không rõ ràng"**.

Đây là quy trình cảnh theo đường ý môn.

Lộ tâm liên quan đến nhóm cảnh này có 6 loại là: **lộ cảnh rất lớn** (atimahantārammaṇavithī)... **lộ cảnh không rõ** (avibhūtārammaṇavithī).

Phương Cách Diễn Hoạt Của Lộ Tâm Liên Quan Đến Quy Trình Cảnh Theo Đường Ngũ Môn

Tuổi thọ của sắc pháp

Tuổi thọ của sắc pháp như thế nào?

Ba sát na là sát na sanh, sát na trụ, sát na diệt gọi là một sát na tâm, 17 sát na tâm là tuổi thọ của tất cả sắc pháp.

Giải thích về tuổi thọ của sắc pháp

Ngài giáo thọ sư khi trình bày sự diễn hoạt của tâm lộ theo đường ngũ môn về lộ cảnh rất lớn... nương từ 4 quy trình cảnh như cảnh rất lớn... lần đầu, thì ngài muốn trình bày quy luật của cảnh về cảnh rất lớn... trước để làm cho hiểu được cảnh rất lớn... có được bằng cách nào rồi mới trình bày lộ tâm tiếp theo nên đề cập rằng **"như thế nào?"**..., và để tuyên bố quy luật của cảnh đó, ngài mới bắt đầu rằng: **"ba sát na là sát na sanh, sát na trụ và sát na diệt"...**

Sự sanh lên gọi là sanh (uppāda) tức thực tánh đầu tiên khi chưa có, chưa sanh lên, sát na thuộc lãnh vực vị trí của sanh gọi là **sát na sanh**. Sự diệt mất gọi là hoại, tức sự hủy diệt chấm dứt của thực tánh đang có, sát na thuộc lãnh vực vị trí của diệt gọi là **sát na diệt**. Sát na sau cùng của thực tánh đang sinh diễn giữa sanh và diệt, chỉ có đưa đến tìm kiếm sự diệt gọi là trụ, sát na thuộc lãnh vực vị trí của trụ gọi là **sát na trụ**.

Một sát na tâm là khoảng giai đoạn thời gian của tâm có sự sanh diệt một lần hội đủ 3 sát na như sát na sanh... Do đó, ngài giáo thọ sư mới đề cập rằng **"Ba sát na gọi là một sát na tâm"**.

Đối với một số nhóm giáo thọ sư (như giáo thọ sư Ānanda... là soạn giả bộ Thắng Pháp hậu sớ giải) thì phản bác không có sát na trụ như sau:

Trong **tâm song** (cittayamaka) phân tích ví dụ như sau: uppannaṃ đã sanh, uppajjamānaṃ đang sanh... sẽ thấy được rằng Đức Phật chỉ thuyết sát na sanh và sát na diệt mà không thuyết sát na trụ như: "Trong **sát na diệt** thì gọi là tâm đã sanh lên nhưng không gọi là đang sanh; trong **sát na sanh** thì gọi là tâm đang sanh cũng không gọi là đã sanh lên"... Khi không thuyết đến sát na trụ thì cũng trình bày rằng không có sát na trụ bởi vì nếu như có thì lẽ ra Ngài sẽ thuyết về từ "ṭhitikkhaṇe - **trong sát na trụ**" nhưng không có.

Xin giải đáp về lời nói của nhóm giáo thọ sư đó như sau: Trong tâm song Đức Phật không thuyết đến sát na trụ, nhưng nên hiểu rằng sự việc Ngài không thuyết không phải là không có, mà bởi vì Ngài không muốn thuyết đến bởi liên quan đến việc thuyết giảng. Ngài muốn làm cho người nghe hiểu được sự diễn hoạt của một số loại tâm nương từ điểm đầu tức sự sanh lên, và điểm cuối tức sự diệt đi nương theo cơ tánh của chúng sanh hữu duyên. Nên Ngài chỉ thuyết riêng biệt về sát na sanh và sát na diệt, mà

không nêu lên sát na trụ vào cùng để thuyết trong trường hợp này cho dù sát na trụ đang có thật đi nữa nhưng bởi vì không đem đến lợi ích trong việc thuyết giảng.

Điều này cũng giống như khi Ngài muốn thuyết cho thấy được sự chết là nơi cuối cùng của người đã sanh ra thì Ngài chỉ thuyết riêng biệt về sự sanh và sự chết như: "Natthi jātassa amaraṇaṃ - **người đã có sự sanh thì không thể không có sự chết**"... Ngài không nêu lên sự già để thuyết cùng với nhau như: "Người đã có sự sanh thì không thể không có sự già, sự chết"... cho dù sự già cũng là pháp đang có thật đi nữa nhưng Ngài không nêu lên vì không đem đến lợi ích. Do đó, sự việc mà Ngài không thuyết đến sát na trụ trong bộ Song Đối không phải do không có mà do nguyên nhân theo trường hợp như đã đề cập.

Khi đã có sự sanh hiện bày thì đã có thực tánh dẫn đến sự diệt của pháp đã sanh lên, và còn có một vai trò riêng rẽ nữa gọi là "sát na trụ". Như vậy tất cả pháp hữu vi (tất cả pháp có duyên đầy đủ hiện khởi) có 3 sát na là sát na sanh... Điều này tương ứng như Ngài thuyết trong Tăng Chi Kinh pháp 3 chi rằng: "Tīṇīmāni bhikkhave saṇkhatassa saṇkhatalakkhaṇāni katamāni tīṇi? Uppādo paññāyati vayo paññāyati ṭhitassa aññathattaṃ paññāyati".

"Này các Tỳ kheo, tướng trạng của pháp hữu vi có ba, thế nào là ba tướng trạng của pháp hữu vi? Hiện bày sự sanh lên, hiện bày sự chấm dứt, khi hiện diện thì dẫn đến trở thành loại khác".

Nhóm từ **"hiện bày sự sanh lên"** là Ngài thuyết đến sát na sanh; nhóm từ **"hiện bày sự chấm dứt"** là Ngài thuyết đến sát na diệt; còn nhóm từ **"khi hiện diện thì dẫn đến trở thành loại khác"** là Ngài thuyết đến sát na trụ có trạng thái dẫn đến trở thành loại khác tức sự chấm dứt. Do đó, Ngài giáo thọ sư sớ giải mới đề cập trong bộ Phân Tích (vibhaṇga) rằng: "Mỗi tâm có 3 sát na là sát na sanh, sát na trụ và sát na diệt".

Nhóm từ **"17 sát na tâm là tuổi thọ của tất cả sắc pháp"** ngài giáo thọ sư nêu lên đề cập bởi muốn trình bày cho hiểu rằng danh có sự biến đổi nhanh hơn sắc, sắc có sự biến đổi chậm hơn danh. Nghĩa là danh tức tâm đồng sanh với 3 sát na như sát na sanh... khi sanh diệt một lần thì gọi là một sát na tâm, sát na như đã đề cập trên diễn hoạt nối tiếp nhau 17 sát na, tức sự sanh diệt của danh sanh lên rồi diệt đi tiếp nối nhau 17 lần được xếp vào là tuổi thọ của sắc pháp. Nghĩa là sắc đồng sanh lên với tâm nào từ tâm thứ nhất và diệt đi cùng với tâm thứ 17. Sự việc mà ngài giáo thọ sư đề cập đến tuổi thọ của tâm và sắc trước như vậy cũng để giúp ích cho hiểu được sắc vào đến phạm vi của môn là một lần thời điểm của tuổi thọ sanh diệt làm duyên cho cảnh với bao nhiêu sát na tâm tiếp theo.

Lại nữa, nên hiểu thêm vào như sau: Sắc pháp có tuổi thọ bằng với sự diễn hoạt nối tiếp nhau của 17 sát na tâm, chẳng phải tất cả 28 sắc pháp mà phải trừ ra 2 sắc biểu tri (viññatti) (thân biểu tri và ngữ biểu tri) và 4 sắc tướng

(sinh, tiến, dị và diệt). Bởi vì 2 sắc biểu tri có tuổi thọ bằng với mỗi sát na tâm, mặc dù Đức Thế Tôn thuyết về 2 sắc biểu tri trong tất cả pháp diễn hoạt xuôi theo tâm.

Còn đối với 4 sắc tướng (lakkhaṇarūpa) thì sắc sanh là sự khởi đầu tức sự sanh lên lần đầu tiên của sắc và sắc tiến là sự nối tiếp với sắc sanh lên trước, sắc sanh lên nối tiếp theo có tuổi thọ bằng với sát na sanh của tâm, còn sắc diệt là sự chấm dứt của sắc có tuổi thọ bằng với sát na diệt của tâm, đối với sắc dị là sự già nua cũ kỹ của sắc đã sanh lên đến khi trụ có tuổi thọ bằng với 49 sát na tiểu (sát na tiểu kể từ sát na trụ của tâm đầu tiên cho đến sát na trụ của tâm thứ 17) của tâm.

Các ngài giáo thọ sư nêu điều này lên trong tâm rồi đề cập rằng: "Taṃ sattarasacittāyu vinā viññattilakkhaṇaṃ".

"Ngoại trừ sắc biểu tri và sắc tướng thì sắc còn lại có tuổi thọ bằng với 17 sát na tâm".

Tiếp đến ngài giáo thọ sư trình bày về lộ tâm theo đường ngũ môn liên quan đến quy trình cảnh như cảnh rất lớn...

Cảnh Rất Lớn
(Atimahantārammaṇa)

Năm cảnh có sát na đã vượt qua bằng với một sát na tâm hoặc có sát na đã vượt qua bằng với nhiều sát na mà chưa đến giai đoạn trụ vào đến phạm vi của ngũ môn. Do đó, nếu như cảnh sắc đã vượt qua một sát na tâm vào đến phạm vi nhãn môn thì 2 tâm hữu phần rúng động khởi hiện do có cảnh sắc vào đến phạm vi của môn và tâm khai ngũ môn sanh lên cắt đứt dòng tâm hữu phần hướng đến cảnh sắc đó rồi diệt đi, theo tuần tự sau tâm khai ngũ môn đó là các tâm như tâm nhãn thức thấy cảnh sắc, tâm tiếp thâu nhận lấy cảnh sắc, tâm quan sát xem xét cảnh sắc, và tâm phán đoán khẳng quyết cảnh sắc hiện khởi rồi diệt đi, tuần tự kế tiếp đó thì một tâm nào trong 29 tâm đổng lực dục giới làm duyên xử sự nhiều nhất là 7 chặng và 2 sát na tâm quả na cảnh nối tiếp theo sau tâm đổng lực diễn hoạt theo tương ứng sau đó thì rơi vào dòng tâm hữu phần.

17 sát na tâm liên quan đến chỉ bấy nhiêu tâm gọi là đầy đủ bởi vì lời giải thích rằng "lộ tâm có 14 sát na tâm, 2 sát na tâm hữu phần rúng động, 1 sát na tâm đã vượt qua trước" từ đó cảnh sắc diệt đi, cảnh sắc này gọi là cảnh rất lớn.

Giải thích về cảnh rất lớn

Nhóm từ **"5 cảnh có sát na đã vượt qua bằng với 1 sát na tâm"**... tức 5 cảnh như cảnh sắc... có sát na tuổi thọ

đã vượt qua bằng với sát na của một tâm sanh lên rồi diệt đi, hoặc có sát na đã vượt qua bằng với sát na tâm sanh diệt nối tiếp nhau nhiều tâm.

Nhóm từ **"chưa đến giai đoạn trụ"** tức cảnh đó chưa vào đến sát na trụ, chưa vào đến sát na diệt.

Nhóm từ **"vào đến phạm vi của 5 môn"** nghĩa là cảnh sắc hay thinh diễn hoạt trong nhiều bọn sắc tồn tại theo vị trí của mình vào đến phạm vi của nhãn môn hay nhĩ môn tức vào đến giai đoạn sức mạnh của thần kinh nhãn hay thần kinh nhĩ sẽ trải qua xúc chạm. Còn riêng biệt đối với cảnh còn lại như cảnh khí... phải vào đến sắc tứ đại là nơi nương của thần kinh tỷ... mới gọi là vào đến phạm vi môn đó. Nghĩa là sắc tứ đại là nơi nương của cảnh khí... phải đến tận sắc tứ đại là nơi nương của thần kinh tỷ... trước thì cảnh khí... mới gọi là vào đến phạm vi tỷ môn... là nhân phát sanh các thức tiếp theo. Cho nên cảnh khí và vị cho dù diễn hoạt trong mỗi bọn sắc cũng gọi là vào đến phạm vi của môn được do sắc tứ đại là nơi nương của mình vào đến tận sắc tứ đại là nơi nương của thần kinh tỷ và thần kinh thiệt, là nhân làm cho cảnh khí xúc chạm với thần kinh tỷ, cảnh vị xúc chạm với thần kinh thiệt bởi sự giáp sát với nhau. Còn đối với cảnh xúc gồm có 3 đại trừ thủy đại gọi là vào đến phạm vi của môn bởi 3 đại tự mình vào đến tận thần kinh thân.

Nhóm từ **"do đó, nếu như cảnh sắc đã vượt qua 1**

sát na tâm vào đến phạm vi nhãn môn" nghĩa là 5 cảnh phải có tuổi thọ đã vượt qua trước 1 sát na tâm hoặc nhiều sát na tâm. Cho nên nếu như cảnh sắc có tuổi thọ đã vượt qua bằng 1 sát na tâm vào đến phạm vi của nhãn môn thì cũng là nhân làm cho lộ tâm sanh lên theo tuần tự của 2 sát na tâm hữu phần rúng động. Một sát na tâm hữu phần đã vượt qua cùng với cảnh trước rồi vào đến phạm vi của môn Ngài gọi là **tâm hữu phần vừa qua** (atītabhavaṇga), Ngài gọi riêng biệt lộ tâm này là **lộ cảnh rất lớn**. Nếu cảnh có tuổi thọ đã vượt qua nhiều hơn tức kể từ 2 sát na tâm trở lên mới vào đến phạm vi của môn thì tâm hữu phần đã vượt qua cùng với cảnh gọi là tâm hữu phần vừa qua diễn hoạt trước nhiều sát na tâm. Lộ tâm có tâm hữu phần vừa qua diễn hoạt trước nhiều hơn 1 sát na thì không gọi là lộ cảnh rất lớn.

Tất cả sắc thần kinh diễn hoạt trong mỗi bọn sắc dẫn đến trở thành môn của tất cả thức mà hình thành lộ tâm được. Nhưng cho dù là như vậy thì bậc thiện trí cũng nên hiểu rằng nhóm sắc thần kinh đó phải là sắc thần kinh đồng sanh cùng với tâm hữu phần vừa qua đầu tiên.

Nhóm từ **"thì 2 sát na tâm hữu phần rúng động"** tức khi tâm hữu phần diễn hoạt 2 sát na trong cảnh có nghiệp, nghiệp tướng... một loại nào mà tâm hữu phần trước đã bắt lấy theo trạng thái rúng động là nhân sanh của thức khác mà không phải là thức hữu phần.

Khi có cảnh đến xúc chạm nơi 5 sắc thần kinh theo

vị trí thích hợp là duyên cho tất cả thức của lộ tâm rồi, thì tâm hữu phần diễn hoạt nối tiếp nhau khi gián đoạn tháp tùng theo mãnh lực xúc chạm nhau của cảnh với sắc thần kinh cũng chưa có thể gián đoạn liền tức thì mà diễn hoạt sanh lên tiếp tục 2 sát na nữa mới gián đoạn, giống như người chạy thật nhanh cho dù muốn dừng lại cũng không thể dừng lại được ngay lập tức mà phải chao đảo qua 2-3 bước chân trước rồi mới dừng lại được.

Trong 2 sát na tâm hữu phần thì tâm hữu phần đầu tiên khởi hiện do trạng thái rúng động cùng làm duyên cho lộ tâm bởi mãnh lực xúc chạm nhau của cảnh với sắc thần kinh nên Ngài mới gọi là **tâm hữu phần rúng động** (bhavaṇgacalana). Sát na tâm thứ 2 cho dù có trạng thái rúng động nhưng do khi đã sanh lên thì dẫn đến sự diệt đi cũng là nhân làm cho tâm kế tiếp đó trở thành lộ tâm thoát khỏi dòng tâm hữu phần. Sát na tâm hữu phần rúng động thứ 2 đóng vai trò như vào cắt đứt sự nối tiếp của dòng tâm hữu phần. Vì thế, Ngài mới gọi theo tên khác biệt là **tâm hữu phần dứt dòng** (bhavaṇgupaccheda) "Tâm hữu phần vào cắt đứt sự tiếp nối của dòng hữu phần". Nhưng trong Thắng Pháp Tập Yếu Luận này Ngài giáo thọ sư Anuruddha không chú trọng tên gọi, chỉ nhắm riêng biệt đến trạng thái rúng động giống nhau mà không đề cập đến sự khác biệt nhau rằng: **"2 sát na tâm hữu phần rúng động"**.

Vấn: *Khi có cảnh đến xúc chạm sắc thần kinh thì thức nương vào sắc thần kinh đó sẽ khởi lên sự rúng động bởi*

mãnh lực xúc chạm nhau, điều này thích hợp rồi; nhưng tâm hữu phần chẳng phải nương vào sắc thần kinh, tâm hữu phần chỉ nương riêng biệt vào sắc ý vật. Như vậy tâm hữu phần nương vào nơi mà không bị cảnh xúc chạm sanh lên sự rúng động đúng hay chăng?

Đáp: Tâm hữu phần nương vào sắc ý vật sanh lên sự rúng động cũng đúng vì tâm hữu phần trong cõi ngũ uẩn diễn hoạt liên quan với sắc do mãnh lực của sự liên tục nối tiếp nhau. Ví như khi con ruồi đến đậu trên hòn sỏi được đặt trên một phía mặt cái trống, khi họ dùng đồ vật như dùi... đánh vào mặt trống phía khác thì hòn sỏi rung lên theo sự chuyển động của cái trống, làm cho con ruồi bay đi như thế nào thì sắc thần kinh bị cảnh sắc... vào xúc chạm: khi sắc tứ đại là nơi nương của sắc thần kinh rúng động thì sắc ý vật rúng động theo sự rúng động của sắc y sinh, sắc y sinh có sự liên quan nhau với sắc tứ đại là nơi nương của sắc thần kinh, theo tuần tự thì tâm hữu phần nương vào sắc ý vật cũng diễn hoạt theo trạng thái rúng động giống như thế đó. Điều này thích hợp theo ngài giáo thọ sư Dhammapāla đề cập trong phần đế toát yếu (saccasaṇkhepa) rằng:

Ghaṭṭite aññavatthumhi — Aññanissitakampanaṃ
Ekābaddhena hotīti — Sakkharopamāya vade

Khi một vật (như nhãn vật...) bị cảnh sắc... xúc chạm thì sự rúng động của tâm hữu phần nương vào một vật khác (sắc ý vật) có sự liên quan mật thiết nhau giống như hòn sỏi đặt trên mặt cái trống.

Bậc thiện trí nên hiểu về điều so sánh và ví dụ như sau: Tâm hữu phần giống như con ruồi, sắc ý vật giống như hòn sỏi, sắc thần kinh giống như phần trống bị đánh, sắc y sinh còn lại liên quan với sắc tứ đại là nơi nương của sắc thần kinh giống như cái trống, cảnh giống như dùi trống. Khi cảnh đến xúc chạm sắc thần kinh sẽ làm cho sắc tứ đại là nơi nương của sắc thần kinh rúng động và từ đó thì sắc y sinh liên quan với sắc tứ đại cũng ảnh hưởng rúng động theo nối tiếp nhau cho đến sắc ý vật, sắc ý vật rúng động là nhân làm cho tâm hữu phần rúng động sanh lên tháp tùng theo 2 sát na.

Nhóm từ **"tâm khai ngũ môn sanh lên cắt đứt dòng hữu phần"** tức khi tâm khai ngũ môn khởi hiện thì dòng hữu phần tức sự nối tiếp nhau của tâm hữu phần cũng dừng diễn hoạt giống như cắt đứt dòng hữu phần.

Nhóm từ **"hướng đến cảnh sắc đó"** nghĩa là tâm khai ngũ môn sanh lên, diễn hoạt theo phận sự của mình, hướng cảnh vào đến phạm vi của môn diễn hoạt như nghĩ đến "Đây là cái gì?" hoặc "Đây là cảnh sắc thôi".

Nhóm từ **"nhãn thức thấy cảnh sắc"** tức nhãn thức có phận sự thấy rõ ràng cảnh sắc để trợ giúp cho việc nhận lấy cảnh sắc của tâm kế tiếp.

Vấn: *Hiện thân của nhãn quyền (thần kinh nhãn) không phải là nơi làm thành tựu sự thấy cảnh, thấy chẳng phải là nhãn thức bởi vì Ngài thuyết rằng: "Cakkhunā rūpaṃ disvā - thấy sắc bằng mắt" có phải chăng?*

Đáp: Chẳng phải như vậy, bởi vì nhãn quyền là sắc pháp không có khả năng trong việc thấy sắc, do tất cả sắc pháp là pháp tánh mù lòa. Nếu như nhãn quyền thấy được cảnh sắc thì nhãn quyền diễn hoạt cùng với thức khác không phải là nhãn thức cũng nhìn thấy được hình ảnh, nhưng rõ ràng cho dù chúng sanh có nhãn quyền suốt thời gian vẫn còn bảo tồn mạng sống nhưng khi không có thức gọi là nhãn thức nương vào trong lúc đó thì cho dù có thức khác diễn hoạt cũng không thể thấy sắc được.

Vấn: *Hiện thân của thức nương vào nhãn quyền hoặc làm thành tựu sự thấy cảnh sắc, tuy nhiên thức thuộc danh pháp diễn hoạt không trở ngại trong tất cả mọi nơi. Như vậy thì thức thấy được cảnh sắc cho dù có vật khác che đậy cản trở...?*

Đáp: Hiện thân của thức nương vào nhãn quyền làm hoàn thành phận sự thấy cảnh sắc, nhưng việc thấy cảnh sắc phải không có vật che khuất, bóng tối... bởi vì có sự trở ngại do ánh sáng. Nhưng đối với cảnh sắc ẩn chứa bên trong vật trong suốt như ngọc pha lê... thì thức này cũng sẽ thấy được ngay lập tức, **bởi vì không có trở ngại do ánh sáng.** Cho nên lời nói mà Ngài thuyết rằng **"thấy sắc bằng mắt"** nên hiểu là lời nói ám chỉ đến nơi nương vào (nissayavohāra) nhằm nói lên nhãn là nơi nương của nhãn thức để thấy, giống như lời nói rằng: "Mañcāukkuṭṭhaṃ karonti - Cái giường kêu vang lên" nghĩa là người nằm trên giường làm nó phát ra tiếng.

Nhóm từ **"tâm tiếp thâu nhận lấy cảnh sắc"** nghĩa là tâm tiếp thâu diễn hoạt giống như nhận lấy cảnh sắc mà nhãn thức đã thấy để trợ giúp cho việc xem xét của tâm kế tiếp.

Nhóm từ **"tâm quan sát xem xét cảnh sắc"** nghĩa là tâm quan sát diễn hoạt giống như xem xét, thẩm tra cảnh sắc mà tâm tiếp thâu đã nhận lấy để trợ giúp cho việc khẳng quyết của tâm kế tiếp.

Nhóm từ **"tâm phán đoán khẳng quyết cảnh sắc"** tức tâm khai ý môn làm sự phán đoán, diễn hoạt giống như khẳng quyết cảnh mà tâm quan sát đã xem xét.

Nhóm từ **"tâm đổng lực dục giới... làm duyên"** nghĩa là một tâm đổng lực dục giới nào được khéo tác ý (yonisomanasikāra)... làm duyên cho sanh lên theo tương ứng với giống của mình.

Nhóm từ **"xử sự nhiều nhất là 7 chặng"** tức xử sự nhiều nhất 7 sát na, nên hiểu rằng Ngài dùng từ "nhiều nhất" bởi vì đôi khi diễn hoạt ít hơn như trong lúc ngất xỉu thì đổng lực dục giới chỉ xử sự có 6 chặng, trong lúc cận tử chỉ xử sự có 5 chặng.

Nhóm từ **"2 sát na tâm quả na cảnh nối tiếp theo tâm đổng lực tương ứng"** nghĩa là một tâm nào trong 11 tâm quả dục giới làm sự na cảnh diễn hoạt 2 sát na nối tiếp theo tâm đổng lực trong cảnh sắc vẫn còn lại tuổi thọ đủ làm cho tâm na cảnh diễn hoạt 2 sát na; diễn hoạt theo tương ứng tức diễn hoạt theo tương ứng với quy luật nhất

định của tâm na cảnh (tadālambananiyama), có cảnh đổng lực và chúng sanh nghĩa là tâm na cảnh diễn hoạt trong cảnh thuộc cảnh rất lớn nối tiếp theo tâm đổng lực thuộc đổng lực dục giới và sanh lên với chúng sanh trong cõi dục giới. Phần chi tiết liên quan đến quy luật nhất định của tâm na cảnh, ngài giáo thọ sư sẽ đề cập tiếp theo trong phần sau.

Nhóm từ **"sau đó thì rơi vào dòng tâm hữu phần"** nghĩa là từ đó trở đi khi sát na tâm na cảnh thứ 2 chấm dứt thì rơi vào dòng tâm hữu phần, tức tâm diễn hoạt giống như rơi từ lộ tâm đến dòng tâm hữu phần được xem là ngoại tâm lộ (vithīvimuttacitta).

Để trợ giúp cho hiểu được dễ dàng vấn đề về sự diễn hoạt của lộ tâm. Ngài giáo thọ sư sớ giải mới đem các câu chuyện ra dẫn chứng trong các bộ sớ giải. Trong nơi đây xin nêu lên trình bày chỉ một câu chuyện về người thọ dụng trái xoài như sau:

Một người nằm ngủ trùm kín từ đầu đến chân nơi một gốc cây xoài đang trổ quả, thức dậy do tiếng trái xoài rụng xuống nơi gần đó, mới hé mở vải trùm đầu ra mở mắt xem, nhặt trái xoài đó lên sờ chạm rồi ngửi xem. Khi biết rằng đã chín thì thọ dụng trái xoài rồi lại tiếp tục nằm ngủ tại nơi đó nữa.

Trong 9 thời điểm như đã ví dụ ở trên thì thời điểm của tâm hữu phần giống như lúc người đàn ông nằm ngủ, thời điểm cảnh với sắc thần kinh xúc chạm nhau giống

như lúc trái xoài rụng xuống, thời điểm tâm khai ngũ môn hướng đến cảnh giống như lúc người đàn ông thức dậy do tiếng trái xoài rụng xuống, thời điểm tâm nhãn thức sanh lên thấy cảnh sắc giống như lúc người đàn ông mở mắt ra xem, thời điểm tâm tiếp thâu nhận lấy cảnh giống như lúc người đàn ông nhặt trái xoài lên, thời điểm tâm quan sát xem xét cảnh giống như lúc người đàn ông sờ chạm trái xoài, thời điểm tâm phán đoán khẳng quyết cảnh giống như lúc người đàn ông ngửi trái xoài rồi khẳng định trái xoài chín, thời điểm tâm đổng lực xử sự giống như lúc người đàn ông thọ dụng (cắn, nhai) trái xoài đó, thời điểm của tâm na cảnh giống như lúc người đàn ông nuốt vào trong, thời điểm tâm hữu phần giống như lúc người đàn ông lại tiếp tục nằm ngủ.

Ví dụ được nêu lên trình bày trên để biểu thị làm cho hiểu đến tất cả pháp không có phận sự lẫn lộn nhau như sau:

Phận sự của cảnh chỉ là xúc chạm với sắc thần kinh, phận sự của tâm khai ngũ môn chỉ là hướng đến cảnh, phận sự của tâm nhãn thức chỉ là thấy, phận sự của tâm tiếp thâu chỉ là nhận lấy cảnh, phận sự của tâm quan sát chỉ là xem xét cảnh, phận sự của tâm phán đoán chỉ là khẳng quyết cảnh, phận sự của tâm đổng lực chỉ là xử sự theo trạng thái hưởng cảnh, phận sự của tâm na cảnh chỉ là bám níu cảnh mà tâm đổng lực đã thọ hưởng.

Tâm diễn hoạt như vậy cho dù không dẫn dắt theo

phương cách như: "Ngươi hãy là pháp khai môn hãy diễn hoạt theo tuần tự nối tiếp từ tâm hữu phần, còn ngươi hãy là pháp nhãn thức hãy diễn hoạt theo tuần tự nối tiếp từ tâm khai môn..." thì cũng vẫn diễn hoạt như vậy theo quy luật tâm (cittaniyāma) giống như quy luật thời tiết (utuniyāma) và quy luật chủng tử (bījaniyāma)...

Để được sáng tỏ về điều này nên hiểu điểm trọng yếu liên quan đến 5 quy luật tiếp theo như sau:

Trong **sớ giải bộ Pháp Tụ** (atthakathāaṭṭhasālinī) Ngài nêu lên đề cập như sau: "Imasmiṃ pana ṭhāne pañcavidhaṃniyāmaṃnāmaganhiṃsuvijaniyāmaṃ...".

"Trong lãnh vực này (tức trong trường hợp đề cập đến sự diễn hoạt theo tuần tự của tâm) thì các ngài giáo thọ sư nêu lên vấn đề **5 quy luật** là:

1. Quy luật nhất định của chủng tử (bījaniyāma).
2. Quy luật nhất định của thời tiết (utuniyāma).
3. Quy luật nhất định của nghiệp (kammaniyāma).
4. Quy luật nhất định của pháp thường nhiên (dhammaniyāma).
5. Quy luật nhất định của tâm (cittaniyāma).

Trong tất cả 5 loại quy luật thì chủng tử cho quả (hoặc có tánh chất) cùng loại với giống (chủng tử) như nhóm đậu rồng phải leo lên theo hướng trên phía nam thân dây leo thì thân cây phải quay theo phía tay phải. Hoa hướng dương phải hướng về phía mặt trời. Dây leo trồng trong

vực cát phải hướng đến tìm thân cây. Trái dừa phải có lỗ ở phần trên... Đây gọi là **quy luật của chủng tử**.

Sự việc mà cây cùng nhau trổ hoa, ra trái và lá non một lần trong thời kỳ đó, gọi là **quy luật của thời tiết**.

Sự việc nghiệp cho quả dị thục giống như nghiệp đó... tức nghiệp tam nhân cho quả tam nhân, nhị nhân và vô nhân; nghiệp nhị nhân cho quả nhị nhân và vô nhân mà không cho quả tam nhân, nên gọi là **quy luật của nghiệp**, cho dù nghiệp đã thành tựu nhưng khi đầy đủ duyên khác cũng trổ quả không tránh khỏi được gọi là quy luật của nghiệp.

Còn đối với sự rung chuyển của mười ngàn luân vi thế giới trong lúc chư Bồ Tát nhập thai, trong lúc đản sanh khỏi thai bào người mẹ, trong lúc giác ngộ, trong lúc đấng Như Lai chuyển pháp luân, trong lúc Ngài từ bỏ thọ hành và trong lúc viên tịch Níp Bàn. Gọi **là quy luật của pháp**.

Còn khi sắc thần kinh đã bị xúc chạm cảnh thì không một pháp hành nào dù là chủ động hay bị động mà có thể sai khiến được rằng "Ngươi hãy là pháp khai môn... ngươi hãy là pháp đổng lực". Nhưng kể từ lúc sắc thần kinh bị xúc chạm cảnh thì tâm tố ý giới đình chỉ tâm hữu phần, tâm nhãn thức làm thành tựu sự thấy, tâm quả ý giới làm thành tựu sự tiếp thâu, tâm quả ý thức giới làm thành tựu sự quan sát, tâm tố ý thức giới làm thành tựu sự phán đoán, tâm đổng lực hưởng cảnh theo thường nhiên của mình. Đây gọi là **quy luật của tâm**, trong vấn đề của lộ tâm muốn nhắm đến quy luật của tâm nghĩa là lộ tâm diễn hoạt theo tuần tự với nhau do năng lực quy luật của tâm.

Nhóm từ **"17 sát na tâm liên quan chỉ bấy nhiêu tâm gọi là đầy đủ"** nghĩa là lộ tâm theo đường ngũ môn gọi là đầy đủ không thiếu sót do tâm diễn hoạt liên quan với cảnh chỉ số lượng bấy nhiêu.

Nhóm từ **"bởi vì lời giải thích rằng lộ tâm có 14 sát na..."** tức do có tâm hữu phần đã vượt qua gọi là 1 sát na tâm hữu phần vừa qua, có 2 sát na tâm hữu phần rúng động, có lộ tâm như tâm khai môn... có tâm na cảnh sau cùng, gom chung lại là 14 sát na.

Nhóm từ **"cảnh này gọi là cảnh rất lớn"** tức cảnh có tuổi thọ đã vượt qua bằng với một sát na tâm mới vào đến phạm vi của môn này gọi là cảnh rất lớn, nên hiểu rằng cho dù lộ tâm nương từ cảnh có tên này cũng được gọi tên theo cảnh là **lộ có cảnh rất lớn** (atimahantārammaṇavithī). Như vậy lộ có cảnh rất lớn chỉ có một sát na tâm hữu phần vừa qua diễn hoạt.

Ngài giáo thọ sư không đề cập đến việc diễn hoạt liên quan đến cảnh còn lại như cảnh thinh... vào xúc chạm sắc thần kinh còn lại như thần kinh nhĩ... bởi vì có cùng cách thức như cảnh sắc vào xúc chạm với thần kinh nhãn.

Cảnh Lớn
(Mahantārammaṇa)

Đối với cảnh đã vượt qua không vừa đủ đến tâm na cảnh sanh lên khi vào đến phạm vi của môn thì gọi là **cảnh lớn**, việc diễn hoạt của cảnh lớn sau cùng là tâm đổng lực rồi hoàn toàn rơi vào dòng tâm hữu phần không có tâm na cảnh khởi hiện.

Giải thích về cảnh lớn

Nhóm từ **"cảnh đã vượt qua"** nghĩa là cảnh có tuổi thọ đã vượt qua bằng với 2-3 sát na mới vào đến phạm vi của môn, cảnh đã vượt qua này có tuổi thọ còn lại đủ làm cho tâm diễn hoạt nương vào cảnh chỉ 15-14 sát na tâm mới chấm dứt tuổi thọ. Sự việc ngài giáo thọ sư đề cập rằng **trong cảnh có tuổi thọ 14 sát na tâm này**, nên hiểu rằng ngài đề cập ám chỉ trong lúc cảnh có tuổi thọ vượt qua 3 sát na mới vào đến phạm vi của môn. Trong cảnh có tuổi thọ đã vượt qua trước 3 sát na như vậy thì có tâm diễn hoạt nương vào cảnh 14 sát na kể từ sát na tâm hữu phần rúng động đầu tiên cho đến khi sát na tâm đổng lực thứ 7 sanh lên rồi diệt đi, cảnh cũng chấm dứt tuổi thọ cùng với sự diệt đi của sát na tâm đổng lực thứ 7. Như vậy cũng không còn lại tuổi thọ của cảnh để tâm na cảnh hiện bày cho nên ngài giáo thọ sư mới đề cập rằng **không có tâm na cảnh khởi hiện**. Khi không có lộ tâm diễn hoạt do cảnh chấm dứt tuổi thọ trước như vậy, thì có tâm hữu phần diễn hoạt nối tiếp từ sát na tâm đổng lực thứ 7. Do đó, ngài

giáo thọ sư mới đề cập rằng: **"Sau cùng là tâm đổng lực rồi hoàn toàn rơi vào dòng tâm hữu phần".**

Vấn: *Nếu như cảnh có tuổi thọ vượt qua 3 sát na, có tuổi thọ còn lại chỉ bằng 14 sát na tâm cũng diễn hoạt được như đã đề cập không cần phải hoài nghi, nhưng nếu cảnh có tuổi thọ chỉ vượt qua 2 sát na còn lại 15 sát na tuổi thọ thì cảnh này có tuổi thọ còn lại đủ làm duyên cho tâm na cảnh sanh lên được một sát na có phải chăng? Như vậy tại sao ngài giáo thọ sư không đề cập thêm một trường hợp nữa như: "Vừa đủ đến một sát na tâm na cảnh sanh lên" không được chăng?*

Đáp: Cho dù cảnh có tuổi thọ 15 sát na tâm, cảnh có tuổi thọ còn lại chỉ đủ cho tâm diễn hoạt thành lộ tâm nối tiếp từ sát na tâm đổng lực thứ 7 được chỉ một sát na tâm đi nữa, nhưng tâm na cảnh khi hiện khởi thì sanh lên 2 sát na. Nếu cảnh có tuổi thọ còn lại không đủ làm cho khởi hiện sát na thứ 2 mà chỉ đủ làm cho một sát na hiện bày thì không sanh lên được, bởi vì **trong bộ Phân Tích về pháp duyên khởi** (paṭiccasamuppādavibhaṇga) Đức Thế Tôn xác định sự sanh lên của tâm na cảnh có 2 chặng, ngay cả trong sớ giải bộ Phân Tích (atthakathāsammohavinodanī) Ngài cũng thuyết rõ ràng rằng: "Tadālambane dve - 2 chặng tâm na cảnh".

Còn lời nói của ngài giáo thọ sư đề cập trong bộ **luận giải về Chơn Đế** (paramatthavinicchaya) rằng: "Tâm na cảnh sanh lên một hoặc hai chặng, tâm khai môn... sanh lên một chặng", lời nói đó bậc thiện trí nên hiểu rằng ngài

đề cập xuôi theo tư kiến của ngài giáo thọ sư giảng dạy về Trung Bộ Kinh (majjhimabhāṇakācāriya) nhưng quan điểm của ngài giáo thọ sư giảng dạy về Trung Bộ Kinh đã bị phản bác trong sớ giải bộ Phân Tích, bởi vì không tương ứng với pāli đã đề cập. Do đó, cho dù chính ngài giáo thọ sư cũng không đề cập đến sự sanh lên của tâm na cảnh chỉ một chặng trong bộ **Thắng Pháp Tập Yếu Luận** (abhidhammatthasaṇgaha) này và trong bộ **Phân Tích Danh Sắc** (nāmarūpapariccheda) bởi vì chính ngài cũng không có chủ tâm giống như vậy.

Nên hiểu rằng lộ tâm được gọi tên nương theo cảnh là lộ cảnh lớn, cho nên lộ cảnh lớn là lộ tâm có tâm hữu phần gọi là hữu phần vừa qua đã vượt qua cảnh đó 2-3 sát na.

Cảnh Nhỏ
(Parittārammaṇa)

Cảnh đã vượt qua vào đến phạm vi của môn không đủ hiện khởi tâm đổng lực gọi là **cảnh nhỏ**, trong cảnh nhỏ mặc dù không có tâm đổng lực sanh lên, nhưng cũng có tâm phán đoán diễn hoạt 2-3 chặng, sau đó thì rơi vào dòng hữu phần.

Giải thích về cảnh nhỏ

Nhóm từ **"cảnh đã vượt qua"** tức cảnh có tuổi thọ đã vượt qua hơn 3 sát na (gọi là hữu phần vừa qua).

Nhóm từ **"không đủ hiện khởi tâm đổng lực"** nghĩa là có tuổi thọ còn lại không đủ sanh lên 7 sát na tâm đổng lực.

Thật vậy, cảnh này cho dù có tuổi thọ còn lại cho đến phạm vi hiện bày của tâm đổng lực, dù cho vẫn còn lại bằng với 6 sát na tâm đi nữa cũng không làm duyên cho tâm đổng lực khởi hiện, bởi vì hạn chế toàn diện sức mạnh do có ít tuổi thọ. Nói về tâm đổng lực khi hiện bày thì sanh lên trong cảnh có tuổi thọ nhiều hay vừa đủ làm cho mình diễn hoạt được đến 7 chặng theo quy định để trở thành quy luật của đổng lực (javananiyama). Nếu có tuổi thọ không đủ để làm cho diễn hoạt đến 7 chặng thì tâm đổng lực đó cũng không sanh lên cho dù chỉ một sát na tâm. Do đó, lộ cảnh nhỏ này mới chấm dứt bằng tâm phán đoán, cho nên Ngài giáo thọ sư mới đề cập rằng: **"Tâm phán đoán diễn tiến 2-3 chặng"**.

Nhóm từ **"2-3 chặng"** có nghĩa là tâm phán đoán diễn hoạt 2 chặng hay 3 chặng hoặc giải thích ít nhất là 2 chặng.

Vấn: *Cảnh được xem là cảnh nhỏ là cảnh có tuổi thọ đã vượt qua còn lại đủ cho tâm phán đoán diễn hoạt hơn 4 chặng. Tại sao Ngài đề cập rằng "2-3 chặng" mà thôi, tâm phán đoán diễn hoạt hơn 3 chặng không được hay chăng?*

Đáp: Tâm phán đoán không thể diễn hoạt hơn 3 chặng bởi vì tâm diễn tiến hơn 3 chặng thì Đức Thế Tôn thuyết đến tâm diễn hoạt do mãnh lực tập hành duyên (asevanapaccaya) nhưng tập hành duyên này Ngài nêu lên thuyết trong lúc diễn hoạt theo phận sự của đổng lực mà không phải phận sự ngoài ra. Do đó, tâm phán đoán này mới có sự diễn hoạt nhiều nhất là 3 chặng.

Còn Ngài giáo thọ sư Ānanda (vị biên soạn Thắng Pháp Tập Yếu Luận hậu sớ giải) giải thích về sự diễn hoạt của lộ tâm về cảnh nhỏ như sau: *"Lộ tâm có tâm phán đoán sau cùng không có được bởi vì tâm phán đoán khi sanh lên diễn hoạt bằng vô gián duyên trợ cho đổng lực thiện, đổng lực bất thiện, và đổng lực tố nhất định, hoàn toàn thuộc dục giới mà không diễn hoạt theo trường hợp khác, bởi Đức Thế Tôn thuyết rằng tất cả tâm khai môn làm duyên trợ cho tâm đổng lực như:* "Āvajjanā kusalānaṃ khandhānaṃ akusalānaṃ khandhānaṃ anantarapaccayena paccayo *- Tất cả tâm khai môn trợ cho các uẩn thiện, trợ cho các uẩn bất thiện bằng vô gián duyên"... Nhưng tâm phán đoán chính là tâm khai môn (tâm khai ý môn) cho nên khi tâm*

phán đoán sanh lên cũng không thể ngăn cấm sự diễn hoạt của các tâm đổng lực được. Như vậy lộ cảnh nhỏ mới không thể quy định việc diễn hoạt của tâm phán đoán 2-3 chặng như đã đề cập. Tuy nhiên nên quy định lộ tâm có tâm đổng lực không đầy đủ tức không đủ 7 chặng bởi vì yếu sức mạnh như diễn hoạt 6 chặng trong lúc ngất xỉu và diễn hoạt 5 chặng trong lúc cận tử".

Ngài giáo thọ sư Ānanda thật sự đề cập như vậy, nhưng bậc thiện trí nên hiểu rằng cơ hội làm cho tâm phán đoán không thể trợ cho tâm đổng lực bằng vô gián duyên được bởi vì thiếu sót điều kiện đang có, giống như tâm của bậc Lậu Tận không thể trợ cho tâm tục sinh trong kiếp sống mới bằng vô gián duyên được bởi vì thiếu sót chính điều kiện đó. Do đó, bậc thiện trí nên xác định lộ cảnh nhỏ thuần nhất như sau: "Tâm phán đoán diễn hoạt 2-3 chặng" giống như đã trình bày trong các bộ sớ giải.

Cảnh Rất Nhỏ
(Atiparittārammaṇa)

Còn cảnh đã vượt qua vào đến phạm vi của môn không đủ đến khi sanh khởi tâm phán đoán vì gần với sự chấm dứt, gọi là cảnh rất nhỏ. Trong cảnh rất nhỏ chỉ có tâm hữu phần rúng động (bhavaṇgacalana) không hiện bày thành lộ tâm được.

Giải thích về cảnh rất nhỏ

Nhóm từ **"cảnh đã vượt qua"** tức cảnh có tuổi thọ đã vượt qua bằng với 10-15 sát na tâm đã vượt qua gọi là tâm hữu phần vừa qua.

Nhóm từ **"không hiện bày thành lộ tâm được"** nghĩa là lộ tâm không sanh lên được bởi vì cảnh rất nhỏ là cảnh có tuổi thọ rất ít, nhiều nhất chỉ có 7 sát na tâm không đủ để khởi hiện 2-3 chặng tâm phán đoán, và nhiều nhất cũng chỉ làm cho tâm hữu phần rúng động. Do đó, ngài giáo thọ sư mới đề cập rằng **"chỉ có tâm hữu phần rúng động"**.

Vấn: *Cảnh có tuổi thọ đã vượt qua 10 sát na tâm cho dù chỉ còn lại 7 sát na tâm nhưng cũng đủ để sanh lên một chặng tâm phán đoán có phải chăng, tại sao Ngài đề cập rằng "không đủ đến cho tâm phán đoán sanh lên" và "chỉ có tâm hữu phần rúng động mà thôi"?*

Đáp: Tâm phán đoán được gọi là tác ý thành đổng lực (javanapaṭipādakamanasikāra) tức khi hiện khởi thì trợ giúp cho các tâm đổng lực diễn hoạt, nhưng trong cảnh có

tuổi thọ chấm dứt đi trước không còn lại tuổi thọ để tâm đổng lực sanh lên dù chỉ là một chặng, thì lợi ích như thế nào để làm cho tâm phán đoán này sinh diễn được trong cảnh, lợi ích đó chẳng có được. Khi không làm lợi ích thì tâm phán đoán cũng không sanh lên và ngay đến thực tánh của tâm sanh trước như tâm khai ngũ môn, tâm nhãn thức... không sanh lên trong cảnh rất nhỏ dù cho tuổi thọ vẫn còn lại.

Vấn: *Việc giải đáp này còn mâu thuẫn với lời đề cập trong lộ cảnh nhỏ (parittārammaṇavithī) bởi vì trong lộ cảnh nhỏ thì tâm đổng lực cũng không sanh lên được giống như vậy, vì viện cớ vào quy luật của đổng lực, nhưng cho dù tâm đổng lực không sanh lên được thì tâm phán đoán cũng vẫn hiện khởi được, không phải chỉ một chặng mà đến 3 chặng, nhưng tại sao sanh lên được trong khi không trợ giúp liên quan làm cho tâm đổng lực xử sự cảnh giống như nêu lên trong lộ cảnh rất nhỏ này?*

Đáp: Nếu như vậy cũng xin đề cập thêm một chút nữa về lộ cảnh nhỏ thì tâm phán đoán vẫn khởi hiện được. Bởi vì vẫn còn lại đủ tuổi thọ của cảnh có thể làm duyên cho tâm đổng lực sanh lên, nhưng vì tuổi thọ của cảnh còn lại rất ít và không đủ để cho tâm đổng lực diễn hoạt đến 7 chặng.

Giải thích:

Tâm đổng lực không tự hiện bày được do nhân khác, tức **do trái ngược lại với quy định trở thành quy luật của**

đổng lực mà không phải do thiếu mất cảnh bởi vì cảnh còn lại đủ tuổi thọ làm duyên cho tâm đổng lực được, khi chưa thiếu mất cảnh thì tâm phán đoán cũng vẫn nương vào làm điều kiện sanh lên để làm cho tâm đổng lực xử sự được, việc tâm phán đoán năng nổ đến 3 chặng, tâm đổng lực không sanh lên xử sự trong cảnh đó cũng chấm dứt đi sự năng nổ. Còn trong lộ cảnh rất nhỏ thì tâm đổng lực không thể sanh lên được **bởi vì thiếu mất cảnh**, khi đã như vậy thì tâm phán đoán cho dù có thể sanh lên được trong cảnh còn lại tuổi thọ một sát na tâm nhưng cũng không sanh lên được bởi vì không trợ giúp được cho việc cần làm như làm cho đổng lực xử sự cảnh thì ngay cả việc liên quan đến tâm nhãn thức... cũng không sanh lên được. Nên hiểu về sự giải thích tương tự giống nhau bằng cách đề cập tuần tự ngược trở lại như sau: Khi tâm phán đoán không có cơ hội sanh lên theo thường nhiên của mình được thì tâm quan sát sanh lên để trợ giúp cho việc khẳng quyết của tâm phán đoán cũng không sanh lên được... khi tâm nhãn thức không sanh lên thì sẽ ảnh hưởng như thế nào cho việc sanh lên của tâm khai ngũ môn. Nên hiểu rằng tâm trước làm duyên cho tâm sau sanh lên được cũng do tâm sau không có khiếm khuyết bởi điều kiện khác hỗ trợ cho mình sanh lên trước theo thường nhiên.

Còn đối với một nhóm giáo thọ sư đề cập rằng "Trong cảnh rất nhỏ này đáng lẽ ngài giáo thọ sư không nên đề cập rằng "chỉ có tâm hữu phần rúng động" mà lẽ ra phải đề cập rằng "không có tâm hữu phần dứt dòng" bởi vì nếu có tâm hữu phần dứt dòng (bhavaṇgupaccheda) thì tất cả

lộ tâm mới diễn hoạt". Thật sự nhóm giáo thọ sư đó đã đề cập như vậy, nhưng bậc thiện trí nên hiểu rằng việc không có tâm hữu phần dứt dòng theo cách thức ngài giáo thọ sư chỉ cho hiểu bằng nhóm từ **"không có lộ tâm sanh lên"** bởi vì khi có lộ tâm sanh lên thì tâm hữu phần phải gián đoạn trước tức có tâm hữu phần dứt dòng sanh lên trước, mà nơi đây là **cảnh rất nhỏ**, lộ tâm nương từ cảnh rất nhỏ được gọi tên theo cảnh là **lộ cảnh rất nhỏ**.

Vấn: *Trong khi tâm diễn hoạt với cảnh rất nhỏ thì không trở thành lộ tâm nghĩa là chỉ có tâm hữu phần rúng động, tại sao gọi theo tuần tự chỉ có nhóm tâm hữu phần này là lộ cảnh rất nhỏ?*

Đáp: Nên hiểu rằng tâm theo tuần tự chỉ có nhóm tâm hữu phần này ngài gọi là lộ cảnh rất nhỏ cũng chỉ là theo ngôn ngữ, thật sự chẳng phải là lộ tâm chi cả. Bởi vì nương theo cảnh vào đến phạm vi của môn là nhân làm cho tâm hữu phần không diễn hoạt theo bình thường, nhưng cũng sanh lên sự rúng động do mãnh lực của việc xúc chạm nhau giữa cảnh với sắc thần kinh, để trình bày làm cho thấy được rằng khi cảnh vào đến phạm vi của sắc thần kinh rồi, thì cho dù có tuổi thọ còn lại rất ít cũng có thành quả xúc chạm đến việc diễn hoạt của tâm ngay lập tức, cho dù chỉ tạo nên sự rúng động của tâm hữu phần đi nữa.

Bốn Chặng Của Lộ Tâm Theo Đường Ngũ Môn

Nên hiểu việc diễn hoạt của 4 loại cảnh (như cảnh rất lớn...) về 4 chặng của lộ tâm gồm có:

1- Chặng na cảnh.

2- Chặng đổng lực.

3- Chặng phán đoán.

4- Trống không.

Tuần tự theo đường ngũ môn tức theo đường nhãn môn, theo đường nhĩ môn...

Giải thích

Nhóm từ **"việc diễn hoạt của cảnh"** tức quy trình cảnh diễn hoạt làm cảnh cho lộ tâm có 4 loại là cảnh rất lớn... Một lý khác nữa, quy trình diễn hoạt cảnh làm duyên cho 4 chặng chế định như chặng na cảnh... bởi vì cho dù là duyên ngài cũng sử dụng từ là "cảnh" trong một số nơi như trong câu: "Saccati māro otāraṃ sacchati māro ārammaṇaṃ".

"Ác ma được cơ hội, ác ma được cảnh (được điều kiện - paccaya)... nếu nhắm lấy ý nghĩa từ "duyên" làm trọng yếu thì sẽ hoài nghi rằng "chặng trống không là chặng lộ tâm rỗng không không có lộ tâm sanh lên mà chỉ có tâm hữu phần rúng động diễn hoạt thuần nhất". Như vậy quy trình cảnh như cảnh rất nhỏ sẽ là cảnh của chặng trống không như thế nào? Bởi vì nhóm tâm hữu phần rúng động không bắt lấy cảnh rất nhỏ làm cảnh mà bắt lấy cảnh thường xuyên của mình như nghiệp, nghiệp tướng... làm cảnh riêng biệt sanh lên, và nếu không nắm giữ ý nghĩa làm duyên thì nhóm từ **"việc diễn hoạt của cảnh"** này là ngài giáo thọ sư đề cập sai.

Kệ Ngôn Gom Lại Lộ Tâm Theo Đường Ngũ Môn

Vīthicittāni satteva Cittuppādā catuddasa
Catupaññāsa vitthārā Pañcadvāre yathārahaṃ

Có 7 lộ tâm theo đường ngũ môn, có 14 tâm theo chi tiết, có 54 tâm theo tổng quát.

Giải thích kệ ngôn

Lộ tâm tổng quát sanh lên theo đường ngũ môn tức theo thích hợp với môn như nhãn môn... như sau: Nhãn thức là lộ tâm thích hợp với nhãn môn, nhĩ thức... là lộ tâm thích hợp với nhĩ môn... Còn tất cả tâm ngoài ra 5 thức như khai môn... là lộ tâm thích hợp với 5 môn theo thích hợp với duyên (điều kiện) như: Tâm đổng lực thiện là lộ tâm thích hợp với duyên là khéo tác ý (yonisomanasikāra), tâm đổng lực bất thiện là lộ tâm thích hợp với duyên là không khéo tác ý (ayonisomanasikāra)... và theo thích hợp với cảnh đó như tâm nhãn thức là lộ tâm thích hợp với cảnh sắc, tâm nhĩ thức... là lộ tâm thích hợp với cảnh thinh... tất cả tâm ngoài ra 5 thức là lộ tâm thích hợp với 5 cảnh.

Lộ tâm sanh lên theo thích hợp với môn... tính theo vị trí sanh lên chỉ có 7 là:

1. Tâm khai môn (tâm khai ngũ môn).

2. Tâm nhãn thức...

3. Tâm tiếp thâu.

4. Tâm quan sát.

5. Tâm phán đoán.

6. Tâm đổng lực.

7. Tâm na cảnh.

Tâm theo một lý khác nữa, tất cả tâm sanh lên tính theo tuần tự mỗi sát na sanh lên thì có 14 sát na là 5 sát na tâm như tâm khai môn..., 7 sát na tâm đổng lực, 2 sát na tâm na cảnh, nhưng theo chi tiết có 54 tâm dục giới sanh lên theo đường ngũ môn theo tương ứng với môn đó.

Biểu Đồ Trình Bày Lộ Tâm Theo Đường Ngũ Môn Liên Quan Đến Bốn Quy Trình Cảnh

Nên hiểu về ký hiệu dùng làm biểu tượng để trình bày biểu đồ:

H - Tâm hữu phần thông thường (bhavaṇgapakati).

V - Tâm hữu phần vừa qua (atītabhavaṇga).

R - Tâm hữu phần rúng động (bhavaṇgacalana).

D - Tâm hữu phần dứt dòng (bhavaṇgupaccheda).

K - Tâm khai ngũ môn (pañcadvārāvajjana).

N - Tâm nhãn thức (cakkhuviññāṇa) (nếu theo đường nhãn môn, nếu theo đường môn khác thì thay đổi ký hiệu...).

T - Tâm tiếp thâu (sampaṭicchanna).

Q - Tâm quan sát (santīraṇa).

P - Tâm phán đoán (voṭṭhabbana).

C - Tâm đổng lực (javana).

N - Tâm na cảnh (tadālambana).

Theo thứ tự đầu tiên là **lộ nhãn môn** (cakkhudvāravithīcitta) diễn hoạt liên quan đến 4 quy trình cảnh như sau:

Lộ cảnh rất lớn là lộ tâm có cảnh sắc đã vượt qua một sát na tâm mới vào đến phạm vi nhãn môn, có chỉ một sát na tâm hữu phần vừa qua, cảnh có tuổi thọ còn lại

vừa đủ làm duyên cho lộ tâm 16 sát na tâm, có một lộ tâm như sau:

-	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	-
H	V	R	D	K	N	T	Q	P	C	C	C	C	C	C	C	N	N	H

Lộ cảnh lớn là lộ tâm có cảnh đã vượt qua 2-3 sát na tâm mới vào đến phạm vi nhãn môn, có 2-3 sát na tâm hữu phần vừa qua, cảnh có tuổi thọ còn lại vừa đủ làm duyên cho lộ tâm 15-14 sát na tâm, có 2 lộ tâm như sau:

-	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	-
H	V	V	R	D	K	N	T	Q	P	C	C	C	C	C	C	C	H	H
H	V	V	V	R	D	K	N	T	Q	P	C	C	C	C	C	C	C	H

Lộ cảnh nhỏ là lộ tâm có cảnh đã vượt qua 4-9 sát na tâm mới vào đến phạm vi của nhãn môn, có 4-9 sát na tâm hữu phần vừa qua, cảnh có tuổi thọ còn lại vừa đủ làm duyên cho lộ tâm 13-8 sát na tâm, có 6 lộ tâm như sau:

-	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	-
H	V	V	V	V	R	D	K	N	T	Q	P	P	P	H	H	H	H	H
H	V	V	V	V	V	R	D	K	N	T	Q	P	P	P	H	H	H	H
H	V	V	V	V	V	V	R	D	K	N	T	Q	P	P	P	H	H	H
H	V	V	V	V	V	V	V	R	D	K	N	T	Q	P	P	P	H	H
H	V	V	V	V	V	V	V	V	R	D	K	N	T	Q	P	P	P	H
H	V	V	V	V	V	V	V	V	V	R	D	K	N	T	Q	P	P	H

Lộ cảnh rất nhỏ là lộ tâm có cảnh đã vượt qua 10-15

sát na tâm nên có 10-15 sát na tâm hữu phần vừa qua, cảnh có tuổi thọ còn lại 7-2 sát na tâm, có 6 lộ tâm như sau:

-	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	-
H	V	V	V	V	V	V	V	V	V	V	R	R	H	H	H	H	H	H
H	V	V	V	V	V	V	V	V	V	V	V	R	R	H	H	H	H	H
H	V	V	V	V	V	V	V	V	V	V	V	V	R	R	H	H	H	H
H	V	V	V	V	V	V	V	V	V	V	V	V	V	R	R	H	H	H
H	V	V	V	V	V	V	V	V	V	V	V	V	V	V	R	R	H	H
H	V	V	V	V	V	V	V	V	V	V	V	V	V	V	V	R	R	H

Trong lộ cảnh rất nhỏ chỉ là gọi tên lộ tâm theo ngôn ngữ nhưng sự thật thì không có lộ tâm sanh lên, tuổi thọ còn lại ít hơn cảnh cũng chỉ là thành quả làm cho tâm hữu phần rúng động mà không thể làm cho tâm sanh lên thành lộ tâm được.

Như vậy, theo đường nhãn môn có thể gom lại lộ tâm liên quan đến 4 quy trình cảnh được 15 lộ tâm, theo đường nhãn môn như thế nào thì theo đường môn còn lại như nhĩ môn... cũng như thế đó. Do đó, có thể đề cập rằng theo đường ngũ môn này có thể gom lại tất cả lộ tâm liên quan đến 4 quy trình cảnh được 75 lộ tâm.

Ghi chú: Cảnh có tuổi thọ bằng với 17 sát na tâm bắt đầu tính từ sát na sanh của tâm hữu phần vừa qua đầu tiên trở đi và sẽ diệt cùng với sát na diệt của sát na tâm thứ 17. Nên hiểu rằng lộ tâm được gọi là "lộ cảnh rất lớn"... cũng liên quan đến tâm hữu phần vừa qua, nghĩa là nếu có tâm hữu phần vừa qua diễn hoạt chỉ một sát na thì gọi là lộ

cảnh rất lớn, nên lộ cảnh rất lớn không liên quan đến việc có tâm na cảnh bởi vì cho dù không có tâm na cảnh cũng là lộ cảnh rất lớn được. Vì vậy khi tâm na cảnh không đủ duyên thì tâm na cảnh cũng không sanh lên được, nếu có 2-3 sát na tâm hữu phần vừa qua diễn hoạt thì được gọi là lộ cảnh lớn...

Kết Thúc Việc Diễn Hoạt Của Lộ Tâm Liên Quan Đến Quy Trình Cảnh Theo Đường Ngũ Môn

Phương Cách Diễn Hoạt Của Lộ Tâm Liên Quan Đến Quy Trình Cảnh Theo Đường Ý Môn

Cảnh Rõ (vibhūtārammaṇa), Cảnh Không Rõ (avibhūtārammaṇa)

Chặng Tâm Đổng Lực Dục Giới

(chặng đổng lực hy thiểu - parittajavanavāra).

Còn nếu như cảnh rõ vào đến phạm vi của ý môn, tiếp theo sau đó khi chấm dứt tâm hữu phần rúng động thì tâm khai ý môn và tâm đổng lực rồi đến tâm quả na cảnh diễn hoạt, sau đó thì rơi vào dòng hữu phần. Nhưng trong cảnh không rõ khi đã chấm dứt tâm đổng lực thì chỉ thuần nhất rơi vào dòng hữu phần mà không có tâm na cảnh sanh lên.

Giải thích về lộ ý môn chặng tâm đổng lực dục giới

Theo đường ý môn ngài giáo thọ sư không đề cập rằng **"nếu như cảnh rất lớn..."** bởi vì tâm diễn hoạt theo đường ý môn có pháp dục (kāmadhamma) làm cảnh, có cảnh quá khứ cũng được, cảnh vị lai cũng được nên không thể quy định liên quan đến cảnh rất lớn (cảnh có tuổi thọ nhiều hơn)... bởi vì cảnh rất lớn ngài quy định lấy cảnh hiện tại vào đến phạm vi của 5 môn. Do đó, để quy định lấy cảnh đó bằng cách liên quan đến cảnh rõ và cảnh không rõ ngài giáo thọ sư mới đề cập rằng **"nếu như cảnh rõ..."**.

Nhóm từ **"vào đến phạm vi"** được giải thích rằng bởi vì ý môn không phải là sắc thần kinh giống như 5 môn đầu nên nhóm từ "vào đến phạm vi" mới không có nghĩa là vào đến giai đoạn sức mạnh của sắc thần kinh nào cả, mà chỉ là một loại được gọi là môn sẽ trải qua sự xúc chạm giống như đã đề cập về tâm hữu phần theo tuần tự kế tiếp sanh diễn trước tâm khai ý môn gọi là ý môn. Do đó, nên hiểu về ý nghĩa của nhóm từ "vào đến phạm vi của ý môn" này tức cảnh đó làm duyên cho tâm hữu phần rúng động để sanh lên tâm khai ý môn.

Ngài giáo thọ sư không đề cập rằng "cảnh có sát na đã qua... vào đến phạm vi của ý môn" giống như trong lần trước bởi vì lộ tâm theo đường ý môn diễn hoạt liên quan đến việc hiện bày rõ hoặc không hiện bày rõ của cảnh, mà không diễn hoạt liên quan đến tuổi thọ còn lại của cảnh giống như lộ tâm theo đường ngũ môn. Thật vậy, theo đường ngũ môn thì cảnh đó nếu như đã vượt qua bằng với một sát na tâm hoặc nhiều hơn đi nữa, nếu vẫn còn lại tuổi thọ đủ làm duyên làm cho lộ tâm sanh lên được thì lộ tâm sẽ sanh lên, nếu tuổi thọ còn lại ít hơn không đủ làm duyên cho lộ tâm sanh lên thì lộ tâm sẽ không sanh lên được như thế nào, thì theo đường ý môn chẳng phải như thế đó. Tuy nhiên cảnh nào làm cho tâm hữu phần rúng động gián đoạn làm duyên cho lộ tâm sanh lên nhận biết cảnh, thì cảnh đó đạt đến lãnh vực hiện bày đầy đủ làm duyên cho lộ tâm diễn hoạt. Nếu có sức mạnh có thể làm cho tâm quả na cảnh sanh lên được thì gọi là cảnh

rõ (vibhūtārammaṇa), nếu có sức mạnh không đầy đủ làm cho tâm quả na cảnh không sanh lên được thì gọi là cảnh không rõ (avibhūtārammaṇa). Vì vậy, việc đề cập rằng "cảnh có sát na đã vượt qua... mới vào đến phạm vi của ý môn" mới không có trợ giúp làm cho biết được ý nghĩa đặc biệt liên quan đến việc phân loại của lộ tâm theo đường ý môn, khi không có lợi ích thì ngài giáo thọ sư cũng không đề cập như thế đó. Và bởi vì theo đường ý môn này không có quy định tâm hữu phần diễn hoạt trước từ tâm hữu phần rúng động theo tên gọi là "tâm hữu phần vừa qua" để làm cho hiểu được là tâm hữu phần đã vượt qua cùng với cảnh trợ giúp cho việc tính tuổi thọ của cảnh đã vượt qua và vẫn còn lại giống như theo đường ngũ môn. Như vậy biểu đồ trình bày lộ tâm theo đường ý môn mới không cần thiết phải nêu rõ tâm hữu phần theo tên gọi là "tâm hữu phần vừa qua".

Vấn: *Theo như quy luật cảnh rõ thì "Nếu có sức mạnh có thể làm cho tâm quả na cảnh sanh lên được thì gọi là cảnh rõ" nếu như vậy nhóm phạm thiên cũng không có cảnh rõ và do không có cảnh rõ thì không có lộ tâm gọi là lộ cảnh rõ bởi vì tâm na cảnh không sanh lên với nhóm phạm thiên theo quy định của quy luật tâm na cảnh (tadālambananiyama) phải chăng?*

Đáp: Nhóm Phạm Thiên cũng có cảnh rõ, có lộ cảnh rõ được không phải không có, chỉ là tâm na cảnh không sanh lên với nhóm Phạm Thiên đó, bởi vì đối nghịch với quy luật của tâm na cảnh. Nên hiểu rằng nhóm từ "nếu

có sức mạnh có thể làm cho tâm quả na cảnh sanh lên được thì gọi là cảnh rõ" này chỉ là từ ngữ nói cho thấy được sức mạnh có thể của cảnh được định đặt theo tên gọi như vậy mà không có nghĩa là nếu đã là cảnh rõ thì phải là cảnh làm cho tâm quả na cảnh sanh lên, bất cứ trường hợp nào mỗi lần hiện bày. Giống như nói rằng "nếu có thể bắn thủng lỗ xuyên qua 7 tấm ván gỗ được sắp xếp như nhau thì gọi là người bắn cung thiện xạ" không có nghĩa là người được gọi là bắn cung thiện xạ tức bất cứ trường hợp nào cũng là người bắn xuyên thủng lỗ 7 tấm ván gỗ, nghĩa là cho dù không có cơ hội bắn xuyên thủng lỗ 7 tấm ván gỗ nhưng khi có khả năng làm được như vậy thì được gọi là người bắn cung thiện xạ.

Giải thích:

Dù cho cảnh có sức mạnh có thể làm cho tâm quả na cảnh sanh lên được đi nữa nhưng khi trái nghịch lại với quy luật của tâm na cảnh, bởi không phải là người cõi dục giới... thì tâm quả na cảnh cũng không sanh lên được. Và cho dù không có tâm na cảnh sanh lên thì cảnh có sức mạnh như vậy cũng gọi là cảnh rõ, lộ tâm diễn hoạt khi có cảnh hiện bày như vậy cũng gọi là lộ cảnh rõ.

Nhóm từ **"khi chấm dứt tâm hữu phần rúng động"** nghĩa là khi chấm dứt tâm hữu phần rúng động thứ 2 gọi là "tâm hữu phần dứt dòng" thì lộ ý môn có tâm khai ý môn... diễn hoạt.

Kệ Ngôn Gom Lại Lộ Tâm Theo Đường Ý Môn

Chặng Đổng Lực Dục Giới

Vīthicittāni tiṇeva — Cittuppādā daseritā
Vitthārena panettheka_ — Cattāḷīsa vibhāvaye

Theo đường ý môn có 3 chặng tâm, ngài nêu lên đề cập 10 tâm nhưng theo chi tiết trình bày đến 41 tâm. Đây là chặng đổng lực dục giới theo đường ý môn.

Giải thích

Nhóm từ **"có 3 chặng tâm"** tức tính theo vị trí sanh lên có 3 là:

1. Tâm khai ý môn.

2. Tâm đổng lực.

3. Tâm na cảnh.

Nhóm từ **"ngài nêu lên đề cập 10 tâm"** tức ngài đề cập 10 sát na tâm thành lộ tâm như sau:

1 sát na tâm khai ý môn.

7 sát na tâm đổng lực.

2 sát na tâm na cảnh.

Gọi **41 tâm** tức 41 tâm dục giới, trong tất cả 54 tâm dục giới trừ ra 13 tâm là 10 tâm ngũ song thức và 3 tâm ý giới. Bởi vì 13 tâm này là tâm diễn hoạt theo đường ngũ môn, chẳng phải diễn hoạt theo đường ý môn.

Biểu Đồ Trình Bày Lộ Ý Môn

Chặng Đổng Lực Dục Giới

Ký hiệu dùng để làm biểu tượng trình bày biểu đồ:

K - Tâm khai ý môn (manodvāravajjana).

C - Tâm đổng lực (javana).

N - Tâm na cảnh (tadālambana).

Lộ cảnh rõ:

H	R	D	K	C	C	C	C	C	C	C	N	N	H

Lộ cảnh không rõ:

H	R	D	K	C	C	C	C	C	C	C	H	H	H

Chặng Đổng Lực Kiên Cố

Còn trong chặng đổng lực kiên cố không có phân loại cảnh rõ và cảnh không rõ, không có tâm na cảnh sanh lên. Trong chặng đổng lực kiên cố khi một tâm nào trong 8 tâm đổng lực dục giới tương ưng trí sanh lên 4 sát na hoặc 3 sát na theo tên gọi là chuẩn bị, cận hành, thuận thứ và chuyển tộc rồi diệt đi. Theo tuần tự tâm đổng lực đã diệt đi thì một tâm đổng lực nào trong 26 tâm của các tâm đổng lực đáo đại và đổng lực siêu thế liên quan tương ứng với việc hướng tâm đến xuôi theo lộ đổng lực kiên cố sát na thứ 4 hoặc sát na thứ 5 theo tương ứng, tiếp theo sau tâm kiên cố là dòng tâm hữu phần.

Trong chặng đổng lực kiên cố nếu đổng lực thông thường đồng sanh với thọ hỷ thì đổng lực kiên cố cũng chỉ đồng sanh riêng biệt với thọ hỷ. Nếu đổng lực thông thường đồng sanh với thọ xả thì đổng lực kiên cố cũng chỉ đồng sanh riêng biệt với thọ xả. Cho dù trong chặng đổng lực có thọ giống nhau nhưng nếu đổng lực thông thường là thiện thì đổng lực thiện thông thường dẫn đến đổng lực kiên cố là 3 quả thấp; nếu đổng lực thông thường là tố thì đổng lực tố thông thường dẫn đến đổng lực kiên cố là A La Hán quả.

Giải thích về lộ ý môn chặng đổng lực kiên cố

Trong chặng đổng lực kiên cố ngài giáo thọ sư đề cập rằng **"Không có phân loại cảnh rõ và cảnh không rõ"** tức không phân chia thành 2 loại bởi vì cảnh như tương tự tướng (paṭibhāganimitta)... và Níp Bàn là cảnh của tất cả tâm đổng lực kiên cố, là cảnh thuần nhất hiện bày rõ ràng, và bởi vì là cảnh hiện bày rõ ràng mới là nhân sanh lên của tâm đổng lực kiên cố.

Ngài giáo thọ sư đề cập rằng **"Không có tâm na cảnh sanh lên"** bởi vì vượt khỏi quy định của quy luật tâm na cảnh, tâm na cảnh sanh lên trong cảnh thuộc pháp dục (kāmadhamma) sanh lên nối tiếp theo tâm đổng lực dục giới... Tâm đổng lực kiên cố sanh lên với chúng sanh cõi dục giới do liên quan đến thần thông (abhiññā) mặc dù đôi khi có cảnh thuộc pháp dục như trong lúc diễn tiến liên quan đến túc mạng trí (pubbenivāsānussatiñāṇa) nhớ lại uẩn dục giới của mình trong kiếp trước... nhưng khi

tâm đổng lực thông chấm dứt thì tâm na cảnh cũng không thể sanh lên nối tiếp theo tâm đổng lực thông được vì là tâm đổng lực đáo đại không phải là tâm đổng lực dục giới.

Nhóm từ **"khi một tâm nào trong 8 tâm đổng lực dục giới tương ưng trí... diệt đi"** tức khi 8 tâm đổng lực dục giới tương ưng trí là 4 tâm thiện, 4 tâm tố, một tâm nào sanh lên theo tương ứng với duyên, nghĩa là trong cơ tánh vẫn còn tiềm miên thì là thiện, trong cơ tánh không còn tiềm miên thì là tố, diễn hoạt để chứng đắc tâm kiên cố thọ hỷ thì có thọ là hỷ, diễn hoạt để chứng đắc tâm kiên cố thọ xả thì có thọ là xả... và sanh lên 4 sát na liên quan đến người độn căn (mandapuggala), 3 sát na liên quan đến người lợi căn (tikkhapuggala). Nhóm tâm đổng lực dục giới sanh lên với người độn căn 4 sát na theo tên gọi là chuẩn bị (parikamma), cận hành (upacāra), thuận thứ (anuloma) và chuyển tộc (gotrabhū), sanh lên với người lợi căn 3 sát na là cận hành, thuận thứ và chuyển tộc không có sát na chuẩn bị.

Nên hiểu rằng sát na tâm đổng lực dục giới đầu tiên gọi là **chuẩn bị** bởi vì chuẩn bị là pháp sửa soạn, sắp đặt để cho tâm kiên cố sanh lên; sát na thứ 2 gọi là **cận hành** bởi vì sinh diễn gần kề tâm kiên cố tức gần với tâm kiên cố hoặc bởi vì sinh diễn vào đến tâm kiên cố; sát na thứ 3 gọi là **thuận thứ** bởi vì thuận thứ tức xuôi theo chuẩn bị tu tiến (parikammabhāvanā) lập đi lập lại trong giai đoạn đầu và thuận thứ đối với việc đắc chứng tâm kiên cố trong giai đoạn sau; sát na thứ 4 gọi là **chuyển tộc** bởi vì đình

chỉ dòng dục giới và dòng phàm nhân, làm cho dòng đáo đại và dòng Thánh nhân sanh lên. Nghĩa là nếu dẫn đầu đi trước cho tâm đổng lực đáo đại thì gọi là chuyển tộc, bởi vì làm đình chỉ dòng dục giới và do có ý nghĩa là làm cho dòng đáo đại sanh lên. Nếu dẫn đầu đi trước cho tâm đạo đầu tiên (Nhập Lưu đạo) thì gọi là chuyển tộc bởi vì có nghĩa là làm đình chỉ dòng phàm nhân và do có ý nghĩa là làm cho dòng Thánh nhân sanh lên. Ngài giáo thọ sư mới nêu rõ tên sát na tâm này là "chuyển tộc" bởi sự thật không khác biệt nhau, nhưng bậc thiện trí nên hiểu rằng nếu dẫn đầu đi trước cho đạo cao như Nhất lai đạo... thì thay đổi tên gọi là "dũ tịnh" (vodāna) tức pháp trong sạch, pháp hoàn hảo, không có phận sự làm cho hoàn thành việc "chuyển tộc" giống như trước đây bởi vì không có phận sự làm đình chỉ dòng phàm nhân hoặc làm cho dòng Thánh nhân sanh lên.

Còn trong lúc bậc Thánh nhân nhập thiền quả tức làm cho tâm quả riêng biệt của mình diễn hoạt nối tiếp nhau suốt thời gian nhập thiền thì 4 hoặc 3 sát na tâm này được gọi là **thuận thứ,** chỉ gọi theo một tên giống nhau bởi vì đều là thuận thứ xuôi theo việc tu tiến minh quán lúc trước để nhập thiền quả.

Nhóm từ **"theo tuần tự tâm đổng lực đã diệt đi thì một tâm đổng lực nào trong 26 tâm của các tâm đổng lực đáo đại và đổng lực siêu thế..."** nghĩa là theo tuần tự của tâm đổng lực dục giới tương ưng trí được gọi là chuyển tộc hoặc dũ tịnh hoặc gọi tên là thuận thứ trong lúc nhập

thiền quả diệt đi, thì một tâm đổng lực nào trong tất cả 18 tâm đổng lực đáo đại (9 tâm thiện, 9 tâm tố) và 8 tâm đổng lực siêu thế, tổng cộng 26 tâm **theo tương ứng với việc hướng tâm đến.** Tức theo tương ứng với việc làm cho tâm đạt đến tâm đáo đại do mãnh lực tu tiến chỉ tịnh từ trước hoặc đạt đến tâm siêu thế do mãnh lực tu tiến minh quán từ trước.

Giải thích:

Tâm đổng lực kiên cố sanh lên do mãnh lực tu tiến chỉ tịnh thì trở thành đổng lực đáo đại, sanh lên do mãnh lực tu tiến minh quán thì trở thành đổng lực siêu thế.

Nhóm từ **"xuôi theo lộ đổng lực kiên cố"** tức đắc chứng trở thành lộ kiên cố (appanāvithī) hoặc tâm kiên cố dẫn đến trở thành lộ kiên cố, lộ tâm có tâm kiên cố gọi là **lộ kiên cố**, theo tuần tự của nhóm tâm này gồm có: Tâm khai ý môn, chuẩn bị, cận hành, thuận thứ, chuyển tộc, tâm kiên cố.

Nhóm từ **"sát na thứ 4 hoặc sát na thứ 5"** nghĩa là đối với người lợi căn thì có tâm đổng lực dục giới diễn hoạt trước tâm đổng lực kiên cố 3 sát na theo tên gọi là cận hành, thuận thứ, chuyển tộc (hoặc dũ tịnh) trừ ra chuẩn bị thì trở thành lộ kiên cố hoặc gọi là thuận thứ, cả 3 sát na này có tâm đổng lực kiên cố thứ 4; đối với người độn căn thì có tâm đổng lực diễn hoạt trước tâm đổng lực kiên cố 4 sát na theo tên gọi là chuẩn bị, cận hành, thuận thứ, chuyển tộc (hoặc dũ tịnh) thì trở thành lộ kiên cố hoặc gọi

là thuận thứ cả 4 sát na này có tâm đổng lực kiên cố sát na thứ 5.

Tất cả tâm đổng lực kiên cố không sanh lên trước sát na thứ 4 là sát na thứ 2 hoặc thứ 3. Bởi vì thuận thứ sẽ làm duyên cho chuyển tộc để tâm đổng lực kiên cố sanh lên thì phải có tâm đổng lực sanh lên trước mình làm tập hành duyên (**āsevanapaccaya**) và tập hành duyên này có tâm đổng lực trải qua ít nhất 3 sát na và không sanh lên đến sát na thứ 6 hoặc thứ 7 bởi thực tánh gần với tâm hữu phần giống như người đang đứng gần cửa vực thẳm, cho nên mới thấy rằng tâm đổng lực kiên cố không sanh lên trước sát na thứ 4 là sát na thứ 2 hoặc thứ 3 hoặc vượt hơn sát na thứ 5 là sát na thứ 6 hoặc thứ 7.

Nhóm từ **"theo tương ứng"** nghĩa là tâm đổng lực kiên cố sanh lên là sát na thứ 4 hoặc thứ 5 theo tương ứng với người lợi căn và người độn căn; hoặc theo tương ứng với người thực hành đắc nhanh chóng (khippābhiññapuggala) và người thực hành đắc chậm trễ (dandhābhiññapuggala).

Ngài giáo thọ sư không đề cập rằng "Kế tiếp từ đó thì chỉ rơi vào dòng tâm hữu phần", nhưng đề cập rằng **"Kế tiếp từ đó sau cùng của tâm kiên cố cũng chỉ rơi vào dòng tâm hữu phần"** để ngăn chặn việc hiểu lầm rằng "Kế tiếp từ sát na thứ 4 hoặc thứ 5 trở đi cũng chỉ rơi vào dòng tâm hữu phần" bởi vì trong một số lộ tâm khi tâm đổng lực kiên cố sanh lên vào sát na thứ 4 hoặc sát na thứ 5 chỉ một sát na rồi kế tiếp từ đó rơi vào dòng tâm hữu phần liền tức thì như lộ đắc thiền (adikammikajhānavithī)...

bởi vì chưa có pháp thuần thục (vasī)..., nhưng trong một số lộ tâm thì tâm đổng lực kiên cố sanh lên vào sát na thứ 4 hoặc thứ 5 kế tiếp từ đó cũng vẫn sanh lên tiếp tục nữa nhiều sát na không thể đếm được như lộ nhập thiền (jhānasamāpattivithī)... nhưng khi sát na tâm đổng lực kiên cố sau cùng chấm dứt thì không có bất cứ tâm nào khác diễn hoạt theo lộ tâm sanh lên mà chỉ thuần nhất rơi vào dòng tâm hữu phần.

Nhóm từ **"Nếu đổng lực thông thường đồng sanh với thọ hỷ thì đổng lực kiên cố cũng chỉ đồng sanh riêng biệt với thọ hỷ..."** tức theo tuần tự nối tiếp từ 4 tâm thiện và tố tương ưng trí đồng sanh với thọ hỷ diễn hoạt theo tên gọi là chuẩn bị, cận hành, thuận thứ, chuyển tộc khi đã chấm dứt thì đổng lực kiên cố chỉ riêng biệt đồng sanh với thọ hỷ.

Người tu tiến chỉ tịnh để trợ giúp cho 4 thiền đầu (trừ thiền thứ 5) thì một tâm thiền nào cũng đều là thọ hỷ, tâm đổng lực dục giới diễn hoạt theo tên gọi là chuẩn bị... cả 4 hoặc 3 sát na đó phải là thọ hỷ, bởi vì tâm đổng lực kiên cố là thọ hỷ nên tâm đổng lực dục giới phải có thọ giống nhau thuộc tập hành duyên. Đức Thế Tôn thuyết về tập hành duyên của tất cả tâm đổng lực trong lộ tâm đều như nhau, đối với tâm đổng lực đều có thọ như nhau. Nếu như tu tiến chỉ tịnh để trợ giúp cho thiền thứ 5 là thọ xả thì nhóm đổng lực dục giới phải là thọ xả như nhau, cho dù trong lúc nhập thiền, trong lúc hiện thông cũng giống như vậy.

Còn người tu tiến minh quán để trợ giúp cho đạo, quả là bậc lạc quán không đắc thiền hay đắc thiền, sử dụng

thiền thấp hơn thiền thứ 5 làm nền tảng cho việc tu tiến minh quán, để làm nhân cho tâm đổng lực siêu thế tức đạo và quả thọ hỷ thì tâm đổng lực dục giới diễn hoạt trước tâm đổng lực siêu thế phải là thọ hỷ giống nhau, nếu dùng thiền thứ 5 làm nền tảng thì nhóm tâm đổng lực dục giới cũng phải là thọ xả như nhau trong việc tu tiến minh quán, ngay cả trong việc nhập thiền quả cũng như vậy.

Kệ Ngôn Gom Lại Tâm Đổng Lực Kiên Cố Sanh Lên Từ Tâm Đổng Lực Dục Giới Đều Có Thọ Như Nhau

Dvattiṃsa sakhapuññamhā Dvādasopekkhā paraṃ
Sukhitakriyato aṭṭha Cha sambhonti upekkhakā
Puthujjanānaṃ sekkhānaṃ Kāmapuññatihetuto
Tihetukāmakriyāto Vītarāgānamappanā

32 tâm đổng lực kiên cố sanh lên kế tiếp từ tâm đổng lực thiện đồng sanh với thọ hỷ.

12 tâm đổng lực kiên cố sanh lên kế tiếp từ tâm đổng lực thiện đồng sanh với thọ xả.

8 tâm đổng lực kiên cố sanh lên kế tiếp từ tâm đổng lực tố đồng sanh với thọ hỷ.

6 tâm đổng lực kiên cố sanh lên kế tiếp từ tâm đổng lực tố đồng sanh với thọ xả.

Tâm đổng lực kiên cố của tất cả các phàm nhân và bậc Thánh hữu học sanh lên kế tiếp từ tâm thiện dục giới tam nhân, của bậc Ái Tận (bậc vô học) sanh lên kế tiếp từ tâm tố dục giới tam nhân.

Giải thích kệ ngôn

Nhóm từ **"32 tâm đổng lực kiên cố sanh lên kế tiếp từ tâm đổng lực thiện đồng sanh với thọ hỷ"** nghĩa là 32 tâm đổng lực kiên cố là tâm đổng lực kiên cố hiệp thế đồng sanh với 4 thiền trừ ngũ thiền, tổng cộng 4 tâm chỉ riêng biệt thiện trừ ra tâm quả và tâm tố, và tâm đổng lực kiên cố siêu thế là 4 tâm đạo và 3 tâm quả thấp trừ tâm quả A La Hán, đồng sanh với 4 thiền, tổng cộng 28 tâm sanh lên kế tiếp từ 2 tâm đổng lực thiện tam nhân đồng sanh với thọ hỷ.

Nhóm từ **"12 tâm đổng lực kiên cố sanh lên kế tiếp từ tâm đổng lực thiện đồng sanh với thọ xả"** nghĩa là 12 tâm đổng lực kiên cố là tâm đổng lực kiên cố hiệp thế đồng sanh riêng biệt với ngũ thiền gồm có 5 tâm thiện là 1 tâm thiện ngũ thiền sắc giới, 4 tâm thiện vô sắc trừ ra tâm quả và tâm tố; và tâm đổng lực kiên cố siêu thế là 4 tâm đạo và 3 tâm quả thấp ngũ thiền (trừ tâm quả A La Hán), tổng cộng 7 tâm sanh lên kế tiếp từ 2 tâm đổng lực thiện tam nhân đồng sanh với thọ xả.

Nhóm từ **"8 tâm đổng lực kiên cố sanh lên kế tiếp từ tâm đổng lực tố đồng sanh với thọ hỷ"** 8 tâm đổng lực kiên cố là tâm đổng lực kiên cố hiệp thế đồng sanh với 4 thiền tổng cộng 4 tâm chỉ riêng biệt là tâm tố; và tâm đổng lực kiên cố siêu thế là tâm quả A La Hán đồng sanh với 4 thiền tổng cộng 4 tâm sanh lên kế tiếp từ tâm đổng lực tố tam nhân đồng sanh thọ hỷ.

Nhóm từ **"6 tâm đổng lực kiên cố sanh lên kế tiếp từ tâm đổng lực tố đồng sanh với thọ xả "** nghĩa là 6 tâm đổng lực kiên cố là tâm tố ngũ thiền sắc giới, 4 tâm tố vô sắc giới và 1 tâm quả A La Hán ngũ thiền sanh lên kế tiếp từ tâm đổng lực tố tam nhân đồng sanh với thọ xả.

Giải Thích Phân Loại Về Lộ Ý Môn

Chặng Đổng Lực Kiên Cố

Nên hiểu về **lộ ý môn chặng đổng lực kiên cố** được phân ra thành 2 loại là: **Lộ kiên cố hiệp thế** (lokiyaappanavithī) là lộ có đổng lực kiên cố hiệp thế và **lộ kiên cố siêu thế** (lokuttaraappanāvithī) là lộ có đổng lực kiên cố siêu thế.

Lộ kiên cố hiệp thế cũng vẫn phân ra thành 4 lộ là:

- Lộ đắc thiền (ādikammikajhānavithī).
- Lộ nhập thiền (jhānasamāpattivithī).
- Lộ thiền cơ (pādakajhānavithī).
- Lộ hiện thông (abhiññāvithī).

Trình bày biểu đồ diễn hoạt theo tuần tự của mỗi lộ tâm như sau:

H - Tâm hữu phần (bhavaṇga).

R - Tâm hữu phần rúng động (bhavaṇgacalana).

D - Tâm hữu phần dứt dòng (bhavaṇgupaccheda).

K - Tâm khai ý môn (manodvāravajjana).

Ẩ - Tâm chuẩn bị (parikamma).

Ậ - Tâm cận hành (upacāra).

Ụ - Tâm thuận thứ (anuloma).

Ỷ - Tâm chuyển tộc (gotrabhū).

Ũ - Tâm dũ tịnh (vodāna).

Ề - Tâm thiền đổng lực kiên cố (jhāna).

Ô - Tâm thông đổng lực kiên cố (abhiññā).

Lộ đắc thiền

Lộ đắc thiền có tâm diễn hoạt tuần tự như sau:

H	R	D	K	Ẩ	Ậ	Ụ	Ỷ	Ề	H	H	...

Hoặc:

H	R	D	K	Ậ	Ụ	Ỷ	Ề	H	H	...

Lộ đắc thiền của người độn căn (người hành đắc chậm trễ) thì tâm đổng lực dục giới tương ưng trí diễn hoạt 4 sát na theo tên gọi chuẩn bị... Biểu đồ thứ 2 trình bày đến lộ đắc thiền của người lợi căn (người hành đắc nhanh chóng) thì tâm đổng lực dục giới tương ưng trí diễn hoạt chỉ 3 sát na, không có sát na chuẩn bị.

Lộ nhập thiền

Lộ nhập thiền có tâm diễn hoạt tuần tự như sau:

H	R	D	K	Ẩ	Ậ	Ụ	Ỷ	Ề	Ề	Ề	...	Ề	H	H

Hoặc:

H	R	D	K	Ậ	Ụ	Ỷ	Ề	Ề	Ề	...	Ề	H	H

Nên hiểu về lộ nhập thiền được phân theo 2 hạng người thành 2 lộ tâm, là lộ tâm của người đã đắc thiền rồi nhập thiền thì tâm đổng lực kiên cố là tâm thiền sanh diệt nối tiếp nhau vô số không thể xác định số lượng được trong suốt thời gian nhập thiền.

Lộ thiền cơ

Lộ thiền cơ có tâm diễn hoạt tuần tự giống như lộ nhập thiền là lộ tâm của người đã đắc thiền, nhập thiền dùng để làm nền tảng cho việc đắc chứng thiền cao hơn hay dùng để làm nền tảng cho việc hiện thông hoặc dùng để làm nền tảng cho việc tu tiến minh quán, là lộ tâm liên kết với thiền làm nền tảng gọi là "lộ thiền cơ".

Lộ hiện thông

Lộ hiện thông có tâm diễn hoạt tuần tự như sau:

H	R	D	K	Ẩ	Ậ	Ụ	Ỷ	Ô	H	H	...

Hoặc:

H	R	D	K	Ậ	Ụ	Ỷ	Ô	H	H	...

Nên hiểu về lộ hiện thông gồm có tâm thiện và tâm tố ngũ thiền sắc giới, 2 tâm này chỉ sanh lên một sát na để trợ giúp cho việc hiện thông...

Biểu đồ diễn hoạt theo tuần tự của 4 lộ đổng lực kiên cố hiệp thế theo trường hợp đã trình bày trên.

Còn **lộ siêu thế** được phân thành 2 lộ tâm là lộ đắc đạo và lộ nhập thiền quả.

Lộ đắc đạo

Lộ đắc đạo (maggavithī) là lộ đổng lực kiên cố có sát na đầu tiên là tâm đạo, có tâm diễn hoạt tuần tự như sau:

H	R	D	K	Ẩ	Ậ	Ụ	Ỷ (hoặc Ũ)	Ạ	Ả	Ả	H	H

Hoặc:

H	R	D	K	Ậ	Ụ	Ỷ (hoặc Ũ)	Ạ	Ả	Ả	Ả	H	H

Nên hiểu về lộ tâm người đắc đạo lần đầu tiên thì sát na tâm đổng lực dục giới sau cùng được gọi là chuyển tộc, nhưng đối với lộ tâm của người đắc đạo cao thì sát na tâm đổng lực dục giới sau cùng không gọi là chuyển tộc, bởi vì không có phận sự liên quan đến việc đình chỉ dòng phàm nhân hoặc làm cho dòng Thánh nhân sanh lên nữa, mà Ngài đã tồn tại trong lãnh vực Thánh nhân cho nên mới thay đổi tên từ chuyển tộc trở thành dũ tịnh.

Lộ nhập thiền quả

Lộ nhập thiền quả có tâm diễn hoạt tuần tự như sau:

H	R	D	K	Ụ	Ụ	Ụ	Ụ	Ả	Ả	Ả	...	Ả	H

Hoặc:

H	R	D	K	Ụ	Ụ	Ụ	Ả	Ả	Ả	...	Ả	H

Nên hiểu rằng vì là lộ tâm không diễn hoạt để tác chứng đạo cho nên 4 hoặc 3 sát na đổng lực mới không diễn hoạt liên quan đến phận sự chuẩn bị để cho đạo sanh lên, vì vậy mới không diễn hoạt theo tên gọi là chuẩn bị... chỉ đều được gọi tên là thuận thứ bởi vì thuận thứ xuôi theo dòng minh quán tu tiến từ ban đầu để thuần nhất nhập thiền quả. Và lộ tâm này là lộ nhập thiền quả tức làm cho tâm quả sanh lên diễn hoạt nối tiếp nhau suốt thời gian lâu dài, nhập thiền quả theo ý muốn của bậc Thánh nhân đã tác chứng Thánh Quả đó như Nhập Lưu Thánh Quả... nên mới có tâm quả sanh diệt nối tiếp nhau nhiều vô số sát na không thể xác định được giống như tâm thiền sanh lên trong lúc nhập thiền.

Nên hiểu về biểu đồ diễn hoạt theo tuần tự của 2 lộ đổng lực kiên cố siêu thế theo trường hợp đã trình bày trên. Vẫn còn một lộ tâm đặc biệt nữa là **lộ nhập thiền diệt (nirodhasamāpattivithī).** Lộ tâm nhập thiền diệt tức sự diệt mất của tâm, tâm sở và sắc pháp nương từ việc đắc chứng 8 hoặc 9 thiền chứng của bậc Bất Lai hoặc bậc A La Hán. Trong lộ tâm có đổng lực kiên cố hiệp thế là tâm phi tưởng phi phi tưởng xứ và đổng lực kiên cố siêu thế tức tâm quả, do đó được xếp vào là lộ tâm có đổng lực kiên cố hiệp thế và đổng lực kiên cố siêu thế xen lẫn nhau. Lộ đổng lực kiên cố hiệp thế sanh lên do mãnh lực của việc nhập vào thiền hiệp thế theo tuần tự trước, lộ đổng lực kiên cố siêu thế sanh lên do mãnh lực của việc khai triển minh quán đan xen với việc nhập thiền hiệp thế trước đó diễn hoạt theo tuần tự của lộ tâm như sau:

H	R	D	K	Ẩ	Ậ	Ụ	Ỷ	Ề	Ề	Tâm, tâm sở, sắc tâm diệt	Ả	H

Hoặc:

H	R	D	K	Ậ	Ụ	Ỷ	Ề	Ề	Tâm, tâm sở, sắc tâm diệt	Ả	H

Đối với tâm phi tưởng phi phi tưởng xứ nếu như bậc Bất Lai nhập thiền diệt thì là tâm thiện, nếu như bậc A La Hán thì là tâm tố diễn hoạt 2 sát na. Khi sát na thứ 2 diệt đi thì sẽ không có tâm, tâm sở và sắc tâm sanh lên suốt thời gian khoảng 7 ngày trong lúc nhập thiền diệt; lúc xả thiền diệt ra thì tâm quả của bậc nhập thiền diệt là tâm quả Bất Lai hoặc tâm quả A La Hán sanh lên chỉ một sát na tâm. Chính một sát na tâm quả sanh lên này được xem là tâm sanh lên tuần tự kế tiếp từ sát na tâm phi tưởng phi phi tưởng thứ 2 diệt đi trước lúc nhập thiền diệt, kế tiếp từ đó trở đi thì rơi vào dòng tâm hữu phần.

Do đó, theo trường hợp đã đề cập trên có thể gom lại lộ đổng lực kiên cố cả lộ đổng lực kiên cố hiệp thế và lộ đổng lực kiên cố siêu thế lẫn lộn nhau đến 7 lộ tâm như lộ đắc thiền (**ādikammikajhānavithī**)...

Kết Thúc Việc Diễn Hoạt Của Lộ Tâm Liên Quan Đến Quy Trình Cảnh Theo Đường Ý Môn

Quy Luật Của Tâm Na Cảnh
(Tadālambananiyama)

Trong các nhóm cảnh theo đường môn cho dù trong mỗi môn có cảnh xấu (aniṭṭhārammaṇa) thì tâm ngũ song thức, tâm tiếp thâu, tâm quan sát và tâm na cảnh riêng biệt chỉ thuộc quả bất thiện; có cảnh tốt (iṭṭhārammaṇa) thì tâm ngũ song thức, tâm tiếp thâu, tâm quan sát và tâm na cảnh thuộc quả thiện, nhưng trong cảnh rất tốt (atiiṭṭhārammaṇa) thì tâm quan sát và tâm na cảnh chỉ riêng biệt đồng sanh với thọ hỷ.

Trong lúc tâm đổng lực tố đồng sanh với thọ hỷ chấm dứt thì có tâm na cảnh đồng sanh với thọ hỷ. Trong lúc tâm đổng lực tố đồng sanh với thọ xả chấm dứt thì có tâm na cảnh đồng sanh với thọ xả. Còn trong lúc tâm đổng lực đồng sanh với thọ ưu chấm dứt thì có tâm na cảnh và tâm hữu phần thuần nhất đồng sanh với thọ xả. Nếu như chúng sanh ấy có tâm tục sinh đồng sanh với thọ hỷ thì không có tâm na cảnh (cho dù là đồng sanh với thọ xả) sanh lên trong lúc tâm đổng lực đồng sanh với thọ ưu chấm dứt, mà thay vào đó tâm quan sát đồng sanh với thọ xả bắt lấy một loại cảnh hy thiểu (cảnh dục giới) nào đã từng tích lũy sanh lên theo tuần tự của tâm quan sát đồng sanh với thọ xả thì rơi vào dòng tâm hữu phần. Các ngài giáo thọ sư nêu lên đề cập như vậy.

Cũng vậy, các ngài giáo thọ sư muốn nói đến tâm na

cảnh có cảnh thuộc tất cả pháp dục giới của các chúng sanh ở cõi dục trong lúc tâm đổng lực dục giới chấm dứt.

Giải thích về quy luật của tâm na cảnh

Nhóm từ **"trong các nhóm cảnh"** tức trong tất cả 6 cảnh như cảnh sắc... hoặc trong tất cả cảnh liên quan đến 6 quy trình cảnh như cảnh rất lớn...

Nhóm từ **"theo đường môn cho dù trong mỗi môn"** tức theo đường ngũ môn và đường ý môn ngay cả mỗi môn.

Nhóm từ **"có cảnh xấu"** ngài đề cập ám chỉ lấy cảnh được xem là cảnh xấu theo thực tánh, bởi vì nhắm đến cảnh của dị thục quả, ngay cả trong nhóm từ **"có cảnh tốt"...** cũng giống như vậy. Trong cảnh xấu này dị thục quả diễn hoạt là quả của nghiệp xấu cho nên ngài giáo thọ sư mới đề cập rằng: **"thì tâm ngũ song thức... tâm na cảnh riêng biệt chỉ thuộc quả bất thiện".**

Nhóm từ **"có cảnh tốt"** gồm có cảnh tốt trung bình (iṭṭhamajjhattārammaṇa) là cảnh mà chúng sanh mong muốn bình thường bởi vì có cảnh rất tốt (atiiṭṭhārammaṇa) là cảnh mà chúng sanh vô cùng mong muốn, ngài đề cập phân loại thành một phần riêng biệt.

Ngài giáo thọ sư nêu lên trong tâm rằng "Trong cảnh tốt trung bình thì có tâm quan sát và tâm na cảnh chỉ riêng biệt đồng sanh với thọ xả" nhằm trình bày sự khác biệt với cảnh rất tốt mới đề cập rằng **"Nhưng trong cảnh rất tốt thì tâm quan sát và tâm na cảnh chỉ riêng biệt đồng sanh với thọ hỷ"** như sau:

Tâm quả diễn hoạt theo sức mạnh của nghiệp, bị nghiệp dẫn đi kết hợp với thọ có trạng thái thuần nhất diễn hoạt thích hợp đối với cảnh, nghĩa là thọ kết hợp với dị thục quả sẽ trở thành thọ hỷ hoặc thọ xả, theo trường hợp nào đi nữa cũng liên quan thuần nhất đến cảnh. Bởi vì dị thục quả không được suy xét lựa chọn giữ lấy cảnh theo tánh chất tốt hay không tốt giống như thiện hoặc bất thiện vì là pháp tánh không có sự suy xét chọn lựa giữ lấy cảnh đó mà chỉ diễn hoạt thuần nhất xuôi theo cảnh. Giống như chiếc gương chỉ thuần nhất có phận sự với hình bóng là chờ đợi soi rọi gương mặt của người trước gương mà không thể lựa chọn bất kì trường hợp nào. Còn đối với tất cả thiện và bất thiện thì trong cảnh rất tốt có thể thuần nhất khởi lên trạng thái đáng mong muốn vô cùng theo thực tánh thật của cảnh là nhân duy nhất làm cho khởi hiện thọ hỷ, cũng vẫn khởi lên trạng thái đáng mong muốn bình thường; hoặc cho dù cảnh không đáng mong muốn vẫn khởi lên trạng thái thọ xả cũng được, thọ hỷ cũng được. Ngay đến trong cảnh xấu có thể khởi lên trạng thái không đáng mong muốn là nhân thuần nhất làm cho thọ ưu, cũng vẫn khởi lên trạng thái đáng mong muốn bình thường hoặc cho dù cảnh đáng mong muốn vô cùng cũng vẫn khởi lên trạng thái thọ xả cũng được, thọ hỷ cũng được bởi vì diễn hoạt trong cơ tánh chưa đoạn trừ được pháp điên đảo (vipallāsa). Đối với người có đức tin hạn chế không nhìn thấy được quả báo của thiện pháp... cho dù có tâm thiện hoặc có tâm bất thiện sanh lên nhưng tâm

đổng lực sanh lên trong lúc đó thuộc pháp tánh đồng sanh với thọ xả; ngay đến cảnh rất tốt như Đức Phật... trong cảnh như vậy có thể phát sanh thọ hỷ đi nữa thì nhóm tu sĩ ngoại đạo, người nhiều sân hận, người thường hay bỏn xẻn... có tâm đổng lực đồng sanh với thọ ưu đối với cảnh như vậy.

Lại nữa, đối với người thường có sự sâu sắc hoặc có tâm tục sinh đồng sanh với thọ xả... người khó có sự quan tâm đối với các cảnh cho dù gặp cảnh uế trược như tử thi mà họ quăng bỏ nơi đống rác... thay vì buồn phiền phát sanh thọ ưu thì ngược lại có tâm đổng lực đồng sanh với thọ xả... Nhưng trong cùng một cảnh đó thì tất cả chúng sanh như chó... ngược lại có tâm đổng lực diễn hoạt đồng sanh với thọ hỷ, còn tất cả tâm quả diễn hoạt trước tâm đổng lực gồm có 5 thức như tâm nhãn thức... tâm tiếp thâu và tâm quan sát, diễn hoạt sau tâm đổng lực thì có tâm na cảnh là pháp tánh diễn hoạt thích hợp với đối tượng làm cảnh... Dù cho tâm quả diễn hoạt trước và diễn hoạt sau tâm đổng lực của tất cả chúng sanh như chó... thì với chúng sanh vui thích trong sự thấy vật nhơ nhớp cũng là pháp diễn hoạt thích hợp với đối tượng làm cảnh giống như vậy. Nhưng tâm quả diễn hoạt trước tâm đổng lực thì một số tâm như tâm ngũ song thức và tâm tiếp thâu cho dù diễn hoạt thích hợp với đối tượng làm cảnh đi nữa nhưng có thọ mà mình đồng sanh là thọ xả... (xả, lạc, khổ) chỉ thuần nhất dành riêng cho một loại nào không có thay đổi bởi mãnh lực của nguyên nhân khác, nguyên

nhân này tôi đã đề cập trong chương trước (chương 1 và 3) mà không phải vì không xuôi theo thực tánh của mình. Do đó, ngài giáo thọ sư mới đề cập riêng biệt đến tâm quan sát và tâm na cảnh rằng: **"Nhưng trong cảnh rất tốt thì tâm quan sát và tâm na cảnh chỉ riêng biệt đồng sanh với thọ hỷ"...**

Nhóm từ **"trong lúc tâm đổng lực tố đồng sanh với thọ hỷ chấm dứt thì có tâm na cảnh đồng sanh với thọ hỷ"** nghĩa là trong lúc tâm đổng lực tố hữu nhân đồng sanh với thọ hỷ, tâm đổng lực tố vô nhân đồng sanh với thọ hỷ, tổng cộng 5 tâm khi chấm dứt thì có tâm na cảnh đồng sanh với thọ hỷ.

Nên hiểu rằng ngài đề cập như vậy là ám chỉ đến phần nhiều sự diễn hoạt bởi vì tâm đổng lực tố của các bậc Lậu Tận phần nhiều xuôi theo thực tánh thật của cảnh giống như tâm quả, vì ngài đã đoạn trừ pháp điên đảo. Chỉ riêng biệt tâm Ứng Cúng vi tiếu, dù là pháp đồng sanh với thọ hỷ cũng diễn hoạt trong cảnh xấu được, như trong lúc Ngài thấy hình thù loài ngạ quỷ... là chúng sanh sanh lên từ nghiệp bất thiện. Nếu là cảnh bình thường giống như vậy thì tâm không thể đồng sanh với thọ hỷ được. Nhưng tâm đồng sanh với thọ hỷ như tâm Ứng Cúng vi tiếu của bậc Lậu Tận vẫn diễn hoạt trong cảnh như vậy được, nên hiểu rằng vì ngài đã thấy hình thù đó nơi tâm bằng một loại trạng thái đặc biệt thuộc lãnh vực của bậc Lậu Tận. Đôi khi trạng thái diễn hoạt không xuôi theo

thực tánh thật trong cảnh của tâm Ứng Cúng vi tiếu mới có sự khác nhau với trạng thái diễn hoạt xuôi theo thực tánh thật trong cảnh của đổng lực thiện và đổng lực bất thiện, nương từ việc chưa đoạn trừ pháp điên đảo.

Do đó, đối với bậc Lậu Tận phần nhiều khi gặp cảnh rất tốt thì tâm đổng lực tố của ngài cũng là pháp đồng sanh với thọ hỷ, khi gặp cảnh tốt trung bình thì tâm đổng lực tố của ngài là pháp đồng sanh với thọ xả.

Nhóm từ **"trong lúc tâm đổng lực tố đồng sanh với thọ hỷ chấm dứt"** thì ngài giáo thọ sư ám chỉ lấy trong lúc bậc Lậu Tận gặp cảnh rất tốt. Còn nhóm từ "thì có tâm na **cảnh đồng sanh với thọ hỷ"** ngài giáo thọ sư không đề cập nhằm làm cho hiểu được bởi vì tâm đổng lực tố chấm dứt là pháp đồng sanh với thọ hỷ thì tâm na cảnh sanh lên nối tiếp theo phải là pháp đồng sanh với thọ hỷ, thọ đồng sanh với tâm quả quan sát và tâm na cảnh cho dù trong cơ tánh của bậc Lậu Tận cũng diễn hoạt xuôi theo thực tánh thật của cảnh. Ngay cả trong nhóm từ **"trong lúc tâm đổng lực tố đồng sanh với thọ xả chấm dứt"...** cũng nên hiểu ý nghĩa theo cách giải thích này.

Đối với một vài nhóm giáo thọ sư như **ngài giáo thọ sư Ānanda** là vị biên soạn bộ Thắng Pháp Tập Yếu Luận hậu sớ giải... đề cập rằng: "Trong bộ Vị Trí, Đức Thế Tôn nêu lên thuyết tâm na cảnh tuần tự theo sau tâm thiện và tâm bất thiện rằng: *"Khi tâm thiện và tâm bất thiện diệt đi thì tâm na cảnh sanh lên"* mà không nêu lên

thuyết tâm na cảnh tuần tự theo sau tâm đổng lực tố, sự việc mà Ngài không nêu lên thuyết như vậy để soi tỏ ý nghĩa là tuần tự theo sau tâm đổng lực tố thì không có tâm na cảnh sanh lên".

Trong lời nói của một nhóm giáo thọ sư xin giải đáp như sau: Đức Thế Tôn không nêu lên thuyết tâm na cảnh tuần tự theo sau tâm đổng lực tố thật, nhưng đừng nên hiểu rằng bởi vì không có nên không nêu lên thuyết. Nguyên nhân Ngài không thuyết là trường hợp khác, nghĩa là nếu như Đức Phật thuyết đến việc sanh lên của tâm na cảnh theo tuần tự của pháp vô ký thì tất cả mọi người sẽ phát sanh sự hiểu lầm về lộ cảnh nhỏ (parittārammaṇavithī) có tâm tố phán đoán diễn hoạt nhiều chặng (3 chặng) khi chặng sau cùng chấm dứt thì tâm quả sanh lên nối tiếp theo, bởi vì Ngài thuyết rằng: *"Khi tâm tố diệt đi rồi thì tâm quả na cảnh sanh lên"*. Tâm phán đoán này cũng là tâm tố và diễn hoạt trong lộ cảnh nhỏ nhiều chặng giống như tâm đổng lực được. Do đó, Ngài muốn ngăn ngừa việc hiểu lầm nên mới không nêu lên thuyết tâm na cảnh tuần tự theo sau tâm tố dù cho là tâm đổng lực tố thật sự. Sự việc Đức Phật không thuyết đến một vài loại pháp cho dù đang có cũng vì Ngài có chủ ý, giống như Ngài không thuyết về sắc ý vật trong bộ **Pháp Tụ** (dhammasaṇganī) mặc dù đang hiện hữu cũng do Ngài chủ tâm muốn tránh đi sự thiếu sót gây tổn hại cho việc thuyết giảng.

Bậc thiện trí nên hiểu đúng về quy luật của tâm na

cảnh liên quan đến thọ đồng sanh theo trường hợp đã đề cập, còn quy luật của tâm na cảnh theo một số trường hợp mà một vài nhóm giáo thọ sư đề cập như sau "Tâm na cảnh tương ưng trí nối tiếp từ tâm đổng lực tương ưng trí"... mà các bậc thiện trí không hiểu đúng bởi vì không chắc chắn. Đối với người thường xuyên tạo tác tích lũy nhiều bất thiện nhưng đôi khi tâm đổng lực thiện tam nhân xử sự cảnh cũng vẫn có tâm na cảnh vô nhân sanh lên nối tiếp được, bởi vì thường xuyên sanh lên tháp tùng theo tâm đổng lực bất thiện cho đến khi quen thuộc. Đối với người thường xuyên vun bồi nhiều thiện pháp nhưng đôi khi tâm đổng lực bất thiện xử sự cảnh thì cũng vẫn có tâm na cảnh tam nhân sanh lên nối tiếp theo được, vì thường xuyên sanh lên tháp tùng theo tâm đổng lực thiện cho đến khi quen thuộc. Do đó, mới đề cập bất định điều này tương ứng như Đức Thế Tôn thuyết trong bộ Đại Xứ (mahāpaṭṭhāna) rằng: *"Hành giả thấy rõ các uẩn vô nhân là vô thường, khổ, vô ngã... khi tâm thiện, tâm bất thiện diệt đi thì tâm quả vô nhân na cảnh sanh lên... khi tâm thiện, tâm bất thiện diệt đi thì tâm quả hữu nhân na cảnh sanh lên".*

Nhóm từ **"trong lúc tâm đổng lực đồng sanh với thọ ưu chấm dứt thì có tâm na cảnh và tâm hữu phần thuần nhất đồng sanh với thọ xả"** nghĩa là không có tâm na cảnh và tâm hữu phần đồng sanh với thọ hỷ sanh lên bởi thọ hỷ có thực tánh đối lập với thọ ưu. Vì trong bộ Đại Xứ ở phần Vô Gián Duyên (anantarapaccaya) không được

Ngài nêu lên thọ hỷ tuần tự theo sau thọ ưu và thọ ưu tuần tự theo sau thọ hỷ, Ngài nêu lên thuyết 7 chặng về Vô Gián Duyên như sau: *"Pháp tương ưng thọ hỷ trợ cho pháp tương* ưng thọ hỷ bằng vô gián duyên, pháp tương ưng thọ hỷ trợ cho pháp tương ưng thọ xả bằng vô gián duyên"... Tóm lại Ngài thuyết:

1. Thọ hỷ tuần tự theo sau thọ hỷ.
2. Thọ xả tuần tự theo sau thọ hỷ.
3. Thọ hỷ tuần tự theo sau thọ xả.
4. Thọ ưu tuần tự theo sau thọ ưu.
5. Thọ ưu tuần tự theo sau thọ xả.
6. Thọ xả tuần tự theo sau thọ ưu.
7. Thọ xả tuần tự theo sau thọ xả.

Tổng cộng 7 chặng, Ngài không thuyết thọ ưu tuần tự theo sau thọ hỷ và không thuyết thọ hỷ tuần tự theo sau thọ ưu. Sự việc Ngài không thuyết về 2 chặng này là để trình bày rằng thọ ưu không sanh lên theo tuần tự sau thọ hỷ và thọ hỷ không sanh lên theo tuần tự sau thọ ưu.

Do đó, Ngài mới đề cập rằng: "Trong lúc tâm đồng lực đồng sanh với thọ ưu chấm dứt thì tâm na cảnh và tâm hữu phần thuần nhất đồng sanh với thọ xả" bởi vì thọ ưu không có thực tánh đối lập với thọ xả.

Ngài giáo thọ sư nêu lên trong tâm rằng: Trong lộ cảnh rất lớn hay trong lộ cảnh rõ là lộ tâm có cơ hội làm

cho tâm na cảnh sanh lên, nhưng trong lúc tâm đổng lực đồng sanh với thọ ưu chấm dứt thì tâm na cảnh đồng sanh với thọ hỷ không thể sanh lên được, vì cảnh thuộc cảnh rất lớn, cảnh rất tốt thì tâm na cảnh đồng sanh với thọ hỷ không thích hợp sanh lên do nhân trở ngại và khi tâm na cảnh không thể sanh lên được thì phải rơi vào dòng tâm hữu phần.

Nếu như chúng sanh đó có tâm tục sinh đồng sanh với thọ hỷ thì sẽ rơi vào dòng tâm hữu phần như thế nào?

Bởi vì thọ của đổng lực đối lập với thọ của tâm hữu phần giống như tâm tục sinh. Lại nữa, đối với chúng sanh có tâm tục sinh đồng sanh với thọ hỷ trong lộ cảnh lớn hoặc lộ cảnh không rõ thì cảnh không đủ tuổi thọ còn lại để làm duyên cho tâm na cảnh nên theo thường nhiên tâm na cảnh cũng không thể sanh lên được. Theo như đã đề cập trong giai đoạn đầu khi tâm na cảnh không thể hiện khởi được thì tâm cũng diễn hoạt rơi vào dòng tâm hữu phần, sẽ rơi vào dòng tâm hữu phần như thế nào trong khi tâm đổng lực thọ ưu chấm dứt còn tâm hữu phần là thọ hỷ, rồi mới đề cập rằng: **"Bởi vì nếu như chúng sanh có tâm tục sinh đồng sanh với thọ hỷ thì không có tâm na cảnh"...** Trong nhóm từ này có từ được giải thích như sau:

Đối với nhóm tu sĩ ngoại đạo... là người có tâm tục sinh đồng sanh với thọ hỷ, người có tâm khi xúc chạm thì nóng giận dù là tiếp chạm trong cảnh rất tốt như Đức Phật... khi tâm đổng lực đồng sanh với thọ ưu khởi hiện

trong lộ tâm được xem là lộ cảnh rất lớn... Trong trường hợp này tâm đổng lực đồng sanh với thọ hỷ không sanh lên được, và do tâm na cảnh đồng sanh với thọ xả không sanh lên được trong cảnh rất tốt, thì có thể rơi vào dòng tâm hữu phần ban đầu, nhưng không rơi vào dòng tâm hữu phần liền tức thì được bởi vì tâm hữu phần đồng sanh với thọ hỷ và tâm đổng lực đồng sanh thọ ưu, thì trong trường hợp này sẽ có tâm khác tức một tâm nào trong 2 tâm quan sát đồng sanh với thọ xả[1] sanh lên trước, chỉ một sát na rồi diệt đi kế tiếp từ đó là tâm hữu phần ban đầu.

Còn trong lộ cảnh lớn... là lộ tâm thông thường không có tâm na cảnh vì tuổi thọ của cảnh đã chấm dứt, khi tâm đổng lực đồng sanh với thọ ưu khởi hiện trong lộ cảnh rất tốt hay trong lộ cảnh tốt trung bình hoặc cảnh xấu; khi tâm đổng lực chấm dứt thì đối với người có tâm tục sinh đồng sanh với thọ hỷ cũng có tâm quan sát thọ xả sanh lên trước[2]. Do đó, đối với người có tâm tục sinh đồng sanh

---

1 Trong giáo trình "Trung Học Thắng Pháp" chương 4 - lộ yếu hiệp, luận giải lộ tâm và lộ sắc của Ngài Saddhamma Jotika thì trong trường hợp cảnh rất lớn, cảnh rất tốt, hữu phần thọ hỷ, đổng lực thọ ưu thì sẽ có tâm làm phận sự hộ kiếp khách, và tâm làm phận sự hộ kiếp khách trong trường hợp này là 5 tâm: 1 tâm quan sát thọ xả quả thiện vô nhân và 4 tâm đại quả thọ xả.

2 Trong giáo trình "Trung Học Thắng Pháp" chương 4 - lộ yếu hiệp, luận giải lộ tâm và lộ sắc của Ngài Saddhamma Jotika thì trong trường hợp cảnh lớn, hữu phần thọ hỷ, đổng lực thọ ưu thì sẽ có tâm làm phận sự hộ kiếp khách, và tâm làm phận sự hộ kiếp khách trong trường hợp này là 6 tâm: 2 tâm quan sát thọ xả và 4 tâm đại quả thọ xả.

với thọ hỷ trong cảnh cho dù không phải là pháp dục giới trong lúc nghĩ đến thiền hiệp thế đã hoại đi của mình do một vài pháp không thuận lợi rồi nuối tiếc rằng: "Pháp cao thượng của ta đã bị hoại"...

Nhóm từ **"bắt lấy một loại cảnh hy thiểu nào đã từng tích lũy sanh lên"** nghĩa là tâm quan sát đồng sanh với thọ xả khi sanh lên thì bắt lấy pháp hy thiểu, tức một loại pháp dục giới nào làm cảnh sanh lên là cảnh đã từng tích lũy, tức đã từng quen thuộc trong thời gian trước. Tâm quan sát đồng sanh với thọ xả này cho dù không có tâm khai môn cũng sanh lên được giống như chỉ một sát na tâm quả của bậc xuất khỏi thiền diệt.

Vấn: *Tâm quan sát này diễn hoạt theo phận sự như thế nào?*

Đáp: Trước tiên nhất định không diễn hoạt theo phận sự na cảnh bởi vì không bắt lấy cảnh của tâm đổng lực, nhưng bắt lấy cảnh hy thiểu riêng biệt đã từng quen thuộc trong thời gian trước đó và chẳng phải diễn hoạt theo phận sự quan sát do không xem xét cảnh mà tâm tiếp thâu nhận lấy hay liên quan đến phận sự tục sinh và tử thì không lời gì phải đề cập thêm nữa, mà chỉ đề cập rằng: "Diễn hoạt theo phận sự hữu phần là chi phần của kiếp sống" nên hiểu theo lời nói còn lại này.

Thật ra giải thích về ý nghĩa tâm quan sát diễn hoạt theo phận sự hữu phần thì ngài giáo thọ sư Dhammapāla cũng đã trình bày hoàn chỉnh, còn việc mà ngài giáo thọ sư

đề cập trong chương 5 rằng tâm tục sinh, tâm hữu phần và tâm tử là tâm giống nhau bởi là pháp có xúc... có cảnh là nghiệp, nghiệp tướng..., nên hiểu rằng ngài đề cập như vậy là do liên quan đến phần nhiều, nhưng riêng biệt trong lãnh vực hữu phần thì tâm quan sát thọ xả có sự thay đổi khác với từ tâm tục sinh và tâm hữu phần ban đầu. Việc sanh lên của tâm quan sát thọ xả này có lợi ích chỉ chừng đó tức trợ giúp làm cho rơi vào dòng tâm hữu phần ban đầu.

Nhóm từ **"các ngài giáo thọ sư muốn nói đến tâm na cảnh... trong lúc tâm đổng lực dục giới chấm dứt"** nghĩa là các ngài giáo thọ sư muốn nói đến tâm na cảnh tức tán thành rằng có tâm na cảnh sanh lên trong cảnh thuộc các pháp dục giới, như trong lúc lộ cảnh rất lớn hoặc lộ cảnh rõ có cảnh thuộc pháp dục giới diễn hoạt của tất cả chúng sanh dục giới, chúng sanh tục sinh ở cõi dục giới trong lúc tâm đổng lực dục giới chấm dứt tuần tự theo sau sát na tâm đổng lực dục giới sau cùng chấm dứt.

Thật vậy, các ngài giáo thọ sư tán thành rằng tâm na cảnh diễn hoạt trong cảnh thuộc pháp dục giới bởi vì là cảnh quen thuộc mà không diễn hoạt trong cảnh khác thuộc đáo đại, siêu thế và chế định bởi vì không quen thuộc.

Ví như trẻ con khi đi theo người nào thì không đi theo đến nơi mà mình không quen thuộc như rừng... chỉ đi theo đến nơi mà mình quen thuộc như vườn hoa trước nhà, sân chơi gần nhà... như thế nào, thì tâm na cảnh cho dù không đi theo tâm đổng lực bắt cảnh mà mình không quen thuộc

như pháp sắc giới... thì cũng tháp tùng theo tâm đổng lực bắt cảnh mà mình quen thuộc tức pháp dục giới.

Lại nữa, các ngài giáo thọ sư tán thành, như đối với chúng sanh trong các cõi dục giới thì tâm na cảnh sanh lên trong lúc đó được, không phải như là nhóm Phạm Thiên bởi vì nhóm phạm thiên không có chủng tử tức tâm tục sinh dục giới làm điều kiện (cận y duyên) cho tâm na cảnh.

Hơn nữa, các ngài giáo thọ sư tán thành tâm na cảnh trong lúc tâm đổng lực đổng lực dục giới chấm dứt mà thôi bởi vì là tâm quả sanh lên từ nghiệp có dục ái là nhân.

Thật vậy, tâm na cảnh bị nghiệp có dục ái là nhân làm cho sanh lên mới không sanh lên kế tiếp theo tuần tự từ tâm đổng lực sắc giới, tâm đổng lực vô sắc giới và tâm đổng lực siêu thế.

Tại sao các tâm đổng lực sắc giới, tâm đổng lực vô sắc giới và tâm đổng lực siêu thế không có thực tánh là dục giới?

Bởi vì tâm đổng lực sắc giới... không phải là pháp làm cho na cảnh sanh lên và không có đổng lực ngang bằng giống như đổng lực làm cho sanh lên, tức không có đổng lực tố dục giới ngang bằng như tâm thiện dục giới và tâm bất thiện làm cho sanh lên. Ví như trẻ con muốn đi ra khỏi nhà thường níu lấy người cha hoặc người giống như cha dẫn đi ra ngoài mà không níu lấy người khác như nhóm quan cận thần... thì tâm na cảnh diễn hoạt trong cảnh khác

rời khỏi cảnh của tâm hữu phần cũng đi theo tâm thiện dục giới và tâm bất thiện là pháp làm cho sanh ra, và tâm đổng lực tố dục giới giống như tâm thiện dục giới và tâm bất thiện là pháp làm cho sanh ra, nhưng không đi theo tâm đổng lực đáo đại và tâm đổng lực siêu thế.

Vấn: *"Nếu như tâm na cảnh là tâm quả dục giới không thể có với nhóm Phạm Thiên (Phạm Thiên Sắc Giới) được bởi vì nhóm Phạm Thiên không có chủng tử là tâm tục sinh dục giới, nếu như vậy thì tâm quả dục giới khác như tâm nhãn thức, tâm nhĩ thức, tâm tiếp thâu và tâm quan sát lẽ ra cũng không có với nhóm phạm thiên được giống như vậy, nhưng cũng vẫn hiện bày có được là như thế nào?*

Đáp: Vì chúng sanh sanh lên làm phạm thiên vẫn chưa nhổ bỏ được sắc ái và thinh ái được, do liên quan đến việc muốn gặp được bậc hiền trí, muốn nghe chánh pháp... Nghiệp thiện sắc giới liên quan đến hai loại ái này tạo ra nhãn quyền tức thần kinh nhãn, tạo ra nhĩ quyền tức thần kinh nhĩ làm cho thành tựu với người sanh làm phạm thiên trong cõi phạm thiên. Khi hai quyền này hiện hữu thì tâm quả dục giới như tâm nhãn thức... là quả nương từ hai quyền này diễn hoạt.

Kệ Ngôn Gom Lại Quy Luật Của Tâm Na Cảnh

Kāme javanasattāsam_ Banānaṃ niyame sati
Vibhūtetimahante ca Tadālambanamīritaṃ

Khi xác định tâm đổng lực, chúng sanh và cảnh thuộc

dục giới thì Ngài nói rằng có tâm na cảnh trong cảnh rõ và cảnh rất lớn.

Giải thích về kệ ngôn

Nhóm từ **"xác định... thuộc dục giới"** tức xác định rằng thuộc tâm đổng lực dục giới, chúng sanh dục giới và cảnh dục giới.

Cơ hội làm cho tâm na cảnh sanh lên được gom lại theo 4 kệ ngôn là:

1. Cảnh đang có thuộc cảnh rất lớn và cảnh rõ.

2. Cảnh đó là pháp dục giới (cảnh rất lớn thuần nhất là pháp dục giới, còn cảnh rõ là pháp dục giới cũng có, là loại khác cũng có).

3. Tâm đổng lực xử sự cảnh trong lộ tâm là đổng lực dục giới.

4. Chúng sanh dục giới là người có tâm tục sinh thuộc tâm quả dục giới.

Các trường hợp không làm cho tâm na cảnh sanh lên

Trong **sớ giải bộ Phân Tích** (atthakathā sammohavinodanī) đề cập đến cơ hội không có tâm na cảnh sanh lên cho dù trong chặng có tâm đổng lực dục giới của chúng sanh dục giới như sau:

- Khi tâm đổng lực nghĩ đến danh tánh và dòng tộc để xử sự thì không có 11 tâm na cảnh sanh lên bắt lấy cảnh của tâm đổng lực đó.

- Khi tâm đổng lực bắt lấy chế định (nghiệp xứ chế định - kammaṭhānapaññatti) để xử sự thì không có tâm na cảnh.

- Trong khi minh quán có tam tướng làm cảnh cũng không có tâm na cảnh.

- Trong khi xuất hành minh quán (vuṭṭhānagāminūvipassanā) có sức mạnh cũng không có tâm na cảnh.

- Khi tâm đổng lực bắt lấy pháp sắc giới, pháp vô sắc giới để xử sự cũng không có tâm na cảnh.

- Trong các pháp tà cho quả nhất định (micchattaniyatadhamma) như vô nhân kiến... cũng không có tâm na cảnh.

- Trong các pháp chánh cho quả nhất định (sammattaniyatadhamma) như chánh kiến (về đạo, quả)... cũng không có tâm na cảnh.

- Khi tâm đổng lực bắt lấy pháp siêu thế để xử sự cũng không có tâm na cảnh.

- Khi tâm đổng lực nghĩ đến thắng trí (abhiññāñāṇa) để xử sự cũng không có tâm na cảnh.

- Đối với cảnh dục giới thuộc cảnh hạn chế sức mạnh (như cảnh lớn...) cũng không có tâm na cảnh.

Quy Luật Của Tâm Đổng Lực
(Javananiyama)

Lại nữa, trong tất cả tâm đổng lực thì tâm đổng lực dục giới trong lộ đổng lực dục giới thường xử sự hết 7 chặng hay 6 chặng, nhưng trong lúc diễn hoạt yếu như trong lúc cận tử... thì xử sự hết 5 chặng mà thôi. Nhiều ngài giáo thọ sư đề cập rằng: "Tuy nhiên đối với Đức Thế Tôn thì có tâm phản khán 4 hoặc 5 sát na trong lúc diễn hoạt mau chóng như trong lúc Ngài thị hiện song thông (yamakapāṭihāriya)...".

Đổng lực đáo đại trong lộ đổng lực kiên cố đầu tiên của hành giả đắc thiền và tâm đổng lực thông xử sự hết một chặng, mỗi lần kế tiếp từ đó thì rơi vào dòng tâm hữu phần. Còn 4 tâm đạo sanh lên (như tâm Nhập Lưu đạo...) có một sát na tâm, rồi tâm quả hiện khởi 2-3 sát na nối tiếp theo tương ứng thì kế tiếp rơi vào dòng tâm hữu phần.

Còn trong lúc nhập thiền diệt thì tâm đổng lực vô sắc thứ 4 xử sự hết 2 chặng nối tiếp theo sau mới diệt đi, chỉ trong lúc xuất thiền thì tâm quả Bất Lai hoặc tâm quả A La Hán sanh lên theo tương ứng một chặng rồi diệt đi thì rơi vào dòng tâm hữu phần.

Ngài nêu lên lời giải thích rằng trong lộ nhập thiền thì mỗi lộ tâm không xác định được lộ tâm chắc chắn, giống như dòng tâm hữu phần, nên mới hiểu được rằng trong lộ nhập thiền thì tâm đổng lực có nhiều vô số.

Giải thích:

Ngài giáo thọ sư trình bày quy luật của các tâm đổng lực thành 5 trường hợp như sau:

1- Tâm đổng lực dục giới trong lộ đổng lực dục giới.

2- Tâm đổng lực đáo đại trong lộ đổng lực kiên cố đầu tiên của hành giả đắc thiền và tâm đổng lực thông.

3- Tâm đạo sanh lên.

4- Tâm đổng lực vô sắc giới và tâm quả Bất Lai hoặc tâm quả A La Hán trong lộ nhập thiền diệt.

5- Tâm đổng lực trong lộ nhập thiền.

Nhóm từ **"trong lúc diễn hoạt yếu"** tức trong lúc diễn hoạt yếu sức mạnh.

Vấn: Tại sao?

Đáp: Bởi vì trong lúc cận tử... sắc ý vật là nơi nương hạn chế sức mạnh.

Nhóm từ **"trong lúc cận tử..."** từ "ādi" dịch là v.v... nên Ngài gom lại lấy thời gian ngất xỉu vào.

Nhóm từ **"xử sự hết 5 chặng mà thôi"** nghĩa là từ "mà thôi" thì trong từ này có nghĩa là phản bác sự diễn hoạt vượt hơn 5 chặng.

Có lời nói trong **phần giải thích ý nghĩa (atthayojanā)** liên quan đến lời nói trong phần này như sau:

Trong phần tóm gọn lại thì từ "eva" dịch là "mà

thôi", trong nhóm từ "hết 5 chặng mà thôi" này phản bác việc diễn hoạt vượt hơn 5 chặng mà không phản bác việc diễn hoạt thấp hơn 5 chặng. Do đó, trong lúc cận tử thì tâm đổng lực xử sự 4 sát na cũng được cho nên trong **hậu sớ giải bộ** Abhidhammāvatāra mới đề cập rằng: "Bởi vì thực tánh lộ cận tử (maraṇāsannavithī) hạn chế sức mạnh nên tâm đổng lực mới diễn hoạt yếu 4 hoặc 5 sát na". Trong lúc ngất xỉu thì diễn hoạt 5 sát na cũng được, 6 sát na cũng được, vì vậy trong hậu sớ giải mới đề cập lần sau rằng: "Trong lúc ngất xỉu hoặc trong lúc cận tử thì tâm đổng lực diễn hoạt 6-5 chặng".

Giải thích trong lúc ngất xỉu thì diễn hoạt phần nhiều 6 sát na, trong lúc cận tử diễn hoạt phần nhiều 5 sát na. Nhóm từ **"Nhiều ngài giáo thọ sư đề cập rằng: "Tuy nhiên đối với Đức Thế Tôn có tâm phản khán 4 hoặc 5 sát na trong lúc diễn hoạt mau chóng như trong lúc Ngài thị hiện song thông..."** nghĩa là các ngài giáo thọ sư sớ giải đề cập rằng: "Bậc có tâm điêu luyện nắm được điểm trọng yếu trong việc hướng đến thiền tự tại (avajjanavasī). Chỉ có Đức Thế Tôn nhập thiền làm nền tảng (thiền cơ) để hiện thông trợ giúp cho nước và lửa khởi hiện trong lúc Ngài khai triển song thông... Ngài xuất khỏi thiền cơ rồi hướng đến mọi pháp thiền, khi đó thì 4 hoặc 5 sát na tâm xem xét chi thiền mà Ngài hướng đến làm cảnh diễn hoạt".

Lời nói của Ngài giáo thọ sư trong phần này có lời giải thích thêm vào trong **phần giải thích ý nghĩa**

(atthayojana) như sau (*một nhóm giáo thọ sư có lời giải thích bên dưới*):

Nhóm từ "chỉ có Đức Thế Tôn... rồi hướng đến mọi pháp thiền" có lời giải thích như sau:

Trong lúc Ngài khai triển song thông để làm cho nước diễn tiến, Đức Thế Tôn nhập vào tứ thiền làm nền tảng cho thần thông rồi Ngài xuất khỏi thiền, khi xuất khỏi thiền rồi Ngài quán xét chi thiền xả trước bằng 4-5 sát na tâm phản khán chi thiền xả làm cảnh diễn hoạt theo tuần tự của tâm khai môn sanh lên cắt đứt dòng tâm hữu phần, nối tiếp từ đó thì 2 sát na tâm hữu phần diễn hoạt (tức chỉ rơi vào 2 sát na tâm hữu phần) rồi tiếp theo sau đó là 2 sát na tâm hữu phần (tâm hữu phần rúng động và tâm hữu phần dứt dòng) sanh lên thì tâm khai môn có chi thiền nhất hành làm cảnh diễn hoạt. Tâm phản khán chi thiền nhất hành làm cảnh diễn hoạt theo tuần tự của tâm khai môn.

Còn lộ tâm thì diễn hoạt như sau: *Tâm hữu phần vừa qua*, tâm hữu phần rúng động, tâm hữu phần dứt dòng, tâm khai ý môn, tâm chuẩn bị, tâm cận hành, tâm thuận thứ, tâm chuyển tộc, tâm tứ thiền. Đây là lộ tâm thứ 1.

Tâm hữu phần vừa qua, tâm hữu phần rúng động, tâm hữu phần dứt dòng, tâm khai ý môn, 4 sát na tâm phản khán (paccavekkhanacitta) có chi thiền thọ xả làm cảnh. Đây là lộ tâm thứ 2.

Tâm hữu phần vừa qua, tâm hữu phần rúng động, tâm

hữu phần dứt dòng, tâm khai ý môn, 4 sát na tâm phản khán có chi thiền nhất hành làm cảnh. Đây là lộ tâm thứ 3.

Kế tiếp từ đó Đức Thế Tôn muốn làm cho nước diễn tiến, Ngài nhập vào tứ thiền làm nền tảng cho thần thông lấy án xứ nước (āpokasiṇa) làm thành cảnh, Ngài xuất ra khỏi tứ thiền rồi chú nguyện bằng tâm chuẩn bị (parikammacitta) dục giới rằng "Hãy có nước, hãy có nước, hãy có nước". Đây là lộ tâm đầu tiên.

Lộ tâm tiếp theo là *tâm hữu phần vừa qua*, tâm hữu phần rúng động, tâm hữu phần dứt dòng, tâm khai ý môn, tâm chuẩn bị, tâm cận hành, tâm thuận thứ, tâm chuyển tộc, tâm thông thì nước diễn tiến theo mãnh lực của thần thông. Đây là lộ tâm thứ 2.

Còn trong lúc hiện song thông để làm cho lửa diễn tiến cùng một thời điểm đó thì Đức Thế Tôn nhập tứ thiền làm nền tảng cho thần thông rồi Ngài xuất ra khỏi thiền. Khi đã xuất ra khỏi tứ thiền Ngài quán xét chi thiền thọ xả trước rồi 4-5 sát na tâm phản khán có thọ xả làm cảnh diễn hoạt... 4-5 sát na tâm phản khán có chi thiền nhất hành làm cảnh... (giống như đã đề cập trong việc làm cho nước diễn tiến). Đây là lộ tâm thứ 3.

Kế tiếp từ đó Đức Thế Tôn muốn làm cho lửa diễn tiến, Ngài nhập vào tứ thiền làm nền tảng cho thần thông lấy án xứ lửa (tejokasiṇa) làm thành cảnh, Ngài xuất khỏi tứ thiền rồi chú nguyện bằng tâm chuẩn bị dục giới rằng "Hãy có lửa, hãy có lửa, hãy có lửa". Đây là lộ tâm đầu tiên.

Lộ tâm tiếp theo là *tâm hữu phần vừa qua*, tâm hữu phần rúng động, tâm hữu phần dứt dòng, tâm khai ý môn, tâm chuẩn bị, tâm cận hành, tâm thuận thứ, tâm chuyển tộc, tâm thông thì lửa diễn tiến theo mãnh lực của thần thông. Đây là lộ tâm thứ 2.

Trong phần giải thích ý nghĩa đoạn này có nêu rõ tên của tâm hữu phần diễn hoạt trước lộ tâm theo tên gọi là "tâm hữu phần vừa qua" lẫn cảnh không có tuổi thọ vượt qua bằng với tâm hữu phần vừa qua một sát na tâm mới vào đến phạm vi sắc thần kinh như những trường hợp trước, bởi vì là lộ tâm theo đường ý môn.

Một lý khác nữa, nếu có tâm hữu phần vừa qua mà trở thành 3 sát na tâm hữu phần là tâm hữu phần vừa qua, tâm hữu phần rúng động, tâm hữu phần dứt dòng thì mâu thuẫn với lời nói của chính ngài rằng chỉ rơi vào 2 sát na tâm hữu phần. Lại nữa, Đức Thế Tôn chắc chắn là bậc lợi tuệ (tikkhapuggala) cho nên theo tuần tự lộ tâm đổng lực kiên cố của Đức Phật mới không có tâm chuẩn bị. Nhưng ngài giải thích nêu rõ có tâm chuẩn bị, bậc thiện trí không nên nhìn thấy sự sai lệch của Ngài chỉ nên nhìn thấy rằng do Ngài không nhắm vào tên gọi và có hoặc không có được sự chú ý, bởi chỉ hướng đến việc trình bày theo tuần tự việc diễn hoạt của lộ tâm tháp tùng theo nhau chủ yếu theo tuần tự.

Nên hiểu rằng nhóm từ **"chỉ đối với Đức Thế Tôn** (có 4 hoặc 5 sát na tâm phản khán). Đây chỉ là dẫn chứng bởi vì tâm đổng lực không đủ mà có sự diễn hoạt, ngay

cả đối với người khác như Ngài Tướng Quân Chánh Pháp (dhammasenāpatti)... trong lúc có việc cấp bách cũng như vậy. Do đó, Ngài mới đề cập trong Thanh Tịnh Đạo (visuddhimagga) rằng: "Ayañca matthakapattā vasī bhagavato yamakapāṭihāriyakāle aññesaṃ vā evarūpe kāle".

"Trong việc thuần thục phản khán (paccakkhaṇavasī) đạt đến đỉnh cao như Đức Thế Tôn trong lúc Ngài hiện song thông hoặc đối với người khác nữa cũng trong lúc như vậy".

Còn Ngài giáo thọ sư trưởng lão Dhammapāla biên soạn bộ paramatthamañjusāmahātīkā đề cập rằng: **"Riêng về nhóm từ 4 hoặc 5 sát na** này nên nắm giữ liên quan đến quyền già mạnh và quyền non yếu". Do đó, việc đề cập rằng: "Đối với Đức Thế Tôn thì 4 sát na tâm đổng lực diễn hoạt (bởi vì Ngài có quyền già mạnh), đối với người khác thì 5 sát na tâm đổng lực diễn hoạt" như vậy mới xem như đúng đắn.

Nhóm từ **"còn tâm đổng lực đáo đại trong lộ đổng lực kiên cố đầu tiên của hành giả đắc thiền"** tức tâm đổng lực đáo đại trong lộ đổng lực kiên cố sanh lên lần đầu tiên của hành giả đắc thiền, làm cho sanh lên lần đầu tiên gọi là xử sự hết một chặng bởi vì chưa tích tập được pháp thuần thục (vasī).

Nhóm từ **"tâm đổng lực thông xử sự hết một chặng"** tức tâm đổng lực được tính là 5 loại thông là:

1. Thần thông (iddhividha).

2. Thiên nhĩ thông (dibbasota).

3. Tha tâm thông (cetopariyañāṇa - paracittavijāñāṇa).

4. Túc mạng thông (pubbenivāsānussatiñāṇa).

5. Sanh tử thông (cutūpapātañāṇa).

Xử sự hết một chặng, **cho dù mỗi lần** tức cho dù trong lúc sanh lên lần đầu tiên, cho dù trong lúc tích tập pháp thuần thục (vasī) theo thường nhiên của thần thông (abhiññā).

Nhóm từ **"còn 4 tâm đạo sanh lên"** tức 4 tâm đạo khởi hiện như tâm Nhập Lưu Thánh đạo... chỉ **có một sát na** liên quan đến việc đoạn tuyệt phiền não (samucchedapahāna).

Nhóm từ **"tâm quả sanh lên 2-3 sát na theo tương ứng"** tức tâm quả hiện khởi 2 hoặc 3 sát na theo tương ứng với tâm đạo vào sát na thứ 5, do có tâm chuẩn bị; hoặc hiện khởi vào sát na thứ 4, vì không có tâm chuẩn bị. Nghĩa là nếu có tâm đạo sanh lên vào sát na thứ 5 thì có 2 sát na tâm quả khởi hiện, nếu có tâm đạo sanh lên vào sát na thứ 4 thì có 3 sát na tâm quả khởi hiện.

Nhóm từ **"trong lúc nhập thiền diệt"** tức trong lúc trước khi đến tận sự diệt (sự diệt của tâm, tâm sở và sắc tâm) mà không phải trong lúc đã đến sự diệt.

Nhóm từ **"tâm đổng lực vô sắc giới thứ 4"** gồm có tâm thiện và tâm tố phi tưởng phi phi tưởng xứ **theo tương ứng** với bậc Thánh nhập thiền, bậc Bất Lai và bậc Lậu

Tận đắc 8 thiền chứng (4 thiền sắc giới, 4 thiền vô sắc giới) thì nhập vào thiền diệt được (nirodhasamāpatti), bậc Nhập Lưu và bậc Nhất Lai cho dù đắc 8 thiền chứng cũng không nhập được bởi vì chưa nhổ được cái gai nhọn của thiền diệt tức dục ái tiềm miên (kāmārāgānusaya). Do đó, ngài giáo thọ sư mới đề cập rằng: **"Chỉ trong lúc xuất thiền thì tâm quả Bất Lai hoặc tâm quả A La Hán sanh lên theo một sát na rồi diệt đi"**. Nghĩa là khi bậc Bất Lai nhập thiền diệt thì 2 sát na tâm thiện phi tưởng phi phi tưởng xứ diễn hoạt rồi diệt đi, tiếp theo đó là thời điểm diễn hoạt, đến lúc xuất ra được gọi là xuất khỏi thiền diệt. Bởi vì có một sát na Bất Lai quả sanh lên rồi diệt đi tiếp theo đó là tâm hữu phần, ngay đến bậc Lậu Tận cũng diễn hoạt giống như vậy chỉ khác là 2 sát na phi tưởng phi phi tưởng xứ là tố không phải là thiện và tâm khởi hiện khi xuất khỏi thiền diệt là tâm quả A La Hán.

Nhóm từ **"trong lộ nhập thiền cho dù mỗi lộ"** nghĩa là trong lộ nhập thiền chỉ và lộ nhập thiền quả, cho dù mỗi lộ thì **không xác định được lộ tâm chắc chắn,** do không thể xác định được số lượng tâm đổng lực xử sự cảnh trong lộ tâm đó, nghĩa là tâm đổng lực xử sự nhiều vô số không thể ước lượng được. Do đó, ngài mới đề cập rằng: **"Giống như rơi vào dòng tâm hữu phần"** và **"thì tâm đổng lực có nhiều vô số".**

Kệ Gom Lại Quy Luật Của Tâm Đổng Lực

Sattakkhattaṃ parittāni Maggābhiññā sakiṃ matā
Avasesāni labbhanti Javanāni bahūnipi

Tâm đổng lực dục giới được 7 chặng, tâm đổng lực đạo và thần thông được một chặng, tính cả tâm đổng lực còn lại thì có nhiều vô số chặng.

Giải thích về kệ ngôn

Tâm đổng lực dục giới được 7 chặng bởi vì theo quy luật cao nhất của tâm đổng lực diễn hoạt theo thông thường mà không phải trong lúc đặc biệt như trong lúc bất tỉnh hoặc trong lúc cận tử. Còn tâm đạo và tâm thông được một chặng mà thôi, tâm đổng lực còn lại tức tâm đổng lực đáo đại không phải lộ đắc thiền và trong đổng lực siêu thế thì tâm quả không phải trong lộ đắc đạo được nhiều vô số chặng, bởi vì diễn tiến trong lộ nhập thiền suốt cả ngày và đêm.

Đối với từ "api" dịch là "tính cả" thì ngài còn gom vào lấy tâm đổng lực trong lộ tâm khác vào như sau: "Trong lộ đổng lực kiên cố thiền hiệp thế đầu tiên và 2 tâm quả theo sau tuần tự của lộ nhập thiền diệt, tâm quả Bất Lai và tâm quả A La Hán diễn hoạt hết một chặng, các tâm quả theo sau tuần tự kế tiếp từ tâm đạo thì diễn hoạt 2-3 chặng".

Kết Thúc Quy Luật Của Tâm Đổng Lực

Phân Loại Về Người
(Puggalabheda)

Phân Theo Sự Diễn Hoạt Của Lộ Tâm Liên Quan Đến Người

Lại nữa, trong các lộ tâm này đối với người nhị nhân (dvihetukapuggala) và người vô nhân (ahetukapuggala) thì không có tâm đổng lực tố và tâm đổng lực kiên cố lẫn các tâm quả tương ưng trí. Cũng giống như vậy không có được trong cõi vui (sugatibhūmi) tức người lạc vô nhân là người chỉ sanh trong cõi dục giới, còn trong cõi khổ (người khổ sanh trong đọa xứ) thì không có tâm đại quả bất tương ưng trí. Còn trong tất cả người tam nhân thì đối với bậc Lậu Tận thì không có tâm đổng lực thiện và tâm đổng lực bất thiện; đối với các bậc Thánh hữu học và phàm nhân thì không có tâm đổng lực tố; đối với các bậc Thánh hữu học thì không có tâm đổng lực tương ưng kiến và tương ưng hoài nghi. Còn đối với các bậc Bất Lai thì không có tâm đổng lực sân, các tâm đổng lực siêu thế chỉ sanh lên với tất cả bậc Thánh theo tương ứng với ngài.

Giải thích:

Ngài giáo thọ sư muốn trình bày xác định lộ tâm sanh lên với 12 hạng người như sau:

Bốn hạng phàm nhân:

1. Người tam nhân (tihetukapuggala): Người tam

nhân là người có tâm quả tục sinh đồng sanh với 3 nhân như vô tham...

2. **Người nhị nhân (dvihetukapuggala):** Người nhị nhân là người có tâm quả tục sinh đồng sinh với 2 nhân là vô tham và vô sân, trừ vô si.

3. **Người vô nhân (ahetukapuggala):** Người vô nhân là người có tâm quả tục sinh vô nhân tức tâm quan sát thọ xả quả thiện.

4. **Người khổ vô nhân (apāyikaahetukapuggala):** Người vô nhân sanh vào trong đọa xứ, gọi tên khác nữa là "người khổ" bởi vì là chúng sanh trong cõi khổ, tức người có tâm tục sinh vô nhân là tâm quan sát quả bất thiện.

Và 8 bậc Thánh nhân:

Bậc hiện diện trong 4 hạng người đạo gọi là **bậc Nhập Lưu đạo** (sotāpattimaggapuggala)... **bậc A La Hán đạo** (arahattamaggapuggala),

Bậc hiện diện trong 4 hạng người quả gọi là **bậc Nhập Lưu quả** (sotāpattiphalapuggala)... **bậc A La Hán quả** (arahattaphalapuggala).

Ngài bắt đầu trình bày về tâm phải trừ ra đối với người đó trước bằng nhóm từ "đối với người nhị nhân và người vô nhân..."

Hạng chúng sanh nhị nhân và vô nhân thì **không có**

tâm đổng lực kiên cố do thực tánh có tâm quả tục sinh ngăn trở, trong tất cả 3 loại ngăn trở (avaraṇa) như phiền não ngăn trở... Ba loại ngăn trở là:

1- **Phiền não ngăn trở** (kilesāvaraṇa): Ngăn trở do phiền não tức **tà kiến nhất định** (niyatamicchādiṭṭhi) là sự thấy sai khẳng quyết nhất định rằng bố thí không có quả báo, cúng dường không có quả báo... tà kiến loại này gọi là ngăn trở bởi vì ngăn chặn thiên giới (saggāvaraṇa) và ngăn chặn tác chứng đạo (maggāvaraṇa).

2- **Nghiệp ngăn trở** (kammāvaraṇa): Ngăn trở do nghiệp gồm có **5 loại vô gián nghiệp** (anantariyakamma) như giết mẹ... vô gián nghiệp được gọi là ngăn trở bởi vì ngăn chặn thiên giới và ngăn chặn tác chứng đạo. Còn nghiệp **chửi mắng bậc Thánh nhân** (ariyūpavāda) cho dù có ngăn chặn thiên giới và tác chứng đạo, nhưng không chắc chắn nếu như người đó nhận thức lời nói sai rồi xin sám hối thì tội đó cũng không còn nữa. Nên ngài không gom vào gộp chung trong nghiệp ngăn trở.

3- **Quả ngăn trở** (vipākāvaraṇa): Ngăn trở do quả gồm có **tâm quả tục sinh nhị nhân và tâm quả tục sinh vô nhân** cả 2 nhóm quả tục sinh này chỉ ngăn trở riêng biệt tác chứng đạo mà không ngăn chặn thiên giới, người có tâm quả tục sinh loại này thì tạo phước sanh lên thiên giới được. Nên hiểu rằng nhóm từ "ngăn chặn tác chứng đạo" được gom vào ngăn chặn tất cả thiền hiệp thế. Do đó, hạng người nhị nhân và người vô nhân do có tâm quả

tục sinh ngăn trở thuộc tâm tục sinh hạn chế toàn diện sức mạnh mới gọi là **không có tâm đổng lực kiên cố**. Chính do không có tâm đổng lực kiên cố nên không thể tác chứng A La Hán bằng một loại tâm đổng lực kiên cố nào. Nên mới gọi là **không có tâm đổng lực tố** vì tâm đổng lực tố chỉ diễn hoạt với bậc A La Hán.

Bởi vì có một đoạn pāli trong **nhị đề vị trí** (dukapaṭṭhāna) rằng: "Tâm hữu phần hữu nhân trợ cho tâm hữu phần vô nhân bằng vô gián duyên".

Nhóm từ "tâm hữu phần hữu nhân" trong nhóm từ đó Ngài thuyết ám chỉ đến tâm na cảnh thứ 2 khởi hiện với hạng người vô nhân có tâm hữu phần vô nhân. Như vậy, tâm na cảnh nhị nhân sanh lên được cho dù đối với hạng người vô nhân bằng nghiệp khác mà không là nghiệp làm cho tục sinh chờ đợi theo cho quả trong thời bình nhật. Lời cần phải nói về người nhị nhân có tâm na cảnh nhị nhân hiện khởi được hay không thì không cần thiết phải có.

Nhưng đối với 2 hạng người này do có nguồn gốc tục sinh yếu kém không thể làm nơi nương cho tâm quả tam nhân. Cho nên tâm na cảnh thuộc tâm quả tam nhân tức tâm quả tương ưng trí mới không sanh lên được với người nhị nhân và người vô nhân. Do đó, Ngài giáo thọ sư mới đề cập rằng **"lẫn các tâm quả tương ưng trí cũng giống như vậy"**.

Nhóm từ **"không có được trong cõi vui"** nên hiểu mặc dù là từ "cõi vui" được ngài giáo thọ sư đề cập ám

chỉ trọng yếu đến người lạc vô nhân đi nữa nhưng cũng hàm ý gom cả người nhị nhân bởi vì như vậy thì không mâu thuẫn với lời nói của chính Ngài nêu lên đề cập trong bộ Paramatthavinicchaya rằng: "Ñāṇapākā na vattanti jaḍattā mūlasandhiyā".

"Tâm quả tương ưng trí không diễn hoạt với các chúng sanh nhị nhân và chúng sanh vô nhân được do có nguồn gốc (mūla) tục sinh yếu kém".

Nhóm từ **"trong tất cả người tam nhân"** tức trong tất cả người có 3 nhân như vô tham... gồm có 9 hạng là phàm nhân có tâm tục sinh tương ưng trí và 8 bậc Thánh.

Nhóm từ **"đối với bậc Lậu Tận thì không có tâm đổng lực thiện và tâm đổng lực bất thiện"** nghĩa là đối với bậc A La Hán là bậc an trú trong A La Hán quả, là bậc A La Hán quả thì không có tâm đổng lực thiện và tâm đổng lực bất thiện bởi vì ngài là bậc có cơ tánh hoàn toàn trong sạch đã lìa khỏi các tiềm miên.

Tâm đổng lực tố là tâm chỉ có riêng biệt với bậc A La Hán cho nên ngài mới đề cập rằng: **"Đối với các bậc Thánh hữu học và phàm nhân thì không có tâm đổng lực tố"** (3 bậc Thánh đầu trừ bậc A La Hán gọi là bậc "Thánh hữu học" bởi vì là bậc vẫn còn phải học tức thực hành theo tam học vì vẫn chưa thực hành viên mãn trong tam học. Còn bậc A La Hán gọi là "Bậc vô học" bởi vì là bậc đã thực hành tròn vẹn trong tam học. Nếu phân ra thành 8 hạng thì 7 bậc Thánh đầu như bậc Nhập Lưu đạo...

gọi là bậc "Thánh hữu học", bậc A La Hán quả gọi là "Thánh vô học").

Nhóm từ **"đối với các bậc Thánh hữu học thì không có tâm đổng lực tương ưng kiến và tương ưng hoài nghi"** nghĩa là bậc Thánh hữu học như các bậc Nhập Lưu và bậc Nhất Lai thì không có 5 tâm đổng lực bất thiện là tâm đổng lực tương ưng kiến tức 4 tâm đồng sanh với tham tương ưng kiến và tâm đổng lực tương ưng với hoài nghi là tâm si tương ưng hoài nghi. Bởi vì 5 tâm đổng lực này bị ngài sát tuyệt bằng Nhập Lưu đạo.

Nhóm từ **"còn đối với bậc Bất Lai thì không có tâm đổng lực sân"** nghĩa là đối với bậc Thánh hữu học như bậc Bất Lai ngoài không có 5 tâm đổng lực bất thiện giống như bậc Nhập Lưu và bậc Nhất Lai còn không có tâm đổng lực sân tức 2 tâm đổng lực đồng sanh với thọ ưu tương ưng phẫn nữa, bởi vì ngài đã sát tuyệt bằng Bất Lai đạo.

Ngài giáo thọ sư muốn trình bày đến tâm của các bậc Thánh mới đề cập rằng **"tất cả tâm đổng lực siêu thế"**...

Nhóm từ **"các tâm đổng lực siêu thế chỉ sanh lên với tất cả bậc Thánh theo tương ứng với ngài"** nghĩa là 8 tâm đổng lực siêu thế khởi hiện với các bậc Thánh an trú trong đạo và quả theo tương ứng với ngài như sau:

- Một tâm đạo nào trong 4 tâm đạo do chỉ có một sát na, khi đã diệt rồi thì không sanh trở lại nữa, nên chỉ sanh lên với một người đạo nào mà thôi, như tâm đạo Nhập Lưu

chỉ khởi hiện với bậc Nhập Lưu đạo, tâm đạo Nhất Lai chỉ khởi hiện với bậc Nhất Lai đạo... Tóm lại mỗi người đạo chỉ có một sát na tâm đạo mà mình chứng đắc.

- Bậc Thánh thấp như bậc Nhập Lưu quả, bậc Nhất Lai quả và bậc Bất Lai quả, mỗi bậc chưa đắc chứng Thánh quả cao hơn, cho nên bậc Thánh Nhập Lưu chỉ có tâm quả Nhập Lưu hiện khởi mà không thể là tâm quả Nhất Lai được... Bậc Bất Lai quả chỉ có riêng biệt tâm quả Bất Lai sanh lên mà không thể là tâm quả A La Hán được. Tóm lại, bậc Thánh quả thấp không thể có tâm quả cao hơn tâm quả mà mình đắc chứng sanh lên được.

- Bậc Thánh cao hơn kể từ bậc Nhất Lai quả... trở lên thì mỗi bậc đã đình chỉ phiền não mà bậc Thánh thấp hơn chưa thực hiện được, như bậc Nhất Lai quả đã đình chỉ phiền não thô mà bậc Nhập Lưu quả chưa đình chỉ được; bậc Nhập Lưu quả có ít sức mạnh hơn nên không thích hợp cho cơ tánh để đình chỉ phiền não thô không cho sanh lên như bậc Nhất Lai quả. Bậc Bất Lai quả đã đình chỉ dục ái và sân hận là phiền não mà bậc Nhất Lai chưa đình chỉ được. Tâm quả Nhất Lai có ít sức mạnh hơn nên không thích hợp cho cơ tánh để đình chỉ dục ái và sân hận không cho sanh lên như bậc Bất Lai quả... Tóm lại tâm quả thấp thì không hiện khởi với bậc Thánh chứng đắc quả cao hơn.

Kệ Ngôn Tóm Lược Phân Tích Sự Diễn Hoạt Của Lộ Tâm Liên Quan Đến Người

Asekkhānaṃ catucattā- Ḷīsa sekkhānamuddise
Chappaññāsāvasesānaṃ Catupaññāsa sambhavā

Trình bày về lộ tâm của bậc vô học được 44 tâm, của bậc hữu học được 56 tâm, của người còn lại (phàm nhân) được 54 tâm theo tương ứng với việc sanh lên.

Giải thích

Ngài giáo thọ sư khi trình bày lộ tâm mà phải trừ ra hạng người, rồi có ý định trình bày tâm tương ứng với hạng người mới đề cập kệ ngôn rằng: "Asekkhānaṃ"...

Nghĩa là khi trình bày lộ tâm của bậc vô học tức bậc Lậu Tận được 44 tâm là 23 tâm quả dục giới, 20 tâm tố, tâm quả A La Hán, trừ 45 tâm là 33 tâm thiện và bất thiện, 3 tâm quả thấp và 9 tâm quả đáo đại. Là tâm thuần nhất ngoại lộ liên quan đến bậc vô học sanh trong cõi dục giới theo tương ứng.

Trình bày lộ tâm của bậc hữu học được 56 tâm là 23 tâm quả dục giới, 2 tâm khai môn, 21 tâm thiện, 7 tâm bất thiện và 3 tâm quả thấp, trừ 33 tâm là 18 tâm đổng lực tố, 5 tâm tương ưng kiến và tương ưng hoài nghi, tâm quả A La Hán và 9 tâm quả đáo đại theo tương ứng với việc sanh lên không khác nhau. Nói về sự khác nhau thì trình bày lộ tâm của bậc Nhập Lưu và bậc Nhất Lai được 51 tâm, lộ

tâm của bậc Bất Lai được 49 tâm bởi bỏ bớt 2 tâm đổng lực sân.

Trình bày lộ tâm của phàm nhân còn lại (trừ bậc vô học và hữu học) được 54 tâm là 23 tâm quả dục giới, 2 tâm khai môn, 17 tâm thiện hiệp thế, 12 tâm bất thiện, trừ 35 tâm là 18 tâm đổng lực tố, tất cả tâm siêu thế và 9 tâm quả đáo đại theo tương ứng với việc sanh lên không khác nhau. Còn nói về sự khác nhau thì bậc thiện trí nên thấy theo điều chấp nhận chung với nhau như sau:

Đối với người phàm thuộc người tam nhân thì lộ tâm được 54 tâm theo như đã đề cập.

Đối với người nhị nhân và người vô nhân thì lộ tâm bằng nhau tức 41 tâm trừ 4 tâm quả tương ưng trí và 9 tâm đổng lực đáo đại.

Đối với người phàm thuộc chúng sanh khổ cảnh thì được lộ tâm như đã đề cập về người nhị nhân... nhưng chỉ được 37 tâm trừ 4 tâm quả nhị nhân.

Phân tích việc diễn hoạt của lộ tâm liên quan đến người gọi là **phân loại về người**.

Kết Thúc Phân Loại Về Người

Phân Theo Cõi
(Bhūmivibhāga)

Phân Tích Lộ Tâm Liên Quan Đến Cõi

Lại nữa, trong cõi dục giới thì có toàn bộ lộ tâm theo tương ứng, trong cõi sắc giới thì có các lộ tâm trừ tâm đổng lực sân và tâm na cảnh, và trong cõi vô sắc giới thì có các lộ tâm trừ tâm sơ đạo, tâm sắc giới, tâm Ứng Cúng vi tiếu và tâm vô sắc giới thấp. Và cho dù trong mọi cõi đối với người không có sắc thần kinh thì không có tâm lộ diễn hoạt theo đường môn, còn đối với các chúng sanh vô tưởng thì không có sự diễn hoạt của tâm theo mọi trường hợp.

Giải thích

Ngài giáo thọ sư đề cập rằng **"trong cõi dục giới thì có toàn bộ lộ tâm"** bởi vì cõi dục giới này có đầy đủ 6 môn của lộ tâm và đầy đủ 12 hạng người.

Nhưng cho dù đầy đủ các lộ tâm đi nữa thì 11 cõi dục giới không phải mỗi cõi đều có đầy đủ tất cả các lộ tâm, bởi vì trong 4 cõi khổ không có lộ đổng lực kiên cố, tâm đổng lực tố và tất cả tâm đại quả. Lại nữa, nói về người nhị nhân và người vô nhân cho dù trong cõi vui dục giới cũng không có tâm đổng lực kiên cố, tâm đổng lực tố và tâm đại quả tương ưng trí. Do đó, ngài giáo thọ sư mới đề cập rằng **"theo tương ứng"** tức theo tương ứng với cõi và người.

Nhóm từ **"trong cõi sắc giới thì có các lộ tâm trừ tâm đổng lực sân và tâm na cảnh"** tức trong 15 cõi sắc

giới trừ cõi vô tưởng thì có lộ tâm còn lại trừ tâm đổng lực sân, bởi vì nhóm phạm thiên tục sinh bằng tâm quả đáo đại không có tâm xuôi theo hành động trong các cảnh, do trạng thái "không đáng mong muốn", và trừ tâm na cảnh ra bởi vì theo quy luật chỉ diễn hoạt với chúng sanh dục giới mặc dù có tâm quan sát khởi hiện được cũng để làm phận sự xem xét mà không phải làm phận sự na cảnh.

Vấn: *Tại sao trong cõi sắc giới ngài giáo thọ sư không đề cập trừ 3 tâm (hoặc 6 tâm) là tâm tỷ thức, tâm thiệt thức và tâm thân thức bởi vì các tâm này không có với nhóm phạm thiên?*

Đáp: Nhóm từ "đối với người không có sắc thần kinh thì không có tâm lộ diễn hoạt theo đường môn" là ngài giáo thọ sư đề cập gom chung các nhóm phạm thiên, nghĩa là nhóm phạm thiên không có sắc thần kinh tỷ, sắc thần kinh thiệt và sắc thần kinh thân nên nhóm phạm thiên mới không có lộ tâm tỷ thức, thiệt thức và thân thức diễn hoạt nương vào nhóm sắc thần kinh này làm môn.

Nhóm từ **"trong cõi vô sắc giới thì có các lộ tâm trừ tâm sơ đạo, tâm sắc giới, tâm Ứng Cúng vi tiếu và tâm vô sắc giới thấp"** nghĩa là **trừ tâm sơ đạo** vì tâm sơ đạo là tâm Nhập Lưu đạo, người thực hành cho sanh khởi tâm này do ghi nhận cả danh và sắc và phải nương vào thiện bằng hữu nhưng trong cõi vô sắc giới chỉ có thuần nhất danh mà không có sắc và không có thiện bằng hữu, **trừ tâm sắc giới** do tất cả tâm sắc giới đều là tâm nương vật (sắc ý vật) thuần nhất là sắc pháp, ngay đến trừ ra **tâm**

Ứng Cúng vi tiếu cũng như vậy, tâm Ứng Cúng vi tiếu diễn hoạt nương từ sắc theo trường hợp khác nữa như diễn hoạt theo trường hợp làm cho trạng thái mỉm cười thuần nhất thuộc sắc pháp sanh lên. **Trừ tâm vô sắc giới thấp** do liên quan đến cõi cao hơn. Nghĩa là trong cõi thức vô biên xứ thì không có tâm không vô biên xứ, trong cõi vô sở hữu xứ thì không có tâm thức vô biên xứ... vì đã vượt qua bằng tu tiến thiền vô sắc bậc cao hơn.

Nhóm từ **"đối với người không có sắc thần kinh"**... ngoài ra lời nói liên quan đến tất cả nhóm phạm thiên sắc giới như đã trình bày, thì vẫn còn gom vào lấy người trong cõi dục giới đầy đủ 5 sắc thần kinh nhưng thiếu mất sắc thần kinh nào mà sẽ trở thành người đui mù từ lúc sanh ra, người điếc từ lúc sanh ra..., bởi vì nhóm từ **"cho dù trong mọi cõi"** mà ngài đã đề cập trước đó có nghĩa là "trong cõi dục giới và trong cõi sắc giới". Ngài giáo thọ sư sẽ đề cập đến việc diễn hoạt liên quan đến người đui mù từ lúc sanh ra... trong chương tiếp theo sau, lời giải thích về chúng sanh vô tưởng không cần phải có bởi vì đã rõ ràng.

Kệ Ngôn Tóm Lược Phân Tích Việc Diễn Hoạt Của Lộ Tâm Liên Quan Đến Cõi

Asīti vīthicittāni — Kāme rūpe yathāraham
Catusaṭṭhī tathārūpe — Dvecattāḷīsa labbhare

Trong cõi dục giới thì lộ tâm có được 80 tâm, trong cõi sắc giới thì lộ tâm có được 64 tâm, trong cõi vô sắc giới thì lộ tâm có được 42 tâm theo tương ứng.

Đây là phân tích lộ tâm liên quan đến cõi trong phần chánh yếu của lộ tâm tập yếu (vithīsaṇgaha).

Việc diễn hoạt của tâm theo đường 6 môn trên, trường hợp đã đề cập trên có tâm hữu phần chen vào theo tương ứng với sự sanh lên luôn diễn hoạt không gián đoạn cho đến xác định tuổi thọ.

Giải thích về kệ ngôn

Trong cõi dục giới thì lộ tâm có được 80 tâm trừ tâm ngoại lộ là 9 tâm quả đáo đại.

Trong cõi sắc giới thì lộ tâm có được 64 tâm là 2 tâm khai môn, 9 tâm quả vô nhân và 53 tâm đổng lực trừ 25 tâm là 2 tâm đổng lực sân, 8 tâm na cảnh (8 tâm đại quả), 6 tâm song thức như tâm tỷ thức... và 9 ngoại lộ.

Trong cõi vô sắc giới thì lộ tâm có được 42 tâm là 26 tâm đổng lực dục giới (10 tâm bất thiện, 8 tâm đại thiện và 8 tâm đại tố), 8 tâm đổng lực vô sắc giới, 7 tâm đổng lực siêu thế và tâm khai ý môn trừ 47 tâm là 23 tâm quả dục giới, tâm sơ đạo, 15 tâm sắc giới, 2 tâm đổng lực sân,

4 tâm quả vô sắc giới, 1 tâm tố ý giới (tâm khai ngũ môn) và tâm Ứng Cúng vi tiếu.

Còn một số nhóm ngài giáo thọ sư đề cập rằng: "Bởi vì trong cõi sắc giới không có cảnh xấu, chỉ khi nào nhóm Phạm Thiên đến cõi nhân loại mới có cảnh xấu thì mới có tâm quả bất thiện sanh lên. Do đó, trong cõi sắc giới trừ nhóm tâm quả bất thiện ra thì lộ tâm có được 60 tâm cùng với 5 tâm quả thiện dục giới (tâm nhãn thức, tâm nhĩ thức, tâm tiếp thâu, 2 tâm quan sát)". Đối với lời nói của nhóm ngài giáo thọ sư này nên giải đáp như sau:

Đối với nhóm Phạm Thiên đang hiện diện nơi Phạm Thiên giới khi nhìn thấy hình ảnh hay nghe thấy tiếng trong cõi nhân loại này thì bất cứ ai cũng không thể phản bác là cảnh xấu trong cõi nhân loại sẽ không hiện bày với nhóm Phạm Thiên đó. Do đó, ngài giáo thọ sư mới đề cập lộ tâm trong cõi sắc giới được 64 tâm gồm cả 4 tâm quả bất thiện (tâm nhãn thức, tâm nhĩ thức, tâm tiếp thâu, tâm quan sát) do việc giải thích như vậy, ngài giáo thọ sư mới nêu lên đề cập trong bộ Dhammānusāraṇūya rằng: "Trong lúc nào nhóm phạm thiên bám níu lấy cảnh xấu dục giới thì trong lúc đó tâm nhãn thức, tâm nhĩ thức, tâm ý giới và tâm quan sát thuộc quả bất thiện sanh lên cho dù trong cõi sắc giới đó".

Phân tích lộ tâm liên quan đến cõi gọi là phân theo cõi.

Nhóm từ **"có tâm hữu phần chen vào"** là có tâm hữu phần xen vào giữa mỗi lộ tâm.

Nhóm từ **"theo tương ứng với sự sanh lên"** tức lộ

tâm có tâm hữu phần xen vào diễn hoạt theo tương ứng với việc sanh lên theo đường môn đó và trong cõi đó.

Nhóm từ **"cho đến xác định tuổi thọ"** nghĩa là việc diễn hoạt của lộ tâm luôn diễn hoạt không gián đoạn, kể từ lộ tâm theo đường ý môn diễn hoạt nối tiếp tâm tục sinh là lộ tâm đầu tiên trong kiếp sống nương từ ái chấp trong hữu (bhavanikanti) cho đến khi tâm tử chấm dứt, hoặc cho đến khi tâm hữu phần diễn hoạt trước tâm tử chấm dứt, chỉ gián đoạn trong khoảng thời gian riêng biệt lúc một số bậc Thánh nhập thiền diệt.

Kết Thúc Phân Theo Cõi

Kết Thúc Chương 4

Lộ Tâm Tập Yếu

Namo Tassa Bhagavato Arahato Sammāsambuddhassa

✪

CHƯƠNG 5: NGOẠI TÂM LỘ TẬP YẾU

(Vīthimuttasaṇgahavibhāga)

Kệ Ngôn Khởi Đầu

Vīthicittavasenavaṃ Pavattiyamudīrito
Pavattisaṇgaho nāma Sandhiyandāni vuccati

Gọi là diễn hoạt tập yếu (pavattisaṇgaha) trong thời bình nhật do liên quan đến lộ tâm mà tôi đã nêu lên đề cập. Bây giờ sẽ đề cập đến việc gom lại diễn hoạt trong thời tục sinh.

Giải thích

Ngài giáo thọ sư (giáo thọ sư Anuruddha) khi trình bày về lộ tâm tập yếu trong chương 4. Bây giờ, ngài muốn trình bày tiếp theo về ngoại lộ tâm tập yếu (vīthimuttasaṇgaha) mới khởi đầu bằng kệ ngôn rằng vīthicittavasenavaṃ... Nghĩa là tập yếu tức gom lại việc diễn hoạt trong thời bình nhật vào giai đoạn chấm dứt sự tử tiếp theo là tục sinh liên quan đến lộ tâm mà tôi đã nêu lên đề cập theo cách thức đã đề cập trong chương 4. Bây giờ, theo tuần tự kế tiếp từ việc gom lại sự diễn hoạt trong thời bình nhật, tôi sẽ đề

cập việc gom lại sự diễn hoạt trong thời tục sinh và thời tử bằng từ "tục sinh" bởi vì tục sinh và tử gần nhau.

Nhóm 4 (catukka)

Nên hiểu về nhóm 4 trong ngoại lộ tâm tập yếu là:

1. Nhóm 4 cõi (bhūmicatukka).

2. Nhóm 4 tục sinh (paṭisandhicatukka).

3. Nhóm 4 nghiệp (kammacatukka).

4. Nhóm 4 sanh của tử (maraṇupatticatukka).

Giải thích

Gọi là **Cõi** (bhūmi) do có ý nghĩa là nơi sanh của chúng sanh tức nơi chốn hoặc uẩn chấp thủ sanh lên do nghiệp.

Gọi là **Tục sinh** (paṭisandhi) do có ý nghĩa giống như nối tiếp từ kiếp sống trước, gồm có tất cả danh uẩn quả sanh lên lần đầu tiên trong kiếp sống. Còn đối với cõi vô tưởng thì sắc nghiệp (kammajarūpa) sanh lên lần đầu tiên trong kiếp sống đó gọi là tục sinh.

Tâm sở tư và một số pháp tương ưng với tư gọi là **nghiệp** (kamma) bởi vì có nghĩa là hành động tạo ra quả (dị thục quả và sắc nghiệp) của mình.

Nhân sanh lên của sự chết, chấm dứt đi tuổi thọ... gọi là **sanh của tử.**

Nhóm 4 Cõi

Trong nhóm 4 cõi gồm có cõi khổ (apāyabhūmi), cõi vui dục giới (kāmasugatibhūmi), cõi sắc giới (rūpāvacarabhūmi), cõi vô sắc giới (arūpavacarabhūmi).

Trong 4 cõi đó thì **cõi khổ** có 4 là:

1. Cõi địa ngục (naraka).
2. Sanh loại bàng sanh (tiracchāna).
3. Cảnh giới ngạ quỷ (peta).
4. Nhóm a tu la (asura).

Cõi vui dục giới có 7 cõi là:

1. Nhân loại (manussa).
2. Tứ Đại Thiên Vương (cātumahārājikā).
3. Đạo Lợi (tāvatiṃsā)
4. Dạ Ma (yāmā)
5. Đẩu Xuất (tusitā).
6. Hóa Lạc Thiên (nimmānarati).
7. Tha Hóa Tự Tại (paranimmitavasattī).

11 cõi này gom lại là cõi dục giới.

Cõi sắc giới có 16 cõi là:

- *Cõi sơ thiền* có 3 cõi:

1. Phạm Chúng Thiên (brahmapārisajjā).

2. Phạm Phụ Thiên (brahmapurohita).

3. Đại Phạm Thiên (mahābrahma).

- *Cõi nhị thiền* (có 3 cõi):

1. Thiểu Quang Thiên (parittābhā).

2. Vô Lượng Quang Thiên (appamāṇābhā).

3. Biến Quang Thiên (abhassarā).

- *Cõi tam thiền* (có 3 cõi):

1. Thiểu Tịnh Thiên (parīttasubhā).

2. Vô Lượng Tịnh Thiên (appamāṇasubhā).

3. Biến Tịnh Thiên (subhakiṇhā).

- *Cõi tứ thiền* (có 3 cõi):

1. Quảng Quả Thiên (vehapphalā).

2. Vô Tưởng Thiên (asaññīsattava).

3. Tịnh Cư Thiên (suddhāvāsa).

Cõi tịnh cư được phân ra thành 5 tầng:

1. Vô Phiền Thiên (avihā).

2. Vô Nhiệt Thiên (atappā).

3. Thiện Hiện Thiên (sudassā).

4. Thiện Kiến Thiên (sudassī).

5. Sắc Cứu Cánh Thiên (akaniṭṭhā).

Cõi vô sắc giới có 4 cõi là:

1. Cõi Không Vô Biên Xứ (ākāsānañcāyatanabhūmi).
2. Cõi Thức Vô Biên Xứ (viññānañcāyatanabhūmi).
3. Cõi Vô Sở Hữu Xứ (akiñcaññāyatanabhūmi).
4. Cõi Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ (nevasaññānāsaññāyatanabhūmi).

Giải thích về nhóm 4 cõi

Nơi chốn hoặc uẩn sanh lên do nghiệp gọi là cõi khổ (apāya) do có ý nghĩa phần nhiều không có lợi lạc (aya) (Apa + aya = Apāya) tức không tăng trưởng được phước. Chính trạng thái thống khổ là nơi chốn sanh lên, cho nên mới gọi là **cõi khổ**.

Cõi gọi là **cảnh giới (gati)** do có ý nghĩa là nơi đi đến, tức vào đến cảnh giới tốt đẹp bởi vì là cứ điểm của nhiều loại thành tựu như thành tựu nhân loại... Do đó, mới gọi là cõi vui (sugati), cõi vui là nơi sinh diễn của dục ái (kāmataṇhā) là cảnh của dục ái gọi là cõi vui của dục, cho nên mới gọi là **cõi vui dục giới**.

Nơi chốn hoặc uẩn sanh lên do nghiệp sắc giới bởi vì là nơi sinh diễn của sắc ái (rūpataṇhā) là cảnh của sắc ái.

Một lý khác nữa, gọi là sắc giới (rūpavacara) bởi vì là nơi sinh diễn đạt được bằng nghiệp thiện sắc giới. Chính sắc giới là cõi cho nên mới gọi là **cõi sắc giới**.

Uẩn (uẩn thủ) gọi là vô sắc giới do có ý nghĩa là nơi sinh diễn của vô sắc ái (là cảnh của vô sắc ái).

Một lý khác nữa, gọi là vô sắc giới bởi vì là nơi sinh

diễn đạt được bằng nghiệp thiện vô sắc giới. Chính vô sắc giới là cõi vì vậy mới gọi là **cõi vô sắc giới**.

Giải thích về 4 cõi khổ

Nơi chốn gọi là **địa ngục** do có ý nghĩa là lìa khỏi lợi lạc (aya) tức không tăng trưởng được an lạc (Ni +Aya = Niraya).

Chúng sanh gọi là bàng sanh do có ý nghĩa tăng trưởng lớn lên theo chiều ngang, sanh ra từ nhóm bàng sanh gọi là **sanh loại bàng sanh (tiracchānayoni)**.

Trạng thái diễn hoạt của các uẩn cho dù khác biệt nhau bởi thân hình con voi, thân hình con ngựa... nhưng cũng có phần giống nhau, là nguyên nhân làm cho gom lại thành nhóm như nhau được, bởi vì tăng trưởng lớn lên theo chiều ngang như nhau. Gọi là sanh loại (yoni) bởi vì có ý nghĩa là nhân làm cho gom chung thành nhóm như nhau.

Chúng sanh gọi là ngạ quỷ do có ý nghĩa lìa khỏi tức cắt đứa lìa khỏi sự an lạc, lãnh vực của tất cả ngạ quỷ như ngạ quỷ nijjhāmataṇhika... gọi là cảnh giới của ngạ quỷ (petativisaya). Lẽ ra có thể đề cập rằng "lãnh vực của ngạ quỷ" nhưng Ngài thay đổi từ peta thành petati nên mới gọi là cảnh giới ngạ quỷ.

Trong nhóm từ **"ngạ quỷ nijjhāmataṇhika..."** được gom lại lấy 3 nhóm ngạ quỷ còn lại là ngạ quỷ khuppipāsika... nhưng thực ra thì có 4 nhóm ngạ quỷ là:

– Nijjhāmataṇhika: Ngạ quỷ muốn được thiêu đốt thân thể.

– Khuppipāsika: Ngạ quỷ chỉ có sự khát nước hoành hành ngự trị, cho dù đã được nước thì cũng không thể uống được.

– Vantāsika: Ngạ quỷ khi dùng vật thực vào thì nôn mửa ra hết, mỗi khi ăn thì vật thực chảy xuống bao tử nhưng không có gì trong bụng.

– Paradattupajīvī: Ngạ quỷ nuôi sống bằng phước mà người khác hồi hướng đến.

Nên hiểu rằng cõi được gọi là sanh loại bàng sanh hay cảnh giới ngạ quỷ là dựa vào uẩn của nhóm chúng sanh đó sanh vào, vì là nơi chốn hoặc lãnh vực, nơi trú ngụ gom chung thành nhóm như nhau theo riêng biệt. Giống như nơi chốn gọi là "địa ngục" thì không có với nhóm chúng sanh bàng sanh và nhóm ngạ quỷ.

Một lý khác nữa, chúng sanh bàng sanh và nhóm ngạ quỷ thường xuyên nương vào tại nơi chốn nào như rừng, chân núi... thì ngay cả nơi chốn đó cũng nên gọi là cõi của nhóm chúng sanh bàng sanh và nhóm ngạ quỷ giống như vậy.

Chúng sanh gọi là a tu la do có ý nghĩa là không có sự huy hoàng lớn mạnh, chỉ có sự sợ hãi các tai họa vây quanh. Nhóm, bọn, đám a tu la gọi là **nhóm a tu la (asurakāya)**, trong từ "nhóm a tu la" này ám chỉ lấy a tu la thuộc một nhóm ngạ quỷ mà không gom vào nhóm a tu la vepacitti trú ngụ vào phía dưới của núi Sineru.

Nhóm a tu la này có 2 nhóm là nhóm a tu la thuộc ngạ quỷ và nhóm a tu la vepacitti trú ngụ vào phía dưới

của núi Sineru, có đại dương là nơi vui chơi tụ tập. Nhóm a tu la Vepacitti được gọi là "asura" do có ý nghĩa đối kháng lại chư thiên (sura = chư thiên), khi trước cũng là Chư Thiên trong cõi Đạo Lợi, đã gây sự giao tranh với nhóm Chư Thiên Đạo Lợi có vua trời Đế Thích lãnh đạo nhiều lần nhiều lượt, lần sau cùng thì bại trận phải di tản trốn tránh đến trú ngụ ở chân núi Sineru. Điều này tương ứng như Ngài thuyết rằng: "Bhūtapubbaṃ bhikkhave devāsurasaṇgāmo samupabyūḷoha".

"Này các Tỳ kheo, sự kiện đã từng xảy ra về cuộc giao tranh của Chư Thiên và nhóm a tu la"... Do đó, nên cũng phải liên quan đến Chư Thiên cõi Đạo Lợi, ngài giáo thọ sư cũng nêu lên đề cập trong bộ **Phân Tích Danh Sắc** (nāmarūpapariccheda) rằng: "Tāvatiṃsesu devesu vepacittā sura gatā".

"Nhóm a tu la vepacitti được gom vào trong nhóm Chư Thiên Đạo Lợi".

Do đó, mới không lấy nhóm a tu la vepacitti vào trong nơi đây bởi vì không phải là cõi khổ.

Giải thích về 7 cõi vui dục giới

Chúng sanh gọi là **nhân loại** do có ý nghĩa có tâm cao thượng bởi vì là người thù thắng về các ân đức như niệm, tuệ dũng mãnh, là người thích hợp đối với việc thực hành phạm hạnh. Trong tất cả người cao quý bởi đạt được các ân đức bằng niệm, tuệ trong cõi nhân loại thù thắng không có ai sánh bằng được với Bậc Chánh Đẳng Giác. Trong tất cả người trú ngụ trong 4 châu như Đông Thắng Thần

Châu, Tây Ngưu Hóa Châu, Bắc Cưu Lâu Châu và Nam Thiện Bội Châu thì từ nhân loại ngài nêu lên trực tiếp lấy người trong Nam Thiện Bội Châu, nhưng theo gián tiếp thì nêu lên tất cả người trong châu còn lại cùng với tất cả châu nhỏ bởi vì là người có hình tướng giống như người trong Nam Thiện Bội Châu.

Còn dân gian thì nói rằng gọi là nhân loại bởi vì là dòng giống, tức con trai của Đức Vua Manū là vị vua đầu tiên kể từ đầu đại kiếp. Trong nơi đây ngài gọi cõi, nơi mà nhóm nhân loại trú ngụ là cõi nhân loại. Ngay cả từ còn lại như từ "Tứ Đại Thiên Vương" (cātumahārājikā)... cũng ám chỉ đến cõi là nơi trú ngụ giống như vậy.

Một nhóm chư thiên gọi là Tứ Đại Thiên Vương do có ý nghĩa được các cung phi, mỹ nữ hân hoan, kính cẩn hầu hạ 4 vị Thiên Vương như Thiên Vương Kuvera... hoặc do có ý nghĩa sanh lên trong cõi là trú xứ cư ngụ của Tứ Đại Thiên Vương, cõi là nơi mà nhóm Chư thiên Tứ Đại Thiên Vương cư ngụ gọi là **cõi Tứ Đại Thiên Vương**.

Ngài gọi chúng sanh sống trong cõi cao hơn cõi nhân loại là "Chư Thiên" do có ý nghĩa là người được thịnh vượng bởi thiên sản của mình... Chư Thiên có 3 nhóm là:

1. **Chư Thiên chế định (sammutidevatā):** Gồm có đức vua, vua chuyển luân cai quản các lãnh thổ...
2. **Chư Thiên hóa sanh (uppattidevatā):** Do sanh vào các cõi Chư Thiên bằng mãnh lực của nghiệp cao quý của mình.

3. Chư Thiên thanh tịnh (visuddhidevatā): Tức các bậc Lậu Tận.

Trong cõi Tứ Đại Thiên Vương ám chỉ Chư Thiên hóa sanh. Các ngài giáo thọ sư đề cập với nhau rằng: "Ba mươi ba người cả thanh niên Magha đã cùng nhau tạo phước nên được sanh vào nơi này. Do đó, nơi mà ba mươi ba người cùng nhau tạo phước sinh diễn nên gọi là ba mươi ba (tettiṃsa), chính nơi mà ba mươi ba người trú ngụ là cõi Đạo Lợi (tavatiṃsa) nhóm Chư Thiên trong cõi này gọi là **nhóm Chư Thiên Đạo Lợi**". Nơi chốn gọi là Đạo Lợi vì là nơi trú ngụ, 6 cõi Chư Thiên dục giới trong luân vi khác nữa còn lại cũng vẫn có, nên Ngài phán dạy rằng: "Sahassaṃ cātummahārajikānaṃ, sahassaṃ tāvatiṃsānaṃ".

"Cõi Tứ Đại Thiên Vương có một ngàn, cõi Đạo Lợi có một ngàn". Do đó, từ "Đạo Lợi" này bậc thiện trí nên nắm giữ chỉ là tên gọi của cõi Chư Thiên do nương vào tên gọi trong luân vi này (cakkavāla) làm trọng yếu để gọi tên.

Một nhóm Chư Thiên gọi là **Dạ Ma** (yāmā) do có ý nghĩa là xa lìa khỏi khổ, nơi sanh lên của nhóm Chư Thiên Dạ Ma cũng gọi là cõi Dạ Ma.

Một nhóm Chư Thiên gọi là Đâu Suất (tusita) do có ý nghĩa dẫn đến sự vui thích sung mãn tâm phấn chấn đối với sự thành tựu vinh quang của chính mình.

Một nhóm Chư Thiên gọi là **Hóa Lạc** (nimmānaratī)

do có ý nghĩa vui thích trong việc thành tựu tài sản mà mình tự hóa hiện.

Một nhóm Chư Thiên gọi là **Tha Hóa Tự Tại** (paranimmitavasavattī) do có ý nghĩa là dùng oai lực của mình dẫn đến việc thọ dụng tài sản mà nhóm Chư Thiên khác hóa hiện, nghĩa là có oai lực trong việc sử dụng tài sản mà nhóm Chư Thiên khác hóa hiện. Tất cả nhóm ma vương cũng sống trong cõi Chư Thiên Tha Hóa Tự Tại.

Giải thích về 16 cõi sắc giới

3 cõi sơ thiền (paṭhamajhānabhūmi)

Một nhóm chư thiên gọi là **Phạm Chúng Thiên** (brahmapārisajjā) do có ý nghĩa sanh lên hiện diện trong hội chúng của tất cả Đại Phạm Thiên, là hầu cận phục vụ cho nhóm Đại Phạm Thiên.

Một nhóm chư thiên gọi là **Phạm Phụ Thiên** (brahmapurohita) bởi vì giữ chức vụ cố vấn (purohita) cho nhóm Đại Phạm Thiên đó.

Nhóm chư thiên gọi là **Phạm Thiên** (brahma) do có ý nghĩa tăng trưởng, tức phát triển bằng các ân đức như thiền định... còn được gọi là **Đại Phạm Thiên** (mahābrahma) bởi vì nhóm phạm thiên này là phạm thiên vĩ đại, là phạm thiên có dung sắc và có tuổi thọ dài... hơn nhiều nhóm Phạm Chúng Thiên và Phạm Phụ Thiên.

Ba nhóm phạm thiên này mặc dù ở trong tầng sơ thiền ngang nhau nhưng mỗi cõi có sự chói sáng do ân đức thù thắng khác biệt nhau.

3 cõi nhị thiền (dutiyajhānabhūmi)

Một nhóm phạm thiên gọi là **Thiểu Quang** (parittābhā) do ý nghĩa có hào quang ít hơn nhóm phạm thiên tầng cao hơn.

Một nhóm phạm thiên gọi là **Vô Lượng Quang** (appamāṇābhā) do ý nghĩa có hào quang không thể ước lượng được.

Một nhóm phạm thiên gọi là **Biến Quang** (ābhassarā) do có ý nghĩa có hào quang lan tỏa đi, tức tỏa ra mọi phía giống như tia chớp lóe ra lan tỏa từ đám mây, bởi nguồn gốc của cơ tánh sanh lên từ thiền có hỷ lạc.

Một lý khác nữa, gọi là **Biến Quang** bởi vì có hào quang lan tỏa đi như túa ra từ thân thể, giống như đóm lửa túa ra từ chuôi đèn.

Một lý khác nữa, gọi là **Biến Quang** bởi vì bình thường luôn chiếu sáng bằng hào quang.

Ba nhóm phạm thiên ở trong tầng thiền như nhau, nhưng có hào quang chiếu sáng thù thắng bởi do ân đức nhiều hơn nhau.

3 cõi tam thiền (tatiyajhānabhūmi)

Hào quang của thân thể quện dính lại thành khối như nhau và không lay chuyển gọi là xinh đẹp (subha), một nhóm phạm thiên gọi là **Thiểu Tịnh** (parittasubhā) bởi vì có hào quang xinh đẹp ít hơn nhóm phạm thiên tầng cao hơn.

Một nhóm phạm thiên gọi là **Vô Lượng Tịnh**

(appamānasubhā) bởi vì có hào quang xinh đẹp không ước lượng được.

Một nhóm phạm thiên gọi là **Biến Tịnh** (subhakiṇhā) bởi vì đầy dẫy lan tỏa đi cùng khắp sự xinh đẹp, nghĩa là khi hào quang hiện khởi thì có thể nói là sự xinh đẹp khắp cùng "subhakiṇṇā" thì ngài thay đổi từ bhā thành đoản âm (thành bha) và đổi từ na sau cùng thành từ ha đọc là subhakiṇhā.

Ba nhóm phạm thiên này ở trong tầng thiền như nhau nhưng có hào quang chiếu sáng thù thắng bởi do ân đức nhiều hơn nhau.

3 cõi tứ thiền (catutthajhānabhūmi)

Một nhóm phạm thiên gọi là **Quảng Quả** (vehapphalā) bởi vì là quả sanh lên từ mãnh lực của thiền quảng đại.

Một nhóm phạm thiên gọi là **Vô Tưởng** (asaññā) bởi vì không có tưởng kể cả danh uẩn khác, ngoài ra tất cả đều được đề cập đến bằng từ "tưởng" làm chánh yếu, nhóm Phạm Thiên Vô Tưởng là một nhóm chúng sanh cho nên mới gọi là **chúng sanh vô tưởng** (asaññīsattava).

Hai nhóm phạm thiên như Quảng Quả... ở trong tầng thiền như nhau nhưng có hào quang chiếu sáng thù thắng do bởi ân đức nhiều hơn nhau.

Cõi gọi là **Tịnh Cư** (suddhāvāsa) bởi vì là nơi trú ngụ của bậc thanh tịnh tức bậc Bất Lai và bậc A La Hán.

Một lý khác nữa, từ "tịnh cư" là tên gọi của một nhóm phạm thiên, được gọi là **tịnh cư** bởi vì là bậc có nơi trú ngụ

thanh tịnh không vui thích (dục ái) và ưu buồn (sân), ngay cả cõi cũng được gọi tên theo nhóm phạm thiên nương trú là **tịnh cư**.

Phạm thiên ở trong 5 tầng tịnh cư thì nhóm phạm thiên ở trong tầng đầu tiên gọi là **Vô Phiền** (avihā) bởi vì không lìa khỏi nơi chốn của mình mà bỏ đi dù chỉ trong thời gian chốc lát.

Nhóm phạm thiên ở trong tầng thiền thứ 2 gọi là **Vô Nhiệt** (atappā) bởi vì không có sự nóng nảy bởi bất cứ nguyên nhân nào cả.

Nhóm phạm thiên ở trong tầng thứ 3 gọi là **Thiện Hiện** (sudassā) bởi vì có sự xuất hiện được dễ dàng hình sắc vô cùng đẹp đẽ.

Nhóm phạm thiên ở trong tầng thứ 4 gọi là **Thiện Kiến** (sudassī) bởi vì thấy được dễ dàng bằng sự thấy thanh tịnh.

Còn nhóm phạm thiên ở trong tầng thứ 5 gọi là **Sắc Cứu Cánh** (akaniṭṭhā) bởi vì không có sự thấp kém vì là bậc có tài sản cao thượng.

Có lời bàn trong sớ giải bộ Saddhammappakāsinī như sau: Tất cả cõi tịnh cư không thể hiện hữu suốt trong vòng luân hồi được, khi thế gian trống không, không có Phật Giáo cho dù suốt một trăm ngàn đại kiếp, suốt a tăng kỳ kiếp thì chỉ sanh lên trong lúc Phật Giáo hiện khởi trong khoảng 16.000 đại kiếp... lời giải thích trong đoạn này là khi thế gian trống không không có Phật Giáo thì không có

người tác chứng Bất Lai đắc ngũ thiền trong cõi khác chết rồi sanh vào cõi tịnh cư, bậc A La Hán khi trước ở trong tầng tịnh cư thì viên tịch Níp Bàn theo tuần tự, ngay cả bậc Bất Lai trong tầng tịnh cư cũng sẽ tác chứng thành bậc A La Hán rồi viên tịch Níp Bàn theo tuần tự giống như vậy. Khi bậc A La Hán sau cùng trong cõi này viên tịch Níp Bàn thì 5 cõi tịnh cư cũng hoại đi bởi vì không có bậc Bất Lai từ cõi khác sanh vào, nghĩa là cõi tịnh cư này sẽ còn tồn tại tiếp tục được khi vẫn còn bậc Bất Lai sanh vào.

Giải thích về 4 cõi vô sắc

Bốn danh uẩn thuộc tâm quả vô sắc thứ 1 là tâm quả không vô biên xứ có thể tục sinh vào **cõi không vô biên xứ** (**ākāsanañcāyatanabhūmi**) hoặc nơi chốn mà 4 uẩn theo quy luật sanh vào gọi là **cõi không vô biên xứ**, ngay cả 3 cõi còn lại như cõi thức vô biên xứ... cũng theo cách thức này.

Kệ Ngôn Trình Bày Về Người Được Và Không Được Trong Tất Cả Cõi

Puthujjanā na labbhati — Suddhāvāsesu sabbathā
Sotāpannā ca sakidā_ — Gāmino cāpi puggalā
Ariyā nopalabbhanti — Asaññāpāyabhūmisu
Sesaṭṭhānesu labbhanti — Ariyānariyāpi ca

Tất cả phàm nhân, bậc Nhập Lưu và bậc Nhất Lai không có được trong các tầng tịnh cư theo mọi trường hợp, các bậc Thánh nhân không có được trong cõi vô tưởng và

trong cõi khổ. Dù là không phải bậc Thánh nhân hay bậc Thánh nhân thì trong lãnh vực còn lại cũng có được.

Giải thích về kệ ngôn

Ngài giáo thọ sư khi đề cập **"Tất cả phàm nhân... không có được trong các tầng tịnh cư"**, ngài trình bày cho hiểu được là trong tầng tịnh cư chỉ có riêng biệt bậc Bất Lai và bậc A La Hán. Từ "Bất Lai" không gom vào lấy người Bất Lai Đạo bởi vì người phải tác chứng Bất Lai Đạo rồi trở thành bậc Bất Lai Quả trong cõi khác trước, về sau khi đã từ trần mới sanh lên trong cõi tịnh cư, bậc Bất Lai sanh lên trong cõi tịnh cư đều là bậc đắc ngũ thiền.

Nhóm từ **"các bậc Thánh nhân không có được trong cõi vô tưởng và trong cõi khổ"** nghĩa là các bậc Thánh nhân dù là bậc đắc ngũ thiền sắc giới thì các ngài cũng không thấy sắc là cốt lõi đáng ưa thích và cũng không hài lòng trong vô sắc (danh) là nhân làm cho mong muốn cõi chỉ có sắc mà không có danh, là cõi không tu tiến làm cho tăng trưởng thiện pháp lên được, bởi vì không có tâm nên việc tu tiến của ngài mới không là tu tiến ly vô sắc ái (arūpavirāgabhāvanā). Do đó, sau khi lìa trần thì việc tu tiến ngũ thiền sắc giới của ngài mới không sanh vào cõi vô tưởng, là nhân làm cho sanh vào cõi tứ thiền khác. Đối với nguyên nhân ngài không sanh vào cõi khổ thì dễ dàng rồi.

Nhóm từ **"dù là không phải bậc Thánh nhân hay bậc Thánh nhân thì trong lãnh vực còn lại cũng có được"** nghĩa là không phải bậc Thánh nhân tức phàm nhân và

Thánh nhân sanh lên trong lãnh vực còn lại tức trong các cõi còn lại trừ cõi tịnh cư, cõi khổ và cõi vô tưởng.

Giải thích: Đối với cõi tịnh cư không có cả bậc Thánh nhân và phàm nhân bởi vì chỉ có riêng biệt bậc Thánh nhân (bậc Bất Lai và bậc A La Hán); lẫn cõi khổ và cõi vô tưởng không có bậc Thánh nhân mà chỉ có riêng biệt phàm nhân; cõi còn lại ngoài ra đây có cả Thánh nhân và phàm nhân.

Kết Thúc Nhóm Bốn Cõi

Nhóm Bốn Tục Sinh
(Paṭisandhicatukka)

Tục sinh có bốn loại là:

1. Tục sinh khổ cảnh (apāyapaṭisandhi).

2. Tục sinh cõi vui dục giới (kāmasugatipaṭisandhi).

3. Tục sinh cõi sắc giới (rūpavacarapaṭisandhi).

4. Tục sinh cõi vô sắc giới (arūpavacarapaṭisandhi).

Tục Sinh Khổ Cảnh

Trong bốn loại tục sinh thì tâm quan sát đồng sanh thọ xả quả bất thiện làm việc tục sinh trong sát na sanh vào khổ cảnh, kế tiếp từ đó là tâm hữu phần, sau cùng của tâm hữu phần là tâm tử rồi cũng gián đoạn đi. Đây là một loại tâm tục sinh gọi là **tục sinh khổ cảnh**.

Giải thích về tục sinh khổ cảnh

Tâm tục sinh sanh vào trong cõi khổ gọi là tục sinh khổ cảnh, ngay cả tâm tục sinh còn lại như tục sinh cõi vui dục giới... cũng theo cách thức này.

Nhóm từ **"trong sát na sanh vào khổ cảnh"** là sát na sanh của tâm tục sinh vào cõi khổ, giống như bước xuống đến cõi khổ của chúng sanh lìa trần từ cõi khác.

Nhóm từ **"kế tiếp từ đó là tâm hữu phần"** nghĩa là tâm quan sát làm việc tục sinh trong sát na đầu tiên được

xem là bước xuống khổ cảnh, khi sát na đầu tiên diệt đi thì sát na tiếp theo sanh lên trở thành tâm hữu phần, là thành phần bảo tồn kiếp sống trong khoảng giữa của chúng sanh đó.

Nhóm từ **"sau cùng của tâm hữu phần là tâm tử"** nghĩa là tâm cùng loại như nhau khi diễn hoạt trở thành tâm hữu phần, vào sát na sanh lên sau cùng của kiếp sống gọi là tâm tử.

Nhóm từ **"rồi cũng gián đoạn đi"** tức sự nối tiếp nhau của tâm này gián đoạn trong khi sát na tâm tử sau cùng sanh lên rồi diệt đi.

Tục Sinh Cõi Vui Dục Giới

Còn tâm quan sát đồng sanh với thọ xả quả thiện và diễn hoạt liên quan theo tâm tục sinh, tâm hữu phần và tâm tử trong cõi vui dục giới, đối với nhóm nhân loại là chúng sanh đui mù từ lúc sanh ra... và nhóm a tu la đọa lạc (vinipātikaasura) sống dựa vào chư thiên địa cầu.

Còn 8 tâm đại quả thì diễn hoạt liên quan theo tâm tục sinh, tâm hữu phần và tâm tử trong cõi vui dục giới. 9 tâm tục sinh này gọi là tâm tục sinh cõi vui dục giới.

Giải thích về tục sinh cõi vui dục giới

Nhóm từ **"là chúng sanh đui mù từ lúc sanh ra"** tức là người đui mù vào sát na sanh lên, tất cả chúng sanh thuộc loại noãn sanh (aṇḍaja - sanh lên trong trứng) và bào sanh (jalābuja - sanh lên từ tử cung) đều là chúng sanh

không có thần kinh nhãn vào sát na sanh lên. Thật vậy, khi đến lúc thần kinh nhãn sanh lên theo thường nhiên của mình thì lại không thể hiện bày sanh lên được bởi vì thiện nghiệp làm cho tục sinh hoặc bất thiện nghiệp ngoài ra là một loại bất thiện nghiệp ngăn cản sự sanh lên của thần kinh nhãn, làm cho tiêu hao sức mạnh, cho nên không còn khả năng làm cho thần kinh nhãn sanh lên trong lúc cần phải sanh lên, chúng sanh đó gọi là người đui mù từ lúc sanh ra.

Đối với một số giáo thọ sư đề cập rằng "Nhóm từ: Chúng sanh đui mù từ lúc sanh ra, tức chúng sanh đui mù trong lúc trước khi sanh ra khỏi bụng mẹ, còn đối với một số chúng sanh nhị nhân và tam nhân là người đui mù nhưng không gọi là người đui mù từ lúc sanh ra bởi nương vào lời giải thích đến chúng sanh đui mù từ lúc sanh ra làm điều kiện để so sánh".

Từ **"ādi"** dịch là v.v... trong câu jaccandhādi (chúng sanh đui mù từ lúc sanh ra...) nên hiểu là gom chung lấy chúng sanh điếc từ lúc sanh ra, khờ khạo từ lúc sanh ra, câm từ lúc sanh ra, điên từ lúc sanh ra, người vô tính (paṇḍaka), người lưỡng tính (ubhatobyañjanaka), người trung tính (ái nam ái nữ - napuṃsaka) và người nói cà lăm...

Trong phần giải thích pañcikā đề cập đến nhóm vô tính như sau:

1. Āsittapaṇḍaka: Người mút chất tinh trùng của nam nhân khác.

2. Assūyapaṇḍaka: Người phải thấy người khác chung chạ mới lắng dịu dục tính của mình.

3. Opakkamikapaṇḍaka: Người bị thiến.

4. Napuṃsakapaṇḍaka: Người chẳng phải là nữ hoặc nam từ lúc sanh ra.

5. Pakkhapaṇḍaka: Người phát sanh tình dục thích thú chỉ riêng biệt trong lúc cuối tháng.

Nhưng do người bị thiến là người hữu nhân cũng có và người chẳng phải là nữ hoặc nam từ lúc sanh ra ngài tách ra thành một nhóm riêng rẽ. Trong nơi đây từ "vô tính" (paṇḍaka) muốn lấy 3 nhóm người vô tính còn lại.

Còn một số giáo thọ sư khác thì đề cập rằng một số nhóm chúng sanh có tâm tục sinh vô nhân cho dù là người khiếm khuyết quyền nhưng có trí thông minh chỉ là chút ít theo bình thường cũng được gom vào bằng từ **"ādi"** (dịch là v.v...)

Nhóm **a tu la đọa lạc** gọi là **người sống dựa vào chư thiên địa cầu** bởi vì nơi trú ngụ dựa vào chư thiên địa cầu, liên quan đến cảnh giới sinh diễn giống như cảnh giới của nhóm chư thiên địa cầu.

Từ "dựa vào" ngài giáo thọ sư nhắm đến ý nghĩa "tương đương nhau" nghĩa là người có cảnh giới tương đương nhau với cảnh giới của chư thiên địa cầu.

Nhóm ngạ quỷ có thiên cung (vemānikapeta) như nàng Piyaṃkaramātā... được gọi là **đọa lạc** (vinipātika) do có ý nghĩa rơi xuống lìa khỏi khối an lạc, các nhóm

ngạ quỷ có thiên cung không được tính vào trong 4 nhóm ngạ quỷ như ngạ quỷ nijjhāmataṇhika... nhưng được tính vào trong người cõi vui dục giới bởi vì có tâm tục sinh quả thiện dục giới.

Nhóm từ **"còn 8 tâm đại quả... trong cõi vui dục giới"** nghĩa là 8 tâm đại quả diễn hoạt liên quan đến tâm tục sinh... trong 7 cõi vui dục giới của tất cả chúng sanh thuộc chư thiên và nhân loại, mà ngài giáo thọ sư không đề cập đến việc diễn hoạt liên quan đến tâm na cảnh của nhóm tâm quả quan sát và tâm đại quả, bởi vì trong phần ngoại lộ tâm tập yếu (vīthimuttasaṇgahavibhāga) này ngài muốn đề cập về việc diễn hoạt của tâm ngoại lộ.

Bởi vì 9 tâm tục sinh là tâm quan sát quả thiện và 8 tâm đại quả chỉ sanh lên trong cõi vui dục giới. Do đó, ngài giáo thọ sư mới đề cập rằng **"9 tâm tục sinh này gọi là tâm tục sinh cõi vui dục giới"**.

Ngài giáo thọ sư đề cập rằng: "10 tâm tục sinh (1 tâm tục sinh cõi khổ, 9 tâm tục sinh cõi vui dục giới) này được gom vào là tâm tục sinh cõi dục giới" bởi vì là tâm tục sinh sanh lên trong 11 cõi dục giới theo tương ứng với cõi.

Quy Luật Cách Tính Số Lượng Tuổi Thọ Của Chúng Sanh Cõi Dục Giới

Trong tất cả nhóm chúng sanh cõi dục giới thì đối với 4 nhóm khổ cảnh, nhóm nhân loại và nhóm a tu la đọa lạc không có quy luật nhất định của việc tính số lượng tuổi thọ.

Còn nhóm chư thiên tầng Tứ Đại Thiên Vương có số lượng tuổi thọ 500 năm chư thiên, tính theo số lượng năm của nhân loại thì có số lượng 9 triệu năm.

Từ số lượng tuổi thọ của nhóm chư thiên tầng Tứ Đại Thiên Vương nhân cho 4 là số lượng tuổi thọ của nhóm chư thiên tầng Đạo Lợi.

Từ số lượng tuổi thọ của nhóm chư thiên tầng Đạo Lợi nhân cho 4 là số lượng tuổi thọ của nhóm chư thiên tầng Dạ Ma.

Từ số lượng tuổi thọ của nhóm chư thiên tầng Dạ Ma nhân cho 4 là số lượng tuổi thọ của nhóm chư thiên tầng Đẩu Suất.

Từ số lượng tuổi thọ của nhóm chư thiên tầng Đẩu Suất nhân cho 4 là số lượng tuổi thọ của nhóm chư thiên tầng Hóa Lạc Thiên.

Từ số lượng tuổi thọ của nhóm chư thiên tầng Hóa Lạc Thiên nhân cho 4 là số lượng tuổi thọ của nhóm chư thiên tầng Tha Hóa Tự Tại.

Kệ Ngôn Trình Bày Số Lượng Tuổi Thọ Của Nhóm Chư Thiên Tầng Tha Hóa Tự Tại

Navasatañcekavīsa_ Vassānaṃ koṭiyo tathā
Vassasatasahassāni Saṭṭhiñca vasavattisu

Trong nhóm chư thiên tầng Tha Hóa Tự Tại có số lượng tuổi thọ là 921 triệu koṭi năm.

Giải Thích Quy Luật Cách Tính Số Lượng Tuổi Thọ Của Chúng Sanh Cõi Dục Giới

Nhóm từ **"trong tất cả nhóm chúng sanh cõi dục giới"** tức trong tất cả chúng sanh có tâm quả tục sinh cõi dục giới hoặc trong tất cả chúng sanh cõi dục giới như chúng sanh cõi khổ... thì 4 nhóm chúng sanh cõi khổ, nhóm nhân loại và nhóm a tu la đọa lạc không có quy luật nhất định của việc tính số lượng tuổi thọ, do một số nhóm thì có tuổi thọ dài, một số nhóm thì có tuổi thọ ngắn nên ngài giáo thọ sư tiền bối đề cập như sau:

Apāyikamanussāyu_ Paricchedo na vijjati
Tathā hi kāḷo mandhātā Yakkhā keci cirāyano

Không có quy luật tuổi thọ của nhóm chúng sanh sanh vào khổ cảnh và của nhóm nhân loại. Như Long Vương Kāḷa, Chuyển Luân Vương Mandhātu và một số nhóm dạ xoa là chúng sanh có tuổi thọ dài (hơn chúng sanh khác là chúng sanh cùng loại như nhau)... Nhóm giáo thọ sư tiền bối đề cập đến Long Vương Kāḷa có tuổi thọ rất dài được gặp đến 4 Đức Phật là Đức Phật Kakusandha, Đức Phật Konāgamana, Đức Phật Kassapa và Đức Phật Sakyamunīgotama và chắc chắn sẽ gặp được Đức Phật Ariyametteyya nữa. Còn Chuyển Luân Vương Mandhātu có đại oai lực ngự đến cai quản vương sản trên chư thiên tầng Đạo Lợi cùng với vua trời Đế Thích thời gian dài, trong thời điểm mỗi vua trời Đế Thích sanh lên rồi mệnh chung nối tiếp nhau nhiều vị. Đức vua nhàm chán vương sản trên thiên giới rồi ngự trở về cai trị vương sản trong

cõi nhân loại một lần nữa rồi băng hà, ngay cả một số nhóm dạ xoa cũng có tuổi thọ dài như vậy.

Tất cả lời đề cập trên được giải thích như thế nào? Giải thích như sau:

Chính nghiệp quyết định số lượng tuổi thọ trong các cõi khổ bởi vì cho đến chừng nào mà chúng sanh sanh vào trong các cõi khổ đó chưa chấm dứt nghiệp thì chừng đó cũng chưa có sự chuyển đổi ngay cả nhóm chư thiên địa cầu (chư thiên trú ngụ trên mặt đất như cây cối, hang động...) cũng có nghiệp quyết định số lượng tuổi thọ giống như vậy.

Thật vậy, chúng sanh sanh vào trong nhóm chư thiên địa cầu thì một số nhóm sống tồn tại chỉ được 7 ngày rồi lìa trần, một số nhóm sống số lượng tuổi thọ tồn tại được một đại kiếp.

Ngay cả nhóm nhân loại cũng không chắc chắn được số lượng tuổi thọ giống như vậy, bởi vì nhóm nhân loại đôi khi vào thời kỳ là người có tuổi thọ dài đến a tăng kỳ năm, đôi khi vào thời kỳ có số lượng tuổi thọ chỉ 10 năm liên quan đến thời kỳ trung gián kiếp (antarakappa) đang tăng trưởng hoặc đang hoại. Nếu trong thời kỳ trung gián kiếp đang tăng trưởng thì số lượng tuổi thọ của nhân loại như sau:

Mỗi 100 năm tuổi thọ tăng lên 1 năm cho đến lúc tuổi thọ là a tăng kỳ năm; vừa đến a tăng kỳ năm thì đến lúc chặng kiếp hoại, đến thời điểm chặng kiếp hoại thì số lượng tuổi thọ của nhân loại mỗi 100 năm sẽ giảm xuống

1 năm cho đến khi chỉ còn lại 10 năm, việc lên xuống theo quy luật tăng và hoại của trung gián kiếp như thế đó. Còn đối với lời Ngài thuyết rằng: "Yo cīraṃ jīvati... dutiyampi vassasataṃ na pāpuṇāti".

"Người có tuổi thọ sống được lâu dài thì sống được 100 năm hoặc hơn chút ít nhưng không sống đến 200 năm". Đây là Ngài thuyết ám chỉ đến nhóm nhân loại trong lúc hằng ngày (trong thời kỳ Đức Phật hiện khởi trên thế gian).

Nhóm từ **"500 năm chư thiên"** nghĩa là 50 năm của nhân loại bằng với 1 ngày của nhóm chư thiên tầng Tứ Đại Thiên Vương, 30 ngày của nhóm chư thiên tầng Tứ Đại Thiên Vương là 1 tháng, 12 tháng là 1 năm. Đây là 1 năm chư thiên, 500 năm chư thiên là số lượng tuổi thọ của nhóm chư thiên tầng Tứ Đại Thiên Vương. Điều này tương ứng theo các Ngài giáo thọ sư đề cập rằng:

Yāni paññāsavassāni — Manussānaṃ dino tahiṃ
Tiṃsarattindivo māso — Māsādvādasasaṃcaccharaṃ
Tena saṃvaccherenāyu — Dibbaṃ pañcasataṃ mataṃ

50 năm của nhân loại là 1 ngày của nhóm chư thiên tầng Tứ Đại Thiên Vương, 30 ngày và đêm là 1 tháng, 12 tháng là 1 năm, 500 năm của chư thiên bằng tuổi thọ của nhóm chư thiên tầng Tứ Đại Thiên Vương.

Do đó, tuổi thọ của nhóm chư thiên tầng Tứ Đại Thiên Vương mới có số lượng 9 triệu năm tính theo năm của nhân loại.

Nhóm từ **"từ số lượng tuổi thọ của nhóm chư thiên tầng Tứ Đại Thiên Vương nhân cho 4"**... ngài giáo thọ sư không đề cập ám chỉ đến số lượng tuổi thọ của chư thiên tầng Tứ Đại Thiên Vương là 500 năm chư thiên nhân cho 4 thành 2000 năm chư thiên là số lượng tuổi thọ của nhóm chư thiên Đạo Lợi, bởi vì năm chư thiên của nhóm chư thiên tầng Đạo Lợi là khác nữa, không phải như năm chư thiên của tầng Tứ Đại Thiên Vương. Nên hiểu rằng "nhân cho 4" là ngài đề cập ám chỉ việc so sánh với nhau bằng năm của nhân loại, nghĩa là số lượng tuổi thọ 9 triệu năm tính theo năm của nhân loại thì số lượng tuổi thọ của nhóm chư thiên tầng Tứ Đại Thiên Vương nhân cho 4 thì được 3 koṭi 6 triệu năm là số lượng tuổi thọ của nhóm chư thiên tầng Đạo Lợi.

Nên hiểu rằng số lượng tuổi thọ của nhóm chư thiên tầng Đạo Lợi là 1000 năm chư thiên (tính theo năm chư thiên của nhóm chư thiên tầng Đạo Lợi) là năm chư thiên của nhóm chư thiên tầng Đạo Lợi, được tính là 100 năm theo năm của nhân loại thành 1 ngày của nhóm chư thiên Đạo Lợi, 30 ngày là 1 tháng, 12 tháng là 1 năm chư thiên. Do đó, số lượng tuổi thọ 1000 năm chư thiên của nhóm chư thiên tầng Đạo Lợi bằng với 3 koṭi 6 triệu năm tính theo năm của nhân loại.

Nhóm từ **"từ số lượng tuổi thọ của nhóm chư thiên tầng Đạo Lợi nhân cho 4"**... nghĩa là từ số lượng tuổi thọ 3 koṭi 6 triệu năm của nhóm chư thiên tầng Đạo Lợi nhân cho 4 thì được 14 koṭi 4 triệu năm tính theo năm của nhân loại là số lượng tuổi thọ của nhóm chư thiên tầng Dạ

Ma. Còn tính theo năm chư thiên thì 200 năm của nhân loại bằng với 1 ngày của nhóm chư thiên tầng Dạ Ma, kế tiếp từ đó thì tính năm chư thiên tuần tự theo cách thức đã đề cập. Nên hiểu rằng 2000 năm chư thiên theo năm chư thiên của nhóm chư thiên tầng Dạ Ma là số lượng tuổi thọ của nhóm chư thiên tầng Dạ Ma.

Nhóm từ **"từ số lượng tuổi thọ của nhóm chư thiên tầng Dạ Ma nhân cho 4"**... nghĩa là từ số lượng tuổi thọ 14 koṭi 4 triệu năm của nhóm chư thiên tầng Dạ Ma nhân cho 4 thì được 57 koṭi 6 triệu năm tính theo năm của nhân loại, là số lượng tuổi thọ của nhóm chư thiên tầng Đẩu Suất. Còn tính theo năm chư thiên thì nên hiểu là 400 năm tính theo năm của nhân loại là 1 ngày của nhóm chư thiên tầng Đẩu Suất, năm chư thiên của nhóm chư thiên tầng Đẩu Suất được tính theo cách thức đã đề cập, nên hiểu là 4000 năm chư thiên là số lượng tuổi thọ của nhóm chư thiên tầng Đẩu Suất.

Nhóm từ **"từ số lượng tuổi thọ của nhóm chư thiên tầng Đẩu Suất nhân cho 4"**... nghĩa là từ số lượng tuổi thọ 57 koṭi 6 triệu năm của nhóm chư thiên tầng Đẩu Suất nhân cho 4 thì được 230 koṭi 4 triệu năm tính theo năm của nhân loại, là số lượng tuổi thọ của nhóm chư thiên tầng Hóa Lạc Thiên. Còn tính theo năm chư thiên thì nên hiểu là 800 năm tính theo năm của nhân loại là 1 ngày của nhóm chư thiên tầng Hóa Lạc Thiên, năm chư thiên của nhóm chư thiên tầng Hóa Lạc Thiên được tính theo cách thức ban đầu, nên hiểu là 8000 năm chư thiên là số lượng tuổi thọ của nhóm chư thiên tầng Hóa Lạc Thiên.

Nhóm từ **"từ số lượng tuổi thọ của nhóm chư thiên tầng Hóa Lạc Thiên nhân cho 4"**... nghĩa là từ số lượng tuổi thọ 230 koṭi 4 triệu năm của nhóm chư thiên tầng Hóa Lạc Thiên nhân cho 4 thì được 921 koṭi 6 triệu năm tính theo năm của nhân loại là số lượng tuổi thọ của nhóm chư thiên tầng Tha Hóa Tự Tại. Còn tính theo năm nhân loại thì nên hiểu là 1600 năm tính theo năm của nhân loại là 1 ngày của nhóm chư thiên tầng Tha Hóa Tự Tại, năm chư thiên của nhóm chư thiên tầng Tha Hóa Tự Tại được tính tuần tự theo cách thức ban đầu, nên hiểu là 16000 năm chư thiên là số lượng tuổi thọ của nhóm chư thiên tầng Tha Hóa Tự Tại.

Tục Sinh Cõi Sắc Giới

Tâm quả sơ thiền diễn hoạt thành tâm tục sinh, tâm hữu phần và tâm tử trong cõi sơ thiền.

Tâm quả nhị thiền và tâm quả tam thiền diễn hoạt thành tâm tục sinh, tâm hữu phần và tâm tử trong cõi nhị thiền.

Tâm quả tứ thiền diễn hoạt thành tâm tục sinh, tâm hữu phần và tâm tử trong cõi tam thiền.

Tâm quả ngũ thiền diễn hoạt thành tâm tục sinh, tâm hữu phần và tâm tử trong cõi tứ thiền.

Còn các chúng sanh vô tưởng chỉ có sắc tục sinh, kế tiếp từ đó trở đi trong thời bình nhật và thời tử chỉ có sắc diễn hoạt rồi diệt đi. Sáu nhóm tục sinh này gọi là **tục sinh cõi sắc giới**.

Giải thích về tâm tục sinh cõi sắc giới

Ngài giáo thọ sư đề cập rằng: "Tâm quả sắc giới diễn tiến trở thành tâm tục sinh" chỉ bấy nhiêu, nhưng vẫn đề cập gom sự liên quan đến tâm hữu phần và tâm tử được, bởi vì tâm quả sơ thiền chính là tâm tục sinh diễn hoạt liên quan với tâm hữu phần trong thời bình nhật và tâm tử.

Nhóm từ "**Tâm quả nhị thiền và tâm quả tam thiền diễn hoạt thành tâm tục sinh, tâm hữu phần và tâm tử trong cõi nhị thiền**" nghĩa là tu tiến thiện nghiệp sắc giới chỉ thuần nhất cho quả có thể làm cho sanh vào cõi nhị thiền, việc tịnh chỉ chi thiền "tứ" cũng không là nhân làm cho sanh lên cõi cao hơn cõi nhị thiền. Do đó, tâm quả nhị thiền sanh lên từ tâm thiện nhị thiền tịnh chỉ "tầm" cũng được, tâm quả tam thiền sanh lên từ tâm thiện tam thiền mặc dù tịnh chỉ được "tứ" đi nữa cũng đều diễn hoạt liên quan đến tâm tục sinh, tâm hữu phần và tâm tử trong cùng một cõi như nhau là cõi nhị thiền.

Nhóm từ **"Tâm quả tứ thiền diễn hoạt trở thành tâm tục sinh, tâm hữu phần và tâm tử trong cõi tam thiền"** nghĩa là người tu tiến tâm thiện tứ thiền tịnh chỉ "hỷ" thì nghiệp thiện tứ thiền làm cho tâm quả tứ thiền diễn hoạt liên quan đến tâm tục sinh, tâm hữu phần và tâm tử trong cõi tam thiền.

Nhóm từ **"Tâm quả ngũ thiền diễn hoạt trở thành tâm tục sinh, tâm hữu phần và tâm tử trong cõi tứ thiền"** nghĩa là thiện nghiệp ngũ thiền làm cho tâm quả

ngũ thiền sắc giới diễn hoạt liên quan với tâm tục sinh, tâm hữu phần và tâm tử trong cõi tứ thiền.

Tóm lại trong cõi sơ thiền có tâm quả diễn hoạt liên quan đến tâm tục sinh... thuần nhất chỉ là tâm quả sơ thiền.

Trong cõi nhị thiền có tâm quả diễn hoạt liên quan đến tâm tục sinh... được hai thứ là tâm quả nhị thiền và tâm quả tam thiền, nên cõi nhị thiền mới được đề cập là cõi của người tu tiến thành tựu tịnh chỉ "tầm" hoặc cho dù tịnh chỉ "tứ" cũng không khác nhau về việc sanh lên.

Trong cõi tam thiền có tâm quả diễn hoạt liên quan đến tâm tục sinh... chỉ duy nhất tâm quả tứ thiền, nên cõi tam thiền mới được đề cập là cõi của người tu tiến thành tựu việc tịnh chỉ "hỷ" nên mới được sanh vào cõi tam thiền.

Trong cõi tứ thiền có tâm quả diễn hoạt liên quan đến tâm tục sinh... chỉ duy nhất tâm quả ngũ thiền, nên trong cõi tứ thiền mới được đề cập là cõi của người tu tiến thành tựu ly "lạc" có "xả" vì vậy mới được sanh vào cõi tứ thiền. Đây là phân tích theo thiền có 5 bậc tương ứng theo 4 cõi, nhưng nếu nói theo thiền 4 bậc thì dễ dàng bởi thiền diễn hoạt theo tuần tự tương ứng với cõi.

Nhóm từ **"Còn các chúng sanh vô tưởng chỉ có sắc tục sinh"** nghĩa là bởi vì chúng sanh vô tưởng là chúng sanh sanh lên do tu tiến tịnh chỉ vui thích trong danh pháp, bởi mãnh lực ngũ thiền sắc giới diễn hoạt nhàm chán chê bai tâm như "tâm này thật đáng chán ghét"... Do mãnh lực của việc chú nguyện mong muốn trở thành người không

có tâm sanh lên trong kiếp sống kế tiếp cho nên trong lúc tục sinh chỉ có sắc diễn tiến mà không có danh (tâm cùng pháp đồng sanh).

Nhóm từ **"kế tiếp từ đó trở đi là trong thời bình nhật và thời tử"** tức kế tiếp từ sắc tục sinh trở đi cũng giống như vậy tức chỉ có sắc diễn tiến giống như tâm hữu phần (chi phần của kiếp sống) và tâm tử (giống như chuyển đổi kiếp sống) rồi diệt đi tức đã qua không còn nữa.

Quy Luật Cách Tính Số Lượng Tuổi Thọ Của Chúng Sanh Cõi Sắc Giới

Trong tất cả nhóm phạm thiên thì 1/3 kiếp là tuổi thọ của nhóm phạm thiên tầng Phạm Chúng Thiên.

Phân nửa kiếp là số lượng tuổi thọ của nhóm phạm thiên tầng Phạm Phụ Thiên.

1 kiếp là số lượng tuổi thọ của nhóm phạm thiên tầng Đại Phạm Thiên.

2 kiếp là số lượng tuổi thọ của nhóm phạm thiên tầng Thiểu Quang Thiên.

4 kiếp là số lượng tuổi thọ của nhóm phạm thiên tầng Vô Lượng Quang Thiên.

8 kiếp là số lượng tuổi thọ của nhóm phạm thiên tầng Biến Quang Thiên (hay Quang Âm Thiên).

16 kiếp là số lượng tuổi thọ của nhóm phạm thiên tầng Thiểu Tịnh Thiên.

32 kiếp là số lượng tuổi thọ của nhóm phạm thiên tầng Vô Lượng Tịnh Thiên.

64 kiếp là số lượng tuổi thọ của nhóm phạm thiên tầng Biến Tịnh Thiên.

500 kiếp là số lượng tuổi thọ của nhóm phạm thiên tầng Quảng Quả và nhóm chúng sanh Vô Tưởng.

1000 kiếp là số lượng tuổi thọ của nhóm phạm thiên tầng Vô Phiền Thiên.

2000 kiếp là số lượng tuổi thọ của nhóm phạm thiên tầng Vô Nhiệt Thiên.

4000 kiếp là số lượng tuổi thọ của nhóm phạm thiên tầng Thiện Hiện Thiên.

8000 kiếp là số lượng tuổi thọ của nhóm phạm thiên tầng Thiện Kiến Thiên.

16000 kiếp là số lượng tuổi thọ của nhóm phạm thiên tầng Sắc Cứu Cánh Thiên.

Giải Thích Về Quy Luật Cách Tính Số Lượng Tuổi Thọ Của Chúng Sanh Cõi Sắc Giới

Nhóm từ **"trong tất cả nhóm phạm thiên"** tức nhóm phạm thiên có mỗi thứ tâm tục sinh.

Nhóm từ **"1/3 kiếp"** là 1/3 của kiếp trụ hay 1/3 của a tăng kỳ kiếp[1] (asaṅkheyyakappa) không phải của đại kiếp bởi vì 3 nhóm phạm thiên đầu như Phạm Chúng

1 Có những sách dịch là "vô toán kiếp".

Thiên... không xác định tuổi thọ liên quan đến đại kiếp được, bởi vì không có số lượng tuổi thọ dài để có thể sanh lên đến đầy đủ một đại kiếp nương từ 3 nhóm phạm thiên có sự tiêu hoại trong giữa đại kiếp.

Nhóm từ **"a tăng kỳ kiếp"** gồm có cách tính kiếp như phân đại kiếp ra thành 4 phần (thành, trụ, hoại, không) thì a tăng kỳ kiếp là một phần trong bốn phần, là giai đoạn thời gian lâu dài nhất được ví dụ như sau:

Có người lấy hạt giống rau cải ra từ đống hạt giống rau cải rộng 1 do tuần, dài 1 do tuần, cao 1 do tuần, cứ 100 năm mỗi lần lấy ra một hạt cho đến khi hết hạt giống rau cải đó thì a tăng kỳ kiếp (vô toán kiếp) cũng chưa hết.

Một đại kiếp (mahākappa) có 4 a tăng kỳ kiếp (vô toán kiếp) (asaṅkheyyakappa) là thành, trụ, hoại, không thì hoại a tăng kỳ kiếp có 3 trường hợp: Thế gian này tiêu hoại do *lửa* nối tiếp nhau 7 lần. Sau khi tiêu hoại do lửa 7 lần nối tiếp nhau như vậy thì trong lần thứ 8 tiêu hoại do *nước*. Khi tiêu hoại 7 lần do nước như vậy cho đến khi vừa đến lần thứ 8 trong lần sau cùng này mới tiêu hoại do *gió*.

Trong cõi Phạm thiên thì các tầng sơ thiền... Khi thế gian tiêu hoại do lửa cho đến tận tầng sơ thiền, tiêu hoại do nước cho đến tận tầng nhị thiền và tầng tam thiền, tiêu hoại do gió cho đến tận tầng tứ thiền. Điều này tương ứng theo ngài giáo thọ sư tiền bối đề cập rằng:

Sattasattagginā vārā — Aṭṭhame aṭṭhamadakā
Catusaṭṭhī yadā puṇṇā — Eko vāyuvaro siyā

Agginābhassarā heṭṭhā Āpena subhakiṇhato
Vehapphalato vātena Evaṃ loko vinassati

Giai đoạn tiêu hoại do lửa có 7 lần đến lần thứ 8 là giai đoạn tiêu hoại do nước. Khi nào đủ 64 lần thì đến giai đoạn tiêu hoại do gió một lần. Thế gian tiêu hoại do lửa kể từ tầng Biến Quang Thiên trở xuống, tiêu hoại do nước kể từ tầng Biến Tịnh Thiên trở xuống, tiêu hoại do gió kể từ tầng Quảng Quả Thiên trở xuống.

Do đó, quy luật tuổi thọ của 3 nhóm Phạm Thiên đầu mới tính theo a tăng kỳ kiếp (vô toán kiếp); 1 a tăng kỳ kiếp (vô toán kiếp) (asaṅkheyyakappa) có số lượng 64 vô gián kiếp[1] (antarakappa). Như thế nào gọi là **vô gián kiếp**? Nên hiểu theo quy luật vô gián kiếp như sau:

Khi chúng sanh có số lượng tuổi thọ chỉ còn 10 năm bởi hầu như chúng sanh hành theo pháp hạ liệt, xấu xa, trở thành người ác giới... là nhân làm cho gặp phải điều điêu tàn do một tai nạn nào, như nạn đao binh, nạn bệnh tật, nạn đói khát vô số, rồi sau đó biết hồi tỉnh đối với các tội lỗi đó thì bắt đầu quay trở lại hành các thiện pháp như giới... thì số lượng tuổi thọ bắt đầu tăng lên kể từ 10 năm cho đến a tăng kỳ năm theo tuần tự, theo tánh chất liên tục tăng lên như mỗi 100 năm tăng lên 1 năm do năng lực gìn giữ thiện pháp cho đến khi quay trở lại thời điểm hoại xuống cũng theo tuần tự giống như vậy do năng lực chấp

1 Có nơi dịch là trung gián kiếp.

trì ác pháp nên bấy giờ số lượng tuổi thọ chỉ còn lại 10 năm, thì gặp sự suy vong do nạn đao binh... Một lần nữa, giai đoạn thời gian tăng lên từ 10 năm cho đến a tăng kỳ năm rồi giảm xuống cho đến chỉ còn lại 10 năm được tính là một vô gián kiếp, 64 vô gián kiếp là một a tăng kỳ kiếp. Có trường hợp vài vị giáo thọ sư khác (keci ācariya) đề cập là 20 vô gián kiếp là một a tăng kỳ kiếp.

Còn đối với quy luật số lượng tuổi thọ của các nhóm phạm thiên kể từ tầng nhị thiền... nên hiểu là trọn vẹn đại kiếp. Do đó, nhóm từ **"2 kiếp là số lượng tuổi thọ của nhóm phạm thiên tầng Thiểu Quang Thiên"** có nghĩa là nhóm phạm thiên tầng Thiểu Quang Thiên có số lượng tuổi thọ là 2 đại kiếp.

Tục Sinh Cõi Vô Sắc Giới

Tâm quả vô sắc thứ 1... diễn hoạt liên quan đến tâm tục sinh, tâm hữu phần và tâm tử trong các cõi vô sắc như cõi vô sắc thứ 1... theo tuần tự của 4 nhóm tâm tục sinh này gọi là **tâm tục sinh cõi vô sắc giới**.

Giải Thích Về Tâm Tục Sinh Cõi Vô Sắc Giới

Tất cả tâm quả vô sắc giới như tâm không vô biên xứ... cũng giống như tâm quả sắc giới, tức diễn hoạt liên quan thành tâm tục sinh, tâm hữu phần và tâm tử trong các cõi vô sắc như cõi không vô biên xứ... còn làm cho thành tựu trở thành người vô sắc trong cõi đó. Vì vậy, ngài mới đề cập rằng **"Tâm quả vô sắc thứ 1... theo tuần tự"**.

Quy Luật Cách Tính Số Lượng Tuổi Thọ Của Chúng Sanh Cõi Vô Sắc Giới

Trong tất cả nhóm phạm thiên đó thì số lượng 20.000 kiếp là tuổi thọ của nhóm phạm thiên sanh vào cõi không vô biên xứ.

Số lượng 40.000 kiếp là tuổi thọ của nhóm phạm thiên sanh vào cõi thức vô biên xứ.

Số lượng 60.000 kiếp là tuổi thọ của nhóm phạm thiên sanh vào cõi vô sở hữu xứ.

Số lượng 84.000 kiếp là tuổi thọ của nhóm phạm thiên sanh vào cõi phi tưởng phi phi tưởng xứ.

Giải Thích Về Quy Luật Cách Tính Số Lượng Tuổi Thọ Của Chúng Sanh Cõi Vô Sắc Giới

Nhóm từ **"trong tất cả nhóm Phạm Thiên đó"** tức tất cả nhóm phạm thiên vô sắc đó, và từ "kiếp" ngài tính số lượng tuổi thọ của các nhóm phạm thiên vô sắc thuần nhất là đại kiếp.

Nhóm từ **"nhóm phạm thiên sanh vào cõi không vô biên xứ"** là nhóm phạm thiên vô sắc sanh vào cõi không vô biên xứ, ngay cả nhóm từ **"nhóm phạm thiên sanh vào cõi thức vô biên xứ..."** cũng theo cách như vậy.

Kệ Ngôn Trong Nhóm Bốn Tục Sinh

Paṭisandhi bhavaṇgañca Tathā cavanamānasaṃ
Ekameva tatheveka_ Visayañcekajātiyaṃ

Trong cùng đời sống thì tâm tục sinh, tâm hữu phần, tâm tử cùng loại như nhau và có cùng một loại cảnh giống nhau.

Giải thích về kệ ngôn

Nhóm từ **"cùng loại như nhau"** nghĩa là trong cùng đời sống tức trong cùng kiếp sống thì tâm tục sinh, tâm hữu phần và tâm tử là tâm cùng loại như nhau, nếu tâm tục sinh là tâm đại quả thứ 1 thì tâm hữu phần và tâm tử cũng là tâm đại quả thứ 1...

Nhóm từ **"và có cùng một loại cảnh giống nhau"** nghĩa là trong tất cả 3 loại cảnh thì một loại cảnh nào thuộc cảnh nghiệp, cảnh nghiệp tướng hay cảnh thú tướng hiện rõ lúc cận tử trong kiếp trước sẽ là cảnh của tâm tục sinh trong kiếp này. Nếu như cảnh xuất hiện trong lúc cận tử là cảnh nghiệp thì tâm tục sinh trong kiếp này sẽ có nghiệp làm cảnh như nhau, khi tâm tục sinh có nghiệp làm cảnh thì tâm hữu phần, tâm tử là tâm cùng loại với tâm tục sinh cũng có nghiệp làm cảnh giống như vậy, ngay cả có nghiệp tướng... làm cảnh thì cũng có cách thức giống như vậy.

Kết Thúc Nhóm Bốn Tục Sinh

Nhóm Bốn Nghiệp

Bốn Loại Nghiệp Liên Quan Đến Phận Sự

Nghiệp có 4 loại liên quan đến phận sự là:

1. Sanh nghiệp (janakakamma).
2. Trì nghiệp (upathambhakakamma).
3. Chướng nghiệp (upapīḷikakamma).
4. Đoạn nghiệp (upaghātakakamma).

Giải thích về 4 loại nghiệp liên quan đến phận sự

Tiếp theo ngài giáo thọ sư muốn trình bày về nhóm bốn nghiệp mới bắt đầu bằng nhóm từ "nghiệp có 4 loại"... Trước hết nên hiểu về từ "nghiệp" trước.

Từ "nghiệp" có định nghĩa như: "Attano phalaṃ karotīti kammaṃ".

Pháp gọi là nghiệp do có ý nghĩa tạo ra quả cho mình. Nghĩa là sắp đặt tạo dựng lên quả cho mình, giống như ngài thuyết rằng: "Kammaṃ satte vibhajati yadidaṃ hīnappaṇītatāya".

"Nghiệp phân chia tất cả chúng sanh trở thành người hạ liệt và cao thượng"...

Một lý khác nữa, có định nghĩa như: "Karīyate tanti kammaṃ".

Pháp gọi là **nghiệp** do có ý nghĩa là hành động mà chúng sanh tạo tác, giống như ngài trưởng lão Sārīputta thuyết

rằng: "Natthi sukataduk̇katānaṃ kammānaṃ phalaṃ vipākoti vatthu evaṃvādo micchābhinivesaparāmāso diṭṭhi".

"Quan kiến như vậy là chỗ nương nhờ cho tà kiến như: không có quả của nghiệp mà người hành động tốt hoặc không tốt, sự chấp thủ sai lệch này là tà kiến".

Giải thích:

Cũng là sự việc đó mà chủ yếu nhắm vào pháp tạo ra quả cho mình, không dính líu đến con người cũng được gọi là "nghiệp", do ý nghĩa tạo ra quả cho mình. Chính pháp đó không tự sanh lên được mà phải nhờ chúng sanh tạo tác, chủ yếu nhắm vào pháp mà chúng sanh tạo tác cho sanh lên cũng được gọi là "nghiệp", do ý nghĩa là pháp mà chúng sanh tạo tác.

Vấn: *"Ngài gọi nghiệp là pháp thực tánh như thế nào?"*

Đáp: Tư (cetanā) diễn tiến trong lúc sát sanh... Điều này thích hợp như Ngài thuyết rằng: "Cetanāhaṃ bhikkhave kammaṃ vadāmi cetayitvā kammaṃ karoti kāyena vācāya manasā".

"Này các Tỳ kheo, Ta thuyết rằng tư chính là nghiệp, người chủ tâm rồi tạo nghiệp bằng thân, ngữ, ý".

Nên hiểu rằng một số pháp cho dù không phải là tư nhưng tương ưng với tư cũng gọi là nghiệp bởi vì có tánh chất tạo ra quả cho mình, giống như Ngài thuyết rằng: "Katamañca bhikkhave kammaṃ akaṇhaṃ asukkaṃ akaṇhaasukkavipākaṃ kammakkhayāya saṃvattati?

sammādiṭṭhi... sammāsamādhi... satisambojjhaṇgo... upekkhāsambojjhaṇgo".

"Này các Tỳ kheo, nghiệp không đen, không trắng cho quả không đen, không trắng làm thế nào tiến hành để chấm dứt nghiệp? Tiến hành theo chánh kiến... chánh định, niệm giác chi... xả giác chi. Thuyết về 15 pháp là Bát Thánh Đạo và thất giác chi, 15 nhóm pháp này không phải là tư nhưng là pháp tương ưng với tư".

Lại nữa, cho dù không phải là loại tư khác ngoài ra 15 pháp đã đề cập cũng được xếp vào là nghiệp giống như vậy gồm có 6 pháp là 3 nghiệp bất thiện tức tham ác, sân ác, tà kiến ác gọi là ý bất thiện nghiệp và 3 nghiệp thiện là ly tham ác, ly sân ác, chánh kiến gọi là ý thiện nghiệp.

Tóm lại: Trong lúc tạo thành tựu việc phước hay tội đi nữa, nếu như việc làm lúc đó được thành tựu do nương vào tư dẫn đầu làm chánh yếu, làm trưởng thì có thể nói được rằng có tư là pháp làm cho thành tựu nghiệp. Nếu như thành tựu do nương vào pháp khác đồng sanh dẫn đầu làm chánh yếu, làm trưởng thì có thể nói được rằng pháp đó làm cho thành tựu nghiệp.

Vấn: *Nếu như pháp khác như vô tham... không phải là tư nhưng là pháp tương ưng với tư cũng được xếp vào là nghiệp. Như vậy, trong bộ Vị Trí (pakaraṇamahāpatthāna) phần nghiệp duyên (kammapaccaya) tại sao Đức Phật nêu lên riêng biệt tư thiện và tư bất thiện là dị thời nghiệp duyên (nānakkhaṇikakammapaccaya) vẫn làm cho quả sanh lên mà Ngài không nêu lên pháp khác tương ưng với tư?*

Đáp: Thật vậy việc làm cho quả sanh lên của nghiệp nói trực tiếp theo phương diện Thắng Pháp thì chỉ có tư thiện và tư bất thiện làm cho quả hiện khởi mà không phải là nhóm pháp khác, nhóm pháp khác không làm cho quả khởi hiện theo thực tánh được. Do đó, Đức Phật mới nêu lên riêng biệt tư thiện và tư bất thiện trong lãnh vực dị thời nghiệp duyên mà không nêu lên theo nhóm pháp khác vào chung. Nhưng thuyết đến nhóm pháp khác như vô tham... nói theo gián tiếp vẫn là nghiệp làm cho quả hiện khởi, bởi liên quan trong lúc ấy hành động đó được thành tựu do nương vào pháp đó dẫn đầu làm chánh yếu, làm trưởng vượt hơn tư. Việc thuyết đến nhóm pháp khác không phải tư là nghiệp, không có nghĩa là nhóm pháp đó mỗi pháp cho quả theo thực tánh đơn độc của mình sanh lên, mà chỉ có tư mới làm cho quả sanh lên theo thực tánh. Do đó, khi nhắm đến việc làm cho quả hiện khởi thì không thể đề cập đến nhóm pháp khác ngoại trừ tư, cho nên ngài giáo thọ sư sớ giải khi đề cập đến nhóm pháp khác không phải tư là nghiệp, mới định nghĩa từ dựa vào tư rằng: **"Một số pháp tương ưng với tư cũng gọi là nghiệp"**. Nếu như một số pháp này có thể làm cho quả khởi hiện đơn độc theo thực tánh của mình thì có tương ứng chăng với nhóm từ "tương ưng với tư".

Ví như công vụ của nhóm quan triều thần thi hành theo quyền lực thông thường đang có của mình mà không cần phải chờ đợi nghe lệnh đức vua phán truyền. Theo khách quan thì mọi người sẽ nói rằng người làm công vụ là "nhóm quan triều thần". Còn công vụ nào nhóm quan

triều thần cho dù là phải thi hành nhưng cũng không thể làm theo quyền lực đang có thông thường của mình mà phải nương vào lệnh của đức vua phán truyền mới làm được. Công vụ này cho dù nhóm quan triều thần có thi hành thì mọi người cũng đề cập người hành động là "đức vua", bởi vì giai đoạn này đức vua dẫn đầu làm chủ, làm chánh yếu. Điều này như thế nào thì tư làm cho tất cả quả sanh lên được theo khả năng thông thường cũng như thế đó, cho nên đề cập đến pháp làm cho sanh lên rằng "tư là pháp hành động tức nghiệp". Còn quả thì cho dù tư làm cho sanh lên nhưng không thể làm theo khả năng đang có thông thường của tư mà phải nương dựa vào pháp khác tương ưng với tư dẫn đầu làm trưởng, làm chánh yếu hơn tư mới có thể làm cho quả sanh lên được, giai đoạn này đề cập đến pháp làm cho quả sanh lên thì không bỏ tư ra được, như "pháp tương ưng với tư là người hành động tức nghiệp" bởi vì giai đoạn này pháp tương ưng với tư làm trưởng, làm chánh yếu, quả giống như công vụ mà quan triều thần thi hành, tư giống như quan triều thần, pháp tương ưng với tư giống như đức vua.

Bậc thiện trí nên hiểu về từ "nghiệp" như vậy và việc phân tích nghiệp thành 4 loại liên quan đến phận sự như sau: Nhóm từ **"liên quan đến phận sự"** tức diễn hoạt liên quan đến 4 phận sự là:

1. Làm cho sanh lên.

2. Ủng hộ.

3. Vào nhiễu hại.

4. Vào cắt đứt.

Do đó, ngài giáo thọ sư mới đề cập là "sanh nghiệp"...

Giải thích về sanh nghiệp

Trong 4 loại nghiệp này thì nghiệp gọi là sanh nghiệp do có ý nghĩa làm cho sanh lên. Nghĩa là tư thiện và tư bất thiện là pháp làm cho quả và sắc nghiệp sanh lên trong thời tục sinh lẫn trong thời bình nhật, tức trong sát na đầu tiên mà chúng sanh sanh lên và trong thời bình nhật sau sát na tục sinh gọi là **sanh nghiệp**.

Thế nào gọi là **quả** (vipāka)? Nói theo gián tiếp gọi là quả tức tục sinh vào cõi vui hoặc cõi khổ, sự thấy, sự nghe, sự ngửi, sự nếm, sự xúc chạm cảnh... làm cho thọ lạc hoặc thọ khổ sanh lên. Nếu là quả của nghiệp thiện thì tục sinh vào cõi vui như nhân loại..., sự thấy sắc thuộc cảnh tốt... Nếu là quả của nghiệp bất thiện thì tục sinh vào cõi khổ như địa ngục..., sự thấy sắc thuộc cảnh xấu...

Từ "quả" này đã trình bày ý nghĩa và lời giải thích trong chương 1.

Còn từ **"sắc nghiệp"** (kammajarūpa) được đề cập trong nơi đây có định nghĩa như: "Kammato jātattā kammajaṃ".

Gọi là sắc nghiệp bởi vì khởi hiện từ nghiệp gồm có 18 sắc, sắc sanh lên từ nghiệp nhất định có 9 là 5 sắc thần kinh như sắc thần kinh nhãn... sắc ý vật, 2 sắc tánh, sắc mạng quyền, và sắc không sanh lên từ nghiệp cũng được, từ sở sanh khác như tâm... cũng được có 9 sắc là 4 sắc tứ

đại, sắc, khí, vị, vật thực (dưỡng tố), sắc giao giới sẽ được giải thích rõ trong chương 6 phần sau. Có thể nói gián tiếp theo Kinh thì sắc là quả của nghiệp tức thân thể của chúng sanh hội đủ các sắc thần kinh như thần kinh nhãn... là nơi đón nhận quả, gom lại với nhau thành bọn hiện bày lên các chi thể khác nhau như tay, chân... cả danh uẩn quả và sắc nghiệp đều là quả của sanh nghiệp, sanh nghiệp thuộc quá khứ làm cho quả sanh lên trong kiếp quá khứ cũng có, thuộc quá khứ làm cho quả sanh lên trong kiếp hiện tại cũng có, thuộc hiện tại làm cho quả sanh lên trong kiếp hiện tại cũng có, thuộc hiện tại làm cho quả sanh lên trong kiếp vị lai cũng có.

Giải thích về trì nghiệp

Gọi là **trì nghiệp** do có ý nghĩa ủng hộ, nghĩa là một số nghiệp thiện và nghiệp bất thiện cho dù không thể tự làm cho sanh lên giống như sanh nghiệp, nhưng cũng làm duyên trợ giúp ủng hộ cho quả của nghiệp khác (sanh nghiệp) được diễn hoạt lâu dài hơn, giống như bảo mẫu nuôi nấng bảo dưỡng con trai của bà chủ. Nếu là trì nghiệp thiện thì là quả trợ giúp ủng hộ cho thiện sanh nghiệp diễn hoạt lâu dài, tức sanh lên thường xuyên trong thời bình nhật, khi quả thiện có cảnh đáng mong muốn đang diễn hoạt liên tục như vậy thì người đó thường là người được hưởng thụ hỷ, lạc thường xuyên nương từ quả đó theo đường mắt hay đường mũi...

Lại nữa, quả trợ giúp bằng cách tạo ra sự quân bình nhau của tứ đại làm điều kiện cho người ít bệnh tật có sức khỏe. Khi ít bệnh tật có sức khỏe thì sanh nghiệp thiện có

được cơ hội làm cho thân thức đồng sanh với thọ lạc sanh lên dễ dàng, làm cho người đó cảm thọ lạc thân suốt thời gian lâu dài. Như vậy, người đó được xem như là người hưởng thụ lạc thọ nương từ quả của thiện sanh nghiệp thường xuyên sanh lên theo đường môn thậm chí cả 6 môn.

Nếu là trì nghiệp bất thiện thì là quả trợ giúp ủng hộ của bất thiện sanh nghiệp cho diễn hoạt thường xuyên lâu dài trong thời bình nhật. Khi quả bất thiện có cảnh không đáng mong muốn diễn hoạt thường xuyên như vậy, thì chúng sanh đó cũng thường xuyên cảm thọ khổ, ưu nương từ quả đó theo đường mắt hay theo đường tai... và quả trợ giúp bằng cách không tạo ra sự quân bình của tứ đại làm duyên cho người có nhiều bệnh, có sức khỏe không tốt. Khi đã là người có nhiều bệnh, có sức khỏe không tốt thì bất thiện sanh nghiệp được cơ hội làm cho thân thức đồng sanh với thọ khổ sanh lên được dễ dàng, là nhân làm cho chúng sanh đó cảm thọ khổ theo đường thân trong suốt thời gian lâu dài.

Tóm lại trì nghiệp là quả trợ giúp của sanh nghiệp theo cùng tánh chất với mình. Nếu trì nghiệp là thiện thì làm cho sanh nghiệp thiện diễn hoạt lâu dài lẫn làm cho trở thành người có ít bệnh, có sức khỏe tốt, làm duyên cho thành tựu an lạc theo đường thân. Bất thiện trì nghiệp cũng giống như vậy là quả trợ giúp của sanh nghiệp bất thiện theo cùng tánh chất làm cho sanh nghiệp bất thiện diễn hoạt lâu dài, còn làm cho trở thành người nhiều bệnh, có sức khỏe không tốt, làm điều kiện cho thành tựu khổ theo đường thân.

Một số ngài giáo thọ sư đề cập rằng "từ quả trợ giúp chỉ là lời nói theo cách suy diễn (phalūpacāravohāra - lời nói dựa theo quả). Thật ra nói theo trực tiếp thì việc sanh lên của trì nghiệp ủng hộ thêm lên sức mạnh cho sanh nghiệp cùng tánh chất với mình, có năng lực làm cho quả diễn hoạt được lâu dài, cho nên trì nghiệp mới được phân loại thuộc quá khứ lẫn thuộc hiện tại".

Một lý khác nữa, trong lúc tạo nghiệp cho dù là thiện hay bất thiện đi nữa, nếu có tư tiến hành đủ 3 thời (hoặc cho dù chỉ có 2 thời) tức thời trước khi làm, thời đang khi làm, thời sau khi làm, thì tư tiến hành trong lúc đang khi làm là hiện thân làm thành tựu việc làm có sức mạnh nhiều hơn tư ngoài ra, nên phần nhiều mới là sanh nghiệp, tư trong 2 thời ngoài ra thì thuộc trì nghiệp.

Giải thích về chướng nghiệp

Gọi là **chướng nghiệp** do ý nghĩa vào nhiễu hại. Nên hiểu rằng chướng nghiệp này diễn hoạt theo tính cách đối lập với trì nghiệp, mặc dù không thể làm cho quả sanh lên được giống như trì nghiệp, nhưng cũng có sự khác biệt đối lập với trì nghiệp bằng cách vào nhiễu hại, như cản trở sự diễn hoạt lâu dài quả của sanh nghiệp. Nếu chướng nghiệp là thiện thì nhiễu hại cản trở việc diễn hoạt lâu dài quả của bất thiện sanh nghiệp, làm cho quả của bất thiện sanh nghiệp diễn hoạt trong thời bình nhật không được lâu dài.

Lại nữa, thiện chướng nghiệp nhiễu hại quả của bất thiện sanh nghiệp như vào nhiễu hại bệnh tật, nhiễu hại sự không quân bình của tứ đại... là nhân làm cho thân thức

đồng sanh với khổ khó diễn hoạt, không diễn hoạt được lâu dài. Do vậy, người đó cho dù cảm thọ khổ nương từ quả của bất thiện đang cảm thọ cũng không kéo dài. Ngay cả bất thiện chướng nghiệp nhiễu hại quả của thiện sanh nghiệp nên hiểu theo tương tự như vậy, tức vào nhiễu hại cản trở việc diễn hoạt lâu dài quả của thiện sanh nghiệp và vào nhiễu hoại sự quân bình của tứ đại... là nhân làm cho thân thức đồng sanh với lạc khó diễn hoạt được. Vì vậy, cho dù người đó cảm thọ lạc nương từ quả thiện đang cảm thọ cũng không được lâu dài.

Tóm lại thiện chướng nghiệp nhiễu hại quả của sanh nghiệp đối lập với mình như bất thiện không cho diễn hoạt được lâu dài; bất thiện chướng nghiệp thì nhiễu hoại quả của sanh nghiệp đối lập với mình như thiện không cho diễn hoạt được lâu dài.

Một số ngài giáo thọ sư đề cập rằng: "Nhóm từ "nhiễu hại quả của sanh nghiệp này" nên thấy là lời nói suy diễn, thật ra thì việc nhiễu hại sanh nghiệp nói theo trực tiếp việc sanh lên của chướng nghiệp làm cản trở, làm tiêu hao sức mạnh của sanh nghiệp đối lập lại với mình cho hết năng lực trong việc cho quả nối tiếp lâu dài. Như vậy, chướng nghiệp mới được phân loại thuộc quá khứ lẫn thuộc hiện tại".

Giải thích về đoạn nghiệp

Gọi là **đoạn nghiệp** do ý nghĩa vào cắt đứt. Nghĩa là vào cắt đứt quả của nghiệp khác bằng cách triệt tiêu năng lực cho quả sanh lên của nghiệp khác, là nghiệp làm hạn

chế sức mạnh hơn trong thời tục sinh và trong thời bình nhật. Khi làm cho nghiệp đó đã chấm dứt năng lực trong việc cho quả thì tự mình cũng làm cho quả sanh lên.

Một lý khác nữa, nghiệp cho dù không thể tự làm cho quả sanh lên được, nhưng khi đã hiện khởi thì cản trở quả sanh lên của nghiệp khác, tạo cơ hội nảy mầm cho một loại nghiệp khác nữa khởi hiện gọi là đoạn nghiệp.

Vấn: *Nếu như đoạn nghiệp cắt đứt quả sanh lên của nghiệp khác rồi tự làm cho quả sanh lên. Như vậy, không nhầm lẫn với sanh nghiệp hay chăng bởi vì đều làm cho quả sanh lên như nhau?*

Đáp: Không nhầm lẫn với sanh nghiệp bởi vì sanh nghiệp chỉ làm cho quả khởi hiện mà không có phận sự cắt đứt quả của nghiệp khác; còn đoạn nghiệp cho dù làm cho quả sanh lên giống như sanh nghiệp nhưng còn có phận sự tách biệt khác là vào cắt đứt quả của nghiệp khác theo phận sự đặc biệt, là nhân để gọi nghiệp này là đoạn nghiệp.

Tóm lại nghiệp nào thuộc về thiện hay bất thiện mà làm cho quả tự sanh lên hay không thể làm cho quả tự sanh lên nhưng tạo cơ hội cho nghiệp khác nảy mầm diễn hoạt liên quan đến phận sự hoặc cắt đứt năng lực trong việc cho quả của nghiệp khác cũng gọi là đoạn nghiệp.

Nghiệp đáo đại cắt đứt năng lực của nghiệp dục giới, cho quả hiện khởi trong thời tục sinh và trong thời bình nhật rồi còn làm cho quả đáo đại của mình tự sanh lên, nghiệp đáo đại cao hơn cắt đứt năng lực cho quả sanh lên

của nghiệp đáo đại thấp hơn còn làm cho quả của mình tự khởi hiện giống như vậy.

Ngũ nghịch vô gián nghiệp (anantariyakamma) cắt đứt năng lực cho quả sanh lên của thiện nghiệp hiệp thế và tất cả bất thiện nghiệp khác rồi làm cho quả của mình tự hiện khởi.

Tất cả nghiệp đạo như Nhập Lưu đạo..., Nhập Lưu đạo cắt đứt năng lực cho quả sanh vào khổ cảnh của nghiệp bất thiện và cắt đứt năng lực cho quả sanh lên trong kiếp thứ 8 của nghiệp thiện và nghiệp bất thiện, nhưng không làm cho quả như tục sinh... tự sanh lên trong kiếp kế tiếp bởi vì nghiệp đạo (maggakamma) diễn hoạt để cắt đứt vòng luân hồi nhưng tạo cơ hội cho nghiệp thiện thù thắng khác được nảy mầm sanh quả, là nhân làm cho ngài sanh vào nơi nào cũng là người có dòng giống cao quý, đầy đủ tài sản... hoặc là chư thiên chói sáng hơn nhóm chư thiên khác nơi thiên giới... ngay đến đạo còn lại như Nhất Lai đạo... cũng nên kết hợp theo tương ứng tương tự giống như vậy.

Bốn Loại Nghiệp Cho Quả Liên Quan Gián Tiếp

Nghiệp có 4 loại cho quả liên quan gián tiếp là:

1. Trọng nghiệp (garukakamma).
2. Cận tử nghiệp (asannakamma).
3. Thường nghiệp (āciṇṇakamma).
4. Khinh tác nghiệp (kattatākamma).

Giải thích về 4 loại nghiệp cho quả liên quan gián tiếp

Nhóm từ **"cho quả liên quan gián tiếp"** tức diễn tiến liên quan gián tiếp theo tuần tự của việc cho quả, như nếu nghiệp này có năng lực thì nghiệp này cho quả trước, nếu nghiệp này không có năng lực thì nghiệp kia cho quả trước, trong nhóm từ **"cho quả trước"** này nên hiểu là ngài nhắm đến trọng yếu việc cho quả tục sinh mà không nhắm đến trọng yếu việc cho quả bình nhật cho dù nghiệp cho quả trong thời tục sinh và cho quả trong thời bình nhật ngang nhau đi nữa.

Giải thích về trọng nghiệp

Gọi là **trọng nghiệp** do có ý nghĩa là nghiệp nặng nghiêm trọng. Gọi là **nghiệp nặng** tức nghiệp có tội nhiều và có nhiều năng lực mà tất cả nghiệp khác đã tạo không thể ngăn cản việc cho quả được.

Trong tất cả nghiệp thiện và nghiệp bất thiện thì ngũ nghịch vô gián nghiệp như:

– Giết mẹ (mātughāta).

– Giết cha (pitughāta).

– Giết A La Hán (arahantaghāta).

– Làm đọng máu bầm của Đức Phật (lohituppāda).

– Xúi giục chia rẽ Tăng (saṇghabheda).

Gọi là bất thiện trọng nghiệp bởi vì là nghiệp nặng liên quan đến tội nhiều, nhất định cho quả tục sinh vào địa ngục trong kiếp kế tiếp mà nghiệp khác không thể ngăn cản được, cho nên người nào đã tạo nghiệp vô gián cho dù

chỉ một tội thì người đó sau khi chết nhất định sanh vào địa ngục trong kiếp kế tiếp như vua Ajātasattu, Devādatta... Năm loại nghiệp như giết mẹ..., Ngài gọi là "nghiệp vô gián" (anantariyakamma) bởi vì là nghiệp cho quả tuần tự trong kiếp sống kế tiếp.

Thuộc về thiện thì nghiệp đáo đại là 8 hoặc 9 thiền chứng gọi là **trọng nghiệp** bởi vì là nghiệp nặng có nhiều uy lực, người bảo tồn không bị hoại thì cho quả tục sinh vào trong cõi Phạm Thiên theo tương ứng với nghiệp mà nghiệp khác không thể ngăn cản việc cho quả được. Do đó, cho dù người nào đi nữa nếu chứng đắc thiền, khi thiền đó không bị hoại thì sau khi thân hoại mệnh chung nhất định họ sẽ sanh vào cõi phạm thiên trong kiếp kế tiếp, như đạo sĩ Kāladevila, đạo sĩ **Āḷāra**...

Nếu như tạo cả 2 nghiệp tức chứng đắc nghiệp đáo đại trước, về sau tạo nghiệp vô gián thì nghiệp đáo đại bị hoại đi, nghiệp vô gián đó cho quả sanh vào địa ngục giống như nghiệp vô gián của Devadatta. Cho nên nhóm từ "tạo nghiệp vô gián trước về sau chứng đắc được nghiệp đáo đại" không thể có được, bởi vì nghiệp vô gián là nghiệp ngăn cản thiên giới và ngăn cản tác chứng đạo (maggāvaraṇa), vì ngăn cản nên không làm cho người đó đắc chứng được thiền định hoặc đạo. Nếu như một loại trọng nghiệp nào đang có thì trọng nghiệp này cho quả tục sinh trước nghiệp khác.

Giải thích về cận tử nghiệp

Gọi là **cận tử nghiệp** do có ý nghĩa là nghiệp mà

người nhớ lại trong giai đoạn cận tử hoặc đã tạo trong lúc cận tử.

Nhóm từ **"nghiệp mà người nhớ lại trong giai đoạn cận tử"** tức nghiệp mà người tạo một lần hay nhiều lần và nhớ lại trong lúc cận tử trước lộ tâm cận tử chút ít, giống như nghiệp của nàng Mallikādevī...

Còn nhóm từ **"đã tạo trong lúc cận tử"** này có nghĩa là không tạo từ trước nhưng nghĩ đến muốn làm trong lúc cận tử, giống như nghiệp của người gác cổng kinh thành Damiḷa nuôi sống bằng nghề săn câu suốt 50 năm, tác ý thọ trì giới trong lúc cận tử được nêu lên trong sớ giải Tăng Chi Kinh.

Về việc cho quả tục sinh nếu như chúng sanh không tạo trọng nghiệp thì cận tử nghiệp sẽ cho quả trước bởi vì cận kề ngưỡng cửa của sự chết. Giống như khi họ mở cửa chuồng bò có số lượng con rất đông thì cho dù là con bò nào đi nữa, như bò kéo hoặc bò mộng nhưng ở cuối khuôn viên chuồng thì không ra khỏi chuồng được liền tức thì trước con bò khác, mà con bò ở gần cửa mới ra khỏi chuồng trước được dù là con bò già yếu. Cũng vậy, tất cả nghiệp thiện và nghiệp bất thiện khi không có trọng nghiệp thì cận tử nghiệp cho quả tục sinh trước. Vì sao? Vì ở gần kề ngưỡng cửa sự chết.

Giải thích về thường nghiệp

Gọi là **thường nghiệp** do có ý nghĩa là nghiệp mà chúng sanh thường xuyên tạo hoặc cho dù chỉ tạo một lần nhưng liên tưởng hoài.

Nhóm từ **"chúng sanh thường xuyên tạo"** tức tạo liên tục theo thông thường, là nghiệp tạo tác nhiều lần. Do đó, trong sớ giải Ngài mới gọi thêm một tên nữa là nghiệp tích tạo nhiều lần (bahullakamma).

Nhóm từ **"cho dù chỉ tạo một lần nhưng cũng liên tưởng hoài"** là dù chỉ tạo một lần đi nữa nhưng cũng liên tưởng nhớ đến hoài, thuộc thiện nghiệp thì làm cho phỉ lạc phát sanh mọi lần nhớ đến, thuộc bất thiện nghiệp thì làm cho tâm nóng nảy sanh lên, trở thành nghiệp có nhiều sức mạnh hơn nghiệp ngoài ra (tức nghiệp không tạo thường xuyên hoặc nghiệp không thường xuyên liên tưởng đến). Vì bồi đắp thêm hoài hoặc nhớ đến hoài thì áp chế nghiệp yếu sức mạnh ngoài ra rồi cho quả, giống như 2 bên chiến binh lao vào chiến trường, bên có sức mạnh dũng mãnh hơn thì làm cho một bên tổn thất rồi chiếm giữ vùng đất chiến thắng.

Nghiệp mà người bồi đắp thêm hoài được gọi là thường nghiệp, khi có sức mạnh hơn nghiệp khác có thể làm cho tục sinh trước nghiệp còn lại thì có thể thấy rõ. Nhưng nghiệp chỉ làm một lần cũng được gọi là thường nghiệp (**āciṇṇakamma**) do chỉ nhớ đến hoài hoài thì khó thấy. Do đó, bậc thiện trí nên đem vấn đề mà Ngài đề cập trong sớ giải, như câu chuyện đức vua Duṭṭhagāminīabhaya thua trận trên chiến trường ra dẫn chứng để làm cho sáng tỏ về điều này.

Khi không có trọng nghiệp và không có cận tử nghiệp thì thường nghiệp dù là thiện hay bất thiện cũng

làm cho quả tục sinh sanh lên trong kiếp kế tiếp trước nghiệp còn lại.

Giải thích về khinh tác nghiệp

Gọi là **khinh tác nghiệp** do có ý nghĩa là nghiệp mà chúng sanh chỉ hành động. Nghĩa là nghiệp không dẫn đến trọng nghiệp... gọi là nghiệp mà chúng sanh chỉ làm mà thôi. Giải thích thêm một chút nữa là một loại nghiệp riêng rẽ không liên quan đến 3 loại nghiệp đầu, là nghiệp mà chúng sanh tạo do năng lực không biết hoặc vô tình làm.

Nhóm từ **"do năng lực không biết hoặc vô tình làm"** nghĩa là do năng lực không biết tức không nhận thức, không quan tâm, không nhìn thấy được tầm quan trọng của việc làm; hoặc vô tình làm tức không có chủ tâm, không có suy nghĩ làm từ trước, làm cẩu thả rồi quên hẳn đi, không suy nghĩ đến nữa, nhưng cũng có sức mạnh cho quả tục sinh. Giống như cây khô bị người điên ném đi thường bay lơ lửng loanh quanh rơi xuống tại một nơi nào thì khinh tác nghiệp cũng như vậy, được cơ hội thì cho quả của mình, nghĩa là nếu 3 nghiệp đầu không có thì khinh tác nghiệp cho quả tục sinh trong kiếp sau một kiếp nào theo tương ứng với nghiệp.

Tóm lại nếu trọng nghiệp đang có thì trọng nghiệp cho quả tục sinh trước; nếu trọng nghiệp không có thì cận tử nghiệp sẽ cho quả; nếu cận tử nghiệp không có thì thường nghiệp sẽ cho quả; nếu thường nghiệp không có nữa, lúc này sẽ là thời điểm của khinh tác nghiệp cho quả.

Còn ngài giáo thọ sư Buddhadatta biên soạn bộ Abhidhammāvatāra thì tán thành việc cho quả của thường nghiệp cho quả trước cận tử nghiệp, vấn đề này bậc thiện trí nên khẳng định theo lời ví dụ về đàn bò mà họ thả ra khỏi chuồng như đã đề cập.

Bốn Loại Nghiệp Liên Quan Đến Thời Gian Cho Quả

Nghiệp có 4 loại liên quan đến thời gian cho quả là:

1. Hiện báo nghiệp (diṭṭhadhammavedanīyakamma).
2. Sanh báo nghiệp (uppajjavedanīyakamma).
3. Hậu báo nghiệp (aparāparavedanīyakamma).
4. Vô hiệu nghiệp (ahosikamma).

Giải thích về 4 loại nghiệp liên quan đến thời gian cho quả

Nhóm từ **"liên quan đến thời gian cho quả"** tức giai đoạn thời gian cho quả, 3 giai đoạn này là:

1. Trong thời hiện tại.
2. Trong thời kế tiếp thời hiện tại.
3. Trong một thời gian nào kế tiếp từ đó.

Giải thích về hiện báo nghiệp

Tự thể đang có hiển hiện trong hiện tại gọi là hiện tại pháp (diṭṭhadhamma). Gọi là **hiện báo nghiệp** do có ý nghĩa là nghiệp mà chúng sanh cảm thọ liên quan đến quả cảm thọ trong tự thể hiện tại.

Trong tất cả lộ tâm đổng lực thì đổng lực xử sự 7 sát na thuộc thiện hay bất thiện đi nữa, tư trong sát na đổng lực đầu tiên mặc dù có sức mạnh không vững chắc, bởi vì không được tập hành duyên (**āsevanapaccaya**) từ đổng lực trước do vừa mới sanh lên trong sát na đầu tiên,

cho nên dù cho có sức mạnh làm cho quả khởi hiện cũng không thể làm cho sanh lên được trong kiếp tiếp theo, mà chỉ làm cho quả hiện khởi riêng biệt trong tự thể hiện tại, nên chỉ có quả thuộc loại vô nhân thuần nhất trong thời bình nhật theo đường mắt (nhãn thức) hay theo đường tai (nhĩ thức)..., giống như cây ăn quả chỉ cho bông mà không cho quả.

Lại nữa, trong lúc lộ tâm đổng lực diễn hoạt, nếu như diễn hoạt đối với bậc có ân đức đặc biệt thì tư trong sát na đổng lực đầu tiên diễn hoạt liên quan với sự hộ độ giúp đỡ, hay hãm hại thì cho quả sanh lên trong vòng 7 ngày. Thuộc về thiện thì diễn hoạt liên quan đến sự chăm lo hộ độ giống như tư nghiệp của trưởng giả Kākavaliya... hướng đến việc cúng dường vật thực cho ngài Mahākassapa vừa xuất khỏi thiền diệt trong ngày đó, là nhân làm cho họ nhận được vô số tài sản dẫn đến trở thành trưởng giả trong ngày ấy. Trong lúc cúng dường ấy phải hội đủ 4 nhân cúng dường thanh tịnh (dakkhiṇāvisuddhi) như:

1- Paccayanaṃ dhammikatā: Các vật dụng cúng dường đúng theo pháp.

2- Cetanāmahattaṃ: Tư (chủ tâm cúng dường) mạnh mẽ, liên quan đến sự chủ tâm cúng dường bởi mãnh lực của đức tin.

3- Vatthusampatti: Bậc thọ thí được tròn vẹn ân đức tức bậc A La Hán Lậu Tận.

4- Guṇātirekatā: Bậc Lậu Tận thọ thí là bậc có uy lực thù thắng tức vừa mới xuất khỏi thiền diệt.

Tư trong sát na đổng lực đầu tiên cho quả liền tức thì trong cùng kiếp sống và trong vòng 7 ngày, nếu không đầy đủ 4 nhân cúng dường thanh tịnh thì tư trong sát na đổng lực đầu tiên chỉ có sức mạnh cho quả sanh lên trong cùng kiếp sống mà không có quy luật chắc chắn liên quan đến thời gian trong vòng 7 ngày hoặc 15 ngày hay 1 tháng.

Thuộc về bất thiện diễn hoạt liên quan đến sự hãm hại giống như tư nghiệp của dạ xoa Nanda đánh Ngài Sārīputta khi ngài vừa mới xuất khỏi thiền diệt... Trong tất cả tư đó thì tư trong tâm đổng lực sát na đầu tiên cho quả không đáng mong muốn sanh lên với nhóm người đó trong vòng 7 ngày. Nếu liên quan đến việc hãm hại với người ngoài ra thì cũng có thể chỉ cho quả sanh lên thuần nhất trong kiếp sống đó, mà không có quy luật nhất định liên quan đến thời gian giống nhau thuộc về phần bất thiện. Tư trong sát na đổng lực đầu tiên bởi vì không có nhiều sức mạnh nên cho quả chỉ riêng biệt trong kiếp sống này, vì vậy nếu không có cơ hội cho quả trong thời gian mà mình có thể cho thì sẽ trở thành vô hiệu nghiệp không cho quả. Điều này giống như người thợ săn giương cung tên lên bắn, nếu bắn không sai thì sẽ làm cho con mồi ngã xuống trong nơi đó, nếu bắn sai thì con mồi sẽ trốn chạy không quay lại và cơ hội làm cho quả sanh lên của hiện báo nghiệp giống như cây tên bắn trượt đi không trúng con mồi thì trở thành nghiệp không cho quả tức vô hiệu nghiệp giống như việc bắn sai lệch.

Giải thích về sanh báo nghiệp

Nghiệp mà chúng sanh bị dẫn đến tự thể kế tiếp

nương từ tự thể hiện tại rồi mới cảm thọ quả gọi là **sanh báo nghiệp,** nghĩa là nghiệp cho quả trong kiếp kế tiếp.

Trong tất cả 7 sát na đổng lực thì tư trong sát na đổng lực thứ 7 làm cho thành tựu ước muốn trong việc bố thí... hoặc trong việc sát sanh do sanh báo nghiệp cho quả trong kiếp kế tiếp không vượt khỏi được. Tư trong sát na đổng lực thứ 7 này cho dù có sức mạnh nhiều hơn tư trong sát na thứ 1, vì sát na đổng lực từ thứ 1 đến thứ 6 làm tập hành duyên thật, nhưng khi sát na sau cùng sanh lên gần rơi vào dòng tâm hữu phần thì không đầy đủ sức mạnh bị giảm bớt đi một phần, nên mới có thể làm cho quả sanh lên trong kiếp kế tiếp trong thời tục sinh và trong thời bình nhật. Nếu trong kiếp kế tiếp không có cơ hội cho quả thì chấm dứt cơ hội cho quả của mình và trở thành vô hiệu nghiệp không cho quả. Chỉ riêng biệt nghiệp đáo đại tức 8 hay 9 thiền chứng và 5 nghiệp vô gián nhất định cho quả trong kiếp kế tiếp không trở thành vô hiệu nghiệp bởi vì là trọng nghiệp.

Lại nữa, nếu như người đạt được nhiều thiền chứng mà tâm không có nguyện vọng hướng đến cõi riêng biệt nào giống như bậc có phước quá khứ lớn lao như Bồ Tát... thì chỉ riêng biệt một thiền chứng cao nhất thuộc sanh báo nghiệp cho quả sanh lên trong kiếp kế tiếp, thiền chứng còn lại thì trở thành vô hiệu nghiệp.

Ngay cả 5 nghiệp vô gián cũng giống như vậy, nếu người đó tạo nhiều loại nghiệp vô gián thì nghiệp vô gián nặng nhất thuộc sanh báo nghiệp cho quả sanh lên trong kiếp kế tiếp, nghiệp vô gián còn lại trở thành vô hiệu nghiệp.

Trong tất cả 5 loại nghiệp vô gián thì nghiệp vô gián chia rẽ Tăng nặng nhất, kế đến là nghiệp vô gián làm đọng máu bầm của Đức Phật, tiếp đến là nghiệp vô gián giết A La Hán, kế tiếp nữa là nghiệp vô gián giết mẹ hoặc giết cha nương từ mẹ có ân đức pháp nhiều hơn cha hoặc cha có ân đức pháp nhiều hơn mẹ. Nếu mẹ có ân đức pháp nhiều hơn cha thì giết mẹ sẽ là nghiệp nặng hơn; ngay cả ân đức cha nhiều hơn mẹ thì giết cha sẽ là nghiệp nặng hơn; nhưng nếu mẹ với cha bằng nhau về ân đức pháp như giới... hay về ác pháp như là người ác giới... thì việc giết mẹ sẽ là nghiệp nặng hơn bởi vì mẹ có ân đức nuôi dưỡng đối với con cái nhiều hơn cha.

Giải thích về hậu báo nghiệp

Nghiệp cho quả cảm thọ trong kiếp tiếp theo nữa, tức một tự thể nào khác tự thể hiện tại và tự thể kế tiếp, gọi là **hậu báo nghiệp**.

Trong tất cả 7 sát na tâm đổng lực thì tư trong 5 sát na đổng lực diễn hoạt giữa sát na đổng lực đầu và sát na đổng lực sau cùng là hậu báo nghiệp... bởi vì không có nhân để trở thành hiện báo nghiệp... nhưng có sức mạnh hơn, vì được tập hành duyên từ sát na đổng lực trước trở thành hậu báo nghiệp cho quả trong thời tục sinh và trong thời bình nhật từ kiếp thứ 3... trở đi (tính từ kiếp hiện tại là kiếp thứ 1) khi được cơ hội vào cho quả trong một thời điểm nào. Bởi vì không mất đi thực tánh cho quả, khi vòng luân hồi vẫn còn diễn tiến thì sẽ không có cơ hội trở thành vô hiệu nghiệp. Ví như người thợ săn và con chó săn khi đã gặp được con mồi thì người thợ săn thả con chó ra,

con chó sẽ rượt đuổi con mồi không buông tha, đuổi kịp khi nào thì nhảy lao vào cắn lấy trong nơi đó, nếu không kịp thì rượt đuổi tiếp tục nữa. Hậu báo nghiệp cũng giống như vậy, được cơ hội khi nào thì cho quả khi đó, nếu chưa được cơ hội thì chờ đợi đuổi theo tiếp tục nữa, chúng sanh không trốn thoát khỏi hậu báo nghiệp được bởi vì không trở thành vô hiệu nghiệp cho đến khi nào mà vòng luân hồi vẫn còn diễn tiến.

Giải thích về vô hiệu nghiệp

Nghiệp có thể đề cập như sau "nghiệp đã có nhưng không có quả của nghiệp, không đang có hoặc sẽ không có" gọi là **vô hiệu nghiệp**.

Giải thích:

Nghiệp đã có tức đã làm thành tựu chấm dứt trong quá khứ hoặc trong hiện tại có thể cho quả trong hiện tại nhưng không cho quả được; hay nghiệp đã có tức đã làm thành tựu chấm dứt trong quá khứ hay trong hiện tại có thể cho quả trong vị lai nhưng sẽ không cho quả, hoặc bởi vì hết cơ hội hoặc vượt qua cơ hội cho quả của mình gọi là **vô hiệu nghiệp**, gồm có 2 nghiệp đầu đã vượt qua cơ hội cho quả của mình hoặc chấm dứt cơ hội cho quả bởi vì bị nghiệp có sức mạnh hơn áp chế. Đối với hậu báo nghiệp mà trở thành vô hiệu nghiệp được chỉ có trường hợp duy nhất là làm gián đoạn sự diễn tiến của vòng luân hồi.

Bốn Loại Nghiệp Liên Quan Đến Nơi Cho Quả

Nghiệp có 4 loại liên quan đến nơi cho quả là:

1. Nghiệp bất thiện (akusalakamma).
2. Nghiệp thiện dục giới (kāmāvacarakusalakamma).
3. Nghiệp thiện sắc giới (rupāvacarakusalakamma).
4. Nghiệp thiện vô sắc giới (arūpāvacarakusalakamma).

Giải thích về 4 loại nghiệp liên quan đến nơi nảy mầm cho quả

Nhóm từ **"liên quan đến nơi cho quả"** tức liên quan đến cõi là nơi nảy mầm cho quả là:

1. Cõi khổ.
2. Cõi vui dục giới.
3. Cõi sắc giới.
4. Cõi vô sắc giới.

Do đó, ngài mới đề cập rằng **"nghiệp bất thiện"**... nghĩa là nghiệp bất thiện nảy mầm cho quả tục sinh và cho quả bình nhật trong 4 cõi khổ, chỉ nảy mầm riêng biệt cho quả bình nhật trong cõi vui dục giới và trong cõi sắc giới theo tương ứng với cõi mà không nảy mầm cho quả nào trong cõi vô sắc giới. Cho dù là việc nảy mầm cho quả của nghiệp thiện dục giới... cũng nên kết hợp tương ứng theo cách giống như vậy.

Nghiệp thuộc về bất thiện cho quả không đáng mong muốn gọi là **nghiệp bất thiện**.

Nghiệp thuộc về tầng dục giới cho quả đáng mong muốn gọi là **nghiệp thiện dục giới**.

Nghiệp thuộc về tầng sắc giới cho quả đáng mong muốn gọi là **nghiệp thiện sắc giới**.

Nghiệp thuộc về tầng vô sắc giới cho quả đáng mong muốn gọi là **nghiệp thiện vô sắc giới**.

Nghiệp Bất Thiện

Trong tất cả 4 loại nghiệp liên quan đến nơi nảy mầm cho quả thì nghiệp bất thiện có 3 loại liên quan đến môn của nghiệp là:

1. Thân nghiệp (kāyakamma).
2. Ngữ nghiệp (vacīkamma).
3. Ý nghiệp (manokamma).

Giải thích:

Sát sanh, trộm cắp, tà dâm gọi là **thân nghiệp** bởi vì diễn hoạt phần nhiều theo đường thân môn, tức thân biểu tri.

Nói dối, nói đâm thọc, nói thô tục và nói lời vô ích gọi là **ngữ nghiệp** bởi vì diễn hoạt phần nhiều theo đường ngữ môn, tức ngữ biểu tri.

Tham ác, sân ác và tà kiến ác gọi là **ý nghiệp** bởi vì cho dù trừ 2 loại biểu tri ra phần nhiều cũng diễn hoạt theo đường ý.

Trong 10 loại nghiệp bất thiện thì *sát sanh, nói thô tục* và *sân ác* sanh lên bởi **căn sân**.

Tà dâm, tham ác và *tà kiến ác* sanh lên bởi **căn tham**.

Bốn nghiệp bất thiện còn lại sanh lên bởi **3 căn**.

Lại nữa, nghiệp bất thiện này có 12 thứ liên quan đến tất cả tâm.

Giải thích về nghiệp bất thiện

10 loại nghiệp như sát sanh... gọi là bất thiện nghiệp đạo (akusalakammapatha) bởi vì là con đường dẫn đến cõi khổ. Mặc dù ngài giáo thọ sư không gọi nhóm nghiệp này là "bất thiện nghiệp đạo" mà gọi là "bất thiện nghiệp" không có từ "đạo" (patha) nên hiểu do ngài nhắm đến sự khác nhau về giống của tất cả nghiệp mà không trọng yếu nhắm đến con đường đưa đến cõi khổ hoặc ngay cả cõi vui. Bậc thiện trí nên thấy rằng bất thiện nghiệp có thể làm cho quả tục sinh sanh lên được gọi là bất thiện nghiệp đạo, không nhất định có thể làm cho quả tục sinh sanh lên được thì gọi là bất thiện nghiệp mà không gọi là bất thiện nghiệp đạo. Như vậy bất thiện nghiệp đạo là bất thiện nghiệp nhất định; còn bất thiện nghiệp không nhất định là bất thiện nghiệp đạo mà chỉ là bất thiện nghiệp. Ngay cả thiện nghiệp cũng giống như vậy, điều này thích hợp theo Ngài đề cập trong sớ giải Vô Ngại Giải Đạo (atthakathā paṭisambhidāmagga) gọi là saddhammappakāsinī rằng: "Kusalākusalāpi ca paṭisandhijanakāyeva kammapathāti vuttā"...

"Tất cả thiện và bất thiện chỉ riêng biệt làm cho quả tục sinh sanh lên được mới gọi là nghiệp đạo (kammapatha), thiện và bất thiện còn lại thì không gọi là **nghiệp đạo** bởi vì không nhất định làm cho quả tục sinh sanh lên".

Nhóm từ **"có 3 loại liên quan đến môn của nghiệp"** tức có 3 loại liên quan theo đường môn diễn hoạt của nghiệp là thân, ngữ và ý. Do đó, ngài giáo thọ sư mới đề cập rằng **"tức thân nghiệp"**... Nghĩa là nghiệp diễn hoạt theo thân môn gọi là **thân nghiệp**, ngay cả gọi là **ngữ nghiệp** và **ý nghiệp** cũng giống như vậy.

Ngài giáo thọ sư muốn trình bày phân loại nghiệp theo thân môn... mới đề cập rằng "Là gì? Tức sát sanh"...

Giải thích về sát sanh

Hành động làm cho chúng sanh ngã xuống nhanh chóng gọi là **sát sanh** (**pāṇātipāta**). Chúng sanh có sự ngã xuống từ từ, tức sự chết đi theo thông thường mà không muốn ngã xuống nhanh chóng do việc bị sát sanh. Từ "pāṇa" trong từ pāṇātipāta này nói theo ngôn ngữ tức chúng sanh, nói theo chơn đế tức mạng quyền của chúng sanh do chủ tâm giết (vadhakacetanā) nỗ lực làm cho sanh lên để cắt đứt mạng sống của người khác, diễn hoạt theo đường thân môn, liên quan đến việc tự mình giết; hoặc theo đường ngữ môn liên quan đến việc sai khiển người khác giết của người biết rằng chúng sanh đó có sanh mạng gọi là sát sanh. Mục đích chánh trong nơi đây là khi chúng sanh chết do sự chủ tâm giết thì gọi là sát sanh.

Trong sớ giải ngài giáo thọ sư gom lại chi phần tạo nghiệp sát sanh trở thành bất thiện nghiệp đạo như sau: Khi đầy đủ 5 chi thì sự chủ tâm giết được xem như là sát sanh thuộc bất thiện nghiệp đạo, 5 chi này là gì? Gồm có:

1. Pāṇo: Chúng sanh có sanh mạng.

2. Pāṇasaññitā: Biết chúng sanh có sanh mạng.

3. Vadhakacittaṃ: Chủ tâm suy nghĩ giết.

4. Upakkam: Ráng sức giết.

5. Tena maraṇaṃ: Chúng sanh chết do sự ráng sức.

Khi trở thành bất thiện nghiệp đạo thì là con đường thuộc lãnh vực đưa đến cõi khổ. Ngay cả bất thiện nghiệp đạo còn lại như trộm cắp... cũng giống như vậy.

Giải thích về trộm cắp

Việc cầm lấy đồ vật mà họ không cho gọi là **trộm cắp** (**adinnādāna**), nghĩa là sự trộm cắp, cướp bóc, lén lút lấy cắp đồ đạc của người khác.

Trong từ adinnādāna thì từ "adinna" là đồ vật mà họ không cho, tức đồ vật của người khác làm chủ gìn giữ, chủ nhân đó có quyền cai quản theo đúng pháp, có thể tiêu dùng theo ý muốn mà không thể bắt tội trừng phạt trong việc tiêu dùng đó. Chủ tâm trộm cắp (theyyacetanā) nỗ lực để lấy đồ vật mà họ không cho và biết rằng là đồ vật có chủ gìn giữ gọi là trộm cắp.

Tương tự giống như sát sanh, chủ tâm trộm cắp mà trở thành nghiệp đạo phải đầy đủ 5 chi như sau:

1. Parapariggahitaṃ: Đồ vật của chủ sở hữu mà họ đang gìn giữ.
2. Parapariggahitasaññitā: Biết rằng là đồ vật của người đang gìn giữ.
3. Theyyacittaṃ: Chủ tâm suy nghĩ trộm cắp.
4. Upakkamo: Ráng sức trộm cắp.
5. Tena haraṇaṃ: Đã trộm cắp được bằng sự ráng sức.

Giải thích về tà dâm

Từ "kāmesumicchācāra" tức hành động sai quấy trong các dục, nhóm từ "trong các dục" trong nơi đây gồm có việc giao hợp tức trong điều mà đôi nam và nữ hành động với nhau do tình dục, nhóm từ "hành động sai quấy" tức hành động xấu xa mà bậc hiền trí chê bai.

Nên hiểu rằng chủ tâm vi phạm (vītikkamacetanā) trong lãnh vực không nên vi phạm, không nên quan hệ xúc chạm tiến hành theo đường thân môn với ý định giao hợp phi pháp gọi là tà dâm.

Nhóm từ "lãnh vực không nên vi phạm" tức lãnh vực không nên quan hệ xúc chạm liên quan đến ý định giao hợp phi pháp.

Lãnh vực trước hết mà người nam không nên vi phạm gồm có 20 nhóm nữ nhân, tức 10 nhóm trước là nữ nhân không phải là vợ như:

1. Mātarakkhitā: Nữ nhân có mẹ bảo hộ tức được mẹ

nuôi dưỡng trông nom.

2. Piturakkhitā: Nữ nhân có cha bảo hộ tức được cha nuôi dưỡng trông nom.

3. Mātāpiturakkhitā: Nữ nhân có cha và mẹ bảo hộ.

4. Bhāturakkhitā: Nữ nhân có anh trai hoặc em trai bảo hộ.

5. Bhaginīrakkhitā: Nữ nhân có chị gái hoặc em gái bảo hộ.

6. Ñātirakkhitā: Nữ nhân có quyến thuộc bảo hộ.

7. Gottarakkhitā: Nữ nhân có dòng giống hoặc chủng tộc bảo hộ.

8. Dhammarakkhitā: Nữ nhân được pháp bảo hộ gồm có Tỳ kheo ni, sa di ni, nữ học giới (sikkhamānā) hoặc tu nữ.

9. Sārakkhā: Nữ nhân nhận đính hôn với nam nhân khác (hôn ước thê).

10. Saparidaṇḍā: (vợ do quyền lực quản thúc) Nữ nhân được vua chúa hoặc người có uy quyền đính ước.

Và 10 nhóm nữ nhân là vợ nữa là:

1. Dhanakkītā: (mãi đắc thê) Nữ nhân mà họ dùng tài sản mua về rồi ăn ở như vợ.

2. Chandavāsinī: (lạc trụ thê) Nữ nhân sống với nam nhân khác do tình nguyện.

3. Bhogavāsinī: (cố trụ thê) Nữ nhân sống với nam nhân khác do mong muốn được tài sản, của cải, tức nữ nhân ưng thuận làm vợ để gỡ nợ...

4. Paṭavāsinī: (y vật đắc thê) Nữ nhân sống với nam nhân khác do mong muốn được vật chất, tức nữ nhân ưng thuận làm vợ để có được trang phục, đồ trang sức, phương tiện giao thông...

5. Odapattaginī: (thủy đắc thê) Nữ nhân được 2 bên gia tộc dùng tay nhúng xuống thau nước rồi cầu chúc sẽ được chung sống với nhau.

6. Obhaṭasumbaṭā: (triền đầu thê) Nữ nhân được nam nhân giúp cho thoát khỏi công việc vất vả đội đồ đạc trên đầu, nghĩa là nữ nhân được nam nhân giải thoát khỏi làm nô lệ rồi kể từ đó trở thành vợ.

7. Dasī ca bhariyā: (nô bộc thê) Nữ nhân làm nô lệ rồi được nam nhân đó lấy làm vợ.

8. Kammakarī ca bhariyā: (công nhân thê) Nữ nhân làm công giúp việc trong nhà rồi được nam nhân đó lấy làm vợ.

9. Dhajāhaṭā: (tù binh thê) Nữ tù binh tức nữ nhân trong quân đội đi đánh nước khác bị bắt làm tù binh rồi trở thành vợ của nam nhân đó.

10. Muhuttikā: (lâm thời thê) Nữ nhân làm vợ tạm thời của nam nhân.

Đối với lãnh vực nữ nhân mà tất cả nam nhân khác không nên vi phạm; và nữ nhân không nên vi phạm đến

nam nhân khác gồm có 12 nhóm nữ nhân tức 2 nhóm nữ nhân không phải là vợ như hôn ước thê và vợ do quyền lực quản thúc và 10 nhóm nữ nhân là vợ, thì 12 nhóm nữ nhân này nếu tình nguyện giao hợp với nam nhân khác, thì gọi là tạo nghiệp bất thiện phạm vào điều tà dâm.

Chủ tâm vi phạm này sẽ trở thành bất thiện nghiệp đạo phạm vào điều tà dâm hội đủ 4 chi như sau:

1. Agamanīyavatthu: Đối tượng không nên vi phạm, gồm có 20 nhóm nữ nhân...
2. Tasmiṃ sevanacittaṃ: Có chủ tâm suy tính để giao hợp với đối tượng không nên vi phạm.
3. Sevanappayoga: Có sự gắng sức để giao hợp.
4. Maggena maggapaṭipattiadhivāsanaṃ: Làm cho khiếu chạm với khiếu áp sát nhau (khiếu trong nơi đây là bộ phận sinh dục áp sát với nhau làm cho tinh dịch tiết ra).

Ngài giáo thọ sư đề cập rằng **"gọi là thân nghiệp bởi vì tiến hành theo đường thân môn"** vì có mục đích nhắm đến trong tất cả môn của 3 loại nghiệp như thân môn, ngữ môn và ý môn thì 3 loại bất thiện nghiệp như sát sanh... tiến hành được theo đường môn tức thân môn và ngữ môn trừ ý môn, vì chúng sanh đó chết trong lúc người giết có sự chuyển động xê dịch thân hoặc ngữ khởi sự cho việc giết là nhân hiểu được rằng sát sanh tiến hành được theo 2 môn.

Lại nữa, cho dù tiến hành theo đường ngữ môn trong

lúc sai khiển họ đi giết... so với thân môn xem ra ít hơn, phần nhiều thì tiến hành theo thân môn, giống như người được gọi là thợ săn bởi vì phần nhiều đi khắp nơi trong rừng nhưng đi trong nơi khác thì ít. Do đó, nương vào việc tiến hành phần nhiều theo đường thân môn nên sát sanh mới được tính là thân nghiệp, ngay cả trộm cắp và tà dâm cũng là thân nghiệp.

Ngài giáo thọ sư muốn trình bày cho hiểu rằng môn của nghiệp, gọi là thân môn như thế nào? Cùng một loại với thân môn là thân của lộ tâm thân môn phải chăng? Mới đề cập rằng **"nghĩa là thân biểu tri"**. Nên hiểu rằng cử chỉ của thân mà người tạo ra để cho người khác biết được ý muốn hoặc tự mình biết được ý muốn rồi tạo tác gọi là thân biểu tri (kāyaviññatti), chính thân biểu tri này là thân môn trong nơi đây.

Giải thích về nói dối

Việc gắng sức theo đường ngữ (nói ra lời) hoặc cho dù gắng sức theo đường thân (chuyển động thân bằng cử chỉ khác nhau, như gật đầu, lắc đầu...) làm tổn hại lợi ích của người khác, có ý định làm cho họ hiểu sai lệch gọi là dối gạt (musā), chủ tâm gắng sức theo đường ngữ và gắng sức theo đường thân làm cho sanh lên gọi là **nói dối (musāvāda)**.

Một lý khác nữa, vấn đề không đúng, không thật gọi là dối gạt. Nói, làm cho họ hiểu vấn đề không đúng, không thật nhưng là vấn đề đúng, câu chuyện thật gọi là **nói dối**. Nói về thực tánh tức tư cố ý nói ra lời, chuyển động thân

để cho người khác biết là vấn đề không đúng, không thật nhưng vấn đề ấy là thật, câu chuyện đó là đúng.

Mặc dù ám chỉ đến tư như đã trình bày đi nữa, nhưng tư đó được thành tựu bất thiện nghiệp được xem như là bất thiện nghiệp đạo được cũng hội đủ 4 chi như sau:

1. Atthaṃ vatthu: Vấn đề không thật.
2. Visaṃvādanacittaṃ: Chủ tâm làm cho họ hiểu sai lệch.
3. Tajjo vāyāmo: Gắng sức từ chủ tâm suy tính đó.
4. Parassa tadatthavijānanaṃ: Người khác tin theo ý nghĩa không thật đó.

Nói dối làm cho người tin tưởng để gây tổn hại cho người khác mới gọi là nghiệp đạo.

Giải thích về nói đâm thọc

Chủ tâm mờ ám gắng sức theo đường ngữ, hoặc cho dù theo đường thân sanh lên làm cho nhóm người chia rẽ nhau rồi giận hờn nhau, để mình có thể chiếm lấy tình thương mến của nhóm người thay thế người kia, gọi là **nói đâm thọc chia rẽ (pisuṇavācā)**.

Giải thích:

Hai người hoặc cho dù nhiều người đang hòa thuận với nhau, mình là người thứ 3 có chủ tâm nói lời chia rẽ cho họ bất hòa với nhau, bởi muốn cho một người bị người kia ghét bỏ hay muốn làm cho người ghét bỏ người đó (hoặc xích mích nhau) trở lại thương mến mình thì chủ tâm nói ra lời đó gọi là nói đâm thọc.

Tuy rằng ám chỉ đến tư mới trình bày đi nữa, nhưng chi đó phải hội đủ 4 chi mới xem như là bất thiện nghiệp đạo.

1. Bhinditabbo paro: Người mà mình xúi giục làm cho chia rẽ với người khác.
2. Bhedapurekkhāratā: Người có chủ tâm suy tính nhắm đến làm cho họ chia rẽ nhau bằng phương cách như "nhóm người này sẽ chia rẽ nhau, sẽ xa lìa nhau bởi phương kế này". Hoặc suy tính để làm cho người thương mến mình bằng cách "theo phương kế này, ta sẽ là người được họ thương mến, là người mà họ sẽ thân thiết".
3. Tajjo vāyāmo: Gắng sức từ sự chủ tâm suy tính đó.
4. Tassa tadatthavijānanaṃ: Người mà mình làm cho chia rẽ nhau hiểu được sự việc đó.

Nên hiểu rằng khi 2 người đã chia rẽ nhau mới là bất thiện nghiệp đạo, nếu chưa chia rẽ nhau thì chỉ là bất thiện nghiệp mà không là bất thiện nghiệp đạo.

Giải thích về nói thô tục

Chủ tâm thô tục thuần nhất theo đường ngữ hoặc cho dù theo đường thân làm cho người khác bất an, cắt đứt đi sự thiện cảm của người khác gọi là **nói thô tục** (**pharusavācā**). Nếu như có tâm không thô tục và nhu thuận thì cho dù thốt ra lời nói thô tục cũng không gọi là nói thô tục.

Với chủ tâm như đã trình bày mà trở thành bất thiện nghiệp đạo phải hội đủ 3 chi như sau:

1. Akkasitabbo paro: Người khác bị mình mắng chửi.

2. Kupitacittaṃ: Có tâm nóng giận.

3. Akkosanaṃ: Thốt ra lời mắng chửi.

Giải thích về nói vô ích

Chủ tâm mê muội (diễn tiến theo sự vẩn đục như tham ái...) làm cho sự gắng sức sanh lên để cho người khác biết được câu chuyện vô ích như câu chuyện bắt cóc nàng Sītā... gọi là **nói vô ích** (**samphappalāpa**).

Từ mê muội này khi hội đủ 2 chi mới trở thành nghiệp đạo là:

1. Bhāratayuddhasītāharaṇādiniratthakathāpurekkhāratā: Người nói nhắm vào câu chuyện vô ích, như câu chuyện diễn viên, đóng phim, chiến tranh, câu chuyện bắt cóc nàng Sītā...

2. Tathārūpīkathākathanaṃ: Đã thốt ra câu chuyện vô ích.

Nhưng khi người khác chưa để tâm nắm giữ vào câu chuyện đó (không tin tưởng nội dung) thì chưa trở thành nghiệp đạo chỉ gọi là bất thiện nghiệp nhưng khi người khác để tâm nắm giữ mới trở thành nghiệp đạo.

Bốn loại nghiệp như nói dối... gọi là **ngữ nghiệp** (**vacīkamma**). Ngài giáo thọ sư muốn làm cho hiểu rằng ngữ nghiệp mới đề cập rằng: "Bởi vì tiến hành phần nhiều theo đường ngữ môn"...

Nhóm từ **"Bởi vì tiến hành phần nhiều theo đường**

ngữ môn nghĩa là ngữ biểu tri" tức cho dù tiến hành theo đường thân môn trong lúc người gật đầu, lắc đầu... để cho họ hiểu sai lệch... nhưng cũng chỉ phần ít, phần nhiều thì tiến hành theo đường ngữ môn. Ngữ môn này là gì? Là ngữ biểu tri (vacīviññatti) tức chuyển động xê dịch của lưỡi tại khu vực phát ra tiếng mà người nói ra để làm cho người khác biết được ý muốn hoặc tự mình biết được ý muốn rồi thốt ra lời do nương vào phần nhiều tiến hành theo đường ngữ môn, phần ít tiến hành theo thân môn... Bốn loại nghiệp như nói dối... Ngài mới gọi là **ngữ nghiệp**.

Giải thích về tham ác

Việc lăm le nhắm đến tài sản của người khác diễn tiến theo tánh chất muốn tài sản đó trở thành của mình gọi là **tham ác** (**abhijjhā**), tham ác có sự lăm le nhắm đến tài sản của người khác theo tánh chất trở thành sở hữu của mình như: "Ôi! Xin cho đồ vật này hãy trở thành sở hữu của ta".

Tham có tánh chất như đã đề cập trên được xem là nghiệp đạo khi hội đủ 2 chi như sau:

1- Parabhaṇḍaṃ: Đồ vật của người khác.

2- Attano pariṇāmanaṃ: Nhắm đến để trở thành sở hữu của mình.

Giải thích: Mặc dù khi tham khởi lên đối với đồ vật của người khác nhưng khi chưa nhắm đến để trở thành của mình như: "Ôi! Xin cho đồ vật này hãy trở thành của ta" thì chưa là nghiệp đạo, nhưng khi có tâm muốn đồ vật

đó trở thành của mình thì dù không được đồ vật đó cũng phạm vào nghiệp đạo.

Giải thích về sân ác

Sân diễn tiến theo tánh chất muốn làm cho người khác bị tổn hại gọi là **sân ác** (**byāpāda**), tức sân có tâm hãm hại tiến hành theo tánh chất nhắm đến làm cho người khác gặp phải tổn hại như: "Ôi! Xin hãy cho người này bị tổn hại"...

Sân có tánh chất như đã đề cập trên trở thành bất thiện nghiệp đạo khi hội đủ 2 chi như sau:

1- Parasatto: Chúng sanh khác.

2- Tassa vināsacintā: Suy tính làm cho chúng sanh đó bị tổn hại.

Nghĩa là khi nóng giận khởi lên đối với chúng sanh khác nhưng không có suy tính làm cho chúng sanh đó bị tổn hại như: "Ôi! Xin hãy cho người này bị đoản mạng"... thì chưa tính vào thành tựu nghiệp đạo, khi có sự suy tính thì xem như thành tựu nghiệp đạo.

Lại nữa, cho dù gắng sức theo đường thân hoặc ngữ nối tiếp nhau nương từ việc suy tính là nhân làm cho chúng sanh khác bị tổn hại hay chết theo việc suy tính đó cũng tính là ý nghiệp về sân ác, chẳng phải là thân nghiệp thuộc về sát sanh bởi vì trọng yếu có sân dẫn đầu mà không phải trọng yếu có tư dẫn đầu.

Giải thích về tà kiến

Pháp tánh thấy sai bởi vì không nắm giữ theo sự thật gọi là **tà kiến** (**micchādiṭṭhi**).

Giải thích:

Đối với một loại sự thật hiện hữu, nhưng khi pháp tánh này đã hiện khởi thì là nhân làm cho không nắm giữ theo sự thật, mà ngược trở lại nắm giữ theo sự không thật theo phương thức như "bố thí mà người thực hiện không có quả báo"...

Điều bất thiện nghiệp tà kiến này trở thành nghiệp đạo phải hội đủ 2 chi như sau:

1. Vatthuno gahitākāraviparītatā: Đối tượng sai lệch khỏi sự thật mà mình chấp giữ.

2. Yathā taṃ gaṇhāti, tathābhāvena tassūpaṭṭhānaṃ: Đối tượng hiện bày đúng sự thật lại không nắm giữ.

Trong tất cả tà kiến thì tà kiến được xem là ý bất thiện nghiệp gồm có 3 loại tà kiến là:

Vô hữu kiến (natthikadiṭṭhi): Thấy rằng không có quả của phước và tội.

Vô nhân kiến (ahetukadiṭṭhi): Thấy rằng chúng sanh được thanh tịnh hoặc uế trược sẽ sanh vào cõi vui hoặc cõi khổ đều tự diễn tiến không có nhân, không có duyên.

Vô hành kiến (akiriyadiṭṭhi): Thấy rằng nghiệp như sát sanh... hành động cũng không phải là hành động, tức không phải là phước, không phải là tội.

Nhóm từ **"gọi là ý môn bởi vì trừ ra sắc biểu tri phần nhiều tiến hành theo đường ý"** nghĩa là 3 loại nghiệp như tham ác... mặc dù trừ ra thân biểu tri và ngữ biểu tri tức tiến hành không nương vào 2 sắc biểu tri cũng gọi là ý nghiệp, bởi vì diễn tiến phần nhiều theo đường ý gọi là ý môn. Ngài giáo thọ sư soi tỏ cho hiểu rằng 3 loại nghiệp như tham ác... cho dù tiến hành nương vào 2 sắc biểu tri như trong lúc người tham muốn nhắm vào đồ vật của người khác rồi gắng sức bằng thân trộm cắp đồ vật của người đó hoặc sai khiển cho người khác đi lấy cắp... tuy rằng tiến hành nương vào 2 sắc biểu tri cũng vẫn được tính là ý môn bởi vì phần nhiều diễn tiến theo đường ý mà không nương vào 2 sắc biểu tri.

Giải thích về căn của bất thiện nghiệp

Nhóm từ **"Sát sanh, nói thô tục và sân ác sanh lên do căn sân"** nghĩa là có sân là căn, làm gốc rễ. Trước tiên sát sanh, nói thô tục phát khởi từ căn sân bởi vì tư sát hại chúng sanh (chủ tâm giết) diễn hoạt cùng với sân hủy diệt sanh mạng chúng sanh và tư thốt ra lời nói thô tục diễn hoạt cùng với sân bực tức người khác. Còn sân ác hiện khởi từ căn sân thì có nghĩa là sanh lên bằng tâm có sân căn mà không ám chỉ trực tiếp theo lời nói rằng khởi hiện từ căn sân giống như sát sanh và nói thô tục bởi vì sân ác nói theo pháp thực tánh tức là sân.

Giải thích: Chính sân dẫn đến lãnh vực sân ác hoặc sân ác sanh lên từ căn sân tức sân sanh lên sau diễn tiến đến lĩnh vực sân ác cũng do nương vào căn sân hiện khởi trước làm duyên bằng cận y duyên (upanissayapaccaya),

3 điều bất thiện nghiệp này không khởi hiện từ căn khác như tham... Thật vậy, đức vua mặc dù đang vui cười cũng vẫn ra lệnh cho họ giết bằng tâm sân sanh lên trong giữa các tâm tham, ngay cả nói thô tục và sân ác cũng nên đề cập theo tương ứng tương tự như vậy.

Nhóm từ **"tà dâm... sanh lên từ căn tham"** nghĩa là tư dẫn đến tà dâm hiện khởi từ căn tham bởi vì diễn hoạt cùng với tham thỏa thích trong việc giao hợp.

Tham ác phát khởi từ căn tham do ý nghĩa sanh lên từ tâm có căn tham theo pháp tánh đồng sanh với nhau hoặc tham khởi hiện sau dẫn đến tham ác thường sanh lên bằng căn tham sanh lên trước.

Tà kiến sanh lên từ căn tham bởi vì thấy sai về đối tượng, việc thấy sai của tà kiến diễn hoạt cùng với tham chấp thủ trong đối tượng thấy sai đó.

Nhóm từ **"bốn bất thiện nghiệp còn lại sanh lên từ 3 căn"** nghĩa là 4 loại bất thiện nghiệp như trộm cắp, nói dối, nói đâm thọc và nói vô ích phát khởi từ 3 căn tức tham, sân và si như sau:

Người nào muốn được lợi ích cho mình, nhắm đến vật chất của người khác hay quyến thuộc... rồi trộm cắp lấy vật chất đó thì trộm cắp của người này có được do căn tham.

Trộm cắp mà người lấy cắp do oán thù (để trả thù...) có được do căn sân.

Trộm cắp của đức vua là người truyền lệnh khẩn cấp tịch thâu tài sản của người khác để trừng phạt người có tội

mà không suy xét tội nặng hay nhẹ theo sự thật, hay trộm của nhóm bà la môn nói rằng: "Tất cả tài sản này đức vua ban cho nhóm bà la môn trong lễ đăng quang, người khác mà sử dụng thì phải tới lúc nhóm bà la môn tàn phế không thể sử dụng tài sản đó được bằng tất cả trường hợp, nhóm bà la môn khi sử dụng gọi là sử dụng tài sản như là của mình" hay trộm cắp của tất cả người thông thường mà không hiểu được sự liên quan của nghiệp và quả của nghiệp, không tin nghiệp, không tin quả của nghiệp thì có được do căn si. Ngay cả nghiệp còn lại như nói dối... cũng đề cập theo tương ứng tương tự như vậy.

Bậc thiện trí nên thấy rằng lời nói liên quan đến các căn do ngài giáo thọ sư đề cập ám chỉ trọng yếu đến căn làm cho thành tựu bất thiện nghiệp mà thôi. Nếu nói theo tất cả trường hợp thì nên hiểu rằng si là căn của mọi điều bất thiện nghiệp, là căn phổ biến bởi liên quan đến trong lúc mà người tạo một loại bất thiện nghiệp nào thì trong lúc đó họ thường mê muội không có sự hiểu biết rằng đây là việc không nên làm mà thấy rằng là điều nên làm rồi tạo tác. Do đó, nhóm từ **"sanh lên từ căn tham"** này bậc thiện trí nên hiểu ý nghĩa rằng "sanh lên từ căn tham và căn si", và nhóm từ **"sanh lên từ căn sân"** này bậc thiện trí nên hiểu ý nghĩa rằng "sanh lên từ căn sân và căn si". Còn nhóm từ **"sanh lên từ 3 căn"** thì không nên hiểu rằng sanh lên từ 3 căn cùng với nhau, mà nên hiểu rằng 4 nghiệp bất thiện như trộm cắp... mỗi điều khởi hiện từ 3 loại căn này tức sanh lên từ căn tham với căn si, hoặc từ căn sân với căn si, hoặc thuần nhất từ căn si.

Ngài giáo thọ sư đề cập rằng: "lại nữa, bất thiện nghiệp có 12 thứ liên quan đến tất cả tâm" bởi vì tất cả tư và pháp có tham... tương ưng với tư trở thành mỗi loại nghiệp diễn tiến trong 12 tâm bất thiện bởi vì là pháp đồng sanh với các tâm này. Do đó mới đề cập rằng có 12 thứ theo số lượng tâm bất thiện.

Nghiệp Thiện Dục Giới
(Kāmāvacarakusalakamma)

Ngay cả nghiệp thiện dục giới cũng có 3 loại liên quan đến môn của nghiệp, tức thân nghiệp tiến hành theo đường thân môn, ngữ nghiệp tiến hành theo đường ngữ môn và ý nghiệp tiến hành theo đường ý môn.

Nghiệp thiện dục giới có 3 loại bởi liên quan đến bố thí, trì giới và tu tiến; còn liên quan đến tâm thì nghiệp thiện dục giới cũng có 8 thứ; có 10 loại do liên quan đến bố thí, trì giới, tu tiến, cung kỉnh, phục vụ, hồi hướng phước, tùy hỷ phước, thính pháp, thuyết pháp và chấn chỉnh tri kiến.

Giải thích về nghiệp thiện dục giới

Giải thích về 3 loại nghiệp thiện dục giới liên quan đến môn

Bậc thiện trí nên hiểu về thân nghiệp, ngữ nghiệp và ý nghiệp của nghiệp thiện dục giới theo cách thức đã đề cập trong bất thiện nghiệp và nên hiểu đến thân môn có 3 loại, ngữ môn có 4 loại và ý môn có 3 loại bằng cách tránh xa khỏi mỗi loại bất thiện nghiệp như sau:

Thân nghiệp có 3 loại là:

1. Tránh xa sát sanh.

2. Tránh xa trộm cắp.

3. Tránh xa tà dâm.

Ngữ nghiệp có 4 loại là:

1. Tránh xa nói dối.

2. Tránh xa nói đâm thọc.

3. Tránh xa nói thô tục.

4. Tránh xa nói vô ích.

Ý nghiệp có 3 loại là:

1. Ly tham là pháp đối lập lại tham ác.

2. Ly sân là pháp đối lập lại sân ác.

3. Chánh kiến - sự thấy đúng (theo cách thức: bố thí mà người tạo có quả báo...)

Nên hiểu về điều khác biệt với bất thiện liên quan đến pháp thực tánh như sau:

Thuộc về thiện nghiệp thì đối với 7 loại nghiệp thiện đầu (3 thân nghiệp, 4 ngữ nghiệp) có thực tánh là tư cũng được, là ngăn ngừa (tránh xa, pháp thực tánh là nhân để tránh xa) cũng được mà không phải thuần nhất là tư giống như thuộc về bất thiện nghiệp. Còn 3 loại thiện nghiệp sau cùng (3 ý nghiệp) như pháp thực tánh vô tham, vô sân và trí tuệ diễn tiến theo tánh chất đó.

Giải thích về 3 loại nghiệp thiện dục giới liên quan đến bố thí, trì giới, tu tiến

Ngài giáo thọ sư nêu lên trong tâm rằng: "nghiệp thiện dục giới này khi hiện khởi sẽ sanh lên theo 6 cảnh liên quan đến 3 loại nghiệp như thân nghiệp... nhưng cũng sanh lên theo quy luật của 3 loại", rồi mới đề cập rằng **"có 3 loại bởi liên quan đến bố thí, trì giới và tu tiến"** nghĩa là gom lại có 3 loại liên quan đến phước nghiệp sự (puññakiriyāvatthu) như bố thí... ngài trình bày giải thích về 10 loại phước nghiệp sự, 10 loại phước nghiệp sự ngài gom lại thành 3 loại như bố thí... Còn trong tất cả 10 loại phước nghiệp sự thì điều phước nghiệp sự nào được gom vào trong điều bố thí... và nguyên nhân của việc gom lại sẽ đề cập trong phần sau. Đối với việc diễn tiến trong 6 loại cảnh và trong môn của 3 loại nghiệp của nhóm phước nghiệp sự này để làm cho hiểu được rằng điều phước nghiệp sự này trong lúc đó diễn tiến hướng đến cảnh nào trong 6 cảnh như cảnh sắc... và được xem là nghiệp nào trong 3 loại nghiệp như thân nghiệp... Bậc thiện trí nên nương vào theo trong các bộ sớ giải như sớ giải Bộ Pháp Tụ (aṭṭhasālinī)... Xin không đề cập đến trong nơi đây để ngăn ngừa sự rối rắm của người chưa từng quen thuộc ý nghĩa thâm sâu trong Kinh.

Ngài giáo thọ sư đề cập rằng: **"còn liên quan đến tâm thì nghiệp thiện dục giới cũng có 8 thứ"** bởi vì tư trở thành nghiệp thiện dục giới luôn diễn tiến trong 8 tâm thiện dục giới.

Nhóm từ **"có 10 loại do liên quan đến bố thí, trì giới... và chấn chỉnh tri kiến"** nên hiểu rằng là lời nói đến phước nghiệp sự phân ra thành 10 loại, nên hiểu theo định nghĩa như sau:

Pháp được gọi là **bố thí** (dāna) do có ý nghĩa là nhân làm cho người xả ly vật dụng (như gạo, nước)... với người khác, ngay cả việc chia sẻ cũng gọi là bố thí bởi vì có thực tánh giống như vậy.

Một lý khác nữa, ngay cả tránh xa việc sát hại sinh mạng của chúng sanh khác, tránh xa việc trừng trị hình phạt có sự sai quấy đối với người khác cũng gọi là bố thí được trong từ *vô úy thí* (abhayadana).

Pháp được gọi là **trì giới** (sīla) do có ý nghĩa là gìn giữ theo lẽ chánh tức gìn giữ duy trì chín chắn thân nghiệp và ngữ nghiệp không cho loạn động và diệt trừ đi ác giới.

Một lý khác nữa, gọi là giới do có ý nghĩa là nền tảng nâng đỡ làm cho thiện pháp được tăng trưởng, tương ứng theo Ngài thuyết rằng: "Sīle patiṭṭhāya naro sapañño" "Người có trí tuệ trú trong giới"...

Pháp được gọi là **tu tiến** (bhāvanā) do có ý nghĩa là phát triển, làm cho sanh lên và tăng trưởng, nghĩa là làm cho thiện pháp chưa sanh được sanh lên và thiện pháp đã sanh được tăng trưởng lên.

Pháp được gọi là **cung kỉnh** (apacāyana) do có ý nghĩa là nhân làm cho thực hành lễ độ, khiêm tốn đối với người khác liên quan đến sự tôn kính.

Người nỗ lực trong phận sự không làm ngơ, bỏ lơ đi gọi là **phục vụ** (veyyāvacca)

Người thường chia sẻ phước của mình đối với người khác bằng pháp nào, pháp đó gọi là **hồi hướng phước** (pattidāna).

Pháp gọi là **tùy hỷ phước** do có ý nghĩa là nhân hoan hỷ với phước của người khác đã được thành tựu.

Pháp gọi là **thính pháp** (dhammassavana) do có ý nghĩa là nhân làm cho nghe pháp.

Pháp gọi là **thuyết pháp** (dhammadesanā) do có ý nghĩa là nhân làm cho thuyết pháp.

Làm cho tri kiến được ngay thẳng tức làm cho chín chắn không sai lệch gọi là **chấn chỉnh tri kiến** (diṭṭhujukamma).

Trình bày trên là định nghĩa của mỗi loại phước nghiệp sự. Còn định nghĩa của từ phước nghiệp sự (puññakiriyāvatthu) như sau:

Hành vi tạo 10 pháp như bố thí... gọi là phước (puñña) bởi vì là điều kiện tẩy rửa cơ tánh cho trong sạch (thành tựu từ ngữ căn Pu có nghĩa là "tẩy rửa") hoặc bởi vì là pháp cần phải làm cho đầy đủ (thành tựu từ ngữ căn Pura có nghĩa là "đầy đủ"), chính bố thí... gọi là hành động (kiriyā) bởi vì là pháp cần phải làm và gọi là sự việc (vatthu) bởi vì là nền tảng của quả báo tính thành hàng trăm. Do đó, mỗi pháp như bố thí... mới gọi là phước nghiệp sự.

Tiếp theo sẽ giải thích về 10 loại phước nghiệp sự

1- Bố thí

Tư chủ tâm xả ly vật dụng đang có của mình (tư thí) bởi mong muốn cúng dường cho bậc có ân đức; hay bằng tâm bi mẫn muốn tương trợ giúp đỡ người khác cho thoát khỏi khổ; hoặc bằng từ tâm muốn cho người khác được an lạc của người có tâm còn ảnh hưởng tiềm miên, chưa dứt khỏi tiềm miên gọi là **bố thí**. Tư tiến hành trước khi trao vật dụng cho người thọ thí hay việc chuẩn bị sẵn sàng vật thí để trao cho người thọ thí; hay tư tiến hành về sau khi trao vật thí đó thì nhớ lại việc làm bằng tâm thọ hỷ được gom lại vào trong việc bố thí. Ngay cả phước nghiệp sự còn lại cũng nên hiểu theo lời giải thích về tư tiến hành trước và sau theo tương ứng giống như vậy.

Lại nữa, việc tránh xa tội lỗi, không trừng phạt người bằng hành vi sai quấy, giống như đức vua ân xá tội tử hình cho người bị tội tử hình... cũng có tánh chất như là bố thí gọi là **vô úy thí**.

Nên hiểu rằng 5 sự cho tiếp theo đây không gọi là phước nghiệp sự trong điều bố thí, bởi vì tâm của người cho không trong sạch, như:

1. Cho đồ vật tạo nên sự say sưa như rượu và chất say.
2. Cho các cuộc trình diễn, nhảy múa, ca hát, vui chơi.
3. Cho người nữ đến người nam (để thỏa mãn dục lạc trong việc giao hợp).

4. Cho bò đực đến với bò cái với ý định sắp đặt cho loài thú gây giống với nhau.

5. Cho tranh ảnh khiêu dâm.

2- Trì Giới

Tư chủ tâm làm cho hoàn hảo 5 điều học, 8 điều học hoặc 10 điều học (sikkhāpada) với ước nguyện cho trở thành thường giới... của người thọ trì các điều học đó, hoặc cho dù không thọ trì nhưng cũng ngăn ngừa tránh xa thân ác hạnh hoặc ngữ ác hạnh trong lúc đó, tư và sự ngăn ngừa này gọi là **giới**.

Lại nữa, tư của người tu thọ cụ túc giới (upasampada) rồi làm cho đầy đủ tứ thanh tịnh giới (catupārisuddhisīla) cũng gọi là **giới**.

Giới có 2 loại là ngăn trừ giới (varittasīla) và tác trì giới (carittasīla). Ngăn trừ giới là giới tiến hành theo khả năng thọ trì điều học ngăn cấm như điều học ngăn ngừa sát sanh..., còn tác trì giới là giới diễn hoạt liên quan đến việc thực hành trong điều nên thực hành như phụng dưỡng cha mẹ...

3- Tu tiến

Tư tiến hành bắt đầu từ việc tập trung tâm trong giai đoạn chuẩn bị của 40 nghiệp xứ như án xứ đất (paṭhavīkasiṇa)... hoặc để quán xét pháp thực tánh trong các lãnh vực như uẩn... cho đến sau cùng là chuyển tộc (gotrabhū) gọi là **tu tiến**. Do đó, nói theo gián tiếp thì tu

tiến này có 2 loại là chỉ tịnh tu tiến (samathabhāvanā) và minh quán tu tiến (vipassanābhāvanā).

Chỉ tịnh tu tiến tức sự phát triển chỉ tịnh làm cho chỉ tịnh chưa sanh được sanh lên và đã sanh lên được tăng trưởng, Ngài gọi định là chỉ tịnh bởi vì làm cho tâm được vắng lặng.

Minh quán tu tiến tức sự phát triển minh quán làm cho minh quán chưa sanh được sanh lên và đã sanh lên được tăng trưởng, Ngài gọi là tuệ thấy biết tức biết pháp thực tánh theo sự thật là vô thường, khổ, vô ngã.

Tu tiến chỉ tịnh tiến hành theo 40 nghiệp xứ như án xứ đất..., tu tiến minh quán tiến hành theo lãnh vực như uẩn...

4- Cung kỉnh

Tư phần nhiều nhắm đến hành vi khiêm cung đối với bậc cao niên, bậc thượng sanh và bậc thượng đức theo khuynh hướng không mê muội tức không khó chịu, mệt mỏi, không mong cầu thành quả bù đắp lại... bằng cách thức đứng dậy, nâng tọa cụ đến, dâng thức ăn nước uống... gọi là **cung kỉnh**.

5- Phục vụ

Tư nhắm đến phận sự đối với bậc cao niên trưởng thượng, bậc thượng sanh... bằng khuynh hướng không vẩn đục như quét dọn chỗ ở trú ngụ của các ngài, chuẩn bị sắp đặt nước uống, nước xài cho các ngài, chăm lo vật thực... hoặc đối với người bệnh thì hộ độ săn sóc... gọi là **phục vụ**.

6- Hồi hướng phước

Tư mong muốn cho phước của mình đến khắp cả mọi người, khi đã tạo rồi thì cho đến người khác bằng khuynh hướng không có bợn nhơ gọi là **hồi hướng phước**. Nghĩa là việc hồi hướng phước thí... mà mình đã tạo cho người khác, nên hiểu là chúng sanh có thể nhận được phước mà người khác hồi hướng đến gồm có nhóm ngạ quỷ, và duy nhất có nhóm ngạ quỷ gọi là "paradattupajīvī" thì phước đó mới đến cho nhóm ngạ quỷ này được bởi vì phải hội đủ 3 chi:

1. Chủ tâm hồi hướng của người bố thí rằng: "Xin cho sự cúng dường mà tôi đã tạo đây hãy đến với quyến thuộc đã quá vãng"...
2. Người thọ thí là bậc thành tựu đầy đủ ân đức như giới...
3. Nhóm ngạ quỷ đó tùy hỷ phước.

7- Tùy hỷ phước

Tư tùy hỷ, vui thích, phấn khởi, tán thán phước của người khác đã làm thành tựu; hoặc cho dù người khác chưa làm nhưng cũng sẽ làm giống như mình đang tạo hoặc sẽ tạo phước liền tức thì của người có tâm thuần khiết không hoen ố như không bỏn xẻn lời tán thán (vaṇṇamacchariya) gọi là **tùy hỷ phước**.

Từ "tùy hỷ" (anumodanā) trong nơi đây trọng yếu nhắm đến tâm tiến hành theo tánh chất đó, mà không trọng yếu nhắm đến lời nói tùy hỷ bởi vì cho dù có nói lời

tùy hỷ rằng "sādhu - lành thay"... nhưng khi không có sự vui thích hân hoan trong việc phước mà họ đang tạo, hoặc sẽ tạo thì cũng không gọi là điều phước nghiệp sự này; nhưng khi đã có sự vui thích hân hoan thì cho dù không nói nên lời tùy hỷ vì không có cơ hội, cũng gọi là đã có điều phước nghiệp sự này.

8- Thính pháp

Tư hướng đến sự lắng nghe pháp của bậc chân nhân như Đức Phật... bằng khuynh hướng không vẩn đục, tức không mong cầu danh tiếng, tán thán, cung kỉnh, cúng dường từ người khác, không với ý định đề cao mình, hạ thấp người khác mà chỉ để được lợi ích tương trợ cho mình và cho người khác như: "ta nghe pháp để hiểu biết rồi nương vào sự hiểu biết này làm nền tảng để thực hành đem đến lợi ích cho mình, ta đã hiểu được một phần nào của pháp đó và sẽ san sẻ cho người khác được nghe pháp tiếp tục" gọi là **thính pháp**. Cho dù được nghe các kiến thức vô tội chủ yếu nhắm đến lợi ích thế gian này cũng được xếp vào là thính pháp.

9- Thuyết pháp

Tư nhắm đến việc giảng giải pháp để đem đến lợi ích giúp đỡ của bậc thiện trí bởi khéo tác ý, không mong cầu thành quả bù đắp lại như được lợi lộc, danh tiếng, đồ chúng, cung kỉnh, cúng dường... gọi là **thuyết pháp**. Ngay cả việc giảng giải kiến thức vô tội tiến hành để đem đến lợi ích trợ giúp trong hiện tại trên thế gian này cũng được gom vào là thuyết pháp.

10- Chấn chỉnh tri kiến

Làm cho tri kiến ngay thẳng không lệch lạc theo phương thức: **"Atthi dinnaṃ** - Bố thí mà người đã tạo có quả báo"... gọi là chấn chỉnh tri kiến tức chánh kiến, quan kiến đúng đắn.

Chánh kiến có 5 loại là:

1. **Chánh kiến về nghiệp sở thuộc** (kammassakatāsammādiṭṭhi): Quan kiến đúng đắn rằng tất cả chúng sanh có nghiệp là của mình, nghĩa là mình tạo nghiệp nào dù là thiện hay bất thiện đi nữa, thì chính mình là người nhận lãnh quả của nghiệp đó.
2. **Chánh kiến về chỉ tịnh** (jhānasammādiṭṭhi): Quan kiến đúng đắn tương ưng với chỉ tịnh, tức tuệ đồng sanh với việc tu tiến chỉ tịnh.
3. **Chánh kiến về minh quán** (vipassanāsammādiṭṭhi): Quan kiến đúng đắn về minh quán tức tuệ biết được các pháp thực tánh theo trạng thái khác nhau như thấy rằng vô thường, khổ, vô ngã.
4. **Chánh kiến về Đạo** (maggasammāditthi): Quan kiến đúng đắn về chi đạo là chi đạo đầu tiên trong tất cả 8 chi đạo tương ưng với tâm đạo, sự thấy đúng về liễu tri Tứ Thánh Đế.
5. **Chánh kiến về Quả** (phalasammādiṭṭhi): Quan kiến đúng đắn tương ưng với Thánh Quả tức trí

tuệ đồng sanh với tất cả Thánh quả như Nhập Lưu Thánh Quả...

Bởi vì trong phần này chủ yếu là nghiệp thiện dục giới cho nên điều phước nghiệp sự về chánh kiến trong nơi đây chỉ lấy chánh kiến nghiệp sở thuộc và chánh kiến về minh quán, bởi vì chánh kiến về chỉ tịnh cho dù là phước nghiệp sự (điều tu tiến) cũng không phải là nghiệp thiện dục giới chỉ là nghiệp thiện sắc giới và nghiệp thiện vô sắc giới; chánh kiến về Đạo cho dù là phước nghiệp sự (điều tu tiến) cũng không phải là nghiệp thiện dục giới mà chỉ là nghiệp thiện siêu thế; còn chánh kiến về Quả thì không cần phải đề cập đến bởi vì là quả của nghiệp nên không phải là nghiệp thiện, không phải là phước nghiệp sự.

Vấn: *Phước nghiệp sự điều chấn chỉnh tri kiến này sanh lên được trong bao nhiêu tâm thiện dục giới?*

Đáp: Sanh lên được trong 8 tâm thiện dục giới.

Vấn: *Sanh lên trong tâm thiện bất tương ưng trí như thế nào bởi vì trong các tâm này không có trí tuệ đồng sanh, chánh kiến tức trí tuệ có phải chăng?*

Đáp: Chấn chỉnh tri kiến cho dù trong tâm bất tương ưng trí cũng hiện khởi được, bởi vì trong lúc tâm tương ưng trí được tư trong tâm bất tương ưng trí bao quanh, bằng cách tiến hành trước và sau tâm tương ưng trí, các tư đó đều gom vào trong chấn chỉnh tri kiến bởi vì tiến hành nối tiếp nhau trong cùng một lúc. Thật vậy, trong lúc làm cho tri kiến được ngay thẳng chơn chánh tức làm cho chánh kiến sanh lên thì trong lúc đó chỉ có tâm tương ưng

trí nhưng trong lúc trước đó và sau đó cho dù có tâm bất tương ưng trí cũng được. Do đó, chấn chỉnh tri kiến vẫn sanh lên được cho dù trong tâm bất tương ưng trí hay bằng tâm tương ưng trí cũng vẫn thành tựu.

Lại nữa, trong tất cả mười loại phước nghiệp sự nên hiểu đến **việc gom 10 loại phước nghiệp sự vào trong 3 loại phước nghiệp sự như bố thí...** như sau:

Hồi hướng phước và *tùy hỷ phước* được gom vào trong **bố thí** bởi vì có tánh chất giống như bố thí theo 2 trường hợp:

1. Vì tiến hành theo khuynh hướng xả ly.
2. Vì có pháp đối lập giống nhau là ganh tỵ và bỏn xẻn.

Do có tánh chất giống như bố thí theo 2 trường hợp như đã đề cập trên nên hồi hướng phước và tùy hỷ phước mới được gom vào điều phước nghiệp sự điều bố thí này.

Còn *cung kỉnh* và *phục vụ* được gom vào phước nghiệp sự điều **trì giới**, bởi vì sự khiêm cung đối với người khác hay nhiệt tình tích cực trong phận sự nên làm với người khác thuộc *tác trì giới* (carittasīla).

Ngài trưởng lão giáo thọ sư Dhammapāla đề cập rằng: "Việc thuyết pháp, thính pháp và làm cho tri kiến được ngay thẳng đều gom vào trong tu tiến bởi vì là sự kết nối, là nhân làm cho phát triển thiện pháp".

Một số nhóm giáo thọ sư đề cập rằng: "Việc thuyết pháp, thính pháp và người thuyết pháp lẫn người thính

pháp soi tỏ trí tuệ theo dòng pháp thuyết mà đã được nghe đó, thì có thể thấu triệt được tất cả thực tướng, chính lúc đang thuyết, đang nghe cũng có thể làm cho trí tuệ thấy được tướng trạng đó tiến tới cho đến pháp thành (paṭivedhadhamma) ngay tức thì". Do đó, *thuyết pháp* và *thính pháp* mới gom vào phước do **tu tiến** (bhāvanāmaya).

Lại nữa, sự việc mà bậc thiện trí nói rằng thuyết pháp được gom vào trong phước do bố thí (dānamaya) cũng được bởi vì có tánh chất bố thí pháp tương ứng như Ngài thuyết rằng: "Sabbadābaṃ dhammadānaṃ jināti" "Bố thí pháp thắng tất cả thí".

Giống như chấn chỉnh tri kiến được gom vào trong mọi loại phước nghiệp sự do liên quan đến tánh chất làm điều kiện gột rửa tất cả phước nghiệp sự. Phước nghiệp sự điều bố thí... được thanh tịnh hoàn hảo cũng do nương vào chánh kiến tiến hành theo cách thức: "Bố thí mà người đã tạo có quả báo"... Điều này sẽ là nhân dẫn đến có được nhiều quả báo. Ngài giáo thọ sư Buddhaghosa nêu lên trong tâm rồi đề cập đến sớ giải Trường Bộ Kinh (atthakathādīghanikāya) rằng: "Diṭṭhujukammaṃ sabbesaṃ niyamanalakkhaṇaṃ" "Chấn chỉnh tri kiến có tánh chất làm điều kiện gột rửa tất cả phước nghiệp sự".

Bởi vì lấy 7 loại phước nghiệp sự như hồi hướng phước... được gom vào trong 3 loại phước nghiệp sự là phước do bố thí (dānamaya), phước do trì giới (sīlamaya) và phước do tu tiến (bhāvanamaya) nên phước nghiệp sự theo tóm tắt mới có 3 loại mà ngài giáo thọ sư đã trình bày trước.

Nên hiểu rằng từ "maya" hiện bày trong tất cả bộ kinh như dānamayaṃ (phước do bố thí), sīlamayaṃ (phước do trì giới)... diễn tiến theo ý nghĩa của chính mình (không làm cho ý nghĩa của từ "bố thí"... khác biệt đi), nghĩa là chính bố thí gọi là phước do bố thí, chính trì giới gọi là phước do trì giới, chính tu tiến gọi là phước do tu tiến.

Nghiệp Thiện Sắc Giới
(Rūpāvacarakusalakamma)

Đối với nghiệp thiện sắc giới là nghiệp thuần nhất ý môn và nghiệp thiện sắc giới là phước do tu tiến (bhāvanāmaya) đạt đến kiên cố, có 5 thứ do sự khác nhau về chi thiền.

Giải thích về nghiệp thiện sắc giới

Nghiệp thiện sắc giới gọi là **nghiệp thuần nhất ý môn** bởi vì tư diễn hoạt thuần nhất theo đường ý môn mà không diễn hoạt theo đường thân môn và ngữ môn, bởi vì không làm cho 2 sắc biểu tri (thân biểu tri và ngữ biểu tri) hiện khởi. Lại nữa, nghiệp thiện sắc giới khi tính gom vào trong phước nghiệp sự thì tính gom vào phước do tu tiến bởi vì là chỉ tịnh tu tiến và do không tiến hành liên quan đến phước nghiệp sự khác như phước do bố thí...

Nhóm từ **"đạt đến kiên cố"** có nghĩa là đạt đến lãnh vực kiên cố, tức liên quan vào trong kiên cố thiền bởi vì là nghiệp thiện vững trú trong cảnh như án xứ đất... do có nghiệp thiện dục giới tiến hành trong phần đầu làm duyên cho thành tựu.

Nhóm từ **"có 5 thứ do sự khác nhau về chi thiền"** nghĩa là tư đạt đến nghiệp thiện sắc giới có 5 thứ do sự khác nhau của chi thiền đồng sanh với mình như:

Nghiệp thiện sắc giới đồng sanh với 5 chi thiền như tầm... gọi là nghiệp thiện sơ thiền sắc giới... nghiệp thiện sắc giới đồng sanh với 2 chi thiền xả và nhất hành gọi là

nghiệp thiện ngũ thiền sắc giới theo tuần tự của việc vượt qua chi thiền.

Nghiệp thiện sắc giới được tính có nhiều loại theo cách khác nữa, như có nhiều loại theo sự khác nhau của việc thực hành...

Nghiệp Thiện Vô Sắc Giới
(Arūpāvacarakusalakamma)

Đối với nghiệp thiện vô sắc giới cũng là nghiệp thuần nhất ý môn, tuy nghiệp thiện vô sắc giới cũng là phước do tu tiến đạt đến kiên cố, nhưng chỉ có 4 thứ do sự khác nhau về cảnh.

Giải thích về nghiệp thiện vô sắc giới

Nên hiểu về lời giải thích liên quan đến nhóm từ **"là nghiệp thuần nhất ý môn... đạt đến kiên cố"** theo cách thức đã đề cập giống như trong nghiệp thiện sắc giới.

Nhóm từ **"có 4 thứ do sự khác nhau về cảnh"** nghĩa là tư đạt đến nghiệp thiện vô sắc giới được xếp vào 4 thứ do sự khác nhau về cảnh, mà không phải do sự khác nhau của chi thiền giống như nghiệp thiện sắc giới. Nên 4 nghiệp thiện vô sắc giới, nhóm này không phân tích theo chi thiền được vì chỉ có hai chi thiền là xả và nhất hành như nhau. Có 4 thứ do sự khác nhau của cảnh như sau:

1- Nghiệp thiện vô sắc giới không vô biên xứ có hư không thoát thai từ án xứ hoàn tịnh (kasiṇughāṭimākāsa) làm cảnh.

2- Nghiệp thiện vô sắc giới thức vô biên xứ có thức không vô biên xứ (ākāsānañcāyatanaviññāṇa) làm cảnh.

3- Nghiệp thiện vô sắc giới vô sở hữu xứ có không thức không vô biên xứ làm cảnh.

4- Nghiệp thiện vô sắc giới phi tưởng phi phi tưởng xứ có thức vô sở hữu xứ làm cảnh (ākiñcaññāyatanaviññāṇa).

Nghiệp Làm Cho Quả Sanh Lên Trong Tất Cả Cõi

Nghiệp bất thiện làm cho quả sanh lên

Trong 4 loại nghiệp liên quan đến nơi nảy mầm cho quả thì nghiệp bất thiện trừ tâm phóng dật, làm cho tục sinh sanh vào cõi khổ, còn trong thời bình nhật thì 12 loại nghiệp bất thiện mỗi loại làm cho 7 quả bất thiện sanh lên trong các cõi dục giới và cõi sắc giới theo tương ứng.

Giải thích về nghiệp bất thiện làm cho quả sanh lên

Nhóm từ **"nghiệp bất thiện trừ tâm phóng dật"** gồm có tư đồng sanh trong 11 tâm bất thiện trừ tư đồng sanh trong tâm si tương ưng phóng dật, nghĩa là chỉ riêng biệt trong 11 tâm bất thiện trở thành nghiệp bất thiện như sát sanh... có thể làm cho quả tục sinh sanh vào trong 4 cõi khổ như địa ngục... theo tương ứng với nghiệp. Tư đồng sanh trong tâm tương ưng phóng dật không có khả năng làm cho quả tục sinh sanh lên, vì không có thực tánh làm cho tục sinh mà chỉ có thể làm cho quả thuần nhất sanh lên trong thời bình nhật.

Giải thích về việc không thể cho quả liên quan đến tục sinh.

Vấn: *Nghiệp bất thiện đồng sanh với hoài nghi mặc dù hạn chế sức mạnh hơn nghiệp bất thiện đồng sanh với phóng dật bởi vì trừ thắng giải ra nhưng cũng vẫn lôi kéo theo tục sinh được thì tại sao nghiệp bất thiện đồng sanh*

với phóng dật có sức mạnh nhiều hơn mà không thể lôi kéo tục sinh được?

Đáp: Nghiệp bất thiện đồng sanh với phóng dật tuy rằng có sức mạnh nhiều hơn cũng không thể lôi kéo tục sinh được bởi vì không có được thực tánh làm cho tục sinh, do sự thẩm xét rằng: "Nghiệp có sức mạnh thì lôi kéo tục sinh, nghiệp hạn chế sức mạnh thì không lôi kéo tục sinh được", đây là sử dụng đối với nghiệp có thực tánh làm cho tục sinh được như nhau, còn nghiệp nào có sức mạnh hoặc không có sức mạnh mà không có được thực tánh làm cho tục sinh thì không thể nói dựa vào sức mạnh hoặc không có sức mạnh để làm luận giải cho việc làm cho tục sinh hoặc không làm cho tục sinh được.

Vấn: *Nhóm từ "nghiệp bất thiện diễn tiến trong tâm tương ưng phóng dật không thể làm cho quả tục sinh sanh lên được bởi vì không có thực tánh làm cho tục sinh" như vậy điều này có thể hiểu như thế nào?*

Đáp: Thật ra nghiệp bất thiện diễn tiến trong tâm tương ưng phóng dật không có trong các nhóm bất thiện nghiệp do tri kiến cần phải đoạn trừ. Tất cả nghiệp bất thiện có 3 loại là:

1. Nghiệp bất thiện do tri kiến (Nhập Lưu Thánh Đạo) cần phải đoạn trừ.
2. Nghiệp bất thiện do tu tiến (3 đạo cao) cần phải đoạn trừ.
3. Nghiệp bất thiện do tri kiến và tu tiến cần phải đoạn trừ.

Trong tất cả 3 loại nghiệp bất thiện thì tâm tương ưng kiến và tâm tương ưng hoài nghi gọi là nghiệp bất thiện do tri kiến cần phải đoạn trừ bởi đạo đầu tiên là Nhập Lưu Thánh Đạo, được gọi là "tri kiến" (dassana) vì vừa mới thấy Níp Bàn lần đầu tiên. Còn tâm tương ưng phóng dật thì Đức Thế Tôn thuyết rằng là pháp do tu tiến cần phải đoạn trừ bởi đạo đỉnh cao là A La Hán Đạo.

Nếu như nghiệp bất thiện diễn tiến trong tâm tương ưng phóng dật cần phải đoạn trừ vì làm cho tục sinh và thường làm cho tục sinh vào khổ cảnh, nhưng khi nói về lãnh vực pháp bất thiện do tu tiến cao nhất tức A La Hán Đạo cần phải đoạn trừ rằng: "Katame dhammā bhāvanāya pahātabbā? Uddhaccasahagato cittuppādo".

"Thế nào là pháp tu tiến cần phải đoạn trừ? Tâm đồng sanh với phóng dật". Như vậy tri kiến tức Nhập Lưu Thánh Đạo không thể đoạn trừ được. Khi chưa thể đoạn trừ được thì bậc Nhập Lưu vẫn có cơ hội rơi vào khổ cảnh bởi vì chưa đoạn trừ được nghiệp bất thiện tương ưng phóng dật. Và nếu như vậy thì trái ngược với lời nói rằng "Bậc Nhập Lưu đã khép kín 4 cửa khổ cảnh nên đương nhiên không còn rơi vào khổ cảnh nữa"... Do đó, bậc thiện trí nên hiểu rằng bất thiện nghiệp tương ưng phóng dật không phải là bất thiện nghiệp làm cho tục sinh được, cho nên ngài giáo thọ sư mới đề cập rằng **"trừ tâm phóng dật"**. Muốn tìm hiểu nguyên nhân chi tiết hơn liên quan đến tư đồng sanh với phóng dật không cho quả tục sinh bậc thiện trí nên tìm kiếm trong bộ Paramatthanañjusā hoặc bộ Abhidhammāvatāraṭikā gọi là bộ Abhidhammatthavikāsinī.

Tuy nhiên bất cứ ai cũng không thể phản bác việc cho quả trong thời bình nhật của tư tương ưng phóng dật được, bởi vì Ngài thuyết trong phần phân tích về Vô Ngại Giải Đạo (paṭisambhidāvibhaṇga) rằng: "Yasmiṃ samaye akusalaṃ cittaṃ uppannaṃ hoti upekkhāsahagataṃ uddhaccasampayutta"...

"Trong lúc nào khi tâm bất thiện sanh lên là pháp đồng sanh với thọ xả tương ưng phóng dật có cảnh sắc... có cảnh pháp thì trong lúc đó có xúc... nhóm pháp này gọi là bất thiện. **Trí biết được nhóm pháp này** gọi là Pháp Vô Ngại Giải (dhammapaṭisambhidā), **trí hiểu biết được quả của nhóm pháp này** gọi là Nghĩa Vô Ngại Giải (atthapaṭisambhidā)".

Nhóm từ **"Trí biết được nhóm pháp này"** là thuyết đến việc cho quả trong thời bình nhật của tư tương ưng phóng dật.

Nhóm từ **"còn trong thời bình nhật... cho 7 loại quả bất thiện trong các cõi dục giới"** nghĩa là trong thời bình nhật thì 12 nghiệp bất thiện (tư trong 12 tâm bất thiện) cho quả bất thiện sanh lên trong cõi dục giới, tức trong 11 cõi dục giới.

Nhóm từ **"và trong cõi sắc giới"** tức 15 cõi sắc giới trừ cõi Vô Tưởng bởi vì nhóm Phạm Thiên cũng nhận lãnh quả là quả của nghiệp xấu đã tạo trước khi sanh lên làm Phạm Thiên.

Tóm lại 11 nghiệp bất thiện trừ nghiệp đồng sanh với phóng dật ra thì cho quả tục sinh tức tâm quan sát thọ xả

quả bất thiện cho quả sanh vào 4 khổ cảnh; 12 nghiệp bất thiện cho 7 quả vào thời bình nhật trong các cõi dục giới và sắc giới theo tương ứng.

Nhóm từ **"theo tương ứng"** tức theo tương ứng với môn và cảnh như sau:

Trong cõi dục giới cho được 7 quả bất thiện bởi vì là cõi có đầy đủ các môn, còn chúng sanh nào có sắc thần kinh khiếm khuyết thuộc về môn đó như người mù bẩm sinh, người điếc bẩm sinh... thì trừ ra quả hiện hành thường xuyên trong môn đó.

Trong cõi sắc giới thì chỉ cho 4 quả bất thiện trừ ra 3 quả bất thiện là tỷ thức, thiệt thức và thân thức bởi vì nhóm Phạm Thiên không có 3 sắc thần kinh như thần kinh tỷ...

Lại nữa, 12 nghiệp bất thiện này cho các tâm quả bất thiện này theo tương ứng, tức theo thích hợp với cảnh như cho quả nhãn thức với cảnh sắc... cho quả thân thức với cảnh xúc, cho quả tâm tiếp thâu với 5 cảnh, cho quả tâm quan sát xả thọ với 6 cảnh và các cảnh này đều là cảnh xấu, bởi vì cảnh xấu tương ứng với quả của nghiệp bất thiện.

Nghiệp thiện dục giới làm cho quả sanh lên

Ngay cả trong tất cả nghiệp thiện dục giới thì nghiệp thiện tam nhân bậc thượng cho quả tục sinh trở thành tam nhân, cho 16 quả trong thời bình nhật.

Nghiệp thiện tam nhân bậc hạ và nhị nhân bậc thượng cho quả tục sinh trở thành nhị nhân, cho 12 quả trừ quả tam nhân trong thời bình nhật.

Còn nghiệp thiện nhị nhân bậc hạ cho quả tục sinh trở thành vô nhân, chỉ riêng biệt cho các tâm quả vô nhân trong thời bình nhật.

Kệ Ngôn Trình Bày Tư Kiến Của Một Số Vị Trưởng Lão Liên Quan Đến Việc Làm Cho Quả Sanh Lên

Asaṇkhāraṃ sasaṇkhāra_ Vipākāni na paccati
Sasaṇkhāramasaṇkhāra_ Vipākānīti keci na
Tesaṃ dvādasapākāni Dasaṭṭha ca yathākkamaṃ
Yathāvuttānusārena Yathāsambhavamuddise

Một số ngài trưởng lão đề cập rằng: "Nghiệp vô trợ không cho quả hữu trợ, nghiệp hữu trợ không cho quả vô trợ". Riêng về các ngài trưởng lão đó trình bày về 12 quả, 10 quả và 8 quả theo tuần tự tương tự theo như lời đã đề cập, theo tương ứng với việc sanh lên.

Giải thích về nghiệp thiện dục giới cho quả sanh lên

Nhóm từ **"ngay cả trong tất cả nghiệp thiện dục giới"** tức cho dù trong tất cả nghiệp thiện dục giới đó cho quả.

Nhóm từ **"nghiệp thiện tam nhân bậc thượng"** là nghiệp thiện có 3 nhân thuộc bậc thượng.

Nhóm từ **"bậc thượng"** nghĩa là vượt trội, bởi vì có sự đặc biệt tháp tùng theo việc thiện, nghĩa là tiến hành trước khi làm và tiến hành sau khi tạo xoay quanh điều phước nghiệp sự đó.

Giải thích: Tư dẫn đến thiện tiến hành theo 3 thời là thời trước khi làm tức:

1. Lúc chuẩn bị vật dụng cúng dường để dâng cho người thọ thí.
2. Lúc dâng vật cúng dường đến tay người thọ thí.
3. Nhớ đến việc làm của mình bằng tâm vui thích trong lúc về sau.

Khi tư diễn tiến đủ 3 thời thì tư tiến hành trong lúc dâng vật dụng cúng dường đến tay người thọ thí, được tư tiến hành trước khi làm và tiến hành sau khi làm xoay quanh theo trường hợp đã đề cập, luôn có sức mạnh vượt trội, được tính là bậc thượng có thể cho rất nhiều quả.

Một lý khác nữa, cho dù không có tư nào tiến hành trước khi làm, nhưng tư tiến hành trong lúc dâng vật thí dù chỉ một lần cũng vẫn có sức mạnh, được tính làm bậc thượng do người có đức tin nhiều, tạo phước đó rồi luôn nhớ đến bằng tâm phỉ lạc thường xuyên.

Một lý khác nữa, gọi là bậc thượng (ukkaṭṭha) bởi vì có sự đặc biệt do quen thuộc tiến hành trong lúc về sau, như người hằng luôn tích lũy thường xuyên tạo cho đến khi quen thuộc về sau.

Giải thích:

Nghiệp mà người thường tạo nối tiếp nhau y như thói quen, cũng như giới mà thọ trì thường xuyên.

Nhóm từ **"làm cho tục sinh trở thành tam nhân, cho 16 quả trong thời bình nhật"** tức bởi vì là tam nhân bậc thượng nên có nhiều sức mạnh, có thể làm cho một tâm nào trong 4 tâm tam nhân cho quả tục sinh ngang nhau

trong thời tục sinh và còn cho 16 tâm quả trong thời bình nhật liên quan đến tâm hữu phần...

Nhóm từ **"làm cho tục sinh"** nên hiểu là làm cho tục sinh chỉ một lần, bởi vì tư nghiệp trong một sát na tâm không có thể cho quả tục sinh nhiều cõi, nhiều kiếp được. Khi đã cho quả tục sinh một lần thì chấm dứt sự nỗ lực không cho bất cứ sự tục sinh nào lập lại nữa. Ngài đề cập rằng: "Nghiệp đó làm cho họ sinh diễn luân chuyển trong cõi vui dục giới hàng trăm, hàng ngàn kiếp"... nên hiểu là từ "nghiệp đó" ngài không ám chỉ lấy tư nghiệp trong một sát na tâm mà ngài đề cập ám chỉ đến tư nghiệp diễn tiến nối tiếp nhau nhiều sát na tâm. Trong lúc người mỗi lần nghĩ đến các phước nghiệp sự đã làm, nói về các phước nghiệp sự mà người đã làm thành tựu chẳng phải do nương vào tư chỉ trong một sát na tâm. Còn quả trong thời bình nhật thì có quả theo đường mắt... thì vẫn có được cho dù 100 kiếp, 1000 kiếp do tư nghiệp chỉ trong một sát na tâm, giống như Ngài thuyết rằng: "Tiracchānagate dānaṃ datvā sataguṇā dakkhiṇā paṭikaṅkhā".

"Bố thí cho bàng sanh có được 100 lần quả báo bằng 100 kiếp"...

Nhóm từ **"nhị nhân bậc thượng"** tức có 2 nhân thuộc bậc thượng tức nghiệp thiện dục giới không đồng sanh trí tuệ, là nhân của pháp tánh không đồng sanh với trí tuệ, đã đề cập trong phần trước (trong chương 1) và thuộc bậc thượng theo cách thức đã đề cập về tam nhân bậc thượng.

Tuy rằng trí tuệ đối lập lại si mà si là căn gốc của

nhóm bất thiện nghiệp đó, vì vậy nhóm bất thiện nghiệp đó cho dù làm tiêu hao sức mạnh của thiện nghiệp tương ưng trí đi nữa nhưng cũng không thể tiêu hao hạn chế sức mạnh hoàn toàn được do có trí tuệ đang bảo hộ, cho nên nghiệp thiện dục giới đồng sanh với trí tuệ chỉ giảm sức mạnh theo loại bậc hạ (omaka) cho dù không thể níu kéo quả tục sinh tam nhân ngang với mình được, cũng không thể níu kéo theo quả tục sinh vô nhân, mà chỉ níu kéo theo quả tục sinh nhị nhân.

Còn đối với nghiệp thiện nhị nhân thì không thể nhất định làm cho quả tương ưng trí sanh lên được bởi vì chính mình là pháp không đồng sanh với trí tuệ, nếu như có thể thì làm cho quả đồng sanh với trí tuệ như thế nào? Do đó, nghiệp thiện nhị nhân cho dù là pháp tánh bậc thượng cũng chỉ có thể cho quả cao nhất là níu kéo theo quả tục sinh nhị nhân, mà không níu kéo theo quả tục sinh tam nhân được, cho nên ngài giáo thọ sư mới đề cập cùng 2 trường hợp với nhau là: **"Nghiệp thiện tam nhân bậc hạ và nhị nhân bậc thượng cho quả tục sinh trở thành nhị nhân"** bởi vì không thể cho quả tương ưng trí. Nghiệp thiện tam nhân bậc hạ và nhị nhân bậc thượng mới cho quả trong thời bình nhật được chỉ 12 tâm quả liên quan đến tâm hữu phần... trừ 4 tâm quả tương ưng trí.

Thật vậy, người mù bẩm sinh... trong cõi vui dục giới của chúng sanh có xứ khiếm khuyết như nhãn xứ... được thành tựu do tâm quả tục sinh vô nhân là quả của nghiệp thiện dục giới hạn chế rất nhiều sức mạnh làm duyên.

Vấn: *Tại sao nghiệp đó hạn chế rất nhiều sức mạnh?*

Đáp: Bởi vì bị nghiệp bất thiện làm tiêu hao toàn diện sức mạnh.

Còn đối với nghiệp thiện nhị nhân bậc hạ do giảm sức mạnh nên không thể cho quả vượt trội được dù chỉ là tâm đại quả bất tương ưng trí ngang với mình sanh lên mà chỉ làm cho các tâm quả vô nhân sanh lên, tức làm cho tâm tục sinh quan sát thọ xả sanh lên trong thời tục sinh, là nhân làm cho thành tựu trở thành người mù bẩm sinh... rồi cho 7 tâm quả vô nhân trong thời bình nhật liên quan đến tâm hữu phần... cho nên ngài giáo thọ sư mới đề cập rằng: **"Cho quả tục sinh trở thành vô nhân"**...

Do đó, để tóm lược lại việc liên quan cho quả của nhóm nghiệp thiện dục giới này như sau:

Nghiệp thiện tam nhân bậc thượng có sức mạnh nhiều thì một tâm nào trong 4 tâm tam nhân cho quả trong thời tục sinh rồi cho 16 tâm quả tức 8 tâm đại quả, 8 tâm quả vô nhân trong thời bình nhật được nữa liên quan đến tâm hữu phần... Tóm lại có thể cho được 16 tâm quả.

Nghiệp thiện tam nhân bậc hạ và nhị nhân bậc thượng có sức mạnh giảm xuống do liên quan đến một loại bất thiện xoay quanh.

Một lý khác nữa, cho dù là bậc thượng mà không có trí tuệ trợ giúp thì cho 12 tâm quả trừ 4 tâm quả tương ưng trí, tức một tâm nào trong 4 tâm nhị nhân cho quả trong thời tục sinh, rồi cho 12 tâm quả tức 4 tâm đại quả bất

tương ưng trí và 8 tâm quả vô nhân trong thời bình nhật liên quan đến tâm hữu phần... Tóm lại có thể cho được 12 tâm quả.

Nghiệp thiện nhị nhân bậc hạ có sức mạnh giảm xuống rất nhiều thuộc về pháp tánh không có trí tuệ trợ giúp có bất thiện xoay quanh, mới cho riêng biệt 8 tâm quả vô nhân, như làm cho tâm quan sát thọ xả cho quả trong thời tục sinh, rồi cho 8 tâm quả vô nhân trong thời bình nhật liên quan đến tâm hữu phần... Tóm lại có thể cho được 8 tâm quả.

Nên hiểu rằng nghiệp nào cho quả tục sinh thì nghiệp đó cho quả trong thời bình nhật tương ứng nhau, nghiệp nào không thể cho quả tục sinh do không hội đủ bởi duyên khác thì nghiệp đó chỉ cho quả trong thời bình nhật sau đó chúng sanh tục sinh bằng nghiệp khác.

Một lý khác nữa, nên xác định như sau: nghiệp nào cho quả tục sinh thì nghiệp đó nhất định có thể cho quả trong thời bình nhật được, còn nghiệp nào có thể cho quả trong thời bình nhật được thì nghiệp đó không chắc chắn sẽ cho quả tục sinh được.

Giải thích về kệ ngôn

Ngài giáo thọ sư khi trình bày việc diễn tiến của tâm quả nương theo luận điểm của ngài trưởng lão Tipiṭakacūḷanāga rằng:

Tư trong một sát na có 16 tâm quả liên quan đến quả tục sinh tam nhân.

Tư trong một sát na có 12 tâm quả liên quan đến quả tục sinh nhị nhân.

Tư trong một sát na có 8 tâm quả liên quan đến quả tục sinh vô nhân.

Bây giờ sẽ trình bày việc diễn tiến của tâm quả theo luận điểm của trưởng lão Mahādhammarakkhita ngụ tại tịnh xá Moravāpīmahāvihāra rằng:

Tư trong một sát na chỉ có 12 tâm quả liên quan đến quả tục sinh tam nhân.

Tư trong một sát na chỉ có 10 tâm quả liên quan đến quả tục sinh nhị nhân.

Tư trong một sát na chỉ có 8 tâm quả liên quan đến quả tục sinh vô nhân.

Nên mới đề cập đến kệ ngôn rằng: "Asaṇkhāraṃ sasaṇkhāravipākāni na paccati - Nghiệp vô trợ không cho quả hữu trợ"...

Trong kệ ngôn này có lời giải thích như sau:

Một số ngài trưởng lão (ngài trưởng lão giáo thọ sư Dhammarakkhita) muốn trình bày về vô trợ và hữu trợ theo quả của nghiệp là nhân, nghĩa là nếu nghiệp đó là vô trợ sẽ cho quả vô trợ mà không cho quả hữu trợ. Nếu nghiệp đó là hữu trợ thì cho quả hữu trợ mà không cho quả vô trợ, giống như khi khuôn mặt không chuyển động thì bóng của khuôn mặt trong gương cũng không chuyển động, khi khuôn mặt chuyển động thì bóng của khuôn mặt sẽ chuyển động. Bởi vì ngài giáo thọ sư muốn trình bày

nhân trở thành vô trợ và hữu trợ loại khác nữa như cảnh được tính là nghiệp, nghiệp tướng... và duyên như quý tiết, vật thực... thích hợp và không thích hợp như đã đề cập trong phần trước (trong chương 1). Do đó, luận điểm nghiệp vô trợ không cho quả hữu trợ... ngài giáo thọ sư mới đề cập là luận điểm của một số ngài trưởng lão.

Nhóm từ **"đối với nhóm trưởng lão đó nên trình bày 12 tâm quả... theo tuần tự"** nghĩa là đối với trưởng lão có luận điểm rằng nghiệp vô trợ không cho quả hữu trợ... nên trình bày về quả theo quan điểm của ngài rằng: 12 tâm quả, 10 tâm quả và 8 tâm quả theo tuần tự như sau:

Nghiệp tam nhân bậc thượng vô trợ cho 12 tâm quả là 4 tâm đại quả vô trợ, 8 tâm quả vô nhân, trừ 4 tâm đại quả hữu trợ.

Nghiệp tam nhân bậc thượng hữu trợ cho 12 tâm quả là 4 tâm đại quả hữu trợ, 8 tâm quả vô nhân, trừ 4 tâm đại quả vô trợ.

Nghiệp tam nhân bậc hạ và nhị nhân bậc thượng vô trợ cho 10 tâm quả là 2 tâm đại quả bất tương ưng trí vô trợ và 8 tâm quả vô nhân cho dù là hữu trợ cũng theo cách thức này.

Nghiệp thiện nhị nhân bậc hạ dù là hữu trợ hay vô trợ đi nữa cũng cho 8 tâm quả vô nhân mà không cho các tâm đại quả.

Nhóm từ **"tương tự theo như lời đã đề cập"** tức theo tương tự giống như lời đã đề cập: 1- Liên quan đến nghiệp

tam nhân bậc thượng, 2- Nghiệp tam nhân bậc hạ và nhị nhân bậc thượng, 3- Nghiệp nhị nhân bậc hạ.

Nhóm từ **"theo tương ứng với việc sanh lên"** nghĩa là theo tương ứng với việc sanh lên trong thời tục sinh và trong thời bình nhật, còn liên quan đến việc sanh lên theo tương ứng với môn và cảnh thì nên hiểu tương tự như đã đề cập, thuộc về nghiệp bất thiện thì cảnh của nhóm tâm quả này đều là cảnh xấu bởi vì cảnh xấu tương ứng với quả bất thiện, thuộc về nghiệp thiện thì cảnh của nhóm tâm quả này đều là cảnh tốt bởi vì cảnh tốt thích hợp với quả thiện.

Nghiệp thiện sắc giới và nghiệp thiện vô sắc giới làm cho quả sanh lên

Đối với người tu tiến thiện sắc giới như sơ thiền hy thiểu thì sanh vào trong nhóm Phạm Thiên tầng Phạm Chúng Thiên, tu tiến sơ thiền trung bình thì sanh vào trong nhóm Phạm Thiên tầng Phạm Phụ Thiên, tu tiến sơ thiền tinh lương thì sanh vào trong nhóm Phạm Thiên tầng Đại Phạm Thiên.

Tu tiến nhị thiền và tam thiền hy thiểu thì sanh vào trong nhóm Phạm Thiên tầng Thiểu Quang Thiên, tu tiến nhị thiền và tam thiền trung bình thì sanh vào trong nhóm Phạm Thiên tầng Vô Lượng Quang Thiên, tu tiến nhị thiền và tam thiền tinh lương thì sanh vào trong nhóm Phạm Thiên tầng Biến Quang Thiên.

Tu tiến tứ thiền hy thiểu thì sanh vào trong nhóm Phạm Thiên tầng Thiểu Tịnh Thiên, tu tiến tứ thiền trung

bình thì sanh vào trong nhóm Phạm Thiên tầng Vô Lượng Tịnh Thiên, tu tiến tứ thiền tinh lương thì sanh vào trong nhóm Phạm Thiên tầng Biến Tịnh Thiên.

Tu tiến ngũ thiền thì sanh vào trong nhóm phạm thiên tầng Quảng Quả Thiên, tu tiến ngũ thiền ly ái tưởng (saññāvirāgabhāvanā) thì sanh vào trong nhóm phạm thiên Vô Tưởng. Còn bậc Bất Lai thì sanh vào trong các tầng Tịnh Cư.

Người tu tiến các thiền vô sắc giới thì sanh vào trong các tầng vô sắc giới theo tương ứng.

Kệ Ngôn Tóm Lược Việc Cho Quả
Của Nghiệp Thiện Đáo Đại

Itthaṃ mahaggataṃ puññaṃ Yathābhūmivavatthitaṃ
Janeti sadisaṃ pākaṃ Paṭisandhippavattiyaṃ

Thiện đáo đại được xác định theo cõi làm cho quả tương ứng với mình sanh lên trong thời tục sinh, thời bình nhật.

Giải thích về nghiệp thiện sắc giới và nghiệp thiện vô sắc giới làm cho quả sanh lên

Gọi là thiền hy thiểu (paritta) do có ý nghĩa có ít uy lực giống như bị cắt xén toàn diện, gọi là thù thắng (paṇīta) do có ý nghĩa đạt đến pháp toàn hảo, thiền định vị trong khoảng giữa của 2 bậc thiền gọi là trung bình (majjhima).

Ngài nêu lên trong sớ giải đề cập không khác nhau như: "Trong tất cả nhóm thiền đó thì thiền có thực tánh

chưa được thuần thục gọi là **hy thiểu**; thiền mà người tu tiến không được tốt lắm có thực tánh thuần thục vừa chừng không được đầy đủ gọi là **trung bình**; còn thiền của người tu tiến hoàn hảo có thực tánh trọn vẹn theo các trường hợp gọi là **thù thắng**".

Trong nhóm từ "có thực tánh trọn vẹn theo các trường hợp" tức có thực tánh theo 5 trường hợp là:

1. Hướng đến thiền tự tại (āvajjanavasī): Thuần thục trong việc nghĩ đến thiền.
2. Nhập thiền tự tại (samāpajjanavasī): Thuần thục trong việc nhập thiền.
3. Trụ thiền tự tại (adhiṭṭhānavasī): Thuần thục trong việc trụ thiền.
4. Xuất thiền tự tại (vuṭṭhānavasī): Thuần thục trong việc xuất thiền.
5. Phản khán thiền tự tại (paccavekkhaṇavasī): Thuần thục trong việc xem xét lại chi thiền.

Việc hướng đến thiền được ngay tức thì trong bất cứ nơi nào, trong bất cứ lúc nào, trong bất cứ thời điểm nào mà không có sự chậm trễ trong việc nghĩ đến gọi là **hướng đến thiền tự tại**. Ngay cả pháp tự tại còn lại cũng có tánh chất giống như vậy, như nhập thiền được liền tức thì trong bất cứ nơi nào... không có sự chần chờ trong việc nhập thiền gọi là **nhập thiền tự tại**...

Nhưng trong lãnh vực này ngài giáo thọ sư (giáo thọ sư

Anuruddha) muốn nói đến thiền hy thiểu (parittajhāna) có sự ít thuần thục, do không có sự thuần thục nên không có sức mạnh, khi không có sức mạnh thì không thể làm cho thành quả sanh lên. Thật vậy trong bộ phân tích danh sắc (nāmarūpapariccheda) Ngài đề cập rằng các nhóm pháp đáo đại có thể cho quả được bởi vì có sức mạnh thực tánh bởi quen thuộc từ pháp có lãnh vực ngang nhau (từ sắc giới hoặc vô sắc giới giống như mình), rồi trình bày đến thông thiện không cho quả bởi vì không có sức mạnh, bởi không quen thuộc từ pháp có lãnh vực ngang nhau như sau:

Samānāsevane laddhe Vijjamāne mahabbale
Aladdhā tādisaṃ hetuṃ Abhiññā na vipaccati

Khi thiện đáo đại quen thuộc từ pháp ngang bằng như nhau thì có nhiều sức mạnh cho quả, tâm thông không có nhân giống như vậy nên không cho quả.

Nhóm từ **"quen thuộc từ pháp ngang bằng như nhau"** tức mình là sắc giới hoặc vô sắc giới thì cũng quen thuộc từ pháp có lãnh vực ngang bằng nhau như từ pháp sắc giới hoặc vô sắc giới giống như mình (gọi là được tập hành duyên) tức thiền diễn hoạt trong lộ nhập thiền.

Nhóm từ **"người tu tiến thiện sắc giới như sơ thiền hy thiểu thì sanh vào trong nhóm Phạm Thiên tầng Phạm Chúng Thiên"** nghĩa là người tu tiến thiện sơ thiền sắc giới thì tư thiện diễn hoạt với sơ thiền cho ra quả tục sinh sơ thiền trong nhóm Phạm Thiên tầng Phạm Chúng

Thiên cho thành tựu trở thành Phạm Thiên trong tầng Phạm Chúng Thiên. Lời giải thích liên quan đến việc tu tiến còn lại cũng theo cách thức này.

Nhóm từ **"tu tiến ngũ thiền thì sanh vào trong nhóm Phạm Thiên tầng Quảng Quả Thiên"** tức tu tiến 3 loại ngũ thiền như loại hy thiểu... một loại nào thì sanh vào trong nhóm Phạm Thiên tầng Quảng Quả Thiên.

Nhóm từ "ngũ thiền" trong nơi đây tức ngũ thiền không trở thành thần thông (abhiññā) bởi vì ngũ thiền trở thành thần thông thì không có quả (vipāka) như ngài giáo thọ sư đã đề cập (trong bộ phân tích danh sắc) rằng: "Aladdhā tādisaṃ hetuṃ abhiññā na vipaccati - Thần thông không có nhân nên mới không cho quả"

Nhóm từ **"tu tiến ngũ thiền ly ái tưởng thì sanh vào trong nhóm phạm thiên Vô Tưởng"** nghĩa là nhóm đạo sĩ chủ trương tác hành nghiệp (kammakiriyavādī) tu tiến ngũ thiền làm điều kiện đoạn ly sự vui thích trong danh, mà trọng yếu được đề cập theo từ "tưởng" trong cảnh án xứ gió (vāyokasiṇa) hoặc theo tư kiến của một số ngài giáo thọ sư thì án xứ hư không giới (paricchinnākāsakasiṇa) liên quan đến sự tinh cần tu tiến làm cho danh không sanh lên tiếp tục nữa theo thực trạng trong kiếp sống bằng sự tu tiến này, gọi là tu tiến làm điều kiện đoạn ly sự vui thích trong danh. Bởi vì sự diễn tiến trong cơ tánh nhìn thấy tác hại của danh bằng cách: "Tưởng giống như bệnh tật, tưởng giống như ung nhọt"... hoặc bằng cách: "Xin cho tâm này được nhổ tận"... và nhìn thấy được lợi ích của việc không

có danh rằng rất an tịnh, rất thù thắng rồi sanh vào trong nhóm chúng sanh vô tưởng. Nên hiểu rằng người thành tựu tu tiến này chết trong nhân giới bằng oai nghi nào thì sanh lên cõi vô tưởng bằng oai nghi đó.

Nhóm từ **"Còn bậc Bất Lai thì sanh vào trong các tầng Tịnh Cư (suddhāvāsa)"** nghĩa là các bậc Thánh Bất Lai tu tiến một trong ba loại thiền như loại hy thiểu... kể từ khi còn là phàm nhân hoặc là 2 nhóm Thánh hữu học thấp hay ngay cả trong thời gian về sau khi tác chứng Bất Lai rồi mệnh chung sanh vào cõi tịnh cư tuần tự theo sự khác nhau của quyền như tín quyền...

Bậc Bất Lai có *tín quyền trội hơn* thì sanh vào trong nhóm phạm thiên tầng Vô Phiền Thiên.

Bậc Bất Lai có *tấn quyền trội hơn* thì sanh vào trong nhóm phạm thiên tầng Vô Nhiệt Thiên.

Bậc Bất Lai có *niệm quyền trội hơn* thì sanh vào trong nhóm phạm thiên tầng Thiện Hiện Thiên.

Bậc Bất Lai có định quyền trội hơn thì sanh vào trong nhóm phạm thiên tầng Thiện Kiến Thiên.

Bậc Bất Lai có *tuệ quyền trội hơn* thì sanh vào trong nhóm phạm thiên tầng Sắc Cứu Cánh.

Nhóm từ **"người tu tiến các thiền vô sắc giới thì sanh vào trong các tầng vô sắc giới theo tương ứng"** nghĩa là theo tương ứng như sau:

Tu tiến thiền vô sắc thứ 1 thì sanh vào tầng vô sắc thứ 1... tu tiến thiền vô sắc thứ 4 thì sanh vào tầng vô sắc thứ 4.

Lời nói cho dù tất cả, Ngài đề cập nhắm đến cõi riêng biệt của thiền đó theo trực tiếp, nhưng nên hiểu rằng khi có nguyện vọng (nikantī) tức ước nguyện sanh vào cõi bằng cách: "Xin cho tôi được sanh vào cõi đó". Tất cả người thuộc phàm nhân và bậc Thánh thấp hơn bậc Bất Lai có thể sanh vào trong một cõi nào theo ước muốn ngoại trừ tầng Tịnh Cư. Giống như Bồ Tát nhất định (niyatabodhisatta) kể từ khi được thọ ký cho dù đắc chứng thiền vô sắc cũng không sanh vào trong cõi vô sắc chính do liên quan đến nguyện vọng. Nếu như có nguyện vọng trong cõi dục giới thì cho dù có chứng đắc thiền cũng vẫn sanh vào trong cõi dục giới bởi mãnh lực của nghiệp thiện dục giới. Có pāli hiển hiện rằng: "Ajjhati bhikkhave sīlavato cetopaṇidhi visuddhattā" "*Này các Tỳ kheo ước nguyện của người có giới thường được thành tựu bởi vì là sự ước nguyện của người có tâm thanh tịnh*". Nếu như không ước nguyện thì thiền chứng sẽ làm cho sanh vào phạm thiên giới. Khi người đắc chứng được nhiều thiền chứng thì phần nhiều thiền chứng cao nhất làm cho sanh vào trong phạm thiên giới theo cõi của thiền chứng đó. Còn bậc Bất Lai thì không có ái chấp trong cõi dục giới bởi vì ngài đã đoạn tận dục ái tiềm miên, cho nên nghiệp thiện dục giới mà ngài đã tạo mới không là nhân làm cho ngài sanh vào trong cõi dục giới mà sanh vào trong một cõi nào tùy theo thiền mà ngài đắc chứng, nếu như chứng đắc ngũ thiền thì ngài cũng sanh vào trong các tầng tịnh cư thiên. Do đó, mới có quy định nhất định rằng: "Bậc Bất Lai thường sanh vào trong các tầng tịnh cư thiên". Nhưng không có quy định nhất định rằng: "Bậc Bất Lai không

sanh vào trong cõi khác ngoài cõi Tịnh Cư". Do đó, ngài giáo thọ sư để tạo thành quy luật nhất định trong tâm, ngài mới nêu lên đề cập trong bộ Paramatthavinicchaya rằng:

Suddhāvāsesvanāgāmi_ Puggalavopapajjare
Kāmadhātumhi jāyanti Anāgāmivivajjatā

Bậc Bất Lai thường sanh vào trong các tầng tịnh cư thiên, các người khác ngoại trừ bậc Bất Lai thì sanh vào trong cõi dục giới...

Nên hiểu rằng các bậc Bất Lai cho dù ngài là bậc lạc quán (sukkhavipassaka - bậc không tu tiến chỉ tịnh, chỉ tu tiến minh quán là pháp thuần nhất) thì cũng thành tựu thiền sanh lên chắc chắn ngay lập tức trong lúc cận tử bởi vì ngài là bậc tròn đủ định do đã đoạn tận được cây gai của định tức dục ái tiềm miên (kāmarāganusaya) cho nên sau khi chết ngài sanh vào tầng phạm thiên giới tùy theo thiền mà ngài đắc chứng, nếu như đắc chứng ngũ thiền thì sanh vào phạm thiên giới tầng Tịnh Cư Thiên.

Trong pāli bộ Phân Tích (pakaraṇavibhaṇga) có nội dung hiện bày như sau: "Aṭṭhānametaṃ anavakāso yaṃ itthī brahmattaṃ kareyyaṃ".

"Sự kiện không thể xảy ra nữ nhân sanh làm Phạm Thiên, đây không phải là điều kiện, không phải là lãnh vực". Ý nghĩa của điều này ngài giáo thọ sư sớ giải đã giải thích như sau: "Gọi là Phạm Thiên ngài muốn ám chỉ Đại Phạm Thiên" cho nên mới không có ý định nói đến mọi nhóm phạm thiên.

Một lý khác nữa, có lời giải thích trong sớ giải rằng: "Nữ nhân tu tiến thiền trong thế gian này khi chết thì sanh vào làm bạn với Phạm Thiên tầng Phạm Chúng Thiên (parisajjā) mà không sanh vào làm bạn với Đại Phạm Thiên".

Lời mà ngài đề cập rằng: "Sanh vào làm bạn với Phạm Thiên tầng Phạm Chúng Thiên" này nên hiểu là sanh vào làm bạn với Phạm Thiên tầng Phạm Chúng Thiên, tầng Phạm Phụ Thiên (purohito)... Nếu không sanh vào làm bạn với Phạm Thiên tầng Phạm Phụ Thiên được thì phải có lời giải thích của ngài hiện bày rằng "không sanh vào làm bạn với Phạm Thiên tầng Phạm Phụ Thiên" nhưng cũng không có. Cho nên mới thấy rằng đối với nữ nhân ngài phản bác trở thành Đại Phạm Thiên mà không phản bác trở thành Phạm Thiên trong cõi khác. Thật vậy, nữ nhân chứng đắc 8 thiền thì sanh vào trong cõi khác được liên quan đến nội dung vấn đề trong kinh cảm hứng ngữ (udānasutta) rằng: "Santettha bhikkhave upāsikāyo sotāpannā santi... anipphalā kālakatā".

"Này các Tỳ kheo, tất cả cận sự nữ này có nhóm cận sự nữ tác chứng Nhập lưu, tác chứng Nhất lai, tác chứng Bất lai cũng có nhóm cận sự nữ sau khi chết không phải không có quả báo".

Giải thích trong sớ giải kinh cảm hứng ngữ (udānasutta) đoạn này nêu lên như sau: "Trong tất cả nhóm nữ nhân đó thì nữ nhân tác chứng Bất Lai thường sanh vào trong các tầng Tịnh Cư Thiên, nữ nhân ngoài ra một số nhóm sanh vào trong tầng Đạo Lợi, một số nhóm sanh vào trong tầng

Dạ Ma, một số nhóm sanh vào trong tầng Đẩu Suất, một số nhóm sanh vào trong tầng Hóa Lạc Thiên, một số nhóm sanh vào trong tầng Tha Hóa Tự Tại".

Nhóm từ "nữ nhân tác chứng Bất Lai" trong nơi đây nên hiểu là nhóm nữ nhân tác chứng Bất Lai này đều là bậc chứng đắc 8 thiền cho nên mới khẳng định nương vào kinh cảm hứng ngữ này làm điều kiện để so sánh xác thật rằng nữ nhân đắc chứng 8 thiền trong giáo pháp thì sanh vào trong cõi khác từ tầng Phạm Thiên tầng Phạm Chúng Thiên. Tóm lại sanh lên được trong 18 cõi đáo đại tức 14 cõi sắc giới (trừ cõi Đại Phạm Thiên, cõi Vô Tưởng) và trong 4 cõi vô sắc theo tương ứng với người đắc thiền và với ái luyến (nikanti) trong cõi. Nếu nữ nhân Bất Lai không đắc thiền thì không sanh vào trong cõi dục giới nữa hoặc đắc thiền nhưng mình thuộc nữ phàm nhân hoặc thuộc Thánh nhân thấp hơn bậc Bất Lai thì sanh vào trong cõi dục được do mãnh lực ái luyến trong cõi dục bởi vì là người chưa đoạn tận dục ái tiềm miên.

Một lý khác nữa, nên hiểu bổ sung thêm nữa như: Trong tất cả cõi này thì tầng Quảng Quả, tầng Sắc Cứu Cánh và tầng vô sắc thứ 4 là cõi cao quý cao tột, vì vậy các bậc Thánh sanh vào những cõi này thì không sanh lên trong cõi khác nữa và sẽ tác chứng A La Hán viên tịch Níp Bàn trong cõi đó, theo phương cách giống như vậy các bậc Thánh sanh lên trong phạm thiên giới tầng cao nhất thì không sanh vào phạm thiên giới tầng thấp hơn nữa. Điều này thích ứng theo Ngài thuyết trong bộ Paramatthavinicchaya rằng:

Vehapphale akaniṭṭhe bhavagge ca patiṭṭhitā
Na panaññattha jāyanti sabbe ariyapuggalā
Brahmalokagatā heṭṭhā ariyā nopapajjare

Các bậc Thánh nhân đang hiện hữu trong tầng Quảng Quả, trong tầng Sắc Cứu Cánh và tầng Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ thì không sanh vào phạm thiên giới tầng khác nữa, các bậc Thánh nhân sanh vào trong phạm thiên giới tầng cao thì không sanh trở lại phạm thiên giới tầng thấp nữa.

Nhóm Bốn Tử Sanh
(Maraṇupatticatukka)

Bốn Loại Tục Sanh Do Tử

Tục sanh do tử có 4 loại là:

1. Tử do hết tuổi thọ.

2. Tử do hết nghiệp.

3. Tử do hết cả 2 loại.

4. Tử do đoạn nghiệp (upacchedakakamma).

Giải thích về 4 loại tục sanh do tử

Trong nhóm từ "tử do hết tuổi thọ"... được luận giải như: Sự chết do hết chu kỳ tuổi thọ theo ấn định trong sanh hữu đó, mặc dù uy lực của nghiệp trong tự thể vẫn còn diễn tiến đi nữa gọi là **tử do hết tuổi thọ.** Giống như trong thời kỳ Đức Phật còn đang xuất hiện trên thế gian, trong thời kỳ đó tuổi thọ của nhân loại có số lượng là 100 năm thì người chết trong thời điểm của tuổi thọ 100 năm thì người đó gọi là chết do hết tuổi thọ, như lời Ngài thuyết rằng: "Appamidaṃ bhikkhave manussānaṃ āyu... so vassasataṃ appakaṃ vā bhiyyo".

"Này các Tỳ kheo tuổi thọ của nhân loại càng ít hơn về sau nên cần phải tạo thiện pháp, cần phải thực hành phạm hạnh, sự kiện mà con người đã sanh lên không có sự chết không có được. Này các Tỳ kheo, người nào sống lâu thì người đó sống được 100 năm hay hơn chút ít". Nên hiểu là Ngài thuyết trọng yếu đến sự chết do hết tuổi thọ.

Giai đoạn thời gian mạng sống còn tồn tại cho đến khi chấm dứt gọi là **tuổi thọ** (āyu).

Sự chết do nghiệp, nghiệp làm cho sanh lên trong kiếp sống đó chấm dứt việc cho quả, mặc dù tuổi thọ ấn định đối với sanh hữu đó vẫn còn thừa lại hay không còn thừa lại đi nữa, và cho dù có điều kiện như sanh hữu (sanh hữu viên mãn - gatisampatti tức cõi vui, sanh hữu suy vong - gativipatti tức cõi khổ), thời kỳ (thời kỳ viên mãn - kālasampatti tức thời kỳ có đức vua duy trì bảo tồn trong pháp, là người có tâm cao cả; thời kỳ suy vong - kālavipatti có thực tánh trái ngược lại với thời kỳ viên mãn)... có thể vẫn còn cho quả được đầy đủ gọi là **tử do hết nghiệp**.

Sự chết do tuổi thọ và nghiệp cùng chấm dứt gọi là **tử do hết cả 2 loại**.

Sự chết do bị nghiệp vào cắt đứt (upacchedakakamma) do tạo trong quá khứ, hoặc cho dù trong hiện tại vào cắt đứt sự diễn tiến của uẩn cho chấm dứt trong khoảng thời gian như tự tử, hay bị người khác giết, hay bị hiểm họa tai nạn gây thương vong... dù cho mãnh lực của nghiệp vẫn còn duy trì kiếp sống gọi là **tử do đoạn nghiệp**.

Lại nữa, cho dù bị một số trọng bất thiện nghiệp đã tạo trong hiện tại vào cắt đứt năng lực của nghiệp tạo cho kiếp sống này được diễn tiến, nghiệp đó chấm dứt năng lực thì uẩn tánh cũng đứt lìa ngay tức thì, giống như sự chết của đức vua Kalābu gây tổn thương cho bồ tát trong kiếp sống là đạo sĩ Khantivādī thì bị đất rút... gọi là **tử do đoạn nghiệp**.

Đoạn nghiệp này không có với nhóm chúng sanh địa ngục, người dân Bắc Cưu Lâu châu và nhóm chư thiên, cho nên ngài giáo thọ sư Dhammapāla mới đề cập trong chương toát yếu về đế (saccasaṇkhepa) rằng: "Một số nhóm chúng sanh chết do đoạn nghiệp hay do sự nỗ lực chủ tâm (được xem là năng lực của đoạn nghiệp)".

Phân Loại Cảnh Xuất Hiện Vào Giai Đoạn Cận Tử

Nghiệp làm cho tục sinh hiện khởi trong kiếp sống khác hay nghiệp tướng tức cảnh sắc... đã từng quen thuộc và đồ vật làm điều kiện hỗ trợ trong lúc tạo nghiệp đó, hay thú tướng tức đồ vật có được và đồ vật sử dụng trong kiếp sống sẽ sanh lên kế tiếp, hiện bày lúc cận tử theo tương ứng với chúng sanh sắp mệnh chung trong một môn nào của 6 môn theo mãnh lực của nghiệp. Và tâm hướng đến cảnh xuất hiện đó thanh tịnh hay vẩn đục tùy theo tương ứng với nghiệp sẽ cho quả thích hợp với kiếp sống sẽ sanh lên, giống như chuyển giao đi trong kiếp sống đó rồi hầu như diễn tiến nối tiếp nhau, hoặc nghiệp là pháp làm cho sanh lên dẫn đến môn do mãnh lực làm cho trở thành giống như đồ vật mới vào sau cùng của lộ tâm hoặc trong việc chấm dứt đi của tâm hữu phần của chúng sanh cận tử thì tâm tử sau cùng của kiếp sống hiện tại sanh lên rồi diệt đi giống như chuyển dời đi sau cùng của tâm tử diệt đi rồi thì tâm tục sinh liên quan đến sự nối tiếp trong kiếp sống mới bị pháp hành như vô minh tiềm miên cai quản có ái dục tiềm miên làm căn cội tạo cho sanh lên theo tương ứng hướng đến cảnh mà lộ tâm cận tử bắt lấy là tâm có vật hay không có vật được các pháp tương ưng

nâng đỡ dẫn đầu (làm chánh yếu) làm nền tảng cho tất cả các pháp đồng sanh đang sanh lên cũng gọi là hiện khởi lên trong kiếp sống khác (kiếp kế tiếp) theo tuần tự của tâm tử ngay lập tức.

Giải thích:

Nhóm từ **"nghiệp làm cho tục sinh hiện khởi trong kiếp sống khác"** tức nghiệp thiện hoặc nghiệp bất thiện làm cho quả tục sinh sanh lên trong kiếp sống khác tức trong kiếp sống kế tiếp thuộc sanh báo nghiệp (upajjavedanīyakamma) đã tạo trong kiếp sống hiện tại hoặc thuộc hậu báo nghiệp (aparāparavadanīyakamma) đã tạo trong những kiếp sống trước. Lời nói của ngài giáo thọ sư Anuruddha soi tỏ cho hiểu rằng cảnh nghiệp xuất hiện vào giai đoạn cận tử tức nghiệp sẽ cho quả tục sinh trong kiếp sống kế tiếp mà không phải nghiệp ngoài ra đây. Còn trong sớ giải khác không nêu lên cụ thể rõ ràng như vậy mà ngược lại đề cập không xác định chắc chắn rằng: "Đối với chúng sanh sẽ sanh vào cõi vui thì một loại thiện nghiệp nào đã tạo xuất hiện với họ trong lúc cận tử, đối với chúng sanh sẽ sanh vào cõi khổ thì một loại bất thiện nghiệp nào xuất hiện...".

Nhóm từ **"nghiệp tướng tức cảnh sắc..."** gồm có 6 cảnh... thuộc pháp hy thiểu hay pháp đáo đại hoặc pháp chế định theo tương ứng với kiếp sống sẽ sanh vào, xuất hiện trong lúc cận tử thông qua 6 môn như nhãn môn... theo tương ứng với một môn nào gọi là **nghiệp tướng** (kammanimitta) bởi vì là hiện tướng tức là nhân nương vào để tạo nghiệp đó.

Nhóm từ **"đã từng quen thuộc"** tức cảnh xuất hiện trong lúc cận tử được tính là nghiệp tướng gồm có đối tượng đã từng quen thuộc trong lúc trước, như hình ảnh bảo tháp đã từng thấy, tiếng tụng kinh, đọc thuộc lòng pháp đã từng nghe...

Nhóm từ **"và đồ vật làm điều kiện hỗ trợ trong lúc tạo nghiệp đó"** nghĩa là nghiệp tướng không phải chỉ duy nhất một loại đồ vật đã từng quen thuộc mà cho dù là dụng cụ trong lúc tạo nghiệp tức đồ vật làm điều kiện tạo nghiệp như bông hoa, vật thơm... để làm thành tựu nghiệp trong lúc đó, mà nhóm quyến thuộc cung kỉnh đi vào nói với người đang nằm trên giường khi gần sắp chết rằng "Thưa cha, lễ vật này chúng con sắp đặt cho cha, cha hãy sử dụng để cúng dường bảo tháp"... cũng gọi là nghiệp tướng.

Nhóm từ **"thú tướng tức đồ vật có được và đồ vật sử dụng trong kiếp sống sẽ sanh lên kế tiếp"** nghĩa là thú tướng là cảnh sắc thuần nhất thấy được theo kiếp sống như thấy được hình ảnh vườn Nandavanna, vườn Cittalatā, hình ảnh khu rừng, hình ảnh con sông, hình ảnh ngọn lửa... và đồ vật sử dụng như hình ảnh thiên nữ, hình ảnh thiên cung, hình ảnh cây như ý, hình ảnh người nữ mang thai (hoặc hình ảnh bào thai người mẹ), hình ảnh khúc cây bọng, hình ảnh gò mối, hình ảnh chúa ngục... trong kiếp sống sẽ sanh lên kế tiếp. Đối với hình ảnh vườn Nandavanna, hình ảnh thiên cung, hình ảnh người nữ mang thai... là lạc thú tướng (sugatinimitta) còn hình ảnh khu rừng, hình ảnh khúc cây bọng, hình ảnh ngọn lửa, hình

ảnh chúa ngục... là khổ thú tướng (dugatinimitta), tướng (hiện tượng, dấu hiệu) của sanh hữu hoặc dành riêng cho sanh hữu gọi là **thú tướng**.

Nhóm từ **"hiện bày lúc cận tử theo tương ứng"** nghĩa là cảnh như nghiệp... giống như xuất hiện trước mặt mà trước đây không hiện bày, chỉ hiện bày ngay tức thì trong lúc cận tử và diễn tiến chút ít trước lộ tâm cận tử.

Một số ngài giáo thọ sư đề cập rằng nếu như xuất hiện lâu trước khi lộ tâm cận tử sanh lên thì có cơ hội thay đổi trở lại thành trường hợp khác, như cảnh thuộc nghiệp bất thiện trước sau đó thay đổi trở thành nghiệp thiện... nhưng nếu xuất hiện chỉ chút ít trước khi lộ tâm cận tử sanh lên thì không có cơ hội thay đổi trở lại thành trường hợp khác nữa.

Còn đối với bậc Lậu Tận thì danh pháp và sắc pháp luôn diễn hoạt với tam tướng trở thành cảnh của tâm vào giai đoạn cận tử suốt cho đến khi tâm diệt đi mà chẳng phải là nghiệp, nghiệp tướng...

Nhóm từ **"một môn nào theo đường 6 môn"** nghĩa là nghiệp, nghiệp tướng... xuất hiện với chúng sanh sắp chết một môn nào trong 6 môn theo tương ứng với cảnh.

Nhóm từ **"theo mãnh lực của nghiệp"** nghĩa là cảnh như nghiệp, nghiệp tướng... xuất hiện theo mãnh lực của nghiệp tức theo tương ứng với uy lực của nghiệp làm cho tục sinh sanh lên.

Nhóm từ **"tâm hướng đến cảnh xuất hiện đó"** nghĩa

là tâm diễn tiến trong lúc cận tử hướng đến cảnh như nghiệp... xuất hiện.

Nhóm từ **"thanh tịnh hay vẩn đục tùy theo tương ứng với nghiệp sẽ cho quả"** nghĩa là nếu như thiện nghiệp sẽ cho quả thì tâm diễn tiến trong lúc cận tử cũng là thiện, được xem là thanh tịnh bởi vì không có pháp tạo điều kiện cho vẩn đục. Nếu như bất thiện nghiệp sẽ cho quả thì tâm cũng là bất thiện và được xem là vẩn đục. Do đó, Đức Thế Tôn mới thuyết rằng: "Nimittassādagadhitaṃ bhikkhave viññāṇaṃ tiṭṭhamānaṃ tiṭṭhati... nirayaṃ vā tiracchānayoniṃ vā".

"Này các Tỳ kheo, khi thức hiện diện thì hiện diện trở thành pháp tánh dính mắc bởi mãnh lực vui thích trong tướng chung, khi hiện diện thì hiện diện trở thành pháp tánh dính mắc bởi mãnh lực vui thích trong tướng riêng, nếu như người ấy chết trong lúc đó thì họ sẽ sanh vào một sanh thú nào trong hai sanh thú là địa ngục hoặc bàng sanh".

Nhóm từ **"thích hợp với kiếp sống sẽ sanh lên"** nghĩa là nếu như kiếp sống sẽ sanh lên thuộc cõi vui thì tâm diễn tiến trong lúc cận tử sẽ là thiện, nếu là thiện thì gọi là thích hợp với kiếp sống sẽ sanh lên. Nếu như kiếp sống sẽ sanh lên thuộc cõi khổ thì tâm diễn tiến trong lúc cận tử sẽ là bất thiện, nếu bất thiện thì gọi là thích hợp với kiếp sống sẽ sanh lên.

Nhóm từ **"chuyển giao đi trong kiếp sống đó"** nghĩa là cho dù tâm diễn tiến trước khi chết hiện diện trong kiếp

sống ban đầu, nhưng khi diễn tiến theo trạng thái đó thì cũng diễn tiến giống như chuyển giao đi trong kiếp sống sẽ sanh lên kế tiếp.

Nhóm từ **"rồi hầu như diễn tiến nối tiếp nhau"** ngài giáo thọ sư trình bày cho hiểu rằng chúng sanh sắp chết phần nhiều có tâm diễn tiến nối tiếp nhau nhiều lộ tâm cho đến khi tâm tử sanh lên rồi diệt đi, nhưng người bị sát hại sanh mạng ngay tức thì tâm diễn tiến ít lộ tâm hơn, xuất hiện ít hơn.

Nhóm từ **"hoặc nghiệp là pháp làm cho sanh lên dẫn đến môn do mãnh lực làm cho trở thành giống như đồ vật mới"** nghĩa là nghiệp là pháp làm cho quả tục sinh sanh lên do chúng sanh đã tạo khi trước dẫn đến môn tức xuất hiện làm cảnh theo đường ý môn do mãnh lực làm cho giống như đồ vật mới làm trong lúc cận tử.

Nhóm từ **"vào sau cùng của lộ tâm hoặc trong việc chấm dứt đi của tâm hữu phần của chúng sanh cận tử thì tâm tử sau cùng của kiếp sống hiện tại sanh lên rồi diệt đi"** nghĩa là vào sau cùng của lộ tâm cận tử có tâm na cảnh cuối cùng hoặc có tâm đổng lực cuối cùng (có trình bày lời nói trong bộ dhammānusāraṇī rằng "Trong tất cả cõi như cõi dục giới... thì lộ tâm của tất cả chúng sanh sẽ chuyển đổi từ cõi dục giới sanh vào trong cõi dục giới có tâm na cảnh cuối cùng, lộ tâm của tất cả chúng sanh còn lại có tâm đổng lực cuối cùng"). Khi sát na tâm na cảnh thứ 2 sanh lên rồi diệt đi hay khi sát na tâm đổng lực sau cùng sanh lên rồi diệt đi thì tâm tử là sát na tâm sau cùng của kiếp sống hiện tại sanh lên rồi cũng diệt đi.

Nhóm từ **"giống như chuyển dời đi"** nghĩa là tâm tử mặc dù là sát na tâm sau cùng của kiếp sống nhưng khi sanh lên rồi diệt đi cũng vẫn làm duyên cho uẩn sanh lên trong kiếp sống mới nữa nên giống như chuyển dời đi từ kiếp sống này đến kiếp sống mới. Nhưng sự thật thì không có bất cứ gì trong kiếp sống này chuyển dời đi đến kiếp sống kế tiếp dù chỉ nhỏ nhoi như đầu móng tay. Do đó, ngài mới đề cập rằng "giống như chuyển dời đi". Và chính vì diễn tiến giống như chuyển dời đi nên tâm này mới được gọi là **tâm tử**, tâm tử của chúng sanh cõi dục giới có nghiệp... quá khứ làm cảnh.

Nhóm từ **"tâm tục sinh liên quan đến sự nối tiếp trong kiếp sống mới"** nghĩa là tâm sanh lên theo tuần tự của tâm tử gọi là "tâm tục sinh" liên quan đến sự nối tiếp với kiếp sống khác tức liên quan đến sự nối liền với một kiếp sống trước vào với một kiếp sống sau, giống như làm cho dính nhau thành một kiếp sống.

Nhóm từ **"bị pháp hành như vô minh tiềm miên cai quản có ái dục tiềm miên làm căn cội tạo cho sanh lên theo tương ứng"**.

Gọi là hành (saṇkhāra) trong nơi đây muốn lấy hành tức tư thiện hoặc tư bất thiện hoặc hành là nhóm pháp đồng sanh với tâm đổng lực cận tử. Gọi là hành có vô minh cai quản bởi vì sinh diễn trong cơ tánh vẫn chưa đoạn trừ được vô minh tiềm miên và gọi là có ái dục làm căn cội tức làm trọng yếu bởi liên quan đến ái dục tiềm miên chưa đoạn trừ được là bạn đồng hành cộng tác với nghiệp

trong việc làm cho quả tục sinh sanh lên. Hành mà ngài gọi là pháp hành xô đẩy (khipanakasaṇkhāra) bởi vì xô đẩy cho quả tục sinh, tâm tục sinh đó sanh lên theo tương ứng thích hợp với nghiệp sẽ cho quả.

Trong sự kiện này nên hiểu đến sự khác biệt nhau của tánh chất làm cho thức tục sinh sanh lên của vô minh tiềm miên, ái dục tiềm miên và hành như sau:

Vô minh là pháp che đậy sự nguy hại của cảnh (nghiệp, nghiệp tướng, thú tướng), *ái dục* làm cho thức (thức tục sinh) xuôi theo trong cảnh bị vô minh che đậy đó, *hành* là pháp xô đẩy thức vào trong cảnh. Đây là đề cập không phân loại chúng sanh sẽ sanh vào khổ cảnh hoặc sẽ sanh vào nhàn cảnh.

Còn ngài giáo thọ sư Dhammapāla thì đề cập phân loại ra (trong saccasaṇkhepa) rằng:

Avijjātaṇhāsaṇkhāra_ Sahajehi apāyinaṃ
Visayādīnavacchādana_ Namanaṃ khipanampi ca
Appahīnehi sesānaṃ Chādanaṃ namanampi ca
Khipakā pana saṇkhārā Kusalāva bhavantidha

Đối với người sanh vào cõi khổ thì vô minh, ái dục và hành đồng sanh với nhau che đậy sự nguy hại của cảnh làm cho thức xuôi theo và xô đẩy thức vào (theo tuần tự), đối với chúng sanh ngoài ra (tức sẽ sanh vào cõi vui) thì vô minh tiềm miên và ái dục tiềm miên chưa đoạn trừ được sẽ che đậy sự nguy hại của cảnh và làm cho thức xuôi

theo, còn hành là pháp xô đẩy vào chỉ riêng biệt thiện sanh lên trong lúc tục sinh vào cõi vui.

Lời của ngài giáo thọ sư Dhammapāla được giải thích như sau:

Đối với chúng sanh sẽ sanh vào cõi khổ thì vô minh, ái dục và hành đồng sanh nhau cùng diễn tiến với tâm lúc cận tử hình thành che đậy nguy hại của cảnh như nghiệp... làm cho thức tục sinh xuôi theo trong cảnh như nghiệp... và xô đẩy thức tục sinh vào trong cảnh như nghiệp... theo tuần tự, đối với chúng sanh ngoài ra tức sẽ sanh vào cõi vui thì vô minh tiềm miên và ái dục tiềm miên chưa được đoạn trừ sẽ hình thành che đậy sự nguy hại của cảnh như nghiệp, nghiệp tướng, thú tướng và làm cho thức tục sinh xuôi theo, còn hành xô đẩy thuần nhất thiện sanh lên trong lúc tục sinh vào cõi vui.

Nhóm từ **"hướng đến cảnh mà lộ tâm cận tử bắt lấy"** nghĩa là hướng đến cảnh của lộ tâm cận tử là lộ tâm sau cùng trong kiếp sống trước bắt lấy như bắt lấy cảnh nghiệp theo đường ý môn.

Giải thích: Tâm tục sinh trong kiếp sống mới có cùng một cảnh như nhau với cảnh của lộ tâm cận tử trong kiếp sống trước.

Nhóm từ **"là tâm có vật hay không có vật"** nghĩa là ngoại trừ tâm quả tục sinh vô sắc giới thì tâm quả tục sinh còn lại là tâm có vật tức nương vào sắc ý vật sanh lên, tất cả tâm quả vô sắc giới gọi là tâm không có vật bởi vì sanh lên trong cõi không có sắc.

Nhóm từ **"các pháp tương ưng nâng đỡ"** nghĩa là tâm tục sinh được các pháp đồng sanh như xúc... nâng đỡ hỗ trợ.

Nhóm từ **"dẫn đầu làm nền tảng cho tất cả các pháp đồng sanh"** nghĩa là tâm tục sinh dẫn đầu chánh yếu làm nền tảng cho các pháp như xúc... đồng sanh với mình. Tương ứng như Ngài thuyết rằng: "Manopubbaṇgamā dhammā - Các pháp (3 danh uẩn) có tâm làm chánh yếu dẫn đầu".

Nhóm từ **"đang sanh lên cũng gọi là khởi hiện lên trong kiếp sống khác"** nghĩa là tâm tục sinh đang sanh lên cũng gọi là khởi hiện lên trong kiếp sống khác tức sanh lên ngay tức thì trong kiếp sống kế tiếp mà không hiện diện trong kiếp sống ban đầu.

Nhóm từ **"theo tuần tự của tâm tử ngay lập tức"** là ngài giáo thọ sư phản bác luận điểm trung hữu (antarabhava) (cõi ở giữa của sự tử trong kiếp sống trước với tục sinh trong kiếp sống kế tiếp) của một số ngài giáo thọ sư.

Sự Diễn Hoạt Liên Quan Đến Cảnh Của Lộ Tâm Cận Tử Và Tâm Tục Sinh

Lại nữa, trong lộ tâm cận tử thì tâm đổng lực diễn hoạt yếu xuống chỉ còn 5 sát na, vì vậy khi các cảnh hiện tại vào đến phạm vi môn rồi thì vẫn còn tồn tại đến khi chết. Trong lúc đó cũng có thể lý giải được rằng thực tánh của tâm tục sinh và tâm hữu phần có cảnh hiện tại, tâm

tục sinh dục giới có cảnh nghiệp tướng và thú tướng mà 6 môn bắt lấy là cảnh hiện tại và quá khứ, còn nghiệp thuần nhất là cảnh quá khứ và nghiệp đó do ý môn bắt lấy, nhưng nên hiểu rằng tất cả cảnh đó thuộc pháp hy thiểu (pháp dục giới). Còn đối với tâm tục sinh sắc giới chỉ riêng biệt có nghiệp tướng chế định làm cảnh, còn tâm tục sinh vô sắc giới thì chỉ có riêng biệt nghiệp tướng đáo đại và nghiệp tướng chế định làm cảnh theo tương ứng, còn đối với nhóm phạm thiên vô tưởng thì chỉ có bọn sắc mạng quyền (jīvitanavakarūpa) khởi hiện làm việc tục sinh cho nên nhóm phạm thiên vô tưởng mới gọi là nhóm có sắc tục sinh, còn các nhóm phạm thiên vô sắc gọi là nhóm có danh tục sinh.

Giải thích về sự diễn hoạt liên quan đến cảnh của lộ cận tử và tâm tục sinh

Nhóm từ **"tâm đổng lực diễn hoạt yếu đi chỉ còn 5 sát na"** nghĩa là do sắc ý vật là nơi nương trong lúc cận tử hạn chế sức mạnh nên tâm đổng lực mới diễn hoạt yếu xuống không còn linh hoạt không thể diễn hoạt đủ 7 chặng giống như trong lúc bình thường, diễn hoạt nhiều nhất chỉ 5 sát na. Nên hiểu rằng tâm đổng lực trong lộ tâm cận tử đều là đổng lực dục giới bởi vì có chặng đổng lực diễn hoạt 4-5 sát na. Trong lộ đổng lực kiên cố là sát na thứ 4 hoặc 5 Ngài thuyết đối với lộ đắc thiền và lộ đắc thông mà không thuyết đối với lộ cận tử.

Một lý khác nữa, sự chết không có giữa lúc đang nhập thiền, người đang nhập thiền khi sắp chết sẽ xuất ra khỏi

thiền tức rơi vào tâm hữu phần rồi thì lộ đổng lực dục giới diễn hoạt trở thành lộ cận tử.

Nhóm từ **"khi các cảnh hiện tại vào đến phạm vi môn rồi thì vẫn còn tồn tại đến khi chết, trong lúc đó cũng có thể lý giải được rằng thực tánh của tâm tục sinh và tâm hữu phần có cảnh hiện tại"** nghĩa là khi các cảnh hiện tại vào đến phạm vi ngũ môn liên quan đến nghiệp tướng trong lộ tâm có na cảnh, và tâm tử sanh lên theo tuần tự kế tiếp từ sát na tâm na cảnh thứ 2 thì sắc pháp có tuổi thọ còn lại riêng biệt thuộc hiện tại chỉ một sát na tâm tục sinh theo biểu đồ trình bày tuần tự như sau:

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
V	R	D	K	.5	T	Q	P	C	C	C	C	C	N	N	Ử	TS	H

Trong biểu đồ này sẽ thấy rằng cảnh có tuổi thọ bằng với 17 sát na tâm, sát na thứ 17 là sát na sau cùng làm duyên cho tâm tục sinh sanh lên. Như vậy gọi là tục sinh có cảnh hiện tại nhưng tâm hữu phần (có tuần tự theo tâm tục sinh) có cảnh quá khứ bởi vì diễn tiến trong cảnh đã hết tuổi thọ, đã chấm dứt.

Nếu như tâm na cảnh thứ 2 chấm dứt rơi vào tâm hữu phần trước rồi tâm tử mới sanh lên thì tâm tục sinh gọi là có cảnh quá khứ bởi vì cảnh có tuổi thọ chấm dứt trước cùng diệt đi với tâm tử.

Còn trong lộ tâm không có tâm na cảnh mà chấm dứt ngay sát na tâm đổng lực thứ 5 rồi tâm tử sanh lên liền tức thì, hoặc rơi vào tâm hữu phần trước 1- 2 sát na

rồi tâm tử mới sanh lên; tâm tục sinh sanh lên sau tâm tử thì gọi là có cảnh hiện tại bậc thiện trí nên gom vào theo tương ứng theo cách thức này. Đây là đề cập nhắm vào cảnh vào đến phạm vi ngũ môn thuộc cảnh rất lớn (atimahantārammaṇa), bậc thiện trí nên hiểu về sự diễn hoạt trong lúc cảnh của tâm tục sinh thuộc cảnh lớn (mahantārammaṇa) theo tuần tự tâm sanh lên liên quan đến tuổi thọ của cảnh tương tự giống như vậy.

Riêng về khi các cảnh hiện tại vào đến phạm vi ý môn liên quan đến nghiệp tướng hoặc thú tướng trong lộ tâm có tâm na cảnh và tâm tử sanh lên theo tuần tự kế tiếp từ sát na tâm na cảnh thứ 2 thì sắc pháp là cảnh có tuổi thọ còn lại làm duyên cho một sát na tâm tục sinh và 4 sát na tâm hữu phần (tóm lại làm duyên cho 5 sát na tâm trong kiếp sống mới) theo biểu đồ như sau:

--	--	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
H	H	V	R	D	K	C	C	C	C	C	N	N	Ử	TS	H	H	H	H

Đây gọi là tục sinh có cảnh hiện tại cho dù tâm hữu phần sanh lên sau tâm tục sinh 4 sát na cũng gọi là có cảnh hiện tại bởi vì diễn hoạt trong cảnh vẫn còn lại 4 sát na tuổi thọ, tâm hữu phần sau đó nữa gọi là có cảnh quá khứ. Còn đối với trong lúc rơi vào tâm hữu phần trước rồi tâm tử mới sanh lên hoặc cảnh đó là cảnh không rõ (avibhūtārammaṇa) thì nên hiểu theo tương tự như đã đề cập liên quan đến ý môn.

Tuy nhiên ngài giáo thọ sư chủ yếu nhắm đến cơ hội

sẽ có thể được mà không chủ yếu nhắm đến sự khác nhau của lộ tâm, sự khác nhau của môn và sự khác nhau của cảnh. Do đó, ngài mới đề cập rằng: **"Thực tánh của tâm tục sinh và tâm hữu phần có cảnh hiện tại"**, vì vậy khi gom lại sự diễn hoạt theo sự thật như sau:

Khi tâm tử sanh lên rồi diệt đi kế tiếp lộ cận tử có sắc pháp thuộc cảnh hiện tại liên quan đến nghiệp tướng và thú tướng thì tâm tục sinh có cảnh hiện tại hoặc có cảnh quá khứ, tâm hữu phần có cảnh hiện tại hoặc có cảnh quá khứ. Như vậy, tâm tục sinh dục giới có cảnh nghiệp tướng hay có cảnh thú tướng như trường hợp đã đề cập trên, gọi là có cảnh liên quan đến 2 thời tức hiện tại hoặc quá khứ, cho nên ngài giáo thọ sư mới đề cập bao trùm chung tất cả sự diễn hoạt một lần nữa rằng: **"Tâm tục sinh dục giới có cảnh nghiệp tướng và cảnh thú tướng mà 6 môn bắt lấy thuộc hiện tại hoặc quá khứ"**.

Trong nhóm từ "6 môn bắt lấy" này nên hiểu theo phân tích như sau: "Nghiệp tướng mà 6 môn bắt lấy, thú tướng thì môn thứ 6 (ý môn) bắt lấy[1]".

Cảnh nghiệp tướng thuộc sắc pháp xuất hiện theo đường ngũ môn vào giai đoạn cận tử nên hiểu là gồm có màu sắc, hình dáng... của vật thí... mà nhóm quyến thuộc

---

1 Theo cuốn "Thắng Pháp Tập Yếu Luận hậu sớ giải" của ngài Saddhamma Jotika trang 452 thì ngài đề cập rằng: "Nếu như thú tướng tức cảnh sẽ nhận được và sẽ được cảm thọ lạc khổ trong kiếp sau sẽ khởi hiện vào 1 trong 6 môn do mãnh lực của nghiệp tương ứng với chúng sanh sẽ dẫn đến cõi vui hoặc cõi khổ".

đem đến sắp đặt cho nhìn thấy... nên phân ra theo tương ứng chi tiết theo môn. Nên hiểu rằng trong Thanh Tịnh Đạo (visuddhīmagga) và trong lời luận giải trong phần đầu phân tích pháp duyên khởi (paṭiccasamuppādavibhaṇga) câu: "Do hành làm duyên nên có thức".

Bậc thiện trí nên hiểu bổ sung thêm về nghiệp tướng rằng cảnh có màu sắc trong đồ vật như bông hoa... mà nhóm quyến thuộc sắp đặt cho người sắp chết mặc dù không phải nghiệp tướng trực tiếp bởi vì trong lúc đó không phải đồ vật mà người sắp chết sử dụng để tạo nghiệp là nhân dẫn đến tục sinh, bởi vì tư trong lộ cận tử cho dù đang hướng đến cảnh đó cũng không thành tựu bất cứ nghiệp gì bởi thật sự yếu sức mạnh nhưng do sự việc giống nhau hoặc có phần giống nhau với nghiệp tướng là đồ vật mà chúng sanh dùng để tạo nghiệp dẫn đến tục sinh là nghiệp đã thành tựu trước đó, cho nên ngài mới gọi là "nghiệp tướng".

Ngài giáo thọ sư đề cập rằng **"còn nghiệp thuần nhất là cảnh quá khứ và nghiệp đó do ý môn bắt lấy"** bởi vì nghiệp đó chúng sanh đã tích lũy, đã tạo trước đó thuộc lãnh vực của ý môn, chỉ có ý môn bắt lấy bởi vì là cảnh pháp.

Ngài giáo thọ sư đề cập rằng **"nên hiểu rằng tất cả cảnh đó là pháp hy thiểu"** bởi liên quan đến cảnh tương ứng với tâm tục sinh dục giới do tất cả tâm quả dục giới có cảnh thuần nhất là pháp hy thiểu. Đã đề cập trong lời giải thích về tâm quả dục giới trong chương 1 và trong lời giải thích về cảnh tập yếu trong chương 3.

Nhóm từ **"đối với tâm tục sinh sắc giới chỉ riêng biệt có nghiệp tướng chế định làm cảnh"** được giải thích rằng tâm tục sinh sắc giới có cảnh giống nhau với nghiệp thiện sắc giới vì có cảnh án xứ đất..., các cảnh này được xem là nghiệp tướng bởi vì là án xứ làm cho thành tựu nghiệp thiện sắc giới và được xem như là chế định trở thành nghiệp xứ chế định. Khi đã là chế định thì có thể nói là ngoại thời (kālavimutta).

Nhóm từ **"đối với tâm tục sinh vô sắc giới thì chỉ có riêng biệt nghiệp tướng đáo đại và nghiệp tướng chế định làm cảnh theo tương ứng"** nghĩa là tâm tục sinh vô sắc giới có cảnh đáo đại và chế định theo tương ứng như sau:

Tâm tục sinh vô sắc giới thứ 2 là tâm quả thức vô biên xứ có pháp đáo đại là tâm thiện vô sắc giới thứ 1 (thiện không vô biên xứ) làm cảnh.

Tâm tục sinh vô sắc giới thứ 4 là tâm quả phi tưởng phi phi tưởng xứ có pháp đáo đại là tâm thiện vô sắc giới thứ 3 (thiện vô sở hữu xứ) làm cảnh.

Pháp đáo đại làm cảnh của các tâm tục sinh vô sắc giới này là pháp đã diệt nên thuần nhất thuộc quá khứ.

Tâm tục sinh vô sắc giới thứ 1 là tâm quả không vô biên xứ có chế định là hư không thoát thai từ án xứ (kasiṇugghātimākāsa) làm cảnh.

Tâm tục sinh vô sắc giới thứ 3 là tâm quả vô sở hữu xứ có chế định là vô hữu chế định (natthibhava - không có tâm thiện vô sắc giới thứ 1) làm cảnh.

Nhóm pháp đáo đại và chế định này đều được xem là nghiệp tướng theo ý nghĩa đã đề cập.

Tóm lại liên quan đến 3 loại cảnh như nghiệp... như sau:

Nghiệp (kamma): Gồm có nghiệp thiện hoặc nghiệp bất thiện mà chúng sanh đã tạo, chỉ riêng biệt là pháp hy thiểu, thuần nhất là cảnh pháp và xuất hiện theo đường ý môn, thuộc quá khứ bởi vì đã diệt rồi.

Nghiệp tướng (kammanimitta): Gồm có 6 cảnh như cảnh sắc... là pháp hy thiểu hay pháp đáo đại hoặc chế định (nghiệp xứ chế định) xuất hiện trong một môn nào của 6 môn theo tương ứng với cảnh thuộc hiện tại hay quá khứ hay ngoại thời.

Thú tướng (gatinimitta): Thuần nhất là cảnh sắc[1] xuất hiện duy nhất theo đường ý môn và thuần nhất thuộc hiện tại.

Còn đối với nhóm phạm thiên vô tưởng thì bọn mạng quyền cửu sắc (jīvītanavakarūpa - gồm có 8 sắc bất ly là địa đại, thủy đại, hỏa đại, phong đại, sắc, khí, vị, vật thực cùng với sắc mạng quyền) là bọn sắc sanh lên từ nghiệp hiện khởi lần đầu tiên trong kiếp sống thuần túy là

---

1 Tham khảo cuốn "Thắng Pháp Tập Yếu Luận hậu sớ giải" của Ngài Saddhamma Jotika trang 452 và trang 496 trong phần đề cập về thú tướng có hai loại là: thú tướng chứng kiến và thú tướng cảm thọ, nói về cả 6 cảnh của kiếp sống sẽ được chứng kiến và cảm thọ. Theo như trong sách của Ngài thì thú tướng có cả 6 cảnh, chứ không chỉ thuần nhất là cảnh sắc.

sắc pháp không lẫn lộn danh pháp. Do đó, ngài giáo thọ sư mới đề cập rằng: **"Còn đối với nhóm phạm thiên vô tưởng thì chỉ có bọn sắc mạng quyền khởi hiện làm việc tục sinh"**.

Nhóm từ **"các nhóm phạm thiên vô sắc giới gọi là nhóm có danh tục sinh"** ngài giáo thọ sư đề cập nhắm đến nhóm phạm thiên vô sắc có sự khác nhau hoàn toàn với nhóm phạm thiên vô tưởng bởi nhóm phạm thiên vô tưởng chỉ thuần nhất có sắc, còn nhóm phạm thiên vô sắc chỉ thuần nhất có danh, ngài không đề cập phản bác việc trở thành người có danh tục sinh của chúng sanh trong các cõi ngũ uẩn, và chúng sanh trong cõi ngũ uẩn tức cõi dục giới và cõi sắc giới cũng gọi là người có danh tục sinh bởi vì có danh tức thức làm phận sự tục sinh nhưng phải tục sinh cùng với sắc, ngài mới không nêu lên đề cập trong lãnh vực nhóm chỉ có duy nhất danh tục sinh giống như các nhóm phạm thiên vô sắc.

Kệ Ngôn Tóm Lược Theo Tuần Tự
Tử Có Tục Sinh Khác Nhau

Āruppacitiyā honti — Heṭṭhimānuppavajjitā
Paramāruppasandhī ca — Tathā kāme tihetukā
Rūpavacaracutiyā — Aheturahitā siyuṃ
Sabbā kāmatihetumhā — Kāmesveva panetarā

Kế tiếp tâm tử vô sắc thì có được các tâm tục sinh vô sắc trừ tâm tục sinh vô sắc tầng thấp hơn và có tâm tục

sinh tam nhân, kế tiếp tâm tử sắc giới thì có được tất cả tâm tục sinh trừ tâm tục sinh vô nhân, kế tiếp tâm tử tam nhân dục giới thì có được mọi loại tâm tục sinh. Còn tâm tục sinh ngoài ra (tức kế tiếp tâm tử nhị nhân và tâm tử vô nhân) thì chỉ có được trong cõi dục giới.

Trình bày là đề cập theo tuần tự của tâm tử và tâm tục sinh trong phần ngoại tâm lộ tập yếu (vīthimuttasaṇgahavibhāga).

Giải thích:

Kế tiếp tâm tử vô sắc thì có được các tâm tục sinh vô sắc trừ tâm tục sinh vô sắc tầng thấp hơn, bởi vì phạm thiên vô sắc tầng cao là bậc đắc thiền đã vượt qua tầng thiền vô sắc thấp hơn nên không có tâm nỗ lực hướng đến để chứng đắc thiền vô sắc bậc thấp hơn là nhân dẫn đến tục sinh vào tầng ấy nữa. Và cơ tánh của nhóm phạm thiên vô sắc tầng cao thường không có nhân gần (padaṭṭhāna) để làm cho thiền vô sắc thấp hơn đã vượt qua sanh lên. Do đó, kế tiếp từ tâm tử vô sắc chỉ có tâm tục sinh vô sắc là quả của thiền đang chứng đắc mà không có tâm tục sinh vô sắc là quả của thiền thấp hơn đã hoàn toàn vượt qua.

Nhưng do cận hành thiền (được tính vào nghiệp thiện tam nhân dục giới) trước khi đắc thiền vô sắc hoặc trước khi nhập thiền vô sắc là pháp có sức mạnh dũng mãnh cho nên khi tâm tử của phạm thiên vô sắc nếu không tục sinh vào tầng phạm thiên vô sắc ban đầu hoặc tầng cao hơn bởi vì chấm dứt sức mạnh của thiền thì cận hành thiền (upacārajhāna) cho quả tục sinh tam nhân trong cõi

dục giới trước. Do đó, ngài giáo thọ sư mới đề cập rằng: **"Kế tiếp tâm tử vô sắc thì có tâm tục sinh tam nhân như nhau"**.

Nhóm từ **"tâm tục sinh tam nhân"** này ngài giáo thọ sư đề cập ám chỉ tâm tục sinh tam nhân dục giới vì vậy nên mới phản bác tâm quả tục sinh sắc giới không thể sanh lên theo tuần tự kế tiếp từ tâm tử vô sắc. Tuy rằng tâm quả tục sinh sắc giới là tam nhân đi nữa, nhưng thật ra kế tiếp từ tâm tử vô sắc không có tâm quả tục sinh sắc giới khởi hiện bởi vì tâm quả tục sinh sắc giới là quả của việc tu tiến nương từ sắc pháp (tu tiến thiện sắc giới) diễn tiến dựa vào sắc ý vật cho nên mới không có với tất cả nhóm phạm thiên vô sắc.

"Kế tiếp từ tâm tử sắc giới thì có được tất cả tâm tục sinh trừ tâm tục sinh vô nhân" tức tất cả tâm tục sinh gồm có tâm tục sinh sắc giới, tâm tục sinh vô sắc giới, tâm tục sinh tam nhân, tâm tục sinh nhị nhân trừ tâm tục sinh vô nhân. Do các sự tu tiến như tu tiến thiện sắc giới, tu tiến thiện vô sắc giới có với tất cả nhóm phạm thiên sắc giới không điều chi trở ngại, cho nên kế tiếp từ tâm tử sắc giới thì có được tâm tục sinh sắc giới và tâm tục sinh vô sắc giới theo tương ứng với việc tu tiến chứng đắc. Còn nếu như chấm dứt sức mạnh của thiền, kế tiếp từ tâm tử sắc giới thì có được tâm tục sinh dục giới tam nhân hoặc tâm tục sinh nhị nhân do mãnh lực của cận hành thiền là nghiệp thiện dục giới. Nghĩa là nếu cận hành thiền có sức mạnh vượt trội thì làm cho tâm tục sinh tam nhân sanh lên, nếu có sức mạnh giảm xuống thì làm cho tâm tục sinh nhị

nhân sanh lên. Cận hành thiền này tiến hành cùng chung với trí tuệ vì vậy dù cho có sức mạnh giảm xuống cũng không giảm xuống quá mức bởi vì có trí tuệ hỗ trợ. Do đó, mới không là pháp tánh hạn chế sức mạnh toàn diện để lôi kéo theo tâm tục sinh vô nhân mà chỉ có sức mạnh đầy đủ để lôi kéo theo tâm tục sinh nhị nhân. Cho nên việc liên quan với tâm tục sinh theo tuần tự kế tiếp tâm tử sắc giới, ngài mới đề cập bác bỏ chỉ riêng biệt tâm tục sinh vô nhân rằng **"trừ tâm tục sinh vô nhân"**.

"Kế tiếp từ tâm tử tam nhân" là của người tam nhân trong cõi dục giới **thì có được mọi loại tâm tục sinh**, tức có được mọi loại tâm tục sinh cả tâm tục sinh dục giới và tâm tục sinh đáo đại. Nghĩa là có được tâm tục sinh dục giới tam nhân do mãnh lực của nghiệp thiện dục giới tam nhân bậc thượng, có được tâm tục sinh nhị nhân do mãnh lực của nghiệp thiện dục giới tam nhân bậc hạ và nhị nhân bậc thượng, có được tâm tục sinh vô nhân do mãnh lực của nghiệp thiện dục giới nhị nhân bậc hạ, có được tất cả tâm tục sinh đáo đại do mãnh lực của nghiệp thiện đáo đại tùy theo việc tu tiến chứng đắc.

"Còn tâm tục sinh ngoài ra" (tức tâm tục sinh tuần tự kế tiếp từ tâm tử nhị nhân và tâm tử vô nhân là tâm tử của người nhị nhân và người vô nhân) **thì chỉ có được trong cõi dục giới** bởi vì thuần nhất là tâm tục sinh dục giới mà không có tâm tục sinh đáo đại bởi vì tất cả người nhị nhân và người vô nhân không thể tu tiến để chứng đắc thiền được.

Sự Diễn Hoạt Không Gián Đoạn Do Mãnh Lực Của Tâm Hữu Phần Luân Lưu

Chính tâm gọi là tâm hữu phần luân lưu (bhavaṇgasantāti), là chi phần của kiếp sống trong khi không có lộ tâm sanh lên và luôn bắt lấy cảnh đó diễn hoạt không gián đoạn giống như dòng nước theo tuần tự khởi đầu kể từ tâm tục sinh diệt đi cho đến khi tâm tử sanh lên với chúng sanh có tâm tục sinh bắt lấy như vậy, và sau cùng của tâm tử do mãnh lực chuyển đổi rồi diệt đi, tiếp theo sau đó thì tâm tục sinh... diễn hoạt luân chuyển theo tuần tự giống như bánh xe quay vòng.

Giải thích về sự diễn hoạt không gián đoạn do mãnh lực của tâm hữu phần luân lưu...

Chính tâm tức tâm ngoại môn không diễn hoạt theo lộ tâm gọi là "tâm hữu phần luân lưu" tức sự nối tiếp nhau của tâm hữu phần, **là chi phần của kiếp sống** tức chi phần liên kết đang gìn giữ kiếp sống bằng mãnh lực hỗ trợ cho kiếp sống đó được diễn hoạt cho đến lúc tử, **trong khi không có lộ tâm sanh lên** tức cho dù không có lộ tâm sanh lên vẫn duy trì được kiếp sống do mãnh lực của tâm hữu phần luân lưu, tâm hữu phần luân lưu này **luôn bắt lấy cảnh đó** tức luôn bắt lấy cảnh như nghiệp... một loại nào mà tâm tục sinh trong cùng kiếp sống đó bắt lấy, **diễn hoạt không gián đoạn giống như dòng nước** tức diễn hoạt nối tiếp nhau không ngừng nghỉ giống như dòng nước, **theo tuần tự khởi đầu kể từ tâm tục sinh diệt đi** tức theo tuần tự kế tiếp từ tâm tục sinh diệt trở đi, **cho đến khi tâm**

tử sanh lên nghĩa là diễn hoạt không gián đoạn cho đến khi tâm tử sanh lên mới dừng lại sự diễn hoạt, **với chúng sanh có tâm tục sinh bắt lấy như vậy** tức theo trường hợp đã đề cập trên, **và sau cùng của tâm tử** tức trong sau cùng mà tâm tử sanh lên, **do mãnh lực chuyển đổi** tức do mãnh lực giống như chuyển đổi từ kiếp sống này đến kiếp sống sau, **rồi diệt đi tiếp theo sau đó thì tâm tục sinh... diễn hoạt** nghĩa là sau khi tâm tử diệt đi thì tâm tục sinh, tâm hữu phần và lộ tâm diễn hoạt, luân chuyển theo tuần tự như sau tâm tục sinh, tâm hữu phần, lộ tâm, tâm tử trong kiếp sống này rồi luân chuyển thành tâm tục sinh... trong kiếp sống khác nữa **giống như bánh xe quay vòng** không ngừng nghỉ.

Kết Thúc Nhóm Bốn Tử Sanh

Kệ Ngôn Phần Cuối Chương

Paṭisandhibhavaṇgavīthiyo
Cuti ccha tathā bhavantare
Puna sandhibhavaṇgamiccayaṃ
Parivattati cittasantati
Paṭisaṇkhāya panetamaddhuvaṃ
Adhigantavā padamaccutambuddhā
Susamucchinnasinehabandhanā.
Samamessanti cirāya subbatā

Tâm luân lưu (cittasantati) tức tâm tục sinh, tâm hữu phần, lộ tâm và tâm tử luân chuyển trong kiếp này như thế nào, thì tâm luân lưu như tâm tục sinh và tâm hữu phần... cũng luân chuyển trong kiếp sống khác được nữa như thế đó, những người hiểu biết nên suy xét về tâm tục sinh... không bền vững, cũng là pháp có phận sự toàn vẹn suốt thời gian dài cho đến khi tác chứng không còn chuyển đổi sẽ trở thành pháp cắt đứt hoàn toàn vật trói buộc tham đắm đạt đến pháp vắng lặng.

Giải thích:

Tất cả tâm tục sinh, tâm hữu phần, lộ tâm và tâm tử luôn luân chuyển trong kiếp sống này như thế nào, thì tâm luân lưu như tâm tục sinh và tâm hữu phần... cũng luân chuyển trong kiếp khác nữa giống như vậy.

Những người hiểu biết tức các bậc thiện trí suy xét

nhìn thấy tâm tục sinh... diễn hoạt trong vòng luân hồi **không bền vững** tức vô thường thường nhiên có sự suy tàn, **cũng là pháp có phận sự toàn vẹn** tức hành trình trọn vẹn **suốt thời gian lâu dài cho đến khi tác chứng** (pháp bất tử) nghĩa là Níp Bàn bền vững không chuyển đổi không có sự chết là thường nhiên được liễu tri bằng đạo tuệ và quả tuệ cho nên mới **cắt đứt hoàn toàn vật trói buộc** quyến luyến tức ái dục, sau cùng tác chứng được pháp vắng lặng tức Vô Dư Y Níp Bàn diệt tắt hoàn toàn tất cả uẩn.

Kết Thúc Chương 5

Ngoại Tâm Lộ Tập Yếu

Namo Tassa Bhagavato Arahato Sammāsambuddhassa

✪

CHƯƠNG 6: SẮC PHÁP TẬP YẾU

(Rūpasaṇgahavibhāga)

Phân Loại Sắc Tập Yếu (rūpasaṇgahavibhāga)

Kệ ngôn mở đầu trong chương 6 đề cập đến việc gom lại sắc theo 5 trường hợp:

Ettāvatā vibhattā hi
Cittacetasikā dhammā
Samuddesā vibhāgā ca
Pavattikkamato ceti
Sappabhedappavattikā
Rūpandāni pavuccati
Samuṭṭhānā kalāpato
Pañcadhā tattha saṇgaho

Tôi đã phân tích tất cả tâm và tâm sở cùng phân loại việc diễn tiến. Bây giờ, tôi sẽ đề cập đến sắc trong phần tập yếu (gom lại, tổng hợp lại) theo 5 trường hợp:

1. Theo yếu lược (samuddesa).
2. Theo phân loại (vibhāga).
3. Theo sở sanh (samuṭṭhāna).
4. Theo bọn (kalāpa).
5. Theo tiến trình diễn hoạt (pavattikama).

Giải thích:

Ngài giáo thọ sư Anuruddha khi đã trình bày về hai loại thực tánh pháp tâm và tâm sở trước. Bấy giờ, ngài trình bày đề cập đến sắc pháp và Níp Bàn tuần tự tiếp theo sắc pháp mới đề cập "**Ettāvatā**" trong kệ ngôn này như sau:

Tôi (Anuruddha) đã phân tích tất cả tâm và tâm sở cùng phân loại, như phân loại bốn loại tâm theo lãnh vực: tâm dục giới... phân loại 3 loại tâm sở như tâm sở tợ tha... phân loại pháp liên quan đến tâm như thọ, nhân... trong 3 chương và phần xiển minh (niddesa - trình bày lời giải thích) phân tích xiển minh (paṭiniddesa - trình bày lời giải thích theo từng câu)... và sự diễn hoạt liên quan đến thời bình nhật, thời tục sinh trong hai chương. Do đó, sẽ đề cập đến sắc pháp theo tuần tự.

Như lời trình bày hiển lộ trong **phần giải thích ý nghĩa (atthayojana)** rằng:

Nhóm từ "**trong 4 loại pháp thực tánh theo tuần tự đầu tiên thì tâm có 4 loại...**" là xiển minh (niddesa).

Nhóm từ "**trong tất cả 4 loại tâm thì thế nào là tâm dục giới?...**" là phân tích xiển minh (paṭiniddesa).

Bấy giờ, ngài giáo thọ sư muốn đặt lên câu mẫu đề (mātikā) theo sự khẳng định để phân tích sắc mới đề cập rằng "**sắc theo yếu lược...**".

Giải thích về sắc pháp theo yếu lược...

Trong 5 trường hợp thì việc nêu lên trình bày theo tóm tắt gọi là **theo yếu lược (samuddesa)**.

Việc phân tích liên quan đến thuần nhất sắc có một loại gọi là **theo phân loại (vibhāga)**.

Tất cả duyên như nghiệp... làm cho sắc sanh lên gọi là **theo sở sanh (samuṭṭhāna)** vì có ý nghĩa là nơi làm cho quả sanh lên.

Tất cả các bọn sắc như bọn nhãn thập sắc (cakkhudasaka - bọn sắc có 10 loại sắc trong đó sắc thần kinh nhãn là trọng yếu)... gọi là **theo bọn (kalāpa)**.

Tiến trình diễn hoạt việc sanh lên tuần tự của tất cả sắc theo sự khác biệt của cõi, thời, và chúng sanh gọi là **theo tiến trình diễn hoạt (pavattikama)**.

11 Loại Sắc Theo Yếu Lược

2 loại sắc pháp là 4 sắc tứ đại (mahābhūtarūpa) và 24 sắc y sinh (upādāyarūpa) gom lại thành 11 loại sắc khác nữa như:

Địa đại, thủy đại, hỏa đại và phong đại gọi là **sắc tứ đại (mahābhūtarūpa)**.

Nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt và thân gọi là **sắc thần kinh (pasādarūpa)**.

Sắc, thinh, khí, vị và xúc (tức 3 sắc đại hiển trừ thủy đại), tổng cộng 7 sắc gọi là **sắc cảnh giới (gocararūpa)**.

Nữ tánh và nam tánh gọi là **sắc tánh (bhāvarūpa)**.

Ý vật gọi là **sắc ý vật (hadayarūpa)**.

Mạng quyền gọi là **sắc mạng quyền (jīvitarūpa)**.

Đoàn thực gọi là **sắc vật thực (āhārarūpa)**.

18 sắc (như 4 sắc tứ đại...) được xếp vào là **sắc thực tánh (sabhāvarūpa), sắc tướng (salakkhaṇarūpa), sắc thành tựu (nipphannarūpa), sắc tiêu hoại (rūparūpa)** và **sắc thẩm quán (sammasanarūpa)**.

Hư không gọi là **sắc giao giới (paricchedarūpa)**.

Thân biểu tri và ngữ biểu tri gọi là **sắc biểu tri (viññattirūpa)**.

Khinh (sự nhẹ nhàng) của sắc, nhu (sự mềm mại) của sắc, thích nghiệp (sự thích ứng trong việc làm) của sắc và 2 sắc biểu tri, tổng cộng 5 sắc, gọi là **sắc đặc biệt (vikārarūpa)**.

Sanh (sự khởi đầu) của sắc, tiến (sự nối tiếp) của sắc, dị (sự lão mại) của sắc, diệt (sự chấm dứt) của sắc, tổng cộng 4 sắc, gọi là **sắc tướng (lakkhaṇarūpa)**. Trong nhóm sắc tướng này, Đức Thế Tôn thuyết về sắc sanh (jātirūpa) bằng tên gọi là sanh (upacaya) và tiến (santati).

11 loại sắc kể trên được xếp vào 28 sắc pháp liên quan đến thực tánh đang có (khi nêu cụ thể số lượng thực tánh).

Kệ Ngôn Trình Bày Sắc Pháp Theo Thực Tánh Đang Có (Nêu Cụ Thể Thực Tánh Pháp)

Bhūtappasādavisayā Bhāvo hadayamiccapi
Jīvitāhārarūpehi Aṭṭhārasavidhaṃ tathā
Paricchedo ca viññatti Vikāro lakkhaṇanti ca
Anipphannā dasa ceti Aṭṭhavīsavidhambhave

Sắc pháp có 28 loại là 18 sắc thành tựu gồm có 4 sắc tứ đại, 5 sắc thần kinh, 4 sắc cảnh giới, 2 sắc tánh cùng sắc ý vật, sắc mạng quyền, sắc vật thực, và 10 sắc phi thành tựu là sắc giao giới, 2 sắc biểu tri, 3 sắc đặc biệt, 4 sắc tướng. Đây là sắc yếu lược (rūpasamuddesa) trong phần sắc tập yếu.

Giải Thích Về 11 Loại Sắc Yếu Lược

Giải thích về 4 sắc tứ đại

1- Địa Đại

Trong tất cả nhóm tứ đại nên hiểu rằng địa đại (paṭhavīdhātu) có 4 loại là:

1. Tướng trạng đất (lakkhaṇapaṭhavī).
2. Chất liệu đất (sasambhārapaṭhavī).
3. Lấy đất làm cảnh (ārammaṇapaṭhavī).
4. Chế định đất (sammatipathavī).

Trong tất cả 4 loại đất thì đất trong câu: **"Katamā ajjhattikā paṭhavīdhātu? Yaṃ ajjhattaṃ paccattaṃ kakkhaḷam kharigataṃ"**.

"Thế nào là địa đại bên trong? Trạng thái nào thô cứng riêng biệt... bên trong của mình"... Trạng thái đó gọi là **tướng trạng đất.**

Tướng trạng đất này có số lượng nhiều trong vật thể hiện bày thành hòn, thành cục thô cứng như sắt, đồng, đá, xương... Có số lượng ít trong vật thể hiện bày thành vật lỏng như nước, máu... Khi người cầm vật thể có tướng trạng đất ít thì nói rằng: "Vật này mềm mại, vật này lỏng". Thực tánh có trạng thái cứng, mềm... là tướng trạng đất.

Thật vậy, sự cứng hay mềm... cũng đều là cứng như nhau. Cứng nhiều thì gọi là "cứng", cứng ít thì gọi là "mềm", là "êm"... Do đó, trong **sớ giải bộ Phân Tích (aṭṭhasālinī)** Ngài mới đề cập đến trạng thái của tướng trạng đất chỉ duy nhất một trường hợp như: **"Kakkhaḷattalakkhaṇā paṭhavīdhātu"** - "Địa đại có tướng trạng cứng".

Đất được đề cập như sau: **"Paṭhaviṃ khaṇeyya vā khaṇāpeyya vā"** - "Đào đất hay sai biểu họ đào"... 20 loại thể trược như tóc... hay đất bên ngoài như sắt, đồng... gọi là **chất liệu đất**, bởi vì đất kết hợp cùng chất liệu như màu sắc, mùi, vị... Nghĩa là gọi chung tất cả sắc pháp (không phải riêng biệt chỉ trạng thái cứng) gom lại với nhau cùng với mình thành cục, thành khối là đất.

Còn đất như sau: **"Paṭhavīkasiṇameko sañjānāti"**

"Vị Tỳ kheo thường chú niệm vào án xứ đất"... gọi là **lấy đất làm cảnh**. Lấy đất làm cảnh này tức tướng của án xứ đất (paṭhavīkasiṇanimitta) là cảnh của thiền sanh lên từ việc tu tiến án xứ đất. Lấy đất làm cảnh này được gọi thêm một tên nữa là **tướng của đất (nimittapaṭhavī)**.

Người đắc thiền án xứ đất sanh lên cõi Phạm Thiên Sắc giới do mãnh lực của án xứ thiền đó, được gọi là Phạm Thiên đất. Do mãnh lực của thiền là nhân trở thành Phạm Thiên đất nên gọi là **chế định đất**.

Trong phần xiển minh giải thích trình bày về sắc trong sắc tập yếu này thì từ "địa đại" Ngài ám chỉ lấy tướng trạng đất là thực tánh có trạng thái cứng. Chính đất này là nguyên tố bởi vì không phải là chúng sanh, không phải là sanh mạng nên mới được gọi là địa đại.

2- Thủy Đại

Ngay cả nước (thủy đại - āpodhātu) cũng có 4 loại là:

1. Tướng trạng nước (lakkhaṇaāpo).

2. Chất liệu nước (sasambhāraāpo).

3. Cảnh nước (ārammaṇaāpo).

4. Nước chế định (sammatiāpo).

Trong 4 loại nước thì nước mà ngài đề cập rằng: **"Tattha katamā ajjhattikā āpodhātu, yaṃ ajjhattaṃ paccattaṃ āpo āpogataṃ senho sanhagataṃ bandhanattaṃ"**.

"Trong nhóm tứ đại đó, thế nào là thủy đại bên trong? Tức nước có trạng thái là màng mỏng dính liền lại bên trong riêng biệt của mình"... gọi là **tướng trạng nước** tức thực tánh loang chảy (hoặc quến lại) giống như Ngài đề cập rằng: **"Paggharaṇalakkhanā āpodhātu"** - "Nước có trạng thái loang chảy".

Nghĩa là nếu có số lượng nhiều thì loang chảy làm cho vật thể thành chất lỏng. Nếu có số lượng ít thì chỉ quến lại thành vật thể. Nước ngài đề cập như sau: **"Āpasamiṃ nimittaṃ gaṇhitabbaṃ, kate vā akate vā"** - "Bắt lấy tướng trong nước làm cho sanh lên hoặc không làm cho sanh lên"... là nước bên trong vật chứa hay trong ao hay trong hồ... hay 12 loại thể trược (koṭṭhāsa) như mật, đàm... hay nước loại khác bên ngoài như nước mưa, nước rễ cây, nước vỏ cây, nước trái cây... gọi là **chất liệu nước**, bởi vì là nước kết hợp cùng với chất liệu như màu sắc, mùi, vị... Nghĩa là gọi chung tất cả sắc pháp (không phải riêng biệt chỉ trạng thái loang chảy) gom lại với nhau cùng với mình thành chất lỏng là nước.

Còn đối với nước như sau: **"Āpokasiṇameko sañjānāti".**

"Vị Tỳ kheo thường chú niệm án xứ nước"... gọi là **lấy nước làm cảnh**. Lấy nước làm cảnh tức tướng của án xứ nước là cảnh của thiền sanh lên từ việc tu tiến án xứ nước. Lấy nước làm cảnh này được gọi thêm một tên nữa là tướng của nước (nimittaāpo).

Người đắc thiền án xứ nước sanh lên cõi Phạm Thiên sắc giới do uy lực của án xứ thiền đó, được gọi là Phạm Thiên nước do mãnh lực của thiền là nhân cho trở thành Phạm Thiên nước, nên gọi là **chế định nước**.

Trong phần xiển minh giải thích trình bày về sắc trong sắc tập yếu này thì từ "thủy đại" nên hiểu rằng chỉ lấy tướng trạng nước là thực tánh có trạng thái loang chảy, chính nước này là nguyên tố bởi vì không phải là

chúng sanh, không phải là sanh mạng nên mới được gọi là **thủy đại.**

3- Hỏa Đại

Ngay cả trong hỏa đại này cũng nên hiểu theo tương tự giống như vậy, nghĩa là lửa cũng có 4 loại như tướng trạng lửa...

Từ "lửa" Ngài đề cập như sau: **"Katamā ajjhattikā tejodhātu? Yaṃ ajjhattaṃ paccattaṃ tejo tejogataṃ"**.

"Thế nào là lửa bên trong? Tướng trạng nóng, pháp tánh nóng... riêng biệt bên trong của mình"... gọi là **tướng trạng lửa**. Tức lửa là nhân làm cho (thân này) nóng, là nhân làm cho già nua, là nhân làm cho thiêu đốt và là nhân làm cho những vật ăn, uống, nhai, nếm được tiêu hóa hoàn toàn. Và nếu là bên ngoài thì là lửa của cây khô, lửa vỏ cây, lửa lá cây, lửa cỏ... ám chỉ sự nóng đang có trong lửa của cây khô... Nghĩa là ngọn lửa không phải là tướng trạng lửa nhưng là sự nóng hoặc trạng thái nóng đang có trong ngọn lửa gọi là tướng trạng lửa. Do đó, ngài mới đề cập rằng: "**Uṇhattalakkhaṇā tejodhātu**" - "Hỏa đại có thực tánh nóng là tướng trạng".

Còn ngọn lửa mà người nói đến bằng lời nói như "đống lửa, châm lửa, nhóm lửa, ngọn lửa rực cháy"... không chủ yếu nhắm đến sự nóng thì gọi là **chất liệu lửa**, bởi vì kết hợp với chất liệu như màu sắc, mùi, vị... Nghĩa là tất cả sắc pháp (không phải riêng biệt tướng trạng nóng) gom chung vào với ngọn lửa là lửa.

Còn đối với lửa như sau: "**Tejokasiṇameko sañjānāti**".

"Vị Tỳ kheo luôn chú niệm án xứ lửa"... thì gọi là lấy lửa làm cảnh. Lấy lửa làm cảnh tức tướng của án xứ lửa là cảnh của thiền sanh lên từ việc tu tiến án xứ lửa. Lấy lửa làm cảnh này được gọi thêm một tên nữa là tướng của lửa (nimittatejo).

Người đắc thiền án xứ lửa sanh lên cõi Phạm Thiên sắc giới do uy lực của án xứ thiền đó được gọi là Phạm Thiên lửa do mãnh lực của thiền là nhân làm cho trở thành Phạm Thiên lửa nên gọi là **chế định lửa**.

Trong phần xiển minh giải thích trình bày về sắc trong sắc tập yếu này thì từ "lửa" chủ yếu lấy tướng trạng lửa là thực tánh có trạng thái nóng. Chính lửa này là nguyên tố bởi vì không phải là chúng sanh, không phải là sanh mạng nên mới gọi là **hỏa đại**.

4- Phong Đại

Ngay cả trong lời đề cập về phong đại cũng nên hiểu theo lý đã đề cập trong ba đại đầu.

Tướng trạng gió chủ yếu trong nơi đây là gió bên trong như trong câu: "**Uddhaṇgamā vātā... passāso**" - "Gió thổi lên trên, gió thổi xuống dưới, gió thổi trong bụng, gió nằm lẫn lộn trong ruột, gió chuyển động theo cơ thể lớn, nhỏ, hơi thở ra, vô"... ám chỉ lấy tướng trạng nâng đỡ (hoặc căng phồng) trong khối gió có tên gọi như thế đó, cho dù gió bên ngoài như: "**Katamā bahirā vāyodhātu**

yaṃ bāhiraṃ vāyo vāyogataṃ thambhitattaṃ... vidhūpanavātā".

"Thế nào là phong đại bên ngoài? Gió là pháp tánh có trạng thái nâng đỡ"... ám chỉ đến thực tánh nâng đỡ đang có trong khối gió có tên gọi như thế đó, bởi vì nếu nắm giữ tất cả khối gió thì dẫn đến là chất liệu gió (sasambhāravāyo).

Lời nói về **lấy gió làm cảnh** và **chế định gió** thì nên hiểu theo lý đã đề cập rồi. Chính gió là nguyên tố bởi vì không phải là chúng sanh, không phải là sanh mạng nên mới được gọi là **phong đại**. Do ám chỉ đến tướng trạng nâng đỡ (hoặc căng phồng) nên ngài đề cập rằng: "**Vitthambhanalakkhaṇā vāyodhātu**". Phong đại có tướng trạng nâng đỡ (hoặc căng phồng) được người gọi là phong đại xúc chạm (samphassavāyodhātu) trong lúc nhận biết được sự căng dùn trong việc cầm lấy vật thể.

Giải thích về sắc của tứ đại

Nên hiểu về từ "bhūta" như sau: Từ "**bhūta**" này dùng trong ý nghĩa 5 uẩn, phi nhơn, tứ đại, như thật như chơn, bậc Lậu Tận, chúng sanh hay cây cối...

Đối với từ "**bhūta**" được dùng trong ý nghĩa **5 uẩn** như trong câu "**Bhūtamidanti bhikkhave samanupassatha**" - "Này các Tỳ kheo, các ngươi hãy nhìn thấy pháp này là bhūta (5 uẩn)"...

Được dùng trong ý nghĩa **phi nhơn** như trong câu: "**Yānīdha bhūtāni samāgatāni**" - "Tất cả hạng bhūta (phi nhơn) mà cùng nhau đến tại nơi đây"...

Được dùng trong ý nghĩa **tứ đại** như trong câu: "**Cattāro bhikkhu mahābhūtā hetu**" - "Tỳ kheo này, Tỳ kheo kia do tứ đại là nhân"...

Được dùng trong ý nghĩa **như thật như chơn** như trong câu: "**Bhūtasmiṃ pācittiyaṃ**" - "Khi có thật thì phạm ưng đối trị"...

Được dùng trong ý nghĩa **Bậc Lậu Tận** như trong câu: "**Yo ca kālaghaso bhūto**" - "Còn đối với người nào là bậc Bhūta (Bậc Lậu Tận) thì thọ thực đúng thời"...

Được dùng trong ý nghĩa **chúng sanh** như trong câu: "**Sabbeva nikkhipissanti bhūta loke samussayaṃ**" - "Tất cả hạng bhūta (chúng sanh) đó sẽ bỏ lại xác thân trên thế gian"...

Được dùng trong ý nghĩa **cây cối** như trong câu: "**Bhūtagāmapātabyatāya**" - "Để cho loài thảo mộc (cây cối) rơi ngã"...

Nên hiểu rằng từ "**bhūta**" trong sắc tập yếu này ám chỉ **tứ đại** như địa đại...

Bhūta thuộc nhóm tứ đại này còn gọi là **sắc tứ đại (mahābhūta)** bởi vì hiện bày là pháp to lớn, sắc tứ đại so sánh giống như nhà ảo thuật hoặc nữ dạ xoa, có sự chăm nom nhiều, có sự biến đổi và là pháp đang có thật vô số.

Gọi là sắc tứ đại **bởi vì hiện bày là pháp to lớn** như thế nào? Nghĩa là sắc tứ đại được gọi là sắc đại hiển bởi vì hiện bày là pháp to lớn cả uẩn thủ (upādinnakasandāna - uẩn bên trong được thành tựu từ nghiệp) và phi uẩn thủ

(anupādinnakasandāna - uẩn bên ngoài không thành tựu từ nghiệp).

Tự thể của chúng sanh được hiện bày to lớn lên được cũng chỉ là nhóm tứ đại này hợp chung lại với nhau, tự thể to lớn cỡ 100 do tuần hoặc nhiều hơn nữa cũng đang hiện hữu, như Ngài thuyết rằng: "**Santi bhikkhave mahāsammude yojanasatikāpi attabhāvā**" - "Này các Tỳ kheo, tự thể cỡ 100 do tuần đang có trong đại dương".

Lại nữa, các uẩn bên ngoài to lớn tức thế gian giới to lớn hội đủ 4 châu, núi đồi, đại dương... chỉ là tứ đại hội tụ lại với nhau mà không có gì khác ngoài ra tứ đại, tức sự hiện bày là pháp to lớn trong phi uẩn thủ. Do hiện bày là pháp to lớn nên nhóm tứ đại này mới gọi là sắc tứ đại.

Gọi là sắc tứ đại **vì so sánh giống như thế nào**? So sánh giống như **nhà ảo thuật**, họ gọi với nhau rằng sắc tứ đại là người lừa gạt được vô số cách như làm cho nước không phải là ngọc maṇī trở thành ngọc maṇī, làm cho hòn đá không phải là vàng trở thành vàng... như thế nào, thì nhóm tứ đại này tự mình không phải là màu xanh nhưng làm cho (sắc y sinh) được thấy là màu xanh, không phải là màu vàng cũng làm cho thấy được là màu vàng, không phải là màu đỏ cũng làm cho thấy được là màu đỏ... giống như thế đó.

Lại nữa, so sánh giống như **nữ dạ xoa**, họ gọi với nhau rằng sắc tứ đại lọc lừa được vô số cách, như che đậy thực tánh đáng sợ hãi thực sự của mình bằng cách phỉnh gạt tất cả chúng sanh qua màu da, hình tướng, dáng đi đẹp đẽ

đáng ưa thích, đáng hài lòng như thế nào, thì nhóm tứ đại này che đậy tướng trạng như trạng thái cứng... thật sự của mình rồi lừa gạt người ngu bằng màu da, hình tướng, dáng đi đẹp đẽ đáng ưa thích, đáng hài lòng đối với xác thân lừa lọc, làm cho thấy rằng là người nữ, người nam... giống như vậy. Do sắc tứ đại so sánh giống như nhà ảo thuật hoặc nữ dạ xoa nên nhóm tứ đại này mới gọi là sắc tứ đại.

Gọi là sắc tứ đại **bởi vì có sự chăm nom nhiều** như thế nào? Nghĩa là nhóm tứ đại này cần có sự chăm nom tức nuôi dưỡng bằng các duyên như vật thực, ăn mặc, thuốc men... bằng việc chăm sóc theo sự nuôi dưỡng hằng ngày, theo thời gian thích hợp mới tồn tại diễn tiến được. Do có sự chăm nom nhiều nên nhóm tứ đại này mới gọi là sắc tứ đại.

Gọi là sắc tứ đại **bởi vì có nhiều sự biến đổi** như thế nào? Nghĩa là nhóm tứ đại này có nhiều sự biến đổi như tứ đại phi uẩn thủ bên ngoài bành trướng biến đổi khác nhau trong thời điểm đại kiếp diễn tiến cho đến khi tiêu hoại do lửa, do nước hay do gió. Và tứ đại thuộc uẩn thủ bên trong cũng phát triển, biến đổi đi trong lúc đó, nghĩa là khi địa đại tăng trưởng thì thân xác này cũng cứng đờ, khó chuyển động y như bị con rắn mỏ cây cắn; khi thủy đại tăng trưởng thì thân xác sẽ nhầy nhụa, hôi thối giống như bị con rắn mỏ hếch cắn; khi hỏa đại tăng trưởng thì xác thân cũng nóng ran lên y như bị con rắn lửa cắn; và khi phong đại tăng trưởng thì thân xác y như bị cắt, bị xẻo giống như trong lúc bị con rắn mỏ khí giới cắn. Bởi vì có nhiều sự biến đổi nên nhóm tứ đại này mới gọi là sắc tứ đại.

Gọi là sắc tứ đại **bởi vì là pháp đang có thật vô số** như thế nào? Nghĩa là sắc tứ đại này chắc chắn là pháp đang có thật vô số, bởi vì có thể xác định nắm giữ bằng trí tuệ biết rõ sự thật để loại bỏ người, thú ra. Chỉ có sắc tứ đại này đang có thật và đang có vô số bởi liên quan đến nhiều loại khác biệt nhau, tùy theo duyên sai khác và phải sử dụng sự tinh cần để xác định, nắm giữ. Vì là pháp đang có thật vô số nên nhóm tứ đại này mới gọi là sắc tứ đại.

Nhóm tứ đại này gọi là sắc tứ đại vì là sắc (theo ý nghĩa) tiêu hoại do duyên đối nghịch. Vì vậy, mới gọi là **sắc tứ đại (mahābhūtarūpa).**

Giải thích về sắc y sinh

Sắc diễn tiến nương vào sắc tứ đại gọi là **sắc y sinh (upādāyarūpa).**

Vấn: *Nếu như được gọi là sắc y sinh vì là sắc nương vào sắc tứ đại. Tuy nhiên, mỗi loại sắc tứ đại là nơi nương của các sắc tứ đại còn lại, như pāḷi: "**Ekaṃ mahābhūtaṃ paṭicca tayo mahābhūtā**" - "Ba đại nương vào một đại"...*

Như vậy, 3 đại cũng là sắc y sinh, trở thành sắc y sinh bởi vì nương vào một đại mà diễn tiến?

Đáp: Không phải như vậy, bởi vì gọi là sắc y sinh thì chỉ hình thành thuần nhất nương vào sắc tứ đại. Còn đối với sắc tứ đại nào mà tự mình phải nương vào sắc tứ đại khác thì sắc đó không gọi là sắc y sinh. Do đó, tất cả mỗi loại sắc tứ đại cho dù diễn tiến nương vào sắc tứ đại

còn lại cũng do sắc tứ đại diễn tiến nương vào nhau nên không được gọi là sắc y sinh, trái ngược lại với sự việc mà mình nương vào sắc pháp khác. Còn đối với sắc pháp khác ngoài ra sắc tứ đại như sắc thần kinh... do diễn tiến nương vào thuần nhất sắc tứ đại mà không phải nương lẫn nhau như sắc tứ đại. Vì vậy, nên gọi là sắc y sinh.

Giải thích về 5 sắc thần kinh (pasādarūpa)

*Giải thích về **Nhãn***

Nên hiểu về **phân loại của nhãn** (**cakkhu**) có 2 loại là:

1. Tuệ nhãn (paññācakkhu).

2. Nhục nhãn (maṃsacakkhu).

Trong 2 loại nhãn này thì tuệ nhãn có 5 loại là:

1. Phật nhãn (buddhacakkhu).

2. Phổ biến nhãn (samantacakkhu).

3. Tuệ nhãn (ñāṇacakkhu).

4. Thiên nhãn (dibbayacakkhu).

5. Pháp nhãn (dhammacakkhu).

Trong 5 loại nhãn này thì nhãn trong câu: "**Addasaṃ kho ahaṃ bhikkhave buddhacakkhunā lokaṃ volokento satte apparayakkhe... duviññāpaye**".

"Này các Tỳ kheo, khi Ta quán xét thế gian bằng Phật nhãn nhìn thấy tất cả chúng sanh có ít bụi nhơ phiền não... là người khó có thể tế độ"... gọi là **Phật nhãn**.

Phật nhãn tức Quyền Thắng Liệt Trí

(indriyaparopariyattañāṇa) và Tiềm Miên Định Trí (āsayānusayañāṇa).

Nhãn trong câu: "**Samantacakkhu vuccati sabbaññutañāṇaṃ**" - "Toàn Giác Trí gọi là phổ biến nhãn tức nhãn nhìn thấy khắp cùng"... gọi là **phổ biến nhãn**.

Nhãn trong câu: "**Cakkhuṃ udapādi ñāṇaṃ udapādi**" - "Nhãn đã sanh lên, trí đã sanh lên"... gọi là **tuệ nhãn.**

Nhãn trong câu: "**Addasaṃ kho ahaṃ bhikkhave dibbena cakkhuṇā visuddhena**".

"Này các Tỳ kheo, Ta đã thấy bằng thiên nhãn thanh tịnh"... gọi là **thiên nhãn**.

Nhãn trong câu: "**Tasmiṃyevāsane virajaṃ vītamalaṃ dhammacakkhu udapādi**".

"Pháp nhãn ly bụi trần, ly cấu uế đã sanh lên tại chỗ ngồi đó"... gọi là **pháp nhãn** (nhãn nhìn thấy được pháp). Pháp nhãn tức 3 Đạo Tuệ đầu.

Năm loại tuệ nhãn này không chủ yếu lấy nhãn trong sắc tập yếu này bởi vì không phải là sắc pháp.

Ngay cả **nhục nhãn** cũng có 2 loại là thành phần nhãn (sasambhāracakkhu) và thần kinh nhãn. Trong 2 loại nhục nhãn thì cục thịt định vị trong hốc con mắt phía dưới kể từ xương hốc con mắt, phía trên kể từ phần xương lông mày, 2 bên kể từ ranh hốc con mắt, bên trong kể từ phần óc, bên ngoài kể từ lông mi. Nói tóm lại gồm có 14 thành phần (sambhāra) sắc tứ đại, sắc, khí, vị, dưỡng tố,

nước nuôi dưỡng, hình dáng, mạng quyền, sắc tánh, thần kinh thân, thần kinh nhãn; nói theo chi tiết có 44 bởi vì 10 thành phần là sắc tứ đại, sắc, khí, vị, dưỡng tố (ojā), hình dáng, nước nuôi dưỡng có 4 sở sanh (samuṭṭhāna). Nghĩa là thần kinh nhãn cùng với các võng mạc định vị trong hốc mắt gọi là thành phần nhãn, là nhãn mà họ nói với nhau rằng "tròng trắng, tròng đen, mắt lớn, mắt nhỏ"... là cục thịt có dây gân buộc dính lại bên trong hốc mắt.

Còn **thần kinh nhãn** là sự trong ngần của sắc tứ đại sanh lên từ nghiệp bằng cỡ cái đầu của con ký sinh trùng ngay giữa tròng đen con mắt, là nơi cảnh sắc định vị hiện bày phía trước, trong ngần thấm ướt 7 lớp con mắt, giống như dầu thấm ướt bông gòn. Tứ đại trợ giúp cho sắc y sinh bằng phận sự nâng đỡ (địa đại), bảo tồn (thủy đại), ủ chín (hỏa đại) và căng phồng (phong đại) giống như thái tử được bảo mẫu nuôi dưỡng bằng phận sự bồng bế, tắm rửa, trang điểm và quạt. Do đó, được nhiệt lượng, tâm và vật thực ủng hộ (bằng cách ủng hộ làm cho sắc nhiệt lượng... sanh lên), tuổi thọ (tức sắc mạng quyền đồng sanh với nhau) theo gìn giữ, màu sắc (vaṇṇa)... bao quanh hình thành vật và môn của tất cả thức, như nhãn thức... theo tương ứng với vật và môn của nhóm thức đó.

Thần kinh nhãn là sự trong ngần của sắc tứ đại thích hợp với việc xúc chạm cảnh sắc. Do đó, ngài mới đề cập rằng: "**Rūpābhighātārahabhūtappasādalakkhaṇaṃ**" - "Trạng thái của nhãn có sự trong ngần của sắc tứ đại theo tương ứng với việc xúc chạm cảnh sắc".

Thần kinh nhãn này sanh lên từ nghiệp và nghiệp đó

hình thành từ sắc ái hoặc sự mong muốn sẽ thấy được sắc.

Trong hai loại nhục nhãn thì trong phần sắc yếu lược (rūpasamuddesa) chủ yếu lấy thần kinh nhãn. Thần kinh nhãn được gọi là nhãn theo định nghĩa: "**Cakkhatīti cakkhu**" gọi là nhãn do có ý nghĩa "báo hiệu", tức khi vừa chạm vào thức (nhãn thức) nương trú thì giống như báo hiệu cho hiểu đến con đường hoặc mặt đất bằng phẳng hay lồi lõm.

*Giải thích về **Nhĩ***

Ngay cả nhĩ cũng có sự khác biệt theo hai loại tức thành phần nhĩ (sasambhārasota) và thần kinh nhĩ (pasādasota) như theo lý đã đề cập trong nhãn. Nơi đây chỉ đề cập riêng biệt về thần kinh nhĩ là nhĩ mà ngài muốn đề cập trong sắc yếu lược. Ngay đến tỷ... được đề cập tiếp theo cũng giống như vậy.

Từ "nhĩ" có định nghĩa như: "Suṇatīti sotaṃ", gọi là nhĩ do có ý nghĩa là nghe, tức khi thức (nhĩ thức) nương trú vào thì nghe tiếng.

Nhĩ định vị nơi chỗ trống của thành phần nhĩ, trong phần có hình dáng như cái vòng có lông màu đỏ mịn tụ lại do tứ đại trợ giúp như đã đề cập trong nhãn, được nhiệt lượng, tâm và vật thực ủng hộ, tuổi thọ theo bảo tồn, màu sắc... bao quanh làm cho hình thành vật và môn của thức như nhĩ thức... theo tương ứng với vật và môn của nhóm thức đó.

Thần kinh nhĩ là sự trong ngần của sắc tứ đại thích hợp

với việc xúc chạm cảnh thinh. Do đó, ngài mới đề cập rằng: "**Saddābhighātārahabhūtappasādalakkhaṇaṃ**".

"Trạng thái của nhĩ có sự trong ngần của sắc tứ đại theo tương ứng với việc xúc chạm cảnh thinh"...

Thần kinh nhĩ này sanh lên từ nghiệp là nghiệp hình thành từ thinh ái (saddataṇhā) hoặc sự mong muốn sẽ được nghe tiếng.

*Giải thích về **Tỷ***

Từ "tỷ" có định nghĩa như: "**Ghāyatīti ghānaṃ**", gọi là "tỷ" do có ý nghĩa "ngửi", tức khi thức (tỷ thức) nương trú vào thì ngửi được mùi.

Tỷ định vị trong chỗ trống của thành phần tỷ (sasambhāraghāna) ngay khu vực có hình dáng như móng chân dê là pháp nhận được sự trợ giúp, ủng hộ, bảo tồn, bao quanh có tánh chất như đã đề cập, làm cho hình thành vật và môn của tất cả thức như tỷ thức.... theo tương ứng với vật và môn của nhóm thức đó.

Thần kinh tỷ là sự trong ngần của sắc tứ đại thích hợp với việc xúc chạm cảnh khí. Do đó, ngài mới đề cập rằng:

"Gandhābhighātārahabhūtappasādalakkhaṇaṃ".

"Trạng thái của tỷ có sự trong ngần của sắc tứ đại theo tương ứng với việc xúc chạm cảnh khí"...

Thần kinh tỷ này sanh lên từ nghiệp là nghiệp hình thành từ khí ái (gandhataṇhā) hoặc sự mong muốn sẽ ngửi được mùi.

*Giải thích về **Thiệt***

Từ "thiệt" có định nghĩa như: "**Sāyanaṭṭhena jivhā**" gọi là thiệt do có ý nghĩa "nếm" tức khi thức (thiệt thức) nương trú vào thì nếm được vị.

Một lý khác nữa, vị là nhân của sanh mạng bởi vì người muốn nếm vị thì phải thọ dụng vật thực mới làm cho sanh mạng tồn tại được. Gọi là sanh mạng là gọi theo thành quả khởi hiện (phalavohāra), gọi là thiệt do có ý nghĩa mong muốn được sanh mạng, do sống nương vào sanh mạng tức nương vào vị đó.

Thiệt định vị phía trên ngay giữa thành phần thiệt, ngay khu vực có hình dáng như cánh hoa sen, là pháp có sự trợ giúp, ủng hộ, bảo tồn và bao quanh có trạng thái như đã đề cập, làm cho hình thành vật và môn của tất cả thức như thiệt thức... theo tương ứng với vật và môn của nhóm thức đó.

Thần kinh thiệt này là sự trong ngần của sắc tứ đại thích hợp với việc xúc chạm với cảnh vị. Do đó, ngài mới đề cập rằng: "**Rasābhighātārahabhūtappasādalakkhaṇā**".

"Trạng thái của thiệt có sự trong ngần của sắc tứ đại theo tương ứng với việc xúc chạm cảnh vị"...

Thần kinh thiệt này sanh lên từ nghiệp là nghiệp hình thành từ vị ái (rasataṇhā) hoặc sự mong muốn sẽ nếm được vị.

*Giải thích về **Thân***

Từ "thân" có định nghĩa như: "**Kucchitānaṃ kesādīnaṃ āyoti kāyo**", gọi là thân do có ý nghĩa là nơi đem lại các thể trược như tóc... đáng nhờm gớm, tức thành phần thân (sasambhāra - thân thể cùng với các bộ phận lớn, nhỏ). Ngay cả thần kinh thân cũng gọi là thân giống như vậy, bởi vì kết hợp chung với thành phần thân.

Nên hiểu rằng thần kinh thân định vị trong các nơi (trong thân) tồn tại như sắc thủ (upādinnakarūpa) ảnh hưởng lan rộng khắp thân thể, giống như mủ cây thấm sâu vào trong bông vải, ngoại trừ một số nơi như nơi nương của hỏa đại sanh lên từ nghiệp, đầu ngọn tóc, đầu cọng lông, đầu móng tay và lớp da cứng bên ngoài (biểu bì); có sự trợ giúp, ủng hộ, bảo tồn và bao quanh có tánh chất như đã đề cập làm cho hình thành vật và môn của tất cả thức như thân thức... theo tương ứng với vật và môn của nhóm thức đó.

Thần kinh thân là sự trong ngần của sắc tứ đại thích hợp với việc xúc chạm cảnh xúc. Do đó, ngài mới đề cập: "**Phoṭṭhabbābhighātārahabhūtappasādalakkhaṇo**" - "Trạng thái của thân có sự trong ngần của sắc tứ đại theo tương ứng với việc xúc chạm cảnh xúc".

Thần kinh thân này sanh lên từ nghiệp là nghiệp hình thành từ xúc ái (phoṭṭhabbataṇhā) hoặc sự mong muốn sẽ được đụng chạm cảnh xúc.

Vấn: *Nếu như thần kinh thân giống như mủ cây thấm*

sâu vào trong bông vải tồn tại khắp mọi nơi trong thân như sắc thủ, thì như vậy trạng thái (trong ngần) của thần kinh thân này dẫn đến pha trộn với trạng thái trong ngần của sắc thần kinh khác như thần kinh nhãn... giống như dầu mè pha trộn với dầu khác bởi vì nhóm sắc thần kinh đó cho dù tồn tại theo nơi nương của mình cũng hiện diện trong thân này (thành phần thân)?

Đáp: Các trạng thái đó mặc dù là sự trong ngần như nhau nhưng cũng không pha trộn với nhau được bởi vì mỗi một trạng thái riêng biệt thường không hiện hữu trong trạng thái khác do hình thành từ nghiệp khác nhau.

Vấn: *Nếu như vậy thì có thể đề cập được rằng thần kinh thân này không hiện hữu khắp mọi nơi trong thân, nghĩa là trong nơi nào có sắc thần kinh khác thì trong nơi đó không có thần kinh thân?*

Đáp: Có thể đề cập được thần kinh thân không hiện hữu trong mọi nơi theo chơn đế do thực tánh khác nhau của nhóm sắc thần kinh đó. Do đó, Đức Thế Tôn mới xác định bằng trí tuệ rằng: "Đây là thần kinh nhãn, đây là thần kinh thân; đây là thần kinh thân, đây là thần kinh nhãn; nơi có thần kinh nhãn hiện diện thì không có thần kinh thân hiện diện, nơi có thần kinh thân hiện diện thì không có thần kinh nhãn hiện diện"... Nhưng sự việc mà người không thể chọn lựa phân ra theo riêng biệt thần kinh thân từ nhóm sắc thần kinh đó để hiểu được trạng thái riêng biệt của thần kinh thân chẳng phải do thần kinh thân pha trộn trong các sắc thần kinh khác giống như màu sắc, vị... gom chung với nhau trong các bọn sắc. Cũng như, sự việc

mà người không thể chọn lựa phân ra theo riêng biệt sắc hoặc vị từ các bọn sắc để hiểu rõ được trạng thái riêng biệt theo nhóm pháp thực tánh đó, không phải do mỗi loại nhóm pháp thực tánh có trạng thái pha trộn với pháp thực tánh còn lại. Vì nếu như pha trộn với nhau được thì khi người nắm lấy sắc (tức lấy sắc làm cảnh) thì cũng được gọi là nắm lấy vị... ngay tức thì. Sắc thuộc về thần kinh nên mới được gọi là **sắc thần kinh (pasādarūpa).**

Giải thích về 7 sắc cảnh giới (gocararūpa)

*Giải thích về **Sắc (rūpa)***

Từ "sắc" có định nghĩa như: "**Rūpayatīti rūpaṃ**" màu sắc gọi là sắc do có ý nghĩa hiện bày.

Giải thích:

Hiện bày là thể hiện hình dáng như tứ giác, lục giác, tròn, dài, ngắn...

Một lý khác nữa, "**Vaṇṇavikāraṃ āpajjamānaṃ rūpayati hadayagatabhāvaṃ pakāsetīti rūpaṃ**".

"Màu sắc gọi là sắc do có ý nghĩa khi hiện bày biến đổi màu sắc cũng tức là bày tỏ sự diễn biến trong tâm".

Giải thích:

Giống như màu sắc trên thân con kỳ nhông luôn biến đổi hoài thể hiện cho hiểu được rằng sự diễn biến trong tâm của con kỳ nhông có dục vọng hứng thú hoặc có sự giận dữ... Do nương vào sắc tạo lên hình sắc làm cảnh cho sự thấy... nên mọi người mới nói đến vật thể theo màu sắc khác biệt nhau như "lá cây xanh, bông đỏ, nước trong

vắt"... hoặc theo hình dáng khác biệt nhau như "khúc cây dài, đá tròn, người gầy"... Chính sắc đó trở thành cảnh nên gọi là cảnh sắc của tất cả thức theo đường nhãn môn và ý môn theo tương ứng. Ngài đề cập đến trạng thái rằng "**Cakkhuhananalakkhaṇaṃ**" - "Trạng thái của sắc có sự xúc chạm với nhãn" vì là sắc pháp thích hợp với việc xúc chạm thần kinh nhãn bằng cách riêng biệt.

*Giải thích về **Thinh (sadda)***

Từ "thinh" có định nghĩa như: "**Saddiyati kathiyatīti saddo**". Sắc pháp gọi là **thinh** do có ý nghĩa là người nói ra. Nên hiểu rằng cho dù âm thanh khác không phải là tiếng cũng gọi là thinh do là từ dùng theo thông dụng (ruḷahi) gồm có âm thanh khác nhau mà họ nói đến như sau: tiếng trống, tiếng kèn, tiếng tù và, tiếng ca hát, tiếng hòa tấu, tiếng vỗ tay, tiếng gió, tiếng nước, tiếng con người, tiếng phi nhân... tiếng đó trở thành cảnh gọi là cảnh thinh của các thức qua đường nhĩ môn và ý môn theo tương ứng. Ngài đề cập đến trạng thái như "**Sotapaṭihananalakkhaṇo saddo**" - "Trạng thái của thinh có sự xúc chạm với nhĩ" vì là sắc pháp thích hợp với việc xúc chạm thần kinh nhĩ theo riêng biệt.

*Giải thích về **Khí (gandha)***

Từ "khí" có định nghĩa như: "**Gandhayati attano vatthuṃ sūceti idamettha atthīti pesuññaṃ karoti viya hotīti gandho**".

Sắc pháp gọi là **khí** do có ý nghĩa báo hiệu bày tỏ nơi chốn của mình (như bông hoa...) giống như loan báo

rằng "tại nơi đây có vật này", gồm có các mùi mà mọi người nói đến như mùi rễ cây, mùi lá cây, mùi bông hoa, mùi tanh, mùi thơm, mùi không thơm..., mùi đó làm cảnh gọi là cảnh khí của các thức qua đường tỷ môn và ý môn theo tương ứng. Ngài đề cập đến trạng thái như: **"Ghānapaṭihananalakkhaṇo gandho**" - "Trạng thái của mùi có sự xúc chạm với tỷ" vì là sắc pháp thích hợp với việc xúc chạm thần kinh tỷ theo riêng biệt.

Giải thích về ***Vị (rasa)***

Từ "vị" có định nghĩa như: "**Rasanti taṃ sattā assādentīti raso**".

Sắc pháp gọi là **vị** do có ý nghĩa là vật chất mà tất cả chúng sanh ưa thích hài lòng. Gồm có các vị mà mọi người nói đến như vị rễ cây, vị thân cây, vị lá cây, vị bông hoa, vị chua, vị ngọt, vị đắng, vị chát, vị cay, vị mặn, vị ngon, vị không ngon..., vị đó làm cảnh gọi là cảnh vị của các thức qua đường thiệt môn và ý môn theo tương ứng. Ngài đề cập đến trạng thái như **"Jivhāpaṭihananalakkhaṇo raso**" - "Trạng thái của vị có sự xúc chạm với thiệt" vì là sắc pháp thích hợp với việc xúc chạm thần kinh thiệt theo riêng biệt.

Giải thích về Xúc (**phoṭṭhabba**)

Từ "xúc" có định nghĩa như: "**Phusiyatīti photthabbaṃ**". Sắc pháp gọi là **xúc** bởi có ý nghĩa do thân xúc chạm.

Ngài giáo thọ sư đề cập rằng: "Ba đại trừ thủy đại" do con người không thể xúc chạm thủy đại vì thủy đại là

sắc tế. Lại nữa, trong vật thể loãng do có nhiều thủy đại nên khi người chạm vào sự lạnh trong các vật thể đó thì không gọi là đụng vào thủy đại bởi sự lạnh đó là hỏa đại như đã đề cập trong lời giải thích trình bày về sắc tứ đại trong phần trước. Khi có sự nóng ít thì người thường cảm giác mát vì bất cứ thực tánh nào được gọi là mát thì không có một loại riêng biệt nào thoát khỏi hỏa đại. Khi thực tánh làm cho cảm giác rằng lạnh chưa đến mức thì người sẽ cảm giác rằng nóng.

Thật vậy, khi mọi người đứng giữa trưa nắng nóng rồi đi vào trong bóng cây hay mái hiên thì cảm giác rằng mát, nhưng khi đứng dưới bóng mát đó một lúc lâu cũng cảm giác nóng trở lại. Như vậy, cũng cùng tánh chất là thời tiết như nhau nhưng khi nói đến vào lúc này thì là "mát", nhưng vào lúc khác thì nói rằng "nóng". Giống như người đang đứng một bên bờ thì nói đến bờ mà mình đang đứng rằng "bờ này", nói đến bờ khác là "bờ kia". Nhưng khi đi đến đứng bên bờ mà mình nói đến lần đầu là "bờ kia" thì trở lại gọi đó là "bờ này", và gọi bờ mà mình từng gọi là "bờ này" là "bờ kia".

Một số giáo thọ sư đề cập rằng "thực tánh lỏng gọi là thủy đại, thủy đại này người cầm lấy, chạm đến được". Lời nói mà một số giáo thọ sư đó nói rằng "thủy đại là thực tánh lỏng mà người có thể cầm lấy, chạm đến được trong lúc chạm đến vật thể lỏng" chỉ là sự hiểu của ngài mà thôi. Thật ra, trong lúc chạm đến vật thể lỏng, khi cảm giác đến sự mềm êm thì gọi là chạm đến địa đại, khi cảm giác đến sự lạnh nóng thì gọi là chạm đến hỏa đại, khi

cảm giác đến sự căng dùn thì gọi là chạm đến phong đại. Do đó, mới là sự hiểu sai của các vị giáo thọ sư giống như khi người chạm đến sự cứng mềm của viên gạch thì hiểu là ta chạm đến hình dáng. Nên việc xúc chạm mới gồm có 3 đại là địa đại... (trừ ra thủy đại).

Bảy loại sắc pháp như sắc... gọi là sắc cảnh giới vì là nơi dạo đến (cảnh) của năm thức như nhãn thức... Cảnh mà ngài gọi là "trần cảnh" do có ý nghĩa là nơi dạo đến của đàn bò tức nơi sinh diễn của tất cả thức như nhãn thức... cho nên ngài mới gọi là 7 loại sắc cảnh giới có thực tánh là nơi sinh diễn của tất cả thức như nhãn thức... theo tuần tự hoặc có thực tánh là sự xúc chạm với nhãn... theo tuần tự.

Giải thích về sắc tánh (bhāvarūpa)

*Giải thích về **nữ tánh (itthībhāva)***

Sắc tố nữ gọi là nữ tánh là một loại sắc pháp thấm nhuần trong tất cả thân thể tồn tại bằng sắc thủ giống như thần kinh thân. Ngay cả nam tánh cũng giống như vậy. Nữ tánh có thực tánh là nhân cho hình dáng nữ (itthīliṇga), hiện tướng nữ (itthīnimitta), tánh tình nữ (itthīkutta), cử chỉ nữ (itthīākappa) mà mọi người chấp thủ hiểu rằng "đây là nữ nhân".

Trong hình dáng nữ... thì nên hiểu rằng từ **"hình dáng" (liṇga)** tức hình thù thân thể. Hình tướng tay, chân, cổ, ngực... của người nữ không giống của người nam. Nghĩa là phần thân dưới kể từ rún trở xuống thì thon thả, mảnh mai; phần thân trên kể từ rún trở lên thì không vạm vỡ, rắn chắc, tay nhỏ, chân nhỏ. Đây gọi là **hình dáng nữ**.

Từ **"hiện tướng" (nimitta)** tức đặc điểm bộ phận của cơ thể là nhân làm cho hiểu được là người nữ, như cơ ngực không vạm vỡ, rắn chắc, gương mặt không có râu, chưng diện dùng vải quấn tóc... khác với người nam, giọng nói the thé nhỏ nhẹ, ngay đến tánh chất cười, giỡn, khóc lóc, nhặt lượm... cũng khác với người nam, đều được gom vào trong **hiện tướng nữ**.

Từ **"tánh tình" (kutta)** tức việc làm hoặc chơi đùa thì công việc đan thêu là việc làm của người nữ. Khi còn bé thì các bé gái thường chơi đùa với thúng đan tre nhỏ, cối chày nhỏ, nặn tượng búp bê... Đây gọi là **tánh tình nữ**.

Từ **"cử chỉ" (ākappa)** tức trạng thái của tất cả đại oai nghi và tiểu oai nghi như sự đi... Điệu bộ đi của người nữ thì không hùng dũng, dáng điệu đi, đứng, ngồi, nằm cho đến việc ăn, nhai, nếm... cũng không mạnh bạo. Mọi người khi nhìn thấy người nam đi... yểu điệu thì nói rằng "người này đi giống như người nữ, đứng giống như người nữ, ngồi giống như người nữ, nằm giống như người nữ". Đây gọi là **cử chỉ nữ**.

Nữ tánh này là sắc pháp sanh lên từ nghiệp khởi hiện kể từ tâm tục sinh, còn hình dáng nữ... khởi hiện trong thời bình nhật không phải là nữ tánh, nhưng nương vào nữ tánh mà diễn tiến. Giống như khi có hạt giống thì cây cối nương vào hạt giống, có hạt giống làm điều kiện nảy mầm phát triển lớn lên đầy đủ cành nhánh và lá cây vươn tỏa ra trong thời gian tiếp theo. Khi có nữ tánh thì chúng sanh nương vào nữ tánh, có nữ tánh kể từ khi tục sinh làm duyên nên người có hình dáng nữ... trong thời gian tiếp

theo. Nữ tánh giống như hạt giống, hình dáng nữ... giống như cây cối nương vào hạt giống sanh lên.

Trong nhóm pháp đó thì nữ tánh không phải là pháp nên biết được theo đường ngũ môn bởi không phải là cảnh sắc... chỉ là pháp nên biết được bằng đường ý môn do là cảnh pháp. Còn hình dáng nữ... thì nên biết được bằng mắt... hay nên biết được bằng ý bởi vì hình thành nhiều loại cảnh. Giống như nhãn quyền... có với người nam nhưng nữ tánh không phải có với người nam.

*Giải thích về **nam tánh (purisabhāva)***

Sắc tố nam gọi là **nam tánh**, nên hiểu về nam tánh tương tự như lý đã đề cập trong nữ tánh và nên hiểu về hình dáng nam... diễn tiến đối lập lại hình dáng nữ... Nghĩa là hình dáng tay, chân, cổ, ngực... của người nam không giống như của người nữ. Tức phần thân dưới không thon thả mảnh mai, còn phần thân trên thì vạm vỡ rắn chắc, tay to, chân to, miệng rộng, cơ ngực nở nang rắn chắc, gương mặt có râu ria, trang sức buộc tóc không giống như của người nữ, giọng nói trầm bổng, ngay đến tánh chất cười đùa, lượm nhặt... cũng khác người nữ, việc làm thì nặng nhọc như cày ruộng, chiến binh, thợ săn... Khi còn bé thì các bé nam thường chơi đùa cung tên nhỏ, đao kiếm nhỏ, xe nhỏ... dáng đi... mạnh bạo. Mọi người khi nhìn thấy nữ nhân đi, đứng... mạnh bạo thường nói rằng "người này đi giống người nam"...

Hai sắc tánh này vào thời sơ kiếp thì hiện hữu trong thời bình nhật, theo thời gian trở về sau thì hiện khởi trong

thời tục sinh. Cho dù hiện khởi trong thời tục sinh thì cũng vẫn bất định có thể thay đổi được trong thời bình nhật, như nữ tánh biến mất đi, nam tánh hiện khởi thay thế hay nam tánh biến mất đi, nữ tánh hiện khởi thay thế. Điều thích hợp theo như Ngài thuyết rằng: "**Tena kho samayena aññatarassa bhikkhuno itthīliṇgaṃ pātubhūtaṃ hoti... purisaliṇgaṃ pātubhūtaṃ hoti**" - "Trong thời điểm đó, giới tính nữ đã hiện bày với một vị Tỳ kheo... trong thời điểm đó giới tánh nam đã hiện bày với một vị Tỳ kheo ni".

Trong hai nhóm giới tánh này, giới tánh nam là giới tánh cao quý, giới tánh nữ là giới tánh thấp kém. Cho nên giới tánh nam hiện khởi do thiện pháp có sức mạnh diệt mất đi sức mạnh của bất thiện pháp, còn giới tánh nữ hiện khởi do thiện pháp hạn chế sức mạnh và diệt mất đi sức mạnh hạn chế của bất thiện pháp. Nên hiểu rằng hai giới tánh hiện khởi đều do thiện diệt mất đi bất thiện.

Vấn: *Người được gọi là* ***lưỡng tính (ubhatobyañjanaka)*** *vì có hai sắc tánh thì nhóm lưỡng tính có một hay hai sắc tánh?*

Đáp: Mặc dù người được gọi là lưỡng tính thì cũng chỉ có một loại sắc tánh nào mà thôi, không có được hai loại sắc tánh.

Thật vậy, trong tất cả hai nhóm lưỡng tính là lưỡng tính nữ (itthīubhatobyañajanaka) và lưỡng tính nam (purisaubhatobyañjanaka) thì nhóm lưỡng tính nữ chỉ có

duy nhất sắc nữ tánh, nhóm lưỡng tính nam chỉ có duy nhất sắc nam tánh.

Vấn: *Nếu như vậy thì như thế nào mà mỗi nhóm có được hai giới tánh khi chỉ có duy nhất một loại giới tánh bởi vì sắc tánh là nhân của giới tánh. Khi người đó chỉ có duy nhất một sắc tánh như sắc nữ tánh thì có một giới tánh là giới tánh nữ, và khi chỉ có duy nhất một sắc tánh như sắc tánh nam thì có một giới tánh là giới tánh nam. Như vậy, nếu không có hai giới tánh thì được gọi là người lưỡng tính như thế nào? Lưỡng tính này không có thật chăng?*

Đáp: Sắc tánh không hoàn toàn là nhân cho giới tánh của lưỡng tính cho dù chỉ có thuần nhất một loại sắc tánh suốt thời gian (của đời sống) cũng không có giới tánh tháp tùng xuôi theo sắc tánh đó tồn tại suốt mà thường biến đổi.

Giải thích:

Đối với nhóm lưỡng tính nữ thì giới tánh đang hiện bày bình thường là giới tánh nữ vì giới tánh diễn tiến xuôi theo sắc nữ tánh thường xuyên đang có ngay cả trong lúc tâm tham ái về người nam sanh lên. Nhưng trong lúc nào tâm tham ái về người nữ khởi hiện thì chỉ riêng biệt trong lúc đó giới tánh nam hiện bày, giới tánh nữ bị che lấp phủ kín. Ngay cả người là người lưỡng tính nam sanh lên có giới tánh nữ hiện bày cũng được giải thích giống như vậy. Do đó, cho dù người chỉ có duy nhất một loại sắc tánh cũng được gọi là người lưỡng tính, tức có hai giới tánh hiện bày do liên quan với tâm tham ái là bạn nối khố của

nghiệp, cho nên theo trường hợp đã đề cập mới nói được rằng lưỡng tính có thật.

Lại nữa, nhóm lưỡng tính này chỉ có thuần nhất một loại sắc tánh, cho nên nhóm lưỡng tính nữ tự mình mang thai theo thông thường của mình được. Trong lúc giới tánh nam hiện bày mà chung sống với nữ nhân khác thì có thể làm cho nữ nhân đó mang thai được. Nhóm lưỡng tính nam thì làm cho nữ nhân khác mang thai được, nhưng trong lúc giới tánh nữ hiện bày mà chung sống với nam nhân khác thì tự mình không thể mang thai được bởi vì mình là người có nam tánh.

*Giải thích về **sắc ý vật*** (**hadayarūpa**)

Từ "sắc ý vật" (hadayarūpa) có định nghĩa như sau: "**Hadayameva manodhātumanoviññāṇadhātunaṃ nissayattā vatthu cāti hadayavatthu**".

"Sắc ý vật là vật bởi vì là nơi nương của ý giới và ý thức giới nên mới gọi là **sắc ý vật**".

Trạng thái của sắc ý vật là nơi nương của hai giới.

Nên hiểu rằng sắc ý vật là sắc pháp có sự thấm sâu trong sắc tứ đại có kích cỡ bằng cánh hoa sen, có số lượng máu khoảng bằng nửa lòng bày tay bên trong trái tim.

Vấn: *Sắc ý vật Ngài đề cập không có, nếu như có thì chắc chắn Đức Thế Tôn sẽ thuyết trong chương sắc (rūpakaṇḍa) của **Bộ Pháp Tụ** (**pakaraṇadhammasaṇganī**), nhưng thật sự Ngài không thuyết trong nhị đề vật (vatthuduka). Trong nhị đề vật, Ngài chỉ thuyết có năm vật trong*

phần đầu mà không có sắc ý vật trong nhị đề vật như: ***"Atthi rūpaṃ cakkhuviññāṇassa vatthu atthi rūpaṃ cakkhuviññānassa navatthu... atthi rūpaṃ kāyaviññāṇassa vatthu atthi rūpaṃ kāyaviññāṇassa navatthu"***.

"Sắc là vật của nhãn thức hiện hữu, sắc không là vật của nhãn thức hiện hữu... sắc là vật của thân thức hiện hữu, sắc không là vật của thân thức hiện hữu". Nếu như có sắc ý vật là vật thứ sáu thì Ngài đã thuyết trong nhị đề vật thứ sáu rằng: "Sắc là vật của ý thức hiện hữu, sắc không là vật của ý thức hiện hữu" nhưng Ngài không nêu lên thuyết. Sự việc Ngài không nêu lên thuyết là trình bày đến sắc ý vật này không phải là sắc pháp đang có thật?

Đáp: Sắc ý vật này mặc dù không được Ngài nêu lên thuyết trong chương sắc của Bộ Pháp Tụ nhưng cũng nên hiểu đến pháp đang có theo **dẫn chứng (āgama)** trong pāḷi và trong bộ khác nữa theo **nguyên nhân thích hợp mà các bậc trí chấp nhận (yutti)**.

Trong dẫn chứng và nguyên nhân thích hợp mà các bậc trí chấp nhận thì lời thuyết giảng hiện bày trong **Bộ Vị Trí (pakaraṇamahāpaṭṭhāna)** như sau: **"Yaṃ rūpaṃ nissāya manodhātu ca manoviññāṇadhātu ca pavattanti... nissayapaccayena paccayo"**.

"Ý giới và ý thức giới nương vào sắc nào diễn tiến, sắc làm duyên trợ cho ý giới và ý thức giới cùng các pháp (tất cả tâm sở) tương ưng với ý giới và ý thức giới bằng y duyên".

Đây là dẫn chứng về nội dung được nêu lên này, cho dù không được Ngài nêu lên đích danh đến sắc làm điều kiện nương vào của ý giới và ý thức giới bằng tên gọi sắc ý vật, nhưng khi năm vật đầu đã được thuyết lên trước rằng làm điều kiện nương vào của năm thức giới đầu như: "**Cakkhāyatanaṃ cakkhuviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ nissayapaccayena paccayo**".

"Nhãn xứ (nhãn vật) trợ cho nhãn thức giới và các pháp tương ưng với nhãn thức giới bằng y duyên"... Như vậy, chắc chắn pháp làm điều kiện nương vào của ý giới và ý thức giới phải là một loại vật riêng rẽ khác nữa, các ngài giáo thọ sư gọi là "sắc ý vật".

Còn theo nguyên nhân thích hợp mà các bậc trí chấp nhận (yutti) thì nên hiểu rằng tất cả thức của nhóm chúng sanh dục giới và nhóm chúng sanh sắc giới luôn diễn hoạt nương vào sắc nhưng chẳng phải nương vào sắc bên ngoài như sắc, thinh... sanh lên, vì sắc bên ngoài không hiện hữu suốt thời gian, có sự biến đổi, mà phải nương vào sắc bên trong. Cho dù nương vào sắc bên trong cũng không nương vào sắc mạng quyền sanh lên vì sắc mạng quyền có phận sự khác, không phải làm phận sự là nơi chứa đựng thức, lẫn không nương vào hai sắc tánh, vì cho dù người không có sắc tánh cũng có thức sanh lên được. Do đó, thức nương vào sắc pháp loại khác mà sanh lên, sắc pháp nào là nơi nương sanh của thức, ngài gọi sắc pháp đó là "vật". Khi năm sắc thần kinh là nơi nương của năm thức giới đầu thì ý giới và ý thức giới cũng nương vào vật khác nữa. Như

vậy, vật mà khác với năm sắc thần kinh hiện hữu thì vật này là sắc ý vật.

Tuy rằng sự việc mà Ngài không nêu lên thuyết trong nhị đề vật của Bộ Pháp Tụ cũng do Ngài chủ yếu thuyết cho khế hợp với nhau tức thuận theo **nhị đề cảnh** (**ārammaṇaduka**). Ngài chỉ nêu lên thuyết về năm nhị đề như sau: "**Atthi rūpaṃ cakkhuviññāṇassa ārammaṇaṃ, atthi rūpaṃ cakkhuviññāṇassa na ārammaṇaṃ... atthi rūpaṃ kāyaviññāṇassa ārammaṇaṃ, atthi rūpaṃ kāyaviññāṇassa na ārammaṇaṃ**".

"Sắc làm cảnh của nhãn thức hiện hữu, sắc không làm cảnh của nhãn thức hiện hữu... sắc làm cảnh của thân thức hiện hữu, sắc không làm cảnh của thân thức hiện hữu".

Sự việc Ngài không nêu lên thuyết về nhị đề cảnh thứ sáu rằng: "Sắc làm cảnh của ý thức hiện hữu, sắc không làm cảnh của ý thức hiện hữu" bởi vì bất cứ sắc nào cũng không làm cảnh của ý thức được. Cho nên Ngài mới thuyết về nhị đề cảnh chỉ có năm nhị đề mà không có nhị đề thứ sáu vì Ngài muốn thuyết theo tánh chất tương ứng với nhau nên Ngài mới thuyết nhị đề vật chỉ có năm nhị đề mặc dù vật thứ sáu tức ý vật đang có đi nữa.

Giải thích về ***sắc mạng quyền*** (**jīvitarūpa**)

Từ "sắc mạng quyền" có định nghĩa như: "**Jīvanti etenāti jīvitaṃ tadeva kammajarūpaparipālena adhipaccayogato indriyanti jīvitindriyaṃ**".

"Sắc pháp gọi là mạng quyền do ý nghĩa là nhân làm cho sanh tồn (của tất cả sắc pháp đồng sanh chung với nhau)". Sanh mạng gọi là quyền vì hội đủ sự lớn mạnh trong việc bảo tồn trọn vẹn sắc sanh lên từ nghiệp, cho nên mới gọi là **sắc mạng quyền**. Sắc mạng quyền có trạng thái bảo tồn trọn vẹn sắc nương sanh từ nghiệp.

Sắc mạng quyền diễn hoạt thấm nhuần trong toàn thân không dư sót cùng với hỏa đại làm nhiệm vụ tiêu hóa vật thực.

Trong tất cả bọn sắc sanh lên từ nghiệp, mặc dù nghiệp làm cho sanh lên trải qua sát na của mình rồi diệt đi, nhưng bọn sắc này cũng vẫn được bảo tồn diễn tiến chốc lát theo tuổi thọ của mình bởi do mãnh lực của sắc mạng quyền đồng sanh chung với nhau.

Thật vậy, chỉ duy nhất nghiệp cũng không là nhân làm cho tồn tại được bọn sắc sanh lên từ nghiệp, giống như chỉ duy nhất vật thực... cũng không là nhân làm cho tồn tại bọn sắc sanh lên từ vật thực... cho dù nghiệp không có trong sát na đó thì sắc sanh lên từ nghiệp đó cũng vẫn diễn tiến được do mãnh lực của pháp nào? Do mãnh lực của mạng quyền, giống như nhũ mẫu chăm sóc con của nữ nhân khác.

Lời giải thích còn lại liên quan đến sắc mạng quyền nên hiểu theo tương tự như đã đề cập trong danh mạng quyền phần trước (trong chương 2) chỉ có khác nhau là danh mạng quyền và sắc mạng quyền.

Thân của người, thú vẫn còn tồn tại mặc dù thời gian

trôi qua mà không hôi thúi giống như thân của người chết cũng do nương vào sắc mạng quyền này bảo tồn.

Lại nữa, chúng sanh gọi là người chưa hết tuổi thọ bởi vì vẫn còn sắc mạng quyền sinh diễn, gọi là hết tuổi thọ cũng bởi do sắc mạng quyền này chấm dứt.

Giải thích về ***sắc vật thực*** **(āhārarūpa)**

Từ "đoàn thực" (kabaliṇkārāhāra) có định nghĩa như: "**Kabaḷaṃ katvā ajjhohariyatīti kabaḷinkāro āhāro**".

Gọi là đoàn thực do có ý nghĩa người làm thành miếng rồi nhai nuốt. Lời nói về vật thực là trình bày đến vật chất tức thức ăn như cơm... được sắc vật thực thấm sâu vào. Nên hiểu rằng sắc dưỡng tố là nhân nuôi dưỡng thân được diễn tiến với mạng quyền trong uẩn tánh bên trong. Ngài chủ yếu gọi đoàn thực trong nơi đây là sắc dưỡng tố là chất bổ dưỡng thấm sâu trong khối vật chất mà chúng sanh dùng vào. Khi đã dùng vào thì theo tuyến vật thực dẫn vào cơ thể lớn nhỏ để bảo tồn nuôi dưỡng thân thể được tồn tại cho đến suốt tuổi thọ.

Trong tất cả sắc pháp có bốn sở sanh (samuṭṭhāna) là:

1. Sanh lên từ nghiệp.

2. Sanh lên từ tâm.

3. Sanh lên từ nhiệt lượng.

4. Sanh lên từ vật thực.

Thì dưỡng tố làm cho sắc sanh lên từ vật thực được nuôi dưỡng và cũng nuôi dưỡng ba sắc sở sanh còn lại

được tồn tại. Thân thể của chúng sanh tồn tại được thường do vật thực ăn uống hàng ngày, cho nên đoàn thực tức sắc dưỡng tố có phận sự làm cho một phần sắc pháp (gọi là sắc sanh lên từ vật thực) sanh lên, nhưng phận sự ủng hộ (upathambha) sắc sanh lên từ các sở sanh cho tồn tại được lâu dài đến suốt tuổi thọ là phận sự chánh yếu dẫn đầu. Và Đức Thế Tôn khi Ngài thuyết đến đoàn thực thì Ngài cũng thuyết nêu lên phận sự ủng hộ là chánh yếu. Sắc dưỡng tố này được gọi là vật thực (đoàn thực) là nhân mang lại xác thân, làm cho xác thân được tồn tại lâu dài đến suốt tuổi thọ.

Đức Thế Tôn Ngài thuyết ám chỉ vật thực là sắc dưỡng tố cùng với khối vật chất (cơm, bánh...) nên mới thuyết trong Bộ Pháp Tụ (Dhammasaṇgaṇī) rằng: "Odano - cơm, kummāso - bánh"...

Vấn: *Trong hai loại là vật chất và sắc dưỡng tố thì vật chất có phận sự như thế nào? Dưỡng tố có phận sự như thế nào?*

Đáp: Vật chất có phận sự diệt đi sự nguy hại, còn dưỡng tố có phận sự bảo tồn (paripālarakkhita).

Giải thích:

Vật chất diệt đi được sự nguy hại nhưng không bảo tồn được, sắc dưỡng tố có thể bảo tồn nhưng không thể diệt đi sự nguy hại. Hai loại này khi gom vào thành một thì có thể bảo tồn lẫn diệt đi sự nguy hại.

Trong nơi đây, thế nào gọi là nguy hại? Hỏa đại sanh

lên từ nghiệp tiêu hóa vật thực được gọi là nguy hại, bởi vì là nhân gây nhiễu hại, tức làm cho sự đói sanh lên.

Thật vậy, khi không có vật chất như cơm... trong bụng thì hỏa đại sẽ làm cho nội tạng cồn cào khiến người kêu lên "Tôi đói, hãy cho vật thực đến tôi". Khi có vật thực vào trong bụng rồi thì hỏa đại sẽ không thiêu đốt nội tạng mà tiêu hóa vật thực đó. Như vậy, tâm của người đó sẽ không bị đói khát làm cho bồn chồn, chao động nữa.

Ví như **bóng mát của dạ xoa**[1] bắt người nào đi vào trong bóng mát, dùng lưới cột trói, rồi vui thú trong trú xứ của mình. Khi đói thì đến ăn thịt người đó. Người đó bị cắn thì kêu lên, mọi người nghe được tiếng kêu đó thì nghĩ rằng "có người lâm vào tình trạng nguy hiểm trong nơi đây" nên cùng nhau đi đến nơi đó. Dạ xoa bắt lấy mỗi người đi đến, rồi ăn thịt thỏa thích trong trú xứ đó như thế nào, thì hỏa đại giống như bóng mát của dạ xoa, nội tạng giống như chúng sanh bị cột trói bằng lưới lâu dài, vật chất như cơm... giống như nhóm người nghe được tiếng kêu đi đến. Hỏa đại sanh lên từ nghiệp thiêu đốt nội tạng giống như dạ xoa trông coi bóng mát lao đến cắn vào đầu. Lúc chúng sanh kêu lên rằng "hãy cho vật thực đến tôi" giống như chúng sanh bị cắn thì kêu lên. Tánh chất khi hỏa đại sanh lên từ nghiệp lìa khỏi nội tạng đến bắt lấy vật chất thay thế, tâm của chúng sanh trở nên không lao chao bất an, giống như lúc dạ xoa bóng mát bắt lấy mỗi người trong

1 Dạ xoa chực chờ bắt người đi vào trong bóng mát thuộc phạm vi quyền lực của mình.

nhóm người đi đến bằng cách báo hiệu tiếng kêu đó, cắn ăn thỏa thích trong trú xứ của mình.

Nên hiểu rằng trong vật chất thô thì có sắc dưỡng tố ít hạn chế sức mạnh, trong vật chất tế thì sắc dưỡng tố có năng lực. Người thọ dụng các vật chất thô như vật thực là cỏ, cây quyển bá... trong chốc lát thôi thì đói nữa, nhưng khi thọ thực các vật chất tế như dầu, bơ... thì cũng không muốn thọ dụng thêm nữa cho dù suốt cả ngày.

Giải thích về ***sắc tánh*** **(sabhāvarūpa)...**

18 sắc như 4 sắc tứ đại... gọi là **sắc tánh (sabhāvarūpa)** là sắc hiện hữu theo thực tánh, có thể trình bày rõ thực tánh đang có, như thực tánh cứng... của mình theo thực tánh đặc biệt riêng của mình của nhóm sắc pháp đó được.

18 sắc này gọi là **sắc tướng (salakkhaṇarūpa)** vì diễn tiến cùng với tất cả trạng thái như trạng thái sanh (uppādalakkhaṇa)... hoặc diễn tiến với các trạng thái như vô thường tướng (aniccalakkhaṇa)...

18 sắc này gọi là **sắc thành tựu (nipphannarūpa)** là sắc thành tựu từ các duyên như nghiệp... theo thường nhiên của mình. Nghĩa là ngoại trừ sắc giao giới (paricchedarūpa) là khoảng trống giữa các bọn sắc ra thì sắc pháp gom lại với nhau trong mỗi bọn sắc đó thành tựu từ duyên của mình. Tổng cộng 18 sắc đó gọi là sắc thành tựu (nipphannarūpa).

Thực tánh tiêu hoại tức biến hoại thay đổi do duyên đối nghịch như sự nóng lạnh... gọi là sắc. Nhưng 10 loại

sắc pháp như hư không, thân biểu tri, ngữ biểu tri... còn lại, cho dù không có thực tánh tiêu hoại nhưng cũng gọi là "sắc" bởi vì là từ ngữ sử dụng theo quy định. Do đó, mới chỉ rõ đến 18 sắc này có thực tánh tiêu hoại mà không phải 10 sắc còn lại, Ngài mới thêm từ sắc (rūpa) vào rồi gọi 18 loại sắc này là **sắc sắc (rūparūpa)** tức sắc có **thực tánh tiêu hoại**. Giống như gọi khổ thọ (dukkhavedanā) cả theo đường thân lẫn đường tâm là khổ khổ (dukkhadukkha) tức thực tánh khổ mà tất cả chúng sanh khó chịu đựng được.

Lại nữa, 18 sắc này gọi là **sắc thẩm quán (sammasanarūpa)** vì là đối tượng quán xét của thiền quán (vipassanā) liên quan đến tam tướng do có sự sanh diệt. Thật vậy, sắc có sự sanh diệt theo thường nhiên liên quan với tam tướng là sắc ngoài ra sắc giao giới... tức 18 sắc này.

Giải thích về ***sắc giao giới*** **(paricchedarūpa)**

Từ **hư không (ākāsa)** có định nghĩa như: "**Na kassatīti akāso akāsayeva ākāso**". Gọi là hư không bởi có tánh chất mà người không cày lên được. Tự hư không đó là khoảng trống, chính hư không đó là bản chất vì không phải là chúng sanh, không phải là sanh mạng. Vì vậy, mới gọi là **hư không giới (ākāsadhātu)**.

Khoảng trống giữa mỗi bọn sắc như bọn nhãn thập sắc (kālapacakkhudasaka)... là nhân làm cho các bọn sắc không lẫn lộn hòa trộn với bọn sắc khác, hoặc là nhân làm cho các bọn sắc đó không dính liền lại thành dãy, thành lằn dài, gọi là **sắc giao giới (paricchedarūpa)**. Giống như

đường phân ranh các bọn sắc này cho tách nhau thành mỗi bọn sắc. Và khoảng trống phân ranh mỗi bọn sắc được gọi là "sắc" chỉ là diễn tiến liên quan với bọn sắc, các bọn sắc có thì hư không mới có được, các bọn sắc không có thì hư không cũng không có, nên được xem là liên quan vào trong các sắc pháp đó. Giống như ngôi nhà khác ở lẫn trong giữa các nhà thợ làm nồi thì gọi tháp tùng theo là "nhà thợ làm nồi", nên mới gọi là sắc giao giới.

Sắc giao giới giống như nơi phân ranh các sắc pháp, vì là khoảng trống lìa khỏi tất cả sắc pháp, là nơi các sắc tứ đại tiếp xúc không đụng nhau. Do đó, Đức Thế Tôn mới thuyết rằng: "**Asamphuṭṭhaṃ catūhi mahābhūtehi**". Sắc giao giới là nơi sắc tứ đại tiếp xúc không đụng nhau (hoặc là nơi không tiếp xúc của sắc tứ đại) giống như hư không nội phần (ajjaṭākāsa). Có 3 loại hư không (**ākāsa**) là:

1- **Hư không nội phần (ajjaṭākāsa)**: Khoảng trống là nơi mà không ai cày lên được, tức nơi thoáng đãng, là nơi bay qua bay lại của đàn chim, là cứ điểm của thế gian giới (lokadhātu), là quỹ đạo xoay quanh của mặt trăng, mặt trời.

2- **Hư không ranh giới (paricchinnākāsa)**: Khoảng trống bị phân cắt ra theo chu vi bằng loại dụng cụ khác, như khoảng trống cửa sổ, khoảng trống cánh cửa, khoảng trống của lỗ rỗng, hốc, miệng hang, kể cả khoảng trống mà họ cắt khoét để giăng tấm vải hoặc chiếc chiếu tre... nơi mà căng ra để giúp cho việc chú niệm án xứ hư không (**ākāsakasiṇa**).

3- **Hư không giao giới (pariccheḍākāsa)**: Khoảng trống giống như đường cắt phân ranh các bọn sắc. Chính hư không giao giới này Ngài đề cập nhắm vào "sắc giao giới".

Giải thích về sắc biểu tri (viññattirūpa)

*Giải thích về **thân biểu tri***

Từ *thân biểu tri* (kāyaviññatti) có định nghĩa như: "**Calamānakāyena adhippayaṃ viññāpeti sayañca tena viññāyatīti kāyaviññatti**".

Pháp được gọi là thân biểu tri vì làm cho người khác nhắm vào thân chuyển động để biết được ý định và tự mình cũng biết được.

Thân biểu tri là trạng thái biến đổi (vikāra) của phong đại sanh lên từ tâm có thể làm cho người khác biết được. Cho dù là bàng sanh cũng biết được do nhắm vào thân chuyển động biến đổi tạo nên hành động cùng với phong đại trong việc đẩy tới, nâng lên (hoặc duy trì) và làm cho thân chuyển động trong lúc bước đi... Khi thân đã khởi hiện chuyển động thì người khác cũng hiểu được "Người này hành động này..." bằng tâm theo đường ý môn. Tâm tuần tự diễn tiến theo đường nhãn môn biết được hình ảnh của thân chuyển động, giống như trạng thái của hành động trong lúc tất cả mọi người đang nỗ lực dùng sức trợ giúp nhau nâng tảng đá lớn cho đúng cách để được hoàn thành thuận lợi dễ dàng.

Như vậy, có sự chuyển động khởi sanh trong nơi nào thì chẳng phải gọi là đang có sắc biểu tri thường xuyên

trong nơi đó vì không có sự biến đổi (vikāra) của gió sanh lên từ tâm là nhân làm cho người khác biết được ý định của hành động trong việc chuyển động thân. Do đó, khi không có sự biến đổi (vikāra) hiện khởi từ tâm thì dù cho đang chuyển động và người khác biết được hình ảnh thân chuyển động bằng tâm theo đường nhãn môn, cũng không có tâm theo đường ý môn khởi lên nhắm vào để biết được rằng: "Người này đang hành động việc làm này"... nối tiếp nhau. Do đó, việc giải thích ý nghĩa đề cập trên là trình bày cho hiểu rằng thân biểu tri là một loại, thân chuyển động trong lúc bước đi... là một loại thuộc về oai nghi (iriyāpatha), thân biểu tri (kāyaviññatti) luôn diễn tiến với oai nghi, nhưng oai nghi không nhất định phải tiến hành với thân biểu tri.

Vấn: *Ngài nói rằng "làm cho người khác nhắm vào để biết được" có phải chăng? Nếu như có sự chuyển động thân như vậy mà người khác chưa thể nhắm vào để biết được hoặc biết sai ý định, thì xem như trong lúc đó không có thân biểu tri hay chăng?*

Đáp: Đề cập tất cả liên quan đến thân biểu tri là nói theo phần nhiều việc diễn tiến bằng cách nhắm vào để chỉ cho thấy rõ được thì lúc này chắc chắn có thân biểu tri hiện khởi. Nên hiểu là khi có sự biến đổi của phong đại sanh lên từ tâm khởi hiện cho người khác nhắm vào để biết được thì cho dù người khác chưa thể nhắm vào để biết được hoặc biết sai ý định đi nữa, cũng gọi là có thân biểu tri khởi hiện.

Thân biểu tri này chắc chắn đang có thật sự vì nếu không đang có thật thì cho dù thấy hình ảnh thân chuyển động của người khác cũng không thể biết rõ được ý định khác nhau của người đó được.

Vấn: *Nếu như thân biểu tri là một loại, thân chuyển động là một loại khác nữa không phải loại thân biểu tri mà Ngài đề cập thì tại sao trong sớ giải của một số nơi, có lời nói tương tự hiện bày như sau: "Môn (dvāra) của thân nghiệp cũng là thân biểu tri, vậy trạng thái chuyển động của thân là gì?"*

Đáp: Ngài đề cập như vậy thật, nhưng nên hiểu là lời nói suy diễn (phalūpacāravohāra), tức môn của thân nghiệp là thân biểu tri. Do sự biến đổi (vikāra) của phong đại là nhân, cùng hành động trong việc đưa đến thành quả làm cho sự chuyển động của thân khởi hiện.

Vấn: *Sự chuyển động tay... được hoàn thành do năng lực của thân biểu tri như thế nào?*

Đáp: Trong tất cả 7 sát na đổng lực diễn tiến theo đường ý môn trong lộ tâm chỉ có một khai môn (āvajjana) thì phong đại có nơi sát na đổng lực thứ bảy làm sở sanh (samuṭṭhāna) diễn tiến cùng với sự biến đổi của sắc biểu tri nhận được sự trợ giúp từ các phong đại phát khởi từ sáu sát na đổng lực đầu cũng có sức mạnh làm cho sắc tâm chuyển động. Phong đại phát khởi từ sáu sát na đổng lực đầu chỉ đẩy tới, nâng lên (hoặc duy trì) không có sức mạnh đưa đến chuyển động, mà thường luôn diễn tiến gộp lại để phong đại có sức mạnh hơn ở sát na đổng lực thứ bảy.

So sánh giống như trong chiếc xe bò có 7 cặp bò kéo, cặp bò mà họ buộc đặt nơi ách sau cùng (gần chiếc xe bò) thì nhận được sự hỗ trợ từ sáu cặp bò mà họ buộc nơi ách phía trước để có sức mạnh làm cho chiếc xe bò di chuyển được. Đối với tất cả sáu cặp bò mà họ buộc nơi ách phía trước chỉ là đẩy tới và nâng lên, không làm cho xe bò di chuyển được, chỉ tiến hành gộp chung lại để cho cặp bò thứ bảy có sức mạnh thêm lên. Điều này có ví dụ như thế nào thì bậc trí giả nên hiểu ví dụ đó giống như vậy.

Trong sự kiện này thì thực tánh sắc tâm khởi hiện trong nơi khác nữa, như phạm vi tay... là nương theo tâm suy nghĩ sẽ thực hiện được xếp vào là sự chuyển động, bởi vì tất cả sắc pháp không có sự chuyển động khởi hiện từ mọi nơi ngay cả chỉ là ngọn tóc.

Trong tất cả nhóm sắc đó, khi sắc tâm chuyển động thì ngay cả sắc ngoài ra như sắc nghiệp... cũng chuyển động theo vì liên quan với sắc tâm. Giống như đống phân bò mà họ liệng vào trong nước làm cho mặt nước giao động thành những gợn sóng, gợn sóng đó cũng tiếp tục lan ra trên mặt nước tạo thành gợn sóng giống như vậy nữa do ảnh hưởng giao động tháp tùng theo.

Nên hiểu rằng, phong đại nơi sáu sát na đổng lực đầu làm sở sanh cho dù chưa thể làm cho chuyển động khởi hiện được nhưng cũng gọi là diễn tiến cùng với sự biến đổi của thân biểu tri. Bởi vì đều khởi hiện từ tâm đổng lực suy nghĩ sẽ làm cho người khác biết được ý định. Tuy nhiên, phần nhiều Ngài thường luôn đề cập liên quan đến thân chuyển động bằng cách nhắm vào để làm cho người khác

hiểu được đích xác rằng thân biểu tri đang có thật trong lúc chứng kiến thân chuyển động thì biết đến ý định đó.

Giải thích về sắc biểu tri diễn tiến cùng với bảy sát na đổng lực không phải chỉ nhắm vào riêng biệt bảy sát na đổng lực làm cho thân biểu tri khởi hiện, mà ngay cả tâm khai ý môn (manodvāravajjana) cũng làm cho sắc biểu tri khởi hiện lên được giống như vậy.

*Giải thích về **ngữ biểu tri***

Còn từ **ngữ biểu tri (vacīviññatti)** có định nghĩa như sau: "**Vācāya adhippetaṃ viññāpeti sayañca tāya viññāyatīti vacūviññatti**". Pháp gọi là **ngữ biểu tri** do có ý nghĩa làm cho người khác biết được do nhắm vào lời nói và người khác cũng tự mình hiểu được lời nói đó.

Ngữ biểu tri là trạng thái biến đổi đặc biệt (vikāra) của địa đại (paṭhavīdhātu) sanh lên từ tâm suy nghĩ nói ra lời để cho người khác biết được. Ngay cả bàng sanh cũng nhắm vào để biết được. Làm điều kiện cho việc xúc chạm nhau của sắc pháp nơi phạm vi phát ra tiếng như cổ, nóc họng...

Trong lúc người sử dụng lưỡi xúc chạm với nóc họng... để giúp cho việc phát ra tiếng. Việc xúc chạm nhau được diễn tiến do năng lực của địa đại nào thì trạng thái biến đổi đặc biệt của địa đại đó gọi là ngữ biểu tri (vacīviññatti).

Trong thân biểu tri có lời giải thích nào thích hợp (về ngữ biểu tri) thì bậc trí giả nên hiểu lời giải thích đó theo cách thức như đã đề cập trong thân biểu tri, tiếp theo chỉ đề cập riêng về sự khác biệt với thân biểu tri mà thôi.

Trong thân biểu tri thì câu "theo tâm bằng đường ý môn diễn tiến tuần tự bằng tâm theo đường nhãn môn bắt lấy hình ảnh của thân chuyển động làm cảnh"... Trong ngữ biểu tri này, bậc trí giả nên kết hợp lời nói như sau: "Theo tâm bằng đường ý môn diễn tiến theo tuần tự bằng tâm theo đường nhĩ môn bắt lấy âm thanh của lời nói phát ra làm cảnh"...

Lại nữa, trong ngữ biểu tri này thì không theo phương thức như "địa đại có sát na đổng lực thứ bảy làm sở sanh... có sức mạnh làm cho sắc tâm chuyển động được" giống như trong thân biểu tri. Bởi vì trong việc phát ra lời nói không diễn tiến theo tuần tự được, như việc đẩy tới ở phần đầu, không có sự đẩy tới... do âm thanh phát ra cùng với sự xúc chạm và sự xúc chạm có được ngay trong sát na đổng lực thứ nhất...

Để được sáng tỏ về sắc biểu tri (viññattirūpa) bậc trí giả nên hiểu ví dụ thông thường của hai sắc biểu tri như sau:

So sánh giống như người vừa nhìn thấy biểu tượng hình ảnh, như hình đầu con bò, cây quạt thốt nốt... mà họ treo lên bằng cách riêng biệt thì biết được cách treo bằng lộ ý môn, diễn tiến tuần tự từ lộ nhãn môn có sự thấy biểu tượng hình ảnh đó, thì người khi vừa nhìn thấy hình ảnh thân chuyển động hoặc nghe tiếng mà người khác nói ra cũng sẽ biết được ý định bằng lộ ý môn theo tuần tự từ lộ nhãn môn có sự thấy hình ảnh thân chuyển động hoặc theo tuần tự của lộ nhĩ môn có sự nghe được tiếng nói đó.

Giải thích về ***khinh, nhu, thích nghiệp***

Sự nhẹ nhàng của sắc gọi là **khinh (lahutā)** tức thực tánh không nặng nề liên quan đến việc chuyển đổi mau lẹ oai nghi của thân không có sự chần chờ (dây dưa), giống như sự chuyển đổi oai nghi của người không có bệnh.

Sự mềm mại của sắc gọi là **nhu (mudutā)** tức thực tánh của tất cả sắc pháp không có sự thô kệch, nhu nhuyến, xuôi theo không đối kháng lại trong tất cả sự khác biệt của thân, y như diễn tiến trong quyền lực, giống như da mà họ xoa bóp mềm mại thì có sự nhu nhuyến xuôi theo việc sử dụng được dễ dàng.

Sự hoàn thành trong công việc của sắc gọi là **thích nghiệp (kammaññatā)** tức thực tánh tất cả sắc pháp được thuận lợi diễn tiến thích hợp với oai nghi của thân trong lúc đó, làm cho oai nghi của thân được hoàn thành tốt đẹp. Giống như tánh chất của vàng mà họ tinh luyện hoàn hảo thuận lợi thích hợp cho việc làm đồ trang sức, như dây chuyền, xuyến đeo tay, vòng đeo chân...

Ba pháp này cho dù diễn tiến không tách lìa khỏi nhau, bậc trí giả cũng xác định được rằng: "Đây là sự nhẹ nhàng, không phải là mềm mại, không phải là thích hợp với công việc"... vì ba thực tánh này là trạng thái đặc biệt (vikāra) khác biệt nhau của sắc như:

Trạng thái đặc biệt của các sắc pháp phát khởi lên từ duyên đối nghịch lại với sự phát triển của tứ đại tạo ra sự nặng nề, chậm chạp, gọi là **khinh (lahutā)**.

Trạng thái đặc biệt của các sắc pháp phát khởi lên từ duyên đối nghịch lại với sự tăng trưởng của tứ đại tạo ra sự thô cứng, không mềm mại, gọi là **nhu (mudutā)**.

Trạng thái đặc biệt của các sắc pháp phát khởi lên từ duyên đối nghịch lại với sự tăng trưởng của tứ đại tạo ra sự không hoàn thành của việc làm, tức không thích hợp trong tất cả oai nghi của thân gọi là **thích nghiệp (kammaññatā)**.

Vấn: *Việc tăng trưởng của tứ đại tạo ra sự nặng nề... là như thế nào? Duyên đối nghịch lại với sự tăng trưởng của nhóm tứ đại là gì?*

Đáp: Việc tăng trưởng của tứ đại tạo ra sự nặng nề, sự thô cứng, sự không thích hợp trong oai nghi là cùng một loại với nhau. Tức sự tăng trưởng của tứ đại bên trong như gió, mật, đàm... nói theo thực tánh tức sự biến đổi theo thực tánh không thích hợp (visābhaga) của tứ đại như địa đại... theo sự biến đổi của nóng, lạnh...

Vấn: *Duyên đối nghịch lại với việc tăng trưởng của tứ đại dẫn đến ba sắc đặc biệt này khởi hiện lên như thế nào?*

Đáp: Duyên đối nghịch lại với việc tăng trưởng của tứ đại làm sở sanh của ba sắc đặc biệt này cũng cùng là một loại với nhau tức vật thực, nhiệt lượng (sự nóng, sự lạnh) được thích ứng... Do việc sanh lên từ cùng một loại duyên với nhau và việc tăng trưởng của tứ đại cũng cùng một loại đối nghịch lại với nhau nên ba sắc đặc biệt (vikāra) như khinh... mới diễn tiến không tách lìa nhau.

Nói về trạng thái khác biệt nhau:

Khinh (lahutā): Trạng thái không chậm chạp.

Nhu (mudutā): Trạng thái không thô cứng.

Thích nghiệp (kammaññatā): Trạng thái hoàn thành trong công việc, thuận lợi đối với oai nghi nơi thân thể.

Ba thực tánh như khinh... và sắc biểu tri đã đề cập chỉ là trạng thái đặc biệt (vikāra) của sắc, ngài giáo thọ sư mới đề cập rằng: **"Sự nhẹ nhàng của sắc... và 2 sắc biểu tri gọi là sắc đặc biệt (vikārarūpa)"**.

Giải thích về bốn sắc tướng (lakkhaṇarūpa)

*Giải thích về **sắc sinh, sắc tiến***

Việc khởi sự của sắc gọi là **sinh (upacaya)** nghĩa là khởi sự lên lần đầu, bởi vì từ "upa" có ý nghĩa là "lần đầu" giống như trong từ "upañāta" tức "biết lần đầu"...

Gọi là **tiến (santati)** nghĩa là sự dính theo. Trong sắc sinh và sắc tiến thì sắc khởi sanh lên lần đầu cũng có sự lớn thêm nữa bởi có sự sanh khởi dính theo liên tục. Giống như khi họ đào hố nơi bờ sông thì có nước dâng lên lần đầu trước, từ đó thì nước dâng thêm lên hoài hoài cho đến khi nước tràn ra khỏi hố. Việc khởi sự hiện khởi lần đầu của sắc gọi là **sinh** giống như nước khởi sự dâng lên trong hố lần đầu, việc khởi sự tiếp theo về sau là khởi hiện thêm lên của sắc gọi là **tiến** giống như trong lúc nước dâng lên thêm hoài. Do đó, sắc sinh nơi nào thì sắc tiến cũng ở nơi đó, sắc tiến nơi nào thì sắc sinh cũng ở nơi đó. Thích hợp như Ngài đề cập rằng: **"Yo rūpassa upacayo so rūpassa**

santati[1]" - "Sự sinh của sắc nơi nào thì sự tiến của sắc cũng ở nơi đó". Như đã đề cập, sắc sinh và sắc tiến đều là sự hiện khởi lên của sắc với nhau, chỉ khác nhau là khi hiện khởi lần đầu thì gọi là sinh, khi hiện khởi nối tiếp theo sau sắc sinh sanh trước thì gọi là tiến.

Nói theo trạng thái "**āccayalakkhao upacayo**" sắc sinh có trạng thái khởi sự, "**pavattilakkhaṇa santati**" sắc tiến có trạng thái diễn tiến nối tiếp. Trạng thái sanh lên của sắc ngay sát na sanh (uppādakhaṇa) là sắc sinh và sắc tiến.

*Giải thích về **sắc dị (jaratārūpa)***

Thực tánh lão hóa gọi là **dị**, tức thực tánh tồn tại trong sát na trụ (ṭhitikhaṇa) của sắc, có được theo tuần tự của sát na sanh được tính vào sắc sinh hoặc sắc tiến, chính đó gọi là **sắc dị.** Vì thực tánh lão mại liên quan với chấm dứt việc khởi sự do đã vượt qua sát na sanh và có thực tánh hướng đến sự diệt mất theo thực tánh sắc tồn tại tạm thời giữa sát na sanh và sát na diệt.

Bậc trí giả nên hiểu về sự liên quan với dị như sau: Già có hai loại là **già hiện bày (pākaṭajarā)** và **già tiềm ẩn (paṭicchannajarā).**

Già (jarā) được thuyết như sau: "**Khaṇḍiccaṃ** trạng thái răng rụng, **paliccaṃ** trạng thái tóc bạc, **valittacatā** trạng thái da nhăn" gọi là **già hiện bày** vì là già hiển lộ rõ do mãnh lực của thời gian trôi qua từ thời niên thiếu cho

1 Aṭṭhasālinī (chú giải Bộ Pháp Tụ) 385.

đến thời lão niên. Nên hiểu rằng cho dù là già hiển lộ rõ như vậy, không phải là sự việc thấy được bằng mắt mà phải biết được bằng tâm theo đường ý môn.

So sánh như tuyến đường đi của nước, hay gió hoặc lửa đã đi qua thường hiện rõ mà người ta có thể biết được do có hình ảnh cây cối, cỏ... sụp lở, cháy sạm hiện bày. Tuy nhiên, hình ảnh cây cối, cỏ... không phải là tuyến đường đi của nước... chỉ là nhân để nương vào làm cho biết được đường đi của nước... Tức khi người vừa thấy hình ảnh đó bằng nhãn thức theo đường nhãn môn thì biết đến tuyến đường của nước... bằng tâm theo đường ý môn như thế nào, thì già cũng hiện bày cho người có thể biết được do có hình ảnh của răng rụng... là nhân nương vào cho biết đến sự già. Tức khi người vừa thấy được hình ảnh răng rụng... bằng nhãn thức theo đường nhãn môn rồi thì biết đến sự già rằng: "Đây là người già" bằng tâm theo đường ý môn cũng giống như vậy, thì đây là già hiện bày.

Còn già có trong tất cả danh pháp gọi là **già tiềm ẩn** (**paṭicchannajarā**) do không hiện bày sự khiếm khuyết liên quan đến trạng thái răng rụng... cho dù trạng thái tồn tại tạm thời của mình hướng đến sự diệt mất của sắc pháp trong giữa sát na sanh và sát na diệt cũng được gọi là già tiềm ẩn. Bởi vì chỉ là giai đoạn chút ít chưa thể làm cho trạng thái răng rụng... hiện khởi được. Cho dù như vậy, chính nương vào sự diễn tiến này liên tục nối tiếp nhau trở đi theo sự trưởng thành, kể từ thời niên thiếu trở về sau thường xuyên bị hỏa đại nung chín, các sắc pháp này luôn có sự biến đổi thực tánh dẫn đến trạng thái răng rụng...

cho đến cuối cùng được xem như là già hiện bày. Nói theo trạng thái "**rūpaparipākalakkhaṇā jaratā**" sắc dị có trạng thái già khọm của sắc.

*Giải thích về **sắc diệt (aniccatārūpa)***

Thực tánh vô thường gọi là **diệt (aniccatā)** tức trạng thái có rồi không có.

Giải thích: Sự hoại diệt của sắc trong lúc đến sát na diệt. Trạng thái này không phải chỉ có riêng biệt với sắc pháp mà cũng có với cả ngũ uẩn, bởi vì tất cả uẩn là pháp vô thường. Sự việc mà ngài làm cho thực tánh vô thường đối với sắc bằng cách đặc biệt thêm, cũng để chỉ cho thấy rằng đừng nên hiểu chỉ có tất cả danh pháp là pháp vô thường. Vì danh có sự biến đổi nhanh chóng từ một loại này thành một loại khác nên danh này diễn tiến theo trạng thái vô thường suốt mọi lúc. Tuy nhiên cũng nên hiểu rằng tất cả sắc pháp cho dù tồn tại được suốt 100 năm hoặc hơn nữa cũng có trạng thái vô thường như danh pháp không khác biệt nhau.

Nói theo trạng thái "**paribhedalakkhaṇā aniccatā** - sắc diệt có trạng thái tiêu hoại".

Trong tất cả 4 tướng trạng của sắc thì trạng thái khởi hiện ngay sát na sanh bắt đầu kể từ lúc tục sinh rồi diễn tiến nối tiếp nhau trong thời bình nhật (pavattikāla) được gọi là sinh (upacaya) và tiến (santati). Mặc dù là trạng thái đồng sanh với nhau, Đức Thế Tôn thuyết phân ra thành hai loại là sinh và tiến do liên quan đến căn cơ của chúng sanh hữu duyên sẽ thấu hiểu được pháp thuyết, mới

gom lại trạng thái của sắc khởi hiện ngay sát na sanh là **sinh** và **tiến**, trạng thái diệt mất của sắc ngay sát na diệt gọi là **diệt**, trạng thái nối tiếp từ sát na sanh hướng đến xuôi theo sát na diệt gọi là **dị**.

Trạng thái khởi hiện... Ngài gọi là **sắc tướng (lakkhaṇarūpa)** bởi vì là nhân để xác định được tất cả sắc pháp có vai trò khác nhau.

Giải Thích Kệ Ngôn Trình Bày Sắc Pháp Theo Thực Tánh Đang Có Trong Sắc Yếu Lược (Rūpasamuddesa)

Sắc có 28 loại tức 18 sắc thành tựu (nipphannarūpa) là 4 sắc tứ đại, 5 sắc thần kinh, 4 sắc cảnh giới, 2 sắc tánh, sắc ý vật, sắc mạng quyền, sắc vật thực được gọi là sắc thành tựu vì là sắc thành tựu từ tất cả duyên như nghiệp... Và sắc gọi là sắc phi thành tựu (anipphannarūpa) vì là sắc không phải là nhóm sắc thành tựu có 10 loại là sắc giao giới, 2 sắc biểu tri, 3 sắc đặc biệt, 4 sắc tướng.

Phân Loại Sắc (Rūpavibhāga)

Tất cả sắc này có một loại là vô nhân (ahetuka), là hữu duyên (sapaccaya), là hữu lậu (sāsava), là hữu vi (saṇkhata), là hiệp thế (lokiya), là dục giới (kāmāvacara), là phi cảnh (anārammaṇa), là pháp không cần phải đoạn trừ (appahātabba) vẫn còn phân ra thành nhiều loại được liên quan đến sắc nội phần (ajjhattikarūpa) và sắc ngoại phần (bāhirarūpa)...

Sắc gom thành 5 loại là sắc thần kinh gọi là **sắc nội phần (ajjhattikarūpa)**, sắc ngoài ra gọi là **sắc ngoại phần (bāhirarūpa)**.

Sắc gom thành 6 loại là sắc thần kinh và sắc ý vật gọi là **sắc vật (vatthurūpa)**, sắc ngoài ra gọi là **sắc phi vật (avatthurūpa)**.

Sắc gom thành 7 loại là sắc thần kinh và sắc biểu tri gọi là **sắc môn (dvārarūpa)**, sắc ngoài ra gọi là **sắc phi môn (advārarūpa)**.

Sắc gom thành 8 loại là sắc thần kinh, sắc tánh, sắc mạng quyền gọi là **sắc quyền (indriyarūpa)**, sắc ngoài ra gọi là **sắc phi quyền (anindriyarūpa)**.

Sắc gom thành 12 loại là sắc thần kinh và sắc cảnh giới gọi là **sắc thô (olārikarūpa), sắc cận (santikerūpa), sắc hữu đối chiếu (sappaṭigharūpa)**; sắc ngoài ra gọi là **sắc tế (sukkhumarūpa), sắc xa (durerūpa), sắc phi đối chiếu (appaṭigharūpa)**.

Sắc nghiệp gọi là **sắc thủ (upādinnakarūpa)**, sắc ngoài ra gọi là **sắc phi thủ (anupādinnakarūpa)**.

Sắc xứ gọi là **sắc hữu kiến (sanidassanarūpa)**, sắc ngoài ra gọi là **sắc vô kiến (anidassanarūpa)**.

Sắc gom lại thành 5 loại gọi là **sắc thâu cảnh (gocaraggāhikarūpa)** tức hai loại sắc như nhãn... gọi là sắc thâu cảnh bởi liên quan đến việc bắt cảnh không chạm đến thân, 3 loại sắc như tỷ... gọi là sắc thâu cảnh bởi liên quan đến việc bắt cảnh chạm đến thân.

Sắc gom lại thành 8 loại là sắc, khí, vị, dưỡng tố và 4 sắc tứ đại gọi là **sắc bất ly (avinibbhogarūpa)**, sắc ngoài ra gọi là **sắc hữu ly (vinibbhogarūpa)**.

Giải Thích Về Phân Loại Sắc

Ngài giáo thọ sư muốn trình bày phương thức một loại (ekavidhanaya)... của tất cả sắc pháp bằng cách đã nêu lên trình bày trong sắc yếu lược (rūpasamuddesa) mới đề cập rằng: "**Tất cả sắc này**"... Bậc trí giả nên hiểu ý nghĩa của lời nói theo tuần tự như sau:

28 sắc gọi là **vô nhân (ahetuka)** bởi vì không có nhân nào cả, như tham... tương ứng với mình.

Vấn: *Sắc nghiệp (kammajarūpa) đồng sanh với tâm tục sinh hữu nhân cũng có, sắc tâm sanh từ tâm hữu nhân cũng có, Đức Thế Tôn thuyết theo lãnh vực sắc có nhân làm duyên bằng nhân duyên. Như vậy thì nhóm sắc đó cũng đáng được gọi là hữu nhân (sahetuka) có phải chăng?*

Đáp: Câu "sắc thuần nhất là vô nhân" này, ngài giáo thọ sư nêu lên đề cập ám chỉ lấy **nhân tương ưng** (sampayutta). Sự tương ưng lẫn nhau tức thực tánh tất cả pháp đồng sanh với nhau, đồng diệt với nhau, có cùng một cảnh và cùng nương một vật. Như vậy, thực tánh này chỉ có với tất cả danh pháp tức cùng là danh pháp với nhau diễn tiến bằng cách tương ưng nhau. Thực tánh danh tương ưng này không có với tất cả sắc pháp, vì cho dù sắc đồng sanh với tâm hữu nhân, như danh pháp là nhóm nhân làm điều kiện trợ giúp cho sắc pháp bằng nhân duyên thì sắc pháp cũng chẳng đồng diệt với tâm và các nhân, mà lại diệt sau tâm vì sắc có tuổi thọ nhiều hơn tâm. Cho dù sắc nào đồng diệt với tâm và các nhân thì sắc đó cũng là sắc sanh lên trước tâm và các nhân đồng sanh mà chẳng phải cùng sanh lên với tâm đó.

Lại nữa, tất cả sắc pháp là pháp mù lòa, không biết cảnh. Do đó, nói theo tất cả trường hợp sắc mới không thể tương ưng với tâm và tâm sở gồm có nhóm nhân này, do thiếu trường hợp nhân để làm cho tương ưng với nhau được.

Nên hiểu rằng sắc cho dù không thể tương ưng với mọi loại danh pháp, ngài giáo thọ sư cũng muốn nêu riêng biệt danh pháp là nhân, mới đề cập đến tất cả sắc rằng "**Thuần nhất là vô nhân**" để chỉ cho thấy đến điều khác biệt từ danh pháp theo một trường hợp khác liên quan với nhân rằng danh pháp là hữu nhân cũng có, là vô nhân cũng có, còn sắc pháp chỉ thuần nhất là vô nhân.

28 sắc đó gọi là sắc **hữu duyên** bởi vì là pháp có duyên của mình. Như sắc có nghiệp làm sở sanh gọi là có

nghiệp làm duyên, sắc có tâm làm sở sanh gọi là có tâm làm duyên, sắc có nhiệt lượng làm sở sanh gọi là có nhiệt lượng làm duyên, sắc có vật thực làm sở sanh gọi là có vật thực làm duyên.

Vấn: *Ngài giáo thọ sư (giáo thọ sư Anuruddha) đề cập tiếp phía trước rằng: "**lakkhaṇāni na jāyanti kehicīti pakāsitaṃ** - Ngài nêu lên trình bày rằng tất cả trạng thái sắc không sanh lên từ bất cứ duyên nào có phải chăng?" Như vậy, có thể nói được rằng tất cả trạng thái riêng biệt của sắc gọi là không có duyên (appaccaya).*

Đáp: Mặc dù tất cả trạng thái sắc gọi là hữu duyên (sapaccaya) nhưng theo trường hợp khác thì diễn tiến liên quan đến tất cả nhóm sắc pháp khác. Nghĩa là khi tất cả sắc pháp có thì trạng thái của nhóm sắc này mới có, khi nhóm sắc đó không có thì trạng thái của nhóm sắc này cũng không có được. Bởi vì trạng thái của nhóm sắc pháp đó nếu không biết được theo trường hợp đã đề cập trên thì tất cả trạng thái của sắc dẫn đến trở thành vô vi (asaṇkhata) giống như Níp Bàn và chế định. Do đó, trong hậu sớ giải Thanh Tịnh Đạo (ṭīkāvisuddhimagga) Ngài mới đề cập rằng "sắc gọi là hữu duyên do có ý nghĩa diễn tiến liên quan với duyên". Còn sự việc ngài đề cập rằng không sanh lên từ bất cứ duyên nào theo ý nghĩa khác. Tức không khởi hiện từ 4 sở sanh (samuṭṭhāna) như nghiệp... bởi vì chỉ là trạng thái sanh lên... của sắc đã sanh mà thôi.

28 sắc gọi là **hữu lậu (sāsava)** vì diễn tiến với tất cả lậu hoặc, như dục lậu (kāmāsava)... là cảnh của nhóm lậu hoặc đó như:

Khi người khởi lên vui thích trong sắc, hài lòng trong sắc rằng "đáng mong muốn, đáng ao ước"... thì sắc đó gọi là làm cảnh của **dục lậu**.

Khi người khởi lên quan kiến rằng "sắc trong cõi sắc giới... là thường còn, là trường tồn, là bất tử" rồi ao ước sắc đó, sắc đó cũng gọi là cảnh của **hữu lậu**.

Khi người khởi lên quan kiến sai lầm trong sắc rằng "thường còn, trường tồn, bất tử" hay "sẽ tiêu mất, sẽ không còn nữa" thì sắc đó gọi là làm cảnh của **kiến lậu**.

Khi người không biết về sự thật nên biết trong sắc do vô minh, chính sự không biết đó che đậy sự thật. Khi ấy cảnh đó gọi là làm cảnh của **vô minh lậu**. Do đó, là cảnh của các lậu hoặc đã đề cập trên nên tất cả nhóm sắc này mới gọi là **hữu lậu**.

28 sắc pháp gọi là **hữu vi (saṇkhata)** do các duyên tạo tác, tức sanh lên từ các duyên, bởi vì tất cả sắc là hữu duyên.

Một lý khác nữa, 28 sắc này gọi là hữu vi bởi vì tạo thành trạng thái hữu vi được nêu lên thuyết trong **pháp ba chi (tikanipāta)** như sau: "**Tīṇimāni bhikkhave saṇkhatassa saṇkhatalakkhaṇāni katamāni tīṇi? Uppādo paññāyati vayo paññāyoti ṭhitassa aññathattaṃ paññāyati**".

"Này các Tỳ kheo, tướng trạng hữu vi của pháp hành có ba loại, ba loại tướng trạng pháp hành như thế nào? Tức luôn hiện bày sự sanh lên, luôn hiện bày sự diệt mất, luôn

tồn tại hiện bày thành loại khác". Câu "luôn hiện bày sự sanh lên" này Ngài thuyết về sát na sanh. Câu "luôn hiện bày sự diệt mất" này Ngài thuyết về sát na diệt. Và câu "luôn tồn tại hiện bày thành loại khác" này Ngài thuyết về sát na trụ có sự hướng đến thành loại khác, tức sự diệt mất. Do đó, pháp nào hình thành cùng với ba tướng trạng pháp hành này, pháp đó gọi là "hữu vi". Khi tất cả sắc pháp hình thành cùng với ba tướng trạng pháp hành này, thì tất cả sắc pháp đó gọi là hữu vi.

28 sắc đó gọi là **hiệp thế (lokiya)** do ý nghĩa tất cả duyên hình thành trong thế gian, nghĩa là 5 uẩn thủ (upādānakhandha) này thật sự ngài gọi là "thế gian" (loka) bởi vì là pháp thường nhiên biến diệt tiêu hoại.

Tất cả mọi người quán xét thế gian theo sự thật bằng trí tuệ, làm nhân để chấm dứt chấp thủ, giải thoát khỏi thế gian. Thế gian đó là ngũ thủ uẩn, được gọi là pháp hành thế gian. Trong tất cả ba thế gian là chúng sanh thế gian (sattaloka), hư không thế gian (okāsaloka) và pháp hành thế gian (saṇkhāraloka), tất cả sắc pháp là cứ điểm của chấp thủ (upādāna) nên mới là một loại ngũ thủ uẩn trong tất cả ngũ thủ uẩn liên quan trong thế gian, bị các duyên tạo thành trong thế gian, tức hình thành pháp biến diệt, tiêu hoại. Do đó, mới gọi là **hiệp thế**.

Một lý khác nữa, tất cả sắc pháp gọi là **hiệp thế** bởi vì là pháp liên quan trong thế gian, tức khổ luân hồi mà người quán xét bằng trí tuệ để trợ giúp cho việc giải thoát khỏi khổ luân hồi.

Sắc gọi là **dục giới (kāmāvacara)** vì tất cả sắc đó là nơi sinh diễn của dục ái (kāmataṇhā) tức là cảnh của dục ái.

Một lý khác nữa, gọi là **dục giới** bởi liên quan với việc sinh diễn phần nhiều hiện hành trong cõi dục (11 cõi dục giới). Do có lời giải thích như: mặc dù có sự sinh diễn hiện hành trong cõi sắc giới cũng vẫn gọi là dục giới do ấn định đến việc hiện hành phần nhiều.

Sắc gọi là **vô cảnh (anārammaṇa)** vì là pháp không có cảnh, do không biết được bất cứ cảnh nào giống như nhóm danh pháp. Thật vậy, sắc là pháp mù lòa, chẳng có chủ tâm (cetanā) trong việc biết cảnh được.

Sắc gọi là **bất đoạn trừ (appahātabba)** vì tất cả sắc không phải là pháp cần phải đoạn trừ bằng mãnh lực của việc đoạn trừ tạm thời (tadaṅgapahāna)...

Vấn: *Có lời thuyết giảng như sau:* "**Rūpaṃ bhikkhave na tumhākaṃ taṃ pajahatha**".

"Này các Tỳ kheo, sắc không phải của các con, các con hãy đoạn trừ sắc đó". Khi nêu lên thuyết như vậy, xem như sắc cũng là pháp cần phải đoạn trừ (pahātabbadhamma) có phải chăng?

Đáp: Cho dù thuyết như vậy cũng nên hiểu là thuyết bằng cách gián tiếp ám chỉ đến việc đoạn trừ dục ái (chandarāga) trong sắc, tức đoạn trừ dục ái diễn tiến liên quan đến sắc, rằng việc đoạn trừ sắc bởi quán xét thấy nguy hại trong sắc rồi đoạn trừ dục ái nơi sắc đó.

Nếu như sắc là pháp cần phải đoạn trừ thì sắc phải thuộc về pháp phiền toái (saṇkilitṭhadhamma) giống như phiền não, như tham ái... nhưng trong bất cứ nơi đâu cũng không nêu sắc là pháp phiền toái. Do đó, sắc thuần nhất là pháp không cần phải đoạn trừ (appahātabbadhamma).

Lại nữa, nếu như sắc là pháp cần phải đoạn trừ thì bất cứ sắc nào cũng chắc chắn bị đoạn trừ cùng với phiền não do tâm Đạo (maggacitta) sát tuyệt, nhưng không có như vậy, chỉ có phiền não bị đoạn trừ mà thôi.

Bằng từ "**iti**" trong từ "**appahātabbamevāti**" này, ngài gom lại tất cả theo phương thức một loại (ekavidhanaya) như sắc thuần nhất là **vô ký (abyākata)**. Vì vậy, Đức Thế Tôn mới không thuyết là thiện và bất thiện...

Ngài giáo thọ sư khi đề cập đến phương thức một loại của tất cả sắc pháp theo thích hợp như vậy. Bấy giờ, muốn đề cập đến phương thức hai loại (dukavidhanaya) tiếp theo nữa, mới đề cập bắt đầu rằng: "**Vẫn còn phân ra thành nhiều loại được liên quan đến sắc nội phần và sắc ngoại phần...**"

Sắc gọi là **sắc nội phần (ajjhattikarūpa)** vì là sắc diễn tiến nương vào tự ngã, liên quan với tự ngã. Nghĩa là tất cả nhóm sắc pháp khác liên quan với tự thể đang có thì sắc đó có thể gọi là sắc nội phần như nhau. Năm loại sắc thần kinh như sắc thần kinh nhãn... ngài ám chỉ là sắc nội phần bởi liên quan đến tên sử dụng theo thông thường.

Một lý khác nữa, năm sắc thần kinh này thích hợp với

tên gọi là **nội phần (ajjhattika)** theo cách đặc biệt vì là pháp liên quan với tự thể (5 uẩn) có sự hỗ trợ vượt trội với tự thể bằng cách làm cho đặc biệt hơn sắc ngoài ra. Giống như nói rằng nếu không có 5 sắc thần kinh thì các vị cũng chẳng khác gì khúc cây.

Lại nữa, năm sắc thần kinh (pasādarūpa) gọi là nội phần bởi có ý nghĩa diễn tiến liên quan với tự ngã tức tâm (**attānaṃ adhikicca pavattati** - diễn tiến liên quan với tự ngã) bằng môn của các tâm bên trong đó gọi là **nội phần**.

Một lý khác nữa, năm sắc thần kinh gọi là nội phần vì so sánh giống như vật bên trong do có phận sự liên quan với việc kết nối cảnh, cảnh so sánh giống như vật bên ngoài.

23 sắc ngoài ra gọi là **sắc ngoại phần (bāhirarūpa)** vì là sắc có từ bên ngoài sắc nội phần.

6 sắc như sắc thần kinh nhãn... gọi là **sắc vật (vatthurūpa)** là sắc làm nền tảng nương vào của 6 thức trong cõi ngũ uẩn. 22 sắc ngoài ra gọi là **sắc phi vật (avatthurūpa)** là sắc không phải cứ điểm nương vào của tất cả thức.

7 sắc tức 5 sắc thần kinh và 2 sắc biểu tri gọi là **sắc môn (dvārarūpa)** vì là môn của tâm lộ và là môn của nghiệp (kamma) như sau:

5 sắc thần kinh như sắc thần kinh nhãn... gọi là **sắc môn** bởi vì là môn theo đường lối diễn tiến của tâm lộ (vithīcitta) như lộ nhãn môn...

2 sắc biểu tri gọi là **sắc môn** bởi vì là môn theo đường lối diễn tiến của thiện nghiệp và bất thiện nghiệp, như thân biểu tri là thân môn, ngữ biểu tri là ngữ môn của thiện nghiệp và bất thiện nghiệp diễn tiến nương vào thân môn hoặc ngữ môn trong lúc đó.

21 sắc ngoài ra gọi là **sắc phi môn (advārarūpa)** sắc chẳng phải là môn.

8 loại sắc là 5 sắc thần kinh, 2 sắc tánh, sắc mạng quyền gọi là **sắc quyền (indriyarūpa)** vì có sự lớn mạnh. Như sắc thần kinh nhãn gọi là **sắc quyền** do có sự lớn mạnh trong việc thấy, dẫn đến sự thấy (tâm nhãn thức) diễn tiến xuôi theo quyền lực của mình bằng cách khi mình già mạnh thì nhãn thức cũng già mạnh, khi mình yếu thì nhãn thức cũng yếu. Do đó, mới gọi sắc thần kinh nhãn này là nhãn quyền (cakkhundrīya). Ngay cả sắc thần kinh còn lại như sắc thần kinh nhĩ... cũng gọi là sắc quyền bởi vì có sự lớn mạnh trong sự nghe... theo cùng cách thức như nhau.

Còn 2 sắc tánh gọi là **sắc quyền** do có sự lớn mạnh liên quan đến giới tánh (liṇga)... làm cho diễn tiến xuôi theo giới tánh.

2 sắc tánh này cho dù không được Đức Thế Tôn thuyết là quyền duyên (indriyapaccaya) trong Bộ Vị Trí (mahāpaṭṭhāna) vì không làm cho bất cứ pháp nào sanh lên giống như tất cả pháp thuộc loại quyền duyên khác, nhưng cũng được nêu lên thuyết thành quyền trong quyền xiển minh (indrīyaniddesa). Ngài ấn định quyền bằng tên

gọi thành 22 loại trong đó có nữ quyền (itthindrīya) và nam quyền (purisindriya). Cho dù nữ tánh (itthībhāva) không là quyền duyên nhưng cũng gọi là quyền do liên quan đến sự lớn mạnh về giới tánh (liṇga), dấu hiệu (nimitta)... làm cho diễn tiến xuôi theo mình. Nghĩa là được xếp vào là giới tánh nữ (itthīliṇga), dấu hiệu nữ (itthīnimitta), tánh tình nữ (itthīkutta) và cử chỉ nữ (itthīkappa), nam tánh (purisabhāva) được gọi là quyền cũng giống như vậy.

Còn sắc mạng quyền được gọi là **sắc quyền** bởi liên quan đến sự lớn mạnh trong việc bảo tồn (paripāla) sắc sanh lên từ nghiệp trong giai đoạn sanh, trụ, diệt vì nhóm sắc nghiệp đó liên quan đến mạng quyền. Và tự thân mạng quyền cũng tiến hành liên quan với pháp mà mình bảo tồn. Giống như chủ chiếc thuyền sinh hoạt liên quan với chiếc thuyền bằng cách bảo tồn chiếc thuyền làm cho chiếc thuyền chạy đi đến bờ bên kia và tự mình cũng đến bờ bên kia bằng chiếc thuyền mà mình bảo tồn.

20 sắc ngoài ra gọi là **sắc phi quyền (anindrīyarūpa)** vì chẳng là quyền được.

12 sắc là 5 sắc thần kinh và 7 sắc cảnh giới gọi là **sắc thô (oḷārikarūpa)** do sự thô thiển liên quan với việc xúc chạm nhau bởi một nhóm là nơi đến xúc chạm (cảnh), một nhóm nữa tiếp nhận việc xúc chạm cảnh (có cảnh). Trạng thái xúc chạm nhau của nhóm sắc này được xem là thô thiển. Do đó, 12 sắc này khi so sánh với sắc ngoài ra không có trạng thái như đã đề cập trên, nên được xem là sắc thô. Và do chính sự thô thiển đó nên mới gọi là **sắc cận (santikerūpa)**, làm cho thấu rõ thực tánh được dễ

dàng bằng trí tuệ hơn sắc ngoài ra. Giống như khi nhìn thấy người ở gần thì thấy hình dáng, màu da được rõ ràng hơn người ở xa.

Thực tánh giáp mặt nhau, đến đối diện với nhau nghĩa là vào đến nơi chốn liên quan với nhau khởi hiện lên trong lĩnh vực một bên là cảnh (visaya), một bên là pháp có cảnh. Pháp đi vào để thâu bắt cảnh (visayī) gọi là đối chiếu (paṭigha) vì giống như xúc chạm lẫn nhau theo thực tánh làm nhân cho tâm hữu phần (bhavaṇga) rúng động khởi hiện.

So sánh giống như khi hai người có sức mạnh chạm trán nhau thì người thứ 3 là người yếu ớt, kém sức mạnh nhìn thấy khởi lên sự giao động như thế nào, thì thực tánh giáp mặt, chạm trán nhau được xem như là sự đối chiếu của hai pháp cảnh (visaya) và có cảnh (visayī) dẫn đến làm cho tâm hữu phần là pháp yếu sức mạnh (do là danh pháp) khởi lên sự rúng động như thế đó.

Thực tánh được xem là đối chiếu có 3 trường hợp như sau:

1. Chạm đến bằng tự mình.
2. Chạm đến bằng mãnh lực của nơi nương.
3. Không chạm đến bằng tự mình lẫn bằng mãnh lực của nơi nương.

Trong tất cả ba trường hợp nên hiểu là sắc cảnh xúc (địa đại, hỏa địa và phong đại) có sự chạm đến bằng tự mình, tức tự mình chạm đến thần kinh thân.

Còn sắc thần kinh tỷ, sắc thần kinh thiệt, sắc thần kinh thân, sắc cảnh khí, sắc cảnh vị thì có sự chạm đến do mãnh lực của nơi nương. Như sắc thần kinh tỷ chạm đến cảnh (visaya) là sắc cảnh khí không phải bằng trực tiếp, mà sắc tứ đại là nơi nương của sắc thần kinh tỷ đến chạm vào sắc tứ đại là nơi nương của sắc cảnh khí trước. Ngay cả sắc cảnh khí chạm đến sắc thần kinh tỷ là pháp thâu bắt cảnh (visayī) cũng giống như vậy. Do đó, cả sắc thần kinh tỷ là pháp thâu bắt cảnh (visayī) và sắc cảnh khí là cảnh (visaya) đều gọi là có sự chạm đến bằng mãnh lực của nơi nương. Ngay cả sắc thần kinh thiệt là pháp thâu bắt cảnh (visayī) có sự chạm đến sắc cảnh vị là cảnh (visaya) cũng bằng mãnh lực của nơi nương. Và sắc cảnh vị là cảnh chạm đến sắc thần kinh thiệt là pháp thâu bắt cảnh bằng mãnh lực của nơi nương cũng giống như vậy.

Sắc cảnh xúc là cảnh chạm đến bằng tự mình nhưng sắc thần kinh thân là pháp thâu bắt cảnh không chạm đến sắc cảnh xúc bằng tự mình giống như vậy. Mà chạm đến được bằng mãnh lực của nơi nương. Nghĩa là sắc tứ đại là nơi nương của sắc thần kinh thân phải tự mình chạm đến sắc cảnh xúc trước, sắc thần kinh thân mới có cơ hội chạm đến sắc cảnh xúc. Do đó, theo đường thân môn thì chỉ riêng biệt sắc thần kinh thân là pháp thâu bắt cảnh có sự chạm đến bằng mãnh lực của nơi nương, sắc cảnh xúc thì không có thực tánh giống như vậy.

Còn sắc thần kinh nhãn, sắc thần kinh nhĩ, sắc cảnh sắc, sắc cảnh thinh gọi là không có sự chạm đến cả bằng tự mình lẫn bằng mãnh lực của nơi nương. Đơn giản là sắc

và thinh tồn tại nơi lãnh vực riêng biệt. Sắc và thinh sẽ lan đến, khởi hiện thực tánh "được xem như là" đối chiếu bằng tự mình và nơi nương của mình nhưng không chạm đến nhãn và nhĩ. Ngay cả nhãn, nhĩ cũng giống như vậy, không chạm đến sắc và thinh bằng tự mình và bằng nơi nương của mình.

Sắc nào có thực tánh đối chiếu bằng một trường hợp nào trong ba trường hợp này thì sắc đó gọi là sắc hữu đối chiếu (sappaṭigharūpa) tức 12 loại sắc đó. Như trong lời thuyết giảng như sau:

Diṭṭhe diṭṭhamattaṃ bhavissati

Sute sutamattaṃ bhavissati

Mute mutamattaṃ bhavissati

Viññate viññātamattaṃ bhavissati

Trong sắc mà người thấy chỉ là sắc được thấy.

Trong thinh mà người nghe chỉ là thinh được nghe.

Trong cảnh mà người xúc chạm chỉ là cảnh được xúc chạm.

Trong pháp mà người biết chỉ là pháp được biết.

Nên hiểu rằng, ngài gom lấy sắc cảnh giới (visayarūpa) vào thành một loại theo tên gọi "muta - cảnh được xúc chạm" gồm có ba loại sắc pháp là sắc cảnh khí, sắc cảnh vị và sắc cảnh xúc.

16 loại sắc ngoài ra như thủy đại... gọi là sắc tế (sukhumarūpa) vì không có thực tánh như sắc thô, khi

so sánh với nhóm sắc thô được xem là tế, gọi là sắc viễn (dūrerūpa) và vô đối chiếu (appaṭigharūpa) vì không có thực tánh được xem là sắc cận, sắc hữu đối chiếu.

18 sắc nghiệp (kammajarūpa) là 4 sắc tứ đại, sắc, khí, vị, dưỡng tố, 5 sắc thần kinh, sắc ý vật, 2 sắc tánh, sắc mạng quyền, sắc giao giới gọi là sắc thủ (upādinnakarūpa) bởi vì sắc nghiệp là quả do chấp thủ ái dục và tà kiến hình thành nên.

Giải thích:

Nghiệp được thành tựu do có thủ tức ái dục và tà kiến làm duyên, sắc sanh lên từ nghiệp được gọi là **sắc thủ (upādinnakarūpa)** bởi vì là sắc nương từ nghiệp có thủ làm duyên. 10 sắc ngoài ra là sắc không sanh lên từ nghiệp gọi là **sắc phi thủ (anupādinnakarūpa)**. Thật vậy, 9 sắc là 4 sắc tứ đại, sắc, khí, vị, dưỡng tố, sắc giao giới khởi hiện từ 4 sở sanh (samuṭṭhāna) không phải chỉ riêng biệt từ nghiệp. Nhưng khi có phần sanh từ sở sanh là nghiệp, ngài cũng không tính vào là sắc phi thủ vì không chắc chắn trở thành sắc phi thủ. Nhưng nếu lấy 9 sắc nương vào sở sanh khác mà không phải nương từ nghiệp, thì sắc phi thủ có 19 sắc.

Sắc xứ (cảnh sắc) gọi là **sắc hữu kiến (sanidassanarūpa)** vì có ý nghĩa diễn tiến cùng với sự thấy, vật được thấy gọi là gì? Tức là cảnh của nhãn thức. Thật vậy, cảnh của nhãn thức là sắc xứ gọi là vật bị thấy. Cảnh của nhãn thức không phải là loại khác ngoài ra sắc xứ, nhưng Đức Thế Tôn muốn thuyết đặc biệt liên quan

với sắc xứ là cảnh được thấy, ngoài sắc xứ không có cảnh nào là cảnh được thấy, nên Ngài thuyết đến sắc xứ là cảnh sắc thuộc **sắc hữu kiến**. Sắc ngoài ra gọi là **sắc vô kiến (anidassanarūpa)** vì không có sự đặc biệt liên quan với cảnh của nhãn thức.

5 sắc tức 5 sắc thần kinh gọi là **sắc thâu cảnh (gocaraggāhikarūpa)** ngài giáo thọ sư khi trình bày trạng thái thâu bắt cảnh của 5 nhóm sắc này thành hai loại mới đề cập rằng "**2 loại sắc như nhãn...**"

Câu "**bởi liên quan với việc thâu bắt cảnh không chạm đến mình**" nghĩa là hai loại sắc thần kinh tức nhãn và nhĩ thâu bắt cảnh không chạm đến, như thâu bắt cảnh tại nơi đang có khởi hiện không chạm được đến mình hoặc tự mình không đi đến cảnh cũng thâu bắt được. Nếu như nhãn và nhĩ thâu bắt cảnh chạm đến mình thì tất cả chúng sanh không thể xác định được rằng sắc này hiện diện trong nơi gần hoặc xa, tiếng này ở gần hoặc ở xa, ở hướng này hay hướng kia. Tuy nhiên, thật ra tất cả chúng sanh xác định được sự gần, xa và các phương hướng cũng do nhãn và nhĩ thâu bắt cảnh không chạm đến mình, tức nhãn thức khởi sanh nơi nhãn có khoảng cách xa với sắc, nhĩ thức khởi sanh nơi nhĩ có khoảng cách xa với thinh. Do đó, ngài giáo thọ sư tiền bối mới đề cập rằng: "Trong tất cả 5 vật như nhãn... thì nhãn và nhĩ là pháp thâu bắt cảnh không chạm đến mình, là nhân sanh của thức có khoảng cách xa. Như khi nhãn nhìn thấy hình ảnh núi đồi... ở xa, ở trong thạch anh... và ở nơi to lớn; âm thanh diễn hoạt trên hư không gồm cả tiếng trong bụng, tiếng chuông... là cảnh

của nhĩ thức được. Nếu như hai pháp này thâu bắt cảnh chỉ riêng biệt ở gần thì nhãn (trong lúc có nhãn thức nương vào) chắc chắn sẽ thấy hình ảnh tròng con mắt và lông mi gốc. Việc xác định phương hướng và vị trí của âm thanh cũng không thể có được. Như người thợ săn thiện xạ bắn cung theo tiếng mà cung tên lướt đi để làm cho âm thanh rơi vào trong tai của mình".

Câu "**bởi liên quan với việc thâu bắt cảnh chạm đến mình**" nghĩa là ba sắc thần kinh ngoài ra như tỷ... thâu bắt cảnh chạm đến mình, tức thâu bắt cảnh không có khoảng cách xa.

Giải thích: Cảnh đó phải chạm đến tỷ... thì tỷ thức... mới khởi hiện được để thâu bắt cảnh. Bậc thiện trí nên hiểu về ý nghĩa giải thích liên quan với từ chạm đến mình, không chạm đến mình theo cách thức đã đề cập trong sắc hữu đối chiếu (sappaṭigharūpa).

5 sắc thần kinh này nói theo thực tánh được gọi là **sắc thâu cảnh**, là sắc mà thức như nhãn thức... nương vào để thâu bắt cảnh theo thực tánh. 23 sắc ngoài ra gọi là **sắc bất thâu cảnh (agocaragghāhikarūpa)** vì không thâu cảnh được.

Tất cả sắc pháp thì 8 sắc như 4 sắc tứ đại, sắc, khí, vị, dưỡng tố (vật thực) gọi là **sắc bất ly (avinibbhogarūpa)** là sắc không tách lìa nhau tức không có sự diễn tiến tách lìa nhau thành mỗi loại. Nghĩa là 4 sắc tứ đại có trong nơi nào thì 4 sắc như sắc... có trong nơi đó, là pháp nhất định

thường xuyên đồng sanh với sắc tứ đại. 20 sắc ngoài ra gọi là **sắc hữu ly (vinibbhogarūpa)** là sắc không chắc chắn thường xuyên đồng sanh với sắc tứ đại. Vì là sắc y sinh nên khi sanh lên luôn đồng sanh với sắc tứ đại nhưng không đồng sanh chắc chắn thường xuyên.

Giải thích: Các sắc này có trong nơi nào thì sắc tứ đại có trong nơi đó chắc chắn, điều này không cần phải hoài nghi. Tuy nhiên, sắc tứ đại có trong nơi nào thì các sắc này không chắc chắn sẽ có trong nơi đó. Vì vậy, mới tính vào là **sắc hữu ly**.

Một số nhóm giáo thọ sư đề cập rằng "Vì sao nhóm Phạm Thiên sắc giới không có tỷ, thiệt và thân? Vì trong cõi Phạm Thiên không có sắc khí, sắc vị và sắc xúc". Tư kiến của một số nhóm giáo thọ sư như đã đề cập trên bị các ngài giáo thọ sư như ngài giáo thọ sư Dhammapāla... phản bác. Bậc trí giả nên khẳng định rằng sắc khí, sắc vị và sắc xúc trong cõi Phạm thiên vẫn có, chỉ là sắc pháp hiện diện không thể làm cảnh đối với Phạm thiên thiếu sắc thần kinh thuộc môn đó.

Kệ Ngôn Tóm Lược Phân Loại Sắc

Iccevamaṭṭhavīsati Vidhampi ca vicakkhaṇā
Ajjhattikādibhedena Vibhajanti yathāraham

Bậc trí giả có trí tuệ thấy tỏ tường phân tích 28 sắc bằng phân loại sắc nội phần... thích hợp theo trường hợp đã đề cập trên.

Giải Thích Kệ Ngôn Tóm Lược Phân Loại Sắc

Từ "**iti**" trong từ "**iccevaṃ**" này có nghĩa là "trường hợp" bằng từ **iti** ngài gom lại phân loại theo duka (2 nhóm sắc), tika (3 nhóm sắc)... và trong bộ Thắng Pháp Tập Yếu Luận (abhidhammatthasaṇgaha) này không gom vào bằng cách như vậy. Như:

Đối với phân loại 2 nhóm sắc (duka) thì ngài gom vào **nhóm 2 thành tựu (nipphannaduka)** và sắc thành tựu (nipphannarūpa) và sắc phi thành tựu (anipphannarūpa)...

Đối với phân loại 3 nhóm sắc (tika) thì ngài gom vào **nhóm 3 nghiệp (kammajatika)** là sắc sanh từ nghiệp (kammajarūpa), sắc không sanh từ nghiệp (akammajarūpa), sắc không phải sắc nghiệp cũng không phải sắc phi nghiệp (nevakammajanākammajarūpa)...

Đối với phân loại 4 nhóm sắc (catukka) thì ngài gom vào **nhóm 4 biết được (diṭṭhacatukka)** là sắc mà nhãn thức thấy (diṭṭharūpa), sắc mà nhĩ thức nghe (sutarūpa), sắc mà tỷ thức, thiệt thức, thân thức vào xúc chạm (mutarūpa), sắc mà ý thức biết (viññātarūpa)...

Đối với phân loại 5 nhóm sắc (pañcaka) thì ngài gom vào **nhóm 5 (ekajapañcaka)** là sắc sanh lên từ một duyên (ekajarūpa), sắc sanh lên từ hai duyên (dvijarūpa), sắc sanh lên từ ba duyên (tijarūpa), sắc sanh lên từ bốn duyên (catujarūpa), sắc không sanh lên từ bất cứ duyên nào (nakutocijātarūpa)...

Đối với phân loại 6 nhóm sắc (chakka) thì ngài gom

vào **nhóm 6 thức (viññeyyachakka)** là sắc biết được bằng đường nhãn môn (cakkhuviññeyyarūpa)... sắc biết được bằng đường ý môn (manoviññeyyarūpa)...

Đối với phân loại 7 nhóm sắc (sattaka) thì ngài gom vào **nhóm 7 thức (viññeyyasattaka)** là sắc mà nhãn thức biết (cakkhuviññeyyarūpa)... sắc mà ý giới biết (manodhātuviññeyyarūpa), sắc mà ý thức giới biết (manoviññāṇadhātuviññeyyarūpa)...

Sắc Sở Sanh (Rūpasamuṭṭhāna)

Gọi là sắc sở sanh có 4 loại là nghiệp, tâm, nhiệt lượng, vật thực.

Trong 4 loại sắc sở sanh đó thì 25 loại thiện nghiệp và bất thiện nghiệp tức 20 loại nghiệp dục giới và 5 loại nghiệp sắc giới sắp xếp tạo thành chúng sanh và làm cho sắc có nghiệp sở sanh khởi hiện trong cơ tánh bên trong, trong mỗi sát na bắt đầu kể từ khi tục sinh trở đi.

75 tâm (trừ 4 tâm quả vô sắc và 10 tâm ngũ song thức) đang sanh làm cho sắc có tâm sở sanh khởi hiện, bắt đầu khởi hiện kể từ sát na tâm hữu phần đầu tiên trở đi. Trong tất cả 75 tâm đó thì 26 tâm đổng lực kiên cố nâng đỡ cho xuôi theo oai nghi, còn tâm phán đoán (voṭṭhabbana), tâm đổng lực dục giới và tâm thông làm cho sắc biểu tri (viññatti) khởi hiện. Trong tất cả tâm làm cho sắc biểu tri khởi hiện thì 13 tâm đổng lực đồng sanh thọ hỷ làm cho việc cười khởi hiện.

Hỏa đại mà hiểu ngầm rằng lạnh, nóng hiện diện làm

cho sắc có nhiệt lượng (utu) làm sở sanh khởi hiện cả bên trong lẫn bên ngoài theo tương ứng.

Vật thực tức dưỡng tố hiện diện làm cho sắc có vật thực sở sanh khởi hiện trong lúc nhai nuốt.

Trong tất cả sắc sanh lên từ các sở sanh đó thì **sắc ý vật và sắc quyền** là sắc sanh lên thuần nhất từ *nghiệp*.

2 sắc biểu tri là sắc sanh lên thuần nhất từ *tâm*.

Sắc thinh là sắc sanh lên từ *tâm* và *nhiệt lượng*.

3 sắc như sắc khinh... là sắc sanh lên từ *tâm*, *nhiệt lượng* và *vật thực*.

Sắc bất ly và sắc giao giới là sắc sanh lên từ 4 sở sanh.

Tất cả sắc tướng không sanh lên từ bất cứ sở sanh nào.

Giải Thích Về Sắc Sở Sanh

Giải thích sắc có nghiệp làm sở sanh

Ngài giáo thọ sư hỏi câu hỏi trong tâm trước rằng: "Tất cả sở sanh có nghiệp... như thế nào? Là sở sanh của sắc nào? Làm gì và trong lúc nào?" rồi mới đề cập rằng: "**Trong 4 loại sắc sở sanh đó**"...

Câu "**25 loại thiện nghiệp và bất thiện nghiệp**" gồm có tư thiện và tư bất thiện thuộc nghiệp có thể làm cho tâm quả và sắc nghiệp sanh lên, tổng cộng 25 loại. Ngài giáo thọ sư nêu cụ thể phân loại 25 loại nghiệp là: 20 loại nghiệp dục giới và 5 loại nghiệp sắc giới.

Câu "**tạo thành chúng sanh**" tức chúng sanh đã hành động, đã tích lũy nhiều trong quá khứ liên quan với sanh báo nghiệp (uppajjavedanīyakamma) nảy mầm cho quả trong kiếp vị lai hay trở thành hậu báo nghiệp (aparāparavedanīyakamma) nảy mầm cho quả trong kiếp kế tiếp kiếp vị lai đó trở đi. Nên hiểu rằng nghiệp trong hiện tại có cơ hội làm cho sắc nghiệp khởi hiện ngay trong kiếp sống hiện tại ít có. Giống như trong lúc thanh niên Soreyya suy nghĩ xúc phạm khinh thường, do hành vi sai quấy (asaddhamma) đến Ngài Mahākaccāyana - là bậc tối thắng bởi ân đức đặc thù, là nhân làm cho thanh niên ấy phải biến đổi giới tánh trở thành nữ nhân.

Câu "**làm cho sắc có nghiệp làm sở sanh khởi hiện**" nghĩa là khi đầy đủ duyên khác nữa, như cảnh giới (gati)... thì có thể làm cho sắc có nghiệp làm sở sanh khởi hiện.

Giải thích: Sắc nào sanh lên từ nghiệp sắc đó gọi là sắc có nghiệp làm sở sanh, vì chính nghiệp đó là nhân làm cho hiện khởi, gọi theo một tên khác nữa là sắc nghiệp, tức làm cho sắc nghiệp sanh lên.

Câu "**trong cơ tánh bên trong**" tức nối tiếp nhau bên trong, nghĩa là trong cơ tánh liên quan đến sắc mạng quyền (jīvitindrīya). Bằng câu "trong cơ tánh bên trong" này, ngài giáo thọ sư phản bác việc diễn tiến của sắc nghiệp trong cơ tánh bên ngoài không liên quan đến mạng quyền.

Câu "**trong mỗi sát na**" nghĩa là trong mỗi sát na tâm như sát na sanh, sát na trụ, sát na diệt. Bằng câu "trong mỗi sát na" này, ngài giáo thọ sư muốn trình bày cho hiểu

rằng sắc nghiệp hiện hữu suốt nối tiếp nhau không gián đoạn, không có khoảng cách, có thể so sánh ví như sự diễn tiến của tâm trong mỗi sát na, như sát na sanh... Mà ngài không muốn trình bày đến sự diễn tiến của sắc nghiệp liên quan với sát na của các tâm đó bởi bất cứ trường hợp nào. Nếu không sẽ dẫn đến trùng lặp nhau, lẫn lộn nhau với sắc tâm; sẽ thấy được rằng đôi khi không có tâm cũng có sắc nghiệp diễn tiến. Như trường hợp của vị nhập thiền diệt (nirodhasamāpatti) hoặc của Phạm thiên Vô Tưởng là dẫn chứng soi rọi cho thấy được điều này.

Câu "**bắt đầu kể từ khi tục sinh trở đi**" nghĩa là sắc có nghiệp làm sở sanh khởi hiện trong mỗi sát na tâm, luôn sanh lên như vậy kể từ khi tục sinh, tức bắt đầu kể từ sát na sanh của tâm tục sinh trở đi, vì là pháp đồng sanh với tâm tục sinh.

Nên hiểu rằng, khi chúng sanh đến lúc chấm dứt tuổi thọ chết đi, thì sắc nghiệp đồng sanh với sát na sanh của tâm thứ 17 tính kể từ tâm tử trở lại sanh lên cũng là lần cuối cùng trong kiếp sống, và chấm dứt cùng với sát na diệt của tâm tử. Trong khoảng giữa kể từ sau khi khởi hiện lần cuối trong kiếp sống cho tới sát na diệt của tâm tử thì không có bất cứ sắc nghiệp nào sanh lên vì trong khoảng giữa này không phải là điều kiện cho sắc nghiệp sanh lên.

Giải thích sắc có tâm làm sở sanh

Ngài giáo thọ sư đề cập rằng "**75 tâm... làm cho sắc có tâm sở sanh khởi hiện**". Ngài trình bày phân ra dứt

khoát rằng, trong tất cả 89 tâm thì tâm có thể làm cho sắc tâm khởi hiện chỉ có 75 tâm trừ ra 14 tâm.

Vấn: *Vì sao phải trừ ra 14 tâm này?*

Đáp: Trước hết là 4 tâm quả vô sắc không làm cho sắc có tâm sở sanh khởi hiện được, vì là quả thành tựu từ thiện vô sắc giới - tu tiến ly vui thích trong sắc, và quả của vô sắc khởi hiện theo phận sự tục sinh... Trong cõi vô sắc là cõi không có sắc nên không phải là điều kiện làm cho sắc hiện khởi được bằng bất cứ trường hợp nào.

Còn ngũ song thức cho dù sanh lên trong cõi có sắc cũng không thể làm cho sắc có tâm sở sanh khởi hiện được, vì yếu sức mạnh liên quan đến việc không đồng sanh với các chi thiền tạo điều kiện đặc biệt trong việc làm cho tâm có sức mạnh, để làm cho sắc khởi hiện lên được. Do đó, ngài giáo thọ sư mới đề cập rằng "**trừ 4 tâm quả vô sắc và 10 tâm ngũ song thức**" này là đề cập phân ra dứt khoát.

Còn nói về không phân ra dứt khoát bằng cách nhắm đến cõi sanh lên, bậc trí giả nên thấy rằng bất cứ tâm nào khởi hiện trong cõi vô sắc thì các tâm đó sát na sanh vào cõi vô sắc không làm cho sắc tâm hiện khởi được. Do đó, 42 tâm đang sanh trong cõi vô sắc là 16 tâm gồm thiện và tố đổng lực dục giới, 10 tâm bất thiện (trừ 2 tâm sân), 8 tâm thiện và tố vô sắc, 7 tâm siêu thế (trừ tâm Sơ Đạo), tâm khai ý môn, không làm cho sắc tâm hiện khởi được. 42 tâm này làm cho sắc có tâm sở sanh khởi hiện trong lúc sanh vào cõi khác mà không phải cõi vô sắc. Tuy nhiên,

ngài giáo thọ sư đề cập phân ra dứt khoát riêng biệt cụ thể 4 tâm quả vô sắc, vì 4 tâm quả vô sắc không sanh vào cõi khác được, chỉ tồn tại trong cõi vô sắc.

Còn sự việc ngài giáo thọ sư không trừ ra tâm tục sinh và tâm tử dù là tâm tục sinh của tất cả chúng sanh và tâm tử riêng biệt của bậc A La Hán không làm cho sắc tâm khởi hiện. Do ngài muốn tránh đi việc trùng lặp với tâm hữu phần, vì tâm tục sinh và tâm tử cũng gom vào trong tâm hữu phần. Bậc trí giả nên hiểu là tâm tục sinh của tất cả chúng sanh không thể làm cho sắc tâm khởi hiện được vì sắc ý vật (hadayavatthu) là nơi nương đang còn rất yếu do vừa mới hiện bày lần đầu trong kiếp sống cùng với tâm tục sinh và sắc ý vật vào sát na đồng sanh với tâm tục sinh chưa nhận được sự ủng hộ từ vật thực nên chưa có sức mạnh, do đó sắc ý vật là nơi nương thuộc pháp tánh yếu sức mạnh nên tâm tục sinh không thể làm cho sắc tâm sanh lên được. Giống như người đứng nương trên nơi không vững chắc, đầy bùn và sình lầy thì không thể làm phận sự của mình được.

Một lý khác nữa, tâm tục sinh là tâm khởi hiện lên đầu tiên trong kiếp sống giống như người khách vừa mới đến, khi vừa mới đến thì chưa có sự chuẩn bị đồ đạc. Do đó, tâm tục sinh được xem là yếu sức mạnh, khi pháp tánh yếu sức mạnh thì không thể làm cho sắc tâm sanh lên được. Giống như người đàn ông là khách vừa mới đến chưa có sự chuẩn bị tức chưa sẵn sàng, nên chưa thể làm bất cứ công việc gì được liền tức thì trong nơi đến.

Một lý khác nữa, trong sát na sanh lên của tâm tục

sinh thì có sắc nghiệp đồng cùng với tâm tục sinh hiện diện trong vai trò thay thế sắc có tâm làm sở sanh rồi.

Còn về liên quan với tâm tử, bậc trí giả nên hiểu luận giải như sau:

Trước tiên **trong sớ giải Bộ Phân Tích (sammohavinodanī)** Ngài đề cập rằng "tâm tử của bậc Lậu Tận không làm cho sắc tâm khởi hiện lên vì trong cơ tánh đã vắng lặng căn gốc luân hồi (mūlavaṭṭa) có sự diễn tiến vô cùng an tịnh". Ngài đề cập rằng chỉ riêng biệt tâm tử của bậc A La Hán không làm cho sắc tâm sanh lên, vì sao? Bởi vì ngài đã vắng lặng căn gốc luân hồi tức vô minh và ái dục đã được nhổ tận bởi tất cả mọi hình thức bằng A La Hán Đạo, nên bản chất tâm của Ngài vô cùng an tịnh, không có trạng thái thô thiển trong tất cả mọi hoàn cảnh. Khi bản chất tâm vô cùng an tịnh thì tâm tử của ngài mới không làm cho sắc tâm khởi hiện.

Đối với các ngài giáo thọ sư hậu sớ giải (ṭīkā) như ngài giáo thọ sư **Ānandā**... đề cập rằng "tâm tử của mọi loài chúng sanh (không phải chỉ riêng biệt bậc A La Hán) không làm cho sắc tâm sanh lên". Như vậy, lời của ngài giáo thọ sư hậu sớ giải cũng không đồng nhất với lời nói trong sớ giải dựa vào sự vắng lặng căn gốc luân hồi, là nhân trong việc không làm cho sắc tâm khởi hiện. Như vậy, bậc trí giả nên ghi nhận lời nói trong sớ giải đó để phân định, thẩm xét với lời nói của ngài giáo thọ sư hậu sớ giải cho tường tận liên quan với vấn đề này, vấn đề kia. Bậc trí giải nên tìm kiếm trong bộ hậu sớ giải (ṭīkā) Abhidhammatthavikāsinī.

Câu "**làm cho sắc có tâm làm sở sanh khởi hiện bắt đầu kể từ sát na tâm hữu phần đầu tiên trở đi**", nghĩa là 75 tâm như đã đề cập, khi làm cho sắc khởi hiện thì làm cho khởi hiện bắt đầu kể từ sát na sanh của tâm hữu phần đầu tiên, tức tâm hữu phần có theo tuần tự kế tiếp từ tâm tục sinh.

Giải thích: Chính tâm hữu phần đó làm cho sắc tâm sanh lên liền tức thì cùng với sát na sanh của mình. Tâm kế tiếp đó là sát na tâm hữu phần thứ 2... cũng làm cho sắc tâm khởi hiện trong sát na sanh của mình giống như vậy. Nên hiểu rằng các tâm này có sức mạnh làm cho sắc tâm khởi hiện được chỉ riêng biệt trong sát na sanh mà thôi. Bởi vì được duyên (paccaya) như vô gián duyên... từ tâm diệt đi phía trước, không thể làm cho sắc khởi hiện được trong sát na trụ bởi vì giảm sức mạnh xuống do liên quan đến việc hướng đến tìm kiếm sự diệt, và cũng không thể làm cho sắc tâm khởi hiện được trong sát na diệt bởi vì chính mình cũng đang hoại diệt.

Câu "**tâm đổng lực kiên cố làm cho xuôi theo oai nghi**" này, bậc trí giả nên hiểu về lời giải thích như sau:

Trạng thái đi... gọi là **oai nghi (iriyāpatha)** là đường lối diễn tiến của sự chuyển động bằng cử chỉ theo đường thân. Nói theo thực tánh pháp tức sự diễn tiến của tất cả sắc pháp hội đủ duyên làm cho thành tựu trạng thái đi... 26 tâm đổng lực kiên cố làm cho tất cả sắc pháp khởi hiện trong sát na sanh theo thường nhiên của mình, cũng làm cho oai nghi xuôi theo nhưng kềm vững oai nghi, hỗ trợ

cho oai nghi diễn tiến theo tâm khác nữa, như: Trong thời điểm nhập thiền... thì oai nghi có tư thế ngồi... khởi hiện từ các tâm này tức tâm phán đoán (voṭṭhabbanacitta - tâm khai ý môn) và tâm đổng lực dục giới dẫn đầu trong lúc nhập định. Khi hiện diện trong lúc nhập định (samāpatti) thì đổng lực kiên cố có tâm thiền... kềm giữ hỗ trợ cho oai nghi đó, nghĩa là làm cho sự nối tiếp của sắc diễn tiến trong tư thế đó cho đến khi xả thiền.

Bậc trí giả đừng nên hiểu rằng từ kềm giữ hoặc hỗ trợ cho oai nghi của nhóm đổng lực kiên cố (appanājavana) này không làm cho oai nghi khởi hiện mà thật ra cũng làm cho oai nghi khởi hiện. Bởi vì trong **Thanh Tịnh Đạo (visuddhimagga)** Ngài nêu lên đề cập rằng: "**Vipākavajjāni sesadasarūpāvacarāni aṭṭha arūpāvacarāni aṭṭhapi lokuttanānīti chabbīsati cittāni rūpaṃ iriyāpathañca janayanti**".

"26 tâm tức 10 tâm sắc giới trừ ra tâm quả còn lại, 8 tâm vô sắc giới, 8 tâm siêu thế làm cho sắc và oai nghi sanh lên". Tuy nhiên, suốt lúc nhập định, khi làm cho tất cả sắc pháp khởi hiện nối tiếp nhau bằng chỉ một oai nghi không thay đổi thành oai nghi khác cũng gọi là kềm giữ hoặc hỗ trợ cho oai nghi.

Câu "**còn tâm phán đoán, tâm đổng lực dục giới và tâm thông thì làm cho sắc biểu tri (viññatti) khởi hiện**" nghĩa là tâm phán đoán (tâm khai ý môn), 29 tâm đổng lực dục giới và 2 tâm thông thiện và tố. Tổng cộng 32 tâm khi diễn tiến theo thông thường làm cho sắc có tâm sở sanh

khởi hiện, cũng làm cho oai nghi khởi hiện trong lúc đó được, và vẫn có thể làm cho 2 sắc biểu tri khởi hiện được.

Ngài nói rằng không khác biệt nhau về tâm phán đoán... vẫn làm cho sắc biểu tri khởi hiện, nên hiểu rằng tâm phán đoán và tâm đổng lực diễn tiến theo đường ý môn mà thôi, là tâm làm cho sắc biểu tri khởi hiện do suy nghĩ làm cho người khác biết được ý muốn bằng thân chuyển động... sanh lên theo đường ý môn và do tâm diễn tiến theo đường ngũ môn yếu sức mạnh toàn diện. Vì vậy, chỉ cần có cảnh đến xúc chạm với sắc thần kinh thì tâm hữu phần rúng động khởi hiện rồi chấm dứt đi.

Bậc trí giả nên hiểu rằng, ngài đề cập phân tích sắc có tâm làm sở sanh thành 3 phần là: 1 - sắc, 2 - oai nghi, 3 - sắc biểu tri. Cho dù oai nghi và sắc biểu tri không thoát khỏi sắc, tuy nhiên từ "sắc" ngài ám chỉ lấy tất cả sắc pháp hoàn toàn không liên quan đến oai nghi và sắc biểu tri. Vì vậy, chỉ cần có tâm và 3 phần sắc thì khởi hiện lên trong sát na sanh của tâm làm sở sanh theo nguyên nhân như đã đề cập.

Điều này thích hợp như ngài giáo thọ sư Buddhaghosa đề cập trong Thanh Tịnh Đạo phần xiển minh Đạo Phi Đạo Tri Kiến Thanh Tịnh (maggāmaggañāṇadassanavisuddhiniddesa) rằng: **"Tesu dvattiṃsa cittāni chabbīsekūnavīsati soḷasarūpiriyāpathaviññattijanakājanakā matā"**...

"Trong tất cả 75 tâm đó, bậc trí giả nên hiểu rằng 32

tâm, 26 tâm, 19 tâm và 16 tâm làm cho sắc, oai nghi và biểu tri khởi hiện hoặc không khởi hiện được tức:

32 tâm dục giới là 8 tâm đại thiện, 12 tâm bất thiện, 10 tâm tố trừ ý giới (tâm khai ngũ môn), 2 tâm thông thiện và tố làm cho sắc, oai nghi và biểu tri khởi hiện.

26 tâm là 10 tâm sắc giới trừ ra tâm quả còn lại, 8 tâm vô sắc giới, 8 tâm siêu thế làm cho sắc và oai nghi sanh lên, không làm cho biểu tri khởi hiện.

19 tâm là 10 tâm hữu phần dục giới, 5 tâm hữu phần sắc giới, 3 tâm ý giới, tâm quả ý thức giới vô nhân đồng sanh hỷ thọ (tâm quan sát thọ hỷ) làm cho sắc khởi hiện, không làm cho oai nghi khởi hiện, không làm cho biểu tri khởi hiện.

16 tâm tức ngũ song thức, tất cả tâm tục sinh của chúng sanh, tâm tử của các Bậc Lậu Tận, 4 tâm quả vô sắc giới không làm cho sắc khởi hiện, không làm cho oai nghi khởi hiện, không làm cho biểu tri khởi hiện.

Lại nữa, trong tất cả tâm này nhóm tâm nào làm cho sắc khởi hiện thì nhóm tâm đó không làm cho sắc sanh lên trong sát na trụ hoặc sát na diệt, vì trong lúc đó (trong sát na trụ, diệt) tâm là pháp yếu sức mạnh, còn trong sát na sanh là pháp có sức mạnh. Vì vậy, tâm đó luôn nương vào vật sanh lên dẫn đầu trong lúc đó (trong sát na sanh đó) làm cho sắc khởi hiện".

Câu "**13 tâm đổng lực đồng sanh thọ hỷ làm cho việc cười khởi hiện**" nghĩa là 13 tâm đổng lực này ngoài

làm cho sắc, oai nghi và biểu tri khởi hiện thì vẫn còn làm cho việc cười khởi hiện. Việc cười cho dù có gom vào trong oai nghi phụ đi nữa thì cũng là oai nghi phụ đặc biệt sanh từ đổng lực đồng sanh hỷ thọ thỉnh thoảng đôi lúc mà thôi. Do đó, ngài mới đề cập phân ra thành một phần riêng rẽ nữa.

Nên xác định trước như sau: Việc cười khởi hiện chắc chắn từ 13 tâm đổng lực thọ hỷ, tuy nhiên 13 tâm đổng lực này sanh lên không chắc chắn sẽ làm cho việc cười khởi hiện.

13 tâm đổng lực đồng sanh hỷ thọ này thuộc về thiện là 4 tâm thiện dục giới, thuộc về bất thiện là 4 tâm tham, thuộc về tố là 5 tâm tố dục giới.

Phàm nhân cười bằng 8 tâm là tâm thiện và tâm bất thiện, 3 bậc Thánh Quả hữu học thấp cười bằng 6 tâm tức trong 8 tâm đó thì trừ ra 2 tâm đồng sanh tà kiến. Cho dù bậc Thánh Đạo như bậc Nhập Lưu Đạo... được gọi là bậc hữu học đi nữa, ngài cũng không ám chỉ trong nơi đây bởi vì không cười bằng bất cứ tâm nào được liên quan từ bậc chỉ có một tâm duy nhất là tâm Đạo.

Còn bậc vô học tức Bậc Lậu Tận thì cười bằng 5 tâm tố.

Một số nhóm giáo thọ sư đề cập rằng: "Trong tất cả nhóm người đó thì Chư Phật Toàn Giác cười bằng 4 tâm tố hữu nhân, Ngài không cười bằng tâm tố vô nhân (tâm Ứng Cúng Vi Tiếu) vì có lời nói hiển lộ rằng: "**Atītaṃsāhisu appaṭihatañāṇaṃ katvā... ñāṇapubbaṇgamaṃ ñāṇānuparivattikaṃ**".

"Tất cả thân nghiệp của Đức Thế Tôn, bậc đạt đến trí tuệ vô chướng ngại pháp đối với pháp quá khứ... Ngài đạt đến viên mãn 3 trí (như trí vô chướng ngại đối với pháp quá khứ...)... có trí này dẫn đầu".

Từ "**tất cả thân nghiệp**" ám chỉ gom lại tất cả hành vi về đường thân gồm cả trạng thái cười. Như vậy, trạng thái cười bởi mãnh lực của tâm Ứng Cúng Vi Tiếu là tâm không đồng sanh với trí, không có trí suy xét nên không thích hợp với Chư Phật Toàn Giác".

Lời nói của một nhóm giáo thọ sư này, bậc trí giả không nên thấy là chánh đáng, vì ngài giáo thọ sư sớ giải nêu lời giải thích (trong tâm) rằng trạng thái cười của Chư Phật Toàn Giác khởi hiện bằng tâm Ứng Cúng Vi Tiếu cũng có bởi xuôi theo trí như Túc Mạng Trí (pubbenivāsañāṇa), Vị Lai Trí (anāgataṃsañāṇa) và Toàn Giác trí (sabbaññutañāṇa), rồi mới đề cập nêu lên trong sớ giải Bộ Pháp Tụ (aṭṭhasālinī) rằng: "Tâm này (Ứng Cúng Vi Tiếu) khởi hiện khi các trí đó chấm dứt đi trong cảnh đã tích lũy". Do đó, bất cứ ai cũng không thể phản bác tâm Ứng Cúng Vi Tiếu đó diễn hoạt đối với Đức Phật, và vẫn làm cho sự cười khởi hiện đối với Đức Phật được.

Trong sớ giải Bộ Pháp Tụ Ngài đề cập sự diễn tiến của tâm Ứng Cúng Vi Tiếu và trạng thái cười theo tuần tự của các trí đó rằng: "Lúc Ngài nghĩ đến sự kiện mà Ngài làm khi là thanh niên Jotipāla, thanh niên Magha, thiên chủ (Sakka), đạo sĩ Kaṇha... Đức Như Lai làm cho sự cười hiện bày. Điều mà ngài nghĩ đến sự kiện như đã

đề cập là phận sự của túc mạng trí và Toàn Giác trí, khi cả hai trí chấm dứt đi trong cảnh được tích lũy (đã làm cho biết được) thì tâm làm cho sự cười này (Ứng Cúng Vi Tiếu) cũng khởi hiện. Lúc Ngài hiểu rằng Tantisara và Mudiṇgassara sẽ thành tựu Độc Giác Phật trong vị lai thì Ngài làm cho sự cười hiện khởi. Điều mà Ngài nghĩ đến sự kiện đó là phận sự của Vị Lai Trí và Toàn Giác trí, khi cả hai trí này chấm dứt đi trong cảnh được tích lũy thì tâm làm cho sự cười cũng khởi lên".

Giải thích sắc có nhiệt lượng làm sở sanh

Câu "**hỏa đại... làm cho sắc có nhiệt lượng làm sở sanh hiện khởi cả bên trong lẫn bên ngoài theo tương ứng**" nghĩa là nhiệt lượng làm cho sắc hiện khởi đó chính là hỏa đại. Do đó, ngài mới đề cập rằng "**hiểu với nhau là lạnh, nóng**". Nhiệt lượng đó có thể làm cho sắc có nhiệt lượng sở sanh khởi hiện được trong khi mình tồn tại, tức đến sát na trụ vì nhiệt lượng đồng sanh với tâm tục sinh đến sát na trụ thì có sức mạnh làm cho sắc khởi hiện được. Nhiệt lượng tồn tại bên trong tức uẩn tánh (khandhasandāna) bên trong thì làm cho sắc có nhiệt lượng sở sanh khởi hiện trong uẩn tánh bên trong. Tồn tại bên ngoài tức uẩn tánh bên ngoài thì làm cho sắc có nhiệt lượng sở sanh khởi hiện trong uẩn tánh bên ngoài.

Đối với uẩn tánh bên trong thì nhiệt lượng làm cho sắc có nhiệt lượng sở sanh khởi hiện bắt đầu kể từ khi nhiệt lượng đồng sanh với tâm tục sinh đến giai đoạn tồn tại (đến sát na trụ). Nhiệt lượng khởi hiện tiếp theo sau

đó cũng làm cho sắc có nhiệt lượng sở sanh khởi hiện nối tiếp nhau trở đi. Ngay cả lúc thân xác đã chết thì lúc đó cũng được xem như là uẩn tánh bên ngoài, giống như núi đồi, cây cối...

Giải thích sắc có vật thực làm sở sanh

Câu "**vật thực tức là dưỡng tố... làm cho sắc có vật thực sở sanh khởi hiện trong lúc dùng vào**" nghĩa là vật thực làm cho sắc khởi hiện chính là sắc dưỡng tố. Do đó, ngài mới đề cập rằng "**vật thực tức là dưỡng tố**". Vật thực có thể làm cho sắc có vật thực sở sanh khởi hiện được khi đến giai đoạn trụ, tức sát na trụ giống như nhiệt lượng. Và bởi liên quan đến sức mạnh bằng hậu sanh duyên (pacchājātapaccaya) từ tâm thì vật thực đó làm cho sắc khởi hiện riêng biệt trong uẩn tánh bên trong, giống như nghiệp và tâm.

Câu "trong lúc dùng vào" nghĩa là đối với chúng sanh thuộc thai sanh (gabbhaseyyaka) thì vật thực làm cho sắc khởi hiện mỗi lần dùng vào bắt đầu kể từ khi vật thực mà người mẹ nhai nuốt đưa vào cơ thể. Còn đối với chúng sanh hóa sanh (opapātika) và thấp sanh (saṃsedaja) có tự thể đầy đủ kể từ khi sanh ra thì vật thực làm cho sắc khởi hiện liền tức thì khi nuốt nước miếng xuống lần đầu tiên.

Vấn: *Chúng sanh sanh ra ngay lập tức thì phải có vật thực vào ủng hộ liền phải chăng? Tự thể mới tiếp tục phát triển được cho đến lúc nhận được vật thực nơi người mẹ ăn*

vào hoặc nuốt nước miếng cũng chỉ là điều kiện diễn tiến, như vậy không có trường hợp nào khác sao?

Đáp: Đúng vậy, thân của chúng sanh được tồn tại do có vật thực ủng hộ suốt mọi lúc. Vật thực làm cho sắc có vật thực sở sanh khởi hiện cũng là vật thực diễn tiến dẫn đầu từ việc chúng sanh nhận được vật thực nơi người mẹ dùng vào hoặc nuốt nước miếng của mình. Tức dưỡng tố trong bọn sắc sanh lên từ nghiệp khởi hiện trong lúc tục sinh cùng với sát na sanh của tâm tục sinh, dưỡng tố (ojā) trong bọn sắc sanh lên từ nghiệp khi vừa đến sát na trụ thì có sức mạnh làm cho sắc khởi hiện nối tiếp nhau trở đi liên tục, cho đến lúc chúng sanh nhận được vật thực nơi người mẹ dùng vào mới chấm dứt sức mạnh.

Vấn: *Như vậy ai là người sắp xếp?*

Đáp: Không phải chúng sanh là người sắp xếp như vậy, mà chính do nghiệp sắp xếp.

Tóm Lược Phân Loại Sắc Khởi Hiện Từ Các Sở Sanh

Trong tất cả nhóm sắc đó thì **các sắc ý vật và sắc quyền** thuần nhất là sắc nghiệp.

2 sắc biểu tri thuần nhất là sắc tâm.

Sắc thinh thuộc sắc tâm và sắc nhiệt lượng.

3 sắc như sắc khinh... là sắc sanh lên từ tâm, nhiệt lượng và vật thực.

Sắc bất ly và sắc giao giới là sắc sanh lên từ 4 sở sanh.

Tất cả sắc tướng không sanh lên từ bất cứ sở sanh nào.

Giải thích:

9 sắc là sắc ý vật và 8 sắc quyền (5 sắc thần kinh, 2 sắc tánh và sắc mạng quyền) là sắc sanh lên thuần nhất từ nghiệp như:

Sắc ý vật là sắc sanh lên từ nghiệp xuôi theo sức mạnh của ái dục hoặc cả 6 ái dục.

Sắc thần kinh nhãn là sắc sanh lên từ nghiệp xuôi theo mãnh lực của sắc ái (rūpataṇhā).

Sắc thần kinh nhĩ là sắc sanh lên từ nghiệp xuôi theo mãnh lực của thinh ái (saddataṇhā).

Sắc thần kinh tỷ là sắc sanh lên từ nghiệp xuôi theo mãnh lực của khí ái (gandhataṇhā).

Sắc thần kinh thiệt là sắc sanh lên từ nghiệp xuôi theo mãnh lực của vị ái (rasataṇhā).

Sắc thần kinh thân là sắc sanh lên từ nghiệp xuôi theo mãnh lực của xúc ái (phoṭṭhabbataṇhā).

2 sắc tánh là sắc sanh lên từ nghiệp xuôi theo mãnh lực của pháp hành dâm (methumadhamma).

Sắc mạng quyền là sắc sanh lên từ nghiệp xuôi theo mãnh lực của 6 ái dục, là sắc được bảo tồn sanh lên từ tất cả nghiệp. Do đó, mới nói được rằng 9 sắc này có nghiệp là sở sanh thuần nhất.

Sắc sanh lên từ các nghiệp này khởi hiện từ nhiều loại duyên thuộc quá khứ, thuộc hiện tại có vô minh, ái dục, vật thực và pháp đồng sanh... Nhưng nếu tất cả thiện

nghiệp, bất thiện nghiệp không được thành tựu trong lúc đó thì sắc sanh lên từ nghiệp này cũng không có được. Khi nhóm thiện nghiệp, bất thiện nghiệp đó được thành tựu thì sắc sanh lên từ các nghiệp này mới có được. Do đó, ngài mới đề cập riêng biệt về nghiệp theo sở sanh của sắc sanh lên từ nghiệp. Bởi vì từ "sở sanh" (samuṭṭhāna) ngài đề cập ám chỉ duyên trợ sanh (janakapaccaya). Ngay cả liên quan với tâm, nhiệt lượng, vật thực làm sở sanh cho sắc tâm... cũng giống như vậy.

Sắc nào đã sanh, đang sanh và sẽ sanh do nghiệp, ngài gọi sắc đó là sắc nghiệp, giống như sữa đang vắt, đã vắt và sẽ vắt đều gọi là sữa cả.

2 sắc biểu tri là thân biểu tri và ngữ biểu tri gọi là sắc tâm thuần nhất, vì là sắc diễn tiến liên quan với ý định của tâm. Do đó, 2 sắc biểu tri này chỉ có một sở sanh tức tâm.

Thuần nhất cảnh thinh thuộc sắc tâm cũng được, sắc nhiệt lượng cũng được, tóm lại có hai sở sanh tức tâm và nhiệt lượng. Trong uẩn tánh bên trong, tiếng nói, tiếng khóc, tiếng tụng kinh... gọi là tiếng có tâm sở sanh; duy nhất tiếng sôi bụng, tiếng ho, tiếng hắt hơi... gọi là tiếng có nhiệt lượng sở sanh; trong uẩn tánh bên trong cảnh thinh có 2 sở sanh. Còn uẩn tánh bên ngoài như tiếng sấm, tiếng mưa rơi, tiếng lá cây lay động, tiếng nước, tiếng gió... gọi là tiếng có nhiệt lượng sở sanh. Trong uẩn tánh bên ngoài cảnh thinh duy nhất có nhiệt lượng làm sở sanh.

3 sắc như sắc khinh... diễn tiến liên quan đến sở sanh hiện tại mà không liên quan đến sở sanh quá khứ. Do đó, tâm mới không sanh lên được từ nghiệp quá khứ, nếu như sanh lên từ nghiệp thì phải có sự khởi hiện thường xuyên suốt mọi lúc đều đặn không biến đổi trong mỗi sát na như sát na sanh... của mỗi tâm, giống như sắc sanh lên từ nghiệp khác nữa. Thật vậy, 3 sắc này được gọi là sắc đặc biệt (vikārarūpa) vì có sự biến đổi xuôi theo việc biến đổi của duyên hiện tại như tâm...

Giải thích: 3 sắc này một loại khởi hiện từ tâm... một loại có thực tánh khi tâm... biến đổi thành loại khác, các sắc này cũng có thực tánh biến đổi thành loại khác nữa xuôi theo tâm... Sự việc này không có đối với sắc sanh lên từ nghiệp, cho nên ngài giáo thọ sư mới đề cập rằng **"3 sắc như sắc khinh... sanh lên từ tâm, nhiệt lượng, và vật thực"**.

Có lời nói trình bày trong **sớ giải Bộ Pháp Tụ (Aṭṭhasālinī)** rằng: "Nghiệp không tạo nhóm sắc này, chỉ có vật thực... tạo được mà thôi". Thật vậy, các hành giả thường nói rằng "hôm nay chúng ta thọ thực được thích hợp nên thân thể của chúng ta nhẹ nhàng, linh hoạt và thích ứng với công việc; hôm nay nhiệt lượng (thời tiết) thích hợp nên chúng ta...; hôm nay tâm của chúng ta được yên lặng (ekagga) nên thân thể nhẹ nhàng, thư thái và thích hợp với công việc".

8 sắc bất ly và sắc giao giới tức sắc hư không gọi là sắc sanh lên từ 4 sở sanh (samuṭṭhāna) là sắc sanh lên

từ các sở sanh như nghiệp... như đã đề cập đều là sắc y sinh (upādāyarūpa). Vì vậy, mới diễn hoạt cùng chung với 4 sắc tứ đại. Còn 4 sắc khác nữa là sắc, khí, vị và dưỡng tố cũng giúp ích cho 4 sắc tứ đại, thường xuyên đồng sanh với 4 sắc tứ đại. Giống như 7 tâm sở biến hành (sādhāraṇacetasika) như xúc... thường xuyên đồng sanh với tâm. Nên 8 sắc bất ly đồng sanh với sắc có nghiệp làm sở sanh, cũng có cùng nghiệp như nhau làm sở sanh; đồng sanh với sắc có tâm làm sở sanh cũng có chính tâm đó làm sở sanh... Do đó, 8 sắc bất ly có 4 sở sanh. Sở sanh nào làm cho sắc khởi hiện, sở sanh đó cùng với 8 sắc bất ly phải là sắc đồng sanh với nhau, thì 8 sắc bất ly cũng cùng một sở sanh đó làm cho khởi hiện lên.

Còn sắc giao giới chỉ là kẽ hở hoặc dấu phân ranh bọn sắc cho hiện bày thành mỗi bọn, không dính liền nhau thành dãy. Như vậy, cũng nói được rằng các bọn sắc đó khởi hiện từ sở sanh nào thì sắc giao giới cũng gọi là khởi hiện từ sở sanh đó. Vì vậy, sắc hư không hay sắc giao giới là sắc có 4 sở sanh.

Ngài giáo thọ sư đề cập rằng: "**Tất cả sắc tướng không khởi hiện từ bất cứ sở sanh nào**" chỉ là tướng trạng của sắc đang sanh lên... Tức chỉ là tướng trạng đang khởi hiện, chỉ là tướng trạng nối tiếp, chỉ là tướng trạng lão hóa, chỉ là tướng trạng hoại diệt của sắc khởi hiện từ sở sanh. Nghĩa là khi có sở sanh thì sắc khởi hiện và khi sắc khởi hiện thì các tướng trạng này cũng xuất hiện. Do đó, các sắc tướng không thể nói là khởi hiện từ các sở sanh.

Tất cả sắc pháp như nhãn... khởi hiện từ sở sanh đó thì có thể nói được liền tức thì đến việc khởi hiện của các sắc pháp đó rằng: "Sự sanh lên của nhãn"... Nếu như các sắc tướng này khởi hiện từ các sở sanh được thì ngay sát na sanh (upacaya) hoặc tiến (santati) cũng đề cập được giống như vậy: "Việc khởi hiện của sự sanh" vì sanh là việc khởi hiện của sắc khởi sự lần đầu và tiến là việc khởi hiện của sắc tiếp theo, nhưng sự thật thì người ta không thể nói như vậy. Nếu như có sự khởi hiện đó thì vẫn có sự sanh lên nữa cũng có, sự khởi hiện của các sự sanh lên đó tiếp tục nữa vô tận. Ngay cả liên quan với dị (jaratā) và diệt (aniccatā) cũng giống vậy, tức phải có sự lão hóa của sự dị, sự tiêu hoại của sự diệt nối tiếp nhau vô tận tương tự như nhau. Do đó, ngài giáo thọ sư mới đề cập rằng các sắc tướng này không khởi hiện từ bất cứ sở sanh nào.

Còn sự việc pāḷi trình bày rằng: "**Jāti bhikkhave saṇkhatā paṭiccasamuppanna jarāmaraṇaṃ saṇkhataṃ paṭiccasamuppannaṃ**".

"Này các Tỳ kheo, sanh (jāti) là pháp hành nương vào duyên sanh lên, già (jarā), chết (maraṇa) là pháp hành (saṇkhata) nương vào duyên sanh lên". Nên hiểu rằng Ngài thuyết để nhắm vào cho hiểu được rằng sanh... cũng là pháp hành liên quan với sự hiện hữu, đang hiện bày là pháp có duyên làm cho khởi hiện, là pháp nương vào duyên mà khởi hiện, sanh... này khởi hiện khi pháp đó làm duyên cho khởi hiện.

Kệ Ngôn Tóm Lược Sắc Trong Phương Thức Sắc Sở Sanh

Aṭṭhārasa paṇṇarasa Terasa dvādasāti ca
Kammacittotukāhāra_ Jāni honti yathākkamaṃ
Jāyamānādirūpānaṃ Sabhāvattā hi kevalaṃ
Lakkhaṇāni na jāyanti Kehicīti pakasitaṃ

Tất cả sắc thì 18 sắc, 15 sắc, 13 sắc và 12 sắc là sắc sanh lên từ nghiệp, tâm, nhiệt lượng và vật thực theo tuần tự. Thật vậy, ngài đã thuyết rằng tất cả sắc tướng không sanh lên từ bất cứ duyên nào bởi vì chỉ thuần nhất là thực tánh của sắc đang khởi hiện...

Giải Thích Kệ Ngôn Tóm Lược Sắc Trong Phương Thức Sắc Sở Sanh

Từ "**theo tuần tự**" nghĩa là theo tuần tự sắc sanh lên từ nghiệp có 18, sắc sanh lên từ tâm có 15, sắc sanh lên từ nhiệt lượng có 13, sắc sanh lên từ vật thực có 12.

Sắc thuần nhất sanh lên từ nghiệp có 9 sắc như sắc thần kinh... Tuy nhiên, 9 sắc là 8 sắc bất ly và sắc giao giới là sắc sanh lên từ 4 sở sanh. Tính cả 9 sắc nghiệp thì gom số lượng sắc sanh lên từ nghiệp cả nhất định và bất định thì được 18 sắc.

Sắc nhất định thuần nhất sanh lên từ tâm có hai loại là 2 sắc biểu tri. Còn 13 sắc là 3 sắc đặc biệt, sắc thinh, 8 sắc bất ly, sắc giao giới. Nhóm sắc này là sắc sanh lên từ

tâm cũng được, sanh lên từ sở sanh khác cũng được. Do đó, tổng cộng số lượng sắc sanh lên từ tâm cả nhất định và bất định thì được 15 sắc.

Sắc nhất định thuần nhất sanh lên từ nhiệt lượng không có. Sắc sanh lên từ nhiệt lượng có 13 là sắc thinh, 3 sắc đặc biệt (như sắc khinh...), 8 sắc bất ly, sắc giao giới. 13 sắc này sanh lên theo tương ứng từ sở sanh khác cũng được.

Sắc nhất định thuần nhất sanh lên từ vật thực cũng không có. Sắc sanh lên từ vật thực có 12 sắc là 3 sắc đặc biệt (như sắc khinh...), 8 sắc bất ly, sắc giao giới.

Ngài thuyết rằng: "**Tất cả sắc tướng không sanh lên từ bất cứ duyên nào bởi vì chỉ thuần nhất là thực tánh của sắc đang khởi hiện**..." nghĩa là thực tánh của sắc đang sanh lên, đang già nua và đang hoại diệt, mà không phải là một loại sắc pháp sanh lên từ bất cứ duyên nào theo nguyên nhân đã đề cập.

Vấn: *Nếu theo nguyên nhân như vậy thì tại sao trong tất cả bộ sớ giải khi Ngài đề cập đến phân loại của sắc khởi hiện từ các sở sanh, Ngài không trừ ra sắc sinh (upacayarūpa) và sắc tiến (santatirūpa), Ngài lại gom sắc sinh và sắc tiến vào sắc sanh lên từ sở sanh đó? Trong* ***Thanh Tịnh Đạo*** *(Đạo Phi Đạo Tri Kiến Thanh Tịnh xiển minh) trình bày lời nói như sau: "****Cittasamuṭṭhānaṃ nāma tayo arūpino khandhā... upacayo santati****" gọi là pháp có tâm làm sở sanh gồm có 3 danh uẩn và 17 sắc*

là bọn thinh cửu sắc (saddanavakarūpa - bọn sắc có 9 sắc có âm thanh làm chủ yếu), thân biểu tri, ngữ biểu tri, hư không, khinh, nhu, thích nghiệp, ***sinh, tiến****"...?*

Đáp: Ngài giáo thọ sư sớ giải nêu lên đề cập như vậy, vì ngài không nhắm vào riêng biệt lấy thực tánh khởi hiện từ sở sanh đó. Ngài chỉ nhắm đến sắc pháp ấy gọi là sanh lên từ sở sanh nhất định trong lúc đó. Do có tướng trạng nêu rõ rằng sắc đang sanh, đang hiện bày, tướng trạng này tức sinh và tiến. Nên, trong lúc đề cập đến sắc sanh lên từ sở sanh đó ngài mới gom lại hai tướng trạng này. Còn sắc dị và sắc diệt diễn tiến không liên quan với bất cứ sở sanh nào, chỉ là sự lão mại và hoại diệt của sắc khởi hiện từ sở sanh đó, cho nên ngài mới không gom sắc dị và sắc diệt vào. Như vậy, sắc sanh lên từ tất cả mỗi sở sanh, bậc trí giả sẽ thêm vào sắc sinh và sắc tiến tháp tùng theo tư kiến của các giáo thọ sư sớ giải như đã đề cập cũng thích hợp.

Tóm lại theo tư kiến của giáo thọ sư sớ giải thì sắc sanh lên từ nghiệp, sắc sanh lên từ tâm, sắc sanh lên từ nhiệt lượng, sắc sanh lên từ vật thực gồm có 20 sắc, 17 sắc, 15 sắc, 14 sắc theo tuần tự.

Lại nữa, bậc thiện trí nên hiểu câu phân tích liên quan với sắc sanh lên từ nghiệp...

Một lý khác nữa, theo cách tóm lược mà ngài nêu lên trong **Thanh Tịnh Đạo** (đạo phi đạo tri kiến thanh tịnh xiển minh) và trong **sớ giải Bộ Pháp Tụ (aṭṭhasālinī)** chương sắc như tiếp theo đây.

Sắc sanh lên từ nghiệp

Trước hết trong tất cả sắc sanh lên từ nghiệp, bậc trí giả nên hiểu theo câu phân tích như sau:

1. **Kammaṃ**: nghiệp.
2. **Kammasamuṭṭhānaṃ**: sắc có nghiệp làm sở sanh.
3. **Kammapaccayaṃ**: sắc có nghiệp làm duyên.
4. **Kammapaccayacittasamuṭṭhānaṃ**: sắc có tâm, có nghiệp làm duyên, làm sở sanh.
5. **Kammapaccayaāhārasamuṭṭhānaṃ**: sắc có vật thực, có nghiệp làm duyên, làm sở sanh.
6. **Kammapaccayautusamuṭṭhānaṃ**: sắc có nhiệt lượng, có nghiệp làm duyên, làm sở sanh.

Trong các câu phân tích đó, gọi là **kammaṃ - nghiệp** tức tư thiện và tư bất thiện trở thành dị thời nghiệp (nanakkhaṇikakamma).

Gọi là **kammasamuṭṭhānaṃ - sắc có nghiệp làm sở sanh** tức 18 hoặc 20 sắc như 5 sắc thần kinh...

Gọi là **kammapaccayaṃ - sắc có nghiệp làm duyên** tức 18 hoặc 20 sắc bởi vì nghiệp làm sở sanh cho sắc khởi hiện, thì cũng làm điều kiện trợ sanh (upathambhakapaccaya) cho các sắc đó.

Lại nữa, tóc, râu, lông đuôi ngựa, lông đuôi bò cāmarī... có 4 sở sanh, có thể nói rằng có nghiệp làm duyên, vì có tướng trạng khác biệt nhau do nghiệp.

Gọi là **kammapaccayacittasamuṭṭhānaṃ - sắc có tâm, có nghiệp làm duyên, làm sở sanh.** Tức sắc sanh lên từ tâm quả. Sắc sanh lên từ tâm quả có tâm làm sở sanh chắc chắn không cần phải hoài nghi. Tuy nhiên, tâm quả có nghiệp làm duyên bằng cách dị thời nghiệp duyên (nanakkhaṇikakammapaccaya). Do đó, các sắc ấy mới được gọi là "sắc có tâm, có nghiệp làm duyên, làm sở sanh".

Gọi là **kammapaccayaāhārasamuṭṭhānaṃ - sắc có vật thực, có nghiệp làm duyên, làm sở sanh**, nghĩa là sắc dưỡng tố trong bọn sắc có nghiệp sở sanh đến giai đoạn trụ làm cho 8 bọn sắc bất ly khác nữa khởi hiện. Sắc dưỡng tố trong bọn sắc đó đến giai đoạn trụ thì làm cho bọn 8 sắc bất ly khác nữa khởi hiện nối tiếp diễn tiến 4 hoặc 5 chặng (**vāra**) theo phương thức đã đề cập trên. Các bọn sắc này sanh lên từ vật thực (tức chính dưỡng tố đó) có vật thực làm sở sanh thật, nhưng vật thực làm sở sanh đó đang có trong bọn sắc sanh lên từ nghiệp thì phải tính vào là vật thực có nghiệp làm điều kiện bằng nghiệp duyên (kammapaccaya)... Khi vật thực này làm sở sanh, làm cho bọn sắc nào khởi hiện thì bọn sắc đó cũng phải gọi là "sắc có vật thực, có nghiệp làm duyên, làm sở sanh".

Gọi là **kammapaccayautusamuṭṭhānaṃ - sắc có nhiệt lượng, có nghiệp làm duyên, làm sở sanh**, nghĩa là hỏa đại sanh lên từ nghiệp (ở trong bọn sắc khởi hiện từ nghiệp) đến giai đoạn trụ thì làm cho bọn 8 sắc bất ly khởi hiện, bọn 8 sắc bất ly khởi hiện từ hỏa đại này mới gọi là sắc có nhiệt lượng sở sanh. Tuy nhiên, nhiệt lượng hoặc

hỏa đại này đang có trong bọn sắc sanh lên từ nghiệp. Do đó, bọn sắc nào sanh lên từ nhiệt lượng này được gọi là "sắc có nhiệt lượng, có nghiệp làm duyên, làm sở sanh". Nhiệt lượng trong bọn 8 sắc bất ly như đã đề cập trên đến giai đoạn trụ thì cũng làm cho bọn 8 sắc bất ly khác khởi hiện nữa diễn tiến nối tiếp 4 - 5 chặng theo phương thức đã đề cập.

Lại nữa, đối với uẩn tánh (khandhasandāna) bên ngoài như xe báu của Chuyển Luân Vương, vườn hoa, thiên cung của Chư Thiên... được xếp vào là sắc có nhiệt lượng, có nghiệp làm duyên, làm sở sanh, vì cho dù sanh lên từ nhiệt lượng cũng diễn tiến theo mãnh lực của nghiệp đã tạo.

Sắc sanh lên từ tâm

Trong tất cả sắc sanh lên từ tâm cũng nên hiểu theo câu phân tích như sau:

1. Cittaṃ: tâm.

2. Cittasamuṭṭhānaṃ: sắc có tâm làm sở sanh.

3. Cittapaccayaṃ: sắc có tâm làm duyên.

4. Cittapaccayaāhārasamuṭṭhānaṃ: sắc có vật thực, có tâm làm duyên, làm sở sanh.

5. Cittapaccayautusamuṭṭhānaṃ: sắc có nhiệt lượng, có tâm làm duyên, làm sở sanh.

Trong câu phân tích trên gọi là **cittaṃ - tâm** tức 89 tâm.

Gọi là **cittasamuṭṭhānaṃ - sắc có tâm làm sở sanh**, gồm có 15 sắc tức 8 sắc bất ly, sắc thinh, thân biểu tri, ngữ biểu tri, sắc hư không, khinh, nhu, thích nghiệp hoặc 17 sắc là 15 sắc cùng với sắc sinh, sắc tiến.

Gọi là **cittapaccayaṃ - sắc có tâm làm duyên**, tức sắc khởi hiện từ 4 sở sanh có tâm sanh lên về sau vào ủng hộ trong sát na sắc đó đến giai đoạn trụ. Theo sự thuyết giảng rằng "Tất cả tâm và tâm sở sanh lên về sau thì tạo điều kiện bằng hậu sanh duyên (pacchājātapaccaya) đối với thân sanh trước".

Gọi là **cittapaccayaāhārasamuṭṭhānaṃ - sắc có vật thực, có tâm làm duyên, làm sở sanh** nghĩa là dưỡng tố trong bọn sắc có tâm sở sanh đến giai đoạn trụ làm cho bọn 8 sắc bất ly khác khởi hiện gọi là sắc có vật thực làm sở sanh. Và vật thực tức dưỡng tố làm cho khởi hiện là dưỡng tố trong bọn sắc sanh lên từ tâm. Do đó, bọn 8 sắc bất ly khởi hiện từ dưỡng tố đó mới gọi là "sắc có vật thực, có tâm làm duyên, làm sở sanh" thì diễn tiến nối tiếp nhau 2 - 3 chặng theo phương thức đã đề cập trên.

Gọi là **cittapaccayautusamuṭṭhānaṃ - sắc có nhiệt lượng, có tâm làm duyên, làm sở sanh**, nghĩa là sắc có nhiệt lượng làm sở sanh đến giai đoạn trụ thì làm cho bọn 8 sắc bất ly khác khởi hiện và nhiệt lượng hay hỏa đại này ở trong bọn sắc sanh lên từ tâm nên bọn 8 sắc bất ly mới khởi hiện này được gọi là "sắc có nhiệt lượng, có tâm làm duyên, làm sở sanh" theo lời giải thích có phương thức như đã đề cập thì diễn tiến nối tiếp nhau 2 - 3 chặng (vāra).

Lại nữa, sự việc vị có thần thông chú nguyện (iddhiadhiṭṭhāna) làm cho xuất hiện thành các loại theo lời chú nguyện như "hóa hiện cho con voi hiện ra giữa hư không hay hóa hiện cho con ngựa... hóa hiện các đoàn binh hiện ra...". Thân con voi... hiện ra được gom vào là sắc có nhiệt lượng, có tâm làm duyên, làm sở sanh, bởi vì là pháp sanh lên từ nhiệt lượng, và nhiệt lượng đó diễn hoạt theo mãnh lực của tâm thông.

Sắc sanh lên từ vật thực

Trong tất cả sắc sanh lên từ vật thực, nên hiểu theo câu phân tích như sau:

1. **Āhāro**: vật thực.
2. **Āhārasamuṭṭhānaṃ**: sắc có vật thực làm sở sanh.
3. **Āhārapaccayaṃ**: sắc có vật thực làm duyên.
4. **Āhārapaccayaāhārasamuṭṭhānaṃ**: sắc có vật thực do vật thực làm duyên, làm sở sanh.
5. **Āhārapaccayautusamuṭṭhānaṃ**: sắc có nhiệt lượng, có vật thực làm duyên, làm sở sanh.

Trong câu phân tích đó, gọi là **āhāro - vật thực**, tức đoàn thực (kabaḷiṅkārāhara) theo thực tánh, là dưỡng tố trong vật chất nhai nuốt, thọ dụng.

Gọi là **āhārasamuṭṭhānaṃ - sắc có vật thực làm sở sanh**, gồm có 12 sắc tức 8 sắc bất ly khởi hiện từ dưỡng tố (**ojā**) đến giai đoạn trụ trong bọn sắc là vật thực mà người mẹ dùng vào... sắc hư không, khinh, nhu, thích nghiệp hoặc 14 sắc là 12 sắc cùng với sắc sinh và sắc tiến.

Gọi là **āhārapaccayaṃ - sắc có vật thực làm duyên**, tức sắc có 4 sở sanh mà Ngài thuyết rằng "đoàn thực làm điều kiện bằng vật thực duyên (**āhārapaccaya**) đối với thân này".

Thật vậy, vật thực đến giai đoạn trụ ngoài làm cho sắc có vật thực sở sanh khởi hiện, còn ủng hộ (paccayaupathambha) cho sắc có vật thực sở sanh và ủng hộ cho sắc có 3 sở sanh còn lại. Do đó, cả 4 sắc sở sanh đó mới gọi là sắc có vật thực làm duyên.

Gọi là **āhārapaccayaāhārasamuṭṭhānaṃ - sắc có vật thực do vật thực làm duyên, làm sở sanh**, nghĩa là dưỡng tố đến giai đoạn trụ trong bọn sắc có vật thực sở sanh làm cho bọn 8 sắc bất ly khác khởi hiện. Bọn 8 sắc bất ly khởi hiện này gọi là sắc có vật thực do vật thực làm duyên, làm sở sanh diễn tiến nối tiếp đến 10 - 12 chặng theo lời giải thích như theo phương thức đã đề cập.

Vật thực mà người dùng vào 1 ngày thì ủng hộ suốt 7 ngày. Còn dưỡng tố Chư thiên thì ủng hộ suốt 1 tháng, suốt 2 tháng. Ngay cả vật thực mà người mẹ dùng vào thì làm cho sắc khởi hiện lan tỏa khắp thân thể của đứa bé. Cho dù vật thực mà họ thoa khắp thân thể cũng làm cho sắc khởi hiện được. Vật thực sanh lên từ nghiệp gọi là vật thực do thủ (upādinnaka), vật thực do thủ đến giai đoạn trụ thì làm cho sắc khởi hiện, ngay cả dưỡng tố trong bọn sắc đó cũng làm cho bọn sắc có dưỡng tố trong bọn 8 sắc bất ly khác khởi hiện diến tiến nối tiếp 4 - 5 chặng theo như phương thức đã đề cập.

Gọi là **āhārapaccayautusamuṭṭhānaṃ - sắc có nhiệt lượng, có vật thực làm duyên, làm sở sanh**, nghĩa là nhiệt lượng tức hỏa đại có trong bọn sắc sanh lên từ vật thực đến giai đoạn trụ thì làm cho bọn 8 sắc bất ly khác khởi hiện. Bọn 8 sắc bất ly khác khởi hiện này mới gọi là sắc có nhiệt lượng, có vật thực làm duyên, làm sở sanh. Vật thực làm vật thực duyên (āhārapaccaya) trợ cho sắc có vật thực sở sanh bằng cách là pháp làm cho sanh lên, và làm vật thực duyên bằng cách là pháp ủng hộ cho sắc có 3 sở sanh còn lại.

Lại nữa, khi người dùng vật thực không thích hợp (độc hại) rồi đi đường giữa trưa nắng thì da nổi lên những mẩn đỏ gây ngứa ngáy. Phần dị ứng mẩn đỏ nổi lên trên da đó gọi là sắc có nhiệt lượng, có vật thực làm duyên, làm sở sanh, bởi vì hỏa đại (tejodhātu) bên trong nương vào hỏa đại bên ngoài (sự nóng từ nắng) làm duyên dẫn đến những mẩn đỏ dị ứng nổi lên, là hỏa đại tồn tại trong bọn sắc có vật thực không thích hợp (độc hại) làm sở sanh.

Sắc sanh lên từ nhiệt lượng

Trong tất cả sắc sanh lên từ nhiệt lượng cũng nên hiểu theo câu phân tích như sau:

1. **Utu**: hỏa đại.
2. **Utusamuṭṭhānaṃ**: sắc có nhiệt lượng làm sở sanh.
3. **Utupaccayaṃ**: sắc có nhiệt lượng làm duyên.
4. **Utupaccayautusamuṭṭhānaṃ**: sắc có nhiệt lượng do nhiệt lượng làm duyên, làm sở sanh.

5. **Utupaccayaāhārasamuṭṭhānaṃ**: sắc có vật thực, có nhiệt lượng làm duyên, làm sở sanh.

Trong các câu phân tích trên, gọi là **nhiệt lượng (utu)** tức hỏa đại có 4 sở sanh, nhiệt lượng này có hai loại là nóng và lạnh.

Gọi là **utusamuṭṭhānaṃ - sắc có nhiệt lượng làm sở sanh**, nghĩa là nhiệt lượng có 4 sở sanh được sắc thủ (sắc sanh lên từ nghiệp) trợ giúp đến giai đoạn trụ thì làm cho sắc khởi hiện trong thân thể. Sắc khởi hiện từ nhiệt lượng này gọi là sắc có nhiệt lượng làm sở sanh, có 13 sắc tức 8 sắc bất ly, sắc thinh, hư không, khinh, nhu, thích nghiệp hoặc 15 sắc là 13 sắc cùng với sắc sinh và sắc tiến.

Gọi là **utupaccayaṃ - sắc có nhiệt lượng làm duyên**, tức sắc có 4 sở sanh, có sự diễn tiến và sự hoại diệt do có nhiệt lượng làm duyên.

Gọi là **utupaccayautusamuṭṭhānaṃ - sắc có nhiệt lượng do nhiệt lượng làm duyên, làm sở sanh**, nghĩa là hỏa đại có nhiệt lượng làm sở sanh đến giai đoạn trụ làm cho bọn 8 sắc bất ly khởi hiện. Bọn sắc khởi hiện này gọi là sắc có nhiệt lượng do nhiệt lượng làm duyên, làm sở sanh, bởi vì khởi hiện từ nhiệt lượng, sanh lên từ nhiệt lượng. Trong câu **sắc có nhiệt lượng do nhiệt lượng làm duyên, làm sở sanh (utupaccayautusamuṭṭhānaṃ)** này sử dụng bằng cách phân theo đặc biệt thành hai từ đều nhau rằng: "**Nhiệt lượng làm duyên, nhiệt lượng sở sanh (utupaccayaṃ utusamuṭṭhānaṃ)**" cũng được. Như vậy, cũng có ý nghĩa là "sắc có nhiệt lượng làm

duyên, có nhiệt lượng làm sở sanh" tức chính sắc đó có nhiệt lượng làm sở sanh do khởi hiện từ nhiệt lượng và sắc đó cũng có nhiệt lượng làm duyên, bởi vì cho dù nhiệt lượng làm duyên thì cũng khởi hiện lên từ nhiệt lượng. Nhiệt lượng trong bọn sắc khởi hiện đó làm cho bọn 8 sắc bất ly khác khởi hiện nữa theo như phương thức đã đề cập, sắc có nhiệt lượng làm sở sanh trụ trong sắc thủ (upādinnakarūpa) thì diễn tiến được lâu hơn. Lại nữa, trong sắc phi thủ (anupādinnakarūpa) tức uẩn tánh bên ngoài như hạt giống tươi tốt, mặt đất tỏa mùi, đồi núi chiếu rọi màu xanh, biển cả tràn đầy rạng rỡ do luồng mưa rơi từ mây... cũng nên xếp vào là sắc có nhiệt lượng do nhiệt lượng làm duyên, làm sở sanh, bởi vì nhiệt lượng làm sở sanh đối với luồng mưa rơi xuống từ đó và có nhiệt lượng từ đám mây làm duyên.

Gọi là **utupaccayaāhārasamuṭṭhānaṃ - sắc có vật thực do nhiệt lượng làm duyên, làm sở sanh** nghĩa là dưỡng tố có nhiệt lượng làm sở sanh đến giai đoạn trụ thì làm cho bọn 8 sắc bất ly khác khởi hiện, ngay cả dưỡng tố trong bọn sắc đó cũng làm cho bọn 8 sắc bất ly khác khởi hiện nữa diễn tiến nối tiếp 10 - 12 chặng (vāra) theo như phương thức đã đề cập trên. Trong tất cả sắc có 4 sở sanh thì nhiệt lượng này làm duyên cho sắc có nhiệt lượng sở sanh bằng cách là pháp làm cho sanh lên, làm duyên cho sắc có các sở sanh còn lại bằng y duyên (nissayapaccaya), hiện hữu duyên (atthipaccaya) và bất ly duyên (avigatapaccaya), hoặc nói rằng làm duyên

cho sắc có sở sanh còn lại bằng cách là pháp ủng hộ (upathambha) cũng được.

Sự Liên Quan Giữa Các Bọn Sắc (Kalāpayojanā)

21 bọn sắc diễn tiến cùng nhau tức có sự đồng sanh, đồng diệt và có cùng nơi nương như nhau gọi là bọn sắc (**rūpakalāpa**).

Lời giải thích

Các sắc này khi khởi hiện từ các sở sanh như nghiệp... không sanh lên riêng rẽ tách lìa nhau thành mỗi sắc mà sanh lên cùng với nhau thành bọn. Ngài giáo thọ sư muốn trình bày số lượng bọn sắc và thực tánh đang có trong mỗi bọn sắc mới đề cập rằng "**21 bọn sắc**"...

Từ "**diễn tiến cùng nhau**" có nghĩa là tất cả sắc đồng sanh ở trong cùng nhóm gọi là bọn (kalāpa). Các sắc trong mỗi bọn luôn diễn tiến cùng nhau không có nghĩa là các bọn sắc đó sinh diễn cùng nhau. Ngài giáo thọ sư nêu lên trong tâm rằng "từ diễn tiến cùng nhau" này là thế nào? Mới nói rằng: "**Tức sự đồng sanh với nhau, đồng diệt với nhau**".

Từ "**có nơi nương như nhau**" tức có sắc tứ đại là nơi nương như nhau.

9 Bọn Sắc Có Nghiệp Làm Sở Sanh

Trong 21 bọn sắc đó thì sắc mạng quyền và 8 sắc bất ly cùng với nhãn gọi là **bọn nhãn thập sắc (cakkhudasaka)**.

Nên kết hợp bọn thập sắc theo tuần tự như sau: sắc mạng quyền, 8 sắc bất ly cùng với nhĩ gọi là **bọn nhĩ thập sắc (sotadasaka)**; sắc mạng quyền, 8 sắc bất ly cùng với tỷ gọi là **bọn tỷ thập sắc (ghānadasaka)**; sắc mạng quyền, 8 sắc bất ly cùng với thiệt gọi là **bọn thiệt thập sắc (jivhādasaka)**; sắc mạng quyền, 8 sắc bất ly cùng với thân gọi là **bọn thân thập sắc (kāyadasaka)**; sắc mạng quyền, 8 sắc bất ly cùng với nữ tánh gọi là **bọn nữ tánh thập sắc (itthībhāvadasaka)**; sắc mạng quyền, 8 sắc bất ly cùng với nam tánh gọi là **bọn nam tánh thập sắc (purisabhāvadasaka)**; sắc mạng quyền, 8 sắc bất ly cùng với sắc ý vật gọi là **bọn ý vật thập sắc (vatthudasaka)**. Riêng biệt 8 sắc bất ly cùng với sắc mạng quyền gọi là **bọn mạng quyền cửu sắc (jīvatanavaka)**.

9 bọn theo như đã đề cập trên là bọn sắc có nghiệp làm sở sanh.

Giải thích về 9 bọn sắc có nghiệp làm sở sanh

Bọn sắc gọi là **thập sắc (dasaka)** ý nghĩa là có số lượng 10 sắc, như đồng cùng thần kinh nhãn hoặc xác định nêu lên bằng thần kinh nhãn hoặc có thần kinh nhãn làm chánh yếu gọi là **bọn nhãn thập sắc**. Các bọn sắc còn lại như **bọn nhĩ thập sắc**... cũng giống như vậy.

Bậc trí giả nên hiểu rằng các bọn sắc này thì mỗi bọn sắc có nghiệp làm sở sanh, mà không phải khởi hiện từ loại nghiệp như nhau. Bọn nhãn thập sắc khởi hiện từ nghiệp thành tựu từ sắc ái tức có sắc ái là cận y duyên (upanissayapaccaya). Ngay cả bọn sắc còn lại như bọn

nhĩ thập sắc... cũng cùng phương thức giống như vậy. Nên mới đề cập rằng các bọn sắc này có sự khác nhau tùy theo sự khác nhau của nghiệp do mãnh lực của ái dục (taṇhā) làm cận y duyên.

6 Bọn Sắc Có Tâm Làm Sở Sanh

8 sắc bất ly gọi là **bọn bát thuần (suddhaṭṭhaka)**.

8 sắc bất ly đồng cùng với sắc thân biểu tri gọi là **bọn thân biểu cửu sắc (kāyaviññatthinavaka)**.

8 sắc bất ly đồng cùng với sắc ngữ biểu tri và sắc thinh gọi là **bọn ngữ biểu thập sắc (vacīviññattidasaka)**.

8 sắc bất ly đồng cùng với 3 sắc đặc biệt như khinh... gọi là **bọn đặc biệt thập nhất sắc (lahutādiekādasaka).**

8 sắc bất ly đồng cùng với sắc thân biểu tri và 3 sắc đặc biệt như khinh... gọi là **bọn thân biểu đặc biệt thập nhị sắc (kāyaviññattilahutādidvādasaka)**.

8 sắc bất ly đồng cùng với sắc ngữ biểu tri, sắc thinh và 3 sắc đặc biệt như khinh... gọi là **bọn ngữ thinh biểu đặc biệt thập tam sắc (vacīviññattisaddalahutāditerasaka)**.

Lời giải thích về 6 bọn sắc có tâm làm sở sanh

Bọn sắc gọi là **bọn bát thuần**, là bọn thuần túy có 8 sắc, không có lẫn lộn với sắc pháp sanh lên từ loại tâm khác. Bọn bát thuần này khởi hiện thông thường vào sát na sanh của tâm, có khả năng làm cho sắc sanh lên chỉ ngay sát na sanh cho đến sau cùng của sát na diệt. Do đó, 75 tâm có thể làm cho sắc khởi hiện ngay cả khi chưa có

bọn sắc khác sanh lên vẫn làm cho bọn tâm bát thuần này sanh lên được.

Bọn sắc gọi là **bọn thân biểu cửu sắc (kāyaviññatthinavaka)** là bọn sắc có 9 sắc, trong đó có sắc thân biểu tri.

Vấn: *Ngài đề cập phía trước rằng: "Pháp tánh gọi là thân biểu tri vì có ý nghĩa làm cho người khác biết được ý định bằng thân chuyển động" phải chăng? Trừ ra 3 sắc đặc biệt như khinh... thì sẽ có sự chuyển động như thế nào? Bọn sắc của thân biểu tri mà không có 3 sắc đặc biệt như khinh... thì không có được.*

Đáp: Câu "bằng thân chuyển động" này chỉ là sự nói tháp tùng theo việc diễn tiến đa số, tức phần nhiều có sự chuyển động thân. Nhưng bậc trí giả nên hiểu rằng cho dù không có sự chuyển động thân, như khi thân lặng thinh mà người tạo lên nhằm làm cho người khác biết được ý định, hoặc mình hiểu được ý định và làm cho người khác biết được. Lúc đó gọi là có thân biểu tri sanh lên. Thân biểu tri này là môn của thân nghiệp và ngữ nghiệp, là đường lối làm cho các nghiệp này được thành tựu, cho dù trong lúc đó người ấy có thân yên lặng không chuyển động. Như khi vị Tỳ kheo phạm tội bị Chư Tăng chất vấn rằng: "Ngài phạm tội này và tội này phải chăng?" thì lặng thinh không nói ra lời nhận tội. Vị ấy suy nghĩ rằng: "Ta lặng thinh như vậy thì các vị Tỳ kheo này sẽ tưởng rằng ta không phạm tội đó. Như vậy, ta sẽ thoát khỏi tội nói dối, vì ta không nói ra lời chối cãi tội lỗi mà ta phạm chi cả". Khi Chư Tăng tưởng rằng vị Tỳ kheo này không phạm tội này và

tội này bởi nương vào cử chỉ lặng thinh của vị Tỳ kheo bị chất vấn làm bằng chứng. Tỳ kheo bị chất vấn thành tựu ngữ ác hạnh (vacīducarita) điều nói dối ngay lúc đó. Bởi vì cử chỉ lặng thinh của thân báo cho hiểu rằng thân biểu tri đang diễn hoạt trong sát na đó. Khi có thân biểu tri thì cũng có môn của nghiệp, khi có môn của nghiệp xem như trong lúc đó vị Tỳ kheo thành tựu bất thiện nghiệp điều nói dối. Và về dẫn chứng trình bày việc diễn tiến không kết hợp với sắc đặc biệt (vikāra) như khinh... của bọn sắc thân biểu tri này thường có khi nhìn vào mắt mà người làm ngơ đành phải lặng thinh... để làm cho người khác biết được ý định.

Bọn sắc gọi là **bọn ngữ biểu thập sắc** (**vacīviññattidasaka**) là bọn sắc có 10 sắc, trong đó có ngữ biểu tri và sắc thinh. Sắc thinh cho dù không được nêu lên cụ thể tên trong bọn sắc này nhưng do ngữ biểu tri diễn hoạt không trừ ra sắc thinh được. Do đó, mặc dù ngài chỉ đề cập bấy nhiêu như "ngữ biểu thập sắc", bậc trí giả cũng nên hiểu được rằng "ngữ thinh biểu tri thập sắc" (vacīviññattisaddadasaka). Ngay cả sự việc ngữ biểu tri diễn hoạt không lẫn lộn với 3 sắc đặc biệt như khinh... bậc trí giả nên hiểu theo cách thức như đã đề cập trong thân biểu cửu sắc.

Bọn sắc gọi là **bọn đặc biệt thập nhất sắc** (**lahutādiekādasaka**) là bọn sắc có 11 sắc, trong đó có 3 sắc đặc biệt như khinh... trong tất cả oai nghi mà không diễn hoạt với sắc biểu tri.

Bọn sắc gọi là **bọn thân biểu đặc biệt thập nhị sắc**

(kāyaviññattilahutādidvādasaka) là bọn sắc có 12 sắc, trong đó có thân biểu tri và 3 sắc đặc biệt như khinh... thường có được trong lúc người chuyển động, xê dịch thân để làm cho người khác biết được ý định hoặc tự mình hiểu được ý định rồi mới chuyển động.

Bọn sắc gọi là **bọn ngữ thinh biểu đặc biệt thập tam sắc (vacīviññattisaddalahutāditerasaka)** là bọn sắc có 13 sắc, trong đó có ngữ biểu tri, thinh và 3 sắc đặc biệt như khinh... diễn hoạt trong lúc người chuyển dịch lời nói nơi khu vực phát ra tiếng nói ra lời để cho người khác biết được ý định...

4 Bọn Sắc Có Nhiệt lượng Làm Sở Sanh

Bọn sắc có nhiệt lượng làm sở sanh có 4 bọn là:

1. Bọn bát thuần (suddhaṭṭhaka).

2. Bọn thinh cửu sắc (saddanavaka).

3. Bọn đặc biệt thập nhất sắc (lahutādiekadasaka).

4. Bọn thinh đặc biệt thập nhị sắc (saddalahutādidvādasaka).

Lời giải thích về 4 bọn sắc có nhiệt lượng làm sở sanh

Bọn sắc gọi là **bọn bát thuần** vì thuần túy có 8 sắc tức 8 sắc bất ly. Bọn bát thuần sanh lên từ nhiệt lượng này khởi hiện nơi uẩn tánh bên trong liên quan đến quyền, nơi uẩn tánh bên ngoài thì không liên quan đến quyền. Bọn bát thuần một loại khởi hiện từ nhiệt lượng lạnh, một loại khởi hiện từ nhiệt lượng nóng. Vì vậy, thân của chúng

sanh một loại diễn hoạt trong nhiệt lượng lạnh, một loại diễn hoạt trong nhiệt lượng nóng.

Bọn sắc gọi là **bọn thinh cửu sắc** là bọn sắc có 9 sắc, trong đó có sắc thinh. Bọn thinh cửu sắc này có được trong uẩn tánh bên trong liên quan đến quyền và trong uẩn tánh bên ngoài không liên quan đến quyền. Bọn thinh cửu sắc này có được trong uẩn tánh bên trong lúc có tiếng ho, tiếng hắt hơi, tiếng sôi bụng... phát ra; có được trong uẩn tánh bên ngoài do liên quan đến tiếng cây chuyển động, tiếng sấm, tiếng mưa rơi, tiếng gió, tiếng sóng...

Bọn sắc gọi là **bọn đặc biệt thập nhất sắc** là bọn sắc có 11 sắc, trong đó có với 3 sắc đặc biệt như khinh... Bọn sắc này có tâm làm sở sanh, nhưng không chỉ có tâm làm sở sanh mà còn có nhiệt lượng làm sở sanh. Bậc trí giả hiểu biết được bằng cách nương vào đại oai nghi, tiểu oai nghi chuyển động khác biệt nhau tháp tùng theo sự khác nhau của nhiệt lượng lạnh và nhiệt lượng nóng. Bởi vì việc thay đổi oai nghi chuyển động liên quan với 3 sắc đặc biệt không loại trừ ra 3 sắc đặc biệt này, tức các oai nghi khởi hiện do nhiệt lượng lạnh thường chuyển động khó khăn, cứng nhắc, chậm chạp, không gọn gàng; khởi hiện do nhiệt lượng nóng thì chuyển động dễ dàng, mềm mại, nhanh nhẹn, gọn gàng. Các oai nghi khởi hiện từ tâm nhưng khi có sự chuyển động khác biệt nhau do mãnh lực của nhiệt lượng nóng và nhiệt lượng lạnh thì bất cứ ai cũng không chối cãi được rằng trong lúc đó bọn sắc có nhiệt lượng làm sở sanh này cũng đang có bọn đặc biệt thập nhất sắc khởi hiện nơi uẩn tánh bên trong liên quan đến

quyền, mà không khởi hiện nơi uẩn tánh bên ngoài không liên quan đến quyền, bởi vì 3 sắc đặc biệt như khinh... không sanh lên trong uẩn tánh bên ngoài.

Bọn sắc gọi là **bọn thinh đặc biệt thập nhị sắc** là bọn sắc có 12 sắc, trong đó có sắc thinh và 3 sắc đặc biệt như khinh... Bọn sắc này do diễn hoạt cùng với 3 sắc đặc biệt nên chỉ có riêng biệt trong uẩn tánh bên trong liên quan đến quyền. Bọn sắc này cũng giống như bọn sắc đã đề cập khởi hiện trong lúc diễn hoạt cùng với âm thanh khởi hiện do sự lạnh, nóng trong lúc đó.

Như vậy, trong uẩn tánh bên trong có đủ 4 bọn sắc; trong uẩn tánh bên ngoài có được 2 bọn sắc trừ ra bọn sắc có 3 sắc đặc biệt như khinh...

2 Bọn Sắc Có Vật Thực Làm Sở Sanh

Bọn sắc có vật thực làm sở sanh có hai bọn là:

1. Bọn bát thuần (suddhaṭṭhaka).

2. Bọn đặc biệt thập nhất sắc (lahutādiekādasaka).

Giải thích về 2 bọn sắc có vật thực làm sở sanh

Bọn sắc gọi là bọn bát thuần theo như đã đề cập chỉ là đề cập khởi hiện từ sở sanh khác. Riêng về khởi hiện từ vật thực và được gọi là bọn đặc biệt thập nhất sắc vì có sự diễn tiến giống như theo phương thức đã đề cập (tức có 11 sắc, trong đó có 3 sắc đặc biệt như khinh...) chỉ khác nhau là lúc này có vật thực làm sở sanh, nghĩa là khởi hiện từ vật thực tức dưỡng tố. Thân thể của người thọ thực được

thích hợp (sabhāva) thường tươi nhuận, linh hoạt; thân thể của người thọ thực không thích hợp (visabhāga) thường ưu sầu, ốm yếu, xanh xao, không nhanh nhẹn. Cho dù là vật thực thích hợp hay không thích hợp đi nữa mà thọ thực rồi làm cho thân thể linh hoạt bởi một trường hợp nào khác với ban đầu thì cũng nói được là diễn hoạt do mãnh lực của bọn sắc khởi hiện từ các vật thực.

Tóm Lược Bọn Sắc Có Bên Trong Và Bên Ngoài

Trong 21 bọn sắc đó thì 2 bọn sắc có nhiệt lượng làm sở sanh tức bọn bát thuần và bọn thinh cửu sắc có được bên ngoài, riêng mỗi bọn sắc còn lại chỉ có riêng biệt bên trong.

Lời giải thích tóm lược về bọn sắc

Ngài giáo thọ sư tự hỏi trong tâm rằng: "Các bọn sắc này đang có mọi nơi cả bên trong và bên ngoài hay chăng? Hay một số bọn sắc hiện có trong một số nơi mà thôi?". Rồi mới đề cập rằng: **"Trong 21 bọn sắc đó"**...

Nghĩa là trong uẩn tánh bên ngoài có 2 bọn sắc sanh lên từ nhiệt lượng. Trong uẩn tánh bên trong có được 21 bọn theo tương ứng với người có sanh loại (yoni)...

Kệ Ngôn Tóm Lược Việc Liên Quan Của Bọn Sắc

Kammacittotuhāra_ Samuṭṭhānā yathakkamaṃ
Nava cha caturo dveti Kalāpā ekavīsati
Kalāpānaṃ paricchedа_ Lakkhaṇattā vicakkhaṇā
Na kalāpaṇgamiccāhu Ākāsaṃ lakkhaṇāni ca

21 bọn sắc tức 9 bọn, 6 bọn, 4 bọn, 2 bọn có nghiệp, tâm, nhiệt lượng và vật thực làm sở sanh theo tuần tự. Bậc trí giả có trí tuệ thấy tỏ tường đề cập đến sắc hư không và sắc tướng không là thành phần của bọn sắc, chỉ là sự phân ranh và tướng trạng của tất cả bọn sắc.

Lời giải thích về kệ ngôn tóm lược sự liên quan giữa bọn sắc

Sắc hư không (ākāsarūpa) và **sắc tướng (lakkhaṇarūpa)** không gọi là thành phần của sắc, tức không phải là bộ phận, là thành phần kết hợp của bọn sắc, nghĩa là không phải là sắc liên quan trong bọn sắc. Vì sao? **Bởi vì sắc hư không chỉ là sự phân ranh**, là khoảng trống phân chia tất cả sắc pháp làm cho kết hợp thành từng bọn, không cho dính nhau thành dãy. Tất cả sắc pháp sanh lên thành từng bọn gọi là bọn sắc (kalāpa) do có sắc hư không này là pháp phân ranh. Nếu như "sắc hư không" không là thành phần liên kết của bọn sắc thì không có pháp nào khác phân chia cho trở thành mỗi bọn sắc.

Lại nữa, **các sắc tướng cũng không là thành phần của bọn sắc**, chỉ là tướng trạng của tất cả sắc pháp liên quan trong bọn sắc đó.

Tiến Trình Diễn Hoạt Của Sắc (Rūpapavattikama)

Tiến Trình Diễn Tiến Của Sắc Trong Cõi Dục

Tất cả nhóm sắc này có được trong thời bình nhật trong cõi dục không khiếm khuyết (tức đầy đủ) theo tương ứng.

Trong thời tục sinh 7 bọn thập sắc tức bọn nhãn thập sắc, bọn nhĩ thập sắc, bọn tỷ thập sắc, bọn thiệt thập sắc, bọn thân thập sắc, bọn tánh thập sắc, bọn ý vật thập sắc thường hiện bày đối với tất cả chúng sanh thuộc thấp sanh (saṃsedaja) và hóa sanh (opapātika) do liên quan với số lượng xác định bọn sắc nhiều nhất. Nhưng liên quan với số lượng xác định bọn sắc thấp nhất thì đôi lúc không có bọn nhãn thập sắc, bọn nhĩ thập sắc, bọn tỷ thập sắc và bọn tánh thập sắc. Do đó, nên hiểu đến sự giảm xuống của bọn sắc liên quan với nhóm chúng sanh thấp sanh và hóa sanh đó.

Đối với tất cả chúng sanh thuộc thai sanh (gabbhaseyyaka) thì 3 bọn thập sắc tức bọn thân thập sắc, bọn tánh thập sắc, bọn ý vật thập sắc thường hiện bày. Trong tất cả 3 bọn thập sắc đó đôi khi cũng không có bọn tánh thập sắc. Sau khi đó trở đi trong thời bình nhật thì tất cả bọn thập sắc như bọn nhãn thập sắc... hiện bày theo tuần tự.

Như trường hợp đã đề cập trên, việc nối tiếp của 4 bọn sắc sở sanh luôn diễn tiến trong cõi dục suốt tuổi thọ không gián đoạn, giống như ngọn đèn và giống như dòng sông, tức sự nối tiếp của bọn sắc có nghiệp sở sanh diễn

hoạt bắt đầu kể từ khi tục sinh trở đi. Sự nối tiếp của bọn sắc có tâm sở sanh diễn hoạt bắt đầu kể từ tâm thứ 2. Sự nối tiếp của bọn sắc có nhiệt lượng sở sanh diễn hoạt bắt đầu kể từ sát na trụ của tâm tục sinh. Và sự nối tiếp của bọn sắc có vật thực sở sanh diễn tiến bắt đầu kể từ lúc dưỡng tố lan tỏa đi.

Trong thời cận tử thì tất cả sắc nghiệp không sanh lên kể từ thời trụ (ṭhitikāla) của tâm thứ 17 từ tâm tử tính ngược trở lại. Còn các sắc nghiệp sanh lên dẫn đầu diễn hoạt rồi diệt đi chấm dứt đồng thời với tâm tử, sau khi đó trở đi thì sắc tâm và sắc vật thực chấm dứt. Và sự nối tiếp của sắc có nhiệt lượng sở sanh diễn hoạt nối tiếp nhau cho đến khi trở thành tử thi.

Kệ ngôn:

Iccevaṃ matasattānaṃ Punadeva bhavantare
Paṭisandhimupādāya Tathārūpaṃ pavattati

Sắc của tất cả chúng sanh đã chết thì diễn tiến trong cõi khác, bắt đầu kể từ khi tục sanh theo trường hợp đã đề cập trên.

Lời giải thích tiến trình diễn hoạt của sắc trong cõi dục

Bấy giờ, ngài giáo thọ sư muốn trình bày tiến trình của nhóm sắc đó trong cõi sanh lên liên quan với thời tức thời tục sinh và thời bình nhật và liên quan với sanh loại (yoni) như sanh loại thấp sanh... mới đề cập rằng: "**Tất cả nhóm sắc này**"...

Câu "**có được trong thời bình nhật trong cõi dục**

không khiếm khuyết" nghĩa là **tất cả sắc**, tức 21 bọn sắc đó **có được trong thời bình nhật** trong lúc bắt đầu kể từ sát na trụ của tâm tục sinh trở đi cho đến sát na diệt của tâm tử, **trong cõi dục** tức 11 cõi dục giới, **không khiếm khuyết** tức đầy đủ, trọn vẹn 21 bọn sắc.

Câu "**theo tương ứng**" tức theo tương ứng với sanh loại, với chúng sanh có thực trạng hoặc không có thực trạng và có đầy đủ xứ (āyatana) hoặc không đầy đủ xứ.

Ngài giáo thọ sư đề cập đến tiến trình của các sắc này liên quan với sanh loại như thấp sanh... bậc trí giả nên hiểu việc liên quan đến sanh loại trước như sau:

Đức Thế Tôn thuyết rằng: **"Catasso kho imā sārīputta yoniyo katamā catasso"**...

"Này Sārīputta, có 4 sanh loại, thế nào là 4 sanh loại?

Sanh loại noãn sanh, sanh loại bào sanh, sanh loại thấp sanh, sanh loại hóa sanh.

Này Sārīputta, thế nào là sanh loại noãn sanh?

Này Sārīputta, nhóm chúng sanh phá vỡ vỏ trứng sanh ra, sanh loại này gọi là sanh loại noãn sanh (aṇḍajayoni).

Này Sārīputta, thế nào là sanh loại bào sanh?

Này Sārīputta, nhóm chúng sanh sanh ra từ tử cung, sanh loại này gọi là sanh loại bào sanh (jalābūjayoni).

Này Sārīputta, thế nào là sanh loại thấp sanh?

Này Sārīputta, nhóm chúng sanh sanh ra trong nơi cá hư thối hay trong xác chết sình thối hay trong bánh thiu

hay trong giếng nước ôi hay trong giếng nước bỏ đi, sanh loại này gọi là sanh loại thấp sanh (saṃsedajayoni).

Này Sārīputta, thế nào là sanh loại hóa sanh?

Này Sārīputta, nhóm Chư thiên, nhóm chúng sanh địa ngục, vài nhóm nhân loại và vài nhóm đọa xứ (vinipātika), sanh loại này là sanh loại hóa sanh (opapātikayoni).

Này Sārīputta, có 4 sanh loại như vậy".

Trong các từ đó thì từ **sanh loại (yonī)** tức trạng thái sanh ra, nghĩa là tất cả chúng sanh có sự khác nhau bởi cảnh giới (gati), bởi cõi (bhūmi)... Khi có trạng thái sanh ra như nhau thì ngài gom lại thành nhóm bằng trạng thái sanh lên đó, như thấp sanh, hóa sanh...

Từ **noãn sanh** tức chúng sanh sanh ra trong trứng, sanh loại của chúng sanh sanh ra trong trứng gọi là **sanh loại noãn sanh (aṇḍajayoni)**.

Còn chúng sanh sanh ra trong tử cung gọi là **bào sanh**, sanh loại của chúng sanh sanh ra trong tử cung gọi là **sanh loại bào sanh (jalābujayoni)**.

Chúng sanh sanh ra từ nơi ẩm thấp gọi là **thấp sanh**, sanh loại của chúng sanh sanh ra từ nơi ẩm thấp gọi là **sanh loại thấp sanh (saṃsedajayoni)**. Mặc dù Đức Thế Tôn thuyết chỗ sanh ra liên quan với nơi chốn nhơ nhớp không đáng mong muốn bằng từ trong các nơi hư thối... thật, nhưng bậc trí giả nên hiểu rằng ngay cả nơi đáng sạch sẽ ưa thích như mật mía, mật ong... cũng là nơi sanh ra của chúng sanh thấp sanh được.

Chúng sanh **hóa sanh** do có ý nghĩa sanh lên liền tức thì giống như xuất hiện lên, ló dạng lên không ngoại trừ sự kiện sanh ra trong trứng... sanh loại của nhóm chúng sanh hóa sanh gọi là **sanh loại hóa sanh (opapātikayoni)**.

Từ **nhóm Chư thiên** nghĩa là Chư thiên bắt đầu kể từ nhóm Tứ Thiên Vương (catumahārājikā) trở lên là nhóm thuần hóa sanh. Còn nhóm Chư thiên địa cầu (bhummadevatā) có được 4 sanh loại.

Từ "**một vài nhóm nhân loại**" nghĩa là trong tất cả nhân loại có nhóm nhân loại thuộc hóa sanh, tức nhân loại ở thời kỳ sơ kiếp; còn phần nhiều thì thuộc nhóm thai sanh. Nhóm thuộc noãn sanh cũng có giống như hai anh em trưởng lão Konataputta. Ngay cả thuộc thấp sanh cũng có giống như bà la môn Pokkharasati dạy môn học nghệ cho đức vua Pasenadikosala là người sanh ra từ trong bụng hoa sen. Trong tất cả nhóm đọa xứ (vinipātika), nhóm ngạ quỷ nijjhāmataṇhika thuần nhất thuộc loại hóa sanh giống như chúng sanh địa ngục. Nhóm chúng sanh còn lại thuộc nhóm có 4 sanh loại như nhóm dạ xoa, ngay cả các nhóm chúng sanh có 4 chân, có cánh, có thân dài... cũng có 4 sanh loại.

Trong phần tập yếu (saṇgaha) ngài giáo thọ sư gom lại nhóm noãn sanh và nhóm bào sanh vào thành một sanh loại là **thai sanh (gabbhaseyyaka)** vì là chúng sanh sanh ra trong bào thai của người mẹ. Như vậy, sanh loại được tính là có 3 như sanh loại thai sanh... cũng được.

Ngài giáo thọ sư đề cập rằng: "**Trong thời tục sinh 7**

bọn thập sắc tức bọn nhãn thập sắc... và bọn ý vật thập sắc hiện bày với tất cả chúng sanh thuộc thấp sanh và hóa sanh". Bậc trí giả nên hiểu rằng câu này trình bày đến hai sanh loại chúng sanh mà tự thể vào sát na đầu tiên sanh lên bằng nhau. Chúng sanh thuộc thấp sanh lần đầu tiên có thân thể nhỏ nương vào bọng hoa sen... sanh lên rồi lớn lên theo tuần tự. Giống như bà la môn Pokkharasāti có thân thể nhỏ bằng đầu ngón tay cái nằm ngủ trong bọng hoa sen. Vị đạo sĩ gặp được đem về nuôi dưỡng lớn lên theo tuần tự. Riêng về nhóm hóa sanh có tự thể lớn lên đầy đủ ngay sát na sanh thì có đầy đủ chi thể lớn nhỏ, giống như người khoảng 16 tuổi. Do đó, nên hiểu rằng câu này ngài chỉ trình bày cho hiểu là sát na phân loại bọn sắc sanh lên bằng nhau liên quan với chúng sanh có quyền không khiếm khuyết, có đầy đủ xứ (āyatana) cho nên ngài mới đề cập rằng: "**Bởi liên quan với số lượng bọn sắc được xác định nhiều nhất**" tức xác định số lượng bọn sắc bằng như đã đề cập trên là nhiều nhất.

Ngài đề cập rằng: "**Đôi khi không có bọn nhãn thập sắc... và bọn tánh thập sắc**" bởi liên quan đến người mù từ lúc sanh ra, điếc từ lúc sanh ra, không có khứu giác, bán nam bán nữ hoặc là chúng sanh sanh ra thời sơ kiếp (kappa) - nhân loại sanh ra từ lần đầu tiên của đại kiếp thì không có sắc tánh. Nghĩa là nếu là người mù từ lúc sanh ra, điếc từ lúc sanh ra một loại nào thì có được 6 bọn thập sắc. Nếu là người mù lẫn điếc từ lúc sanh ra thì có được 5 bọn thập sắc...

Trong tất cả chúng sanh thuộc thấp sanh và hóa sanh

nên hiểu rằng sự việc nhóm hóa sanh và thấp sanh không có nhãn và nhĩ do sự khiếm khuyết của quyền. Sự việc nhóm thấp sanh không có sắc tánh vì thuộc loại bán nam bán nữ. Sự việc nhóm hóa sanh không có sắc tánh do là người sanh ra vào thời sơ kiếp (kappa). Còn sự việc không có khứu giác thì ngài đề cập đối với người thấp sanh, không phải đối với chúng sanh hóa sanh bởi vì mọi nhóm chúng sanh hóa sanh luôn có khứu giác cùng với vị giác.

Trong **Pháp Tâm Phân Tích** (**dhammahadayavibhaṇga**) thuyết 11 xứ (**āyatana**) trừ thinh xứ đối với chúng sanh hóa sanh có xứ đầy đủ bằng câu nói: "**Kāmadhātuyā upapattikkhaṇe kassaci ekādasātatanāni pātubhavantu... kassaci satta**".

"Trong sát na sanh (sát na tục sinh) trong cõi dục giới thì một số người hiện bày 11 xứ... một số người hiện bày 7 xứ". Trong lời thuyết này sẽ thấy được rằng nêu lên thuyết 10 xứ hai lần. Lần đầu thuyết 10 xứ trừ ra nhãn xứ đối với chúng sanh mù. Lần thứ hai thuyết 10 xứ trừ ra nhĩ xứ đối với chúng sanh điếc. Thuyết 9 xứ trừ ra 2 xứ đối với chúng sanh mù và điếc. Thuyết 7 xứ trừ ra nhãn xứ, nhĩ xứ, tỷ xứ, thiệt xứ và thinh xứ đối với chúng sanh thai sanh.

Nếu như có chúng sanh hóa sanh không có tỷ xứ, Đức Phật thuyết 10 xứ đến ba lần tức 10 xứ lần đầu đối với chúng sanh mù, lần thứ hai đối với chúng sanh điếc, lần thứ ba đối với chúng sanh không có khứu giác (ghāna). Và nêu lên thuyết 9 xứ ba lần giống như vậy tức lần đầu đối với chúng sanh mù và điếc, lần thứ hai đối với chúng

sanh mù và không có khứu giác, lần thứ ba đối với chúng sanh điếc và không có khứu giác. Nêu lên thuyết 8 xứ một lần đối với chúng sanh mù, điếc và không có khứu giác. Nhưng Đức Phật không thuyết như vậy. Do đó, chúng sanh hóa sanh không khiếm khuyết khứu giác. Điều này tương ứng như ngài giáo thọ sư sớ giải nêu lên đề cập trong **sớ giải Bộ Song Đối (Atthakāthāyamaka)** rằng: "**Aghānako upapātiko natthi yadi bhaveyya, kassaci aṭṭhāyatanānīti vadeyya**".

"Chúng sanh hóa sanh chẳng phải không có tỷ xứ (ghana), nếu như khuyết thì có lẽ Đức Thế Tôn thuyết rằng một số người hiện bày 8 xứ (trừ nhãn, nhĩ và tỷ)". Vì vậy, ngài giáo thọ sư Anuruddha chỉ nhắm vào chúng sanh thấp sanh nên đề cập rằng: "Đôi khi không có nhãn... không có tỷ".

Lại nữa, câu "một số người hiện bày 7 xứ" là câu Đức Thế Tôn thuyết nhắm vào chúng sanh thai sanh mà không gom vào chúng sanh thấp sanh, nhóm thấp sanh không có sự sử dụng 7 xứ.

Còn về câu trong sớ giải rằng: "Đức Thế Tôn nêu lên thuyết 11 xứ, Ngài gom sanh loại thấp sanh vào trong nhóm chúng sanh hóa sanh thành người có đầy đủ xứ (āyatana)". Nên hiểu câu đó Ngài đề cập không có nghĩa là nhóm chúng sanh thấp sanh có quy luật của xứ giống như một loại chúng sanh hóa sanh nào. Ngài chỉ gom nhóm chúng sanh thấp sanh có đầy đủ xứ vào trong nhóm chúng sanh hóa sanh để đề cập số lượng xứ cùng với nhóm chúng sanh hóa sanh.

Tất cả chúng sanh gọi là **thai sanh (gabbhaseyyaka)** do có ý nghĩa là trong thai bào tức trong bụng của người mẹ, chính thai sanh đó gọi là **chúng sanh**. Vì là người dính mắc trong các uẩn như sắc uẩn... cho nên mới gọi là **chúng sanh thai sanh.**

Câu "**3 bọn thập sắc... hiện bày**" là 3 bọn thập sắc như bọn thân thập sắc... hiện bày với chúng sanh sanh ra trong trứng và trong tử cung. Tất cả bọn thập sắc ngài gọi gom chung lại là "kalalarūpa" hợp lại với nhau thành sự trong suốt khoảng bằng giọt dầu mè còn dính lại nơi đầu sợi lông cừu khi họ nhúng lông cừu vào dầu mè rồi đưa lên, đối với chúng sanh vừa sanh ra trong ngày đó. Đôi khi không có bọn tánh thập sắc (bhāvadasaka) do liên quan đến chúng sanh không có sắc tánh.

Câu "**sau khi đó trở đi**" tức sau khi tục sinh.

Câu "**trong thời bình nhật thì tất cả bọn thập sắc như nhãn thập sắc... hiện bày**" nghĩa là thời bình nhật trong tuần lễ thứ bảy hoặc trong tuần lễ thứ 11 theo tư kiến của ngài giáo thọ sư hậu sớ giải thì tất cả bọn thập sắc như bọn nhãn thập sắc... hiện bày **theo tuần tự**. Tức trong tuần lễ thứ 7 hoặc tuần lễ thứ 11 đó có bọn nhãn thập sắc hiện bày. Vượt qua 7 ngày tính kể từ thời gian hiện bày của bọn nhãn thập sắc thì bọn nhĩ thập sắc hiện bày. Vượt qua 7 ngày tính kể từ thời gian hiện bày của bọn nhĩ thập sắc thì bọn tỷ thập sắc hiện bày. Vượt qua 7 ngày tính kể từ thời gian hiện bày của bọn tỷ thập sắc thì bọn thiệt thập sắc hiện bày. Thật ra thì ngay cả trong sớ giải ngài cũng trình bày như vậy.

Câu "**sự nối tiếp của bọn sắc có nghiệp làm sở sanh diễn hoạt bắt đầu kể từ khi tục sinh trở đi**", nghĩa là sự nối tiếp của bọn sắc pháp sanh lên từ nghiệp luôn diễn hoạt khởi hiện bắt đầu kể từ lúc tục sinh, tức kể từ sát na sanh của tâm tục sinh diễn tiến rồi diệt đi cùng với sát na diệt của tâm thứ 17. Trong sát na trụ, sát na diệt của tâm tục sinh cũng có sắc sanh lên từ nghiệp khởi hiện diễn hoạt theo trường hợp như vậy, ngay cả trong mỗi sát na (sát na sanh, sát na trụ, sát na diệt) của tất cả tâm bắt đầu kể từ tâm thứ nhất diệt đi cũng diễn hoạt giống như vậy.

Câu "**sự nối tiếp của bọn sắc có tâm làm sở sanh diễn hoạt bắt đầu kể từ tâm thứ 2**", nghĩa là sự nối tiếp của bọn sắc sanh lên từ tâm khởi hiện bắt đầu kể từ sát na sanh của tâm thứ hai, tức tâm đầu tiên là tâm tục sinh diệt đi rồi. Bọn sắc có tâm sở sanh chỉ khởi hiện riêng biệt ngay sát na sanh của tâm, ngoài ra đó tâm không thể làm cho sắc sanh lên được.

Câu "**sự nối tiếp của bọn sắc có nhiệt lượng làm sở sanh diễn hoạt bắt đầu kể từ sát na trụ của tâm tục sinh**" nghĩa là sự nối tiếp của bọn sắc có nhiệt lượng làm sở sanh khởi hiện trong thời trụ (ṭhitikāla) tức trong thời trụ của tâm tục sinh.

Giải thích: Bọn sắc sanh lên từ nhiệt lượng hiện bày bắt đầu kể từ sát na trụ của tâm tục sinh trở đi. Thật ra, nhiệt lượng khởi hiện cùng với sát na sanh của tâm tục sinh làm cho sắc nhiệt lượng sanh lên theo tuần tự, sau khi sanh lên rồi làm cho bọn sắc bát thuần khởi hiện trong sát na trụ của tâm tục sinh đó. Nhiệt lượng sanh lên trong sát

na trụ của tâm tục sinh tiếp tục làm cho bọn sắc bát thuần khởi hiện vào sát na diệt của tâm tục sinh...

Câu "**sự nối tiếp của bọn sắc có vật thực làm sở sanh diễn tiến bắt đầu kể từ lúc dưỡng tố lan tỏa đi**", đối với chúng sanh thai sanh bắt đầu kể từ lúc dưỡng tố từ vật thực mà người mẹ dùng vào lan tỏa đi trong thân thể theo tuyến dẫn đi của vị. Đối với chúng sanh thấp sanh và hóa sanh thì bắt đầu kể từ lúc dưỡng tố từ đàm ở trong miệng... lan tỏa đi trong thân thể theo đường tuyến dẫn của vị.

Ngài giáo thọ sư đề cập rằng "**trong thời cận tử (maraṇakāla) thì tất cả sắc nghiệp không sanh lên bắt đầu kể từ sát na trụ tâm thứ 17 từ tâm tử tính trở lại**". Câu này có nghĩa là trong thời cận tử, sắc nghiệp sanh lên mỗi ba sát na của tâm, khi đến tâm thứ 17 từ tâm tử tính trở lại, tức có tâm tử là tâm thứ 1 tính lùi trở lại, bắt đầu từ thời trụ tức sát na trụ của tâm thứ 17... trở đi thì sắc nghiệp không sanh lên nữa. Nếu như tiếp theo sau đó mà sắc nghiệp mới vẫn sanh lên thì sự chết không có được. Sự việc nói rằng chúng sanh đã chết cũng do sắc nghiệp chấm dứt, giống như các ngài giáo thọ sư tiền bối nói rằng:

Āyu usmā ca viññānaṃ Yadā kāyaṃ jahantimaṃ
Apaviddho tadā seti Niratthavaṃ kaliṅgaraṃ

"Khi nào ba nhóm pháp tức tuổi thọ, hơi ấm và thức lìa bỏ thân này, khi đó thân này cũng bị vứt bỏ nằm như khúc gỗ chẳng tìm được lợi ích".

Từ tuổi thọ tức mạng quyền là sắc nghiệp.

Câu "**còn các sắc nghiệp sanh lên dẫn đầu diễn hoạt rồi diệt đi chấm dứt đồng thời với tâm tử**", nghĩa là sắc nghiệp sanh lên dẫn đầu thời trụ của tâm thứ 17, tức hiện khởi ngay sát na sanh của tâm thứ 17 diễn hoạt rồi diệt đi chấm dứt đồng thời với tâm tử, tức cùng với sát na diệt của tâm tử. Vì theo quy luật thì tuổi thọ của sắc pháp bằng với tiến trình của 17 sát na tâm. Còn sắc nghiệp sanh lên dẫn đầu thì không cần phải đề cập đến bởi vì đơn giản rồi.

Câu "**sau khi đó trở đi thì sắc tâm và sắc vật thực chấm dứt**" nghĩa là sau khi sắc nghiệp khởi hiện lần cuối cùng diệt đi thì sắc tâm và sắc vật thực diễn hoạt trong thân đã chết khoảng thời gian rất ngắn rồi diệt đi không sanh lên nữa. Vì trong uẩn tánh không có mạng quyền thì không có sự sanh lên của nhóm sắc tâm và sắc vật thực đó. Đối với một số nhóm giáo thọ sư khác nữa đề cập rằng sắc tâm chấm dứt trước tâm tử.

Còn sắc có nhiệt lượng sở sanh diễn tiến nối tiếp nhau, bắt đầu kể từ khi thân thể chưa chết cho đến khi thân thể đã chết thì được xem là uẩn tánh bên ngoài.

Lời Giải Thích Tiến Trình Diễn Hoạt Của Sắc Trong Cõi Sắc Giới Và Vô Tưởng

Nguyên nhân trong việc không có tỷ, thiệt và thân nơi cõi sắc giới đã được đề cập trong lời giải thích chương 3. Do đó, nhóm Phạm Thiên mới không có bọn tỷ thập sắc,

bọn thiệt thập sắc, bọn thân thập sắc. Còn hai sắc tánh thì không diễn hoạt trong cõi sắc giới vì hai sắc tánh sanh lên từ nghiệp có tham ái (kāmarāga) liên quan đến hành dâm (methunadhamma) tạo điều kiện (upanissaya). Tham ái đó không có với nhóm Phạm Thiên do sức mạnh của việc tu tiến tịnh chỉ hoàn toàn.

Gọi là "không có các bọn sắc sanh lên từ vật thực" bởi vì vật thực tức sắc dưỡng tố trong thân thể không làm cho sắc khởi hiện được do không có vật thực dùng vào. Thật vậy, nhiệt lượng và vật thực bên trong được nhiệt lượng và vật thực bên ngoài làm cận y duyên (upanisayapaccaya) trước, rồi mới làm cho sắc có nhiệt lượng sở sanh và vật thực sở sanh khởi hiện. Do đó, mới không có sắc sanh lên từ vật thực làm duyên ủng hộ cho tự thể như chúng sanh trong cõi dục. Nhóm Phạm Thiên có bọn mạng quyền cửu sắc sanh lên thường xuyên hỗ trợ cho tự thể thay thế vật thực, và bọn mạng quyền cửu sắc này thấm đượm khắp nơi thay thế cho bọn thân thập sắc vì nhóm Phạm Thiên không có bọn thân thập sắc.

Câu "do đó, nhóm chúng sanh Vô Tưởng mới chỉ có riêng biệt bọn mạng quyền cửu sắc..." ngài giáo thọ sư trình bày cho hiểu rằng sắc của chúng sanh Vô Tưởng chỉ có hai sở sanh, tức nghiệp và nhiệt lượng, gồm có bọn mạng quyền cửu sắc khởi hiện trong thời tục sinh và trong thời bình nhật. Và bọn sắc có nhiệt lượng làm sở sanh (trừ ra sắc thinh) khởi hiện trong thời bình nhật.

Kệ Ngôn Tóm Lược Tiến Trình Diễn Tiến Của Sắc

Aṭṭhavīsati kāmesu — Honti tevisa rūpisu
Sattarasevāsaññīnaṃ — Arūpe natthi kiñcipi
Saddo vikāro jaratā — Maraṇañcopapattiyaṃ
Na labbhanti pavatte tu — Na kiñcipi na labbhati

Trong các cõi dục giới có 28 sắc. Trong các cõi sắc giới có 23 sắc. Nhóm chúng sanh Vô Tưởng có 17 sắc. Trong cõi vô sắc không có sắc dù chỉ một chút ít. Sắc thinh, sắc đặc biệt, sắc dị và sắc diệt không có trong lúc sanh ra (trong thời tục sinh), còn trong thời bình nhật thì bất cứ sắc nào cũng có.

Đây là tiến trình diễn hoạt của sắc trong sắc tập yếu.

Lời giải thích về kệ ngôn tóm lược tiến trình diễn hoạt của sắc

Trong các cõi sắc giới có 23 sắc bởi vì không có 5 sắc là tỷ, thiệt, thân và 2 sắc tánh.

Một nhóm giáo thọ sư đề cập rằng trong cõi sắc giới thì uẩn sanh lên từ nghiệp thiện sắc giới không có việc tăng thêm tánh chất (dhātu) tạo nên sự nặng nề... Vì vậy, không có pháp đối nghịch nên 3 sắc đặc biệt như sắc khinh... mới không diễn tiến trong cõi sắc giới.

Xin giải đáp lời của nhóm giáo thọ sư đó như sau: việc tăng thêm tánh chất tạo nên sự nặng nề hơn lên... không có trong cõi sắc giới. Cho dù như thế 3 sắc đặc biệt như sắc khinh... cũng vẫn diễn hoạt trong cõi sắc giới. Vì trong cõi sắc giới cho dù không có việc tăng thêm tánh chất tạo

nên sự nặng nề... thì 3 sắc đặc biệt cũng diễn hoạt trong các cõi đó, mà không nhắm đến phận sự làm an tịnh, đối nghịch lại sự nặng nề... Theo trường hợp khác thì việc diễn hoạt là thành phần kết hợp với hành vi để được hoàn hảo hơn của tất cả sắc pháp. Nếu như sắc khinh... không sanh lên với nhóm Phạm Thiên do nguyên nhân không có pháp đối nghịch thì tâm sở khinh thân (lahutācetasika)... cũng phải không sanh lên trong tâm tố hữu nhân của tất cả bậc A La Hán, bởi vì ngài không có bất cứ phiền não nào tạo nên sự nặng nề... (đối với tâm và tâm sở).

Câu "sắc thinh, sắc đặc biệt..." ngài nêu lên đề cập liên quan với lời nói phổ biến đối với mọi nhóm chúng sanh. Do sắc thinh... không khởi hiện trong thời tục sinh.

Đây là tiến trình diễn hoạt của sắc trong phân loại sắc tập yếu.

Níp Bàn
(Nibbāna)

Riêng về Níp Bàn là pháp siêu thế mà 4 Đạo Tuệ làm cho thấu đáo thành cảnh của Đạo và Quả. Gọi là Níp Bàn vì thực tánh thoát ra khỏi ái dục (taṇhā) hay "vāna" (pháp đan kết, pháp gắn chặt vào) ni + vāna = Nibbāna. Níp Bàn theo thực tánh chỉ có một, phân thành hai loại theo gián tiếp gồm có Hữu Dư Y Níp Bàn (saupādisesanibbānadhātu) và Vô Dư Y Níp Bàn (anupādisesanibbānadhātu); phân thành ba loại theo sự khác biệt của tánh chất là không tánh Níp Bàn (suññatanibbāna), vô tướng Níp Bàn (animittanibbāna) và phi thuộc lụy Níp Bàn (appaṇihitanibbāna).

Lời giải thích về Níp Bàn

Ngài giáo thọ sư khi trình bày giải thích về 3 pháp chơn đế tức tâm, tâm sở và sắc pháp bằng cách phân tích phân loại chỉ bấy nhiêu. Bây giờ, muốn trình bày pháp chơn đế thứ 4 tức Níp Bàn vẫn còn lại mới đề cập rằng: "**Riêng về Níp Bàn...**".

Trong tất cả 9 pháp siêu thế thì 4 Đạo gọi là siêu thế do ý nghĩa là pháp có mãnh lực vượt khỏi thế gian, thực tánh phải chịu biến đổi tiêu hoại theo thường nhiên ngài gọi là "thế gian" (loka) trong nơi đây ám chỉ lấy ngũ thủ uẩn (upādānakhandha). Còn 4 Quả gọi là siêu thế do có ý nghĩa đã vượt qua khỏi thế gian. Níp Bàn gọi là siêu thế bởi vì là nhân làm cho vượt khỏi thế gian hoặc do không

có bất cứ thực tánh nào được xem như là thế gian vì là vô vi giới (saṇkhatadhātu).

Bằng câu "**Đạo Tuệ làm cho thấu đáo thành cảnh của Đạo và Quả**" này ngài giáo thọ sư trình bày đến Níp Bàn được tác chứng do bậc Thánh nhân liễu tri trong lúc Đạo Tuệ sanh lên để Thánh Quả (ariyaphala) được hiện diện. Sự tác chứng Níp Bàn của các bậc Thánh gọi là tỏ ngộ do thấu đáo (paccakkhabuddhi) vì tự mình liễu tri. Còn sự thẩm thấu của phàm nhân gọi là tỏ ngộ do phỏng đoán (anumānabuddhi) vì chỉ hiểu biết về Níp Bàn theo lời trình bày của bậc hiền trí, mà không phải tự thực hành để liễu tri. Níp Bàn được tác chứng với thiện phàm nhân (kālyāṇaputhujana) như sau: "Trí có pháp hữu vi làm cảnh hay pháp chế định làm cảnh thì không thể sát tuyệt và vắng lặng tất cả phiền não, chỉ có một loại pháp gọi là Níp Bàn đối nghịch lại pháp hữu vi và pháp chế định, là cảnh của Đạo và Quả, là nhân làm cho Đạo Tuệ sát tuyệt được phiền não, Quả Tuệ làm vắng lặng được phiền não đang có chắc thật"...

Đối với một nhóm giáo thọ sư đề cập rằng: "Níp Bàn là một loại pháp chơn đế riêng rẽ thì chẳng phải vậy, chỉ là sự chấm dứt phiền não mới gọi là Níp Bàn" rồi nêu lên **bài kinh vấn hỏi về Níp Bàn (Nibbānapañhāsutta)** dẫn chứng như sau: "Ngài Sārīputta, khi bị hỏi rằng: Ngài Sārīputta gọi là Níp Bàn, Níp Bàn là thế nào?".

Đáp rằng: "Yo kho āvuso rāgakkhayo dosakkhayo mohakkhayo, idaṃ vuccati nibbānaṃ".

"Này hiền giả, sự chấm dứt tham, sự chấm dứt sân, sự chấm dứt si gọi là Níp Bàn".

Người hiểu biết nêu câu hỏi các giáo thọ sư đó rằng: "Sự chấm dứt tham là chấm dứt sân, chấm dứt si phải chăng?". Thật ra, tham không phải là sân, không phải là si thì phải đáp rằng: "Sự chấm dứt tham chỉ là chấm dứt thuần nhất tham, không phải chấm dứt sân, không phải chấm dứt si". Khi đáp như vậy thì vặn trở lại: "Nếu như vậy, người nào thực hành chấm dứt tham thì vẫn còn phải thực hành để chấm dứt sân tiếp tục nữa; chấm dứt sân rồi thì vẫn còn phải thực hành để chấm dứt si tiếp tục; xem như phải nói đến 3 loại thực hành để chấm dứt 3 loại phiền não". Khi bị vặn lại như vậy thì chắc chắn sẽ phải lặng thinh. Nhưng nếu như chưa lặng thinh mà vẫn còn quả quyết thì nên hỏi rằng: "Ngài đã từng hiểu, từng được nghe gọi là chuyển tộc (gotrabhū), Đạo, Quả hay chăng?". Khi biết sẽ đáp rằng: "Từng hiểu, từng được nghe". Nêu câu hỏi tiếp tục: "Chuyển tộc có gì làm cảnh?". Nếu biết sẽ đáp: "Có Níp Bàn làm cảnh". Tiếp tục hỏi: "Sát na chuyển tộc thì phiền não sẽ chấm dứt, đang chấm dứt hoặc đã chấm dứt?". Nếu biết sẽ trả lời: "Phiền não sẽ chấm dứt, không phải đang chấm dứt, không phải đã chấm dứt". Khi đã trả lời như vậy, lúc này vặn lại: "Khi ngài nói rằng sự chấm dứt phiền não là Níp Bàn thì trong sát na chuyển tộc phiền não chưa chấm dứt, chỉ là sẽ chấm dứt. Như vậy, có Níp Bàn nơi nào mà đề cập rằng là cảnh của chuyển tộc nữa". Lúc này chắc chắn phải lặng thinh.

Bậc trí giả có tâm tương trợ đối với người không biết

nên giải thích lời nói của ngài Sārīputta như sau: "Gọi là Níp Bàn bởi vì tham đi đến cũng chấm dứt, sân đi đến cũng chấm dứt, si đi đến cũng chấm dứt". Ngài Sārīputta mới đề cập đến dựa vào mãnh lực theo ba tên gọi rằng: "Chấm dứt tham, chấm dứt sân, chấm dứt si" (hoặc pháp là nơi chấm dứt tham, pháp là nơi chấm dứt sân, pháp là nơi chấm dứt si)"... nghĩa là duy nhất Níp Bàn được cả 3 tên này.

Ái dục gọi là "vāna (vật đan kết)" vì đan kết gắn chặt các cõi lớn nhỏ vào nhau. Vô vi giới (asaṇkhatadhātu) là siêu thế được gọi là Níp Bàn do có ý nghĩa thoát khỏi "ái dục", thoát khỏi "vāna" (ni + vāna = Nibbāna).

Câu "**có thực tánh thuần nhất**" tức có thực tánh thuần nhất là vô vi.

Câu "**phân ra thành hai loại theo gián tiếp...**" là phân ra thành hai loại theo gián tiếp bao gồm phiền não và khổ dựa vào Hữu Dư Y Níp Bàn giới và Vô Dư Y Níp Bàn giới, tức:

Trước tiên bậc trí giả nên hiểu rằng ngũ thủ uẩn Ngài gọi là "thành do thủ" (upādi) vì tất cả thủ như dục thủ... bám chấp, chính sự thành do thủ đó là pháp còn thừa lại từ các phiền não bị đoạn trừ. Do đó, mới gọi là dư y (upādisesa), Níp Bàn còn dư y gọi là Hữu Dư Y Níp Bàn (saupādisesanibbāna), là giới (dhātu) bởi vì không phải là chúng sanh, không phải là sanh mạng, cho nên mới gọi là **Hữu Dư Y Níp Bàn giới**.

Níp Bàn giới chỉ diệt phiền não mà chưa diệt uẩn là

Níp Bàn của Bậc A La Hán vẫn còn sanh mạng, gọi theo một tên khác nữa là **phiền não Níp Bàn (kilesanibbāna)**.

Níp Bàn không còn dư y (không còn dư sót lại) gọi là Vô Dư Y Níp Bàn (anupādisesanibbāna).

Níp Bàn giới diệt tất cả uẩn, gọi theo một tên khác nữa là **uẩn Níp Bàn (khandhanibbāna)** là Níp Bàn của Bậc A La Hán viên tịch.

Câu "**phân thành ba loại theo sự khác nhau của trạng thái...**" nghĩa là Níp Bàn do rỗng không khỏi tham, sân và si bởi không liên quan làm cảnh cho tham... Do đó, mới gọi là **không tánh Níp Bàn (suññatanibbāna)**. Gọi là **vô tướng Níp Bàn (animittanibbāna)** vì không tìm thấy được hiện tượng (nhân sanh) của phiền não như tham... Và gọi là **phi thuộc lụy Níp Bàn (appaṇihitanibbāna)** do loại trừ khỏi hệ lụy như tham...

Đây gọi là thành tựu bởi ân đức tánh chất khác biệt nhau của mình.

Còn nói theo đạo lộ thực hành đắc chứng thì Níp Bàn mà xuất hành minh quán (vuṭṭhānagāminīvipassanā) hướng đến đắc chứng vô ngã tướng (anattalakkhaṇa) thì gọi là không tánh Níp Bàn, bởi vì tác chứng Níp Bàn do thấy được tướng vô ngã soi rọi đến các pháp hành rỗng không khỏi tự ngã (atta). Níp Bàn mà xuất hành minh quán hướng đến đắc chứng vô thường tướng (aniccalakkhaṇa) gọi là vô tướng Níp Bàn bởi vì tác chứng Níp Bàn do thấy được tướng vô thường soi rọi đến các pháp hành không có tướng (hiện tượng làm nhân cho hiểu là thường). Níp Bàn

mà xuất hành minh quán hướng đến đắc chứng khổ tướng gọi là phi thuộc lụy Níp Bàn bởi vì tác chứng do thấy được tướng khổ soi rọi đến các pháp hành không có hệ lụy tham ái (rāga) do mãnh lực nhận thấy là an lạc.

Kệ Ngôn Kết Thúc Chương

Padamaccutamaccantaṃ Asaṇkhatamanuttaraṃ
Nibbānamiti bhāsanti Vānamuttā mahesayo
Iti cittaṃ cetasikaṃ Rūpaṃ nibbānamiccapi
Paramatthaṃ pakāsenti Catudhāva tathāgatā

Bậc Đại Ẩn Sĩ đã thoát khỏi rừng (vāna - ái dục đan kết chúng sanh) gọi là nơi bất tử, nơi vô thượng, tột đỉnh của pháp hữu vi là "Níp Bàn". Các Đấng Như Lai tuyên thuyết về 4 pháp chơn đế tức tâm, tâm sở, sắc pháp, Níp Bàn.

Lời giải thích về kệ ngôn

Từ vô vi (asaṇkhata - Níp Bàn) gọi là bất tử (accuta) do không có sự luân chuyển, gọi là vô thượng (accanta) do không có sự chấm dứt tức không có chấm dứt sự sanh và không có chấm dứt sự diệt, gọi là vô vi (asaṇkhata) do không phải là pháp hữu vi (pháp đầy đủ các duyên thì sanh lên), gọi là tột đỉnh (anuttara) do không có pháp khác cao tột hơn.

Đức Thế Tôn gọi là **bậc đã thoát khỏi rừng** bởi vì Ngài đã xa lìa khỏi rừng ái dục bằng tất cả mọi trường hợp.

Ngài có hồng danh là **Bậc Đại Ẩn Sĩ** bởi vì Ngài tầm cầu ân đức Pháp tối thượng như giới uẩn...

Câu "**Iti cittaṃ**..." là lời nói nhấn mạnh đến 4 pháp chơn đế như tâm... mà Ngài phân tích theo 6 chương.

Kết Thúc Chương 6

Sắc Tập Yếu



--Kết Thúc Tập 2--

MỤC LỤC

📖 **CHƯƠNG 4: TÂM LỘ TẬP YẾU** 7

- ➢ Diễn Hoạt Tập Yếu 7
  - ✓ 6 Nhóm Pháp 8
  - ✓ 6 Thức 10
  - ✓ 6 Lộ Tâm 11
  - ✓ 6 Quy Trình Cảnh 13
- ➢ Phương Cách Diễn Hoạt Của Lộ Tâm Liên Quan Đến Quy Trình Cảnh Theo Đường Ngũ Môn 16
  - ✓ Tuổi thọ của sắc pháp 16
  - ✓ Cảnh Rất Lớn 21
  - ✓ Cảnh Lớn 34
  - ✓ Cảnh Nhỏ 37
  - ✓ Cảnh Rất Nhỏ 40
  - ✓ Bốn Chặng Của Lộ Tâm Theo Đường Ngũ Môn 43
  - ✓ Biểu Đồ Trình Bày Lộ Tâm Theo Đường Ngũ Môn Liên Quan Đến Bốn Quy Trình Cảnh 47

➢ Phương Cách Diễn Hoạt Của Lộ Tâm Liên Quan Đến Quy Trình Cảnh Theo Đường Ý Môn 51

✓ Chặng Tâm Đổng Lực Dục Giới 51

✓ Chặng Đổng Lực Kiên Cố 56

– *Lộ đắc thiền* 66

– *Lộ nhập thiền* 66

– *Lộ thiền cơ* 67

– *Lộ hiện thông* 67

– *Lộ đắc đạo* 68

– *Lộ nhập thiền quả* 68

➢ Quy Luật Của Tâm Na Cảnh 71

➢ Quy Luật Của Tâm Đổng Lực 88

➢ Phân Loại Về Người 98

➢ Phân Theo Cõi 107

📖 **CHƯƠNG 5: NGOẠI TÂM LỘ TẬP YẾU** 113

➢ Nhóm 4 Cõi 115

✓ Giải thích về 4 cõi khổ 118

✓ Giải thích về 7 cõi vui dục giới 120

✓ Giải thích về 16 cõi sắc giới 123

✓ Giải thích về 4 cõi vô sắc 127

➢ Nhóm Bốn Tục Sinh 130
✓ Tục Sinh Khổ Cảnh 130
✓ Tục Sinh Cõi Vui Dục Giới 131
– *Quy Luật Cách Tính Số Lượng Tuổi Thọ Của Chúng Sanh Cõi Dục Giới* 134
– *Kệ Ngôn Trình Bày Số Lượng Tuổi Thọ Của Nhóm Chư Thiên Tầng Tha Hóa Tự Tại* 135
✓ Tục Sinh Cõi Sắc Giới 141
– *Quy Luật Cách Tính Số Lượng Tuổi Thọ Của Chúng Sanh Cõi Sắc Giới* 144
✓ Tục Sinh Cõi Vô Sắc Giới 148
– *Quy Luật Cách Tính Số Lượng Tuổi Thọ Của Chúng Sanh Cõi Vô Sắc Giới* 149
➢ Nhóm Bốn Nghiệp 151
✓ Giải thích về sanh nghiệp 156
✓ Giải thích về trì nghiệp 157
✓ Giải thích về chướng nghiệp 159
✓ Giải thích về đoạn nghiệp 160
➢ Bốn Loại Nghiệp Cho Quả Liên Quan Gián Tiếp 162
✓ Giải thích về trọng nghiệp 163

✓ Giải thích về cận tử nghiệp 164
✓ Giải thích về thường nghiệp 165
✓ Giải thích về khinh tác nghiệp 167
➢ Bốn Loại Nghiệp Liên Quan Đến Thời Gian Cho Quả 169
✓ Giải thích về hiện báo nghiệp 169
✓ Giải thích về sanh báo nghiệp 171
✓ Giải thích về hậu báo nghiệp 173
✓ Giải thích về vô hiệu nghiệp 174
➢ Bốn Loại Nghiệp Liên Quan Đến Nơi Cho Quả 175
✓ Nghiệp Bất Thiện 176
– Giải thích về sát sanh 178
– Giải thích về trộm cắp 179
– Giải thích về tà dâm 180
– Giải thích về nói dối 184
– Giải thích về nói đâm thọc 185
– Giải thích về nói thô tục 186
– Giải thích về nói vô ích 187
– Giải thích về tham ác 188
– Giải thích về sân ác 189

– Giải thích về tà kiến 190

– Giải thích về căn của bất thiện nghiệp 191

✓ Nghiệp Thiện Dục Giới 194

– Giải thích về 3 loại nghiệp thiện dục giới liên quan đến môn 194

– Giải thích về 3 loại nghiệp thiện dục giới liên quan đến bố thí, trì giới, tu tiến 196

– 1- Bố thí 199

– 2- Trì Giới 200

– 3- Tu tiến 200

– 4- Cung kỉnh 201

– 5- Phục vụ 201

– 6- Hồi hướng phước 202

– 7- Tùy hỷ phước 202

– 8- Thính pháp 203

– 9- Thuyết pháp 203

– 10- Chấn chỉnh tri kiến 204

✓ Nghiệp Thiện Sắc Giới 209

✓ Nghiệp Thiện Vô Sắc Giới 211

✓ Nghiệp Làm Cho Quả Sanh Lên Trong Tất Cả Cõi 212

✓ Kệ Ngôn Trình Bày Tư Kiến Của Một Số Vị Trưởng Lão Liên Quan Đến Việc Làm Cho Quả Sanh Lên 218

✓ Kệ Ngôn Tóm Lược Việc Cho Quả Của Nghiệp Thiện Đáo Đại 227

➢ Nhóm Bốn Tử Sanh 237

✓ Phân Loại Cảnh Xuất Hiện Vào Giai Đoạn Cận Tử 239

✓ Sự Diễn Hoạt Liên Quan Đến Cảnh Của Lộ Tâm Cận Tử Và Tâm Tục Sinh 248

✓ Kệ Ngôn Tóm Lược Theo Tuần Tự Tử Có Tục Sinh Khác Nhau 256

✓ Sự Diễn Hoạt Không Gián Đoạn Do Mãnh Lực Của Tâm Hữu Phần Luân Lưu 260

📖 **CHƯƠNG 6: SẮC PHÁP TẬP YẾU** 264

➢ 11 Loại Sắc Theo Yếu Lược 266

✓ Giải thích về 4 sắc tứ đại 268

– Giải thích về địa đại 268

– Giải thích về thủy đại 270

– Giải thích về hỏa đại 272

– Giải thích về phong đại 273

– *Giải thích về sắc của tứ đại* 274

✓ Giải thích về 5 sắc thần kinh (pasādarūpa) ..279

– *Giải thích về nhãn* 279

– *Giải thích về nhĩ* 282

– *Giải thích về tỷ* 283

– *Giải thích về thiệt* 284

– *Giải thích về thân* 285

✓ Giải thích về 7 sắc cảnh giới (gocararūpa) ..287

– *Giải thích về sắc (rūpa)* 287

– *Giải thích về thinh (sadda)* 288

– *Giải thích về khí (gandha)* 288

– *Giải thích về vị (rasa)* 289

✓ Giải thích về sắc tánh (bhāvarūpa) 291

– *Giải thích về nữ tánh (itthībhāva)* 291

– *Giải thích về nam tánh (purisabhāva)* 293

✓ Giải thích về sắc ý vật (hadayarūpa) 296

✓ Giải thích về sắc mạng quyền (jīvitarūpa) 299

✓ Giải thích về sắc vật thực (āhārarūpa) 301

✓ Giải thích về sắc giao giới (paricchedarūpa) 305

✓ Giải thích về sắc biểu tri (viññattirūpa) 307

– Giải thích về thân biểu tri 307

– Giải thích về ngữ biểu tri 311

✓ Giải thích về khinh, nhu, thích nghiệp 313

✓ Giải thích về bốn sắc tướng (lakkhaṇarūpa) 315

– Giải thích về sắc sinh, sắc tiến 315

– Giải thích về sắc dị (jaratārūpa) 316

– Giải thích về sắc diệt (aniccatārūpa) 318

➢ Phân Loại Sắc (Rūpavibhāga) 320

➢ Sắc Sở Sanh (Rūpasamuṭṭhāna) 339

✓ Giải thích sắc có nghiệp làm sở sanh 340

✓ Giải thích sắc có tâm làm sở sanh 342

✓ Giải thích sắc có nhiệt lượng làm sở sanh 352

✓ Giải thích sắc có vật thực làm sở sanh 353

✓ Tóm Lược Phân Loại Sắc Khởi Hiện Từ Các Sở Sanh 354

– Sắc sanh lên từ nghiệp 363

– Sắc sanh lên từ tâm 365

– Sắc sanh lên từ vật thực 367

– Sắc sanh lên từ nhiệt lượng 369

- Sự Liên Quan Giữa Các Bọn Sắc (Kalāpayojanā) 372
  - ✓ 9 Bọn Sắc Có Nghiệp Làm Sở Sanh 372
  - ✓ 6 Bọn Sắc Có Tâm Làm Sở Sanh 374
  - ✓ 4 Bọn Sắc Có Nhiệt Lượng Làm Sở Sanh 377
  - ✓ 2 Bọn Sắc Có Vật Thực Làm Sở Sanh 379
  - ✓ Kệ Ngôn Tóm Lược Việc Liên Quan Của Bọn Sắc 381
- Tiến Trình Diễn Hoạt Của Sắc (Rūpapavattikama) 382
  - ✓ Tiến Trình Diễn Tiến Của Sắc Trong Cõi Dục 382
  - ✓ Lời Giải Thích Tiến Trình Diễn Hoạt Của Sắc Trong Cõi Sắc Giới Và Vô Tưởng 393
- Níp Bàn (Nibbāna) 397

Sabbadānam Dhammadānam Jināti

PHÁP THÍ THẮNG MỌI THÍ

PL 2562 - DL 2018

TÔN KÍNH ẤN TỐNG

1. GĐ.Hồ Trung Tín
2. GĐ.Nguyễn Hữu Thọ
3. GĐ.Nguyễn Văn Đạt
4. GĐ.Huỳnh Công Tuấn
5. GĐ.Hồ Bá Thành
6. GĐ.Hồ Văn Tâm
7. GĐ.Nguyễn Minh Vũ
8. GĐ.Ngô Văn Tường
9. GĐ.Nguyễn Thị Thu Hà
10. GĐ.Đặng Thái Dũng
11. GĐ.Huỳnh Tấn Nghĩa
12. GĐ.Lê Minh Tiến
13. GĐ.Nguyễn Kim Dũng
14. GĐ.Nguyễn Thị Nhung
15. GĐ.Trang Văn Lên
16. GĐ.Vi Văn Bằng
17. GĐ.Lê Thị Phiếu
18. GĐ.Ma Bãn
19. GĐ.Nguyễn Ngọc Ẩn
20. GĐ.Đỗ Thị Ánh
21. GĐ.Nguyễn Thị Lắm
22. GĐ.Lê Thanh Nghị
23. GĐ.Huỳnh Thị Quế Trâm
24. GĐ.Huỳnh Tấn Vũ
25. GĐ.Huỳnh Tấn Vinh
26. GĐ.Huỳnh Văn Lập
27. GĐ.Phạm Thị Nhuận
28. GĐ.Nguyễn Thị Hồng

29. GĐ.Tô Văn Hùng
30. GĐ.Võ Thị Lập
31. GĐ.Tô Thị Quốc
32. GĐ.Huỳnh Văn Phương
33. GĐ.Lê Thị Thủy
34. GĐ.Nguyễn Thị Bạch Tuyết
35. GĐ.Nguyễn Thị Tuyết Sương
36. GĐ.Lưu Văn Hai
37. GĐ.Bùi Thị Muỗng
38. GĐ.Nguyễn Thị Duyên
39. GĐ.Nguyễn Văn Gia
40. GĐ.Trần Thị Chín
41. GĐ.Nguyễn Thị Nhung
42. GĐ.Huỳnh Tấn Huy
43. GĐ.Huỳnh Thị Lan
44. GĐ.Hồng Thị Nhơn
45. GĐ.Phạm Thị Tốt
46. GĐ.Trần Ngọc Mai
47. GĐ.Nguyễn Văn Bảy
48. GĐ.Trần Thị Hoa
49. GĐ.Trần Ngọc Tùng
50. GĐ.Nguyễn Văn Ngọc
51. GĐ.Huỳnh Phước Đạt
52. GĐ.Nguyễn Thị Thanh Thủy
53. GĐ.Nguyễn Thị Ngôn
54. GĐ.Phạm Ngọc Diệp
55. GĐ.Nhan Hồng Lộc
56. GĐ.Nhan Hồng Long
57. GĐ.Đồng Thị Thiên Hương
58. GĐ.Như Huệ
59. GĐ.Diệu Minh
60. GĐ.Vy Thị Nam Hương
61. GĐ.Bùi Thị Hồng
62. GĐ.Nguyễn Trí Dũng
63. GĐ.Nguyễn Thị Kim Cương
64. GĐ.Bạch Thị Ngãi
65. GĐ.Trần Thị Liễu

66. GĐ.Phạm Xuân Đoàn
67. GĐ.Tăng Cẩm Tiên
68. GĐ.Cô Tính Huệ
69. GĐ.Hoàng Thị Chín
70. GĐ.Cô Nga My
71. GĐ.Chị em chị Cao
72. GĐ.Tiến Hồng
73. GĐ.Cô Tuyết
74. GĐ.Ngô Thị Ánh
75. Tu nữ Thúy Ngọc
76. GĐ.Nguyễn Thị Thúy Nhị
77. GĐ.Hồ Triều Nam
78. GĐ.Nguyễn Thị Lan Phương
79. GĐ.Phan Thị Oanh
80. GĐ.Cao Nguyễn Thủy Hà
81. GĐ.Nguyễn Thị Ngọc Lan
82. GĐ.Nguyễn Thị Ngọc
83. GĐ.Diệu Xuân
84. GĐ.Trần Thị Hải
85. GĐ.Chí Tâm
86. GĐ.Lê Thị Lan Anh
87. GĐ.Ma Thị Nhung
88. GĐ.Trần Bảo Ngọc
89. GĐ.Nguyễn Thị Nết
90. GĐ.Trần Thị Thanh Thủy
91. GĐ.Trần Thị Mẫn
92. GĐ.Đào Thị Vui
93. GĐ.Đặng Ngọc Thiện
94. GĐ.Nguyễn Văn Nghị
95. Hoàng Thị Sản
96. TK. Minh Hạnh
97. GĐ. Bùi Cẩm Vân
98. Lâm Thanh Thảo
99. Lê Thị Huệ
100. Lê Trung Thành
101. Ánh Hoa
102. Ánh Nguyệt

HỘI LUẬT GIA VIỆT NAM
NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC
65 Tràng Thi - Hoàn Kiếm - Hà Nội
ĐT: 024-39260024 - Fax: (024)39260031
Email: nhaxuatbanhongduc65@gmail.com

THẮNG PHÁP TẬP YẾU LUẬN VÀ LỜI GIẢI THÍCH tập 2

Chịu trách nhiệm xuất bản
Giám đốc
BÙI VIỆT BẮC
Chịu trách nhiệm nội dung
Tổng biên tập
LÝ BÁ TOÀN
Biên tập
Phan Thị Ngọc Minh
Vi tính
Võ Thị Anh Thư
Trình bày
Văn Chiến
Sửa bản in
Tỳ khưu Khải Minh

In 1.000 bản, khổ 14.5x20.5 cm tại **Công ty TNHH In- TM&DV Nguyễn Lâm,**
352 đường Giải Phóng, phường Phương Liệt, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội
Số ĐKXB: 100 - 2018/CXBIPH/108 - 01/HĐ
QĐXB: 18/QĐ-NXBHĐ ngày 29 tháng 01 năm 2018. Mã ISBN: 978-604-89-2263-4
In xong và nộp lưu chiểu Quý I năm 2018

"Puññaṃ ce puriso kayirā
kayirāthenaṃ punappunaṃ, tamhi
chandaṃ kayirātha sukho puññassa
uccayo."

"Người Làm Việc Phước Thiện Hãy
Tiếp Tục Làm Việc Ấy, Nên Tạo Ra Sự
Mong Muốn Về Việc Này,
Vì Sự Tích Lũy Việc Phước Thiện Là
Điều Hạnh Phúc".

(Tiểu Bộ Kinh-Pháp Cú 118.3)



THERAVĀDA

PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY

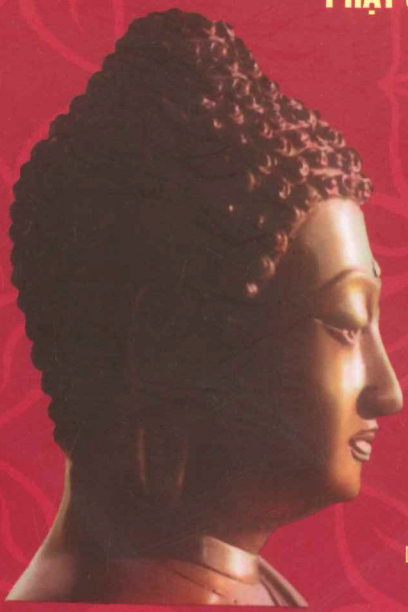

THẮNG PHÁP TẬP YẾU LUẬN VÀ LỜI GIẢI THÍCH

TẬP 3

Nguyên bản

Nhóm Dunadhammanidhi

Người dịch

Tỳ khưu Khải Minh (Bhikkhu Jotivādi)

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC



NAMO TASSA BHAGAVATO ARAHATO
SAMMĀSAMBUDDHASSA

CUNG KÍNH ĐẢNH LỄ ĐỨC THẾ TÔN
BẬC ỨNG CÚNG CHÁNH ĐẲNG CHÁNH GIÁC

THẮNG PHÁP
TẬP YẾU LUẬN
VÀ LỜI GIẢI THÍCH
TẬP 3

TK. KHẢI MINH

THERAVĀDA
PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY



THẮNG PHÁP TẬP YẾU LUẬN VÀ LỜI GIẢI THÍCH

TẬP 3

Nguyên bản
Nhóm Dunadhammanidhi

Việt dịch
Tỳ Kheo Khải Minh
(Bhikkhu Jotivādi)

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

Namo Tassa Bhagavato Arahato Sammāsambuddhassa

✪

CHƯƠNG 7: TỔNG HỢP TẬP YẾU

(Samuccayasaṇgahavibhāga)

Kệ Ngôn Khởi Đầu

Dvāsattatividhā vuttā Vatthudhammā salakkhaṇā
Tesandani yathāyogaṃ Pavakkāmi samuccayaṃ

72 loại pháp cùng với trạng thái mà tôi đã trình bày, bây giờ tôi sẽ đề cập đến phần tổng hợp của nhóm pháp đó theo thích ứng với chức năng.

Giải thích về kệ ngôn:

Từ "vatthudhammā" tức pháp thực tánh, trong nơi đây từ "vatthu" không có nghĩa là "nơi nương sanh" không có nghĩa là "nhân" hay là "vật liệu xây cất" (dabbasambhāra)... giống như trong nơi khác, mà chỉ có nghĩa là "pháp thực tánh" có 72 pháp là: tâm, 52 tâm sở, 18 sắc thành tựu và Níp Bàn cùng với trạng thái riêng biệt của mình (paccattalakkhaṇa) như trạng thái biết cảnh đặc

biệt của tâm, trạng thái xúc chạm cảnh... của tâm sở, trạng thái cứng... của sắc thành tựu và trạng thái vắng lặng của Níp Bàn thì tôi đã trình bày hết trong 6 chương đầu bằng cách xiển thuật: "*Pháp chơn đế có 4 là: tâm, tâm sở, sắc pháp, Níp Bàn*", rồi giải thích trình bày bằng cách xiển minh: "*Trong 4 pháp chơn đế thì tâm có 4 loại...*" theo cách thức xiển thuật chỉ 6 chương và bộ Thắng Pháp Tập Yếu Luận (Abhidhammatthasaṇgaha) có lẽ cũng hoàn tất đầy đủ vì trình bày trọn vẹn tất cả pháp chơn đế. Nhưng nguyên nhân ngài giáo thọ sư không trình bày phần tổng hợp của tất cả pháp chơn đế, rồi phân tích ra mỗi loại của nhóm đó mà ngài chỉ đề cập đến mục đích phân nhóm pháp này thành mỗi nhóm mà Đức Thế Tôn xác định nêu lên thuyết trong Tạng Thắng Pháp hoặc trong Tạng Kinh bằng tên gọi khác nhau như: Lậu hoặc (āsava), Bộc (ogha), Uẩn thủ (upādānakhandha)... để trợ giúp cho sự hiểu biết của bậc thiện trí khi gặp các nhóm pháp có tên gọi như trên. Nói theo thực tánh pháp thì có bao nhiêu loại? Như thế nào? Nên ngài giáo thọ sư mới đề cập rằng: "*Bây giờ tôi sẽ đề cập đến phần tổng hợp của nhóm pháp đó*", tức đề cập đến nhóm pháp có sự khác nhau thành nhóm: bất thiện... của các pháp thực tánh theo tương ứng.

4 Loại Tổng Hợp Tập Yếu

4 loại tổng hợp tập yếu gồm có:

1. Bất thiện tập yếu (Akusalasaṇgaha).

2. Hỗn hợp tập yếu (Missakasaṇgaha).

3. Giác phần tập yếu (Bodhīpakkhiyasaṇgaha).

4. Hàm tận tập yếu (Sabbasaṇgaha).

Giải thích:

* Tổng hợp (samuccaya) tức gom tất cả nhóm pháp như bất thiện thành mỗi nhóm mà Đức Thế Tôn thuyết là: Tứ lậu hay Tứ bộc... do có sự liên quan giống nhau theo bất thiện nên xếp thành một Tập yếu (saṇgaha) gọi là *Bất thiện tập yếu*. Từ *"Bất thiện tổng hợp tập yếu"* (Akusalasamuccayasaṇgaha) bị lược bỏ từ "tổng hợp" (samuccaya) thành "Bất thiện tập yếu" (Akusalasaṇgaha) ngay đến những tập yếu còn lại như Hỗn hợp tập yếu... cũng vậy.

* Gom lại mỗi nhóm pháp có thực tánh lẫn lộn với nhau theo cùng giống như thiện... mà Đức Thế Tôn thuyết là "6 nhân...". Tổng hợp nhóm pháp đó với nhau thành một tập yếu gọi là *Hỗn hợp tập yếu*.

* Gom lại mỗi nhóm pháp thuộc về giác ngộ "Bodhi" (bậc giác ngộ, sự giác ngộ) tức thuộc về thánh Đạo do nhân giác ngộ Tứ Thánh Đế mà Đức Thế Tôn thuyết là "Tứ niệm xứ"... thành nhóm pháp. Tổng hợp nhóm pháp đó vào với nhau thành một tập yếu gọi là *Giác phần tập yếu*.

* Gom lại trọn vẹn tất cả pháp thực tánh không phải chỉ một phần, giống như 3 loại tập yếu đầu, cho dù có

sự khác nhau về giống, về lãnh vực... cũng gom lại thành nhóm bởi tánh chất thuộc về uẩn... được xếp vào thành một tập yếu gọi là *Hàm tận tập yếu* vì từ "*hàm tận*" còn có nghĩa là "*trọn vẹn*" không còn dư sót.



Bất Thiện Tập Yếu
(Akusalasaṇgaha)

- *Bất thiện tập yếu là gì?*

Bất thiện tập yếu gồm có:

4 Lậu là: Dục lậu, hữu lậu, kiến lậu và vô minh lậu.

4 Bộc là: Dục bộc, hữu bộc, kiến bộc và vô minh bộc.

4 Kết là: Dục kết, hữu kết, kiến kết và vô minh kết.

4 Phược là: Tham ái thân phược, sân độc thân phược, giới cấm thủ thân phược và thủ thực chấp thân phược.

4 Thủ là: Dục thủ, kiến thủ, giới cấm thủ và ngã chấp thủ.

6 Triền Cái là: Dục dục triền cái, sân hận triền cái, hôn thụy triền cái, trạo hối triền cái, hoài nghi triền cái và vô minh triền cái.

7 Tiềm Miên là: Dục ái tiềm miên, hữu ái tiềm miên, phẫn uất tiềm miên, ngã mạn tiềm miên, tà kiến tiềm miên, hoài nghi tiềm miên và vô minh tiềm miên.

10 Kiết Sử (trong Tạng Kinh) là: Dục ái kiết sử, sắc ái kiết sử, vô sắc ái kiết sử, phẫn uất kiết sử, ngã mạn kiết sử, tà kiến kiết sử, giới cấm thủ kiết sử, hoài nghi kiết sử, phóng dật kiết sử và vô minh kiết sử.

10 Kiết Sử (trong Tạng Thắng Pháp) là: Dục ái kiết sử, hữu ái kiết sử, phẫn uất kiết sử, ngã mạn kiết sử, tà kiến kiết sử, giới cấm thủ kiết sử, hoài nghi kiết sử, tật kiết sử, lận kiết sử và vô minh kiết sử.

10 Phiền Não là: Tham, sân, si, ngã mạn, tà kiến, hoài nghi, hôn trầm, phóng dật, vô tàm và vô úy.

Trong tất cả nhóm này như: lậu hoặc... ngài nhắm lấy ái dục (taṇhā) gồm có: Dục (Kāma) và Hữu (Bhava) là cứ điểm nương vào để gọi tên Dục và Hữu. Tà kiến thì diễn tiến theo trạng thái mà ngài thuyết là Giới cấm thủ (Silabbataparāmāsa), Thủ thực chấp (Idaṃsaccābhinivesa), Ngã chấp (Attavāda).

Giải Thích Về Bất Thiện Tập Yếu

1. Giải thích về Bốn "Lậu"

Từ "**Lậu**" có nhiều ý nghĩa như sau:

- Cirapārivāsiyatthena āsava tức "Các pháp như tham... gọi là lậu do có ý nghĩa ngâm tẩm lâu dài", gọi là Lậu tức pháp mà ta không thể tìm thấy hay xác định đâu là điểm khởi đầu. Điều này được nêu lên do nương vào trí của Bậc Toàn Giác - Toàn Giác Trí (Sabbaññutañāna) như Ngài thuyết rằng: "*Trong vòng luân hồi không tìm thấy điểm khởi đầu*" và "*Trong vòng luân hồi không có đoạn đầu*". Đức Thế Tôn nương vào sự ngâm tẩm lâu dài của nhóm pháp này rồi Ngài ấn định thành một nhóm theo tên gọi là *Lậu hoặc*. Chính sự ngâm tẩm lâu dài như vậy là pháp vẩn đục khó tẩy rửa cho trong sạch được.

- Hay, các vật ngâm tẩm lâu như rượu... thì nhóm pháp *lậu hoặc* như tham... này cũng vậy. Vật ngâm tẩm mà có liên quan với pháp tạo nên sự say sưa (khi say sưa thì sẽ

làm các việc không nên làm) nên gọi là "Lậu hoặc".

- Một lý khác nữa, như định nghĩa sau: "Bhavato ā bhaggagaṃ dhammato ā gotrabhuṃ savanti pavattantīti āsava".

Các pháp như tham... gọi là lậu hoặc do ý nghĩa chảy đi tức diễn hoạt cùng khắp (Ā = Đến cùng khắp, Sava = Chảy đi). Nói về cõi thì *lậu hoặc* chảy đi khắp cùng đến cõi cao nhất (bhavaggabhava), nói về pháp thì chảy đi khắp cùng đến Chuyển tộc tuệ (gotrabhū).

Cõi Phi Tưởng Phi Phi Tưởng là cõi cao tột, cõi tột đỉnh của tất cả cõi, nên Phạm thiên sanh lên trong cõi này gọi là Phạm thiên thượng đỉnh (Bhaggabrahma). Tất cả nhóm pháp như tham... thường chảy đi khắp cùng và chi phối tất cả cõi, không ngoại trừ cõi Phi Tưởng Phi Phi Tưởng là cõi tột đỉnh mà ngược lại còn luôn tồn tại chi phối nhóm Phạm thiên thượng đỉnh trong cõi đó. Đối với Phạm thiên thượng đỉnh còn như vậy thì nói chi đến các chúng sanh sanh vào cõi thấp hơn.

Nói về pháp thì *lậu hoặc* tuôn chảy đi trong tất cả pháp hiệp thế cho đến tâm chuyển tộc, chỉ ngoại trừ nhóm pháp siêu thế có nhiều uy lực. Tâm chuyển tộc (gotrabhū) mặc dù có Níp Bàn làm cảnh nhưng thuộc về pháp hiệp thế nên không thoát khỏi sự chi phối của nhóm pháp này.

Nên hiểu rằng từ "Ā" (đến khắp cùng) trong từ "Āsava" này có nghĩa là ranh giới (avadhi). Ranh giới có hai loại là:

Ranh giới diễn tiến theo hành vi bên ngoài (miriyāda) không lan tỏa thấm vào bên trong, như câu "Ā pāṭaliputtaṃ vuṭṭho devo" - "Mưa rơi khắp cùng đến xứ Pāṭaliputta" (hoặc mưa rơi đến tận xứ Pāṭaliputta) có nghĩa là mưa rơi đến tận xứ Pāṭaliputta mới ngừng rơi, không vượt qua xứ Pāṭaliputta ...

Diễn tiến lan tỏa thấm vào hành vi bên trong (abhividhi), như trong câu "Ā bhavaggaṃ saddo abbhuggato - âm thanh như vang khắp cùng đến cõi Phi Tưởng Phi Phi Tưởng" có nghĩa là âm thanh đó vang lên lan đi khắp cõi Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ...

"Ā" trong từ "Āsava" có nghĩa là nói đến diễn tiến lan tỏa thấm vào hành vi bên trong (abhividhi), không phải ranh giới diễn tiến theo hành vi bên ngoài (miriyāda).

Nói về cõi: *lậu hoặc* luôn chảy đi khắp cùng đến cõi Phi Tưởng Phi Phi Tưởng lan tỏa thấm vào trong là nơi mà chúng sanh sanh vào và trở thành thành cảnh mà chúng sanh tiếp tục bám níu.

Nói về pháp: *lậu hoặc* chảy đi khắp cùng đến tâm chuyển tộc, lan tỏa thấm vào trong tất cả pháp hiệp thế đến tận tâm chuyển tộc và làm cho thành cảnh thuần nhất.

Đức Thế Tôn nương vào sự chảy đi khắp cùng đến cả cõi lẫn pháp rồi Ngài xác định các pháp này thành một nhóm là *Lậu hoặc*.

Có định nghĩa sau: "Vaṇato visandamānapūtiyā viya cakkhavādito visayesu visandanato āsavā".

Các pháp như tham... gọi là *lậu hoặc* vì rỉ chảy ra từ các môn như: nhãn môn, nhĩ môn... lan tỏa thấm vào trong các cảnh như cảnh sắc, cảnh thinh... giống như vật hôi thối có mủ, máu... chảy ra từ vết thương. Các pháp khác như ngã mạn... cũng là vật ngâm tẩm lâu dài hoặc chảy ra khắp cùng đến cõi Phi Tưởng Phi Phi Tưởng và cho đến tận tâm chuyển tộc. Tuy vậy, các pháp ngã mạn... Đức Thế Tôn không thuyết là lậu hoặc mà thuyết riêng biệt các pháp như tham... là lậu hoặc. Vì các pháp như tham, tà kiến... có tánh chất ngâm tẩm lâu dài, chảy đi đến khắp cùng... thấm dính trong pháp hiệp thế, đặc biệt hơn các pháp như ngã mạn... Có thể nói rằng việc tẩy rửa trong sạch các *lậu hoặc* khó hơn việc tẩy rửa bồ hóng khói khi đã dính vào vành chảo.

Lậu hoặc thuộc về dục gọi là Dục lậu (Kāmāsava). Sự tham muốn, nhiễm đắm trong dục (kāma) gọi là Dục lậu.

Các pháp dục giới đặc biệt là ngũ dục gọi là "Dục" (kāma) vì tất cả chúng sanh tham muốn nhiễm đắm trong đó. Lậu hoặc diễn tiến trong nhóm pháp dục giới riêng biệt trong ngũ dục gọi là dục lậu, nên dục lậu này mới là tên gọi của dục ái (kāmarāga).

Dục tham (chandarāga) trong cõi sắc giới và vô sắc giới gọi là Hữu lậu (bhavāsava), từ cõi (bhava) trong từ cõi sắc, cõi vô sắc này ám chỉ sanh hữu (uppattibhava), các cõi sanh vào, tức uẩn thủ sanh lên từ nghiệp hữu (kammabhava) trong nơi đây từ thiền hữu sắc và thiền vô sắc.

Ái chấp thiền (jhānanikanti) cũng gọi là *Hữu lậu* là dính mắc trong nghiệp hữu (thiền hữu sắc, thiền vô sắc) làm cho sanh hữu sanh lên.

Ái đồng sanh với thường kiến (quan kiến thường tồn) cũng gọi là *Hữu lậu*, vì từ "Hữu" (bhava) có nghĩa là trường tồn (sassata) cũng được, giống như từ "Hữu kiến" (bhavadiṭṭhi) có nghĩa là thường kiến (sassatadiṭṭhi) cũng được.

Ái (rāga) được gọi là Hữu lậu có 3 loại là:

1. Ái trong cõi sắc và cõi vô sắc là ái diễn tiến trong sanh hữu, tức thủ uẩn riêng biệt thuộc về sắc giới và vô sắc giới sanh lên từ nghiệp.

2. Tham muốn trong thiền được xếp vào là ái diễn tiến trong nghiệp hữu, tức trong cõi thuộc về nghiệp thiện sắc giới và nghiệp thiện vô sắc giới.

3. Là ái đồng sanh với hữu kiến hoặc thường kiến.

62 tà kiến gọi là Kiến lậu (diṭṭhāsava).

Không biết được 8 pháp tức Tứ Đế như Khổ đế..., không biết pháp quá khứ (pubbanta), không biết pháp vị lai (aparanta), không biết quá khứ lẫn vị lai, không biết về pháp duyên khởi (paṭiccasamuppāda)... là thành quả nương sanh lên từ vô minh gọi là Vô minh lậu (avijjāsava).

2. Giải thích về Bốn "Bộc"

Từ "**Bộc**" (ogha) có định nghĩa sau: "Otharitvā hanatīti ogho: Các pháp như tham... gọi là Bộc có ý nghĩa là ngập tràn rồi cuốn trôi đi".

Từ "**ngập tràn**" có nghĩa là làm cho chúng sanh chìm xuống rồi cuốn trôi đi trong vòng luân hồi. Từ "**trong vòng luân hồi**" tức trong ba cõi hoặc trong 3 luân hồi như: phiền não luận hồi, nghiệp luân hồi, quả luân hồi.

Dòng nước Ngài gọi là "Bộc" vì tràn ngập nhấn chìm chúng sanh rồi cuốn trôi đi. Hoặc làm cho chìm xuống dưới rồi cuốn đi. Các pháp như tham... cũng có tánh chất giống như vậy. Dòng nước gọi là "Bộc" vì làm cho chúng sanh chìm trong vòng luân hồi, gặp phải tất cả khổ như khổ sanh... cuốn trôi chúng sanh trong dòng chảy và chúng sanh khó có thể ngoi đầu lên thoát khỏi dòng nước ấy được. Do phiền não làm cho tất cả chúng sanh chìm vào trong luân hồi rồi cuốn trôi đi bằng cách như vậy nên phiền não mới chực chờ nhấn chìm chúng sanh xuống dưới tức cõi địa ngục... Ngay cả sớ giải bài kinh Vượt Khỏi Bộc Lưu (Saṃyuttasagātha: Tương Ưng Kinh) cũng nêu lên đề cập rằng: "Ayaṃ hi attano vasaṃ gate adho gameti duggatiyaṃyeva nibbatteti uparibhavañca nibbānaṃ gantuṃ adento".

"Bộc thường làm cho chúng sanh đi xuống phía dưới do mãnh lực của mình, tức làm cho sanh vào khổ cảnh không cho sanh lên cõi cao và Níp Bàn".

Nhóm từ "*thường làm cho chúng sanh đi xuống phía dưới*" nghĩa là làm cho sanh vào khổ cảnh gặp phải tất cả khổ trong vòng luân hồi mà phần nhiều trong địa ngục.

Tất cả pháp trong nhóm lậu hoặc đó được gọi là "Bộc"

theo ý nghĩa như đã đề cập nên Ngài thuyết rằng "dục bộc, hữu bộc, kiến bộc, vô minh bộc".

3. Giải thích về Bốn "Kết"

Từ "**Kết**" (yoga) có định nghĩa sau: "Yojentīti yogā: Các pháp như tham... gọi là kết do ý nghĩa "tạo nên" nghĩa là tạo nên dính mắc trong vòng luân hồi, luân chuyển theo mãnh lực tục sinh và tử không dừng lại, giống như con bò buộc vào chiếc xe bò có bánh xe kéo đi. Điều này cũng như ngài thuyết trong bộ sớ giải Vô Giải Ngại Đạo (atthakathāpatisambhidāmagga) xiển minh Đại Bi Trí (mahākaruṇāñāṇaniddesavaṇṇanā) rằng: "Imehi catūhi yogehi sakaṭasmiṃ gāvo viya vaṭṭasmiṃ yojito".

"Tất cả chúng sanh bị Tứ Kết tạo nên trong luân hồi giống như con bò mà người ta buộc vào chiếc xe bò".

Một lý khác nữa, nhóm pháp này luôn làm cho chúng sanh luân chuyển trong ba cõi (dục giới, sắc giới, vô sắc giới) giống như máy xay vì có sự xoay chuyển không ngưng nghỉ. Ví như người chủ buộc con bò vào đòn gánh của chiếc máy xay rồi chực chờ đánh làm cho nó đi mãi. Con bò chỉ đi vòng tròn quanh máy xay hết vòng này đến vòng khác như thế nào thì chúng sanh luân chuyển đi mãi trong các cõi cũng như thế ấy. Nhóm pháp làm cho chúng sanh (con bò) luân chuyển đi mãi trong các cõi (máy xay) trong mãnh lực tục sinh và tử không chịu ngưng nghỉ, nhóm pháp ấy gọi là "Kết".

Nhóm pháp này luôn đặt chúng sanh vào với nghiệp và quả bằng cách làm cho chúng sanh chực chờ tạo nghiệp

và lãnh quả mãi không thoát khỏi được, hoặc tạo nên hiện thân của nghiệp vào với quả bằng cách làm cho thành tựu nghiệp. Khi nghiệp đã thành tựu thì có quả theo sau. Khi đã có quả hiện khởi thì tạo cơ hội để nghiệp tiếp theo sanh lên nữa không dừng lại, nên gọi là "Kết".

Nhóm pháp này luôn luân chuyển chúng sanh từ kiếp sống này đến kiếp sống khác... Trong ba cõi (cõi dục, cõi sắc, cõi vô sắc) thì luôn luân chuyển từ cõi này đến cõi khác. Trong tất cả 4 sanh loại (yoni): noãn sanh, thai sanh, thấp sanh, hóa sanh - luôn luân chuyển từ sanh loại này đến sanh loại khác. Trong tất cả 7 thức trú (viññāṇaṭhiti) như thân dị tưởng dị (nānattakāyanānattasaññī)... luôn luân chuyển từ thức trú này đến thức trú khác. Trong 9 hữu tình cư (sattāvāsa) như thân dị tưởng dị... luôn luân chuyển từ hữu tình cư này đến hữu tình cư khác nên gọi là "Kết".

Nhóm pháp này đan xen khổ vào với khổ như đan xen khổ tâm vào với khổ thân bằng cách làm duyên để khổ thân sanh lên theo sát khổ tâm; và đan xen khổ thân vào với khổ tâm bằng cách làm duyên để cho khổ tâm hiện khởi dính theo khổ thân như hành động đấm ngực, nhịn đói... Hoặc tạo nên tất cả khổ trong vòng luân hồi như khi đã có khổ sanh thì có khổ già, khổ chết dính theo; khi đã có khổ chết, thì cũng có khổ sanh, khổ già dính theo, nên gọi là "Kết".

Nhóm pháp này làm cho chúng sanh phải chịu khổ, và khi thiếu trí tuệ thì rất khó tháo gỡ, đồng thời cũng làm cho chúng sanh thường xuyên gặp phải khổ không gián đoạn, nên gọi là "Kết".

Chính thực tánh pháp được xếp vào thành nhóm Lậu hoặc... một phần được xếp vào là Kết nữa theo ý nghĩa như đã đề cập trên, nên ngài giáo thọ sư mới trình bày rằng: "Dục kết"...

Sự khác nhau của Bộc và Kết như sau:

"Tuva cattāro balavabhūtā oghā, dubbalabhūtā yogā".

"Chính 4 nhóm pháp có sức mạnh được xếp vào Bộc (ogha) kém sức mạnh được xếp vào Kết (yoga)".

4. Giải thích về Bốn "Phược"

Từ "**Phược**" (gantha) có định nghĩa: "Ganthentīti ganthā" "pháp có ái... gọi là phược do ý nghĩa là "cột". Từ "cột" tức cột chúng sanh vào trong luân hồi bằng mãnh lực của tử và tục sinh, nghĩa là cột tục sinh vào với tử, là nhân làm cho chúng sanh tử rồi tục sinh tiếp nối nhau.

Một lý khác nữa, từ "cột" tức cột sắc thân vào với danh thân sắc thân, cột danh thân vào với danh thân, cột danh thân vào với danh thân sắc thân, cột danh thân sắc thân vào với danh thân, cột danh thân sắc thân vào với sắc thân, cột danh thân sắc thân vào với danh thân sắc thân.

Giải thích:

Đối với chúng sanh chuyển đổi từ cõi ngũ uẩn đến cõi vô tưởng gọi là *cột sắc thân vào với danh thân sắc thân.*

Đối với chúng sanh chuyển đổi từ cõi tứ uẩn đến cõi tứ uẩn gọi là *cột danh thân vào với danh thân.*

Đối với chúng sanh chuyển đổi từ cõi ngũ uẩn đến cõi tứ uẩn gọi là *cột danh thân vào với danh thân sắc thân.*

Đối với chúng sanh chuyển đổi từ cõi tứ uẩn đến cõi ngũ uẩn gọi là *cột danh thân sắc thân vào với danh thân.*

Đối với chúng sanh chuyển đổi từ cõi nhất uẩn (vô tưởng) đến cõi ngũ uẩn gọi là *cột danh thân sắc thân với sắc thân.*

Đối với chúng sanh chuyển đổi từ cõi ngũ uẩn đến cõi ngũ uẩn gọi là *cột danh thân sắc thân vào với danh thân sắc thân.*

Không có trường hợp cột sắc thân vào với sắc thân vì không có chúng sanh chuyển đổi từ cõi Vô tưởng đến cõi Vô tưởng trong kiếp kế tiếp. Không có trường hợp cột sắc thân vào với danh thân lẫn không có cột danh thân vào với sắc thân, vì không có chúng sanh chuyển đổi từ cõi Tứ uẩn đến cõi Vô tưởng hoặc chuyển từ cõi Vô tưởng đến cõi Tứ uẩn.

Gọi là phược vì cột thân vị lai vào với thân hiện tại tức cột danh thân hoặc sắc thân hoặc danh thân sắc thân thuộc quả vị lai vào với danh thân hoặc sắc thân hoặc danh thân sắc thân thuộc nhân hiện tại theo tương ứng làm cho khó tháo gỡ ra được.

Chính tham (lobha) gọi là tham ác (abhijjhā) bởi vì là nhân làm cho chúng sanh nhìn lăm le hoặc do chính sự nhìn lăm le (thể hiện ý muốn chiếm đoạt, không còn là ham thích bình thường) nên tham ác gọi là thân phược do

thực tánh cột vào thân như đã đề cập nên mới gọi là **Tham ác thân phược** (abhijjhākāyagantha).

Chính sân (dosa) là nóng giận, là nhân làm cho tâm tổn hại, hư hại, hay có ý nghĩa làm cho Luật, thầy giáo thọ, sắc đẹp, lợi ích... tổn hại. Chính sự nóng giận đó là thân phược nên mới gọi là **Sân độc thân phược** (byāpādakāyagantha).

Tà kiến diễn tiến dẫn đến chấp thủ theo đường lối lìa khỏi sự thật như: "Sự thanh tịnh thoát khỏi vòng luân hồi có được do giới, như giới con bò... Sự thanh tịnh thoát khỏi vòng luân hồi có được do thực hành, như thực hành theo kiểu con bò... Sự thanh tịnh thoát khỏi vòng luân hồi có được do giới và thực hành" của nhóm Sa môn và Bà La Môn ngoài Phật giáo gọi là giới cấm thủ (sīlabbataparāmāsa).

Từ "*giới con bò*" tức con bò thông thường chỉ ăn cỏ nhai đi nhai lại, uống hết nước vào miệng... còn từ "*thực hành theo kiểu con bò*" tức hành đạo theo con bò như ăn nhai qua nhai lại...

Và "..." nghĩa là giới con chó, thực hành theo kiểu con chó... tương ứng. Còn từ "thanh tịnh thoát khỏi vòng luân hồi (saṃsārasuddhi)" là từ nói đến Níp Bàn, nên sự chấp thủ theo đường lối ngoài Phật giáo và cho là nhân đạt đến Níp Bàn gọi là giới cấm thủ. Chính giới cấm thủ là thân phược, là một dụng cụ cột vào thân nên gọi là **Giới cấm thủ thân phược** (sīlabbataparāmāsakāyagantha).

Sự chấp thủ tức chấp thủ vững chắc cho rằng "chỉ như

vậy mới là thật, ngoài ra đó đều là hư ngụy..." gọi là thủ thực chấp (idaṃsaccābhinivesa). Chấp thủ rằng "thế gian trường tồn", "thế gian trường tồn là thật, lời nói khác ngoài ra đều hư ngụy" đối lập lại lời nói của Bậc Toàn Giác gọi là thủ thực chấp thân phược. Tức là tà kiến diễn tiến theo tánh chất này. Chính thủ thực chấp (idaṃsaccābhinivesa) là một loại thân phược nên gọi là **Thủ thực chấp thân phược** (idaṃsaccābhinivesakāyagantha).

5. Giải Thích Về Bốn "Thủ"

Từ "**Thủ**" (upādāna) có định nghĩa như: "Bhusaṃ dakhaṃ ārammaṇaṃ ādiyatīti upādānā".

"Tất cả pháp gọi là chấp thủ do ý nghĩa bám giữ cảnh mãnh liệt, kiên cố" giống như con rắn xiết chặt con ếch.

Từ "upa" có nhiều ý nghĩa như: có nghĩa là "đi vào" trong từ "upagamanaṃ - đi vào". Có nghĩa là "gần" như trong từ "Upagaṇgaṃ - gần dòng sông gaṇgā"... Có nghĩa là "vững chắc" hoặc "mãnh liệt" giống như từ "Upāyāsa-sự thương tiếc mãnh liệt, tâm khốn đốn"... Từ "upa" trong từ "upādāna" này có nghĩa là mãnh liệt, vững chắc nên thủ mới là pháp tánh chấp thủ vững chắc. Hoặc có định nghĩa rằng: "Sự bám chấp vững chắc mãnh liệt trong cảnh gọi là chấp thủ (upādāna)".

Chấp thủ trong dục gọi là dục thủ (kāmūpādāna) là nói đến phiền não dục; dục ái (kāmarāga) diễn tiến mãnh liệt là hiện thân của thủ. Chính ái mãnh liệt này là tham muốn, mang ý nghĩa chấp thủ cảnh mãnh liệt nên gọi là **Dục thủ** (kāmupādāna).

Lời nói của các thầy giáo thọ rằng "chính dục ái (kāmataṇhā) có mãnh lực gọi là dục thủ" không đúng, vì không trùng với định nghĩa "chấp thủ mãnh liệt trong dục gọi là dục thủ" vì từ "dục" (kāma) trong ý nghĩa này đề cập rằng là vật dục - nói đến tất cả pháp thực tánh hiệp thế. Tương ứng như ngài trưởng lão Sārīputta thuyết trong bộ Tiểu Xiển Minh (Cūḷaniddesa) rằng: "Katame vatthukāma? Manāpikārūpa... sabbe kāmāvacarā dhammā, sabbe rūpāvacarā dhammā, sabbe arūpāvacarā dhammā".

"Thế nào là vật dục (vatthukāma)? Sắc đang hài lòng... tất cả pháp dục giới, tất cả pháp sắc giới, tất cả pháp vô sắc giới". Như vậy dục thủ là sự chấp thủ mãnh liệt trong cảnh của 3 cõi (dục giới, sắc giới, vô sắc giới) không phải chỉ riêng biệt dục giới. Nhưng dục ái (kāmataṇhā) cho dù thuộc loại mãnh liệt hay không mãnh liệt đều có cảnh riêng biệt thuộc dục giới mà không nắm giữ cảnh thuộc sắc giới hoặc vô sắc giới. Nên không thể nói được rằng chỉ riêng biệt dục ái có sức mạnh gọi là dục thủ, mà chỉ là một phần của dục thủ; cả dục ái, sắc ái, vô sắc ái khi có sức mạnh đều gọi là dục thủ.

Nếu như đề cập rằng "dục thủ" chính là dục ái (ái trong dục) có sức mạnh thì "dục thủ" đã bị Bất Lai Đạo đoạn trừ rồi. Nhưng "dục thủ" là pháp bị A La Hán Đạo đoạn trừ mà không phải Bất Lai Đạo đoạn trừ, tương ứng như ngài nêu lên đề cập trong Thanh Tịnh Đạo (Visuddhimagga) rằng: "Upādānesu sabbesampi lokiyadhammānaṃ

vatthukāmavasena kāmāti āgatattā rūpārūparāgapi kamūpādāne patti, tasmā taṃ catutthañāṇavajjhaṃ".

"Trong tất cả thủ thì sắc ái và vô sắc ái cũng gom vào trong dục thủ, vì tất cả pháp hiệp thế đều thuộc "dục" (kāma) liên quan với vật dục (vatthukāma) nên dục thủ là pháp mà tuệ thứ tư (A La Hán Đạo Tuệ) cần phải sát tuyệt".

Kiến diễn tiến như sau: "Bản ngã và thế gian trường tồn..." gọi là tà kiến, cũng tà kiến đó trở thành một loại chấp thủ thì gọi là **Kiến thủ** (diṭṭhūpādāna), tà kiến diễn tiến liên tục có sức mạnh lên về sau.

Tà kiến diễn tiến về sau có sức mạnh lên gọi là kiến thủ bởi liên quan với sự chấp thủ kiến trước.

Sự chấp thủ mãnh liệt về giới và việc thực hành rằng "sự thanh tịnh thoát khỏi vòng luân hồi có được do giới này, do sự thực hành này của ta" như vậy gọi là **Giới cấm thủ** (sīlabbatūpādāna). Giới cấm thủ này tương tự như giới thủ thân phược chỉ khác nhau về "Phược" và "Thủ" là chấp thủ mãnh liệt trong giới cấm thủ (giới và sự thực hành).

Kiến diễn tiến theo giới và thực hành gọi là giới cấm. Mà cách thường gọi giống nhau như thiền sanh lên từ việc tu tiến án xứ đất (kasiṇabhāvanā) thì gọi là án xứ đất. Cho nên kiến gọi là giới cấm là một loại chấp thủ nên mới gọi là giới cấm thủ (sīlabbatūpādāna).

Sự thấy là bản ngã (attānūdiṭṭhi) có 20 trường hợp phân ra từ uẩn và không phân ra từ uẩn được xếp vào

trong hai loại tà kiến như thường kiến (sassatadiṭṭhi) và đoạn kiến (ucchedadiṭṭhi) gọi là luận điểm về bản ngã (attavāda) là nhân làm cho chúng sanh nói đến bản ngã (hoặc nói khẳng định về bản ngã). Luận điểm về bản ngã là một loại chấp thủ nên gọi là **Ngã chấp thủ** (attavādūpādāna).

Trong tất cả thủ thuộc tà kiến, ngoại trừ giới cấm thủ và ngã chấp thủ ra thì tất cả tà kiến còn lại đều được xem là kiến thủ (diṭṭhūpādāna).

6. Giải Thích Về Năm "Triền Cái"

Từ "**Triền cái**" (nīvaraṇa) có định nghĩa như: "Cittaṃ nīvaranti pariyonandhantīti nīvaraṇā".

"Tất cả pháp như dục dục cái (kāmachanda)... gọi là triền cái do có ý nghĩa ngăn che bao phủ tâm".

Từ "*ngăn che bao phủ*" tức cản trở không cho tâm thiện sanh lên liên quan với thiền... tức thiện tâm bị che án không thể sanh lên được.

Trong từ "thiền..." cũng bao gồm Đạo để giải thích trong việc tu tiến chỉ tịnh. Nhóm pháp triền cái này khi đã có mặt luôn diễn tiến bằng cách ngăn che không cho thiền sanh lên, bởi năng lực hiện khởi liên tục làm tiêu hao sức mạnh của định. Từ ban đầu nhóm pháp triền cái ngăn cản sức mạnh của định gia tăng nối tiếp nhau làm cho kiên cố thiền (appanājhāna) hoặc cận định thiền (upacārajhāna) không sanh lên về sau được. Đối với minh quán thì nhóm pháp triền cái tiến hành ngăn che Đạo không cho sanh lên

bởi nó liên tục chi phối làm tiêu hao sức mạnh của định mà định là pháp tạo điều kiện hỗ trợ cho minh quán. Cho nên, triền cái là nhân làm cho minh quán chưa sanh sẽ không sanh lên. Cho dù đã sanh lên cũng chỉ chờ đợi suy giảm dần không thể vượt qua cho đến khi tác chứng Đạo. Do đó, mới đề cập rằng triền cái là pháp ngăn che cả thiền lẫn Đạo.

Dục ái (kāmarāga) hiện hữu khắp trong ngũ dục là do dục (chanda) thuộc ái dục (taṇhāchanda) vì có thực tánh vừa lòng trong cảnh nên gọi là "dục dục" (kāmachanda). Chính dục dục đó là triền cái nên gọi là **Dục dục cái** (Kāmachandanīvaraṇa).Trạng thái ngăn che của dục dục cái thúc đẩy làm cho tâm vui thích trong ngũ dục, không hướng đến việc thực hành, đối lập lại dòng tâm vui thích hướng đến việc thực hành.

Một loại thực tánh gọi là sân độc do có ý nghĩa là nhân làm cho tâm tổn hại. Gồm có 9 loại sân sanh lên từ 9 nguyên nhân oán thù (āghātavatthu) như nóng giận vì họ đã làm tổn hại ta... Hoặc 10 loại sân bao gồm cả sân sanh lên từ điều kiện không thích hợp như nóng giận vì mưa gió, nắng nóng... Chính nóng giận này là một loại triền cái nên gọi là **Sân độc cái** (byāpādanīvaraṇa). Trạng thái ngăn che của sân độc cái này khi phát sanh lên thì chi phối tâm, có trạng thái thô thiển do bực tức nóng giận, không hướng đến hành vi tốt đẹp, chơn chánh cho thích hợp với tâm an tịnh khéo léo.

Hôn trầm và thụy miên là triền cái nên gọi là **Hôn**

thụy cái (thīnamiddanīvaraṇa). Hôn trầm và thụy miên làm cho thân (danh thân) và tâm nặng nề. Khi thân và tâm bị hôn trầm thụy miên chi phối thì sẽ luôn làm cho tâm uể oải, nặng nề, giống như khi người vác vật nặng lên núi thường chùn bước không bước tiếp được nữa. Chính vì vậy thành quả đáng mong muốn cần phải tác chứng khó được thành tựu. Đây là trạng thái ngăn che của hôn thụy cái.

Trạo cử và hối hận là một loại triền cái nên gọi là **Trạo hối cái** (uddhaccakukkuccanīvaraṇa). Khi tâm bấn loạn, không an tịnh do bị phóng tán và tâm bị bực dọc, bứt rứt chi phối thì cũng trở nên lăng xăng, đôn đáo, bấn loạn, không an trú trong cảnh đáng an trú, không thể làm duyên để thành tựu kiên cố định. Đây là trạng thái ngăn che của trạo hối cái.

Hoài nghi, phân vân làm điều kiện sanh lên trong lúc hành giả nghĩ đến phương pháp hành thiền... là một loại triền cái nên gọi là **Hoài nghi cái** (vicikicchānīvaraṇa). Có 8 loại hoài nghi cái hiện khởi theo lãnh vực, gồm có: hoài nghi phân vân về ân Đức Phật... Hoặc có 18 loại hoài nghi hiện khởi theo lãnh vực như thủ uẩn diễn tiến trong ba thời tức hoài nghi phân vân rằng: "Trong thời quá khứ ta đã có (từng có) rồi phải chăng?..."

Khi hoài nghi lưỡng lự đã sanh lên thì đức tin của hành giả sẽ phân vân: "Sự thật là như vậy phải chăng? Hay không phải là như vậy?" luôn là pháp hạn chế sức mạnh. Ngay đến cả những pháp khác như tinh cần... diễn tiến tốt đẹp đối với người có đức tin trước kia, một khi có hoài

nghi cái chen vào cũng dẫn đến hạn chế sức mạnh. Trong việc thực hành cũng khó đưa đến lợi ích và thành tựu được nguyện vọng. Đây là trạng thái ngăn che của hoài nghi cái.

Vô minh là sự không biết được Tứ Đế như khổ... hoặc không biết trong 8 lãnh vực gồm: pháp Tứ Đế, pháp quá khứ, pháp vị lai, pháp quá khứ lẫn vị lai và pháp duyên khởi gọi là **Vô minh cái** (avijjānīvaraṇa). Vô minh khi sanh lên thì ngăn che bằng cách chế ngự làm cho chúng sanh bị mê muội trong việc thực hành.

Vấn: *Vì sao Đức Phật thuyết gom hai pháp vào thành một pháp triền cái, như thuyết gom hai pháp hôn trầm và thụy miên vào thành* ***Hôn thụy cái****; và thuyết gom hai pháp trạo cử và hối hận lại thành* ***Trạo hối cái****?*

Đáp: Vì trong hai pháp của mỗi nhóm đều có chung phận sự, nhân sanh và pháp đối lập. Hai pháp thuộc nhóm đầu là hôn trầm và thụy miên có phận sự chung làm cho tâm dã dượi (lùi sụt), có nhân sanh chung là lười biếng và lề mề, có pháp đối lập lại là sự tinh cần.

Hai pháp thuộc nhóm sau là trạo cử và hối hận có phận sự chung là làm cho tâm không an tịnh, có nhân sanh chung là nghĩ đến sự suy vong của quyến thuộc... hoặc nghĩ đến các pháp làm cho ray rứt và là pháp đối lập lại sự an tịnh. Trong hai pháp thì mỗi nhóm có chung phận sự, nhân sanh và pháp đối lập nên Đức Thế Tôn mới gom vào thành nhóm pháp triền cái.

Vấn: *Trong việc trình bày đến pháp đối lập chi thiền*

Đức Thế Tôn thuyết chỉ có 5 loại triền cái, trong nhiều bài kinh không có vô minh triền cái nhưng vì sao trong nơi đây ngài giáo thọ sư lại đề cập đến 6 loại triền cái, thêm vô minh triền cái là loại triền cái thứ 6?

Đáp: Có 6 triền cái mà Đức Thế Tôn nêu lên thuyết như trong bộ Pháp Tụ (Dhammasaṇganī) raèng: "Katamedhammānīvaraṇa? Cha nīvaraṇānikāmacchandanīvaranaṃ... avijjānīvaranaṃ".

"Thế nào là các pháp triền cái? Pháp triền cái gồm có 6 là dục dục cái... vô minh cái".

Các chi thiền có 5 loại như tầm... nhóm chi thiền này luôn tiến hành áp chế pháp đối lập là triền cái bằng cách đặc biệt theo đường lối chi thiền như tầm áp chế hôn thụy cái... Cho nên Đức Phật chỉ thuyết 5 loại triền cái là pháp đối lập với chi thiền bằng cách song hành. Mà không nêu lên thuyết về vô minh cái vì vô minh không tìm được pháp đối lập đặc biệt với chi thiền nào cả giống như hôn thụy cái... được.

Việc thực hành chủ yếu làm cho thiền chứng sanh lên, không phải thực hành tiến triển để diệt trừ vô minh. Vì trong trường hợp này không có sự diệt trừ vô minh theo tuần tự, mà thực hành để đắc chứng kiên cố thiền.

Để tác chứng kiên cố Đạo thì phải tu tiến để diệt trừ vô minh theo tuần tự, nếu vẫn còn vô minh chi phối thì trí tuệ cũng không phát sanh được. Đối với việc tu tiến để tác chứng Đạo là tu tiến minh quán, ngoài 5 loại triền cái thì

vẫn có vô minh cái, nên Đức Thế Tôn nhắm đến việc tu tiến minh quán mà nêu lên thuyết 6 triền cái. Do đó, khi thuyết về 5 triền cái là đối với việc tu tiến để tác chứng thiền hoặc tu tiến chỉ tịnh; còn khi thuyết về 6 triền cái đối với việc tu tiến để tác chứng Đạo hoặc tu tiến minh quán.

Nếu không nhắm đến việc tu tiến khác biệt nhau (thiền chỉ, thiền quán) mà đề cập đến nhóm pháp thuần nhất ngăn che việc tu tiến, nên hiểu rằng vô minh cũng có thực tánh là pháp ngăn che, cho nên ngài gom vào nhóm triền cái rồi thuyết về 6 triền cái.

7. Giải Thích Về Bảy "Tiềm Miên"

Từ "**Tiềm miên**" (anusaya) có định nghĩa như sau: "Appahīnatthena anu anusantāne sentīti anusayā".

"Tất cả pháp như tham... gọi là "tiềm miên" do ý nghĩa thường xuyên ẩn tàng trong cơ tánh (ngủ ngầm trong cơ tánh) vì là phiền não chưa được đoạn trừ". Nhóm từ "*có được nhân thích hợp thì sanh lên*" nghĩa là tất cả phiền não chưa được đoạn trừ nên sẽ sanh lên khi có nhân thích hợp, giống như đang ngủ ngầm trong cơ tánh. Nên gọi nhóm pháp phiền não này là "tiềm miên" do nhắm đến sự sanh lên khi có nhân thích hợp, có thể là nhân trọng yếu trở thành phiền não vị lai. Pháp hữu vi diễn tiến liên quan với thời, chẳng phải chỉ với một thời, mà bị chi phối cả ba thời, nên cho dù là phiền não thuộc quá khứ, thuộc hiện tại thì cũng vẫn còn là loại tiềm miên - sanh lên khi có nhân thích hợp.

Phiền não cho dù thuộc quá khứ, thuộc hiện tại thì cũng là phiền não vị lai khi phiền não này được xác định là tiềm miên. Phiền não đang hiện bày là hiện tại; phiền não đã qua là quá khứ, khi diệt đi thì xem như trở thành tiềm miên bởi có thể sẽ sanh lên trong tương lai. Phiền não được tính vào là tiềm miên hoặc không phải là tiềm miên thì chẳng phải liên quan đến thời.

Vấn: *"Ngủ ngầm trong cơ tánh, ngài giải thích rằng do ý nghĩa là phiền não chưa được đoạn trừ phải vậy chăng? Nếu như vậy thì phiền não nào chưa được đoạn trừ thì phiền não đó đều là loại tiềm miên; phiền não chưa được đoạn trừ không gọi là lậu hoặc, không gọi là bộc... mà đều là tiềm miên sao?"*

Đáp: Nhóm pháp đó chẳng phải gọi là tiềm miên mà chỉ gọi là phiền não chưa được đoạn trừ, nói rằng "phiền não chưa được đoạn trừ" ở đây là chỉ nói đến "phiền não ngủ ngầm" mà thôi. Nên hiểu rằng nhóm phiền não nào có sức mạnh trở thành pháp phải đoạn trừ và khó đoạn trừ, khi đã đoạn trừ thì tất cả phiền não khác như lậu hoặc... cũng sẽ bị đoạn trừ theo và vòng luân hồi sẽ dừng lại. Phiền não chưa được đoạn trừ thì gọi là tiềm miên theo ý nghĩa như đã đề cập, cũng có sức mạnh làm cho pháp tiềm miên này trở thành phiền não khó đoạn trừ vô cùng. Phương pháp tiến hành đoạn trừ phiền não tiềm miên là làm cho phát sanh trí tuệ liễu tri Tứ Đế, chỉ loại trí tuệ này mới đối lập lại pháp tiềm miên. Như ngài nêu lên đề cập rằng: "Paññāya anusayapaṭipakkho pakāsito" - "Pháp

đối lập lại tiềm miên là trí tuệ". Trí tuệ liễu tri Tứ Đế khó sanh lên, khó tu tiến được, chứng tỏ rằng phiền não tiềm miên là pháp khó đoạn trừ vô cùng. Bởi vì các pháp như tham... có sức mạnh khó đoạn trừ, chực chờ, ngủ ngầm trong cơ tánh, mà Đức Phật nương vào chế định gọi nhóm pháp này là tiềm miên.

Trong từ "ngủ ngầm" của nhóm pháp tiềm miên này bậc thiện trí nên hiểu rằng tiềm miên luôn ngủ ngầm theo 2 trường hợp là:

1. Là pháp đồng sanh chung với nhau.

2. Làm thành cảnh cho pháp đó (Cảnh phiền não tiềm miên - Phiền não ngủ ngầm trong cảnh thuộc sắc khả ái (piyarūpa), sắc khả hỷ (sātarūpa), sắc không khả ái (apiyarūpa), sắc không khả hỷ (asātarūpa) gọi là cảnh phiền não tiềm miên (arammaṇānusayakilesa)).

Tương ứng theo như ngài đề cập trong bộ sớ giải Song Đối (Pakaraṇaatthakāthāyamaka) rằng: "So panesa akusalasukhupekkhāvedanāsu sahajātavasena ca ārammaṇavasena cāti dvāhākārehi anuseti".

"Dục ái tiềm miên ngủ ngầm theo 2 trường hợp tức liên quan với pháp đồng sanh trong lạc thọ và xả thọ bất thiện và liên quan với việc làm thành cảnh".

Nhóm từ: "**ngủ ngầm liên quan với pháp đồng sanh chung**" tức ngủ ngầm liên quan với pháp đồng sanh trong 12 tâm bất thiện theo tương ứng với sự sanh lên.

Nhóm từ: "**ngủ ngầm liên quan với việc làm thành cảnh**" nghĩa là chờ đợi, dựa vào pháp đó là làm thành cảnh cũng gọi là ngủ ngầm. Tất cả pháp tiềm miên luôn ngủ ngầm thường xuyên trong 3 lãnh vực, ngoại trừ pháp siêu thế, vì chỉ liên quan nương vào pháp thường xuyên sanh lên trong 3 lãnh vực làm cảnh.

Chính dục ái là tiềm miên nên gọi là **Dục ái tiềm miên** (kāmarāgānusaya) tức tham là dục ái có tánh chất ngủ ngầm. Dục ái tiềm miên này luôn ngủ ngầm trong 8 tâm tham bởi liên quan với pháp đồng sanh và còn liên quan với việc làm thành cảnh. Dục ái tiềm miên này luôn ngủ ngầm trong pháp hy thiểu (parittadhamma) tức pháp dục giới riêng biệt cảnh tốt do Ngài thuyết trong bộ Phân Tích (Pakaraṇavibhanga) rằng: "Yaṃ loke piyarūpaṃ satarūpaṃ ettha sattānaṃ kāmarāgānusayo anuseti" - "Thực tánh đáng ưa thích, đáng hài lòng trên thế gian thì dục ái tiềm miên của tất cả chúng sanh luôn ngủ ngầm trong thực tánh đáng ưa thích, đáng hài lòng ấy".

Chính hữu ái là tiềm miên nên gọi là **Hữu ái tiềm miên** (bhavarāgānusaya) tức tham thuộc sắc ái (rūpataṇhā) và vô sắc ái (arūpataṇhā) có tánh chất ngủ ngầm. Hữu ái tiềm miên ngủ ngầm trong 4 tâm tham bất tương ưng kiến bởi liên quan với pháp đồng sanh và còn liên quan với việc làm thành cảnh là luôn ngủ ngầm trong tất cả pháp sắc giới và pháp vô sắc giới, mà không ngủ ngầm trong pháp dục giới nên được thuyết rằng: "Rūpadhātuyā arūpadhātuyā ettha bhavarāgānusayo anuseti".

"Trong sắc giới (rūpadhātu), vô sắc giới (arūpadhātu), cả hai giới này hữu ái tiềm miên luôn ngủ ngầm".

Nhóm từ "sắc giới, vô sắc giới" thuyết ám chỉ lấy tất cả pháp sắc giới (rūpāvacaradhamma) và pháp vô sắc giới.

Chính phẫn uất tức sân là tiềm miên nên gọi là **Phẫn uất tiềm miên** (Paṭighānusaya). Phẫn uất tiềm miên luôn ngủ ngầm trong 2 tâm sân bởi liên quan với pháp đồng sanh và còn liên quan với việc làm thành cảnh là luôn ngủ ngầm trong cảnh xấu (aniṭṭhārammaṇa) nên được thuyết trong bộ Phân Tích (Pakaraṇavibhaṇga) rằng: "Yaṃ loke appuyarūpaṃ asatarūpaṃ, ettha sattānaṃ paṭighānusayo anuseti".

"Thực tánh không đáng ưa thích, thực tánh không đáng hài lòng trong thế gian thì phẫn uất tiềm miên của tất cả chúng sanh luôn ngủ ngầm trong thực tánh không đáng hài lòng, không đáng ưa thích này". Cảnh xấu thuần nhất thuộc về pháp dục giới, cho nên người hoại thiền nghĩ đến thiền bị hoại rồi phát sanh thọ ưu, thì phẫn uất sanh lên trong lúc đó **không** gọi là phẫn uất tiềm miên, bởi vì thiền (bị hoại) là cảnh tốt, không phải là cảnh xấu.

Chính ngã mạn là tiềm miên nên gọi là **Ngã mạn tiềm miên** (mānānusaya). Ngã mạn tiềm miên luôn ngủ ngầm trong 4 tâm tham bất tương ưng kiến bởi liên quan với pháp đồng sanh và còn liên quan với việc làm thành cảnh, sanh lên là pháp thành cảnh trong 3 lãnh vực nên được thuyết rằng: "Kāmadhātuyā dvīsu vedanāsu rūpadhātuyā arūpadhātuya ettha mānānusayo anuseti".

"Hai loại thọ trong dục giới, sắc giới, vô sắc giới thì trong nhóm pháp này ngã mạn tiềm miên luôn ngủ ngầm".

Nhóm từ "**hai loại thọ trong dục giới**" có nghĩa là đối với dục giới luôn ngủ ngầm bởi hai trường hợp:

1. Đồng sanh nhau với 4 tâm tham bất tương ưng kiến có 2 loại thọ là lạc và xả.

2. Làm cho hai loại thọ này thành cảnh.

Bậc thiện trí nên hiểu biết sự ngủ ngầm thuộc về dục giới theo tương tự như đã đề cập trong dục ái tiềm miên.

Nhóm từ "**trong sắc giới, vô sắc giới**" có nghĩa là trong hai cõi này luôn ngủ ngầm bằng chỉ một trường hợp là liên quan với việc làm cảnh.

Tóm lại cho rằng "ta" của ngã mạn luôn diễn tiến thường xuyên nương vào một pháp nào trong 3 lãnh vực sanh lên, ngoại trừ khổ thọ và pháp tương ưng khổ thọ.

Chính tà kiến là tiềm miên nên gọi là **Tà kiến tiềm miên** (diṭṭhānusaya). Tà kiến tiềm miên luôn ngủ ngầm trong 4 tâm tham tương ưng kiến bởi liên quan với pháp đồng sanh và còn liên quan với việc làm thành cảnh, ngủ ngầm trong tất cả pháp liên quan đến thân kiến (thân đang có tức ngũ thủ uẩn). Nên mới thấy rằng là bản ngã theo 20 trường hợp như "sắc là ta"... như câu: "Sabbasakkāyapariyāpannesu dhammesu ettha diṭṭhānusayo anuseti".

"Trong tất cả pháp liên quan đến thân kiến thì trong nhóm pháp đó tà kiến tiềm miên luôn ngủ ngầm".

Chính hoài nghi là tiềm miên nên gọi là **Hoài nghi tiềm miên** (vicikicchānusaya). Hoài nghi tiềm miên luôn ngủ ngầm trong tâm si tương ưng hoài nghi bởi liên quan với pháp đồng sanh và còn liên quan với việc làm thành cảnh. Hoài nghi khi sanh lên thường sanh lên trong khi nghĩ đến thân kiến tức 5 thủ uẩn là pháp diễn tiến xuôi theo (anuvatta) tà kiến. Khi có tà kiến thì mới có hoài nghi, không có tà kiến thì không có hoài nghi, nên có tánh chất ngủ ngầm giống như tà kiến tiềm miên, vì vậy được thuyết rằng: "Sabbasakkāyapariyāpannesu dhammesu ettha vicikicchānusayo anuseti".

Chính vô minh là tiềm miên nên gọi là **Vô minh tiềm miên** (avijjānusaya). Vô minh tiềm miên tức tâm sở si luôn ngủ ngầm trong 12 tâm bất thiện bởi liên quan với pháp đồng sanh và còn liên quan với việc làm thành cảnh. Luôn ngủ ngầm thường xuyên trong pháp thuộc về thân kiến trong 3 lãnh vực, vì vô minh tiềm miên sanh lên nghĩ đến các cảnh khác cũng không lìa bỏ khỏi pháp thuộc về thân kiến, nên mới được thuyết rằng: "Sabbasakkāyapariyāpannesu dhammesu ettha avijjānusaya anuseti".

"Trong tất cả pháp xem như liên quan đến thân kiến thì trong nhóm pháp này vô minh tiềm miên luôn ngủ ngầm".

8. Giải Thích Về Mười "Kiết Sử"

Từ "**Kiết sử**" (saññojana) có định nghĩa rằng: "Saṃyojenti bandhantīti saññojana".

"Các pháp như tham... gọi là kiết sử do có ý nghĩa tạo nên sự trói buộc".

Nhóm từ "**tạo nên sự trói buộc**" tức làm cho tất cả chúng sanh dính với khổ luân hồi.

Kiết sử luôn trói buộc tất cả chúng sanh vào với khổ trong luân hồi như sanh..., trong câu này ngài ám chỉ lấy quả thành tựu do có kiết sử. Sự trói buộc của kiết sử luôn hiện bày trong hiện tại lúc cảnh đến với môn theo tương ứng. Khi ấy kiết sử sanh lên thì xem như có sự trói buộc hiện khởi tức trói buộc "mắt" dính vào "sắc", trói buộc "tai" dính vào "tiếng"... như vậy có quả là sự trói buộc chúng sanh cho dính với khổ tiếp theo.

Nhóm từ "**trói buộc mắt dính vào sắc**" có nghĩa trong lúc thấy sắc, nhóm kiết sử sanh lên thường làm cho chúng sanh vướng mắc, bồn chồn, bám giữ trong sắc, giống như không chịu cho mắt rời khỏi sắc đó, ngay cả việc trói buộc tai cho dính với tiếng... cũng giống như vậy. Kiết sử là trói buộc xứ bên trong tức mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý cho dính với xứ bên ngoài như sắc, âm thanh, mùi, vị, xúc chạm, pháp. Cho nên Đức Thế Tôn khi thuyết về kiết sử Ngài thường nêu lên thuyết bằng cách song hành của xứ bên trong với xứ bên ngoài đối xứng như: "Idhābhikkhave bhikkhu cakkhuñca pajānāti rūpe ca pajānāti yañca tadubhayaṃ paṭicca uppajjati saññojanaṃ tañca pajānāti".

"Này các Tỳ kheo! Tỳ kheo trong Pháp Luật này thường biết rõ mắt, biết rõ sắc do kiết sử nào nương vào hai pháp như mắt và sắc sanh lên cũng biết rõ được kiết sử đó".

Trạng thái trói buộc "mắt" dính với "sắc"... của kiết sử, tương tự như ví dụ ngài Sārīputta thuyết trong kinh Koṭṭhita trình bày tóm tắt trong nơi đây như sau: Có hai con bò, một con bò đen và một con bò trắng, mỗi con bị chủ nhân dùng đầu sợi dây mỗi bên cột vào với nhau. Nếu nói rằng con bò đen cột con bò trắng hoặc con bò trắng cột con bò đen thì không đúng, nhưng có thể nói rằng chính sợi dây đó cột cả hai con bò vào với nhau. Như trong lúc mắt xúc chạm sắc (tức trong lúc thấy cảnh sắc)... nếu nói rằng mắt là kiết sử trói buộc sắc... thì không đúng vì bất cứ ai cũng không thể đoạn trừ được kiết sử (mắt). Khi vẫn còn sanh mạng mà mắt không mù, tai không điếc... thì mắt phải xúc chạm sắc, tai phải xúc chạm âm thanh... hiện khởi sự thấy, sự nghe... là thường nhiên cho dù là các bậc Lậu Tận, hay bậc Chánh Đẳng Giác là bậc không có tất cả phiền não. Nên mắt không là kiết sử trói buộc sắc, sắc cũng không là kiết sử trói buộc mắt... Nhưng nếu phiền não sanh lên có sự hài lòng vui thích hiện khởi trong lúc mắt xúc chạm sắc... theo riêng biệt thì hiện thân của kiết sử trói buộc mắt dính với sắc... đều giống nhau, tức phiền não kiết sử sanh lên trong lúc xứ bên trong như sắc... xúc chạm xứ bên ngoài giống như con bò đen với con bò trắng.

Chính dục ái là kiết sử nên gọi là **Dục ái kiết sử** (kāmarāgasaññojana) tức sự hài lòng thỏa thích trong ngũ dục.

Chính sắc ái là kiết sử nên gọi là **Sắc ái kiết sử** (rūparāgasaññojana) tức sự hài lòng thỏa thích trong

thiền hữu sắc hoặc trong cõi sắc giới sanh lên do thiền hữu sắc.

Chính vô sắc ái là kiết sử nên gọi là **Vô sắc ái kiết sử** (arūparāgasaññojana) tức sự hài lòng thỏa thích trong thiền vô sắc hoặc trong cõi vô sắc giới sanh lên do thiền vô sắc.

Chính phẫn uất là kiết sử nên gọi là **Phẫn uất kiết sử** (paṭighasaññojana) tức sân hiện khởi trong 9 hoặc 10 trường hợp như nóng giận họ do nghĩ là họ làm tổn hại đến ta...

Chính ngã mạn là kiết sử nên gọi là **Ngã mạn kiết sử** (mānasaññojana) tức 9 loại tự cao như tự cao rằng ta cao quý hơn bởi dòng giống, gia tộc...

Chính tà kiến là kiết sử nên gọi là **Tà kiến kiết sử** (diṭṭhisaññojana) tức thân kiến là sự hiểu sai về thân (trong ngũ thủ uẩn) đang có là bản ngã hoặc từ bản ngã mà phân ra thành 20 trường hợp như "sắc là ta"...

Sự chấp thủ theo cách xa lìa khỏi sự thật bằng giới và phận sự gọi là giới cấm thủ, chính giới cấm thủ là kiết sử nên gọi là **Giới cấm thủ kiết sử** (sīlabbhattaparāmāsasaññojana). Giới cấm thủ thuộc nhóm phiền não phược (gantha) gọi là giới cấm thủ thân phược (sīlabbataparāmāsakāyagantha), giới cấm thủ thuộc kiết sử nên gọi là giới cấm thủ kiết sử.

Chính hoài nghi là kiết sử nên gọi là **Hoài nghi kiết sử** (vicikicchāsaññojana) tức phân vân lưỡng lự trong 8

lãnh vực như: Đức Phật... như đã đề cập trong nhóm phiền não trước.

Chính phóng dật là kiết sử nên gọi là **Phóng dật kiết sử** (uddhaccasaññojana) tức thực tánh tâm phóng dật lao chao trong các cảnh.

Chính vô minh là kiết sử nên gọi là **Vô minh kiết sử** (avijjāsaññojana) tức không biết về 4 lãnh vực hoặc 8 lãnh vực như đã đề cập trong nhóm phiền não trước.

Việc đề cập trên là giải thích ý nghĩa của 10 loại kiết sử, như đã đề cập trong các bài kinh. Còn 10 loại kiết sử trong Thắng Pháp có giải thích ý nghĩa riêng biệt chỉ khác nhau hữu ái kiết sử (bhavarāgasaññojana), tật kiết sử (issāsaññojana) và lận kiết sử (macchariyasaññojana) không đề cập trong Tạng Kinh.

Từ "bhava" trong từ "bhavarāga" này tức là cõi hữu sắc và cõi vô sắc, ám chỉ kể cả nghiệp hữu (kammabhava) lẫn sanh hữu (uppattibhava). Vì vậy hữu ái tức là lòng thỏa thích trong thiền hữu sắc, thiền vô sắc và trong cõi sanh lên do thiền hữu sắc, thiền vô sắc đó.

Chính hữu ái là kiết sử nên gọi là hữu ái kiết sử (bhavarāgasaññojana) gom chung lấy 2 loại kiết sử là sắc ái kiết sử và vô sắc ái kiết sử trong Kinh lại thành một, gọi là hữu ái kiết sử trong Thắng Pháp.

Chính tật là kiết sử nên gọi là tật kiết sử (issāsaññojana) là ganh tỵ, có trạng thái không hài lòng khi người khác có được tài sản (an lạc, thành công)...

Chính lận là kiết sử nên gọi là lận kiết sử (macchariyasaññojana) tức là bỏn xẻn, có trạng thái không chịu đựng được tài sản của mình trở thành của chung với người khác.

Vấn: *Tại sao Đức Thế Tôn thuyết 10 kiết sử thành hai phần về Kinh và về Thắng Pháp khác nhau, Ngài nhắm đến điều đặc biệt nào để phân tích cho khác biệt nhau như vậy?*

Đáp: Ngài thuyết 10 kiết sử rồi hướng dẫn thực hành cho thành tựu lợi ích nên 10 kiết sử mà Ngài thuyết trong tạng Kinh là thuyết thuận theo cơ tánh của chúng sanh hữu duyên nghe pháp. Nghĩa là phần nhiều Ngài nhắm đến người hữu duyên là thiện nam tử nhàm chán đời sống tại gia, thấy nguy hại của ngũ dục rồi xuất gia sống đời sống không nhà, trở thành tu sĩ, ưa thích tìm kiếm sự an tịnh tâm. Sau đó tu tiến thiền để chứng đắc thiền hữu sắc hay thiền vô sắc. Khi thiền chứng sanh lên và vui thích trong thiền hữu sắc hoặc thiền vô sắc thì thường thấy sự nguy hại của phóng dật làm cho tâm không an tịnh. Nên Đức Phật thuyết về 10 loại kiết sử bằng cách nương theo cơ tánh của thiện gia nam tử là người thấy được sự nguy hại của phóng dật và là người vui thích trong thiền hữu sắc, thiền vô sắc. Nên trong nhóm kiết sử Ngài thuyết có sắc ái, vô sắc ái, phóng dật kiết sử. Ngài không gom tật và lận vào vì tật và lận có cảnh là tài sản của mình và tài sản của người khác. Nhóm tài sản đó đều là thành phần của ngũ dục mà các thiện gia nam tử thấy được sự nguy hại của ngũ dục nên mới xuất gia tu hành trở thành tu sĩ, nên tật và lận không phải là phiền não sanh lên đưa đến đối lập lại

thiền... với nhóm người đó cho nên Ngài mới không gom vào kiết sử thuyết trong tạng Kinh.

Đối với 10 kiết sử trong Thắng Pháp là thuyết pháp bằng cách trực tiếp, ngay cả tật, lận cũng trở thành kiết sử nên Ngài gom vào thuyết trong nhóm kiết sử. Ngài không thuyết phóng dật vào vì phóng dật là phiền não đặc biệt đối với người đắc thiền. Việc thuyết về kiết sử trong tạng Thắng Pháp Ngài không nhắm đến điều đặc biệt nào cả nên không gom phóng dật vào.

Sắc ái, vô sắc ái cho dù là kiết sử như nhau nhưng do không nhắm đến tầm quan trọng của việc đắc thiền, nên không thuyết hai ái này theo lãnh vực riêng biệt mà thuyết gom thành một là hữu ái kiết sử.

9. Giải Thích Về Mười "Phiền Não"

Từ "Phiền não" (kilesa) có định nghĩa như: "Cittaṃ kilissati upatappati bradhiyati vā etehīti kilesa".

"Các pháp như tham... gọi là phiền não do ý nghĩa là nhân làm cho tâm khốn đốn, tức nóng nảy hoặc nhiễu hại tâm".

Vấn: *Nhóm pháp bất thiện khác như nhóm lậu hoặc... mỗi nhóm không gọi là phiền não phải chăng? Nên ngài mới đề cập gọi nhóm "phiền não" là một nhóm riêng rẽ khác nữa?*

Đáp: Các nhóm bất thiện khác như đã đề cập cũng gọi là phiền não vì đều là nhân làm cho tâm khốn đốn hoặc có thực tánh nhiễu hại tâm. Nhưng mỗi nhóm có trạng

thái làm cho tâm khốn đốn khác biệt nhau, nên Ngài phân nhóm phiền não thành những nhóm khác nhau. Như một số phiền não làm cho tâm khốn đốn bởi có trạng thái ngăn che thiện pháp, đối lập lại thiền... thì Ngài ấn định nhóm phiền não này thành một nhóm riêng rẽ gọi là "triền cái". Còn 10 phiền não thì không có trạng thái đặc biệt sanh lên chỉ làm cho tâm khốn đốn hoặc chỉ nhiễu hại tâm nên Ngài ấn định thành một nhóm và thuyết trực tiếp theo thực tánh "phiền não" gồm có 10 loại pháp như tham... có định nghĩa và trạng thái như đã đề cập trong chương 2. Trong các sớ giải gọi 10 pháp này là "đối tượng phiền não" (kilesavatthu) vì nhóm pháp phiền não này là nhân làm cho tâm khốn đốn nóng nảy, là đối tượng tức nguồn cội của tất cả chúng sanh nương vào khi chưa chấm dứt lậu hoặc.

Nhóm phiền não này gọi là phiền não cũng được, gọi là đối tượng phiền não cũng được.

Vấn: *Hôn trầm và thụy miên mặc dù có thực tánh pháp khác nhau nhưng cũng là pháp tánh sanh chung với nhau, không sanh lên tách lìa nhau phải chăng? Như trong nhóm pháp "hôn thụy cái" Ngài cũng thuyết gom hôn trầm và thụy miên nhưng trong 10 phiền não Ngài chỉ thuyết riêng biệt hôn trầm là một phiền não mà không gom chung với thụy miên?*

Đáp: Vì ngài chỉ nhắm trọng yếu đến tâm, không nhắm đến tâm sở, mà phiền não là nhân làm cho tâm

khốn đốn. Nên Ngài thuyết riêng biệt về hôn trầm là sự ủ dột, thối lùi khỏi việc làm của tâm, mà không thuyết gom chung vào với thụy miên là sự dã dượi thối lùi khỏi việc làm của tâm sở. Cho dù thụy miên diễn tiến không tách lìa khỏi hôn trầm Ngài cũng thuyết thuận theo cơ tánh của chúng sanh hữu tình.

Giải Thích Về Ý Nghĩa Ngoài Ra

Nhóm từ: "*Ngài nhắm đến ái dục* (taṇhā) *là nơi có dục* (kāma) *và hữu* (bhava)" là cội nguồn nương vào bằng cách gọi là dục hữu.

Ngài nhắm đến ái dục có dục và hữu (cõi hữu sắc, cõi vô sắc) là nguồn cội tức làm cảnh để gọi dục và hữu theo cách gọi là dục lậu, hữu lậu trong nhóm lậu, theo cách gọi là dục kết, hữu kết trong nhóm kết.

Ý nghĩa từ "dục" (kāma) hiện bày trong các nhóm này chỉ lấy ái dục *có dục* tức pháp dục giới làm cảnh, từ "hữu" (bhava) trong các nhóm pháp này ám chỉ lấy ái dục *có hữu* tức thiền hữu sắc, thiền vô sắc và uẩn sanh lên do thiền hữu sắc, thiền vô sắc làm cảnh.

Nhóm từ: "*tà kiến diễn tiến theo tánh chất*" thực tánh pháp mà Ngài thuyết là giới cấm thủ (Silabbātaparāmāsa) hay thủ thực chấp (Idaṃsaccābhivesa) hoặc ngã chấp (Attavāda) đều là tà kiến như nhau, chỉ khác nhau trạng thái diễn tiến và cảnh, là nhân làm cho nhóm tà kiến này có tên gọi khác nhau.

Kệ Ngôn Tổng Hợp Các Phiền Não Trong Bất Thiện Tập Yếu

Āsavaghā ca yogā ca — Tayo ganthā ca vatthuto
Upādānā duve dhammā — Aṭṭha nīvaraṇā siyuṃ
Chaḷevānusayā honti — Nava saññojanā matā
Kilesā deseti vuttoyaṃ — Navadhā pāpasaṇgaho

Bất thiện tập yếu được thuyết thành 9 nhóm như lậu hoặc, bộc, kết, phược (mỗi nhóm có ba pháp), thủ có 2 pháp, triền cái có 8 pháp, tiềm miên có 6 pháp, kiết sử có 9 pháp, phiền não có 10 pháp.

Giải Thích Về Kệ Ngôn:

4 Lậu, 4 Bộc, 4 Kết, 4 Phược mỗi loại nói theo pháp hoặc nêu rõ thực tánh thì có 3 loại như:

Trong 4 Lậu thì dục lậu và hữu lậu là tâm sở tham; tà kiến lậu là tâm sở tà kiến; vô minh lậu là tâm sở si. Trong 4 bộc, 4 kết cũng giống như vậy.

Trong 4 Phược có 3 pháp tức tham ác thân phược là tâm sở tham; sân độc thân phược là tâm sở sân; 2 phược còn lại là tâm sở tà kiến.

Trong 4 Thủ có 2 pháp tức dục thủ là tâm sở tham; 3 thủ còn lại là tâm sở tà kiến.

Trong 6 triền cái có 8 pháp như hôn thụy cái có 2 pháp là tâm sở hôn trầm và tâm sở thụy miên; trạo hối có 2 pháp là tâm sở phóng dật và tâm sở hối; triền cái còn

lại mỗi loại là mỗi pháp. Tóm lại 6 triền cái có 8 pháp là: tham, sân, hôn trầm, thụy miên, phóng dật, hối, hoài nghi và si.

Trong 7 tiềm miên chỉ có 6 pháp vì dục ái tiềm miên và hữu ái tiềm miên đều là tâm sở tham. Tóm lại trong 7 tiềm miên có 6 pháp là tham, sân, ngã mạn, tà kiến, hoài nghi và si.

Trong 10 kiết sử (hỗn hợp cả Kinh và Thắng Pháp) có 9 pháp bởi vì 4 loại kiết sử như dục ái kiết sử, sắc ái kiết sử, vô sắc ái kiết sử và hữu ái kiết sử đều là một pháp như nhau tức tâm sở tham; 2 kiết sử là tà kiến kiết sử và giới cấm thủ kiết sử đều là một pháp như nhau tức tâm sở tà kiến. Kiết sử ngoài ra mỗi loại là mỗi pháp. Tóm lại 10 kiết sử cả về Kinh và Thắng Pháp gom chung lại có 9 pháp là: tham, sân, ngã mạn, tà kiến, hoài nghi, phóng dật, si, tật, lận.

Ngài giáo thọ sư gom lại tất cả pháp bất thiện thành 9 nhóm, và mỗi pháp được xếp vào trong các lãnh vực như:

- Tham được xếp vào trong 9 lãnh vực.

- Tà kiến được xếp vào trong 8 lãnh vực trừ lãnh vực triền cái.

- Phẫn uất (sân) được xếp vào trong 5 lãnh vực trừ lãnh vực lậu, bộc, kết và thủ.

- Hoài nghi được xếp vào trong 4 lãnh vực là lãnh vực triền cái, tiềm miên, kiết sử và phiền não.

- Ngã mạn được xếp vào trong 3 lãnh vực là lãnh vực tiềm miên, kiết sử và phiền não.

- Phóng dật được xếp vào trong 3 lãnh vực là lãnh vực triền cái, kiết sử và phiền não.

- Hôn trầm được xếp vào trong 2 lãnh vực là lãnh vực triền cái và phiền não.

- Hối và thụy miên được xếp vào trong một lãnh vực duy nhất là lãnh vực triền cái.

- Vô tàm và vô uý được xếp vào trong một lãnh vực duy nhất là lãnh vực phiền não.

- Tật và lận được xếp vào trong một lãnh vực duy nhất là lãnh vực kiết sử.

Kết Thúc Bất Thiện Tập Yếu.

Hỗn Hợp Tập Yếu
(Misakasaṇgaha)

Trong hỗn hợp tập yếu có tất cả nhóm pháp như sau:

- 6 Nhân (Hetu): Tham, sân, si, vô tham, vô sân và vô si.

- 7 Chi thiền (Aṇgajhāna): Tầm, tứ, hỷ, nhất hành, thọ hỷ, thọ ưu, thọ xả.

- 12 Chi Đạo (Aṇgamagga): Chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định, tà kiến, tà tư duy, tà tinh tấn và tà định.

- 22 Quyền (Indriya): Nhãn quyền, nhĩ quyền, tỷ quyền, thiệt quyền, thân quyền, nữ quyền, nam quyền, mạng quyền, ý quyền, lạc quyền, khổ quyền, hỷ quyền, ưu quyền, xả quyền, tín quyền, tấn quyền, niệm quyền, định quyền, tuệ quyền, vị tri quyền, đĩ tri quyền và cụ tri quyền.

- 9 Lực (Bala): Tín lực, tấn lực, niệm lực, định lực, tuệ lực, tàm lực, uý lực, vô tàm lực và vô uý lực.

- 4 Trưởng (Adhipati): Dục trưởng, cần trưởng, tâm trưởng và thẩm trưởng.

- 4 Thực (Āhara): Đoàn thực, xúc thực, tư thực và thức thực.

Trong hỗn hợp tập yếu này thì trong tất cả quyền Ngài

thuyết rằng Nhập Lưu đạo tuệ là "vị tri quyền", A La Hán quả tuệ là "cụ tri quyền", 6 tuệ giữa là "dĩ tri quyền".

Mạng quyền có 2 loại do liên quan với sắc và danh.

Trong 10 tâm ngũ song thức không có chi thiền. Tâm sở nhất hành hợp trong 16 tâm vô cần không đạt đến Định Lực. Trong 18 tâm vô nhân thì không có chi Đạo.

Tâm sở nhất hành hợp trong tâm si tương ưng hoài nghi không đạt đến Tà Định, Định Quyền và Định Lực. Chỉ riêng biệt trong tất cả tâm đổng lực nhị nhân và tam nhân mới có pháp trưởng theo tương ứng với sự sanh lên.

Giải Thích Về Hỗn Hợp Tập Yếu

1. Giải thích về 6 "Nhân"

6 Nhân (Hetu) mặc dù ngài giáo thọ sư đã trình bày trong chương 2, ngài cũng trình bày nêu lên trong chương này nữa để gom lại những nhóm pháp thực tánh lẫn lộn hợp với nhau theo giống như thiện...

Sáu pháp như tham, sân, si, vô tham, vô sân, vô si gọi là nhân vì là căn (mūla) tức nguồn cội, có thực tánh làm cho thành tựu vững chắc tất cả tâm và tâm sở đồng sanh với mình. Xem thêm trong phần nhân tập yếu (Hetusaṇgaha) ở chương 3.

2. Giải thích về 7 "Chi Thiền"

Từ "**thiền**" (Jhāna) có định nghĩa như: "Ālambanaṃ upagantvā cintanasaṇkhatena upanijjhānatthenayathā raāṃpaccanikadhammajjhapanatthena ca jahānāni".

Tất cả pháp gọi là thiền do ý nghĩa *chú vào*, nghĩa là suy nghĩ chú vào, chuyên chú vào cảnh và do có ý nghĩa thiêu đốt pháp nghịch theo tương ứng.

Tóm lại gọi nhóm pháp này là thiền bởi vì có 2 phận sự:

1- Chuyên chú vào cảnh đặc biệt.

2- Thiêu đốt pháp nghịch như triền cái...

Do đó gọi là "chi thiền" gồm có 7 pháp như tầm, tứ, hỷ, lạc, nhất hành, thọ ưu, thọ xả, vì 7 pháp này có 2 phận sự theo tương ứng như trên. Đối với các pháp còn lại như: xúc... không gọi là chi thiền vì không có 2 phận sự trên.

Chi thiền chỉ riêng biệt thuộc pháp thiện mới đầy đủ 2 phận sự; chi thiền thuộc pháp bất thiện và vô ký chỉ có duy nhất một phận sự tức chú vào cảnh, không thiêu đốt pháp nghịch được.

7 pháp đó được gọi là "chi thiền" và khi đồng sanh chung với nhau gọi là "thiền". Giống như các bộ phận ráp nối của chiếc xe không tách rời ra thì gọi là "chiếc xe"; còn khi tách rời ra từng bộ phận thì gọi là "vật phụ tùng xe". Hay như tất cả các thành phần của quân đoàn kết hợp lại với nhau thì gọi là "quân đoàn"; tách rời ra gọi là "bộ phận của quân đoàn". Ví dụ trên như thế nào thì các chi phần của thiền đồng sanh chung gọi là "thiền", tách rời ra gọi là "chi thiền". Gọi là thiền thuộc thiện, bất thiện, vô ký cũng có.

Thực tánh trạng thái của chi thiền như tầm... đã trình

bày ở phần đầu (trong chương 2), phận sự chú vào cảnh và thiêu đốt pháp nghịch của nhóm chi thiền này giống như về chức năng của tâm thiện thiền sắc giới (trong chương 1).

Chỉ riêng biệt duy nhất thọ ưu là chi thiền bất thiện, chi thiền còn lại như tầm... thuộc thiện, bất thiện, vô ký cũng có.

3. Giải Thích 12 "Chi Đạo"

Từ "**Đạo**" (Magga) có định nghĩa như: "Sugatiduggatīti naṃ nibbānassa ca abhimukhaṃ pāpanato maggā". Tất cả pháp như chánh kiến... gọi là *Đạo* vì là đạo lộ dẫn đến cõi vui, cõi khổ và Níp Bàn. Chi phần của pháp đồng sanh với đạo gọi là chi Đạo.

Chi phần của Bát Chánh Đạo gọi là chi Đạo.

Lời giải thích về Đạo, chi đạo cũng giống như lời giải thích về thiền và chi thiền.

Nhóm chi đạo nói về vật hoặc thực tánh pháp thì có 12 như: chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định, tà kiến, tà tư duy, tà tinh tấn, tà định. Có thể phân ra 24 chi đạo gồm: dẫn đến cõi vui có 8 chi đạo, dẫn đến cõi khổ có 8 chi đạo, dẫn đến phi sanh hữu Níp Bàn cũng có 8 chi đạo.

*Tám chi đạo dẫn đến **khổ cảnh** gồm có:*

1. Tà kiến (Micchādiṭṭhi): Tức tà kiến có 10 đối tượng (cứ điểm nương vào của sự thấy sai, vấn đề thấy sai) là:

- Natthi dinnaṃ : Bố thí không có quả báo.

- Natthi yiṭṭhaṃ: Thờ phụng không có quả báo.

- Natthi hutaṃ: Cúng dường không có quả báo.

- Natthi sukatadukkatānaṃ kammānaṃ phalavipāko: Không có dị thục quả của nghiệp tốt và nghiệp xấu.

- Natthi ayaṃ loko: Không có thế gian nầy.

- Natthi paro loko: Không có thế gian khác.

- Natthi mātā: Không có mẹ.

- Natthi pitā: Không có cha.

- Natthi sattā opapātikā: Không có chúng sanh hóa sanh (am hiểu kiếp sau).

- Natthi loke samaṇabahmaṇā samaggā sammāpaṭipannā ye imañca lokaṃ parañca lokaṃ sayaṃ abhīññā sacchikatvā paṭivedenti: Không có Sa môn, Bà là môn tự mình biết rõ đời này đời sau, và có thể giải thích chỉ dạy cho người khác biết được. Không có Sa môn, Bà la môn đầy đủ sự hành trì giác ngộ chơn chánh (phản bác sự thật hiện hữu của Đức Phật).

Nhóm từ "**bố thí không có quả báo**" tức sự bố thí không cho quả dị thục an lạc sanh lên hoặc sanh vào cõi vui thiên giới.

Nhóm từ "**thờ phụng không có quả báo**" tức đem lễ vật cúng dường cho chúng sanh đặc biệt (Chư thiên, Phạm thiên, bậc Thánh...) không có quả báo.

Nhóm từ "**cúng dường không có quả báo**" cũng có ý nghĩa giống như trên. Bố thí mà người sắp đặt cung kính thù thắng ngài gọi là cúng dường.

Nhóm từ "**không có dị thục quả của nghiệp tốt và xấu**" tức không có quả dị thục của nghiệp thiện và nghiệp bất thiện mà chúng sanh tạo tác. Hay nói cách khác là làm phước hoặc tạo tội lỗi không có quả báo, không có quả dị thục.

Nhóm từ "**không có thế gian này**" tức không có người chết từ thế gian khác tái sanh đến thế gian này, chết rồi thì tiêu hoại chấm dứt trong thế gian đó.

Nhóm từ "**không có thế gian khác**" cũng có ý nghĩa giống như trên, tức không có người chết từ thế gian này tái sanh đến thế gian khác, chết rồi tiêu mất chấm dứt trong thế gian này.

Nhóm từ "**không có mẹ**" tức người mẹ, là người đặc biệt, nếu người con xúc phạm vô lễ thì sẽ gặp tai hại nặng nề; nếu như phụng dưỡng thì nhận được vô lượng may mắn. Do không am hiểu được ý nghĩa này, nên mới cho rằng đối xử dù tốt hay xấu với mẹ cũng giống như đối xử với người ngoài không khác biệt nhau. Ngay cả từ "không có cha" cũng giống như vậy.

Nhóm từ "**không có chúng sanh hóa sanh**" tức không có chúng sanh am hiểu kiếp sống khác nhau sau khi chết .

Nhóm từ "**Không có Sa môn, Bà la môn tự mình biết rõ đời này đời sau, và có thể giải thích chỉ dạy cho**

người khác biết được. Không có sa môn, bà la môn đầy đủ sự hành trì giác ngộ chơn chánh" nghĩa là không có Sa môn hay Bà la môn thực hành chơn chánh như tạo trữ ba la mật... để trở thành một vị Phật. Thực hành theo chánh đạo để tự mình liễu tri, thấu rõ bằng trí tuệ của chính mình mà không nương vào người khác. Liễu tri đời này tức cõi nhân loại, đời khác tức thế gian khác ngoài cõi nhân loại, rồi tuyên bố, giải thích cho người khác biết được. Lời nói này phản bác lại sự thật, sự hiện diện của Đức Phật.

2. Tà tư duy (Micchāsaṇkapa): Chính *tầm* gọi là tư duy bởi vì là sự suy nghĩ của tâm. Sự suy nghĩ sai thuộc bất thiện (tầm trong tâm bất thiện) gọi là tà tư duy.

Tà tư duy có 3 loại:

- *Dục tầm* (kāmasaṇkappa): Tức suy nghĩ về dục, ham thích, đam mê hưởng dục, là tầm tương ưng với tham diễn tiến trong cảnh ngũ dục.

- *Sân tầm* (byāpadasaṇkappa): Sự suy nghĩ oán hận, sự bất mãn trong dục, là tầm tương ưng sân dẫn đến oán hận.

- *Hại tầm* (vihiṃsāsaṇkappa): Tức suy nghĩ nhiễu hại, suy nghĩ tàn phá, tiêu hủy, phủ nhận, chà đạp, là tầm tương ưng với tư hoặc dục dẫn đến nhiễu hại.

3. Tà ngữ (Micchāvācā): Gồm có 4 loại tư được tính vào 4 ngữ ác hạnh như nói dối, nói chia rẽ, nói lời độc ác, nói lời vô ích.

4. Tà nghiệp (Micchākammanta): Gồm có 3 loại tư

được tính vào 3 thân ác hạnh như sát sanh, trộm cắp, tà hạnh trong dục.

5. Tà mạng (Micchāājīva): Gồm có 7 loại tư được tính vào 4 ngữ ác hạnh, 3 thân ác hạnh tạo tác liên quan với việc nuôi mạng.

6. Tà tinh tấn (Micchāvayāma): Gồm có cần tương ưng với tất cả pháp bất thiện hoặc sự tinh cần trong việc tạo bất thiện pháp.

7. Tà niệm (Micchāsati): Bởi vì niệm có bất thiện cho nên "tà niệm" mới là lời nói đến sự lãng quên mất niệm hoặc trong lúc cần phải làm cho niệm sanh lên lại không làm cho niệm sanh lên cũng là tà niệm, nói về nguyên nhân (vatthu) tức tất cả tâm bất thiện.

8. Tà định (Micchāsamādhi): Gồm có tâm sở nhất hành tương ưng với tất cả tâm bất thiện hoặc trạng thái tâm bất thiện vững trú một cảnh duy nhất.

Các chi đạo thuộc nhóm bất thiện về chi pháp chỉ có 4 loại:

- Tà kiến tức tâm sở tà kiến.

- Tà tư duy tức tâm sở tầm.

- Tà tinh tấn tức tâm sở cần.

- Tà định tức tâm sở nhất hành.

Ngài không nêu lên tà ngữ, tà nghiệp và tà mạng theo mỗi loại pháp riêng rẽ vì không có tâm hoặc tâm sở nào được gọi là tà ngữ, tà nghiệp, tà mạng mà thật ra

chính từ bất thiện tạo tác các việc ấy nên gọi là tà ngữ, tà nghiệp, tà mạng. Cũng giống như vậy, niệm không gọi là bất thiện, từ "tà niệm" chỉ là ngôn ngữ đề cập đến sự quên lãng thất niệm nên mới không có thực tánh pháp. Do đó, chi đạo bất thiện là con đường dẫn đến cõi khổ mới có 4 loại nói theo chi pháp là tâm sở tà kiến, tâm sở tầm, tâm sở cần, tâm sở nhất hành.

*Tám chi đạo dẫn đến **cõi vui** gồm có:*

1. Chánh kiến (Sammādiṭṭhi): Tức trí tuệ thấy chín chắn đúng theo sự thật hoặc quan kiến mà bậc thiện trí tán thán như bố thí có quả báo (atthi dinnaṃ)...

Lời giải thích về bố thí có quả báo (atthi dinnaṃ), thờ phụng có quả báo... theo cách đối lập (tương phản) lại với tà đạo vì chánh kiến hiệp thế có 3 loại là:

- *Chánh kiến nghiệp sở thuộc* (kammassakatāsammādiṭṭhi): Sự thấy đúng rằng con người có nghiệp là của riêng mình.

- *Chánh kiến thiền chỉ* (jhānasammādiṭṭhi): Tương ưng với thiền.

- *Chánh kiến thiền quán* (vipassanāsammādiṭṭhi): Sự thấy đúng về tuệ quán.

2. Chánh tư duy (sammāsaṇkappa): Gồm có 3 loại suy nghĩ đúng.

- *Ly dục tầm* (nekkhammasaṇkappa): Suy nghĩ xa lìa khỏi dục.

- *Ly sân tầm* (abyāpādasaṇkappa): Suy nghĩ không oán hận.

- *Ly hại tầm* (avihiṃsaṇkappa): Suy nghĩ không nhiễu hại.

Lời giải thích về chánh tư duy theo cách đối lập lại việc trình bày trong phần tà đạo.

Tham đắm trong ngũ dục gọi là dục (kāma). Vô tham có sức mạnh trong lúc người phát triển thiện tu tiến như tu tiến bất mỹ... và tất cả thiện thiền gọi là "ly dục" (nekkhamma). Bởi vì tránh xa khỏi dục, tầm tương ưng với ly dục như đã đề cập trên gọi là Ly dục tầm.

Phẫn uất tức sân trong 9 hoặc 10 trường hợp như "Họ đang làm tổn hại ta"... gọi là sân hận vì dẫn đến sự hủy diệt. Vô sân đạt đến lãnh vực *tâm Từ* gọi là "ly sân" (abyāpāda) vì đối lập lại với sân hận, tầm tương ưng với ly sân gọi là ly sân tầm.

Tư hoặc dục, chủ tâm hoặc mong muốn nhiễu hại chúng sanh khác gọi là "não hại" (vihiṃsā). Gọi là "vô hại" (avihiṃsā) vì đối lập lại não hại, tầm tương ưng với vô hại gọi là ly hại tầm. Nên hiểu 3 loại chánh tư duy này là thiện tư duy (kusalasaṇkappa) trong 3 lãnh vực trừ siêu thế.

3, 4, 5. Chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng nói theo pháp tức tư và ngăn ngừa (virati) từ bỏ được 4 ngữ ác hạnh, 3 thân ác hạnh... Lời giải thích về 3 chi đạo chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng giống lời giải thích về

tâm sở (trong chương 2) là tư và ngăn ngừa thuộc thiện dục giới.

6. Chánh tinh tấn (Sammāvāyāma) là cần tương ưng với tất cả thiện pháp hiệp thế trong lúc tạo thiện pháp, gồm tất cả cần trong tứ chánh cần như tinh cần ngăn ngừa bất thiện pháp chưa sanh không cho sanh lên, đoạn trừ bất thiện pháp đã sanh, làm chưa thiện pháp chưa sanh được sanh lên, làm cho thiện pháp đã sanh lên được tăng trưởng, thuộc phần đầu trước khi Thánh Đạo sanh lên.

7. Chánh niệm (Sammāsati) tức niệm tương ưng với tất cả tâm thiện hiệp thế gồm cả niệm thuộc tứ niệm xứ như thân tùy quán niệm xứ, thọ tùy quán niệm xứ, tâm tùy quán niệm xứ, pháp tùy quán niệm xứ, thuộc phần đầu trước khi Thánh Đạo sanh lên.

8. Chánh định (Sammāsamādhi) nghĩa là nhất hành tương ưng với tất cả tâm thiện hiệp thế, đặc biệt gồm có 5 loại nhất hành theo mãnh lực của 5 thiền như sơ thiền, nhị thiền...

Còn 8 chi đạo dẫn chúng sanh đến Níp Bàn phi sanh hữu sẽ giải thích sau trong giác phần tập yếu.

Ba loại chi Đạo như loại dẫn chúng sanh đến cõi khổ... nói theo trực tiếp thì chỉ có thiện và bất thiện không có vô ký. Vì chỉ có pháp thiện, bất thiện mới dẫn chúng sanh đến cõi khổ, cõi vui và Níp Bàn cho nên lời giải thích đề cập phần trọng yếu về chi đạo thiện và bất thiện. Nhóm chi Đạo này dù đồng sanh trong tâm vô ký cũng không

dẫn đến cõi khổ... Gọi là "chi đạo" vì có tướng trạng giống như các loại vũ khí của chiến binh dùng để tiêu diệt quân địch trên chiến trường, cho dù đã giành được chiến thắng, chiến trường đã bình lặng, vũ khí không còn sử dụng nữa thì cũng vẫn gọi là "vũ khí".

4. Giải Thích 22 "Quyền"

Các pháp như nhãn... gọi là "**Quyền**" vì có sự lớn mạnh, như thế nào gọi là lớn mạnh? Tức có năng lực làm cho pháp khác diễn tiến xuôi theo phận sự của mình và khi mình vững mạnh thì nhóm pháp đó cũng vững mạnh theo, khi mình yếu thì cũng yếu theo. Chính nhãn (thần kinh nhãn) là quyền nên gọi là "nhãn quyền" (cakkhindrīya), các quyền còn lại cũng giống như vậy.

Nên hiểu về quyền của nhóm pháp này theo tuần tự như sau: Thần kinh nhãn trở thành quyền gọi là *nhãn quyền* vì làm cho tất cả pháp nương sanh như nhãn thức và các pháp tương ưng diễn tiến xuôi theo trong phận sự thấy cảnh sắc, nghĩa là khi mình vững mạnh, trong sáng, không vẩn đục thì nhóm pháp như nhãn thức... cũng vững mạnh theo, khi mình yếu thì cũng yếu theo.

Trong lúc nhãn thức sanh lên làm phận sự thấy cảnh sắc, nhãn thức hoàn thành được phận sự thấy vì nương vào thần kinh nhãn. Nếu không có thần kinh nhãn xúc chạm với cảnh sắc trước thì sẽ không có nhãn thức khởi hiện làm phận sự thấy. Thần kinh nhãn có sự lớn mạnh làm cho nhãn thức nương vào để sanh lên hoàn thành phận sự thấy cảnh sắc.

Ngay cả việc trở thành quyền của các sắc thần kinh còn lại như nhĩ, tỷ, thiệt, thân, là nhân làm cho nhóm sắc thần kinh này được gọi là Nhĩ quyền (sotindrīya), Tỷ quyền (ghānindrīya), Thiệt quyền (jīvhindrīya), Thân quyền (kāyindrīya) cũng giống như vậy.

Lẽ ra Ngài nêu lên thuyết về ý quyền theo tuần tự của thân quyền bởi vì là xứ bên trong hoặc là môn của tâm lộ nhưng Ngài không thuyết như vậy. Vì Ngài muốn thuyết về quyền thuộc sắc pháp cho hoàn tất rồi mới thuyết về quyền thuộc danh pháp như ý quyền... tiếp theo. Nên tiếp theo Ngài thuyết về quyền của 2 sắc tánh.

Hai sắc tánh trở thành quyền nên gọi là Nữ quyền (itthindrīya) và Nam quyền (purisindrīya) bởi liên quan với giới tánh, hiện tướng... sắc tố nữ và sắc tố nam diễn tiến theo mãnh lực của sắc tánh khác biệt nhau.

Còn sanh mạng (jīvita) trở thành quyền nên gọi là Mạng quyền (jīvitindrīya) do liên quan đến sự bảo tồn, tức làm cho pháp đồng sanh được duy trì kể từ sát na sanh cho đến sát na diệt. Mạng quyền có hai loại:

- Danh mạng quyền.

- Sắc mạng quyền.

Còn ý (tâm) trở thành quyền nên gọi là ý quyền (manindrīya) do liên quan đến tất cả pháp tương ưng đang biết cảnh cùng chung với mình, làm cho diễn tiến xuôi theo sự biết cảnh của mình. Nghĩa là tâm biết cảnh nào thì nhóm pháp đó phải biết cảnh ấy, tâm làm phận sự của

mình trong cảnh thì nhóm pháp ấy cũng làm phận sự của riêng nhóm pháp đó trong cảnh.

Các quyền thuộc về thọ giải thích như sau:

Thọ lạc trở thành quyền nên gọi là Lạc quyền (sukhindrīya) do làm cho tất cả pháp tương ưng đồng sanh diễn tiến xuôi theo mình, tức trạng thái hân hoan, thoải mái. Ngay cả việc trở thành quyền của thọ còn lại, là nhân làm cho nhóm thọ đó được gọi là Khổ quyền (dukkhindrīya), Hỷ quyền (somanassindrīya), Ưu quyền (domanassindrīya) và Xả quyền (upekkhindrīya) cũng giống như vậy.

5 quyền như tín, tấn, niệm, định, tuệ giải thích như sau:

Tín trở thành quyền nên gọi là Tín quyền (saddhindrīya) do làm cho tất cả pháp đồng sanh xuôi theo sự tin tưởng, thành tín, nghĩa là làm cho nhóm pháp đó hướng đến thiện pháp trong cảnh mà mình tin tưởng, mà mình thành tín.

Cần trở thành quyền nên gọi là Tấn quyền (vīriyindrīya) do làm cho pháp đồng sanh xuôi theo sự nỗ lực, tinh cần của mình, nghĩa là thúc đẩy làm cho nhóm pháp đó nỗ lực trong phận sự của mình.

Niệm trở thành quyền gọi là Niệm quyền (satindrīya) do làm cho pháp đồng sanh xuôi theo mãnh lực ghi nhớ, nghĩa là niệm có trong cảnh nào thì nhóm pháp đó có trong cảnh đó.

Định trở thành quyền gọi là Định quyền (samādhindrīya) do làm cho pháp đồng sanh vững trú riêng biệt trong cảnh duy nhất mà mình vững trú.

Tuệ trở thành quyền gọi là Tuệ quyền (paññindrīya) do làm cho tất cả pháp đồng sanh diễn tiến xuôi theo bằng cách hỗ trợ thẩm xét tường tận pháp thực tánh theo sự thật.

Còn trong các quyền thuộc pháp siêu thế, thì Nhập Lưu Đạo tuệ được gọi là Vị tri quyền (anaññataññassāmītindrīya) vì là quyền của người tu tiến có khuynh hướng: "Trong vòng luân hồi có điểm khởi đầu mà chúng sanh không thể hiểu được, ta sẽ hiểu được bất tử pháp (Níp Bàn) hoặc pháp Tứ Đế mà chưa liễu tri". Như vậy được xem như là quyền bởi do liên quan lớn mạnh trong việc làm cho pháp đồng sanh với mình diễn tiến xuôi theo khuynh hướng của mình như đã đề cập.

Sáu tuệ giữa của Nhập Lưu Đạo Tuệ và A La Hán Quả tuệ như Nhập Lưu Quả Tuệ... gọi là "pháp khác" (aññā) vì có ý nghĩa biết lặp lại tức biết không hơn lãnh vực Sơ Đạo đã biết đã thấy, trở thành quyền do làm cho pháp đồng sanh tiến hành xuôi theo mình, tức thuận theo sự biết lặp lại nên mới gọi là Dĩ tri quyền (aññindrīya).

A La Hán Quả tuệ gọi là Cụ tri quyền (aññātāvindrīya) vì là quyền của bậc A La Hán liễu tri thấu đáo Tứ Đế một cách trọn vẹn. A La Hán Quả tuệ được xem là quyền bởi làm cho pháp đồng sanh tiến hành xuôi theo trong trạng thái đình chỉ phận sự phải làm vì đã liễu tri pháp cần phải liễu tri.

Cả 3 quyền siêu thế như Vị tri quyền... lẽ ra phải nêu lên bằng chính từ "Tuệ quyền". Nhưng Đức Thế Tôn muốn thuyết về tánh chất đặc biệt khác nhau của quyền từ các tuệ hiệp thế đến nhóm tuệ siêu thế liên quan với cơ tánh khác biệt nhau, nên Ngài mới phân ra thuyết thành mỗi nhóm quyền riêng rẽ. Nếu như không nhắm đến tánh chất đặc biệt đã đề cập trên mà nhắm đến thực tánh trọng yếu của nhóm tuệ siêu thế này thì cũng chính là tuệ quyền.

Việc thuyết tuần tự về nhóm quyền như sau:

Trong tất cả nhóm quyền này, Đức Thế Tôn thuyết về quyền theo xứ bên trong ở phần đầu bởi vì nhóm quyền này là nhân đặc biệt trong việc chế định chúng sanh, người. Còn ý quyền mặc dù là xứ thứ 6 bên trong giống như 5 quyền đầu, nhưng Ngài không nêu lên thuyết tiếp theo do nguyên nhân như đã đề cập.

Khi thuyết chế định về chúng sanh, người, phân ra thành nữ, nam cũng nương vào 2 sắc tánh, nên Ngài mới thuyết về nữ quyền và nam quyền theo tuần tự thành nhóm xứ bên trong.

Khi thuyết về nhóm sắc nghiệp trở thành quyền, tồn tại diễn tiến cho đến hết tuổi thọ do mãnh lực của mạng quyền nên Ngài thuyết tuần tự theo sau nam quyền.

Khi thuyết về nhóm pháp mà người hiểu rằng "chúng sanh", "nữ", "nam" được bảo tồn bởi mãnh lực của mạng quyền thường hay mê muội do nhóm thọ, nương vào phương cách này nêu lên thuyết rằng: "Do thọ làm duyên mới có ái dục" nên thuyết tiếp về 5 loại quyền lạc quyền,

khổ quyền, ưu quyền, hỷ quyền, xả quyền theo tuần tự sau mạng quyền.

Khi thuyết về nhân để chấm dứt thọ, Ngài thuyết về 5 loại quyền như tín quyền, tấn quyền, niệm quyền, định quyền, tuệ quyền theo tuần tự sau nhóm thọ đó.

Chúng sanh tích lũy vun bồi các pháp là nhân để chấm dứt nhóm thọ, là nền tảng để tác chứng 3 quyền siêu thế như vị tri quyền, dĩ tri quyền, cụ tri quyền theo tuần tự sau tuệ quyền.

Trong bộ Thanh Tịnh Đạo, Ngài giáo thọ sư Buddhaghosa đã đề cập đến ý nghĩa của quyền theo trường hợp khác nữa. Như gọi là "quyền" để đề cập đến người là bậc tối cao (Indaliṅgattha)... (cần phải hiểu biết chi tiết như trong bộ Thanh Tịnh Đạo).

5. Giải Thích 9 "Lực"

Từ "**Lực**" (bala) có định nghĩa như: "Paṭipakkhadhamehi akampiyatthena sampayuttadhammesu thirabhāvena ca saddhādīni satta balāni".

Bảy loại pháp như: tín... gọi là lực do ý nghĩa không lay động đối với pháp nghịch và do có sự vững vàng trong tất cả pháp tương ưng .

Chính tín trở thành lực do không lay động đối với vô tín trong tâm bất thiện - đối nghịch lại với tín, và vững vàng trong pháp tương ưng. Nghĩa là tự mình vững vàng và làm cho pháp tương ưng được vững chắc, diễn tiến dũng mãnh trong cảnh nên gọi là Tín lực (saddhābala).

Chính tấn trở thành lực do không lay động đối với sự lười biếng và vững vàng trong pháp tương ưng, nên gọi là Tấn lực (vīriyabala).

Chính niệm trở thành lực do không lay động đối với sự lãng quên hoặc dễ duôi và vững vàng trong pháp tương ưng, nên gọi là Niệm lực (satibala).

Chính định trở thành lực do không lay động đối với sự phóng tán và vững vàng trong pháp tương ưng, nên gọi là Định lực (samādhibala).

Chính tuệ trở thành lực do không lay động đối với vô minh và vững vàng trong pháp tương ưng, nên gọi là Tuệ lực (paññābala).

Chính tàm trở thành lực do không lay động đối với sự không hổ thẹn tội lỗi và vững vàng trong pháp tương ưng, nên gọi là Tàm lực (hiribala).

Chính uý trở thành lực do không lay động đối với sự không ghê sợ tội lỗi, không lay động đối với sự không sợ hãi e dè tội lỗi và vững vàng trong pháp tương ưng, nên gọi là Úy lực (otappabala).

Đối với vô tàm và vô uý gọi là vô tàm lực và vô uý lực do liên quan thuần nhất vững vàng trong pháp tương ưng.

6. Giải thích về Bốn "Trưởng"

Từ "**Trưởng**" (adhipatī) có định nghĩa như: "Attādhīnappavattīnaṃ paṭibhūtā dhammā= adhipatī".

"Pháp lớn mạnh đối với các pháp tương ưng diễn tiến cùng với mình gọi là trưởng".

Lớn mạnh đối với các pháp tương ưng diễn tiến cùng với mình nghĩa là mình đóng vai trò chủ chốt dẫn đầu sắp xếp cho các pháp tương ưng hoàn thành phận sự.

Trong tâm tối vi hành (Abhisaṇkhāra) (sắp xếp) diễn tiến như sau:

Đối với người có "dục" nghĩa là có sự mong muốn mạnh mẽ. Khi công việc không thành tựu, thì dục chính là cận y duyên (upanissayapaccaya) sanh lên, sự mong muốn mãnh liệt công việc được thành tựu. Khi công việc hoàn thành được gọi là do có dục làm phận sự dẫn đầu, dục dẫn đến thành tựu.

Do đó, nhóm này gọi là có dục làm trưởng, tiến hành theo mãnh lực của dục - làm phận sự dẫn đầu. Ngay cả trong lúc có cần... làm trưởng cũng có trạng thái diễn tiến tương tự như nhau.

Nhóm pháp có dục... gọi là dục trưởng (chandadhipati)... vì có sự lớn mạnh đối với các pháp diễn tiến cùng với mình.

Trưởng thuộc về dục gọi là Dục trưởng ngay cả Cần trưởng (vīriyādhipatī), Tâm trưởng (cittādhipatī) cũng giống như vậy. Còn Thẩm là tên gọi của trí tuệ suy xét cảnh, trưởng thuộc về thẩm gọi là Thẩm trưởng (vimaṃsādhipatī).

Vấn: *Các pháp như tín... gọi là quyền bởi vì có sự lớn mạnh, có phải chăng? Như vậy thì sự lớn mạnh của quyền khác biệt với sự lớn mạnh của trưởng như thế nào?*

Đáp: Tất cả pháp quyền thường có sự lớn mạnh trong cùng một thời điểm với nhau.

Các pháp như tín... trong cùng một tâm thì tất cả đều giữ được vai trò là quyền, như tín cũng làm quyền được, tấn cũng làm quyền được. Còn đối với các pháp làm trưởng thì không có sự lớn mạnh trong cùng thời điểm với nhau.

Các pháp như dục... đồng sanh trong cùng một tâm không cùng giữ vai trò làm trưởng được, chỉ duy nhất một pháp làm trưởng. Nếu như trong thời điểm dục làm trưởng, thì pháp còn lại không làm trưởng được vì tháp tùng theo mãnh lực của dục; và sẽ giữ vai trò làm trưởng trong thời điểm khác. Trong thời điểm cần... giữ vai trò làm trưởng cũng giống như vậy.

Các pháp làm quyền thì đồng thời làm quyền trong cùng thời điểm với nhau được. Còn các pháp trưởng cho dù đồng sanh với nhau nhưng không thể cùng nhau làm trưởng trong cùng một thời điểm mà chỉ riêng biệt một pháp làm trưởng mà thôi.

7. Giải thích về Bốn "Thực"

Từ "Vật thực" (Āhāra) có định nghĩa như: "Ojaṭṭhamakarūpādayo āharantīti= Āhāra".

Các pháp gọi là vật thực do ý nghĩa đem đến sắc thứ

tám như sắc dưỡng tố... (trong bọn sắc bất ly). Vật thực tức cơm, bánh, kẹo... gọi là đoàn thực (kabaliṅkārāhāra). Ở đây Ngài thuyết đến sắc dưỡng tố (ojārūpa) ở bên trong vật thực như cơm, nước... là đoàn thực.

Vật thực xúc gọi là Xúc thực (phassāhāra).

Vật thực tư (tư tương ưng với tâm) gọi là Tư thực (manosañcetanāhāra).

Vật thực thức gọi là Thức thực (viññāṇāhāra).

Giải thích:

Đoàn thực đem đến sắc thứ tám là sắc dưỡng tố trong bọn sắc bất ly (avinibbhogarūpa) sanh lên từ vật thực. Xem thêm trong phần giải thích sắc chơn đế (rūpaparamattha) trong chương 6.

Xúc thực đem đến 3 thọ, như pāḷi "Phassapaccayā vedanā: *Do xúc làm duyên nên có thọ*".

Thiện nghiệp và bất thiện nghiệp xếp vào là Tư thực, đem đến tâm tục sinh trong 3 cõi (cõi dục, cõi sắc, cõi vô sắc) như pāḷi: "Saṇkhārapaccayā viññānaṃ: *Do hành làm duyên nên có thức*".

Thức tục sinh (paṭisandhiviññāṇa) xếp vào là Thức thực đem đến danh sắc đồng sanh với nhau, như pāḷi: "Viññāṇapaccayā nāmarūpaṃ: *Do thức làm duyên nên có danh sắc*".

Vấn: *Tất cả pháp khác làm năng duyên (paccaya) đem lại pháp sở duyên (paccayuppannadhamma) là thành quả*

của mình phải chăng? Như quí tiết đem đến sắc quí tiết sở sanh, tại sao nhóm pháp khác Đức Thế Tôn không thuyết là vật thực mà chỉ thuyết riêng biệt về 4 pháp như đoàn thực, xúc thực... là vật thực?

Đáp: Bởi vì nhóm pháp khác không làm duyên đặc biệt cho sự nối tiếp bên trong, chỉ riêng biệt 4 nhóm pháp này làm duyên đặc biệt cho sự nối tiếp bên trong như sau:

Đoàn thực bảo tồn thân sắc của tất cả chúng sanh, chúng sanh phải có vật thực mới bảo tồn sự sống được. Thân sắc này cho dù là nghiệp... làm cho sanh lên, nhưng khi tồn tại thời gian 10 năm, 20 năm... cũng do mãnh lực bảo tồn của đoàn thực. Đoàn thực được ví như: "Giống như nhũ mẫu, giống như cây cột nâng đỡ ngôi nhà" cho nên Ngài xếp vật thực thứ nhất là Đoàn thực.

Uẩn của tất cả chúng sanh có mặt trong các cõi lớn nhỏ nối liền nhau không gián đoạn do nương vào các thọ đang diễn tiến (cận y duyên) làm cho chúng sanh phát sanh sự vui thích hài lòng trong cảnh và nhóm thọ này có được bởi xúc. Cho nên mới xếp xúc vào làm điều kiện đặc biệt cho sự nối tiếp các uẩn, Ngài xếp nhóm vật thực thứ hai là Xúc thực.

Sanh hữu của tất cả chúng sanh diễn tiến không gián đoạn do có *tâm tục sinh liên tục sanh lên*. Chính tư thiện và tư bất thiện là điều kiện đặc biệt làm cho tâm tục sinh sanh lên liên tục, cho nên tư Ngài xếp vào vật thực thứ ba gọi là Tư thực.

Thức tức thức tục sinh sanh lên làm duyên cho sự tồn tại của tất cả chúng sanh bằng cách đem đến danh sắc, cho nên thức này Ngài xếp vào vật thực thứ tư gọi là Thức thực.

4 pháp đoàn thực, xúc thực, tư thực, thức thực làm duyên đặc biệt cho sự nối tiếp bên trong nên Ngài thuyết riêng biệt 4 nhóm pháp này là Vật thực.

Giải Thích Về Ý Nghĩa Ngoài Ra

Ý nghĩa liên quan với các quyền siêu thế được gọi là Vị tri quyền... đã trình bày giải thích trong nhóm 22 quyền.

"Trong 10 tâm ngũ song thức không có chi thiền". Nghĩa là 10 tâm: 2 tâm nhãn thức, 2 tâm nhĩ thức, 2 tâm tỷ thức, 2 tâm thiệt thức, 2 tâm thân thức, cả thọ xả, thọ lạc, thọ khổ; và nhất hành mặc dù hiện hữu trong nhóm thức này cũng không là chi thiền được. Đức Thế Tôn không nêu lên là chi thiền vì không có cơ hội chuyên chú vào cảnh. Trạng thái "chú" vào cảnh có "tầm" là pháp dẫn dắt, nương vào sức mạnh của tầm đưa tâm đến cảnh nhưng 10 thức này không đồng sanh với "tầm", chúng chỉ cần các điều kiện như thần kinh... đến hội tụ với nhau. Khi không có "tầm" thì các pháp như thọ... trong các tâm này cũng không có trạng thái "chú" vào cảnh. Khi không có trạng thái chú vào cảnh thì không trở thành chi thiền.

Ngài nêu lên thuyết "chi thiền như Tầm là chánh yếu" (xác định bằng chi tầm) nên trong nhóm tâm ngũ song thức không có chi tầm thì ngũ song thức không có chi

thiền. Theo trường hợp khác, do việc tu tiến áp chế Tầm không phải có thực tánh giống như 10 thức, thì các pháp có chứa Tứ... chắc chắn là có chi thiền mặc dù không diễn tiến với Tầm nhưng từng nương vào Tầm đưa đến cảnh cho quen thuộc trước.

"***Tâm sở nhất hành hợp trong 16 tâm vô cần không đạt đến Định Lực***". Nghĩa là trong 16 tâm không có cần như 16 tâm vô nhân trừ tâm khai ý môn và tâm Ứng Cúng Vi Tiếu, cho dù có tâm sở nhất hành nhưng không đạt đến định lực vì tất cả pháp trở thành "lực" được thì trong tâm phải có sự nỗ lực do mãnh lực của cần. Ngài nêu lên thuyết "Lực có cần làm chánh yếu" (xác định bằng cần).

"***Trong 18 tâm vô nhân không có chi Đạo***". Nghĩa là nhóm pháp (tầm, cần, nhất hành) đang có trong tâm vô nhân nhưng không trở thành chi Đạo được. Chi Đạo chỉ có riêng biệt trong tâm hữu nhân, bởi vì đạo có nhân là chánh yếu (xác định bằng nhân). Tức trở thành chi Đạo được cũng phải nương sanh trong tâm có sự vững chắc trong cảnh trước, nên thực tánh này chỉ có với tâm hữu nhân. Vì vậy, một số pháp như tầm, cần, nhất hành cho dù đang có trong tâm vô nhân cũng không trở thành chi Đạo.

"***Lại nữa, nhất hành trong tâm si tương ưng hoài nghi thì không đạt đến Tà Định, Định Quyền, Định Lực***". Nghĩa là nhất hành nếu thuộc giống bất thiện sanh lên trong tâm bất thiện cũng phải xếp vào là chi Đạo tức tà định... Nhưng trong tâm tương ưng hoài nghi thì hoài nghi là nhân làm cho tâm tồn tại trong cảnh không có sự vững vàng (vì không có thắng giải) cho nên nhất hành trong tâm

tương ưng hoài nghi không đạt đến tà định, định quyền, định lực.

*"**Riêng biệt trong tất cả tâm đổng lực nhị nhân và tam nhân mới có pháp trưởng**"*. Nghĩa là tất cả pháp như dục... trở thành trưởng được cũng chỉ riêng biệt trong lúc tâm lướt đi mau lẹ trong cảnh bởi sức mạnh của đổng lực. Nếu như các tâm đổng lực chỉ một nhân (2 tâm si) và không có nhân (tâm Ứng Cúng Vi Tiếu) thì nhóm pháp này cho dù đang có đổng lực cũng không làm trưởng được. Vì sao? Bởi vì không đồng sanh với dục.

Các pháp như cần và tâm liên quan trong các tâm đổng lực này không trở thành trưởng được vì trong tâm không có "dục", do các pháp trưởng có dục làm chánh yếu (xác định bằng dục). Do đó, các pháp trưởng mới sanh lên trong 52 tâm đổng lực trừ 2 tâm si và tâm Ứng Cúng Vi Tiếu.

Trong tâm đổng lực nhị nhân thì có 3 pháp làm trưởng như dục, cần và tâm.

Còn trong tâm đổng lực tam nhân thì có 4 pháp làm trưởng, trí tuệ làm trưởng gọi là thẩm trưởng.

Trong tâm đổng lực thuộc pháp dục giới có dục... nhóm pháp này mỗi pháp không làm trưởng chắc chắn được, đôi khi làm trưởng, đôi khi không làm trưởng. Còn trong tất cả tâm đổng lực kiên cố thì một pháp nào chắc chắn làm trưởng vì đổng lực kiên cố hiệp thế và đổng lực kiên cố siêu thế sanh lên chắc chắn nương vào nhóm pháp này dẫn đầu làm cho thành tựu phận sự.

"Theo tương ứng với sự sanh lên". Nghĩa là pháp có dục... trong nhóm pháp này thì một pháp nào sẽ sanh lên làm trưởng cũng tùy theo điều kiện (upanissaya) tức tâm tạo tác tiến hành theo trạng thái như sau: "Nếu đạt được thành quả như vậy bởi người có dục, thì ngay chính ta nếu có dục thì cũng giống như thế".

Kệ Ngôn Tổng Hợp Pháp Thực Tánh Của Các Nhóm Pháp Trong Hỗn Hợp Tập Yếu

Cha hetū pañcajhānaṇgā Maggaṇgā nava vatthuto
Soḷasindriyadhammā ca Baladhammā nevaritā
Cattārodhipatī vuttā Tatthāhārāti sattadhā
Kusalādisamākiṇṇo Vutto missakasaṇgaho

Gom lại lẫn lộn thiện... gọi là Hỗn hợp tập yếu, nêu lên thuyết thành 7 loại như nói về pháp thì nhân có 6, chi thiền có 5, chi đạo có 9, quyền có 16, lực có 9, trưởng có 4, vật thực có 4.

Giải Thích Kệ Ngôn

Gom lại lẫn lộn 3 phần như thiện... gọi là *Hỗn hợp tập yếu* (missakasaṇgaha), được gọi như vậy bởi do sự kết hợp nhau theo giống được nêu lên thuyết thành 7 loại tức 7 nhóm, nói theo pháp thì liên quan với pháp thực tánh như sau:

Pháp nhân có 6 là tham...

Chi thiền mặc dù ngài thuyết có 7 nhưng do gom lại

thọ hỷ, thọ ưu và thọ xả vào thành chi pháp thọ nên đề cập rằng có 5.

Chi đạo mặc dù ngài thuyết có 12 nhưng gom lại tà tư duy và chánh tư duy vào thành chi tầm; gom lại tà tinh tấn và chánh tinh tấn vào thành chi cần; gom lại tà định và chánh định vào thành chi nhất hành, nên đề cập rằng có 9.

Quyền mặc dù ngài thuyết có 22 quyền nhưng do gom lại 5 loại quyền vào thành thọ, gom lại 3 quyền siêu thế và tuệ quyền vào thành quyền với nhau bởi vì là trí tuệ; còn sanh mạng mặc dù ngài thuyết duy nhất một quyền tức mạng quyền, nhưng sanh mạng (jīvita) có 2 loại liên quan với sắc và danh. Như vậy tất cả quyền nói theo pháp thì có 16.

Còn lực nói theo thực tánh có 9 pháp như đã nêu lên đề cập.

Tất cả *pháp trưởng* gồm cả *vật thực* thì mỗi pháp có 4.

Trong tất cả nhóm pháp này mỗi pháp gom vào trong các lãnh vực như sau:

Trong tất cả 7 lãnh vực này thì *trí tuệ* được gom vào trong 5 vai trò trừ chi thiền và vật thực.

Cần được gom vào trong 4 lãnh vực là chi đạo, quyền, lực và trưởng.

Nhất hành được gom vào trong 4 lãnh vực là chi thiền, chi đạo, quyền và lực.

Tâm được gom vào trong 3 lãnh vực là quyền, trưởng và vật thực.

Niệm được gom vào trong 3 lãnh vực là chi đạo, quyền và lực.

Tầm được gom vào trong 2 lãnh vực là chi thiền và chi đạo.

Thọ được gom vào trong 2 lãnh vực là chi thiền và quyền.

28 pháp còn lại được gom vào trong lãnh vực duy nhất là:

Năm pháp nhân trừ nhân vô si được gom vào trong một lãnh vực duy nhất là nhân.

Tứ được gom vào trong lãnh vực duy nhất là chi thiền.

Ba giới phần được gom vào trong một lãnh vực duy nhất là chi đạo.

Tám pháp là 5 sắc thần kinh, nữ quyền, nam quyền, mạng quyền được gom vào trong một lãnh vực duy nhất là quyền.

Bốn pháp tức tàm, uý, vô tàm, vô uý được gom vào trong lãnh vực duy nhất là lực.

Dục được gom vào trong một lãnh vực duy nhất là trưởng.

Ba pháp là đoàn thực, xúc, tư được gom vào trong lãnh vực duy nhất là vật thực.

Kết Thúc Phần Hỗn Hợp Tập Yếu

Giác Phần Tập Yếu
(Bodhipakkhiyasaṇgaha)

Tất cả nhóm pháp trong giác phần tập yếu như sau:

Tứ Niệm Xứ (Satipatthāna):

- Thân tùy quán niệm xứ.

- Thọ tùy quán niệm xứ.

- Tâm tùy quán niệm xứ.

- Pháp tùy quán niệm xứ.

Tứ Chánh Cần (Sammappadhāna):

- Tinh cần đoạn trừ các bất thiện pháp đã sanh lên.

- Tinh cần ngăn ngừa các bất thiện pháp chưa sanh không cho sanh lên.

- Tinh cần làm cho các thiện pháp chưa sanh được sanh lên.

- Tinh cần làm cho các thiện pháp đã sanh được tăng trưởng.

(Trong pāḷi ngài thuyết tinh cần không cho bất thiện pháp sanh lên trước rồi thuyết tinh cần đoạn trừ bất thiện pháp tiếp theo sau).

Tứ Như Ý Túc (Iddhipāda): Dục như ý túc, cần như ý túc, tâm như ý túc và thẩm như ý túc.

Ngũ Quyền (Indrīya): Tín quyền, tấn quyền, niệm quyền, định quyền và tuệ quyền.

Ngũ Lực (Bala): Tín lực, tấn lực, niệm lực, định lực và tuệ lực.

Thất Giác Chi (Bojjhaṇga): Niệm giác chi, trạch pháp giác chi, cần giác chi, hỷ giác chi, tịnh giác chi, định giác chi và xả giác chi.

Bát Chánh Đạo (Magga): Chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm và chánh định.

Trong nhóm chi đạo này chánh niệm ngài thuyết là tứ niệm xứ, chánh tinh tấn ngài thuyết là tứ chánh cần.

Giải Thích Về Giác Phần Tập Yếu

1. Giải thích về Tứ Niệm Xứ

Từ "Niệm xứ" (satipaṭṭhāna) có định nghĩa sau: "Saranaṭṭhena sati upaṭṭhānaṭṭhena paṭṭhānaṃ iti sati ca sā paṭṭhānañcāti satipaṭṭhānaṃ".

Gọi là niệm do ý nghĩa "ghi nhớ", gọi là xứ do ý nghĩa "lưu lại". Pháp gọi là niệm và xứ do ý nghĩa ghi nhớ và lưu lại. Cho nên gọi là *Niệm Xứ*, nghĩa là ghi nhớ lưu lại nơi 4 loại cảnh.

Niệm xứ có 4 loại do dựa vào trạng thái bất mỹ, khổ, vô thường, vô ngã liên quan đến việc đoạn trừ pháp điên đảo (vipallāsa) như: Mỹ, lạc, thường, ngã trong thân, thọ, tâm và pháp cho nên ngài thuyết là *Tứ Niệm Xứ*.

Từ "Thân" (kāya) tức sắc thân là thân thể, niệm kết

hợp với tuệ quán xét thấy thân trong thân gọi là *Thân tùy quán niệm xứ* (kāyānupassanāsatipaṭṭhāna). Ngài dùng từ "thân" đến 2 lần để trình bày chia chẻ thuần khối (ghana), để ghi nhận không lẫn lộn, nghĩa là quán xét thấy một loại thân nào trong thân tức trong toàn thân thể hoặc trong tất cả 14 nhóm thân như nhóm hơi thở vô ra...

Từ "Thọ" (vedanā) tức 9 loại thọ như thọ lạc, thọ khổ, thọ xả, thọ lạc có liên hệ vật chất, thọ lạc không có liên hệ vật chất, thọ khổ có liên hệ vật chất, thọ khổ không có liên hệ vật chất, thọ xả có liên hệ vật chất, thọ xả không có liên hệ vật. Niệm kết hợp với tuệ quán xét thấy một loại thọ nào trong nhóm 9 loại thọ này gọi là *Thọ tùy quán niệm xứ* (vedanānupassanāsatipaṭṭhāna).

Từ "Tâm" (citta) tức 16 loại tâm như: tâm có tham ái (sarāga citta), tâm không có tham ái (virāga citta), tâm có sân (sadosa citta), tâm không có sân (vītadosa citta), tâm có si (samoha citta), tâm không có si (vītamoha citta), tâm co rút (saṇkhitta citta), tâm phóng dật (vikkhitta citta), tâm rộng lớn (mahaggata citta), tâm không rộng lớn (amaggahata citta), tâm hữu hạn (sauttara citta), tâm vô thượng (anuttara citta), tâm có định (samāhita citta), tâm không có định (asamāhita citta), tâm giải thoát (vimutta citta), tâm không giải thoát (avimutta citta). Niệm kết hợp với tuệ quán xét thấy một loại tâm nào trong nhóm 16 loại tâm này gọi là *Tâm tùy quán niệm xứ* (cittānupassanāsatipaṭṭhāna).

Từ "Pháp" (dhamma) tức năm nhóm pháp như: phần

triền cái (nivaraṇapabba), phần uẩn (khandhapabba), phần xứ (āyatanapabba), phần giác chi (bojjhaṇgapabba), phần đế (saccapabba). Niệm kết hợp với tuệ quán xét thấy mỗi một nhóm pháp này gọi là *Pháp tùy quán niệm xứ* (dhammānupassanāsatipaṭṭhāna). Bậc thiện trí nên hiểu biết việc quán xét liên quan với tứ niệm xứ theo trong kinh Đại Niệm Xứ (Mahāsatipaṭṭhānasutta), phân tích niệm xứ (Satipaṭṭhānavibhaṇga) và trong các bài kinh tương ưng niệm xứ (Satipaṭṭhānasamyutta).

2. Giải thích Tứ Chánh Cần

Từ "Chánh cần" (sammappadhāna) có định nghĩa: "Sammā padahanti etenāti sammappadhānaṃ". Pháp được gọi là *Chánh cần* vì có ý nghĩa là nhân nỗ lực chín chắn, đúng đắn. Sự nỗ lực chín chắn có 4 phận sự nên ngài giáo thọ sư đề cập là "*Tứ chánh cần*".

Ngài giáo thọ sư trình bày theo tuần tự khác với pāḷi như sau:

Ngài trình bày tinh cần đoạn trừ bất thiện pháp đã sanh đầu tiên rồi trình bày tinh cần ngăn ngừa bất thiện pháp chưa sanh không cho sanh lên tiếp theo sau. Còn trong pāḷi Ngài thuyết tinh cần ngăn ngừa bất thiện pháp chưa sanh không cho sanh lên trước theo tuần tự.

"Bất thiện" ở đây ám chỉ lấy năm triền cái vì triền cái vây phủ, ngăn chặn sự tăng trưởng tốt đẹp của thiện pháp. "Các thiện pháp chưa sanh" tức Chỉ tịnh, Minh quán và Đạo.

Các "thiện pháp đã sanh" tức chỉ tịnh và minh quán; còn Đạo chỉ sanh lên một sát na. Bất cứ ai cũng không thể làm cho Đạo sanh lên chỉ một sát na mà tăng trưởng lên được. Ngài gọi chỉ duy nhất sự tinh cần tiến hành được bốn phận sự như trên là *Tứ Chánh Cần.*

3. Giải thích về Tứ Như Ý Túc

Từ "Như ý hay Thành tựu" (iddhi) có định nghĩa: "Ijjhatīti iddhi" gọi là như ý do ý nghĩa "được thành tựu". Nghĩa là thành tựu thành quả trong đường lối chỉ tịnh gồm có các thần thông như thần thông chú nguyện (adhiṭṭhānaviddhi) làm cho một người trở thành nhiều người... trong đường lối minh quán gồm có các pháp siêu thế cần phải tác chứng vào giai đoạn đầu có các tuệ quán.

Nền tảng của thành tựu gọi là *Như ý túc* (iddhipāda).

Từ "Nền tảng" (pāda) nghĩa là nhân để đạt đến thành tựu tức phương pháp chứng đắc.

Chính dục là nền tảng thành tựu nên gọi là *Dục như ý túc* (chandiddhipāda), 3 như ý túc còn lại cũng giống như vậy nên ngài giáo thọ sư đề cập rằng "dục như ý túc, cần như ý túc, tâm như ý túc và thẩm như ý túc". Bậc thiện trí nên hiểu trạng thái diễn tiến của nhóm như ý túc này theo lời giải thích trong sớ giải bộ Phân Tích rằng: "Eko hi bhikkhu chandaṃ avassayati... paññaṃ jeṭṭhakaṃ paññaṃ dhuraṃ paññaṃ pubbaṅgamaṃ katvā lokuttaradhammaṃ nibbatteti"[1].

[1] Sớ giải bộ phân tích diễn giải về phân tích như ý túc trang 327.

"Vị Tỳ kheo nương vào dục dẫn dắt, suy nghĩ để làm cho lợi ích sanh lên thuộc thiện pháp đang có, như mong muốn sẽ làm cho pháp siêu thế hiện khởi với mình để từ bỏ gánh nặng. Khi pháp siêu thế chưa hiện khởi thì hành giả có một mong muốn mãnh liệt làm cho pháp siêu thế hiện khởi. Lúc đó dục càng lớn mạnh, trở thành phận sự và dẫn đầu để đưa đến các pháp siêu thế sanh lên.

Vị Tỳ kheo nương vào cần dẫn dắt... vị Tỳ kheo nương vào tâm dẫn dắt... vị Tỳ kheo nương vào trí tuệ dẫn dắt suy nghĩ làm cho lợi ích sanh lên bằng trí tuệ đang có để pháp siêu thế hiện khởi, để từ bỏ gánh nặng. Khi pháp siêu thế chưa hiện khởi thì trí tuệ càng lớn mạnh và dẫn đầu đưa đến pháp siêu thế sanh lên".

Ý nghĩa còn lại nên hiểu theo lý đã đề cập về 4 pháp trưởng trong phần trước, cũng các pháp như dục, cần, tâm trong tâm đồng lực bất thiện thì trở thành trưởng thuần nhất mà không trở thành pháp giác phần. Bốn pháp (dục, cần, tâm, thẩm) trở thành pháp giác phần chỉ riêng biệt trong tâm đồng lực thiện.

4. Giải thích về Ngũ Quyền

Ý nghĩa của từ "Quyền" (indrīya) và trạng thái của năm pháp quyền như tín, tấn... nên hiểu theo như trường hợp đã đề cập trong Hỗn hợp tập yếu (Missakasaṇgaha). Trong 5 quyền có quyền bất thiện như cần quyền và định quyền trong các tâm bất thiện, còn trong Giác phần tập yếu (Bodhipakkhiyasaṇgaha) thì cả 5 quyền chỉ riêng biệt trong tâm tịnh hảo.

Việc làm trưởng của nhóm quyền này thì mỗi loại hiển lộ rõ ràng trong lúc diễn tiến trong cảnh theo lãnh vực của mình. Giống như 5 người gồm có 4 người là con trai của trưởng giả và một người là thái tử đều là bạn của nhau mới thống nhất rằng: "Chúng ta hãy cùng nhau đi xem lễ hội sao". Khi đi xem lễ hội sao xong rồi, cả nhóm đi đến nhà người con trai của trưởng giả thứ 1 thì con trai của trưởng giả là chủ nhà, và ra lệnh cho người trong nhà rằng: "Hãy đem thức ăn, nước uống và đồ trang sức đến cho chúng tôi" thì 4 người còn lại lặng thinh vì mọi người thấy đúng vai trò là chủ nhà ra lệnh. Khi cả nhóm đến nhà của con trai trưởng giả thứ 2,3,4 cũng vậy, khi chủ nhà ra lệnh thì 4 người ngoài lặng thinh. Sau cùng khi đến cung điện của thái tử thì thái tử ra lệnh, người ngoài ra cũng lặng thinh như thế nào thì trong năm nhóm quyền này trong chi phần của bậc Nhập Lưu (Sotāpattiyaṇgadhamma) ân Đức Pháp để trở thành bậc Nhập Lưu có 4:

1. Thân cận bậc chân nhân.

2. Nghe được chánh pháp.

3. Giai đoạn đầu thực hành pháp, giai đoạn sau tùy hành pháp.

4. Như lý tác ý.

Hoặc 4 pháp khác nữa là:

1. Ân Đức Phật

2. Ân Đức Pháp.

3. Ân Đức Tăng.

4. Ân Đức Giới.

Trong phận sự của *Tín quyền*, tín giống như người bạn thứ nhất ra lệnh tức làm trưởng dẫn đầu, 4 quyền còn lại xuôi theo việc làm trưởng của tín quyền.

Trong phận sự của *Tứ chánh cần* là lãnh vực của tấn quyền, tấn giống như người bạn thứ hai ra lệnh làm trưởng, 4 quyền còn lại cũng xuôi theo việc làm trưởng của tấn quyền.

Trong phận sự của *Tứ niệm xứ* là lãnh vực của niệm quyền, giống như người bạn thứ ba ra lệnh tức làm trưởng dẫn đầu, 4 quyền còn lại xuôi theo việc làm trưởng của niệm quyền.

Trong *Thiền giải thoát* (jhānavimokkha) hoặc trong thực tánh dẫn đến đắc chứng kiên cố thiền là lãnh vực của định quyền, định giống như người bạn thứ tư ra lệnh tức làm trưởng dẫn đầu, 4 quyền còn lại xuôi theo trong việc làm trưởng của định quyền.

Trong lúc giác ngộ *Tứ Thánh Đế* hoặc trong lúc quán xét đến các cảnh khác nhau bằng uẩn, xứ, giới để đem lại lợi ích cho minh quán và đạo là lãnh vực của tuệ quyền. Tuệ giống như người bạn thứ 5 tức thái tử ra lệnh làm trưởng dẫn đầu, 4 quyền còn lại lặng thinh xuôi theo việc làm trưởng của tuệ quyền.

Trong ví dụ so sánh được nêu lên về ngôi nhà của mỗi người bạn thì thái tử khi đi vào không làm trưởng ra

lệnh được, nhưng thái tử có quyền ra lệnh trong nhà của 4 người bạn vào mỗi lần khi muốn làm một việc nào đó. Điều này như thế nào thì pháp thuộc lãnh vực của quyền khác, tuệ quyền không vào biết tường tận được, nhưng khi tuệ quyền làm trưởng thì có uy lực thẩm xét pháp thuộc lãnh vực của nhóm quyền còn lại khi nhóm pháp này rơi vào lãnh vực của tuệ giống như ví dụ trên.

5. Giải thích về Ngũ Lực

Định nghĩa từ "Lực" (bala) nên hiểu theo trường hợp như đã đề cập trong Hỗn hợp tập yếu.

Năm quyền như tín quyền, tấn quyền... nhóm quyền này hành giả tu tập tăng trưởng cho đến khi có sức mạnh làm cho tất cả pháp đối nghịch như vô tín, lười biếng... không thể làm cho tín, tấn... giao động thì đạt đến lãnh vực của lực gọi là tín lực (saddhābala), tấn lực... Sự khác nhau của quyền và lực như sau: Năm pháp như tín, tấn, niệm, định, tuệ, nhóm này khi chưa có sức mạnh thì chỉ đạt đến lãnh vực của "quyền", các pháp đối nghịch vẫn còn chi phối làm cho giao động; khi đã có sức mạnh đạt đến lãnh vực của "lực" thì các pháp đối nghịch không thể làm cho giao động được.

6. Giải thích về Thất Giác Chi

Định nghĩa của từ "Giác chi" (Bojjhaṇga) như sau:

Người được gọi là giác ngộ (bodhi) do là người tác chứng bảy pháp như niệm, định... Gọi là giác chi (bojjhaṇga) do ý nghĩa là chi phần của người giác ngộ.

7 pháp hợp nhất (dhammasāmaggī) như niệm, định... gọi là *Giác ngộ* do ý nghĩa là nhân tác chứng, chi phần (aṇga) của nhóm pháp hợp nhất gọi là giác chi.

Thánh Đạo có 8 chi Ngài gọi là giác ngộ do ý nghĩa tác chứng Tứ Thánh Đế. 7 pháp hợp nhất mà hành giả hướng đến minh quán cần phải thực hành kể từ ban đầu và chấn chỉnh vun bồi đầy đủ để Thánh Đạo sanh lên gọi là giác chi.

Còn trong việc phân tích trình bày thành mỗi pháp thì từ "Saṃ" được dùng trong nơi đây có nghĩa là "Tốt đẹp" được thêm vào thành Sambojjhaṇga (Giác chi hoàn hảo) chỉ là từ tán thán mà không làm sai lệch ý nghĩa.

Niệm mà hành giả tu tiến cho đầy đủ để Thánh Đạo sanh lên là giác chi hoàn hảo nên gọi là *Niệm giác chi* (satisambojjhaṇga).

Ngài gọi tuệ quán là: "Trạch pháp" bởi vì tiến hành trong trạng thái thẩm xét pháp là vô thường, khổ, vô ngã". Chính tuệ thẩm xét pháp này là giác chi hoàn hảo, nên gọi là *Trạch pháp giác chi* (dhammavicayasambojjhaṇga).

Cần mà hành giả tu tiến nỗ lực theo đường thân liên quan trong việc thực hành cho viên mãn đầy đủ... theo đường tâm liên quan với sự tinh cần không thối giảm trong nghiệp xứ là giác chi hoàn hảo gọi là *Cần giác chi* (viriyasambojjhaṇga).

Hỷ (tâm phỉ lạc) tương ưng với tâm minh quán hoặc sanh lên do mãnh lực của tuệ thẩm xét tướng trạng của

pháp thực tánh, không nương vào ngũ dục là giác chi hoàn hảo gọi là *Hỷ giác chi* (pītisambojjhaṇga).

Tịnh là sự lắng dịu của thân (danh thân hay tâm sở) và tâm khi tam tướng hiện bày, là giác chi hoàn hảo gọi là *Tịnh giác chi* (passaddhisambojjhaṇga).

Nhất hành của tâm đồng sanh với minh quán hoặc là nền tảng của minh quán, là giác chi hoàn hảo gọi là *Định giác chi* (sammādhisambojjhaṇga).

Hành xả (tattramajjhattupekkhā) (xả trung dung trong nhóm pháp tương ưng) tương ưng với tâm minh quán, hay sự quân bình thản nhiên, không vui không buồn đối với chúng sanh, là giác chi hoàn hảo gọi là *Xả giác chi* (upekkhāsambojjhaṇga).

7. Giải thích về Tám Chi Đạo

Trong giác phần tập yếu thì từ "Bát chi đạo" ngài đề cập ám chỉ Bát chánh đạo là đạo lộ phi sanh hữu (Níp Bàn) vì nhắm đến nhóm pháp đưa đến sự giác ngộ. Nên hiểu đến điều khác biệt của 8 chi đạo trong hỗn hợp tập yếu như sau:

8 chi đạo trong hỗn hợp tập yếu nhắm đến nhóm pháp thuần nhất thuộc chi đạo mà không nhắm đến sự khác biệt trọng yếu về con đường đi đến khổ cảnh, nhàn cảnh... Nói về cảnh thì có nhiều loại cảnh theo tương ứng và diễn tiến trong tất cả tâm hữu nhân hàng nhiều sát na. Còn 8 chi đạo trong giác phần tập yếu thuần nhất có cảnh Níp Bàn và diễn tiến chỉ riêng biệt duy nhất trong tâm đạo. Vì chỉ

khi có Níp Bàn làm cảnh duy nhất nên chi đạo chánh định mới đạt đến kiên cố định. Vì vậy, Đức Phật nêu lên giải thích thuyết về chánh định liên quan với 4 loại thiền như:

"Katame ca bhikkhave sammādiṭṭhi? Idha bhikkhave bhikkhu vivicceva kāmehi vivicca akhusalehi dhammehi... pathamaṃ jhānaṃ upasampajja viharati".

"Này các Tỳ kheo! Thế nào là chánh định? Này các tỳ kheo, Tỳ kheo trong giáo pháp này tịnh chỉ khỏi các dục, tịnh chỉ khỏi các bất thiện pháp chứng đắc sơ thiền..."

3 chi đạo như chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng hiện khởi trong các tâm hiệp thế tiến hành đoạn trừ phiền não thô (vitikkamakilesa) là nhân của ác hạnh và đoạn trừ bằng cách tạm thời. Đoạn trừ phiền não thô bằng cách tạm thời (tadaṇgapahāna) của giới phần diễn tiến theo cảnh thuộc đối tượng nên kiêng tránh (viramittabbavatthu) nên nhóm giới phần này khởi hiện mỗi loại theo tương ứng với ác hạnh nên từ bỏ, hoặc với đối tượng nên kiêng tránh, vì vậy không thể đồng sanh cùng với nhau được.

Còn giới phần sanh lên trong tâm đạo gom chung lại với chi đạo khác nữa để tăng trưởng trọn vẹn uy lực của tam học trong việc đoạn trừ tất cả phiền não tiềm miên bằng cách sát tuyệt (samucchedapahāna), không phải thỉnh thoảng tiến hành để đoạn trừ phiền não thô như đã đề cập. Sát na tâm Đạo bắt lấy Níp Bàn làm cảnh, nên nhóm giới phần này sanh lên có Níp Bàn làm cảnh không phải là đối tượng nên kiêng tránh. Và do không phải đối tượng nên kiêng tránh nên nhóm giới phần này (cả 3 loại) đồng sanh chung với nhau.

Bậc Đạo Sư thuyết về Thánh Chi Đạo tức nhóm giới phần như sau:

"Katame ca bhikkhave sammāvācā musāvādā veramaṇī... ayaṃ vuccati bhikkhave sammāvācā".

"Này các Tỳ kheo, thế nào là chánh ngữ? Tránh xa sự nói dối... này các Tỳ kheo như vậy gọi là chánh ngữ."

Lời thuyết này đề cập đến thành quả tức giới phần sanh lên và việc hợp nhất các chi đạo (maggasamaṇgitā) để đoạn trừ phiền não tiềm miên - điều kiện làm cho phiền não thô sanh lên đưa đến ác hạnh như nói dối... Vì vậy, Ngài thuyết đến thành quả là tránh xa phiền não thô như tà ngữ và tà nghiệp như đã đề cập.

Giải Thích Về Ý Nghĩa Ngoài Ra

Nhóm từ "*Trong tất cả nhóm chi Đạo này thì duy nhất chánh niệm...*". Nghĩa là duy nhất chi đạo chánh niệm Ngài thuyết là Tứ niệm xứ tức giải thích niệm ra thành tứ niệm xứ rằng: "Katame ca bhikkhave sammāsati? Idha bhikkhave bhikkhu kāye kāyānupassā viharari".

"Này các Tỳ kheo! Thế nào là chánh niệm? Này các tỳ kheo, Tỳ kheo trong giáo pháp này là vị đang quán xét thấy thân trong thân..." Ngài thuyết như vậy vì chi đạo chánh niệm làm thành tựu phận sự của Tứ niệm xứ.

Nhóm từ "*chánh tinh tấn Ngài thuyết là Tứ chánh cần*". Nghĩa là chánh tinh tấn cũng giống như chánh niệm, Ngài thuyết là Tứ chánh cần, giải thích về chánh tinh tấn như:

"Katame ca bhikkhave sammāvāyāmo? Idha bhikkhave bhikkhu anuppannānaṃ pāpakānaṃ akusalānaṃ dhammānaṃ anuppādāya chandaṃ janeti vāyamati vīriyaṃ ārabhati cittaṃ paggaṇahāti padahati".

"Này các Tỳ kheo! Thế nào là chánh cần? Tỳ kheo trong giáo pháp này làm cho dục sanh lên thường tinh cần hướng về sự siêng năng dẫn dắt tâm nỗ lực để ngăn ngừa các bất thiện pháp chưa sanh lên không cho sanh lên..." làm thành tựu phận sự của Tứ chánh cần.

Kệ Ngôn Nêu Tên Thực Tánh Của Nhóm Pháp Trong Giác Phần Tập Yếu

Chanda cittanupekkhā ca Saddhāpassaddhipītiyo
Sammādiṭṭhi ca saṇkappo Vayāmo viratittayaṃ
Sammāsati samādhīti Cuddasete sabhāvato
Sattatiṃsappabhena Sattadhā tattha saṇgaho.

Nhóm pháp này nói theo thực tánh có 14 loại như:

1. Dục.
2. Tâm.
3. Xả.
4. Tín.
5. Tịnh.
6. Nhất hành.

7. Niệm.

8. Hỷ.

9. Chánh kiến (trí tuệ).

10. Chánh tư duy (tầm).

11. Cần.

12. Chánh ngữ.

13. Chánh nghiệp.

14. Chánh mạng.

Nói theo loại có 37 trong Tập yếu giác phần gom lại thành 7 loại.

Giải thích về kệ ngôn

Nhóm từ **"Nhóm pháp này"** tức tất cả nhóm pháp giác phần này.

Nhóm từ **"Theo thực tánh có 14"** nghĩa là cả 7 nhóm pháp giác phần. Như trong nhóm tứ niệm xứ... phân ra thành 37 loại nói theo thực tánh pháp thì có 14 loại như dục...

Nhóm từ **"Gom lại theo 7 loại"** tức tập hợp lại xếp vào thành 7 nhóm như nhóm niệm xứ, nhóm chánh cần...

Kệ Ngôn Gom Lại Mỗi Loại Pháp Thực Tánh Vào Theo Vai Trò

Saṇkappapassaddhi ca pītupekkhā

Chando ca cittaṃ viratittayañca

Navekaṭṭhānā vīriyaṃ navaṭṭha

Satī samādhī catu pañca paññā

Saddhā duṭhānuttamasattatimsa

Dhammānameso pavaro vibbhāgo

Chín pháp:

1. Chánh tư duy.
2. Tịnh.
3. Hỷ.
4. Xả.
5. Dục.
6. Tâm.
7. Chánh ngữ.
8. Chánh nghiệp.
9. Chánh mạng.

Và 3 giới có một lãnh vực duy nhất.

Cần có 9 lãnh vực, niệm có 8 lãnh vực, định có 4 lãnh vực, tuệ có 5 lãnh vực, tín có 2 lãnh vực là phân theo lãnh vực cao quý cả 37 pháp cao thượng.

Giải thích về kệ ngôn

Ngài giáo thọ sư đề cập rằng "*Trong giác phần tập yếu gom lại theo 7 loại*" rồi trình bày gom lại pháp thực tánh theo lãnh vực nữa, nên đề cập rằng: "Saṇkappassaddhi ca"...

Trong tất cả nhóm pháp thực tánh có 9 như: Chánh tư duy... mỗi loại gom lại một lãnh vực duy nhất như là:

- Chánh tư duy (tầm) có một lãnh vực duy nhất là chi đạo.

- Tịnh, Hỷ, Xả (hành xả) có một lãnh vực duy nhất là giác chi.

- Dục và tâm có một lãnh vực duy nhất là như ý túc.

- Ba giới phần mỗi loại có một lãnh vực duy nhất là chi đạo.

- Cần có 9 lãnh vực vì cần tiến hành theo phận sự của chánh cần có 4, diễn tiến theo lãnh vực như ý túc (cần như ý túc), theo lãnh vực quyền (tấn quyền), theo lãnh vực lực (tấn lực), theo lãnh vực giác chi (cần giác chi), theo lãnh vực đạo (chánh tinh tấn).

- Niệm có 8 lãnh vực vì niệm tiến hành theo phận sự của niệm xứ có 4, diễn tiến theo lãnh vực quyền (niệm quyền), theo lãnh vực lực (niệm lực), theo lãnh vực giác chi (niệm giác chi), theo lãnh vực đạo (chánh niệm).

- Định (nhất hành) có 4 lãnh vực vì định diễn tiến theo lãnh vực quyền (định quyền), theo lãnh vực lực (định lực), theo lãnh vực giác chi (định giác chi), theo lãnh vực đạo (chánh định).

- Tuệ có 5 lãnh vực vì tuệ diễn tiến theo lãnh vực như ý túc (thẩm như ý túc), theo lãnh vực quyền (tuệ quyền), theo lãnh vực lực (tuệ lực), theo lãnh vực giác chi (trạch pháp giác chi), theo lãnh vực đạo (chánh kiến).

- Tín có 2 lãnh vực vì tín diễn tiến theo lãnh vực quyền (tín quyền), theo lãnh vực lực (tín lực).

Nhóm từ "**Đây là phân theo vai trò cao quý**" tức phân theo sự cao quý cùng tột do là pháp giác phần.

Kệ Ngôn Gom Lại Pháp Giác Phần Trong Tâm Hiệp Thế Và Tâm Siêu Thế

Sabbe lokuttare hoti Na vā saṇkappapītiyo
Lokiyepi yatthāyogaṃ Chabbisuddhippavattiyaṃ.

Mỗi pháp có trong tâm siêu thế đôi khi không có tầm và hỷ, ngay cả trong tâm hiệp thế có được tùy theo tương ứng với việc đồng sanh trong lúc diễn tiến của 6 thanh tịnh.

Giải thích về kệ ngôn

Nhóm từ "***Mỗi pháp có trong tâm siêu thế***" tức 37 pháp giác phần, mỗi pháp có trong 8 tâm siêu thế. Nếu nói theo lãnh vực pháp giác phần thì "cần" mặc dù có trong tất cả tâm quả siêu thế cũng không trở thành chánh cần vì phận sự của chánh cần không có trong sát na tâm quả siêu thế. Như ngài giáo thọ sư Buddhaghosa đề cập rằng: "Phalakkhaṇe ṭhapetvā cattāro sammappadhāne avasesā tettiṃsa labbhanti[1]".

Trong sát na tâm quả siêu thế pháp giác phần còn lại 33 pháp, trừ ra 4 chánh cần.

---

[1] Thanh Tịnh Đạo cuốn 2, trang 362 (kệ ngôn pháp Giác phần xiển minh về tri kiến thanh tịnh).

Nhóm từ "**Đôi khi không có tầm và hỷ**" nghĩa là nếu tâm siêu thế sơ thiền là thiền có tầm và hỷ, thì có "tầm" là chi đạo chánh tư duy và "hỷ" là hỷ giác chi. Còn tâm siêu thế ngũ thiền thì không có tầm và hỷ diễn tiến theo 2 lãnh vực đã đề cập.

Nhóm từ "**Ngay cả trong tâm hiệp thế có được tùy theo tương ứng với việc đồng sanh**" là 37 pháp giác phần có được trong tâm hiệp thế tùy theo tương ứng với việc đồng sanh. Trong cảnh không có đối tượng phải kiêng tránh (viramitabbhavatthu) thì không có 3 tâm sở giới phần như chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng. Trong cảnh có đối tượng phải kiêng tránh thì có tâm sở giới phần. Mỗi pháp sanh lên tùy theo tương ứng với cảnh, trong tâm hiệp thế đồng sanh với xả thọ thì không có hỷ...

Nhóm từ "**Trong lúc diễn tiến của 6 thanh tịnh**" tức pháp giác phần trong nhóm tâm hiệp thế này luôn diễn tiến lúc hành giả bắt đầu tu tiến trong 6 thanh tịnh như: giới thanh tịnh... tiến hành theo tuần tự ngoại trừ tri kiến thanh tịnh.

Kết Thúc Giác Phần Tập Yếu.

Hàm Tận Tập Yếu
(Sabbasaṇgaha)

Tất cả pháp trong hàm tận tập yếu như sau:

5 Uẩn (Khandha): Sắc uẩn, thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn và thức uẩn.

5 Thủ Uẩn (Upādānakhandha): Sắc thủ uẩn, thọ thủ uẩn, tưởng thủ uẩn, hành thủ uẩn và thức thủ uẩn.

12 xứ (Āyatana): Nhãn xứ, nhĩ xứ, tỷ xứ, thiệt xứ, thân xứ, ý xứ, sắc xứ, thinh xứ, khí xứ, vị xứ, xúc xứ và pháp xứ.

18 Giới (Dhātu): Nhãn giới, nhĩ giới, tỷ giới, thiệt giới, thân giới, sắc giới, thinh giới, khí giới, vị giới, xúc giới, nhãn thức giới, nhĩ thức giới, tỷ thức giới, thiệt thức giới, thân thức giới, ý giới, pháp giới và ý thức giới.

4 Thánh Đế: Khổ thánh đế, tập thánh đế, diệt thánh đế và đạo hành diệt khổ thánh đế.

Trong tất cả nhóm pháp này thì 69 pháp là 52 tâm sở, 16 sắc tế, Níp Bàn được tính vào pháp xứ và pháp giới, duy nhất ý xứ được chia ra thành 7 thức giới.

Giải Thích Về Hàm Tận Tập Yếu

1. Giải thích về 5 Uẩn

Các pháp gọi là *"Uẩn"* vì có ý nghĩa là nhóm, đống, phần (raṭṭhāsa), tập hợp, tức là các pháp cho dù khác nhau về loại như quá khứ, vị lai... nhưng cũng có thực tướng

như nhau như tướng trạng tiêu hoại...Ngài nương vào tướng trạng giống nhau rồi gom nhóm pháp này vào thành một nhóm gọi là "sắc uẩn"...

Giải thích:

Một nhóm pháp cho dù có nhiều loại khác nhau, như quá khứ, vị lai... nhưng riêng mỗi một pháp cũng có tướng trạng giống nhau tức tướng trạng tiêu hoại bởi duyên đối nghịch như lạnh, nóng... Ngài nương vào tướng trạng giống nhau này rồi gom lại thành một nhóm gọi là "sắc uẩn". Điều này tương ứng như Ngài thuyết rằng:

"Yaṃ kiñci rūpaṃ atītānāgatapaccuppannaṃ ajjattaṃ vā bahidhā vā ḍārikaṃ vā sukhumaṃ vā hīnaṃ vā paṇītaṃ vā yaṃ dūre santike vā tadekajjhaṃ abhisaññūhitvā abhisaṇkhipitvā ayaṃ vuccati rūpakkhandho[1]".

"Một loại sắc nào (pháp tánh hằng tiêu hoại do duyên đối nghịch) thuộc quá khứ, vị lai, hiện tại, trong ta, ngoài ta, thô, tế, hạ liệt, thù thắng, thuộc sắc xa hay sắc gần gom tất cả nhóm sắc đó vào thành một nhóm gọi là sắc uẩn".

Một nhóm pháp cho dù có nhiều loại khác nhau nhưng riêng mỗi một pháp cũng có tướng trạng cảm giác cảnh hay hưởng thụ cảnh, Ngài nương vào tướng trạng giống nhau mà gom các pháp này vào thành một nhóm, gọi là "Thọ uẩn". Điều này tương ứng như ngài thuyết rằng:

[1] Thắng pháp bộ phân tích. 35/1

"Yā kāci vedanā atītānāgatapaccuppannā... tadekajjhaṃ abhisaññūhītvā abhisaṅkhipitvā ayaṃ vuccati vedanākkhandho[1]".

"Một loại thọ nào (pháp tánh cảm giác cảnh) thuộc quá khứ, hiện tại, vị lai... gom tất cả nhóm pháp đó vào thành một nhóm gọi là thọ uẩn".

Một nhóm pháp cho dù có nhiều loại khác nhau nhưng riêng mỗi một pháp cũng có tướng trạng ghi nhận cảnh, Ngài nương vào tướng trạng giống nhau mà gom lại thành một nhóm gọi là "Tưởng uẩn". Điều này tương ứng như ngài thuyết rằng:

"Yā kāci saññā atītānāgatapaccuppannā... tadekajjhaṃ abhisaññūhitvā abhisaṅkhipitvā ayaṃ vuccati saññākkhandho[2]".

"Một loại tưởng nào (pháp tánh ghi nhận cảnh) thuộc quá khứ, vị lai, hiện tại... gom tất cả nhóm tưởng đó vào thành một nhóm gọi là "Tưởng uẩn".

Một nhóm pháp cho dù có nhiều loại khác nhau nhưng riêng mỗi một pháp cũng có tướng trạng tạo tác (sắp xếp) pháp hữu vi, Ngài nương vào tướng trạng như nhau mà gom lại nhóm pháp này vào thành một nhóm gọi là "hành uẩn". Điều này tương ứng như ngài thuyết rằng:

"Ye keci saṅkhārā atītānāgatapaccuppannā...

[1] Thắng pháp bộ phân tích. 35/4
[2] Thắng pháp bộ phân tích. 35/7

Tadekajjhaṃ abhisaññūhitvā abhisaṅkhipitvā ayaṃ vuccati saṅkhārakhandho[1]".

"Một nhóm pháp hành (pháp tánh tạo tác pháp hữu vi) thuộc quá khứ, vị lai, hiện tại... gom tất cả nhóm pháp hành đó lại thành một nhóm gọi là hành uẩn".

Một nhóm pháp cho dù có nhiều loại khác nhau nhưng riêng mỗi một pháp cũng có tướng trạng biết cảnh đặc biệt (biết tốt hơn tưởng), Ngài nương vào tướng trạng giống nhau mà gom lại nhóm pháp này vào thành một nhóm gọi là "thức uẩn". Điều này cũng tương ứng như ngài thuyết rằng:

"Yaṃ kiñci viññāṇaṃ atītānāgatapaccuppannaṃ... tadekajjhaṃ abhisaññūhitvā abhisaṅkhipitvā ayaṃ vuccati viññāṇakkhandho[2]".

"Một loại thức nào (pháp tánh biết cảnh đặc biệt) thuộc quá khứ, vị lai, hiện tại... gom tất cả nhóm thức đó vào thành một nhóm gọi là thức uẩn".

Tất cả pháp hữu vi mà Đức Thế Tôn sắp xếp phân ra thành ngũ uẩn, nhóm pháp hữu vi này cho dù một pháp có thực tánh như nhau nhưng có sự khác biệt nhau bởi 11 pháp như: quá khứ, vị lai, hiện tại, bên trong, bên ngoài, thô, tế, thù thắng, hạ liệt, xa, gần. Bậc thiện trí nên hiểu theo lời giải thích chi tiết về 11 pháp như: quá khứ, hiện tại, vị lai... của nhóm pháp hữu vi này trong pāḷi "Bộ Phân Tích"

---

[1] Thắng pháp tập yếu luận. 35/10

[2] Thắng pháp tập yếu luận. 35/14

(Vibhaṇga) phân tích về uẩn và trong các bộ sớ giải. Cho dù nhóm pháp này có sự khác nhau về 11 khía cạnh, Đức Phật vẫn gom lại thành 5 nhóm nương vào tướng trạng của mỗi nhóm có sự giống nhau bằng một loại tướng trạng có sự tiêu hoại do duyên đối nghịch... rồi thuyết pháp gọi là ngũ uẩn.

Thực tánh pháp mà ngài nêu lên gom lại thành mỗi uẩn như sau:

- Sắc uẩn tức 28 sắc pháp.

- Thọ uẩn tức duy nhất tâm sở thọ.

- Tưởng uẩn tức duy nhất tâm sở tưởng.

- Hành uẩn tức 50 tâm sở còn lại trừ tâm sở thọ và tâm sở tưởng.

- Thức uẩn tức 89 tâm.

2. Giải thích về Năm "Thủ Uẩn"

Uẩn làm cảnh cho tất cả thủ gọi là uẩn thủ. Năm thủ uẩn gồm: sắc thủ uẩn, thọ thủ uẩn, tưởng thủ uẩn, hành thủ uẩn, thức thủ uẩn. Ngài giáo thọ sư nêu lên trọng tâm rằng chính nhóm ngũ uẩn đó làm cảnh cho thủ, nên Đức Thế Tôn thuyết là uẩn thủ, rồi mới đề cập rằng: uẩn thủ là sắc nên gọi là sắc thủ uẩn, cho dù gọi là thọ thủ uẩn... cũng giống như vậy.

Giải thích:

Các pháp là cảnh của "lậu hoặc" hay không là cảnh của "lậu hoặc" được Đức Thế Tôn phân ra thành 5 phần

gọi là "ngũ uẩn". Nhưng các pháp là cảnh của "lậu hoặc" thì Ngài thuyết là "ngũ thủ uẩn" nhằm nhắm đến lãnh vực minh quán (pháp là nơi cho tuệ quán sanh lên) để đem lại lợi ích cho việc thực hành nhổ bỏ thủ của hành giả tu tiến minh quán.

28 sắc pháp là sắc thuần nhất thuộc pháp hiệp thế. Ngài thuyết là "sắc uẩn" do gom lại các pháp có tướng trạng tiêu hoại giống nhau thuộc về sắc. Bên cạnh đó, Ngài còn thuyết 28 sắc pháp là "sắc thủ uẩn" do làm cảnh cho "lậu hoặc" hay "thủ". Đối với 4 danh pháp còn lại thì có lúc làm cảnh cho "lậu hoặc" cũng có lúc không làm cảnh cho "lậu hoặc". Vì danh pháp có hai phần là phần thuộc pháp hiệp thế và phần thuộc pháp siêu thế. Khi 4 danh pháp làm cảnh cho lậu hay thủ thì được thuyết là: thọ thủ uẩn, tưởng thủ uẩn, hành thủ uẩn, thức thủ uẩn.

Bốn danh pháp thuộc về hiệp thế được gọi là "uẩn" lẫn "uẩn thủ". Nhưng nếu bốn danh pháp thuộc pháp siêu thế thì được gọi là "uẩn" mà không gọi là "uẩn thủ" vì không làm cảnh cho "lậu hoặc", không làm cảnh cho "thủ".

Ngài thuyết sắc uẩn trước vì "sắc" là pháp thô hơn "danh", là nơi nương của danh uẩn nên "sắc" nắm giữ được dễ dàng hơn "danh", được biết dễ dàng hơn "danh".

Kế tiếp sắc uẩn thì Ngài thuyết về thọ uẩn bởi hầu như thọ liên quan đến sắc mà hiện khởi, như nương vào sự xúc chạm nhau của "mắt" với "cảnh sắc" nên nhãn xúc hiện khởi rồi nhãn thọ sanh lên tiếp theo tuần tự. Thọ cảm

giác cảnh rồi diễn tiến theo ba trường hợp: lạc thọ, khổ thọ hoặc phi khổ phi lạc thọ do phần nhiều liên quan đến cảnh thuộc sắc pháp, được tính vào là cảnh tốt, cảnh xấu hay cảnh trung bình.

Tiếp theo Ngài thuyết về tưởng uẩn vì tưởng ghi nhận cảnh "tốt, đáng ưa thích", "không tốt, không đáng ưa thích" rồi xuôi theo cảm giác cảnh của thọ. Như trong pāḷi:"Yaṃ vedayati taṃ sañjānāti: Người cảm giác việc nào thì thường ghi nhận việc đó".

Kế tiếp Ngài thuyết về hành uẩn vì là pháp sắp đặt, là pháp tạo tác theo mãnh lực của tưởng. Ngài nêu lên thuyết về thức uẩn sau cùng để chỉ cho thấy rằng tất cả danh uẩn phần đầu như thọ... có thức là nơi nương tựa và là chủ yếu trong việc biết cảnh.

Sự liên quan của uẩn riêng biệt đối với nhóm thủ uẩn bằng ví dụ so sánh như sau:

Sắc giống như bệnh viện, thức giống như bệnh nhân, thọ giống như bệnh tật, tưởng giống như nguyên nhân sinh bệnh , hành giống như sử dụng chất độc.

"Sắc" giống như bệnh viện vì là chỗ ở của bệnh nhân tức "thức uẩn" có khi nương vào "vật" có khi nương vào "môn".

"Thọ" giống như bệnh tật tạo ra ba loại khổ là: khổ khổ, hoại khổ, hành khổ làm cho bệnh nhân (thức uẩn) bị bệnh. Tưởng uẩn giống như nguyên nhân sinh bệnh vì bệnh tật (thọ uẩn) cảm giác cảnh an lạc là pháp đồng sanh

với ái dục... phần nhiều diễn tiến theo sự điên đảo của tưởng như mỹ điên đảo (subhavipallāsa). Hành uẩn giống như sử dụng chất độc vì tất cả hành có "tư" (cetanā) sắp đặt tạo tác sự điên đảo của "tưởng" (nguyên nhân sinh bệnh) và làm cho bệnh tật (thọ) cứ tiếp tục.

3. Giải thích về 12 "Xứ"

Các pháp như mắt (thần kinh nhãn), tai (thần kinh nhĩ)... và cảnh sắc, cảnh thinh... gọi là "xứ" (āyatana), vì là từ có nhiều ý nghĩa như sau:

Āyatanato - *"là nơi tiếp nối nhau"*. Khi mà thần kinh nhãn xúc chạm với cảnh sắc thì tâm và tâm sở nương vào đó và sanh lên nối tiếp nhau, nỗ lực trong phận sự của mình. Vì vậy, các pháp nhãn, nhĩ... là "môn" và sắc, thinh... là "cảnh" được gọi là "xứ" vì là nơi nối tiếp nhau làm cho tâm và tâm sở sanh lên.

Āyānaṃ tananato - *"mở rộng cho các pháp (tâm và tâm sở) đến trú"*. Các pháp như nhãn, nhĩ... (môn) và sắc, thinh... (cảnh), là nơi nương sanh của tâm và tâm sở, là nơi trú của tâm và tâm sở, và là nhân diễn tiến không gián đoạn, không đứt quãng của tâm và tâm sở. Sự mở rộng tức làm cho bành trướng quảng đại cho nên nhãn... và sắc... mới gọi là xứ, bởi vì mở rộng tất cả pháp (tâm và tâm sở) đến trú.

Āyatassa nayanato - *"dẫn đến luân hồi khổ triền miên"*. Nghĩa là tất cả pháp như nhãn... và sắc... chừng nào vẫn còn hiện hữu chưa chấm dứt thì chừng đó khổ luân

hồi như sanh... tiến triển không gián đoạn, là pháp dẫn đến luân hồi khổ trường kỳ.

Từ "xứ" còn có nhiều ý nghĩa nữa như gọi là "xứ" vì là chỗ trú ngụ của tâm và tâm sở do tâm và tâm sở diễn hoạt nương vào nhóm pháp này và tìm gặp được cũng trong nhóm pháp này, giống như chỗ trú ngụ của Chư thiên gọi là "trú xứ Chư thiên".

Gọi là "xứ" vì là nơi xuất phát của tâm và tâm sở, là nơi mà tâm và tâm sở ở đầy dẫy, giống như nơi có rất nhiều vàng thì họ gọi là "mỏ vàng".

Gọi là "xứ" do là "*nơi hội tụ*" của tâm và tâm sở vào cùng thời điểm trùng khớp với nhau trong một nơi thuộc về môn và một nơi thuộc về cảnh. Từ "xứ" theo đường lối thế gian sử dụng trong ý nghĩa là nơi hội tụ cũng được.

Gọi là "xứ" bởi vì là "*quốc độ sanh ra*", tức nơi chốn mà tâm và tâm sở nương vào để sanh lên. Từ "xứ" dịch là quốc độ - nơi nương sanh của tâm và tâm sở.

Gọi là "xứ" vì là nhân của nhóm tâm và tâm sở, bởi vì khi không có nhóm pháp này thì tâm và tâm sở không có. Từ "xứ" dịch là nhân cũng được.

Nên hiểu về thực tánh pháp mà ngài đã sắp xếp phân ra thành 12 xứ như sau:

- Nhãn xứ: Sắc thần kinh nhãn.

- Nhĩ xứ: Sắc thần kinh nhĩ.

- Tỷ xứ: Sắc thần kinh tỷ.

- Thiệt xứ: Sắc thần kinh thiệt.

- Thân xứ: Sắc thần kinh thân.

- Ý xứ: 6 thức như nhãn thức... tức 89 tâm

- Sắc xứ: Sắc cảnh sắc tức tất cả hình dáng, màu sắc.

- Thinh xứ: sắc cảnh thinh tức các tiếng, âm thanh.

- Khí xứ: Sắc cảnh khí tức các mùi.

- Vị xứ: Sắc cảnh vị tức các vị .

- Xúc xứ: Sắc cảnh xúc tức 3 đại trừ thủy đại.

- Pháp xứ: 16 sắc tế như thủy đại... 52 tâm sở và Níp Bàn.

Trong tất cả 12 xứ này thì 6 xứ đầu (nhãn xứ, nhĩ xứ, tỷ xứ, thiệt xứ, thân xứ, ý xứ) gọi là nội xứ vì liên quan trong tự thân, hiện diện trong vai trò tiếp nhận xúc chạm cảnh và biết cảnh; 6 xứ còn lại (sắc xứ, thinh xứ, khí xứ, vị xứ, xúc xứ, pháp xứ) gọi là ngoại xứ vì là cảnh bên ngoài không liên quan trong tự thân và không hiện hữu thường xuyên. Và cả 6 ngoại xứ hiện diện trong vai trò làm cảnh cho tâm biết được theo các môn nên giống như vật bên ngoài.

Đức Thế Tôn thuyết tuần tự về 12 xứ: thuyết tuần tự theo 6 môn và thuyết tuần tự theo 6 cảnh tương ứng với 6 môn.

6 nội xứ giống như xóm làng hoang vắng (suññagāmo) vì không có sự đẹp đẽ, không vững chắc, không an lạc và không có bản ngã. Còn 6 ngoại xứ giống như bọn cướp,

chúng phá xóm làng vì phá hủy nội xứ. Điều này tương ứng như Ngài thuyết rằng: "Cakkhu bhikkhave haññati manāpāmanāpehi rūpehi[1]".

"Này các Tỳ kheo! Mắt bị sắc đáng ưa thích và không đáng ưa thích phá hủy"... do liên quan với ngoại xứ làm cảnh theo đường nội xứ của môn, là nhân phát sanh sự khốn đốn tức vô số phiền não...

4. Giải thích về 18 "Giới"

Định nghĩa từ "Giới" (dhātu) có nhiều nghĩa như sau:

"Vidahatīti dhātu" gọi là "Giới" vì có nghĩa là "*Sắp đặt*". Các nhóm pháp nào là nhân làm cho khổ trong vòng luân hồi, sắp đặt khổ trong vòng luân hồi, làm cho khổ sai biệt như khổ địa ngục... hiện khởi, giống như quặng vàng (vàng non) sắp đặt làm cho vàng hiện khởi, quặng bạc (bạc non) sắp đặt làm cho bạc có mặt, do việc sắp đặt khổ nên nhóm pháp này gọi là Giới.

Dhīyateti dhātu - gọi là "Giới" vì có nghĩa "*Tất cả chúng sanh gìn giữ*". Nghĩa là tất cả chúng sanh đang gìn giữ nhóm pháp nào (như người khiêng vác đang giữ chắc vật nặng trên vai). Nhóm pháp đó gọi là giới vì là vật mà tất cả chúng sanh đang gìn giữ.

Vidhānanti dhātu - gọi là "Giới" vì có ý nghĩa "*Hình thành việc sắp đặt*". Nghĩa là các pháp được gọi là giới vì sắp đặt lên khổ mà không có người sắp đặt, không có

[1] Tương Ưng Kinh, phẩm 6 xứ trang 18 hàng 219.

người sáng tạo, không có người ban cho vì không diễn tiến dưới quyền lực.

Vidhūyate etāyāti dhātu- gọi là "Giới" vì có nghĩa "*Làm nhân gìn giữ*". Nghĩa là tất cả chúng sanh xuôi theo gìn giữ bảo tồn khổ trong vòng luân hồi. Pháp là nhân gìn giữ gọi là "giới".

Dhūyati etthāti dhātu- gọi là "Giới" vì có ý nghĩa là "*Nơi gìn giữ*". Nghĩa là tất cả khổ trong vòng luân hồi mà chúng sanh giữ chặt trong nhóm pháp nào, thì nhóm pháp - nơi mà chúng sanh giữ chặt khổ đó - gọi là giới.

Gọi là "giới" vì có ý nghĩa gìn giữ thực tánh, như địa đại (paṭhavīdhātu) được gọi là giới vì gìn giữ thực tánh cứng, mềm của mình... đối lập lại bản ngã không có thật theo thực tánh.

Từ "Giới" (dhātu) này là từ gọi theo pháp thực tánh chẳng phải chúng sanh, người...

Gọi là giới vì có ý nghĩa là phần phụ thuộc, giới giống như các chi phần trong thân thể như: máu, mủ... và giới giống như phần phụ thuộc của núi đá gồm có hồng hoàng (lưu huỳnh) và thạch tín đỏ (chất asen đỏ).

Pháp thực tánh của 18 giới giống như pháp thực tánh của 12 xứ, chỉ khác duy nhất ý xứ phân ra thành 7 thức giới như nhãn thức giới, nhĩ thức giới, tỷ thức giới, thiệt thức giới, thân thức giới, ý giới, ý thức giới.

Trong 7 thức giới thì:

- Nhãn thức giới tức 2 tâm nhãn thức.

- Nhĩ thức giới tức 2 tâm nhĩ thức.

- Tỷ thức giới tức 2 tâm tỷ thức.

- Thiệt thức giới tức 2 tâm thiệt thức.

- Thân thức giới tức 2 tâm thân thức.

- Ý giới tức tâm khai ngũ môn, 2 tâm tiếp thâu. Các tâm này gọi là "ý giới" vì chỉ biết cảnh, mà không có trạng thái biết đặc biệt giống như ý thức giới.

- Ý thức giới gồm 76 tâm trừ 13 tâm được xếp vào 6 thức giới đầu.

- Pháp giới tức 16 sắc tế, 52 tâm sở và Níp Bàn.

Tuần tự thuyết về nhóm "giới" này như sau:

Đầu tiên, Đức Thế Tôn thuyết 5 giới (nhãn giới, nhĩ giới, tỷ giới, thiệt giới, thân giới) thuộc về môn trước rồi Ngài thuyết 5 giới (sắc giới, thinh giới, khí giới, vị giới, xúc giới) thuộc về cảnh đến đối xúc với 5 môn theo tương ứng. Tiếp theo Ngài thuyết về 5 thức giới (nhãn thức giới, nhĩ thức giới, tỷ thức giới, thiệt thức giới, thân thức giới) sanh lên theo tuần tự khi 5 cảnh đến đối xúc với 5 môn. Kế tiếp Ngài thuyết về "ý giới" có thể biết được 5 cảnh đầu, 5 môn đầu. Sau đó, Ngài thuyết về "pháp giới" là pháp đồng sanh với thức giới, làm cảnh cho ý thức giới. Cuối cùng, Ngài thuyết về "ý thức giới" là giới có thể bắt lấy giới khác làm cảnh.

Đức Thế Tôn phân "ý xứ" trong 12 xứ thành "7 thức giới" và Ngài nêu lên thuyết thành 18 giới.

5. Giải thích về Tứ "Thánh Đế"

Bốn pháp như khổ, tập, diệt, đạo gọi là "Đế" vì có ý nghĩa là sự thật không thay đổi.

Khổ (Dukkha) gọi là Đế vì là pháp sự thật theo thực tánh, là pháp nhiễu hại tất cả chúng sanh thường xuyên.

Tập (Samudaya) gọi là Đế vì là pháp làm cho khổ sanh lên. "Khổ" có được do "tập", khi "tập" không có thì "khổ" cũng không có.

Diệt (Nirodha) gọi là Đế vì là pháp tách lìa khỏi khổ, pháp "diệt khổ" không lẫn lộn với "khổ", giống như dầu cho dù đang ở trong nước cũng không hòa trộn với nước, hoặc là pháp xuất ra khỏi khổ vượt thoát ra khỏi luân hồi.

Đạo (Magga) gọi là Đế vì là con đường đi ra khỏi khổ. Chúng sanh muốn vượt thoát khổ thì phải nương vào Đạo là pháp dẫn xuất.

Bốn pháp này gọi là **Thánh Đế** (Ariyasacca) vì là pháp làm cho tác chứng trở thành Thánh nhân, là pháp mà các bậc Thánh giác ngộ, liễu tri. Như Ngài thuyết rằng: "Imesaṃ kho bhikkhave catunnaṃ ariyasaccānaṃ... aritovuccato".

"Này các Tỳ kheo! Như Lai bậc A La Hán Đấng Chánh Đẳng Giác mà Chư thiên và nhân loại tôn vinh là bậc Thánh vì là Bậc giác ngộ, liễu tri cùng tột sự thật về

Tứ Thánh Đế; và sự thật của 8 bậc Thánh (4 bậc Thánh Đạo và 4 bậc Thánh Quả) trở thành bậc Thánh".

Từ "Thánh" (Ariya) trong từ "Tứ Thánh Đế" là sự thật tột cùng, không phải là những điều mà các tu sĩ ngoại đạo định đặt dựng lên rồi gọi là sự thật. "Tứ Thánh Đế" là sự thật được Đức Thế Tôn giác ngộ, thấy rõ, biết rõ, không thay đổi theo thời gian và không gian. Như Ngài dạy rằng: "Imāni kho bhikkhave cattāri ariyasaccāni tatthāni avitatthāni anaññathāni tasmā ariyasaccānīti viccati".

"Này các Tỳ kheo! Tứ Thánh Đế này là sự thật không phải không thật, không trở thành pháp khác nên gọi là Thánh Đế".

Gọi là "Thánh Đế" vì là pháp mà Đức Phật tác chứng thành bậc Thánh. Sau đó được Ngài tuyên thuyết lên, như: "Sadevake bhikkhave loke... sadevamanussaya tathagato ariyo tasmā ariyasaccānīti vuccati".

"Này các Tỳ kheo! Như Lai là bậc Thánh trên thế gian cùng với vô số Chư thiên... trong nhóm quần chúng có vô số Chư thiên và nhân loại cho nên Đế mà Như Lai tác thành, là Đế mà bậc Thánh tuyên bố lên gọi là Thánh đế".

Giải thích về từ " Khổ":

Đế đầu tiên gọi là Khổ (Dukkha) bởi vì là pháp đáng ghê tởm, xấu xa và là pháp rỗng không. Dukkha = "du" (ghê tởm, xấu xa) + "kha" (rỗng không). Dukkha: pháp xấu xa, ghê tởm, chứa đựng các hiểm họa. Khổ Đế là

pháp không có sự thường tồn, không đẹp đẽ, không an lạc và không có bản ngã.

Còn Đế thứ 2 là Khổ Tập (dukkhasamudaya) vì là nhân sanh khổ và khi kết hợp cùng với duyên khác như nghiệp... cũng là nhân sanh khổ.

Đế thứ 3 là Diệt Đế (Dukkhanirodha) là pháp diệt khổ và khổ không hiện khởi được nữa.

Đế thứ 4 gọi là Đạo Hành Diệt Khổ (dukkhanirodhagāminīpaṭipadā) vì là đạo lộ thực hành làm nhân cho chấm dứt khổ.

Chính Khổ là Thánh Đế theo như ý nghĩa đã đề cập nên gọi là Khổ Thánh Đế (Dukkhaariyasacca), và Khổ Tập Thánh Đế (Dukkhasamudayaariyasacca)... cũng giống như vậy.

Pháp thực tánh mà Ngài phân ra thành bốn nhóm Thánh Đế như sau:

Trong phần xiển minh giải thích trình bày về Khổ Thánh Đế:

"Tattha katamaṃ dukkhaṃ ariyasaccaṃ? Jātipidukkhā... saṇkhittena pañcuppādānakkhandhā dukkha".

"Trong nhóm Tứ Thánh Đế thì Khổ Thánh Đế như thế nào? Sanh là khổ, già là khổ, chết là khổ, sầu, bi, khổ thân, khổ tâm, tâm khốn đốn là khổ, thương phải xa, ghét phải gần, muốn mà không được là khổ. Tóm lại ngũ thủ uẩn là khổ".

Ngài thuyết về khổ "sanh" đầu tiên vì tất cả khổ bắt nguồn từ sanh, khổ cuối cùng là "ngũ thủ uẩn". Tất cả khổ như: sanh, già... ngũ thủ uẩn, không phải là của chúng sanh, không phải là của người mà là của ngũ thủ uẩn. Chính ngũ thủ uẩn đó sanh, ngũ thủ uẩn đó già... lẫn ngũ thủ uẩn tự mình hội đủ ba loại khổ là:

- *Khổ khổ* (dukkhadukkha): Tức thực tánh khổ không thể chịu đựng được gồm có: khổ thân, khổ tâm.

- *Hoại khổ* (vipariṇāmadukkha): Sự diệt mất của trạng thái an lạc về thân và tâm.

- *Hành khổ* (saṇkhāradukkha): Khổ thường xuyên của pháp hành tức khổ áp bức do sanh diệt. Vì vậy nếu nói theo trực tiếp pháp thực tánh gọi là Khổ Thánh Đế cũng tức là ngũ thủ uẩn.

Khổ Tập Thánh Đế (dukkhasamudayaariyasacca): được nêu lên trong phần xiển minh như sau: "Tattha katamaṃ dukkhasamudayo ariyasaccaṃ? Yāyaṃ taṇhā ponobbhavika nandirāgasahagatā tatratatrābhinandinī. Seyyathīdaṃ: kamataṇhā bhavataṇhā vibhavataṇhā".

"Trong nhóm Thánh Đế thì Khổ Tập Thánh Đế như thế nào? Ái dục là pháp tạo nên sanh hữu mới thỏa thích đắm nhiễm say mê trong các cảnh đó. Ái dục này là gì? Dục ái, hữu ái, phi hữu ái". Chính ái dục là Khổ Tập.

Sự liên quan với 3 loại ái dục như ngài giáo thọ sư đề cập trong sớ giải rằng: "Kāme taṇhā kāmataṇhā... vibhave taṇhā vibhavataṇhā".

Ái (taṇhā) trong Dục (kāma) gọi là Dục ái.

Dục ái (kāmataṇhā) là tên gọi của tham ái trong ngũ dục. Ái trong sanh hữu gọi là Hữu ái (Bhavataṇhā). Hữu ái gồm có: tham ái (rāga) đồng sanh với thường kiến sanh lên do sự ước muốn sanh hữu, tham ái trong cõi sắc và cõi vô sắc, tham ái trong thiền. Ái trong phi sanh hữu gọi là phi hữu ái (vibhavataṇhā). Từ "phi hữu ái" này là tên gọi của tham ái đồng sanh với đoạn kiến.

Dục ái tức sự tham đắm, khao khát thỏa thích, say mê trong ngũ dục.

Còn hữu ái có 3 loại là:

1. Tham đắm, khao khát, thỏa thích, mê say trong sanh hữu đồng sanh với thường kiến (sự thấy sai rằng thường tồn) nghĩa là ước vọng được sanh về cõi Chư thiên, phạm thiên... một cách vĩnh cửu, thường tồn.

2. Sự mong muốn sanh vào trong các cõi sắc giới và cõi vô sắc giới tương ứng với thiền.

3. Sự dính mắc, thỏa thích trong thiền có được.

Còn phi hữu ái là ái đồng sanh với đoạn kiến (sự thấy sai rằng tiêu mất) từ "phi hữu" (vibhava) trong từ "phi hữu ái" (vibhavataṇhā) này tức "phi hữu kiến" (vibhavadiṭṭhi) là đoạn kiến đối lập lại sanh hữu nghĩa là cho rằng chết là hết.

Khi không nắm vững tánh chất đặc biệt của 3 nhóm ái này thì sẽ nói rằng thực tánh pháp của "Khổ Tập" là ái dục.

Khổ Diệt Thánh Đế (Dukkhanirothaariyasacca) được nêu lên trong phần xiển minh như sau:

"Tattha katamaṃ dukkhanirodho ariyasaccaṃ? Yo tassāyeva taṇhā asesavirāganirodho cāga paṭinissaggo mutti anālayo".

"Nhóm Tứ Thánh Đế thì Khổ Diệt Thánh Đế như thế nào? Là pháp diệt tắt tức sát tuyệt ái dục không còn dư sót, là xả ly, là giải thoát, là không còn dính mắc".

Trong nhóm từ này "pháp diệt tắt" tức sát tuyệt ái dục không còn dư sót... là từ nói đến Níp Bàn. Ái dục vào đến Níp Bàn thì bị sát tuyệt, bị đoạn trừ nên Níp Bàn gọi là pháp diệt tắt tức sát tuyệt ái dục không còn dư sót (tassāyeva asesavirāganirodho).

Ái dục vào đến Níp Bàn thì bị đoạn trừ, bị xả ly, bị giải thoát, không ái luyến cho nên Níp Bàn gọi là (cāgo) nơi đoạn trừ ái dục, (paṭinissaggo) nơi xả ly ái dục, (mutti) nơi giải thoát ái dục, (anālayo) nơi không dính mắc ái dục. Thực tánh pháp được gọi là Khổ Diệt Thánh Đế tức Níp Bàn.

Khổ Diệt Đạo Hạnh Thánh Đế (Dukkhanir odhagāminīpaṭipadāariyasacca) được nêu lên trong phần xiển minh như sau: "Tattha katamaṃ dukkhanirodhagāminīpaṭipāda ariyasaccaṃ? Ayameva ariyo aṭṭhaṇgiko maggo. Seyyathīdaṃ: sammādiṭṭhi... sammāsamādhi".

"Trong nhóm Tứ Thánh Đế thì Khổ Diệt Đạo Hạnh

Thánh Đế như thế nào? Tức Thánh đạo 8 chi. Thánh đạo 8 chi là gì? Chánh kiến... chánh định."

Chi phần gọi là "đạo" vì là con đường giải thoát khỏi khổ. Sát trừ phiền não bằng đạo tu tiến trở thành bậc Thánh nhân và do thực hành đạt đến Thánh quả nên 8 chi phần này được gọi là "Thánh" (ariya) đạo. 8 pháp thực tánh (chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định) là 8 chi đạo. Phần giải thích tương tự như phần trình bày về chi đạo trong giác phần tập yếu.

Mỗi pháp thực tánh được xếp vào Thánh đế như sau:

Khi nói đến "khổ" trong hiện tại sanh lên từ "ái dục" trong quá khứ thì: Khổ Thánh Đế là ngũ thủ uẩn. Còn Khổ Tập Thánh Đế là ái dục trong quá khứ. Khổ Diệt Thánh Đế là Níp Bàn. Khổ Diệt Đạo Hành Thánh Đế là 8 chi Đạo hợp trong 4 tâm Đạo.

Pháp tương ưng với chi đạo hợp trong 4 tâm đạo hay 4 tâm quả không gọi là Thánh Đế vì không có phận sự cần phải làm như biến tri khổ đế, đoạn trừ tập đế... khi đã làm hoàn thành thì trở thành Thánh nhân.

Nói theo trực tiếp bằng cách phân ra hoàn toàn tuyệt đối:

- Khổ Thánh đế: Gồm có 160 pháp tức 81 tâm hiệp thế, 51 tâm sở trừ tâm sở tham và 28 sắc pháp.

- Khổ Tập Thánh Đế: Chỉ duy nhất tâm sở tham.

- Khổ Diệt Thánh Đế: Níp Bàn.

- Khổ Diệt Đạo Hành Thánh Đế: Gồm có 8 tâm sở như tâm sở trí tuệ, tâm sở tầm, tâm sở chánh ngữ, tâm sở chánh nghiệp, tâm sở chánh mạng, tâm sở cần, tâm sở niệm, tâm sở nhất hành hợp trong 4 tâm Đạo.

Nên hiểu theo tuần tự thuyết như sau:

Vấn: *Nếu Khổ Thánh Đế là quả thì phải có nhân là tập đế nhưng tại sao Ngài không thuyết Tập Đế trước Khổ Đế mà ngược lại Ngài thuyết Khổ Đế trước Tập Đế?*

Người tu tiến trước rồi về sau mới tác chứng Níp Bàn nhưng tại sao Ngài không thuyết Đạo Đế trước Diệt Đế mà ngược lại Ngài thuyết Diệt Đế trước Đạo Đế?

Đáp: Ngài nêu lên thuyết Khổ Đế đầu tiên để cho tất cả chúng sanh hằng có sự vui thích dính mắc trong sanh hữu an lạc sẽ phát khởi sự động tâm kinh cảm. Rồi Ngài thuyết Tập Đế sau Khổ Đế để giải thích Khổ Đế chẳng phải có ai tạo dựng lên, chẳng phải phát sanh lên do Đấng Thượng Đế nào hóa hiện ra, mà chỉ có pháp "Ái Dục" tạo nên. Ngài thuyết Diệt Đế tiếp theo sau Tập Đế để làm cho chúng sanh đình chỉ khỏi sự kinh cảm vì khổ và nguyên nhân sanh khổ, để tầm cầu pháp giải thoát. Ngài thuyết Đạo Đế kế tiếp Diệt Đế nhằm nêu lên phương pháp tu tiến để tác chứng Níp Bàn.

Nên hiểu về nhóm Tứ Thánh Đế này theo ví dụ như sau:

Khổ Đế giống như gánh nặng, Tập Đế giống như vác gánh nặng, Diệt Đế giống như đã đặt gánh nặng xuống, Đạo Đế giống như phương pháp đặt gánh nặng xuống.

Hay, Khổ Đế giống như bệnh hoạn, Tập Đế giống như nguyên nhân sinh bệnh, Diệt Đế giống như hết bệnh, Đạo Đế giống như thuốc trị bệnh.

Giải Thích Về Ý Nghĩa Ngoài Ra

69 pháp là 52 tâm sở, 16 sắc tế và Níp Bàn được tính vào là pháp xứ trong tất cả xứ và pháp giới trong tất cả giới.

Kệ Ngôn Tổng Kết Trong Hàm Tận Tập Yếu

Rupañca vedanā saññā
Secā cetasikā tatthā
Viññāṇamiti pañcete
Pañcakkhandhāti bhāsitā
Pañcupādānakkhandhāti
Tathā tebhūmikā matā
Bhedābhāvena nibbānaṃ
Khandhasaṇgahanissaṭaṃ
Dvārālambanabhedena
Bhavantāyatanāni ca
Dvārālambanatadupanna
Pariyayena dhātuyo
Dukkhaṃ tebhūmikaṃ vaṭṭaṃ
Taṇhā samudayo bhāve
Nirodho nāma nibbānaṃ
Maggo lokuttaro mato
Maggayuttā bhalā ceva
Catusaccavinissaṭā
Iti pañcappabhedena
Pavutto sabbasaṇgaho

Trong hàm tận tập yếu ngài thuyết phân ra theo 5 nhóm pháp là:

1. Sắc.

2. Thọ.

3. Tưởng.

4. Tâm sở còn lại (trừ thọ và tưởng).

5. Thức.

Đức Thế Tôn gọi là ngũ uẩn, 5 nhóm pháp này có trong 3 cõi Ngài gọi là ngũ thủ uẩn. Níp Bàn vượt thoát khỏi uẩn vì không có phân theo loại. Tất cả xứ có phân loại theo môn và cảnh. Tất cả giới có phân loại theo môn, cảnh và thức. Nương vào hai pháp tánh khởi hiện lên luân hồi trong tam giới được gọi là khổ, ái dục gọi là tập, Níp Bàn gọi là diệt, tác chứng được bằng Đạo Siêu Thế. Tất cả pháp đồng sanh với tâm Đạo và Quả ngoài ra gọi là pháp Ngoại Đế (vượt khỏi Tứ Đế).

Giải thích về kệ ngôn

Nhóm từ "**Tâm sở còn lại**", tức 50 tâm sở còn lại trừ thọ và tưởng".

Vấn: *Đức Thế Tôn nhắm đến lợi ích như thế nào mà ấn định ngũ uẩn không hơn không kém?*

Đáp: Ngài nhắm đến đối tượng (nơi nương) của việc chấp thủ rằng "là ta, là của ta", nên mới ấn định ngũ uẩn không hơn không kém. Điều này tương ứng như Ngài thuyết rằng:

"Rūpe kho bhikkhave sati rūpaṃ upādāya rūpaṃ

abhinivissa evaṃ diṭṭhi uppajjati "ettaṃ mama, esohamasmi, eso me attā" ti... viññāṇe sati viññāṇaṃ upādāya viññāṇaṃ abhinivissa evaṃ diṭṭhi uppajjati "ettaṃ mama, Esohamasmi, eso me attā".

"Này các Tỳ kheo! Khi nhìn thấy sắc thì tà kiến nương vào sắc chấp thủ sắc khởi lên rằng: "Đây là ta, là của ta, là tự ngã của ta"... Khi nhìn thấy thức thì tà kiến nương vào thức chấp thủ thức khởi lên rằng: "Đây là ta, là của ta, là tự ngã của ta"...

Hỏi: "Níp Bàn gom vào trong xứ và giới nhưng vì sao Níp Bàn không gom vào trong uẩn?" Đáp: "Vì không có phân loại".

Câu "**Vì không có phân loại**" nghĩa là không có sự khác nhau theo tất cả 11 trường hợp (quá khứ, vị lai, hiện tại, tế, thô, thù thắng, hạ liệt, xa, gần, trong, ngoài) vì Níp Bàn là ngoại thời, thuần nhất là vi tế, chẳng phải là thực tánh pháp thô thiển, thuần nhất là thù thắng chẳng phải là thực tánh pháp hạ liệt... vì không có phân loại như vậy, nên Đức Phật không gom vào trong tất cả uẩn do tất cả uẩn đều là pháp có phân loại.

Nhóm từ "**Tất cả xứ có phân loại theo môn và cảnh**" nghĩa là nương vào việc phân loại theo môn và cảnh thì xứ có 12 gồm có 6 môn và 6 cảnh vào đến phạm vi của 6 môn.

Câu "**Tất cả giới có phân loại theo môn, cảnh và thức**" nghĩa là nương vào việc phân loại theo môn, cảnh

và thức thì giới có 18 gồm có: 6 môn, 6 cảnh và 6 thức nương vào môn, cảnh mà sanh lên.

Nhóm từ "**Luân hồi trong tam giới gọi là khổ**" tức luân hồi là sự tuần tự diễn hoạt không gián đoạn của uẩn, xứ, giới trong tam giới (dục giới, sắc giới, vô sắc giới) gọi là khổ, ngoại trừ tâm siêu thế.

Vấn: *Trong câu "**Ái dục gọi là Tập**" hỏi rằng: Nhân của khổ cũng có pháp khác ngoài ra ái dục như nghiệp có phải chăng? Nhưng vì sao Đức Thế Tôn chỉ thuyết riêng biệt duy nhất ái dục là tập đế?*

Đáp: Nhân của khổ còn có pháp khác. Khổ này đa dạng tức có sự sai biệt do khổ trong khổ cảnh cũng có, khổ trong cõi vui dục giới cũng có... làm cho chúng sanh kinh cảm, sợ hãi hiểm họa trong vòng luân hồi. Khi suy nghiệm sẽ thấy sự khổ đó chỉ diễn tiến theo mãnh lực của ái dục. Nghĩa là ái dục có sự đa dạng cùng với nghiệp tạo nên quả; nghiệp đó cũng đa dạng tháp tùng theo ái dục làm cho thành quả cho khởi hiện lên là khổ cũng đa dạng. Vì vậy, có thể nói rằng chính ái dục là nhân chánh yếu của khổ, nên Đức Thế Tôn chỉ thuyết riêng biệt ái dục là tập đế.

Trong tất cả nhân khác của khổ, thì phải đề cập đến nghiệp và vô minh. Nghiệp hiện hữu do ái dục hiện hữu, nếu ái dục không có thì nghiệp cũng chấm dứt. Người được gọi là bậc không còn nghiệp nữa vì là bậc đã đoạn tận hoàn toàn ái dục. Việc thực hành để đoạn trừ ái dục

đang có thì có thể đoạn trừ được trực tiếp, nhưng việc thực hành để đoạn trừ nghiệp thì không thể đoạn trừ được trực tiếp. Vô minh cũng xem như có ái dục là nhân sanh lên, theo cách thức mà Ngài thuyết rằng: "Āsavasamudayā avijjāsamudayo" - "Do *lậu hoặc* sanh *vô minh* sanh" vì vô minh tồn tại tốt tươi cho đến khi vẫn còn ái dục nuôi dưỡng, cho nên chính ái dục là nhân chánh yếu của khổ. Do đó, Ngài thuyết riêng biệt duy nhất chỉ ái dục là tập đế.

Ái dục được phân ra thành 3 loại theo tánh chất diễn hoạt như dục ái... Phân được ra thành 18 loại theo 6 cảnh, phân ra thành 54 loại theo thời (quá khứ, hiện tại, vị lai). Và phân ra thành 108 loại theo phân loại của bên trong và bên ngoài.

Nhóm từ "tác chứng bằng Đạo Siêu Thế"nghĩa là thấu đáo được bằng Thánh Đạo có 8 chi thuộc pháp siêu thế, là pháp đồng sanh trong tâm siêu thế (bốn tâm đạo), tương phản với đạo hiệp thế. Thánh Đế thứ tư này không phải là Đạo hiệp thế.

Lời giải thích liên quan đến nhóm từ "Tất cả pháp đồng sanh với tâm Đạo... gọi là pháp Ngoại Tứ Đế" đã đề cập phía trước.

Vấn: *Tại sao Đức Thế Tôn lại thuyết thành nhiều nhóm pháp như ngũ uẩn, 12 xứ...?*

Đáp: Ngài có ý định tế độ cho ba nhóm chúng sanh là:

1. Nhóm có thiên hướng về danh nhiều hơn về sắc.

2. Nhóm có thiên hướng về sắc nhiều hơn về danh.

3. Nhóm có thiên hướng về cả hai pháp (danh và sắc) ngang bằng nhau.

Hay:

1. Có quyền già mạnh.

2. Có quyền trung bình.

3. Có quyền non yếu.

Hoặc:

1. Có sự hài lòng thích hợp với lời nói tóm tắt.

2. Có sự hài lòng thích hợp với lời nói trung bình.

3. Có sự hài lòng thích hợp với lời nói chi tiết.

Giải thích:

Trong 5 uẩn thì có đến 4 danh uẩn và chỉ có 1 sắc uẩn nên Đức Thế Tôn thuyết về 5 uẩn để tế độ cho nhóm chúng sanh có thiên hướng về danh nhiều hơn về sắc, là đạo lộ thích hợp để nhóm chúng sanh này quán xét, nhổ bỏ sự mê muội.

Trong 12 xứ thì có đến 10 xứ thuộc về sắc và chỉ có 2 xứ thuộc về danh. Đức Thế Tôn thuyết về 12 xứ để tế độ cho nhóm chúng sanh có thiên hướng về sắc nhiều hơn về danh, là đạo lộ thích hợp để nhóm chúng sanh này quán xét, nhổ bỏ sự mê muội.

Còn đối với 18 giới thì những giới thuộc về danh

và sắc có số lượng gần tương đương nhau. Đức Thế Tôn thuyết 18 giới để tế độ cho nhóm chúng sanh có thiên hướng về danh và sắc ngang nhau, là đạo lộ thích hợp để nhóm chúng sanh này quán xét, nhổ bỏ sự mê muội.

Đối với người có quyền già mạnh và người hài lòng thích hợp đối với lời nói tóm tắt... hiểu tương tự đối với 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới theo tuần tự như đã đề cập.

Người quán xét về ba nhóm pháp này mà am hiểu được pháp diễn tiến (pavatti) tức khổ, pháp chấm dứt (nivatti) tức diệt, nhân đưa đến sự diễn tiến (pavattihetu) tức tập và pháp là nhân của sự chấm dứt (nivattihetu) tức Đạo thì gọi là thể nhập được sự thật trong nhóm pháp này.

Kết Thúc Hàm Tận Tập Yếu

Kết Thúc Chương 7

Tổng Hợp Tập Yếu

Namo Tassa Bhagavato Arahato Sammāsambuddhassa



CHƯƠNG 8: DUYÊN TẬP YẾU

(Paccayasaṇgahavibhāga)

Kệ Ngôn Khởi Đầu

Yesaṃ saṇkhatadhammānaṃ Ye dhammā paccayā yathā
Taṃvibhāgamihedāni Pavakkhāmi yathārahaṃ

Các pháp làm duyên cho các pháp hữu vi bằng trường hợp nào, bây giờ tôi sẽ đề cập phân tích các pháp đó theo tương ứng trong nơi đây.

Giải thích

Ngài giáo thọ sư muốn trình bày tất cả duyên như vô minh... của tất cả danh pháp và sắc pháp liên quan theo phương thức pháp duyên khởi (paṭiccasamuppādanaya) diễn tiến như sau: "Do vô minh làm duyên nên có hành"... và theo phương thức vị trí (paṭṭhānanaya), tức tánh chất làm duyên như: "Nhân duyên, cảnh duyên"... mới khởi đầu bằng kệ ngôn sáng tác rằng: "Yesaṃ"...

Trong kệ ngôn trên thì:

+ "Các pháp": tất cả duyên

+ "Làm duyên": pháp trợ giúp cho sanh lên hay cho tồn tại hoặc cho sanh lên và tồn tại đối với các pháp hữu vi, tức tất cả pháp duyên đồng sanh chung với nhau gọi là pháp sở duyên (paccayuppannadhamma) vì là pháp sanh lên do pháp năng duyên (paccayadhamma)

+ "Bằng trường hợp nào": theo tánh chất như tánh chất đồng sanh... và tánh chất như tánh chất cận y...

+ "Bây giờ tôi sẽ đề cập phân tích các pháp đó": phân loại về năng duyên và sở duyên và phân loại tánh chất làm duyên của nhóm pháp duyên đó

+ "Trong nơi đây": trong phần duyên tập yếu kế tiếp phần tổng hợp tập yếu (samuccayasaṇgahavibhāga) theo tương ứng, tức theo thích hợp với tánh chất duyên của tất cả nhóm duyên đó khi có các pháp sở duyên sanh lên.

Duyên Tập Yếu Theo Hai Phương Thức

Duyên tập yếu có hai phương thức là ***phương thức pháp duyên khởi và phương thức vị trí.***

Trong hai phương thức thì phương thức pháp duyên khởi Ngài chỉ quy định theo tánh chất, nghĩa là pháp thực tánh thông thường sanh lên theo duyên. Còn phương thức vị trí Đức Phật thuyết đề cập đến vị trí duyên diễn hoạt khác nhau, nhưng các ngài giáo thọ sư thì giải thích cả hai phương thức lẫn lộn với nhau.

Giải Thích

Trong nhóm từ "**phương thức pháp duyên khởi và phương thức vị trí**" có định nghĩa như sau:

"Paccayasamaggiṃ paṭicca samaṃ gantvā phalānamuppādo etasmāti paṭiccasamuppādo paccayo".

Duyên gọi là pháp duyên khởi vì có ý nghĩa có thể đồng nhất các duyên với nhau, tức cùng chung lãnh vực hiện khởi cho quả. Phương thức trình bày này gọi là **phương thức pháp duyên khởi.**

Nanappakārāni ṭhānāni paccayā etthāti ādinā paṭṭhānaṃ anantanayasannantapaṭṭhānamahāpakaraṇaṃ.

Bộ vị trí có phương thức vô cùng tận, gọi là vị trí (paṭṭhāna) do định nghĩa rằng: Là cứ điểm có các tánh chất khác nhau (tất cả duyên). Phương thức Ngài thuyết trong bộ vị trí này gọi là **phương thức vị trí.**

Nhóm từ "**pháp thực tánh thông thường sanh lên theo duyên**" tức pháp thực tánh như vô minh... sanh lên theo duyên, nghĩa là phương thức pháp duyên khởi thì Ngài chỉ nêu lên thuyết theo tánh chất thường nhiên của pháp sanh lên theo duyên, có thực tánh thông thường hiện khởi thành duyên. Ngài thuyết rằng: "Imasmiṃ sati idaṃ hoti imassuppādā idamuppajjati imasmiṃ asati idaṃ na hoti imassa nirodhā idaṃ nirujjhati".

"Khi pháp này có pháp kia mới có, do pháp này sanh lên pháp kia mới sanh lên, khi pháp này không có thì pháp kia cũng không có, do pháp này diệt thì pháp kia mới diệt".

Trong nhóm từ "**còn phương thức vị trí Đức Phật**

thuyết đề cập đến vị trí duyên diễn hoạt khác nhau" này, nên hiểu về định nghĩa của từ "**duyên**" (paccaya) như sau: "Paṭicca phalaṃ etasmā etīti paccayo".

"Pháp thực tánh gọi là **duyên** vì có ý nghĩa là lãnh vực mà quả nương vào diễn tiến": *duyên* trợ giúp cho quả sanh lên, gọi là vị trí vì là cứ điểm cho quả nương vào để diễn tiến. Các duyên **diễn hoạt khác nhau** vì trợ giúp cho quả sanh lên theo những phương thức riêng biệt như: có tánh chất là "nhân" (căn cội), hay có tánh chất là "cảnh" (nơi bám níu)... cho sở duyên (quả).

"Phương thức pháp duyên khởi", Ngài không nhắm đến tánh chất khác nhau của duyên: nhân duyên, cảnh duyên... mà Ngài nhắm đến sự "thông thường": pháp này sanh lên thì làm duyên cho pháp kia. Còn "phương thức vị trí" thì Ngài nhắm đến tánh chất khác nhau của duyên như: nhân duyên, cảnh duyên...

Nhóm từ "**nhưng các ngài giáo thọ sư thì giải thích cả hai phương thức lẫn lộn với nhau**" nghĩa là các ngài giáo thọ sư như giáo thọ sư sớ giải... trình bày giải thích phương thức vị trí đồng thời trình bày giải thích luôn phương thức pháp duyên khởi rằng phi phúc hành có được do vô minh làm duyên bằng nhân duyên, cảnh duyên...

Phương Thức Pháp Duyên Khởi

- Do có *vô minh* làm duyên nên có *hành*.

- Do có *hành* làm duyên nên có *thức*.

- Do có *thức* làm duyên nên có *danh sắc*.

- Do có *danh sắc* làm duyên nên có *lục nhập*.

- Do có *lục nhập* làm duyên nên có *xúc*.

- Do có *xúc* làm duyên nên có *thọ*.

- Do có *thọ* làm duyên nên có *ái*.

- Do có *ái* làm duyên nên có *thủ*.

- Do có *thủ* làm duyên nên có *hữu*.

- Do có *hữu* làm duyên nên có *sanh*.

- Do có *sanh* làm duyên nên có *già, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não,* toàn bộ khối khổ sanh lên hoàn toàn theo tánh chất này. Đây gọi là phương thức pháp duyên khởi.

Giải thích về phương thức pháp duyên khởi

***Giải thích từ* "vô minh"**

Từ **vô minh** (avijjā) có định nghĩa như sau:

"Na vijānātīti avijjā" pháp gọi là vô minh do có ý nghĩa không liễu tri pháp thực tánh theo sự thật.

"Avindiyaṃ vā kāyaduccaritādiṃ vandati paṭilabhatīti avijjā".

Pháp gọi là **vô minh** do có ý nghĩa gặp phải những điều không đáng gặp phải như: 3 ác hạnh (thân ác hạnh, ngữ ác hạnh, khẩu ác hạnh)... Gọi là điều không đáng gặp phải (avindiya) vì là điều không nên làm, có thành quả không đáng mong muốn đa dạng.

"Vindiyaṃ kāyasucaritādiṃ vā na vindatīti avijjā".

Pháp gọi là **vô minh** do không gặp được điều đáng nên gặp như: 3 thiện hạnh (thân thiện hạnh, ngữ thiện hạnh, ý thiện hạnh)... Gọi là điều đáng gặp được (vindiya) vì là điều nên làm cho được vẹn toàn, có thành quả đáng mong muốn.

"Veditabbaṃ vā catusaccādikaṃ na viditaṃ karotīti avijjā".

Gọi là **vô minh** do có ý nghĩa không tìm hiểu những điều nên biết như Tứ Đế, thất giác chi, bát chánh đạo... và thực hành để thấy rõ theo thực tánh của sự thật, bởi vì những điều đó có thể giúp cho chúng sanh vượt qua tất cả các kiếp sống hiểm họa.

"Avijjamāne vā javāpetīti avijjā".

Pháp gọi là **vô minh** do có ý nghĩa làm cho người hoặc tâm lẩn quẩn trong điều không có thật theo chơn đế như: bản ngã, sanh mạng, nam, nữ... Gọi là vô minh vì là nhân chấp giữ những điều không thật.

"Vijjamāne na javāpetīti avijjā".

Pháp gọi là **vô minh** do có ý nghĩa không thực nghiệm trong những điều có thật theo chơn đế: chẳng phải là bản ngã, sanh mạng, nam, nữ... mà là uẩn, xứ, giới. Gọi là vô minh vì là nhân làm cho chúng sanh không hướng đến sự thật.

Từ **vô minh** này tên gọi của sự không biết tứ Thánh

đế như khổ... hoặc không biết trong 8 pháp gồm 4 Thánh đế và 4 pháp (uẩn quá khứ, uẩn vị lai, uẩn quá khứ và vị lai, pháp duyên khởi).

***Giải thích từ* "hành"**

Từ **hành** (saṇkhāra) có định nghĩa như sau:

"Saṇkhatamabhisaṇkharontīti saṇkhārā". Tư thiện và tư bất thiện gọi là *hành* do có ý nghĩa tạo tác pháp hành. Pháp quả Ngài gọi là pháp hành vì hội tụ đầy đủ các điều kiện để sanh lên; các tư thiện và tư bất thiện này tạo tác, sắp đặt cho các pháp hành khởi hiện vì vậy tư thiện, tư bất thiện gọi là hành.

Hành có 3 loại là:

1. Phúc hành (puññābhisaṇkhāra).

2. Phi phúc hành (apuññābhisaṇkhāra).

3. Bất động hành (aneñjābhisaṇkhāra).

Phúc hành gồm 8 tư thiện dục giới và 5 tư thiện sắc giới, tổng cộng là 13. Nhóm pháp này được gọi là phúc (puññā) hành do có ý nghĩa tẩy rửa cơ tánh cho trong sạch khỏi bợn nhơ như tham ái... Tư thiện dục giới và tư thiện sắc giới được gom chung vào nhóm phúc hành vì là pháp tạo dựng nên danh uẩn và sắc uẩn.

Phi phúc hành gồm 12 tư bất thiện, từ phi phúc (apuññā) ở đây mang nghĩa là tội lỗi.

Bất động hành gồm 4 tư thiện vô sắc giới. Nhóm tư

thiện vô sắc giới này mặc dù là phước giống như phúc hành nhưng Ngài không gom vào trong phúc hành mà tách riêng ra thành bất động hành vì là nhóm pháp chỉ tạo lên thuần nhất danh uẩn, không tạo nên sắc uẩn. Ý nghĩa từ bất động (aneñja) ở đây là nhóm pháp này đã xa lìa khỏi các pháp đối nghịch lại với định (triền cái), và tu tiến đoạn trừ sự vui thích trong sắc.

Hay nói một cách khác, *hành* gồm có 3 là **thân hành, ngữ hành và tâm hành.**

Thân hành (kāyasaṇkhāra) gồm có 8 tư thiện dục giới và 12 tư bất thiện, tổng cộng là 20; hiện khởi trong lúc nỗ lực bằng thân, tiến hành theo đường thân môn làm cho thân biểu tri hiện khởi.

Ngữ hành (vacīsaṇkhāra) gồm có 8 tư thiện dục giới và 12 tư bất thiện, tổng cộng là 20; hiện khởi trong lúc nói năng, giao tiếp (chủ tâm theo đường ngữ), tiến hành theo đường ngữ môn làm cho ngữ biểu tri hiện khởi.

Tâm hành (cittasaṇkhāra) gồm có 8 tư thiện dục giới, 12 tư bất thiện và 9 tư thiện đáo đại, tổng cộng là 29; hiện khởi theo đường ý môn (chủ tâm theo đường ý), không làm cho 2 sắc biểu tri hiện khởi.

Tóm lại tư thiện hiệp thế và tư bất thiện tổng cộng 29 loại tư gọi là hành. Trong nơi đây hành như đã đề cập có được do vô minh làm duyên.

Giải thích từ "**thức**"

Thức (viññāṇa) gồm 19 thức quả tục sinh (10 thức quả tục sinh dục giới và 9 thức quả tục sinh đáo đại) và 32 thức quả bình nhật. Thức trong nơi đây bao gồm 32 tâm quả hiệp thế; thức quả hiệp thế có được do hành làm duyên. Thức ở đây không bao gồm tâm quả siêu thế (tâm quả siêu thế không thích hợp với vòng luân hồi).

Giải thích từ "**danh sắc**"

Danh Sắc (nāmarūpa) trong nơi đây gồm có danh và sắc. Danh bao gồm: thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn tương ưng với thức. Sắc có nghiệp làm sở sanh gồm sắc tứ đại (bhūtarūpa) và sắc y sinh (upādāyarūpa). Danh sắc trong nơi đây gồm cả thời tục sinh và thời bình nhật.

Thức làm duyên cho danh sắc, thì từ "danh sắc" này có thể chỉ có danh, hoặc chỉ có sắc, hoặc có cả danh và sắc như: "nāmañca rūpañca nāmarūpañca nāmarūpaṃ _ danh cùng sắc cùng với danh sắc gọi là danh sắc". Khi đề cập đến cõi sanh vào như: cõi tứ uẩn chỉ riêng biệt thuần nhất có danh (danh do thức làm duyên), cõi nhất uẩn chỉ có sắc (sắc do thức làm duyên), còn cõi ngũ uẩn có cả danh và sắc (danh sắc do thức làm duyên).

Giải thích về từ "**lục nhập**"

Lục nhập (saḷāyatana) bao gồm sáu nội xứ: nhãn xứ, nhĩ xứ, tỷ xứ, thiệt xứ, thân xứ, ý xứ. Từ "lục nhập" trong nơi đây có thể hiểu là sáu xứ hoặc xứ thứ sáu như trong phần tóm lược gom lại (sarūpekasesa): "saḷāyatanañca

chaṭṭhāyatanañca saḷāyatanaṃ _ 6 xứ cùng xứ thứ 6 gọi là lục nhập". Khi đề cập đến cõi sanh vào như: cõi ngũ uẩn thì có được cả 6 nội xứ (6 xứ này do danh sắc làm duyên), cõi tứ uẩn thì chỉ có xứ thứ 6 là ý xứ (ý xứ có được do danh làm duyên), cõi nhất uẩn thì không có bất cứ xứ nào sanh lên.

Trong câu "do danh sắc làm duyên nên có lục nhập" thì "lục nhập" trong trường hợp này đề cập riêng biệt đến sáu nội xứ vì xác định đến quả bên trong diễn tiến do duyên bên trong. Còn trong câu "do lục nhập làm duyên nên có xúc" thì từ "lục nhập" trong câu này có thể nêu lên 6 ngoại xứ tương ứng với 6 nội xứ vì xác định đến quả bên trong do duyên bên trong và bên ngoài là pháp cùng nhau tạo nên.

Giải thích về từ "xúc"

Xúc diễn tiến theo 6 môn bằng nhãn xúc, nhĩ xúc, tỷ xúc, thiệt xúc, thân xúc, ý xúc trong lúc có 6 cảnh (sắc, thinh, khí, vị, xúc, pháp) vào đến phạm vi của nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý gọi là **xúc** (phassa). Trong câu "xúc có được do thọ làm duyên" thì xúc ở đây có trong 32 tâm quả hiệp thế vì xác định theo quả. Còn trong câu "do có xúc nên có thọ" thì có thể nêu lên xúc trong 81 tâm hiệp thế vì xác định theo nhân.

Giải thích về từ "thọ"

Sáu thọ sanh lên theo đường 6 môn gồm có:

1. Nhãn xúc thọ là thọ sanh lên từ nhãn xúc.

2. Nhĩ xúc thọ là thọ sanh lên từ nhĩ xúc.

3. Tỷ xúc thọ là thọ sanh lên từ tỷ xúc.

4. Thiệt xúc thọ là thọ sanh lên từ thiệt xúc.

5. Thân xúc thọ là thọ sanh lên từ thân xúc.

6. Ý xúc thọ là thọ sanh lên từ ý xúc.

Trong câu "do xúc làm duyên nên có thọ" thì thọ ở đây có trong 32 tâm quả hiệp thế vì xác định theo quả. Còn trong câu "do có thọ làm duyên nên có ái" thì nêu lên thọ trong 81 tâm hiệp thế vì xác định theo nhân.

Giải thích về từ "ái"

Sáu ái theo cảnh như sắc ái, thinh ái, khí ái, vị ái, xúc ái, pháp ái; hoặc 3 ái (taṇhā) là dục ái (kāmataṇhā), hữu ái (bhavataṇhā) và phi hữu ái (vibhavataṇhā) được chia ra theo phân loại 6 cảnh, 3 thời, bên trong và bên ngoài thì có đến 108 ái. Nhóm ái này có được do thọ làm duyên.

Giải thích về từ "thủ"

Phiền não là nhân bám chấp gọi là **thủ** (upādāna), gồm có dục thủ, kiến thủ, giới cấm thủ và ngã chấp thủ được giải thích trong chương 7. Bốn thủ này nói theo thực tánh thì có 2 loại là ái và kiến. Ái hạn chế sức mạnh thì gọi là ái dục, ái có sức mạnh thì gọi là thủ.

Sự mong muốn trong cảnh chưa đến gọi là ái (taṇhā) giống như tên trộm với tay trong đêm tối để lấy đồ vật, sự bám chặt cảnh gọi là thủ giống như tên trộm giữ chặt

đồ vật trong tay.Ái có thực tánh tìm kiếm cảnh giống như con rắn bò ra từ cái lỗ bộng hướng đến ao nước tìm kiếm con ếch. Thủ có thực tánh bám chặt cảnh giống như con rắn gặp được con ếch và mổ quấn chặt con mồi. Do đó, ái là gốc của khổ do tìm kiếm, thủ là gốc của khổ do gìn giữ. Ái là kẻ thù đối với thiểu dục, thủ là kẻ thù đối với tri túc, đây là sự khác biệt của ái và thủ (dục thủ). Ngay cả "kiến" cũng nên hiểu giống như vậy tức kiến hạn chế sức mạnh gọi là tà kiến, kiến có sức mạnh gọi là kiến thủ, giới cấm thủ và ngã chấp thủ. Nhóm thủ này có được do có ái làm duyên.

Giải thích về từ "hữu"

Hữu (bhava) gồm có 2 loại là nghiệp hữu và sanh hữu.

Nghiệp hữu (kammabhava) gồm có 8 tư thiện dục giới, 12 tư bất thiện, 9 tư thiện đáo đại, tổng cộng là 29. Nghiệp là "hữu" vì nghiệp để lại quả.

Dẫn đến thủ uẩn (upādānakhandha) gọi là sanh (uppatti), sanh lên do nghiệp gọi là sanh hữu (uppattibhava). Sanh hữu gồm có:

- Ba hữu như: dục hữu (kāmabhava), sắc hữu (rūpabhava) và vô sắc hữu (arūpabhava). Hoặc:

- Ba hữu như: nhất uẩn hữu (ekavokārabhava), tứ uẩn hữu (catuvokārabhava), ngũ uẩn hữu (pañcavokārabhava). Hoặc:

- Ba hữu như: tưởng hữu (saññībhava _ cõi của chúng

sanh có tưởng), vô tưởng hữu (asaññībhava _ cõi của chúng sanh không có tưởng), phi tưởng phi phi tưởng hữu (nevasaññīnasaññībhava _ cõi của chúng sanh có tưởng cũng không phải không có tưởng cũng không phải).

Trong câu "do có thủ làm duyên nên có hữu" thì từ "hữu" này gồm có nghiệp hữu và sanh hữu. Còn trong câu "do hữu làm duyên nên có sanh" thì từ "hữu" ở đây chỉ lấy nghiệp hữu; vì nếu lấy cả sanh hữu vào thì: sanh hữu làm duyên cho sanh hữu, điều này không hợp lý.

Giải thích về từ "sanh"

Sanh (jāti) là việc xuất hiện lần đầu tiên của tất cả uẩn của chúng sanh trong các sanh loại, cảnh giới... Sanh có được do "nghiệp hữu" làm duyên.

Giải thích về từ "già, chết"...

Thực tánh già nua của tự thể đến do sanh gọi là **già** (jarā).

Sự chấm dứt của tự thể được ấn định theo một kiếp sống, gọi là **chết** (maraṇa).

Sự khô héo (hoặc thiêu đốt) tâm của người gặp phải một trong năm loại suy vong như suy vong về quyến thuộc... gọi là **sầu** (soka).

Sự than van, kể lể, lảm nhảm ra lời của người gặp phải các điều suy vong đó, gọi là **bi** (parideva).

Khổ thọ theo đường thân, gọi là **khổ** (dukkha).

Khổ thọ theo đường tâm, gọi là **ưu** (domanassa).

Sự khốn đốn trầm trọng, khổ quá độ theo đường tâm đối với chúng sanh gặp phải các sự suy vong đó, gọi là **não** (upāyasa).

Các pháp như sầu, bi, khổ, ưu, não có được do sanh làm duyên, bởi vì là thành quả khởi hiện kể từ lúc chúng sanh được sanh ra.

Giải thích về duyên và quả sanh lên từ duyên của nhóm pháp này

Phương thức pháp duyên khởi cho dù có các duyên khác như vật, cảnh... Ngài không đề cập đến các duyên này mà ngược lại Ngài chỉ nêu lên các duyên như vô minh, hành... bởi vì các duyên như vô minh, hành... là duyên chánh yếu trong việc diễn hoạt của vòng luân hồi và là duyên có thực tánh hiện bày rõ ràng.

Câu "**do vô minh làm duyên nên có hành**".

"Hành" có được chắc chắn do "vô minh" làm duyên, vì "hành" là pháp quả, có sự diễn hoạt thường nhiên trong cơ tánh của chúng sanh đang có vô minh ngủ ngầm. Chúng sanh tạo tác các hành đều dựa vào vô minh.

Người chưa đoạn trừ được vô minh tức không biết rõ được khổ... thì người đó luôn bám chặt vào khổ luân hồi cho rằng là an lạc và sắp đặt, tạo tác các hành để được điều mà mình cho rằng là an lạc.

Người được nghe pháp của Đấng Như Lai biết rằng bất cứ an lạc nào đáng mong muốn đều không có thật, chỉ có khổ là thật sự và biết rằng vô minh là căn cội của tất cả khổ; rồi hướng đến các hành thuộc về phước - là đạo lộ để diệt trừ vô minh. Cho dù hành thuộc về phước cũng có vô minh làm duyên, nhưng các hành này được tạo tác do nghĩ đến sự nguy hiểm của vô minh. Vì vậy, có thể đề cập được rằng "do vô minh làm duyên nên có hành".

Câu "**do hành làm duyên nên có thức**"

Các thức quả sẽ hiện khởi trong kiếp sống khác của chúng sanh cả trong thời tục sinh và thời bình nhật do có ba hành trợ giúp. Khi các hành này không có thì các thức quả cũng không có.

Phúc hành dục giới làm cho 9 thức quả thiện dục giới hiện khởi vào thời tục sinh trong 7 cõi vui dục giới, làm cho 16 thức quả thiện dục giới hiện khởi vào thời bình nhật trong 11 cõi dục giới và trong 15 cõi sắc giới theo tương ứng.

Phúc hành sắc giới làm cho 5 thức quả sắc giới hiện khởi vào thời tục sinh và thời bình nhật trong 15 cõi sắc giới theo tương ứng.

11 phi phúc hành trừ tư trong tâm phóng dật làm cho thức quả bất thiện là một tâm quan sát thọ xả quả bất thiện hiện khởi vào thời tục sinh trong 4 khổ cảnh; 12 tư bất thiện làm cho 7 thức quả bất thiện hiện khởi vào thời bình nhật trong 11 cõi dục giới và 15 cõi sắc giới (trừ tâm

tỷ thức, tâm thiệt thức, tâm thân thức quả bất thiện) theo tương ứng.

Bất động hành làm cho 4 thức quả vô sắc giới hiện khởi vào thời tục sinh và thời bình nhật trong cõi vô sắc theo tương ứng. Theo như trường hợp đã đề cập trên gọi là do có hành làm duyên nên có thức.

Câu "**do có thức làm duyên nên có danh sắc**"

Khi đã có các thức hiện khởi thì danh sắc được thức làm cho sanh lên, thức là nền tảng để danh sắc nương vào và sanh lên trong sát na tục sinh và sát na bình nhật như sau:

Trong cõi tứ uẩn thì thức là nền tảng để thuần nhất danh nương vào mà sanh lên.

Trong cõi ngũ uẩn (cõi dục giới và cõi sắc giới trừ cõi vô tưởng) thì thức là nền tảng để danh và sắc nương vào mà khởi hiện; cho nên Ngài mới thuyết rằng: "do có thức làm duyên nên có danh sắc".

Vấn: *Trong cõi nhất uẩn (cõi vô tưởng) chỉ thuần nhất có sắc mà không có tất cả danh pháp kể cả thức. Như vậy, nhóm từ "do có thức làm duyên nên có danh sắc" là nhóm từ mà Ngài thuyết ám chỉ các cõi còn lại trừ ra cõi nhất uẩn phải chăng?*

Đáp: Nhóm từ "do có thức làm duyên nên có danh sắc" mà Ngài thuyết chẳng phải ám chỉ cõi còn lại trừ ra riêng biệt cõi nhất uẩn. Vì sắc pháp trong cõi nhất uẩn

cũng có thức làm duyên tức có nghiệp thức là thức tương ưng với tư thiện ngũ thiền sanh lên do mãnh lực của tu tiến ly ái tưởng (saññāvirāgabhāvanā) diễn tiến trước khi sanh lên cõi vô tưởng làm duyên.

Câu "do có danh sắc làm duyên nên có lục nhập"

Lục nhập có được cũng do danh sắc làm duyên bởi vì lục nhập diễn tiến nương vào danh sắc. Nếu như không có danh sắc thì 6 nội xứ sẽ không diễn hoạt theo môn của nhóm xứ này được. Sự liên quan với cõi như sau:

Trong cõi tứ uẩn thì xứ thứ 6 thuần nhất là ý xứ có được do có danh làm duyên bằng cách là pháp đồng sanh.

Trong cõi ngũ uẩn thì 6 nội xứ có được do danh và sắc làm duyên bằng cách đồng sanh và làm cứ điểm nương vào.

Còn trong cõi nhất uẩn thì không có bất cứ xứ nào vì là cõi không có tâm, là pháp sẽ sanh lên do có xứ bên trong là môn và xứ bên ngoài là cảnh.

Câu "do có lục nhập làm duyên nên có xúc"

Thực tánh xúc chạm nhau giữa nội xứ là môn và ngoại xứ là cảnh thì xúc hiện bày giữa sự hội tụ của 3 pháp:

1. Nhãn xứ.

2. Cảnh sắc.

3. Nhãn thức.

Chính trong lúc có xúc sanh lên tức có sự xúc chạm nhau của nội xứ và ngoại xứ. Điều này thích hợp theo pāḷi rằng:

"Cakkhuñca paṭicca rūpe ca uppajjati cakkhuññāṇaṃ tiṇṇaṃ saṇgati phasso".

"Do nương vào nhãn, sắc cùng với nhãn thức thì xúc sanh lên do hội đủ ba pháp"... Nghĩa là do có ngoại xứ là cảnh vào đến phạm vi nội xứ là môn nên xúc có thức là cứ điểm nương vào, là pháp làm cho xúc chạm nhau.

Câu "do có lục nhập làm duyên nên có xúc" thì lục nhập bao gồm cả nội xứ và ngoại xứ. Nên hiểu về sự diễn hoạt liên quan đến cõi như sau:

Trong cõi tứ uẩn thuần nhất xứ thứ 6 làm duyên cho một xúc là ý xúc.

Trong cõi ngũ uẩn thì 6 xứ làm duyên cho 6 xúc như nhãn xúc... theo tương ứng với cõi đó, đối với ngoại xứ làm duyên thì tách rời ra theo tương ứng với nội xứ là môn.

Câu "**do xúc làm duyên nên có thọ**"

Tất cả chúng sanh khi xúc chạm cảnh thuộc cảnh tốt, cảnh xấu và cảnh trung bình thì thọ có cơ hội sanh lên, cảm giác cảnh theo sức mạnh của việc xúc chạm đó là thọ lạc, thọ khổ hay thọ phi khổ phi lạc (thọ xả) theo tương ứng với cảnh.

Câu "**do thọ làm duyên nên có ái**"

Cảnh vào đến phạm vi của các môn mà chúng sanh cảm giác được an lạc, xuất phát từ sự an lạc đó thì chúng sanh tiếp tục mong muốn những cảnh như vậy. Do đó, đề cập rằng "ái có được do có thọ làm duyên".

Câu "do thọ làm duyên nên có ái" thì "thọ" ở đây đề cập trực tiếp đến thọ lạc. Nhưng gián tiếp thì thọ khổ cũng làm duyên cho ái được. Như trường hợp chúng sanh gặp phải cảnh xấu, phát sanh khổ thọ, và từ khổ thọ đó làm duyên cho suy nghĩ tìm kiếm các cảnh an lạc, không phải khổ nữa. Vì vậy, thọ khổ cũng làm duyên cho ái theo gián tiếp. Còn thọ xả là pháp yên tịnh, chúng sanh nương vào thì phát sanh sự hài lòng, như hành giả chứng đắc ngũ thiền (đồng sanh với thọ xả) thì hân hoan, hài lòng trong ngũ thiền, nên thọ xả cũng làm duyên cho ái. Vì vậy, đề cập rằng "do có thọ làm duyên nên có ái".

Câu "**do có ái dục làm duyên nên có thủ**"

Tất cả chúng sanh khao khát cảnh do mãnh lực của ái dục dẫn đến say đắm trong vị của cảnh rồi chấp giữ trong cảnh gọi là dục thủ. Do đó, đề cập rằng ái dục làm duyên cho **dục thủ** (kāmūpādāna).

Chúng sanh (có ái dục) là người thương yêu bản thân mình, mong muốn được sự tốt đẹp cho mình. Một số nhóm nghe pháp của những đạo sư có tà kiến sai quấy... rồi khởi lên suy nghĩ rằng đó là con đường hành trì đúng đắn còn những con đường hành trì khác là sai quấy nên chấp chặt vào các tri kiến "bố thí mà người cho không có quả báo"... Do đó, mới đề cập rằng ái dục của họ làm duyên cho **tà kiến thủ** (diṭṭhūpādāna).

Chúng sanh (có ái dục) là người mong cầu sự tốt đẹp đến cho mình, muốn được thanh tịnh thoát khỏi vòng luân

hồi. Khi nghe pháp của bậc đạo sư tà kiến và không được nghe pháp của bậc Chánh Đẳng Giác nên có tri kiến sai quấy chấp giữ trong phương pháp mà mình ưa thích, không là đạo lộ thanh tịnh thoát khỏi vòng luân hồi mà cho rằng là đạo lộ thanh tịnh theo phương cách "sự thanh tịnh thoát khỏi vòng luân hồi có được do giới này, do thực hành này, do giới này và sự thực hành như vầy". Do đó, mới đề cập rằng ái dục của họ làm duyên cho **giới cấm thủ** (sīlabbatūpādāna).

Chúng sanh (có ái dục) tham luyến trong các uẩn, chấp chặt tri kiến sai quấy cho rằng các uẩn là ngã, ngã sở, có một tự ngã. Do đó, đề cập rằng ái làm duyên cho **ngã chấp thủ** (attavādūpādāna).

Câu "**do thủ làm duyên nên có hữu**"

Tất cả chúng sanh khi đã chấp thủ thì nỗ lực tạo nghiệp tốt hay nghiệp xấu để đem đến lợi ích cho điều chấp giữ đó; hoặc nỗ lực thực hành theo đạo lộ mà mình chấp giữ. Khi nghiệp đã thành tựu sẽ là nhân làm cho uẩn thủ khởi hiện trong kiếp sống khác. Do đó, mới nói được rằng do thủ làm duyên nên có hữu.

Cả 2 hữu là nghiệp hữu và sanh hữu có được do thủ làm duyên.

Câu "**do hữu làm duyên nên có sanh**"

Sanh tức sanh hữu gồm có uẩn thủ sanh lên lần đầu tiên trong kiếp sống mới, có được do nghiệp hữu đã được

thành tựu trong kiếp sống trước. Do đó, đề cập rằng "do có hữu làm duyên nên có sanh", "hữu" ở đây là nghiệp hữu.

Câu "**do sanh làm duyên nên có già, chết...**"

Khi có sanh nên có già chết... Già chết... có với chúng sanh đã sanh lên mà không phải có với người không sanh, nên "do có sanh làm duyên nên có già, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não".

Tất cả pháp thực tánh như vô minh, hành... thông thường sanh lên do năng duyên trợ cho sở duyên theo cách thức đã đề cập trên.

Nhóm từ "toàn bộ khối khổ sanh lên hoàn toàn theo tánh chất này" nghĩa là sự sanh lên của khối khổ hoặc sự hội tụ của khối khổ mà không lẫn lộn với an lạc, đẹp đẽ... hoặc tất cả có được theo lộ trình nối tiếp nhau của duyên mà không phải do sự hóa hiện của thượng đế...

Trong phương thức pháp duyên khởi này Ngài giáo thọ sư chỉ trình bày riêng biệt về giai đoạn sanh "do có vô minh làm duyên nên có hành... do có sanh làm duyên nên có già chết... việc sanh lên của toàn bộ khối khổ này có được theo tánh chất như vậy", mà không có giai đoạn diệt như "do vô minh diệt thì hành diệt, do hành diệt... sự diệt của toàn bộ khối khổ này có được theo tánh chất như vậy". Do đó, nên hiểu rằng "khi có vô minh nên có hành, khi vô minh diệt thì hành cũng diệt theo thường nhiên"...

Thuyết về pháp duyên khởi theo giai đoạn sanh là phủ nhận chủ thuyết đoạn kiến (ucchedavāda) - chủ thuyết

bác bỏ sự hiện hữu của quả do có duyên. Còn pháp duyên khởi theo giai đoạn diệt là phủ nhận chủ thuyết thường kiến (sassatavāda) - chủ thuyết bác bỏ việc không có quả do không có duyên.

Phân Tích Chi Phần Pháp Duyên Khởi Theo Ba Thời...

Trong pháp duyên khởi nên hiểu về 3 thời, 12 chi, 20 hành tướng, 3 mối nối, 4 yếu lược, 3 luân và 2 căn như thế nào?

Gọi là **3 thời** (addhā) tức:

1. Vô minh và hành là thời quá khứ.

2. Sanh và già chết là thời vị lai.

3. Tám chi giữa là thời hiện tại.

Gọi là **12 chi** (aṇga) tức: 1- Vô minh, 2- Hành, 3- Thức, 4- Danh sắc, 5- Lục nhập, 6- Xúc, 7- Thọ, 8- Ái, 9- Thủ, 10- Hữu, 11- Sanh, 12- Già chết.

Trong phương thức pháp duyên khởi này từ **sầu** (soka)... là trình bày về quả tuôn chảy ra.

Lại nữa, việc giải thích từ vô minh và hành trong nơi đây thì kết hợp lấy ái, thủ và hữu vào và theo cùng phương thức thì từ ái, thủ và hữu cũng kết hợp lấy vô minh và hành vào và từ sanh, già chết thì kết hợp lấy 5 quả như thức...

Giải thích về phân tích chi phần pháp duyên khởi theo 3 thời...

Gọi **thời** (addhā) bởi vì có ý nghĩa đi hoặc tiến hành tức là đi mãi.

Pháp duyên khởi diễn hoạt nương vào ba thời, tức diễn hoạt trong thời hiện tại do mãnh lực của nhân trong quá khứ là **vô minh và hành**, cho dù cũng có nhân khác nhưng vô minh và hành là nhân trọng yếu. Do đó, vô minh và hành mới gọi là **thời quá khứ** (atītaaddhā). Từ **thời** (addhā) là nêu lên tất cả pháp như vô minh, bởi vì bất cứ thời nào cũng không thoát khỏi pháp thực tánh. Khi đề cập đến **thời quá khứ** là đề cập đến tất cả pháp thực tánh đã qua, khi đề cập đến **thời vị lai** (anāgataaddhā) là đề cập đến tất cả pháp thực tánh chưa đến và khi đề cập đến **thời hiện tại** (paccupannaaddhā) là đề cập đến tất cả pháp thực tánh đang diễn hoạt.

Từ **thời** (addhā_kāla) trong nơi đây đề cập đến sự diễn hoạt của pháp thực tánh khởi đầu kể từ tục sinh cho đến tử trong một kiếp sống.

Việc xác định chi phần không lẫn lộn nhau, khi chi phần "thức" diễn hoạt lần đầu tiên trong kiếp sống này thì 2 chi phần là nhân của thức tức vô minh và hành có trước thức là chi phần đã diễn hoạt trong quá khứ, cho nên Ngài đề cập rằng "**vô minh và hành là thời quá khứ**".

Sự hiện khởi lần đầu tiên của sanh hữu trong vị lai là từ nghiệp hữu trong hiện tại. Và khi có sanh thì trong cùng kiếp sống đó cũng có già chết tháp tùng theo sau, nên Ngài đề cập rằng "**sanh và già chết trong thời vị lai**".

Nhóm từ "**tám chi phần giữa là thời hiện tại**" tức thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thọ, ái, thủ, hữu được xếp

vào thời hiện tại bởi 5 chi phần như thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thọ là quả sanh lên trong hiện tại từ nhân trong quá khứ và 5 chi phần này làm duyên cho 3 chi phần như ái, thủ, hữu trong cùng kiếp sống hiện tại, cũng chính 3 chi phần này có thực tánh là nhân của quả trong vị lai tiếp tục.

Có câu hỏi rằng "các pháp như sầu và bi... cũng có thể xác định thành chi phần phải chăng?" Nhóm từ "sầu ... là trình bày về quả tuôn chảy ra" là trình bày quả tuôn chảy ra từ sanh bởi vì là quả tháp tùng theo sanh mà không phải quả trực tiếp (mukhayaphala) tức không là pháp được bất cứ duyên nào tạo nên riêng rẽ giống như những chi phần khác. Vì vậy Ngài không xác định thành chi phần riêng rẽ khác nữa.

Vấn: *Nếu như sầu... không là một chi phần riêng rẽ, thì Đức Phật thuyết pháp như sầu... để được lợi ích gì?*

Đáp: Thuyết pháp về sầu, bi, khổ, ưu, não để trình bày không gián đoạn của hữu luân xa (bhavacakka).

Vô minh sanh lên trong lúc có sầu, bi, khổ, ưu, não. Và sầu, bi, khổ, ưu, não được hình thành nương từ vô minh có vô minh là căn cội. Tiếp tục, vô minh làm duyên cho hành, hành làm duyên cho thức... tiếp tục như vậy nữa, hữu luân xa xoay chuyển liên tục. Do đó, pháp như sầu, bi, khổ, ưu, não mặc dù không là chi phần pháp duyên khởi trực tiếp thì Đức Phật cũng nêu lên thuyết để được lợi ích như đã đề cập trên.

Nhóm từ "**vô minh và hành thì kết hợp lấy ái, thủ**

và hữu vào" nghĩa là trong thời quá khứ: vô minh kết hợp với *ái* và *thủ* vì có thực tánh là phiền não, hiện hữu với nhau trong cùng cơ tánh. Chúng sanh chỉ thuần nhất có vô minh mà không có ái và thủ thì không có. Từ hành thì kết hợp lấy *hữu* tức *nghiệp hữu* bởi vì có thực tánh là tư nghiệp (cetanākamma) tạo lên quả như nhau, tư trong quá khứ tạo ra quả trong hiện tại gọi là hành, tư trong hiện tại tạo ra quả trong vị lai gọi là hữu.

Nhóm từ "theo cùng phương thức... thì kết hợp vô minh và hành vào" nghĩa là kết hợp theo cùng pháp có thực tánh phiền não như nhau và là pháp có thực tánh tư như nhau. Do đó, khi nêu lên ái, thủ và hữu thì kết hợp lấy vô minh và hành vào.

Sanh, già chết là thời vị lai gồm có 5 quả như thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thọ. Bởi vì pháp sanh lên lần đầu tiên trong kiếp sống mới được gọi là **sanh** đến khi cằn cỗi lão mại trong thời gian về sau được gọi là **già** và đến sau cùng tiêu hoại được gọi là **chết** không thoát khỏi 5 quả như thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thọ.

Kệ Ngôn Trình Bày
20 Hành Tướng, 3 Mối Nối, 4 Yếu Lược

Atīte hetavo pañca — Idāni phalapañcakaṃ

Idāni hetavo pañca — Āyatiṃ phalapañcakaṃ

5 nhân trong quá khứ 5 quả trong hiện tại

5 nhân trong hiện tại 5 quả trong vị lai

20 hành tướng (ākāra), 3 mối nối (sandhi) và 4 yếu lược (saṇkhepa) có được theo trường hợp đã đề cập trên.

Nên hiểu về **3 luân** (vaṭṭa) như sau:

1. Vô minh, ái và thủ được xếp vào phiền não luân hồi (kilesavatta).

2. Một phần của hữu là nghiệp hữu và hành được xếp vào nghiệp luân hồi (kammavaṭṭa).

3. Một phần của hữu là sanh hữu và pháp còn lại được xếp vào quả luân hồi (vipākavaṭṭa).

2 căn (mūla) là vô minh và ái.

Giải thích về kệ ngôn

Nhóm từ "**5 nhân trong quá khứ**" tức 5 nhân đã sanh lên trong kiếp sống quá khứ, gồm có 2 nhân *vô minh* và *hành* được nêu rõ trực tiếp và 3 nhân gồm *ái, thủ và hữu* được gom chung vào do có thực tánh là phiền não và nghiệp hữu như nhau.

Nhóm từ "**5 quả trong hiện tại**" tức 5 quả như *thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thọ* sanh lên do có 5 nhân quá khứ làm năng duyên.

Nhóm từ "**5 nhân trong hiện tại**" tức 5 nhân làm năng duyên trợ cho quả trong vị lai, gồm có 3 nhân là *ái, thủ và hữu (nghiệp hữu)* được thuyết nêu rõ trực tiếp và 2 nhân *vô minh* và *hành* được gom chung vào do có thực tánh là phiền não và nghiệp hữu như nhau.

Vấn: *Trong cùng một kiếp sống khi đã đề cập đến hành thì tại sao lại đề cập đến hữu (nghiệp hữu) hoặc đã đề cập đến hữu thì có lợi ích gì lại đề cập đến hành vì cả hai pháp này đều có thực tánh là tư nghiệp?*

Đáp: Tư trong sát na đổng lực thứ 7 là sanh báo nghiệp cho thức quả tục sinh trong kiếp sống kế tiếp gọi là *nghiệp hữu*. Còn tư trong sát na đổng lực thứ 1 đến đổng lực thứ 6 làm tập hành duyên (āsevanapaccaya) cho tư trong sát na đổng lực thứ 7 có sức mạnh, có thể cho quả thức tục sinh khởi hiện trong kiếp sống kế tiếp gọi là *hành*, Ngài gọi là **hành tích tập** (āyūhanasaṇkhāra). Như Ngài đề cập rằng: "Ekāvajjanesu chasu javanesu cetanā āyūhanasaṇkhārā nāma sattamā cetanā bhavo".

"Trong tất cả đổng lực có cùng một tâm khai môn thì tư trong sáu sát na đổng lực đầu gọi là hành tích tập (āyūhasaṇkhāra), tư trong sát na thứ 7 gọi là hữu. Tư trong sát na đổng lực thứ 2 đến thứ 6 là hậu báo nghiệp (aparāparavedanīyakamma) có tư trong sát na đổng lực thứ 1 đến thứ 5 làm tập hành duyên thì có thể cho quả tục sinh kể từ kiếp sống thứ 3 trở đi (kiếp sống hiện tại là kiếp thứ 1); còn tư trong sát na đổng lực thứ 7 có thể cho quả tục sinh trong kiếp sống kế tiếp. Do đó, trong cùng một kiếp sống thì hành và hữu mặc dù có thực tánh là tư như nhau nhưng vẫn có sự khác nhau".

Nhóm từ "**5 quả trong vị lai**" tức 5 quả như thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thọ, Ngài thuyết gom chung với sanh, già chết trong vị lai.

20 hành tướng gồm 5 nhân quá khứ, 5 quả hiện tại, 5 nhân hiện tại, 5 quả vị lai được nêu lên theo tuần tự thuộc về lãnh vực nhân quá khứ, quả hiện tại, nhân hiện tại, quả vị lai.

Nhóm từ "**3 mối nối**" gồm có:

- Vị trí nối lại giữa hành với thức tục sinh được xếp thành một mối nối, gọi là mối nối nhân quả.

- Vị trí nối lại giữa thọ với ái dục được xếp thành một mối nối, gọi là mối nối quả nhân.

- Vị trí nối lại giữa hữu với sanh được xếp thành một mối nối, gọi là mối nối nhân quả.

Do có 3 mối nối nên có sự diễn tiến không gián đoạn của vòng luân hồi. Mối nối đầu tiên là mối nối nhân quả, nối quả (thức tục sinh) vào với nhân (hành) bởi vì quả trong hiện tại diễn hoạt không gián đoạn cũng do nhân trong quá khứ.

Mối nối thứ hai nối nhân (ái dục) vào với quả (thọ) vì pháp quả trên một khía cạnh khác vẫn trợ giúp cho nhân sanh lên, cho đến khi chấm dứt lậu hoặc.

Mối nối thứ ba là mối nối nhân quả nối lại quả (sanh - jāti) vào với nhân (hữu) vì quả trong vị lai tiếp tục sanh lên do nhân trong hiện tại.

Gom gọn lại các pháp vào thành nhóm nhân và nhóm quả theo thời quá khứ và thời hiện tại được gọi là **yếu lược** (saṇkhepa) hay **tập yếu** (saṇgaha).

Yếu lược có 4 là:

1. Vô minh và hành thuộc nhân quá khứ là một yếu lược.

2. Thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thọ thuộc quả hiện tại là một yếu lược.

3. Ái, thủ và hữu thuộc nhân hiện tại là một yếu lược.

4. Sanh, già chết thuộc quả vị lai là một yếu lược.

Nhóm từ "**nên hiểu về 3 luân**" nghĩa là sự xoay chuyển không ngừng nghỉ của tất cả pháp theo sự nối tiếp nhau của nhân và quả, giống như bánh xe quay mãi không ngừng nghỉ, gọi là luân hồi. Khi bỏ các chế định là chúng sanh, người thì vòng luân hồi gồm có 3 pháp là phiền não, nghiệp và quả.

Nhóm từ "**vô minh, ái, thủ được xếp vào phiền não luân hồi**": nhóm pháp vô minh, ái, thủ là phiền não. Nhóm phiền não này xoay chuyển diễn hoạt làm cho hành, nghiệp hữu cũng xoay chuyển diễn hoạt theo, một cách không gián đoạn gọi là phiền não luân hồi.

Nhóm từ "**còn một phần của hữu là nghiệp hữu và hành được xếp vào nghiệp luân hồi**": trong 2 hữu là nghiệp hữu và sanh hữu thì nghiệp hữu và hành là pháp tạo nên quả, làm cho quả xoay chuyển theo mãnh lực của nghiệp nên được gọi là nghiệp luân hồi. Đồng thời, nghiệp hữu và hành xoay chuyển theo sức mạnh của phiền não luân hồi.

Nhóm từ "**một phần của hữu là sanh hữu và các pháp còn lại được xếp vào quả luân hồi**": sanh hữu gồm 5 thủ uẩn là 5 quả: thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thọ. Thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thọ là quả trong hiện tại, sanh lên do nghiệp trong quá khứ. Và cũng chính thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thọ là quả trong vị lai - Ngài thuyết gom chung với sanh, già chết - nhóm quả đó sanh lên do nghiệp trong hiện tại. Chính vì thế sanh hữu và các pháp còn lại được xếp vào quả luân hồi, vì là những pháp có được theo thức tục sinh. Quả luân hồi xoay chuyển theo sức mạnh của phiền não luân hồi và nghiệp luân hồi, đồng thời cũng làm duyên cho phiền não luân hồi và nghiệp luân hồi.

Nhóm từ "**nên hiểu về 2 căn là vô minh và ái**" căn là gốc rễ của luân hồi; khi căn còn hiện hữu thì vòng luân hồi vẫn tiếp tục xoay chuyển. Vô minh là căn của luân hồi trong quá khứ, còn ái là căn của luân hồi trong vị lai. Chính vì vô minh nên chúng sanh không có trí tuệ để thấu hiểu các pháp theo sự thật. Nếu chấm dứt được vô minh thì luân hồi đã đình chỉ, không còn kéo dài đến hiện tại. Mặc dù ngoài vô minh vẫn còn có ái đi kèm nhưng căn của luân hồi trong quá khứ vẫn đề cập đến vô minh là chính yếu. Vì quá khứ là pháp đã qua, đã chấm dứt, không có sự hiển lộ rõ ràng. Còn ái là căn của luân hồi trong vị lai vì ái có sự đa dạng về sắc ái, thinh ái, khí ái... hiển lộ rõ ràng trong hiện tại, làm cho nghiệp cũng đa dạng và phong phú. Bên cạnh ái, vẫn có vô minh nhưng khi nói đến căn cội, gốc rễ của luân hồi trong vị lai thì ái vẫn là chính yếu, vì sự phong phú, đa dạng đó.

Kệ Ngôn Tóm Lược
Việc Diễn Hoạt Của Luân Hồi

Tesamayeva ca mūlānaṃ Nirodhena nirujjhati
Jarāmaraṇamucchāya Pīḷitānamabhiṇhaso
Āsavānaṃ samuppādā Avijjā ca pavaḍḍhati
Vaṭṭamāvaddhamiccevaṃ Tebhūmikanādikaṃ
Paṭiccasamuppādoti Paṭṭhapesi mahāmuni

Luân hồi diệt đi bởi vì các căn diệt đi, vô minh hằng tăng trưởng đối với tất cả chúng sanh bị phủ phục bởi già và chết liên tục áp bức do có sự sanh cùng tất cả lậu hoặc, bậc Đại Mâu Ni buông bỏ luân hồi không gián đoạn diễn hoạt trong 3 cõi không đoạn đầu. Theo trường hợp như đã đề cập trên gọi là "pháp duyên khởi".

Giải thích về kệ ngôn

Luân hồi diệt đi do 2 căn của luân hồi là vô minh và ái không sanh lên được. "Ái dục" thuần túy hỗ trợ cho thủ bởi thủ là ái dục có sức mạnh. Do mãnh lực của việc liễu tri Tứ đế, làm duyên cho sự diệt đi nối tiếp nhau như sau:

Khi vô minh, ái dục (phiền não luân hồi) diệt đi thì hành và hữu (nghiệp luân hồi) được phiền não luân hồi trợ giúp cũng diệt đi. Khi nghiệp luân hồi diệt đi thì quả luân hồi (thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thọ) cũng diệt đi.

Chúng sanh sanh lên bị các pháp khổ như già, bệnh, chết... chi phối thường phát sanh sầu, bi, khổ, ưu, não. Đó

là sự tích lũy vô minh đối với người mê muội. Hay do sầu, bi, khổ, ưu, não thì đang ở trong lãnh vực cách xa khỏi minh (vijjā - trí tuệ hiểu biết Tứ Đế). Điều này cũng được xem là tích lũy vô minh.

Vấn: *Tại sao khi bị va chạm các pháp khổ này mới phát sanh sầu...?*

Đáp: Bởi vì có tất cả pháp lậu hoặc làm điều kiện trợ sanh (upanissaya) như sau:

Khi có sự chia lìa khỏi vật dục (vatthukāma) như sắc, âm thanh, mùi, vị, sự xúc chạm, pháp đáng mong muốn, đáng hài lòng thì sầu, bi, khổ, ưu, não sanh lên. Như vậy cũng nói được rằng sầu, bi, khổ, ưu, não do dục lậu (kāmāsava) làm duyên. Như Ngài thuyết rằng: "Kāmato jāyate soko". Sầu khổ sanh lên từ dục (mong muốn).

Chúng sanh có hữu lậu (bhavāsava) vui thích đối với pháp thường tồn. Khi tất cả hành hiện bày là pháp không thường tồn thì phát sanh sầu, bi, khổ, ưu, não. Như nhóm chư thiên có 5 điềm báo trước (pubbanimitta) về sự chết: thân thể mất hào quang... thì phát sanh sầu khổ, sợ hãi đối với hiểm họa của sự chết. Do đó, mới nói được rằng sầu, bi, khổ, ưu, não có được từ hữu lậu.

Do có tà kiến lậu (diṭṭhāsava) rằng "sắc là ta, ta là sắc"... mới yêu quí tất cả uẩn. Khi các uẩn đó biến đổi trở thành loại khác thì phát sanh sầu, bi, khổ, ưu, não. Nên có thể nói rằng sầu, bi, khổ, ưu, não được thành tựu từ tà kiến lậu.

Do mê muội không hiểu biết được pháp chân đế và khi va chạm các pháp khổ nên sầu khổ. Do đó, mới nói được rằng sầu, bi, khổ, ưu, não có được từ vô minh lậu (avijjāsava). Tứ lậu là đường lối đưa đến sầu, bi, khổ, ưu, não và sầu, bi, khổ, ưu, não diễn hoạt cùng với vô minh. Do đó, có thể nói được rằng tứ lậu làm duyên cho vô minh; hay vô minh có tứ lậu làm tập khởi (samudaya _ nhân sanh), như Ngài thuyết rằng: "āsavasamudayaa avijjāsamudayo". "Do có lậu hoặc sanh nên vô minh sanh". Khi vô minh sanh lên thì vô minh đóng vai trò trọng yếu trong tiến trình của vòng luân hồi:

"Do vô minh làm duyên nên có hành... do sanh làm duyên nên có già chết". Nên luân hồi diễn tiến không gián đoạn. Đây gọi là **pháp duyên khởi** (paṭiccasamuppāda).

Phương Thức Vị Trí
(Paṭṭhananaya)

Trong hai phương thức thì phương thức như nhân duyên, cảnh duyên, trưởng duyên, vô gián duyên, đẳng vô gián duyên, đồng sanh duyên, hỗ tương duyên, y duyên, cận y duyên, tiền sanh duyên, hậu sanh duyên, tập hành duyên, nghiệp duyên, quả duyên, vật thực duyên, quyền duyên, thiền duyên, đạo duyên, tương ưng duyên, bất tương ưng duyên, hiện hữu duyên, vô hữu duyên, ly duyên, bất ly duyên gọi là phương thức vị trí.

Giải thích về phương thức vị trí

Gọi là **vị trí** (paṭṭhāna) do có ý nghĩa là cứ điểm theo cách thức khác nhau, gồm có 24 duyên là cứ điểm của quả. Phương thức nói về vị trí hoặc 24 duyên gọi là **phương thức vị trí**. Do đó, Ngài giáo thọ sư mới đề cập rằng "Trong hai phương thức thì phương thức như nhân duyên... bất ly duyên gọi là **phương thức vị trí**".

Giải thích về nhân duyên

Từ **nhân duyên** (hetupaccaya) có định nghĩa: "Hinoti patiṭṭhāti etenāti hetu".

Ngữ căn "hi" có nghĩa là nhiều, khác nhau (aneka) nên ngữ căn "hi" trong từ "hetu" có nghĩa là vững chắc. Sáu pháp thực tánh: tham, sân, si, vô tham, vô sân, vô si gọi là nhân do ý nghĩa là **nhân** vững chắc của quả.

Gọi là **duyên** (paccaya) do có nghĩa trợ giúp; 6 **nhân**

(tham, sân, si, vô tham, vô sân, vô si) cũng có ý nghĩa là trợ giúp, nên gọi là **nhân duyên**.

Nhóm từ "nhân vững chắc này" có ý nghĩa như thế nào? Nhân vững chắc là căn, là gốc rễ để các pháp thực tánh đồng sanh được vững chắc, giống như gốc rễ của cây là nhân làm cho cây cối được vững chắc.

Nhân duyên gồm có 6 pháp thực tánh là tham, sân, si, vô tham, vô sân và vô si làm duyên cho tất cả tâm và tâm sở tương ưng với mình...

Vấn: *Đề cập rằng "gọi là duyên do ý nghĩa trợ giúp", thế nào gọi là trợ giúp?*

Đáp: Các pháp gọi là duyên do ý nghĩa trợ giúp cho quả theo mãnh lực của mình bằng 3 trường hợp:

1. Là duyên trợ sanh (janakapaccaya _ trợ giúp bằng cách là pháp làm cho sanh lên).

2. Là duyên ủng hộ (upathambhakapaccaya _ trợ giúp bằng cách là pháp nâng đỡ).

3. Là duyên trợ sanh và ủng hộ.

Trong tất cả 24 duyên này thì một số duyên thuần nhất là duyên trợ sanh, một số duyên thuần nhất là duyên ủng hộ, một số duyên là duyên trợ sanh và duyên ủng hộ, tìm hiểu rõ hơn trong bộ vị trí (mahāpaṭṭhāna) và trong sớ giải.

Quả sanh lên do duyên Ngài gọi là pháp sở duyên (paccayupannadhamma), là pháp sanh lên do năng duyên trợ giúp.

Sáu pháp thực tánh: tham, sân, si, vô tham, vô sân, vô si là nhân duyên trợ cho pháp quả theo 3 trường hợp:

1. Là năng duyên trợ cho tâm và tâm sở tương ưng trong sát na tục sinh và trong sát na bình nhật.

2. Là năng duyên trợ cho sắc tâm (tâm hữu nhân) trong sát na bình nhật.

3. Là năng duyên trợ cho sắc nghiệp trong sát na tục sinh, sắc đồng sanh với tâm tục sinh hữu nhân.

Như Ngài thuyết trong phần xiển minh pāḷi giải thích về nhân duyên: "Hetū hetusampayuttakānaṃ... hetupaccayena paccayo". "Các nhân (6 pháp thực tánh: tham, sân, si, vô tham, vô sân, vô si) làm năng duyên trợ cho tất cả pháp tương ưng với nhân và trợ cho tất cả sắc hữu nhân và pháp tương ưng với nhân".

Trong phần xiển minh (niddesa) có giải thích:

Nhân tức 6 pháp thực tánh: tham, sân, si, vô tham, vô sân, vô si dù có các duyên khác như đồng sanh duyên (sahajātapaccaya)... trợ cho quả, nhưng khi các pháp đó có căn (là gốc rễ vững chắc) thì mỗi nhân là năng duyên trợ cho các pháp tương ưng, tức trợ cho 71 tâm hữu nhân cùng với tâm sở đồng sanh (trừ nhân đó trong vai trò năng duyên) trong sát na tục sinh và trong sát na bình nhật.

Lại nữa, các tâm hữu nhân nào làm cho sắc tâm (cittajarūpa) sanh lên, tất cả tâm sở cùng các nhân đồng sanh với các tâm hữu nhân có phần làm cho sắc sanh lên

giống như tâm là pháp đồng sanh với tâm sở. Như vậy khi đề cập riêng biệt tâm sở là nhân thì có thể nói được rằng nhóm sắc tâm hữu nhân đó mà sanh lên được cũng từ các nhân này mà không phải thuần nhất từ tâm. Do đó, Ngài mới thuyết rằng "trợ cho tất cả sắc hữu nhân và pháp tương ưng với nhân".

Trong phần xiển minh pāḷi giải thích về nhân duyên liên quan đến tất cả sắc pháp là quả của nhân duyên này, Ngài chỉ thuyết riêng biệt về sắc tâm. Ngay cả sắc nghiệp tức sắc nghiệp tục sinh hữu nhân (sắc nghiệp đồng sanh với tâm tục sinh hữu nhân) cũng tính là quả của nhân duyên vì danh và sắc sanh lên lần đầu tiên trong sát na tục sinh do chính mãnh lực của tâm tục sinh, như trong pāḷi: "Viññāṇa paccayā nāmarūpaṃ _ do thức làm duyên nên có danh sắc".

Sắc nghiệp trong sát na tục sinh giống như sắc tâm vì được tâm tục sinh trợ cho sanh lên. Tâm tục sinh là tâm hữu nhân thì nhóm sắc nghiệp đó cũng là quả của nhân duyên. Do đó, cũng nói được rằng các nhân làm năng duyên trợ cho pháp quả theo 3 trường hợp như trên.

Giải thích về cảnh duyên

Từ **cảnh** (ārammaṇa) có định nghĩa: "Ālambiyati dubbalena viya daṇḍādikaṃ cittacetasikehi gaṇhiyatīti ālambanaṃ".

Đối tượng gọi là cảnh do có ý nghĩa tất cả tâm và tâm sở níu lấy dựa vào giống như cây gậy... mà người yếu ớt (người già, người bệnh...) giữ lấy.

Giải thích:

Tất cả tâm và tâm sở nghĩ đến pháp nào mà diễn hoạt, pháp bị tâm và tâm sở nghĩ đến gọi là cảnh duyên. Cảnh duyên trợ cho các tâm và tâm sở đó.

Không có pháp nào mà không thể làm cảnh duyên trợ cho tất cả tâm và tâm sở. Như trong phần xiển minh giải thích về cảnh duyên rằng:

"Rūpāyatanaṃ cakkhuviññāṇadhātuyā... te te dhammātesaṃtesaṃdhammānaṃārammaṇapaccayena paccayo".

Sắc xứ làm năng duyên trợ cho nhãn thức giới và các pháp (tâm sở) tương ưng với nhãn thức giới bằng cảnh duyên.

Thinh xứ làm năng duyên trợ cho nhĩ thức giới và các pháp tương ưng với nhĩ thức giới bằng cảnh duyên.

Khí xứ làm năng duyên trợ cho tỷ thức giới và các pháp tương ưng với tỷ thức giới bằng cảnh duyên.

Vị xứ làm năng duyên trợ cho thiệt thức giới và các pháp tương ưng với thiệt thức giới bằng cảnh duyên.

Xúc xứ làm năng duyên trợ cho thân thức giới và các pháp tương ưng với thân thức giới bằng cảnh duyên.

Sắc xứ, thinh xứ, khí xứ, vị xứ, xúc xứ làm năng duyên trợ cho ý giới và các pháp tương ưng với ý giới bằng cảnh duyên.

Tất cả pháp (tức 6 cảnh) làm năng duyên trợ cho ý thức giới và các pháp tương ưng với ý thức giới bằng cảnh duyên.

Tất cả tâm và tâm sở nghĩ đến pháp nào mà sanh lên, thì các pháp đó làm năng duyên trợ cho tâm và tâm sở ấy.

Xem thêm chi tiết trong cảnh tập yếu chương 3.

Giải thích về trưởng duyên

Từ **trưởng duyên** (adhipatipaccaya) có định nghĩa: "Attādhīnappavattīnaṃ patibhūto paccayo adhipatipaccayo". Duyên làm trưởng trợ cho tất cả pháp diễn hoạt liên quan với mình gọi là trưởng duyên.

Trưởng duyên có 2 loại là:

1- *Đồng sanh trưởng duyên* (sahajātādhipatipaccaya)

2- *Cảnh trưởng duyên* (ārammaṇādhipatipaccaya)

Đồng sanh trưởng duyên gồm có 4 pháp trưởng là dục, cần, tâm, thẩm. Như Ngài thuyết trong phần giải thích về trưởng duyên:

"Chandādhipati chandasampayuttakānaṃ dhammānaṃ taṃsamuṭṭhānānañca rūpānaṃ adhipatipaccayenapaccayo.Vīriyādhipati...cittādhipati... vīmaṃsādhipati vīmaṃsāsampayuttakānaṃ dhammānaṃ taṃsamuṭṭhānānañca rūpānaṃ adhipatipaccayena paccayo".

Dục trưởng làm năng duyên trợ cho tất cả pháp tương

ưng với dục và tất cả sắc có dục cùng các pháp tương ưng với dục bằng trưởng duyên.

Cần trưởng làm năng duyên trợ cho tất cả pháp tương ưng với cần và tất cả sắc có cần cùng các pháp tương ưng với cần bằng trưởng duyên.

Tâm trưởng làm năng duyên trợ cho tất cả pháp tương ưng với tâm và tất cả sắc tâm cùng các pháp tương ưng với tâm bằng trưởng duyên.

Thẩm trưởng làm năng duyên trợ cho tất cả pháp tương ưng với trí và tất cả sắc có trí cùng các pháp tương ưng với trí bằng trưởng duyên.

Bốn pháp này không cùng nhau làm trưởng trong một tâm được, trong lúc nào tâm diễn hoạt làm phận sự lớn mạnh theo dục thì trong lúc đó dục làm trưởng, pháp ngoài ra không làm trưởng được. Ngay cả đối với cần trưởng, tâm trưởng, thẩm trưởng cũng như vậy. Đây gọi là đồng sanh trưởng duyên.

Cảnh trưởng duyên nghĩa là tất cả danh pháp diễn hoạt hướng đến pháp nào được vững chắc thì pháp đó làm năng duyên trợ cho nhóm danh pháp bằng cảnh trưởng duyên. Như Ngài thuyết trong phần giải thích về trưởng duyên:

"Yaṃ yaṃ dhammaṃ garuṃ katvā ye ye dhammā uppajjanti... adhipatipaccayena paccayo".

"Tâm và tâm sở sanh lên làm cho pháp nào được

vững chắc thì các pháp đó làm năng duyên trợ cho tâm và tâm sở".

Nhóm từ "làm cho pháp nào được vững chắc" tức làm cho cảnh được mãnh liệt, làm cho cảnh được nổi bật, làm cho cảnh được quả quyết.

Giải thích về vô gián duyên và đẳng vô gián duyên

Từ **vô gián duyên** (anantarapaccaya) có định nghĩa như sau: "Na vijjati paccayuppannena saha anantaraṃ etassa paccayassāti anantarapaccayo".

"Duyên không có sự gián đoạn với sở duyên gọi là **vô gián duyên**".

Từ **đẳng vô gián duyên** (samanantarapaccaya) có định nghĩa như: "Saṇṭhānābhavena saṃ suṭṭhu anantarapaccayo samanantarapaccayo".

"Duyên vừa khớp không có sự gián đoạn bởi vì không có hình dáng (liên quan thuộc danh pháp) gọi là đẳng **vô gián duyên**".

Pháp diệt đi trước có thể làm cho tâm thích hợp sanh lên theo tuần tự kế tiếp sự diệt đi của mình, Đức Thế Tôn thuyết gọi là **vô gián duyên** và **đẳng vô gián duyên.**

Hai duyên này khác nhau về tên gọi mà không khác nhau về thực tánh. Vì hai duyên này đều là tên gọi về pháp đã diệt, không có sự gián đoạn với quả thích hợp, tức không có pháp khác xen vào ngăn cách.

Một số giáo thọ sư cho rằng: gọi là "vô *gián duyên*"

vì là duyên không có sự gián đoạn với quả (tức không có danh pháp khác xen vào ngăn cách giữa mình với quả); gọi là "*đẳng vô gián duyên*" vì các pháp sanh lên không có sự gián đoạn về thời gian (tức mình diệt đi thì quả sanh lên nối tiếp theo liền tức thì).

Quan điểm trên là sai. Như Ngài thuyết rằng: "Nirodhā vuṭṭhahantassa nevasaññānāsaññāyatanaṃ phalasamāpattiyā saānantarapaccayena paccayo".

"Đối với vị xuất khỏi thiền diệt thì tâm phi tưởng phi phi tưởng xứ làm năng duyên trợ cho tâm quả bằng đẳng vô gián duyên"...

Tâm phi tưởng phi phi tưởng xứ diệt đi trước khi trợ cho quả (tâm quả Bất Lai hoặc tâm quả A La Hán) bằng đẳng vô gián duyên. Do đó, lời nói rằng đẳng vô gián duyên làm năng duyên không có khoảng cách thời gian với quả là lời nói không đúng. Hai duyên này có sự khác nhau chỉ theo tên gọi mà không phải khác nhau theo thực tánh.

Vấn: *Khi là duyên có cùng thực tánh thì tại sao lại gọi thành hai tên?*

Đáp: Theo tên gọi thì có sự khác nhau, nhưng về thực tánh chính là sự diệt đi của danh pháp sanh trước trợ giúp cho danh pháp sanh sau sanh lên nối tiếp theo không gián đoạn, không có danh pháp khác chen vào, gọi là ***vô gián duyên***.

Các pháp sanh lên nối tiếp nhau và không có sự sắp đặt như tâm này hãy đứng trước tâm này, tâm này hãy

đứng sau tâm này, nên được gọi theo một tên nữa là ***đẳng vô gián duyên***.

Tâm phi tưởng phi phi tưởng xứ làm năng duyên trợ cho việc nhập thiền diệt (nirodhasamāpatti) và trợ cho cho tâm quả sanh lên không gián đoạn, tức không có danh pháp khác xen vào ngăn cách. Ngay cả tâm tử khởi hiện trước khi sanh vào cõi Vô Tưởng cũng trợ giúp cho tâm tục sinh sanh lên trong kiếp sống sau kiếp sanh vào cõi Vô Tưởng, cho dù giữa tâm tử với tâm tục sinh sẽ có sắc pháp sanh lên suốt 500 đại kiếp. Nhóm sắc pháp này không xen vào ngăn cách giữa tâm tử với tâm tục sinh được bởi vì đây là sự diễn hoạt nối tiếp nhau của sắc (rūpasandāna), không phải danh pháp. Sự sanh lên của sắc pháp trong kiếp sống nơi cõi Vô Tưởng không diễn tiến bởi uy lực sự diệt đi của danh trước. Sự diệt đi của tâm tử trước khi sanh vào cõi Vô Tưởng với tâm tục sinh sanh lên khi lìa bỏ kiếp sống nơi cõi Vô Tưởng ấy, không có một danh pháp nào xen vào giữa thì đối với những trường hợp khác khi mà danh pháp sanh lên trước diệt đi trợ giúp cho danh pháp sanh lên sau khởi hiện thì cũng không có bất cứ danh pháp nào xen vào ngăn cách, Ngài thuyết về duyên này là **vô gián duyên**.

Các danh pháp sanh lên liên tục, giống như nối liền lại với nhau vì không có hình tướng. Nên Ngài thuyết theo một tên khác nữa là **đẳng vô gián duyên**.

Đức Phật thuyết một duyên có cùng tánh chất như nhau thành hai duyên theo tên gọi khác nhau, vì Ngài

muốn tế độ cho các chúng sanh hữu duyên khác nhau thấu đáo theo các trường hợp.

Thực tánh của các danh pháp sanh trước làm vô gián năng duyên trợ cho các danh pháp sanh sau nên hiểu theo pāḷi phần xiển minh về vô gián duyên:

"Cakkhuviññāṇadhātu taṃsampayuttakā ca dhammā manodhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ anantarapaccayena paccayo. Manodhātu taṃsampayuttaka ca dhammā manoviññāṇadhātuya taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ anantarapaccayena paccayo... yesaṃ yesaṃ dhammānaṃ anantarā ye ye dhammā uppajjanti cittacetasikā dhammā, te te dhammā tesaṃ tesaṃ dhammānaṃ anantarapaccayena paccayo".

"Nhãn thức giới và các pháp tương ưng với nhãn thức giới làm năng duyên trợ cho ý giới và các pháp tương ưng với ý giới bằng vô gián duyên. Ý giới và các pháp tương ưng với ý giới làm năng duyên trợ cho ý thức giới và các pháp tương ưng với ý thức giới bằng vô gián duyên.

Nhĩ thức giới...

Tỷ thức giới...

Thiệt thức giới...

Thân thức giới... trợ cho các pháp tương ưng với ý thức giới".

Các pháp thiện sanh trước làm năng duyên trợ cho các

pháp thiện sanh sau bằng vô gián duyên. Các pháp thiện sanh trước làm năng duyên trợ cho các pháp vô ký sanh sau bằng vô gián duyên.

Các pháp bất thiện sanh trước làm năng duyên trợ cho các pháp bất thiện sanh sau bằng vô gián duyên. Các pháp bất thiện sanh trước làm năng duyên trợ cho các pháp vô ký sanh sau bằng vô gián duyên.

Các pháp vô ký sanh trước làm năng duyên trợ cho các pháp vô ký sanh sau bằng vô gián duyên. Các pháp vô ký sanh trước làm năng duyên trợ cho các pháp thiện sanh sau bằng vô gián duyên. Các pháp vô ký sanh trước làm năng duyên trợ cho các pháp bất thiện sanh sau bằng vô gián duyên.

Các pháp tức tất cả tâm và tâm sở sanh lên theo tuần tự không gián đoạn làm năng duyên trợ cho tất cả pháp này (sinh sau) bằng vô gián duyên.

Ngay cả trong phần giải thích về đẳng vô gián duyên, chỉ thay đổi từ *vô gián duyên* sang *đẳng vô gián duyên*. Bởi **vô gián duyên** là **đẳng vô gián duyên**, **đẳng vô gián duyên** là **vô gián duyên**.

Giải thích về đồng sanh duyên

Duyên diễn hoạt làm cho các pháp cùng sanh lên chung với mình, giống như có đèn thì mới có ánh sáng, khi mình không sanh lên thì các pháp đồng sanh cũng không sanh lên được, gọi là đồng sanh duyên (sahajātapaccaya).

Pháp đồng sanh gồm có các pháp như: 4 danh uẩn; 4 sắc tứ đại và sắc ý vật với tâm quả trong sát na tục sinh. Như Ngài thuyết trong phần giải thích về đồng sanh duyên:

"Cattāro khandhā arūpino aññamaññaṃ sahajātapaccayena paccayo... kiñcikāle na sahajātapaccayena paccayo".

Bốn uẩn vô sắc (bốn danh uẩn) làm năng duyên trợ lẫn nhau bằng đồng sanh duyên và 4 sắc tứ đại làm năng duyên trợ lẫn nhau bằng đồng sanh duyên.

Trong sát na tục sinh danh và sắc làm năng duyên trợ lẫn nhau bằng đồng sanh duyên.

Tất cả pháp tâm và tâm sở làm năng duyên trợ cho sắc tâm bằng đồng sanh duyên.

Các sắc tứ đại làm năng duyên trợ cho các sắc y sinh bằng đồng sanh duyên.

Các sắc pháp (sắc ý vật) làm năng duyên trợ cho các vô sắc pháp (danh pháp) trong thời tục sinh bằng đồng sanh duyên; và không làm năng duyên trong thời bình nhật bằng đồng sanh duyên.

Giải thích về hỗ tương duyên

Duyên diễn hoạt bằng cách trợ giúp cho các pháp và các pháp trợ giúp cho mình, giống như ba khúc cây chống đỡ nương lẫn nhau, gọi là **hỗ tương duyên** (aññamaññapaccaya).

Sự Khác Biệt Nhau Giữa Đồng Sanh Duyên Và Hỗ Tương Duyên

Những pháp trợ lẫn nhau bằng hỗ tương duyên thì cũng trợ lẫn nhau bằng đồng sanh duyên vì các pháp hỗ trợ được lẫn nhau thì phải cùng sanh lên với nhau. Nhưng có những pháp chỉ là đồng sanh duyên mà không là hỗ tương duyên. Chỉ riêng biệt một số pháp vừa là đồng sanh duyên vừa là hỗ tương duyên: bốn danh uẩn là năng duyên lẫn nhau; bốn sắc tứ đại là năng duyên lẫn nhau... Còn một số pháp chỉ là đồng sanh duyên mà không phải là hỗ tương duyên như tâm trợ cho sắc tâm sanh lên nhưng sắc tâm không trợ lại cho tâm được. Vì thế tâm trợ cho sắc tâm bằng đồng sanh duyên mà không phải là hỗ tương duyên. Nếu như các pháp cùng sanh lên với nhau và hỗ trợ cho nhau được thì đồng sanh duyên và hỗ tương duyên trở thành một giống như vô gián duyên và đẳng vô gián duyên. Nhưng điều này không phải, đồng sanh duyên khác với hỗ tương duyên.

Trong phần giải thích về hỗ tương duyên:

"Cattāro khandhā arūpino aññamaññapaccayena paccayo. Cattāro mahābhūtā aññamaññapaccayena paccayo akkantikkhaṇe nāmarūpaṃ aññamaññapaccayena paccayo".

Bốn uẩn vô sắc (bốn danh uẩn) làm năng duyên lẫn nhau bằng hỗ tương duyên, bốn sắc tứ đại làm năng duyên lẫn nhau bằng hỗ tương duyên. Trong sát na tục sinh: danh và sắc làm năng duyên lẫn nhau bằng hỗ tương duyên.

Giải thích về y duyên

Bốn danh uẩn là nơi nương của danh và sắc đồng sanh với nhau, giống như tấm vải là nơi nương của những họa tiết hoa văn. Sắc tứ đại là nơi nương của sắc đồng sanh. Sắc vật là nơi nương của 7 thức giới theo tuần tự, giống như mặt đất là nơi nương của cây cối, đồi núi... gọi là **y duyên** (nissayapaccaya) vì là nơi mà các pháp nương vào, dựa vào.

Trong phần giải thích về y duyên:

"Cattāro khandhā arūpino aññamaññaṃ nissayapaccayena paccayo, cattāro mahābhūtā... taṃ rūpaṃ manodhātuyā ca manoviññāṇadhātuyā ca taṃsampayuttakaanañca dhammānaṃ nissayapaccayena paccayo".

Bốn uẩn vô sắc (4 danh uẩn) làm năng duyên lẫn nhau bằng y duyên. 4 sắc tứ đại làm năng duyên lẫn nhau bằng y duyên. Trong sát na tục sinh danh và sắc làm năng duyên lẫn nhau bằng y duyên. Tất cả tâm và tâm sở làm năng duyên trợ cho sắc tâm bằng y duyên. Tất cả sắc tứ đại làm năng duyên trợ cho các sắc y sinh bằng y duyên.

Nhãn xứ làm năng duyên trợ cho nhãn thức giới và các pháp tương ưng với nhãn thức giới bằng y duyên.

Nhĩ xứ làm năng duyên trợ cho nhĩ thức giới và các pháp tương ưng với nhĩ thức giới bằng y duyên.

Tỷ xứ làm năng duyên trợ cho tỷ thức giới và các pháp tương ưng với tỷ thức giới bằng y duyên.

Thiệt xứ làm năng duyên trợ cho thiệt thức giới và các pháp tương ưng với thiệt thức giới bằng y duyên.

Thân xứ làm năng duyên trợ cho thân thức giới và các pháp tương ưng với thân thức giới bằng y duyên.

Ý giới và ý thức giới nương vào sắc nào (sắc ý vật), sắc đó trợ cho ý giới và ý thức giới cùng các pháp tương ưng với ý giới và ý thức giới bằng y duyên.

Giải thích về cận y duyên

Nơi nương gần nhất gọi là **cận y duyên** (upanissayapaccaya). Từ "upa" có nghĩa là gần nên cận y duyên là pháp trợ giúp bằng cách là nơi nương gần nhất, nơi nương vững mạnh. Trong phần giải thích về cận y duyên:

"Purimā purimā kusalā dhammā pacchimānaṃ pacchimānaṃ kusalānaṃ dhammānaṃ upanissayapaccayena paccayo... puggalalopi upanissayapaccayena paccayo senāsanampi upanissayapaccayena paccayo".

Tất cả pháp thiện sanh trước làm năng duyên trợ cho các pháp thiện sanh sau bằng cận y duyên.

Tất cả pháp thiện sanh trước làm năng duyên trợ cho một số các pháp bất thiện sanh sau bằng cận y duyên.

Tất cả pháp thiện sanh trước làm năng duyên trợ cho các pháp vô ký sanh sau bằng cận y duyên.

Tất cả pháp bất thiện sanh trước làm năng duyên trợ cho các pháp bất thiện sanh sau bằng cận y duyên.

Tất cả pháp bất thiện sanh trước làm năng duyên trợ cho một số các pháp thiện sanh sau bằng cận y duyên.

Tất cả pháp bất thiện sanh trước làm năng duyên trợ cho các pháp vô ký sanh sau bằng cận y duyên.

Tất cả pháp vô ký sanh trước làm năng duyên trợ cho các pháp vô ký sanh sau bằng cận y duyên.

Tất cả pháp vô ký sanh trước làm năng duyên trợ cho các pháp thiện sanh sau bằng cận y duyên.

Tất cả pháp vô ký sanh trước làm năng duyên trợ cho các pháp bất thiện sanh sau bằng cận y duyên.

Ngay cả người cũng làm năng duyên bằng cận y duyên, trú xứ cũng làm năng duyên bằng cận y duyên.

Giải thích về tiền sanh duyên

6 vật, 6 cảnh sanh trước (chưa diệt đi) trợ giúp cho các pháp sanh sau (sở duyên) bằng **tiền sanh duyên** (purejātapaccaya). Trong phần giải thích về tiền sanh duyên:

"Cakkhāyatanaṃ cakkhuviññāṇadhātuyā taṃ sampayuttakaanañca dhammānaṃ purejātapaccayena paccayo... kiñcikāle na purejātapaccayena paccayo".

Nhãn xứ làm năng duyên trợ cho nhãn thức giới và các pháp tương ưng với nhãn thức giới bằng tiền sanh duyên.

Nhĩ xứ...

Tỷ xứ...

Thiệt xứ...

Thân xứ...

Sắc xứ làm năng duyên trợ cho nhãn thức giới và các pháp tương ưng với nhãn thức giới bằng tiền sanh duyên.

Thinh xứ...

Khí xứ...

Vị xứ...

Xúc xứ...

Sắc xứ, thinh xứ, khí xứ, vị xứ, xúc xứ làm năng duyên trợ cho ý giới và các pháp tương ưng với ý giới bằng tiền sanh duyên.

Ý giới và ý thức giới diễn hoạt nương vào sắc nào, sắc đó làm năng duyên trợ cho ý giới và các pháp tương ưng với ý giới bằng tiền sanh duyên, không làm năng duyên trợ cho ý thức giới và các pháp tương ưng với ý thức giới trong thời tục sinh bằng tiền sanh duyên, làm năng duyên trợ cho ý thức giới và các pháp tương ưng với ý thức giới trong thời bình nhật bằng tiền sanh duyên.

Giải thích về hậu sanh duyên

Các danh pháp sanh sau trợ giúp, ủng hộ cho sắc pháp (tức thân này) sanh trước, gọi là **hậu sanh duyên** (pacchājātapaccaya), là duyên bảo tồn uẩn được nối tiếp. Nếu không có hậu sanh duyên thì uẩn sẽ gián đoạn, giống như sự hy vọng được ăn của con chim kên kên con

đã bảo tồn thân thể của nó. Trong phần giải thích về hậu sanh duyên:

"Pacchājātā cittacetasikā dhammā purejātassa imassa kāyassa pacchājātapaccayena paccayo".

Tất cả tâm và tâm sở sanh sau làm năng duyên trợ thân này sanh trước bằng hậu sanh duyên.

Giải thích về tập hành duyên

Pháp trợ giúp cho thuần thục và có sức mạnh thêm lên theo tuần tự đối với các pháp khác, gọi là **tập hành duyên** (asevanapaccaya).

Tập hành duyên là pháp trợ giúp một cách thuần thục và tạo sức mạnh cho sở duyên theo tuần tự kế tiếp một cách liên tục. Trong phần giải thích về tập hành duyên:

"Purimā purimā kusalā dhammā pacchimānaṃ pacchimānaṃ kusalānaṃ dhammānaṃ āsevanapaccayena paccayo. Purimā purimā akusalā dhammā pacchimānaṃ pacchimānaṃ akusalānaṃ dhammānaṃ āsevanapaccayena paccayo. Purimā purimā kiriyābyākatā dhammā pacchimānaṃ pacchimānaṃ kiriyābyākatānaṃ dhammānaṃ āsevanapaccayena paccayo".

Tất cả pháp thiện sanh trước làm năng duyên trợ cho các pháp thiện sanh sau bằng tập hành duyên.

Tất cả pháp bất thiện sanh trước làm năng duyên trợ cho các pháp bất thiện sanh sau bằng tập hành duyên.

Tất cả pháp vô ký tố sanh trước làm năng duyên trợ cho các pháp vô ký tố sanh sau bằng tập hành duyên.

Giải thích về nghiệp duyên

Pháp trợ giúp bằng thực tánh được xem là sự gắng sức của tâm gọi là **nghiệp duyên** (kammapaccaya). "Sự gắng sức của tâm" trong nơi đây là thực tánh năng nổ, tích cực làm cho các pháp đồng sanh gắng sức trong phận sự của mình; làm cho quả và sắc nghiệp sanh lên trong thời điểm khác. Trong phần giải thích về nghiệp duyên:

"Kusalākusalaṃ kammaṃ vipākānaṃ khandhānaṃ kaṭattā ca rūpānaṃ kammapaccayena paccayo. Cetanā sampayuttakānaṃ dhammānaṃ taṃsamuṭṭhānānañca rūpānaṃ kammapaccayena paccayo".

Nghiệp thiện và nghiệp bất thiện làm năng duyên trợ cho tất cả tâm quả và các sắc nghiệp bằng nghiệp duyên. Tư làm năng duyên trợ cho tất cả pháp tương ưng và tất cả sắc có tư và pháp tương ưng với tư làm sở sanh. Ngài giáo thọ sư sẽ đề cập phân loại về nghiệp duyên tiếp tục phần sau.

Giải thích về quả duyên

Tất cả tâm và tâm sở thuộc về quả là pháp yên tịnh, không có sự năng nổ trợ giúp cho danh sắc đồng sanh, gọi là **quả duyên** (vipākapaccaya).

Các tâm quả như tâm hữu phần... là pháp tánh yên tịnh, không có sự năng nổ nên khi các tâm quả diễn hoạt nối tiếp nhau thì khó biết được. Còn nghiệp tạo tác nên các

tâm quả này thì ngược lại, không có sự yên tịnh. Các tâm quả có các phận sự thuộc về hữu phần, nhận lấy cảnh (tiếp thâu), xem xét cảnh (quan sát) là pháp mà khó nhận biết được rằng đang sanh lên. Và 5 tâm quả như nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức bắt lấy cảnh sắc, thinh, khí, vị, xúc, chỉ biết được khi có tâm đổng lực sanh lên. Trong pāḷi Ngài thuyết:

"Vipākā cattāro khandhā arūpino aññamaññaṃ vipākapaccayena paccayo".

Bốn danh uẩn quả làm năng duyên lẫn nhau bằng quả duyên.

Giải thích về vật thực duyên

Tứ thực như đoàn thực, thức thực, xúc thực, tư thực trợ giúp bằng cách ủng hộ cho tất cả danh thân và sắc thân, gọi là **vật thực duyên** (āhārapaccaya). Phận sự chủ yếu của vật thực là ủng hộ cho danh thân và sắc thân sanh lên và tồn tại không gián đoạn. Chính pháp ủng hộ đó là vật thực duyên. Như trong phần giải thích về vật thực duyên:

"Kabaḷiṅkāro āhāro imassa kāyassa āhārapaccayena paccayo. Arūpino āhārāsampayuttakānaṃ dhammānaṃ taṃsamuṭṭhānānañca rūpānaṃ āhārapaccayena paccayo".

Đoàn thực làm năng duyên trợ cho thân sắc này bằng vật thực duyên, tất cả danh vật thực làm năng duyên trợ cho các pháp tương ưng và tất cả sắc có danh vật thực và pháp tương ưng với danh vật thực làm sở sanh.

Giải thích về quyền duyên

Pháp trợ giúp bằng thực tánh lớn mạnh, làm cho tất cả sở duyên diễn hoạt xuôi theo mình trong các phận sự, gọi là **quyền duyên** (indriyapaccaya).

Chi pháp của quyền duyên gồm có 20 pháp quyền trừ nữ quyền và nam quyền (sẽ giải thích ở phần sau). Trong phần giải thích về quyền duyên thì:

"Cakkhundriyaṃ cakkhuviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañcadhammānaṃindiriyapaccayena paccayo

Sotindriyaṃ...

Ghānindriyaṃ...

Jivhindriyaṃ...

Kāyindriyaṃ...

Rūpajīvitindriyaṃ kaṭattārūpānaṃ indriyapaccayena paccayo.Arūpinoindriyāsampayuttakānaṃdhammānaṃ taṃsamuṭṭhānānañca rūpānaṃ indriyapaccayena paccayo".

Nhãn quyền làm năng duyên trợ cho nhãn thức giới và các pháp tương ưng với nhãn thức giới bằng quyền duyên.

Nhĩ quyền...

Tỷ quyền...

Thiệt quyền...

Thân quyền...

Sắc mạng quyền làm năng duyên trợ cho các sắc nghiệp bằng quyền duyên.

Các danh quyền làm năng duyên trợ cho các pháp tương ưng và tất cả sắc có quyền và pháp tương ưng với quyền làm sở sanh.

Giải thích về thiền duyên

Bảy chi thiền: tầm, tứ, hỷ, nhất hành, thọ lạc, thọ ưu, thọ xả, ngoại trừ hợp trong ngũ song thức, thì việc chú vào thiền cảnh (ārammaṇūpanijjhāna) và thiền tướng (lakkhaṇūpanijjhāna), gọi là **thiền duyên** (jhānapaccaya). Trong pāḷi giải thích về thiền duyên như sau:

"Jhānaṇgāni jhānasampayuttakānaṃ dhammānaṃ taṃsamuṭṭhānānañca rūpānaṃ jhānapaccayena paccayo".

Tất cả chi thiền làm năng duyên trợ cho các pháp tương ưng với thiền và tất cả sắc có thiền và pháp tương ưng với thiền làm sở sanh.

Giải thích về đạo duyên

Mười hai chi đạo: chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định, tà kiến, tà tư duy, tà tinh tấn, tà định trợ giúp bằng cách là con đường đi đến cõi khổ, cõi vui, hoặc lìa khỏi cả phước và tội gọi là **đạo duyên** (maggapaccaya). Trong pāḷi giải thích về đạo duyên như sau:

"Maggaṇgāni maggasampayuttakānaṃ dhammānaṃ taṃsamuṭṭhānānañca rūpānaṃ paggapaccayena paccayo".

Tất cả chi đạo làm năng duyên trợ cho các pháp tương ưng với đạo và tất cả sắc có đạo và pháp tương ưng với đạo làm sở sanh.

Giải thích về tương ưng duyên

Các danh pháp: tâm và tâm sở trợ giúp lẫn nhau theo thực tánh đồng sanh, đồng diệt, đồng biết cảnh, đồng nương vật, giống như cùng một pháp tánh, gọi là tương ưng duyên (sampayuttapaccaya). Như trong phần giải thích pāḷi về tương ưng duyên rằng:

"Cattāro khandhā arūpino aññamaññaṃ sampayuttapaccayena paccayo".

Bốn danh uẩn làm năng duyên trợ lẫn nhau bằng tương ưng duyên.

Giải thích về bất tương ưng duyên

Danh pháp và sắc pháp có sự trợ giúp lẫn nhau nhưng trợ giúp bằng thực tánh tách lìa nhau, không hòa trộn, không lẫn lộn, vì một pháp là danh, một pháp là sắc. Sự trợ giúp như vậy gọi là **bất tương ưng duyên** (vippayuttapaccaya). Trong phần giải thích về bất tương ưng duyên rằng:

"Rūpino dhammā arūpīnaṃ dhammānaṃ vippayuttapaccayena paccayo. Arūpino dhammā rūpīnaṃ dhammānaṃ vippayuttapaccayena paccayo".

Tất cả sắc pháp làm năng duyên trợ cho các danh pháp bằng bất tương ưng duyên. Tất cả danh pháp làm năng duyên trợ cho các sắc pháp bằng bất tương ưng duyên.

Giải thích về hiện hữu duyên

Các pháp đồng sanh với nhau hoặc pháp sanh lên trước nhưng chưa diệt đi có thực tánh hiện tại trợ giúp pháp khác bằng cách là pháp ủng hộ gọi là **hiện hữu duyên** (atthipaccaya).

Hiện hữu duyên cho dù là pháp trợ sanh (janaka) nhưng trong nơi đây Đức Phật thuyết ám chỉ đến thực tánh ủng hộ, như trong phần giải thích về hiện hữu duyên:

"Cattāro khandhā arūpino aññamaññaṃ atthipaccayena paccayo.

Cattaro mahābhūtā aññamaññaṃ atthipaccayena paccayo.

Okkantikkhaṇe nāmarūpaṃ aññamaññaṃ atthipaccayena paccayo.

Cittacetasikā dhammā cittasamuṭṭhānānaṃ rūpānaṃ atthipaccayena paccayo.

Mahābhūtā upādārūpānaṃ atthipaccayena paccayo.

Cakkhāyatanaṃ cakkhuviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ atthipaccayena paccayo.

Sotāyatanaṃ...

Ghānāyatanaṃ...

Jivhāyatanaṃ...

Kāyāyatanaṃ...

Rūpāyatanaṃ cakkhuviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ atthipaccayena paccayo.

Saddāyatanaṃ...

Gandhāyatanaṃ...

Rasāyatanaṃ...

Phoṭṭhabbāyatanaṃ...

Rūpāyatanaṃ saddāyatanaṃ gandhāyatanaṃ rasāyatanaṃ phoṭṭhabbāyatanaṃ manodhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ atthipaccayena paccayo.

Yaṃ rūpaṃ nissāya manodhātu ca manoviññaṇadhātu ca vattanti, taṃ rūpaṃ manodhātuyā ca manoviññaṇadhātuyā ca taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ atthipaccayena paccayo".

Bốn danh uẩn làm năng duyên trợ lẫn nhau bằng hiện hữu duyên.

Bốn sắc tứ đại làm năng duyên trợ lẫn nhau bằng hiện hữu duyên.

Vào sát na tục sinh danh và sắc làm năng duyên trợ lẫn nhau bằng hiện hữu duyên.

Tất cả tâm và tâm sở làm năng duyên trợ cho sắc tâm bằng hiện hữu duyên.

Tất cả sắc tứ đại làm năng duyên trợ cho các sắc y sinh bằng hiện hữu duyên.

Nhãn xứ làm năng duyên trợ cho nhãn thức giới và tất cả pháp tương ưng với nhãn thức giới bằng hiện hữu duyên.

Nhĩ xứ...

Tỷ xứ...

Thiệt xứ...

Thân xứ...

Sắc xứ làm năng duyên trợ cho nhãn thức giới và tất cả pháp tương ưng với nhãn thức giới bằng hiện hữu duyên.

Thinh xứ...

Khí xứ...

Vị xứ...

Xúc xứ...

Sắc xứ, thinh xứ, khí xứ, vị xứ, xúc xứ làm năng duyên trợ cho ý giới và tất cả pháp tương ưng với ý giới bằng hiện hữu duyên.

Ý giới và ý thức giới diễn hoạt nương vào sắc nào,

sắc đó làm năng duyên trợ cho ý giới và ý thức giới cùng tất cả pháp tương ưng với ý giới và ý thức giới bằng hiện hữu duyên.

Giải thích về vô hữu duyên

Tâm, tâm sở diệt đi theo tuần tự trợ giúp cho tâm và tâm sở khác sanh lên theo tuần tự. Khi nhóm pháp trước còn hiện hữu thì các pháp sau không sanh lên được, gọi là **vô hữu duyên** (natthipaccaya). Trong phần giải thích về vô hữu duyên:

"Samanantaraniruddhā cittacetasikā dhammā paṭuppannānaṃ cittacetasikānaṃ dhammānaṃ natthipaccayena paccayo".

Tất cả tâm và tâm sở diệt đi theo tuần tự làm năng duyên trợ cho các pháp tâm và tâm sở sanh lên liền (trong hiện tại).

Giải thích về ly duyên

Tâm và tâm sở lìa khỏi (diệt đi) trợ giúp cho tâm và tâm sở sanh lên theo tuần tự. Nếu pháp trợ giúp chưa diệt đi thì pháp khác không sanh lên được. Pháp trợ giúp trong trường hợp đó gọi là **ly duyên** (vigatapaccaya). Trong phần giải thích về ly duyên, Ngài thuyết rằng:

"Samanantaravigatā cittacetasikā dhammā paṭuppannānaṃ cittacetasikānaṃ dhammānaṃ vigatapaccayena paccayo".

Tất cả tâm và tâm sở đã lìa khỏi theo tuần tự làm năng duyên trợ cho các pháp tâm và tâm sở liền (trong hiện tại).

Giải thích về bất ly duyên

Hiện hữu duyên hay còn gọi là **bất ly duyên** (avigatapaccaya). Pháp đang có (hiện hữu) chính là pháp không lìa khỏi (bất ly) trợ giúp cho các pháp sở duyên bằng bất ly duyên. Trong phần giải thích về bất ly duyên, Ngài thuyết tương tự như hiện hữu duyên:

"Cattāro khandhā arūpino aññamaññaṃ avigatapaccayena paccayo".

Bốn danh uẩn làm năng duyên trợ lẫn nhau bằng bất ly duyên...

Giải Thích Về Sự Khác Nhau Của Hiện Hữu Duyên Và Bất Ly Duyên

Hiện hữu duyên và bất ly duyên không khác nhau về thực tánh pháp. Hiện hữu duyên là sự trợ giúp khi pháp năng duyên đang hiện hữu và diễn hoạt cùng với pháp sở duyên bằng cách ủng hộ. Còn bất ly duyên là sự trợ giúp bằng cách là pháp chưa diệt đi. Hành giả nên đặt niềm tin nơi Đức Thế Tôn rằng "Đức Thế Tôn có thể hiểu được về duyên khác nhau của tất cả pháp bằng tất cả trường hợp, nên Ngài nêu lên thuyết về 24 duyên", từ đó làm cho trí văn (sutamayañāṇa) khởi hiện, như "nhóm pháp này khác nhau như thế này và như thế kia", và thực hành để thành tựu trí tư (cintāmayañāṇa) cùng với trí tu (bhāvanāmayañāṇa) cho thẩm thấu được tánh chất duyên khác nhau của các pháp.

Hai duyên có cùng một thực tánh pháp nhưng Đức Phật thuyết với hai tên gọi khác nhau vì Ngài muốn thuyết giảng cho chúng sanh với các cơ tánh khác nhau hiểu, dẫn dắt bằng những trường hợp khác nhau. Như Ngài thuyết về nhị đề vô nhân (ahetukaduka) rồi Ngài còn thuyết về nhị đề bất tương ưng nhân (hetuvippayuttaduka) khác nữa.

Kệ Ngôn Gom Lại Trường Hợp Pháp Này Làm Duyên Trợ Cho Pháp Kia

Chadhā nāmantu nāmassa Pañcadhā nāmarūpinaṃ
Ekadhā puma rūpassa Rūpaṃ nāmassa cekadhā
Paññattināmarūpāni Nāmassa duvidhā dvayaṃ
Dvayassa navadhā ceti Chabbidhā paccaya kathaṃ

Tất cả duyên có được theo 6 trường hợp là:

1. Danh làm năng duyên trợ cho danh theo 6 cách.

2. Danh làm năng duyên trợ cho danh và sắc theo 5 cách.

3. Danh làm năng duyên trợ cho sắc theo 1 cách.

4. Sắc làm năng duyên trợ cho danh theo 1 cách.

5. Chế định, danh và sắc làm năng duyên trợ cho danh theo 2 cách.

6. Hai pháp làm năng duyên trợ cho hai pháp theo 9 cách.

Giải thích về kệ ngôn

Tất cả duyên hiện diện theo 6 trường hợp:

1. **Danh** tức 4 danh uẩn làm năng duyên trợ cho **danh** theo 6 cách.

2. **Danh** làm năng duyên trợ cho **danh và sắc** đồng sanh với nhau theo 5 cách.

3. **Danh** làm năng duyên trợ cho sắc như **sắc** tứ đại và sắc y sinh theo một cách.

4. **Sắc** làm năng duyên trợ cho **danh** theo một cách.

5. **Chế định, danh và sắc** làm năng duyên trợ cho **danh** theo 2 cách.

6. **Hai pháp** danh và sắc đồng sanh với nhau làm năng duyên trợ cho **hai pháp** danh và sắc như nhau theo 9 cách.

Giải thích trường hợp Duyên theo 6 cách

Danh làm năng duyên thuần nhất trợ cho danh theo 6 cách. Tâm và tâm sở đã diệt đi theo tuần tự làm năng duyên trợ cho sở duyên (tâm và tâm sở) bằng mãnh lực *vô gián duyên, đẳng vô gián duyên, vô hữu duyên và ly duyên.* Tâm đổng lực trước làm năng duyên trợ cho tâm đổng lực sau bằng mãnh lực *tập hành duyên.* Tâm và tâm sở đồng sanh làm năng duyên trợ lẫn nhau bằng mãnh lực *tương ưng duyên.*

Danh làm năng duyên trợ cho danh và sắc theo 5 cách là: Nhân, chi thiền và chi đạo làm năng duyên trợ cho danh và sắc đồng sanh bằng mãnh lực *nhân duyên, thiền*

duyên và *đạo duyên*. Tư làm năng duyên trợ cho danh và sắc đồng sanh, tư khác sát na làm năng duyên trợ cho danh và sắc sanh lên từ nghiệp bằng mãnh lực *nghiệp duyên*. Danh uẩn quả làm năng duyên trợ cho danh và sắc đồng sanh bằng mãnh lực *quả duyên*.

Danh làm năng duyên trợ cho sắc theo một cách: tâm và tâm sở sanh sau làm năng duyên trợ cho thân sắc này sanh trước bằng mãnh lực *hậu sanh duyên*.

Sắc làm năng duyên trợ cho danh theo một cách: sáu vật làm năng duyên trợ cho 7 thức giới trong thời bình nhật và năm cảnh làm năng duyên trợ cho lộ tâm ngũ song thức bằng mãnh lực *tiền sanh duyên*.

Chế định, danh và sắc làm năng duyên trợ cho danh theo hai cách: bằng mãnh lực *cảnh duyên* và bằng mãnh lực *cận y duyên*. Cảnh duyên có 6 loại: sắc, thinh, khí, vị, xúc, pháp. Cận y duyên có 3 loại là cảnh cận y duyên, vô gián cận y duyên và thường cận y duyên.

Trong 3 loại cận y duyên thì cảnh mà người bám níu mạnh mẽ gọi là **cảnh cận y duyên** (ārammaṇūpanissayapaccaya). Tâm và tâm sở đã diệt đi theo tuần tự gọi là **vô gián cận y duyên** (anantarūpanissayapaccaya). Còn **thường cận y duyên** (pakatūpanissayapaccaya) có nhiều loại: tham ái, tà kiến, ngã mạn, đức tin... lạc, khổ, người, vật thực, thời tiết và trú xứ cả bên trong và bên ngoài làm năng duyên trợ cho các pháp như thiện... và quả của nghiệp theo tương ứng.

Danh và sắc làm năng duyên trợ cho danh và sắc theo 9 cách: bằng mãnh lực *trưởng duyên, đồng sanh duyên, hỗ tương duyên, y duyên, vật thực duyên, quyền duyên, bất tương ưng duyên, hiện hữu duyên* và *bất ly duyên.*

Trưởng duyên có 2 loại là cảnh trưởng duyên và đồng sanh trưởng duyên. Cảnh mà người bám lấy mãnh liệt làm năng duyên cho danh bằng mãnh lực cảnh trưởng duyên. Bốn pháp trưởng (dục, cần, tâm, trí) làm năng duyên trợ cho danh và sắc đồng sanh bằng đồng sanh trưởng duyên.

Đồng sanh duyên có 3 loại là:

1. Tâm và tâm sở làm năng duyên trợ lẫn nhau và làm năng duyên trợ cho sắc tâm đồng sanh với nhau.

2. Sắc tứ đại làm năng duyên lẫn nhau và làm năng duyên trợ cho sắc y sinh.

3. Sắc ý vật và tâm quả trong sát na tục sinh làm năng duyên trợ lẫn nhau.

Y duyên có 3 loại là:

1. Tâm và tâm sở làm năng duyên trợ lẫn nhau và làm năng duyên trợ cho sắc đồng sanh.

2. Sắc tứ đại làm năng duyên trợ lẫn nhau và làm năng duyên trợ cho sắc y sinh.

3. 6 sắc vật làm năng duyên trợ cho 7 thức giới.

Vật thực duyên có 2 loại là:

1. Đoàn thực làm năng duyên trợ cho thân sắc.

2. Danh vật thực làm năng duyên trợ cho danh và sắc đồng sanh.

Quyền duyên có 3 loại là:

1. Năm sắc thần kinh làm năng duyên trợ cho ngũ song thức.

2. Sắc mạng quyền làm năng duyên trợ cho sắc thủ.

3. Danh quyền làm năng duyên trợ cho danh và sắc đồng sanh.

Bất tương ưng duyên có 3 loại là:

1. Sắc ý vật trong sát na tục sinh làm năng duyên trợ cho tâm quả bằng mãnh lực đồng sanh bất tương ưng duyên. Tâm và tâm sở làm năng duyên trợ cho sắc đồng sanh bằng mãnh lực đồng sanh bất tương ưng duyên.

2. Tâm và tâm sở sanh sau làm năng duyên trợ cho thân sắc này sanh trước bằng mãnh lực hậu sanh bất tương ưng duyên.

3. Sáu vật làm năng duyên trợ cho bảy thức giới trong sát na bình nhật bằng mãnh lực tiền sanh bất tương ưng duyên.

Hiện hữu duyên có 5 loại là:

Sahajātaṃ purijātaṃ pacchājātañca sabbathā

Kabaliṅkāro āhāro rūpajīvitamiccayaṃ

1. Pháp đồng sanh.

2. Pháp sanh trước.

3. Pháp sanh sau.

4. Đoàn thực.

5. Sắc mạng quyền.

Ngay cả bất ly duyên cũng có 5 loại giống như vậy.

Tất cả duyên được gom vào trong cảnh duyên, y duyên, nghiệp duyên và hiện hữu duyên.

Từ sahajātarūpaṃ _ sắc đồng sanh trong nơi đây gồm có hai loại sắc: sắc tâm trong sát na bình nhật và sắc nghiệp trong sát na tục sinh.

Giải thích

Trường hợp thứ 1: *"Danh"* làm năng duyên trợ cho *"danh"*

Vô ký quả diễn hoạt dưới sức mạnh của nghiệp nên không có sự tích cực. Do đó, tâm quả không làm cho tâm quả khác diễn hoạt được, và cũng không có uy lực nối tiếp từ tâm quả trước vì đều là quả của nghiệp, bị nghiệp xô đẩy. Nên các tâm quả không làm tập hành duyên, không diễn hoạt theo mãnh lực của tập hành duyên. Và hai tâm khai môn cũng không làm tập hành duyên được vì không phải là tâm có uy lực làm cho hưởng cảnh thuần thục. Trong các tâm tố vô nhân thì Đức Thế Tôn nêu lên riêng biệt tâm Ứng Cúng Vi Tiếu làm tập hành duyên. Như: "Namaggapaccayā āsevane ekaṃ _ Có một tâm làm tập hành duyên là tâm không có đạo làm duyên".

Từ "đổng lực" (javana) gồm có đổng lực thiện, đổng lực bất thiện và đổng lực vô ký tố thuộc về hiệp thế bởi vì Đức Phật không nêu tập hành duyên trợ cho tâm đổng lực siêu thế. Trong sớ giải bộ Vị Trí (atthakathāpaṭṭhāna) Ngài đề cập rằng: "**Còn tập hành duyên thì không có tâm siêu thế**".

Trong các tâm đổng lực siêu thế thì tâm Đạo và tâm Quả siêu thế khác nhau về tánh (jāti) nên tâm Đạo (tánh thiện) không trợ cho tâm Quả (tánh vô ký) bằng mãnh lực tập hành duyên. Tâm Quả siêu thế dù có là tâm đổng lực nhưng cũng không trợ giúp cho tâm quả sanh sau bằng mãnh lực tập hành duyên được do pháp quả là pháp do nghiệp đưa đẩy đến, không có sự tích cực.

Ngài thuyết trong Bộ Vị Trí: "Gotrabhū paccayo vodānaṃ maggassa āsevanapaccayena paccayo". "Tâm chuyển tộc làm năng duyên trợ cho đạo bằng tập hành duyên, tâm dũ tịnh làm năng duyên trợ cho đạo bằng tập hành duyên".

Tâm chuyển tộc và tâm dũ tịnh thuộc về hiệp thế, còn tâm đạo là pháp siêu thế. Nhưng tâm chuyển tộc, tâm dũ tịnh và tâm đạo đều thuộc về tánh thiện nên tâm chuyển tộc (hoặc tâm dũ tịnh) trợ giúp cho tâm Đạo bằng mãnh lực tập hành duyên.

Ngài giáo thọ sư nêu lên: "Đối với tất cả sắc pháp cho dù đồng sanh trong một bọn sắc với nhau cũng không là tương ưng duyên hoặc là pháp sở duyên của tương ưng

duyên". Chỉ có tâm và tâm sở có 4 tướng trạng đồng sanh, đồng diệt, đồng biết cảnh và đồng nương vật nên mới đề cập được rằng "Tâm và tâm sở đồng sanh làm năng duyên trợ lẫn nhau bằng mãnh lực tương ưng duyên".

Trường hợp thứ 2: *"Danh"* làm năng duyên trợ cho *"danh và sắc"*

Nhóm từ "nhân, chi thiền và chi đạo làm năng duyên trợ cho danh và sắc đồng sanh bằng mãnh lực nhân duyên, thiền duyên và đạo duyên", nghĩa là nhân làm năng duyên bằng nhân duyên, chi thiền làm năng duyên bằng thiền duyên và chi đạo làm năng duyên bằng đạo duyên trợ cho sắc nghiệp trong sát na tục sinh, trợ cho sắc tâm trong sát na bình nhật và làm năng duyên trợ cho danh pháp đồng sanh trong sát na tục sinh và sát na bình nhật.

Từ **sắc đồng sanh** thì ngài giáo thọ sư đề cập trong nơi đây là: sắc nghiệp trong sát na tục sinh và sắc tâm trong sát na bình nhật.

Nhóm từ "**tư làm năng duyên trợ cho danh và sắc đồng sanh**" thì "tư" trong nơi đây là pháp đồng sanh với mỗi tâm cho đến tâm nhãn thức... sắp xếp làm cho các pháp tương ưng tích cực trong phận sự của mình với cảnh.

Nhóm từ "**tư làm năng duyên trợ cho danh và sắc đồng sanh**": tư làm năng duyên trợ cho danh pháp đồng sanh; tư trong tâm tục sinh làm năng duyên trợ cho sắc nghiệp và tâm tục sinh; tư đồng sanh với tâm trợ cho sắc tâm sanh lên trong thời bình nhật (trừ 10 tâm ngũ song

thức và 4 tâm quả vô sắc) bằng mãnh lực nghiệp duyên thuộc đồng sanh nghiệp duyên (sahayātakammapaccaya _ **nghiệp duyên đồng sanh với pháp sở duyên**).

Nhóm từ "**tư khác sát na**" gồm có tư thiện và tư bất thiện sanh lên trong sát na khác sát na của tâm quả vì là pháp sanh trước tức sanh lên trong quá khứ...

Nhóm từ "**tư khác sát na làm năng duyên trợ cho danh và sắc sanh lên từ nghiệp**" tức tư trợ cho danh uẩn quả và sắc nghiệp trong sát na tục sinh, sát na bình nhật bằng mãnh lực nghiệp duyên thuộc dị thời nghiệp duyên (nanakkhaṇikakammapaccaya).

Nhóm từ "**danh uẩn quả làm năng duyên trợ cho danh và sắc đồng sanh bằng mãnh lực quả duyên**" thì từ "danh uẩn quả" trong nơi đây bao gồm tất cả pháp quả như thức tục sinh... Quả (vipāka) không bao gồm sắc nghiệp, chỉ dành riêng cho danh pháp - là pháp biết cảnh như nhau. Khi danh uẩn quả sanh lên thì mới cảm thọ được quả của nghiệp. Nên từ "quả" trong nơi đây chỉ là quả của nghiệp thuộc về danh mà không phải sắc.

Trường hợp thứ 3: "*Danh*" làm năng duyên trợ cho "*sắc*"

Nhóm từ "**tâm và tâm sở sanh sau trợ cho thân sắc này sanh trước**": tâm và tâm sở sanh sau là pháp năng duyên trợ cho thân sắc sanh trước.

Vấn: *Khi có thân sắc sanh lên trước là sở duyên thì pháp sanh sau làm năng duyên trợ giúp như thế nào?*

Đáp: Lời giải thích về hậu sanh duyên (pacchājātapaccaya): "Tâm và tâm sở trợ giúp, ủng hộ cho sắc pháp (tức thân sắc này) sanh trước bằng hậu sanh duyên. Tâm và tâm sở làm năng duyên, là nhân bảo tồn cho uẩn tánh, nếu không có năng duyên này thì uẩn tánh gián đoạn, không được bảo tồn". Do đó, thân sắc này cho dù sanh trước do mãnh lực của duyên khác, nhưng khi diễn hoạt không gián đoạn cũng phải nương vào duyên khác nữa sanh sau ủng hộ trong sát na mà thân đó vẫn còn tồn tại chưa diệt đi, duyên này là hậu sanh duyên. Cho nên đề cập rằng pháp sanh sau làm năng duyên trợ cho pháp sanh trước không sai lệch thiếu sót.

Trường hợp thứ 4: "*Sắc*" làm năng duyên trợ cho "*danh*"

Ngài giáo thọ sư đề cập rằng: "**Sáu vật làm năng duyên trợ cho 7 thức giới trong thời bình nhật**". Bởi vì trong sát na tục sinh 5 vật (nhãn vật, nhĩ vật, tỷ vật, thiệt vật, thân vật) chưa sanh lên và cho dù đối với chúng sanh hóa sanh... cũng không thể làm tiền sanh duyên (purejātapaccaya) trợ cho các thức được. Sắc ý vật đồng sanh với thức tục sinh cũng không phải là pháp sanh trước thức tục sinh. Do đó, vật tiền ṣanh duyên trợ cho tất cả thức được chỉ riêng biệt trong thời bình nhật.

Nhóm từ "**5 cảnh làm năng duyên trợ cho lộ tâm ngũ song thức**" này như trong phần giải thích về cảnh tiền sanh duyên: "Rūpayatanaṃ cakkhuviññāṇadhātuyā

taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ purejātapaccayena paccayo".

Sắc xứ làm năng duyên trợ cho nhãn thức giới và trợ cho các pháp tương ưng với nhãn thức giới bằng tiền sanh duyên... Như đã nêu lên trình bày trong lời giải thích về tiền sanh duyên.

Còn trong phần câu phụ (pañhāvāra) thì ngay cả cảnh pháp cũng làm cảnh tiền sanh duyên trợ cho lộ tâm ý thức, vì tất cả pháp như nhãn... thuộc hiện tại cũng được bắt lấy làm thành cảnh như: "Sekkhā vā puthujjanā vā cakkhuṃ aniccato dukkhato anattato vipassanti _ Bậc Thánh hữu học hay phàm nhân thấu rõ nhãn là vô thường, khổ, vô ngã".

Lời giải thích trên càng khẳng định ý nghĩa: Ý thức bắt lấy cảnh hiện tại nào mà diễn hoạt, thì cảnh hiện tại đó làm cảnh tiền sanh năng duyên trợ cho lộ ý thức.

Trường hợp thứ 5: "*Chế định, danh và sắc*" làm năng duyên trợ cho "*danh*".

Nhóm từ "**trong ba loại cận y duyên thì cảnh mà người bám níu mạnh mẽ gọi là cảnh cận y duyên**" thì "cảnh mà người bám níu mạnh mẽ" là cảnh hay được suy tư, được nghĩ tới, bám níu và nương vào một cách mạnh mẽ, gọi là cảnh cận y duyên. Một số cảnh cận y duyên như: bố thí, thọ trì ngũ giới, bát quan trai giới, thiền định, tâm chuyển tộc, tâm dũ tịnh, tâm đạo... theo phương cách: "Dānaṃ datvā sīlaṃ samādiyitvā uposathakammaṃ

katvā taṃ garuṃ katvā paccavekkhati... maggaṃ garuṃ katvā paccavekkhati".

Người bố thí, thọ trì ngũ giới, bát quan trai giới rồi suy xét về bố thí, thọ trì ngũ giới, bát quan trai giới bằng tâm hân hoan mạnh mẽ, suy xét về những việc mình đã làm trong thời gian trước bằng tâm hân hoan mạnh mẽ. Hoặc hành giả xuất khỏi thiền, quán xét về thiền bằng tâm phấn chấn mạnh mẽ. Bậc Thánh hữu học suy xét về tâm chuyển tộc bằng tâm phấn chấn mạnh mẽ, suy xét về tâm dũ tịnh bằng tâm phấn chấn mạnh mẽ. Bậc Thánh hữu học xuất khỏi tâm đạo rồi xem xét lại tâm đạo bằng tâm phấn chấn mạnh mẽ... Đây là **cảnh cận y duyên** (ārammaṇūpanissayapaccaya).

Ngài giáo thọ sư đề cập rằng "**tất cả tâm và tâm sở diệt đi theo tuần tự gọi là vô gián cận y duyên, còn thường cận y duyên có nhiều loại...**" vô gián cận y duyên và vô gián duyên không khác nhau về thực tánh pháp, như: "Purimā purimā kusalā khandhā pacchimānaṃ pacchimānaṃ kusalānaṃ khandhānaṃ anantarapaccayena paccayo". "Tất cả uẩn thiện sanh trước làm năng duyên trợ cho tất cả uẩn thiện sanh sau bằng vô gián duyên"... Chỉ khác nhau về ý nghĩa khi dùng từ "vô gián duyên" (anantarapaccayena) và từ "vô gián cận y duyên" (anantarūpanissayapaccayena). Vô gián duyên là nói đến khía cạnh tâm trước diệt đi thì tâm sau tuần tự sanh lên không có sự gián đoạn. Còn vô gián cận y duyên mang ý nghĩa nhấn mạnh về sự diệt đi của tâm trước là nhân mạnh mẽ trợ cho sự sanh lên của tâm sau.

Cận y duyên theo thông thường tức theo thực tánh của mình không liên quan đến duyên khác gọi là thường cận y, chính thường cận y làm năng duyên nên gọi là thường cận y duyên (pakatūpanissayapaccaya).

Giải thích:

Thường cận y duyên là một pháp riêng rẽ tách khỏi cảnh cận y duyên và vô gián cận y duyên (ngoại trừ trong lộ đắc đạo thì đạo làm năng duyên bằng vô gián duyên, đẳng vô gián duyên, thường cận y duyên và nghiệp duyên trợ cho tâm quả).

Một lý khác nữa, cận y mà người tạo thường xuyên làm năng duyên nên gọi cận y duyên (pakato upanissayo = pakatūpanissayo) bởi vì từ P trong từ pakato là tiền vị ngữ soi rọi đến pháp như tham ái... mà người tạo cơ hội cho sanh khởi nhiều lần nơi cơ tánh và hướng đến đối tượng như vật thực... mà người hay tiếp xúc, thụ hưởng; hiện diện trong lãnh vực là nhân có sức mạnh có thể làm cho quả của mình sanh lên. Do đó, pháp như tham ái... và pháp như đức tin... được thành tựu trong cơ tánh của mình hay đối tượng như vật thực, thời tiết... mà người thụ hưởng bám níu mạnh mẽ nên gọi là **thường cận y** là một loại duyên nên gọi là **thường cận y duyên** (pakatūpanissayapaccaya), giống như trong câu phụ (paññāvāra) rằng: "Saddhiṃ upanissāya dānaṃ deti... saddhā saddhāya upanissayapaccayena paccayo".

"Nương vào đức tin mạnh mẽ rồi bố thí... đức tin làm

năng duyên trợ cho đức tin bằng cận y duyên"... và utu... bhojanaṃ... senāsanaṃ kayikassa sukhassa kayikassa dukkhassa, phalasamāpattiyā upanissayapaccayena paccayo. Thời tiết, vật thực, nơi trú ngụ... làm năng duyên trợ cho lạc thân, khổ thân, nhập thiền quả... Các pháp như tham ái... *thường* sanh lên bên trong, hoặc các pháp như người, thời tiết... *thường* tiếp xúc bên ngoài, làm năng duyên trợ cho các pháp bằng thường cận y duyên như Ngài giáo thọ sư nêu lên trong nāmarūpapariccheda rằng:

Rāgasaddhādayo dhammā Ajjhattamanuvāsitā
Sattasaṅkhāradhammā ca Bahiddhā paṭisevitā

Các pháp như tham ái... và các pháp như đức tin... hiện khởi bên trong và các pháp như chúng sanh, pháp hành (thời tiết, vật thực...) thường tiếp xúc bên ngoài. Hay các pháp như tham ái... đức tin... lạc, khổ, người, vật thực, thời tiết, trú xứ... làm năng duyên trợ cho các pháp như thiện... bằng thường cận y duyên".

Giải thích:

Đức tin sanh lên bên trong ta, là nơi nương của thiện pháp của chính ta hoặc người khác nương vào để làm phát sanh các thiện pháp của họ. Hoặc ta nương vào đức tin của bằng hữu để tạo thiện pháp. Đối với các pháp thiện hoặc các pháp bất thiện khác cũng nên hiểu như vậy.

Do nương vào các pháp như dục ái (kāmarāga)... nên bố thí, thọ trì ngũ giới, bát quan trai giới, tu tiến thiền định, thần thông, minh quán và tu tiến đạo để được sanh

vào các cõi dục thiên, cõi Phạm Thiên hoặc tịnh chỉ tất cả phiền não. Pháp nào sanh lên do nương vào pháp kia trợ gọi là thường cận y duyên. Có lời đề cập rằng: "Duyên có phạm vi rộng lớn (mahāpadesa) này trợ giúp bằng cận y duyên". Và ngài giáo thọ sư cũng đề cập: "**Thường cận y duyên có nhiều loại**".

Nhóm từ "**các pháp như đức tin...**" gồm có tín, giới, văn, thí và tuệ. Do nương vào đức tin... nên mình thực hành các thiện sự như bố thí, trì giới...

Nhóm từ "lạc và khổ" tức lạc và khổ theo đường thân.

Từ "**người**" tức người như thiện bằng hữu...

Từ "**vật thực**" tức vật thực thích hợp..., ngay cả **thời tiết** cũng giống như vật thực.

Trường hợp thứ 6: "*Danh và sắc*" làm năng duyên trợ cho "*danh và sắc*"

Về trưởng duyên (adhipattipaccaya)

Danh và sắc làm năng duyên trợ cho danh và sắc theo 9 cách: bằng mãnh lực trưởng duyên, đồng sanh duyên, hỗ tương duyên, y duyên, vật thực duyên, quyền duyên, bất tương ưng duyên, hiện hữu duyên và bất ly duyên.

Trưởng duyên có 2 loại là cảnh trưởng duyên và đồng sanh trưởng duyên. Cảnh mà người bám lấy mãnh liệt làm năng duyên cho danh bằng mãnh lực cảnh trưởng duyên. Bốn pháp trưởng (dục, cần, tâm, trí) làm năng duyên trợ cho danh và sắc đồng sanh bằng đồng sanh trưởng duyên.

Nhóm từ "**cảnh mà người bám lấy mãnh liệt**" gồm có cảnh của thiền định, minh quán (Đạo, Quả, Níp Bàn), gọi là cảnh trưởng (arammaṇādhipati) - là cảnh mà hành giả bám lấy mãnh liệt, mạnh mẽ do mãnh lực hân hoan khi quán xét. Và đồng thời làm cho cảnh lớn mạnh trở thành cảnh trưởng.

Vấn: *Như vậy thì cảnh cận y duyên và cảnh trưởng duyên có điểm nào khác nhau?*

Đáp: Cảnh trưởng duyên là cảnh lớn mạnh. Còn cảnh cận y duyên là cảnh có sức mạnh vượt trội hơn cảnh lớn mạnh.

Nhóm từ "**Bốn pháp trưởng (dục, cần, tâm, trí) làm năng duyên trợ cho danh và sắc đồng sanh bằng đồng sanh trưởng duyên**" nghĩa là bốn pháp trưởng là dục, cần, tâm và trí làm năng duyên trợ cho danh và sắc đồng sanh theo tương ứng trong sát na bình nhật bằng mãnh lực đồng sanh trưởng duyên như sau:

"Chandādhipatti chandasampayuttakānaṃ dhammānaṃ taṃsamuṭṭhānānañca rūpānaṃ adhipattipaccayena paccayo".

"Dục trưởng làm năng duyên trợ cho các pháp tương ưng với dục và trợ cho các sắc có dục và pháp tương ưng với dục bằng trưởng duyên"... Trong các pháp trưởng nếu đề cập đến khía cạnh "đồng sanh trưởng duyên" thì "Danh làm năng duyên trợ cho danh và sắc". Nếu đề cập đến khía cạnh "cảnh trưởng duyên" thì "Danh và sắc làm

năng duyên trợ cho danh". Và khi đề cập chung về các pháp làm trưởng thì ta có thể nói rằng "Danh và sắc làm năng duyên trợ cho danh và sắc". Đối với các duyên khác cũng nên hiểu theo như vậy.

Về đồng sanh duyên (sahajātapaccaya)

Thực tánh sắc pháp diễn hoạt nương vào danh pháp thuộc đồng sanh duyên chỉ riêng biệt trong sát na tục sinh. Do đó, bậc Đạo Sư mới thuyết về vật (sắc ý vật) trong sát na tục sinh như: "Okkantikkhaṇe nāmarūpaṃ aññamaññaṃ sahajātapaccayena paccayo".

"Trong sát na tục sinh danh và sắc làm năng duyên trợ lẫn nhau bằng đồng sanh duyên". Vì vậy, ngài giáo thọ sư nêu lên: "**Sắc ý vật và tâm quả trong sát na tục sinh làm năng duyên trợ lẫn nhau**".

Về hỗ tương duyên (aññamaññapaccaya)

Hỗ tương duyên có sự ủng hộ trợ giúp *lẫn nhau* không phải chỉ là đồng sanh với nhau giống như đồng sanh duyên, cho nên "sắc pháp" không trợ giúp cho "danh pháp" sanh lên trong thời bình nhật. Mặc dù danh pháp và sắc pháp trong thời bình nhật đồng sanh với nhau, danh trợ giúp cho sắc (sắc tâm) sanh lên trong thời bình nhật nhưng ngược lại sắc không trợ giúp cho danh pháp sanh lên trong thời bình nhật được. Nên Ngài giáo thọ sư nêu lên rằng "Tất cả tâm và tâm sở làm năng duyên trợ lẫn nhau bằng hỗ tương duyên". Như trong phần giải thích bằng pāḷi "Cattāro khandhā arūpino aññamaññapaccayena paccayo".

"Bốn uẩn vô sắc làm năng duyên trợ lẫn nhau bằng hỗ tương duyên".

Các sắc y sinh nương vào sắc tứ đại sanh lên, sắc tứ đại trợ giúp cho sắc y sinh sanh lên nhưng ngược lại sắc y sinh không trợ giúp được cho sắc tứ đại sanh lên. Nên "Tất cả sắc tứ đại làm năng duyên trợ lẫn nhau".

Về vật thực duyên (āhārapaccaya)

Vấn: *Danh vật thực làm năng duyên trợ cho danh và sắc đồng sanh phải chăng? Như vậy lời Ngài thuyết rằng: "Sabbe sattā āhāraṭṭhitikā". "Tất cả chúng sanh được duy tồn do vật thực" nên hiểu như thế nào đối với nhóm Phạm Thiên Vô Tưởng?*

Đáp: "Tất cả chúng sanh được duy tồn do vật thực" Ngài thuyết bốn nhóm vật thực làm năng duyên trợ giúp cho tất cả chúng sanh được duy tồn mà không nhắm đến tánh chất của duyên đó làm trọng yếu. Cho dù danh vật thực không có đối với Phạm Thiên Vô Tưởng, nhưng tự thể của Phạm Thiên Vô Tưởng được bảo tồn bằng tư thực (manosañcetanāhāra) tạo dựng trước khi sanh làm Phạm Thiên Vô Tưởng bằng mãnh lực của duyên khác như nghiệp duyên và cận y duyên mà không phải bằng mãnh lực thuần nhất của vật thực duyên.

Về quyền duyên (indriyapaccaya)

Vấn: *Trong nhóm từ* "5 sắc thần kinh làm năng duyên trợ cho 5 thức"... *vì sao ngài giáo thọ sư nêu lên 20 quyền mà không bao gồm nữ quyền, nam quyền?*

Đáp: Đối với 20 quyền ngoài ra nữ quyền, nam quyền như nhãn quyền, nhĩ quyền, mạng quyền... làm năng duyên trợ cho sở duyên bằng cách làm cho sanh lên, gìn giữ, ủng hộ, đồng thời là hiện hữu duyên, bất ly duyên cho nhóm pháp đó. Còn nam quyền và nữ quyền có sự lớn mạnh về giới tánh, hình dáng nam, nữ... và không trợ giúp được bằng bất cứ trường hợp nào như các pháp quyền ngoài ra. Vì giới tánh là bọn sắc diễn hoạt theo nghiệp... của mỗi chúng sanh. Khi nghiệp làm cho sanh lên thì sinh diễn với nữ tánh hoặc nam tánh, diễn hoạt xuôi theo nữ tánh hay nam tánh để trở thành nữ nhân hoặc nam nhân. Do đó, nữ tánh và nam tánh không làm năng duyên trợ cho sở duyên theo tính chất trợ sanh, ủng hộ, hoặc trợ sanh và ủng hộ. Chính vì vậy, Ngài không đề cập nam tánh, nữ tánh vào trong quyền duyên.

Về bất tương ưng duyên (vippayuttapaccaya)

Danh và sắc có thực tánh sai biệt trái ngược nhau vì một loại là pháp biết cảnh, một loại là pháp mù lòa không biết cảnh, nên không nối lại thành một. Cho dù trong cùng một duyên nhưng một loại là vật nương vào, một loại là pháp nương vào nên danh và sắc có tánh chất tách rời nhau. Ví như người gớm ghê vật nhơ nhuốc phải uống nước tiểu tanh hôi để chữa bệnh. Đây là tánh chất của bất tương ưng duyên.

Nếu trong một duyên khác, sắc hiện bày là cảnh cho danh nương vào để sanh lên, thì trong trường hợp này danh và sắc không được tính vào là bất tương ưng duyên. Vì vậy,

nhóm pháp danh và sắc trong cùng một duyên mà một loại là vật nương vào, một loại là pháp nương vào, được gọi là bất tương ưng duyên. Như "Rūpino dhammā arūpinaṃ dhammānaṃ vippayuttapaccayena paccayo".

"Các pháp (các sắc vật) làm năng duyên trợ cho danh pháp bằng bất tương ưng duyên"... Ngài giáo thọ sư cũng đề cập: "**Trong sát na tục sinh sắc ý vật làm năng duyên trợ cho tâm quả**".

Về hiện hữu duyên và bất ly duyên

Hiện hữu duyên và bất ly duyên có 5 loại theo như Ngài giáo thọ sư nêu lên đề cập thành kệ ngôn "Sahajātaṃ..."

Tóm lại có 5 loại như sau:

1- Giống duyên đồng sanh với nhau có 3 loại như đã đề cập trong đồng sanh duyên.

2- Giống duyên (paccayajāti) sanh trước có 2 loại: "Sắc tức 6 vật làm năng duyên trợ cho 7 thức giới trong sát na bình nhật" và "5 cảnh làm năng duyên trợ cho lộ tâm ngũ song thức".

3- Giống duyên sanh sau có một loại như đã đề cập trong lời giải thích về hậu sanh duyên rằng: "Tâm và tâm sở sanh sau làm năng duyên trợ cho thân sắc này sanh trước".

4- Đoàn thực: "Đoàn thực làm năng duyên trợ cho thân sắc này".

5- Sắc mạng quyền: "Mạng quyền làm năng duyên trợ cho tất cả sắc thủ".

Ngài nêu lên đề cập bằng mãnh lực của danh và sắc theo tương ứng của tất cả tánh chất.

Níp Bàn Không Là Hiện Hữu Duyên Và Bất Ly Duyên

Vấn: *Tại sao Níp Bàn mặc dù là cảnh duyên... đối với tâm đạo và tâm quả... cũng không làm năng duyên bằng hiện hữu duyên và bất ly duyên?*

Đáp: Đối với hiện hữu duyên và bất ly duyên là duyên trợ bằng cách năng duyên là pháp hiện tại, pháp đang có, pháp chưa lìa khỏi trợ giúp, ủng hộ cho pháp quả diễn hoạt trôi chảy. Nếu sở duyên đã diệt, đã chia lìa thì không ủng hộ cho pháp quả diễn hoạt được nữa. Còn Níp Bàn là pháp vô vi, là ngoại thời, không có quá khứ - hiện tại - vị lai. Do đó, Níp Bàn cho dù làm năng duyên trợ cho danh uẩn sanh lên nhưng không phải thực tánh đang có hiện tại, chưa chia lìa giống như pháp có thực tánh hiện hữu duyên, bất ly duyên.

Đối với hành giả tu tiến trong tam học - thất thanh tịnh thì tâm Đạo sanh lên cùng với tri kiến thanh tịnh (ñāṇadassanavisuddhi) là pháp hướng đến Níp Bàn mà tâm chuyển tộc hoặc tâm dũ tịnh trợ cho hướng đến bằng mãnh lực của trí. Tâm khác như tâm quả... cũng bắt lấy Níp Bàn làm cảnh được do mãnh lực của tâm đạo tác chứng.

Nhóm từ "**tất cả duyên được gom vào trong cảnh duyên, y duyên, nghiệp duyên và hiện hữu duyên**": Ngài giáo thọ sư muốn đề cập tất cả duyên tóm lại chỉ gom vào 4 duyên nêu trên.

Một duyên nào trong các duyên mà không làm cảnh cho tâm và tâm sở thì không có, vì vậy nhóm duyên đó được gom vào trong cảnh duyên.

Một duyên nào trong các duyên đó trợ cho pháp sở duyên của mình, nhóm pháp đó không có phần của y duyên thì không có.

Thế gian diễn tiến theo nghiệp, khi có nghiệp mới có sự diễn hoạt của thế gian. Nghiệp là pháp sắp đặt, các pháp diễn hoạt nương từ nghiệp, sanh lên do nghiệp. Nên nhóm duyên mới gom vào trong nghiệp duyên.

Nhóm duyên đó có được khi có pháp chơn đế. Nếu như không có pháp chơn đế thì tất cả duyên cũng không có. Cho dù trong lúc đó làm năng duyên bằng vô hữu duyên và ly duyên nhưng trước đó phải là pháp đang có (hiện hữu). Do đó, tất cả duyên mới gom vào trong 4 duyên.

Từ sahajātarūpaṃ _ sắc đồng sanh trong nơi đây gồm có hai loại sắc: sắc tâm trong sát na bình nhật và sắc nghiệp trong sát na tục sinh.

Giải thích:

Trong sát na tục sinh không có sắc tâm, do tâm tục sinh không trợ cho sắc tâm sanh lên được, chỉ có sắc nghiệp đồng sanh với tâm tục sinh. Và trong sát na bình nhật, sắc nghiệp chẳng có quy luật nhất định phải diễn hoạt cùng với tâm và tâm sở, sắc nghiệp làm năng duyên trợ cho tâm và tâm sở đều là sắc sanh trước tâm. Do đó, nhóm từ "sahajātarūpaṃ _ sắc đồng sanh" mới gồm có 2 loại sắc:

1. Sắc tâm đồng sanh với tâm trong sát na bình nhật.

2. Sắc nghiệp đồng sanh với tâm trong sát na tục sinh.

Sắc sanh lên từ nghiệp Ngài gọi là "sắc nghiệp" (kattatārūpa) bởi vì là sắc sanh lên do nghiệp tạo.

Kệ Ngôn Tóm Lược Pháp Được Sắp Xếp Phân Thành 24 Duyên

Iti tekālikā dhammā — Kālamuttā ca sambhavā
Ajjhattañca bahiddhā ca — Saṇkhatāsaṇkhatā tathā
Paññatti nāmarupānaṃ — Vasena tividhā thitā
Paccayā nāma paṭṭhāne — Catuvīsati sabbotha

Theo cách thức như đã đề cập thì tất cả pháp diễn hoạt trong 3 thời hay ngoại thời, bên trong hay bên ngoài, hữu vi hay vô vi, hoặc đang có, hiện diện theo 3 trường hợp là:

1. Chế định.

2. Danh.

3. Sắc.

Theo tương ứng với sự hình thành gọi là 24 duyên trong bộ Vị Trí.

Giải thích về kệ ngôn

Các pháp diễn hoạt trong 3 thời:

Năm duyên có thời quá khứ gồm: Vô gián duyên, đẳng vô gián duyên, tập hành duyên, vô hữu duyên và ly duyên.

Một duyên có hai thời quá khứ và hiện tại là nghiệp duyên.

Ba duyên có ba thời gồm: Cảnh duyên, trưởng duyên và cận y duyên.

15 duyên ngoài ra có một thời là hiện tại.

Pháp ngoại thời là Níp Bàn và chế định. Pháp bên trong gồm: nhãn, nhĩ, tỷ... hoặc tham ái, đức tin... Pháp bên ngoài là pháp ngoài ra pháp bên trong tức người, thời tiết, vật thực... Pháp hữu vi là pháp sanh lên do duyên. Pháp vô vi đối lập lại pháp hữu vi. Nói theo tóm tắt hiện diện theo 3 trường hợp là:

1. Chế định.

2. Danh.

3. Sắc.

Gọi là duyên được tính là 24 trong bộ Vị Trí có nghĩa lý vô cùng tận theo tất cả trường hợp.

Chế Định
(Paññatti)

Trong tất cả nhóm pháp đó: **sắc pháp** (rūpadhamma) tức sắc uẩn; 4 uẩn vô sắc là tâm, tâm sở và Níp Bàn gọi là **vô sắc** (arūpa) hay còn gọi là **danh** (nāma). Pháp ngoài ra gọi là **chế định**.

Chế định có 2 loại là:

1. Chế định làm cho hiểu được ý nghĩa (paññāpiyattāpaññatti).

2. Chế định làm cho biết được âm thanh (paññāpanatopaññatti).

Chế định như định đặt: đất đai, núi đồi... nương vào tánh chất biến đổi của sắc tứ đại mà chế định lên như vậy.

Chế định như định đặt: xe cộ, xe bò... nương vào tánh chất kết hợp của các bộ phận (dụng cụ) mà chế định lên như vậy.

Chế định như định đặt: người nam, người nữ, nhân loại... nương vào ngũ uẩn mà chế định lên như vậy.

Chế định như định đặt: phương hướng, thời gian... nương vào quỹ đạo xoay chuyển của mặt trăng... mà chế định lên như vậy.

Chế định như định đặt: hầm hố, hang động... nương vào tánh chất không xúc chạm được mà chế định lên như vậy.

Chế định như định đặt: hoàn tịnh tướng (kasiṇanimitta)... nương vào sắc tứ đại làm hiện tướng có tính chất đặc biệt để tu tiến chế định lên như vậy.

Chế định như đã đề cập phân loại theo các ví dụ ở trên cho dù không hiện hữu theo chơn đế, cũng làm cảnh cho tâm được, giống như cái bóng của thực tánh mà mọi người nương vào màu sắc, hình dáng, kích thước.... để gọi tên, đối chiếu, hiểu biết, được gọi là chế định. Đây là **chế định làm cho hiểu biết được ý nghĩa** (paññāpiyattāpaññatti).

Còn **chế định làm cho biết được âm thanh** (paññāpanatopaññatti) thì Ngài nêu lên trình bày bằng tên gọi như gọi là danh tánh (nāma), danh từ tạo nên (nāmakamma)...

Chế định làm cho biết được âm thanh có 6 loại:

1. Danh chơn chế định (vijjamānapaññatti).

2. Phi danh chơn chế định (avijjamānapaññatti).

3. Danh chơn phi danh chơn chế định (vijjamānena avijjamānapaññatti).

4. Phi danh chơn danh chơn chế định (avijjamānena vijjamānapaññatti).

5. Danh chơn danh chơn chế định (vijjamānena vijjamānapaññatti).

6. Phi danh chơn phi danh chơn chế định (avijjamānena avijjamānapaññatti).

Trong 6 loại chế định làm cho biết được âm thanh thì lúc mà mình làm cho người khác hiểu được sự việc theo thực tánh chơn đế như sắc, thọ, tưởng... gọi là **danh chơn chế định**.

Trong lúc đang trình bày về những sự việc không theo thực tánh chơn đế như đất đai, đồi núi, sông ngòi... gọi là **phi danh chơn chế định**.

Đối với các chế định còn lại nên hiểu theo hai điều lẫn lộn nhau như trong nhóm từ: Người có lục thông (chaḷābhiññā), âm thanh của người nữ (itthīsadda), nhãn thức (cakkhuviññāṇa) và thái tử của đức vua...

Giải thích về các chế định

Nhóm từ "**trong tất cả nhóm pháp đó**" tức trong tất cả chế định nhóm danh và sắc được kể lại cho biết, trình bày cho biết, thông tri cho biết gọi là **chế định**.

Hay việc đặt tên, quy định tên gọi là chế định.

Chế định có 2 loại là:

1. Liên quan đến ý nghĩa (thực tánh) đang đề cập.

2. Liên quan đến âm thanh đang đề cập.

Nên Ngài giáo thọ sư mới nêu lên 2 loại chế định: chế định làm cho hiểu được ý nghĩa, chế định làm cho biết được âm thanh.

Nhóm từ "**chế định làm cho hiểu được ý nghĩa**" tức thực tánh được giải thích, được đề cập, được làm sáng tỏ,

được thông tri theo các trường hợp thông qua chế định.

Nhóm từ chế định làm cho hiểu biết được ý nghĩa là Ngài đang đề cập đến nghĩa chế định (atthapaññatti). Nương vào tánh chất diễn hoạt của chơn đế có sự khác nhau về tánh chất hiệp thành (samūha), hình thức (santāna), các quy luật đặc biệt... làm cho hiểu biết được về tất cả các trường hợp mà thực tánh đang diễn hoạt đó, gọi là nghĩa chế định. Chế định - không phải trực tiếp theo chơn đế, mà như cái bóng của chơn đế, hay gọi theo tên khác là y sanh chế định (upādāpaññatti). Nghĩa chế định mà người hiểu biết, tỏ tường cũng do nương vào danh chế định (nāmapaññatti), đó chính là những tên gọi theo chế định. Như khi nêu ra những tên gọi theo chế định thì sẽ hiểu được nghĩa chế định đang được đề cập đến.

Nhóm từ "**chế định làm cho biết được âm thanh**" tức chế định bằng cách kể lại cho biết theo tất cả trường hợp.

Vấn: *Kể lại cho biết cái gì?*

Đáp: Kể lại cho biết được việc định đặt để hiểu biết được ý nghĩa.

Nhóm từ "**chế định để làm cho biết được âm thanh**" này Ngài đề cập đến *danh chế định* là tên gọi của thực tánh diễn tiến theo các trường hợp.

Giải thích về lời nói liên quan đến chế định làm cho hiểu biết được ý nghĩa

Nhóm từ "**chế định như định đặt đất đai, núi đồi...**":

định đặt đất đai, núi đồi, cây cối... gọi là hình thức chế định (santānapaññatti _ chế định nương vào sự nối liền nhau).

Nhóm từ "**họ nương vào tánh chất biến đổi của sắc tứ đại**" nghĩa là nương vào tánh chất biến đổi của tứ đại (đất, nước, lửa, gió) để mở rộng hình dáng to lên hoặc co lại nhỏ xuống... bằng mãnh lực diễn hoạt như nối liền nhau.

Nhóm từ "**chế định như định đặt xe cộ, xe bò...**": định đặt xe cộ, xe bò, nhà cửa, nồi nước, vải vóc... được gọi là hiệp thành chế định (samūhapaññatti _ chế định nương vào sự kết hợp lại với nhau).

Nhóm từ "**họ nương vào trạng thái kết hợp lại với nhau của vật liệu**" nghĩa là nương vào sự liên kết, gắn kết của các vật liệu theo một phương thức thích hợp thành những hình dáng khác nhau, định đặt nên tên gọi các dụng cụ hữu ích cho công việc như: dây thừng, đất sét, kim loại, tấm bạt...

Nhóm từ "**chế định như định đặt người nam, con người...**": định đặt người nữ, người nam, con người, thú vật... được gọi là uẩn chế định (khandhapaññatti _ chế định nương vào ngũ uẩn) hoặc hình thức chế định, vì là chế định nương vào sự nối liền của ngũ uẩn. Do đó, ngài mới đề cập rằng "họ nương vào ngũ uẩn mà chế định lên".

Nhóm từ "**chế định như định đặt phương hướng, thời gian...**": định đặt nên hướng Đông, hướng tây... là phương hướng chế định (disāpaññatti); định đặt sáng sớm, chiều tối... là thời gian chế định (kālapaññatti); định

đặt tháng, thời tiết, trăng tháng tư... là tháng chế định (māsādipaññatti _ chế định nương vào tháng...).

Nhóm từ "**họ nương vào quỹ đạo xoay chuyển của mặt trăng...**": nương vào tánh chất xoay chuyển lặp đi lặp lại của mặt trăng, mặt trời và các ngôi sao mà định đặt lên.

Nhóm từ "**chế định như định đặt hầm hố, hang động...**": định đặt hầm hố, hang động, lỗ rỗng, hốc, hẻm... là hư không chế định (ākāsapaññatti _ chế định nương vào nơi thoáng đãng, trống trải).

Nhóm từ "**họ nương vào tánh chất không xúc chạm được**" nghĩa là không thể chạm hoặc đụng vào vì là nơi trống trải, nơi mà bọn sắc trong thân và ngoài thân không đụng vào được.

Nhóm từ "**chế định như định đặt hoàn tịnh tướng...**": định đặt án xứ hoàn tịnh đất..., bất mỹ tướng hoặc khác biệt bằng thủ trì tướng (uggahanimitta), tương tự tướng (paṭibhāganimitta) hiển lộ với hành giả được tính là tướng chế định (nimittapaññatti).

Nhóm từ "**họ nương vào sắc tứ đại làm hiện tướng** (nimitta)" nghĩa là nương vào sắc tứ đại như đất... làm hiện tướng tức làm cảnh để tiến hành tu tiến.

Nhóm từ "**tu tiến đặc biệt**" tức thực tánh phát triển nối tiếp nhau đặc biệt của việc tu tiến khác nhau bằng chuẩn bị tu tiến (parikammabhāvanā)...

Nhóm từ "**bằng tánh chất giống như cái bóng của thực tánh**" là cho dù không phải là pháp thực tánh nhưng giống như cái bóng của pháp thực tánh do nương vào tánh chất diễn hoạt của pháp thực tánh mà định đặt lên.

Chế định theo như đã đề cập trên, gọi là chế định làm cho hiểu biết được ý nghĩa (paññāpiyattāpaññatti) vì định đặt ý nghĩa theo tánh chất làm cho hiểu được.

Giải thích về chế định làm cho biết được âm thanh

Nhóm từ "**bằng tên gọi như gọi là danh tánh** (nāma), **danh từ tạo nên** (nāmakamma)..." tức bằng 6 loại tên gọi tức danh tánh (nāma), danh từ tạo nên (nāmakamma), danh từ ban đầu (nāmadheyya), danh từ ngôn ngữ (nirutti), danh từ từ ngữ (byañjana), danh từ phát ngôn (abhilāpa).

Tiếng phát ra, lời nói gọi là danh tánh (nāma), có tánh chất hướng đến ý nghĩa hoặc làm cho người biết được ý nghĩa của lời nói. Danh tánh có 2 loại là:

1- Danh tánh xuôi theo ý nghĩa của lời nói, như tên gọi theo ý nghĩa: bậc trì luật (vinayadhara), bậc Lậu Tận (khīṇāsava)...

2- Danh tánh đặt theo ưa thích tức tên gọi đặt theo ý muốn chỉ nhắm vào làm cho hiểu biết với nhau, như gọi là Tissa, Pussa...

Có những từ có ý nghĩa riêng biệt nhưng khi sử dụng thì trở thành tên gọi khác. Đây cũng là trường hợp danh

tánh được đặt theo ưa thích, sở thích, như cây quạt không làm bằng lá thốt nốt vẫn gọi là cây quạt thốt nốt...

Theo cách khác thì danh tánh có 4 loại:

1. Danh tánh phổ biến (sāmaññanāma).

2. Danh tánh ân đức (guṇanāma).

3. Danh tánh đặc ân (kittimanāma).

4. Danh tánh khởi sanh (opapātikanāma).

Danh tánh của đức vua trong thời sơ kiếp là "Mahāsammata" gọi là **danh tánh phổ biến** vì là danh tánh mà đại chúng đồng tâm tin tưởng rồi tôn lên, là danh tánh mà Ngài thuyết ám chỉ như sau: "Mahājanasammatoti kho vāseṭṭha "Mahāsammato" tveva paṭhamaakkharaṃ upādāya nibbattaṃ...".

"Này Vāsettha, danh tánh Mahāsammata hiện khởi do nương vào lời nói đầu tiên rằng "Mahāsammata"..."

Danh tánh có được theo ân đức pháp có tánh chất như: pháp sư (dhammakathika), bậc thọ trì hạnh đắp y phấn tảo (paṃsūkūlika), bậc trì luật (vinayadhara), bậc bảo tồn Tam Tạng (tepiṭaka), bậc có đức tin tịnh tính (saddha pasanna)... gọi là **danh tánh ân đức**. Số lượng danh tánh hàng trăm của Đức Phật Như Lai như "A La Hán Chánh Đẳng Giác" (Arahaṃ Sammāsambuddho)... là danh tánh ân đức.

Danh tánh mà các nhóm quyến thuộc dâng cúng lễ

vật cúng dường đến bậc thọ thí rồi đặt tên cho đứa bé sinh ra để được vinh hạnh hiểu ngầm với nhau rằng "đứa bé này tên như vầy" gọi là **danh tánh đặc ân**.

Chế định có từ trước trở thành định đặt về sau. Như định đặt mặt trăng, là lời nói mặt trăng trong kiếp (kappa) trước, cho dù mặt trăng trong hằng ngày cũng vẫn định đặt là mặt trăng thì "mặt trăng" là tên gọi có từ xa xưa, giống như tự mọc lên mà không có người sắp đặt... gọi là **danh tánh khởi sanh**.

Chính danh tánh đó gọi là **danh từ tạo nên** (nāmakamma) vì là tên mà họ định đặt, sự việc mà họ nói ra, họ đối đáp bàn bạc.

Gọi là **danh từ ban đầu** (nāmadheyya) vì là tên gọi mà họ quy định với nhau từ lúc đầu.

Gọi là **danh từ ngôn ngữ** (nirutti) vì là lời nói mà họ giải thích ý nghĩa theo cách thức của từ ngữ nhằm để hiểu biết với nhau.

Gọi là **danh từ từ ngữ** (byañjana) bởi vì làm cho ý nghĩa được sáng tỏ tức phơi bày ý nghĩa.

Gọi là **danh từ phát ngôn** (abhilāpa) bởi do ý nghĩa là tất cả mọi người nói ra, gồm có lời nói lẫn lộn từ ngữ tháp tùng tiến hành theo tuần tự bằng tiếng nói.

Ngài giáo thọ sư muốn làm cho hiểu rằng danh chế định gọi là chế định làm cho biết được âm thanh này có 6 loại bởi kết hợp với sự việc đang có thật, sự việc không

đang có thật và hai sự việc này lẫn lộn nhau nên mới đề cập rằng: "Chế định làm cho biết được âm thanh có 6 loại"...

Nhóm từ "**danh chơn chế định**" tức chế định làm cho biết được sự việc đang có thật theo chơn đế.

Nhóm từ "**như sắc, thọ...**" nghĩa là làm cho biết sự việc đang có thật theo chơn đế gồm có thực tánh tiêu hoại do duyên đối nghịch, thực tánh hưởng cảnh, thực tánh ghi nhận cảnh...

Nhóm từ "**bằng chế định này**" là bằng định đặt, bằng lời nói, bằng tên gọi là sắc, thọ, tưởng...

Nhóm từ "**trong lúc đó chế định này gọi là danh chơn chế định**" nghĩa là lời nói này, tên gọi này là danh chơn chế định.

Nhóm từ "**phi danh chơn chế định**" tức chế định làm cho biết sự việc không đang có thật theo chơn đế.

Nhóm từ "**như đất đai, núi đồi...**" là làm cho biết sự việc không có thật theo chơn đế như đất đai, đồi núi, cây cối... vì đất đai... chỉ là định đặt nương vào sự hợp lại nối liền nhau của sắc tứ đại... mà không phải là sự việc theo chơn đế.

Nhóm từ "**bằng chế định này**" tức bằng định đặt, bằng lời nói, bằng tên gọi là đất đai, núi đồi, cây cối...

Nhóm từ "**trong lúc đó chế định này gọi là phi danh**

chơn chế định" tức lời nói này, tên gọi này là phi danh chơn chế định.

Nhóm từ "**đối với chế định còn lại**" tức danh chơn phi danh chơn chế định... gom thành 4 loại.

Danh chơn phi danh chơn chế định: chế định làm cho biết sự việc không đang có thật theo chơn đế do nương vào sự việc đang có thật theo chơn đế. Như "người đắc lục thông" (chaḷabhiññā): "người" không đang có thật theo chơn đế (phi danh chơn chế định) + "lục thông" đang có thật theo chơn đế (danh chơn chế định).

Phi danh chơn danh chơn chế định: chế định làm cho biết sự việc đang có thật theo chơn đế do nương vào sự việc không đang có thật theo chơn đế. Như: "tiếng nói của người nữ"(itthīsadda) = "tiếng nói" (sadda) là sự việc đang có thật theo chơn đế (danh chơn chế định) + "người nữ" là sự việc không đang có thật theo chơn đế (phi danh chơn chế định).

Danh chơn danh chơn chế định: chế định làm cho biết sự việc đang có thật theo chơn đế do nương vào sự việc đang có thật theo chơn đế. Như "**nhãn thức**": thức là sự việc đang có thật theo chơn đế nương vào nhãn là sự việc đang có thật theo chơn đế giống như vậy.

Phi danh chơn phi danh chơn chế định: chế định làm cho biết sự việc không đang có thật theo chơn đế nương vào sự việc không có thật theo chơn đế. Như "thái tử của đức vua" (rājaorasa) thì cả từ thái tử và đức vua đều là sự việc không có thật theo chơn đế.

Kệ Ngôn Tóm Lược Về Chế Định

Vācīghosānurena Sotaviññāṇavīthiyā
Pavattānantaruppanan Manodvārassa gocarā
Atthā yassānusārena Viññayanti tato paraṃ
Sāyaṃ paññatti viññeyyā Lokasaṇketanimmitā

Tất cả ý nghĩa là quỹ đạo của ý môn, sanh lên theo tuần tự diễn hoạt của lộ nhĩ môn theo quy trình của âm thanh lời nói mà người biết được kế tiếp từ đó bởi lề lối của chế định nào, chế định mà biết được như thế này như thế kia nhằm để cùng hiểu với nhau theo vấn đề nhận xét của dân gian.

Giải thích kệ ngôn

Tất cả ý nghĩa (chế định và chơn đế) là quỹ đạo tức là cảnh của ý môn diễn hoạt theo đường ý môn khởi hiện theo tuần tự kế tiếp. Lộ nhĩ môn là lộ diễn hoạt nương theo tiếng nói như đất đai, đồi núi, sắc, thọ... Khi nói ra như thế thì chúng ta hiểu biết được theo ý nghĩa của dân gian bằng đường ý môn, dù đó là chơn đế hay tục đế, gọi là danh chế định. Nên danh chế định này là danh chế định làm cho biết được âm thanh (paññāpanatopaññatti).

Đối với danh từ "cái nồi" (ghaṭo) thì sự diễn hoạt theo tuần tự của lộ tâm từ khi nghe cho đến đoán biết được nghĩa chế định (atthapaññatti) có 6 lộ tâm như sau:

Lộ tâm đầu tiên là lộ nhĩ thức diễn hoạt nghe tiếng "gha" thuộc cảnh hiện tại.

Lộ tâm thứ hai là lộ ý môn diễn hoạt nhắm đến tiếng "gha" thuộc cảnh quá khứ.

Lộ tâm thứ ba là lộ nhĩ môn diễn tiến nghe đến tiếng "ṭo" thuộc cảnh hiện tại.

Lộ tâm thứ tư là lộ ý môn diễn tiến nhắm đến tiếng "ṭo" thuộc cảnh quá khứ.

Lộ thứ năm sanh lên là lộ ý môn diễn hoạt nhắm đến thứ lớp của văn tự "ghaṭo" thuộc danh chế định.

Lộ thứ sáu sanh lên là lộ ý môn đoán biết được ý nghĩa từ "ghaṭo" (cái nồi).

Kết Thúc Chương 8
Duyên Tập Yếu



Namo Tassa Bhagavato Arahato Sammāsambuddhassa

✪

CHƯƠNG 9: NGHIỆP XỨ TẬP YẾU

(Kammaṭṭhānasaṇgahavibhāga)

Kệ Ngôn Khởi Đầu

Samathavipassanānaṃ Bhāvanānamito paraṃ
Kammaṭṭhānaṃ pavakkhāmi Duvidhampi yathākkamaṃ

Tiếp theo đây tôi sẽ đề cập về hai loại nghiệp xứ của việc tu tiến là tu tiến chỉ tịnh và tu tiến minh quán theo tuần tự.

Giải thích kệ ngôn khai dẫn

Nhóm từ "**tiếp theo đây**" tức kế tiếp việc giải thích trình bày về duyên (chương 8).

Nhóm từ "**hai loại nghiệp xứ**" nghĩa là cảnh có án xứ hoàn tịnh và cảnh có uẩn... **Nghiệp xứ** (kammaṭṭhāna) là nền tảng cho việc thực hành, tu tập trong cả hai tu tiến (bhāvanā) như vào học nghiệp xứ trong trú xứ của thiện bằng hữu (kalyānamitta) chọn lựa pháp thích hợp, phương pháp nắm giữ ấn tướng... Gọi là nghiệp xứ vì là nhân cận của việc thực hành trau dồi tu tiến liên tục cho đến khi đắc chứng được ân đức đặc biệt.

Nhóm từ "**cả hai loại**" là chỉ tịnh nghiệp xứ (samathakammaṭṭhāna) và minh quán nghiệp xứ (vipassanākammaṭṭhāna).

Từ **chỉ tịnh** (samatha) có định nghĩa như: "Kāmachandādayo paccanīkadhamme sametīti samatho".

"Nhất hành của tâm gọi là chỉ tịnh (samatha) vì làm cho pháp đối nghịch như dục dục... được vắng lặng".

Chỉ tịnh có 3 loại:

1. Tâm tịnh chỉ (cittasamatha).

2. Tịnh chỉ cuộc tranh luận (adhikaraṇasamatha).

3. Tịnh chỉ tất cả hành (sabbasaṇkhārasamatha).

Nhất hành của tâm (thực tánh tâm có một cảnh duy nhất) trong lúc người nhập vào tám thiền chứng cùng với cận định gọi là tâm tịnh chỉ, vì sao? Bởi vì sự dao động của tâm, sự khát vọng của tâm được yên lặng do nhất hành, tâm được vắng lặng, dẫn đến vắng lặng đặc biệt. Do đó, nhất hành của tâm mới được gọi là **tâm tịnh chỉ**.

Phương pháp làm vắng lặng tất cả cuộc tranh luận phát sanh lên trong Chư Tăng gọi là tịnh chỉ cuộc tranh luận, vì sao? Bởi vì các cuộc tranh luận đó thường nương vào cách mà Đức Phật chế định lên để làm vắng lặng, dẫn đến vắng lặng đặc biệt. Do đó, phương pháp làm yên lặng các cuộc tranh luận mới được gọi là **tịnh chỉ cuộc tranh luận**.

Níp Bàn gọi là tịnh chỉ tất cả hành, vì sao? Bởi vì tất cả hành vào đến Níp Bàn luôn được vắng lặng, dẫn đến vắng lặng đặc biệt. Do đó, Níp Bàn mới được gọi là tịnh chỉ tất cả hành.

Từ chỉ tịnh trong từ tu tiến chỉ tịnh này ám chỉ *tâm tịnh chỉ*.

Còn từ **minh quán** (vipassanā) có định nghĩa như: "Aniccādivasena vividhehi ākārehi dhamme passatīti vipassanā".

"Trí tuệ gọi là minh quán vì thấy các pháp theo trạng thái khác nhau như vô thường..." Minh quán là tên gọi của trí tuệ thấu rõ được sự thật theo trạng thái vô thường, trạng thái khổ, trạng thái vô ngã của tất cả pháp thực tánh khác nhau bằng uẩn, xứ, giới...

Nhóm từ "**tu tiến chỉ tịnh và tu tiến minh quán**" nghĩa là làm cho chỉ tịnh chưa sanh được sanh lên, chỉ tịnh đã sanh được tăng trưởng lên; làm cho minh quán chưa sanh được sanh lên, minh quán đã sanh được tăng trưởng lên. Khi bỏ từ "**tu tiến**"ra thì nên hiểu rằng nghiệp xứ của chỉ tịnh tu tiến được gọi là **chỉ tịnh nghiệp xứ** (samathakammaṭṭhāna), nghiệp xứ của minh quán tu tiến được gọi là **minh quán nghiệp xứ** (vipassanākammaṭṭhāna).

Chỉ Tịnh Nghiệp Xứ
(Samathakammaṭṭhāna)

Trong chỉ tịnh tập yếu (samathasaṇgaha) thì chỉ tịnh nghiệp xứ được gom lại theo 7 loại là:

1. Mười nghiệp xứ hoàn tịnh (kasiṇa).

2. Mười nghiệp xứ bất mỹ (asubha).

3. Mười nghiệp xứ tùy niệm (anussati).

4. Bốn nghiệp xứ vô lượng (appamaññā).

5. Một nghiệp xứ vật thực uế tưởng (āhārepaṭikūlasaññā).

6. Một nghiệp xứ phân quán tứ đại (catudhātuvavatthāna).

7. Bốn nghiệp xứ vô sắc (arūpa).

Được gom lại theo 6 loại cơ tánh là:

1. Cơ tánh tham (rāgacaritta).

2. Cơ tánh sân (dosacaritta).

3. Cơ tánh si (mohacaritta).

4. Cơ tánh tín (saddhācaritta).

5. Cơ tánh giác (buddhicaritta).

6. Cơ tánh tầm (vitakacaritta).

Ba loại tu tiến là:

1. Chuẩn bị tu tiến (parikammabhāvanā).

2. Cận hành tu tiến (upacārabhāvanā).

3. Kiên cố tu tiến (appanābhāvanā).

Ba ấn tướng là:

1. Chuẩn bị tướng (parikammanimitta).

2. Thủ trì tướng (uggahanimitta).

3. Tương tự tướng (paṭibhāganimitta).

Giải thích về 7 loại nghiệp xứ

Vòng tròn hoàn tịnh như vòng tròn án xứ đất... hay ấn tướng sanh lên từ việc chú niệm vào vòng tròn hoàn tịnh và thiền có ấn tướng (tương tự tướng) làm cảnh gọi là án xứ **hoàn tịnh** (kasiṇa) bởi vì khai triển đi vô tận, có 10 loại như án xứ đất (paṭhavīkasiṇa)...

Tử thi bất mỹ là tử thi trương phình lên... gọi là **bất mỹ** (asubha). Có 10 loại tử thi như tử thi trương phình lên...

Niệm tưởng thường xuyên gọi là **tùy niệm** (anussati). Có 10 loại như tùy niệm ân đức Phật (buddhānussati)...

Bốn pháp như tâm từ... gọi là **vô lượng** (appamaññā) vì có chúng sanh không hạn lượng làm cảnh.

Quán tưởng vật thực nhờm gớm khi dùng vào gọi là **vật thực uế tưởng**.

Ghi nhận phân tích tứ đại như địa đại... gọi là phân **quán tứ đại**.

Cảnh của thiền vô sắc và việc tu tiến bốn thiền vô sắc như thiền không vô biên xứ... gọi là **bốn thiền vô sắc**.

Giải thích về việc gom lại cơ tánh theo 6 loại

Phần nhiều tánh chất diễn tiến thông thường trong tâm hoặc thực tánh pháp diễn hoạt trong tâm dầy đặc gọi là "tánh tình" (cariyā). Tánh tình có 6 loại như tánh tham (rāgacariya), người có tánh tham gọi là người có cơ tánh tham (rāgacarita); ngay cả người có cơ tánh sân... cũng giống như vậy. Do đó, ngài giáo thọ sư đề cập rằng: "Được gom lại theo 6 loại cơ tánh là cơ tánh tham... cơ tánh tầm".

Người nào thường xuyên có tham sanh lên nơi tâm khi được cảnh đáng mong muốn cho dù chỉ chút ít cũng phát sanh tham quá độ, người đó gọi là **người có cơ tánh tham** (puggalarāgacaritta).

Người nào thường xuyên có sân sanh lên trong tâm khi gặp cảnh không đáng mong muốn cho dù là chỉ chút ít cũng khởi lên sân quá độ, người đó gọi là **người có cơ tánh sân** (puggaladosacaritta).

Người nào nhiều mê muội có tâm do dự khi nắm bắt cảnh tốt hoặc không tốt, hay thường xuyên có sự phóng tán, không thể nắm bắt cảnh theo tuần tự được hoàn chỉnh vì tâm dễ dàng rơi vào cảnh đã nắm giữ, người đó gọi là **người có cơ tánh si** (puggalamohacaritta).

Người nào nhiều đức tin chỉ mong mỏi gặp người có giới, ước nguyện tạo các việc phước như bố thí... Khi gặp cảnh đáng tịnh tín cho dù chỉ chút ít cũng phát sanh đức tin liền tức thì, người đó gọi là **người có cơ tánh tín** (puggalasaddhācaritta).

Người nào dễ dàng có được niệm tỉnh giác, hay là người suy xét nhiều về lợi ích và tội lỗi trước khi làm, hoặc thích thú nghe pháp có ý nghĩa thâm sâu liên quan đến vô ngã, vui thích được thân cận bậc hiền trí, hay thường phát sanh tâm kinh cảm trong lãnh vực đáng kinh cảm... người đó gọi là **người có cơ tánh giác** (puggalabuddhicaritta).

Người có suy tính, dự định làm các công việc từ trước nhưng đến khi thực hiện thì lại không làm mà nghĩ tới làm các công việc khác, là người nói nhiều hơn làm (bhasoabahulatā) không có tâm suy tính khẳng định chắc chắn, dễ dàng thay đổi suy nghĩ, người đó gọi là **người có cơ tánh tầm** (puggalavitakacaritta).

Mỗi người có đủ 6 loại cơ tánh, sự việc gọi người đó rằng "người có cơ tánh tham" vì là người có tánh tham trội hơn các tánh khác, ngay cả gọi là "người có cơ tánh sân"... cũng giống như vậy.

Do mỗi người có nhiều cơ tánh nên có thể phân loại được các nhóm người như sau:

- Người có cơ tánh tham, người có cơ tánh sân, người có cơ tánh si.

- Người có cơ tánh tham sân, người có cơ tánh tham si, người có cơ tánh sân si, người có cơ tánh tham sân si.

- Người có cơ tánh tín, người có cơ tánh giác, người có cơ tánh tầm.

- Người có cơ tánh tín giác, người có cơ tánh tín tầm,

người có cơ tánh tín giác tầm... người có cơ tánh tham sân si tín tầm giác.

Giải thích về ba tu tiến

Tu tiến được tiến hành trong phần đầu tức giai đoạn sắp xếp cho việc tu tiến hoặc giai đoạn bắt đầu thực hành, nghĩa là việc thực hành lặp đi lặp lại trong tâm rằng "Đất, đất" (paṭhavī,paṭhavī)... gọi là **chuẩn bị tu tiến** (parikammabhāvanā), là tu tiến tiến hành nương vào sự chuẩn bị.

Dục giới tu tiến (kāmavacarabhāvanā) là giai đoạn bắt đầu áp chế tất cả triền cái, có tâm chuyển tộc (gotrabhū) sau cùng, gọi là **cận hành tu tiến** (upacārabhāvanā), là tu tiến sinh diễn gần kề kiên cố, giống như nơi chốn gần nhà... được gọi là cận làng (upacāragāma)...

Kiên cố đạt đến đáo đại gọi là **kiên cố tu tiến** (appanābhāvanā) vì có *tầm* dẫn đầu.

Tầm trong nơi đây là pháp vững trú trong nơi vững trú đặc biệt (appanā bayappanā) vì *tầm* làm cho các pháp tương ưng được diễn tiến giống như vững trú trong cảnh, pháp thiền đáo đại ngay cả các pháp siêu thế Ngài gọi là kiên cố vì có *tầm kiên cố* dẫn đầu. Kiên cố là vững trú riêng biệt một cảnh, không lay chuyển.

Định (samādhi) chủ yếu trong việc tu tiến có hai loại là cận định và kiên cố định.

Nhất hành của tâm tiến hành trong lãnh vực cận

hành tu tiến diễn hoạt gần kề kiên cố định gọi là cận định (upacārasamādhi), cận định này là định dục giới.

Nhất hành của tâm tiến hành trong lãnh vực kiên cố tu tiến gọi là kiên cố định (appanāsamādhi), kiên cố định này là định đáo đại.

Giải thích về ba ấn tướng

Chuẩn bị tướng là tướng ban đầu, là cảnh án xứ, gồm có vòng tròn của án xứ hoàn tịnh...

Hành giả bắt lấy chuẩn bị tướng bằng tâm, thấy bằng tâm giống như thấy bằng mắt thì tướng này gọi là **thủ trì tướng**.

Ấn tướng giống như thủ trì tướng nhưng vô cùng trong sáng hơn thủ trì tướng, không có tỳ vết của án xứ hoàn tịnh như màu sắc... làm cảnh của cận định và kiên cố định gọi là **tương tự tướng**.

Giải thích:

Án xứ đất có thể là nơi mà họ cày để trồng trọt, sân phơi lúa... Hoặc hành giả có thể tự tạo nên án xứ đất như: lấy đất nhuyễn trét thành hình tròn đặt căng ra giữa tấm vải hoặc chiếc chiếu tre có chu vi bằng một gang tay bốn ngón. Lúc này hình ảnh đất là chuẩn bị tướng, là cảnh cho hành giả mở mắt nhìn vào hay nhắm mắt nghĩ đến cùng với việc chú niệm trong tâm liên tục rằng "Đất, đất" (paṭhavī, paṭhavī).

Hành giả tiếp tục thực hành cho tới nhắm vào cũng thấy được ấn tướng đất bằng tâm liền tức thì như khi đang

mở mắt thì lúc đó ấn tướng này đạt đến lãnh vực thủ trì tướng, là ấn tướng dùng tâm nắm giữ được.

Ấn tướng của án xứ đất trong sáng vô cùng giống như trăng ngày rằm, y như chùm ngọc maṇī, chùm sao... khi đã hiển lộ thì hành giả đó chứng đắc được cận định hoặc kiên cố định gọi là **tương tự tướng**, là ấn tướng giống với thủ trì tướng nhưng trong sáng hơn thủ trì tướng tựa như chen vào thủ trì tướng mà xuất hiện ra.

Ngay cả việc tu tiến án xứ nước... cũng nên hiểu theo tương tự như đã đề cập trên.

Đối với tương tự tướng của các án xứ bất mỹ, án xứ nhập xuất tức niệm và án xứ thân hành niệm thì hiển lộ xuôi theo tướng trạng khác nhau (của tử thi, thể trược) và xuôi theo sự khác nhau của tưởng tác ý (saññāmanasikāra).

Trong Thanh Tịnh Đạo (Visuddhimagga) Ngài Buddhaghosa gom chuẩn bị tướng và thủ trì tướng vào thành một, chỉ đề cập hai tướng là thủ trì tướng và tương tự tướng. Ngài muốn đề cập ấn tướng vào hai thời điểm tức thời điểm trước khi đắc chứng cận hành thiền (upacārajhāna) và thời điểm tiếp theo bắt đầu kể từ lúc đắc chứng cận hành thiền.

Trình Bày Giải Thích Về Bảy Loại Chỉ Tịnh Nghiệp Xứ

Vấn: *Thế nào là bảy loại chỉ tịnh nghiệp xứ?*

Đáp: Nhóm án xứ hoàn tịnh là:

1. Án xứ đất (paṭhavīkasiṇa).

2. Án xứ nước (āpokasiṇa).

3. Án xứ lửa (tejokasiṇa).

4. Án xứ gió (vāyokasiṇa).

5. Án xứ xanh (nīlakasiṇa).

6. Án xứ vàng (pītakasiṇa).

7. Án xứ đỏ (lohitakasiṇa).

8. Án xứ trắng (odatakasiṇa).

9. Án xứ hư không (ākāsakasiṇa).

10. Án xứ ánh sáng (ālokakasiṇa).

Gọi là mười án xứ hoàn tịnh.

Nhóm tử thi bất mỹ là:

1. Tử thi trương phù (uddhumātaka).

2. Tử thi sình lên có màu xanh (vinīlaka).

3. Tử thi có mủ chảy ra (vipubbaka).

4. Tử thi đứt giữa ra hai khúc (vicchiddaka).

5. Tử thi bị chó cắn xé (vikkhayitaka).

6. Tử thi bị thú cắn xé quăng bỏ mọi nơi (vikkhittaka).

7. Tử thi bị chặt bằng vũ khí đem quăng bỏ rải rác (hatavikkhittaka).

8. Tử thi có máu chảy ra (lohitaka).

9. Tử thi có đầy dòi (puḷuvaka).

10. Tử thi chỉ còn xương (aṭṭhika).

Gọi là **mười án xứ bất mỹ**.

Nhóm tùy niệm là:

1. Tùy niệm Phật (buddhānussati).

2. Tùy niệm Pháp (dhammānussati).

3. Tùy niệm Tăng (saṇghānussati).

4. Tùy niệm giới (sīlānussati).

5. Tùy niệm thí (cāgānussati).

6. Tùy niệm thiên (devatanussati).

7. Tùy niệm sự vắng lặng (upasamānussati).

8. Tùy niệm sự chết (maraṇānussati).

9. Thân hành niệm (kāyagatāsati).

10. Nhập xuất tức niệm (ānāpānasati).

Gọi là **mười án xứ tùy niệm**.

Nhóm pháp như:

1. Từ (mettā).

2. Bi (karuṇā).

3. Hỷ (muditā).

4. Xả (upekkhā).

Gọi là **án xứ vô lượng**.

Tưởng sự nhờm gớm trong vật thực gọi là vật **thực uế tưởng**.

Ghi nhận phân tích tứ đại gọi là **phân quán tứ đại**.

Thiền vô sắc như không vô biên xứ, thức vô biên xứ, vô sở hữu xứ, phi tưởng phi phi tưởng xứ gọi là **bốn án xứ vô sắc**.

Giải Thích Về 40 Chỉ Tịnh Nghiệp Xứ

Giải thích 10 án xứ hoàn tịnh

Đất gọi là án xứ hoàn tịnh bởi do có ý nghĩa như đã đề cập ở trên. Từ án xứ đất (paṭhavīkasiṇa) này là tên gọi của vòng tròn án xứ hoàn tịnh đang có theo thông thường hoặc được tạo lên, là tên gọi của án xứ hoặc là tên gọi của thiền cũng được, như đã đề cập trong ba ấn tướng (nimitta) phần đầu. Ngay cả án xứ nước... cũng giống như vậy.

Án xứ nước thì có 2 loại vòng tròn án xứ:

+ Nước đang chứa trong các ao hồ, giếng nước, hồ nước, đầm nước... được xếp vào thành vòng tròn án xứ không được tạo lên.

+ Nước được múc đổ vào trong chậu, trong bát, trong âu, trong nồi, trong lu... để trợ giúp cho việc thực hành. Đây là vòng tròn án xứ nước được tạo lên.

Hai loại án xứ nước này là chuẩn bị tướng (parikammanimitta) cho việc tác niệm "Nước, nước (āpo, āpo)" và trở thành thủ trì tướng, tương tự tướng theo tuần

tự. Khi án xứ nước trở thành tương tự tướng thì trong sáng hơn, an tịnh không giao động giống như ngọc maṇī đang bay lơ lửng trên hư không.

Án xứ lửa cũng có hai loại vòng tròn án xứ:

Lửa của ngọn đèn, ngọn lửa của bếp lửa, lửa rừng... được xếp vào vòng tròn án xứ không tạo lên. Còn vòng tròn án xứ lửa tạo ra gồm có ngọn lửa mà hành giả nhìn thấy theo đường vòng tròn khi khoét thủng tấm vải hoặc chiếc chiếu tre khoảng một gang tay bốn ngón được căng lên trước ngọn lửa, trợ giúp cho việc tác niệm rằng "Lửa, lửa (tejo, tejo)". Lửa của hai án xứ này là chuẩn bị tướng do việc tác niệm "Lửa, lửa (tejo, tejo)" và trở thành thủ trì tướng, tương tự tướng theo tuần tự. Khi án xứ lửa trở thành tương tự tướng thì hiển lộ trở thành vòng tròn yên tịnh không lay động giống như tấm vải kambala đỏ, có màu giống như ngọn lửa mà họ căng ra trên hư không hoặc giống như cây quạt màu vàng ròng.

Còn án xứ gió thì có sự đặc biệt, gió này vượt qua phạm vi của mắt không thể nhìn thấy được nên không có sự khác nhau về vòng tròn án xứ không được tạo lên và được tạo lên. Hành giả tác niệm "Gió, gió (vāyo, vāyo)" ngay nơi gió chạm đến như ngọn cây mía, ngọn cây tre... nơi đang lay động hoặc nơi thân ngay phạm vi gió đang chạm đến, trở thành chuẩn bị tướng do việc tác niệm "Gió, gió (vāyo, vāyo)" và trở thành thủ trì tướng, tương tự tướng theo tuần tự. Khi trở thành tương tự tướng thì rất trong sáng giống như làn khói đang bay lơ lửng trên bầu trời.

Cả bốn án xứ hoàn tịnh: đất, nước, lửa, gió gọi là **tứ đại án xứ hoàn tịnh** (bhūtakasiṇa).

Sự khác nhau của hai loại án xứ xanh như sau:

Bụi cây xanh, khóm cây xanh hoặc thảm màu xanh trải lót nơi bệ cúng dường... là vòng tròn án xứ không được tạo lên. Lá cây xanh gom lại gạt cho bằng đổ đầy trong nắp bát hay gạt cho bằng đổ đầy chậu, đầy thùng... hoặc tấm vải màu xanh buộc kín lại trên nắp bát... là vòng tròn án xứ được tạo lên; trở thành chuẩn bị tướng trong lúc tác niệm chuyên chú "Xanh, xanh (nīlakaṃ, nīlakaṃ)" và trở thành thủ trì tướng, tương tự tướng theo tuần tự. Khi vòng tròn án xứ trở thành tương tự tướng thì trong sáng vô cùng hiển lộ giống như cây quạt bằng ngọc maṇī màu xanh trên hư không.

Ngay cả án xứ còn lại như án xứ vàng, án xứ đỏ, án xứ trắng nên hiểu theo như đã đề cập trong án xứ xanh; chỉ khác vòng tròn án xứ có màu vàng như bông màu vàng, vải màu vàng... và chuẩn bị tác niệm rằng "Vàng vàng (pītakaṃ, pītakaṃ)", rằng "Đỏ, đỏ (lohitakaṃ, lohitakaṃ)" và "Trắng, trắng (odātaṃ, odātaṃ)".

Cả bốn án xứ: xanh, vàng, đỏ, trắng gọi là **án xứ màu hoàn tịnh** (vaṇṇakasiṇa).

Án xứ hư không như: khoảng trống vách tường, khoang cửa sổ... khi hành giả bắt lấy thì được xem là án xứ không được tạo lên. Còn khoảng trống vòng tròn kích cỡ khoảng một gang tay bốn ngón khoét giữa tấm chiếc chiếu

tre và tấm vải được căng thẳng lên, là vòng tròn án xứ được tạo lên, trở thành chuẩn bị tướng khi tác niệm rằng "Hư không, hư không (ākāso, ākāso)" và trở thành thủ trì tướng, tương tự tướng theo tuần tự. Khi trở thành tương tự tướng thì hiển lộ thành vòng tròn hư không.

Án xứ ánh sáng: Ánh sáng của nắng hoặc ánh sáng mặt trăng... đang chiếu trên nền nhà, vách tường... khi hành giả bắt lấy thì xem như là vòng tròn án xứ không được tạo lên. Còn vòng tròn ánh sáng của ngọn đèn được đặt vào trong nồi, trong bát... được xếp vào là vòng tròn án xứ được tạo lên, trở thành chuẩn bị tướng khi hành giả tác niệm "Ánh sáng, ánh sáng (ālokaṃ, ālokaṃ)" và trở thành thủ trì tướng, tương tự tướng theo tuần tự. Khi trở thành tương tự tướng thì hiển lộ thành vòng tròn dày đặc (ánh sáng) vô cùng trong sáng yên tịnh không giao động, giống như khối ánh sáng hoặc giống như mặt trăng trong ngày trăng tròn không có mây mù.

Giải thích về 10 án xứ bất mỹ

Tử thi trương phù (uddhumataka) là tử thi trương lên, phù lên, phình căng ra giống như trái banh căng ra do gió; tử thi trương phù gọi là bất mỹ phù lên. Gọi là tử thi trương phù vì đáng ghê tởm liên quan đến uế trược, trở thành chuẩn bị tướng khi tác niệm rằng "Bất mỹ phù lên đáng ghê tởm uế trược, bất mỹ phù lên đáng ghê tởm uế trược" và trở thành thủ trì tướng, tương tự tướng theo tuần tự.

Bất mỹ có màu xanh lẫn lộn với các màu khác nhưng phần nhiều có màu xanh gọi là **tử thi sình lên có màu xanh** (vinīlaka). Gọi là tử thi sình lên có màu xanh vì là bất mỹ sình lên đáng ghê tởm, là vật uế trược, là tên gọi của tử thi có màu đỏ nơi thịt dày, có màu trắng nơi cương mủ nhưng hầu như có màu xanh giống như toàn thân có vải màu xanh cũ kỹ đang bao trùm; trở thành chuẩn bị tướng khi tác niệm rằng "Bất mỹ sình lên có màu xanh đáng ghê tởm, bất mỹ sình lên có màu xanh đáng ghê tởm" và trở thành thủ trì tướng, tương tự tướng theo tuần tự. Khi trở thành tương tự tướng thì hiển lộ thân thể yên tịnh không giao động.

Bất mỹ có mủ chảy ra nơi nứt nẻ do quạ hoặc diều hâu... hoặc có mủ chảy ra theo miệng, hay miệng vết thương... gọi là **tử thi có mủ chảy ra**(vipubbaka).

Gọi là tử thi có mủ chảy ra vì mủ chảy ra đáng ghê tởm, là vật uế trược, trở thành chuẩn bị tướng khi tác niệm rằng "Bất mỹ có mủ chảy ra đáng ghê tởm uế trược, bất mỹ có mủ chảy ra đáng ghê tởm uế trược" và trở thành thủ trì tướng, tương tự tướng theo tuần tự. Nhưng khi trở thành tương tự tướng thì hiển lộ thân thể yên tịnh chấm dứt sự giao động.

Bất mỹ đứt giữa văng ra phân thành hai khúc gọi là **tử thi đứt giữa ra hai khúc** (vicchiddaka) hoặc **bất mỹ đứt giữa ra hai khúc** vì là tử thi đứt giữa ra đáng ghê tởm uế trược, trở thành chuẩn bị tướng khi tác niệm rằng "Bất mỹ đứt giữa ra hai khúc đáng ghê tởm uế trược, bất mỹ đứt

giữa ra hai khúc đáng ghê tởm uế trược" và trở thành thủ trì tướng, tương tự tướng theo tuần tự. Khi trở thành tương tự tướng thì hiển lộ thân thể đầy đủ (không đứt giữa ra).

Bất mỹ bị các loài thú như chó mèo nhà, chó sói... cắn xé bên này bên kia gọi là **tử thi bị chó cắn xé** (vikkhāyitaka) hoặc bất mỹ bị chó cắn xé - là tử thi bị loài thú cắn xé bên này bên kia đáng ghê tởm uế trược; trở thành chuẩn bị tướng khi tác niệm rằng "Bất mỹ bị loài thú cắn xé bên này bên kia đáng ghê tởm uế trược, bất mỹ bị loài thú cắn xé bên này bên kia đáng ghê tởm uế trược" và trở thành thủ trì tướng, tương tự tướng theo tuần tự. Khi trở thành tương tự tướng thì hiển lộ thân thể đầy đủ (không lồi lõm).

Tử thi bị quăng bỏ mọi nơi tức, chân, đầu... mỗi thứ bị quăng bỏ một nơi, gọi là **tử thi bị thú cắn xé quăng bỏ mọi nơi** (vikkhittaka) hoặc bất mỹ bị thú cắn xé quăng bỏ mọi nơi, bị quăng bỏ bằng các trạng thái đáng ghê tởm uế trược, trở thành chuẩn bị tướng khi tác niệm rằng "Bất mỹ bị quăng bỏ bằng các trạng thái đáng ghê tởm uế trược, bất mỹ bị quăng bỏ bằng các trạng thái đáng ghê tởm uế trược" và trở thành thủ trì tướng, tương tự tướng theo tuần tự. Khi trở thành tương tự tướng thì hiển lộ thân thể đầy đủ (không rời rạc).

Bất mỹ chết do bị giết và bị quăng bỏ vung vãi gọi là **tử thi bị chặt bằng vũ khí đem quăng bỏ rải rác** (hatavikkhittaka) hoặc bất mỹ bị chặt bằng vũ khí đem quăng bỏ rải rác, là tử thi bị giết và bị quăng bỏ vung vãi

đáng ghê tởm uế trược; trở thành chuẩn bị tướng khi tác niệm rằng "Bất mỹ bị giết và bị quăng bỏ vung vãi đáng ghê tởm uế trược, bất mỹ bị giết và bị quăng bỏ vung vãi đáng ghê tởm uế trược". Thủ trì tướng vẫn còn hiện bày vết thương do bị giết. Còn tương tự tướng thì hiển lộ thân thể đầy đủ không vung vãi, không có vết thương hoặc dấu vết do bị giết.

Bất mỹ có máu chảy ra tung tóe đầy dẫy tuôn chảy khắp nơi, phía này phía kia gọi là **tử thi có máu chảy ra** (lohitaka). Trở thành chuẩn bị tướng khi tác niệm rằng "Bất mỹ có máu tuôn chảy bẩn thỉu đáng ghê tởm uế trược, bất mỹ có máu tuôn chảy bẩn thỉu đáng ghê tởm uế trược". Khi trở thành thủ trì tướng vẫn còn thân thể có trạng thái giao động (bởi vì máu tuôn ra) giống như tấm vải đỏ bị luồng gió thổi nhẹ. Tương tự tướng thì hiển lộ giống như thân thể có tấm vải đỏ bao phủ lặng yên.

Bất mỹ có đầy dòi, dòi đục khoét chui ra từ bên trong gọi là **tử thi có đầy dòi** (puḷuvaka). "Tử thi có đầy dòi" là tên gọi của xác chết đầy dẫy dòi tua tủa, trở thành chuẩn bị tướng khi tác niệm rằng "Bất mỹ có dòi đáng ghê tởm uế trược, bất mỹ có dòi đáng ghê tởm uế trược". Thủ trì tướng vẫn còn trạng thái giao động vì đám dòi bò phía này phía kia. Nhưng khi tương tự tướng xuất hiện thì thân thể yên lặng.

Bất mỹ chỉ là xương gọi là **tử thi chỉ còn xương** (aṭṭhika), hoặc bất mỹ chỉ còn xương vì xương đáng ghê tởm uế trược. Từ "xương" ở đây mang ý nghĩa là một mảnh

xương hoặc xương toàn thân, trở thành chuẩn bị tướng khi tác niệm rằng "Xương đáng ghê tởm uế trược, xương đáng ghê tởm uế trược" và trở thành thủ trì tướng, tương tự tướng theo tuần tự. Đối với một mảnh xương thì không khác nhau về thủ trì tướng và tương tự tướng, nhưng xương trong thân thể thì thủ trì tướng vẫn còn xuất hiện khoảng trống giữa mảnh xương với nhau, còn tương tự tướng thì hiển lộ đầy đủ khắp toàn thân thể.

Giải thích về 10 tùy niệm

Niệm tưởng thường xuyên gọi là tùy niệm, tùy niệm ân đức Phật như bậc A La Hán (Arahaṃ)... làm cảnh gọi là **tùy niệm Phật** (Buddhānussati).

Ân đức Phật mặc dù có vô số không thể diễn giải cho hết được nhưng gom vào thành 9 ân đức theo tóm tắt là:

1. Bậc A La Hán (Arahanta).

2. Bậc Chánh Đẳng Giác (Samāsambuddha).

3. Bậc Minh Hạnh Túc (Vijjācaraṇasampanna).

4. Bậc Thiện Thệ (Sugata).

5. Bậc Thế Gian Giải (Lokavidū).

6. Bậc Vô Thượng Sĩ Điều Ngự Trượng Phu (Anuttaropurisadammasārathi).

7. Bậc Thiên Nhơn Sư (Satthādevamanussanaṃ).

8. Phật (Buddha).

9. Bậc Thế Tôn (Bhagavā).

Như Ngài thuyết rằng: "Idha mahānāma ariyasāvako tathāgataṃ anussarati itipi so bhagavā arahaṃ... buddho bhagavā".

"Này Mahānāma, bậc Thánh Thinh Văn trong giáo pháp, niệm tưởng thường xuyên đến Như Lai rằng: Đức Thế Tôn Ngài là bậc A La Hán, Đức Thế Tôn Ngài là bậc Chánh Đẳng Giác, Đức Thế Tôn Ngài là bậc Minh Hạnh Túc, Đức Thế Tôn Ngài là bậc Thiện Thệ, Đức Thế Tôn Ngài là bậc Thế Gian Giải, Đức Thế Tôn Ngài là bậc Vô Thượng Điều Ngự Trượng Phu, Đức Thế Tôn Ngài là bậc Thiên Nhơn Sư, Đức Thế Tôn Ngài là Phật, Đức Thế Tôn Ngài là bậc Thế Tôn". Nên kèm theo từ "Itipi so bhagavā" vào với mỗi ân đức như Itipi so bhagavā arahaṃ, itipi so bhagavā sammāsambuddho...

Trong tất cả ân đức đó thì :

Arahaṃ _ **Bậc A La Hán**: Ngài là bậc A La Hán do năm nhân là:

1. Do Ngài xa lìa phiền não.

2. Do Ngài sát trừ kẻ thù (phiền não).

3. Do Ngài phá hủy bánh xe (luân hồi).

4. Do Ngài là bậc xứng đáng thọ nhận các vật thí mà tất cả Chư thiên và nhân loại đem đến cúng dường.

5. Do Ngài là bậc không tạo tội lỗi trong nơi khuất lấp.

Vijjācaraṇasampanno _ **Bậc Minh Hạnh Túc**: Ngài là bậc đầy đủ minh và hạnh, như đầy đủ tam minh tức:

1. Túc mạng minh (pubbenivāsānussatiñaṇa _ trí diễn tiến cùng với niệm nhớ lại uẩn đã từng sống trong kiếp trước).

2. Sanh tử minh (cutūpapātañāṇa _ trí biết được sự tử và tục sinh của tất cả chúng sanh).

3. Lậu tận minh (āsavakkhayañāṇa _ trí sát tuyệt tất cả phiền não lậu hoặc).

Và đầy đủ hạnh là pháp làm nhân dẫn đến Níp Bàn có 15 là:

1. Giới hạnh (sīlasaṃvara).

2. Quyền thu thúc (indriyesu guttadvāratā _ là bậc thu thúc môn trong các quyền).

3. Tiết độ trong vật thực (bhojane mattaññutā _ là bậc biết tiết chế trong vật thực).

4. Tỉnh thức (jāgariyānuyoga _ bậc hằng luôn tỉnh thức không tham muốn trong việc ngủ nghỉ).

Bảy chân pháp (tín, tàm, úy, đa văn, cần, niệm, tuệ), bốn thiền sắc giới.

Sammāsambuddho - **Bậc Chánh Đẳng Giác**: Ngài có hồng danh là bậc "Chánh Đẳng Giác" bởi vì tự Ngài chơn chánh giác ngộ tất cả Pháp.

Sugato_ **Bậc Thiện Thệ**: Ngài có hồng danh là "Bậc Thiện Thệ" vì:

1. Ngài đi trên con đường toàn hảo (đến Níp Bàn).

2. Ngài ngự đến nơi toàn hảo (Níp Bàn).

3. Ngài tiến hành toàn hảo (tạo lợi ích an lạc cho thế gian).

4. Ngài chơn chánh thuyết giảng.

Lokavidū _ **Thế Gian Giải**: Ngài là bậc Thế Gian Giải bởi vì Ngài biết rõ ba thế gian là:

1. Pháp hành thế gian (saṇkhāraloka).

2. Chúng sanh thế gian (sattaloka).

3. Hư không thế gian (okāsaloka).

Anuttaro purisadammasārathi _ **Bậc Vô Thượng Điều Ngự Trượng Phu**: Ngài được gọi là người đánh xe điều phục ngựa, tức điều phục người đáng được điều phục, giúp cho tác chứng được pháp cao thượng. Không có người ngang bằng giống Ngài có thể điều phục nhóm người đáng điều phục cho tác chứng được các ân đức đặc biệt: về hiệp thế như tám thiền chứng cùng năm thắng trí, về siêu thế tức bốn Thánh Quả, dù chỉ ngồi thiền trong một lần cũng được thành tựu theo tương ứng với phước quá khứ.

Satthā devamanussānaṃ _ **Bậc Thiên Nhơn Sư**: nghĩa là Ngài vững chắc trong lãnh vực bậc Đạo Sư của tất cả Chư thiên và nhân loại vì Ngài chỉ dạy cho tất cả Chư thiên và nhân loại ba điều lợi ích là:

1. Lợi ích trong hiện tại (diṭṭhadhammikattha).

2. Lợi ích trong tương lai (samparayikattha).

3. Lợi ích cao thượng (paramattha).

Buddho _ **Đức Phật**: Ngài có hồng danh là "Đức Phật" bởi vì Ngài là bậc giác ngộ các pháp cần phải liễu tri (ñeyyadhamma) được gom vào trong Tứ Đế.

Ngài tác thành Phật vì tự Ngài giác ngộ Tứ Đế, còn tế độ cho chúng sanh khác được giác ngộ.

Bhagavā _ **Đức Thế Tôn**: Ngài có hồng danh là "Đức Thế Tôn" vì Ngài là bậc thân cận pháp nên thân cận, Ngài là bậc viên mãn (bhagī), Ngài là bậc trọn vẹn đầy đủ (bhāgaya) về ba la mật, Ngài đạt đến tận cùng của sanh hữu (bhavantaga), Ngài là bậc đoạn tuyệt việc dẫn đến sanh hữu (vantagamana), Ngài là bậc phân tích pháp ra giáo hóa cho chúng sanh (vibhattavā)...

Niệm tưởng thường xuyên gom lại 9 ân đức Phật này gọi là tùy niệmPhật (Buddhānussati).

Tùy niệm ân đức Pháp như Pháp khéo thuyết giảng... gọi là **tùy niệm Pháp**. Pháp gồm có 10 loại chánh pháp là 4 Thánh đạo, 4 Thánh quả, Níp Bàn, pháp học (pariyatti).

Ân đức Pháp Ngài gom lại nêu lên 6 loại theo tóm tắt là:

1. Pháp khéo thuyết giảng.

2. Pháp tự mình thấy rõ.

3. Pháp không chờ đợi thời gian.

4. Pháp có thể ứng hóa cho kẻ khác biết được.

5. Pháp đã có trong mình.

6. Pháp mà các bậc thượng trí tự biết được nơi tâm.

Như Ngài thuyết rằng: "Puna caparaṃ mahānāma ariyasāvako dhammaṃ anussarati "svākkhato bhagavatā dhammo... paccattaṃ veditabbo viññūhi".

"Này Mahānāma, bậc Thánh Thinh văn thường niệm tưởng về pháp rằng: "Pháp mà Đức Thế Tôn khéo thuyết giảng là pháp tự mình thấy rõ, pháp không chờ đợi thời gian, pháp có thể ứng hóa cho kẻ khác biết được, pháp đã có trong mình, pháp mà các bậc Thượng trí tự biết được nơi tâm".

Trong tất cả 6 ân đức Pháp, mỗi ân đức có ý nghĩa như sau:

Pháp khéo thuyết giảng (svākkhāto): là pháp toàn hảo đoạn đầu, toàn hảo đoạn giữa, toàn hảo đoạn cuối, đầy đủ văn và nghĩa cụ túc, hoàn toàn thanh tịnh.

Pháp tự mình thấy rõ (sandiṭṭhiko): là pháp mà tất cả bậc Thánh thấu đáo, tự mình liễu tri bằng tri kiến thanh tịnh theo tuần tự của việc thực hành.

Pháp không chờ đợi thời gian (akāliko): pháp không chờ đợi thời gian vì không có thời gian trong việc cho quả.

Các nhóm nghiệp thiện hiệp thế và bất thiện nghiệp còn chờ đợi thời gian trong việc cho quả như: cho quả trong một ngày, bảy ngày, kiếp kế tiếp, kiếp sau sau nữa, thì pháp này không có chờ đợi thời gian trong việc cho

quả. Không có chờ đợi thời gian trong việc cho quả nghĩa là cho quả tác chứng liền tức thì. Do đó, nói theo trực tiếp thì **pháp không chờ đợi thời gian** này mới ám chỉ bốn tâm đạo siêu thế.

Pháp có thể ứng hóa cho kẻ khác biết được (ehipassiko): Gọi là pháp có thể ứng hóa cho kẻ khác biết được rằng tiến hành như vậy thì giác ngộ được sự thật hoặc không giác ngộ được sự thật bởi vì là pháp có lợi ích và thanh tịnh.

Pháp đã có trong mình (opanayiko): tức 4 Thánh đạo và 4 Thánh quả, do tu tiến làm cho sanh lên trong tâm. Còn Níp Bàn đã có trong mình bởi tu tiến làm thành cảnh cho tâm.

Pháp mà bậc Thượng Trí tự biết được nơi tâm (paccataṃ veditabbo viññūhi): bậc Thượng Trí là bậc có thể biết được mỗi bậc mà Ngài đã đắc chứng. Gọi là pháp mà bậc Thượng trí tự biết được nơi tâm vì bậc nào tác chứng bậc đó biết được, người khác không tác chứng thì không thể biết được.

Trong 10 loại Chánh Pháp thì 9 pháp siêu thế có được sáu ân đức, còn pháp học chỉ được duy nhất một ân đức là pháp khéo thuyết giảng.

Thường xuyên niệm tưởng sáu ân đức pháp gọi là **tùy niệm pháp** (Dhammanussati).

Tùy niệm ân đức Tăng như bậc thực hành hoàn hảo... gọi là tùy niệm Tăng.

Chư Tăng có trong tùy niệm Tăng là tám bậc Thánh gồm có đầy đủ bốn bậc Thánh đạo, đầy đủ bốn bậc Thánh quả hoặc bốn bậc như Nhập Lưu...

Tám bậc Thánh hoặc bốn bậc Thánh được gọi là "Chư Tăng" có định nghĩa: "Diṭṭhasīlasaṇghātena saṃhatoti saṇgho".

Tất cả bậc Thánh gọi là Chư Tăng vì ngang bằng nhau bởi sự ngang bằng của kiến và giới. Nghĩa là các Ngài có tri kiến và giới ngang bằng tương đương nhau.

Ân đức Tăng được gom lại theo tóm tắt thành 9 ân đức là:

1. Là bậc thực hành hoàn hảo.

2. Là bậc thực hành trực chỉ.

3. Là bậc thực hành để giác ngộ.

4. Là bậc thực hành chơn chánh.

5. Là bậc đáng được đem lễ vật đến cúng dường.

6. Là bậc xứng đáng trước tiên được họ đem lễ vật đến cúng dường.

7. Là bậc xứng đáng được thọ lãnh.

8. Là bậc đáng cho chúng sanh lễ bái.

9. Là phước điền vô thượng của thế gian.

Như Ngài thuyết rằng: "Puna caparaṃ mahānāma ariyasāvako saṇghaṃ anussati supaṭipanno bhagavato sāvakasaṇgho... anuttaraṃ puññakkhettaṃ lokassa".

Này Mahānāma, bậc Thánh Thinh Văn thường niệm tưởng về chư Tăng rằng: "Chư Thánh Thinh Văn của Đức Thế Tôn là bậc thực hành hoàn hảo... là phước điền vô thượng của thế gian".

Chín ân đức Tăng nên hiểu theo tuần tự như sau:

Bậc thực hành hoàn hảo (supaṭipanno): Chư Tăng được gọi là bậc thực hành hoàn hảo vì thực hành theo đạo lộ hoàn hảo tức Thánh đạo tám chi.

Bậc thực hành chín chắn (ujupaṭipanno): Chư Tăng được gọi là bậc thực hành chín chắn vì thực hành theo đạo lộ chín chắn thẳng tiến đến Níp Bàn, không quanh co bởi mãnh lực của phiền não tạo lên các sự quanh co như khoe khoang, phỉnh gạt... Đạo lộ chín chắn thẳng tiến này là gì? Tức Thánh đạo tám chi.

Bậc thực hành để giác ngộ (ñāyapaṭipanno): Chư Tăng được gọi là bậc thực hành để giác ngộ vì thực hành theo đạo lộ Bát Thánh Đạo.

Bát Thánh đạo gọi là đạo lộ thực hành để giác ngộ vì là đạo lộ cần phải tu tiến, là nhân để tác chứng Níp Bàn.

Bậc thực hành chơn chánh (samīcipaṭipanno): Bát Thánh đạo là đạo lộ dẫn xuất ra khỏi khổ. Chư Tăng thực hành chơn chánh theo đạo lộ này nên gọi là bậc thực hành chơn chánh.

Chư Tăng nếu đếm đôi có bốn bậc, đếm chiếc thì có tám bậc là Chư Thánh Thinh Văn của Đức Thế Tôn

(yadidaṃ cattāri purisayugāni aṭṭhapurisapuggalā esa bhagavato sāvakasaṇgho): Là từ chỉ rõ bậc được gọi là "Chư Tăng" trong nơi đây, nghĩa là nếu đếm đôi có bốn bậc là bậc Nhập Lưu đạo và bậc Nhập Lưu quả là đôi thứ nhất... bậc A La Hán đạo và bậc A La Hán quả là đôi thứ bốn. Cho nên khi phân đôi mỗi bậc ra mới thành tám bậc. Gồm có bậc đầy đủ bốn đạo và đầy đủ bốn quả.

Bậc đáng được đem lễ vật đến cúng dường (āhuneyyo): lễ vật mà họ đem đến cúng dường cho bậc xứng đáng được cúng dường gọi là "āhunna" tức tứ vật dụng. Chư Tăng gọi là **bậc đáng được đem lễ vật đến cúng dường** vì làm phát sanh vô số quả báu cho người đem đến cúng dường.

Bậc xứng đáng trước tiên được họ đem lễ vật đến cúng dường (pāhuneyyo): lễ vật thù thắng bậc nhất mà họ đã lựa chọn sắm sửa đem đến cúng dường bậc xứng đáng cúng dường trước tiên gọi là "pāhuna". Chư Tăng được xếp vào là bậc xứng đáng đối với vật thí gọi là "pāhuna". Do đó, Ngài mới được gọi là bậc xứng đáng trước tiên được họ đem lễ vật đến cúng dường, đối với bất cứ ai thì Ngài là bậc xứng đáng được nghĩ đến trước vì là bậc có ân đức đặc biệt.

Bậc xứng đáng được thọ lãnh (dakkhiṇeyyo): người cúng dường do tin tưởng đời vị lai rồi nghĩ đến quả báu nhận được trong đời vị lai gọi là "dakkhiṇā". Chư Tăng xứng đáng với việc cúng dường gọi là "dakkhiṇā" vì việc cúng dường mà thí chủ dâng đến chư Tăng đem lại quả

báu sanh lên nối tiếp nhau nhiều kiếp. Do đó, Ngài mới được gọi là bậc xứng đáng được thọ lãnh.

Bậc đáng cho chúng sanh lễ bái (añjalīkaraṇīyo): Chư Tăng là bậc xứng đáng được lễ bái vì là bậc chứng đắc ân đức đặc biệt nên xứng đáng với việc lễ bái.

Là phước điền vô thượng của thế gian (anuttaraṃ puññakkhettaṃ lokassa): Chư Tăng là ruộng nương gieo trồng hạt giống phước vô thượng của thế gian, vì tâm của Ngài không còn phiền não - là chướng ngại cản trở sự phát triển của hạt giống phước; là nhân làm cho hạt giống phước của thế gian gieo trồng nơi Ngài được tăng trưởng tươi tốt. Do đó, các Ngài mới được gọi là phước điền vô thượng của thế gian.

Niệm tưởng thường xuyên chín ân đức Tăng này gọi là **tùy niệm Tăng** (Saṇghānussati).

Niệm tưởng thường xuyên về ân đức giới của mình trong sạch vì là giới không bị bể vụn... gọi là tùy niệm giới.

Gọi là **giới không đứt**... gồm có giới không bị bể vụn, không thủng lỗ, không lem luốc, không vằn đốm, không lệ thuộc, được bậc trí tán thán mà bất cứ ai cũng không chê bai được, làm cho định phát triển đầy đủ.

Như Ngài thuyết rằng: "Pana caparaṃ mahānāma ariyasāvakoattanosīlānianussaratiakhaṇḍāniacchiddāni asablāni akammāsāni bhujissāni viññūpasaṭṭhāni aparāmaṭṭhāni samādhisaṃvattanikāni".

"Này Mahānāma, bậc Thánh Thinh Văn thường niệm tưởng giới của mình là giới không bị bể vụn, không thủng lỗ, không lem luốc, không vằn đốm, không lệ thuộc, được bậc trí tán thán mà bất cứ ai cũng không chê bai được, làm cho định phát triển đầy đủ".

Không bị bể vụn (akhaṇḍāni) là giới có điều học đầu hoặc điều học cuối không đứt, giống như tấm vải không bị rách ở cuối biên.

Không thủng lỗ (acchiddāni) là giới có điều học giữa không bị thủng lỗ, giống như tấm vải không bị thủng lỗ ở giữa.

Không lem luốc (asablāni) là giới có điều học không lem luốc mỗi phía 2-3 điều học xen kẽ nhau, không giống như con bò mẹ có các màu sắc lem luốc nhau như màu đen len vào chen kẽ với màu trắng... thành từng mảng nơi bụng, nơi lưng...

Không vằn đốm (akammāsāni) là giới có điều học không vằn đốm tức có điều học không đứt xen vào giữa điều học khác, không giống như con bò mẹ có vằn đốm lẫn lộn trên khắp toàn thân.

Không lệ thuộc (bhujissāni) là giới không làm nô lệ cho ái dục.

Được bậc trí tán thán (viññūpasaṭṭhāni) là giới mà các bậc trí như Đức Phật... tán thán.

Bất cứ ai cũng không chê bai (aparāmaṭṭhāni) tức

giới mà bất cứ ai cũng không chê bai rằng: "Điều học giới này của Ngài bị đứt, điều giới này của Ngài không thanh tịnh"...

Làm cho định phát triển đầy đủ (samādhisaṃvattanikāni) là giới làm điều kiện cho ân đức đặc biệt phát triển lên, tức định khác với cận định và kiên cố định, nghĩa là làm cho nhóm định chưa sanh khởi được sanh khởi, đã sanh khởi được tăng trưởng.

Niệm tưởng thường xuyên ân đức giới của mình như giới không đứt... gọi là **tùy niệm giới** (Sīlānussati).

Niệm tưởng thường xuyên về ân đức thí của mình như là người sống tại gia không bị cấu uế bỏn xẻn... gọi là **tùy niệm thí**.

Như Ngài thuyết rằng: "Puna caparaṃ mahānāma ariyasāvako attano cāgaṃ anussarati... viggatamacchenena cetasā agaraṃ ajjhāvasāmi muttacāgo payatapāṇī vossaggarato yācayogo dānasaṃvibhāgarato".

"Này Mahānāma, bậc Thánh Thinh Văn niệm tưởng thường xuyên ân đức thí của mình rằng: "Lợi lộc của ta như thế này, ta đã được tốt đẹp như thế này, trong khi quần chúng bị cấu uế bỏn xẻn đang vây hãm thì ngược lại ta là người sống tại gia có tâm không cấu uế bỏn xẻn tự tại, buông bỏ với bàn tay sạch sẽ, vui thích trong việc buông bỏ thích hợp đối với xin, vui thích trong việc cho và chia sẻ".

Giải thích:

"**Ta sống tại gia có tâm không cấu uế bỏn xẻn** - Vigatamaccherena cetasā agāraṃ ajjhāvasāmi" là người có tâm không cấu uế bỏn xẻn bởi do đời sống tại gia thường có tâm vẩn đục, nghĩa là người sống tại gia có tâm không bỏn xẻn đối với các tài sản.

Tự tại buông bỏ (muttacāgo) là người buông bỏ không trở ngại, không có tâm dính mắc đối với vật chất đã buông bỏ để không nuối tiếc về sau...

Với bàn tay sạch sẽ (payatapaṇī) tức có bàn tay được tẩy rửa sạch sẽ suốt mọi lúc, đồng thời cung kính dâng vật thí đến người thọ thí.

Vui thích trong việc buông bỏ (vossaggarato) tức vui thích thường xuyên tạo việc buông bỏ, đồng thời sẽ buông bỏ suốt mọi lúc.

Thích hợp đối với việc xin (yācayogo) người luôn vui thích buông bỏ là người vui với việc xin của người khác. Do họ biết rằng "khi ta xin thì người này sẽ vui thích cho ta".

Vui thích trong việc cho và chia sẻ (dānasaṃvibhāgarato) vui thích trong việc cho và đông thời vật dụng mình đang dùng (ăn, uống, nhai, nếm, sử dụng) cũng vui thích chia sẻ cho người cần.

Niệm tưởng thường xuyên về ân đức thí như vậy gọi là **tùy niệm thí** (Cāgānussati).

Niệm tưởng thường xuyên về ân đức như tín... của mình

bằng cách nêu lên chư thiên khi dẫn chứng gọi là **tùy niệm thiên**, như Ngài thuyết rằng: "Puna caparaṃ mahānāma ariyasāvako devatānussatiṃ bhaveti santi devā catummahārājikā... tā devatā ito cutā tatthūpapannā mayhampi tathārūpā paññā saṃvijjati".

"Này Mahānāma, bậc Thánh Thinh Văn tu tiến tùy niệm thiên như sau: "Tầng Chư thiên Tứ Thiên Vương cũng hiện hữu, tầng Chư thiên Đạo Lợi cũng hiện hữu... tầng Phạm thiên sơ thiền cũng hiện hữu, tầng Phạm thiên cao hơn tầng phạm thiên sơ thiền cũng hiện hữu, nhóm Chư thiên đó đầy đủ đức tin như thế nào... đầy đủ giới như thế nào... đầy đủ đa văn như thế nào... đầy đủ thí như thế nào... đầy đủ trí tuệ như thế nào mới sanh lên cõi Chư thiên đó được, ngay cả ta có trí tuệ cũng được như vậy".

Giải thích:

Nhóm Chư thiên được sanh vào tầng chư thiên đó vì đầy đủ ân đức như tín, giới, văn, thí, tuệ cao quý đáng tán thán đến chừng nào, thì ân đức như tín... cũng đang có trong ta.

Niệm tưởng thường xuyên ân đức như tín... của mình bằng cách nêu Chư thiên lên dẫn chứng như trên gọi là **tùy niệm thiên** (Devatānussati).

Niệm tưởng thường xuyên ân đức của Níp Bàn là sự vắng lặng tất cả khổ gọi là **tùy niệm sự vắng lặng,** tức niệm tưởng thường xuyên về ân đức pháp dứt tuyệt nhiễm đắm... giống như Ngài thuyết rằng: "Yāvatā

bhikkhave dhammā saṇkhatā vā asaṇkhatā vā virago tesaṃ aggamakkhāyati yadidaṃ madanimmadano pipāsavinayo ālayasamugghāto vaṭṭapacchedo taṇhakkhayo virāgo nirodho nibbānaṃ".

"Này các Tỳ kheo, trong các pháp hữu vi hay vô vi, thì pháp ly tham được xem là tối thượng. Thế nào là ly tham? Là nơi dứt tuyệt đắm nhiễm, là nơi diệt trừ khát vọng, là nơi nhổ tận luyến ái, là nơi đoạn tận luân hồi, là nơi chấm dứt ái dục, là nơi diệt trừ ái dục, là nơi dập tắt ái dục, là Níp Bàn".

Níp Bàn gọi là **pháp ly tham** (virāgadhamma) vì là pháp diệt tận tham ái hoặc là nơi không có tham ái.

Là nơi dứt tuyệt nhiễm đắm (madanimmadano): tất cả sự nhiễm đắm như nhiễm đắm trở thành người nam... khi vào đến Níp Bàn thì dứt tuyệt tiêu mất đắm nhiễm.

Là nơi diệt trừ khát vọng (pipāsavinayo): khát vọng tham muốn khi vào đến Níp Bàn thì bị diệt trừ không còn tồn tại.

Là nơi nhổ tận luyến ái (ālayasamugghāto): luyến ái ngũ dục khi vào đến Níp Bàn thì bị nhổ lên, vì vậy Níp Bàn mới gọi là pháp nhổ tận luyến ái.

Giải thích:

Là nơi nhổ tận sự vui thích trong ngũ dục cho nên mới thấy được rằng nhóm từ "là nơi nhổ tận luyến ái" này chỉ là nương vào lời nói đề cập đến luyến ái tức ngũ dục là nơi nương sanh sự vui thích.

Là nơi đoạn tận luân hồi (vaṭṭapacchedo): luân hồi trong ba cõi khi vào đến Níp Bàn thì bị cắt đứt.

Luân hồi trong ba cõi gọi là "ngục tù (rodha)" là nơi giam cầm xiềng xích tất cả chúng sanh làm cho luân chuyển lặp đi lặp lại do mãnh lực sanh, già, chết... Níp Bàn gọi là không có ngục tù vì là nơi thoát khỏi ngục tù luân hồi.

Là nơi chấm dứt ái dục (taṇhakkhayo): ái dục vào đến Níp Bàn thì không còn nữa.

Là nơi dập tắt ái dục (niradho): ái dục vào đến Níp Bàn thì dập tắt đi.

Là Níp Bàn (nibbānaṃ): Là nơi thoát khỏi rừng phiền não - phiền não chính là pháp làm điều kiện xâu kết lại cho dính với sanh hữu lớn nhỏ.

Niệm tưởng thường xuyên về ân đức vắng lặng như là nơi dứt tuyệt đắm nhiễm... gọi là **tùy niệm sự vắng lặng** (upasamānussati).

Niệm tưởng thường xuyên về **sự chết** là sự chấm dứt mạng quyền bằng cách tóm tắt như sau "sự chết thì mạng quyền sẽ chấm dứt"..., hoặc theo chi tiết như "Vadhakapaccupaṭṭhānato - Sự chết hiển lộ giống như người đao phủ thủ (vung gươm ở gần kề)"... gọi là **tùy niệm sự chết** (maraṇānussati). Nên hiểu theo chi tiết như đề cập trong Thanh Tịnh Đạo (visuddhimagga).

Niệm tiến hành trong thể trược (koṭṭhāsa) thành phần của thân như tóc, lông, móng... gọi là **thân hành niệm**

(kāyagatāsati), tức niệm tưởng thường xuyên về 32 thể trược như tóc... là uế trược, bằng mãnh lực của màu sắc, hình dáng, mùi, là điều kiện làm nơi sanh lên và thể trược (nơi hiện hữu). Điều này tương ứng như Ngài thuyết rằng: "Puna caparaṃ bhikkhave bhikkhu imameva kāyaṃ uddhaṃ pādatalā"...

"Này các Tỳ kheo, Tỳ kheo thường quán xét thân này kể từ lòng bàn chân trở lên, kể từ đầu ngọn tóc trở xuống có da bao phủ toàn thân đầy dẫy vật không sạch sẽ khác nhau gồm có: Tóc, lông, móng, răng, da, thịt, gân, xương, tủy xương, thận, tim, gan, bao tử, lá lách, phổi, ruột già, ruột non, vật thực mới, vật thực cũ, mật, đàm, huyết thanh, máu, mồ hôi, mỡ đặc, mỡ lỏng, nước mắt, nước miếng, nước mũi, mỡ khớp xương, nước tiểu".

Trong pāḷi Ngài không nêu lên thuyết về óc (matthaluṇgaṃ), vì óc Ngài thuyết gom chung vào với tủy xương.

Niệm tưởng thường xuyên về 32 thể trược là vật uế trược gọi là **thân hành niệm** (kāyagatāsati) chánh yếu trong nơi đây.

Thở vô (āna), thở ra (apāna) gọi là *nhập xuất* (ānāpāna) tức hơi thở vô và hơi thở ra, niệm có hơi thở vô và hơi thở ra làm cảnh gọi là **nhập xuất tức niệm** (ānāpānasati). Như niệm ghi nhớ hơi thở vô và hơi thở ra đụng nơi chóp mũi hoặc đầu môi trên, niệm đó tiến hành cùng với việc biết gió như hơi thở vô dài, hơi thở ra dài; và

hơi thở ra ngắn... Như trong pāḷi: "Dīghaṃ vā assasanto dīghaṃ assasāmīti pajānāti" "Khi hơi thở vô dài biết rõ hơi thở vô dài"...

Nội dung trong pāḷi liên quan đến nhóm bốn đầu tiên là thân tùy quán niệm xứ (kāyānupassanāsatipaṭṭhāna) nên hiểu theo trong bài kinh Tứ Niệm Xứ (mahāsatipaṭṭhānasutta); và liên quan cả nhóm bốn theo tứ niệm xứ nên hiểu theo trong bài kinh Nhất Pháp (ekadhammasutta). Còn phương pháp tu tiến chi tiết thì nên hiểu theo Ngài giáo thọ sư diễn giảng trong Thanh Tịnh Đạo (visuddhimagga).

Giải Thích Về Bốn Phạm Trú

(**Brahmavihāra**)

Từ (mettā) có định nghĩa: "Mijjati sinijhatīti metta: Pháp tánh gọi là "Từ" do có ý nghĩa thương yêu". Một lý khác nữa, "Mittesu bhavāti mettā: Gọi là "Từ" do có ý nghĩa là bạn hữu".

Từ có trạng thái hướng đến lợi ích và an lạc cho tất cả chúng sanh, chính là tâm sở vô sân.

Bi (karuṇa) có định nghĩa: "Paradukkhe sati sādhunaṃ kampanaṃ karotīti karuṇā".

"Pháp tánh gọi là bi do có ý nghĩa là bậc thiện nhân chạnh lòng khi thấy đau khổ của người khác".

Bi có trạng thái là mong muốn sự đau khổ của người khác được chấm dứt.

Hỷ (muditā) có định nghĩa: "Modanti tāya taṃsamaṇginoti muditā".

"Chúng sanh vui thích bởi pháp nào, pháp đó gọi là hỷ (pháp làm nhân cho chúng sanh vui thích)".

Hỷ có trạng thái vui thích với thành tựu của người khác, bi và hỷ có thực tánh đã đề cập trong phần Tâm Sở Tập Yếu (chương 2).

Xả (upekkhā) có định nghĩa: "Averā hontūti ādibyāpārappahānena majjhattabhāvupagamanena ca upekkhatīti upekkhā".

"Pháp tánh gọi là xả do có ý nghĩa là thản nhiên bởi không có tâm tích cực nên dẫn đến "là người không có sự oán thù"... và dẫn đến sự trung dung".

Xả có trạng thái dẫn đến tánh chất trung dung đối với cảnh tốt và cảnh xấu. Nói theo thực tánh pháp là tâm sở hành xả.

Bốn pháp: từ, bi, hỷ, xả gọi là **vô lượng** (appamaññā) vì có chúng sanh không giới hạn làm cảnh. Gọi là phạm trú (brahmavihāra) vì là **pháp trú** cao quý cùng tột. Phương pháp tu tiến bốn pháp vô lượng xin xem chi tiết trong Thanh Tịnh Đạo (visuddhimagga).

Giải Thích Về Vật Thực Uế Tưởng

Từ "**tưởng**" (saññā) trong nơi đây ám chỉ sự tưởng uế trược trong vật thực. Vật thực (āhāra) nghĩa là "đem lại" tức làm duyên đặc biệt đem lại sự nối tiếp bên trong, có 4 loại:

1. **Đoàn thực** (kabaḷīkārāhāra): Vật thực là vật mà người làm thành miếng... để dùng.

2. **Xúc thực** (phassāhāra): Vật thực là xúc.

3. **Tư thực** (manosañcetanāhāra): Vật thực là tâm sở tư tương ưng với tâm.

4. **Thức thực** (viññāṇāhāra): Vật thực là thức (thức tục sinh).

Đoàn thực là vật làm thành từng miếng thức ăn, gọi là **đoàn thực** vì đem lại sắc dưỡng tố thứ tám (tám sắc bất ly sanh lên từ vật thực).

Xúc gọi là **xúc thực** vì đem lại ba thọ.

Tư gọi là **tư thực** vì đem lại tục sinh trong Tam Giới.

Thức (thức tục sinh) gọi là **thức thực** vì đem lại danh sắc trong sát na tục sinh.

"Vật thực" trong vật thực uế tưởng này Ngài ám chỉ đoàn thực.

Hành giả muốn tu tiến về vật thực uế tưởng nên quán xét thấy sự uế trược trong vật thực theo mười trường hợp như sau:

1- **Bằng sự đi** _ Thức dậy từ chỗ ngủ an lạc, ra khỏi nơi an lạc, đi trên con đường không êm ái, đầy dẫy vật nhơ nhớm để đi khất thực.

2- **Bằng sự tìm kiếm** _ Khi đi đến vùng lân cận có nhà cửa rồi thấy những hình ảnh không đẹp, mùi hôi của

vật xú uế, từ nơi quăng bỏ rác rến, vũng nước cống... bị ruồi nhặng bay đến bu lại; hoặc nhận vật thực ôi thiu mà họ dâng cúng.

3- **Bằng sự thọ dụng** _ Khi thọ dụng vật thực thì tay dấy bẩn, ăn thức ăn vào trong miệng, trộn cùng với mật, đàm làm cho bên trong miệng bị dấy bẩn.

4- **Bằng vật uế trược là nơi nương vào** _ Khi dùng thức ăn thì thức ăn trộn với mật, đàm... Và nhai nuốt thức ăn cùng với những vật uế trược đó.

5- **Bằng sự tích tụ** _ Vật thực mà thọ dụng vào trong bao tử rồi vật thực đó sẽ tích tụ giống như hầm phẩn không được tẩy rửa suốt 10 năm, 20 năm, 30 năm... 100 năm tùy theo tuổi thọ của người đó.

6- **Bằng sự chưa tiêu hóa** _ Vật thực suốt thời gian còn tồn tại bên trong bụng chưa tiêu hóa bị sức mạnh của hỏa đại làm cho sôi lên thành bọt, thành bong bóng thoát ra mùi hôi thối cặn bã - xác của thú vật là vật thực đã thọ dụng vào.

7- **Bằng sự đã tiêu hóa** _ Khi vật thực đã tiêu hóa thì trở thành nước tiểu và phân.

8- **Bằng thành quả** _ Vật thực đã tiêu hóa, sau đó hình thành nên tóc, lông, móng...

9- **Bằng sự tuôn chảy ra** _ Vật thực thọ dụng nuốt vào theo một đường duy nhất nhưng lúc tuôn chảy ra thì theo nhiều đường: phân tuôn chảy ra theo đường đại tiện,

nước tiểu tuôn chảy ra theo đường tiểu tiện, ghèn tuôn chảy ra theo đường mắt...

10- **Bằng sự dấy bẩn** _ Tuôn chảy ra theo bất cứ đường nào thì cũng dấy bẩn theo đường đó, gây nên gánh nặng phải tẩy rửa cho sạch sẽ.

Hành giả quán xét sự uế trược trong vật thực theo 10 trường hợp như đã đề cập trên. Còn phương pháp tu tiến theo chi tiết thì xem thêm trong Thanh Tịnh Đạo.

Giải Thích Về Phân Quán Tứ Đại

Phân Quán Tứ Đại tức ghi nhận phân chia tứ đại như địa đại, thủy đại, hỏa đại và phong đại bằng trạng thái liên quan với thành phần trong thân như tóc...

Trạng thái cứng gọi là **địa đại** (paṭhavīdhātu).

Trạng thái quến tựu gọi là **thủy đại** (āpodhātu).

Trạng thái nóng gọi là **hỏa đại** (tejodhātu).

Trạng thái nâng đỡ hoặc căng phồng gọi là **phong đại** (vāyodhātu).

Ghi nhận phân chia tứ đại theo tóm tắt như trong bài kinh Tứ Niệm Xứ (Mahāsatipaṭṭhānasutta) như sau:

"Seyyathāpi bhikkhave dakkho gaghātako vā goghātakantevāsī vā gāviṃ vidhitvā catumahāpathe bīlaso vibhajitvā nisinno assa... imasmiṃ kāye paṭhavīdhātu āpadhātu tejodhātu vāyodhātu".

"Này các Tỳ kheo, ví như người đồ tể giết bò và người

phụ việc phân ra thành từng phần ở ngã tư đường như thế nào thì này các Tỳ kheo, Tỳ kheo thường quán xét thân theo sự hiện hữu tồn tại rằng trong thân này có địa đại, thủy đại, hỏa đại, phong đại giống như vậy".

Việc ghi nhận tứ đại theo chi tiết như trong bài Kinh Ví Dụ Dấu Chân Voi (Mahāhatthipadopamasutta) như sau:

"Katamā āvuso ajjhattaṃ paccattaṃ kakkhaḷaṃ kharigataṃ upādinnaṃ seyyathīdaṃ kesā lomā... udariyaṃ karīsaṃ, yaṃ vā panaññampi kiñci ajjhattaṃ paccattaṃ kakkhaḷaṃ kharigataṃ upādinnaṃ ayaṃ vuccatāvuso ajjhattikā paṭhavīdhātu"...

"Này các Tôn Giả, thế nào là địa đại trong thân? Pháp tánh cứng (mà chấp thủ rằng ta, của ta) bên trong gồm có tóc, lông, móng... vật thực mới, vật thực cũ hoặc pháp tánh cứng (mà chấp thủ rằng ta, của ta) cho dù là loại nào khác. Này các Tôn Giả, đây gọi là **địa đại**.

Này các Tôn Giả, thế nào là thủy đại trong thân? Nước (āpo) (pháp tánh thấm rịn), tánh chất nước (āpogata_diễn tiến trong việc thấm rịn) mà chấp thủ bên trong ta gồm có đàm, mủ... nước tiểu hoặc pháp tánh thấm rịn... cho dù là loại nào khác. Này các Tôn Giả, đây gọi là **thủy đại**.

Này các Tôn Giả, thế nào là hỏa đại trong thân? Lửa (tejo_sự nóng), tánh chất nóng (tejagata_diễn tiến trong việc nóng) mà chấp thủ trong ta gồm có lửa làm cho nóng, lửa làm cho già nua, lửa làm cho bứt rứt và lửa làm cho vật thực ăn, uống, nhai, nếm được tiêu hóa dễ dàng, hoặc

lửa... cho dù là loại nào khác. Này các Tôn Giả, đây gọi là **hỏa đại**.

Này các Tôn Giả, thế nào là phong đại trong thân? Gió (vāyo_pháp tánh thổi bay đi), tánh chất gió (vāyogata_ diễn tiến theo trạng thái gió nâng đỡ hoặc căng phồng) mà chấp thủ trong ta gồm có gió thổi lên trên, gió thổi xuống dưới, gió trong ruột, gió trong thể trược, gió thổi đi theo bộ phận nhỏ lớn, hơi thở vô, hơi thở ra hoặc tánh chất gió (vāyogata) mà chấp thủ trong ta cho dù là loại nào khác. Này các Tôn Giả, đây gọi là phong đại".

Phân quán tứ đại theo tóm tắt là nghiệp xứ thích hợp với hành giả có trí tuệ nhạy bén, còn theo chi tiết thì thích hợp với hành giả có trí tuệ không già mạnh lắm.

Phương pháp tu tiến theo chi tiết được nêu lên trong **Thanh Tịnh Đạo**.

Giải Thích Về Bốn Thiền Vô Sắc

Bốn thiền vô sắc như không vô biên xứ... diễn hoạt trong bốn loại cảnh như sau:

- **Thiền không vô biên xứ** (ākāsānañcāyatana): Diễn hoạt trong cảnh hư không thoát thai từ án xứ hoàn tịnh (kasiṇughāṭimākāsa).

- **Thiền thức vô biên xứ** (viññānañcāyatana): Diễn hoạt trong cảnh thiền không vô biên xứ.

- **Thiền vô sở hữu xứ** (akiñcaññāyatana): Diễn hoạt trong cảnh không có thiền không vô biên xứ là cảnh cho thiền thức vô biên xứ.

- **Thiền phi tưởng phi phi tưởng xứ** (nevasaññānāsaññāyatana): Diễn hoạt trong cảnh của thiền vô sở hữu xứ.

Hành giả tu tiến thiền không vô biên xứ thực hành chuẩn bị trong cảnh hư không thoát thai từ ấn tướng hoàn tịnh (kasiṇaninitta) rằng "hư không vô cùng tận, hư không vô cùng tận". Thiền không vô biên xứ sanh lên trong cảnh hư không này.

Còn hành giả khi đã đắc thiền không vô biên xứ thì tinh cần để chứng đắc thiền thức vô biên xứ, thực hành chuẩn bị trong cảnh thức không vô biên xứ rằng "thức vô cùng tận, thức vô cùng tận". Thiền thức vô biên xứ sanh lên trong cảnh thức không vô biên xứ.

Còn hành giả đã đắc thiền thức vô biên xứ thì tinh cần để chứng đắc thiền vô sở hữu xứ, thực hành chuẩn bị trong cảnh không có thức không vô biên xứ là cảnh của thiền thức vô biên xứ rằng "bất cứ cái chi cũng không có, bất cứ cái chi cũng không có" hoặc "rỗng không, rỗng không". Thiền vô sở hữu xứ sanh lên trong cảnh không có (natthibhava).

Còn hành giả đã đắc thiền vô sở hữu xứ thì tinh cần để chứng đắc thiền phi tưởng phi phi tưởng xứ, thực hành chuẩn bị trong cảnh thức vô sở hữu xứ rằng "đây là an tịnh, đây vi tế". Thiền phi tưởng phi phi tưởng xứ sanh lên.

Phương pháp tu tiến theo chi tiết được Ngài giáo thọ sư đề cập trong Thanh Tịnh Đạo.

Phân Loại Nghiệp Xứ Theo Thích Hợp

Trong các cơ tánh tu tiến mười án xứ bất mỹ và tu tiến án xứ thể trược gọi là thân hành niệm (kāyagatāsati) thích hợp với người có **cơ tánh tham**.

Bốn án xứ vô lượng và án xứ hoàn tịnh (màu): án xứ xanh, vàng, đỏ, trắng thích hợp với người có **cơ tánh sân**.

Nhập xuất tức niệm thích hợp với người có cơ tánh si và người có **cơ tánh tầm**.

Sáu án xứ tùy niệm như tùy niệm Phật, Pháp, Tăng, giới, thí, thiên thích hợp với người có **cơ tánh tín**.

Tùy niệm sự chết, tùy niệm sự vắng lặng, vật thực uế tưởng và phân quán tứ đại thích hợp với người có **cơ tánh giác**.

Đối với các án xứ còn lại thích hợp với mọi cơ tánh. Trong tất cả án xứ hoàn tịnh thì án xứ hoàn tịnh có kích cỡ lớn thích hợp với người có cơ tánh si, án xứ hoàn tịnh có kích cỡ nhỏ thích hợp với người có cơ tánh tầm.

Giải Thích Phân Loại Nghiệp Xứ Theo Thích Hợp

Từ "**thích hợp**" (sappāya) có nghĩa là thuận lợi, là nhân làm cho sự tu tập được dễ dàng thành tựu. Ngài giáo thọ sư muốn trình bày án xứ thuận lợi cho từng cơ tánh nên đề cập rằng "trong các cơ tánh"...

Án xứ bất mỹ thuận lợi cho người có cơ tánh tham tức người thường có tham ái hoặc nhiều tham ái vì án xứ bất mỹ đối lập trực tiếp với tham ái.

Người có cơ tánh tham thì tham ái thường xuyên sanh lên gây trở ngại cản trở cho việc tu thiền. Cho nên nếu như họ thực hành với những án xứ đối nghịch lại với tham ái, nhiếp phục tham ái, khi tham ái đã hạn chế sức mạnh thì tăng thượng thiện pháp (adhikusala) tăng trưởng tốt đẹp thêm hơn nữa.

Án xứ bất mỹ tu tiến trong tâm rằng "**thân này là vật không tốt đẹp đáng nhờm gớm**" thường làm điều kiện xa lìa tham ái trong thân. Nên thích hợp với người có cơ tánh tham. Ngay cả thân hành niệm cũng thích hợp với người có cơ tánh tham theo lý giống như vậy.

Đối với người có cơ tánh sân, nên sân thường sanh lên, sân sanh lên thường xuyên đó gây trở ngại cản trở cho việc tu tiến tăng thượng thiện pháp. Cho nên nếu như họ nghĩ đến án xứ làm điều kiện nhiếp phục sân, khi sân đã hạn chế sức mạnh thì tăng thượng thiện pháp của họ luôn phát triển tốt đẹp thêm hơn nữa. Bốn án xứ vô lượng (appamaññā) đối lập trực tiếp với sân, nên xứ thích hợp với người có cơ tánh sân.

Nhóm án xứ hoàn tịnh có màu sắc là điều kiện làm cho phát sanh tâm an lạc do tâm hướng đến cảnh có màu sắc tươi tốt, đối lập lại sân có thói quen làm phát sanh khổ tâm do xuôi theo tác hại của cảnh. Do đó, án xứ xanh, vàng, đỏ, trắng thích hợp với người có cơ tánh sân.

Ngài giáo thọ sư đề cập rằng "**nhập xuất tức niệm thích hợp với người có cơ tánh si và người có cơ tánh tầm**". Bởi vì si thường xuyên che đậy, gây trở ngại, cản trở cho việc tu tiến tăng thượng thiện pháp. Cho nên đối với người có cơ tánh si nếu như được tu tiến án xứ làm điều kiện nhiếp phục si, ngăn ngừa si không cho sanh lên thường xuyên giống như trong lúc bình thường thì tăng thượng thiện pháp đạt đến tăng trưởng tốt đẹp hoàn toàn theo tuần tự. Nhập xuất tức niệm là án xứ thuộc lãnh vực biết rõ, do hành giả phải chực chờ ghi nhớ biết rõ trạng thái khác nhau của hơi thở như hơi thở vô hoặc ra, hơi thở vô ngắn hoặc dài... Nên thích hợp với người có cơ tánh si.

Người có cơ tánh tầm thường tán loạn trong các cảnh, do mãnh lực của tầm. Khi dùng niệm cột tâm vào với một cảnh thì ngăn chặn được sự tán loạn của tầm. Cho nên hơi thở vào và hơi thở ra chạm ngay một chỗ như nơi chóp mũi hoặc đầu môi trên là cảnh thích hợp cho hành giả cột tâm bằng năng lực của niệm, là nhân làm cho tầm dừng lại sự tán loạn. Do đó, nhập xuất tức niệm mới được xem là thích hợp với người có cơ tánh tầm.

Ngài giáo thọ sư đề cập rằng "**sáu án xứ tùy niệm như tùy niệm Phật... thích hợp với người có cơ tánh tín**". Tùy niệm Phật, Pháp, Tăng, giới, thí, thiên là nhân phát triển đức tin, tăng thượng thiện pháp. Chỉ tịnh đạt đến tốt đẹp thêm hơn nữa bởi nương vào sức mạnh của đức tin. Vì vậy người có cơ tánh tín, nhiều đức tin khi được án xứ thích hợp làm cảnh cho đức tin như sáu án xứ tùy niệm này, thì tăng thượng thiện pháp được phát triển thêm lên nữa.

Ngài giáo thọ sư đề cập rằng "**Các án xứ như tùy niệm sự chết, tùy niệm sự vắng lặng, vật thực uế tưởng và phân quán tứ đại thích hợp với người có cơ tánh giác**". Bởi vì nhóm án xứ này là cảnh của trí tuệ. Tùy niệm sự chết là án xứ tạo lên trí tuệ kinh cảm. Tùy niệm sự vắng lặng là án xứ thâm sâu bởi vì các ân đức vắng lặng có sự thâm sâu khó thấu đáo được, vượt khỏi lãnh vực suy tư trắc lượng, là cảnh của trí tuệ vi tế. Còn vật thực uế tưởng bị che đậy bởi màu sắc hình dạng, bằng sự chế biến đáng mong muốn mà việc quán xét thấy được bắt buộc phải có trí tuệ dẫn đầu. Cả việc ghi nhận phân tích tác ý đến trạng thái khác nhau của tứ đại nương vào thành nhóm, đống, hình... từ người, chúng sanh mà khởi hiện lên được. Việc phân quán được thành tựu cũng do mãnh lực của trí tuệ. Vì vậy nhóm án xứ này mới được xem là thích hợp với người có cơ tánh giác.

Ngài giáo thọ sư đề cập rằng "**đối với các án xứ còn lại thích hợp với mọi cơ tánh**". Các án xứ còn lại bao gồm: đất, nước, lửa, gió, hư không, ánh sáng, bốn án xứ vô sắc là án xứ không hỗ trợ đặc biệt với người có riêng biệt một cơ tánh nào. Do đó, được xem là thích hợp với nhóm người có mọi cơ tánh.

Nhóm từ "**trong nhóm án xứ đó**" tức trong tất cả án xứ thích hợp với nhóm người có mọi cơ tánh.

Nhóm từ "**án xứ hoàn tịnh có kích cỡ lớn thích hợp với người có cơ tánh si**"... nghĩa là án xứ hoàn tịnh lớn hơn một gang tay bốn ngón, hay kích cỡ bằng cái chậu, kích cỡ

bằng miệng lu... thích hợp với người có cơ tánh si, vì trong nơi chật hẹp như trong cảnh có kích cỡ nhỏ thì tâm của người có cơ tánh si có sự say mê quá độ, thường là gánh nặng sẽ không làm cho tâm được yên tịnh với cảnh, bị chi phối bởi mãnh lực của phóng dật.

Còn "**án xứ hoàn tịnh có kích cỡ nhỏ thích hợp với người có cơ tánh tầm**" bởi vì cảnh có kích cỡ lớn thường trợ giúp cho sự tán loạn của tầm.

Ngài nêu lên đề cập như trên do liên quan đến sự đối lập nhau trực tiếp và sự thích hợp đặc biệt hơn đối với từng cơ tánh. Còn việc tu tiến án xứ hoàn tịnh... sẽ không áp chế phiền não: tham ái... của người có cơ tánh khác không phải là cơ tánh tham... hoặc không trợ giúp cho đức tin... của người có cơ tánh khác không phải là cơ tánh đức tin... không phải vậy.

Phân Loại Tu Tiến Trong Tất Cả Án Xứ

Trong tất cả án xứ thì chuẩn bị tu tiến thành tựu được trong mỗi loại án xứ.

Mười án xứ gồm có: tám án xứ tùy niệm như tùy niệm Phật... án xứ vật thực uế tưởng, phân quán tứ đại thành tựu cận hành tu tiến (upacārabhāvanā) không có kiên cố tu tiến (appanābhāvanā). Đối với 30 án xứ còn lại thì chứng đắc kiên cố tu tiến được.

Trong tất cả án xứ chứng đắc kiên cố thì mười án xứ hoàn tịnh, án xứ nhập xuất tức niệm chứng đắc được năm thiền (pañcakajhānika).

Mười án xứ bất mỹ, án xứ thân hành niệm đắc chứng được sơ thiền (paṭhamajhānika); ba án xứ vô lượng như Từ... đắc chứng tứ thiền (catukkajhānika), án xứ xả phạm trú đắc chứng ngũ thiền. 26 án xứ này đắc chứng được thiền sắc giới (rūpāvacarajhānika), còn bốn án xứ vô sắc đắc chứng được thiền vô sắc (aruppajhānika).

Giải thích về phân loại tu tiến trong tất cả án xứ

Nhóm từ "**chuẩn bị tu tiến thành tựu được trong mỗi loại án xứ**" tức trong 40 loại án xứ thì việc tu tiến bất cứ loại chỉ tịnh nghiệp cũng đều có chuẩn bị tu tiến.

Nhóm từ "**Mười án xứ gồm có: tám án xứ tùy niệm như tùy niệm Phật... án xứ vật thực uế tưởng, phân quán tứ đại thành tựu cận hành tu tiến không có kiên cố tu tiến**" nghĩa là tám án xứ tùy niệm như tùy niệm Phật, Pháp, Tăng, giới, thí, thiên, tùy niện sự chết, tùy niệm sự vắng lặng, mỗi loại tùy niệm có vô số cảnh khác nhau. Như tùy niệm Phật thì ân đức Phật... có nhiều ân đức nên tâm mới không chú sâu vào thuần nhất chỉ trong một ân đức nên không thể đắc chứng kiên cố.

Ân đức Phật... mặc dù chỉ một ân đức cũng là pháp tánh sâu xa, vì là pháp thực tánh sâu xa trong cảnh nên tâm khó thẩm thấu được, không thể khẳng quyết chú sâu vào một ân đức được. Ngay cả vật thực uế tưởng và phân quán tứ đại cũng là cảnh có pháp thực tánh giống như vậy. Do đó, trong nhóm án xứ này chỉ đạt đến cận hành tu tiến mà không đắc chứng kiên cố tu tiến.

Vấn: *Định Siêu Thế đạt đến kiên cố trong cảnh thuộc pháp thực tánh được có phải chăng? Bởi vì định siêu thế (lokuttarasamādhi) có Níp Bàn làm cảnh.*

Thiền vô sắc thứ 2 và thứ 4 cũng có cảnh thực tánh pháp?

Đáp: Định Siêu Thế đạt đến kiên cố trong cảnh là Níp Bàn, diễn tiến theo tuần tự của thất thanh tịnh làm điều kiện hỗ trợ để tác chứng được Níp Bàn. Định vô sắc thứ 2 và thứ 4 có cảnh là thiền vô sắc thứ 1 và thiền vô sắc thứ 3, đắc chứng kiên cố do vượt qua được cảnh chế định. Tất cả định vô sắc đạt đến ngũ thiền là thiền cao tột bằng chi thiền, vì vậy hành giả tu tiến không phải vượt qua chi thiền mà phải vượt qua cảnh của định ngũ thiền vô sắc giới. Điều này là nhân làm cho vững trú đạt đến kiên cố trong cảnh thuộc pháp thực tánh.

Nhóm từ "**mười án xứ hoàn tịnh và án xứ nhập xuất tức niệm chứng đắc được năm thiền**" tức mười án xứ hoàn tịnh và án xứ nhập xuất tức niệm, hành giả có thể chứng đắc được từ sơ thiền đến ngũ thiền.

Ngài giáo thọ sư đề cập rằng "**mười án xứ bất mỹ, án xứ thân hành niệm đắc chứng được sơ thiền**" bởi vì tâm diễn tiến được suôn sẻ trong cảnh cũng do nương vào sức mạnh của tầm thường xuyên đưa đến cảnh, bắt buộc phải nương vào sức mạnh đặc biệt của tầm.

Trong cảnh không đẹp đẽ, đáng ghê tởm, đáng nhờm gớm là uế trược thì tâm khó xuôi hướng theo chỉ chực chờ

chuyển hướng quay đi. Nên bắt buộc phải nương vào sức mạnh của tầm đưa đến vững mạnh, giống như chiếc ghe chạy đi trên sông có dòng nước chảy xiết bắt buộc phải nương vào sức mạnh trọng yếu của cây sào mới lướt đi, cắt dòng nước hướng đến mục đích. Do đó, trong 11 loại án xứ mà đắc chứng được kiên cố định cũng do sức mạnh của tầm, không lìa khỏi tầm được. Vì vậy, ngài giáo thọ sư đề cập rằng "đắc chứng sơ thiền" nghĩa là chỉ thành tựu được sơ thiền.

Còn "**ba án xứ vô lượng như Từ...**" tức ba án xứ Từ, Bi và Hỷ đắc chứng được **tứ thiền**. Từ diễn tiến để diệt trừ oán hận; Bi diễn tiến để diệt trừ bức hại; Hỷ diễn tiến để diệt trừ sự không vui thích (arati) hoặc đố kỵ. Vì pháp oán hận... nương từ tâm sân đồng sanh với thọ ưu mà thọ hỷ đối lập với thọ ưu. Do đó, pháp có tâm Từ... có sức mạnh có thể diệt trừ được tất cả pháp như oán hận... được hoàn toàn đạt đến kiên cố thì bắt buộc phải nương vào sự đồng sanh cùng với thọ hỷ.

Ba án xứ vô lượng (appamaññā) mà đồng sanh với thọ xả chỉ riêng biệt thuộc về dục giới, chưa đắc chứng kiên cố. Tu tiến cho có sức mạnh tăng trưởng lên cho đến khi đắc chứng kiên cố sắc giới thoát khỏi dục giới được phải nương vào sức mạnh của *thọ hỷ* hỗ trợ. Thọ xả có sự trung dung và yên tịnh, không tích cực đặc biệt trong phận sự hướng đến lợi ích trợ giúp cho tất cả chúng sanh như tâm Từ... nên thọ xả không hỗ trợ cho ba án xứ Từ, Bi, Hỷ trong việc chứng đắc kiên cố. Nên ba nhóm vô lượng (Từ,

Bi, Hỷ) chỉ đồng sanh riêng biệt với thọ hỷ vững trú trở thành kiên cố. Vì vậy, ngài giáo thọ sư mới đề cập rằng "đắc chứng tứ thiền" nghĩa là làm cho thành tựu bốn thiền đầu trừ ra ngũ thiền.

Nhóm từ "**án xứ xả phạm trú đắc chứng ngũ thiền**" Xả phạm trú tức hành xả sanh lên từ việc tu tiến đặc biệt tiến hành theo trạng thái nhìn thấy tất cả chúng sanh có nghiệp là của mình rồi thản nhiên trung dung đối với tất cả chúng sanh đó. Nhóm từ "thản nhiên, trung dung" tức là lìa khỏi ba trường hợp tích cực diễn tiến như sau:

"1- Xin cho tất cả chúng sanh được sự an lạc.

2- Xin cho tất cả chúng sanh thoát khỏi khổ.

3- Xin cho tất cả chúng sanh đừng xa lìa khỏi sự thành đạt" của ba loại pháp Từ, Bi, Hỷ.

Phận sự thản nhiên, trung dung lìa khỏi ba trường hợp tích cực của xả phạm trú (upekkhābrahmavihāra) mà thành tựu trọn vẹn có sức mạnh đạt đến kiên cố được khi có *thọ xả* làm duyên diễn tiến cùng chung với *hành xả*. Do đó, xả phạm trú này mới đắc chứng được ngũ thiền - *nghĩa là làm cho thành tựu riêng biệt chỉ ngũ thiền.*

Giải thích:

Người phải tu tiến một loại nào trong ba pháp vô lượng đầu cho đến khi đắc chứng tứ thiền trước, mới tu tiến xả phạm trú để đắc chứng ngũ thiền.

Nhóm từ "**còn bốn án xứ vô sắc đắc chứng được thiền**

vô sắc" nghĩa là người tu tiến một trong bốn loại án xứ vô sắc thì đắc chứng được một loại thiền vô sắc nào trong bốn thiền vô sắc theo tuần tự tương ứng với việc tu tiến.

Phân Loại Cảnh Trong Tất Cả Án Xứ

Trong tất cả tướng (nimitta) thì chuẩn bị tướng và thủ trì tướng có được trong tất cả án xứ, cho dù mỗi loại án xứ theo tương ứng gián tiếp.

Còn tương tự tướng thì có được trong án xứ hoàn tịnh, án xứ bất mỹ, án xứ thể trược và án xứ nhập xuất tức niệm.

Trong các án xứ như án xứ hoàn tịnh... thì cận định (upacārasamādhi) và kiên cố định (appanāsamādhi) luôn diễn tiến bắt lấy tương tự tướng.

Bắt lấy như thế nào?

Khi hành giả khởi sự thực hành (ādikammika) bắt lấy tướng của vòng tròn của án xứ đất (paṭhavīkasiṇa)... tướng làm cảnh gọi là chuẩn bị tướng (parikammanimitta) và việc tu tiến đó gọi là chuẩn bị tu tiến (parikammabhāvanā).

Còn lúc hành giả bắt lấy tướng đó bằng tâm được hoàn thiện vào đến phạm vi của ý môn, giống như nhìn thấy bằng mắt thì lúc đó chính tướng làm cảnh này gọi là thủ trì tướng (uggahanimitta) và việc tu tiến đó cũng được vững chắc.

Tiếp theo sau đó, khi hành giả (có tâm) vững chắc thường xuyên tu tiến tác niệm bằng chuẩn bị định (parikammasamādhi) trong thủ trì tướng đó trong lúc

nào, thì tướng có phần giống như thủ trì tướng là cảnh thành tựu từ việc tu tiến vượt khỏi trở thành đối tượng pháp (vatthudhamma) chế định là pháp yên tịnh vắng lặng vững trú hoàn thiện trong tâm thì lúc đó được gọi là tương tự tướng (paṭibhāganimitta) sanh lên.

Kể từ đó, cận hành tu tiến (upacārabhāvanā) vẫn còn được xem là định dục giới đoạn trừ được pháp đối lập.

Tiếp đến khi hành giả thường xuyên tu tiến kết hợp với tương tự tướng bằng tu tiến cận hành định (upacārasamādhibhāvanā) thì sơ thiền sắc giới được vững trú (đắc chứng kiên cố).

Sau đó, hành giả trau dồi sơ thiền cho được thuần thục bằng năm pháp tự tại như: tự tại hướng đến chi thiền (āvajjanavasī); tự tại trong việc nhập thiền (samāpajjanavasī); tự tại trong việc trụ thiền (adhiṭṭhānavasī); tự tại trong việc xuất thiền (vuṭṭhānavasī) và tự tại trong việc phản khán chi thiền (paccavekkhaṇavasī) một cách kiên trì để loại bỏ chi thiền thô như Tầm... để chi thiền tế sanh lên như Tứ... thì tất cả thiền như nhị thiền... cũng được đắc chứng theo tương ứng tuần tự.

Trong 22 loại án xứ như án xứ hoàn tịnh đất... có được tương tự tướng như đề cập trên.

Đối với tất cả án xứ còn lại thì các án xứ vô lượng tiến hành trong chúng sanh chế định.

Khi hành giả tu tiến tác niệm về hư không thoát thai

từ một loại án xứ nào trong các án xứ hoàn tịnh, trừ ra án xứ hoàn tịnh hư không, bằng hư không vô cùng tận thì tâm vô sắc đầu tiên được vững trú (đắc chứng kiên cố).

Khi tu tiến tác niệm về thức vô sắc đầu tiên bằng thức vô cùng tận thì tâm vô sắc thứ hai được vững trú.

Khi tu tiến tác niệm về sự không có thức vô sắc đầu tiên rằng "bất cứ cái gì cũng không có" thì tâm vô sắc thứ ba được vững trú.

Khi tu tiến tác niệm về thức vô sắc thứ ba rằng "đây là an tịnh, đây là thù thắng" thì tâm vô sắc thứ tư được vững trú.

Trong mười án xứ còn lại khi hành giả tu tiến tác niệm tưởng đến cảnh như ân đức Phật... nắm giữ tướng đó được hoàn thiện thì tác niệm cũng vững chắc trong tướng đó (thủ trì tướng) và cận hành thiền (upacarajhāna) được thành tựu.

Còn ngũ thiền sắc giới diễn tiến liên quan đến thần thông được vững trú trong tất cả cảnh như cảnh sắc... theo tương ứng với hành giả xuất ra khỏi ngũ thiền làm nền tảng cho thần thông, tu tiến tác niệm nghĩ đến cảnh cần phải chú nguyện...

Lại nữa, gọi là thần thông có năm loại là:

Iddhividhaṃ dibbasotaṃ Paracittavijānanā

Pubbenivāsānussati Dibbacakkhūti pañcadhā

1. Thần túc thông (hiện bày thần thông _ iddhividha).

2. Tha tâm thông (biết rõ tâm của người khác _ paracittavijānanā).

3. Túc mạng thông (trí diễn tiến với niệm biết được uẩn đã từng sống trong kiếp trước).

4. Thiên nhãn thông (mắt chư thiên _ dibbacakkhu).

5. Thiên nhĩ thông (tai chư thiên _dibbasota).

Giải thích về phân loại cảnh trong tất cả án xứ

Nhóm từ "**chuẩn bị tướng và thủ trì tướng có được trong tất cả án xứ, cho dù mỗi loại án xứ theo tương ứng gián tiếp**" nghĩa là chuẩn bị tướng thành tựu trong mỗi loại án xứ theo gián tiếp. Bởi vì cảnh của một số loại án xứ như tùy niệm Phật... không hiển lộ nổi bật do ân đức Phật có nhiều ân đức sâu xa, được gọi là tướng (chuẩn bị tướng, thủ trì tướng) theo gián tiếp tức là nhân sanh lên của việc tu tiến. Từ "theo tương ứng" là thích hợp với cảnh theo riêng biệt của án xứ hoàn tịnh, án xứ bất mỹ, án xứ thể trược và án xứ nhập xuất tức niệm. Tướng sanh lên hiển lộ nổi bật và càng rõ ràng trong sáng hơn theo tuần tự sức mạnh của việc tu tiến, sau cùng là tương tự tướng sanh lên, nên ngài giáo thọ sư mới đề cập rằng "còn tương tự tướng thì có được trong án xứ hoàn tịnh"...

Nhóm từ "**khi hành giả khởi sự tu tiến bắt lấy tướng của vòng tròn của án xứ đất...**" nên hiểu như sau:

Trước tiên hành giả cần phải thanh lọc bằng tứ thanh tịnh giới (catupārisuddhisīla) là:

1. Biệt biệt giải thoát giới (Giới thu thúc theo giới bổn _ patimokkhasaṃvarasīla).

2. Quyền thu thúc giới (Giới thu thúc trong 6 quyền _ indriyasaṃvarasīla).

3. Nuôi mạng thanh tịnh giới (Giới nuôi mạng thanh tịnh _ ājīvapārisuddhisīla).

4. Quán tưởng thanh tịnh giới (Giới nương vào quán xét lợi ích trong lúc thọ dụng tứ vật dụng _ paccayasannisittasīla).

Để làm cho trong sạch ngài nêu lên Giới Xiển Minh (Sīlaniddesa) trong Thanh Tịnh Đạo, nên cắt đứt 10 pháp tạo nên sự ràng buộc là:

1. Trú xứ (avāsa).

2. Dòng họ, quyến thuộc, người hộ độ (kula).

3. Tứ vật dụng (lābha).

4. Hội chúng học Kinh hoặc hội chúng học Thắng Pháp (gaṇa).

5. Công việc xây dựng (navakamma).

6. Việc đi đường (addhāna).

7. Thân tộc(ñāti):

- Về phần xuất gia thì có thầy giáo thọ, thầy tế độ...

- Về phần tại gia thì có cha, mẹ...

8. Bệnh tật (ābādha).

9. Học pháp học (gantha).

10. Thần thông (iddhi).

Một loại nào trong 10 pháp này gọi là **ràng buộc** (palibodha) vì là nhân làm cho bận tâm, quấy rầy tâm đối với một số hành giả có sự vấn vương, không cắt đứt được những điều ràng buộc. Xem thêm chi tiết trong Thanh Tịnh Đạo.

Thần thông được thành tựu với người tu tiến chỉ tịnh hoặc người muốn đắc được thần thông mới tu tiến chỉ tịnh. Nên thần thông không là sự ràng buộc đối với người tu tiến chỉ tịnh mà là sự ràng buộc đối với người tu tiến minh quán. Nghĩa là về phần chỉ tịnh có 9 loại ràng buộc trừ ra ràng buộc về thần thông, về phần minh quán có đủ 10 loại ràng buộc.

Hành giả khi đã cắt đứt sự ràng buộc thì đi tìm thiện bằng hữu hội đủ các ân đức như là người đáng kính mến... là người mà Ngài nêu lên ám chỉ như sau:

Piyo garu bhāvanīyo Vattā ca vacanakkhamo
Gambhīrañca kathaṃ kattā No vaṭṭhāne niyojaye

Đáng kính mến, đáng tôn trọng, đáng khen ngợi, là bậc có khả năng huấn luyện chỉ dạy, là bậc khiêm tốn chấp thuận sự nhắc nhở, là bậc có khả năng giảng giải pháp thâm sâu và là bậc không dắt dẫn theo đường lối không lợi ích.

Từ "piyo _ đáng kính mến" là bậc có giới, có sự thu thúc thân và ngữ, có thân và ngữ an tịnh nghiêm trang.

Từ "garu _ đáng tôn trọng" là bậc có hành vi mà mọi người kính nể, thấy rằng xứng đáng là mực thước để thực hành theo.

Từ "bhāvanīyo _ đáng khen ngợi" là bậc đáng tán thán, được sự ca tụng tốt đẹp mà mọi người thường hay nhắc tới.

Từ "vattā _ là bậc có khả năng huấn luyện chỉ dạy" là người thường tán thán các ân đức Pháp như giới... và nói lời chê trách các ác bất thiện hạnh hoặc là người thông thạo trong việc chỉ dạy thực hành những điều lợi ích.

Từ "vacanakkhamo _ là bậc khiêm tốn chấp thuận sự nhắc nhở" tức không chán nản, thối chí trong việc khuyên nhủ, chỉ bảo, sách tấn đệ tử hoặc người mong muốn được tế độ.

Nhóm từ "gambhīrañca kathaṃ kattā _ là bậc có khả năng giảng giải pháp thâm sâu" là người có trí tuệ có thể giải thích thuyết pháp thâm sâu liên hệ đến rỗng không làm cho người khác phát sanh trí tuệ thẩm thấu.

Nhóm từ "no vaṭṭhāne niyojaye _ là bậc không dắt dẫn theo đường lối không lợi ích" tức không hướng dẫn người khác thực hành đưa đến suy vong, tổn hại.

Nắm giữ án xứ thích hợp với cơ tánh của mình, rời khỏi nơi ở không thích hợp như chùa lớn quá là gánh nặng cho việc trông coi và gìn giữ, chùa cũ kỹ quá là gánh nặng cho việc trùng tu và sửa chữa... chỉ ở trong trú xứ thích hợp hội đủ năm chi phần như Ngài thuyết rằng: "Kathañca bhikkhave senāsanaṃ pañcaṇgasamannāgataṃ hoti".

"Này các Tỳ kheo, thế nào gọi là trú xứ đầy đủ năm chi phần?"

Trú xứ hội đủ năm chi phần như sau:

1. Đi đến thuận tiện không quá xa không quá gần từ xóm làng lân cận.

2. Ban ngày không có huyên náo, ban đêm ít có tiếng động, không có tiếng ồn ào.

3. Ít xúc chạm với muỗi, mòng, gió, nắng và loài bò sát.

4. Được tứ vật dụng không khó khăn.

5. Có vị Tỳ kheo trưởng lão đa văn thọ trì Pháp và Luật, là vị mà mình đến vấn hỏi sẽ dứt trừ được sự hoài nghi (chính là thiện bằng hữu).

Rồi làm phận sự cắt đứt ràng buộc nhỏ như cạo tóc, cắt móng tay, móng chân... tạo vòng tròn án xứ hoàn tịnh đặt lên phía trước hoặc đặt tâm nơi hơi thở hoặc nơi 32 thể trược, ngồi tu tiến rằng "Đất, đất (paṭhavī, paṭhavī)..." bắt lấy tướng trong tất cả cảnh theo tuần tự của việc tu tiến. Đây là phương pháp tu tiến tóm lược, ngay cả việc đề cập trong phần trước cũng chỉ là hướng dẫn tóm tắt. Xin xem thêm chi tiết trong Thanh Tịnh Đạo.

Nhóm từ "**còn lúc hành giả bắt lấy tướng đó bằng tâm được hoàn thiện**" nghĩa là trong lúc chuẩn bị tướng mà hành giả bắt lấy bằng tâm được hoàn thiện giống như dùng tay cầm lấy tấm vải căng ra... bằng sức mạnh của việc tu tiến diễn hoạt nối tiếp nhau theo phương pháp đã trình bày trên.

Nhóm từ "**vào đến phạm vi của ý môn giống như nhìn thấy bằng mắt**" tức vào đến phạm vi đổng lực theo đường ý môn, cảnh hiển thị rõ ràng trong ý môn y như nhìn thấy bằng mắt, nghĩa là cảnh đó hiển lộ rõ ràng với tâm theo đường ý môn giống như hiển lộ rõ ràng với tầm mắt trong lúc đang nhìn.

Nhóm từ "**và việc tu tiến đó cũng được vững chắc**" tức việc tu tiến đó được vững chắc do đã đắc chứng tâm định bằng cách đặc biệt.

Ngài giáo thọ sư muốn đề cập rằng hành giả được gọi là "bậc vững chắc" bởi vì có tâm vững chắc nên "tiếp theo sau đó khi hành giả (có tâm) vững chắc".

Nhóm từ "**có phần giống như thủ trì tướng**" tức giống như thủ trì tướng đó nên mới gọi là "tương tự tướng", chỉ là tương tự tướng thanh tịnh, trong sáng hơn nhiều so với thủ trì tướng.

Nhóm từ "**là cảnh thành tựu từ việc tu tiến**" nghĩa là cảnh sanh lên từ việc tu tiến.

Nhóm từ "**vượt khỏi trở thành đối tượng pháp**" tức thoát khỏi pháp chơn đế, nghĩa là thoát khỏi tỳ vết của án xứ hoàn tịnh như màu sắc hình dạng... liên quan đến vòng tròn án xứ hoàn tịnh.

Nhóm từ "**kể từ đó**" là kể từ lúc tương tự tướng đã hiển lộ.

Nhóm từ "**khi hành giả trau dồi sơ thiền cho được**

thuần thục bằng năm pháp tự tại"... nên hiểu về năm pháp tự tại như tự tại hướng đến chi thiền... như sau:

Mãnh lực trong việc nghĩ đến chi thiền nối tiếp nhau nhanh chóng không trở ngại trong việc nghĩ đến, như trước khi nhập vào sơ thiền thì tâm hướng đến chi thiền sanh lên kế tiếp từ tâm hữu phần đã diệt đi, nghĩ đến tầm trước thì 4 hay 5 sát na đổng lực xử sự bằng cách có tầm làm cảnh rồi rơi vào hữu phần không hơn 2 hay 3 sát na, thì tâm hướng đến chi thiền nghĩ đến tứ liền tức thì 4 hay 5 sát na đổng lực xử sự có tứ làm cảnh. Ngay đến trong lúc tâm hướng đến chi thiền sanh lên nghĩ đến hỷ... cũng diễn tiến giống như vậy. Đây gọi là **tự tại trong việc hướng đến chi thiền** (āvajjanavasī).

Còn mãnh lực nhập thiền nhanh chóng không chậm trễ trong việc nhập thiền, khi muốn nhập thiền thì nhập được liền tức thì theo tuần tự của đổng lực diễn tiến (rơi vào hữu phần không hơn 2 hay 3 sát na) gọi là **tự tại trong việc nhập thiền** (samāpajjanavasī).

Mãnh lực trong việc trụ thiền trong giây lát như trong khoảng búng ngón tay hoặc khoảng 10 búng ngón tay không chịu xuất ra liền tức thì, gọi là **tự tại trong việc trụ thiền** (adhiṭṭhānavasī).

Mãnh lực trong việc xuất khỏi thiền ngay lập tức theo thời gian ước định diễn tiến trước khi nhập vào, không có sự chậm trễ trong việc xuất khỏi thiền, gọi là **tự tại trong việc xuất thiền** (vuṭṭhānavasī).

Trong việc đề cập đến tự tại trong việc hướng đến chi thiền cũng là đề cập đến **tự tại trong việc phản khán chi thiền** (paccavekkhaṇavasī) vì đổng lực xem xét chi thiền mà tâm hướng đến trước đó cũng gọi là phản khán chi thiền. Nghĩa là tự tại trong việc phản khán chi thiền diễn tiến nối tiếp theo từ việc hướng đến chi thiền mỗi lần như vậy. Đây là năm pháp tự tại mà hành giả cần phải tích tập trong thiền đầu tiên để được lợi ích cho việc tu tập cho thiền cao hơn nữa.

Nhóm từ "**một cách kiên trì**" tức trong việc tu tiến tác niệm mới thấy được rằng hành giả đó thành tựu được cận hành tu tiến kể từ khi áp chế được chi thiền như tầm...

Nhóm từ "**để loại bỏ chi thiền thô như tầm...**" là để không cho sanh lên trong sát na thiền đối với chi thiền thô như tầm... bằng thiền như nhị thiền...

Nhóm từ "**theo tương ứng**" tức theo tương ứng với cảnh như án xứ hoàn tịnh... của thiền đó.

Ngài giáo thọ sư đề cập rằng: "**các án xứ vô lượng tiến hành trong chúng sanh chế định**" vì bốn án xứ vô lượng có chúng sanh chế định làm cảnh:

Từ (mettā) có chúng sanh chế định mà hành giả hướng đến hỗ trợ lợi ích làm cảnh.

Bi (karuṇā) có chúng sanh chế định đang đau khổ làm cảnh.

Hỷ (muditā) có chúng sanh chế định đang an lạc, đầy đủ tài sản làm cảnh.

Xả (upekkhā) có chúng sanh chế định nên thản nhiên trung dung đối với việc hướng đến hỗ trợ lợi ích... làm cảnh.

Nhóm từ "**thoát thai**"(từ án xứ hoàn tịnh) nghĩa là không tác ý đến án xứ hoàn tịnh nữa.

Ngài giáo thọ sư đề cập rằng "**trừ ra án xứ hoàn tịnh hư không**" bởi vì hành giả không thể nương từ hư không để làm cho sanh lên khoảng trống từ hư không được.

Nhóm từ "**bằng hư không vô cùng tận**" nghĩa là tu tiến tác niệm chỉ nghĩ đến thuần nhất hư không là khoảng trống từ án xứ hoàn tịnh đó, rằng: "Hư không vô cùng tận (anantaṃākāsaṃ), hư không vô cùng tận (anantaṃ ākāsaṃ)".

Ngay cả trong việc tu tiến thức vô biên xứ cũng giống như vậy, các ngài giáo thọ sư đề cập rằng: "Cho dù không đề cập đến nhóm từ: Vô cùng tận, vô cùng tận (anantaṃ, anantaṃ) mà chỉ đề cập rằng: Hư không, hư không (ākāsaṃ, ākāsaṃ), thức, thức (viññānaṃ, viññānaṃ) cũng được".

Nhóm từ "**khi tu tiến tác niệm thức vô sắc thứ 3, rằng: đây là an tịnh, đây là thù thắng**" tức khi tu tiến rằng: "Đây là an tịnh, đây là thù thắng" vì tâm vô sắc thứ ba chỉ có sự không có cái gì (của tâm vô sắc thứ 1 làm cảnh cho tâm vô sắc thứ 2) làm cảnh thì tâm vô sắc thứ 4 được vững trú.

Nhóm từ "**trong mười loại án xứ còn lại**" bao gồm: 8 án xứ tùy niệm (Phật, Pháp, Tăng, giới, thí, thiên, sự chết,

vắng lặng), án xứ vật thực uế tưởng, án xứ phân quán tứ đại là những án xứ không dẫn đến kiên cố.

Nhóm từ "tu tiến tác niệm tưởng đến cảnh như ân đức Phật..." tức tu tiến tác niệm đến ân đức Phật... theo phương pháp "So bhagavā itipi arahaṃ, itipi sammāsambuddho. Đức Thế Tôn Ngài là bậc A La Hán vì vậy Đức Thế Tôn Ngài bậc Chánh Đẳng Giác (bậc chơn chánh tự mình giác ngộ)"...

Lời giải thích về ân đức Phật... đã trình bày trước còn rất tóm tắt. Xin xem thêm trong Thanh Tịnh Đạo.

Nhóm từ "**nắm giữ tướng đó được hoàn thiện**" là nắm giữ hoàn thiện bằng mãnh lực có tâm xuôi theo, nghiêng theo, hướng theo ân đức như ân đức Phật...

Nhóm từ "**tác niệm cũng vững chắc trong tướng đó**" tức chuẩn bị tu tiến sanh lên thuộc pháp tánh vững chắc trong tướng (nimitta) ân đức Phật...

Nhóm từ "**cận hành thiền được thành tựu**" nghĩa là cận hành thiền sanh lên áp chế tất cả triền cái.

Nhóm từ "**diễn tiến liên quan đến thần thông**" tức diễn tiến liên quan đến năm loại thông hiệp thế như thần túc thông (iddhividha)... gọi là thần thông do ý nghĩa biết được vô cùng đặc biệt.

Nhóm từ "**được vững trú theo tương ứng**" là được vững trú theo tương ứng với việc chú nguyện của thần thông đó.

Nhóm từ "**xuất ra khỏi ngũ thiền làm nền tảng cho**

thần thông" nghĩa là hành giả trau dồi thực hành theo 14 cách như: Nhập thiền theo tất cả án xứ hoàn tịnh theo chiều thuận tuần tự của án xứ hoàn tịnh... thực hành cho thích hợp với nguyện vọng (abhinihāra) nhập vào ngũ thiền sắc giới có cảnh án xứ đất... làm nền tảng cho tất cả thần thông bởi vì hội đủ chi thiền xả và nhất tâm và cũng là thiền thích hợp với việc khởi hiện của thần thông do là thiền sắc giới.

Nhóm từ "**nghĩ đến cảnh cần phải chú nguyện**" tức trong lúc chú nguyện để khởi hiện thần thông thì tác ý như làm cho một người trở thành 100 người... làm cho trở thành cậu bé... Trong lúc chú nguyện để khởi hiện thiên nhĩ thì nghĩ đến âm thanh khác nhau như tiếng thô (tiếng ồn), tiếng tế (tiếng khẽ)... Trong lúc chú nguyện để tha tâm thông khởi hiện cũng nghĩ đến cảnh cần chú nguyện tức tâm được phân loại như tâm tham... do nương vào việc thấy màu sắc hình dạng dịch bào của số máu trong trái tim. Trong lúc chú nguyện để khởi hiện túc mạng thông thì nghĩ đến uẩn đã từng sống trong kiếp trước được phân loại thành tâm tử... diễn hoạt trong kiếp trước. Hoặc trong thời điểm chú nguyện để khởi hiện thiên nhãn thì nghĩ đến cảnh sắc diễn hoạt trong nơi có ánh sáng chiếu rọi đến.

Nhóm từ "**trong tất cả cảnh như cảnh sắc...**" tức trong tất cả cảnh được phân loại là cảnh sắc... nghĩa là thiền làm nền tảng, thân thể, âm thanh, tâm của người khác, uẩn đã từng sống trong kiếp trước...

Thần túc thông trí (addhividhañāṇa) nói đến 6 loại

cảnh tức thiền làm nền tảng, thân thể và tất cả cảnh như cảnh sắc... trong lúc chú nguyện. Trong tất cả nhóm cảnh đó thì thiền làm nền tảng thuần nhất là cảnh quá khứ, thân thể thuộc cảnh hiện tại, cảnh ngoài ra là hiện tại cũng được, quá khứ cũng được.

Còn **thiên nhĩ** có cảnh thinh thuần nhất và tiếng đó thuộc hiện tại.

Còn giáo thọ sư biên soạn bộ Đại Sớ Giải (Mahāaṭṭhakathā) đề cập rằng "trí biết **rõ tâm của người khác** (paracittavijānanañāṇa hoặc cetopariyañāṇa) có tâm một loại nào diễn tiến trong ba thời làm cảnh, trong tất cả tâm thuộc dục giới... nếu diễn tiến trong quá khứ thì không hơn 7 ngày, nếu diễn tiến trong vị lai cũng không hơn 7 ngày". Nhưng giáo thọ sư biên soạn sớ giải bộ Pháp Tụ (aṭṭhakathādhammasaṇganī) đề cập rằng "cả 4 uẩn" (không phải chỉ riêng biệt thức uẩn hoặc tâm làm cảnh cho tha tâm thông).

Vấn: *Tha tâm thông có tâm hiện tại làm cảnh như thế nào? Tâm thông tức tha tâm thông này chỉ có cảnh riêng biệt nơi khai môn (avajjana) bắt lấy có phải hay chăng? Khi khai môn bắt lấy tâm hiện tại làm cảnh diệt đi thì tâm của người khác diệt đi cùng lúc với khai môn. Như vậy khai môn và đổng lực có cảnh giống nhau về thời như thế nào? Cảnh của khai môn và đổng lực khác nhau trong lộ tâm khác với lộ tâm đắc đạo về mục đích như thế nào?*

Đáp: Trong sớ giải Thanh Tịnh Đạo và sớ giải Thắng Pháp ngài tán thành cảnh hiện tại bằng sự liên tục và

thời gian. Còn ngài giáo thọ sư Ānanda (biên soạn bộ Mūlaṭīkā) đề cập rằng Người có thông trí xuất ra khỏi thiền làm nền tảng thì không phân chia thời gian như hiện tại... chỉ thuần nhất chú nguyện rằng: "Xin cho tôi biết được tâm của người này", nhập vào thiền làm nền tảng một lần nữa, xuất ra nghĩ đến tâm bằng sự không tách rời nhau thì thấu đáo tâm của người khác được bằng tha tâm thông theo tuần tự của 3-4 chặng chuẩn bị... giống như thấy bằng thiên nhãn. Vì vậy, về sau việc ghi nhận rằng: "Tâm có tham ái... bằng tâm dục giới giống như ghi nhận rằng màu xanh... Mỗi nhóm tâm đó gọi là tâm sanh lên ngay trước mặt làm cảnh không có sự sai lệch nhiều về cảnh, do diễn tiến theo trường hợp không khác biệt nhau".

Túc mạng trí có cảnh là uẩn trong kiếp sống trước, tên gọi là dòng giống liên quan với uẩn và Níp Bàn làm cảnh.

Còn thiên nhãn thì riêng biệt cảnh sắc thuộc hiện tại làm cảnh.

Đề cập như trên là phân loại cảnh của nhóm thông trí đó.

Nhóm từ "**nghĩ đến cảnh cần phải chú nguyện**" tức chú nguyện bằng cách: "Xin cho hãy trở thành 100 người, xin cho hãy trở thành 100 người"...

Ngài giáo thọ sư muốn phân loại thần thông theo cảnh nên đề cập rằng: "gọi là thần thông có năm loại tức thần túc thông..."

Thần thông gọi là **thần túc thông** do có ý nghĩa hóa hiện khác nhau như thông chú nguyện (adhiṭṭhānāiddhi)...

Thần thông gọi là **thiên nhĩ** do có ý nghĩa là tai của chư thiên, là pháp nương vào của thiên giới.

Thần thông gọi là **tha tâm thông** do có ý nghĩa là nhân làm cho biết được tâm của người khác.

Nhớ lại được tất cả pháp như uẩn... trong kiếp sống trước (kiếp sống quá khứ) bởi là pháp đã từng có, đã từng là cảnh, đã từng là nơi trú ngụ gọi là **túc mạng thông**.

Thần thông gọi là **thiên nhãn** do có ý nghĩa là mắt của chư thiên. Ngài đề cập đến thiên nhãn là **sanh tử trí** (cutūpapātañāṇa _ trí biết được sự tử và sanh của chúng sanh) ngay cả tùy nghiệp trí (yathākammūpagañāṇa _ trí biết được chúng sanh sanh vào cõi theo tương ứng với nghiệp) và **vị lai trí** (anāgataṃsañaṇa _ trí biết được về uẩn vị lai) cũng được thành tựu bằng mãnh lực của thiên nhãn bởi vì nhóm trí này không có sự chú nguyện tách lìa riêng rẽ khỏi thiên nhãn.

Trong tất cả nhóm trí đó thì vị lai trí có tâm, tâm sở diễn hoạt trong vị lai hơn 7 ngày và một loại pháp tánh nào diễn hoạt kể từ ngày thứ 2 trở đi làm cảnh. Trí đó có tánh chất giống như Toàn Giác Trí trong lãnh vực của mình.

Còn tùy nghiệp trí nên hiểu là có tư được xem là thiện, bất thiện hoặc 4 uẩn làm cảnh.

Phân loại chia theo cảnh gọi là **phân loại cảnh** (gocarabheda).

Kết Thúc Phương Cách Theo Chỉ Tịnh Nghiệp Xứ

Minh Quán Nghiệp Xứ

(Vipassanākammaṭṭhāna)

Phân loại về thất thanh tịnh (visuddhibheda)

Trong minh quán nghiệp xứ được phân loại gom lại thành thất thanh tịnh như:

1. Giới thanh tịnh (sīlavisuddhi).

2. Tâm thanh tịnh (cittavisuddhi).

3. Kiến thanh tịnh (diṭṭhivisuddhi).

4. Đoạn nghi thanh tịnh (kaṅkhāvitaraṇavisuddhi).

5. Đạo phi đạo tri kiến thanh tịnh (maggāmaggañāṇadassanavisuddhi).

6. Hành lộ tri kiến thanh tịnh (paṭipadāñāṇadassanavisuddhi).

7. Tri kiến thanh tịnh (ñāṇadassanavisuddhi).

Ba Tướng (lakkhaṇa)

Tướng có ba là:

1. Vô thường tướng (aniccalakkhaṇa).

2. Khổ tướng (dukkhalakkhaṇa).

3. Vô ngã tướng (anattalakkhaṇa).

Ba Tùy Quán (anupassanā)

Tùy quán có ba là:

1. Vô thường tùy quán (aniccānupassanā).
2. Khổ tùy quán (dukkhānupassanā).
3. Vô ngã tùy quán (anattānupassanā).

Mười Tuệ Quán (vipassanāñāṇa).

Tuệ quán có 10 là:

1. Thẩm quán tuệ (sammasanañāṇa).
2. Sanh diệt tuệ (udayabbayañāṇa).
3. Hoại diệt tuệ (bhaṇgañāṇa).
4. Kinh hãi tuệ (bhayañāṇa).
5. Quá hoạn tuệ (ādīnavañāṇa).
6. Yếm ố tuệ (nibbidāñāṇa).
7. Dục thoát tuệ (muñcitukamyatāñāṇa).
8. Trạch sát tuệ (paṭisaṇkhāñāṇa).
9. Hành xả tuệ (saṇkhārupekkhāñāṇa).
10. Thuận thứ tuệ (anulomañāṇa).

Ba Giải Thoát (Vimokkha)

Giải thoát có 3 là:

1. Không tánh giải thoát (suññatavimokkha).
2. Vô tướng giải thoát (animittavimokkha).
3. Vô nguyện giải thoát (appaṇihitavimokkha).

Ba Giải Thoát Môn (**vimokkhamukha**)

Giải thoát môn có 3 là:

1. Không tánh tùy quán (suññatānupassanā).

2. Vô tướng tùy quán (animittānupassanā).

3. Vô nguyện tùy quán (appaṇihitānupassanā).

Giải thích:

Giải thích phân loại về thanh tịnh

Các pháp như giới... gọi là thanh tịnh bởi vì là sự thanh tịnh trong sạch, lìa khỏi pháp tạo vẩn đục tức ái dục và tà kiến. Còn sự khác biệt nhau của mỗi loại thanh tịnh là do sự trong sạch, đoạn trừ các pháp đối lập. Lời trình bày giải thích về mỗi loại thanh tịnh ngài giáo thọ sư sẽ đề cập tiếp theo phần sau.

Giải thích về ba tướng

Thực tánh hoặc tánh chất gọi là tướng trạng (lakkhaṇa) là nhân mà bậc thiện trí ghi nhận, phân biệt được các pháp. Có 2 loại tướng trạng là:

1. Tướng riêng biệt (paccattalakkhaṇa).

2. Tướng thông thường (sāmaññalakkhaṇa).

Nhóm từ "tướng riêng biệt" là thực tánh thường xuyên của pháp chơn đế hội đủ 4 tánh chất là trạng thái, phận sự, thành tựu, nhân cận.

Trạng thái (lakkhaṇa): là thực tánh khác biệt nhau

của các pháp mà hành giả ghi nhận, phân biệt được pháp này không phải là pháp này, giống như hình tướng khác biệt nhau của mỗi người mà phân biệt được rằng: "Đây là người này không phải là người kia".

Phận sự (rasa): Phận sự của pháp thực tánh sắp xếp hành động hoặc phận sự hoàn thành.

Thành tựu (paccupaṭṭhāna): Quả hiện bày hoặc trạng thái hiện bày.

Nhân cận (padaṭṭhāna): Nhân gần làm cho pháp thực tánh đó hiện khởi.

Tướng riêng biệt của **địa đại** (paṭhavīdhātu):

- Kakkhaḷattālakkhaṇā: Trạng thái của địa đại có sự cứng.

- Paṭipaṭṭhānarasā: Phận sự là nơi nương (của 3 đại còn lại).

- Sampaṭicchanapaccupaṭṭhānā: Thành tựu có sự nâng đỡ trọn vẹn (3 đại còn lại).

- Nhân cận của địa đại (hoặc cả bốn đại) là có 3 đại còn lại đồng sanh chung với mình.

Hoặc tướng riêng biệt của tâm:

- Vijānanalakkhanaṃcittaṃ: Trạng thái có sự biết cảnh đặc biệt.

- Pubbaṇgamarasaṃ: Phận sự dẫn đầu (tức làm chánh yếu của pháp đồng sanh).

- Sandhānapaccupatthānaṃ: Thành tựu có sự nối tiếp nhau.

- Nāmarūpapadaṭṭhānaṃ: Nhân cận có danh và sắc.

Các pháp hữu vi mỗi loại đều có tướng riêng biệt hội đủ 4 tánh chất như đã đề cập, còn pháp vô vi chỉ có riêng biệt 3 tánh chất mà không có nhân cận bởi vì Níp Bàn không phải là pháp nương vào duyên sanh lên. Do nương vào tướng riêng biệt là nhân để biết và phân biệt được nên các bậc thiện trí mới thấu hiểu được trong thế gian này: sắc có nhiều loại, danh cũng có nhiều loại khác biệt nhau, tướng riêng biệt này được gọi thêm một tên nữa là **tướng đặc biệt** (visesalakkhaṇa).

Còn nhóm từ "**tướng thông thường**" gồm có tướng vô thường, tướng khổ, tướng vô ngã.

Thực tánh vô thường tức trạng thái có rồi trở lại không có (hutvā abhāvabhāvo), là trạng thái mà bậc thiện trí ghi nhận thì biết được rằng pháp này không trường tồn, gọi là **vô thường tướng** (aniccalakkhaṇa).

Thực tánh khổ tức trạng thái áp bức bởi tánh chất sanh lên và diệt đi, là pháp mà bậc thiện trí khi đã ghi nhận được thì biết rằng pháp này là khổ, gọi là **khổ tướng** (dukkhalakkhaṇa).

Không có cái "ta" mà mọi người khi không có tuệ quán thì lại tưởng rằng "có" gọi là vô ngã, vô ngã có 3 loại:

1. Rỗng không (suññā) tức rỗng không khỏi bản ngã, khỏi người nam, người nữ...

2. Vô chủ (assāmikā) tức bất cứ ai cũng không có quyền lực cai quản.

3. Không là người có quyền hạn sáng tạo lên (anissarā).

Chính trạng thái vô ngã này là pháp mà bậc thiện trí ghi nhận được rồi thì biết được rằng pháp này là rỗng không, là vô chủ, không có người sáng tạo nên, gọi là vô **ngã tướng** (anattalakkhaṇa).

Do nương vào tướng thông thường mà bậc thiện trí mới biết được rằng vạn pháp sanh lên do duyên, diệt đi cũng do duyên vì đều là pháp vô thường, đều là khổ, đều là vô ngã, phát sanh được tuệ quán là tuệ sanh lên thực chứng được tướng thông thường này.

Giải thích về ba tùy quán

Tuệ thường xuyên quán thấy tam tướng gọi là tùy quán gồm có:

Tuệ thường xuyên quán thấy tất cả pháp hành là vô thường thì đoạn trừ được *thường tưởng* gọi là vô **thường tùy quán** (aniccānupassanā).

Tuệ thường xuyên quán thấy tất cả pháp hành là khổ thì đoạn trừ được *lạc tưởng* gọi là **khổ tùy quán** (dukkhānupassanā).

Tuệ thường xuyên quán thấy tất cả pháp hành là vô ngã thì đoạn trừ được *ngã tưởng* gọi là **vô ngã tùy quán** (anattānupassanā).

Giải thích về 10 tuệ quán

Ngài giáo thọ sư muốn lấy trí tuệ thực chứng tướng thông thường (sāmaññalakkhaṇa) là tuệ quán, vì vậy ngài mới đề cập rằng: "**Tuệ quán có 10 loại**"...

Thật ra trí sanh lên với hành giả tu tiến minh quán có đến 16 tuệ như sau:

Danh sắc phân tích tuệ (nāmarūpapariccheda ñāṇa): Tuệ ghi nhận phân tích danh sắc rằng chỉ có danh và sắc mà không có bản ngã, sanh mạng, người, chúng sanh...

Danh sắc duyên đạt tuệ (nāmarūpapaccayapariggahañāṇa): Tuệ ghi nhận nhân duyên của danh sắc.

Thẩm quán tuệ (sammasanañāṇa): Tuệ thẩm xét về bọn tức thẩm xét gom lại danh sắc trong 3 thời đều giống nhau bởi đều là vô thường, khổ, vô ngã.

Sanh diệt tuệ (udayabbayañāṇa): Tuệ biết được sự sanh và diệt của tất cả uẩn hiện tại.

Hoại diệt tuệ (bhaṇgañāṇa): Tuệ buông bỏ sự sanh chỉ nhắm đến sự diệt.

Kinh hãi tuệ (bhayañāṇa): Tuệ chỉ nhắm vào trạng thái đáng sợ hãi vì chỉ có sự diệt của tất cả uẩn.

Quá hoạn tuệ (ādīnavañāṇa): Tuệ chỉ thấy trạng thái tai hại của tất cả pháp hành, thấy rằng là pháp đáng sợ hãi.

Yếm ố tuệ (nibbidāñāṇa): Tuệ diễn tiến bởi mãnh lực nhàm chán trong pháp hành do đã thấy được tai hại.

Dục thoát tuệ (muccitukamyatāñāṇa): Tuệ diễn tiến bởi mãnh lực muốn thoát khỏi pháp đáng nhàm chán, một số nơi đề cập là "muñcitukamyatāñaṇa".

Trạch sát tuệ (patisaṇkhāñāṇa): Tuệ diễn tiến do thẩm xét lặp đi lặp lại để tạo phương cách thoát khỏi.

Hành xả tuệ (saṇkhārupekkhāñaṇa): Tuệ diễn tiến bằng trạng thái thản nhiên trong các pháp hành do đã thấy được tai hại từ trước.

Thuận thứ tuệ (anulomañāṇa): Tuệ ghi nhận xuôi theo đối với Tứ Đế (saccānulomikañāṇa).

Chuyển tộc tuệ (gotrabhūñāṇa): Tuệ dục giới sanh lên dẫn đầu cho sự khởi hiện của Đạo tuệ bắt lấy Níp Bàn làm cảnh.

Đạo tuệ (maggañāṇa): Chánh kiến tương ưng với tâm đạo có Níp Bàn làm cảnh tác chứng Tứ Thánh Đế.

Quả tuệ (phalañāṇa): Tuệ tương ưng với tất cả Thánh Quả.

Phản khán tuệ (paccavekkhaṇañāṇa): Tuệ dục giới xem xét lại Đạo, Quả, Níp Bàn... đã tác chứng.

Trong nhóm tuệ quán ngoại trừ hai tuệ là Đạo tuệ và Quả tuệ ra, 14 tuệ còn lại là tuệ hiệp thế, chỉ riêng biệt Đạo tuệ và Quả tuệ là tuệ siêu thế.

Trong 14 tuệ hiệp thế ngoại trừ chuyển tộc tuệ và phản khán tuệ ra, thì 12 tuệ còn lại như danh sắc phân tích tuệ... áp chế phiền não bằng cách tạm thời (tadaṇgapahāna).

Chuyển tộc tuệ không có phận sự đoạn trừ phiền não vì không có sự áp chế tạm thời, không có tam tướng làm cảnh, không đoạn trừ bằng cách sát tuyệt, không đoạn trừ bằng cách an tịnh. Chuyển tộc tuệ có Níp Bàn làm cảnh cũng là tuệ hiệp thế diễn tiến với tâm hiệp thế. Đạo tuệ thì đoạn trừ phiền não bằng cách sát tuyệt (samucchedapahāna), Quả tuệ thì đoạn trừ bằng cách an tịnh (paṭipassaddhipahāna) còn phản khán tuệ thì chỉ hoàn thành việc xem xét lại.

Giải thích về ba giải thoát

Thánh Đạo gọi là **giải thoát** (vimokkha) do ý nghĩa là nhân giải thoát, chính Thánh Đạo gọi là không tánh (suññata) vì rỗng không khỏi tất cả phiền não như tham ái... Gọi là vô tướng (animitta) vì không có tướng tức trạng thái là nhân sanh lên phiền não. Gọi là vô nguyện (appaṇihita) vì không có hệ lụy như hệ lụy tham ái... Do đó, mới gọi là không tánh giải thoát (suññatavimokkha), vô tướng giải thoát (animittavimokkha), vô nguyện giải thoát (appaṇihitavimokkha).

Giải thích về ba giải thoát môn

Đường lối của sự giải thoát là Thánh Đạo gọi là **giải thoát môn** (vimokkhamukha). Tuệ có sức mạnh sanh lên diễn tiến nối tiếp nhau cho đến khi tác chứng Thánh Đạo gồm có ba tùy quán như không tánh tùy quán...

Vô ngã tùy quán (anattānupassanā) vì chỉ nhìn thấy sự rỗng không từ bản ngã nên gọi là **không tánh tùy quán** (suññatānupassanā).

Vô thường tùy quán (aniccānupassanā) vì chỉ nhìn thấy sự không có của uẩn là tướng (nimitta) là nhân sanh lên của phiền não, vì vậy mới gọi là **vô tướng tùy quán** (animittānupassanā).

Khổ tùy quán (dukkhānupassanā) vì chỉ nhìn thấy sự áp bức không là nơi của hệ lụy như hệ lụy tham ái... vì vậy mới gọi là vô nguyện tùy quán (appaṇihitānupassanā).

Tùy quán được xem là giải thoát môn này, ngài ám chỉ xuất hành minh quán (vuṭṭhānagāminīvipassana _ minh quán tiến hành cho đến xuất ra tác chứng Thánh Đạo) gồm có hành xả tuệ đạt đến đỉnh cao diễn tiến cho đến thuận thứ tuệ.

Lời Trình Bày Mở Rộng Về Phân Loại Của Thanh Tịnh

Thế nào là Tứ Thanh Tịnh Giới (catuparisuddhisīlā)?

Tứ thanh tịnh giới là:

1. Biệt biệt giải thoát giới (Pātimokkhasaṃvāra).

2. Quyền thu thúc giới (Indriyasaṃvāra).

3. Nuôi mạng thanh tịnh giới (Ājīvaparisuddhisīla).

4. Quán tưởng thanh tịnh giới (Paccayasannisittasīla).

Gọi là **giới thanh tịnh** (sīlavisuddhi).

Hai loại định là cận định (upacarasamādhi) và kiên cố định (appanāsamādhi) gọi là tâm thanh tịnh (cittavisuddhi).

Ghi nhận danh sắc bằng trạng thái, phận sự, thành tựu gọi là kiến thanh tịnh (diṭṭhivisuddhi).

Ghi nhận duyên của danh sắc gọi là đoạn nghi thanh tịnh (kaṇkhāvitaraṇavisuddhi).

Tiếp theo sau đó khi hành giả thẩm xét về khía cạnh như uẩn... trong danh sắc có trong ba lãnh vực cùng với duyên đã ghi nhận đó khác biệt nhau phân loại theo quá khứ... gom lại theo bọn quán xét về tam tướng bằng thẩm quán tuệ liên quan đến giai đoạn thời gian (addhā), đến tương tục ghép nối (santati), đến sát na (khaṇa) cũng có, như vô thường theo ý nghĩa chấm dứt, khổ theo ý nghĩa đáng sợ hãi, vô ngã theo ý nghĩa không cốt lõi. Và khi quán xét thấy sự sanh và diệt bằng sanh diệt tuệ trong nhóm pháp hành đó liên quan đến duyên và sát na, việc ghi nhận tánh chất là đạo và không phải là đạo bằng mãnh lực ghi nhận pháp đối nghịch tức 10 tùy phiền não quán (vipassanūpakilesa) như ánh sáng... là:

Obhāso pīti passaddhi Adhimokkho ca paggaho
Sukhaṃ ñāṇamupaṭṭhāna Mupekkhā ca nikanti ca

1. Ánh sáng (obhāsa).
2. Phỉ lạc (pīti).
3. Tịnh (passadhi).
4. Đức tin (adhimokkha).
5. Tinh cần (paggaha).

6. Lạc (sukha).

7. Trí tuệ (ñāṇa).

8. Niệm (upaṭṭhāna).

9. Xả (upekkhā).

10. Ái chấp (nikanti).

Gọi là **đạo phi đạo tri kiến thanh tịnh** (maggāmaggañāṇadassanavisuddhi).

Đối với 9 tuệ quán của hành giả đã vượt qua khỏi pháp đối nghịch theo trường hợp tu tiến (thấy) tam tướng nối tiếp nhau của tuệ quán kể từ sanh diệt tuệ cho đến thuận thứ tuệ gọi là **hành lộ tri kiến thanh tịnh** (paṭipadāñāṇadassanavisuddhi).

Khi hành giả tu tiến như vậy nương vào mãnh lực của minh quán thì tuần tự khai ý môn cắt đứt dòng hữu phần sanh lên (y như sẽ nói rằng) "đổng lực kiên cố sẽ sanh lên ngay bây giờ" 2-3 sát na tâm minh quán diễn tiến theo tên gọi chuẩn bị, cận hành và thuận thứ bắt lấy tướng như vô thường tướng... một tướng nào làm cảnh, hành xả tuệ đạt đến đỉnh cao diễn tiến với thuận thứ, ngài gọi là xuất hành minh quán (vuṭṭhānagāminīvipassanā).

Tiếp theo sau đó tâm chuyển tộc tiến hành níu lấy Níp Bàn cắt đứt phàm chủng (gotrabhūputhujana) và làm cho Thánh chủng sanh lên.

Tuần tự tiếp theo tâm chuyển tộc là tâm Đạo thể nhập kiên cố bằng mãnh lực thắng tri khổ đế, đoạn trừ tập đế, tác chứng diệt đế và tu tiến đạo đế.

Kế tiếp là 2-3 sát na tâm Quả rồi rơi vào hữu phần thì phản khán tuệ cắt đứt dòng hữu phần xử sự cảnh tiếp tục nữa.

Maggaṃ phalañca nibbānaṃ Paccavekkhati paṇḍito
Hīne kilese sese ca Paccavekkhati vā na vā

Bậc hiền trí phản khán Đạo, Quả, Níp Bàn, phản khán phiền não đã sát trừ và phiền não còn dư sót hoặc không phản khán phiền não đã sát trừ... cũng được.

Đây là phân loại về thanh tịnh trong minh quán nghiệp xứ.

Giải Thích Lời Trình Bày Mở Rộng Về Phân Loại Của Thanh Tịnh

Ngài giáo thọ sư muốn trình bày giảng giải về thất thanh tịnh nên đề cập rằng "**Thế nào**..."

Giải thích về Giới Thanh Tịnh

Giới được gọi là Tứ Thanh Tịnh Giới vì có 4 loại và do sự thanh tịnh trong sạch khỏi tham ái và tà kiến. Đây là nói về gom chung, còn nói theo phân chia ra thì 4 loại giới này gọi là thanh tịnh vì có sự thanh tịnh bằng cách thuyết giảng (trình bày việc phạm tội), bằng sự thu thúc, bằng việc tìm kiếm và quán xét theo tuần tự.

Biệt biệt giải thoát giới gọi là thanh tịnh do thuyết giảng, tức trình bày việc phạm tội theo tương ứng.

Quyền thu thúc giới gọi là thanh tịnh bằng sự thu thúc tức niệm khép kín các môn theo 6 quyền.

Nuôi mạng thanh tịnh giới gọi là thanh tịnh bằng việc tìm kiếm tức tìm kiếm tứ vật dụng bằng cách thức Đức Phật cho phép hoặc không nuôi mạng bằng tà mạng (cách thức tìm kiếm không xứng đáng), như giả vờ từ chối tứ vật dụng... Tóm lại không dựa vào việc tìm kiếm bằng thân ác hành, ngữ ác hạnh.

Quán tưởng thanh tịnh giới gọi là thanh tịnh do sự quán xét tức quán xét tứ vật dụng theo sự thật để giúp ích cho việc trước khi thọ dụng.

Còn về ý nghĩa của nhóm từ "**biệt biệt giải thoát giới**"... thì như sau:

Giới là "biệt biệt giải thoát" vì làm cho người gìn giữ thoát khỏi tất cả khổ như khổ trong địa ngục... gọi là "thu thúc" vì phòng hộ cho người đó tránh khỏi tất cả ác pháp như thân ác hạnh, ngữ ác hạnh, ý ác hạnh (từ "thu thúc" dùng trong ý nghĩa "phòng hộ") và gọi là "giới" do có ý nghĩa là "nền tảng" (của ân đức pháp cao thượng như định...). Do đó, mới gọi là **biệt biệt giải thoát giới**.

Giới tiến hành phòng hộ các quyền, là 6 nơi của tâm trong lúc các cảnh như cảnh sắc... vào đến phạm vi của môn bằng cách ngăn chặn việc nắm giữ tướng chung và tướng riêng... gọi là **quyền thu thúc giới**.

Giới tiến hành do sự thanh tịnh nuôi mạng bằng cách tránh xa khỏi tà mạng như không nuôi mạng theo cách thức mà Đức Phật chế định điều học không cho phép (đối với Tỳ kheo)... gọi là **nuôi mạng thanh tịnh giới**.

Giới nương vào tứ vật dụng: y phục, trú xứ, vật thực, thuốc chữa bệnh, quán xét đến các vật dụng đó, lợi ích của vật dụng như y phục có lợi ích ngăn ngừa sự lạnh, ngăn ngừa sự nóng... gọi là **quán tưởng thanh tịnh giới**.

Giải thích về Tâm Thanh Tịnh

Gọi là "tâm định" do có ý nghĩa chú vào cảnh, chính *định* gọi là "thanh tịnh" vì tẩy tâm cho trong sạch khỏi bụi nhơ của triền cái... hoặc trong sạch khỏi tham ái và tà kiến vì là nền tảng để tác chứng Níp Bàn. Nên gọi là **tâm thanh tịnh**. Ngài giáo thọ sư đề cập *cận định* và *kiên cố định* là tâm thanh tịnh do ngài ám chỉ tâm thanh tịnh của hành giả thuộc chỉ phương giả (samathayānika) làm trọng yếu. Ngay cả sát na định (khaṇikasamadhi) của hành giả thuộc can quán giả (vipassanāyānika) là tâm thanh tịnh do làm nền tảng cho các tuệ quán sanh lên, mặc dù: "Na hi khaṇikasamādhiṃ vinā vipassanā sambhavati" _ Ngoại trừ sát na định không làm nền tảng cho thiền quán sanh lên.

Giải thích về Kiến Thanh Tịnh

Việc ghi nhận nắm lấy danh sắc bằng tánh chất như trạng thái... ngài nêu lên đề cập như sau:

Thực tánh gọi là trạng thái; công việc hoặc hoàn thành gọi là phận sự; tánh chất hiện bày hoặc quả hiện bày gọi là thành tựu (trừ nhân cận) *theo chi tiết* như: "Xúc có trạng thái chạm cảnh, có phận sự kết nối với cảnh, có thành tựu là hội tập nhau (của ba pháp môn, cảnh và thức). Địa đại

có trạng thái thô cứng, có phận sự là nơi nương (của ba đại còn lại), có thành tựu nâng đỡ thích ứng (ba đại còn lại)"... Và *theo tóm tắt* như: "Sắc có trạng thái tiêu hoại, danh có trạng thái hướng đến (cảnh)"... được xếp vào tuệ ghi nhận phân biệt danh sắc (nāmarūpaparicchedañāṇa) bằng mãnh lực của tướng riêng biệt (paccattalakkhaṇa). Tuệ được xem là ghi nhận khổ đế gọi là **kiến thanh tịnh** vì là kiến (chánh kiến) thấy được sự thật rằng: "Chỉ có danh sắc mà không có bản ngã" và do là pháp tánh thanh tịnh tẩy rửa cấu uế ngã kiến (attānudiṭṭhi).

Giải thích về Đoạn Nghi Thanh Tịnh

Nhóm từ "**ghi nhận duyên của danh sắc**" tức ghi nhận nắm giữ duyên như nghiệp... được hoàn thành bởi tường tận sự diễn hoạt của danh sắc trong ba thời do duyên phổ biến và không phổ biến như sau:

Trong sát na tục sinh danh và sắc sanh lên do mãnh lực của nhân là vô minh, ái, thủ và nghiệp. Còn sát na bình nhật thì sắc sanh lên do mãnh lực của nghiệp, tâm, quý tiết và vật thực. Danh thì sanh lên do mãnh lực duyên tức nơi nương vào như nhãn... và cảnh như sắc... Nhưng theo khía cạnh đặc biệt thì danh thiện sanh lên do như lý tác ý hoặc đầy đủ bốn điều kiện thuận lợi như ở trong nước thích hợp (paṭirūpadesavāsa)... danh bất thiện sanh lên bằng cách trực tiếp đối lập lại thiện, danh quả sanh lên do mãnh lực của nghiệp thiện và nghiệp bất thiện, đối với danh thuộc tố khán môn (kiriyāāvajjana) sanh lên do tâm hữu phần chấm dứt... Tâm đổng lực tố sanh lên liên quan

đến cơ tánh của bậc Lậu Tận được xếp vào là ghi nhận tập đế (samudayasacca) gọi là **đoạn nghi thanh tịnh**.

Gọi là "đoạn nghi" (kaṇkhāvitaraṇa) bởi vì *đoạn trừ được 16 loại hoài nghi* liên quan đến 3 thời như: "Ahosiṃ nu kho ahamatītamaddhanaṃ _ Trong thời quá khứ ta đã từng có phải chăng?"... và 8 loại hoài nghi như Ngài thuyết rằng: "Sattharikaṇkhati _ Hoài nghi về bậc Đạo Sư"... do thấu hiểu được danh sắc diễn hoạt nương vào duyên. Gọi là "thanh tịnh" vì là pháp tánh trong sạch hoặc làm cho trong sạch khỏi cấu uế vô nhân kiến (ahetuka _ thấy sai rằng không có nhân không có duyên) và tà kiến dựa vào nhân không thích hợp với quả. Do đó mới gọi là đoạn nghi thanh tịnh. **Đoạn nghi thanh tịnh** này là tên gọi của **duyên đạt tuệ** (paccayapariggahañaṇa).

Giải thích về Đạo Phi Đạo Tri Kiến Thanh Tịnh

Nhóm từ "**tiếp theo sau đó**" tức kế tiếp việc ghi nhận về duyên.

Nhóm từ "**thẩm xét về khía cạnh như uẩn...**" nghĩa là thẩm xét về khía cạnh 5 uẩn, 6 môn, 6 cảnh, các pháp diễn hoạt theo 6 môn...

Nhóm từ "**trong danh sắc có trong 3 lãnh vực**" tức trong danh sắc liên quan trong 3 lãnh vực trừ lãnh vực siêu thế bởi vì tất cả pháp siêu thế không có lãnh vực minh quán.

Nhóm từ "**gom lại theo bọn**" là gom lại do tập hợp, thu thập lại thành từng phần như phần quá khứ... như: "Sắc

nào đã sanh trong quá khứ, sắc đó diệt đi trong quá khứ; sắc nào sẽ có trong vị lai thì sắc đó sẽ diệt đi trong vị lai; sắc nào thuộc hiện tại sắc đó chưa dẫn đến vị lai thì diệt đi trong hiện tại, tất cả pháp bên trong, bên ngoài, thô, tế, thù thắng, hạ liệt là pháp vô thường mà bất cứ ai cũng không thể nắm giữ là pháp thường tồn bởi do bản ngã là thường tồn...

Nhóm từ "**theo ý nghĩa chấm dứt**" tức theo thực tánh nhắm đến sự kết thúc.

Nhóm từ "**theo ý nghĩa là pháp đáng sợ hãi**" nghĩa là theo thực tánh chỉ là pháp tạo lên sự kinh sợ.

Nhóm từ "**theo ý nghĩa không có cốt lõi**" tức thực tánh không có cốt lõi, không có bản ngã...

Nhóm từ "**quán xét về tam tướng bằng thẩm quán tuệ**" nghĩa là quán xét tam tướng bằng tuệ thẩm xét về bọn diễn tiến với tam tướng, nghĩa là trạng thái có rồi trở lại không có, trạng thái áp bức do sự sanh diệt và trạng thái không diễn tiến trong quyền lực.

Nhóm từ "liên quan đến giai đoạn thời gian, đến tương tục ghép nối và đến sát na" tức liên quan đến giai đoạn thời gian (thời gian kể từ tục sinh đến tử trong một kiếp sống) như thời gian quá khứ... đến tương tục ghép nối (nối tiếp nhau thành từng giai đoạn) như tương tục quá khứ... và đến sát na như sát na quá khứ... theo phương cách: "Nhãn là vô thường, khổ, vô ngã... ý (tâm) là vô thường, khổ, vô ngã. Sắc là vô thường, khổ, vô ngã... Pháp là vô thường,

khổ, vô ngã. Nhãn thức là vô thường, khổ, vô ngã... Ý thức là vô thường, khổ, vô ngã".

Nhóm từ "khi quán xét thấy sự sanh và diệt bằng sanh diệt tuệ"... nghĩa là khi quán xét thấy sự sanh và diệt bằng sanh diệt tuệ có đầy đủ 50 trạng thái do thấy được sanh và diệt trong mỗi uẩn có 10 trạng thái tức 5 trạng thái sanh, 5 trạng thái diệt liên quan đến 4 duyên, liên quan đến 1 sát na như sau:

Do quán xét thấy sự sanh trước thì thấy được sự sanh lên trong mỗi uẩn, sự sanh lên trong mỗi uẩn có 5 trạng thái do 4 duyên sanh và 1 sát na (trạng thái sanh lên), gọi là tùy quán thấy sự sanh lên trong 5 uẩn, tổng cộng là 25 trạng thái.

Do quán xét thấy sự diệt thì thấy được sự diệt trong mỗi uẩn, sự diệt đi của mỗi uẩn có 5 trạng thái do có 4 duyên diệt đi và 1 sát na (trạng thái biến hoại), gọi là tùy quán thấy sự diệt đi trong 5 uẩn, tổng cộng là 25 trạng thái.

Trong 5 nhóm uẩn thì trong sắc uẩn gọi là tùy quán thấy sự sanh lên vì có 4 duyên sanh lên như sau:

Do vô minh sanh nên sắc sanh lên, do ái dục sanh nên sắc sanh lên, do nghiệp sanh nên sắc sanh lên, do vật thực sanh nên sắc sanh lên.

Cũng giống như vậy gọi là tùy quán thấy sự diệt đi trong sắc uẩn do 4 duyên diệt đi như sau:

Do vô minh diệt nên sắc diệt, do ái dục diệt nên sắc

diệt, do nghiệp diệt nên sắc diệt, do vật thực diệt nên sắc diệt.

Ngay cả 3 uẩn là thọ, tưởng và hành trong mỗi uẩn gọi là tùy quán thấy sự sanh lên do có 4 duyên sanh lên chỉ là thêm xúc vào thay thế cho vật thực như: "Do vô minh sanh nên thọ sanh lên, do ái dục sanh nên thọ sanh lên, do nghiệp sanh nên thọ sanh lên, do xúc sanh nên thọ sanh lên.

Do vô minh diệt nên thọ diệt, do ái dục diệt nên thọ diệt, do nghiệp diệt nên thọ diệt, do xúc diệt nên thọ diệt"...

Còn trong thức uẩn thì thêm danh sắc vào thay thế cho xúc như: "Do vô minh sanh nên thức sanh lên, do ái dục sanh nên thức sanh lên, do nghiệp sanh nên thức sanh lên, do danh sắc sanh nên thức sanh lên.

Do vô minh diệt nên thức diệt, do ái dục diệt nên thức diệt, do nghiệp diệt nên thức diệt, do danh sắc diệt nên thức diệt".

Đề cập như vậy là tùy quán thấy sự sanh lên và diệt đi liên quan đến duyên.

Còn liên quan đến sát na thì không dính líu đến duyên, thấy sát na tức trạng thái sát na sanh và trạng thái sát na diệt trong tất cả uẩn hiện tại đang diễn tiến liên quan đến nhóm duyên đó.

Khi tu tiến được như vậy gọi là tác chứng sanh diệt

tuệ nhưng sanh diệt tuệ mới vừa tác chứng này vẫn còn non yếu nên các **tùy phiền não quán** (vījassanūpakilesa _ pháp làm cho minh quán vẩn đục) sanh lên, bao gồm:

1. **Ánh sáng** (obhāsa): Do tâm minh quán làm sở sanh, ánh sáng khởi hiện phát ra từ thân thể.

2. **Hỷ** (pīti): 5 loại hỷ như tiểu đản hỷ (khuddakāpīti)... sanh lên cùng với tâm minh quán.

3. **Tịnh** (passaddhi): Hai loại tịnh tức tịnh thân (kāyapassaddhi) và tịnh tâm (cittapassaddhi) dẫn đến trạng thái vắng lặng khỏi sự bồn chồn của thân và tâm sanh lên, là pháp tánh làm cho thân tâm được nhẹ nhàng, nhu nhuyễn, thích hợp với việc làm.

4. **Đức tin** (adhimokkha): Nghĩa là tín quyền có sức mạnh khởi hiện.

5. **Tinh cần** (paggaha): Tức cần giác chi làm cho thành tựu chánh cần (sammappadhāna) cũng sanh lên.

6. **Lạc** (sukha): vô cùng thù thắng cũng hiện khởi.

7. **Trí tuệ** (ñāṇa): Tức tuệ quán thấy tam tướng diễn tiến nhạy bén giống như tia chớp phóng đi của vua trời Đế Thích.

8. **Niệm** (upaṭṭhāna): Tức niệm xứ (satipaṭṭhāna) ghi nhớ gìn giữ cảnh sanh lên, là pháp tánh vô cùng vững trú không lay động giống như núi to.

9. **Xả** (upekkhā): 2 loại xả tức *hành xả* là xả giác chi cũng sanh lên, là pháp tánh có sức mạnh vô cùng trong

việc thản nhiên đối với tất cả pháp hành và *ý môn xả hướng tâm* (avajjanūpekkhāmanodvāra) cũng khởi hiện là pháp tánh bén nhạy nghĩ đến cảnh mong muốn được liền ngay tức thì.

10. **Ái chấp** (nikanti): Tức ái vi tế làm cho dính mắc trong ánh sáng... như: "Từ trước đây ánh sáng như thế này chưa từng sanh lên với ta"... cũng sanh lên.

Khi 10 tùy phiền não quán như ánh sáng... đã khởi lên mà hành giả không chấp thủ rằng: "Tất cả pháp như ánh sáng... đã thấy trước mắt đây không từng sanh lên với ta, chắc chắn là ta đã tác chứng Đạo, Quả rồi" mà ngược lại ghi nhận thẩm xét tánh chất là đạo và không phải là đạo rằng: "Tất cả pháp như ánh sáng... không phải là con đường bởi vì là cứ điểm của ái, mạn và kiến nên mới là tùy phiền não quán. Tuệ quán tiến hành theo phương pháp thoát khỏi nhóm tùy phiền não quán này mới là con đường" như vậy gọi là **đạo phi đạo tri kiến thanh tịnh** bởi vì biết được rằng là con đường và không phải là con đường và chỉnh đốn được sự hiểu lầm rằng là con đường trong pháp không phải là con đường như tất cả tùy phiền não quán (vipassanūpakilesa).

Giải thích về Hành Lộ Tri Kiến Thanh Tịnh

Nhóm từ "**9 loại tuệ quán**" (được xem là hành lộ tri kiến thanh tịnh) gồm có:

1. **Sanh diệt tuệ** là tuệ biết được sự sanh diệt của tất cả uẩn có sức mạnh thoát khỏi tùy phiền não quán.

2. **Hoại diệt tuệ** là tuệ buông bỏ sự sanh chỉ chú vào sự diệt.

3. **Kinh hãi tuệ** là tuệ chỉ chú trọng vào trạng thái đáng sợ hãi giống như thú dữ, như sư tử chúa... hiện rõ bởi mãnh lực diệt đi của tất cả uẩn.

4. **Quá hoạn tuệ** là tuệ chú vào trạng thái nguy hại của tất cả uẩn giống như ngôi nhà bị lửa thiêu cháy, chỉ thấy rằng có sự sợ hãi.

5. **Yếm ố tuệ** là tuệ diễn tiến do sự nhàm chán trong tất cả uẩn mà đã thấy là tai họa.

6. **Dục thoát tuệ** là tuệ diễn tiến bởi mãnh lực mong muốn thoát khỏi nhóm pháp đáng nhàm chán có trong ba lãnh vực đó, giống như cá... mong muốn thoát khỏi lưới chài...

7. **Trạch sát tuệ** là tuệ diễn tiến bởi mãnh lực suy xét lặp đi lặp lại trong tất cả pháp hành đã thấy nguy hại đáng nhàm chán nên sẵn sàng tạo phương cách thoát khỏi, giống như con quạ thường xuyên đậu nơi cột buồm của con tàu (chực chờ bay đi khỏi cột buồm để hướng vào bờ).

8. **Hành xả tuệ** là tuệ diễn tiến theo trạng thái thản nhiên trong tất cả pháp hành mà đã nhìn thấy tác hại, giống như người đàn ông nhìn thấy tội lỗi của người vợ rồi thản nhiên với người vợ đó.

9. **Thuận thứ tuệ** là tuệ thuận theo đối với Tứ Đế (saccānulomikañāṇa) diễn tiến dẫn trước chuyển tộc tuệ trong lộ tâm đắc đạo tùy thuận theo 8 tuệ quán đã diễn

tiến bằng thực tánh thấy rõ tam tướng, xuôi theo, thuận theo với 37 pháp Giác Phần (bodhipakkhiyadhamma) để tác chứng bậc cao tức trong sát na của Tâm Đạo.

Chín nhóm tuệ quán này gọi là Hành Lộ Tri Kiến Thanh Tịnh, gọi là "hành lộ" (paṭipadā) vì là pháp thực hành để tác chứng tri kiến thanh tịnh (ñāṇadassanavisuddhi); gọi là "tri kiến" (ñāṇadassana) vì là thực tánh biết được tam tướng và liễu tri tam tướng; gọi là "thanh tịnh" vì là pháp tánh trong sạch khỏi pháp đối nghịch. Nên gọi là **hành lộ tri kiến thanh tịnh** (paṭipadāñāṇadassanavisuddhi).

Hành xả tuệ thuộc xuất hành minh quán (vuṭṭhānagāminī _ tiến hành nối tiếp cho đến xuất khỏi tức tác chứng Đạo) gọi là **minh quán chín mùi** (vipassanāparipāko _ sự già mạnh của tuệ quán nương vào hành xả tuệ là xuất hành minh quán).

Nhóm từ "**tuần tự khai ý môn**" nghĩa là kế tiếp từ khai ý môn trong lộ tâm đắc Đạo bắt lấy một loại tướng nào như vô thường tướng... sanh lên.

Nhóm từ "**đổng lực kiên cố sẽ sanh lên ngay bây giờ**" tức trong sát na sẽ đề cập được rằng "đổng lực kiên cố tức Đạo siêu thế sẽ sanh lên ngay bây giờ".

Nhóm từ "**bắt lấy tướng như vô thường tướng... một tướng nào làm cảnh**" tức chỉ thuần nhất bắt lấy một tướng trong tam tướng theo tương ứng với pháp độ (upanissaya).

Hành xả tuệ gọi là đạt đến đỉnh cao bởi vì tác chứng được đỉnh cao của minh quán.

Gọi là "**diễn tiến với thuận thứ** (sanulomā)" vì tiến hành cùng với thuận thứ tuệ thì tuệ quán đó được gọi là hành xả tuệ bởi vì thản nhiên trong tất cả pháp hành, gọi là xuất hành (vuṭṭhānagāminī) do có ý nghĩa đến tận được Đạo. Và gọi là *xuất hành* bởi thoát ra khỏi khổ như địa ngục... hoặc thoát khỏi tướng của pháp hành (saṇkharanimitta _ pháp hành là nhân của phiền não) theo tương ứng.

Nhóm từ "**bằng mãnh lực thắng tri khổ đế**"... tức bằng mãnh lực thắng tri khổ đế như "khổ đế ngần này không tăng không giảm hơn nữa", "**đoạn trừ Tập Đế**" là đoạn trừ ái dục là nhân sanh khổ do đoạn trừ bằng cách sát tuyệt (samucchedapahāna), "**tác chứng Diệt Đế**" tức liễu tri Níp Bàn do lấy Níp Bàn làm cảnh và "**tu tiến Đạo Đế**" là tu tiến dẫn đến hình thành bằng duyên như đồng sanh duyên (sahājātapaccaya)... đối với 7 chi đạo làm cho đạo hợp nhất cùng với mình. Nên hiểu rằng Đạo Tuệ chỉ duy nhất là trí tuệ làm cho thành tựu đồng thời Tứ Thánh Đế giống như ngọn đèn cùng lúc làm bốn phận sự như:

1. Tim đèn cháy lên.

2. Làm cho dầu cạn.

3. Làm cho ánh sáng hiện khởi.

4. Diệt trừ sự tối tăm.

Do đó bậc thiện trí nên chấp nhận theo dẫn chứng rằng: "Yo bhikkhave dukkhaṃ passati dukkhasamudayaṃpi so passati".

"Này các Tỳ kheo, người nào thấy khổ người đó thấy tập"...

Trong kệ ngôn nhóm từ "**theo tuần tự của sáu thanh tịnh**" tức theo tuần tự của sáu thanh tịnh thì hai thanh tịnh đầu là gốc rễ, nền móng tức giới thanh tịnh và tâm thanh tịnh, bốn thanh tịnh sau là thân thể (sườn nhà, thân cây) như kiến thanh tịnh...

Giải thích về Tri Kiến Thanh Tịnh

Nhóm từ gọi là **tri kiến thanh tịnh** (ñāṇadassanavisuddhi) nghĩa là 4 Đạo Tuệ gọi là tri kiến thanh tịnh bởi vì liễu tri Tứ Đế và trong sạch khỏi cấu uế phiền não từ sự việc liễu tri Tứ Đế.

Nhóm từ "**2-3 sát na tâm Quả xử sự**" nghĩa là 2 sát na tâm Quả hoặc 3 sát na tâm Quả theo tương ứng với tâm Đạo, là pháp tánh đình chỉ sự chộn rộn trong cơ tánh cho dù đã sát tuyệt phiền não (bằng tâm Đạo). Giống như nước mà họ dùng cái thau múc tưới để dập tắt sự nóng trong nơi đã dập tắt lửa, cho dù đã đình chỉ sự nỗ lực trong bốn phận sự như thắng tri khổ...

Nhóm từ "**phản khán tuệ**" tức tất cả trí tuệ dục giới có Đạo, Quả... làm cảnh, tức trí tuệ mà Ngài ám chỉ đề cập rằng "Vimuttasmiṃ vimuttamiti ñāṇaṃ hoti" "Khi đã giải thoát thì có trí tuệ biết rằng đã giải thoát".

Tiếp đến ngài giáo thọ sư muốn trình bày đến lãnh vực của phản khán tuệ mới đề cập rằng: "Maggaṃ phalañca"...

Trong nhóm pháp đó thì phản khán Đạo như sau: "Ta đã đắc được Đạo rồi" kế đến thì phản khán Quả như sau: "Ta đã chứng Quả này".

Tiếp theo đó bậc thiện trí phản khán Níp Bàn rằng: "Pháp này ta đã liễu tri thành cảnh", sau đó phản khán phiền não đã sát trừ rằng: "Các phiền não này ta đã đoạn trừ"; phản khán phiền não còn dư sót rằng: "Các phiền não này vẫn còn lại với ta" hoặc không phản khán cũng được. Nghĩa là một số bậc Thánh hữu học xem xét lại, một số ngài thì không. Điều này tùy theo khuynh hướng hoặc mong muốn của mỗi vị. Thật vậy, Mahānāmasakya bạch hỏi đến phiền não chưa sát trừ rằng: "Kosu nāma me dhammo ajjhattaṃ appahīno" "Pháp nào mà con chưa sát trừ được bên trong". Còn đối với bậc A La Hán thì không có xem xét lại phiền não còn dư sót, vì ngài đã đoạn trừ tất cả phiền não. Do đó, tuệ phản khán có 19 tức tuệ phản khán của ba bậc Thánh hữu học gom lại có 15, tuệ phản khán của bậc A La Hán có 4.

Phân Loại Về Giải Thoát
(Vimokkhabheda)

Trong phần xiển thuật (uddesa) thì vô ngã tùy quán thoát khỏi được thiên chấp ngã (attābhinivesa) thuộc giải thoát gọi là không tánh tùy quán (suññatānupassanā).

Vô thường tùy quán thoát khỏi được điên đảo tướng (vipallāsanimitta _ hiện tướng là nhân sanh lên điên đảo) thuộc giải thoát gọi là vô tướng tùy quán (animittānupassanā).

Khổ tùy quán thoát khỏi được ái hệ lụy (taṇhāpaṇidhi) thuộc giải thoát gọi là vô nguyện tùy quán (appaṇihitānupassanā).

Do đó, Đạo được gọi đến ba tên bằng mãnh lực của đạo lộ dẫn đến thuộc minh quán tức nếu như xuất hành minh quán thấy rằng vô ngã thì Đạo được gọi là **không tánh giải thoát**.

Nếu như xuất hành minh quán thấy rằng vô thường thì Đạo được gọi là **vô tướng giải thoát**.

Nếu như xuất hành minh quán thấy rằng khổ thì Đạo được gọi là **vô nguyện giải thoát**.

Quả trong lộ tâm đắc Đạo được gọi đến ba tên giống như vậy do mãnh lực của đạo lộ dẫn đến thuộc Đạo. Nhưng trong lộ nhập thiền Quả (phalasamāpattivithī) thì tùy theo Quả sanh lên với hành giả đang liễu tri được gọi là "không tánh giải thoát"... do mãnh lực của đạo lộ dẫn đến thuần nhất thuộc minh quán.

Đối với tất cả Đạo và Quả cả ba tên gọi hoàn toàn giống nhau trong các lộ tâm do mãnh lực của cảnh (Níp Bàn) do mãnh lực của phận sự (viên mãn ân đức) của mình (không phải do mãnh lực của đạo lộ dẫn đến).

Giải thích phân loại về giải thoát

Thiên chấp (abhinivesa) trong tất cả pháp hành như sau: "Người tạo nghiệp và thọ lãnh quả của nghiệp thì bản ngã là của ta" gọi là **thiên chấp ngã** (attābhinivesa).

Vô ngã tùy quán tức tùy quán tiến hành thấy rằng "là vô ngã" trong tất cả pháp hành thì thoát khỏi được (đoạn trừ) thiên chấp ngã, là giải thoát môn (vimokkhamukha) tức đường lối của Đạo và Quả siêu thế. Đạo và Quả siêu thế gọi là "giải thoát" (vimokkha) vì thoát khỏi pháp đối lập. Nên vô ngã tùy quán là giải thoát môn gọi là **không tánh tùy quán** vì thường luôn thấy trạng thái rỗng không khỏi bản ngã.

Vô thường tùy quán tức tùy quán tiến hành thấy rằng "là vô thường" trong tất cả pháp hành thì thoát khỏi được (đoạn trừ) điên đảo tướng, hiện tướng là nhân sanh lên điên đảo. Nghĩa là sự hiểu sai lệch của tưởng, tâm và kiến đưa đến "thường hằng" trong tất cả pháp hành vô thường. **Vô thường tùy quán** thuộc giải thoát môn này gọi là vô tướng tùy quán vì luôn thấy rằng vô thường là trạng thái không có hiện tướng của pháp điên đảo.

Khổ tùy quán tức tùy quán tiến hành thấy rằng "là khổ" trong tất cả pháp hành thì thoát khỏi được (đoạn trừ)

ái hệ lụy nghĩa là dục ái và hữu ái đưa đến "đây là của ta, đây là an lạc"... buông bỏ do nhìn thấy chỉ có trạng thái khổ. Khổ tùy quán thuộc giải thoát môn này gọi là **vô nguyện tùy quán** vì thường luôn thấy khổ, không là trạng thái, không là cứ điểm của ái hệ lụy.

Nhóm từ "**do đó**" nghĩa là ba nhóm tùy quán này có ba tên gọi: nếu như xuất hành minh quán thấy rằng vô ngã thì Đạo được gọi là không tánh giải thoát bằng tên gọi do mãnh lực của đạo lộ dẫn đến thuộc minh quán là không tánh giải thoát môn. Ngay cả gọi là vô tướng giải thoát, vô nguyện giải thoát cũng có lý giống như vậy.

Nhóm từ "**do mãnh lực của đạo lộ dẫn đến thuộc minh quán**" tức do mãnh lực của pháp làm đạo lộ dẫn đến tác chứng theo đường lối minh quán. Đạo có minh quán là đạo lộ dẫn đến, còn Quả có Đạo là đạo lộ dẫn đến. Do đó, Quả trong lộ tâm đắc Đạo diễn tiến 2-3 sát na có tên gọi xuôi theo đường lối dẫn đến Đạo tức nếu như Đạo được gọi là không tánh giải thoát thì Quả cũng được gọi là không tánh giải thoát...

Nhóm từ "**tùy theo Quả sanh lên trong lộ nhập thiền Quả**" là Quả của mỗi Đạo tùy theo Đạo. Tuy nhiên trong lộ nhập thiền Quả hiện khởi trong lúc hành giả nhập thiền Quả thì không được gọi là do mãnh lực của pháp là đạo lộ dẫn đến Đạo bởi vì không có tâm Đạo sanh lên, nên không có Đạo liên quan dẫn đến thành đường lối cho Quả. Nhưng được gọi theo ba tên là do mãnh lực của pháp là đạo lộ dẫn đến thuộc minh quán, tức nếu như thuận thứ

tuệ tiến hành dẫn đầu từ việc tác chứng bắt lấy vô ngã tướng thì Quả cũng được gọi là không tánh giải thoát...

Nhóm từ "**do mãnh lực của cảnh**" nghĩa là trừ ra pháp là đạo lộ dẫn đến Đạo và Quả thì được gọi theo ba tên như nhau do mãnh lực của cảnh Níp Bàn. Bởi diễn tiến bắt lấy Níp Bàn được gọi là "không tánh" vì rỗng không khỏi tất cả pháp hành, được gọi là "vô tướng" vì không có hiện tướng của pháp hành (pháp hành là nhân sanh lên phiền não) và được gọi là "vô nguyện" vì loại trừ ra ái hệ lụy (phiền não là cứ điểm của ái dục hoặc tham muốn của ái dục).

Nhóm từ "do mãnh lực phận sự của mình" nghĩa là Đạo và Quả được gọi theo ba tên do mãnh lực phận sự tức ân đức của mình bởi hình thành theo thực tánh liên quan đến Đạo và Quả đó rỗng không khỏi phiền não như tham ái (rāga)... Đạo và Quả đó không có cảnh của sắc tướng (rūpanimitta _ sắc là nhân sanh lên phiền não)... Đạo và Quả đó không có hệ lụy theo trạng thái là cứ điểm của tham ái hoặc là nơi nương của phiền não.

Nhóm từ "trong tất cả lộ tâm" tức trong lộ tâm đắc Đạo và lộ nhập thiền Quả, cho nên mới đề cập rằng Đạo được gọi theo một loại tên nào do mãnh lực của đạo lộ dẫn đến thuộc minh quán, được gọi theo ba tên do mãnh lực của cảnh và phận sự của mình, 2-3 sát na Quả trong lộ tâm đắc Đạo được gọi theo một loại tên nào do mãnh lực của đạo lộ dẫn đến thuộc Đạo, còn Quả trong lộ nhập thiền Quả có được đến ba tên do mãnh lực của đạo lộ dẫn đến thuộc minh quán, cảnh và phận sự của mình.

Phân Loại Về Người
(Puggalabheda)

Trong phần chánh yếu này nên hiểu rằng hành giả gọi là **bậc Nhập Lưu** là bậc đoạn tuyệt con đường dẫn đến khổ cảnh, là bậc cực thất lai (sattakkhattuparama) vì tác chứng Nhập Lưu Đạo sát tuyệt được tà kiến và hoài nghi.

Hành giả gọi là **bậc Nhất Lai** vì tác chứng Nhất Lai Đạo làm cho tham, sân và si được giảm nhẹ, sanh trở lại cõi vui dục giới một lần nữa.

Hành giả gọi là **bậc Bất Lai** vì tác chứng Bất Lai Đạo sát tuyệt dục ái và sân hận không còn dư sót, không sanh trở lại cõi vui dục giới nữa.

Hành giả gọi là **bậc A La Hán** vì tác chứng A La Hán Đạo sát tuyệt tất cả phiền não còn lại, là bậc Lậu Tận, là bậc Vô Thượng xứng đáng được cúng dường trên thế gian.

Giải thích phân loại về người

Bậc Nhập Lưu gọi là **bậc cực thất lai** vì có ý nghĩa đến 7 kiếp thì không còn tái sinh, tức nhiều nhất là 7 kiếp trong cõi dục không hơn 7 kiếp.

Giải thích:

Không sanh trở lại cõi dục kiếp thứ 8, ngài giáo thọ sư đề cập ám chỉ rằng: "Na te bhavaṃ aṭṭhamamādiyantaṃ" "Các ngài đó không sinh đến kiếp thứ 8"... Còn các ngài giáo thọ sư đề cập rằng: "Sanh vào cõi vui thuộc cõi sắc giới hoặc cõi vô sắc giới thì nhiều hơn 7 kiếp".

Trong nhóm từ "làm cho tham, sân, si được giảm nhẹ" này nên hiểu rằng từ "si" ngài ám chỉ si hiện diện trong cùng một tâm với tham hay sân.

Bậc A La Hán gọi là **bậc Lậu Tận** vì là bậc đã dứt tuyệt lậu hoặc (āsava).

Bậc A La Hán gọi là bậc Vô Thượng xứng đáng được cúng dường (aggadakkhiṇeyyapuggala) vì là bậc tột đỉnh trong các bậc xứng đáng được cúng dường.

Phân Loại Về Nhập Định
(Samāpattibheda)

Lại nữa, trong phần chánh yếu liên quan đến nhập định này thì các việc nhập Quả định (phalasamāpatti) phổ biến đối với mỗi bậc Thánh nhân liên quan đến Quả chứng đắc của mỗi vị, nhưng việc nhập định diệt thọ tưởng (nirodhasamāpatti) thì chỉ có được với bậc Bất Lai và bậc A La Hán. Trong việc nhập định diệt thọ tưởng thì ngài nhập vào định Đáo Đại như sơ thiền... (theo tuần tự) xuất ra thì khai triển minh quán quán xét thấy tất cả pháp hành diễn tiến theo từng bậc nhập định Đáo Đại cho đến thiền vô sở hữu xứ, tiếp đến thực hành tiền sự (pubbakicca _ phận sự nên làm trước khi nhập định diệt thọ tưởng) như việc chú nguyện... rồi nhập vào định phi tưởng phi phi tưởng xứ kế tiếp hai sát na đồng lực kiên cố của thiền phi tưởng phi phi tưởng xứ, thì dòng tâm cũng ngưng tiếp diễn, kể từ đó được gọi là bậc nhập định diệt thọ tưởng.

Vào lúc xuất ra đối với bậc Bất Lai thì có tâm Quả Bất Lai, đối với bậc A La Hán thì có tâm Quả A La Hán diễn tiến duy nhất một sát na rồi rơi vào dòng hữu phần, kế tiếp đó là tuệ phản khán diễn tiến.

Giải thích phân loại về nhập định

Nhóm từ "**các việc nhập Quả định phổ biến đối với mỗi bậc Thánh nhân**" tức các việc nhập Quả định phổ biến đối với 4 bậc Thánh nhân như bậc Nhập Lưu...

Nhóm từ "**liên quan đến Quả của mỗi vị**" tức mỗi bậc Thánh nhân nhập vào Quả định mà mình đã tác chứng. Nghĩa là bậc Nhập Lưu chỉ nhập vào Nhập Lưu Quả định mà không thể nhập vào Nhất Lai Quả định (sakadāgāmiphalasamāpatti)... do chưa tác chứng được. Theo cách thức như vậy thì bậc Nhất Lai cũng không thể nhập vào Bất Lai Quả định được... Và Thánh nhân bậc cao hơn không thể nhập vào Quả định là Quả của Thánh nhân thấp hơn được do đã vượt qua trở thành bậc khác rồi.

Chỉ có Minh Quán Lực (vipassanābala) làm cho Quả diễn tiến cho nên các bậc Thánh nhân khi nhập vào Quả định của mình thì ngài luôn khai triển minh quán kể từ sanh diệt tuệ trở đi, lộ tâm tiến hành cho đến lộ kiên cố có tâm Quả diễn tiến nối tiếp nhau cho đến giai đoạn xuất ra. Nhưng đổng lực dục giới diễn tiến dẫn trước đến tâm Quả chỉ 3 hoặc 4 sát na mà không được gọi là chuẩn bị, cận hành, thuận thứ, chuyển tộc (theo tuần tự) giống như trong lúc tác chứng Đạo. Nhóm tâm dục giới này đều được gọi tên giống nhau là thuận thứ vì là thuận thứ do minh quán khai triển trước khi nhập vào và thuận thứ nối tiếp Quả sẽ sanh lên, mỗi sát na tâm dục giới này đều có tướng như vô thường tướng... một loại nào làm cảnh, riêng các tâm Quả thì có Níp Bàn làm cảnh.

Mặc dù tiến hành do mãnh lực khai triển minh quán cũng không có tâm Đạo cao hơn sanh lên. Bởi vì bậc Thánh nhân nhập vào Quả định không có tâm hướng đến tu tiến ân đức Pháp để đoạn trừ phiền não còn lại, Ngài

chỉ muốn sống an lạc trong hiện tại bằng Thánh pháp trú (ariyavihāradhamma), nghĩa là tu tiến minh quán để nhập vào Quả định mà không có nguyện vọng làm cho Đạo sanh lên.

Việc nhập vào thiền diệt tức sự diệt đi không có sự diễn tiến của tâm và tâm sở, gọi là **nhập định diệt thọ tưởng** (nirodhasamāpatti) là nhập vào sự diệt không có sự sanh lên của tâm trong tự thể này.

Nhóm từ "**bậc Bất Lai**" tức các bậc Bất Lai đắc bát định đang tồn tại trong cõi dục giới và cõi sắc giới, ngay cả bậc A La Hán cũng giống như vậy. Bậc Thánh nhân nhập định diệt thọ tưởng được có hai nhóm vì hai bậc Thánh nhân này đoạn trừ được dục ái là cây gai của thiền diệt.

Nhóm từ "**ngài nhập vào định đáo đại... cho đến thiền vô sở hữu xứ**" có giải thích rằng ngài nhập vào nhóm định đáo đại theo tuần tự như sau:

Trước tiên nhập vào sơ thiền xuất ra khỏi sơ thiền tu tiến minh quán **thấy rõ các pháp hành** tức chi thiền của sơ thiền; rồi nhập vào nhị thiền xuất ra khỏi nhị thiền, tu tiến minh quán thấy rõ các pháp hành tức chi thiền của nhị thiền... nhập vào thiền vô sở hữu xứ rồi xuất ra, lần này không cần phải tu tiến minh quán, nhưng thực hành **tiền sự** (pubbakicca) liên quan đến thiền diệt như chú nguyện... gồm có 4 tiền sự như sau:

1. Nānābaddhaavikopana: Chú nguyện các vật dụng sử dụng chung với vị Tỳ kheo khác như bát, giường, ghế,

trú xứ... không bị phá hủy, không bị hủy hoại bởi lửa, nước, gió, trộm cắp, chuột... suốt thời gian nhập định diệt thọ tưởng. Còn các vật dụng sử dụng riêng như: y nội, chăn mền... thì không có phận sự chú nguyện liên quan việc chú nguyện không cho lửa đốt cháy... do là đồ lặt vặt, riêng rẽ bởi vì việc nhập định chỉ ngăn ngừa bảo vệ cùng lúc với vị Tỳ kheo nhập thiền diệt.

2. Saṇghapaṭimānana: Việc chờ đợi của chư Tăng, tức chú nguyện rằng khi chư Tăng chờ đợi nghĩ đến để cùng hành Tăng sự với chư Tăng, khi Tăng sự đó đến thì xin cho tôi xuất ra khỏi thiền diệt ngay lập tức đừng cho chư Tăng phải vất vả đến gọi.

3. Satthupakkosana: Việc phán gọi của Bậc Đạo Sư tức nghĩ đến việc phán gọi của Bậc Đạo Sư như khi Ngài chế định điều học... thì xin cho tôi xuất ra khỏi thiền diệt ngay lập tức không cần vất vả cho các vị Tỳ kheo đến gọi dù chỉ rằng một vị.

4. Addhānapariccheda: Xác định thời gian của thọ mạng tức quán xét đến thọ mạng của mình sẽ tồn tại được suốt 7 ngày hoặc không đến 7 ngày rồi mới nhập vào thiền diệt. Nếu thấy rằng thọ mạng của mình còn tồn tại được suốt 7 ngày hoặc nhiều hơn 7 ngày mới nhập thiền diệt.

Tỳ kheo khi đã xuất ra khỏi thiền vô sở hữu xứ và đã làm xong 4 phận sự này rồi thì nhập vào thiền phi tưởng phi phi tưởng xứ, thiền phi tưởng phi phi tưởng xứ thiện của bậc Bất Lai hoặc thiền phi tưởng phi phi tưởng xứ tố của bậc A La Hán sinh diễn hai sát na.

Nhóm từ "**kế tiếp hai sát na đổng lực kiên cố của thiền phi tưởng phi phi tưởng xứ thì dòng tâm hữu phần cũng ngưng tiếp diễn**" nghĩa là sau hai sát na đổng lực kiên cố của thiền phi tưởng phi phi tưởng xứ diễn tiến thì sự tiếp nối của tâm cũng chấm dứt tức sau đó không có tâm sanh lên nữa. Do đó, ngài mới đề cập rằng: "Kể từ đó được gọi là bậc nhập định diệt thọ tưởng".

Nhóm từ "**vào lúc xuất ra đối với bậc Bất Lai thì có tâm Quả Bất Lai**"... được giải thích rằng vào lúc xuất ra khỏi thiền diệt, gọi là "xuất" do thoát khỏi sự diệt tức có tâm sanh lên. Tâm sanh lên đầu tiên là tâm Quả Bất Lai đối với bậc Bất Lai hoặc tâm Quả A La Hán đối với bậc A La Hán. Nhập định diệt thọ tưởng diễn tiến bởi uy lực của hai sức mạnh là sức mạnh của chỉ tịnh và sức mạnh của minh quán, sức mạnh của chỉ tịnh là 8 định chứng, sức mạnh của minh quán là Bất Lai và A La Hán thì tâm diệt đi không sanh lên nữa suốt 7 ngày. Khi nhập định diệt thọ tưởng bằng sức mạnh của chỉ tịnh là thiền đáo đại phát triển theo tuần tự cho đến sát na thiền phi tưởng phi phi tưởng xứ thứ 2, khi tâm sanh lên lại (tâm xuất hiện) bằng sức mạnh của minh quán mà bậc Bất Lai hoặc bậc A La Hán phát triển trong lúc xuất ra khỏi mỗi bậc thiền của nhóm thiền đó.

Kệ Ngôn Kết Thúc Chương

Bhāvetabbaṃ paniccevaṃ Bhāvanādvayamuttamaṃ
Paṭipattirasassadaṃ Patthayantena sāsane

Hành giả vui thích ước muốn đối với phận sự thực hành trong Phật giáo nên phát triển hai tu tiến cao thượng như đã trình bày trên.

Giải thích kệ ngôn kết thúc chương

Nhóm từ "vui thích ước muốn đối với phận sự thực hành" tức vui thích ước muốn trong phận sự thực hành chỉ tịnh và minh quán như phân loại về lạc của thiền (jhānasukha), lạc của Quả (phalasukha)...

Lời Tóm Lược

Cận sự nam Namba là người sanh trưởng trong gia tộc có truyền thống tốt đẹp, có đức hạnh thắng trội và đức tin trong sạch, muốn san sẻ giúp cho người khác nên xin các vị Tỳ kheo thanh tịnh tốt đẹp với ân đức trí tuệ đáng tịnh tín làm bộ kinh này có phước báu quảng đại tại tịnh xá Mūlasomavihāra - là nơi cư trú của bậc có trí tuệ và là nơi có danh tiếng vang lừng để phát sanh tài sản phước báu an lành (maṇgala) cho đến khi chấm dứt tuổi thọ (của giáo pháp).

Kết Thúc Chương 9

Nghiệp Xứ Tập Yếu.

--Kết Thúc Tập 3--

MỤC LỤC

📖 **CHƯƠNG 7: TỔNG HỢP TẬP YẾU** 7

➢ **Bất Thiện Tập Yếu** 11

✓ 1. Giải thích về Bốn "Lậu" 12

✓ 2. Giải thích về Bốn "Bộc" 16

✓ 3. Giải thích về Bốn "Kết" 18

✓ 4. Giải thích về Bốn "Phược" 20

✓ 5. Giải thích về Bốn "Thủ" 23

✓ 6. Giải thích về Năm "Triền Cái" 26

✓ 7. Giải thích về Bảy "Tiềm Miên" 31

✓ 8. Giải thích về Thập Kiết Sử 37

✓ 9. Giải thích về Thập Phiền Não 43

➢ **Hỗn Hợp Tập Yếu** 49

✓ 1. Giải thích về 6 "Nhân" 50

✓ 2. Giải thích về 7 "Chi Thiền" 50

✓ 3. Giải thích 12 "Chi Đạo" 52

✓ 4. Giải thích 22 "Quyền" 60

✓ 5. Giải thích 9 "Lực" 65

✓ 6. Giải thích về 4 "Trưởng" 66
✓ 7. Giải thích về 4 "Thực" 68
➢ **GIÁC PHẦN TẬP YẾU** 77
✓ 1. Giải thích về Tứ Niệm Xứ 78
✓ 2. Giải thích Tứ Chánh Cần 80
✓ 3. Giải thích về Tứ Như Ý Túc 81
✓ 4. Giải thích về Ngũ Quyền 82
✓ 5. Giải thích về Ngũ Lực 85
✓ 6. Giải thích về Thất Giác Chi 85
✓ 7. Giải thích về Bát Chi Đạo 87
➢ **HÀM TẬN TẬP YẾU** 96
✓ 1. Giải thích về 5 Uẩn 96
✓ 2. Giải thích về Năm "Thủ Uẩn" 100
✓ 3. Giải thích về 12 "Xứ" 103
✓ 4. Giải thích về 18 "Giới" 106
✓ 5. Giải thích về Tứ "Thánh Đế" 109
📖 **CHƯƠNG 8: DUYÊN TẬP YẾU** 124
➢ **Phương Thức Pháp Duyên Khởi** 127
✓ Giải thích từ "vô minh" 128

✓ Giải thích về từ "hành" 130
✓ Giải thích về từ "thức" 132
✓ Giải thích về từ "danh sắc" 132
✓ Giải thích về từ "lục nhập" 132
✓ Giải thích về từ "xúc" 133
✓ Giải thích về từ "thọ" 133
✓ Giải thích về từ "ái" 134
✓ Giải thích về từ "thủ" 134
✓ Giải thích về từ "hữu" 135
✓ Giải thích về từ "sanh" 136
✓ Giải thích về từ "già, chết"... 136
✓ Câu "do vô minh làm duyên nên có hành" ...137
✓ Câu "do hành làm duyên nên có thức" 138
✓ Câu "do có thức làm duyên nên có danh sắc" 139
✓ Câu "do có danh sắc làm duyên nên có lục nhập" 140
✓ Câu "do có lục nhập làm duyên nên có xúc" 140
✓ Câu "do xúc làm duyên nên có thọ" 141

✓ Câu "do thọ làm duyên nên có ái" 141

✓ Câu "do có ái làm duyên nên có thủ" 142

✓ Câu "do thủ làm duyên nên có hữu" 143

✓ Câu "do hữu làm duyên nên có sanh" 143

✓ Câu "do sanh làm duyên nên có già, chết" 144

✓ Phân Tích Chi Phần Pháp Duyên Khởi Theo Ba Thời... 145

✓ Kệ Ngôn Trình Bày 20 Hành Tướng, 3 Mối Nối, 4 Yếu Lược 148

➢ **Phương Thức Vị Trí** 157

✓ Giải thích về nhân duyên 157

✓ Giải thích về cảnh duyên 160

✓ Giải thích về trưởng duyên 162

✓ Giải thích về vô gián duyên và đẳng vô gián duyên 164

✓ Giải thích về đồng sanh duyên 168

✓ Giải thích về hỗ tương duyên 169

✓ Giải thích về y duyên 171

✓ Giải thích về cận y duyên 172

✓ Giải thích về tiền sanh duyên 173
✓ Giải thích về hậu sanh duyên 174
✓ Giải thích về tập hành duyên 175
✓ Giải thích về nghiệp duyên 176
✓ Giải thích về quả duyên 176
✓ Giải thích về vật thực duyên 177
✓ Giải thích về quyền duyên 178
✓ Giải thích về thiền duyên 179
✓ Giải thích về đạo duyên 179
✓ Giải thích về tương ưng duyên 180
✓ Giải thích về bất tương ưng duyên 180
✓ Giải thích về hiện hữu duyên 181
✓ Giải thích về vô hữu duyên 184
✓ Giải thích về ly duyên 184
✓ Giải thích về bất ly duyên 185
✓ Giải thích trường hợp Duyên theo 6 cách 187

- Trường hợp thứ 1: Danh làm năng duyên trợ cho danh 191

- Trường hợp thứ 2: danh làm năng duyên

trợ cho danh và sắc 193

- *Trường hợp thứ 3: Danh làm năng duyên trợ cho sắc* 194

- *Trường hợp thứ 4: Sắc làm năng duyên trợ cho danh* 195

- *Trường hợp thứ 5: Chế định, danh và sắc làm năng duyên trợ cho danh* 196

- *Trường hợp thứ 6: Danh và sắc làm năng duyên trợ cho danh và sắc* 200

✓ Kệ Ngôn Tóm Lược Pháp Được Sắp Xếp Phân Thành 24 Duyên 208

➢ **Chế Định** (paññatti) 210

✓ Giải thích về các chế định 212

✓ Giải thích về chế định làm cho biết được âm thanh 216

📖 **CHƯƠNG 9: NGHIỆP XỨ TẬP YẾU** 223

➢ **Chỉ Tịnh Nghiệp Xứ** 226

✓ Giải thích về việc gom lại cơ tánh theo 6 loại 228

✓ Giải thích về ba tu tiến 230

✓ Giải thích về ba ấn tướng 231

✓ Giải Thích Về 40 Chỉ Tịnh Nghiệp Xứ 235

- Giải thích 10 án xứ hoàn tịnh 235

- Giải thích về 10 án xứ bất mỹ 238

- Giải thích về 10 tùy niệm 242

- Giải Thích Về Bốn Phạm Trú 260

- Giải Thích Về Vật Thực Uế Tưởng 261

- Giải Thích Về Phân Quán Tứ Đại 264

- Giải Thích Về Bốn Thiền Vô Sắc 266

✓ Phân Loại Nghiệp Xứ Theo Thích Hợp 268

✓ Phân Loại Tu Tiến Trong Tất Cả Án Xứ 272

✓ Phân Loại Cảnh Trong Tất Cả Án Xứ 277

➢ **Minh Quán Nghiệp Xứ** 294

✓ Giải thích phân loại về thanh tịnh 296

✓ Giải thích về ba tướng 296

✓ Giải thích về 10 tuệ quán 300

✓ Giải thích về ba giải thoát 302

✓ Giải thích về ba giải thoát môn 302

✓ Lời Trình Bày Mở Rộng Về Phân Loại Của Thanh Tịnh 303

- Giải thích về Giới Thanh Tịnh 306
- Giải thích về Tâm Thanh Tịnh 308
- Giải thích về Kiến Thanh Tịnh 308
- Giải thích về Đoạn Nghi Thanh Tịnh 309
- Giải thích về Đạo Phi Đạo Tri Kiến Thanh Tịnh 310
- Giải thích về Hành Lộ Tri Kiến Thanh Tịnh 310
- Giải thích về Tri Kiến Thanh Tịnh 315

✓ Phân Loại Về Giải Thoát 321

✓ Phân Loại Về Người 325

✓ Phân Loại Về Nhập Định 327

✓ Kệ Ngôn Kết Thúc Chương 332

✓ Lời Tóm Lược 333

Sabbadānam Dhammadānam Jināti

PHÁP THÍ THẮNG MỌI THÍ

PL 2562 - DL 2018

TÔN KÍNH ẤN TỐNG

1. GĐ.Hồ Trung Tín
2. GĐ.Nguyễn Hữu Thọ
3. GĐ.Nguyễn Văn Đạt
4. GĐ.Huỳnh Công Tuấn
5. GĐ.Hồ Bá Thành
6. GĐ.Hồ Văn Tâm
7. GĐ.Nguyễn Minh Vũ
8. GĐ.Ngô Văn Tường
9. GĐ.Nguyễn Thị Thu Hà
10. GĐ.Đặng Thái Dũng
11. GĐ.Huỳnh Tấn Nghĩa
12. GĐ.Lê Minh Tiến
13. GĐ.Nguyễn Kim Dũng
14. GĐ.Nguyễn Thị Nhung
15. GĐ.Trang Văn Lên
16. GĐ.Vi Văn Bằng
17. GĐ.Lê Thị Phiếu
18. GĐ.Ma Băn
19. GĐ.Nguyễn Ngọc Ẩn
20. GĐ.Đỗ Thị Ánh
21. GĐ.Nguyễn Thị Lắm
22. GĐ.Lê Thanh Nghị
23. GĐ.Huỳnh Thị Quế Trâm
24. GĐ.Huỳnh Tấn Vũ
25. GĐ.Huỳnh Tấn Vinh
26. GĐ.Huỳnh Văn Lập
27. GĐ.Phạm Thị Nhuận
28. GĐ.Nguyễn Thị Hồng

29. GĐ.Tô Văn Hùng
30. GĐ.Võ Thị Lập
31. GĐ.Tô Thị Quốc
32. GĐ.Huỳnh Văn Phương
33. GĐ.Lê Thị Thủy
34. GĐ.Nguyễn Thị Bạch Tuyết
35. GĐ.Nguyễn Thị Tuyết Sương
36. GĐ.Lưu Văn Hai
37. GĐ.Bùi Thị Muỗng
38. GĐ.Nguyễn Thị Duyên
39. GĐ.Nguyễn Văn Gia
40. GĐ.Trần Thị Chín
41. GĐ.Nguyễn Thị Nhung
42. GĐ.Huỳnh Tấn Huy
43. GĐ.Huỳnh Thị Lan
44. GĐ.Hồng Thị Nhơn
45. GĐ.Phạm Thị Tốt
46. GĐ.Trần Ngọc Mai
47. GĐ.Nguyễn Văn Bảy
48. GĐ.Trần Thị Hoa
49. GĐ.Trần Ngọc Tùng
50. GĐ.Nguyễn Văn Ngọc
51. GĐ.Huỳnh Phước Đạt
52. GĐ.Nguyễn Thị Thanh Thủy
53. GĐ.Nguyễn Thị Ngôn
54. GĐ.Phạm Ngọc Diệp
55. GĐ.Nhan Hồng Lộc
56. GĐ.Nhan Hồng Long
57. GĐ.Đồng Thị Thiên Hương
58. GĐ.Như Huệ
59. GĐ.Diệu Minh
60. GĐ.Vy Thị Nam Hương
61. GĐ.Bùi Thị Hồng
62. GĐ.Nguyễn Trí Dũng
63. GĐ.Nguyễn Thị Kim Cương
64. GĐ.Bạch Thị Ngãi
65. GĐ.Trần Thị Liễu

66. GĐ.Phạm Xuân Đoàn
67. GĐ.Tăng Cẩm Tiên
68. GĐ.Cô Tính Huệ
69. GĐ.Hoàng Thị Chín
70. GĐ.Cô Nga My
71. GĐ.Chị em chị Cao
72. GĐ.Tiến Hồng
73. GĐ.Cô Tuyết
74. GĐ.Ngô Thị Ánh
75. Tu nữ Thúy Ngọc
76. GĐ.Nguyễn Thị Thúy Nhị
77. GĐ.Hồ Triều Nam
78. GĐ.Nguyễn Thị Lan Phương
79. GĐ.Phan Thị Oanh
80. GĐ.Cao Nguyễn Thủy Hà
81. GĐ.Nguyễn Thị Ngọc Lan
82. GĐ.Nguyễn Thị Ngọc
83. GĐ.Diệu Xuân
84. GĐ.Trần Thị Hải
85. GĐ.Chí Tâm
86. GĐ.Lê Thị Lan Anh
87. GĐ.Ma Thị Nhung
88. GĐ.Trần Bảo Ngọc
89. GĐ.Nguyễn Thị Nết
90. GĐ.Trần Thị Thanh Thủy
91. GĐ.Trần Thị Mẫn
92. GĐ.Đào Thị Vui
93. GĐ.Đặng Ngọc Thiện
94. GĐ.Nguyễn Văn Nghị
95. Hoàng Thị Sản
96. TK. Minh Hạnh
97. GĐ. Bùi Cẩm Vân
98. Lâm Thanh Thảo
99. Lê Thị Huệ
100. Lê Trung Thành
101. Ánh Hoa
102. Ánh Nguyệt

HỘI LUẬT GIA VIỆT NAM
NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC
65 Tràng Thi - Hoàn Kiếm - Hà Nội
ĐT: 024-39260024 - Fax: (024)39260031
Email: nhaxuatbanhongduc65@gmail.com

THẮNG PHÁP TẬP YẾU LUẬN VÀ LỜI GIẢI THÍCH tập 3

Chịu trách nhiệm xuất bản
Giám đốc
BÙI VIỆT BẮC
Chịu trách nhiệm nội dung
Tổng biên tập
LÝ BÁ TOÀN
Biên tập
Phan Thị Ngọc Minh
Vi tính
Võ Thị Anh Thư
Trình bày
Văn Chiến
Sửa bản in
Tỳ khưu Khải Minh

In 1.000 bản, khổ 14.5x20.5 cm tại **Công ty TNHH In- TM&DV Nguyễn Lâm,**
352 đường Giải Phóng, phường Phương Liệt, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội
Số ĐKXB: 100 - 2018/CXBIPH/109 - 01/HĐ
QĐXB: 818/QĐ-NXBHĐ ngày 11 tháng 12 năm 2018. Mã ISBN: 978-604-89-2264-1
In xong và nộp lưu chiểu Quý IV năm 2018